

LỜI CHÚA CHO MỌI NGƯỜI



NHÓM PHIÊN DỊCH CÁC GIỜ KINH PHỤNG VỤ
<https://ktcgkpv.org>

Mục lục

Lời ngỏ

Chúa Giê-su đã Phục Sinh

Trước khi có Kinh Thánh

Từ khi có Kinh Thánh

LỜI NÓI ĐẦU

LỜI NGỎ

Khi giới thiệu tài liệu của Ủy Ban Giáo Hoàng đặc trách Kinh Thánh về “việc giải thích Kinh Thánh trong Giáo Hội”, Đức Thánh Cha Gio-an Phao-lô II đã tuyên bố : “Nếu những lời của Thiên Chúa đã nên giống như ngôn ngữ của loài người, thì chính là để cho mọi người được nghe... Lời ấy không thể ở xa... Nếu nhiệm vụ của việc chú giải Kinh Thánh là để tìm ra ý nghĩa đích thực của bản văn Sách Thánh hoặc những ý nghĩa khác nữa, thì sau đó còn phải truyền đạt ý nghĩa đó cho những người đón nhận Sách Thánh, tức là nếu được, cho tất cả mọi hữu thể nhân linh... Phải không ngừng dịch lại tư tưởng của Kinh Thánh sang ngôn ngữ thời đại, để tư tưởng ấy được diễn tả một cách thích nghi cho các thánh giả.”

Cuốn LỜI CHÚA CHO MỌI NGƯỜI đáp ứng lời mời gọi đó. Cuốn sách này đã được phổ biến hàng triệu bản trong một số ngôn ngữ, trước lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Pháp với tựa đề Kinh Thánh cho các cộng đoàn Ki-tô hữu. Một số người tin rằng trong một vài ghi chú có thể phát hiện những cách diễn tả làm thương tổn dân tộc Do-thái. Các tác giả của bản dịch và chú thích này vô cùng ngạc nhiên, vì việc buộc tội như thế đối với ý định của họ trái ngược với những gì họ xác tín. Họ đã kiểm tra lại, xem những chi tiết nào trong công việc biên soạn có thể gây ra sự hiểu lầm.

Các tác giả của cuốn sách này là hai anh em linh mục thuộc giáo phận Versailles. Họ biết rõ công việc của các nhà chú giải, và theo sát sự phát triển của công việc đó. Hơn thế nữa, họ còn hy sinh cuộc đời mình để chia sẻ những nỗi vất vả và những sự ngờ vực của con người trong thời đại hôm nay, vốn rất thường bị bỏ rơi trong sự cùng khổ, và phải chết khát bên suối nước trong lành. Khi đồng hành với vô số các nhóm khác nhau trên toàn thế giới, họ đã được chứng kiến những cuộc hoán cải sâu

xa của những con tim, và những khối óc nhờ Lời Chúa, khi Lời ấy “được lắng nghe trong ngôn ngữ riêng của họ”.

Như vậy, cuốn LỜI CHÚA CHO MỌI NGƯỜI không dành riêng cho tầng lớp trí thức, nhưng muốn đi vào giữa lòng cuộc đời của tất cả những người thiện chí, vốn rất thường phải ở ngoài lề, vì những bản dịch và những chú thích mang tính hàn lâm uyên bác không đáp ứng niềm mong đợi của họ.

Các tác giả và nhà xuất bản.

CHÚA GIÊ-SU ĐÃ PHỤC SINH

Bạn đã mở cuốn Kinh Thánh : Hãy tìm kiếm Đức Ki-tô.

Sách lịch sử, sách khôn ngoan, sách cầu nguyện... Kinh Thánh là Lời của Thiên Chúa mặc khải cho con người biết vận mệnh của họ, và kêu mời họ đến với sự sống.

Đừng thiên kiến, bạn hãy lắng nghe những chứng từ rất khác nhau về những gì Thiên Chúa đã thực hiện ở giữa con người. Đó không phải là một cuốn giáo lý, một cuốn triết học : ở đó chủ yếu kể lại các biến cố. Và biến cố trung tâm chính là Đức Giê-su, đã hơn 2000 năm nay, ở đất Pa-lét-tin. Tất cả đều hội tụ về biến cố đó và rồi cũng từ đó, mà mọi sự nảy sinh.

Thập giá của Đức Giê-su và sự phục sinh của Người nằm ngay ở trung tâm của Kinh Thánh. Chúng ta được sinh ra bởi tình yêu của Thiên Chúa, khởi từ hư vô, để kết thúc trong sự hiệp thông hoàn toàn với Đấng Hiện Hữu. Nhưng để đạt được mục tiêu đó, mỗi cá nhân, các dân tộc và tất cả nhân loại phải trải qua một cuộc lột xác, một lần tan chảy, đó là sự chết và phục sinh.

Kinh Thánh

Các trang sách này hướng về ai ? Cựu Ước được trình bày như một loạt các câu chuyện nối tiếp nhau. Các câu chuyện đó đôi khi được lặp đi lặp lại, đôi khi tiếp nối nhau với ít nhiều mạch lạc ; và thường làm chúng ta phải ngạc nhiên, nhưng đôi khi cũng làm chúng ta công phần. Giữa những câu chuyện ấy – một số câu chuyện gần với truyện thần thoại hơn là những câu chuyện thật – xen lẫn những bài diễn từ, những quy luật về luân lý, về việc phượng tự, về đời sống xã hội, những lời trách cứ nặng nề, những lời mang đến niềm hy vọng, những tiếng kêu lên vì tình thân ái. Với những điều đó, Cựu Ước là một trong những áng văn đẹp nhất của nền văn chương nhân loại.

Trong những trang sách này, hay nói đúng hơn trong những cuốn sách này, Thiên Chúa hiện diện khắp nơi, hầu như được nói đến ở từng trang sách. Thật vậy, Cựu Ước nói cho chúng ta biết cách thức Thiên Chúa chuẩn bị con người, đặc biệt dân Ít-ra-en, để họ nhận biết và đón nhận nơi Đức Giê-su, chính Đấng hoàn tất giao ước nhiệm màu và kỳ diệu Người đã ký kết với con người.

Kinh Thánh vừa là Lời của Thiên Chúa vừa là lời của con người, không thể tách rời nhau. Bỏ một trong hai chiều kích này là hy sinh chiều kích kia, và người ta có nguy cơ giản lược những lời ấy thành những tài liệu lịch sử đơn thuần. Hoặc ngược lại, nếu quên rằng Thiên Chúa đã nói với con người (và hôm nay vẫn còn nói) ngay giữa dòng lịch sử của họ, chúng ta sẽ biến Lời của Thiên Chúa thành một bộ sưu tập những luật lệ tôn giáo hay những phương ngôn khuyến thiện.

Kinh Thánh không phải là một cuốn sách nói với chúng ta về Thiên Chúa, mà là một cuốn sách trong đó Thiên Chúa nói với chúng ta về Người, qua các chứng nhân mà chính Người đã chọn giữa dân của Người là Ít-ra-en. Các Ki-tô hữu tiên khởi không nhằm lẫn điều đó : “Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán với cha ông chúng ta qua các ngôn sứ ; nhưng vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử” (Hr 1,1-2).

Sự phục sinh của Đức Giê-su đã để lại một con đường sự sống. Sự phục sinh ấy là nguồn cội cho lời rao giảng của các Tông Đồ, và cho các cộng đoàn Hội Thánh tiên khởi của Đức Ki-tô. Những chứng từ được viết ra từ những buổi đầu ấy, được các vị có trách nhiệm trong Hội Thánh chuẩn nhận, làm thành Tân Ước. Tân Ước là những cuốn sách của Giao Ước mới, nơi đó sách chỉ là phương tiện cho công việc của Thánh Thần Thiên Chúa nơi chúng ta, Đấng sẽ thông ban chân lý toàn vẹn, duy nhất ; chân lý ấy sẽ trở nên rõ ràng ở trong chúng ta.

... Và Truyền Thống

Các sách trong bộ Kinh Thánh chỉ thông truyền sứ điệp của mình cho những ai đến chia sẻ kinh nghiệm của cộng đoàn trong đó những cuốn sách ấy đã được khai sinh. Có một lối hiểu Kinh Thánh đặc thù của dân Thiên Chúa mà chúng ta gọi là Truyền Thống. Đức Giê-su đã đón nhận Truyền Thống ấy từ gia đình và dân tộc của mình. Sau đó, Người dạy cho các Tông Đồ biết một cách thức mới để giải thích lịch sử thánh ấy. Chính vì thế mà chúng ta nói đến Truyền Thống các Tông Đồ và Truyền Thống của Hội Thánh.

Để hiểu Kinh Thánh, chúng ta không được tin vào bất cứ lối giải thích nào của một nhà thuyết giáo hay một giáo phái. Chúng ta phải đón nhận sự giải thích từ Hội Thánh đã được các Tông Đồ thiết lập, và luôn trung thành với những quy tắc các ngài đặt ra.

Đọc Kinh Thánh, khởi đi từ đâu ?

Dễ nhất là khởi đi từ các sách Tin Mừng, nơi chúng ta gặp gỡ Đức Ki-tô ; Người là Lời của Thiên Chúa.

Tuy nhiên, bạn đừng quên rằng không thể có đức tin Ki-tô giáo mà không có Cựu Ước : Những ai đọc Cựu Ước, sau khi đã nghe Đức Ki-tô nói, sẽ

hiểu rõ hơn những bài học trong đó, và sẽ khám phá ra ở đó một ý nghĩa mà những người Do-thái không nhận ra.

Một số người có thói quen mở Kinh Thánh cách ngẫu nhiên, bởi nghĩ rằng đoạn văn đầu tiên được đọc, chắc chắn sẽ đem lại lời giải đáp cần cho họ vào lúc này. Hiển nhiên, Thiên Chúa có thể trả lời theo cách thức đó cho kẻ tìm kiếm ý của Người ; nhiều lần Người đã làm như thế. Nhưng Người chưa bao giờ hứa là sẽ luôn nói với chúng ta theo cách thức như vậy.

Dù sao, tốt nhất nên đọc liên tục một lần tất cả các trang sách của Tân Ước, khởi từ các sách Tin Mừng. Về điểm này, đọc phần dẫn nhập bốn Tin Mừng ở đầu Tân Ước là rất hữu ích.

Để không đọc sai lệch Kinh Thánh

1. Bạn đừng nghĩ mình là người đầu tiên hiểu được sứ điệp của Thiên Chúa và trước bạn đã không có những Ki-tô hữu đích thực. Nếu không, chẳng chóng thì chầy, bạn sẽ lập thêm một giáo phái mới.
2. Bạn đừng nghĩ là bất cứ Lời Chúa nào mà bạn sắp đọc trong Kinh Thánh cũng sẽ giúp bạn giải quyết những vấn đề hiện tại của riêng mình. Tất cả mọi Lời của Thiên Chúa đã được nói ra trong những hoàn cảnh cụ thể, trước những vấn đề riêng biệt của những người đón nhận Lời ấy. Trước hết, hãy tìm hiểu xem đâu là vấn đề của họ, và rồi Lời Thiên Chúa sẽ tỏ lộ ý nghĩa đích thực. Bây giờ, bạn có thể đặt câu hỏi : sứ điệp này mang lại ánh sáng gì cho vấn đề hiện tại của chúng ta ?
3. Thiên Chúa đã dạy dỗ dân Người trong một thời gian hơn 15 thế kỷ, từ ông Áp-ra-ham cho tới các Tông Đồ ; và Người đã không dạy tất cả mọi sự ngay từ đầu. Vì thế, bạn đừng ngạc nhiên tại sao ông Mô-sê và các ngôn sứ lại không biết đến một số điều khá quan trọng mà các chứng nhân của Chúa Giê-su, Đấng là “Lời của Thiên Chúa”, đã kể lại cho chúng ta.

4. Những khẳng định quan trọng của Kinh Thánh được trình bày rất rõ ràng. Tuy vậy, có một số trang sách dạy dỗ chúng ta không nhiều nhưng lại được cố ý viết bằng một lối văn phức tạp, tối nghĩa của một thể văn thời bấy giờ (các bản văn khảo huyền). Vì vậy, các bạn đừng để mình bị cuốn hút vào một vài đoạn văn lạ thường, đến độ quên đi những điều rõ ràng và căn bản. Điều rõ ràng sẽ giúp chúng ta hiểu điều kém rõ ràng hơn.

5. Các bạn hãy không ngừng đọc Kinh Thánh, không phải để hiểu những gì bạn chưa biết, nhưng như một bằng chứng lòng yêu mến và trung thành của các bạn đối với Thiên Chúa. Nếu các bạn trung kiên, Người sẽ ban cho các bạn “sự khôn ngoan của Kinh Thánh”, để tìm thấy sự sống trong mọi Lời của Người.

Sử dụng cuốn sách này thế nào ?

Để giúp cho việc đọc và nghiên cứu một bản văn Kinh Thánh được dễ dàng hơn, đầu tk XIII, một giám mục người Anh đã đề nghị chia các sách đó thành những chương khác nhau. Và năm 1551, một thợ in người Pháp đã bổ túc công việc ấy bằng cách đánh số câu cho Tân Ước. Không lâu sau đó, người ta cũng đã làm như vậy cho phần Cựu Ước.

Như vậy, mỗi cuốn sách trong bộ Kinh Thánh được chia thành nhiều chương và mỗi chương thành nhiều câu. Cách chung, một cuốn sách được trích dẫn bởi một ký hiệu viết tắt : chẳng hạn Mt chỉ Tin Mừng theo thánh Mát-thêu. Những ký hiệu viết tắt này có trong bảng Ký hiệu các sách Kinh Thánh hay trong mục lục. Các chương khác nhau được xác định bởi những con số lớn in đậm ở đầu mỗi đoạn, còn các câu khác nhau được xác định bởi những con số nhỏ ở đầu mỗi câu.

Để xác định một đoạn văn Kinh Thánh, trước hết người ta ghi số chương, sau đó là số câu. Thí dụ Ga 20,13 chỉ Tin Mừng theo thánh Gio-an, chương 20, câu 13. Lc 2,6-10 chỉ Tin Mừng theo thánh Lu-ca, chương 2, câu 6 đến câu 10.

Bản văn Kinh Thánh ở phía trên và phần bình giải ở dưới có những kiểu chữ khác nhau. Các ký hiệu cho thấy phần bình giải muốn ám chỉ đến đoạn văn Kinh Thánh nào.

Chúng tôi sử dụng kiểu chữ in nghiêng :

- Trong Tân Ước : để cho thấy phần trích dẫn Cựu Ước. Thí dụ trong Mt 26,31, tác giả sách Tin Mừng trích dẫn ngôn sứ Da-ca-ri-a 13,7.
- Trong Cựu Ước : vì những lý do khác nhau, kiểu chữ in nghiêng sẽ được xác định trong phần dẫn nhập ở mỗi cuốn sách.

TRƯỚC KHI CÓ KINH THÁNH

Suốt nhiều thế kỷ, Kinh Thánh đã là một cuốn sách, trước hết là của dân Do-thái, sau đó là của Hội Thánh. Đức tin không chỉ là một công việc cá nhân. Nó không chỉ liên hệ đến việc nhận biết Lễ Luật của Thiên Chúa hầu giúp chúng ta đến với hạnh phúc và phần thưởng đời đời ; tất cả Kinh Thánh xoay quanh Giao Ước Thiên Chúa đã ký kết với nhân loại. Đã có một bước khởi đầu, những chặng đường ; và cũng đã có một kết thúc, đó là sự thâm hợp dòng giống nhân loại chúng ta trong Đức Ki-tô, cũng như sự hoà nhập thể giới tạo thành này vào trong mầu nhiệm Thiên Chúa. Như vậy, Kinh Thánh là một Lịch Sử, và Kinh Thánh muốn mình trở thành lịch sử của nhân loại. Kinh Thánh không những là cuốn sách chứa đựng những Lời của Thiên Chúa, nhưng còn là một trong những nền tảng của văn hoá.

Tuy nhiên, có một sự kiện là : tất cả lịch sử ấy của Kinh Thánh đã được viết trong một khoảng thời gian, kéo dài vài thế kỷ, nơi một xó xỉnh của thế giới này. Cho dù nơi đó là một vùng đất có rất nhiều đặc ân, như chúng ta vẫn thường nói, thì các tác giả Kinh Thánh cũng chỉ có thể nhìn thấy từ cửa sổ nhà mình một khoảng không gian và thời gian vô cùng bé

nhỏ. Ra khỏi lịch sử riêng của mình, họ không thể làm gì hơn là tin vào những gì người ta nói và những truyền thống cổ xưa.

Họ không hề nghi ngờ việc “lúc khởi đầu” Thiên Chúa đã sáng tạo mọi sự, nghĩa là gần 6.000 năm, nếu người ta đối chiếu với một số dữ kiện thô sơ trong sách Sáng thế. Họ tin chắc thế giới có người ở này không vượt xa quá Âu châu và vùng Trung Đông. Họ cũng không nghi ngờ việc nhân loại trong toàn bộ đã đón nhận Lời loan báo Tin Mừng, cho dù có cả những miền, như các xứ Hồi Giáo là những nơi đã từ bỏ đức tin. Vào tk XIII, thánh Tô-ma A-qui-nô đã khẳng định rằng nếu chẳng may có một người nào đó chưa nhận biết sứ điệp Ki-tô giáo, chẳng hạn một người xưa nay vẫn sống trong rừng sâu, thì Thiên Chúa cũng sẽ gửi đến một thiên sứ giúp người ấy hiểu biết Lời của Người.

Chỉ đến tk XVIII, khoa học mới bắt đầu làm lung lay những xác tín đó. Trước hết là khái niệm về thời gian. Bước đầu tiên là việc khám phá ra những quãng thời gian dài vô tận trong việc hình thành trái đất, cũng như việc khám phá ra vô số những loài động vật và thực vật đã biến mất khỏi mặt đất sau khi đã lan tràn ở trên đó. Thế rồi, người ta mau chóng vượt qua con số 6.000 năm truyền thống để đến với hàng triệu năm rồi hàng tỉ năm.

Giai đoạn thứ hai ảnh hưởng sâu xa hơn đến cái nhìn về vũ trụ. Trước hết là trực giác, rồi đến những bằng chứng ngày càng nhiều về một lịch sử đích thực của các sinh vật. Việc sắp xếp các loài vật còn tồn tại hay đã biến mất theo sự giống nhau hay khác nhau không đủ ; bảng phân loại ấy lần lần được biến đổi thành cây phổ hệ. Người ta thấy có phần thân chung và những nhánh ; các hình thái sinh vật có thể so sánh được tùy theo chúng có họ hàng gần hay xa.

Điều lạ lùng là khám phá này, hợp với những trực giác của một số giáo phụ, lại đã được toàn bộ thế giới Ki-tô giáo xem như là một mối đe dọa hiểm nguy đối với đức tin ! Một trong những lý do của sự kiện ấy là do triết học (và tốt hơn nên nói đó là “niềm tin”) duy lý hay triết lý chống tôn giáo của nhiều nhà khoa học trong suốt hai thế kỷ. Đối với họ, chỉ cần

giải thích một vài cơ chế đang vận hành trong các cuộc tiến hoá nhỏ nhất, cũng đủ để khẳng định : tất cả những phát minh và những điều kỳ diệu trong thiên nhiên cũng đều được giải thích cùng một cách thức như vậy ; hơn nữa, điều ấy cũng đủ để khẳng định rằng mọi cơ cấu đều xuất hiện do sự ngẫu nhiên khởi từ không không.

Nhưng các tín hữu thường suy nghĩ trong những hạn từ chân lý bất biến ; điều đó có giá trị đối với các tín điều đức tin. Vì thế có lẽ đối với họ, Thiên Chúa cũng phải đặt vũ trụ trên bầu trời và thế giới trần gian dưới những quy luật bất biến : các tinh tú phải chấp nhận quay thành hình tròn (quỹ đạo hình ê-líp đã là một sự khoan nhượng lớn) ; các sinh vật chỉ có thể sinh ra những sinh vật luôn giống như mình. Phải đợi đến thập niên 30, 40 của tk XX, cuối cùng người ta mới vượt qua được sự đối kháng giữa một nền khoa học chống tôn giáo cùng với những tham vọng của nó và một đức tin muốn bỏ qua các sự kiện.

Từ đó chúng ta muốn đi tới đâu ? Đơn giản là đến điều này : Quan niệm về vũ trụ tiến hoá rất hợp với quan điểm của Ki-tô giáo về thời gian và các thời đại trong lịch sử. Nếu chúng ta nghiên cứu các thư của thánh Phao-lô, chúng ta sẽ thấy rằng, đối với ngài, tất cả lịch sử nhân loại là một trường sư phạm, A-đam đích thực đã xuất thân từ đó. Trái với hình ảnh phổ biến về A-đam theo kiểu Tạc-dăng, vào lúc khởi đầu của thời gian rất đẹp trai và mạnh mẽ như người ta thấy ở bích hoạ của Mi-ken An-giê-lô nhưng sau đó đã mất hết uy tín, thì thánh I-rê-nê thành Ly-on, sau thánh Phao-lô, đã thấy rằng tất cả lịch sử đã được khoa sư phạm của Thiên Chúa hướng dẫn, tiến về một sự hoàn tất của dòng giống, hay của cộng đồng nhân loại.

Nếu chấp nhận những viễn cảnh đó, thì không còn khó khăn gì khi nghĩ rằng tất cả tạo thành đã được dựng nên trong thời gian. Vụ nổ lớn “Big bang” là bước tiến gần đến buổi khởi đầu của thời gian được tạo thành, một thời gian khởi từ vĩnh cửu để rồi lại quay về với vĩnh cửu ! Hai mươi tỉ năm cho sự giãn nở thành hàng triệu giải ngân hà, rồi mỗi giải ngân hà lại có hàng ngàn hoặc hàng triệu mặt trời, và rồi có bao nhiêu hành tinh ? Mầu nhiệm ! Có bao nhiêu người sống trên đó ? Càng mầu nhiệm hơn !

Nhưng cũng chính ở đó mà đức tin có những trực giác của mình. Tất cả Kinh Thánh nhấn mạnh đến tự do, đến tính cách nhưng không của những hành động của Thiên Chúa. Dù Thiên Chúa yêu thương tất cả mọi người và dẫn đưa tất cả về với Người ; dù họ có nhận biết Người hay không, thì Người cũng biết chọn lựa những ai Người muốn, để ban cho họ những điều mà Người sẽ không ban cho kẻ khác. Và sự kiện Thiên Chúa đã tạo dựng hàng triệu giải ngân hà không ngăn cản Người, nếu Người muốn, chỉ chọn một trong số những giải ngân hà đó, để đặt ở nơi đó, một chỗ trong một xó xinh nào đó, dòng giống “con người khéo léo” (Người Vượn) mà Lời Thiên Chúa đã chọn như là điểm hạ cánh của mình trong tạo thành này.

Như vậy, con người không xuất hiện từ ngẫu nhiên. Nó không phải là một con Khi, sau một số đột biến nhiễm sắc thể, hoàn toàn không thể lường trước, vào một ngày đã thức tỉnh để rồi có khả năng nhận thức. Có thể không khó khăn gì để nói về các sự ngẫu nhiên nổi tiếng đó, mà, theo như một số người nói, vào một ngày đã làm cho giống Khi và Khi đột nhường chỗ cho một vài nhạc sĩ tài ba và những cô gái xinh đẹp. Phải cần đến nhiều thế hệ, nhiều mắt xích, và rất nhiều những tổ tiên khiêm tốn, mà có lẽ Thiên Chúa đã biết đến và đã yêu mến như Người yêu mến chúng ta ; nhưng hình mẫu và đích đến đã có đó, ở phía trước, và đó chính là Đức Ki-tô.

Ở đây, chúng ta chỉ muốn nhắc lại trong vài dòng những giai đoạn lớn đi trước việc hình thành dân của Kinh Thánh.

Những bước đầu của loài người

Con người đã xuất hiện khi nào và như thế nào ? Người ta có thể tranh luận mãi khi dựa trên từ ngữ : chúng ta muốn nói đến con người nào ? Con người đập đá, con người đã tìm ra lửa, hay con người biết chôn cất kẻ chết ? Chúng ta nói đến con người đích thực : đó là người có tâm hồn giống hình ảnh của Thiên Chúa, là người mà Thiên Chúa đã biết đến, và người có thể nhận biết Thiên Chúa.

Chẳng ai có thể trả lời câu hỏi đó một cách rõ ràng. Suốt nhiều thế kỷ, con người chẳng thay đổi bộ mặt của trái đất được bao nhiêu. Lối sống của con người, những sự sáng tạo của tâm trí nó hầu như không làm nó khác nhiều so với những con linh trưởng hình người, từ đó con người phát xuất. Bấy giờ có những gia đình và những nhóm người sống trong hang động và săn bắn ở trong rừng.

Lần lần, con người chế tạo ra cho mình vũ khí và dụng cụ, phát minh ra ngôn ngữ. Họ không chỉ quan tâm đến những gì thấy được : trong các hang động dưới đất, nơi tổ tiên chúng ta đã cử hành các nghi lễ ma thuật, họ đã diễn tả cái nhìn của họ về vũ trụ bằng cách vẽ hình ảnh các con vật lên trên vách đá.

Con người là một hữu thể tôn giáo, đã biết chôn cất người chết. Được tạo nên giống hình ảnh Thiên Chúa, trí khôn con người gợi cho nó biết mình sẽ tiếp tục sống sau khi chết – niềm tin đã để lại dấu ấn qua nhiều nghi lễ an táng. Dù là sơ khai, con người ấy đã có một lương tâm, một khả năng yêu mến và đã khám phá ra một vài điều gì đó về Thiên Chúa (hay những gì thuộc về Thiên Chúa, như thánh Phao-lô nói ở Cv 17,27), tùy theo khả năng của họ.

Những nền văn minh đầu tiên

Một bước ngoặt quan trọng của lịch sử nhân loại đã xảy ra cách đây khoảng 10.000 năm, vào thời kỳ được gọi là thời đại đồ đá mới, sự gia tăng dân số đòi phải cung cấp một lượng lương thực dồi dào, đã làm cho bước tiến của nền văn minh đến nhanh hơn : ngày càng có nhiều nhóm người có nhu cầu phải tự tổ chức. Trong vài chục thế kỷ, họ đã khám phá ra cách thức để canh tác đất đai, chăn nuôi đàn vật, nặn nung đất sét. Có những ngôi làng đã được thành lập và liên kết với nhau để tự bảo vệ và để gặt hái được nhiều hơn nguồn lợi của đất đai.

Sau đó mọi sự đã diễn ra thật nhanh. Năm trung tâm của những nền văn

minh lớn đã xuất hiện.

3.500 năm trước Đức Ki-tô, trong một khu vực địa lý được gọi là vùng Trung Đông, nơi sẽ phát sinh ra dân của Kinh Thánh, có hai đế quốc đã hình thành : đế quốc thứ nhất là Ai-cập ; kế đến là đế quốc Can-đê, xứ sở mà ông Áp-ra-ham sẽ bỏ ra đi nhiều thế kỷ sau đó. Lúc bấy giờ, người Can-đê đã hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, đã xây cất những ngôi nhà với những bức tường bằng gạch nung, đã phát minh ra một hệ thống chữ viết, đã đặt ra cho mình những luật lệ và một nền hành chánh tập trung. Về phía mình, người Ai-cập đã lập nên một nền văn minh kỳ vĩ : Họ đã xây nên những đền thờ vĩ đại kính các thần minh, và những kim tự tháp để chôn cất các Pha-ra-ô.

Một ít thời gian sau đó, có những nền văn minh khác xuất hiện : ở Trung Hoa và Ấn Độ, khoảng 20 thế kỷ trước Đức Ki-tô ; rồi ở Trung Mỹ, mười thế kỷ trước Đức Ki-tô. Các nền văn minh ở Nam Mỹ, ở Trung Quốc và Ấn Độ phát triển độc lập với nhau ; vì vào thời ấy, vượt qua các đại lục là chuyện vô cùng khó khăn. Trái lại, ở Trung Đông, người Can-đê và Ai-cập có những mối quan hệ với nhau, thường là thù nghịch, nhưng sớm muộn gì cũng buộc họ phải nhìn thấy những giới hạn của nền văn hoá riêng của mình. Con đường từ Ai-cập đến Can-đê đi ngang qua một đất nước nhỏ bé, sau này được gọi là Pa-lét-tin.

Kinh Thánh và các tôn giáo trên thế giới

Một số điểm đã được trình bày trên đây đủ để chứng tỏ rằng : lịch sử và truyền thống của Kinh Thánh chỉ chiếm một phần vô cùng nhỏ bé trong lịch sử nhân loại, nhưng lại là một trong những phần quan trọng nhất, nằm ngay ở điểm hội tụ của ba đại lục Âu Á Phi. Có lẽ, trên hành tinh này, không có một nơi nào đã từng chứng kiến biết bao sự đảo lộn về địa chất cũng như về con người như ở nơi đó. Nhưng phần lớn nhân loại đã ở ngoài lề lịch sử ấy, và họ đã có kinh nghiệm riêng của mình về cuộc sống và về Thiên Chúa. Đừng bao giờ quên điều đó.

Dân của Kinh Thánh đã xuất hiện muộn trên vũ đài các dân tộc. Họ ở đó trong một thời gian rất dài, và không hề đặt câu hỏi về những người không đón nhận Lời của Thiên Chúa mà chính họ là phát ngôn viên. Vì lý do đó, Thiên Chúa đã không nói gì với họ về những con người ấy ; bởi lẽ, khi Thiên Chúa nói với chúng ta, Người sử dụng ngôn ngữ loài người, trong bối cảnh nền văn hoá riêng của chúng ta ; và trong một mức độ nào đó, Người tôn trọng những giới hạn và những sự thiếu hiểu biết của chúng ta. Nhưng bằng vô số cách thức khác nhau, Thiên Chúa đã ban Lời và Thần Khí của Người cho những con người ấy. Trong một số thời kỳ, người ta đã cho rằng những gì đến từ ngoại quốc là xấu, tất cả sự khôn ngoan phát sinh ở ngoài xứ sở của người Do-thái hoặc xứ sở của Ki-tô giáo đều phải vất bỏ. Nhưng cũng có những lúc, do sự tò mò, đức tin đã trở nên phong phú hơn nhờ giao tiếp với các nền văn hoá khác, với các ngôn sứ và các nhà tư tưởng của các nền văn hoá ấy.

Như vậy, đừng đòi hỏi Kinh Thánh phải trả lời quá nhiều về cách thức Thiên Chúa đã nói trong các nền văn hoá khác, về cách thức Thánh Thần hoạt động ở giữa họ, về cách thức mà ngày nay họ đã đụng chạm đến các năng lực phát xuất từ Đức Ki-tô Phục Sinh, cũng như cách thế họ đã được cứu độ, nhờ Đấng Cứu Độ duy nhất. Kinh Thánh chỉ khẳng định với chúng ta điều này : Khi Thiên Chúa kêu gọi ông Áp-ra-ham, đó là buổi khởi đầu cho một cuộc mạo hiểm vĩ đại, một cuộc mạo hiểm có một không hai ; hơn thế nữa, cuộc mạo hiểm ấy dẫn thẳng tới Con Thiên Chúa, tới Ngôi Lời của Người, tới Đức Khôn Ngoan, tới Lời đã mặc lấy xác phàm.

TỪ KHI CÓ KINH THÁNH

Bảy mươi thế hệ phân cách chúng ta với thời các Tông Đồ : đó là hai mươi thế kỷ của lịch sử Giáo Hội. Nói về Giáo Hội có nghĩa là nói về anh chị em chúng ta thuộc những thế kỷ đã qua. Chẳng mất mát gì khi chúng ta phê bình họ hoặc nghĩ rằng họ đã có thể sống tốt hơn : điều khó hơn là hiểu được thế giới của thời họ – một thế giới rất khác với thế giới của chúng

ta-, và đánh giá đúng những gì họ đã ra công hoàn tất, nhờ đức tin thúc đẩy.

Những con người tự do, trinh nữ và tử đạo

Các Ki-tô hữu của những thế kỷ đầu rất phấn khởi khi cảm nghiệm sự tự do mới mẻ họ được hưởng : họ thấy mình thoát khỏi những mê tín ngoại giáo, khỏi thuyết định mệnh trước số phận và một cái chết vô vọng, thoát cả nỗi lo âu riêng và tính ích kỷ nữa. Thế nhưng, họ phải trả giá đắt cho quyền tự do này. Thời họ sống, không có luật nào cao hơn ý muốn của hoàng đế, hơn phong tục tập quán của đồng bào họ và hơn uy thế của người đứng đầu gia đình. Thế mà các Ki-tô hữu lại đặt Đức Ki-tô lên trên tất cả mọi uy thế con người. Từ lúc họ cự tuyệt không chấp nhận những gì nghịch với đức tin thì họ bị đối xử như những kẻ gian ác. Tình yêu Ki-tô giáo và đức khiết tịnh thời ấy là những điều nhục nhã đối với thế giới ngoại giáo vốn buông theo dục vọng.

Trong ba thế kỷ đã có những cuộc bách hại và những chứng nhân tử đạo : có khi trong tỉnh này, có khi trong tỉnh khác của đế quốc. Ở một vài thời kỳ, tất cả mọi quyền lực đều được huy động để chống lại các Ki-tô hữu, hầu xoá sạch danh Chúa Ki-tô. Nhưng trong đám quần chúng đi mua vui khi xem các tín hữu bị hành hạ, có những người xem xong thì xấu hổ về bản thân mình và xác tín rằng những kẻ bị bách hại đó mới đại diện cho nhân loại đích thực.

Hoàng đế Công-tăng-ti-nô trở lại

Trong ba thế kỷ, đức tin Ki-tô giáo cứ ăn rễ sâu chủ yếu trong thế giới Rô-ma. Thế mà thế giới Rô-ma này lại đang đi vào thời kỳ xuống cấp. Trước khi bị quân thù đánh bại, Rô-ma mỗi ngày một mất dần tính năng động đã từng giúp cho nó làm chủ các xứ chung quanh Địa Trung Hải. Năm 315, hoàng đế Công-tăng-ti-nô xin lãnh phép rửa ; từ ngày đó, các viên chức cao nhất cũng như giới bình dân đi theo đạo của hoàng đế, vì xác tín

hay vụ lợi. Đây là một giai đoạn quyết định đối với Giáo Hội, đang bị bách hại nay được chở che.

Thắng lợi này một cách nào đó có lợi cho quần chúng, lại kéo theo nhiều bất lợi mà chỉ thời gian sau đó mới cho phép đánh giá được. Từ nay về sau, Giáo Hội phải tự coi mình là sức mạnh thiêng liêng mà các dân tộc của đế quốc cần đến. Giáo Hội thay chỗ cho các tà giáo và mở cửa đón nhận dân chúng xin chịu phép rửa. Giáo Hội không chỉ hạn chế vào các tín hữu đã chịu phép rửa sau khi trở lại thật sự ; Giáo Hội còn phải dạy dỗ một “dân Ki-tô hữu” sống chẳng khác gì mấy với “dân ngoại” trước đó. Số lượng tăng thì chất lượng giảm. Các hoàng đế “có đạo” chẳng khác mấy với các vị tiên đế là những người đã từng nắm quyền tối thượng trong tôn giáo ngoại. Các hoàng đế bây giờ cũng muốn cai trị Hội Thánh, cắt cử các giám mục và kiểm soát lương tâm người ta. Họ bệnh vực đức tin : họ cũng che chở luôn một tôn giáo của Nhà Nước chống lại Tin Mừng bị xem như một thứ “vi-rút”.

Một khi đã ra khỏi hầm trú, thoát khỏi những cuộc bách hại, các Ki-tô hữu càng ngày càng dính líu vào các vấn đề của trần gian. Làm sao có thể dung hoà văn hoá của thời đại với đức tin ? Chính lúc đó, các gương mặt lớn, được biết đến như là “các giáo phụ”, trình bày rộng rãi đức tin bằng cách giải đáp các vấn đề người đương thời đặt ra. Một trong những vị nổi nhất chắc chắn là thánh Âu-tinh, một vị thường được coi là cha đẻ của nền văn hoá Âu châu.

Có những người không muốn nhìn vào những phương diện khó khăn của đức tin. Tuy nhiên, những người bạo dạn đào sâu các khó khăn đó không phải luôn luôn tránh được sai lầm. Một tà thuyết đã lan rộng khắp nơi, suýt nữa thì thuyết phục được cả Giáo Hội : đó là phái A-ri-ô. Vì sợ chia Thiên Chúa duy nhất thành nhiều nên những người của phái A-ri-ô phủ nhận Chúa Ki-tô là Chúa Con, ngang hàng với Thiên Chúa ; họ chỉ coi Người như là Đấng Đầu Tiên trong tất cả các vật được tạo thành. Các hoàng đế đã chấp nhận đạo lý này lại cắt đặt các giám mục chia sẻ cùng một tà thuyết đó. Tuy nhiên, như Chúa Giê-su đã hứa, Thánh Thần đã duy trì đức tin. Một cuộc phản đối khá rộng rãi của dân Ki-tô hữu được nhiều

giám mục hậu thuẫn đã giữ được đức tin của các Tông Đồ và tà thuyết cuối cùng cũng biến mất.

Khi thấy rằng Hội Thánh không còn là cộng đoàn sốt sáng của thời các tử đạo nữa thì các người Ki-tô hữu khao khát sống trọn lành bắt đầu tổ chức thành những cộng đoàn sống nghiêm ngặt : họ từ bỏ thế gian để đi tìm Thiên Chúa với tất cả tâm hồn. Bây giờ, trong các sa mạc Ai-cập thời đầu, sau đó trong tất cả thế giới Ki-tô giáo, số các đan sĩ và ẩn sĩ gia tăng nhiều. Các đan sĩ sẽ duy trì trong Hội Thánh lý tưởng của một đời hoàn thiện, một đời hoàn toàn hiến dâng cho Chúa Ki-tô. Đời sống nhiệm nhặt giúp họ khảo cứu những góc ngách thầm kín của tâm hồn con người, và xây lên một sự khôn ngoan thiêng liêng đích thực. Và Thiên Chúa làm cho họ cảm nhận được sự biến đổi và thần hoá dành cho những ai bỏ tất cả vì Người.

Men trong bột

Bị quân hung nô xâm chiếm, đế quốc Rô-ma sụp đổ (chúng tôi luôn nói về đế quốc Rô-ma, không phải vì đó là nơi duy nhất có dân ở, nhưng vì các vị giảng thuyết Ki-tô giáo chưa vượt ra khỏi, hoặc ít ra khỏi các ranh giới). Bây giờ là bắt đầu thời đồ nát và tàn phá đến độ nhiều người cho rằng tận thế đến nơi. Sự thật thì cuộc phá huỷ này, do Gio-an loan báo trong sách Khải huyền, chỉ là ngày tận cùng của một thế giới để cho một thời đại khác bắt đầu.

Hội Thánh không bị cuốn đi trong cơn lốc ấy, Hội Thánh phát giác ra một nhiệm vụ mới : loan tin mừng và dạy dỗ các dân tộc mà, sau những cuộc xâm lăng của quân hung nô, đã trở lại với một xã hội rất bán khai, sống trên những đồng đồ nát của một nền văn hoá cổ xưa.

Người thời ấy chỉ biết đến Hội Thánh như một mãnh lực luân lý và một tổ chức vững bền. Thường các giám mục trở thành đại diện cho dân trước quân xâm lược, hàng giáo sĩ làm ra vẻ một giai cấp học thức, các chứng cứ của nền văn hoá cổ xưa được duy trì trong các đan viện cùng

với những bộ Kinh Thánh. Hội Thánh trở thành linh hồn của các dân bán khai đó, vừa đỡ đỡ, vừa hào hoa và quá độ trong mọi chuyện. Cùng một lúc, Hội Thánh muốn phấn đấu để hạn chế chiến tranh và thù oán, để phục hồi thế giá cho chính quyền, để bênh vực nữ giới và trẻ em và khai triển ý thức về công việc xây cất, thì Hội Thánh cũng để cho mình bị nhiễm mê tín và sa đoạ. Nhiều lần xem ra các cấp giáo quyền cao nhất chìm sâu trong hủ hoá và các tật xấu của thế gian..., thế nhưng Hội Thánh khác hẳn với các vị ấy và điều được gieo vãi trong nước mắt, rồi ra sẽ mang lại trái trắng.

Theo dòng lịch sử thánh, Thiên Chúa đã dạy dỗ dân Ít-ra-en giữa nhiều sai lầm được sửa lại theo thời gian. Đến lượt mình, các dân tộc đã làm nên Ki-tô giáo học cho biết sống như những con người, tự do và có trách nhiệm. Trong nền văn minh mới đang mạnh mẽ, văn hoá, nghệ thuật và nhất là tư tưởng là sản phẩm của lòng tin của họ, dù rằng nhiều điều chẳng phải Ki-tô giáo chút nào cũng có chỗ trong đó.

Công Giáo và Chính Thống : ly khai

Miền đông của đế quốc đã chống lại các cuộc xâm lược hung nô. Miền này gọi là Giáo Hội Hy-lạp hoặc Đông Phương, sau này lo loan tin mừng cho nước Nga, càng ngày càng xa lìa miền tây đã bị quân hung nô chiếm và được Giáo Hội Rô-ma cai quản. Chẳng mấy chốc thành ra hai Giáo Hội có cùng một đức tin, nhưng khác nhau về văn hoá, ngôn ngữ và những việc đạo đức. Các Ki-tô hữu thời ấy phạm một tội là tội của mọi thời : bên nào cũng khư khư nắm lấy các tập tục riêng của mình, đến độ bỏ quên cả đức tin chung. Chính vì vậy mà dần dần Giáo Hội Đông Phương, với danh hiệu là Chính Thống, tách khỏi Giáo Hội Tây Phương và khỏi Đức Giáo Hoàng mà sứ mạng của người là phục vụ cho sự hợp nhất, bây giờ không còn được nhìn nhận nữa.

Một vài thế kỷ sau, quân Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi Giáo xâm lăng và phá huỷ đế quốc By-dăng-tin (miền đông của đế quốc Rô-ma cũ). Nơi mà ngày xưa các Giáo Hội Xy-ri, Pa-lét-tin và Ai-cập thịnh vượng thì chỉ còn lại hiếm

hoi mấy cộng đoàn Ki-tô hữu thôi. Ngày nay, Hy-lạp, Ru-ma-ni, và nhất là nước Nga làm thành Giáo Hội quan trọng của thế giới Chính Thống Giáo.

Giáo Hội và Kinh Thánh

Trước khi ông Gu-ten-béc phát minh ra máy in năm 1450, sách vở thì hiếm và quý (đắt), vì được viết tay. Dân thường không thể có Sách Thánh được, ngay cả quyển Tin Mừng thôi cũng không có. Sách Thánh được đọc trong nhà thờ và được dùng làm căn bản cho bài giảng. Để cho giáo dân dễ thấy Sách Thánh hơn, người ta không xây nhà thờ mà không trang trí bằng những bức hoạ, những phù điêu hay những kiếng màu trình bày những chuyện tích trong Sách Thánh.

Thế nhưng, việc phát minh của ông Gu-ten-béc rồi đây sẽ cho phép mỗi người có thể có được những quyển Sách Thánh, miễn là biết đọc. Khám phá kỹ thuật này mau lẹ đẩy tới trong Giáo Hội một cơn khủng hoảng ngầm. Trong vòng nhiều thế kỷ, các định chế của Giáo Hội, hàng tư giáo cũng như tu sĩ, đã là sự bảo đảm cho văn hoá và sự thống nhất của thế giới Ki-tô giáo : vị thế xã hội của họ làm cho những bận tâm trần thế chiếm nhiều chỗ trong cuộc sống của họ hơn là chuyện lo phục vụ Tin Mừng. Nghiêm trọng hơn nữa là Giáo Hội định chế trở thành một hệ thống tôn giáo nặng nề khủng khiếp, nhiều khi bóp nghẹt cả những khắc khoải trí thức cũng như những sáng kiến phục vụ Tin Mừng.

Nhiều nhân vật lỗi lạc, tu sĩ và thánh nhân, đã phản đối và yêu cầu phải có những cải cách, nhưng vẫn chẳng có gì thay đổi. Khi Sách Thánh được in ra, nhiều người bắt đầu nghĩ rằng cách thức cải cách Giáo Hội là trao cho tất cả mọi người quyển Sách Thánh để mỗi người khi đọc sách có thể đánh giá được sứ điệp nguyên thủy và sửa lại những sai lầm và những thái độ xấu xa đã thành quen rồi.

Khi ông Mác-tin Lu-te có sáng kiến cải tổ Giáo Hội bằng cách rời bỏ Giáo Hội chính thức, ông tự buộc mình phải dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức mà ông cho là ngôn ngữ của dân. Cho đến lúc ấy Sách Thánh thường xuyên

được công bố bằng tiếng La-tinh, ngôn ngữ của hàng tư giáo ; thật ra hồi ấy người ta chẳng hề cho là quan trọng chuyện đọc Sách Thánh riêng áp dụng cho tất cả mọi Ki-tô hữu, người ta sợ rằng đưa Sách Thánh cho mọi người đọc thì nhiều kẻ sẽ giải thích bản văn sai. Điều này không phải hoàn toàn không đúng : ít lâu sau khi ông Lu-te đã dịch Sách Thánh ra tiếng bình dân thì những dị biệt giữa các đồ đệ của ông đã đưa đến chuyện phải lập ra những Giáo Hội đối địch nhau, mỗi bên đều xác tín rằng mình nắm được chân lý.

Sau này, khi đã đoạn tuyệt với Tin Lành, Giáo Hội Công Giáo lúc ấy đã nghèo đi về nhân lực, mới được cải cách ; nhiều điều vĩ đại được thực hiện ; nhiều vị thánh xuất hiện với nhân cách khác thường. Nhưng không vì thế mà người ta đã biết khuyến khích đọc Sách Thánh. Ngược lại trong cộng đoàn Ki-tô hữu, hơn bao giờ hết, Sách Thánh bị đặt dưới quyền kiểm soát của giáo sĩ, như vậy sức bật của giáo dân bị hãm lại một cách đáng kể. Đành rằng các nhà giảng thuyết và các thừa sai có giảng Tin Mừng, nhưng họ xử sự như những chủ nhân, nắm hết hiểu biết, chứ không như những tôi tớ phục vụ Lời của Thiên Chúa, những kẻ cùng với anh em mình phát hiện ra sự phong phú của Lời ấy.

Công cuộc truyền giáo của Giáo Hội Tây Phương

Từ thời các Tông Đồ, các tín hữu đã lo truyền bá lòng tin của mình. Đã có những nhà thừa sai phiêu lưu giữa những dân thù địch, nói những ngôn ngữ khác lạ. Giáo dân nắm một vai trò quan trọng, nhất là các thương gia và khách lữ hành Ki-tô hữu, đi tới đâu thì gieo những hạt giống đức tin đầu tiên ở đó. Nhưng khi Âu châu, coi như đã thống nhất nhờ Ki-tô giáo, người ta nghĩ rằng nhiệm vụ truyền giáo đã chấm dứt. Ngoài các nước theo Ki-tô giáo thì có cái gì nữa ? Có lẽ nhiều người sẽ trả lời : “Chỉ còn dân Mô-rô thôi.” Dân Mô-rô hay dân Ả-rập theo đạo Hồi khi đó là kẻ thù không đội trời chung với các nước theo Ki-tô giáo. Lúc ấy, người ta không thể nghĩ rằng còn có những chỗ khác tại các nước khác để rao giảng Tin Mừng.

Một số ngôn sứ, như Phan-xi-cô Át-xi-di hay là Rây-mông Luy-lơ, hiểu rằng tốt hơn nên giảng Chúa Ki-tô cho người Hồi Giáo chứ đừng đánh nhau với họ. Cũng có một số thừa sai, như Khoan Mon-tê-cóc-vi-nô, đi bộ rảo khắp Á châu cho đến Trung Hoa. Đây chỉ là những luật trừ.

Nhưng, sau Mác-cô Pô-lô, Vát-co đơ Ga-ma và Cơ-rít-tôp Cô-lôm-bô, bức tường vô tri vây quanh Ki-tô giáo sụp đổ. Giáo Hội ý thức về chiều kích đích thực của thế giới chưa đón nhận Tin Mừng : Phi châu, Á châu, Mỹ châu. Những con người đầu tiên vượt biển đến những xứ xa xôi đó là những thương gia và những nhà mạo hiểm. Những con người nề nếp nói chung thì không chấp nhận lối sống thám hiểm này. Thế nhưng, chẳng bao lâu cũng có những nhà thám hiểm vì đức tin đi theo họ, mong sao chinh phục được cho Chúa Ki-tô những kẻ chưa biết Người. Nhiều người trong những kẻ ra đi không vũ khí như thế, chỉ được chuẩn bị bằng lòng tin, sau này sẽ là những vị thánh và những vị tử đạo.

Tất cả những điều đó đối với chúng ta xem ra xa xăm theo một nghĩa nào đó, nhưng ở thời ấy, các Giáo Hội ở Âu châu đã có được nhiều thế kỷ truyền thống rồi. Các Giáo Hội này có nền văn hoá riêng, có cách thức suy tư về đức tin và sống Tin Mừng riêng của họ. Họ khó mà hiểu được các dân tộc có một nền văn hoá khác và khó mà truyền thông cho các dân ấy Tin Mừng một cách nào đó, khả dĩ giúp các dân ấy có thể sống đức tin theo văn hoá riêng của họ. Chính vì thế, rất nhiều lần các Giáo Hội địa phương được thiết lập ở nơi xa xôi đã không phát triển và Giáo Hội toàn cầu bị lẫn lộn với Ki-tô giáo Âu châu.

Nói chung, đó là trường hợp ở Á châu, nhất là Trung Hoa và Ấn Độ : nhiều vị thừa sai thời ấy không được chuẩn bị để tham gia một cuộc loan báo tin mừng đặt trên nền tảng là lòng quý trọng thiết thực đối với nền văn hoá và các tôn giáo bản địa. Vì không để ý tới một kinh nghiệm tôn giáo lâu đời như thế, nên số người trở lại không nhiều, trừ một vài nơi ở Ấn Độ và ở Việt Nam.

Xem ra ở châu Mỹ tất cả đều dễ dàng và kết quả tốt hơn. Những người Tây Ban Nha đã khuất phục được dân bản xứ và đôi khi xoá mờ văn hoá

của họ. Dân bản xứ không chống lại đức tin và, ở một vài chỗ, người ta dành cho những kẻ theo đạo một số đặc ân. Tuy nhiên, dưới một cái vỏ sống đạo mỏng manh, các dân bản xứ vẫn giữ lại các tập tục ngoại giáo của họ.

Giáo dân nổi loạn

Đề cập tới Ki-tô giáo Âu châu, chúng tôi đã nói rằng, vì nhu cầu, Giáo Hội chịu trách nhiệm đối với nhiều khu vực hành chính trong khi chưa có những tổ chức dân sự có khả năng lo được việc ấy. Hàng giáo sĩ đã lập ra các trường và các đại học do chính họ điều hành ; các tu sĩ chịu trách nhiệm về y tế công cộng : bệnh viện, trạm xá, nhà mồ côi. Các đan sĩ khai quang và canh tác các vùng đất bỏ hoang.

Thế rồi đến một ngày, trong giới lãnh đạo và trí thức, những người sáng suốt hơn đã nhận ra rằng tất cả các chức vụ kia đều phải trao lại cho thế quyền. Trong chuyện này, họ hành động phù hợp với Tin Mừng, phân biệt cái thuộc về Xê-da với cái thuộc về Thiên Chúa. Tuy nhiên, họ phải đối đầu với quyền lực và tập tục đã có sẵn : phải nhượng trách nhiệm của mình cho người khác thật là khó khăn ! Vì thế những thay đổi lịch sử đi kèm với sự ra đời của các tân quốc gia, các tổ chức thế tục và các khoa học độc lập đối với đức tin, chỉ được hoàn tất với giá phải trả là đấu tranh, thường khi nhứt nhối, chống lại quyền lực của các giáo sĩ. Mọi người đều đã nghe biết về vụ án nhắm vào ông Ga-li-lê và những cuộc đụng độ chính trị giữa các Giáo Hoàng với các vua chúa.

Giáo Hội và thế giới ngày nay

Đức tin Ki-tô giáo đã đem lại cho dân Âu châu nghị lực, sự an toàn và ý thức về sứ mạng của mình trong hoàn vũ : đức tin đã chuẩn bị cho họ chinh phục được khoa học cũng như các lục địa khác. Trong bốn thế kỷ cuối cùng, thế giới đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng, nhiều tiến bộ, nhiều thay đổi hơn trong tất cả các thế kỷ trước. Tất nhiên, đà tiến triển

của kỹ thuật và chế độ thuộc địa đáp ứng những động lực xa lạ với đức tin, nhưng thực tế cũng phục vụ chương trình của Thiên Chúa từ đầu đã dự trù gạt gở tất cả các nền văn hoá và gia đình nhân loại.

Giáo Hội đã tham gia vào cuộc bành trướng này của Tây Phương, chuẩn bị cho một nhân loại hợp nhất. Ở tk XIX, đã có tới 100.000 thừa sai, là những linh mục và tu sĩ dẫn thân lo việc rao giảng Tin Mừng và giáo dục tại Á châu, Phi châu và Mỹ châu.

Nhưng điều quan trọng nhất vẫn xảy ra ở Âu châu. Giáo Hội phải đối đầu với nền văn hoá mới đã từng mắc nợ Giáo Hội nhiều, nhưng một khi đã trở thành độc lập thì thường xuất hiện như kẻ thù của Giáo Hội. Những đầu óc tiến bộ tưởng rằng mình đủ khả năng đem lại sự tiến triển, hạnh phúc và bình an cho nhân loại, và những người ấy chỉ nhìn thấy trong Giáo Hội có dốt nát và thành kiến mà thôi. Tóm lại, họ coi Giáo Hội như là trở ngại chính cho công cuộc giải phóng con người. Nhiều người còn bạo miệng báo trước tận số của Ki-tô giáo vào cuối tk XX.

Thế nhưng, vào thời ấy không phải là không có sự mù quáng. Chỉ cách nay 150 năm thôi, có vị giáo hoàng đã lên án đường xe lửa như là một phát minh của Xa-tan. Hàng giáo phẩm quen việc dạy bảo và cho mình có quyền nói tiếng nói cuối cùng trong mọi chuyện. Ngay cả thời nay, đôi khi hàng giáo phẩm phải trả giá đắt vì không đưa ra được những giải đáp kịp thời cho các vấn đề phức tạp riêng của giáo dân, để rồi mỗi người phải tự mày mò lấy con đường cho mình với sự trợ giúp của Thánh Thần.

Dần dần Giáo Hội thấy mình bị gạt ra bên lề xã hội trong nhiều lãnh vực. Giáo Hội đã bị cám dỗ rời khỏi thế gian để làm thành một nhóm nhỏ xa rời thực tại đời này, bao gồm những kẻ hiểu biết và được cứu độ. Cám dỗ này vẫn luôn luôn còn đó. Tuy nhiên, cũng có những vị tông đồ lớn đã cho thấy rằng Giáo Hội có thể chu toàn đầy đủ sứ mạng của mình trong thế giới, với điều kiện là noi gương Chúa Ki-tô khiêm nhường, là tôi tớ và người nghèo, chứ không tìm nương tựa những kẻ tai to mặt lớn trong thế gian hoặc trong các ngân hàng của họ.

Giáo Hội chỉ là một số nhỏ trên thế giới : hơn kém một tỷ người Công Giáo trong số hơn sáu tỷ dân cư trên trái đất. Nhưng, hơn bao giờ hết hay là đỡ hơn trước kia một chút, số nhỏ này quan tâm đến mọi chuyện của con người, vì biết rằng Thiên Chúa không chỉ cứu phần hồn, nhưng con người toàn diện, và cứu toàn thể nhân loại.

Dầu sao, chính khi thế giới tìm cách đi đến hợp nhất, thì Ki-tô giáo vẫn còn chia rẽ. Công Giáo và Tin Lành lập lại chính vụ chia rẽ mà Sách Thánh cho ta thấy trong hai quốc gia Giu-đa và Ít-ra-en : Giáo Hội Công Giáo gắn bó hơn với tính chính xác của đức tin và truyền thống các Tông Đồ, Tin Lành thì nhiệt thành hơn trong việc thông truyền Lời của Thiên Chúa. Dù rằng cho tới nay chưa hợp nhất với nhau được, hai bên phải cùng nhau hưởng ứng những lời kêu gọi của một thế giới mà trong đó một nền văn minh hoàn cầu đang chớm nở.

Sự trở lại của Tin Mừng

Trước tiên là trở lại “với” Tin Mừng. Xuyên suốt lịch sử của mình, Giáo Hội đã có nhiều cuộc cải cách và nhiều nhà cải cách. Và cải cách luôn luôn là trở lại với Tin Mừng.

Tuy nhiên, ngày nay việc trở lại với Tin Mừng mang một ý nghĩa rộng. Trong nhiều thế kỷ (mà Phao-lô và Lu-ca gọi là “thời của các dân ngoại”), Giáo Hội đã trở thành nhà giáo dục các dân ở nơi mà Giáo Hội được thiết lập. Giáo Hội đã trải qua những kinh nghiệm dân Ít-ra-en đã sống. Một tay Giáo Hội trao Tin Mừng cho họ, mầu nhiệm Thiên Chúa – hiệp thông, đức ái và mầu nhiệm Thập Giá ; tay kia Giáo Hội góp phần vào việc cùng với các dân tộc vươn dần lên tới tuổi trưởng thành, kinh qua một loạt những đau khổ, những chiến đấu và sự u mê.

Nhưng ngày nay chúng ta bắt đầu thấy con đường đã đi qua. Tin Mừng là của mọi người, và đó là việc loan báo một nhân-loại-ở-cùng-Thiên-Chúa. Và đây là sự tiến bộ đã làm cho chúng ta bước những bước dài, tiến đến cuộc gặp gỡ và sự tương tác giữa tất cả các nền văn hoá và tất cả các thực

tại loài người. Đây là giờ để Giáo Hội trọn vẹn đi vào Tân Ước : lịch sử tiếp tục bước tiến của nó, nhưng Giáo Hội không còn là người bảo trợ các dân nữa, các Ki-tô hữu sẽ là men trong khối bột đại chúng. Những cơ cấu lớn của Giáo Hội mà chỉ lo bành trướng, và nhiều khi làm chúng ta tê liệt, thì sẽ mất tầm quan trọng của chúng. Việc tìm kiếm Thiên Chúa qua Lời của Người sẽ chiếm chỗ nhất trong đời sống đạo đức của người tín hữu.

Nhưng phải nói hơn nữa về một cuộc trở lại “của” Tin Mừng. Vì ngày nay việc ấy như là chìa khoá khai mở lịch sử của chúng ta. Trong nhiều thế kỷ, các Ki-tô hữu đã thấy trong đức tin và tôn giáo phương tiện để lo ơn cứu độ cho mình và phục vụ Thiên Chúa, nhưng họ không có những yếu tố cần thiết để hiểu được lịch sử trong cái man rợ hằng ngày của nó. Bây giờ chính là lúc những từ khoá của Tin Mừng bắt đầu có ý nghĩa ở tầm mức các vấn đề hoàn cầu : không phải ngẫu nhiên mà trong các nước Đông Phương, hằng triệu người đi tìm trong Tin Mừng các bí quyết đã làm cho Tây Phương vượt trội.

Dù tội lỗi và những vô tri của người Tây Phương là gì đi nữa thì Chúa Ki-tô Phục Sinh đã nhào nặn nơi họ chất liệu nhân loại. Tin Mừng, không phải chỉ là những lời suông nhưng là một sự cởi mở, một tình trạng ân sủng của ngôi vị con người tự khám phá chính mình trước Thiên Chúa, nhờ thập giá Chúa Ki-tô. Ngày nay không có pháo đài nào trong nhân loại chống lại được các sức mạnh mới, các trăn trở về văn hoá, hầu như luôn luôn mở rộng cửa cho Tin Mừng. Nhạc của Mô-da đã giới thiệu nét tươi mới của Ki-tô giáo cho nhiều người, hơn cả các nhà thừa sai vĩ đại. Việc giải phóng phụ nữ đã buộc nhiều dân, và hằng triệu người phải hoán cải thật sự.

Vậy đây là giờ mà bất cứ Ki-tô hữu nào, bất cứ cộng đoàn Ki-tô hữu nào đều được đưa trở lại thời Chúa Giê-su và các Tông Đồ. Một khi chúng ta đã thoát khỏi các cơ cấu tôn giáo, vừa nâng đỡ lại vừa giam hãm cha ông chúng ta, thì đây là giờ để chúng ta loan báo Tin Mừng cho thế giới. Chúng ta đã chứng kiến sự sụp đổ của biết bao hoài vọng đặt ở khoa học, ở một số ý thức hệ cực đoan mù quáng, ở vương quốc của lý trí. Cách riêng ở nước Pháp, nơi mà từ hai thế kỷ nay, văn hoá rõ ràng đã là phản

Ki-tô giáo. Tuy nhiên, vấn đề là của toàn cầu : nhân loại, một khi đã làm chủ các yếu tố làm nên định mệnh của mình, sẽ phải đối diện với vấn nạn cơ bản : tại sao ta sống ?

Thế giới tự do của chúng ta đã gia tăng những phương tiện để sống và làm tăng trưởng lòng gắn bó với sự sống, thế nhưng nó lại huỷ diệt chính mình, vì người ta không còn biết nữa rằng “chính lúc quên mình là lúc gặp lại bản thân”. Sự chọn lựa căn bản mà Tin Mừng đề ra cho chúng ta nằm ngay ở giữa nền văn minh của chúng ta, giữa lòng mỗi gia đình, và đối với những quốc gia già nua của chúng ta, thì đó là vấn đề sống còn. Vậy thế kỷ vĩ đại của việc loan báo Tin Mừng đã mở rộng, và hơn bao giờ hết, viễn ảnh của một cuộc hoàn thành lịch sử đã gần kề : Chúa đang đến !

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Dẫn nhập

CỰU ƯỚC

NGŨ THƯ

Sáng thế (St)

Xuất hành (Xh)

Lê-vi (Lv)

Dân số (Ds)

Đệ nhị luật (Đnl)

SÁCH LỊCH SỬ

Giô-suê (Gs)

Thủ lãnh (Tl)

Rút (R)

1 Sa-mu-en (1 Sm)

2 Sa-mu-en (2 Sm)

1 Vua (1 V)

2 Vua (2 V)

1 Sử biên niên (1 Sb)

2 Sử biên niên (2 Sb)

Ét-ra (Er)

Nơ-khe-mi-a (Nkm)

Ét-te (Et)

SÁCH GIÁO HUẤN

Gióp (G)

Thánh vịnh (Tv)

Châm ngôn (Cn)

Giảng viên (Gv)

Diễm ca (Dc)

NGÔN SỬ LỚN

I-sai-a (Is)

Giê-rê-mi-a (Gr)

Ai ca (Ac)

Ê-dê-ki-en (Ed)

Đa-ni-en (Đn)

NGÔN SỬ NHỎ

Hô-sê (Hs)

Giô-en (Ge)

A-mốt (Am)

Ô-va-đi-a (Ôv)

Giô-na (Gn)

Mi-kha (Mk)

Na-khum (Nk)

Kha-ba-cúc (Kb)

Xô-phô-ni-a (Xp)

Khác-gai (Kg)

Da-ca-ri-a (Dcr)

Ma-la-khi (Ml)

ĐỆ NHỊ QUY ĐIỂN

Tô-bi-a (Tb)

Giu-đi-tha (Gdt)

Khôn ngoan (Kn)

Huấn ca (Hc)

Ba-rúc (Br)

1 Ma-ca-bê (1 Mcb)

2 Ma-ca-bê (2 Mcb)

TÂN ƯỚC

TIN MỪNG VÀ CÔNG VỤ

Mát-thêu (Mt)

Mác-cô (Mc)

Lu-ca (Lc)

Gio-an (Ga)

Công vụ Tông Đồ (Cv)

THƯ PHAO-LÔ

Rô-ma (Rm)

1 Cô-rin-tô (1 Cr)

2 Cô-rin-tô (2 Cr)

Ga-lát (Gl)

Ê-phê-xô (Ep)

Phi-líp-phê (Ep)

Cô-lô-sê (Cl)

1 Thê-xa-lô-ni-ca (1 Tx)

2 Thê-xa-lô-ni-ca (2 Tx)

1 Ti-mô-thê (1 Tm)

2 Ti-mô-thê (2 Tm)

Ti-tô (Tt)

Phi-lê-môn (Plm)

Híp-ri (Hr)

CÁC THƯ CHUNG VÀ KHẢI HUYỀN

Gia-cô-bê (Gc)

1 Phê-rô (1 Pr)

2 Phê-rô (2 Pr)

1 Gio-an (1 Ga)

2 Gio-an (2 Ga)

3 Gio-an (3 Ga)

Giu-đa (Gđ)

Khải huyền (Kh)

Mục lục

Cựu Ước

Các sách Ngôn Sứ

Tân Ước

Các thư của Thánh Phao-lô

DẪN NHẬP

DẪN NHẬP CỰU ƯỚC

Mười tám thế kỷ trước Công Nguyên, một số bộ lạc du mục cùng với đoàn súc vật của họ rời xứ Can-đê đến sinh sống tại Ai-cập. Trong các bộ lạc và thị tộc du mục ấy, có một số gia đình mà người đứng đầu là ông Áp-ra-ham, một nhân vật mà các nhà sử học có thể không cho là quan trọng. Trong cuộc di dân bắt buộc này, ông Áp-ra-ham ấp ủ một niềm hy vọng lớn lao : trước khi ông lên đường, Thiên Chúa đã gọi ông và hứa sẽ cho ông một phần thưởng khác thường : “Áp-ra-ham ! Nhờ ngươi, mọi gia tộc trên mặt đất sẽ được Ta chúc phúc.”

Khi Thiên Chúa tỏ mình ra cho các tổ phụ Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, các ông hãy còn là dân du mục, cùng chia sẻ với tất cả các đoàn du mục khác một lòng đạo đơn sơ chất phác, là gắn bó với “Thần của cha ông” và tôn kính một số tượng thần nhỏ trong gia tộc. Nhưng cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa Hằng Sống sẽ cho các ông ý thức một điều mới lạ : Thiên Chúa gìn giữ những ai Người tuyển chọn. Nhiều thử thách sẽ xảy đến, tưởng chừng như Thiên Chúa làm ngược lại lời Người đã hứa với các ông, nhưng mỗi lần, Người đều can thiệp để giúp các ông. Vậy là giữa Thiên Chúa và các tổ phụ, một mối giao hảo sẽ được xe kết, mang dấu ấn lòng trung tín của một Thiên Chúa luôn giữ lời hứa, cũng như lòng tin tưởng không hề lay chuyển của những kẻ trung tín với Người. Qua trung gian các ông, Ít-ra-en sẽ được chiêm ngắm, trong suốt cuộc hành trình của mình, vừa là những kỳ công Thiên Chúa đã thực hiện cho những kẻ Người chọn, vừa là niềm tin bất diệt của cha ông mình.

Sáu thế kỷ sau, một số người thuộc dòng dõi các tổ phụ gặp lại nhau trong sa mạc, theo vết chân ông Mô-sê đi về Đất Hứa. Chặng nghỉ tại núi Khô-rếp có tính quyết định : chính nơi đây, các thị tộc du mục này sẽ trải

qua một kinh nghiệm thiêng liêng hệ trọng đến nỗi các bản văn Kinh Thánh luôn quy chiếu về đó. Thiên Chúa long trọng nói lời cam kết với dân Người, đồng thời ban cho họ một Lễ Luật : đây là luật giao ước với Thiên Chúa, là bộ luật ứng xử cá nhân và tập thể của Ít-ra-en. Kể từ đây, lời Thiên Chúa nói với ông Áp-ra-ham đã có âm hưởng : đó là lời phán ra tại núi Xi-nai (một tên khác của núi Khô-rếp). Lời hứa, giao ước và cứu độ sẽ là ba cột trụ cho niềm tin của Ít-ra-en dựa vào, là cương lĩnh của năm cuốn sách đầu tiên trong bộ Cựu Ước.

Khi bước vào Đất Hứa, Ít-ra-en phải đối đầu với những dân tộc khác tiến bộ hơn về mặt văn hoá. Từ hơn hai ngàn năm về trước, những dân tộc này đã gây dựng một nền văn hoá đô thị, phát triển nông nghiệp, thiết lập những tương quan mậu dịch trên khắp vùng Cận Đông, thậm chí còn xa hơn nữa. Nền văn minh lừng lẫy nhưng ngoại đạo này sẽ là một cạm bẫy thường xuyên đe dọa niềm tin của Ít-ra-en. Vì vậy, Thiên Chúa gửi đến cho dân những phát ngôn viên của Người là các ngôn sứ. Vua Đa-vít chiếm đóng một thành phố nhỏ xứ Ca-na-an và lập làm kinh đô : đó là Giê-ru-sa-lem. Ông cho rước vào đó Hòm Bia Giao Ước là dấu chỉ cho thấy sự hiện diện của Thiên Chúa ở giữa dân Người. Kể từ ngày ấy, thành thánh Giê-ru-sa-lem đi vào lịch sử dân Thiên Chúa, nhưng thiên chức của nó vượt thời gian và lịch sử bởi nó sẽ lại xuất hiện trong các trang cuối của sách Khải huyền như là hình ảnh của nhân loại đã vĩnh viễn làm hoà với Thiên Chúa của mình. Khi xây dựng đền thờ Giê-ru-sa-lem, trở thành đền thờ hợp pháp duy nhất hai thế kỷ sau đó, vua Sa-lô-môn đã tặng cho dân mình một điểm hội tụ : “Đền Thờ Đức Chúa”.

Lên án Ít-ra-en về vô số tội bất trung, nhắc nhở lòng thương xót không mỏi mệt của Thiên Chúa đối với Giê-ru-sa-lem, đòi hỏi sự thật và lòng thành trong việc phụng tự tại đền thờ, loan báo ơn cứu độ đang đến gần : đó là trọng tâm của thông điệp các ngôn sứ. Khi thời sau hết đã gần kề, Ít-ra-en trầm tư mặc tưởng ráo riết hơn. Bao nhiêu thử thách đã mài nhẵn đi hết những tư tưởng sai lầm, quá trần tục. Thông qua lời cầu các thánh vịnh, trong các truyện nêu gương sáng hoặc châm ngôn, nhờ những suy tư về con người và xã hội, các nhà hiền triết ra công dẫn dắt Ít-ra-en trên những chặng đường cuối dẫn tới gặp Đấng đến hoàn tất mọi sự.

Các Trước Tác Khôn Ngoan, làm nên phần thứ ba và cuối cùng của bộ Cựu Ước, có thể bị xem là rời rạc hơn Sách Luật hoặc các Ngôn Sứ. Đây quả thật là phản ánh của tình hình rối ren và chia rẽ trong dân Ít-ra-en, cũng là thời kỳ Thiên Chúa chuẩn bị cho mình một “số sót” nhỏ còn lại trong một quốc gia bị thúc bách tứ bề và buông mình chạy theo danh vọng quyền thế, không còn biết phân biệt đâu là vương quốc trần gian, đâu là Vương Quốc Thiên Chúa nữa.

Thế mà sau ngàn ấy kinh nghiệm dồn dập, dân Ít-ra-en lại trải qua thêm một cơn khủng hoảng : Thiên Chúa muốn tạo cơ hội cho họ vượt qua những thách đố lớn lao nhất trong lịch sử về mặt đức tin. Và ấy là lúc Đức Giê-su xuất hiện.

Vậy Cựu Ước gồm có bốn mươi sáu cuốn sách, là phần đầu và dài hơn trong hai phần của Kinh Thánh. Nội dung là cuộc chuẩn bị trường kỳ mà Ít-ra-en trải qua để đi tới giao ước chung kết và vĩnh viễn mà Thiên Chúa sắp ký kết với loài người nơi bản thân Đức Giê-su Ki-tô.

Cũng như các tác phẩm trong một thư viện có thể được xếp loại theo nhiều cách tùy người quản thư, thì cũng vậy, bốn mươi sáu cuốn sách của bộ Cựu Ước đã được xếp loại theo những cách khác nhau, từ những thế kỷ đầu tiên của kỷ nguyên Ki-tô giáo. Hai cách xếp loại xưa nay thường dùng nhất là theo thứ tự của Kinh Thánh Híp-ri hoặc của Kinh Thánh Hy-lạp.

NGŨ THƯ

Sáng thế (St)

Xuất hành (Xh)

Lê-vi (Lv)

Dân số (Ds)

Đệ nhị luật (Đnl)

Chúng tôi chọn theo thứ tự của Kinh Thánh Hy-lạp cho lần xuất bản này. Vậy chúng ta sẽ bắt đầu với năm cuốn sách Cựu Ước gọi là SÁCH LUẬT, sách “Tô-ra” của người Do-thái nói tiếng Híp-ri, hoặc NGŨ THƯ của

người Do-thái nói tiếng Hy-lạp. Trong đó, chúng ta gặp thấy Thiên Chúa ra tay hành động trong lịch sử loài người để giải phóng một dân mà Người muốn chọn làm dân riêng của Người. Chúng ta gặp thấy Thiên Chúa dạy dỗ dân Người và làm cho lịch sử của nó có ý nghĩa.

SÁCH LỊCH SỬ

Giô-suê (Gs)	Thủ lãnh (Tl)	Rút (R)	1 Sa-mu-en (1 Sm)
2 Sa-mu-en (2 Sm)	1 Vua (1 V)	2 Vua (2 V)	1 Sử biên niên (1 Sb)
2 Sử biên niên (2 Sb)	Ét-ra (Er)	Nơ-khe-mi-a (Nkm)	Tô-bi-a (Tb)
Giu-đi-tha (Gdt)	Ét-te (Et)	1 Ma-ca-bê (1 Mcb)	2 Ma-ca-bê (2 Mcb)

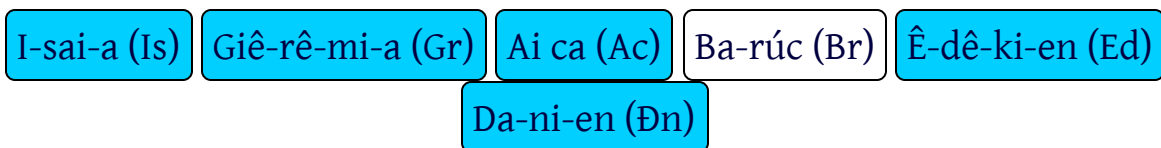
Kể đến là các SÁCH LỊCH SỬ : soạn giả đọc lại lịch sử Ít-ra-en từ khi vào được Đất Hứa cho đến khi phải rời khỏi đó trong biến cố lưu đày theo quy luật là : trung thành giữ luật giao ước thì sẽ được sống yên lành trên Đất Hứa, còn nếu bất trung thì sẽ bị trừng phạt.

SÁCH GIÁO HUẤN

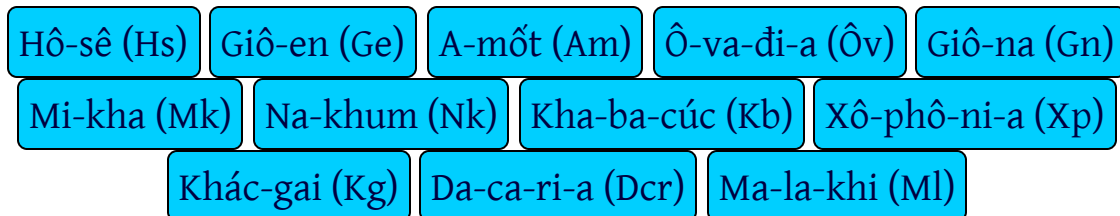
Gióp (G)	Thánh vịnh (Tv)	Châm ngôn (Cn)	Giảng viên (Gv)
Diễm ca (Dc)	Khôn Ngoan (Kn)	Huấn Ca (Hc)	

Các SÁCH GIÁO HUẤN là cả một bộ sách gồm những tác phẩm thuộc nhiều thể loại, giúp chúng ta hiệp thông vào lời cầu nguyện, trí khôn ngoan và kỷ cương luân thường của dân Ít-ra-en thuộc giao ước cũ. Các tác phẩm ấy dạy chúng ta cung cách phụng sự Thiên Chúa trong đời thường và trở nên những con người có trách nhiệm trong đức tin.

NGÔN SỬ LỚN



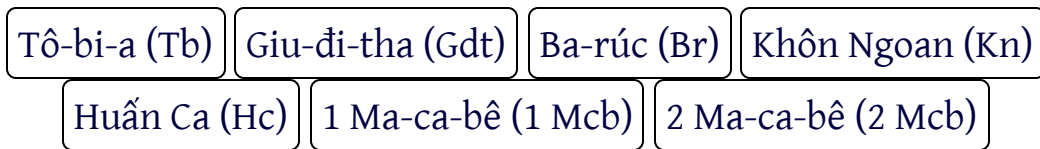
NGÔN SỨ NHỎ



Cuối cùng, các SÁCH NGÔN SỨ cho thấy Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử qua trung gian các ngôn sứ là những nhân vật đã được Người trao ban Lời và Thần Khí của Người, “để huỷ và để xây, để nhổ và để trồng”. Những vị ngôn sứ được linh hứng ấy sẽ đóng một vai trò quyết định trong công cuộc giáo dục đức tin của Ít-ra-en.

Các sách Đệ Nhị Quy Điển

ĐỆ NHỊ QUY ĐIỂN



Các sách Tô-bi-a, Giu-đi-tha, Ba-rúc, Khôn ngoan, Huấn ca không có trong Kinh Thánh Híp-ri, cũng không có trong Kinh Thánh của anh em Tin Lành. Cả các sách Ma-ca-bê cũng thế. Điều này gợi lên những câu hỏi quan trọng : nếu có bất đồng ý kiến về một số sách, thì đâu là tiêu chuẩn để chấp nhận các sách còn lại ? Cần nhìn nhận rằng không có gì là chắc chắn cho từng sách, mà chỉ có những ý kiến chung mà thôi.

Ở đây ta nên nhắc lại rằng không phải đã có Sách Thánh ngay từ đầu. Trong nhiều thế kỷ, Lời Chúa được các tư tế và các ngôn sứ truyền khẩu. Ngay cả khái niệm về bộ Kinh Thánh là một tổng hợp của những Sách Thánh, cũng chỉ xuất hiện dần dần, sau khi người Do-thái từ chốn lưu

đầy Ba-by-lon trở về, đặc biệt với Ét-ra. Kinh Thánh bắt nguồn từ các ngôn sứ và từ cộng đoàn đức tin, trước tiên là người Do-thái, rồi đến Ki-tô hữu. Vào thời Đức Giê-su, mọi người đều xem những sách luật Mô-sê là Sách Thánh. Những người thuộc phái Xa-đốc xếp các sách Ngôn Sứ vào loại thấp hơn, mặc dù các nhóm khác, kể cả Pha-ri-sêu, cho rằng những sách này được linh hứng. Tuy nhiên, qua thời gian, một số sách khác được tập hợp dưới tên là các sách Giáo huấn, hay là các sách Khôn ngoan, được thêm vào với sách đầu tiên mà không có một quy tắc đặc biệt, và cũng không biết rõ thẩm quyền nào chuẩn nhận.

Một số sách này không được viết bằng tiếng Híp-ri mà bằng tiếng Hy-lạp, vì hầu hết người Do-thái đương thời sống ở những nước nói tiếng Hy-lạp. Vì vậy những sách này được thêm vào bản dịch Kinh Thánh Hy-lạp trước khi xuất hiện ở Pa-lét-tin, nơi mà nhiều người hiểu tiếng Hy-lạp. Kết quả là trong bộ Kinh Thánh Hy-lạp dùng ở hải ngoại, và thường dùng trong các hội đường ở Pa-lét-tin, có thêm nhiều sách nữa.

Mãi đến khi người Rô-ma xóa sổ đất nước Pa-lét-tin, thì người Pha-ri-sêu mới triệu tập công đồng ở Giam-ni-a để tổ chức lại cộng đoàn Do-thái (vào năm 95). Tại công đồng này họ lập danh sách những cuốn Sách Thánh được linh hứng và loại trừ một cách có hệ thống những cuốn đã được viết bằng tiếng Hy-lạp : họ cho rằng Thiên Chúa chỉ nói bằng ngôn ngữ của dân Do-thái.

Hội Thánh Ki-tô giáo tiên khởi trong thực tế đã sử dụng những sách này rồi. Các Tông Đồ dùng Kinh Thánh Hy-lạp mà không phân biệt các sách khác nhau, và những tranh luận của họ thì xoay quanh những sách mới được các Ki-tô hữu viết ra để xem sách nào nên đưa vào bộ Tân Ước. Năm 384, một sắc lệnh của Đức Thánh Cha Đa-ma-xô xác định Kinh Thánh chính thức của Ki-tô giáo mà nhìn chung đã được công nhận trước rồi. Người ta giữ lại một số cuốn sách trong Kinh Thánh Hy-lạp, những cuốn mà người Do-thái đã loại bỏ tại Giam-ni-a. Những cuốn này được gọi là sách Đệ Nhị Quy Điển, nghĩa là, những sách của bộ sưu tập thứ hai.

Mười hai thế kỷ sau, khi anh em Tin Lành ly khai khỏi Hội Thánh, họ

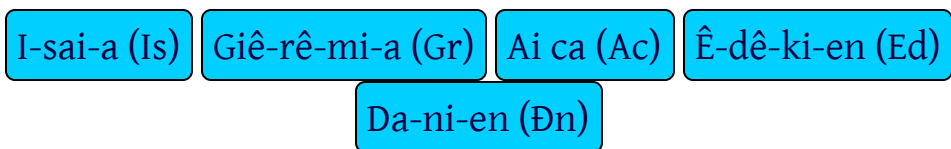
không tranh luận gì về “quy điển”, tức là về sự lựa chọn các sách Tân Ước. Dầu vậy, họ không đồng ý về những sách Đệ Nhị Quy Điển. Cuối cùng, họ nghĩ rằng loại trừ các sách này thì bảo đảm hơn, và gọi các sách này là “ngoại thư”, nghĩa là không xác thực.

Nếu chúng ta chấp nhận rằng Thiên Chúa dạy dỗ dân riêng của Người cách tiệm tiến trong suốt thời Cựu Ước, thì chúng ta có thể hiểu tầm quan trọng của những sách này là những cuốn được viết ra vào ba thế kỷ trước Chúa Ki-tô. Những sách này là mối liên kết giữa các sách bằng tiếng Híp-ri với các sách Tân Ước viết bằng tiếng Hy-lạp. Những sách này làm chứng cho bước khởi đầu của niềm tin vào sự phục sinh từ cõi chết và những hiểu biết đầu tiên chuẩn bị cho mặc khải của Lời Chúa và Thần Khí.

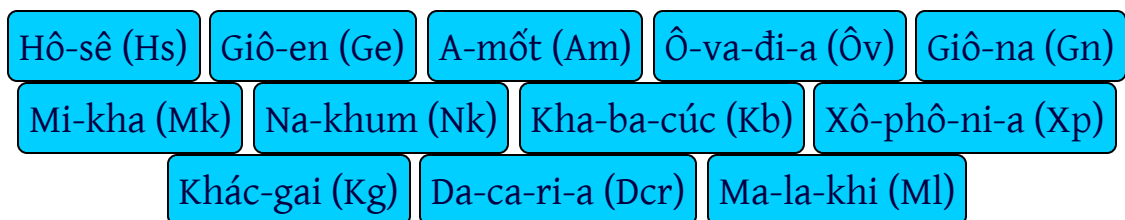
Những tranh luận về các sách Đệ Nhị Quy Điển nhắc chúng ta rằng nếu không có Hội Thánh để bảo đảm xác định đâu là những sách được linh hứng, thì không ai có thể nói cuốn nào là Lời Chúa và cuốn sách nào không phải. Để có một bộ Kinh Thánh Ki-tô giáo, trước hết, cần phải có một Hội Thánh tông truyền.

DẪN NHẬP CÁC SÁCH NGÔN SỨ

NGÔN SỨ LỚN



NGÔN SỨ NHỎ



Khi trao đổi giữa Ki-tô hữu với nhau, ta luôn phải xác định lại : Chúng ta hiểu vai trò ngôn sứ, hiện tượng ngôn sứ như thế nào, vì các từ này thường được giải thích cách chưa thoả đáng. Đối với nhiều người, ngôn sứ cũng gần như thầy thị kiến, những người trước Đức Ki-tô, đã tiên báo Người sẽ đến cứu độ thế gian. Và thế là khi họ tiếp xúc với các tác phẩm ngôn sứ, họ không còn biết nghĩ thế nào nữa : ý tưởng họ đã có trước kia khiến họ không khám phá ra ý nghĩa các bản văn, hoặc là ý kiến đó sụp đổ ngay tức khắc.

Ngôn sứ tại Ít-ra-en

Từ thời thượng cổ xa xăm nhất, trước tương lai mờ mịt, con người đã tìm cách tránh né định mệnh. Tướng số, đồng bóng hay chiêm tinh, người ta gặp thấy đầy đủ những người chuyên các nghề này nơi đền đài vua chúa để báo trước cho các vị này tương lai của họ sẽ ra sao. Trong khi đó, giới bình dân cũng có những người tiên báo một ngày mai huy hoàng. Chẳng hạn những người đồng cốt, những người lấy số tử vi trong xã hội hôm nay. Trong Cựu Ước, ta gặp nhiều chứng tích của những người tìm hiểu tương lai : Ví dụ vua Sa-un, giả dạng nông dân, đi tới làng Ên Do thỉnh ý một bà ngồi đồng (1 Sm 28), một trăm năm mươi năm sau, bốn trăm “ngôn sứ” thạo nghề nhờ bậc thầy nổi tiếng là Xê-đê-xi-a, con của Kê-na-na, họ đã tiên báo cho vua Ít-ra-en và vua Giu-đa đang có mặt tại triều đình Sa-ma-ri là hai vua sẽ chiến thắng (1 V 22).

Các “anh em ngôn sứ” trong thời gian đầu của chế độ quân chủ cũng có một số điểm chung với các ngôn sứ chuyên nghiệp này. Theo đường lối sư phạm của người cha, Thiên Chúa tôn trọng những giai đoạn cần thiết để dẫn đưa dân Người đến trình độ trưởng thành hơn : trong một thời gian Người chấp nhận nói với dân Người bằng những phương tiện cổ sơ và có giá trị mập mờ này. Tuy nhiên, chẳng bao lâu, các ngôn sứ Ít-ra-en tách ra khỏi những nhóm người cuồng nhiệt này, nhiều khi là những người đơn sơ thành thật, khích lệ lòng tin của dân chúng bằng những biểu hiện đặc sủng, nhưng nhiều khi cũng là những tên bịp bợm, kiếm ăn

bằng cách khai thác nỗi sợ hãi của con người đối diện với tương lai (Am 7,12). Khi thuật lại lần gặp gỡ đầu tiên giữa ông Sa-mu-en và ông Sa-un, tác giả nhân dịp đó nói cho chúng ta biết rằng xưa người ta gọi là “thầy thị kiến” nhưng nay người ta gọi là “ngôn sứ” (1 Sm 9,9). Trong tiếng Híp-ri, từ navi vừa có nghĩa là người “được gọi”, vừa có nghĩa là người “công bố”. Bản dịch Kinh Thánh ra tiếng Hy-lạp hiểu là người “nói nhân danh” Thiên Chúa ; chúng ta dùng từ “ngôn sứ”, tức là sứ giả nói lời của Thiên Chúa.

Trong các triều đình Phương Đông, các “thầy thị kiến” làm thành một nhóm riêng biệt bên cạnh các quan chức khác ; còn tại Ít-ra-en, các ngôn sứ là những người được Thiên Chúa kêu gọi, sống trong niềm tin và nói nhân danh Thiên Chúa, cách hoàn toàn độc lập.

Một dân làm ngôn sứ

Việc các ngôn sứ đáp lại lời Thiên Chúa kêu gọi trước hết là một hành vi đức tin vào sự trung tín không mệt mỏi của Thiên Chúa. Các ông thông truyền niềm tin của mình để lôi cuốn các tâm hồn hoán cải và tích cực đáp lại lời Thiên Chúa kêu gọi. Đó là lý do khiến nhiều chỗ trong Kinh Thánh xem ra như đặt câu hỏi tại sao thần khí của các ngôn sứ không được thông truyền cho toàn dân Thiên Chúa. Trong sách Dân số, chúng ta đã có câu trả lời của ông Mô-sê khi Thần Khí được thông truyền cả cho những người đã không thể đến nhận Thần Khí từ ông (Ds 11,24-29). Về sau, ngôn sứ Giô-ên loan báo là vào thời sau hết, thần khí ngôn sứ sẽ được ban cho mọi người (Ge 3,1).

Như vậy trong Kinh Thánh có một thời của các ngôn sứ, đại khái tương ứng với thời các vua, từ triều đại vua Đa-vít đến thế kỷ thứ hai sau khi dân từ lưu đày trở về. Sau đó, Thần Khí tưởng chừng như bị dập tắt và “trời đóng lại”, nhưng dân vẫn trông đợi thời kỳ Đấng Mê-si-a, thời mà mối liên lạc với Thiên Chúa sẽ được tái lập.

Các ngôn sứ là những con người thật sự

Ngôn sứ không nhất thiết phải có tính cách hoặc hoàn cảnh xã hội cá biệt. Ông I-sai-a là người có địa vị, thuộc hạng người mà về sau Tân Ước gọi là “kỳ mục”, họ là con cháu của các thủ lãnh chi tộc hay gia tộc thời du mục. Ông Giê-rê-mi-a, ông Ê-dê-ki-en và ông Da-ca-ri-a sau thời lưu đày, là tư tế đền thờ Giê-ru-sa-lem ; vậy các ông thuộc chi tộc Lê-vi chuyên lo việc phụng tự Thiên Chúa. Ông A-mốt có lẽ không phải là “ngôn sứ nhà quê”, nhưng là một ký lục đặc trách về các đàn gia súc của hoàng gia. Ông Hô-sê, và ông Giô-na con ông A-mít-tai, nổi tiếng nhờ câu chuyện hoang đường mà ông là nhân vật chính, đều quê ở vương quốc phía bắc, nơi hai ông thi hành sứ vụ. Trái lại, ông Xô-phô-ni-a có lẽ ở trong số những người tị nạn, chạy từ vương quốc phía bắc đến Giê-ru-sa-lem để trốn cuộc xâm lược do đế quốc Át-sua. Ông Mi-kha xuất thân từ nông thôn, nhưng ông thuộc gia đình có học thức có lẽ gần với các “nhà khôn ngoan” của Giu-đa.

Các ngôn sứ không phải là những con rối rập khuôn trong tay Thiên Chúa. Trái lại, các ông là những con người được Thần Khí tác động, chín chắn nhờ một kinh nghiệm thiêng liêng đặc biệt, được kêu gọi để nói với dân mình nhân danh Đức Chúa. Trong lời rao giảng, các ông vẫn giữ sự phong phú và những giới hạn của thời đại, của môi trường và của lịch sử cá nhân các ông làm cho mỗi ông thành một con người độc đáo.

Lịch sử dưới cái nhìn ngôn sứ

Các ngôn sứ đồng hành với dân Ít-ra-en trong suốt cả lịch sử của dân, vì Ít-ra-en có một con đường phải đi. Theo niềm tin của Ít-ra-en, lịch sử không bị cuốn vào cái vòng luẩn quẩn cứ bắt đầu đi bắt đầu lại, theo cái nhìn của các dân ngoại. Dân Thiên Chúa biết rằng con người phát xuất từ Thiên Chúa và trở về với Thiên Chúa. Lịch sử dân Chúa chắc chắn không phải là một con đường thẳng băng : lịch sử không thiếu những yếu đuối, thất bại và thử thách, cũng như những thời cao điểm, những niềm vui và ánh sáng. Nhưng đối với người có niềm tin, có một điều chắc chắn là con

đường luôn luôn ở phía trước, mở rộng trước tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa, một con đường được quyền năng của ơn Chúa cứu độ nắn cho thẳng, và sau cùng dẫn tới sự hiệp thông vĩnh cửu với Chúa. Chính dưới ánh sáng này mà chúng ta phải đọc đi đọc lại tất cả các bản văn của các ngôn sứ, là những người Chúa Thánh Thần đã dùng mà phán dạy (kinh Tin Kính Ni-xê – Công-tan-ti-nô-pô-li). Những lời khiển trách và đe dọa, những lời nói lên niềm hy vọng và hứa hẹn sự phục hưng, tất cả đều nói lên tình yêu của Chúa Cha, Đấng chuẩn bị, sửa dạy và uốn nắn dân Người, để họ có thể đón nhận Con Chúa, Đấng tràn đầy ánh sáng và ơn cứu độ (x. Hr 1,1-2).

Vậy ta đừng ngạc nhiên khi thấy một phần lớn lịch sử Ít-ra-en đã được viết trong giới thân cận các ngôn sứ. Đối với các ông, vấn đề không phải chỉ là thuật lại các sự kiện quá khứ, nhưng là giải thích các sự kiện ấy, để tìm thấy trong đó những cách thức Thiên Chúa hành động và những bước thẳng trâm của Giao Ước của Chúa.

DẪN NHẬP TÂN ƯỚC

Tân Ước là một tổng hợp gồm hai mươi bảy cuốn trong bộ Kinh Thánh. Hai mươi bảy cuốn đó được viết trong thời gian bảy mươi năm sau cuộc phục sinh của Đức Ki-tô. Giáo Hội thời các Tông Đồ đã nhận thấy trong đó lời diễn đạt trung thực niềm tin của mình, và đã chính thức nhìn nhận đó là những cuốn sách được Thiên Chúa linh hứng, là lời của Thiên Chúa. Nhưng cũng như các sách của bộ Cựu Ước, các cuốn này không phải từ trời rơi xuống : đó là do công lao của các Tông Đồ và các tác giả sách Tin Mừng thời Giáo Hội sơ khai.

Đây không phải là một cuốn truyện hoặc một áng văn trình bày đạo lý như thế để trả lời hết tất cả các vấn nạn chúng ta đưa ra. Đây là một tập chứng từ qua đó chúng ta gặp được con người Chúa Giê-su, thấy được Giáo Hội tiên khởi đã cảm nhận mình được sức mạnh phục sinh của Chúa

truyền ban cho sinh khí và năng lực như thế nào. Thiên Chúa muốn cho các tín hữu mọi thời nhận biết Chúa Giê-su và công trình cứu độ qua các chứng từ ấy.

Nhưng tại sao lại có một Tân Ước sau Cựu Ước ?

Đơn giản bởi đó là hai phần lớn của lịch sử thánh và của mặc khải Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại. Ranh giới giữa hai giai đoạn đó là thập giá Chúa Giê-su. Trong thời Cựu Ước, một dân tộc đã được hình thành và trưởng thành qua các kinh nghiệm sống của mình. Sau khi đã từng mơ ước hàng vạn chuyện như mọi người, dân ấy đã hiểu ra rằng điều quan yếu là đi tìm vương quốc của công minh chính trực, trong đó loài người sẽ được đổi mới. Khi đọc Cựu Ước, chúng ta thấy ở đó có một ý nghĩa và nhận ra những giai đoạn của một lịch sử “thánh” cũng như các nhân vật chủ yếu trong đó. Chúng ta hiểu tại sao cần phải chờ bao nhiêu thế kỷ mới thấy nhú lên niềm tin vào sự phục sinh. Chúng ta thấy tại sao vương quốc Ít-ra-en cũ thịnh vượng như thế mà lại không tồn tại lâu dài được : dân Thiên Chúa mất đi uy lực và vinh quang trần thế, nhưng bù lại, được thêm sự minh mẫn và chiều sâu nội tâm.

Tiếp theo là một cơn khủng hoảng kinh hồn mà Ít-ra-en trải qua dưới ách của Rô-ma, khi các trào lưu chống đối nhau trong nội bộ dân Do-thái biến thành những phe cực đoan : bấy giờ xuất hiện vị Cứu Tinh duy nhất, sau bao nhiêu kẻ tự xưng là cứu tinh.

Chúa Giê-su kêu gọi Ít-ra-en vượt lên trên tất cả những gì là hẹp hòi trong chủ nghĩa quốc gia và niềm hy vọng của nó, để khám phá ra vương quốc của Thiên Chúa và đức công chính của Người. Lịch sử Ít-ra-en đáng lẽ phải đạt tới một kỷ nguyên mới và sản sinh một dân tộc đại đồng thuộc về Thiên Chúa, hưng thịnh nhờ nhận biết Thiên Chúa Cha và Con Một của Người. Nhưng vài năm sau đó dân tộc Do-thái đã suy vong. Đại đa số đã không đón nhận thông điệp của Chúa Giê-su : một thế giới đã cáo chung, và Ít-ra-en bắt đầu chìm sâu vào một số phận bi thảm (Rm 9 – 11).

Tân Ước không hề thay thế cho Cựu Ước. Những gì Chúa Giê-su đã rao

giảng không hề huỷ bỏ những lời cảnh cáo của các ngôn sứ, và tình yêu không thay thế cho công bằng. Ôn cứu độ Thiên Chúa đã hứa cho dân Do-thái không được thay thế bằng ơn “cứu rỗi linh hồn”. Tin Mừng xuất hiện như một sức mạnh giải phóng, định hướng lại lịch sử và đẩy mọi nền văn minh tiến về một đích điểm : vạn vật và mọi người được đoàn tụ và hoà giải quanh Chúa Ki-tô.

Những cố gắng để loan báo Tin Mừng cho người Do-thái tại Pa-lét-tin đã gặp thất bại, nhưng điều này lại khuyến khích việc loan báo Tin Mừng cho những dân tộc khác. Như vậy, chỉ sau ít năm thôi, Giáo Hội đã lan rộng trên toàn thế giới được biết đến vào thời ấy, nghĩa là những dân tộc nằm trong đế quốc Rô-ma. Thời gian đầu, nhiều Ki-tô hữu ngỡ rằng Tin Mừng đã sắp đạt tới tận cùng thế giới, và Chúa Giê-su sắp trở lại xét xử địa cầu. Nhưng từ những năm 70 trở đi, ảo tưởng này tan biến dần : lịch sử còn kéo dài lâu hơn người ta tưởng.

Lòng tin của Giáo Hội sơ khai dựa trên nền tảng lời chứng của các Tông Đồ là những người bạn đồng hành đầu tiên của Chúa Giê-su. Các lời chứng này thoát đầu được truyền miệng, rồi rất nhanh sau đó được biên chép. Các cộng đoàn Ki-tô hữu lo thu thập và soạn thành văn bản những điều được biên chép, là nội dung những lời rao giảng của các Tông Đồ, đồng thời, những kinh nghiệm căn bản về lòng tin vào Chúa Giê-su Ki-tô mà họ đã sống cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc biên chép của họ. Giáo Hội đã chọn giữ lại một số trong các bản văn ấy, gạt qua một bên nhiều bản văn khác tuy đáng khen thật, nhưng thông điệp đức tin trong đó không được kể là hàm chứa những điều căn bản và có tính đại đồng.

Các thủ bản đầu tiên đã được sao chép bằng tay từ thế kỷ này qua thế kỷ nọ, cho đến khi có kỹ thuật in ấn : năm 1456, ông Ghút-tân-bơ (người Đức) mới in cuốn Kinh Thánh đầu tiên.

“Tam sao thất bản” là lẽ thường. Bằng cách đối chiếu các thủ bản khác nhau (đã được xếp loại căn cứ theo các điểm dị biệt và nguồn gốc), các nhà chuyên môn có thể truy ra các bản gốc mà Giáo Hội Công Giáo thừa nhận là lời diễn đạt đức tin tông truyền, là lời của Thiên Chúa.

CÁC SÁCH TIN MỪNG

TIN MỪNG

Mát-thêu (Mt)

Mác-cô (Mc)

Lu-ca (Lc)

Gio-an (Ga)

Truyền thống các Tông Đồ

Ai đã viết các sách Tin Mừng đầu tiên, và đã lấy nguồn tài liệu từ đâu ?

Chúa Giê-su đã chết không để lại một chữ. Người đã dành phần lớn thì giờ để đào tạo các Tông Đồ của Người ; các ông sống với Người, như môn đệ các bậc thầy Do-thái thường làm. Thay vì lo diễn thuyết, Chúa dùng đủ cách lặp đi lặp lại các chân lý chính yếu. Vậy các Tông Đồ đã ghi lòng tạc dạ những giáo huấn của Thầy mình, cũng như những biến cố mà các ông đã chứng kiến. Chắc chắn là ngay vào những ngày đầu tiên sau khi Chúa Thánh Thần hiện xuống, các ông đã lo tìm cách định hình giáo huấn ấy của Chúa, và từ đó sẽ phát sinh công cuộc huấn giáo trong Giáo Hội sơ khai.

Cụm từ Truyền Thống các Tông Đồ chỉ toàn bộ những biến cố và lời giảng dạy của Chúa Giê-su mà các Tông Đồ đã rao giảng và bình luận. Chúa Giê-su là vị Mê-si-a của người Do-thái và là Đấng cứu chuộc toàn thể nhân loại, là Con Thiên Chúa phát xuất từ Thiên Chúa, đã chết và sống lại từ cõi chết. Như chúng ta đã nói trên, tất cả những gì chúng ta biết được về Chúa Giê-su là do các Tông Đồ truyền đạt cho. Dĩ nhiên chúng ta rất muốn biết chính xác Chúa đã nói những lời nào, y hệt như một số người đã được tận tai nghe Chúa nói, nhưng lòng tin của Giáo Hội chỉ nhìn nhận các Tông Đồ là chứng nhân chân chính của Chúa, và cho rằng các ông đã hiểu Chúa như Thiên Chúa muốn mọi người phải hiểu, nhờ đức tin. “Lời Chúa” không chỉ là những gì Chúa Giê-su đã nói, mà còn là những gì các Tông Đồ đã nói liên quan đến Chúa Giê-su.

Từ tiếng A-ram của Chúa Giê-su đến tiếng Hy-lạp của sách Tin Mừng

Chúa Giê-su và người đồng thời nói tiếng A-ram, thứ tiếng thông dụng đã thay thế cho tiếng Híp-ri tại Pa-lét-tin từ thời hậu lưu đày, đặc biệt là ở miền Ga-li-lê. Tuy vậy người ta vẫn tiếp tục dạy tiếng Híp-ri, nhất là tại Giê-ru-sa-lem. Một vài giới trong xã hội nói, và nhiều người Do-thái hiểu tiếng Híp-ri, các văn kiện tôn giáo thường được viết bằng tiếng Híp-ri. Cũng nên lưu ý là hai thứ tiếng ấy có nhiều điểm tương đồng, vì cả hai thuộc cùng một họ ngôn ngữ, họ các tiếng Sê-mít.

Tiếng Hy-lạp thì ngược lại, là tiếng được dùng trong mậu dịch và cuộc sống thành thị ở khắp các tỉnh trong đế quốc Rô-ma. Cũng như tiếng Anh ngày nay, tiếng Hy-lạp gi úp cho việc giao lưu giữa các dân tộc rất khác nhau nằm dưới quyền cai trị và luật pháp của Rô-ma. Ngay tại Pa-lét-tin, nhiều người Do-thái hiểu tiếng Hy-lạp. Trái lại, tiếng La-tinh là ngôn ngữ của Rô-ma và không thông dụng bên ngoài việc hành chính của đế quốc. Người Do-thái sống đông đảo trong các thành phố lớn của đế quốc, cũng như các Ki-tô hữu sau này sẽ ngày càng đông lên cũng trong các vùng ấy, đều nói tiếng Hy-lạp và dùng bản văn Cựu Ước được dịch ra tiếng Hy-lạp mà người ta gọi là “bản Bảy Mươi” (LXX).

Chứng từ các tác giả Ki-tô giáo tiên khởi

Có điều lý thú đáng chú ý là các sử gia tiên khởi của Giáo Hội đã đặc biệt nhắc đến những vị mà truyền thống xem như là tác giả của ba sách Tin Mừng Nhất Lãm.

Năm 110, ông Pa-pi-át thành Giê- ra-pô-li (gần Ê-phê-xô) viết như sau : “Ông Mác-cô, người thông dịch của ông Phê-rô, đã viết ra cách chính xác nhưng mà lộn xộn không thứ tự, tất cả những gì ông nhớ liên quan đến những lời nói và hành động của Chúa. Ông đã đi theo ông Phê-rô, và ông

này tùy theo hoàn cảnh mà giảng dạy chứ không theo một trật tự nào hết. Ông đã không phạm sai lầm nào khi đưa vào đó những điều mà bản thân ông nhớ lại. Ông Mát-thêu đã đưa ra một tập những ngôn từ của Chúa bằng tiếng Híp-ri, và chính từ đó mà mỗi người đã dịch lại theo khả năng của mình.”

Năm 185, thánh I-rê-nê, giám mục, tử đạo, viết : “Ông Mát-thêu đã phổ biến một bản Tin Mừng giữa người Híp-ri và trong ngôn ngữ của họ, trong khi hai ông Phê-rô và Phao-lô thì đi Rô-ma để loan báo Tin Mừng và thành lập Hội Thánh tại đó. Sau khi hai ông đã đi, ông Mác-cô, môn đệ và dịch giả của ông Phê-rô, đã ghi chép thành văn tự những gì ông Phê-rô rao giảng. Ông Lu-ca, bạn đồng hành của ông Phao-lô, cũng đã viết một bản Tin Mừng từ những gì ông Phao-lô rao giảng.”

Những chứng từ cổ xưa này, cùng với nhiều chứng từ khác nữa, đã có lần bị bác bỏ trong những năm qua, nhưng ngày nay lại được nhìn nhận là có một giá trị lịch sử rất đáng kể.

Từ truyền thống dân gian đến sách Tin Mừng

Sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng các sách Tin Mừng đã được viết ra một lèo do những vị như Mát-thêu, Mác-cô hay Lu-ca, bởi một ngày kia các ông quyết định ghi chép các hành động và lời nói của Chúa Giê-su ! Hãy làm thành một văn phẩm xem những gì có thể đã diễn ra trong các cộng đoàn Ki-tô hữu đầu tiên. Khởi đầu, các Tông Đồ làm chứng về những gì mình đã mắt thấy tai nghe. Dần dần, người ta cảm thấy cần phải ghi lại lời chứng của các ông để bảo tồn trong ký ức : đây cũng là điều mà chúng ta thường làm trong một cuộc họp, ghi lại một chứng từ để đem chia sẻ với người khác.

Như đã nói trên, các cộng đoàn Ki-tô hữu tại Pa-lét-tin nói tiếng A-ram hay Híp-ri tùy vùng hoặc môi trường : vậy các bản văn đầu tiên đã được viết bằng hai thứ tiếng đó. Từ từ người ta gom lại với nhau các bản văn liên quan đến hành động và lời nói của Chúa Giê-su : như vậy, các cộng

đoàn đầu tiên đã đi từ khẩu truyền đến văn tự, từ một lời chứng nói miệng qua một lời chứng viết thành văn bản, tức là sách Tin Mừng chúng ta dùng. Mà vì thời ấy các Ki-tô hữu nói tiếng Hy-lạp chiếm đa số, nên các văn kiện nguyên thủy được dịch ra tiếng Hy-lạp.

Thoạt nhìn đã thấy một sự kiện hiển nhiên : hầu hết tất cả các giai thoại được ông Mát-cô thuật lại thì cũng được hai ông Mát-thêu và Lu-ca thuật lại. Người ta gọi ba bản Tin Mừng này là “Tin Mừng Nhất Lãm”, nghĩa là người ta có thể đem ba bản ấy viết thành ba cột song song, để nhìn chung một lượt (Nhất Lãm), để so sánh các bản văn được ba ông cùng viết về một biến cố duy nhất.

Nếu xem tiếp trong Mt và Lc những gì không có trong Mc, chúng ta sẽ thấy một số lớn các “ngôn từ”, hoặc lời nói của Chúa Giê-su, lại có mặt vừa trong Mt vừa trong Lc nữa. Do đó nhiều nhà Kinh Thánh nghĩ là có thể nói đến “hai nguồn tư liệu”. Theo giả thuyết này thì các Tin Mừng Nhất Lãm vay mượn tư liệu từ hai bản văn cổ xưa hơn, một bản gồm các trình thuật là chính, và bản kia chủ yếu là một tập “ngôn từ”, hay lời nói của Chúa Giê-su.

Giả thuyết hấp dẫn này đã phải du di hơn. Những nghiên cứu từ gần hai thế kỷ đã cho thấy những chỗ ba sách Tin Mừng ấy lệ thuộc vào nhau. Nhưng vấn đề này rất phức tạp và các kết luận vẫn còn rất khiêm tốn. Ngày nay người ta thấy rất có thể yếu tố truyền khẩu đã đóng một vai trò quan trọng cho đến giai đoạn hoàn thành việc biên soạn ba sách Tin Mừng Nhất Lãm. Nhờ có khẩu truyền mà các bản văn ngắn dài lưu hành trong các cộng đoàn sơ khai đã được trưng dụng, bổ sung, bố trí lại. Các sách Tin Mừng Nhất Lãm chúng ta dùng đã được định hình vĩnh viễn sau một thời gian tiến hoá dài nhất là hai ba chục năm, và chấm dứt vào những năm 70.

Mặc dù khó xác định rõ hơn các ảnh hưởng qua lại giữa truyền khẩu của các cộng đoàn Ki-tô hữu với những vị đã chép lại thành văn tự, nhưng có một điều chắc chắn : trong quá trình tiến bước chậm chậm này, một số nhân vật đã đóng một vai trò quyết định và đã làm cho mỗi bản nhất lãm

trong ba bản đều có một nét độc đáo riêng, đó là ba ông Mát-thêu, Mác-cô và Lu-ca.

Ba vị tác giả Tin Mừng đầu tiên này không chỉ khác nhau ở việc chọn ít hay nhiều tư liệu, hoặc bởi trình bày ngôn hành của Chúa theo những cách hơi khác nhau mà thôi đâu. Thật thì mỗi vị có thần học riêng của mình, cách hiểu biết Chúa Giê-su rất riêng tư, và chính cái nhìn sâu xa này, cái chứng từ riêng biệt của mỗi người, cuối cùng đã giải thích cho biết tại sao có các điểm dị biệt trong tác phẩm các ông.

Tác giả Mác-cô ghi chứng từ về một loạt những sự kiện và những cuộc gặp gỡ, trong đó Chúa Giê-su biểu lộ rõ quyền năng của Thiên Chúa, đồng thời khẳng định sự tự do của Người trước mặt thế gian. Ông không câu nệ thứ tự thời gian, chỉ phân biệt hai giai đoạn : hoạt động của Chúa Giê-su tại Ga-li-lê, và một sứ vụ tại Giê-ru-sa-lem trước khi chịu Thương Khó.

Theo lời thánh I-rê-nê, tác giả Mát-thêu đã phổ biến sách Tin Mừng của ông cho dân Híp-ri, tức là cho người Do-thái sống trên đất Pa-lét-tin và đã tin theo Chúa Giê-su. Ông phác họa Chúa Giê-su dưới nét nổi bật là người Thầy, bậc Thầy mang lại sự khôn ngoan thời chung kết nhưng đã bằng bạc từ trước trong Kinh Thánh. Qua Tin Mừng của ông, có thể nhận biết đời sống một cộng đoàn là như thế nào, đời sống của Giáo Hội mà sứ mạng là ngay từ hôm nay phải chỉ cho thấy rằng Nước Trời đã có đây rồi. Ông triển khai huấn giáo của ông bằng phương pháp trình bày xen kẽ cách chặt chẽ các hành động và ngôn từ của Chúa. Và đoạn dẫn nhập thì ông cho nó có tính tượng hình, gồm những “trình thuật về thời thơ ấu” của Chúa Giê-su.

Tác giả Lu-ca theo cùng một bố cục như Mác-cô, nhưng giữa hai giai đoạn, ông chen vào bài trình thuật dài kể lại một “chuyến đi lên Giê-ru-sa-lem”, trong đó ông đặt một phần lớn các “ngôn từ” của Chúa Giê-su mà Mát-thêu cũng ghi lại nhưng rải ra trong cả sách Tin Mừng của ông. Lu-ca viết cho người Hy-lạp : ông không kể lại nhiều chi tiết liên quan đến luật lệ và phong tục Do-thái mà độc giả của ông có lẽ không hiểu được. Đúng là một nhà văn Hy-lạp, ông loại bỏ cách nói lặp đi lặp lại mà

người Do-thái khoái dùng và Mt còn giữ nguyên nhịp điệu. Cũng như Mát-thêu, ông có phần dẫn nhập riêng, gồm những giai đoạn thời thơ ấu của Chúa Giê-su, cũng như phần kết luận riêng của ông.

Sách Tin Mừng của Gio-an để lộ ra những mảnh văn thuộc một bản cổ xưa cũng đơn giản như bản Mc. Chắc là trong đó hành động của Chúa chiếm chỗ nhiều hơn giáo huấn của Người ; có thể bản văn được dành cho các cộng đoàn Ki-tô hữu ở Sa-ma-ri, vì được viết bằng tiếng A-ram. Nhưng trên cơ sở đó, ông Gio-an đã xây dựng các “diễn từ của Chúa Giê-su”, những bài rất dài trong đó tác giả trình bày cho chúng ta biết ơn cứu độ là gì : một cuộc biến hoá con người làm cho tạo thành được đổi mới. Toàn bộ sách Tin Mừng triển khai mầu nhiệm Thiên Chúa là Cha, Con và Thánh Thần, cũng như tình hiệp thông sâu kín giữa Thiên Chúa và loài người, thông qua đời sống cộng đoàn và các bí tích Hội Thánh. Sách Tin Mừng này chỉ được phổ biến sau khi ông Gio-an qua đời, khoảng năm 95.

Vậy là các sách Tin Mừng theo Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca và Gio-an sẽ bổ sung cho nhau để tỏ cho chúng ta biết gương mặt thật của Đức Giê-su, Con của Thiên Chúa và con của bà Ma-ri-a. Khi thì qua các biến cố được thuật lại, khi thì qua các giáo huấn được ghi chép, các tác giả Tin Mừng này chỉ cho chúng ta biết cách thức Chúa Giê-su đã biểu lộ thần tính của Người qua một lối sống phạm nhân : cuộc đời của Người là dấu chỉ tối ưu qua đó Thiên Chúa đã muốn tỏ mình ra cho nhân loại nhận biết Người. Qua những câu gợi nhớ thông điệp của Cựu Ước, thường là rất kín đáo nhưng rất chính xác, ba tác giả nhất lãm nhấn mạnh việc Chúa Giê-su đã “làm ứng nghiệm” Cựu Ước ấy như thế nào. Tác giả Gio-an thì đặc biệt lôi cuốn chúng ta đi vào trong thái độ chiêm ngắm con người Giê-su : làm như vậy, ông đặt cơ sở và chỉ ra các dạng thức của kinh nghiệm tâm linh chân chính mà người theo đạo Chúa Ki-tô cảm nhận được.

Chúng ta có thể tin được những điều viết trong Tin Mừng hay không ?

Đó chính là câu hỏi mà phần đông chúng ta tự đặt cho mình : nếu quả

thật đây là một hoặc bốn lời chứng, thì nó có giá trị nào ? Sau những gì chúng ta đã nói trên, chúng ta dễ dàng hiểu được những điều sau đây :

Cho dù các sách Tin Mừng có dài gấp mười lần đi nữa, thì cũng chỉ ghi chép được một số những hành vi của Chúa đã được chọn lọc để thuật lại mà thôi. Mỗi tác giả sách Tin Mừng đã chọn ra các lời nói và hành động ấy của Chúa, rồi diễn lại theo cách của mình, nhằm riêng giới độc giả của mình. Ông xây dựng tác phẩm theo bố cục mà ông nghĩ là tốt nhất, và nối kết những sự việc vốn đã xảy ra vào những thời điểm khác biệt lại với nhau.

Nói thế không có nghĩa là không thể tin được chứng từ của các tác giả sách Tin Mừng. Chúng ta sẽ không có những “ảnh chụp”, những băng ghi âm cho lại các lời nói của Chúa, nhưng đúng hơn, phải nói đó là những cái nhìn từ bốn góc độ khác nhau mà lại bổ sung cho nhau. Nếu có mâu thuẫn trong chi tiết cũng chẳng hề gì : khi Chúa rời khỏi Giê-ri-khô, có hai hay một người mù thì nào có khác gì đâu ?

Quan trọng nhất là không nên để cho đủ thứ tranh cãi về chi tiết che lấp đi điều cốt yếu : sách Tin Mừng là một loại sáng tác không tiền khoáng hậu trong văn học mọi thời. Một đằng, khi đem so sánh với những tác phẩm văn chương khác cùng thời thì sẽ thấy có sự tương phản rất đậm nét. Bên sách Tin Mừng là những nét đơn sơ giản dị ; bên kia, dù là của Ki-tô giáo hay thứ khác, là những chuyện lạ kỳ, vẽ vời thêm thắt với những chuyện không dính đất (ngay cả trong những tác phẩm Ki-tô giáo được linh hứng như thư của thánh Giu-đa).

Ngoài ra, sách Tin Mừng hàm chứa mọi giá trị nhân bản, phong phú về mọi mặt, đặt biệt có giá trị văn hoá rất cao. Nó vẫn “trơ gan cùng tuế nguyệt” sau bao nhiêu đợt phê bình theo khoa học hiện đại, trải qua bao nhiêu đợt tra xét tỉ mỉ như chưa một tác phẩm văn học nào đã được chiếu cố như vậy. Nói vậy chưa đủ, còn có điều đơn giản đáng kể này : sách Tin Mừng toả hương chân lý mỗi khi chúng ta mở lòng đón nhận những gì nó truyền đạt.

Những kẻ hoài nghi

Tuy nhiên, chứng từ Tin Mừng vẫn còn là một nghi vấn đối với số đông. Có khi họ tưởng thấy trong đó những nghịch lý ; thường hơn thì họ coi như không thể chấp nhận thần tính của Chúa Giê-su. Ngay cả trong số những người có đạo đang nghiên cứu Tin Mừng, có người tỏ ra rất e dè khi đụng tới vấn đề phép lạ theo nghĩa mạnh, tức là sự can thiệp của Thiên Chúa qua Chúa Giê-su.

Có thể lý do là vì những người ấy đã được đào tạo trong một nền văn hoá lấy khoa học kỹ thuật làm chuẩn mực, chỉ cậy vào sáng kiến con người để mà giải quyết mọi vấn đề. Trong một thế giới tự bao bọc mình với đủ thứ những bảo hiểm, an toàn, người ta đâu chờ mong gì ở Thiên Chúa, và Thiên Chúa đâu làm nhiều phép lạ.

Nhiều người lập luận như sau : nếu ngày nay tôi không thấy được những sự kiện tương tự những sự kiện sách Tin Mừng thuật lại, thì làm sao tin rằng những điều ấy đã xảy ra thời xưa ? Họ sẽ nghĩ khác nếu họ là thành phần của một Giáo Hội nghèo, được mục kích Thiên Chúa luôn luôn can thiệp để giúp những ai chỉ biết trông cậy vào Người. Thật vậy, trong các cộng đoàn nghèo ấy, nhiều người tự nhủ : nếu ngày nay Thiên Chúa làm những phép lạ cỡ này, thì tại sao Người không làm được vào thời Chúa Giê-su và theo lệnh của Chúa ?

Ai cũng muốn là người khách quan, nhưng không thể nghiên cứu Tin Mừng cách vô tư và không thiên vị được, bởi vì nó sẽ chất vấn toàn bộ cuộc sống chúng ta, chứ không chỉ các tư tưởng về điểm này hay điểm nọ mà thôi. Nếu chúng ta chia sẻ niềm tin của các Tông Đồ thì chuyện chấp nhận cuốn Sách Thánh này mà vẫn giữ được óc phê bình sẽ là điều không khó. Còn nếu không hội đủ điều kiện cho phép chúng ta “nhìn thấy” Thiên Chúa, thì chúng ta sẽ cảm thấy không thoải mái bao lâu chưa tìm ra cách hạ thấp các chứng từ Tin Mừng xuống ngang tầm với cái “hợp lý” trong đầu óc chúng ta. Có nghĩa là Tin Mừng sẽ không đòi ta xét lại những điều ta nắm chắc. Vì lẽ đó mà bao nhiêu người, tuy khâm phục Tin

Mừng, nhưng vẫn tìm đủ mọi lý do để từ chối điều gây phiền hà cho họ : cái chứng từ về một Thiên Chúa làm người, một Thiên Chúa không ở yên và thậm chí làm cho kẻ chết sống lại.

Một vài biện bác

Để từ chối chứng từ các sách Tin Mừng, nhiều người cứ bám vào ba luận cứ sau đây :

– Các sách Tin Mừng không phải là tác phẩm của một chứng nhân tự ràng buộc mình bằng lời hứa, nhưng chỉ thu thập đủ thứ chứng từ vô danh : đó là một mẫu văn chương dân gian tạp nhạp không thiếu loại nào, chỉ trừ tính xác thực lịch sử.

– Các sách Tin Mừng không phải là một tiểu sử Chúa Giê-su, mà là những trước tác dành cho việc huấn giáo dân có đạo : các trình thuật chỉ nhằm mục đích củng cố lời giảng dạy. Đừng hỏi Chúa có thật sự đi trên mặt hồ không : sự việc đã được viết ra để cho thấy quyền năng mang thần tính của Chúa thôi.

– Các sách Tin Mừng được viết sau khi Chúa chết một thời gian dài, khi trí tưởng tượng của các tín hữu đã đặt một hào quang thần thánh trên đầu Người rồi. Đừng tìm hiểu trong đó để biết con người Giê-su ra làm sao, mà chỉ biết đó là một phản ảnh niềm tin của Giáo Hội vào tk I (ở đây xin nhắc lại những gì đã nói liên quan đến thời gian biên soạn các sách Tin Mừng).

Chúng ta hãy nhìn xem các Tông Đồ : các ngài đã và vẫn là những chứng nhân của Chúa Giê-su trong Giáo Hội. Mọi người đều dựa vào uy tín các ngài, và các ngài hãy còn sống ngày mà các sách Tin Mừng đạt tới dạng thức cuối cùng. Bản thân các ngài biết điều gì thật sự đã xảy ra : liệu các ngài có làm thình không trước những kẻ xuyên tạc thực thể con người Chúa Giê-su ? Bảo chứng Tin Mừng nằm ngay trong cơ cấu Giáo Hội : một phẩm trật được kính nể, có tiếng nói cuối cùng về nội dung đức tin và

không hề chấp nhận ai đã động tới đó (xem các thư gửi ông Ti-mô-thê và ông Ti-tô, thư thứ hai của thánh Phê-rô tông đồ).

Không có chỗ đứng cho một thứ sáng tác kiểu dân gian từ những huyền thoại, những lời kể lại bị bóp méo, những phép lạ được phịa ra để phần nào lý giải những gì người ta muốn khẳng định về Đức Giê-su. Các sách Tin Mừng xuất phát từ truyền thống các Tông Đồ, và Giáo Hội đã bảo lưu nó bởi nhận ra truyền thống này trong đó. Vào cùng thời điểm ấy và trong thế kỷ tiếp theo sau, có những “tin mừng” khác đã được viết thêm : “tin mừng của Phê-rô”, “tin mừng của Tô-ma”, “tin mừng của Ni-cô-đê-mô”, “tin mừng nguyên thủy của Gia-cô-bê”... Tựa đề của chúng thế nào mặc lòng, những chuyện chúng kể có ly kỳ thú vị mấy đi nữa, Giáo Hội vẫn từ chối không nhìn, giản đơn chỉ vì trong đó, Giáo Hội đã không nhận ra niềm tin và giáo huấn của các Tông Đồ.

Các sách Tin Mừng đã được viết nhằm vào việc huấn giáo : nói vậy không có nghĩa là các sự kiện đã bị bóp méo để có sức thuyết phục hơn đâu. Như thế tự nó các sự việc đó không đủ sức nói lên sự thật ! Đã từng được Chúa Giê-su huấn luyện, có lẽ nào các Tông Đồ lại thiếu sự liêm sỉ sơ đẳng nhất, có thể nào các ông không biết tôn trọng sự thật hay sao !

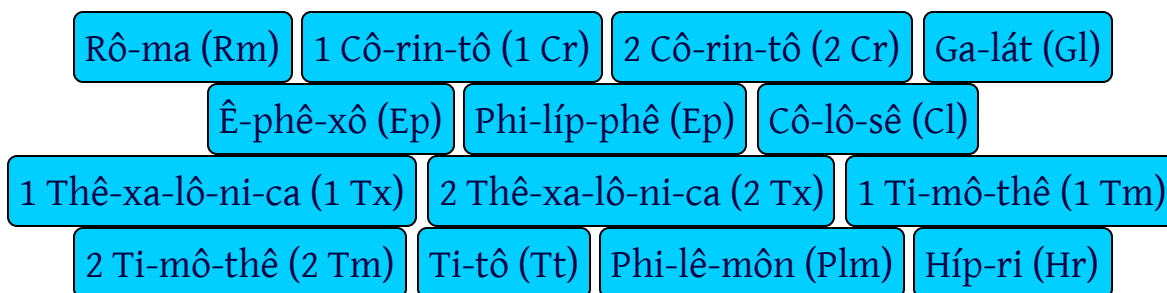
Người ta lưu ý tầm quan trọng của các thể văn được dùng để thuật truyện. Và bởi vì nhiều phép lạ được thuật lại theo cùng một mẫu văn, nên một số người kết luận rằng tất cả đều là giả tưởng. Sao không nghĩ rằng để kể truyện và phép lạ thì người ta thường hay theo một số khuôn mẫu giúp người kể truyện dễ truyền đạt hơn và người nghe dễ ghi nhớ hơn, như thế có phải đơn giản hơn không ? Thời này đây, hãy nghe những người chứng kể lại một phép lạ họ đã chứng kiến : lời kể bộc phát của họ cũng theo cùng một thứ tự đó. Một ví dụ điển hình khác là truyện truyền tin cho Đức Ma-ri-a. Tác giả Lu-ca kể lại theo mẫu văn các bản Kinh Thánh, có tính huyền thoại hơn là lịch sử, nói về cuộc chào đời của Ít-ma-ên và Sam-sôn. Có người nói liền : “Bởi lẽ Lu-ca đã bắt chước theo mẫu kể truyện huyền thoại, nên trình thuật của ông cũng là huyền thoại luôn ; sự đồng trình của Ma-ri-a và lời báo của thiên sứ chỉ có đó để chào mừng thần tính của Đức Ki-tô mà thôi.” Lý luận như vậy có giá trị không

? Ông Lu-ca, như các người đồng thời với ông, xem các bản văn cổ xưa ấy như có tính lịch sử, và ông đã mượn lại mẫu văn đó để nhấn mạnh rằng cuộc chào đời của Chúa Giê-su nằm trong lịch sử thánh. Ông Lu-ca đã kể các biến cố căn bản cho niềm tin của ông ; nếu các biến cố ấy không có xảy ra, ông cũng đâu đã tin.

Vậy thì sau khi đã nghe xong, nghiên cứu và cân nhắc các lý do, phải trở về với điểm mà Chúa Giê-su đã mạnh mẽ khẳng định : đức tin là một ân huệ của Thiên Chúa, và không ai đến được với Chúa Con nếu không được Chúa Cha lôi cuốn. Đọc Tin Mừng, suy gẫm Tin Mừng, đối chiếu Tin Mừng với thực chất con người chúng ta, là một cuộc trắc nghiệm trong đó chúng ta hết mình nhập cuộc. Nếu chúng ta muốn Tin Mừng lôi cuốn chúng ta hơn đôi chút, thì hãy nhìn xem những gì Thiên Chúa đã thực hiện nơi những kẻ đã tin, những người được gọi là hay có thể được gọi là thánh. Lời Thiên Chúa đã được thể hiện, ghi chép và truyền đạt trong Thần Khí, chỉ có Thần Khí mới có thể đưa chúng ta vào trong ánh sáng của Lời (Ga 16,13).

DẪN NHẬP CÁC THƯ CỦA THÁNH PHAO-LÔ

THƯ PHAO-LÔ



Ngay từ đầu, Hội Thánh đó đây đã cẩn thận bảo tồn những thư tín thu nhận từ các Tông Đồ, bởi vì nhận thấy các ngài là những chứng nhân đức tin được Thiên Chúa tuyển chọn. Tuy nhiên vào thời ấy, công việc thu

thập các tài liệu này khó khăn hơn ngày nay, ngay cả việc cứu khỏi ẩm ướt các bản giấy còi cũng khó hơn, vì đó là chất liệu rất dễ bị hư hại.

Rất sớm, đã có một sưu tập đầu tiên gồm bảy lá thư đầu của thánh Phao-lô, xếp theo thứ tự dài trước ngắn sau : bốn thư “lớn” là các thư gửi tín hữu Rô-ma, Cô-rin-tô và Ga-lát, và các “ngục thư” nghĩa là các thư viết trong tù. Thêm vào sau là các thư khác, thứ nhất là hai thư gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca, thật ra là những thư xưa nhất, rồi đến các thư được đưa vào với sự bảo trợ của thánh Phao-lô : các thư gửi ông Ti-mô-thê và ông Ti-tô, được viết vài ba chục năm sau ; và lá thư tuyệt vời gửi cho người Híp-ri (“thư Híp-ri”), mà người ta không biết tác giả là ai tuy có thể nói ông này đã ngồi viết bên cạnh thánh Phao-lô.

Có một cụm từ trong “thư thứ hai của thánh Phê-rô”, không phải do chính thánh Phê-rô viết nhưng là khoảng năm chục năm sau khi ngài mất, cho chúng ta thấy rằng ngay từ thời đó các thư của thánh Phao-lô đã được kể vào số các Sách Thánh được linh hứng (2 Pr 3,15-16).

Thánh Phao-lô tự xem mình là “tông đồ các dân ngoại”, lấy đó làm ơn gọi riêng của mình, bên cạnh thánh Phê-rô là người được Thiên Chúa uỷ thác trách nhiệm loan báo Tin Mừng cho giới người Do-thái, không những ở Pa-lét-tin, mà còn trong khắp đế quốc Rô-ma, bất cứ nơi nào những người này định cư. Thánh Phao-lô đã nhận sứ vụ ấy từ chính Chúa Giê-su, khi ngài trở lại (Cv 22,21 ; Gl 2,7). Trong kế hoạch Thiên Chúa liên quan đến sứ mạng của Hội Thánh và làm cho Hội Thánh ngày càng lan rộng, sứ vụ của thánh Phao-lô đã chiếm một vị thế trọng yếu đến nỗi nó không chấm dứt với cái chết của ngài. Tinh thần của thánh Phao-lô, một trong những vị biểu lộ rõ nét nhất tinh thần của Chúa Giê-su, mãi tác động trong thế giới chúng ta qua các lá thư của ngài.

Sáng thế												
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	28
	29	32	35	37	38	39	41	42	46	47	48	49

SÁCH SÁNG THẾ

DẪN NHẬP SÁCH SÁNG THẾ

Càng lớn lên chúng ta càng thiết tha tìm về nguồn gốc của mình : Ông bà mình đã sống ở đâu ? Cha mẹ mình gặp nhau như thế nào ? Ai đã thúc đẩy mình có những quyết định đầu tiên trong đời ? Các dân tộc cũng vậy, đã tìm cách nhìn lại quá khứ của mình. Có lẽ họ không muốn nó chìm vào quên lãng, nhưng còn hơn thế nữa, họ muốn tìm thấy trong quá khứ những điều mà ngày nay họ tin tưởng, họ muốn quá khứ củng cố hiện tại : kể lại lịch sử của mình là một cách khẳng định căn tính bản thân giữa bao nhiêu dân tộc lớn nhỏ bao quanh.

Đó chính là trọng tâm của sách Sáng thế, một cuốn sách đã hình thành từng khúc từng đoạn, trong nhiều thế kỷ. Mãi đến tk V tCN, nó mới được định hình vĩnh viễn, khi dân Do-thái từ đất lưu đày Ba-by-lon trở về đã đem niềm tin của mình viết thành văn tự, một áng văn để đời.

Sáng thế : thật ra, đầu đề bằng tiếng Híp-ri của nó là Khởi đầu hoặc Khởi nguyên. Chúng ta sẽ không tìm đọc trong các chương đầu của sách này một tài liệu về nguồn gốc của vũ trụ hay về một tội phạm của nguyên tổ loài người đâu. Nhưng ngay trong các trang đầu tiên, chúng ta sẽ gặp lại, qua những hình ảnh, tất cả những gì là quan trọng đối với chúng ta.

Có thể xem như sách này gồm ba phần.

Các chương 1 – 11 cổ đưa ra một dây chuyền nối kết những đoạn thời gian khổng lồ kéo dài từ lúc khởi đầu công trình sáng tạo cho đến các “tổ

phụ tiên khởi trong đức tin” mà ai nấy đều ghi nhớ tên tuổi, và người đi đầu dĩ nhiên là ông Áp-ra-ham.

Phần thứ hai gợi lên hình ảnh cuộc sống của các thị tộc du mục lúc ấy đã tin vào một Thiên Chúa gần gũi và cứu giúp họ, “Thiên Chúa của cha ông” họ. Câu chuyện hoặc các câu chuyện này xảy ra trên đất Ca-na-an, vào thời kỳ dân Ít-ra-en chưa khai sinh (giữa tk XVIII và XV tCN). Nó cho thấy Thiên Chúa đã dùng lời hứa với ông Áp-ra-ham và ông Gia-cóp mà chuẩn bị công trình cứu độ của Người. Đó là nội dung các chương 12 – 38.

Phần thứ ba là truyện ông Giu-se, cho loé lên một tia sáng đầu tiên trên những tấn kịch đời sống con người. Loài người cần đến một vị Cứu Tinh, và ơn cứu thoát của họ sẽ đến nhờ những người mà trước đó họ đã ngược đãi và loại trừ. Truyện này nằm trong các chương 39 – 50.

Ai đã soạn St ?

Không phải có một nhưng là nhiều tác giả. Đừng quên rằng dân của Kinh Thánh đã được hình thành cách tiệm tiến, do nhiều bộ lạc du mục tập hợp lại với nhau. Họ đều không biết chữ nhưng ấp ủ trong lòng những kỷ niệm về ông bà tổ tiên của họ và những điếm thiêng dấu lạ mà Thiên Chúa đã thực hiện cho họ : họ kể lại cho nhau nghe bằng lời, mọi sự đều là truyền khẩu.

Khi đã định cư tại Pa-lét-tin, các bộ tộc này từ từ gia nhập một nền văn hoá mới, văn hoá chữ viết. Chung quanh một ông vua là một sổ ký lục đem những luật lệ và tín ngưỡng trong vương quốc chép thành văn tự. Chẳng hạn dưới thời vua Sa-lô-môn (tk X tCN), một cây viết khuyết danh, thường được gọi là “tác giả trường phái Gia-vê”, đã viết thiên lịch sử đầu tiên của dân Thiên Chúa. Ông đã vay mượn nhiều của văn chương người Ba-by-lon và phần thi ca của họ về cặp vợ chồng nguyên thủy, về trận hồng thủy, nhưng đã cải biên lại tất cả để đưa ra cái vũ trụ quan phát xuất từ niềm tin của ông.

Bài trình thuật cổ xưa này đã được những người khác bổ sung tiếp, với

những yếu tố thuộc về những truyền thuyết khác nữa, thường trùng lặp nhau. Nhiều thế kỷ về sau, khi dân Do-thái đã trở về từ đất lưu đày Ba-by-lon (tk VI tCN), các tư tế lại viết thêm nhiều đoạn. Chính các vị tư tế này là tác giả bài thơ sáng thế trong bảy ngày, khởi đầu sách Sáng thế, và cách nào đó khởi đầu toàn bộ Kinh Thánh.

1

Sáng thế 1:1:

1,1

Chúng ta phải cố gắng có một cái nhìn đơn sơ về trang đầu tiên này trong Kinh Thánh. Từ hơn 150 năm nay, người ta tranh luận quá nhiều về đề tài “Sáng tạo theo Kinh Thánh và theo khoa học”. Cách đặt và giải đáp vấn đề có quá nhiều sai sót và, vì thế, thường làm chúng ta khó chịu. Điều chúng ta tìm kiếm ở đây hẳn không phải là các dữ kiện lịch sử hay khoa học. Những người biên soạn chương này có nhiều điều khác để nói với chúng ta, và Thiên Chúa có quyền ký nhận công trình của họ, mặc dù họ xem trời như một cái vòm màu xanh và có người đã gắn các vì sao vào đó.

Như vậy ở đây có Lời của Thiên Chúa. Nhưng chúng ta cũng đừng vội đọc bản văn này như thể nó chứa đựng tất cả các hiểu biết Ki-tô giáo về vũ trụ. Cũng như tất cả các tôn giáo trong quá khứ đã có “một vũ trụ luận”, nghĩa là các bài tường thuật về nguồn gốc của vũ trụ, thì Kinh Thánh cũng có vũ trụ luận của mình, và bài tường thuật này là bài quan trọng nhất. Kinh Thánh cũng còn nhiều điều quan trọng hơn để nói với ta ở một chỗ mà nhiều người không tìm đến, nghĩa là trong Tân Ước. Phải chờ đến lúc Đức Ki-tô xuất hiện (x. Ga 1 và Ep 1), thì mầu nhiệm Thiên Chúa Tạo Thành mới được mặc khải trọn vẹn.

Bài tường thuật này có tiết điệu nhịp nhàng, các câu được lặp đi lặp lại, và mang hình thức một bài thánh ca phụng vụ. Có thể xem đây là lời mở đầu dẫn vào tâm điểm thứ nhất của Kinh Thánh, được biên soạn vào thế kỷ thứ V tCN, khi người Do-thái trở về từ cuộc lưu đày tại Ba-by-lon.

Nhưng bài tường thuật này muốn nói gì ? Rằng Thiên Chúa đã sáng tạo

tất cả chẳng ? Hẳn là thế. Thiên Chúa là Đấng duy nhất, khác với vũ trụ mà Người đã sáng tạo. Thiên Chúa có trước vũ trụ. Nhưng trên hết mọi sự, điều mà tác giả muốn nói chính là chỉ cho chúng ta thấy rằng Thiên Chúa vượt xa công trình sáng tạo đang làm chúng ta phải thán phục hay đang đè bẹp chúng ta, rằng Thiên Chúa vượt xa một thiên nhiên vừa tỏ ra vô cùng phong phú vừa chế ngự chúng ta một cách mãnh liệt, đến nỗi chúng ta dễ dàng để cho nó cuốn hút mất.

Thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước . Nên biết rằng, trong tiếng Híp-ri, từ hơi thở hay gió có nghĩa tốt cùng là thần khí (x. Ga 3,8). Như vậy đây chính là Thần Khí Thiên Chúa được nhắc đến ngay trước Lời để cho thấy rằng toàn bộ công trình của Thiên Chúa là một sức sống. Lời và Thần Khí là như hai bàn tay của Thiên Chúa Tạo Thành. Đây chính là điều chúng ta tuyên xưng trong kinh Tin Kính : Chúa Thánh Thần đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy . Thiên Chúa hành động nhờ Lời của Người : Lời biểu lộ các ý muốn của Người. Ngay từ lúc khởi đầu này, Lời của Thiên Chúa –nơi khác được gọi là Đức Khôn Ngoan– tổ chức vũ trụ, không phải như một miền đất lạ, một thế giới mà Thiên Chúa nhìn từ trên cao, nhưng như một nơi chốn mà một ngày kia Người sẽ đến viếng thăm.

Thiên Chúa phán . Đây được xem là một ranh giới giữa Thiên Chúa và loài thụ tạo. Thế giới không phải là Thiên Chúa cũng không phải là khuôn mặt của Thiên Chúa. Thế giới không phát xuất từ Thiên Chúa như từ một cõi vô biên phát ra những kho tàng phong phú mà không hề biết đến và cũng chẳng cai quản chúng. Một cách nào đó thế giới ở trong Thiên Chúa, nhưng Thiên Chúa ở ngoài và không lệ thuộc vào thế giới. Đừng quên điều trên đây khi, sau này, Tân Ước nói đến sự hiệp thông với Thiên Chúa : chỉ có hiệp thông đích thực, nếu chính Thiên Chúa kêu gọi chúng ta.

Thiên Chúa sáng tạo nghĩa là Thiên Chúa xác lập một trật tự. Ngày thứ nhất, ngày thứ hai, ngày thứ ba... Tất cả tạo thành không ở trên cùng một bình diện : một vũ trụ vật chất trên đó sự sống sẽ xuất hiện với muôn loài muôn vật vừa mang tính khác biệt vừa được ấn định theo cấp bậc.

Ngày thứ nhất, ngày thứ hai, ngày thứ bảy. Thiên Chúa sắp đặt thế giới

và cuộc sống theo một trật tự. Mặt trời và mặt trăng không được dựng nên chỉ để soi sáng mà còn để ấn định thời gian, phân chia năm tháng ngày giờ. Không có cuộc sống con người, không có đời sống gia đình mà không có các ngày lễ, không có kỷ luật, giờ giấc thức dậy và ngủ nghỉ, làm việc và ăn uống. Người Híp-ri chia thế giới làm ba phần : trời, đất, nước. Chúng ta sẽ gặp lại thứ tự này trong các ngày Thiên Chúa sáng tạo : ngày thứ nhất và ngày thứ tư, thứ hai và thứ năm, thứ ba và thứ sáu. Tất cả đều xuất hiện vào đúng giờ của mình : các thụ tạo hoàn hảo hơn xuất hiện sau các thụ tạo thấp kém và con người xuất hiện sau cùng.

Thiên Chúa thấy thế là tốt đẹp. Không có gì là xấu trong tất cả những gì Thiên Chúa sáng tạo. Nhưng tác giả không phủ nhận sự hiện diện của sự dữ trong thế giới : đối với người Ít-ra-en, biển cả và đêm đen là những thể lực xấu xa. Nhưng các sức mạnh này lại được chế ngự : biển cả có ranh giới, và mỗi ngày, đêm đen nhường chỗ cho ánh sáng.

Tuy vậy, cũng sẽ phải nêu lên câu hỏi sau đây : Ai đã đưa sự dữ vào thế giới ? (x. St 3 ; Kn 1,14 ; 11,20 ; Hc 13,1 ; Gc 1,17)

Với việc sáng tạo con người, công trình của Thiên Chúa kết thúc. Bản văn khẳng định ba điều căn bản làm nền tảng cho quan niệm Ki-tô giáo về con người, đồng thời cũng là những điều vững chắc đã tạo nên tính hiện đại và được những người ngoài thế giới Ki-tô giáo chấp nhận :

– Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa. Đây là một trong những điều quan trọng nhất mà Kinh Thánh khẳng định : con người không bị giam hãm vô vọng trong thế giới của các ảo ảnh do mình tạo nên ; con người cũng không là tù nhân của các phạm trù, các cơ cấu do mình đặt ra. Con người được sáng tạo cho Sự Thật. Thiên Chúa có thể nói cho con người biết những điều cốt yếu bằng chính ngôn ngữ và kinh nghiệm của con người : chúng ta không phải nghi nan mãi mãi. Theo hình ảnh Thiên Chúa, chúng ta được sáng tạo và chắc chắn được sáng tạo để đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa.

– Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ . Đây là phẩm giá của đôi

nam nữ. Con người mà Thiên Chúa sáng tạo không phải là người nam một mình hay người nữ một mình, nhưng là đôi nam nữ. Thật là kỳ lạ, trong một nền văn hoá chồng chúa vợ tôi như vậy mà tác giả lại khẳng định không có sự khác biệt về địa vị giữa người nam và người nữ. Với Kinh Thánh, chúng ta tránh được cái nhìn giản lược của các học thuyết duy vật : theo đó, khác biệt giới tính chỉ là kết quả ngẫu nhiên trong sự biến đổi nhiễm sắc thể, hoặc tình yêu cũng chỉ là một sản phẩm ngẫu nhiên của sự phân chia giới tính. Trái lại, chúng ta khẳng định rằng tình yêu đứng đầu trong chương trình của Thiên Chúa và sự tiến hoá lâu dài về tính dục cũng chỉ nhằm chuẩn bị cho tình yêu.

– Hãy thống trị mặt đất... Không phải để con người trở thành bạo chúa bá chủ thống trị và gây tai hoạ cho nhân sinh trên một hành tinh bị biến thành bãi rác, nhưng Thiên Chúa giao phó toàn thể vũ trụ cho con người. Con người sẽ sử dụng tất cả mọi sự, ngay cả sự sống, để phát triển, trưởng thành, và đưa cuộc nhân sinh đến chỗ hoàn tất trước khi trở về với Thiên Chúa.

Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất. Thiên Chúa chúc phúc cho con người – nam và nữ. Sẽ là sai lầm khi dựa vào lời chúc phúc này để cổ võ việc sinh sản vô trách nhiệm (Hc 7,23 ; 11,28). Tuy nhiên rất nhiều lần, Kinh Thánh cho thấy rằng một dân tộc không còn sinh con đẻ cái thì đã đánh mất con đường dẫn tới phúc lành của Thiên Chúa (Tv 127,3 ; Cn 17,6 ; Hc 3,2).

Đây Ta ban cho các ngươi mọi thứ cỏ mang hạt giống trên khắp mặt đất . Với những lời này, tác giả đề cao lý tưởng về thế giới không có bạo lực, trong đó người ta sẽ không giết chết ngay cả loài vật. Thiên Chúa không muốn các thụ tạo phải chết, mặc dù sau này Người phải nhượng bộ (St 9,3) vì quan tâm đến thực tế con người tội lỗi.

Ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ ngơi. Tiếng Híp-ri gọi ngày thứ bảy là ngày sa-bát, nghĩa là ngày nghỉ. Tôn trọng ngày thứ bảy là một điều quan trọng đối với người Ít-ra-en và Ki-tô hữu. Ngày thứ bảy là một ngày thánh , nghĩa là hoàn toàn khác với những ngày còn lại. Nhờ ngày này ta

thoát khỏi ách nô lệ của lao động và sẵn sàng gặp gỡ Thiên Chúa, người khác và bản thân mình (x. Xh 20,8 và các lời hứa trong Is 56,4 ; 58,13).

SÁNG TẠO VÀ CON NGƯỜI THỜI NAY

Kinh Thánh đề cao phẩm giá con người, khi khẳng định con người xuất phát từ Thiên Chúa chứ không phải là sản phẩm của ngẫu nhiên. Các dân tộc thời nguyên thủy tin rằng họ hoàn toàn lệ thuộc vào các sở thích thất thường của các thần minh. Ngay cả người Hy-lạp, vốn rất tự hào là những người tự do, vẫn chấp nhận sức mạnh của một định mệnh mà không một ai thoát khỏi. Sức mạnh của định mệnh đã làm đa số các dân tộc phải sợ hãi, làm tê liệt các cố gắng để vươn lên và dập tắt niềm vui đích thực.

Trái lại, Kinh Thánh giới thiệu những con người không còn sợ quyền lực bí ẩn của tinh tú (chúng chỉ là những vầng sáng trên vòm trời, phục vụ Thiên Chúa), những con người không còn sợ bị nguyên rủa khi tìm hiểu các bí mật của vũ trụ. Không phải ngẫu nhiên mà đà phát triển mạnh mẽ của nền văn minh lại khởi đi từ Tây Phương đã được Ki-tô giáo cảm hoá.

MỘT SỨ ĐIỆP CÓ TÍNH TIÊN TRI

Trang Kinh Thánh đầu tiên này đặt nền tảng cho một quan niệm Ki-tô giáo về cuộc sống. Nhưng chúng ta cũng phải nói rằng nó có một giá trị ngôn sứ, nghĩa là nếu bây giờ chúng ta đọc lại trang này sau khi đã đón nhận Tin Mừng, thì các lời cổ xưa này lại cho thấy những chân lý mới. Sau đây là một vài thí dụ :

Khi đề cập đến công trình sáng tạo xuất hiện ngoài Thiên Chúa trong thời gian, sách Sáng thế nói : lúc khởi đầu , nhưng Ga sẽ cho chúng ta thấy nhiều điều phong phú khác của lúc khởi đầu này (Ga 1,1), một lúc khởi đầu không hề qua đi đối với Thiên Chúa. Vì không lệ thuộc vào thời gian, nên Thiên Chúa sống trong sự sung mãn trường tồn mà chúng ta gọi là vĩnh cửu. Ở đó, không có trước có sau, không có khoảng thời gian, không có một mỗi chán chường. Lúc khởi đầu, Thiên Chúa hướng về Con của

Người vừa là hình ảnh vừa là Lời của Người (Cl 1,15 ; Dt 1,3). Nhưng cũng chính vào lúc khởi đầu này, Thiên Chúa sáng tạo thế giới ở ngoài Người để ban phát các sự phong phú mà Thiên Chúa chiêm ngắm nơi Con của Người. Và đây là lúc khởi đầu của vũ trụ và sinh linh, của không gian và thời gian.

Các chiều kích của vũ trụ này thách thức trí tưởng tượng của chúng ta và, vì vậy, khoảng thời gian tồn tại của nó cũng biểu lộ màu nhiệm sâu thẳm của Thiên Chúa ; toàn bộ lịch sử loài người xảy ra trong đó sẽ là “một lịch sử thánh thiêng”. Thiên Chúa sẽ thực hiện ước muốn mà Người có từ thuở đời đời : Người sẽ yêu thương chúng ta, đưa con người tới chỗ trưởng thành và quy tụ mọi người trong Chúa Ki-tô.

Theo hình ảnh Thiên Chúa, giống như Thiên Chúa. Chúng ta được mời gọi chia sẻ màu nhiệm Thiên Chúa vào cuối con đường dẫn chúng ta đến chỗ giống như Thiên Chúa . Tân Ước cho chúng ta biết đây là con đường tình yêu : 1 Cr 13,13 ; 1 Ga 3,1-2 ; 4,7-8.

Hãy thống trị . Mặc dù thân phận yếu đuối, con người vẫn được Thiên Chúa chọn làm trung gian giữa Thiên Chúa và vũ trụ. Ngay từ lúc khởi đầu công trình sáng tạo, Thiên Chúa đã quyết định để cho Con của Người xuống thế làm người (Ep 1,4.9). Cũng chính Người Con này mà Thánh vịnh 8 nhắm tới trước tiên khi nói : con người là chi mà Chúa cần nhớ đến ?, ban vinh quang vinh dự làm mũ triều thiên (x. 1 Cr 15,24 ; Dt 2,6-7)

Ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ ngơi. Thiên Chúa nghỉ ngơi không có nghĩa là từ đó Thiên Chúa nhìn công trình sáng tạo từ xa (Ga 5,17). Đúng ra chúng ta phải hiểu rằng công trình sáng tạo của Thiên Chúa và ngay cả công việc của con người dẫn đến một ngày không tàn lụi, khi chúng ta được yên nghỉ trong Thiên Chúa và hưởng hạnh phúc đời đời (Dt 4,1-10).

2

Sáng thế 2:4:

2 ,4b

Sau cuộc sáng tạo vũ trụ ở chương đầu của Sáng thế, Kinh Thánh giới thiệu với chúng ta một trình thuật cổ xưa hơn nhiều : người nam và người nữ trong vườn địa đàng. Đối với chúng ta thì đây là giấc mộng về một hạnh phúc đã mất, nhưng tác giả câu chuyện không nghĩ thế. Thời đó, người ta không thắc mắc : Chúng ta đang đi về đâu ? Người ta chỉ nghĩ rằng thời xưa thời xưa, thuở ban đầu, Thiên Chúa, hoặc các thần đã thiết lập mọi vật thể nào thì chúng sẽ phải là thế, và vì vậy mà cái gì cũng tốt đẹp hết. Vậy, sự tích về cặp vợ chồng đầu tiên là một tấm gương trong đó người ta muốn nhìn lại được con người đang hiện hữu, các chọn lựa và tương lai của họ.

Vậy, chúng ta đừng mơ mộng về một con người đầu tiên thuộc loại A-đam / Tạc-dạng kiểu Hollywood, đã phạm một tội kịch sù khiến cho nhân loại phải chuốc lấy tất cả mọi khốn khổ hiện nay. Một số “giáo phụ” thời đầu nhìn rõ hơn, khi các ngài coi lịch sử nhân loại như là được hướng dẫn bởi đường lối sự phạm của Thiên Chúa, Đấng muốn cho “A-đam”, tức là nhân loại lớn lên, và đưa nó tới tuổi trưởng thành (Ep 4,13).

Ở đây, Đức Chúa, Thiên Chúa chí thánh, là sở hữu chủ của một thửa vườn kỳ diệu (Ê-đen có nghĩa là hoan lạc), nơi mà Người thích đi dạo sau buổi trưa nóng bức (3,8). Chúng ta không cần phải tưởng tượng ra một khung cảnh bao la : chỉ có hai cái cây, con người và bạn đời của nó. Các sinh vật chỉ đi qua để xem con người gọi tên chúng là gì : điều này có nghĩa là chúng sẽ phục vụ con người. Tuy nhiên, khu vườn của đôi vợ chồng có nhỏ mấy đi nữa, thì chuyện sắp xảy ra ở đây cũng sẽ quyết định số phận của cả địa cầu. Cũng vậy, ở đầu trình thuật, con suối nhỏ của Ê-đen cung cấp nước cho các con sông lớn của thế giới, trong số đó có sông Êu-phơ-rát và sông Ghi-khôn cách nhau cả mấy ngàn cây số.

Phải nói về ông A-đam hay về con người ? Trong tiếng Híp-ri, A-đam có nghĩa là người . Khi từ này không có mạo từ đi trước (ở 5,1 ; 5,3) thì là tên riêng và chúng tôi dịch là A-đam . Thế nhưng ở đây Sách Thánh viết ha A-đam , tức là con người . Về chuyện này, xin nhắc lại lời của O-ri-giê-nê, nhà chuyên môn Kinh Thánh vĩ đại của tk III, như sau : Chỉ những ai biết rằng trong tiếng Híp-ri, A-đam có nghĩa là “người”, mới hiểu được ý

nghĩa sâu xa của trình thuật này. Trong những đoạn sách được viết ra như lịch sử của A-đam thì ông Mô-sê đưa ra cho chúng ta giáo huấn của ông về bản tính loài người .

Đức Chúa, người thợ thủ công lành nghề, vừa nhào nặn nắm bụi đất bằng đôi tay của mình, vừa ngắm nhìn kẻ chưa có thể biết được Người, đồng thời chuẩn bị cho nó đón nhận sinh khí và sự sống từ chính hơi thở của Người.

Sự hài hoà giữa con người với vũ trụ tạo thành : con người ở Ê-đen như trong một ốc đảo giữa sa mạc, đôi vợ chồng thì hợp nhất, đó là toàn thể thiên nhiên trong trật tự tốt đẹp.

Con người được đặt trong vườn để canh tác : khi làm chủ thế giới là nhân loại xây dựng chính mình ; nhân loại phải vất vả suốt nhiều thế kỷ để tự phát triển, để tự biết về mình và để biết mình có khả năng làm được gì.

Thiên Chúa rời đi, nhưng con người sống nhờ ơn Thiên Chúa ban (cây trường sinh thời xưa được coi như đặc quyền của các thần), mà hơi thở của Người giữ gìn cho con người tỉnh thức và không ngủ gục cũng chẳng trở lại tình trạng con người xuất phát. Nếu Thần Khí bỏ rơi con người, trong một vài giây lát hay một vài thế hệ, con người sẽ trở về bụi đất : con người, tức là bạn và tôi, các gia đình và nền văn minh. Người ta rêu rao rằng Thiên Chúa đã chết, nhưng thật ra, khi không có Thiên Chúa, chính con người mới tiêu vong cùng với sự nghiệp của nó.

Cây cho biết điều thiện điều ác là gì ? Điều thiện điều ác có nghĩa là cái tốt, hữu ích, và cái không tốt, vô ích. Như vậy, cây này là cây làm cho nên khôn, biết nghệ thuật sống và được hạnh phúc. Thiên Chúa mở cho con người một con đường khôn ngoan, nhưng con người thì tự do. Liệu con người có chấp nhận không tự mình chiếm lấy khôn ngoan, chấp nhận không tự quyết, như chủ tể, điều gì là tốt cho mình ?

Con người ở một mình thì không tốt (2,18). Thiên Chúa là Đấng không biết đến cô đơn, sáng tạo nên hai giới nam, nữ, không phải như phương

thể bắt buộc để truyền sinh, nhưng để cho vợ chồng kết hợp trong tình yêu, sự trao hiến chính mình và chia sẻ hạnh phúc với nhau.

Con người không tìm được cho mình một trợ tá tương xứng (2,20). Cuộc diễu hành của các giống vật giúp khám phá ra giá trị duy nhất của phụ nữ : một người bạn đời chứ không phải là tỳ nữ.

Con người thiếp đi (2,21) để Thiên Chúa có thể thực hiện một biến đổi nơi con người : hai người sẽ thành một, và đó là một cuộc sinh ra mới nữa đối với cả hai.

Nàng sẽ được gọi là đàn bà Trong tiếng Híp-ri, các từ đàn ông, đàn bà bắt đầu bằng cùng một vần : đây là biểu tượng cho quan hệ thân tộc sâu xa. Thế nhưng, dân Ít-ra-en xưa, cũng như chúng ta ngày nay, quên mất quan hệ này là mối quan hệ loại trừ mọi quyền thống trị. Về vấn đề này, x. Mt 2,15 ; Lc 8,1 ; 1 Cr 7,4.10 ; Ep 5,31.

Bởi thế người đàn ông là cha mẹ . Phong tục Do-thái xưa đòi người phụ nữ phải xuất giá tòng phu để gia nhập dòng họ nhà chồng. Nhưng khi ấy người ta cũng nhắc lại rằng thời xưa thời xưa thì ngược lại : người chồng gia nhập dòng họ người vợ. Thật ra, cả hai bên đều phải rời khỏi môi trường gia đình của mình để lập một tổ ấm mới.

Và cả hai thành một xương một thịt : trong tiếng Híp-ri điều này có nghĩa là họ thành một. Tính duy nhất này của đôi lứa là một phần của sứ mạng vợ chồng phải thi hành ; đó không phải là một thoả thuận tạm thời để hai bên tận hưởng nhau, nhưng họ làm nên một gia đình, nơi đó công trình của Thiên Chúa được thực hiện. Vậy gia đình sẽ sinh con để cái và như thế hai người sẽ trả lại cho đại gia đình nhân loại kho báu nhân tính mà họ đã nhận được từ đó.

Không thể nào đọc lại lời này mà không nhớ đến cách thức lời ấy đã được Tin Mừng lấy lại (Mt 19,10). Những lời Chúa Giê-su nói về hôn nhân sẽ nằm trong số những lời của Người gây khó hiểu nhất. Dầu sao thì ý muốn của Thiên Chúa trong bản văn cổ xưa này là rõ : những năm tháng sống

chung, những cố gắng để nghe nhau, thông cảm nhau và cùng nhau đi đến những quyết định, khả năng tha thứ và mãi mãi trung thành với nhau, những phiêu lưu cùng chấp nhận để cho ra đời và giáo dục cả một gia đình : đây là những phương thế dần dần biến đổi vợ chồng, làm cho họ đạt được sự trưởng thành và biết được ý nghĩa trách nhiệm của họ. Và chính đó là điều Thiên Chúa muốn thấy được nơi họ khi họ kết thúc cuộc đời, khi mà Người sẽ là tất cả trong mọi người.

Cả hai đều trần truồng mà không xấu hổ trước mặt nhau . Trong văn hoá Híp-ri, trần truồng là không được bảo vệ. Vậy, ở đây chúng ta hãy hiểu rằng vợ chồng với nhau, có sao thì chấp nhận nhau như vậy mà không lạm dụng những yếu đuối của nhau (TOB).

KINH THÁNH VÀ TIẾN HOÁ

Chúng ta thừa biết rằng trình thuật này không hề có tham vọng mô tả chuyện loài người xuất hiện thế nào và vì thế không mâu thuẫn với khoa học. Nếu bây giờ chúng ta đặt câu hỏi : Thời tiền sử của loài người là gì ? Loài người liên hệ thế nào với các hình thức khác của đời sống sinh vật ? Đây là những thắc mắc mà những con người xưa không đặt ra và Lời của Thiên Chúa cũng không có câu trả lời về vấn đề này. Thiên Chúa để cho chúng ta tìm hiểu lấy : đó là việc của các nhà khoa học.

Có những người bị dội vì con người được làm ra từ bụi : nhưng trong văn chương Đông Phương cổ thời, tất cả các thần đều tạo dựng các sinh vật từ bùn. Tác giả trình thuật này đã theo văn học dân gian của thời mình và đã dùng lại những thần thoại nhưng đưa vào đó một ý nghĩa mới.

Có những người lại rất ấn tượng với các giả thuyết duy vật –xưa lắm rồi– và về chuyện các giả thuyết ấy sử dụng thuyết tiến hoá, nên ở đây cần nói một chút về vấn đề này. Khi người ta nghĩ rằng có sự mâu thuẫn giữa đức tin và quan niệm về một thế giới đang tiến hoá, thì thường là do người ta lẫn lộn ba vấn đề rất khác nhau :

1/ Có những tiến hoá của toàn thể vũ trụ và cách riêng của các sinh vật

không ? Có thể nói rằng tất cả các giống loại còn hiện hữu hoặc đã biến mất đều là một phần của cùng một gia đình và giống này xuất phát từ giống kia không ? Ngày nay tất cả những ai đã nghiên cứu các sự kiện đều trả lời là có.

2/ Đây là nguyên nhân của một cuộc tiến hoá như thế ? Phải thú nhận rằng người ta chẳng biết gì về điều đó. Người ta biết được nguyên nhân của một vài tiến hoá nhỏ, nhưng cho tới nay người ta chưa biết được điều cốt yếu của tiến hoá. Và từ đó có câu trả lời cho vấn đề thứ ba.

3/ Các giả thuyết về tiến hoá có nghịch với đức tin không ? Các giả thuyết này không còn thuộc về khoa học nữa, nhưng thuộc về triết học hoặc tưởng tượng, cho dù đã được những nhà khoa học nổi tiếng như ông Đác-uynh xưa đưa ra. Một tín hữu hay một người duy vật được hoàn toàn tự do chấp nhận những quan điểm trái nghịch nhau.

Một ghi nhận cuối cùng nữa. Điều lạ lùng nơi con người, là mỗi người nhận lãnh từ Thiên Chúa thần khí, nhờ đó con người là một ngôi vị theo hình ảnh Thiên Chúa. Điều đó chẳng thay đổi gì nếu chúng ta nhận lãnh thân xác chúng ta từ cha mẹ là những con người, còn những con người đầu tiên thì nhận lãnh từ tổ tiên họ là những thú vật. Thiên Chúa là Đấng đã khởi xướng và hướng dẫn toàn bộ cuộc tiến hoá của các sinh vật để cho nó kết tinh nơi con người là tột đỉnh trong chương trình của Thiên Chúa.

MỘT SỨ ĐIỆP MANG TÍNH TIÊN TRI

Như chúng tôi đã nói về chương đầu, Tân Ước tìm lại được trong các bản văn cổ xưa này một nét phác thảo cho những gì sau này sẽ thành rõ ràng trong Đức Ki-tô .

Nếu A-đam đại diện cho tất cả loài người, một loài duy nhất trong nguồn gốc và trong vận mệnh của nó, thì Đức Ki-tô là A-đam đích thực. Ngay từ đầu cuộc sáng tạo, Đức Ki-tô đã hiện diện trong tư tưởng của Thiên Chúa. Trong Đức Ki-tô , Thiên Chúa đã ban phúc lành cho loài người, trong đó

mỗi người có những nét độc đáo của mình, mà vẫn không tách rời khỏi toàn thể (Ep 1,10).

Tổ tiên thứ nhất của chúng ta theo xác phàm hản là đáng được tưởng nhớ với lòng yêu mến, nhưng vị thứ hai mới đáng kể, vì Người là Con Người, Đấng ban cho ta Thần Khí (1 Cr 15,45-49).

Về phần mình, đôi vợ chồng được giới thiệu như hình ảnh đích thực của một Thiên Chúa mà trong chính bản tính của Người, Người là hiệp thông vĩnh cửu. Khi tạo dựng lứa đôi, Thiên Chúa cho chúng ta hiểu được phần nào về mầu nhiệm Đức Ki-tô, Đấng đến với cả nhân loại như là Hôn Phu (Mc 2,19). Bà E-và xuất phát từ cạnh sườn ông A-đam khi ông đang ngủ ; từ cạnh sườn Đức Ki-tô đã chết trên thập giá, nước và máu trào ra (Ga 19,34) báo trước việc sinh ra của một Hội Thánh đã được thanh tẩy bằng nước của phép rửa và máu Đức Ki-tô (Ep 5,26-31).

3

Sáng thế 3:1:

3,1

CÁM DỖ VÀ TỘI PHẠM

Phần thứ hai của bài trình thuật về vườn Ê-đen cho thấy một bộ mặt khác của số phận con người. Sau khi chương 2 trình bày kế hoạch của Thiên Chúa, giới thiệu con người lý tưởng, chương 3 lại cho thấy số kiếp hiện tại của con người thì khác, và đặt ra câu hỏi : lỗi tại ai ?

Rắn là loài xảo quyệt nhất ... Trong văn chương các dân tộc Trung Đông, rắn vừa là loài độc ác vừa là vật linh thiêng. Cái xấu không đến từ Thiên Chúa, cũng không từ một thần linh nào khác đối thủ của Chúa, mà từ một nhân vật rất quan trọng thuộc thượng giới, như Xa-tan trong sách Gióp chẳng hạn (Kn 2,24 ; Ga 8,44).

Bài trình thuật phân biệt ba thì : cám dỗ, phạm tội và phán xét.

Cám dỗ : hãy quên đi chuyện trái táo thường hay được nhắc tới nhưng lại không có trong bài trình thuật. Chỉ nói về cây cho biết điều thiện điều ác và hoa trái của nó. Chúc cám dỗ đến, nguy trang dưới chiếc áo tốt lành là rủ ta đi tìm sự khôn ngoan. Nên biết người xưa dùng động từ ăn chỉ việc học đi học lại cho thuộc lòng những lời nói của các thánh hiền : người ta ăn những hoa trái của sự khôn ngoan (Cn 9,5 ; Hc 24,19). Cây cho biết thiện ác có nghĩa là nghệ thuật sống và thành công (x. 1 V 3,11), và cũng chính sự tự do của con người mở ra cho nó con đường dẫn tới thiện và ác, sống và chết (Đnl 30,15). Mà đây, Thiên Chúa lại đặt con người trong một hoàn cảnh có mâu thuẫn, khi để sự khôn ngoan ở trong tâm tay của nó mà đồng thời lại nói : Người không được ăn ! Vậy trước hết, con người phải khước từ việc chiếm đoạt sự khôn ngoan.

Điều con rắn nói là không sai : đối với con người, đâu có gì là quá cao vợi, không với tới được. Nhưng nó cũng khơi dậy nơi lòng người sự nghi ngờ đối với Thiên Chúa.

Kể đến là tội phạm. Cuộc đối thoại tay ba này thật kỳ lạ ! Người đàn bà thêm ăn, mà người đàn ông mới thật sự là thủ phạm ! Người đàn bà dụ dỗ : đây chẳng phải là sự thật sao ? Lúc bấy giờ, đó chẳng phải là sự thật sao ? Vào cái thời xa xưa ấy, tác giả thấy nhớn nhoe trước mắt những cảnh người ta khai thác phụ nữ, cũng như cái khéo léo của kẻ bị khai thác để lấy lòng các ông chủ của họ. Nhưng vì thấy hai bên không đau khổ đồng đều, nên tác giả kết luận là chắc chắn người đàn bà là người đầu tiên đã bất trung với Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa đâu chấp nhận những kiểu chạy tội của người đàn ông.

Có hai chi tiết nói lên cách mỉa mai nổi thất vọng ê chề của người có tội : Mắt ông bà sẽ mở ra – để thấy mình trần truồng ; và Ông bà sẽ nên như vị thần biết điều thiện điều ác – mà họ thì chỉ còn biết có cái ác.

Có những đoạn Kinh Thánh khác nữa liên quan đến các đề tài này :

– con rắn thời xưa : Kn 2,24 ; Ga 8,44 ; 2 Cr 11,3 ; Kh 12,19 ;

- ý niệm sai lầm về một Thiên Chúa ghen tương : Mk 6,7 ; G 10,13 ; Mt 25,24 ;
- phản nghịch Thiên Chúa : Is 14,14 ; Ed 28,2 : Đn 11,36 ; Lc 5,11 ; 2 Tx 2,4 ;
- căm dỗ : Mt 4,6-25 ; Hc 15,11 ; Rm 7,8 ; 1 Cr 10,13 ; Gc 1,13.

A-ĐAM VÀ ĐỨA CON HOANG ĐÀNG

Tội phạm này của A-đam, mở đầu lịch sử cứu độ, phải được suy xét trong ánh sáng của Tin Mừng, và chính xác hơn, của truyện đứa con hoang đàng (Lc 15,11tt). Dụ ngôn này đi xa hơn việc nhắc nhở chúng ta về lòng nhân hậu vô bờ của Thiên Chúa đối với kẻ có tội sám hối trở về : nó cho thấy đời người như một cuộc phiêu lưu trước mặt Thiên Chúa, cuộc phiêu lưu của đứa con hoang đàng. Nhưng trong khi A-đam của St dừng lại ở việc khám phá ra tội phạm của mình, thì đứa con trai trong dụ ngôn khám phá rằng nó là con. Chúa Giê-su là người Con, và Người làm cho chúng ta trở thành những người làm con : Người giải thoát chúng ta như vậy đó.

Sáng thế 3:14:
3,14

Tả cảnh cuộc phán xét của Thiên Chúa là một cách nói lên kiếp người của chúng ta là gì : A-đam sống cuộc đời mình xa mắt Thiên Chúa, trong khổ đau và mâu thuẫn. Kiếp lầm than của ông sẽ làm méo mó những nét tinh anh của đời ông :

- sinh hạ và dưỡng dục con cái ;
- tương quan vợ chồng : bên nào mạnh sẽ thống trị bên kia ;
- lao động trở thành một điều tất yếu và một gánh nặng.

Mi là đồ bị nguyên rửa . Thiên Chúa nguyên rửa con rắn chó không phải

con người. Kế hoạch ban đầu không thể thất bại : hạnh phúc và bình an vẫn còn nằm ở điểm tới, nhưng con người chỉ đạt tới đó qua một tiến trình khó hiểu và xem ra như là thất bại (1 Cr 1,21) : đó là công trình cứu chuộc với Chúa Giê-su và nhờ Chúa Giê-su.

Dòng giống người (đàn bà) sẽ đánh vào đầu mi . Tác giả Sách Thánh nghĩ tới cuộc chiến thắng cần nhiều thời gian của dân Thiên Chúa trên sự ác : miêu duệ của người nữ, luôn luôn bị tổn thương nhưng vẫn được Thiên Chúa dẫn dắt đến những hoài bão mới mẻ. Niềm hy vọng sẽ chiến thắng sự ác một lần dứt khoát là nguồn cảm hứng xuyên suốt lịch sử Sách Thánh. Cũng chính niềm hy vọng giữ gìn chúng ta tỉnh thức trong một thế giới mà đâu đâu cũng thấy những chuyện gây thất vọng, hoặc là ru ngủ chúng ta, cho đến ngày cái chết sẽ đến giải quyết hết mọi sự.

A-đam đặt tên cho vợ : đây là cử chỉ hứa hẹn một cuộc khởi hành mới nhưng cũng là dấu chỉ của quyền uy. Về phía Thiên Chúa, Người mở đầu một chuỗi dài những biểu hiện của “lòng nhân ái” của Người, nói theo ngôn ngữ Kinh Thánh. Ví dụ Người làm cho ông bà chiếc áo che thân giờ đây đã trở thành cần thiết để bảo vệ phẩm giá của họ. Nhưng đây cũng là lúc nhắc lại rằng chúng ta phải đảo lộn trật tự tưởng như trình tự thật của bài tường thuật : điểm đầu câu chuyện này, vườn địa đàng, thật ra là điểm cuối mà thuở ban đầu, khi dựng nên chúng ta, Thiên Chúa đã nhắm cho chúng ta hướng tới ; và hôm nay, con người A-đam có sinh có tử là số kiếp của chúng ta trên đời. Sự yếu đuối và số phận phải chết của con người A-đam nằm trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa. Cuộc đời chúng ta sẽ là một cuộc tiến lên không ngừng, từ kiếp sống A-đam –chỉ như động vật và không phải là bất tử– lên tới sự thánh thiện và bất hoại của A-đam mới, là Chúa Ki-tô (1 Cr 15,45).

KHÔNG NÊN HIỂU SÁT CHỮ

Chúng ta đã nói rằng các nhân vật trong trang sách này, cũng như con rắn, là do tác giả vay mượn từ những truyện cổ xưa. Ông cũng đã giữ lại những lối nói nghe lạ tai như Này con người đã trở thành như một kẻ trong chúng ta, là một lối nói lấy thẳng từ kho tàng thần thoại ngoại giáo,

trong đó các thần linh không đời nào để cho người phạm cạnh tranh với mình. Các thần Kê-ru-bim với lưỡi gươm sáng loé cũng vậy, ngằm chỉ các thành hoàng được đặt tượng ở các cổng thành để bảo vệ các thành ấy. Ở đây, các hình ảnh ấy được dùng để cho thấy rằng loài người “đáng chịu cơn thịnh nộ của Thiên Chúa” (Ep 2,3), tức là còn phải chờ ngày được hoà giải với Người.

TỘI TỔ TÔNG HAY NGUYÊN TỘI

Sau St, không có sách Cựu Ước nào nói tới A-đam và tội của ông nữa (trừ một chỗ ám chỉ rất ngắn ở Kn 10,1 ; còn Hc 25,24 thì như thể một kiểu nói đùa). Nhưng bài học mà truyện này để lại thì chúng ta gặp thấy dưới trăm ngàn hình thức, đó là : tất cả chúng ta đều sa ngã, kẻ nặng người nhẹ, đều phạm tội bất trung với Thiên Chúa. Nào là Ít-ra-en, dân riêng của Thiên Chúa, đi đúc một con bò vàng để thờ (Xh 32) ; nào là ông Mô-sê, một vĩ nhân, đã nghi ngờ Thiên Chúa và không đáp lời Người (Ds 20) ; rồi vua Đa-vít, được Thiên Chúa tuyển chọn, lại trở thành một kẻ sát nhân và ngoại tình (2 Sm 11) ; và vương quốc Ít-ra-en tự chia rẽ ngay thuở mới hình thành (1 V 1,2). Và mỗi lần đều vẫn một kết luận : Thiên Chúa luôn giữ lời hứa của Người, nhưng suốt con đường tương lai sẽ đầy những khổ đau và chết chóc.

Vậy tội A-đam đâu phải là một tội nào khác, một chuyện cũ có trước những lần phản bội của chúng ta, tự nhiên đem đổ vào cho thêm nặng phần sa phạm của riêng chúng ta, mà đó là một lối nhìn khác về tội lỗi trong loài người chúng ta. Nhìn ngắm các sự kiện trong lịch sử Ít-ra-en, tác giả đã hiểu ra rằng tội lỗi chúng ta không phải là thứ tội của những cá nhân riêng rẽ. Mỗi người chúng ta, ngay từ phút lọt lòng mẹ và ngay cả trước khi lọt lòng mẹ, đã dầm mình trong một thế giới bạo lực và không nhận biết Thiên Chúa (Tv 51,7) : những người chung quanh, văn hoá, những kinh nghiệm đầu đời, tất cả đều dạy ta biết tội là gì.

Không có một lời nào về A-đam và tội của ông trong các sách Tin Mừng : chỉ có Ga 8,44 ám chỉ ma quỷ, tên sát nhân, và không có chỗ nào trong toàn bộ Tân Ước, nếu không có bức thư thánh Phao-lô gửi tín hữu Rô-

ma, ở đó, câu chuyện lại được đặt làm màn chính : x. bình giải Rm 5,12.

Bản văn quan trọng này của Thánh Phao-lô (Rm 5) là cơ sở những khẳng định Ki-tô giáo về “tội của loài người” sau này được gọi là “tội tổ tông” hay “nguyên tội”. Lời khẳng định gồm hai mặt : một là tất cả chúng ta đều liên đới với nhau trong việc nổi dậy chống lại Thiên Chúa (Rm 5,10), để lại những vết hằn từ đời này qua đời nọ ; mặt khác, không ai trong chúng ta bẩm sinh là con Thiên Chúa cả : tất cả chúng ta đều cần được ơn hoà giải (Ep 2,12), Thiên Chúa phải đi bước trước và giải cứu chúng ta nhờ Chúa Ki-tô.

Tất cả những điều trên đi xa hơn rất nhiều những gì mà bài trình thuật cổ xưa nói cho chúng ta biết : đây là một cách đọc lại truyện xưa, trên cơ sở niềm tin vào Chúa Ki-tô và vào ơn cứu độ Người mang lại cho thế giới. Nhưng không phải vì vậy mà ta phớt bỏ những trực giác của St. Như chúng ta, tác giả tìm cách trả lời câu hỏi : tại sao có cái ác trên thế gian này ? Và tại sao con cái A-đam là người tội lỗi ?

Tác giả trả lời rằng cái xấu, cái ác phát xuất từ sự bất tuân Thiên Chúa, nhưng ông cũng nói rõ ràng không kém, rằng cái xấu đến từ một nhân vật rất quan trọng trong tạo thành. Chúng ta đã gặp, ngay từ những trang Kinh Thánh đầu tiên, câu khẳng định này : thế gian nằm dưới ách của Xa-tan, hay là ma quỷ, mà thánh Gio-an gọi là “thủ lãnh thế gian này” (Ga 12,31 ; 14,30) ; ngôn ngữ thời nay sẽ nói đó là một siêu cường linh thiêng can thiệp vào công trình tạo dựng của Thiên Chúa.

Thánh Phao-lô có nói sai chăng khi tuyên bố rằng, vì Con Thiên Chúa đã xuống thế làm người, làm một kẻ phạm trần, lại phải chịu nhục hình, nên kế hoạch Thiên Chúa trở thành một nỗi ô nhục mà không một thụ tạo nào có thể chấp nhận, khởi đầu là những quyền lực hắc ám hoặc sáng láng đang thống trị thế gian (1 Cr 1,8 ; Cl 2,15) ? Chính bởi đó mà chúng ta có những bài dạy giáo lý hơi cũ hơi xưa, nhưng thật ra là những âm vang trung thực của thông điệp thánh Gio-an (Kh 12), trong đó nói rằng “tội của các thiên thần” trước hết là tội của tên đứng đầu họ chống lại Thiên Chúa, vì nó thấy rằng Thiên Chúa sẽ phá vỡ mưu đồ của nó bằng cách cho

người Con Một xuống thế bám rễ vào tận cùng cái thấp hèn nhất trong vũ trụ, để rồi từ đó mà “kéo tất cả lên với Người” (Ga 12,32).

NGƯỜI PHỤ NỮ – ƠN VÔ NHIỆM NGUYÊN TỘI

Khi nói về dòng giống người đàn bà, tác giả St nghĩ tới cuộc đấu tranh của một nhân loại luôn bị tổn thương nhưng cuối cùng sẽ chiến thắng sự ác. Nhưng sau đó các tác giả Kinh Thánh ngày càng gợi ý nhiều về một Đấng Chiến Thắng, là Con Người, Đấng sẽ giao tranh trong trận chiến quyết liệt.

Vậy người đàn bà trước hết là nhân loại, được Thiên Chúa cho sinh hạ Đấng Cứu Thế, vị cứu tinh của chính nhân loại (Is 45,8). Chúng ta gặp lại hình ảnh này trong Kh 12. Hình ảnh người Phụ Nữ đây sẽ được áp dụng cho Đức Ma-ri-a cũng như cho Hội Thánh, bởi lẽ cả hai đều đã bước vào một hôn ước thần nhiệm. Chúa Giê-su sinh làm con Đức Ma-ri-a ; và Hội Thánh là mẹ tất cả những người đã được tái sinh nhờ nước và Thánh Thần ; do đó họ trở thành chi thể của Thân Thể Chúa Ki-tô, nhiệm thể này dần dần lớn lên và vươn tới tất cả mọi người.

Khi tạc hình Đức Ma-ri-a đạp đầu con rắn, các nghệ nhân còn nói lên thêm một ý nghĩa nữa. Từ những thế kỷ đầu tiên, Giáo Hội đã tin rằng Đức Ma-ri-a được Thiên Chúa gìn giữ khỏi vết tội đã ghi dấu ấn trên nhân loại. Thiên Chúa đã không muốn Mẹ phải kinh qua cái thân phận con người tự do nhưng lại là nạn nhân của tội lỗi nhân loại (nghĩa là hề muốn tỏ ra mình tự do thì phải làm việc sai quấy có hại cho chính mình). Vì thế, ngay từ giây phút đầu đời, Mẹ đã được Thiên Chúa ban ân sủng ở mức tối đa, sung mãn (“đầy ơn phước”), và suốt đời Mẹ đã sống trọn vẹn tinh thần con thảo đối với Thiên Chúa. Sự biệt đãi, đặc ân mà Thiên Chúa ban cho Mẹ đây, được gọi là ơn “chẳng hề mắc tội tổ tông” hay là “vô nhiễm nguyên tội”.

Đức Ma-ri-a là thụ tạo hoàn hảo, không thể tách rời khỏi Chúa Giê-su Ki-tô, Đấng “sinh làm con một người phụ nữ”. Thiên Chúa đã đặt Mẹ giữa đám tội nhân để Mẹ phù trì nâng đỡ họ. Người phụ nữ (Ga 2,4 ; 19,26) là

khuôn mẫu tất cả những ai sẽ lãnh nhận ơn cứu độ ; Đức Ma-ri-a là E-và mới.

4

Sáng thế 4:1:

4,1

Thuở đầu, truyện Ca-in và A-ben không liên quan gì tới truyện A-đam và E-và, nhưng tác giả đã biến họ thành những đứa con của cặp vợ chồng đầu tiên vì trình thuật của ông cần như vậy. Ông đã muốn cho chúng ta thấy rằng bạo lực là một nhân tố quyết định của lịch sử loài người. Gốc rễ của bạo lực nằm trong thâm tâm con người (4,7), và Thiên Chúa, Đấng thi hành công lý, chống lại thứ công lý trả đũa vội vàng (4,15).

Ở đây chúng ta có một lời của Thiên Chúa, nhưng không phải là không thú vị khi thấy rằng lời ấy vẫn là lời của con người một cách sâu xa và nó mang dấu ấn của thời gian nó ra đời và thời gian nó đã được viết ra.

Truyền thống này thuộc về các truyền thống của người Kê-ni hoặc dòng dõi Ca-in (Tl 1,16 ; 4,17). Như người ta thấy trong các huyền thoại của nhiều dân tộc, Ca-in ông tổ của bộ lạc đã giết em vì anh này có thể tranh giành với mình, và vì thế tự đặt mình làm người sáng lập nên bộ lạc. Vậy, A-ben là kẻ thua cuộc và vì thế thành kẻ không ra gì. Về điểm này, thánh ký xét lại vụ án và tố cáo tội sát nhân.

Thế nhưng, cuộc tranh chấp còn có một góc cạnh khác : A-ben là một kẻ chần chừ, còn Ca-in đã định cư. Trong câu chuyện này, người Ít-ra-en còn là du mục, phóng đại những chuyện họ đối đầu với dân Ca-na-an khi lừa chiên qua lãnh thổ của họ. Họ, dân du mục, mới là những người tốt, còn những kẻ trồng trọt là gian ác. Nếu họ bị tấn công thì họ là nạn nhân, còn họ đàn áp người ta thì họ bênh quyền lợi của Thiên Chúa. Cựu Ước, trừ các ngôn sứ ra, sẽ không thoát khỏi những viễn ảnh như vậy (x. St 34 ; Et 9 ; Kn 18). Sở dĩ thế là vì trong bất cứ nhóm người nào, người ta cũng cho mình là tốt : ngay thời nay cũng vậy, trong các bộ phim mạo hiểm, những người tốt đều là những nhân vật tiêu biểu cho dòng giống không

chê vào đầu được, còn những kẻ xấu thì lộ ra ngay ở sắc diện và bộ mặt.

A-ben sẽ còn được Tân Ước nói đến và ông được coi là đi đầu các người công chính, kẻ bị người ta loại chỉ vì ông đẹp lòng Thiên Chúa (Mt 23,35 ; Dt 11,4 ; Ga 8,44 ; 1 Ga 3,12).

Sáng thế 4:17:

4 ,17

Giữa thời nguyên thủy của thế giới và buổi đầu của lịch sử của chính họ (khi Thiên Chúa gọi ông Áp-ra-ham), các thánh ký đã lấy những gì họ biết về quá khứ của nhân loại đem lồng vào đây. Các ngài biết điều đó theo kiểu của các ngài, nhờ các truyền thống và các huyền thoại bình dân.

5

Sáng thế 5:27:

5 ,27

Tổng cộng ông Mơ-thu-se-lác sống được chín trăm sáu mươi chín năm . Bằng bất cứ giá nào, phải làm cho người đọc có ý tưởng về thời gian đã qua đi lâu rồi, từ thuở đầu thế giới cho tới các tổ tiên của dân Thiên Chúa, mà người ta không thể kể tên hết được. Hệt như chuyện các người Ba-by-lon xưa đặt vào khung cảnh trước hồng thủy mười một vị vua, mà đời sống kéo dài khủng khiếp ; người Ít-ra-en xưa cũng vậy, họ cần có một vài Mơ-thu-se-lác. Đàng khác, họ cho rằng các tiền bối xa xăm của họ tốt hơn họ, vì thế mà các ngài sống rất thọ.

Trong bảng thống kê huyền hoặc này về tổ tiên loài người, có tên ông Kha-nốc, người công chính mà Thiên Chúa đưa lên trời, cũng như ông Ê-li-a sau này (2 V 2).

6

Sáng thế 6:1:

6 ,1

Ở đây chúng ta có một niềm tin bình dân. Các con trai Thiên Chúa thuở đầu là các thần, người ta đã biến họ thành những tội tở thiên giới của Thiên Chúa. Từ những trang đầu của Sách Thánh đã xuất hiện truyền thống nói về việc thử thách các vị thiên giới vào thuở tạo thiên lập địa, mà nhiều vị trong số họ sa ngã. Sau này, huyền thoại về các kẻ khổng lồ không được nhắc tới nữa, nhưng người ta lại nói tới các thiên thần sa đoạ (Mt 25,41 ; Kh 12,4 ; 12,7).

Ngày nay chúng ta tin rằng nhân loại có tiến bộ, các dân thời đầu thì, ngược lại, họ tưởng rằng các tiền bối của họ khoẻ mạnh và tốt hơn họ. Chính vì thế họ thấy rằng các ngài có khả năng muốn đua tranh với Thiên Chúa, trong khi mà tội ngạo mạn này xem ra là một kết quả của văn hoá và tiến bộ kỹ thuật. Bài học là rõ : siêu nhân dù tưởng mình bá chủ cả trời, thì vẫn không biết được đường lối của Thiên Chúa.

Sáng thế 6:5:

6,5

Thiên Chúa không để mình bị lèo lái bởi những ảo tưởng hoặc sự bi quan như chúng ta, nhưng Người cũng chẳng dừng đứng trước sự gian ác của con người.

Người làm điều gì cần để bảo đảm tương lai của việc tạo thành, cho dù có phải dùng tới những phương tiện quyết liệt. Sự thật, đôi khi xem ra Thiên Chúa chỉ có một biện pháp thôi là chấm dứt thế giới hiện tại.

Đó đúng là ý định mà tác giả gán cho Thiên Chúa trong vụ hồng thủy, có điều là Người không huỷ diệt hoàn toàn. Người cứu ông Nô-ê, người công chính, để cho một dòng giống thánh thiện phát sinh từ ông. Xuyên suốt lịch sử thánh, ngay cả lúc Thiên Chúa giáng xuống dân Người những tai ương tột nhất, Người vẫn để lại một số sót (Is 4,2-6 ; 6,13). Đó là cách Thiên Chúa chọn ông Nô-ê giữa tất cả các con cái A-đam ; sau này Người sẽ chọn ông Áp-ra-ham giữa dòng dõi ông Nô-ê ; rồi chọn Đa-vít giữa con cháu Áp-ra-ham, và cuối cùng chọn một người con của Đa-vít là Đức Kitô, là đại diện và là Đấng Cứu Tinh của nhân loại. Sách Thánh làm nổi rõ sự tương phản này : trong khi tội của một người là A-đam lan tràn tới

mọi người và làm trệch hướng sự tiến bộ của các nền văn minh, thì Thiên Chúa, trái lại, tập trung dần dần tất cả chú ý vào một dân, một gia đình, và sau hết vào một người, Đấng sẽ cứu tất cả chúng ta (Rm 5).

Cũng như ông Nô-ê, tín hữu là người tự ý tham gia chương trình của Thiên Chúa và cộng tác với Người trong việc cứu độ thế giới. Tôi có đức tin, nói vậy chưa đủ. Đức tin đó có thúc đẩy tôi hy sinh chính mình để làm cho thế giới thay đổi không? Đối lại với những kẻ thờ ơ, lười biếng và hư hỏng, ông Nô-ê, con người đầy lòng tin, bắt tay vào việc; ông không hoài nghi cũng chẳng nản chí suốt thời gian ông đóng tàu, một trò cười và xem ra vô ích.

Đến lúc Thiên Chúa loại trừ những kẻ không chịu dự phòng, chỉ biết sống cuộc sống hiện tại chứ không chuẩn bị cho tương lai, như Thiên Chúa kêu gọi (Mk 3,9-12; Xp 2,1-3; Mt 24,38).

Truyện hồng thủy được nhắc đến nhiều lần trong Tân Ước (1 Pr 3,10; 2 Pr 2,5). Truyện này dạy chúng ta rằng Thiên Chúa muốn đổi mới thế giới của những con người tội lỗi là chúng ta. Đặc biệt là ngày nay chúng ta có thể cảm thấy bất ổn khi nhìn vào những tệ nạn, chẳng hạn như xì-ke ma túy, hay thiếu sự đào tạo luân lý cho một số rất đông những người trẻ, mà các người lớn chỉ dạy cho họ biết hưởng thụ. Truyện còn cho thấy các cuộc khủng hoảng xảy ra đúng lúc để thanh tẩy bằng cách loại bỏ. Chúng ta đừng sợ: vẫn có một số sót thoát cơn cuồng phong và sẽ xây mới lại. Những mảng văn hoá đã hư hoại nặng của chúng ta sẽ bị nhấn chìm. Tính tự mãn vốn ăn sâu trong bản tính nhân loại của chúng ta, cần phải biến đi: chúng ta sẽ phải nhìn nhận rằng chúng ta cần một Đấng Cứu Độ.

Theo một nghĩa nào đó, Hội Thánh là “Chiếc Tàu”, chúng ta gia nhập nhờ lòng tin và bí tích Thánh Tẩy, và được Đức Ki-tô, Nô-ê mới, tiếp nhận. Hiển nhiên là chúng ta sẽ có lỗi, nếu chúng ta tự khép mình trong Hội Thánh như trong nơi nương náu của những kẻ đã được cứu thoát, và từ đó lên án tất cả những gì diễn ra trong thế gian, mà quên đi rằng chúng ta có sứ mạng cứu độ thế gian này (Ga 3,17). Nhưng chúng ta đừng quên rằng Hội Thánh là niềm hy vọng của thế giới, và không có cái gì con

người đã xây dựng có thể gia nhập Nước Trời, mà không phải kinh qua nước vừa phá huỷ vừa thanh lọc.

8

Sáng thế 8:21:

8,21

Ta sẽ không bao giờ nguyên rửa đất đai vì con người nữa . Những sai lầm cũng như tội ác của loài người sẽ không thể đưa lịch sử trở lại thời hỗn mang. Không những mặt trời soi sáng chúng ta và trái đất vẫn cung cấp bánh ăn, nhưng ở mỗi thời đại nhân loại đều có cách giải quyết các vấn đề của mình, vì Thiên Chúa là một Thiên Chúa đầy lòng thương xót, và ngày lại ngày, Người vẫn đồng hành với con người, như một người Cha cùng đi với con mình trong suốt cuộc hành trình của nó (Đnl 1,31).

Trình thuật về ông Nô-ê trong Sách Thánh xuất phát từ những truyền thống rất xưa của miền Trung Đông, được sử dụng lại lần đầu tiên vào thời vua Sa-lô-môn. Mãi sau này, các tư tế Do-thái mới thêm vào đó những đoạn, ở đây được in bằng chữ nghiêng.

9

Sáng thế 9:1:

9,1

Phúc lành Thiên Chúa ban cho ông Nô-ê và các con ông (nghĩa là cho cả nhân loại) tương tự như một bản chú giải lời hứa trước đó. Chúng ta hãy để ý những điểm sau đây :

– Con người được khẳng định trong trách nhiệm quản lý thiên nhiên (c.2).

– Con người có thể ăn thịt (c.3) và trong chuyện này, Thiên Chúa, Đấng không ưa bạo lực cũng chẳng muốn cái chết, đã nhượng bộ (so sánh 1,29). Chỉ có máu là bị cấm : điều này là theo văn hoá riêng của người Híp-

ri : theo họ thì “máu” chứa đựng “linh hồn”, hay là sự sống của các sinh vật, và ăn thịt mà không đổ máu con vật là phạm đến tính linh thánh của sự sống (Lv 17,10-24).

Giao ước này của Thiên Chúa (c.9) không phải chỉ có giá trị đối với một nhóm được tuyển chọn mà với tất cả nhân loại, với tất cả những gì đã ra khỏi tàu. Điều này có nghĩa là Thiên Chúa quan tâm đến tất cả những gì người ta làm : văn hoá của họ, những cái họ phát minh ra, và những tham vọng chính đáng của họ. Thiên Chúa không phải chỉ là Thiên Chúa của những kẻ tin, nhưng của toàn thể thế giới. Chương trình tạo dựng của Người không chỉ nhằm cứu độ các linh hồn : nhờ tiến bộ kỹ thuật và văn hoá, càng ngày người ta càng phải ý thức trách nhiệm hơn, và Thiên Chúa chuẩn bị họ để thực hiện sự hợp nhất tất cả giống nòi chúng ta trong Đức Ki-tô và nhờ Thánh Thần.

Thiên Chúa không tỏ cho mọi nhóm nhân loại nhận biết Người như đã tỏ mình ra với Ít-ra-en, và sau này với các Ki-tô hữu. Tuy nhiên, với hết mọi người, trong mọi đất nước, Người ban những dấu chỉ về sự quan phòng và lòng nhân ái của Người qua những biến cố hằng ngày : đó là điều Người bộc lộ khi mời gọi con cháu ông Nô-ê nhận ra trong cầu vồng lời nhắc nhở về giao ước Người lập với họ (c.12). Vào thời ấy, treo cung lên tường là dấu hiệu bình an của thời đại : cầu vồng là cây cung Thiên Chúa treo trên trời là lều của Người.

Sáng thế 9:18:

9,18

Trong các nền văn hoá sơ khai, khi tìm kiếm những cảm giác siêu nhiên, người ta dễ biến say rượu thành nghi thức thánh. Họ tin rằng mình tìm được trong rượu những sức sống cho phép họ thoát được thời gian. Sách Thánh tôn trọng khát vọng này và muốn tôn trọng ông Nô-ê hơn là lên án chuyện ông say rượu.

Sáng thế 10:1:

10,1

Ba con ông Nô-ê là biểu tượng đại diện ba nhóm nhân loại mà, theo người Ít-ra-en, làm nên cả loài người :

– Nhóm của chính người Ít-ra-en, được Thiên Chúa ban phúc lành, gồm các dân Sêm (kể cả các người Ả-rập trong số các dân khác nữa). Họ gọi tổ tiên họ là Sêm, hoặc “Tên” kẻ biết và giữ được Tên, tức là sự hiện diện của Thiên Chúa.

– Nhóm thứ hai, Gia-phét, gồm các dân Âu châu, những dân sau này sẽ lập nên các đế quốc Hy-lạp và Rô-ma.

– Nhóm thứ ba là nhóm các dân Phi châu, nhất là Mít-ra-gim (Ai-cập) cũng như Cút (Ê-thi-óp) và những người Ca-na-an cư ngụ trên Đất Thánh trước khi dân Ít-ra-en đánh chiếm. Vì chuyện vô luân tính dục rất phổ biến nơi dân Ca-na-an, nên người ta gán cho ông Kham tổ tiên họ một vụ trác nết.

Trong bản thống kê các tổ tiên ở đây, tên của các anh hùng huyền thoại được xen lẫn với tên các dân và các thành “con cái” của giống nòi nọ, giống nòi kia. Ví dụ các tên xuất hiện từ c.2 đến c.6 là tên các dân các chi tộc chứ không phải của cá nhân.

11

Sáng thế 11:1:

11,1

Trình thuật về tháp Ba-ben lấy lại một phần các huyền thoại về Ba-ben (Ba-by-lon), thủ đô nổi tiếng nhất của một thời, với các dinh thự bằng gạch và các ngọn tháp kỳ cục coi như bị bỏ dở của nó. Chứng minh điều đó có lẽ không khó. Ở 11,7 thánh ký giữ lại một thuật ngữ hàm hồ xuất phát từ huyền thoại ngoại giáo vừa nói, trong đó các thần để lộ sự sợ hãi vì bị những con người ngạo nghễ đe dọa ngay trong nơi các thần cư trú.

Sau đây là đôi lời về một cái nhìn rất bi quan trước sự tiến bộ và việc tập trung hoá. Thiên Chúa đã trao cho con người sứ mạng chiếm hữu toàn thể trái đất, để làm cho nó sinh hoa kết quả ; phải phân tán là chuyện đương nhiên, nhưng vẫn nói một ngôn ngữ. Việc khám phá những kỹ thuật mới khai mở thời đại của các thành thị, việc tập trung vào đô thị cho ra đời những phương tiện xây dựng những công trình vĩ đại, việc này cũng khơi lên những tham vọng quyền bính. Khao khát thống trị và ý chí tự vệ chống lại các đe dọa cũng như những rủi ro : đó là những sức bật tiềm ẩn của các đế quốc.

Vạn lý trường thành của Trung Quốc, cuộc chạy đua vũ trang, chủ nghĩa đế quốc kinh tế, những dự tính lớn lao bắt hàng triệu nô lệ phải hy sinh, sẽ bị bỏ dỡ. Thiên Chúa nổi giận : cái kiểu nhân loại làm như thế, Người đã không dự phóng trước. Người sẽ xây dựng khởi đi từ những kẻ nghèo hèn và những khởi đầu sẽ không mấy ấn tượng ; trước hết là truyện gọi ông Áp-ra-ham, ở chương sau. Lời đầu tiên Thiên Chúa hứa cho Áp-ra-ham sẽ là quy tụ tất cả các dân tộc trong dòng dõi của ông (St 12,3). Một mình Thiên Chúa mới quy tụ chúng ta lại được : khi Thánh Thần ngự vào tâm hồn các tín hữu trong lễ Ngũ Tuần (Cv 2) thì Người đã làm cho họ hiểu được nhau trong ngôn ngữ độc nhất của tình yêu. Sẽ chỉ có một dân duy nhất là Hội Thánh.

Trong khi kẻ có tội làm việc đơn độc và khai triển một thứ văn hoá đàn áp, thì những ai có lòng tin sẽ xây dựng cùng với Thiên Chúa, nhờ tình liên đới và sự hiệp thông trong Thánh Thần (Ep 2,14-22).

Thời xưa sự khác biệt về ngôn ngữ cũng như về văn hoá gây thắc mắc ; ngày nay người ta nghĩ rằng con người biết nói đã từ mấy chục ngàn năm rồi ; nhưng ngôn ngữ thì luôn luôn phát triển, nhất là khi không có chữ viết để làm cho nó cố định. Ở một thời đại mà các nhóm nhân chủng được phân tán rải rác trên các lục địa, sống hầu như không dính dáng gì với nhau, thì chỉ cần vài thế hệ là ngôn ngữ có thể tăng bội vô kể.

Sáng thế 11:26:

11,26

Ông Te-rác sinh ra Áp-ram . Ông Áp-ram này là ông Áp-ra-ham, cha của các tín hữu (x. 17,5). Chúng tôi đã nói trong phần Dẫn nhập rằng truyện ông Áp-ra-ham không phải lịch sử trong mọi tình tiết. Nó giống như quyển sách về lòng tin : minh họa những chặng đường tiêu biểu và những thử thách mà mọi tín hữu phải trải qua một lúc nào đó trong đời mình.

Nhìn vào bản đồ, người ta dễ dàng nhận ra vùng lưỡi liềm trù phú , được tạo nên bởi các thung lũng của Lưỡng Hà Địa và các đồng bằng xứ Ca-na-an. Bên trong vòng cung này là các cao nguyên và các sa mạc, nơi các dân du mục sinh hoạt, vì họ luôn luôn phải tìm nơi có cỏ cho chiên cừu của họ. Ông Áp-ra-ham, cũng như nhiều nhóm du mục tương tự, thuộc về một trong nhiều thị tộc người E-mô-ri. Cũng như nhiều người trong số họ, gia đình ông trước kia đã rời Ua và đem súc vật của mình đến định cư gần trung tâm Kha-ran (11,31).

BA LỜI THIÊN CHÚA PHÁN

Ở ch. 1 sách Sáng thế Thiên Chúa phán : đó là cuộc sáng tạo.

Ở ch. 9, một lần nữa Thiên Chúa phán , để giáng phúc cho toàn thể nhân loại.

Ở ch. 12, Thiên Chúa phán lần thứ ba, để khởi đầu cho một dân của Thiên Chúa.

Đó là ba bước dài, ngắn rất khác nhau trong Sách Thánh, vì mặc khải thực hiện cho dân Thiên Chúa sẽ chiếm tất cả phần còn lại của Sách Thánh, nhưng điều ấy không quan trọng lắm. Nếu ta đi sâu vào tinh thần của Sách Thánh, ta sẽ khám phá ra rằng ba khía cạnh của công trình Thiên Chúa thực hiện chỉ là một, và ăn khớp với nhau bằng muôn ngàn cách. Nhưng hãy coi chừng ! Nếu ta đã không hiểu rõ ý nghĩa của ba lời này thì có ngày chúng ta sẽ không còn có thể chấp nhận chứng từ của Sách Thánh nữa và hình ảnh Đức Giê-su sẽ mờ dần đi trong tâm trí chúng ta. Vì ba lời này đi ngược lại với những thành kiến đang ghi đậm dấu ấn

trên thời đại chúng ta.

Thiên Chúa phán, và Lời Người sáng tạo vũ trụ với các luật thiên nhiên của nó. Sách Thánh sẽ nhắc nhở rằng các luật này là vững bền mãi mãi. Nhưng Sách Thánh cũng nói rằng vũ trụ không ngừng tùy thuộc vào Thiên Chúa và tuân theo Lời Người. Nói rằng Thiên Chúa đã đặt thế giới trong tình trạng tự điều khiển lấy, thì đúng hầu hết : không phải Người cứ mỗi lúc mỗi bấm nút. Tuy nhiên, chúng ta sẽ đi trệch mặt khỏi của Sách Thánh, nếu chúng ta tưởng Thiên Chúa đã ấn định tất cả từ đầu và tự buộc mình, dù muốn hay không, để cho các sức mạnh thượng giới can thiệp và chòng chéo lên các luật thiên nhiên, hoặc gác các luật này qua một bên (theo quan điểm của chúng ta). Sách Thánh nói rằng Thiên Chúa nghỉ công việc của Người ngày thứ bảy (St 2,4), nhưng điều ngược lại cũng đúng : Cho đến nay Cha tôi vẫn làm việc (Ga 5,17). Thiên Chúa không ngừng bộc lộ chính mình qua công trình Người thực hiện và tạo thành tiếp tục sống và hiện hữu trong Người. Các luật thiên nhiên là cái bóng của một thực tại cao hơn là sự công chính ở nơi Thiên Chúa, nhưng trong thiên nhiên còn có nhiều thành tố hơn là các luật vật lý, khởi đi từ sự phong phú và vẻ huy hoàng của nó. Năng lực sáng tạo liên li của vũ trụ, một trong những khả năng huyền bí nhất của nó, là một phản ánh năng lực sáng tạo tự do của Thiên Chúa là năng lực không bao giờ bị hạn chế.

Bấy nhiêu cũng đủ để gây thắc mắc cho những ai cho rằng chắc chắn các định luật không thể du di và chỉ có cái gì là đối tượng cho việc thí nghiệm mới hiện hữu. Không có các định đề này thì sẽ không có nghiên cứu khoa học, nhưng không vì thế mà các định đề ấy là tất cả thực tại của vũ trụ, cả điều chính yếu cũng không. Mà nếu người ta không kiểm chế được thành kiến ấy, thì người ta sẽ từ chối không nhìn nhận rằng Thiên Chúa can thiệp vào trật tự thiên nhiên trong vũ trụ. Người ta sẽ loại khỏi Tin Mừng việc hoá bánh ra nhiều, sự đồng trinh của Đức Ma-ri-a, truyện Hiên Dung, v.v... cho rằng các bản văn nói ngược với điều họ nói. Người ta cũng sẽ chối tất cả mọi chứng cứ hiện đại về những vụ can thiệp siêu việt của Thiên Chúa, trước mắt chúng ta hoặc trong thế giới nội tâm của chúng ta và, rất hợp với lý luận đó, người ta phủ nhận luôn ý nghĩa của cầu nguyện. Lập trường duy lý này xem ra hấp dẫn, nhưng nó căn cỗi : nó

bóp nghẹt cả lòng tin lẫn niềm vui.

Việc Thiên Chúa phán trong lịch sử ông Nô-ê không phải là không có nhiều ý nghĩa. Thiên Chúa khai mở thời gian sau hồng thủy bằng một giao ước thiết lập với mọi dân tộc, vì tất cả đều là dòng dõi ông Nô-ê. Thiên Chúa giáng phúc cho họ, điều này có nghĩa là Người mở cho họ con đường cứu độ : họ sẽ gặp con đường ấy qua một ngàn lẻ một nền văn hoá và tôn giáo của họ (Cv 17,27). Khi Lời hoặc sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa tự lộ diện trong cuộc tìm kiếm khôn ngoan của họ thì Lời ấy chỉ tiếp tục công trình sáng tạo mà thôi. Như thế, toàn bộ diễn tiến của lịch sử sẽ kéo dài chương trình của Đấng Hoá Công.

Chúng ta cần gì nữa không ? Phải chăng nhân loại không có tất cả những gì cần để kiện toàn công cuộc sáng tạo ? Nghĩ như vậy có nghĩa là quên rằng con cháu ông Nô-ê vốn là con cháu A-đam , cho nên đều có tội. Nhưng còn hơn thế nữa : sáng tạo đối với Thiên Chúa là phương thế để bộc lộ chính mình. Thế mà, ngay cả khi Người có thể trao phó các kho tàng phong phú của vũ trụ cho một nhân loại ngày càng lý trí hơn, thì điều lạ lùng nhất ở nơi Người vẫn chưa lộ ra : đó là một tình yêu năng động với những sáng kiến mà chỉ mình Người mới hiểu. Vậy, Người sẽ kêu gọi những con người và những nhóm người cùng với Người sống một lịch sử rất độc đáo và thường là trái ngược với kinh nghiệm chung. Và cuộc khởi hành đầu tiên, hay là vụ bứt phá thứ nhất, chính là Thiên Chúa gọi ông Áp-ra-ham.

Đây là lần thứ ba Thiên Chúa phán . Lần này ghi dấu khởi đầu cho một dân của Thiên Chúa, khác với tất cả các dân khác, và sự đối lập, hoặc chuyện phân đôi này giữa những người được chọn và những kẻ không được chọn làm cho lương tâm của một số đông Ki-tô hữu khó chịu. Tại sao lại có hai bàn cân, hai thước đo ? Và có khi vì khiêm nhường giả tạo, chúng ta bị cám dỗ khước từ những ân huệ dồi dào : tại sao tôi lại có chân lý hơn những người khác ? Chính đây là lúc chấp nhận Thiên Chúa của Sách Thánh hay là không. Người là Đấng yêu thương và thành tín ; Người gọi kẻ Người muốn và ban cho người này mà không cho kẻ kia. Người ban nhiều thì người ta phải làm ra nhiều, để cho tất cả thiên hạ được

hưởng ; nhưng Người cho cái gì Người muốn. Chính Người làm ra chúng ta từ hư vô, không ai giống ai. Người làm ra chúng ta thế nào thì chúng ta là thế ; đồng thời Người cũng đặt chúng ta trên một hành trình, hành trình ấy gắn liền với những nhu cầu, hy vọng và khao khát hạnh phúc của chúng ta.

Vậy, độc giả Ki-tô hữu ngay từ đầu phải chấp nhận nét độc đáo nơi ơn gọi của mình : ơn gọi này vừa làm cho mình phong phú vừa đòi mình phải phục vụ thế giới.

12

Sáng thế 12:1:

12,1

Ông Áp-ram lúc ấy đã già, và nhiều nhóm dân sống chung quanh ông cũng lên đường xuống miền Nam, đi về Ca-na-an, để tìm những miền đất màu mỡ hơn. Nhưng tại sao ông lại theo họ ? Cuộc đời ông cũng sắp chấm dứt và, tệ hại hơn, ông không có con nối dòng. Ông còn có thể làm lại cuộc đời chăng ?

Nhưng Thiên Chúa gọi ông : “Hãy ra đi. Có điều gì đang đợi ngươi đấy !” Và ông Áp-ra-ham ra đi, như bao nhiêu di dân thời đại chúng ta, vì lý do kinh tế buộc họ phải rời bỏ quê hương mà không biết mình sẽ đi đâu và cuộc đời sẽ chấm dứt thế nào.

Hãy đi tới đất Ta sẽ chỉ cho ngươi. Ông Áp-ra-ham chỉ biết rằng Thiên Chúa muốn ban cho ông điều mà ông đã ước ao suốt đời, và ông đã đón nhận lời hứa này. Tuy đã già nhưng ông vẫn còn biết hy vọng điều không thể xảy ra. Và lòng cởi mở hay khả năng tái sinh này lại đẹp lòng Thiên Chúa hơn bất cứ việc lành phúc đức nào khác.

Hãy rời bỏ xứ sở, họ hàng và nhà cha ngươi. Đây là một trong những lời đầu tiên Thiên Chúa phán trong Kinh Thánh. Lời Thiên Chúa kêu gọi ông Áp-ra-ham còn thuộc về thế giới thần thoại như trong các chương đầu sách Sáng Thế, nhưng đây cũng là khởi đầu của một lịch sử xác thực –

một lịch sử sẽ kéo dài nhiều thế kỷ và cũng còn lâu mới chấm dứt : lịch sử của dân Ít-ra-en và của dân Ki-tô giáo. Không phải không có lý do khi ta gọi ông Áp-ra-ham là tổ phụ của những người tin, vì lời kêu gọi ông đã nhận được và việc ông ra đi đến những miền đất xa lạ cũng là những điều sẽ xảy đến với ta khi ta bắt đầu tin.

ĐỨC TIN

Hãy rời bỏ xứ sở, họ hàng và nhà cha người. Đúng hơn, với nhiều người trong chúng ta, Thiên Chúa sẽ phán : “Hãy rời bỏ sự khôn ngoan của người.” Vì nếu Thiên Chúa phán dạy thì chắc chắn không phải để nói với ta những điều ta đã biết. Thiên Chúa thử thách ta, đánh thẳng vào con tim của ta để xem tiếng vang vọng sẽ như thế nào ; liệu ta có khả năng giải thoát mình khỏi sự khôn ngoan của ta để hội nhập vào chương trình của Thiên Chúa không ? Ta biết tự đánh giá mình và biết mình phải đi đâu, nhưng nếu Thiên Chúa đã có sẵn một chương trình cho ta, nếu Thiên Chúa biết ta hơn ta biết chính mình, thì sao ?

Ông Áp-ra-ham không chủ động ra đi, nhưng Thiên Chúa đã kêu gọi ông và như thế là Thiên Chúa đã giải thoát ông. Bởi vì –và đây là một trong những khía cạnh của tội– mỗi người chúng ta như sinh ra và sống trên đất ngoại bang. Chúng ta là gì thì ta không thể nắm bắt hết được bao lâu chưa gắn bó hết mình với Thiên Chúa. Là những sản phẩm của nền văn hoá do con người tạo nên, các tôn giáo và ý thức hệ nhân loại không thể cho phép con người vượt lên trên một thế giới mà con người đã tạo nên theo tầm vóc của mình. Để con người ý thức được ơn gọi của mình, Thiên Chúa kêu gọi và con người phải ra khỏi cái vòng luẩn quẩn này.

Đức tin không bao giờ đến mà không gây đoạn tuyệt ; vì thế, Thiên Chúa đã tiên liệu điều này trong cuộc sống của chúng ta : rời bỏ cha mẹ, đi vào cuộc đời lao động, lập gia đình... Đức tin chuẩn bị ta đối phó với những đoạn tuyệt khắc nghiệt hơn để ta có thể phục vụ Thiên Chúa cách trọn vẹn hơn. Người tin không bao giờ nghĩ mình đã đến đích, nhưng, cho đến hết đời, người tin mãi mãi vẫn là một người du mục, luôn hướng tới một lý tưởng không bao giờ đạt được, luôn chăm chú nhìn các dấu chỉ của

Thiên Chúa để xem Thiên Chúa đang đợi mình ở đâu.

Ông Áp-ra-ham đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa là Đấng đã hứa với ông những điều tốt lành : đó là tất cả đức tin. Trong Kinh Thánh, có nhiều người sáng lập hay canh tân tôn giáo, như ông Mô-sê chẳng hạn. Có nhiều hiền nhân và nhiều sách giáo huấn. Nhưng trước hết là có đức tin, nhiều người nam và người nữ đã có thể đáp lại lời Thiên Chúa khi Người lên tiếng gọi họ. Và các lời hứa của Thiên Chúa với ông Áp-ra-ham cũng có giá trị đối với người tin khác : nhờ họ, ơn cứu độ của Thiên Chúa được thể hiện trong thế giới. Chính Kinh Thánh cũng nói : Nhờ người, mọi gia tộc trên mặt đất sẽ được Ta ban phúc lành.

Trong một thế giới chia rẽ, mỗi người lo bảo vệ phần đất của mình, Thiên Chúa lại chọn một người không có một tấc đất, để chuẩn bị Vương Quốc trong đó Người sẽ quy tụ mọi dân tộc trên mặt đất. Ngay từ giờ phút đầu tiên, Thiên Chúa chọn những người nghèo, những người không có một cuộc sống ổn định, để ban cho thế giới điều mà thế giới không tự mình khám phá được. Thiên Chúa hứa ban cho họ –cũng như ban cho ông Áp-ra-ham– Thành Đô trên trời (Dt 11,10).

Con cháu ông Áp-ra-ham (x. Mt 3,9 ; Ga 8,33 ; Cv 3,25 ; 13,26 ; Rm 4,13 ; Gl 3,8).

Sáng thế 12:10:

12,10

Xin bà cứ nói bà là em tôi, để vì bà, người ta xử tốt với tôi. Một số người vấp phạm vì “trình độ luân lý” được thấy trong đoạn này. Khi kêu gọi ông Áp-ra-ham trở thành bạn hữu, Thiên Chúa đã không thay đổi ông với chiếc đĩa thần. Việc giáo dục ý thức luân lý của dân tộc được tuyển chọn cũng đòi hỏi thời gian nhiều thế kỷ : Thiên Chúa thật kiên nhẫn.

Sáng thế 13:5:

13,5

Một cuộc tranh chấp xảy ra giữa những đầy tớ của ông Áp-ra-ham và những đầy tớ của ông Lót. Ông Áp-ra-ham coi trọng sự hoà thuận hơn là lợi ích cá nhân và nhường cho ông Lót được chọn phần đất của mình. Lần này ông Áp-ra-ham biết được phần đất Thiên Chúa sẽ ban cho ông là gì.

14

Sáng thế 14:4:

14,4

Đâu là nguồn gốc huyền thoại được kể lại trong chương này, một truyện mà sau này mới được đưa vào lịch sử của tổ phụ Áp-ra-ham ? Phải chăng, qua truyện này, người ta muốn đề cao thanh danh của ông bằng cách gán cho ông một chiến công oanh liệt ? Dù sao, Thiên Chúa là tác giả của Kinh Thánh, muốn dùng câu chuyện xem ra không mấy quan trọng này để dạy ta hai điểm sau đây :

Sáng thế 14:18:

14,18

Ông Men-ki-xê-đê là tư tế của Thiên Chúa Tối Cao. Không như ông Áp-ra-ham, ông Men-ki-xê-đê đã không nhận được một lời Thiên Chúa phán dạy. Tuy vậy, theo cách thức riêng mình, ông nhận biết Đấng đã kêu gọi ông Áp-ra-ham, đồng thời ông cũng nhận ra ông Áp-ra-ham. Những người được Thiên Chúa kêu gọi thì nhận ra các bạn hữu của mình.

Sáng thế 14:20:

14,20

Ông Áp-ra-ham biếu ông Men-ki-xê-đê một phần mười tất cả chiến lợi phẩm, nhưng ông trở về, lòng đầy hân hoan vì đã nghe thốt ra từ miệng người ngoại bang này những lời xác nhận phúc lành của Thiên Chúa (Lc 1,39-55).

Kinh Thánh không nói gì nhiều về vô số những người không nhận được lời mặc khải của Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa lại tỏ mình ra cho họ

qua thiên nhiên và mọi tôn giáo trên khắp thế giới hay qua trung gian các hiền nhân. Họ đã phụng thờ Thiên Chúa theo những luật lệ và tập tục mà họ nhận được từ tổ tiên họ. Ở đây, Kinh Thánh bày tỏ thái độ trân trọng đối với các tôn giáo này, mặc dù không bao giờ muốn đồng hoá mình với nó và đánh mất hướng đi độc đáo của mình.

Ông Men-ki-xê-đê mang bánh và rượu ra. Ông này quả là một nhân vật lạ lùng ! Ở Ít-ra-en, các vua không phải là tư tế. Tác giả Tv 110 và thư gửi tín hữu Do-thái sẽ nhận thấy nơi ông Men-ki-xê-đê hình bóng của Chúa Kitô, vị Tư Tế đích thực duy nhất. Ở đây, một cách nào đó, ông Áp-ra-ham cúi mình trước Đấng sẽ xin được cho muôn dân phúc lành mà Thiên Chúa hứa ban...

15

Sáng thế 15:1:

15,1

Lạy Đức Chúa... con ra đi mà không con cái. Đến một tuổi nào đó, con người lo lắng về điều gì sẽ còn lại sau khi mình chết : hôn nhân, con cái, những năm tháng miệt mài lao động. Khi ấy, ông Áp-ra-ham chứng tỏ lòng tin của ông : ông tin vào một lời hứa xem chừng như không thể thực hiện được.

Sáng thế 15:16:

15,16

...v à vì thế, Đức Chúa kể ông là người công chính . Thiên Chúa không nói : “Vì người là một người tốt lành” hay “vì người đã phụng sự Ta suốt đời”, nhưng “vì Ta đã nói với người : ‘đừng sợ’ và người đã tin lời Ta”.

Sáng thế 15:18:

15,18

Hôm đó, Đức Chúa lập giao ước với ông Áp-ra-ham . Toàn bộ Kinh Thánh đề cập nhiều đến giao ước. Vậy, đâu là ý nghĩa của giao ước giữa Thiên Chúa với con người ?

Thiên Chúa yêu thương con người và biết phải làm gì để cứu độ con người, ngay cả khi con người không biết Thiên Chúa. Nhưng loài người sẽ không đạt tới mức độ trưởng thành nếu không có ít nhất một vài người đích thân gặp gỡ Thiên Chúa, và cuộc gặp gỡ này cho phép họ có được những kinh nghiệm thiêng liêng mãnh liệt nhất. Vì thế, suốt dòng lịch sử, Thiên Chúa kêu gọi những kẻ mà Người đã tuyển chọn từ muôn thuở. Bằng cách thiết lập một khế ước hay giao ước, Thiên Chúa ban cho họ cơ hội để biểu lộ lòng trung thành. Họ sẽ nhận biết Thiên Chúa như một ngôi vị sống động và sẽ cư xử với Người như thế.

Khi bắt đầu thực hiện chương trình cứu độ trong lịch sử, Thiên Chúa muốn ít nhất có một người chia sẻ bí mật của Người, và biết rõ các dự tính của Người. Ông Áp-ra-ham tin Đức Chúa. Nhờ lòng tin đó, điều Thiên Chúa đã quyết định từ muôn thuở được ấp ủ trong lòng trí một người tin. Từ lúc này trở đi, một sự tâm đầu ý hợp nhiệm mầu sẽ mãi liên kết ông Áp-ra-ham với Thiên Chúa : đó là Giao Ước.

Thiên Chúa lập giao ước với ông Áp-ra-ham theo đúng tập quán thời bấy giờ. Khi ký hiệp ước, hai người phải đi ngang qua giữa hai phần của một con vật đã được sát tế và xẻ đôi (Gr 34,18). Ông Áp-ra-ham giữ đúng nghi thức này ; Thiên Chúa cam kết giữ đúng các lời đã hứa với ông Áp-ra-ham bằng cách đi qua giữa các con vật đã bị xẻ đôi, dưới hình thức một lò nghi ngút khói và một ngọn đuốc cháy rực.

Đức tin làm cho chúng ta trở nên bạn hữu của Thiên Chúa (Kb 2,4 ; Rm 4,2 ; Gl 3,6 ; Dt 11,11).

16

Sáng thế 16:1:

16,1

Ông Áp-ra-ham lo lắng khi thấy Thiên Chúa chậm thực hiện lời hứa của Người. Bằng cách đi lại với Ha-ga, phải chăng ông sẽ có được đứa con nối dòng mà Thiên Chúa đã hứa ? Chỉ cần bà Xa-rai nhìn nhận đứa con này

theo đúng tập tục thời bấy giờ. Thiên Chúa làm thính và để cho ông Áp-ra-ham giải quyết vấn đề theo lương tâm của mình. Nhưng mọi toan tính đều dẫn đến thất bại. Đứa con thừa tự mà Thiên Chúa hứa ban cho ông Áp-ra-ham sẽ không phải là đứa con sinh ra “bởi xác thịt” nghĩa là theo luật lệ con người đặt ra, nhưng là đứa con sinh ra nhờ Lời Hứa và sự can thiệp của Thiên Chúa, đứa con của một phép lạ mà Thiên Chúa thực hiện. Chúng ta nhận thấy nơi đây sự tự do của Thiên Chúa : Thiên Chúa giữ đúng các lời hứa vào chính lúc các lời hứa này xem ra không thể thực hiện được.

THỊ KIẾN VÀ THIÊN SỨ

Phải nghĩ gì về những cuộc hiện ra của các thiên sứ ? Các thiên sứ có hiện ra thật không hay đây là chỉ những kiểu nói mà thôi ? Chúng ta phải xác định các điều sau đây :

– Không nên lầm lẫn các thiên sứ nói chung với thiên sứ của Đức Chúa . Các sách cuối của Cựu Ước và dĩ nhiên Tân Ước mới nói đến các thiên sứ theo nghĩa các thiên sứ chúng ta hiểu ngày nay : các thiên sứ là những thụ tạo thiêng liêng có một chỗ đứng trong trật tự của thế giới và một vai trò trong chương trình cứu độ loài người (Dcr 1 và 2 ; Đn 9,21 ; 10,12-21). Trái lại, trong buổi đầu, người Ít-ra-en nói đến t hiên sứ của Đức Chúa hay một sứ giả của Thiên Chúa để diễn tả nhiều điều mà họ không thể giải thích được, nhưng họ lại nhận ra trong đó một sự can thiệp của chính Thiên Chúa. Như khi một bệnh truyền nhiễm xuất hiện và tàn phá đạo quân Át-sua vào đúng thời đúng lúc một cách lạ lùng, thì đó chính là t hiên sứ của Đức Chúa (Is 37,36 ; 2 Sm 24,16). Người Ít-ra-en biết rằng không ai có thể nhìn thấy Thiên Chúa, vì thế khi có ai có một thị kiến, thì họ nói đến thiên sứ của Đức Chúa (x. Tl 6,11).

– Toàn bộ Kinh Thánh cho thấy Thiên Chúa tỏ mình ra bằng nhiều cách thức khác nhau cho những ai tìm kiếm Người. Thiên Chúa nói qua biển cổ, soi sáng tâm trí những kẻ đọc Lời Người ; Thiên Chúa nói qua các trực cảm, giấc mơ và một đôi khi, như trong trường hợp các ngôn sứ, Thiên Chúa nói một cách trực tiếp hơn, thân tình hơn, thiêng liêng hơn.

– Tuy nhiên, chúng ta không thể hiểu theo đúng nghĩa mặt chữ những gì được nói về các cuộc hiện ra của Thiên Chúa hay các lời nhận được từ Thiên Chúa, vì các dân tộc thời xưa không diễn tả theo cùng một cách thức như chúng ta. Khi một người thắc mắc về một vấn đề hay bị cám dỗ bởi sự dữ, họ diễn tả cảm nghiệm này bằng một cuộc đối thoại giữa các nhân vật khác nhau và họ nói rằng ma quỷ hay Thiên Chúa đối thoại với người ấy (Gs 7,10 ; 1 V 3,5).

– Rất có thể Thiên Chúa không xử sự với các dân tộc thời xưa trong Kinh Thánh như với chúng ta ngày nay. Bây giờ, một khi Chúa Giê-su đã xuất hiện, chúng ta có được tất cả mọi sự nơi Người, nên thường thì Thiên Chúa chỉ dành các thị kiến và các cuộc hiện ra cho những người mà Thiên Chúa muốn dẫn dắt bằng một con đường đặc biệt. Trái lại, vào các thế kỷ đầu trong Kinh Thánh, Thiên Chúa đã sử dụng nhiều cách thức hữu hình hơn nhưng thật ra là cấp độ thấp hơn.

Sáng thế 16:7:

16,7

Cứ về với bà chủ người. Một lời mà Chúa nói với biết bao người bị ngược đãi trong cuộc sống, với những người phải chấp nhận làm những công việc nặng nhọc để khỏi chết đói cùng cha mẹ mình ; với những người trẻ đã bỏ công sức học hành nhiều năm nhưng không tìm được một việc làm mà họ mơ ước.

Và chịu lụy bà ấy, không phải vì bà ấy đã xử sự đúng khi đối xử bất công, nhưng vì người cũng cần được giải thoát khỏi tính kiêu căng. Người nghĩ đúng khi cho rằng người đáng giá hơn những điều xã hội dành cho người. Nhưng nếu Chúa muốn người phải chịu nhục nhã do hoàn cảnh và con người, thì người phải tin tưởng vào Chúa và biết rằng nỗi nhục nhã đó đang chuẩn bị cho người một sứ mạng lớn hơn sứ mạng người đang nghĩ tới. Nếu người muốn được tự do và phục vụ, thì đừng phàn nàn trách móc nữa : thế nào người cũng sẽ tìm ra con đường dành cho người.

La-khai Rô-i : có thể dịch là “ Đấng sống và thấy ” . Dĩ nhiên đây là cách

hiếu bình dân nhưng được đưa vào bản văn để nhấn mạnh kinh nghiệm mãnh liệt mà Ha-ga đã trải qua. Cảm nghiệm được rằng Thiên Chúa sống và thấy chúng ta, thì cũng đủ để chúng ta cất cánh bay cao.

17

Sáng thế 17:1:

17,1

Theo cách hiểu bình dân Áp-ram có nghĩa là cha đáng kính, và Á p-ra-ham có nghĩa là cha của đông đảo dân tộc. Khi đổi tên của người tôi tớ mình, Thiên Chúa cho phép ông bắt đầu một cuộc sống mới và trở thành điều mà tên gọi muốn nói lên. Chúa Giê-su cũng sẽ làm như vậy đối với người đứng đầu Hội Thánh của Người (Ga 1,42).

Sáng thế 17:9:

17,9

Cắt bì là cắt bao quy đầu, một tập tục có từ thời xa xưa và phổ biến trong các dân tộc Đông Phương. Một số dân tộc còn xem tập tục này như là nghi thức đánh dấu tuổi trưởng thành của người thanh niên. Người ta nghĩ hễ giữ tập tục này thì bảo đảm sẽ có con nối dòng. Người Ít-ra-en xem cắt bì là phương cách phân biệt họ với các dân tộc láng giềng không giữ tập tục này.

Với đoạn văn này, cắt bì có được một ý nghĩa mới : đây là dấu chỉ đặc trưng của những người thuộc về dân được tuyển chọn. Không một ngoại kiều nào được đón nhận vào cộng đồng tôn giáo Ít-ra-en, nếu trước đó đã không chịu phép cắt bì.

Sáng thế 17:13:

17,13

Giao ước của Ta ghi dấu trong xác thịt các ngươi. Nghi thức bắt buộc này nói lên một sự thật sâu xa : dầu bản tính tự nhiên có tốt đến mấy, thì nó cũng trở thành một công cụ tha hoá đối với chúng ta (Rm 8,20). Chúng ta nói đến “bản tính tự nhiên”, “điều tự nhiên” : điều này luôn phản ánh

quan niệm chúng ta về bản tính tự nhiên, một quan niệm luôn lệ thuộc vào nền văn hoá và giáo dục của chúng ta. Mà chúng ta biết rằng sự mù quáng và sự chống đối Thiên Chúa không bao giờ vắng mặt hoàn toàn trong quan niệm này. Do đó, cắt bì là điều cần thiết : đoạn tuyệt với những điều mà nhiều người khác xem là tự nhiên, thường làm cho ta cảm thấy mất mát nhưng lại dẫn ta vào một con đường, một lối sống triệt để hơn. Đối với người Ít-ra-en, cắt bì đã có nghĩa là gia nhập dân Thiên Chúa, như phép rửa đối với chúng ta (Cl 2,11).

Nhưng các ngôn sứ sẽ dạy cho người Ít-ra-en biết : cắt bì xác thịt sẽ không có giá trị gì nếu không cắt bì tâm hồn, nghĩa là từ bỏ mọi tội lỗi. Nghi thức bên ngoài sẽ không đem lại một giá trị nào nếu người ta không sống điều mà dấu chỉ nói lên (Gr 9,24 ; Đnl 10,16 ; Gl 5,4 ; Pl 3,3 ; Rm 2,25) và người ta có thể tự hỏi không biết các bí tích mà nhiều người xin Giáo Hội ban cho họ, có ý nghĩa gì trong khi họ sống xa lìa Giáo Hội.

Đối với các Ki-tô hữu, “cắt bì hay không cắt bì” không phải là điều quan trọng (Cv 11,3-17 ; 1 Cr 7,19 ; Gl 6,15). Luật buộc cắt bì cũng như các luật liên quan đến ngày sa-bát, thịt heo, các lễ tế và các nghi thức trong Đền Thờ chỉ có lý do tồn tại cho tới khi Chúa Ki-tô đến, và chỉ cho người Do-thái mà thôi (Cl 2,11 ; 2,16-22).

18

Sáng thế 18:1:

18,1

Các lời hứa của Thiên Chúa được dành cho dòng dõi ông Áp-ra-ham, còn chính ông thì sẽ không nhìn thấy nó được thực hiện. Nhưng Thiên Chúa dành cho bạn hữu của Người một bằng chứng về điều Người sẽ thực hiện : I-xa-ác sinh ra trong hoàn cảnh lạ lùng.

Một chuyện đơn sơ và kỳ diệu. Dưới hình dáng một lữ khách, Thiên Chúa đến xin trú ngụ tại nhà bạn hữu của mình trước khi ban ân huệ tràn đầy cho ông.

Thiên Chúa không đến một mình nhưng có hai thiên sứ cùng đi với Người, như thế để xoá tan hình ảnh một Thiên Chúa đơn độc, một hình ảnh khá quen thuộc đối với những người chưa nhận biết mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi.

Sáng thế 18:13:
18,13

Tại sao Xa-ra lại cười ? Cái cười của bà Xa-ra là một trong những cách thức bình dân mà Kinh Thánh đưa ra để lý giải tên gọi của một vùng đất hay một con người : con của bà sẽ được gọi là I-xa-ác, trong tiếng Hép-ri I-xa-ác có nghĩa là nó đã cười .

C.14 Nào có điều gì kỳ diệu vượt sức Chúa ? (Lc 1,37 ; 18,27 ; Mc 11,22-23).

Người ta có thể sợ rằng con cháu ông Áp-ra-ham tự xem mình trỗi vượt hơn người khác và được cứu độ chỉ vì thuộc dòng dõi tổ phụ Áp-ra-ham (Lc 3,8). Nhưng Thiên Chúa chỉ nhận những người thuộc dòng dõi ông I-xa-ác (đứa con của phép lạ, con trai của bà Xa-ra) làm những người thừa hưởng lời hứa, chứ không nhận những người con khác sinh ra bởi những người đàn bà nô lệ. Như vậy, Thiên Chúa muốn dạy chúng ta rằng không một ai có quyền trên Người chỉ vì thuộc về một gia đình đặc biệt nào đó. Các lời hứa Thiên Chúa cũng được dành cho chúng ta trong mức độ chúng ta bắt chước đức tin của ông Áp-ra-ham : Gl 4,21-31 ; Rm 4,13-17.

Sáng thế 18:16:
18,16

Ta có nên giấu Áp-ra-ham điều Ta sắp làm chăng ? Một khi Thiên Chúa xem chúng ta như bạn hữu, Người giao phó cho ta một trách nhiệm đối với thế giới. Tình bạn với Thiên Chúa –cũng như tình bạn giữa người với người– có nghĩa là chia sẻ tất cả. Thiên Chúa dạy ta biết suy nghĩ như Người, hành động như Người, và Người cũng mời gọi chúng ta cầu nguyện.

Đừng nghĩ rằng Thiên Chúa sẽ ban cho chúng ta tất cả những điều ta xin khi kiên trì cầu nguyện. Nếu điều ta xin không phù hợp với ta thì Thiên

Chúa sẽ không ban cho đâu. Nhưng Thiên Chúa sẽ vui mừng khi thấy ta biết chiến đấu, kiên trì kêu xin để có được điều mà lòng nhân hậu Người muốn ban cho ta. Thiên Chúa không muốn chỉ đơn giản ban ân huệ rồi thôi, nhưng là ban cho những kẻ có khả năng ao ước ân huệ ấy y như Người ao ước : Ta chẳng vui gì khi kẻ gian ác phải chết, nhưng vui khi nó thay đổi đường lối để được sống (Ed 33,11).

Sáng thế 18:27:

18,27

Mặc dầu con chỉ là thân tro bụi, con cũng xin mạn phép thưa với Chúa . Ông Áp-ra-ham đã tỏ ra táo bạo khi mặc cả một cách thận trọng nhưng cương quyết. Đây là một bằng chứng về lòng tin của ông. Cụ già này nói với Thiên Chúa như một người bạn khi bàn về một công việc làm ăn. Một chi tiết nhỏ : ông Áp-ra-ham ngồi, còn Thiên Chúa đứng trước mặt ông. Sau này, thái độ đó dường như khó chấp nhận, nên người ta đã sửa lại bản văn : ông Áp-ra-ham đứng, còn Thiên Chúa ngồi. Thật ra Chúa Giê-su đã nói chính Người sẽ phục vụ các đầy tớ trung tín của Người, như đầy tớ phục vụ chủ mình vậy (Lc 12,36-37).

19

Sáng thế 19:1:

19,1

Mỏ muối tại Biển Chết và phế tích của hai thành Xơ-đôm và Gô-mô-ra bị các trận động đất phá hủy, luôn là một vấn đề đối với mọi người. Thật vậy, vào thời đó, người ta xem tai họa là hình phạt và thịnh vượng là phúc lành của Thiên Chúa. Đó là nguồn gốc sự tích được kể lại ở đây. Sự tích này dạy cho ta biết một vài chân lý :

- lòng tôn trọng và hiếu khách, coi khách như sứ thần của Chúa.
- ghê tởm thói ăn ở đồng tính luyện ái.

Xơ-đôm và Gô-mô-ra sẽ được lưu danh trong lịch sử nhân loại như bằng

chứng sống động cho thấy con người không thể khinh dễ hay coi thường các phán quyết của Thiên Chúa. Các ngôn sứ nhắc lại tai hoạ này khi phải cảnh cáo những người không chịu hoán cải (Is 1,9 ; Ed 16,49), và Chúa Giê-su cũng sẽ làm như vậy (Mt 10,15 ; Lc 17,29).

Cùng với trường hợp ông Lót, câu chuyện này muốn nhấn mạnh rằng Thiên Chúa không quên bất cứ một người nào trong số các con cái của Người, ngay cả khi họ phải sống đơn độc giữa một thế hệ gian tà.

Câu trả lời của ông Lót có vẻ khó tin đối với chúng ta nhưng lại phù hợp với quan niệm của người thời ấy : một người nữ chỉ có giá trị khi thuộc quyền sở hữu của một người nam. Vì vậy, hy sinh con gái để cứu một người bạn được xem là chuyện bình thường. Sách các Thủ lãnh cũng kể lại một trường hợp tương tự như vậy (Tl 19).

Sáng thế 19:26:

19,26

Đừng quên rằng đây là những truyền thống mang tính huyền thoại mà người Ít-ra-en dùng để giải thích nguồn gốc các dân tộc khác cũng như mối tương quan của họ đối với các dân tộc này. Có một mối thù truyền kiếp giữa người Ít-ra-en với người Am-mon và người Mô-áp, vậy cách giải thích này không nhằm đề cao họ đâu !

20

Sáng thế 20:1:

20,1

Tổ tiên dân Ít-ra-en là những người du mục, sống giữa các dân tộc khác và đã xảy ra những cuộc tranh chấp giữa hai bên. Người Ít-ra-en nhớ lại các cuộc tranh chấp này. Ba lần, sách Sáng Thế kể lại cùng một câu chuyện với những nhân vật khác nhau, trong những hoàn cảnh cũng khác nhau (St 12,14 ; 26,7). Nhưng nếu đọc ba câu chuyện này theo thứ tự sắp xếp của Sáng thế, người ta nhận thấy có tiến bộ : một mặt, tổ phụ được nói đến một cách tế nhị hơn ; mặt khác, ý thức về tội cũng rõ ràng

hơn.

21

Sáng thế 21:1:

21 ,1

Đức Chúa viếng thăm bà Xa-ra như Người đã phán, và Người đã làm cho bà như Người đã hứa. Sau nhiều năm, Thiên Chúa thực hiện lời hứa với ông Áp-ra-ham. I-xa-ác là đứa con của lời hứa, vì, trái với mọi mong đợi của con người, I-xa-ác sinh ra là do một lời Thiên Chúa hứa (Gl 4,22 ; Rm 9,7).

Bà Xa-ra sinh cho ông Áp-ra-ham một con trai khi ông đã già. Như vậy, trong Kinh Thánh, chúng ta thấy có nhiều cuộc sinh ra không lệ thuộc luật tự nhiên : Sa-mu-en, Sam-sôn, Gio-an Tẩy Giả... Tất cả những con người này đều là những vị cứu tinh. Các cuộc sinh ra này là hình bóng tiên báo cuộc sinh ra của Chúa Giê-su bởi một người nữ đồng trinh, cũng như cuộc sinh ra thứ hai của những kẻ được bước vào Hội Thánh nhờ bí tích Thánh Tẩy.

Sáng thế 21:8:

21 ,8

Nhiều vấn đề xảy ra trong gia đình ông Áp-ra-ham cũng như trong bất cứ gia đình nào, mà qua đó Thiên Chúa lại thực hiện chương trình của Người. Ha-ga ra đi với con mình là phải lẽ, để cho I-xa-ác nhận được tất cả mọi sự sản sóc của người cha. I-xa-ác sẽ không thừa hưởng của cải vật chất nhưng là các lời hứa Thiên Chúa dành cho dòng dõi ông. Thiên Chúa luôn trung thành thực hiện các dự định của Người, nhưng Người không hề bực một ai : ở đây ta nhận ra lòng thương xót của Người đối với Ha-ga.

Chúng ta dễ dàng đoán ra đây là một dị bản của câu chuyện được kể ở ch. 16. Nhưng ở ch. 16, người ta gọi Thiên Chúa với danh hiệu Đức Chúa, đồng thời cũng nói đến một giếng nước trong sa mạc . Điều này đủ để ta thấy rằng câu chuyện được truyền tụng trong các bộ lạc miền Nam (lãnh

thổ Giu-đa). Trong khi câu chuyện ở ch. 21 này xuất xứ từ các bộ lạc miền Bắc (Ít-ra-en).

Cũng như các người vị vọng trong dân tộc mình, ông Áp-ra-ham có nhiều vợ. Trong một thời gian dài, người Ít-ra-en xem đây là một tập tục bình thường. Chỉ với thời gian, Thiên Chúa mới làm cho họ khám phá ra các đòi hỏi của hôn nhân.

Con của người nô lệ không được thừa kế gia tài cùng với con của người tự do (Gl 4,30 ; 2 Cr 6,14).

22

Sáng thế 22:1:

22,1

Chúng ta khó chấp nhận câu chuyện ông Áp-ra-ham sát tế I-xa-ác : làm sao Thiên Chúa có thể truyền ông phải sát tế con mình ? Để hiểu bản văn này, chúng ta phải đọc nó ở hai cấp độ. Ở cấp độ thứ nhất, bản văn là một lời lên án rõ ràng nhất về việc sát tế con người. Đừng quên rằng vào thời bản văn được soạn thảo, sát tế con cái là một tục lệ phổ biến trong dân Ca-na-an. Và nhiều người Ít-ra-en cũng bị lôi cuốn bởi tục lệ này và nghĩ rằng làm như vậy ắt là làm đẹp lòng Thiên Chúa. Vì thế, các ngôn sứ đã mạnh dạn lên án tục lệ giết con cái làm lễ tế (Gr 19). Ở đây, lúc đầu ông Áp-ra-ham xem việc sát tế con mình là thánh ý Thiên Chúa, nhưng vào cuối câu chuyện, Thiên Chúa can thiệp một cách dứt khoát hầu ngăn cản ông Áp-ra-ham giết con. Ở cấp độ này, bản văn cũng biện minh cho nghi thức chuộc lại các con đầu lòng của loài người. Mọi con đầu lòng và của đầu mùa đều thuộc về Thiên Chúa : trong khi các con đầu lòng của loài vật thì phải chết, còn các con đầu lòng của loài người thì phải chuộc lại (Xh 13,13).

Thế nhưng, bản văn sách Sáng thế mời gọi chúng ta đọc ở cấp độ cao hơn và nhận ra trong đó lòng tin vững vàng của tổ phụ Áp-ra-ham : Thiên Chúa thử thách các bạn hữu của Người để lòng tin của họ được lớn lên. Thiên Chúa dành những ơn trọng đại cho những kẻ tuy hầu như không

còn hy vọng mà vẫn trung thành với Người. Suốt đời mình, ông Áp-ra-ham đã tin vào lời Thiên Chúa hứa cho I-xa-ác : nhưng bây giờ ông có sẵn sàng hy sinh các lời hứa cùng với con mình không ? Thiên Chúa đã đặt ông trên một con đường, bây giờ ông sẽ làm gì khi con đường ấy xem như đang lạc hướng ?

Sau cơn thử thách, ông Áp-ra-ham sẽ biết mình yêu thương con theo cách Thiên Chúa muốn, vì ông đã ưu tiên chọn Thiên Chúa trước con mình. Cũng như ông Áp-ra-ham, chúng ta sẽ nhận thấy rõ hơn rằng Thiên Chúa chứng giám các dẫn thân của ta khi ta chứng tỏ rằng mình sẵn sàng từ bỏ chúng nếu đó là thánh ý Thiên Chúa. Khi các lời hứa của Thiên Chúa hình như tiêu tan, sụp đổ, thì chính tình yêu đích thực sẽ giữ chúng ta mãi trung thành với Người.

Ông Áp-ra-ham sát tế I-xa-ác để rồi nhận lại được con mình một cách trọn vẹn hơn. Truyền thống Ki-tô giáo xem câu chuyện này là lời báo trước Chúa Cha sẽ trao ban Con Một Người cho ta, để nhờ cái chết trên thập giá và sự phục sinh của Người Con này mà chúng ta được cứu độ. Chúa Cha đã hy sinh Con Một Người để cứu độ người tội lỗi. Cho dù các từ : hy tế, đau khổ, tình yêu, không có cùng một nghĩa đối với Thiên Chúa như đối với chúng ta, chúng ta cũng đừng nghĩ rằng Thiên Chúa là một Thiên Chúa dừng đứng, không biết xót thương, đòi hỏi chúng ta những hy sinh mà chính Người đã không hề trải qua (Rm 5,8 ; 8,32).

23

Sáng thế 23:1:

23,1

Ông Áp-ra-ham đã đi khắp xứ Pa-lét-tin mà không có được một thửa đất làm của riêng (Cv 7,5) : tất cả mọi sự Thiên Chúa ban cho ông còn là lời hứa. Về mặt này, ông là một gương mẫu cho các người tin : cho đến khi chết, họ là những người không có gì ngoài điều được hứa ban cho họ. Nhưng, cái chết của bà Xa-ra là cơ hội để ông Áp-ra-ham mua ít ra là một mảnh đất làm nơi chôn cất vợ mình.

Sáng thế 24:3:

24,3

Chú sẽ không cưới cho con trai tôi một người vợ trong số con gái xứ Ca-na-an. Ông I-xa-ác là “con của lời hứa”, và trung thành với lời hứa là điều ông Áp-ra-ham quan tâm hàng đầu. Người Ca-na-an là những kẻ thờ thần ngoại nên ông I-xa-ác mà kết hôn với một người con gái xứ Ca-na-an sẽ là một mối nguy cho lòng trung thành với lời hứa. Vì thế, phải tìm cho ông I-xa-ác một người vợ trong số bà con của ông Áp-ra-ham còn ở lại Kha-ran. Đến lượt mình, bà Ê-bê-ca cũng rời bỏ xứ sở, họ hàng, để gia nhập gia đình tổ phụ Áp-ra-ham và trở thành mẹ của dân tộc được tuyển chọn.

Sáng thế 24:14:

24,14

... thì đó là người Chúa sẽ xe duyên cho tôi tớ Chúa là I-xa-ác . Thiên Chúa hướng dẫn những người tiên vàn muốn thực hiện thánh ý Người khi kết hôn với nhau ; Thiên Chúa làm cho họ gặp được người sẽ giúp họ thực hiện ước muốn này. Đây cũng sẽ là đề tài sách Tô-bi-a.

Sáng thế 25:1:

25,1

Mơ-đan, Ma-đi-an, Sơ-va, Đơ-đan : đây là tên của các chi tộc và các sắc dân Ả-rập. Vì người Ít-ra-en coi mình như bà con họ hàng với những người ấy về dòng tộc và về ngôn ngữ, nên người Ít-ra-en nói về họ như là dòng dõi của ông Áp-ra-ham.

Sáng thế 25:21:

25,21

Ở đầu ch. 12 chúng ta đã thấy các tác giả sách Sáng thế mô tả tổ tiên của họ là ông Áp-ra-ham như là người cha và mô phạm của những kẻ tin. Vậy, người ta có thể thắc mắc tại sao người Ít-ra-en lại được gọi là con cái

Ít-ra-en (hay là con cái Gia-cóp) chứ không gọi là con cái ông Áp-ra-ham.

Trước tiên, xin nhắc lại điều đã nói trong phần Dẫn nhập : sự nối tiếp Ông Áp-ra-ham cha của ông I-xa-ác, cha của ông Gia-cóp chỉ là chuyện sắp xếp lịch sử về các tổ tiên sơ khởi của dân Thiên Chúa. Ba danh xưng này được duy trì trong các truyền thống có gốc từ nhiều miền khác nhau và các nhân vật tương đương đã không sống cùng một thời đại với nhau. Ông Áp-ra-ham đã phải sống vào tk XXVIII tCN, ông I-xa-ác hẳn là sau đó một chút, nhưng tại một chỗ khác ở miền nam xứ Pa-lét-tin, tức là Ghê-ra, còn ông Gia-cóp thì vào tk XVI hoặc XV tCN.

Nếu tên ông Áp-ra-ham thực tế đã biến mất trong lịch sử Ít-ra-en nhường chỗ cho ông Gia-cóp, thì lý do hẳn là như sau : ông Áp-ra-ham là vị tổ phụ vĩ đại của miền nam xứ Pa-lét-tin, địa điểm chính của ông là Mam-rê, gần Khép-rôn ; ông được coi như tổ tiên của ông Đa-vít, và ông Đa-vít lại đã không trị vì ở Khép-rôn sao ? Ngược lại, các truyền thống bình dân được Sách Thánh đặc biệt kể lại ở đây, cho chúng ta thấy Ít-ra-en định cư tại trung bộ Pa-lét-tin, nơi mà sau biến cố ly khai, vương quốc Ít-ra-en hùng mạnh được thiết lập. Xem ra chính lúc ấy trong vương quốc miền bắc này hình ảnh ông Áp-ra-ham bị đặt lùi ra phía sau để dành chỗ nhất cho nhân vật Ít-ra-en (Gia-cóp) nhằm làm cho mười hai chi tộc xuất phát từ mười hai người con của ông.

Thật ra, ông Gia-cóp sẽ được mô tả với những nét gần con người hơn và ít lý tưởng hoá hơn ông Áp-ra-ham. Hẳn là dân Ít-ra-en nhận ra mình nơi ông ấy, là con người mãnh liệt và gian manh, hơn là nơi ông Áp-ra-ham là mẫu mực của những kẻ tin.

Sáng thế 25:23:

25,23

Có hai dân tộc trong bụng người . Đừng quên rằng trong chuyện này mỗi nhân vật đại diện cho dân tộc cùng tên. Y như là Ít-ra-en / Gia-cóp là tổ tiên của dân Ít-ra-en, Ê-xau hoặc Ê-đôm (25,31) được coi như tổ tiên của dân Ê-đôm là anh em thù nghịch với dân Ít-ra-en.

Các chương này cho thấy Thiên Chúa tự do khi Người chọn dân này mà không chọn dân kia để làm phương tiện cứu độ. Thiên Chúa sẽ luôn luôn tự do chọn lựa như thế đối với những kẻ Người uỷ thác cho một sứ mạng có phần khác thường.

Các chương này đưa ra cho chúng ta ba lý do khác nhau tại sao Ê-xau bị Thiên Chúa từ bỏ :

- Một đoạn văn của ch. 25 nói rằng vì một bát cháo anh ta đã coi thường các quyền lợi linh thiêng của người con trưởng.
- Một đoạn khác (26,34) nói đến chuyện anh cưới các cô vợ ngoại bang.
- Sau cùng, một đoạn nữa (ch. 27) cho thấy Thiên Chúa dùng mưu của bà Rê-bê-ca để làm cho Gia-cóp người con của bà đạt mục đích bà nhắm. Những người Ít-ra-en không bối rối nhiều như chúng ta về chuyện nói dối. Với họ, mưu mô của bà Rê-bê-ca cho thấy bà làm hết cách để cho con bà được hưởng những điều Thiên Chúa hứa.

Trong thư Dt 12,16, Ê-xau được mô tả như một kẻ gian ác khi anh đổi phúc lành của Thiên Chúa lấy một miếng ăn. Biết bao dịp cũng bị bỏ mất như thế trong đời chúng ta : những chuyện ngu xuẩn trong cuộc sống đã mê hoặc chúng ta và làm cho chúng ta bỏ lỡ điều duy nhất không được để mất.

26

Sáng thế 26:1:

26 ,1

Về cc. 7-11, xin x. bình giải 20,2.

Trong cc. 12-33 chúng ta gặp thấy hai thực tại tiêu biểu của đời các tổ phụ : các người du mục là dân sống dưới lều bạt ; họ rong ruổi đi tìm các mạch nước và đào giếng (21,21-34).

Họ sống ở lều . Điều này có nghĩa là họ luôn luôn di chuyển và không có chỗ thường trú. Sách Thánh chúc mừng những ai biết xây đắp được cái gì đó bền vững. Người ta ca ngợi những kẻ lập tổ ấm, trồng được một vườn nho hay là xây được ngôi nhà (Đnl 20,5-7) : tất cả những cái đó là một phần trong sứ mạng sáng tạo của con người. Nhưng Sách Thánh cũng nhắc lại đời sống du mục của tổ tiên Ít-ra-en như là lý tưởng không được để mất đi (Gr 35). Người tín hữu không bám víu vào bất cứ cái gì trên đời này : gia đình, quê quán hoặc nếp sống. Người ấy dựng lều ở bất cứ đâu mình có thể theo đuổi kinh nghiệm sống của mình, nhưng không ở mãi bất cứ chỗ nào. Nếu họ sống như một kiều dân ở đời thì họ sẽ dễ gặp Thiên Chúa là Đấng ghé qua giữa chúng ta như một kiều dân (dịch chính xác Ga 1,14 phải thế này : Lời đã dựng lều của Người giữa chúng ta). X. Xh 33,7 ; 40,34 ; 2 Sm 7,7 ; Hc 24,8 ; 2 Cr 5,1-4 ; 1 Pr 2,11.

Các tổ phụ đào giếng. Họ không tìm được các nguồn nước trong sa mạc, nên phải vất vả đào những cái giếng để làm cho sa mạc phì nhiêu và cho đoàn vật có nước uống. Đôi khi nước cạn ; cũng có những lần quân Phi-litinh lấp giếng đi. Tất cả những chuyện đó là một hình ảnh về nỗ lực của con người đi tìm khôn ngoan : thường khi chúng ta vẫn cứ khát, và chẳng thiếu những kẻ quây đục nguồn suối khôn ngoan. Chính vì vậy mà người ta phải lam lũ chạy từ giếng này tới giếng khác cho đến khi có được nước trong lành vọt ra từ tảng đá , tức là từ Chúa Ki-tô (Xh 17,1 ; Ga 4,5-10 ; 7,38 ; 1 Cr 10,4 ; Gr 2,13).

28

Sáng thế 28:10:

28 ,10

Gia-cóp ra khỏi Bơ-e Se-va và đi về Kha-ran . Gia-cóp đi kiếm việc làm và cưới vợ trong xứ sở của tổ tiên mình. Trên đường đi anh thấy một thị kiến trong đó Thiên Chúa lập lại giao ước với anh.

Ngược lại với ông Áp-ra-ham, người được Thiên Chúa gọi lúc ông đã già và lúc ấy đã biết cuộc đời là gì ; Gia-cóp chỉ dần dần mới ý thức ơn gọi của mình. Trước tiên anh mua được quyền trưởng nam của Ê-xau, con người

mà anh đã nhận xét là vô trách nhiệm ; nhưng anh chưa biết được phúc lành Thiên Chúa ban cho tổ tiên quý giá thế nào : chính mẹ của anh làm cho anh quyết định liều mạng ăn cắp phúc lành. Anh để cho mẹ thuyết phục và chỉ sau này mới hiểu ra những hậu quả của việc này : bây giờ thì anh phải trốn để bảo toàn sinh mạng.

Nhưng khi Gia-cóp bắt đầu cuộc sống của một kẻ trốn tránh và di cư thì anh gặp Thiên Chúa và thấy được tầm cỡ lớn lao của trách nhiệm anh phải mang : chính anh là kẻ từ đây nắm giữ những lời Thiên Chúa hứa cho thế giới. Người ta trở thành kẻ có trách nhiệm, khi người ta biết mình phải trả lễ và khi người ta thật sự có khả năng đáp trả bằng hành động của mình. Gia-cóp ý thức rằng mình sẽ phải trả lễ trước Thiên Chúa, Đấng đã chọn anh.

Sáng thế 28:16:

28,16

Quả thật, có Đức Chúa ở nơi này ! Đơn độc và không được ai bên đỡ, Gia-cóp nằm ngủ gần một thành phố mà cư dân là xa lạ đối với anh. Lúc ấy Thiên Chúa nói lại những lời Người đã hứa với tổ tiên của anh, và Người hứa với anh là sẽ che chở anh : một ngày kia đất này sẽ thuộc về anh.

Đây là nhà của Thiên Chúa, là cửa trời (c.17). Gia-cóp đã thấy trời mở ra và các thiên thần của Thiên Chúa làm thành chiếc thang sống động giữa trời và đất : đây là hình ảnh sự hiệp thông với Thiên Chúa mà nhiều người trong nhiều tôn giáo khác nhau tìm không ra. Các tôn giáo này có thể cung cấp cho ta một vài sự hiểu biết nào đó về Thiên Chúa và làm thoả mãn bản năng tôn giáo của chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta có tìm kiếm Thiên Chúa cách nào thì tự chúng ta, chúng ta cũng sẽ không đạt được Người một cách trực tiếp và đạt được chính Người : một mình Thiên Chúa mới có thể tự mặc khải chính mình trong chân lý của Người.

Chính vì thế mà về sau, khi trích đoạn văn này (Ga 1,51), Đức Giê-su sẽ nói rằng chính Người là chiếc thang duy nhất đích thực giữa Thiên Chúa và chúng ta : Người là Con Thiên Chúa làm người, là Thiên Chúa và đồng thời là con người.

Sáng thế 28:19:
28,19

Cậu đặt tên cho nơi đó là Bết Ên . Ở đây cũng như trong các chương trước, chúng ta có những truyện huyền thoại bình dân. Bết Ên có thể có nghĩa là nhà của Thiên Chúa và tác giả Sách Thánh quy danh xưng này về Gia-cóp, cũng như tục lệ nộp một phần mười cho đền thờ rất cổ xưa ở Bết Ên.

NHỮNG GIẤC MỘNG

Các giấc mộng tác động mạnh vào tất cả chúng ta và chúng ta tìm cách giải thích. Phần nhiều các giấc mộng chẳng cho biết gì cả, nhưng chỉ cho chúng ta biết chuyện gì đang xảy ra trong ta, trong tiềm thức mà ta không biết rõ. Tâm lý có thể dùng các giấc mơ để tìm lại những kinh nghiệm quan trọng hay là những vết thương quá khứ.

Giấc mơ cũng có thể chỉ cho thấy và bộc lộ những linh cảm và những trực giác. Sách Thánh cho ta thấy Thiên Chúa (hoặc các thiên thần) dùng mộng để tiếp xúc với chúng ta. Chúng ta thế nào, Thiên Chúa xử với ta như vậy, với tất cả tiềm thức của chúng ta. Khi Thiên Chúa can thiệp qua một giấc mơ, chúng ta kiểm chứng giấc mơ đó bằng những hậu quả của nó. Đức Giê-su nói : Xem quả thì biết cây . Trong những trường hợp như vậy thì chính Thiên Chúa ban cho biết giải thích ; ta không cần phải kêu cầu người nào cả, và Thiên Chúa sẽ để lại trong chúng ta một cảm giác bình an.

Những người mà đức tin đã được thanh luyện và được đào tạo tốt, không thể gán cho các giấc mộng tầm quan trọng như các dân bán khai của Sách Thánh đã làm. Chúng ta cũng biết rằng thần tằm tối có thể cải trang thành sứ thần sáng láng (2 Cr 11,14). Thời nay nhiều người có khuynh hướng theo các giấc mộng mà lèo lái đời mình, điều này chẳng đáng gì đến đức tin. Ngay trong Sách Thánh, không kể những lời lên án của Đnl 18,10, chúng ta còn thấy Gr 29,8 tấn công những kẻ tạo ra những giấc mơ theo ý mình (x. Hc 24,1tt).

Sáng thế 29:1:

29,1

Các chương từ 29 đến 31 trình bày Gia-cóp như một người lao động nhiều mưu lược và đảm đang, luôn luôn tin tưởng vào những lời hứa của Thiên Chúa. Cuối cùng ông đã thành công, không phải do sức lực của riêng ông cho bằng nhờ phúc lành của Thiên Chúa của cha mình. Nhân đây nên nhấn mạnh thuật ngữ Thiên Chúa của cha tôi (31,5 ; 42 ; 53). Với các dân E-mô-ri (mà Gia-cóp cũng như Áp-ra-ham thuộc sắc dân này) thì người tù trưởng của thị tộc thường gắn bó với Thiên Chúa của cha mình, vị thần mà thân phụ của ông đã nhận làm Đấng bảo trợ gia đình.

Chúng ta đã nói các truyền thống cổ xưa giải thích như thế nào ý nghĩa tên người hoặc tên nơi bằng một từ nguyên thường không chắc chắn. Trường hợp các con ông Gia-cóp là như vậy : Rư-vên : Người đã thấy cảnh khổ cực của tôi . Si-mê-ôn : Người đã nghe . Lê-vi : Ông (chồng tôi) sẽ gắn bó với tôi . Giu-đa : Tôi sẽ tán tạ Đức Chúa . Đan : Người đã xét xử cho tôi . Náp-ta-li : Tôi đã chiến đấu . Gát : May quá . A-se : Tôi hạnh phúc biết bao . Ít-xa-kha : Người đã trả công cho tôi . Dơ-vu-lun : Người đã tặng tôi một món quà quý . Giu-se : Người thêm cho tôi . Rồi sau này, Ben-gia-min : Đứa con tay phải của tôi . Thật ra, Gát và A-se chắc hẳn là tên của các thần đem lại may mắn.

Sáng thế 32:4:

32,4

Phúc lành của Thiên Chúa đồng hành với Gia-cóp trên đường chạy trốn. Một người lao động không mệt mỏi, sau mười lăm năm cưới được hai cô vợ, với nhiều con cái và tài sản đáng kể. Bây giờ anh trở về quê hương và chuẩn bị đối đầu với Ê-xau vừa là anh vừa là đối thủ. Ông Gia-cóp sợ hãi kinh hoàng . Đó là lúc ông dâng lên Thiên Chúa một lời cầu nguyện, chủ yếu để nhắc cho Người nhớ lại lời Người đã hứa và sự trung thành của

Người, nghĩa là nhớ lại tất cả những gì Thiên Chúa đã làm cho ông và cho tổ tiên ông. Và Thiên Chúa đáp lời ông theo cách thức của Người, một cách thức hơi huyền nhiệm, trong một thị kiến ban đêm.

Có một người vật lộn với ông cho đến lúc rạng đông (c.25). Đó là một cuộc vật lộn giữa Thiên Chúa và ông Gia-cóp. Thiên Chúa chấp nhận tỏ ra là mình thua và củng cố phúc lành cho ông. Trong cuộc vật lộn với Thiên Chúa, ông Gia-cóp hiểu ra rằng các thử thách lao nhọc ông phải chịu có ý nghĩa hơn cả một cuộc đối đầu với thế giới và với người ta. Ông vật lộn với Thiên Chúa. Thiên Chúa trước đó đã hứa cho ông được thành công, nhưng Người chỉ ban cho ông khi ông đã thi thố hết sức lực của mình.

Tôi sẽ không buông Ngài ra, nếu Ngài không chúc phúc cho tôi. Gia-cóp không xin một ân huệ, một chút trợ giúp, nhưng ông đòi Thiên Chúa giữ lời hứa. Ở đây chúng ta gặp trường hợp khác xa thái độ chịu vạ mà có những người cho là tiêu biểu nơi một tín hữu. Nếu chúng ta không thể tham gia phần nào vào những quyết định của Thiên Chúa liên quan tới chúng ta, hoặc tới việc cai quản thế giới thì Giao Ước sẽ là chuyện lừa đảo. Tại ngã ba của cuộc đời, khi bị kẹt giữa một là sa lầy, hai là vượt qua, người tín hữu biết rằng Thiên Chúa sẽ giúp cho người ấy vượt qua nếu họ tin tưởng mà xin Thiên Chúa điều ấy.

Sáng thế 32:26:

32,26

Khớp xương hông của ông Gia-cóp bị trật. Ông Gia-cóp đối đầu với Thiên Chúa khi ông muốn vào Đất Hứa cho bằng được, sau nhiều năm biệt xứ. Thật ra, cuộc xâm nhập này không khác gì xâm nhập màu nhiệm của Thiên Chúa. Vì thế, chính lúc chúng ta sắp đạt được thì Thiên Chúa lại thử thách chúng ta. Vậy thì ông Gia-cóp sẽ đi cà thọt mà vào Đất Hứa. Cũng vậy, Đức Giê-su dành Đất Hứa đích thực cho những kẻ khóc lóc, những kẻ đói khát sự công chính và cho những kẻ không bạo động. Bất kỳ khủng hoảng hay thử thách nào cũng làm chúng ta bị chấn thương và giống như những kiều dân ở trần gian này.

Ở đây, cũng như trong nhiều trình thuật cổ xưa khác của Sách Thánh,

những khám phá thời nay mang lại ánh sáng mới cho bản văn, nhờ đó có thể chúng ta đọc theo cách khác, bề ngoài xem ra tầm thường, nhưng lại rất phong phú về mặt thiêng liêng. Những cuộc khai quật mới đây ở chính địa điểm này đã cho chúng ta biết rằng Thiên Chúa của Pơ-nu-ên xưa nhận trách nhiệm làm cho người ta trở lại con đường ngay thẳng, và vị ngôn sứ của Người là ông Bi-lơ-am (x. Ds 25) chuyển trao những lời Thiên chúa đe dọa. Thật ra những câu chuyện xưa nhất về ông Gia-cóp cho hiểu rằng Thiên Chúa đã sửa sai ông (Hs 12,4-5) : Có thể ban đầu tên của ông trong tiếng Híp-ri có nghĩa là : Được Thiên Chúa sửa . Thế nhưng về sau tên này đã được đổi thành Ít-ra-en, và người ta cắt nghĩa là mạnh mẽ chống Thiên Chúa , là điều thích thú hơn nhiều đối với niềm tự hào dân tộc. Về chuyện phát âm không chính xác làm thay đổi ý nghĩa, xin coi Tl 12,6.

Vậy ta được phép nghĩ rằng trong truyền thống sơ khai, khi ông Gia-cóp trở về, hãnh diện vì lắm vợ nhiều con và vì tất cả tài sản đã gây dựng được khá là đàng hoàng, thì Thiên Chúa đã chặn đường, đe dọa và làm ông bị thương. Ông phải tự hạ mình xuống thì mới được lãnh phúc lành Thiên Chúa đã hứa cho tổ tiên ông.

Thật ra, Gia-cóp trở về lúc ấy rất hãnh diện vì mình thành đạt : ông có các bà vợ, các đứa con bên cạnh, có vô số súc vật, thành quả do mưu mẹo mà có, rồi thật tai hại, ông được tin Ê-xau đến, hăm dọa trả thù. Ông sai đi trước mình lần lượt từng đoàn súc vật, tôi tớ, các bà vợ và các con ông. Ông sẽ qua tuổi Pơ-nu-ên cuối cùng. Nhưng ở đây Thiên Chúa đang đợi ông : Nay Gia-cóp, không phải người với các mảnh lối và các trò xảo quyệt của người sẽ bảo đảm cho người thành công đâu ; hãy nhớ lại đi : người đã lãnh tất cả từ Thiên Chúa của người. Hãy hạ mình xuống trước nhan Người và hãy trở lại trạng thái trước kia mà đáng lẽ không khi nào người được quên, đó là một tín hữu đầy tin tưởng và phó thác trong tay Người.

Sau cuộc vật lộn này của Gia-cóp, các biến cố phải tùy thuộc chương trình của Thiên Chúa : Ê-xau không chống cự chuyện người em trở về phần đất của tổ tiên nữa.

Sáng thế 35:1:

35,1

Người ta không sống đức tin một mình được. Vì thế ông Gia-cóp bắt đầu bằng việc đào tạo một cộng đoàn, đòi mọi người phải loại bỏ mọi ngẫu tượng : một khi đã thi hành việc đó, một hy sinh lớn đối với họ, họ trở thành cộng đoàn đầu tiên có khả năng đưa ra cho thế giới chứng cứ về lòng tin của mình vào một Thiên Chúa duy nhất.

Sáng thế 35:22:

35,22

Chúng đã nói rằng Sách Thánh đã duy trì được một vài kỷ niệm về các ông Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp qua những truyền thống càng ngày càng được tu chỉnh lại nhiều hơn (x. 11,26). Nhưng, ngoài ba nhân vật này ra, hầu như chắc chắn rằng những tên khác như Rưu-vên, Si-mê-ôn, Giu-đa... không phải đưa về người, mà về các nhóm. Các chi tộc du mục xưa có cách thức riêng của họ để nhớ lại các biến cố đã qua mà họ bộc lộ ra trong các trình thuật, trong đó mỗi chi tộc được đại diện bởi một nhân vật cùng tên. Để nhấn mạnh chuyện các chi tộc cùng thuộc về cái mà sau này trở thành dân Ít-ra-en, các tác giả Sách Thánh đã trình bày cho chúng ta dưới những đường nét của mười hai người con xuất phát từ cùng một người cha là ông Gia-cóp / Ít-ra-en. Hơn nữa, vì bốn trong số các chi tộc là Rưu-vên, Si-mê-ôn, Lê-vi và Giu-đa làm thành một nhóm khác với các chi tộc của Giu-se và Ben-gia-min, nên các thành phần của nhóm thứ nhất được giới thiệu như là con của bà Lê-a, một trong các bà vợ của ông Gia-cóp, còn các thành phần khác thì như con của bà vợ thứ hai là bà Ra-khen.

Cũng vậy, trình thuật của ch. 34 đưa về chuyện bạo lực của các chi tộc Si-mê-ôn và Lê-vi chống dân Si-khem (Si-khem là một thành, chứ không phải một người).

Chúng ta cũng phải giải thích như thế về chuyện ông La-ban, “người A-ram” (ch. 31), về chuyện ông Giu-đa và các con ông (26,30 ; 36,1).

Điều này cho hiểu rằng, từ cổ thời, các chuyên viên Kinh Thánh giải thích theo nghĩa tượng trưng nhiều chi tiết của lịch sử các tổ phụ. Mười hai chi tộc làm thành dân Ít-ra-en, là dân từ đó đã không bao giờ muốn quên con số này vốn được coi là linh thánh (x. ch. 48). Đức Giê-su sẽ nhớ tới cơ cấu cổ xưa này của dân Thiên Chúa, khi Người thiết lập Hội Thánh của Người như là dân mới của Thiên Chúa (Tv 22,32) và sẽ chọn mười hai Tông Đồ để hướng dẫn Hội Thánh.

37

Sáng thế 37:2:

37,2

Ở đây khởi đầu lịch sử ông Giu-se và sẽ tiếp tục cho đến cuối sách Sáng thế, như một thứ chuyển tiếp từ các tổ phụ sang các biến cố xuất hành tiếp sau.

Người ta giới thiệu với chúng ta Giu-se, người con áp út của ông Gia-cóp, như là người quan trọng nhất trong số mười hai anh em. Các giấc mộng của cậu Giu-se cho chúng ta thấy rằng tất cả những gì sẽ xảy ra cho cậu không phải là hậu quả của ngẫu nhiên, nhưng để phục vụ các chương trình của Thiên Chúa, Đấng muốn dùng cậu để cứu cả gia đình.

Câu chuyện vừa dài vừa cảm động về ông Giu-se, bị các anh bán rồi trở nên vị cứu tinh của họ, là một kỳ công của các văn nhân thời vua Sa-lô-môn, nhưng nó dựa trên những truyền thống xưa hơn và cũng mượn cảm hứng từ các sách của Ai-cập. Tuy nhiên, các tác giả ấy có biết chăng mình trình bày tất cả chương trình cứu chuộc : Thiên Chúa cứu chúng ta qua những thử thách của một người công chính bị anh em mình bách hại ?

Sáng thế 37:3:

37,3

Ông Ít-ra-en yêu Giu-se hơn tất cả các con, vì ông đã già mới sinh được cậu : đứa con được ưu đãi và cũng tinh tế nhất. Giữa các anh vừa cộc cằn vừa ngổ ngáo, Giu-se tỏ ra là một con người cao thượng : từ thiếu thời, đứa con của gia đình mục tử này cho thấy một tương lai vĩ đại đang chờ cậu.

Lòng ghen tương của các anh đi tới sự điên khùng và tội ác. Thiên Chúa chấp nhận chuyện các anh theo những con đường trái ngược nhau, anh thì hướng đến điều tốt, anh thì nghĩ đến cái xấu, nhưng Người không muốn cho những kẻ “tốt” bỏ mặc và quên những kẻ “xấu”. Giu-se sẽ cứu anh em mình.

38

Sáng thế 38:1:

38,1

Đây là một câu chuyện liên quan đến ông Giu-đa, được đặt ở chỗ này một cách không tự nhiên lắm. Chúng ta đừng quên rằng trong số mười hai chi tộc, có hai chi tộc chắc chắn sẽ lên cai trị tất cả các chi tộc khác : chi tộc Giu-đa và chi tộc Giu-se (x. bình giải Gs 13). Vì thế mà các truyền thuyết cổ xưa chỉ nói về hai chi tộc này thôi.

Trong bài trình thuật ch. 38 này, tổ phụ Giu-đa đóng một vai trò không tốt đẹp gì, xét theo các tiêu chuẩn thời nay của chúng ta. Nhưng vào thời mà tập tục và kỷ cương luân thường còn rất sơ khai ấy, ở một số khía cạnh nào đó, Kinh Thánh không đặt nặng vấn đề luân lý tính dục. Điều hệ trọng ở đây là truyền đạt những lời hứa Chúa đã ban cho ông Gia-cóp, và sẽ phải ứng nghiệm cho dòng dõi ông Giu-đa (St 49,10).

Tội của Ô-nan là từ chối sinh một đứa con sẽ không thuộc về mình mà lại có quyền ưu tiên trước cả những đứa con kế thừa mình (x. R 3,12 liên quan đến bốn phận ăn ở với người vợ góa của anh mình để cho nàng có con).

Lòng cao thượng của Ta-ma nằm ở chỗ cô muốn làm đủ mọi cách để có đứa con sẽ mang tên người chồng đầu tiên của mình là E, và sẽ là người thừa kế của Giu-đa. Trong Kinh Thánh, hiếm khi thấy phụ nữ can thiệp, nhưng khi can thiệp thì thường là họ để lại một bài học làm người cho cánh đàn ông. Ở đây, sau câu chuyện xui khiến Ta-ma đi vào đời mình, ông Giu-đa bắt đầu gẫm suy, một điều mới mẻ đối với ông.

Chúng ta thấy tên Ta-ma trong gia phả Chúa Giê-su (Mt 1,3).

39

Sáng thế 39:1:

39,1

Trong hoạn nạn, ông Giu-se hành xử như một gương mẫu về sự liêm chính, trung thành và bền chí. Ông là người đầu tiên trong số những người công chính mà Kinh Thánh mô tả bị hạ nhục và chỉ trông cậy vào Thiên Chúa để được phần thưởng của mình. Trong Kinh Thánh cũng thấy có nhiều anh hùng giải phóng và những vị cứu tinh, cho tới ngày Đấng Cứu Tinh là Con Thiên Chúa đến. Trước khi thành công, họ đã từng chịu thử thách, không trừ một ai, và nhiều vị đã bị anh em mình khinh miệt nữa.

41

Sáng thế 41:1:

41,1

Các giấc chiêm bao này, cũng như những sự việc xảy ra cùng lúc, cho chúng ta có một hình ảnh cụ thể về bi kịch xảy ra trên đất Ai-cập, giữa các trận mưa, công việc dẫn thủy nhập điền và thời hạn hán. Theo truyền thuyết Híp-ri, ông Giu-se là người tổ chức việc dự trữ những lượng ngũ cốc thặng dư, đề phòng mùa hạn hán ở Ai-cập. Tác giả nhấn mạnh lòng trung tín của ông, cũng như cho thấy Thiên Chúa không bao giờ bỏ rơi ông.

Sáng thế 42:1:

42,1

Ở đây bắt đầu bài tường thuật dài kể lại cuộc gặp gỡ giữa ông Giu-se và các anh em của ông. Ông Giu-se, vị cứu tinh, buộc các anh phải đền tội. Một trong các người anh phải hy sinh trước khi ông tỏ ra cho họ biết mình là ai. Sự tha thứ không huỷ bỏ việc bồi thường cần thiết để bù cho cái thiệt hại mà chúng ta đã gây nên.

Khi đọc các chương này, lưu ý có hai truyền thuyết khác nhau được đan kết lại, do đó mà có những câu trùng lặp. Cũng như ở ch. 37, Rưu-vên và Giu-đa đều cố gắng như nhau để cứu Giu-se, thì ở đây cũng vậy, Giu-đa lại xuất hiện sau Rưu-vên.

Sáng thế 46:1:

46,1

Ở điểm này, các cuộc phiêu lưu của ông Giu-se có một hậu quả rất hệ trọng : ông Gia-cóp xuống Ai-cập với cả gia đình. Người Híp-ri định cư tại đó, dường như quên luôn xứ Ca-na-an, là nơi các tổ phụ Áp-ra-ham và Gia-cóp đã từng đi ngang dọc với các đàn vật, và là miền đất mà Thiên Chúa đã hứa ban cho các ông. Họ sẽ ở lại Ai-cập trong nhiều thế kỷ, cho tới ngày ông Mô-sê đưa họ trở về đất của các lời hứa. Sự trì hoãn lâu dài này nằm trong kế hoạch của Thiên Chúa.

Sáng thế 47:13:

47,13

Tại Ai-cập, đất đai thuộc quyền sở hữu của Pha-ra-ô : một tổ chức hành chính nghiêm ngặt cho phép ông đòi hỏi nông dân phải đóng cho ông một phần thu hoạch của họ. Trong chương này, việc tổ chức ấy được gán

cho ông Giu-se.

48

Sáng thế 48:1:

48 ,1

Nói mười hai chi tộc nhưng thật ra là mười ba. Hai chi tộc Ép-ra-im và Mơ-na-se hợp lại thành “nhà Giu-se”, và như thế còn lại mười hai. Chương này lý giải sự kiện đó : hai ông Ép-ra-im và Mơ-na-se được ông Gia-cóp nhận làm con thay cho ông Giu-se. Lời chúc phúc của ông Gia-cóp, cũng như của ông I-xa-ác trước đây, lại quy về đưa con thứ thay vì đưa con đầu lòng. Thiên Chúa muốn thương chọn ai tùy ý, và Người đâu buộc phải làm theo luật thừa kế hay ý muốn của cha mẹ các đương sự.

49

Sáng thế 49:1:

49 ,1

Những lời chúc phúc của ông Gia-cóp thật ra là một lời chúc phúc trên mười hai chi tộc mang tên các con ông. Sau đó phần phúc của các chi tộc không đồng đều chút nào. Cảnh dàn dựng ở đây là một cách nói lên rằng Thiên Chúa biết trước vận mệnh của họ : tất cả mọi người đều sẽ được hưởng kế hoạch cứu độ của Người, dù cho các số phận không được đồng đều nhau.

Hai chi tộc Giu-đa và Giu-se trội hơn tất cả. Lời tiên tri đây dường như muốn tỏ cho biết Giu-đa sẽ tách biệt ra cho tới khi người mà muôn dân phải vâng phục đến. Nhưng bản văn này bị hư hao và có nghi vấn. Viết như thế, có phải chỉ để mừng chúc Đa-vít lên ngôi vua, hay tiên báo một sự nghiệp vĩ đại cho vương quốc Giu-đa, hay nói lên niềm chờ mong một Đức Vua Cứu Tinh ? Trong thực tế, các vua cai trị dân Thiên Chúa, và sau họ là Chúa Giê-su, đều xuất thân từ chi tộc này. Vậy ở đây, Giu-đa được xem như là người thừa kế các lời hứa Thiên Chúa đã ban cho hai ông Áp-ra-ham và Gia-cóp.

Lời chúc phúc cho ông Giu-se nói về sự cao cả và thịnh vượng của ông.

Lưu ý hai ông Gia-cóp và Giu-se chết như thế nào : những người xưa này đã có đức tin nhưng đâu đã biết gì về sự phục sinh từ cõi chết. Họ tận hưởng cuộc sống Thiên Chúa ban cho họ trên cõi đời này, với xác tín rằng “cha mẹ hiền lành để đức cho con”. Họ được tuổi thọ an nhàn sau nhiều thử thách thì cho rằng đó là một phúc lành của Thiên Chúa chí công và rộng lượng với mọi người.

Tuy vậy, bao lâu họ chưa có niềm hy vọng đời sau, vẫn còn thiếu nhiều điều để họ được thoả mãn. Họ không nắm chắc điều gì về thế giới bên kia, nên chỉ có cái nhìn bi quan : người chết vào sống dưới lòng đất, bên cạnh cha ông (của mình) , xa cách Thiên Chúa, và cũng xa cách những lo lắng với ồn ào của cõi dương gian. Như vậy, Thiên Chúa, Đấng thân tín và bên vực họ đã bỏ rơi họ, xa cách Người mãi mãi ! Chắc hẳn là họ phải dồn nén biết bao ngờ vực để có thể tự thuyết phục rằng Chúa an bài như thế là chí công chí tình.

Những cố gắng chịu đựng của họ làm cho họ trở thành những người nghiêm túc và có lương tâm, biết đầu phục thiên ý nhiệm mầu của Thiên Chúa ; nhưng mặt khác, họ lại mất đi niềm vui và sự hồn nhiên của con cái Thiên Chúa, cũng như tình yêu tha thiết đối với Vị Cứu Tinh của mình. Ở điểm này, họ đâu khác chi những người vô thần lương thiện, hay những tín hữu đầy thiện chí nhưng không được huấn giáo đến nơi đến chốn, sống đạo hiện tại mà thiếu niềm tin vào sự phục sinh.

Xuất hành												
1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14	15
	16	17	18	19	20	23	24	25	32	33	34	40

SÁCH XUẤT HÀNH

DẪN NHẬP SÁCH XUẤT HÀNH

Sách Xuất hành là cuộc ra đi khỏi Ai-cập. Đây là kỳ công vĩ đại của Thiên Chúa trong Cựu Ước : cuộc ra đi khỏi đất nước nô lệ tiến về Đất Hứa. Thiên Chúa giải thoát dân Người “với uy lực cao cả, bàn tay mạnh mẽ và cánh tay dang rộng (nghĩa là đánh mạnh)”, mở cho dân một con đường vượt qua biển.

Sách Xuất hành là trung tâm của Cựu Ước khi trình bày cho chúng ta một Thiên Chúa giải thoát con người. Sách này đã đem lại cho tôn giáo Do-thái, và rồi cho đức tin Ki-tô giáo, định hướng đầu tiên khiến cho các tôn giáo này khác hẳn với các tôn giáo khác. Thiên Chúa trước tiên không đến để cho người ta tôn kính, hay chỉ cho thấy những con đường linh đạo, nhưng để chọn một dân, mà qua họ Người hành động giữa lòng lịch sử nhân loại. Thiên Chúa tự mặc khải cho ông Mô-sê vì Người muốn thiết lập cho mình một dân, và đó sẽ là dân Ít-ra-en.

Trước tiên các sách Tin Mừng, rồi đến các Ki-tô hữu sẽ nhận ra Đức Giê-su là Mô-sê mới sẽ mở đầu một cuộc mạo hiểm mới, và họ sẽ tìm thấy trong sách này hình bóng của những thực tại họ đang sống trong Hội Thánh : vượt qua biển, đó là phép Rửa ; tảng đá từ đó phát sinh dòng nước, đó là Đức Ki-tô ; giao ước Xi-nai chuẩn bị Giao Ước Mới.

Nhưng không vì thế mà quên đi điểm xuất phát. Sách Xuất hành trước hết đó là cuộc giải thoát các nô lệ và đó là cuộc chọn lựa dân Ít-ra-en. Một cuộc giải thoát đích thực liên quan đến mọi thực tại nhân loại, cá nhân hay xã hội : Thiên Chúa giải thoát những ai Người muốn chọn lấy cho

mình, và tự do Ki-tô giáo sẽ rất khác với những gì văn hoá phương tây hiểu là tự do. Và đó là cuộc sinh ra của Ít-ra-en làm dân của Thiên Chúa. Sách Đệ nhị luật cho chúng ta thấy Thiên Chúa lôi Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập (x. Đnl 4,34) như người nữ hộ sinh lôi đứa trẻ ra khỏi dạ mẹ. Ít-ra-en đối với Thiên Chúa sẽ là một dân mới trong thế giới đã già cỗi.

Sách Xuất hành và lịch sử

Các trình thuật sách Xuất hành đầy những truyện hay, nhưng các truyện này rất khác với những gì chúng ta có thể quan sát nếu chúng ta đã sống trong bối cảnh ấy. Thật dễ dàng để thấy rằng người ta đã xây dựng ở đó những bức tranh vĩ đại, nhưng chúng ta lại thích biết điều lịch sử có thể nói ra ở đó hơn.

Tất cả xảy ra khoảng năm 1.240 tCN, hơn năm thế kỷ sau ông Áp-ra-ham. Vào tk XV tCN, người Ai-cập đã bị đánh bại bởi những kẻ xâm lược đến từ Ca-na-an, họ đã để cho nhiều dân du mục ở sa mạc vào xứ sở (xem truyện ông Giu-se). Rồi người Ai-cập nổi dậy nắm lại vương quyền và từ nay các dân du mục không còn được tôn trọng như trước ; nhiều người trong họ chạy trốn để tránh thuế hay lao động cưỡng bức. Một số bị trục xuất (x. Xh 12,31) ; một số khác trốn chạy dưới màn đêm (x. Xh 12,38).

Chính trong khung cảnh này mà xảy ra cuộc xuất hành. Một nhóm dân du mục bị đoàn quân Ai-cập truy đuổi, đã được cứu thoát nhờ sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa : dân Ít-ra-en thấy quân Ai-cập phơi thây trên bờ biển (x. Xh 14,30). Một ngôn sứ, ông Mô-sê, dẫn dắt những người trốn chạy này và giải thích biến cố cho họ : Đức Chúa, Thiên Chúa độc nhất, đã chọn họ để làm thành dân của Người. Ông Mô-sê và những người của ông sẽ ở lại một thời gian lâu trong ốc đảo Xi-nai, và chính ở đó, ông Mô-sê sẽ trao cho họ Luật của Đức Chúa.

Vì vậy, người ta gặp thấy lịch sử trong sách Xuất hành, nhưng sách Xuất hành tường thuật còn nhiều hơn nữa, và chính trong sách Xuất hành mà lịch sử, hiểu theo nghĩa hiện đại, không thể tìm thấy sự đồng thuận. Bởi vì sách này không phải là tác phẩm của một tác giả, nhưng là thành quả

của một tiến trình lâu dài, và điểm nổi bật của sách là dùng những cách thức khác nhau để nói lên lịch sử trong thời xa xưa.

Có một ví dụ mà chúng tôi đã nói qua khi bình giải ch. 35 sách Sáng thế, và đó là lịch sử câu chuyện mà người ta nghe biết trong các nhóm, các nhóm đã truyền khẩu cái quá khứ của chi tộc mình. Theo cách này mà người ta đã tập trung vào chỉ một gia đình, nào là ông Mô-sê, rồi bố vợ ông là ông Gít-rô (hay Rơ-u-ên), ông A-ha-ron anh ông Mô-sê, và bà My-ri-am chị ông A-ha-ron, nữ ngôn sứ : đó là ký ức về những mối liên hệ được thiết lập giữa ông Mô-sê với các thủ lãnh hay với các ngôn sứ của các chi tộc khác. Chính vì thế người ta đồng nhất hoá núi Xi-nai với núi Khô-rếp và núi của Thiên Chúa – chắc chắn đó là những nơi thánh khác nhau mà một số truyền thống đã lầm lẫn. Chúng ta sẽ nói sau.

Quả là cách viết sử hoàn toàn khác của các tư tế Do-thái, họ đã cho sách này hình thức cuối cùng vào thời lưu đày ở Ba-by-lon. Họ đã tập hợp các kỷ niệm, các bản văn, đã biên soạn, triển khai các tài liệu ấy để ấn định, không phải cái đã xảy ra, nhưng là cách mà dân Ít-ra-en phải nhìn quá khứ của mình để hiểu chính mình. Khi làm như vậy, tác giả Sách Thánh chỉ cho những người đương thời nhận ra cung cách làm dân của Thiên Chúa và là men của lịch sử mà nay đến lượt mình họ phải thực hiện. Chính từ đây mới có được quan niệm về một dân đông đảo, được huấn luyện, có tổ chức, đã có thánh điện ngay trong sa mạc, có các tư tế và có cả xưởng đúc kim loại, nơi đã sản sinh ra con bê bằng vàng ; và dân đông đảo này đã bước đi như một con người duy nhất, được nuôi dưỡng bằng man-na trong suốt bốn mươi năm, nhận được các lề luật, các luật này chỉ được tuân giữ năm hoặc sáu thế kỷ sau. Và toàn thể dân này được trang bị xuất khỏi Ai-cập để chinh phục Đất Hứa.

Thiên Chúa đích thực của sách Xuất hành

Và thế là chúng ta, những Ki-tô hữu thuộc thời đại của lý trí, chúng ta phải đối diện với một lịch sử kép, lịch sử của khoa học, và lịch sử đã huấn luyện lương tâm của dân Ít-ra-en và của dân Ki-tô giáo. Lịch sử đầu cho chúng ta thấy Thiên Chúa đã thật sự đi vào lịch sử vĩ đại như thế nào ;

lịch sử ấy nói cho chúng ta biết rằng hoạt động của Thiên Chúa rất kín đáo và mở ra cho chúng ta thấy phương pháp sư phạm rất kiên nhẫn của Người. Lịch sử thứ hai dạy chúng ta biết chúng ta là ai, và lịch sử ấy chỉ mang trọn vẹn ý nghĩa đối với người nào đã đón nhận Đức Ki-tô.

Tuy nhiên, không nên tách biệt hoàn toàn hai lịch sử ấy, vì như thế thì tất cả trình thuật sách Xuất hành chỉ là một hư cấu. Chúng ta cần đọc lại vài trang : chẳng bao giờ các trang ấy được viết, chẳng bao giờ các trang ấy có uy lực trên lương tâm một dân, nếu đó không phải là những bằng chứng đích thực. Bằng chứng của những ai đã từng ở với ông Mô-sê và chắc chắn đã trải qua các kinh nghiệm đặc biệt. Bằng chứng của các tư tế hay các ngôn sứ, những người đã sắp xếp và ghi lại các kinh nghiệm ấy sau này, vì chính họ đã cảm nghiệm về một Thiên Chúa hằng sống, “Đấng giải thoát Ít-ra-en”, và khởi đi từ kinh nghiệm này, họ đã truyền cho chúng ta ngọn lửa được thắp sáng trên núi Xi-nai.

1

Xuất hành 1:1:

1,1

Từ bao đời, phần lớn nhân loại sống trong cảnh áp bức, nhưng các sử gia ít nói đến cuộc sống đau khổ này. Họ hoàn mới có một cuộc nổi loạn vì đại đa số loài người sống nhẫn nhục, đến độ suy nghĩ rằng cảnh tôi đòi là thân phận bình thường đối với họ. Nhưng Thiên Chúa muốn can thiệp một cách hiển nhiên, ít ra một lần, để giải thoát người Híp-ri và đây là giai đoạn đầu của lịch sử dân Thiên Chúa.

Kinh Thánh mô tả đại cương hoàn cảnh bị áp bức của người Híp-ri ở Ai-cập y như dân nhớ lại :

– Các ông chủ Ai-cập sợ đám dân lao động gia tăng một cách nguy hiểm (cc. 10 và 12).

– Người ta áp đặt những công việc khó nhọc cho dân Ít-ra-en để xây dựng và bảo vệ một xã hội không đem lại phúc lợi cho dân, cũng không

hề nhìn nhận quyền lợi nào của họ (c.11).

– Qua những viên đốc công, người Híp-ri vừa bị khai thác, về mặt kinh tế, vừa bị chèn ép, thậm chí đè bẹp về mặt chính trị.

– Sau cùng, nhà cầm quyền kiểm soát gắt gao việc sinh sản của dân Ít-ra-en (c.16).

Những cảnh áp bức cũng được mô tả trong : 1 Mcb 1 ; 2 Mcb 4 ; 6 ; Am 5,10 ; Ed 34 ; Mk 2,1 ; G 24,1 ; 25,9 ; Ac 3,3.

Síp-ra và Pu-a là các phụ nữ Ai-cập, vì thương hại dân Ít-ra-en bị áp bức mà coi thường mệnh lệnh của nhà vua và không thi hành mệnh lệnh mà lương tâm các bà lên án.

2

Xuất hành 2:1:

2 ,1

Cuộc giải thoát dân Híp-ri khởi đầu bằng một hành động rất bình thường, đơn độc, hành động của một người mẹ liều mạng sống để cứu đứa con trai mình.

Một cử chỉ của tình mẫu tử. Đây cũng là cuộc nổi dậy của một lương tâm từ chối tuân phục một luật phi nhân. Đây là hành vi đức tin của một người mẹ thoáng thấy tương lai kỳ diệu Thiên Chúa mở ra cho một sự sống mới, và bà biết rằng con cái là tương lai của dân tộc mình (x. Dt 11,21). Há đây không phải là cung cách của các bà mẹ ngày nay từ chối phá thai, nhân danh lương tâm được đức tin soi sáng.

Các nhà sử học giải thích rằng các chi tiết của trình thuật này lấy cảm hứng từ truyền thuyết vua Xac-gôn được cứu khỏi nước khi ông còn là đứa trẻ. Quả thật, rất có thể người ta không biết gì về thời thơ ấu của ông

Mô-sê và câu chuyện cái thúng được tìm thấy giữa bụi lau bụi sậy là một cách rất hay để nói rằng Thiên Chúa Quan Phòng đã chăm chú theo dõi vận mệnh ông Mô-sê. Ông đã thoát khỏi số phận chung của các trẻ em Híp-ri và đã đi vào thế giới rất khó gia nhập của những người ưu việt về văn hoá. Người sẽ giải phóng các nô lệ cần phải có kinh nghiệm về tự do : các nô lệ Híp-ri thậm chí không biết “tự do” nghĩa là gì.

Xuất hành 2:11:

2,11

Mô-sê sống như một hoàng tử. Tuy nhiên ông sẽ gặp các anh em mình thuộc thân phận thấp hèn.

Ông thấy những việc khổ sai họ phải làm . Ông Mô-sê không làm như bao người có đặc quyền về văn hoá, những người này không nghĩ mình liên đới với dân mình và hành động trái với quyền lợi của dân (làm mất vốn và chảy chất xám). Ông Mô-sê không nhắm mắt như những kẻ phủ nhận nguồn gốc thấp hèn của họ hay từ chối liên đới với các bạn hữu hòng bước vào giới thượng lưu.

Ông Mô-sê liền quyết định đứng về phía dân tộc bị áp bức của mình ; nhưng hôm sau ông khám phá một phương diện khác của sự dữ : anh em ông không phải là những nạn nhân vô tội : sự áp bức họ chịu đựng có cái gì đó cho thấy rằng cùng với bạo lực, sự ác và tính vô trách nhiệm đang hoành hành giữa họ. Người Ai-cập không tôn trọng họ, nhưng về phía họ, chính họ lại không làm gì để đáng được tôn trọng. Lần này, ông Mô-sê không biết làm gì hơn là chạy trốn.

Ông Mô-sê đã thực hiện bước đầu tiên đưa tới việc giải thoát dân tộc mình. Khi từ chối dự phần với những kẻ có đặc quyền và liên đới với những kẻ khốn cùng, ông Mô-sê đi vào con đường của Đức Ki-tô mà ông không biết, như thư Do-thái đã nói : Nhờ đức tin, ông Mô-sê đã từ chối không chịu cho người ta gọi mình là con công chúa Pha-ra-ô ; ông thà cùng chịu ngược đãi với Dân Thiên Chúa còn hơn là được hưởng cái sung sướng chóng qua do tội lỗi mang lại ; ông coi sự ô nhục của Đức Ki-tô là

của cải quý báu hơn các kho tàng của Ai-cập (x. Dt 11,24-26).

Như thế chúng ta hiểu rằng Kinh Thánh nâng đỡ mọi cố gắng nhằm nâng cao phẩm giá con người cũng như các cố gắng của giới trẻ, của công nhân và của tất cả những ai chiến đấu để tham dự nhiều hơn vào công cuộc kiến tạo tương lai cho họ.

Các cuộc giải phóng xuất phát từ Thiên Chúa tháo cởi mọi cơ cấu áp bức, đồng thời cũng thức tỉnh nơi chúng ta ý thức tội lỗi.

Xuất hành 2:16:

2,16

Là người chăn chiên trong sa mạc, ông Mô-sê học biết cuộc sống lam lũ, nghèo nàn và tự do, đó cũng là cuộc sống của ông Áp-ra-ham. Ông Mô-sê sống giữa người Ma-đi-an, ít nhiều họ là con cháu của cha các tín hữu (St 25,2). Như thế, ông nhận được từ nơi bố vợ Rơ-u-ên, còn gọi là Gít-rô (3,1), các truyền thống về ông Áp-ra-ham và đức tin của ông vào Thiên Chúa.

Xuất hành 2:23:

2,23

Họ ta thán, và tiếng họ kêu đã thấu tới Thiên Chúa. Có lúc dân chúng mất trông cậy vào Thiên Chúa. Tuy nhiên, cho dù họ có quên các lời Thiên Chúa hứa, Người vẫn không quên. Thiên Chúa chăm chú theo dõi con cái Người, và tình yêu của Người luôn ân cần.

Kinh Thánh nói cho chúng ta biết rằng có một “giờ của Thiên Chúa” và chúng ta không thể ép buộc Thiên Chúa theo ý muốn của chúng ta. Mặc dầu chúng ta có thể thực hiện sớm hơn giờ của Thiên Chúa nhờ lời cầu nguyện và đời sống quảng đại của chúng ta, thì thời giờ và kỳ hạn vẫn do Thiên Chúa toàn quyền sắp đặt (Cv 1,7).

Sự kiên nhẫn của Thiên Chúa : x. 2 Mcb 6,12 ; Kb 1,2 ; Hc 35,19 ; Tv 44 ; Mc

4,26 ; Lc 18,1 ; Kh 6,11.

3

Xuất hành 3:1:

3 ,1

Thiên Chúa đã chờ đợi nhiều năm trước khi gọi ông Mô-sê, giờ đây ông là một người trưởng thành. Thiên Chúa gọi ông Mô-sê vào lúc ông đã là người cha gia đình và người chăn chiên. Người đưa ông vào sa mạc, tại đây ông Mô-sê hẳn là tách biệt khỏi nỗi khốn cùng của anh em mình, và tại đây ngày qua ngày, ông khó có thể gặp lại dân tộc mình. Cũng vậy, Thiên Chúa thường chờ đợi chúng ta tại một trong những sa mạc đời ta. Chính trong những giai đoạn xem ra trống rỗng này mà Thiên Chúa rèn luyện các tội lỗi của Người, chỉ cần giữ con tim và lòng quảng đại sao cho nguyên vẹn.

Thiên sứ của Đức Chúa hiện ra với ông trong đám lửa (c.2). Thiên sứ của Đức Chúa (là một cách nói chính Đức Chúa : xem các Thị kiến và các Thiên sứ St 16,1) tự biểu thị như ngọn lửa lôi kéo cái nhìn, nhưng đốt cháy nếu người ta đến gần.

Ngọn núi này từ nhiều thế kỷ đã là nơi thánh, và ông Mô-sê làm điều người ta đã thường làm khi vào nơi thánh : ông cởi dép ra để không làm ô uế một nơi thánh vì đem bụi trần vào đó. Điều này nhắc ta nhớ rằng loài người không thể lại gần Thiên Chúa mà không trút bỏ các lo toan và ước vọng phàm trần của mình. Chỉ có mặc khải Tân Ước mới cho phép chúng ta vừa hoàn toàn kính trọng sự thánh thiện vô biên của Thiên Chúa, vừa tin tưởng vào sự hiện diện của Người rất gần gũi chúng ta (Ga 1,14).

Ta là Thiên Chúa của Áp-ra-ham, Thiên Chúa của I-xa-ác, Thiên Chúa của Gia-cóp . Đấng kêu gọi ông Mô-sê là Đấng tổ tiên ông tôn thờ dưới các danh khác nhau ; tất cả họ đều được kêu gọi tham dự vào cùng một kế hoạch cứu độ.

Ta sẽ ở với ngươi . Mỗi lần Thiên Chúa kêu gọi, Người khởi đầu bằng cách làm cho yên lòng, vì ngay sau đó chúng ta cảm thấy rằng chúng ta sẽ phải dấn thân hoàn toàn : Gs 1,5 ; Tl 6,12 ; Mt 28,20 ; Lc 1,28.

Con là ai mà dám đến với Pha-ra-ô ? Ông Mô-sê không còn là một chàng trai trẻ đầy nhiệt huyết, từng tấn công tên đốc công Ai-cập : nay ở vào độ tuổi chín chắn, ông hiểu rằng sứ mạng này vượt quá sức lực của ông và ông đâm sợ. Nhưng tiếng gọi của Thiên Chúa không phải là một tiếng nói người ta nghe qua rồi bỏ : Thiên Chúa đã làm chủ tâm hồn ông Mô-sê.

Ta sai ngươi đến với Pha-ra-ô . Sứ mạng này của ông Mô-sê mới chỉ bắt đầu. Sau khi đã giải thoát dân Ít-ra-en khỏi người Ai-cập, Thiên Chúa hầu như ép buộc họ phải chấp nhận số phận : Họ được chọn làm dân của Người.

Thiên Chúa tính chuyện dẫn Ít-ra-en vào miền đất tràn trề sữa và mật , đất hứa cho ông Áp-ra-ham. Người không ấn định thời hạn và không cho một chi tiết nào nhưng Người báo trước một biến cố sẽ chứng tỏ sứ vụ của Mô-sê là thật : một ngày kia, tuy nghèo nhưng tự do, Ít-ra-en sẽ cùng với ông Mô-sê đến núi Khô-rếp (Xi-nai) để gặp gỡ Thiên Chúa và đón nhận những lời đem lại sự sống.

Xuất hành 3:14:

3 ,14

DANH THIÊN CHÚA

Sống giữa các dân khác, mà mỗi dân nhận biết Thiên Chúa theo cách thức của mình và mò mẫm tìm hiểu ý nghĩa định mệnh của mình, Ít-ra-en sẽ là dân tộc nhận biết Thiên Chúa thật và nhờ đó mà biết thế nào là sự ưu việt của con người. Mặc khải về Thiên Chúa độc nhất được liên kết với sứ mạng giải thoát, và đó là đặc tính riêng của mặc khải Kinh Thánh. Ít năm trước đó, Pha-ra-ô A-kê-na-tôn đã muốn theo cách của mình làm cho người ta nhìn nhận Thần Mặt Trời là Thiên Chúa độc nhất : Tất cả chỉ là

việc thờ tự và không đếm xỉa gì đến lịch sử. Thiên Chúa của ông Mô-sê là Thiên Chúa thánh thiện và công chính, Người muốn được những con người tự do và công chính phụng thờ.

Ta là : TA LÀ (c.14). Có hai cách phiên dịch lời tuyên bố này. Cách thứ nhất là cách chúng tôi lựa chọn ở đây : Thiên Chúa là Đấng Hiện Hữu, và là Đấng duy nhất hiện hữu mà không có một giới hạn nào. Nghĩa này phù hợp với cuối c.14 và đồng thời đem lại ý nghĩa cho danh xưng “Đức Chúa”. Nhưng người ta cũng có thể hiểu : Ta là Ta. Trong trường hợp này, đó không phải là Thiên Chúa từ chối ban cho ông Mô-sê biết căn tính của Người, vì Người sẽ ban cho ông biết danh Người. Nhưng Thiên Chúa để cho hiểu rằng không ai có thể đi vào bí mật ngôi vị của Người.

Đó là danh hiệu các người sẽ dùng mà kêu cầu Ta (c.15). Hiển nhiên mọi danh đều được gắn với một ngôn ngữ riêng biệt trong đó nó mang một ý nghĩa. Thiên Chúa mặc khải một danh cho dân Híp-ri : Đức Chúa, theo ngôn ngữ của họ có nghĩa : Người là (hiện hữu). Nếu Người ngỏ lời với một dân tộc khác, Thiên Chúa sẽ ban cho một danh khác, danh ấy sẽ có cùng một ý nghĩa đối với dân tộc này.

Danh Đức Chúa mang ý nghĩa kép : Người là (hiện hữu) và Người làm cho hiện hữu , chúng ta phải hiểu rằng Thiên Chúa hiện hữu và Người làm cho hiện hữu những gì Người biết. Danh hiệu này gắn liền với điều Thiên Chúa nói ở c.14 : Ta là Đấng Hiện Hữu và Ta là .

Ta là : Chính Thiên Chúa “nhìn và thấy” (St 16,13). Khi muốn biểu lộ một điều gì đó về màu nhiệm của Người, trước hết, Thiên Chúa cho xuất hiện một ngọn lửa cháy sáng (Ed 1,4 ; Kb 3,4), bão tố và sấm (Xh 19,16 ; 1 V 19,11 ; Tv 18,9-17), hay sóng đại dương. Những hình ảnh này che khuất, theo kiểu một đám mây (2 V 8,10), màu nhiệm của Thiên Chúa, vô cùng sâu xa.

Tất cả các thụ tạo nhận được từ Thiên Chúa sự hiện hữu của chúng ; nhưng Thiên Chúa có nơi mình nguồn mạch sự hiện hữu của riêng Người và không lệ thuộc ai, cũng chẳng lệ thuộc điều gì. Thiên Chúa là Đấng độc

nhất, và tất cả những gì nhờ Người mà hiện hữu, thì không thể thêm gì cho Người. Thiên Chúa hiện hữu, và Người làm cho hiện hữu. Vì vậy đây là mặc khải quyết định để hiểu được tất cả Kinh Thánh, và nên nhớ rằng một số người ưa nói dễ dãi : “Thiên Chúa là tình yêu”, “Thiên Chúa nhân lành”. Mà quên rằng điều đó sẽ sai lầm nếu người ta không xác quyết trước hết : “Thiên Chúa là Đấng Hiện Hữu”. Nếu Thiên Chúa chỉ là Đấng Toàn Năng, chúng ta sẽ chỉ lo quỳ gối trước Người. Nếu Người chỉ “nhân lành”, chúng ta sẽ không hiểu được tại sao Người lại để chúng ta chịu đau khổ. Nhưng Người đã nói : Ta là Đấng Hiện Hữu . Thiên Chúa là ngôi vị, hoàn toàn hoạt động và tự do, và Người kêu gọi chúng ta hiện hữu cách trọn vẹn. Chính vì thế Người đã tạo dựng một thế giới, trong đó chúng ta có thể hành động với tất cả tinh thần trách nhiệm. Thiên Chúa không áp đặt sự thiện cho chúng ta. Người thích để chúng ta khám phá, qua kinh nghiệm sống của chúng ta và qua những sai lầm của chúng ta, đâu là sự thiện đích thực.

Hơn nữa, từ thờ lạy trước hết không có nghĩa là phủ phục, như một số người tưởng, nhưng là tiến lại gần mặt đối mặt. Có rất nhiều bản văn Kinh Thánh nói đến tìm kiếm thánh nhan Thiên Chúa (Tv 24,6), hay chiêm ngưỡng thánh nhan Thiên Chúa (Tv 11,7 ; 17,15).

Khi tự giới thiệu như thế, Thiên Chúa Độc Nhất đã nói điều cốt yếu. Trong những thời gian đầu, Người không thể nói rõ ràng hơn, cũng chẳng mặc khải mầu nhiệm Ba Ngôi Thiên Chúa : Đó là sứ mạng của Đức Giê-su (Mt 28,19 ; Ga 1,18-19). Trải qua nhiều thế kỷ, dân Ít-ra-en sẽ giữ mãi hình ảnh một Thiên Chúa duy nhất ưa nói thứ ngôn ngữ mệnh lệnh.

Gọi Đức Chúa là Gia-vê hay Giê-ô-va ? Khoảng bốn thế kỷ trước khi Đức Giê-su đến, dân Ít-ra-en, vì tôn kính, đã không phát âm danh Đức Chúa. Đó là lý do họ thay Gia-vê bằng Giê-ô-va trong Kinh Thánh. Danh hiệu khác này chẳng có nghĩa gì cả ; người ta không phát âm danh hiệu ấy, nhưng khi thấy danh hiệu ấy, độc giả biết rằng mình không được đọc là Gia-vê, nhưng là E-đô-nai, hay Đức Chúa. Từ Giê-ô-va giữ các phụ âm Y H W H của Yahve và người ta chen vào đó các nguyên âm EdOnAi.

C.18 Đức Chúa đã cho chúng tôi được gặp Người . Nói đi ít ngày để tế lễ, nhưng thật ra người ta chỉ nghĩ đến việc ra khỏi Ai-cập. Biến cố xác định một thời mà tất cả các vấn đề xã hội hay chính trị được diễn tả bằng ngôn từ tôn giáo (Xh 17,16 ; Ds 25,16).

Ta sẽ cho các người thoát cảnh khổ cực bên Ai-cập (c.17). “Thiên Chúa hiện hữu” lo lắng cho những ai không thật sự hiện hữu. Thiên Chúa cứu thoát loài người. Như chúng ta biết, còn có những người thiếu tự do và trách nhiệm. Vậy sẽ phải giúp họ tự xây dựng. Ơn cứu độ sẽ được thực hiện với thời gian, và qua lịch sử một dân chiến đấu để sinh tồn. Chúng ta có thể học hỏi xuất hành như chính cuộc đời của ông Mô-sê và thấy rằng ông tự cứu mình –hay ông tự khẳng định mình– khi chú tâm vào các nhiệm vụ vật chất và tinh thần để phục vụ anh em mình.

4

Xuất hành 4:1:

4 ,1

Họ sẽ không tin con đâu . Những người bị đặt ra ngoài lề luôn gặp khó khăn khi muốn hợp nhất và không dễ tin tưởng vào người có thể vực họ dậy. Nhưng Ít-ra-en sẽ còn phải trả một giá đắt hơn đó là theo đuổi một con đường giải thoát vừa dài lại vừa trái với lẽ khôn ngoan loài người. Ông Mô-sê thường ít để ý đến những gì dân Híp-ri nghĩ, và ông hành động với uy quyền của Thiên Chúa. Chính vì thế ông nhận quyền làm các dấu lạ để chứng minh uy quyền của ông.

Tất cả câu chuyện này thích hợp với thế giới mà ông Mô-sê đã sống. Các điềm thiêng được nói đến thường được gán cho các phù thủy Ai-cập.

Xuất hành 4:10:

4 ,10

Chính A-ha-ron, anh người, sẽ thay người mà nói . Có lẽ ông Mô-sê muốn

thoái thác lời kêu gọi của Thiên Chúa. Có lẽ ông sợ hãi vì thiếu những đức tính xem ra cần thiết cho một thủ lãnh ; nhưng Thiên Chúa, Đấng đã uỷ thác sứ mạng này cho ông Mô-sê, sẽ giúp đỡ ông.

Để hiểu vai trò của ông A-ha-ron trong các biến cố này, phải nhớ rằng các tư tế Do-thái được gọi là “con cái A-ha-ron” : người ta coi họ là con cháu ông. Đó là lý do ông A-ha-ron, có thể là anh ông Mô-sê theo một nghĩa rất rộng, –như “bà My-ri-am em ông Mô-sê”–, với thời gian đã trở nên anh ruột của ông. Nào là ông chia sẻ quyền hành của ông Mô-sê, nào là ông giải thích các lời nói của ông Mô-sê : thật ra điều đó nhằm đến các tư tế Ít-ra-en và xác định quyền hành của họ.

Xuất hành 4:18:

4 ,18

Trong câu chuyện này hình như ông Mô-sê bị bệnh nặng : vợ ông cho là vì ông không cắt bì. Do đó, theo niềm tin đương thời, bà cắt bì con trai thay cho ông.

5

Xuất hành 5:1:

5 ,1

Nghe được Lời Thiên Chúa trong sa mạc thì dễ hơn nơi các dinh thự ở thành đô. Những câu trả lời và những quyết định của Pha-ra-ô xem ra cũng là của nhà quản lý ngày nay. Ông Mô-sê và ông A-ha-ron nhận được câu trả lời tiêu cực, sau đó lại phải đương đầu với sự ngờ vực của đồng bào.

Suốt câu chuyện chúng ta thấy cùng một thứ chống đối từ phía những người không muốn làm gì để giải thoát chính mình, không tin vào thành công, không nghe các người lãnh đạo đang làm việc vì họ. Như chúng ta đã thấy ở 2,11, các lực lượng chống đối cuộc giải thoát không phân biệt

đâu là những kẻ áp bức và những người bị áp bức. Ngày nay chỉ có những nhóm nhỏ đấu tranh chống lại các tai ương và việc thờ ngẫu tượng của xã hội tiêu thụ.

Nhưng Thiên Chúa không thiếu các phương tiện xúc tiến hoạt động giải thoát của Người. Ông Mô-sê cần phải tin tưởng và kiên trì.

Chúng ta hãy lưu ý sự lúng túng của những người Ít-ra-en chấp nhận làm giám thị coi sóc anh em mình thay cho nhà cầm quyền Ai-cập.

6

Xuất hành 6:2:

6,2

Chúng ta đã lưu ý ở đầu sách này là nhiều trình thuật của cùng các biến cố đã được pha trộn. Ở đây khởi đầu một trình thuật muộn hơn và ngắn hơn về ơn gọi của ông Mô-sê, cũng như một danh sách các tổ phụ. Các tư tế Do-thái cho rằng ông Mô-sê đã sống 120 tuổi, nghĩa là ba thế hệ, con số diễn tả sự hoàn hảo :

- 40 tuổi khi ông bỏ Ai-cập,
- 80 tuổi khi ông gặp gỡ Thiên Chúa,
- 120 tuổi lúc ông qua đời.

7

Xuất hành 7:14:

7,14

Chúng ta thấy ở đây các tai ương nổi tiếng ở Ai-cập. Các đoạn văn xuất xứ từ những trình thuật cổ xưa hơn nói tới bảy tai ương ; một bản văn muộn

hơn sẽ thêm vào các tai ương ruồi muỗi và ung nhọt.

Các tác giả Kinh Thánh biết rằng “quyền lực của bóng tối” có thể thi thố các điềm thiêng để làm lu mờ các nẻo đường của Thiên Chúa. Lưu ý các chi tiết này : 7,11-12 ; 8,3.14 ; 9,10.

Ch. 10 mô tả các phản ứng của những người nhận biết các dấu chỉ của Thiên Chúa, tuy nhiên lại không thật sự hoán cải.

Độc giả ngày nay tất nhiên sẽ đưa ra ba câu hỏi về các tai ương hay các tai hoạ ở Ai-cập :

– Phải chăng các dấu lạ phi thường hại người Ai-cập đã thật sự xảy ra ?

– Nếu đó là các hiện tượng tự nhiên, chúng ta có nên nghĩ rằng mọi tai hoạ là hình phạt của Thiên Chúa ?

– Các nông dân hay công dân Ai-cập có phải chịu trách nhiệm về đường lối chính trị của Pha-ra-ô và đáng bị trừng phạt với ông không ?

Liên quan đến câu hỏi thứ nhất, chúng ta biết rằng các câu chuyện này đã được kể và phóng đại trong nhiều thế kỷ. Mục đích là chứng minh rằng qua các tai hoạ tự nhiên và thông thường ở Ai-cập : châu chấu, nước sông Nin hoá đỏ, ếch nhái, Thiên Chúa cho Pha-ra-ô biết ý định của Người.

Đối với câu hỏi thứ hai : Thiên Chúa dùng các dấu chỉ làm cho chúng ta trở lại : nếu các người lãnh đạo các nước biết mở mắt nhìn xem các sự dữ hoành hành xứ sở họ, thì họ sẽ nhận ra rằng các bất công sẽ phải trả một giá rất đắt.

Còn câu hỏi thứ ba, chúng ta đừng quên rằng các tác giả có não trạng của thời đại mình. Họ không bận tâm tìm hiểu xem dân Ai-cập, hay chính Pha-ra-ô, có phạm tội hay không khi chống lại ông Mô-sê. Đơn giản các ông thấy rằng dân Ai-cập chống lại kế hoạch của Thiên Chúa và họ phải thất bại : đó là điều các ông diễn tả bằng từ “phạt”. Tuyệt đối các ông

không quan tâm đến số phận của nông dân Ai-cập ; đối với các ông, Ai-cập đại diện cho quyền lực bất công, và Pha-ra-ô là kẻ thù của Thiên Chúa.

10

Xuất hành 10:1:

10 ,1

Chính Ta đã làm cho lòng vua ấy ra nặng nề cứng cỏi . Đối với người Híp-ri, lòng là nơi người ta đưa ra quyết định hay suy nghĩ. Lòng Pha-ra-ô ra nặng nề cứng cỏi : đó là điều Thiên Chúa muốn và điều đó thuộc về kế hoạch của Người, lợi dụng chính các trở ngại con người gây ra chống lại Người. Tác giả chắc chắn không muốn đặt vấn đề tự do của con người đối đầu với sự toàn năng của Thiên Chúa.

11

Xuất hành 11:1:

11 ,1

Mọi con đầu lòng sẽ phải chết (c.5). Tai ương thứ mười đến gần : “Sứ giả của Đức Chúa” sẽ giết các con trai của người Ai-cập. Có thể đó là một bệnh dịch, hay một thứ ôn dịch như trong 2 Sm 24,15.

Chính lúc ấy người ta cử hành tiệc chiên vượt qua.

12

Xuất hành 12:1:

12 ,1

Ai nấy phải bắt một con chiên . Trước khi xuống Ai-cập, khi lang thang

với đàn vật, hằng năm các tổ tiên của người Híp-ri giết chiên con mừng lễ Vượt Qua, lễ truyền thống của các người chăn chiên. Họ tế lễ con chiên vào dịp trăng rằm đầu tiên của mùa xuân (12,2), thời kỳ đặc biệt quyết định đối với các chiên con vừa mới sinh. Con chiên được chọn để mừng lễ được nhốt trong nhiều ngày ở nơi gia đình sinh sống (12,6) ; như thế con chiên được đồng hoá với gia đình và mang trên mình tội lỗi của mọi thành viên trong gia đình. Sau hy lễ, máu được rưới trên lều trại để xua đuổi các thần “huỷ diệt” có thể đe dọa loài vật và người ta.

Thấy máu, Ta sẽ vượt qua (c.13). Ở đây người ta thay đổi ý nghĩa lễ cổ xưa : lễ Vượt Qua đã được Thiên Chúa muốn thiết lập khi Người đánh phạt Ai-cập, vào lúc dân Ít-ra-en ra đi : lễ Vượt Qua luôn luôn được cử hành để nhắc dân Ít-ra-en nhớ cuộc giải thoát của họ. Khi tha không giết các con đầu lòng của dân Ít-ra-en, Thiên Chúa nhắc lại một lần nữa : Người dứt khoát chống lại các cuộc sát tế con người (St 22). Chắc chắn các con trai đầu lòng của dân Người phải thuộc về Người (13,1) cũng như hoa quả đầu mùa của đất và của súc vật (Đnl 26,2) ; nhưng vì chính Thiên Chúa đã tha các con trai đầu lòng của dân Ít-ra-en lúc ra khỏi đất Ai-cập, nên mọi con trai đầu lòng ở Ít-ra-en sẽ được tha ; người ta không sát tế con trai đầu lòng, nhưng chuộc nó lại (Xh 13,13). Theo luật này, Đức Giê-su, con trai đầu lòng của Đức Ma-ri-a và của Thiên Chúa, sẽ được tiến dâng ở Đền Thờ (Lc 2,22).

Đó là lễ tế Vượt Qua mừng Đức Chúa (12,27). Lễ này bắt nguồn từ dân ngoại, sẽ mang một ý nghĩa mới : máu con chiên xác nhận giao ước giữa Đức Chúa và dân Người đã tuyển chọn giữa các dân khác. Từ nay lễ Vượt Qua sẽ là lễ độc lập của dân Ít-ra-en, và Thiên Chúa sẽ để cho Đức Giê-su chết và sống lại vào dịp lễ Vượt Qua. Như thế cái chết của Đức Giê-su sẽ xác nhận Giao Ước Mới giữa Thiên Chúa với nhân loại (Lc 22,20) : Lễ Vượt Qua mới sẽ là lễ mừng con người được hoàn toàn giải phóng nhờ giá máu của Đức Giê-su (Rm 3,24).

Mỗi thánh lễ chúng ta cử hành nhắc nhớ cái chết và sự sống lại của Đức Ki-tô, “Chiên Thiên Chúa”. Tốt lành biết bao khi các thánh lễ này quy tụ những tín hữu ý thức mình đã được giải phóng và nay dấn thân vào công

cuộc giải phóng những người khác.

Xuất hành 12:15:

12 ,15

Nhiều thế kỷ sau, khi đã trở thành một dân nông nghiệp, hằng năm vào mùa xuân, người Ít-ra-en có thói quen mừng một lễ kéo dài trong một tuần, trong thời gian đó họ ăn Bánh Không Men. Lễ này có nguồn gốc từ dân ngoại, nhưng thay vì chống lại lỗi thực hành này, các tư tế Do-thái chọn giải pháp kết hợp lễ này với lễ Vượt Qua và gán cho nó ý nghĩa mới khi liên kết lễ này với biến cố ra khỏi Ai-cập. Bánh Không Men gợi nhớ cuộc trốn thoát vội vàng : Các người Híp-ri không có thời gian làm cho bột dậy men !

Xuất hành 12:21:

12 ,21

Ở đây chúng ta có những chỉ thị khác cổ xưa hơn về cách thức mừng lễ Vượt Qua.

Xuất hành 12:37:

12 ,37

Cả một đám đông hỗn tạp cùng lên với họ (c.38). Đoàn người chạy trốn không giống một dân thánh. Có những người, vì các lý do khác nhau, đã quyết định cùng đi với những người của ông Mô-sê. Chúa đã bắt tất cả vào lưới của Người và chỉ với thời gian và các thử thách của sa mạc, người ta mới nhận ra ai là những kẻ trung tín.

Sáu trăm ngàn bộ hành . Để hiểu đúng ý nghĩa các con số như vậy, hay như các năm của các tổ phụ (St 5), chúng ta hãy quay lại ý nghĩa đích thực của mặc khải. Thiên Chúa của chúng ta không phải là một Thiên Chúa hay làm các điềm thiêng dấu lạ hay những chuyện huyền hoặc (Đnl 13), nhưng là Thiên Chúa là Cha phán với con người và đồng hành với

con người trong bước đường họ đi (Đnl 1,31). Chúng ta hãy đặt sự thái quá của con số này vào tính bình dân của trình thuật. Con số quá lớn này chỉ muốn nhấn mạnh tầm quan trọng tôn giáo của cuộc ra đi. Thật ra, những ai cùng đi với ông Mô-sê không vượt qua con số mấy trăm người kể cả phụ nữ và trẻ em. Chúng ta đừng quên rằng các người chăn chiên không thể sinh sống với ít hơn mười con vật cho mỗi người. Vì vậy một nhóm hai trăm người dẫn đi theo mình khoảng hai ngàn chiên cừu ; các giếng nước Xi-nai và các ốc đảo không đủ cho những nhóm lớn hơn sử dụng.

13

Xuất hành 13:5:

13,5

Như là dấu ở tay người (cc. 9.16). Các dân tộc khác sử dụng các hình xăm và các đồ đạo để khẳng định căn tính tôn giáo của họ. Ngược lại, dân Ít-ra-en sẽ nhận ra mình khi mừng ngày mà Thiên Chúa, Đấng giải thoát họ, đưa họ ra khỏi Ai-cập.

14

Xuất hành 14:5:

14,5

Người Híp-ri ra đi vào chính đêm họ dâng hy lễ chiên vượt qua. Người Ai-cập đuổi theo và bắt kịp họ khi họ tới các đầm lầy ở bờ Biển Đỏ (13,17). Chính ở đây xảy ra cuộc giải thoát vĩ đại nhất lịch sử thánh trước Đức Giê-su. Thiên Chúa mở đường cho dân Người và cứu họ trong khi kẻ thù của họ bị nhận chìm dưới biển.

Đừng sợ ! Cứ đứng vững . Thái độ của người tin là như thế khi thấy anh em mình nản chí. Ông Mô-sê tin rằng Thiên Chúa sẽ không bỏ rơi những ai Người đã cho đi trên đường tự do. Ông Mô-sê hành động như thể ông

xem thấy Đấng vô hình (Dt 11,27) và niềm tin của ông khởi động sự can thiệp của Thiên Chúa.

Xuất hành 14:21:

14 ,21

Đức Chúa cho một cơn gió đông thổi mạnh, dồn biển lại (c.21). Biết bao hình ảnh đẹp về dân Híp-ri như đoàn rước đi qua giữa hai bức tường nước ! Thật ra, trình thuật cổ xưa hơn không cho các chi tiết rõ ràng. Trình thuật ấy cũng không nói rằng dân Ít-ra-en vượt qua biển, nhưng chỉ nói rằng họ thấy những kẻ đuổi theo họ phơi thây trên bờ biển (14,30).

Sự can thiệp của Thiên Chúa có lẽ là kín đáo : một vụ đất chuồi khiến mực nước dâng nhanh. Điều đó đủ để cứu những kẻ chạy trốn. Nhưng sự can thiệp này của Đấng Quan Phòng, như bao cuộc can thiệp khác trong lịch sử, đã không thay đổi điều gì, nếu ông Mô-sê, ngôn sứ của Thiên Chúa, đã không ở đó để cho thấy ý nghĩa của nó. Đức Chúa giải thoát dân Ít-ra-en để họ trở thành dân của Người.

Đây là điều một trình thuật khác, ra đời muộn hơn (được in nhỏ hơn), muốn dạy chúng ta khi thuật lại cuộc vượt qua biển này bằng các lời lẽ đặc trưng. Ở đây, dưới quyền điều khiển của ông Mô-sê, những đoàn người diễu hành trong trật tự giữa hai bức tường nước . Có phải đây là một đám người đang chạy trốn ? Không ! Đó là các đạo binh của Đức Chúa (12,41), một đoàn người đông đảo (12,37) lên đường tìm đất mới. Cùng với họ, Thiên Chúa của những người nghèo bắt đầu làm lại thế giới.

Cuộc giải thoát Ít-ra-en vẫn còn là kiểu mẫu cho tất cả những người, sau ông Mô-sê, chiến đấu để vực dậy anh em mình, và làm cho họ thành những con người tự do hơn trong một thế giới công bằng hơn. Trong lịch sử linh hứng của Ki-tô giáo, chúng ta thấy có những cuộc chiến thắng khác, nhỏ hay lớn, làm cho Nước Thiên Chúa và sự công chính của Người tiến lên. Ở đó còn có những nhóm dấn thân vào hoạt động giải thoát, những người đàn ông và đàn bà không có vũ khí mà dám đương đầu với

Pha-ra-ô, các chiến xa, các tướng lãnh và các viên chức của ông.

Những ai đi tới bờ bên kia không còn là họ trước đó nữa : sự hiện hữu của dân Thiên Chúa đã bắt đầu. Sau này, thánh Phao-lô sẽ viết : Cha ông chúng ta được chịu phép rửa dưới đám mây và trong lòng biển (1 Cr 10,2), nghĩa là các ngài đã đi qua nước gậy chết chóc, nhờ có Thiên Chúa hiện diện trong đám mây. Đám mây là dấu chỉ Thiên Chúa hiện diện và đồng hành cách mẫu nhiệm với dân Người, và hướng dẫn dân “đã chịu phép rửa”.

Cả chúng ta nữa, chúng ta phải đi qua biển . Chúng ta hãy nghĩ đến các cộng đoàn Ki-tô hữu và những anh chị em tân tòng của các cộng đoàn này. Hãy để lại sau lưng chúng ta một cuộc đời mà ta sống tha hoá, và hãy khám phá một ý nghĩa mới của cuộc sống. Chúng ta không thể làm một mình, nhưng làm cùng nhau, và cộng đoàn trưởng thành lên cùng với ta.

Đi qua biển : phép rửa và ơn giải thoát. X. Dt 11,23-40 ; 1 Pr 1,13-15 ; Kh 7,13-17 ; 12,10-12.

15

Xuất hành 15:1:

15,1

Thánh ca đầu tiên của ông Mô-sê là một tiếng reo mừng tri ân. Đây cũng là lời tuyên xưng đức tin. Tác giả Thánh vịnh nói : Hạnh phúc thay dân nào biết ca ngợi tung hô ! (Tv 89,16).

Dân được giải thoát sẽ không có lý do tự hào về cuộc chiến thắng này, thật ra chiến thắng thuộc về Thiên Chúa và ông Mô-sê, con người đầy lòng tin. Dân chỉ có thể tạ ơn Thiên Chúa.

Sách Khải huyền sẽ nhắc nhớ bài thánh ca của ông Mô-sê (Kh 15,31) trong bài thánh ca của những người được tuyển chọn và chứng nhân tử đạo

của Đức Ki-tô, khi các ngài thấy mình được cứu độ khỏi sự yếu đuối của mình và được đội triều thiên vinh quang.

Các tôn giáo cổ xưa (cũng như những người ngày nay) mừng các lễ của họ phù hợp với nhịp sống của thiên nhiên : lễ mặt trăng, lễ mùa hè, lễ mưa, lễ sinh nhật. Ngược lại, trong Kinh Thánh, tất cả các lễ đều gợi nhớ các cuộc can thiệp của Thiên Chúa để cứu chúng ta. Nếu ca tụng Thiên Chúa vì những kỳ công của thiên nhiên là phải đạo, thì nhận biết Thiên Chúa trong các biến cố của lịch sử còn phải đạo hơn nữa. Trước hết, chúng ta hãy tạ ơn Thiên Chúa vì các biến cố trọng đại và nhỏ bé, các biến cố chứng tỏ rằng vương quyền của Người đến với chúng ta.

Xuất hành 15:22:

15,22

Người Ít-ra-en đã dứt khoát bỏ lại cùng với Ai-cập nền văn minh đương đại sáng chói nhất và ấn tượng nhất, nhưng cũng bỏ lại các loại rau và đất màu mỡ của Ai-cập. Nếu không ra đi, họ sẽ không thể tồn tại như một dân nữa. Nhưng, giờ đây, ông Mô-sê đã làm cho họ đi con đường của tự do. Giống như tất cả các dân tộc khác, hay giai cấp xã hội đã giành độc lập, họ phải đảm đương lấy số phận của mình. Ông Mô-sê biết rằng cuộc giải thoát không mở ra một cuộc giải trí : đây chỉ là khởi đầu một con đường khó khăn được đánh dấu bằng những hy sinh. Nhưng trên con đường này, Thiên Chúa biểu lộ sự quan phòng của Người cho chúng ta tiến bước đầy tin tưởng. Có những kỳ diệu bất ngờ xảy đến, mặc dầu Thiên Chúa không bận tâm làm nhiều phép lạ để cải thiện hoàn cảnh.

Những người trốn chạy mạo hiểm trong các vùng đất sa mạc của Xi-nai, có các lý do để lo lắng : đói khát đe dọa họ, không kể các dân cư vùng sa mạc. Trong những trang kế tiếp, tác giả trình bày văn tắt các mối hiểm nguy này và gợi lên một số can thiệp của Đấng Quan Phòng. Nhưng ông có thái độ dễ dãi với lịch sử và làm cho lịch sử ấy thành bài học cho những người đương thời của ông, liên tục bị cám dỗ bởi đời sống dễ dãi và bị lôi cuốn bởi các lời hứa của các xứ lạ, liều mình đánh mất căn tính riêng và ý nghĩa của sứ mạng mình.

Ta là Đức Chúa , Đấng chữa lành người. Mỗi vị thần đều có nét đặc thù, nhưng Đức Chúa, Thiên Chúa của cha ông, không phải chỉ là Đấng giải thoát. Người cũng biết đến những yếu hèn của chúng ta, và lời của Người có sức cứu chữa và gìn giữ chúng ta lành mạnh.

16

Xuất hành 16:1:

16,1

Toàn thể cộng đồng kêu trách ông Mô-sê và ông A-ha-ron, người ta sẽ gặp lại lời “cầm ràm” này mà theo nguyên nghĩa là lời xầm xì phàn nàn sau lưng hai ông. Người ta không bằng lòng, nhưng người ta chẳng có gì để đề nghị. Người ta phê phán những ai tin như vậy, nhưng xét cho cùng người ta không muốn có vấn đề.

Đức Chúa cho anh em có thịt để ăn (c.8) Thiên Chúa nuôi dân Người vào chính lúc họ thiếu mọi sự. Có nhiều chim di trú, kiệt sức vì chuyến hành trình dài, rơi xuống chung quanh trại. Người Ít-ra-en cũng tìm thấy một thứ lương thực bất ngờ, man-na. Dĩ nhiên là có một loại nhựa chảy ra đôi khi nhiều từ cây liễu bách ở sa mạc. Vào lúc nguy cấp, sự trợ giúp này đối với Ít-ra-en là bằng chứng Thiên Chúa không bỏ rơi họ (Ds 11,4 cũng tường thuật biến cố này).

Thật hữu ích khi gọi lại hai con đường chính đi từ Ai-cập đến Xi-nai. Phía bờ biển, đường các pháo đài, dễ đi, nhưng quân đội kiểm soát ; phía bên trong nội địa, con đường các nô lệ trốn chạy đi, rất nhiều nguy hiểm. Chim cú chỉ có thể sa xuống trên bờ biển ; trái lại man-na ở trên đường nội địa. Trong Dẫn Nhập chúng tôi đã nói rằng sách Xuất hành lưu giữ các kỷ niệm của các nhóm khác nhau, có những nhóm bị rượt đuổi, có những nhóm trốn chạy. Các nhóm trước đã phải đi theo con đường biển mà người ta ghi lại mọi chỗ đi qua và họ đã có thể thấy chim cú sa xuống ; các nhóm sau đã biết man-na khi tiến sâu vào nội địa.

Bản văn này cho chúng ta thấy bánh hằng ngày như một ân huệ Thiên Chúa ban. Khi Người mời gọi chúng ta đi vào một con đường khó, Người hứa giúp chúng ta và ban cho chúng ta trước hết bánh chúng ta cần đến. Chính vì thế, Thiên Chúa giúp những ai, có sáng kiến và lòng can đảm, tạo ra và phân phát cho mọi người, những của cải mà họ cần dùng.

Trình thuật biến cố này được tô điểm với thời gian. Có một số bản văn hình như nói rằng Thiên Chúa gửi man-na xuống hết mọi ngày trong suốt bốn mươi năm : Xh 16,35 ; Gs 5,12 ; Tv 78,24 ; Kn 16,20. Với thời gian người ta không còn quan tâm đến chính sự kiện , trái lại người ta muốn ca ngợi Thiên Chúa nhân dịp các biến cố này.

Việc ban bánh bởi trời làm nảy sinh sau này hai bình giải khác nhau trong Kinh Thánh. Trong Đnl 8,3 : Người đã cho anh em ăn man-na, ngõ hầu làm cho anh em nhận biết rằng người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn sống nhờ mọi lời miêng Đức Chúa phán ra (x. bình giải Mc 6,35). Về sau, trong Tin Mừng, man-na sẽ là hình ảnh bánh đích thực từ trời xuống, Đức Ki-tô, Đấng hiến mình làm bánh trường sinh trong Thánh Thể (x. bình giải Ga 6).

17

Xuất hành 17:1:

17,1

Trong sa mạc, Thiên Chúa dẫn Ít-ra-en vào thử thách : Họ sẽ chấp nhận đi mất bao nhiêu thời gian ? Đức tin của họ đạt tới đâu ? Ít-ra-en thử thách Thiên Chúa, như tất cả những ai hoài nghi trước những khó khăn : dân đòi các dấu chỉ vì dân không tin tưởng thật sự, dân đòi các phép lạ : “Nếu Ngài ở với chúng con, xin chứng minh điều đó đi, và ngay bây giờ.”

Kinh Thánh gợi lại cuộc đối chất này trong biến cố nước vọt ra từ tảng đá. Ông Mô-sê cũng bị thử thách : xem chính biến cố được tường thuật ở

Ds 20.

Về sau, truyền thống Do-thái sẽ nhìn thấy nơi tảng đá này một hình ảnh Thiên Chúa, nguồn mạch sự sống, và hiện diện ở giữa dân Người : tảng đá lạ lòng đồng hành với dân trong cuộc mạo hiểm của họ (x. 1 Cr 10,4). Thiên Chúa là tảng đá khôn dò khôn thấu. Người giữ bí mật của Người cho đến khi Người chấp nhận bị đâm thủng và cho đến khi nước vọt ra từ vết thương của Người. Từ đó chúng ta hãy hiểu rằng con người tội lỗi đã đánh mất sự nhận biết đích thực về Thiên Chúa, và do đó không thể gặp thấy Người. Nhưng Thiên Chúa trở nên yếu đuối nơi Đức Giê-su, Đấng khi hấp hối mặc khải bí mật tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa đối với chúng ta. Tin Mừng nhấn mạnh rằng trái tim của Đức Giê-su, bị một ngọn giáo đâm thủng, vọt ra máu và nước, hình ảnh Thánh Thần (Ga 7,37 và 19,34).

Xuất hành 17:8:

17,8

Chiến thắng A-ma-lếch bổ sung những kinh nghiệm về Thiên Chúa quan phòng. Ông Giô-suê chỉ huy cuộc chiến, nhưng ông Mô-sê làm phép lạ bằng cây gậy ông giơ lên. Chiến thắng xuất phát từ Thiên Chúa.

Truyền thống Ki-tô giáo nhìn thấy trong trình thuật này hình ảnh người cầu nguyện được Thiên Chúa ban chiến thắng nhờ lời cầu nguyện.

Sứ mạng của các ngôn sứ không chỉ là nói, nhưng còn là chuyển cầu lên Thiên Chúa : 1 Sm 7,8 ; Gr 7,16 ; Xh 32,30.

18

Xuất hành 18:13:

18,13

Người Híp-ri và những người trốn chạy khác bỏ Ai-cập cùng với ông Mô-

sê, phải tự tổ chức và Thiên Chúa không áp đặt lên họ điều họ phải làm. Họ làm ra một phần các định chế họ cần đến ; đối với các định chế khác, họ bắt chước các dân tộc chung quanh. Trong trường hợp này, họ theo gương người Ma-đi-an (bố vợ ông Mô-sê là một tư tế Ma-đi-an).

Như nhiều thủ lãnh tài ba khác, ông Mô-sê cần thời gian để nhận thấy rằng mọi sự sẽ diễn ra tốt đẹp hơn nếu ông chia sẻ các trách nhiệm của mình với những người khác. May thay, ông có thói quen nghe Thiên Chúa và điều đó giúp ông nghe những người thân cận nhiều hơn.

Dân chúng đến gặp ông Mô-sê như gặp vị ngôn sứ và thẩm phán của họ. Ông giải quyết các tranh chấp của họ và chấp nhận họ tham vấn về điều họ phải làm hay không được làm : như thế các dự tính của họ sẽ được Thiên Chúa chúc phúc và họ sẽ thành công. Các thẩm phán ông chọn là kiểu mẫu cho các tư tế và các “kỳ mục” sẽ cai trị dân Ít-ra-en.

19

Xuất hành 19:1:

19,1

Người Ít-ra-en đã học biết nhận ra Thiên Chúa, qua cách thức Người đã giải thoát họ, cũng như qua những thử thách Người bắt họ trải qua nơi hoang địa. Vì vậy họ sẵn sàng cho cuộc gặp gỡ Đức Chúa đã loan báo khi Người kêu gọi ông Mô-sê (Xh 3,12). Đã đến lúc họ tự do chấp nhận sự chọn lựa của Thiên Chúa, Đấng sẽ làm cho họ thành dân của Người mãi mãi.

Toàn cõi đất đều là của Ta (c.5). Thiên Chúa là Thiên Chúa của mọi người và Đấng cứu độ mọi người. Tuy nhiên Người đã quyết định hướng dẫn lịch sử và làm cho lịch sử ấy tiến triển nhờ một dân Người đã chọn để sống các kinh nghiệm mang tính quyết định.

Một dân thánh, nghĩa là được thánh hiến cho Người. Ít-ra-en sẽ là vương

quốc mà vị vua duy nhất của vương quốc là Đức Chúa. Chính vì thế, nhiệm vụ trước nhất của các nhà lãnh đạo Ít-ra-en là thiết lập công lý. Dân Ít-ra-en là những người tự do chỉ thuộc về Thiên Chúa : Do đó, họ không được để mình lay nhiễm bởi các ngẫu tượng, các tập tục ô uế và các giá trị sai lầm của các nước khác.

Ta sẽ coi các ngươi là một vương quốc tư tế (c.6). Trong tất cả các tôn giáo, tư tế là người đến gần Thiên Chúa và là người trung gian của Thiên Chúa bên cạnh người ta. Nhưng toàn thể Ít-ra-en sẽ được đặc ân này là nhận biết Thiên Chúa và đến gần Người theo một cách mà các dân khác không có. Ít-ra-en nhận được các lời Thiên Chúa hứa cho tất cả loài người, và Thiên Chúa phái đến cho họ các ngôn sứ để họ là những người đầu tiên hiểu biết rõ ràng những đòi hỏi của công lý và tình huynh đệ.

Giao ước này được thực hiện ở chân núi Xi-nai, một trong những nơi ấn tượng nhất người ta có thể tưởng tượng. Ông Mô-sê và các kỳ mục (các đại diện của dân) trèo lên núi giữa cơn bão táp trong khi sấm sét nổ vang ầm ầm nơi các thung lũng. Giật quần áo, kiêng cử, giới hạn chung quanh núi để cho họ cảm thấy “sự trọng đại” của Thiên Chúa (đó là ý nghĩa của từ Híp-ri “kabod” = vinh quang).

Tất cả những điều đó giúp chúng ta hiểu biết điều Đức Giê-su muốn nói với các Tông Đồ trong bữa Tiệc Ly, khi Người nói với các ông về Giao Ước Mới (Mc 14,24). Trong lời cầu nguyện kế tiếp, Người đã đòi hỏi các người tin trở nên dân mới, thánh hiến cho Thiên Chúa, và là tư tế của Thiên Chúa trong thế giới : Ga 17 ; 1 Pr 2,5 ; Kh 1,6 và 5,10.

Kinh Thánh nói đến “Luật” để ám chỉ toàn bộ các lề luật xuất phát từ giao ước được lập ở núi Xi-nai.

Luật , tự nó cho thấy một cái gì nặng nề. Dân Híp-ri đã vứt bỏ ách tôi đòi, nhưng họ không thể tiến bộ mà không có luật. Các nhà giáo dục đặt ra một kỷ luật cho các trẻ em để huấn luyện ý chí của chúng, khuất phục tính thất thường của chúng và hướng dẫn tính quảng đại của chúng. Cũng vậy, dân Ít-ra-en phải phục tùng một Luật trong nhiều thế kỷ trước

khi trưởng thành để nhận lãnh Thần Khí. Phục tùng Luật, họ sẽ khám phá ra rằng họ hay chống lại Thiên Chúa.

Đừng quên rằng ở đây nói tới việc chuẩn bị cho Giao Ước. Việc ký Giao Ước sẽ được tường thuật ở ch. 24, sau các khoản luật được chen vào ở các ch. 20 – 23.

20

Xuất hành 20:1:

20 ,1

Ông Mô-sê lên đỉnh núi Xi-nai để lãnh nhận các luật Thiên Chúa ban. Bản văn cho chúng ta hai bộ luật. Bộ luật thứ nhất, ngắn hơn, chứa đựng Mười Điều Răn. Bộ luật thứ hai, dài hơn, đã được viết sau đời ông Mô-sê ; khi người Ít-ra-en đã định cư ở Ca-na-an và người ta gọi bộ luật này là Bộ Luật Giao Ước (20,22 – 23,33).

Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của người (c.2). Mười Điều Răn (hay Thập Điều) quan trọng, nhưng dẫn nhập Mười Điều Răn còn quan trọng hơn. Mọi xã hội văn minh đều dạy các giới luật : người đừng giết người, người đừng trộm cắp. Nhưng ở đây, Đức Chúa, Thiên Chúa hằng sống và độc nhất, lên tiếng nói với uy quyền của Đấng đã giải thoát Ít-ra-en khỏi cảnh nô lệ, và giờ đây muốn dân ấy phụng sự Người. Người muốn làm cho họ thành những con người tự do trong một đất nước tự do, và Người đặt cho họ các luật nền tảng, nếu không có các luật này họ sẽ lại mau chóng trở thành những kẻ nô lệ.

Khởi đầu, phải nhận biết rằng Thiên Chúa là Đấng duy nhất, Đấng Thánh và thần ghen tương (cc. 3-11).

Người không được có thần nào khác đối nghịch với Ta (c.3). Đức Chúa là một Thiên Chúa ghen tương, khác biệt với các thần của các dân khác, các dân này chấp nhận rằng các thần cạnh tranh để ngự trị bên cạnh họ và đáp ứng những nhu cầu mà họ không thể thoả mãn. Như người ta nói :

“Nếu Thiên Chúa không nghe lời tôi trong Hội Thánh của tôi, tôi sẽ đi tìm kiếm nơi khác.”

Theo cách này người ta có một vị thần ủng hộ chiến tranh, một vị thần khác làm mưa, một vị khác nữa giúp phụ nữ mang thai. Đó là những vị thần rất hữu ích cho những ai nhìn thấy trong tôn giáo một phương tiện chữa bệnh và những lợi ích. Nhưng Đức Chúa không phải để hầu hạ Ít-ra-en, cũng chẳng hầu hạ chúng ta ; chính chúng ta phải phục vụ Người.

Ta phạt con cháu đến ba bốn đời (c.5). Tất nhiên điều này khiến chúng ta công phẫn : trừng phạt con cái vì cha mẹ chúng ? Hãy đọc kỹ vấn đề này ở Đnl 24,16. Nhưng chúng ta đừng quên rằng vào thời này và trong bản văn này, vấn đề không phải là những cá nhân, nhưng là tập thể. Nghĩa là nếu thế hệ cha ông coi thường Giao Ước, thế hệ con cháu họ sẽ phải trả giá : chúng ta luôn có những ví dụ về vấn đề ấy. Hơn nữa, sự đối lập cố ý giữa một bên là con cháu ba bốn đời , và bên kia là ngàn đời là một cách nói rằng Thiên Chúa, chắc chắn, không bao giờ để cho tội không bị trừng phạt, nhưng dầu vậy lòng thương xót của Người khôn lường.

Thiên Chúa là một vị thần ghen tương , nghĩa là Người chẳng bao giờ thụ động trước các biến cố (x. bình giải Đnl 6,15).

Người không được tạc tượng, vẽ hình bất cứ vật gì ở dưới đất (c.4). Mọi hình ảnh thụ tạo có thể trở thành các thần và cạnh tranh với Đấng Độc Nhất bằng cách đòi hỏi một nền phụng tự (hay những cách sống) trái ngược với Luật của Thiên Chúa, đều bị cấm. Người không được phủ phục trước những thứ đó : trước những thụ tạo ở trên trời và ở dưới đất. Đây không phải nghệ thuật bị cấm, nhưng là hình ảnh giúp phục vụ thụ tạo thay vì Thiên Chúa.

Bất cứ vật gì ở trên trời cao : thời xưa mặt trời và mặt trăng được coi như những quyền lực thần thánh. Bất cứ vật gì ở dưới đất thấp, hoặc ở trong nước phía dưới mặt đất : Điều này nhắm đến các linh vật được thờ lạy ở Ai-cập. Lỗi thờ tự này dành cho bò A-pi và các sinh vật có vú khác hay loài bò sát ngày nay không gây ngạc nhiên trong một số đất nước, tại đó

người ta có thể thoải mái nói xấu Thiên Chúa, nhưng sẽ gặp bất trắc khi nói xấu loài chó.

Việc cấm hình ảnh sẽ không áp dụng cho hai “Kê-ru-bim”, tượng các nhân vật trên trời, phủ cánh trên Hòm Bia Giao Ước trong Đền Thờ (1 V 6,23-28). Không có mâu thuẫn : Các Kê-ru-bim không được coi là thần linh, và các Kê-ru-bim không đòi được thờ kính ; đây chỉ là các tô-tô thần linh của Thiên Chúa. Hội Thánh ngày nay cũng hành động như thế khi chấp thuận các tượng ảnh Đức Ma-ri-a và các thánh ; các ngài cũng chẳng là thần linh, mà là các tô-tô của Thiên Chúa. Chúng ta không cầu xin các ngài điều Thiên Chúa không muốn ban cho chúng ta. Chỉ Thiên Chúa duy nhất là nhân lành (Lc 18,19) và mọi sự đều xuất phát từ Người (Gc 1,17). Chúng ta hãy đưa ra một ví dụ : Chúng ta chỉ có thể tôn kính Đức Ma-ri-a bằng cách noi gương Đức Ki-tô. Chúng ta trông mong nơi Đức Mẹ điều Chúa Cha đã quyết định ban cho chúng ta nhờ lời chuyển cầu của Mẹ.

Nhưng cũng cấm miêu tả Thiên Chúa : bởi vì Thiên Chúa vượt lên trên tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng hay suy nghĩ về Người. Theo nghĩa này, Kinh Thánh cấm chúng ta tạo ra một Thiên Chúa theo cách chúng ta suy nghĩ. Chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng Thiên Chúa theo ý tưởng của chúng ta và đức tin của rất nhiều người suy sụp khi Thiên Chúa không hướng dẫn các biến cố như họ nghĩ rằng Người phải làm y vậy.

Vậy tại sao người ta miêu tả Đức Ki-tô ? Đơn giản thôi, vì nhiều thế kỷ sau các chỉ thị của Thiên Chúa cho ông Mô-sê, Thiên Chúa đã đến với chúng ta nơi con người của Con Một Người, và vì chính thánh Phao-lô đã không ngần ngại sử dụng từ “hình ảnh” trong thư Cô-lô-xê : Đức Ki-tô là hình ảnh Thiên Chúa vô hình (Cl 1,15). Nơi Đức Ki-tô, các Tông Đồ đã thấy Thiên-Chúa-làm-người (1 Ga 1,1). Sự từ chối mạnh mẽ mọi hình ảnh người ta tôn kính là một giai đoạn cần thiết trong việc giáo dục đức tin của dân Ít-ra-en. Nhưng ông Mô-sê không hề biết Đức Ki-tô đến : vậy ông không phải nói gì về mầu nhiệm của Chúa Con và Chúa Cha, ít là về hình ảnh Đức Giê-su.

Ngẫu tượng và thờ ngẫu tượng . X. bình giải 2 V 17 ; Is 30,22 ; Ed 23,5.

Dân Ít-ra-en gọi ngày cuối tuần là sa-bát , hay nghỉ ngơi . Họ thánh hoá ngày ấy đặc biệt bằng cách ngưng mọi công việc. Đức Chúa đã nghỉ ngày thứ bảy . Đnl 5,15 sẽ cho ngày sa-bát một lý do khác. Cũng x. St 2,2-3 và bình giải.

Nếu sa-bát có nghĩa là “nghỉ ngơi”, thì bất cứ ngày nào trong tuần cũng đều có thể nghỉ việc và dành riêng kính Thiên Chúa, chứ không nhất thiết là ngày gọi là thứ bảy. Các Tông Đồ đã hiểu ngay rằng ngày mở đầu thời đại mới, đó là ngày Đức Giê-su phục sinh, tức là hôm sau ngày sa-bát. Đó chính là lý do khiến các ông đã (chọn “ngày thứ nhất trong tuần” của người Do-thái) (Cv 20,7 ; 1 Cr 16,2 ; Kh 1,10) làm ngày thánh của các Ki-tô hữu, và đã gọi ngày này là Chúa nhật, nghĩa là “ngày của Chúa”. Và chúng ta biết rằng quyền của các Tông Đồ không thua kém quyền ông Mô-sê (2 Cr 3,7-11).

Các người lao động đã phải đấu tranh để Chúa nhật phải được nhìn nhận là ngày nghỉ. Có lẽ những ai quá dễ dãi làm việc cả ngày Chúa nhật, thì không còn thấy tầm quan trọng của sự nghỉ ngơi đối với cuộc sống con người và cuộc sống Ki-tô hữu. Dù Đức Giê-su có chống lại việc thực hành quá nghiêm nhặt ngày sa-bát (Mt 12 ; Ga 5), thì sự nghỉ ngơi hằng tuần vẫn phù hợp với ý muốn của Thiên Chúa.

Người không được dùng danh Đức Chúa, Thiên Chúa của người, một cách bất xứng . Có bốn cách kêu danh Đức Chúa cách vô ích :

- Dùng danh Chúa, như người ta vẫn làm thời đó, cho những công thức ma thuật, như thể người ta muốn chiếm lấy quyền năng của Thiên Chúa bằng bạo lực. Còn có những người sử dụng Kinh Thánh và các kinh nguyện Ki-tô giáo để làm dấu lạ theo cách ma thuật.

- Lấy danh Chúa mà thề và không giữ lời thề (Hc 23,9 ; Mt 5,33).

- Báng bổ, hay lăng nhục danh Đức Chúa, điều dẫn đến án tử hình (Lv

24,16).

– Nói hoặc kêu cầu danh Thiên Chúa mà không đủ lý do.

Người hãy thờ cha kính mẹ (c.12) : x. Hc 3,2.

Người không được trộm cắp (c.15). Để có sự tin cậy và thông cảm lẫn nhau trong cộng đoàn, mỗi người cần phải hết sức tôn trọng các quyền lợi của tha nhân, dù chỉ là một vé xe buýt, và không lấy cái gì không thuộc về mình. Nhưng người ta không được nại đến điều răn này để biện minh cho bất cứ quyền sở hữu nào. Quả thật, Kinh Thánh dạy rằng đất đai thuộc về Thiên Chúa, và ai chiếm hữu đất đai, thì chỉ là người quản lý đất đai ấy. Kinh Thánh không chấp nhận một số người chiếm lấy các tài nguyên quốc gia và để cho đám đông phải thiếu thốn (x. Lv 25,13).

Mười Điều Răn được bình giải trong Tân Ước : Mt 5,21.27.33 ; Mc 7,10 ; Lc 18,20 ; Rm 7,7 ; 13,9 ; Gc 2,11.

Xuất hành 20:22:

20,22

Mười Điều Răn (hay Thập Điều) phải được cụ thể hoá trong đời sống của loài người. Khi dân Ít-ra-en định cư ở Pa-lét-tin và đã đi từ cuộc đời chăn chiên du cư sang cuộc đời nông dân, họ đã soạn thảo một bộ luật chúng ta gặp thấy ở 20,22 – 23,19. Người ta gọi là “Bộ Luật Giao Ước” : có lẽ bộ luật này đã được mười hai chi tộc chấp nhận cách long trọng khi các chi tộc đáp lại lời ông Giô-suê kêu gọi để tái lập Giao Ước với Đức Chúa (x. Gs 8,30).

Chúng ta đừng nghĩ rằng Thiên Chúa đã đọc cho dân Người viết tất cả những điều có trong Kinh Thánh. Bộ Luật này là một bằng chứng về điều đó. Một phần các luật này xuất xứ từ dân Ca-na-an : dân Ít-ra-en thấy các luật này đúng và hợp lý nên đã chấp nhận. Các luật khác là luật của Ít-ra-en, được ông Mô-sê đọc cho viết hay viết ra đúng theo lời ông giảng dạy. Người ta dễ dàng nhận ra các luật này, vì chúng được bắt đầu bằng đại từ

“người” hay “các người” thay vì “ai”.

Người ta có thể ghi nhận rằng Ít-ra-en đã thêm các hình phạt cho người nào giết người thân cận (St 4,15 và 9,15). Đức tin vào Thiên Chúa dẫn đến tôn trọng và bảo vệ đời sống con người. Đức tin phán xét dễ dàng xã hội tiêu thụ, gọi là tự do, ít tôn trọng đời sống thiếu tiền bạc : và đừng nói chi đến phá thai, hoặc khinh miệt gia đình đông con.

Khi trình bày bộ luật này, được thích nghi vào một xã hội sơ khai, Kinh Thánh mời gọi chúng ta thăng tiến các luật được thích nghi vào xã hội công nghiệp của chúng ta, thẩm nhuần tinh thần liên đới và tôn trọng con người. Hội Thánh không có bốn phận giải quyết các vấn đề phức tạp của thời đại chúng ta, nhưng Hội Thánh có thể lặp lại các nguyên tắc tổng quát về cuộc sống phù hợp với thánh ý Thiên Chúa, bằng cách thích nghi các nguyên tắc ấy vào xã hội hiện đại. Hội Thánh làm thế vì Hội Thánh có một tầm nhìn toàn diện về con người.

23

Xuất hành 23:20:

23 ,20

Này Ta sai thiên sứ đi trước ngươi . Thật khó nói rõ ràng về Thiên Chúa quan phòng. Phải chăng lúc nào tôi cũng nói “đó là việc của Thiên Chúa”. Ở đây, Kinh Thánh nói đến “thiên sứ” Thiên Chúa phái đến đi trước Ít-ra-en. Đó là cách nói rằng Thiên Chúa bảo vệ và hướng dẫn dân Người khi Người dùng nhiều trung gian hữu hình và vô hình.

Người phải đập vỡ các trụ đá của chúng (c.24). Trong các thế kỷ qua, việc “phá huỷ các ngẫu tượng” thường được hiểu là cuồng tín và người ta đã thấy nhiều công trình nghệ thuật ngoại giáo biến mất như thế : tất nhiên không thể gán điều gì đó khác hơn cho não trạng của từng thời đại. Nhưng ngày nay chúng ta hiểu rằng lời này nhắm đến việc thờ lạy và tế tự dành cho các thần giả. Điều ông Phao-lô nói cách rất khôn ngoan về

vấn đề ăn thịt cúng cho các ngẫu tượng, cũng có thể hiểu là các tượng hay các công trình nghệ thuật khác tượng trưng cho các thần giả (1 Cr 8).

24

Xuất hành 24:3:

24,3

Các biến cố quan trọng nhất của Kinh Thánh đôi khi là những biến cố được trình bày cách vắn tắt hơn cả. Ở đây chúng ta thấy Giao Ước, sẽ chi phối đời sống Ít-ra-en, được ký kết ở chân núi Xi-nai.

Hai cảnh về ký kết Giao Ước : trước nhất, ông Mô-sê và các kỳ mục Ít-ra-en thấy vinh quang Thiên Chúa trên núi Xi-nai. Sau đó, khi ông Mô-sê trở lại, dân ký kết Giao Ước bằng một hy lễ trọng thể.

Ông Mô-sê đi lên cùng với bảy mươi kỳ mục. Giao Ước là một sự việc rất mới lạ và rất siêu việt đến nỗi sự cam kết của dân không thể dựa trên một mình kinh nghiệm thiêng liêng của ông Mô-sê. Bảy mươi chứng nhân có thể nói điều họ đã thấy. Trèo lên ngọn núi cao chót vót, sững sờ trước cảnh uy nghiêm hùng vĩ dưới bầu trời trong vắt và ánh nắng chói chang, họ được chuẩn bị để chiêm ngưỡng vinh quang Thiên Chúa. Đức Chúa hiện diện, và họ thấy Người cách mầu nhiệm, trong phạm vi người ta có thể thấy Thiên Chúa hằng sống chưa bao giờ có ai thấy cả (Ga 1,18).

Đây là Máu Giao Ước (c.8) theo tập quán xưa, máu các vật hy sinh được rảy trên hai bên liên can trong hợp đồng. Bàn thờ tượng trưng Đức Chúa nhận phần máu của mình. Chúng ta phải nhớ các chi tiết này khi nghe Đức Giê-su tuyên bố trong bữa Tiệc Ly : Đây là Máu Giao Ước sẽ đổ ra vì muôn người (Mc 14,24).

Nhờ các tấm bia đá , dân sẽ có một kỷ niệm về cuộc gặp gỡ ở Xi-nai. Cùng với các kỷ niệm khác thời sa mạc, các tấm bia đá được giữ trong một hòm bằng gỗ quý gọi là “Hòm Bia Giao Ước”.

Với thời gian, con cái Ít-ra-en lãng quên lời mình đã cam kết với Thiên Chúa trước khi Người ban mười điều răn được khắc ghi trên các tấm bia đá này. Con cái Ít-ra-en sẽ coi Hòm Bia là báu vật bảo đảm cho họ sự che chở của Thiên Chúa (1 Sm 4,3). Hòm Bia sẽ mất lý do tồn tại và Thiên Chúa sẽ cho Hòm Bia biến mất trong thời đất nước suy vi. Cũng vậy, các tượng chúng ta thờ sẽ biến mất và các thánh đường đáng kính của chúng ta sẽ trống vắng nếu chúng ta đến đó mà quên đi sự hiện diện đòi hỏi của Đức Ki-tô ở giữa chúng ta.

Theo trình thuật cổ xưa nhất, ông Mô-sê viết trên các bia đá này trong khi Thiên Chúa đọc cho viết (Xh 34,28). Về sau, các trình thuật sẽ phóng đại biến cố –như vẫn làm– khi nói : bản do chính tay Thiên Chúa viết (31,18 ; 32,16).

class='psalmlabel' id='EX25_0'> 25

Xuất hành 25:1:

25 ,1

Người ta sẽ thấy phần nối tiếp trình thuật ở 31,18. Các ch. 32 – 34 đã được đặt cách giả tạo ở chỗ hiện có, để tách các ch. 25 – 31 (trong các chương này Thiên Chúa chỉ thị cho ông Mô-sê xây dựng thánh điện), khỏi các ch. 35 – 40 kể lại việc ông Mô-sê xây dựng đền thánh.

Xuất hành 25:2:

25 ,2

Sách Xh theo một thứ tự có vẻ lộn xộn. Lý do là vì tác giả muốn sắp xếp nhiều yếu tố thuộc nhiều thời đại khác nhau. Những truyền thống cổ xưa nhất nói rõ đâu là nội dung các điều răn của Giao Ước (ch. 20 và 34,10) : đó là phải sống công chính và phụng sự Thiên Chúa duy nhất. Nhưng mãi về sau, khi người Do-thái trở về sau Lưu Đày, họ xem việc phụng tự cử hành tại đền thánh Giê-ru-sa-lem là bốn phận hàng đầu của quốc gia. Chính lúc đó người ta đã chen các chương dài này vào (25 – 31 và 35 – 40)

để chứng minh rằng việc phụng tự này là trọng tâm mặc khải của Thiên Chúa cho ông Mô-sê.

Các thế kỷ sau ông Mô-sê, các truyền thống của dân Híp-ri nhắc nhở rằng ở sa mạc Hòm Bia được giữ trong một cái lều. Hòm Bia là một thùng bằng gỗ quý ; Hòm Bia chứa đựng các tấm bia đá ghi khắc Luật, cũng như một ít man-na và các kỷ niệm khác về các dấu lạ ở sa mạc.

Khi các tư tế Ít-ra-en viết các chương này, dân Thiên Chúa đã có ở Giê-ru-sa-lem một Đền Thờ nguy nga, trong đó có Hòm Bia. Họ thích nghĩ rằng lều ở sa mạc ít nhiều tương đồng với Đền Thờ này ; họ gán cho lều một nửa kích cỡ của đền thờ Giê-ru-sa-lem và họ thích nghĩ rằng ông Mô-sê đã làm lều theo các lời chỉ giáo chi tiết của Thiên Chúa.

32

Xuất hành 32:1:

32,1

Cũng như ông A-đam bất tuân ngay từ đầu, Ít-ra-en cũng bất tuân sau khi đã nhận được Lễ Luật. Đó là khởi đầu các mối tương quan khó khăn giữa dân Ít-ra-en và Thiên Chúa của họ, Thiên Chúa đe dọa, trừng phạt và rồi tha thứ. Đó là lần đầu tiên và ông Mô-sê sợ hãi : ông nghĩ rằng khi sử dụng các biện pháp hà khắc, ông sẽ dẫn đưa dân Ít-ra-en trên chính đạo, và rằng dân chúng sẽ có trách nhiệm hơn. Nhưng năm tháng trôi qua và dân vẫn tiếp tục phạm tội. Về sau các ngôn sứ sẽ hiểu rằng Lễ Luật không đáp ứng đủ cho người trần thế : con người cần phải có một quả tim mới : xem Giao Ước Mới trong Gr 31,31.

Xin ông làm cho chúng tôi một vị thần . Người Ít-ra-en đã không thật sự chấp nhận Đức Chúa, vị Thiên Chúa hay đòi hỏi và hiếu chiến này ra lệnh cho họ chinh phục Đất Hứa. Họ muốn trở lại tôn giáo cũ của họ, thứ tôn giáo chỉ yêu cầu họ phải có các lễ lạy và các nghi thức. Con bê bằng vàng họ tạo ra bằng gỗ bọc vàng (ông Mô-sê sẽ đốt cháy) là hình ảnh truyền

thống về Thiên Chúa ở Ca-na-an, thần Ên, một loại thần hiền từ nhu nhược dễ dàng trấn an các tín đồ sợ sệt.

Tội của họ không chỉ là tạo ra một hình ảnh về Thiên Chúa, nhưng hơn nữa, còn tạo ra cho mình vị thần phù hợp với mình. Đó cũng là tội của nhiều tín hữu thời đại chúng ta khi tìm kiếm một thứ tôn giáo hay một thứ linh đạo dễ dãi, nhờ đó người tín hữu không gặp mâu thuẫn khi thực thi công việc của Thiên Chúa trong thế giới.

Ta sẽ tiêu diệt chúng, nhưng Ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn (c.10). Vào lúc dân thiếu lòng trung tín, Đức Chúa đòi ông Mô-sê phải chứng tỏ lòng trung tín của mình cách đặc biệt. Người gợi ý cho ông rằng con cháu ruột thịt của ông sẽ làm thành một dân mới của Thiên Chúa để thay thế tất cả những kẻ vô trách nhiệm này. Nhưng ông Mô-sê hiểu rằng đó là một thử thách, và không nên làm như thế : Thiên Chúa sẽ không bác bỏ các lời Người hứa cho Ít-ra-en. Bấy giờ ông Mô-sê hy sinh để cứu vớt các người tội lỗi này. Ông sẽ không xin gì cho dòng dõi ông để hại tới dân đã nhận Giao Ước, nhưng ông sẽ chuyển cầu cho dân.

Ông Mô-sê nhận được sự tha thứ cho dân Ít-ra-en và Thiên Chúa cho phép ông đứng trước nhan Đức Chúa để làm cho Người nguôi cơn thịnh nộ (Tv 106,23). Ở đây cũng như ở các trường hợp khác, ông Mô-sê là người đầy uy thế để dâng lời thỉnh nguyện thay cho dân mình. Sau ông, chính vị thượng tế, do được thánh hiến, sẽ trở thành người bảo vệ dân trước nhan Thiên Chúa (Ds 17,12 ; Dt 7). Nhưng với các ngôn sứ lớn, chúng ta vẫn có những người chuyển cầu, nhưng thuộc một loại khác : các ngài đóng vai trò đó trước hết không phải vì được mời gọi hay thánh hiến, nhưng vì đã được Thần Khí chinh phục và thanh tẩy (Ed 22,30).

Lúc quay xuống núi, ông Mô-sê thấy thái độ vô trách nhiệm của ông A-ha-ron, ông này tố cáo dân. Ông A-ha-ron đã hành động như một tư tế xu thời, mong làm đẹp lòng dân và mau quên sứ mạng mình đã nhận được từ Thiên Chúa, chứ không phải từ dân. Chúng ta hãy nhớ rằng ông A-ha-ron là tổ tiên và kiểu mẫu của các tư tế Do-thái. Các tư tế viết những trang này khẳng định họ nhận được quyền bính từ ông Mô-sê, và họ có

sứ mạng gìn giữ các lời giáo huấn của ông ; tuy nhiên họ khá khiêm tốn khi trình bày ông A-ha-ron, tư tế, như một người bình thường và tội lỗi, có thái độ không xứng với trách nhiệm cao cả của mình.

Dân bất trung sẽ khó mà xoá đi lỗi lầm của mình. Các trình thuật khác nhau trộn lẫn vào chương này không ăn khớp với những gì đã xảy ra. C.35 khiến chúng ta nghĩ đến một sự trừng phạt như dịch tễ. Cc. 25-29 cho thấy rằng không phải tất cả dân Ít-ra-en tham dự vào cuộc nổi loạn. Các người của chi tộc Lê-vi là những người trung thành nhất, và họ giúp ông Mô-sê tái lập quyền bính của ông ; việc làm đầu tiên là họ giết sạch các kẻ phạm tội.

Hôm nay, Người chúc phúc cho anh em (c.29). Chúng ta đừng tưởng rằng Thiên Chúa chúc phúc cho bạo lực : chúng ta hãy xem bản văn xưa này ca tụng những người đã chọn Thiên Chúa và dành cho Người một tình yêu trọn vẹn. Họ đã chứng minh điều đó như người ta có thể và phải làm vào các thời kỳ sơ khai đó. Nếu bây giờ họ hành động như người ta phải hành động ở tk XX này thì lịch sử thánh đã chết ngay từ trứng nước. X. bình giải Et 10.

Có lẽ phần lớn trình thuật này đã được viết mấy thế kỷ sau, khi dân Ít-ra-en đi đến Đan và Bết Ên là nơi vua Gia-róp-am đã dựng các tượng bò vàng. Họ đến để thờ lạy vì nghĩ rằng các tượng đó tượng trưng Đức Chúa. Điều này giải thích khá nhiều chi tiết của trình thuật (1 V 12,26).

33

Xuất hành 33:7:

33,7

“Lều Hội Ngộ” là đền thờ đầu tiên của Thiên Chúa ở giữa dân Người. Cần lưu ý rằng lều ở ngoài trại, cách một quãng xa, và người ta chỉ nói đến lều sau khi dân phạm tội. Thiên Chúa không ngỏ lời trực tiếp với dân Ít-ra-en nữa, nhưng qua trung gian thiên sứ của Người (32,34 ; 33,2).

Xuất hành 33:11:

33,11

Thiên Chúa ngự xuống núi Xi-nai để nói với dân Người. Tuy nhiên Người không tự mặc khải chính mình cho những người tội lỗi này, những người còn đang ở giai đoạn đầu của đức tin, trong giai đoạn này sự tuân phục Lễ Luật chiếm ưu thế. Nhưng Người đàm đạo với ông Mô-sê, mặt giáp mặt (33,11), nghĩa là tinh thần nói với tinh thần, điều này khác và sâu xa hơn các giấc mộng, các thị kiến và các lần hiện ra (Ds 12,6).

Dân chấp nhận có thiên sứ của Đức Chúa đồng hành, nghĩa là dân tin tưởng vào sự trợ giúp và sự quan phòng của Người. Ngược lại, ông Mô-sê khao khát một sự hiện diện khác ; vai trò thủ lãnh và ngôn sứ của ông tách biệt ông khỏi anh em mình và đặt ông vào một tình trạng rất cô đơn. Ông khao khát dung nhan Thiên Chúa, nghĩa là một sự hiện diện cá nhân, nhờ sự hiện diện này, Thiên Chúa mặc khải cho ông các ý định của Người.

Ông Mô-sê còn nhấn mạnh : Xin thánh nhan Ngài đồng hành với chúng con , hoặc xin Thiên Chúa cũng mặc khải cho dân Người, để dân không chỉ là một dân được Thiên Chúa bảo vệ nữa, nhưng là một dân thánh nhận biết Thiên Chúa (x. TÔN GIÁO và ĐỨC TIN : Đnl 4,1). Tuy trả lời tích cực, nhưng chỉ với thời gian Thiên Chúa mới tỏ mình ra. Đức Giê-su sẽ xin ơn nhận biết này cho tất cả những ai làm thành Giáo Hội của Người (Ga 17).

Xuất hành 33:18:

33,18

Đoạn này là một trong những đoạn sâu sắc nhất của toàn bộ Kinh Thánh, dùng hình ảnh để diễn tả cách thức Thiên Chúa chấp nhận tự mặc khải chính mình và trực tiếp.

Xin Ngài thương tỏ cho con được thấy vinh quang của Ngài . Thật ra, Thiên Chúa không để cho người ta thấy, nhưng Người xưng danh Người,

nghĩa là Người để cho quyền năng và vinh quang của Người ghi dấu ấn nơi những ai ước ao thấy Người.

Đây người sẽ đứng trên tảng đá : nơi người sẽ chờ đợi Ta trong cô tịch, trong sự từ bỏ, người phải tỉnh thức và sẵn sàng vào lúc Ta sẽ chọn vì Ta muốn thương ai thì thương.

Ta lấy bàn tay che chở người . Khi Thiên Chúa muốn kết hợp với người nào cách nhiệm mầu, Người làm chủ ít hay nhiều tinh thần của người ấy trong một thời gian. Sau đó Người cất đi mọi lời nói, ý tưởng và kỷ niệm, và giữ chặt người đó trong khoảng không, chỉ để cho người đó bám chặt vào sự hiện diện của Người ; dường như người ấy đã chết đối với tất cả những gì ở bên ngoài : Ta sẽ đặt người vào trong hốc đá . Và người ấy ở lại đó cho đến lúc Chúa đã đi qua. Rồi Ta sẽ rút tay lại : bây giờ người biết rằng người vừa ở với Thiên Chúa.

Như vậy, Đức Chúa xưng danh Người, bằng cách để cho danh được ghi khắc vào chỗ thâm sâu của tinh thần và danh này là sự nhận biết và kinh nghiệm về lòng thương xót vô biên của Người. Khi thời gian kết hợp với Chúa qua đi, ông Mô-sê không còn cao vọng hay ước muốn riêng tư nữa : ông chỉ xin thực hiện kế hoạch của Thiên Chúa : xin Thiên Chúa ban gia nghiệp cho dân Người.

34

Xuất hành 34:10:

34 ,10

Đây là một bản văn khác rất cổ, dân Ít-ra-en coi đó là lời diễn tả các đòi hỏi của Thiên Chúa trong Giao Ước của Người.

Trong các thể hệ sau ông Mô-sê, không có “một” Thập Điều, nhưng có rất nhiều công thức được soạn thảo vào những thời điểm và những địa điểm khác nhau. Mục đích các công thức là diễn tả các đòi hỏi của Giao Ước và

những quy tắc được ông Mô-sê ban. Thập Điều nổi tiếng nhất là Thập Điều ở ch. 20, nhưng ở đây có một Thập Điều khác cổ xưa hơn. Trong khi Thập Điều đầu tiên, Thập Điều của “chúng ta” dành ưu tiên cho công bằng, thì Mười Điều Răn ở ch. 34, được tập trung vào các nghi thức và lễ lạy, đã giúp dân Ít-ra-en giữ được căn tính tôn giáo của mình ở giữa các dân ngoại.

Thời xưa, người ta giữ ít ra hai trình thuật lên núi Xi-nai của ông Mô-sê. Có lẽ điều này giải thích tại sao trong bản văn Kinh Thánh, ông Mô-sê đã lên đó lần thứ hai sau khi đập tan các tấm bia đá. Giả định này là một cách lưu giữ hai trình thuật lên núi của ông Mô-sê cũng như hai bản Thập Điều quan trọng nhất .

Xuất hành 34:29:

34 ,29

Da mặt ông sáng chói : dấu hiệu bên ngoài này cho thấy sự biến đổi sâu xa Thiên Chúa thực hiện nơi những ai trình diện Người khi không che mặt. Chi tiết này sẽ được giải thích lần nữa trong Mc 9,2 và 2 Cr 3,12-18.

Xuất hành 34:34:

34 ,34

Một loạt kỷ niệm về đời sống của dân Ít-ra-en ở sa mạc có trong các ch. 11 – 16 và 20 – 24 sách Dân số.

40

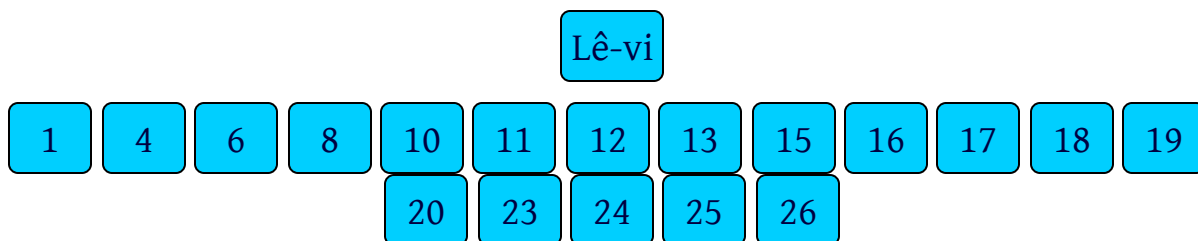
Xuất hành 40:34:

40 ,34

Mây là dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa. Nhiều thế kỷ về sau, khi Đền Thờ được khánh thành, mây toả đầy Đền Thờ (1 V 8,10). Mây sẽ che phủ Đức Giê-su trong cuộc Hiển Dung và sẽ che khuất Người vào ngày Thăng

Thiên.

Mây đồng hành với dân trong sa mạc : Thiên Chúa ở với họ, một cách mờ mờ, nhưng hiện thực.



SÁCH LÊ-VI

DẪN NHẬP SÁCH LÊ-VI

Sách Lê-vi chiếm vị trí trung tâm của bộ sách năm quyển thường được gọi là “Ngũ Thư”, làm thành “Bộ Luật” của Do-thái giáo và là tâm não của Cựu Ước. Tựa sách là “Lê-vi” vì nội dung nó đặc biệt tập trung vào sứ vụ các thầy tư tế Lê-vi, và trọng tâm của sách là luật về sự thánh thiện. Luật này cho chúng ta biết những gì Thiên Chúa Chí Thánh đòi hỏi nơi dân tộc được vinh dự thuộc về Người, liên quan đến việc thờ phượng cũng như trong đời sống hằng ngày của họ.

Như thế là đủ để biết chỗ đứng của sách này. Khi đọc tới những luật lệ và quy tắc phụng vụ đặc trưng của thời xa xưa, chúng ta sẽ tỏ ra hiểu biết hơn nếu nhớ rằng sự thánh thiện –theo nghĩa Kinh Thánh–, vẫn là một vấn đề của thời đại chúng ta. Sự thánh thiện là một trong những chìa khoá để nhận biết Thiên Chúa, và giúp chúng ta thấu hiểu ơn gọi đặc biệt của mình trong tư cách là một dân thánh.

Không biết nói sao cho cùng để người ta hiểu được rằng tình yêu Thiên Chúa ấp ủ toàn thể tạo thành, rằng Người hiện diện nơi vạn vật cũng như trong đời sống của các dân tộc, và Người rất gần gũi chúng ta “nơi kín đáo” (Mt 6,6). Nhưng cũng không được quên rằng Thiên Chúa là Đấng “thánh”, nghĩa là hoàn toàn khác biệt với thụ tạo, và mầu nhiệm của Người vượt xa ngàn trùng những gì chúng ta có thể tưởng tượng được. Nếu Người đã mời gọi chúng ta tin vào Con Một của Người thì sứ mạng của chúng ta không thể lẫn lộn được với bất cứ con đường khôn ngoan nào mà con người đã từng biết tới : Thiên Chúa đã chọn chúng ta cho công trình “kỳ diệu và nhiệm mầu” của Người. Ngày nay, cho dù chúng ta

không còn bị ràng buộc bởi hàng ngàn quy định phụng vụ hoặc xã hội của Lễ Luật nữa, thì những trang sách này cũng nhắc chúng ta nhớ rằng chúng ta đã được dành riêng để làm men trong bột.

Tinh thần Lễ Luật không hề thay đổi sau mặc khải ông Mô-sê đã nhận, làm nền tảng cho Lễ Luật. Nhưng đã có thêm rất nhiều đoạn triển khai và cải biên. Những “sách của ông Mô-sê” –như người ta thường gọi– đến tay chúng ta trong tình trạng đã được các tư tế Do-thái cố định vào tk V tCN, sau khi từ đất lưu đày trở về Đất Hứa.

Trước đó, các ngôn sứ đã có ảnh hưởng trong việc biên soạn các bản văn. Các ông đòi hỏi một lòng tin năng động hơn, một ý thức về những đòi hỏi của công bằng hàm chứa trong Giao Ước, và một ý chí đấu tranh chống lại các ảnh hưởng ngoại lai. Các ông cũng nói đến việc chuẩn bị tương lai. Nhưng sau cuộc lưu đày ở Ba-by-lon, nhu cầu Ít-ra-en phải xác định căn tính của mình để đương đầu với những thử thách trong nước, làm phát sinh trong dân Ít-ra-en một trào lưu bảo thủ sẽ ngày càng rõ nét với thời gian. Do đó, nhiều người Do-thái quay về với cách giữ đạo thủ cựu, gồm trăm ngàn những nghi thức với truyền thống mà sau này Chúa Giê-su sẽ nghiêm khắc kết án (Mt 23).

Những luật lệ này là thành phần của Kinh Thánh và như vậy đều là lời của Thiên Chúa. Nhưng đó là lời Thiên Chúa nói với một dân tộc chưa được đón nhận Chúa Ki-tô. Chúng ta đón nhận lời này không có nghĩa là chúng ta sẽ thực hành y theo nguyên văn, bởi vì chúng ta đã qua khỏi giai đoạn Cựu Ước, là giai đoạn huấn luyện sơ khởi về mặt nhân bản và tôn giáo. Trong các thư của người, thánh Phao-lô công kích những ai cứ muồn bám vào những phong tục và lễ nghi của người Do-thái (Cl 2,16), cũng như những ai xem lời Chúa trước hết như là những luật lệ phải tuân giữ (Gl 3,1-7). Phần Chúa Giê-su, Người mời gọi chúng ta đừng đánh mất một chút gì thuộc tinh thần Lễ Luật là cái hồn của tất cả những luật lệ ấy (Mt 5,17-19).

Sách Lê-vi gồm có ba phần :

- Nghi thức các lễ tế : các chương 1 – 7.
- Luật liên quan đến cái thanh sạch và cái ô uế : các chương 11 – 15.
- Luật về sự thánh thiện : các chương 17 – 26.

1

Lê-vi 1:1:

1,1

Lòng tin của Ít-ra-en vào Đức Chúa đầu đã thay đổi, nhưng đã khởi xướng hoặc đi kèm với quá trình biến chuyển đều đặn của các thể thức tôn giáo. Dân Híp-ri chỉ có các phong tục và tín ngưỡng tổ tiên để lại : không tư tế, không đền thờ, không Sách Thánh. Ông Mô-sê đã thiết lập một vài quy luật tôn giáo chẳng ? Có thể vậy, nhưng chắc chắn không phải là tất cả những điều mà sách này gán cho ông.

Khi đến đất Ca-na-an, các chi tộc Ít-ra-en đã có một nền phụng tự tập trung tại một số đền thờ, vay mượn vài hình thức cúng bái của các đền thờ người Ca-na-an. Sau đó, vào thời các vua, dòng tộc nhà Đa-vít tổ chức phẩm trật tư tế chung quanh đền thờ Giê-ru-sa-lem, bảo đảm nét tinh túy của nền phụng tự, thiết lập những quy tắc phụng vụ. Mặc khải ông Mô-sê nhận được trên núi Xi-nai đã cho họ một số tiêu chuẩn vững chắc để tiếp nhận và cải tiến những hình thức phụng tự mới mà vẫn trung thành với Giao Ước :

- Thiên Chúa là Thiên Chúa duy nhất, Đấng vô hình không cần đến bất cứ điều gì, nhưng yêu cầu những ai tin vào Người phải phụng sự Người.
- Đức Chúa là Thiên Chúa thánh thiện, hoàn toàn khác biệt với tất cả mọi loài thụ tạo ; và Ít-ra-en, dân đã được thánh hiến cho Thiên Chúa, cũng vậy, phải “thánh thiện”, nghĩa là tách biệt với tất cả các dân tộc khác.
- Đức Chúa đòi hỏi sự công chính : như vậy, sự “thanh sạch” trong nghi thức phải phản chiếu sự thánh thiện trong cõi lòng.

Vào thời Lv được biên soạn, dân Do-thái chỉ còn một đền thờ độc nhất là đền thờ Giê-ru-sa-lem. Dân chúng từ khắp nơi đến đó để dâng lễ vật. Đền thờ vua Sa-lô-môn xây cất (x. 1 V 6) là một công trình kiến trúc có kích thước khiêm tốn (dài 25 mét, rộng 15 mét), và chỉ các tư tế mới được vào bên trong. Dân chúng tụ tập trên những khoảng sân lát đá. Trong sân chính, có một bàn thờ lớn làm bằng đá tảng, là bàn thờ dâng lễ vật toàn thiêu, nghĩa là những tế vật bị thiêu rụi hoàn toàn. Vào một số dịp, người ta rảy một phần máu của tế vật trên một bàn thờ khác, nhỏ hơn nhiều, bên trong Đền Thờ.

Có nhiều loại lễ tế, và trong hầu hết các trường hợp, các tư tế nhận một phần tế vật làm thù lao, còn những người dâng lễ vật thì dùng phần còn lại trong bữa tiệc hiệp thông. Trường hợp các lễ vật toàn thiêu thì không được dùng gì, bởi tất cả đã được dâng cho Thiên Chúa.

Như những dân tộc khác, dân Ít-ra-en tin rằng mạng sống của mọi loài là ở trong máu (x. St 9,5). Vì thế, máu thuộc về Thiên Chúa và không ai được dùng máu làm thực phẩm. Mạng sống và máu của con vật bị sát tế thể mạng và thể máu cho người hiến tế nó : họ được giải thoát khỏi những gì nơi họ làm phật lòng Thiên Chúa và có nguy cơ đưa họ đến cái chết (Lv 17,11). Không phải vô cớ mà Chúa Giê-su đã nhận lấy cái chết đổ máu : Người muốn cho hiểu rằng Người hiến mạng sống để tẩy dân Người sạch mọi tội lỗi. Từ các lễ tế Do-thái giáo, thư Dt rút ra một lời giáo huấn mà cuộc Thương Khó của Chúa Giê-su đã minh xác : Không có máu đổ ra, thì không có ơn tha thứ (Dt 9,22)

Chúng ta lưu ý cụm từ “toàn vẹn” được sử dụng thường xuyên. Các ngôn sứ sẽ khiển trách những ai không chịu tuân theo điều răn này (Ml 1,8-13). Chúng ta dâng của lễ cho Thiên Chúa một cách tùy tiện : những thứ chúng ta có dư thừa chẳng hạn, thay vì những gì tốt đẹp nhất.

Lê-vi 4:1:

4,1

Tiếp đến là lễ tạ tội . Đây không hẳn là tội đích danh, tội phạm trong lòng (Mt 5,22), từ trong con người xuất ra (Mc 7,20), nhưng là những thiếu sót liên quan đến những điều luật phụng tự. Chúng ta lại còn đọc thấy ở cc. 22 và 27 : nếu có ai vô ý phạm tội . Đây là những điều người ta làm do sơ ý và không có tà ý. Trong 5,1-13, có những ví dụ về những lỗi lầm này.

Nhưng đoạn 5,20-26 thì nói đến những lỗi lầm khác đòi hỏi một hiến lễ đền tội vì đó là những tội thật sự. Thánh Phao-lô nói mục đích của Luật là làm cho người ta thấy rõ đâu là tội (Rm 4,15 ; 7,7). Tội ở trong ta, ngay cả khi chúng ta không ý thức là mình có tội. Một ngày kia, khi khám phá tình yêu Thiên Chúa là gì và Người đã chờ đợi chúng ta như thế nào, chúng ta mới nhận ra mình là tội nhân đến tận gốc rễ.

6

Lê-vi 6:1:

6,1

Giữa ngàn ấy quy định về chuyện nấu nướng, hãy lưu ý những chi tiết sau đây :

6,5 : lửa không bao giờ được tắt. Mỗi ngày, sáng chiều, đều có một con chiên được dâng làm lễ toàn thiêu.

6,20 : những gì đã được hiến tế cho Thiên Chúa đều thuộc về Người, và trở nên như thối đấm, đơm nhuần sự thánh thiện của chính Thiên Chúa.

6,22-23 : để cho việc hiến tế mang lại hiệu quả, phải tiêu thụ phần thịt đã được thánh hoá bởi được hiến tế. Đây cũng là một cách bảo đảm cho các tư tế có phương tiện sinh sống.

Lê-vi 8:1:

8,1

Qua trình thuật tỉ mỉ về buổi lễ ông Mô-sê tấn phong ông A-ha-ron làm tư tế, Lv muốn chỉ dạy chúng ta nghi thức tấn phong thượng tế.

Các phẩm phục, vật trang trí, các nghi thức tẩy uế, đều biểu hiện tính thánh thiêng của người được chọn trong số người phàm, và được đặt lên làm đại diện cho loài người, trong các mối tương quan với Thiên Chúa, để dâng lễ phẩm (Dt 5,1).

Các nghi thức này đều phải từ trời rơi xuống ; nó phản ánh não trạng tôn giáo của một thời đại. Như vậy, người ta phân biệt hai loại người và đồ vật : những gì thuộc về Thiên Chúa và được coi là thánh thiêng, những gì không thuộc về Thiên Chúa và được coi là phàm tục. Thứ này thì thanh sạch, thứ kia thì không ; thứ này là “của thánh”, thứ kia lại là “đồ ô uế”, nhưng đây chỉ có nghĩa là không thể dùng vào việc tế tự thôi.

Thiên Chúa thừa biết não trạng còn ở giai đoạn sơ khai của những người này, nên đã từng bước hướng dẫn họ. Với thời gian, họ đã khám phá ra rằng tội lỗi không phải là một vết dơ ở bên ngoài, một khuyết tật. Trước hết là các ngôn sứ, rồi đến Chúa Ki-tô, sẽ cho thấy rằng tội lỗi là cái từ trong con người xuất ra .

Các tư tế được tấn phong bằng nghi thức xức dầu. Các vua cũng được phong vương bằng nghi thức xức dầu. Như vậy, các tư tế và các vua là những người được xức dầu của Thiên Chúa, và đó là nghĩa gốc của từ Mê-si-a (trong tiếng Híp-ri) cũng như của từ Ki-tô (trong tiếng Hy-lạp). Vị thượng tế, Đấng Ki-tô của Thiên Chúa, đã từng là hình ảnh của Chúa Giê-su, vì Người là tư tế của Giao Ước Mới, như thư gửi tín hữu Do-thái giải thích (các ch. 5 – 8).

10

Lê-vi 10:1:

10,1

Câu chuyện trong chương này (cái chết của các con ông A-ha-ron) là một cách trình bày một số quy luật dành cho hàng tư tế.

11

Lê-vi 11:1:

11,1

Dân Ít-ra-en có sứ mạng cử hành việc thờ phượng Thiên Chúa độc nhất. Tuy nhiên, để trình diện ở Đền Thờ hoặc để tham gia vào một lễ hội tôn giáo, họ phải chấp hành một số điều kiện để được “thanh sạch”, như chúng ta đã bình giải ở ch. 8. Ai đó thanh sạch hay ô uế không có nghĩa là có tội hoặc vô tội : những từ ngữ này chỉ cho biết người đó có thể hoặc không có thể đến gần bàn thờ mà thôi.

Những quy định này đã giúp cho dân Ít-ra-en tìm ra con đường thánh thiện đích thực :

- Một số động vật mà dân ngoại cúng bái bị tuyên bố là ô uế và phải tránh ra xa.
- Nhiều điều luật hoặc điều cấm kỵ liên quan đến tính dục giúp người ta biết tôn trọng giá trị linh thiêng của sự sống. Bất cứ dân tộc nguyên thủy nào cũng đều tự nhiên có những quy luật chi phối vấn đề tính dục và sinh sản : dân Do-thái cũng vậy (x. 12,1-8 và ch. 15).
- Một số luật lệ thật ra là những tiêu chuẩn về vệ sinh, cho dù người ta nại vào những lý do tôn giáo. Chẳng hạn, luật cấm ăn thịt heo (11,7) là một cách phòng bệnh, vì heo là vật mang mầm bệnh ở những vùng

không có vệ sinh tốt. Trường hợp bệnh phong cũng vậy (ch. 13).

Không thể có đời sống tôn giáo hay Ki-tô giáo nếu không có một nền giáo dục nhân bản và cuộc sống ổn định của gia đình. Mặc dù hai bên vẫn yêu nhau, một số trường hợp hôn nhân cứ thất bại vì thiếu nghị lực, hoặc bởi vì khi còn nhỏ, cả hai vợ chồng đều không được hưởng một nền giáo dục nghiêm túc, cần thiết để trở nên những con người có trách nhiệm. Luật Mô-sê, với hàng ngàn quy tắc, trong đó nhiều khoản chỉ tìm cách nâng cao hơn một chút phẩm giá con người và lòng nhân ái, thì chuẩn bị cho cả một dân tộc biết phụng sự Thiên Chúa trong chân lý, cho dù những lời giáo huấn và nghi thức bên ngoài (Rm 2,28) vẫn còn dừng lại ở bình diện xác thịt (Pl 3,3).

Nhiều điều khoản, mà chúng ta không rõ mục đích, có vai trò chủ yếu là làm cho Dân Thiên Chúa khác hẳn các dân khác về vấn đề ăn uống, lễ lạt và phong tục.

Thường phải sống giữa những dân tộc khác, dân Ít-ra-en vẫn không bị hoà trộn với các dân ngoại láng giềng : Lễ Luật chi phối mọi chi tiết cuộc sống của họ đã ngăn cản họ sống theo phong tục các dân khác để rồi dần dần cũng suy nghĩ giống như họ. Tuy chính thái độ nội tâm mới phân biệt được ai có đức tin và ai không, nhưng kỷ luật bên ngoài cũng giúp họ ý thức tinh thần độc đáo của mình. Các luật Cựu Ước là dành cho một dân tộc chưa đạt tới mức trưởng thành về tôn giáo, vì vậy, các luật đó áp đặt một lối sống khác biệt.

Vào thời Chúa Giê-su, người Do-thái sẽ tự khép kín trong các quy định ấy. Chúa sẽ chỉ trích họ mãi lần lộn sự thanh sạch chiếu luật với đức thanh bạch theo lương tâm (Mc 7,15).

C.6 : Kinh Thánh không phải là một cuốn sách khoa học.

Lê-vi 12:1:

12,1

Các dân tộc nguyên thủy thường hay đổi lập dòng máu cao quý và “thanh sạch” của người đàn ông, dòng máu đổ ra nơi chiến trường, với dòng máu “ô uế” của phụ nữ những ngày hành kinh. Do vậy, những chuyện sinh nở và kinh nguyệt của phụ nữ gây lo lắng cho nam giới (chính họ áp đặt những tiêu chuẩn và làm ra những luật lệ), và họ đòi phải làm những nghi thức thanh tẩy.

Qua điều này chúng ta nhận thấy rằng, tuy là lời của Thiên Chúa, nhưng các quy tắc của Cựu Ước phản ánh nào trạng của thời xưa và đặc biệt của dân Ít-ra-en. Vào thời Chúa Giê-su, các tín hữu đã ý thức về tính tương đối của Lễ Luật, khi nói rằng Lễ Luật là do các thiên sứ ban bố : Cv 7,38 ; Dt 2,2 ; Gl 3,19 và phần bình giải của thư này.

Chúa Giê-su và mẹ Người đã tuân theo các nghi thức này (Lc 2,21).

13

Lê-vi 13:1:

13,1

Trường hợp bị bệnh phong, một thứ bệnh khủng khiếp, bệnh nhân phải sống ngoài cộng đồng. Người ta xem kẻ mắc bệnh phong là “ô uế”, nghĩa là không được tham dự vào đời sống công cộng cũng như đời sống tôn giáo (x. bình giải 8,1 và 11,1 về đề tài này).

Vào một thời đại mà mọi nỗi bất hạnh đều bị coi như là hình phạt của Thiên Chúa, thì bệnh phong là dấu hiệu nguyên rửa của thần linh. Để được an tâm, người ta biện luận rằng người mắc bệnh phong bị loại ra khỏi cộng đồng thật ra là người ô uế dưới mắt Thiên Chúa.

Trong số những ràng buộc khác, các tư tế còn phải chẩn đoán bệnh

phong và ra lệnh cô lập những người đã bị nhiễm. Họ cũng phải kiểm tra những người đã được chữa lành và cho phép họ trở về với gia đình. Chúa Giê-su nhắc nhở điều này khi chữa lành người mắc bệnh phong (Mc 1,43).

Các lễ tế dành cho việc thanh tẩy người mắc bệnh phong phản ánh tín ngưỡng dân gian. Cái “tội” bí ẩn, mà người ta nghĩ là căn do gây bệnh, được chuyển sang cho hai con chim (14,4-5). Người ta giết một con để cho tội biến mất đi với nó. Và để bảo đảm hơn, người ta thả con kia để nó mang đi thật xa chính cái tội giờ đây đã tan biến trong máu con chim bị giết chết (14,6-7).

15

Lê-vi 15:1:

15,1

Đối với các dân tộc nguyên thủy, bất cứ điều gì liên quan đến tính dục hoặc sinh sản đều được coi là thuộc thế giới linh thiêng. Chính từ đó mà phát sinh ngàn ấy quy định về thanh sạch và ô uế về mặt tính dục. Nhưng chúng ta đừng hiểu lầm : quy định như thế không hề có nghĩa là coi khinh các quan hệ tính dục, một khi những người trong cuộc tôn trọng các đòi hỏi của một tình yêu đẹp ý Thiên Chúa. Không bao giờ có sự kết án như thế trong dân Ít-ra-en.

Người Ca-na-an là dân bản địa vẫn sống chung đụng với Ít-ra-en từ khi dân này đến định cư trên đất của họ, họ suy phục các sức mạnh thiên nhiên như là thần thánh, và những cuộc trác táng truy hoan luôn kèm theo các lễ hội tôn giáo của họ. Ngược lại, các nghi thức thanh tẩy trong sinh hoạt tính dục nhắc nhở dân Ít-ra-en rằng giới tính là thành phần của nhân tính đã được Thiên Chúa dựng nên, và nguồn sinh lực này phải tuân phục Luật Thiên Chúa. Có những suy nghĩ khác nữa hướng dẫn người tín hữu : 1 Cr 6 và 7.

16

Lê-vi 16:1:

16,1

Nghi thức xá tội rất ấn tượng : một trong hai con dê đực phải mang lấy cái vạ của tội, và vì thế nó phải chết ; con kia thì người ta đuổi đi tới A-da-dên, một thứ quỷ sống trong sa mạc, theo tín ngưỡng dân gian. Con dê đực gánh tượng trưng tội lỗi của dân (người ta thường nói “con dê tế thần”).

Thư gửi tín hữu Do-thái (ch. 9 và 10) nhắc tới các nghi thức này của người Do-thái khi đề cập đến ơn tha tội mà Chúa Giê-su đã đem lại cho chúng ta nhờ sự chết và sống lại của Người.

Đoạn 16,29-34 nói đi nói lại rằng những điều răn này sẽ là quy tắc vĩnh viễn . Vậy làm sao giải thích được rằng Giáo Hội đã huỷ bỏ những điều răn ấy khi Chúa Ki-tô đến ? Thánh Phao-lô giải thích điều đó ở Gl 3 – 5.

17

Lê-vi 17:1:

17,1

Chương này là phần mở đầu của luật về sự thánh thiện , hoặc luật dành cho những người được thánh hiến cho Thiên Chúa.

Luật liên quan đến máu là một cách thức giảng dạy và truyền đạt cảm quan thiêng liêng về sự sống. Phần tóm lược nằm ở ch. 17 này.

Như đa số các dân tộc nguyên thủy, dân Híp-ri nghĩ rằng sự sống là ở trong máu. Vì thế máu là thánh thiêng, kể cả máu của động vật, và chỉ có thể được dâng hiến cho Thiên Chúa (St 9,4-5). Nếu không được dâng hiến trên bàn thờ, thì máu phải được rảy xuống đất, chứ không được tiêu thụ như thực phẩm. Ngay cả vào thời Chúa Ki-tô, người Do-thái ghê tởm máu

đến nỗi trong một thời gian dài, các Ki-tô hữu gốc dân ngoại đã phải giữ luật này để tránh cho anh em Do-thái của họ cảm thấy bị xúc phạm (Cv 15).

C.11 giải thích tại sao Chúa Giê-su đã chọn cái chết đầm máu. Khi đọc câu “Chúa Ki-tô đã cứu độ chúng ta bằng bửu huyết của Người” thì phải hiểu là “bằng cách hy sinh mạng sống của Người”.

18

Lê-vi 18:1:

18,1

Luật về sự thánh thiện tiếp tục với những cấm đoán khác liên quan đến tính dục, mà ngày nay nhiều người cho là những thành kiến lỗi thời. Nhưng những cấm đoán này là yếu tố căn bản xây dựng phẩm giá con người, nếu hiểu rằng con người không thể giữ nhân phẩm của mình mà không tuân thủ kỷ cương luân thường. Những cấm đoán này cũng là cơ sở cho lòng chung thủy và bầu khí trên thuận dưới hoà trong gia đình.

Như chúng ta đã nêu ở ch. 15, người Ca-na-an thời đó không biết tới các điều căn bản nói trên của nền văn hoá nhân loại (các người không được làm như người ta làm trên đất Ca-na-an), và người Ít-ra-en nhận ra, trong thái độ tôn trọng giới tính, một trách nhiệm đạo lý có liên hệ chặt chẽ với giao ước giữa họ với Đức Chúa, Đấng đã cho họ trở thành một dân khác hẳn mọi dân khác.

Khi so sánh lịch sử của mình với lịch sử của người Ca-na-an, người Ít-ra-en đã hiểu được điều mà thánh Phao-lô sẽ nói một cách rõ ràng: Ai theo tính xác thịt mà gieo điều xấu, thì sẽ gặt hậu quả của tính xác thịt là sự hư nát (Gl 6,8). Tự do tính dục rất hấp dẫn bao lâu người ta chưa kinh nghiệm thế nào là một con tim già nua cần cỗi, là những miệng lưỡi chỉ toàn ăn gian nói dối. Ở cấp độ xã hội, là những cặp không con, những cá nhân chán chường, và tiếp theo rất nhanh, là sự suy vong của một dân

tộc.

C.21. Người không được lấy đứa nào trong con cái của người mà nhượng lại cho thần Mô-léc . Đây là một tập tục của người Ca-na-an. Nơi đâu bản năng thống trị thì nơi đó người ta không còn tôn trọng sự sống nữa. Phải công nhận điều này : chính ở giữa dân Thiên Chúa mà người ta khám phá phẩm giá con người. Vào thời ấy, những bạo hành dã man vẫn còn tồn tại ngay trong tầng lớp văn minh tao nhã nhất của xã hội loài người. Trong đa số các sắc dân thời cổ, người cha có quyền sinh sát đối với trẻ sơ sinh, nói chi đến việc sát tế mạng người.

19

Lê-vi 19:9:

19,9

Giữa bao nhiêu điều luật cho thấy dân Thiên Chúa hãy còn ở thời kỳ nguyên thủy, chúng ta ngạc nhiên tìm gặp những huấn lệnh răn dạy cách sống đạo làm người mà thời nay chúng ta thường chưa đạt tới.

Nhưng chúng ta cũng phải tìm hiểu cho đúng các huấn lệnh ấy, vốn được truyền cho một dân gồm thành phần nông dân khiêm tốn, để ứng dụng cho phù hợp với hoàn cảnh sống hiện nay của chúng ta.

Các lời giáo huấn nói trên dạy rằng “quyền tư hữu” không phải là tuyệt đối và không bao giờ biện minh cho việc áp bức người nghèo. Nó không miễn cho chúng ta giúp đỡ người nghèo. Phải quan tâm đến tha nhân và lo sao cho mỗi người có đủ sống.

C.18 : Người không được trả thù. Người phải yêu đồng loại như chính mình . Ở đây, người đồng loại có nghĩa là những ai cũng là người như mình . Chúng ta phải yêu thương và sống liên đới với người đồng loại, bởi vì Thiên Chúa yêu thương nhau tất cả những ai thuộc về dân Người.

Trong tất cả mọi tôn giáo đều thấy có tình liên đới như thế giữa người đồng đạo với nhau, nhưng mặt trái của nó lại là thái độ gây hấn hoặc thù nghịch đối với người khác xa mình, ngoài tôn giáo của mình (“người ngoại”).

Khi nói với chúng ta về một tình yêu không biên giới (x. Lc 10,25 ; Mt 5,43), Chúa Giê-su không chỉ đơn giản mở rộng thêm nghĩa của cụm từ “người thân cận” đâu : Người cho khám phá một tương quan khác, đi xa hơn cái tương quan liên đới tự nhiên loại “bầu Ơi thương lấy bí cùng” giữa loài người, hoặc là giữa một vài loài động vật với nhau như đã thấy.

Lê-vi 19:19:

19,19

Phần này cấm đoán nhiều tập tục thuộc các tôn giáo ngoại bang. Như trong Đnl 18,10, lên án các thầy bói, phù thủy và thuật chiêm hồn tướng số.

C.34 : Các người phải đối xử với người ngoại kiều như với một người bản xứ . Lưu ý rằng Kinh Thánh, vốn cấm sự hoà trộn với dân ngoại, lại luôn đòi hỏi phải tôn trọng người ngoại kiều sống trên đất Ít-ra-en, và đặc biệt người Ít-ra-en nào đã rời chi tộc mình để đến làm việc trên lãnh thổ một chi tộc khác. Quả thế, người ngoại kiều cũng như các bà goá và trẻ mồ côi, họ thiếu sự che chở, nên phải bảo vệ họ.

20

Lê-vi 20:1:

20,1

Chương này liệt kê những hình phạt tương ứng với những lỗi phạm được nêu trên. Công thức “Ta sẽ khai trừ nó khỏi dân nó” là mơ hồ : trong một số trường hợp, sự trừng phạt là do công lý loài người, trong những trường hợp khác, người ta đem sự nguyên rửa của Thiên Chúa ra

mà đe dọa.

Hai ch. 21 và 22 bàn đến các trách nhiệm và đặc ân của hàng tư tế. Đối với chúng ta, các chi tiết ấy có vẻ quá vật chất và không liên quan gì đến sự thánh thiện đích thực mà sứ mạng của tư tế đòi hỏi. Tuy nhiên, vào thời đó, các lời giáo huấn này có giá trị sư phạm và vẫn dạy chúng ta rằng phụng sự Chúa là một việc cao cả.

23

Lê-vi 23:1:

23,1

Nói về các lễ kính Đức Chúa. Dân Thiên Chúa tụ tập lại để bày tỏ niềm vui nỗi khổ của họ : nói chính xác hơn, chính Thiên Chúa, qua những vị có trách nhiệm trong Hội Thánh Người, kêu mời dân đến tham dự các lễ hội mừng Người (đừng quên rằng từ Hội Thánh có nghĩa là cộng đồng được tập hợp).

Ngày nghỉ trong tuần (trong tiếng Do-thái, sa-bát có nghĩa là nghỉ ngơi) là ngày họp mặt đầu tiên kính Đức Chúa (c.3). Sau đó là ba ngày lễ lớn của Ít-ra-en :

- Tuần lễ Bánh Không Men bắt đầu từ lễ Vượt Qua và là lễ kỷ niệm cuộc xuất hành ra khỏi Ai-cập (cc. 9-14).

- Lễ Bảy Tuần hoặc Ngũ Tuần (có nghĩa là ngày thứ 50) đi đôi với kỷ niệm biến cố Thiên Chúa ban Lễ Luật trên núi Xi-nai (cc. 15-21).

- Lễ Lều (hoặc Chòi) ghi nhớ những năm sống trong sa mạc (cc. 33-34).

Còn lễ Xá Tội hằng năm, vì tội lỗi của dân (cc. 26-32), thì trong một thời gian, lễ đó được cử hành cùng một lượt với Ngày Đầu Năm Mới, hoặc trong dịp lễ Lều, trước khi được dành cho một ngày cố định.

Lê-vi 23:9:

23,9

Ở đây, có nghi thức dâng tiến bó lúa đầu mùa trong ngày lễ Bánh Không Men, đánh dấu việc bắt đầu mùa gặt.

Thiên Chúa không cần gì cả (Tv 50,8-13). Người có đòi hỏi chúng ta điều gì, ấy là vì chúng ta có nhu cầu dâng hiến cho trọn đạo làm con của Người. Làm gì có lễ lạt, niềm vui chia sẻ, nguồn an ủi cho tâm hồn, nếu không có lễ tế : ngả chiên bò và ăn uống hả hê sẽ không đủ cho cuộc vui.

Thuế thập phân (hoặc một phần mười hoa màu) được dâng lên Thiên Chúa, là dùng để nuôi sống các thầy Lê-vi và người nghèo ; “dân giàu” trong Kinh Thánh có ý nghĩa thiêng liêng như thế.

Trong nhiều Giáo Hội hoặc nhóm tín hữu, các thành viên cộng đoàn hiến một phần mười thu nhập của họ, thế mà ngay ở những nước nghèo, cũng không ai vì thế mà nghèo đi thêm.

Bó lúa đầu mùa được dâng lên Thiên Chúa cũng có thể là vật tiêu biểu cho : phần đầu ngày được dâng lên Thiên Chúa ; tặng vật đầu tiên trong tháng để giúp một người bạn túng thiếu ; khoảnh khắc nghỉ ngơi đầu tiên mà đôi vợ chồng sum họp cùng dâng lên Chúa ; sự đóng góp của mỗi giáo dân với Giáo Hội của mình, để Giáo Hội được tự do trước mọi thế lực của tiền bạc.

24

Lê-vi 24:17:

24,17

Mắt đền mắt . Trong 24,19 chúng ta có cái được gọi là “luật báo phục tương xứng”. Điều luật này xem ra tàn nhẫn, bởi vì nó có vẻ chấp nhận

sự trả thù như là điều tự nhiên. Nhưng thật ra nó tìm cách hạn chế những sự kích động tàn bạo, oán thù và ước muốn trả thù. Điều luật quy định chỉ có thể làm hại kẻ thù tương xứng với mức thiệt hại mình đã phải chịu : chỗ gãy đền chỗ gãy , tôi mất một mắt thì bắt nó mất một mắt, tôi gãy một răng thì cho nó gãy một răng thôi. Đó là một cách giúp cho những người hãy còn xa lý tưởng Ki-tô giáo sống văn minh hơn. Sự tha thứ như Đức Giê-su công bố là một điều hoàn toàn mới mẻ.

25

Lê-vi 25:1:

25 ,1

Ruộng đất cần được nghỉ ngơi. Ngày nay chúng ta biết điều đó : đất canh tác đã cạn kiệt do bị khai thác quá nhiều. Cứ bảy năm thì có một năm sa-bát, hoặc là năm đất nghỉ. Trong Lv, tập tục này có một ý nghĩa đích xác : người ta tin tưởng Thiên Chúa sẽ không để cho dân Người chết đói. Nhưng nếu năm sa-bát lại đến sau một năm bị mất mùa hoặc rơi vào thời kỳ bất ổn, thì sẽ khó mà tuân giữ quy định này (1 Mcb 6,49). Tuy nhiên, Thiên Chúa hứa sẽ phù trợ những ai trung thành tuân giữ (cc. 18-22), và đó là một trong những chủ đề của sách Giu-đi-tha.

Cứ mỗi năm mươi năm, người ta cử hành năm toàn xá là một năm còn thánh thiêng hơn nữa. Danh xưng của năm này trong một số ngôn ngữ gốc La-tinh là “jubilé”, “jubilee”, lấy từ gốc Híp-ri là jobelin nghĩa là tù và, được dùng để công bố năm thánh. Trong năm thánh, tất cả các nô lệ đều phải được phóng thích ; những khu đất bị thế chấp được trả về cho chủ cũ mà không cần đền bù.

Các người chỉ là ngoại kiều, là khách trọ nhà Ta (c.23). Trong các chương dài Đnl và Gs, khi đề cập đến vấn đề chinh phục và phân chia Đất Hứa, thì miền đất này luôn được coi như một gia sản mà Thiên Chúa ban cho dân Người, trong đó mỗi chi tộc đều có phần của mình. Bên cạnh tài sản riêng, cũng có những khoảnh đất thuộc sở hữu cộng đồng thỉnh thoảng

lại được chia ra.

Như vậy, năm toàn xá là một năm thánh vì muốn thiết lập một sự hoà giải hoàn hảo, không những giữa đồng bào Ít-ra-en với nhau, mà còn với Thiên Chúa nữa : chính Người cũng được thỉnh cầu tha hết các tội nợ. Năm thánh được toàn dân ăn mừng duy trì niềm hy vọng sẽ có một năm thánh mà chính Thiên Chúa đứng ra lo, vào ngày cứu độ : x. trong Is 61,2 một đoạn văn mà Chúa Giê-su sẽ áp dụng cho chính mình (Lc 4,19).

Những lời bảo đảm Thiên Chúa sẽ ban cho người nghèo khổ và không may mắn một di sản không thể chuyển nhượng như trên được nói lên trong bối cảnh một xã hội nông nghiệp, nhưng đằng sau những lời ấy ta nhận ra cốt lõi của Kinh Thánh : trước mặt Thiên Chúa, mọi quyền sở hữu đều có giới hạn. Ở đây, làm sao không nghĩ đến sức phá hoại của chủ nghĩa tự do kinh tế, ngày cứ bành trướng trong thế kỷ này. Những nước hùng mạnh nhất, vốn luôn tiến xa hơn các nước khác cả bao nhiêu năm, tuyên truyền và áp đặt hệ thống tự do mậu dịch cho các nước này. Như vậy sản phẩm của họ có mặt khắp nơi, đánh đổ sản xuất địa phương, và chẳng bao lâu, bằng tham nhũng, họ nắm trong tay các tài nguyên dưới mặt đất, các thị trường nông sản, và cuối cùng là nắm thực quyền.

Hai thế kỷ vừa qua đã chứng thực, ở cấp kinh tế toàn cầu, lời các ngôn sứ không phải nói về kẻ giàu người nghèo, mà về kẻ nghèo và hạng cường hào ác bá.

Trong thế kỷ vừa qua, Giáo Hội đã không ngừng tố cáo những sai lầm của chủ nghĩa kinh tế tự do. Phải thừa nhận rằng khi làm điều này, không phải lúc nào Giáo Hội cũng có một cái nhìn sáng suốt về thế giới hiện đại và thường nhầm lẫn trong việc nhận diện đối thủ. Nhưng hơn bao giờ hết, lời lên án của Giáo Hội tỏ ra là có cơ sở, khi mà chủ nghĩa tự do ấy, như một thứ tôn giáo, gần như nắm độc quyền các phương tiện truyền thông và chỉ còn gặp rất ít phản kháng công khai. Chỉ có cách chờ đợi một ngày kia trong tương lai, người Ki-tô hữu sẽ đứng lên công bố các đòi hỏi của Kinh Thánh.

Cần phải nhắc lại rằng mọi dân tộc đều thừa hưởng một di sản không thể chuyển nhượng, mà đây không phải là đất trơ vô sản ; rằng không ai có quyền buộc các ngành nghề sa thải hết công nhân của mình và biến công cụ sản xuất của họ thành mớ sắt vụn ; rằng không một nước nào có quyền buộc ai mua lại với giá cao, ra lệnh cấm vận kinh tế, hay làm giàu bằng cách mua bán tài sản ở một nước khác nhưng chỉ là một cách xâm lược trá hình mà thôi.

Lê-vi 25:37:

25,37

Các người không được cho vay bạc để lấy lãi . Đó là luật của tình liên đới, tình huynh đệ trong tương quan giữa con người với nhau. Nhưng khi những xí nghiệp nông công lớn xuất hiện thì nhu cầu tập trung các vốn đầu tư lớn đã đặt ra một vấn đề mới : làm thế nào thu hút các nhà đầu tư để động viên họ cho vay những quỹ cần thiết ? Ở đây cũng như trong nhiều thực tại nhân sinh khác, chúng ta phải hiểu rằng luật pháp, bất cứ luật pháp nào, cũng gắn liền với một thời đại, với những lối sống đặc biệt. Mỗi thế hệ phải “sáng tạo” ra cho mình một cách thức sống trung thành với lời Thiên Chúa. Vì thế, khi học hỏi trong Kinh Thánh những luật lệ liên quan đến một vấn đề đặc biệt nào, thì chúng ta nhận thấy có sự biến chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác, thật ra là từ thời đại này sang thời đại khác (so sánh : Xh 21,2-11 ; Lv 25,39-43 ; Đnl 15,12-18).

Nhờ so sánh những bản văn thuộc những thời đại khác nhau mà chúng ta nhận ra nét độc đáo của “đạo lý” được mặc khải. Thiên Chúa giáo dục dân của Người : khi Ít-ra-en còn là đứa trẻ (Hs 11,1), thì tựa người cha đối xử với đứa con nhỏ, Thiên Chúa đưa ra những mệnh lệnh ; nhưng khi dần dần lớn lên, nhờ lời rao giảng của các ngôn sứ, thì Ít-ra-en khám phá ra gương mặt thật của Cha mình. Qua thái độ của Thiên Chúa, Ít-ra-en sẽ tìm ra mẫu mực cho cách ăn nết ở hằng ngày của mình, cho đến ngày Chúa Giê-su sẽ nói : Anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện (Mt 5,48). Ở đây, ba lần Thiên Chúa nhắc cho dân Người nhớ lại Người đã giải phóng họ như thế nào khỏi đất Ai-cập, nơi họ đã từng bị tù đầy.

Lê-vi 26:3:

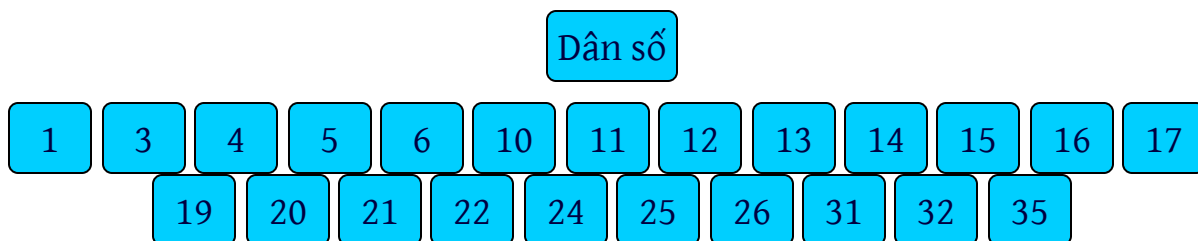
26,3

Luật Thiên Chúa là luật sự sống. Khi con người không tuân theo luật này là họ tự huỷ diệt mình. Ở đây, Thiên Chúa yêu cầu dân của Người sống công chính, xử tốt với nhau và biết coi trọng sự sống : Người đòi hỏi như thế bằng những lời lẽ dễ hiểu, hứa sẽ ban cho họ những phúc lành hay tai hoạ về mặt vật chất.

Phần cuối chương này được viết trong thời lưu đày, mô tả sự suy thoái của dân Do-thái dẫn tới hồi sụp đổ mà họ vừa trải qua. Theo một nghĩa nào đó, cảnh suy tàn này là “hình phạt Thiên Chúa giáng xuống”, nhưng cũng là hậu quả tội lỗi của họ, bởi vì bất cứ xã hội nào xem thường nền tảng đời sống đạo đức đều là tự tay đào mồ chôn chính mình.

Chương này đặt đối lập một bên là hoà bình và phong nhiêu, bên kia là bất an, phung phá và chia rẽ khi người ta không chịu nghe lời Thiên Chúa.

Lịch sử cho thấy các dân đi tới chỗ ăn thịt con trai con gái của mình như thế nào.



SÁCH DÂN SỐ

DẪN NHẬP SÁCH DÂN SỐ

Cuốn sách này được gọi là sách Dân số, vì nó khởi đầu bằng việc kiểm tra dân số Ít-ra-en. Những gì chúng ta đã đọc thấy trong phần dẫn nhập sách Lê-vi cũng được áp dụng ở đây : Cuộc kiểm tra dân số, các biến cố, những lời Đức Chúa phán bảo ông Mô-sê, tất cả đơn giản chỉ là một cách trình bày Lễ Luật do các tư tế của Ít-ra-en sưu tập và biên soạn sau này.

Tuy vậy, trong lịch sử đó, tất cả không phải là giả tạo : Nó dựa trên những truyền thống cổ xưa liên quan đến những năm tháng sống trong sa mạc. Người ta nhận ra những điều đó đặc biệt trong các chương 11 đến 14 và 20 đến 25. Những chương này đôi khi đọc lại dưới một hình thức khác các biến cố của cuộc xuất hành. Tiếp nối cuộc đi ra khỏi Ai-cập, sách Dân số được trình bày như một cuộc tiến bước của dân Ít-ra-en qua sa mạc. Qua cuộc hành trình này, dân đã tích lũy cho mình những kinh nghiệm ; những kinh nghiệm ấy sẽ phác họa tất cả tương lai của họ.

1

Dân Số Ký 1:1:

1,1

Cuộc kiểm tra dân số Ít-ra-en với nhiều yếu tố được lặp đi lặp lại, và việc sắp xếp các doanh trại mười hai chi tộc có ý nghĩa gì ? Việc đó có vẻ giống với những cuộc thao diễn ngoài trời : các chi tộc Ít-ra-en đối diện với thế giới và tương lai ; các đoàn quân của Đức Chúa tiến bước ra đi chinh phục Đất Hứa. Các thầy Lê-vi, những người thuộc chi tộc Lê-vi, đi sát Lều Hội Ngộ, giữa các doanh trại khác (2,17), có trách nhiệm lo việc

phụng tự : Các yếu tố vừa nói cho chúng ta hiểu rằng : dân được đề cập ở đây là dân thánh nghĩa là được thánh hiến (dành riêng) cho Thiên Chúa.

3

Dân Số Ký 3:1:

3 ,1

Các ch. 3 – 4 nói về các tư tế và các thầy Lê-vi.

Vào thời tổ phụ Áp-ra-ham, mỗi gia trưởng là tư tế “của nhà mình” : ông là người dâng các hy lễ (St 15,10), đảm nhiệm các nghi lễ thánh (St 28,18), và nhân danh Thiên Chúa mà chúc phúc (St 27,27).

Người ta có thể nghĩ rằng ông Mô-sê đã cắt đặt những người lo việc giảng dạy lề luật của Đức Chúa cho Ít-ra-en. Nhóm người mà người ta gọi là chi tộc Lê-vi –lúc đầu có lẽ là một chi tộc của các chiến binh– đảm nhiệm sứ mạng đó. Trong sự cố con bò vàng, các thầy Lê-vi đã giúp đỡ ông Mô-sê tái lập trật tự. Tuy nhiên, các gia trưởng cũng như các thầy Lê-vi vẫn tiếp tục cử hành phụng tự mà chưa có một quy luật hoặc một sự điều hành nào (Tl 17).

Vua Đa-vít, nhất là vua Sa-lô-môn, đã tổ chức hàng tư tế Ít-ra-en : từ thời điểm đó trở về sau, chỉ những người thuộc chi tộc Lê-vi mới làm tư tế. Có lẽ, chính với cuộc cải cách tôn giáo của vua Giô-si-gia mà mới có sự phân cấp giữa các người Lê-vi. Từ đây về sau, người ta gọi những người thuộc phẩm trật trên là các tư tế và những người thuộc phẩm trật dưới là các thầy Lê-vi. Những người trở về Giê-ru-sa-lem theo lệnh vua Giô-si-gia, sau khi đóng cửa các tế đàn ở các thành Giu-đa (x. 2 V 23,8), và không được cử hành phụng tự ở Đền Thờ, có lẽ là các thầy Lê-vi đầu tiên thuộc phẩm trật dưới. Trong khi đó, hàng giáo sĩ ở Giê-ru-sa-lem lại thấy mình được công nhận là có những đặc ân : bấy giờ, các tư tế của Đền Thờ bắt đầu tổ chức thành một giai cấp thượng đẳng ; và để phân biệt mình với những người khác trong chi tộc Lê-vi, họ tự nhận mình là con cháu ông

A-ha-ron, anh em ông Mô-sê. Nhưng sách Dân số lại gán cho chính ông Mô-sê, một cách giả tạo, tất cả việc tổ chức này.

Các người Lê-vi là đại diện cho những người con trai đầu lòng của Ít-ra-en, những người mà Đức Chúa đã cứu thoát trong lễ Vượt Qua đầu tiên, trong khi những người con trai đầu lòng của Ai-cập phải chết. Bởi vì họ đã được Đức Chúa cứu thoát, từ nay họ thuộc về Người.

4

Dân Số Ký 4:1:

4,1

Ở Ít-ra-en, mọi người nam thuộc chi tộc Lê-vi đương nhiên trở thành tư tế. Hơn nữa, mỗi thị tộc của chi tộc Lê-vi được trao phó một công việc phục vụ rõ ràng. Đó chính là bài học mà cuộc kiểm tra dân số chi tộc Lê-vi này dạy cho chúng ta. Các người Lê-vi được thánh hiến để phục vụ Thiên Chúa một cách vĩnh viễn và suốt đời họ (cũng như suốt đời con cháu họ) ; họ nhắc lại, bằng chính sự hiện diện của họ, rằng Ít-ra-en hoàn toàn được dành để phụng sự Thiên Chúa.

Vào thời Đức Ki-tô, hàng giáo sĩ này của Ít-ra-en vẫn còn có một vị trí đặc biệt trong Đền Thờ. Nhưng rất sớm, Hội Thánh mới khai sinh đã gạt bỏ đi lối nhìn quá thiên về vật chất ấy : thật vậy, đối với Hội Thánh, từ nay không còn Đền Thờ, không còn Nhà Thiên Chúa ở giữa nhà cửa của con người nữa (Ga 2,19 ; Kh 21,22) : Đức Ki-tô là Đền Thờ Mới, nơi Người sự viên mãn của thần tính hiện diện (Cl 2,9). Bởi vậy, Hội Thánh là Thân Thể Đức Ki-tô phục sinh (1 Cr 12). Không còn cần đến một hàng giáo sĩ chuyên lo việc phục vụ Đền Thờ, Hội Thánh không cần đến các người Lê-vi nữa. Điều mà Hội Thánh bây giờ cần đến, đó là các thừa tác viên. Họ là những người bảo đảm cho sự tăng trưởng của tất cả Nhiệm Thể (Ep 4,11-12).

Nhưng dần dần trong nhiều thế kỷ, Hội Thánh phát triển ; có cả những

dân tộc đã theo vua chúa của họ mà gắn bó với tôn giáo mới. Vậy là đại đa số dân chúng cảm thấy có một nhu cầu tôn giáo, mà chẳng được nghe rao giảng nhiều về lời mời gọi của đức tin. Như vậy, một số người rất đông đã trở thành Ki-tô hữu, đơn giản chỉ vì Ki-tô giáo đã truất phế các tín ngưỡng cũ. Như thế, trong thể chế Ki-tô giáo, Hội Thánh đã trở nên những gì là của Ít-ra-en xưa kia : một dân tộc có tôn giáo trở nên sinh động nhờ một mạng lưới vô hình bao gồm các tín hữu. Việc mở rộng các cộng đoàn Ki-tô hữu, việc phụng tự trong các nhà thờ thay thế các cuộc gặp gỡ ở các nhà tư, đã chuẩn bị mảnh đất cho các thừa tác vụ với nhiều đòi hỏi : hoàn cảnh mới bắt buộc phải trở về với những viễn cảnh của Cựu Ước. Từ nay, người ta muốn có các “tư tế” và một “hàng giáo sĩ” để canh giữ các tín hữu, những người “chỉ mới được rửa tội”.

Phải đợi đến tk XX, thì bí tích Rửa Tội mới được xác định lại giá trị ; và người ta mới hiểu được rằng : 1) Hội Thánh cần đến các thừa tác vụ ; 2) và mọi thừa tác vụ không bắt buộc phải thuộc về một hàng giáo sĩ độc thân, những người đã được tuyển lựa từ nhỏ và huấn luyện trước trong các chủng viện, nhưng đúng hơn là dành cho những người đã được lựa chọn do các ân huệ mà họ đã biểu lộ trong cộng đoàn, và được cộng đoàn đó xác nhận.

5

Dân Số Ký 5:1:

5,1

Phải đuổi ra khỏi trại . Chúng ta đừng quên rằng tất cả những điều này chỉ có giá trị biểu tượng : Trại tượng trưng cho Nơi Thánh, Đền Thờ. Đó là một cách nói lên rằng những người đó không được vào Đền Thờ.

6

Dân Số Ký 6:1:

6,1

Các na-dia là những người dâng hiến mình cho Thiên Chúa trong một thời hạn nhất định hoặc suốt đời. Sam-sôn là một na-dia (Tl 13,5), và Gio-an Tẩy Giả có lẽ cũng vậy (x. Lc 1,15). Giữa những Ki-tô hữu tiên khởi gốc Do-thái cũng đã có những na-dia (Cv 21,23). Xem lời khấn của thánh Phao-lô (Cv 18,18).

Ở Ít-ra-en không có những ơn gọi tu trì giống như ngày nay chúng ta biết được trong Hội Thánh ; nhưng luật liên quan đến na-dia còn cho phép bất kỳ tín hữu nào dâng hiến mình cho Thiên Chúa một cách cá nhân trong một thời hạn nhất định.

Dân Số Ký 6:24:

6 ,24

Thánh Phan-xi-cô Át-xi-di rất thích sử dụng lời chúc lành này.

10

Dân Số Ký 10:29:

10 ,29

Ở đây bắt đầu một loạt những truyền thống cổ xưa, đó là phần chính yếu của các ch. 11 – 14. Trong phần này, chúng tôi trình bày các truyền thống cổ xưa bằng kiểu chữ đứng, còn phần do các tư tế biên soạn trong sách Dân số bằng kiểu chữ nghiêng.

11

Dân Số Ký 11:1:

11 ,1

Trong chương này có hai truyền thống được đan kết với nhau :

- truyền thống thứ nhất liên hệ đến chim cú và man-na, giống với những gì chúng ta đọc thấy trong Xh 16 ;
- truyền thống thứ hai liên quan đến ơn Thần Khí Đức Chúa ban cho các kỳ mục, tức là những người lãnh đạo Ít-ra-en.

Dân Số Ký 11:24:

11,24

Nhận thức đầu tiên về Thần Khí mà dân Ít-ra-en có được là do cách hành xử của các ngôn sứ. Các ngôn sứ là những con người biết được một số điều bí mật của Thiên Chúa ; họ là những người đã được Thiên Chúa chia sẻ cho một ít sự khôn ngoan của Người ; và trong một vài trường hợp, họ biểu lộ một sức mạnh không thể cưỡng lại. Bởi thái độ của các ngôn sứ, dân Ít-ra-en đã hiểu được rằng Thiên Chúa thông ban Thần Khí của Người như một cơn gió dữ dội và bất ngờ (trong tiếng Híp-ri, chữ Ruakh vừa có nghĩa là tinh thần (thần) vừa có nghĩa là gió (khí)).

Để hiểu rõ hơn trình thuật này, nên so sánh với 1 Sm 10,1-13 và 19,18-24.

Truyện này dạy cho chúng ta biết rằng Thần Khí có nhiều cách hành động khác nhau (x. 1 Cr 12 và 14). Một mặt Thần Khí giúp người ta nói tiên tri, làm những điều kỳ diệu, nói các thứ tiếng lạ, v.v... ; điều khác quan trọng hơn, đó là Thần Khí giúp người ta lãnh nhận trách nhiệm lãnh đạo và dạy dỗ dân Thiên Chúa. Chính Thần Khí đậu trên ông Mô-sê, người đại diện cho Thiên Chúa (ông đã không nói các thứ tiếng lạ, và cũng không xuất thần mà tuyên sấm) sẽ làm cho bảy mươi kỳ mục có những biểu hiện ngôn sứ lạ lùng. Đoạn văn mô tả ông En-đát và Mê-đát cho chúng ta thấy rằng không phải Thiên Chúa luôn luôn thông ban Thần Khí của Người qua trung gian phẩm trật. Đúng là En-đát và Mê-đát có mặt trong danh sách các kỳ mục, nhưng lúc ấy họ không ở bên ông Mô-sê. Cũng thế, các vị lãnh đạo dân Thiên Chúa đừng ngạc nhiên vì đôi khi Thần Khí được thông ban cho những nơi mà họ không có mặt và không có sự can thiệp của họ : đó là trường hợp ông Co-nê-li-ô (Cv 10) và thánh

Phao-lô (Cv 9).

Phải chi Đức Chúa ban Thần Khí trên toàn dân của Người để họ đều là ngôn sứ ! (c.29) (x. Ge 3,1 ; Cv 2,17).

12

Dân Số Ký 12:1:

12,1

Trong Tin Mừng, Đức Giê-su tuyên bố không một ngôn sứ nào được đón nhận bởi gia đình mình (x. Mc 6,4). Bà Mi-ri-am và ông A-ha-ron, anh em ông Mô-sê, phê phán việc ông đã làm : có thể họ có lý. Nhưng đối với họ, đó là một cách làm cho mình nên giống ông Mô-sê, và Thiên Chúa đã can thiệp để bảo vệ vị ngôn sứ của Người. Câu trả lời của Thiên Chúa soi sáng hai điều :

– Ông Mô-sê có một vị trí đặc biệt trong mặc khải : Chính ông là người đã thiết lập nền tảng đức tin vào một Thiên Chúa giải thoát, công chính, thánh thiện và thương xót. Không một ngôn sứ nào có thể thay đổi điều đó sau này. Hơn nữa, các ngôn sứ phải được các vị lãnh đạo tôn giáo Ít-ra-en là những người kế vị ông Mô-sê xác nhận.

– Ta nói với nó trực diện (c.8). X. Xh 33,18+.

Ông Mô-sê là một người hiền lành nhất đời (c.3), đó là dấu hiệu ông thật sự đã gặp gỡ Thiên Chúa.

13

Dân Số Ký 13:1:

13,1

Vào thời đó, miền đất hứa ban cho người Híp-ri gọi là Ca-na-an. Sau này

miền đất ấy sẽ được gọi là Ít-ra-en, vì người Ít-ra-en trở thành sở hữu chủ của miền đất ấy. Người ta cũng gọi miền đất ấy là Pa-lét-tin. Trong sự phấn khởi, người Ít-ra-en xem miền đất ấy như một thiên đường. Họ chặt một nhánh nho và một chùm nho, rồi hai người dùng sào mà khiêng (c.23). Chi tiết thần thoại này muốn nói lên rằng đó là một xứ sở diệu kỳ, tràn trề “sữa và mật”. Ngày nay, người Ít-ra-en vẫn còn dùng hình ảnh này như biểu tượng của đất nước họ.

Cũng giống như Xh 32, ở đây Kinh Thánh diễn tả một trong những tội lớn nhất của Ít-ra-en. Có thể đối với Ít-ra-en, tin vào Đức Chúa không phải là chuyện khó, nếu họ không bị bó buộc phải chiếm đất Ca-na-an, một thách thức làm họ khiếp sợ. Ngày nay cũng vậy, nhiều Ki-tô hữu đầy nhiệt tình thiêng liêng đã khiếp sợ khi Hội Thánh xin họ chấp nhận hoạt động cho sự công bằng và hoà giải trong mọi lãnh vực trên thế giới.

14

Dân Số Ký 14:1:

14,1

Cuộc nổi loạn này chắc hẳn sẽ gợi lại cho chúng ta nhiều kinh nghiệm :

Sự sợ hãi là một cố vấn tồi, nó làm cho những kẻ hèn nhát nên hung bạo.

Những kẻ tầm thường giết chết các ngôn sứ, hoặc để bảo vệ sự bình yên cho riêng họ, hoặc để rút lui trở lại làm nô lệ cho Ai-cập .

Nhưng Thiên Chúa đến cứu giúp kẻ vì Người mà dám đương đầu với cả đám đông.

Dân này còn khinh thị Ta đến bao giờ nữa (c.11). Sự hành động là tội làm sỉ nhục Thiên Chúa. Những lời này cũng được nói với những người đang đối diện với những tệ nạn xã hội mà lại nói : Chẳng có việc gì để làm. Những người như thế chẳng xây dựng được gì, và chỉ làm cho kẻ khác

thêm nạn chí.

Vậy xin Ngài tha thứ lỗi lầm của dân này (c.19). Một lần nữa ông Mô-sê xuất hiện trong vai trò người chuyển cầu. Trong cuộc đàm đạo với Đức Chúa, ông Mô-sê đã hiểu rằng Thiên Chúa là Đấng đầy lòng nhân hậu và từ bi.

Thiên Chúa tha thứ, nhưng điều đó không loại trừ việc người ta phải trả giá cho những lỗi lầm của họ. Cuộc nổi loạn ở Ca-đê và thất bại sau đó giải thích lý do tại sao người Híp-ri bị cầm chân xa cách Ca-na-an. Họ ở đó rất lâu như bị cầm tù ở Ca-đê, và tất cả những người từ chối cộng tác vào việc chiếm đất đều phải chết tại đó.

15

Dân Số Ký 15:1:

15,1

Trong các ch. 15 – 19, chúng ta lại thấy những luật lệ và phong tục của Ít-ra-en.

C.17 Lời mời gọi dâng bánh từ bột tốt nhất, nghĩa là những chiếc bánh đầu tiên sau mùa gặt. Dân Thiên Chúa phải là một dân có giáo dục và lịch thiệp, nơi đó người ta sẽ không ăn mà không tạ ơn, không ăn trên ngai trước ; phần tốt nhất được dành cho các người Lê-vi và người nghèo, nghĩa là dâng cho Thiên Chúa.

C.37 Có thể so sánh sợi dây đỏ tía này với các huy hiệu mà ngày nay người ta thường mang trên mình : đó là một dấu bên ngoài, chỉ có giá trị nếu nó phù hợp với thái độ bên trong. Đức Giê-su tuân giữ huấn lệnh này (Mt 9,20), nhưng Người phê phán những kẻ mang tua áo chỉ để làm cho mình được người ta để ý (Mt 23,5).

16

Dân Số Ký 16:1:

16,1

Toàn thể cộng đồng là thánh và Đức Chúa ngự giữa họ (c.3). Chỉ một mình Thiên Chúa là Đấng tuyển chọn và kêu gọi những ai mà Người giao phó cho một sứ mạng đặc biệt trong dân của Người, như tác giả thư gửi tín hữu Do-thái sau này nhắc lại : Không ai tự nhận lấy cho mình vinh dự ấy, ngoại trừ kẻ được Thiên Chúa gọi như ông A-ha-ron (Dt 5,4).

Bản văn này pha trộn hai câu chuyện :

– Chuyện thứ nhất : Cô-rắc, một thầy Lê-vi, đòi hỏi cho mình những đặc quyền tư tế của con cháu A-ha-ron, và ông cùng hai trăm năm mươi người đồng bọn đã bị đất mở họng ra nuốt chửng (cc. 30-33).

– Chuyện thứ hai : Đa-than và A-vi-ram thuộc chi tộc Rưu-vên nổi lên chống lại ông Mô-sê, và đất đã nuốt chửng họ.

Dân Số Ký 16:28:

16,28

So sánh Ds 16,28 với Ga 5,19.36.

17

Dân Số Ký 17:1:

17,1

Những việc lạ lùng khác nhau xảy ra chứng tỏ quyền uy của ông A-ha-ron cũng như hiệu quả của lời ông cầu nguyện, vì ông là tư tế được Thiên Chúa tuyển chọn. Cây gậy của ông A-ha-ron đã trở bông. Ông A-ha-ron là đại diện cho các tư tế, là những người –cũng như các thầy Lê-vi còn lại–, không có phần đất riêng trong Ít-ra-en. Tuy thế, cành cây khô vô sinh của

ông là cành cây trở bông. Truyền thuyết này còn được giữ lại trong truyền thống bi-giăng-tin và được áp dụng cho thánh Giu-se : Theo truyền thuyết này, gậy của thánh Giu-se đã trở bông và đã làm cho ông, một trong mười hai người cầu hôn, trở nên người được chọn làm hôn phu của Đức Ma-ri-a, người trinh nữ sẽ hạ sinh Đấng Cứu Thế.

19

Dân Số Ký 19:1:

19,1

Thư gửi tín hữu Do-thái thường ám chỉ đến chương này, khi nói rằng các hy lễ của Cựu Ước không thể thanh tẩy lương tâm con người, và chỉ là hình bóng báo trước hy lễ toàn hảo của Đức Giê-su (x. Dt 9,13 ; 13,11-12).

Cc. 17-21 nói về nước tẩy uế. Nhiều dân tộc cũng dùng nước trong các nghi lễ tôn giáo của họ. Ở đây, chúng ta biết được cách thức người Do-thái sử dụng nước ấy.

Sau khi rửa chúng ta trong bí tích Thánh Tẩy, Hội Thánh còn dùng đến nước thánh. Hội Thánh không gán cho nó những sức mạnh ma thuật, nhưng biết rằng các dấu hiệu khả giác giúp chúng ta có được một số thái độ nội tâm : dấu thánh giá cùng với nước thánh, được thực hiện một cách cẩn thận và với lòng tin, giúp chúng ta bỏ lại bên ngoài bụi bặm của những lo toan thường nhật, để bước vào nhà thờ.

20

Dân Số Ký 20:1:

20,1

Cùng với các ch. 20 – 25, chúng ta trở lại với những truyền thống cổ xưa liên quan đến các biến cố trong sa mạc. Một lần nữa, trong phần này, chúng ta sẽ sử dụng kiểu chữ đứng cho phần lịch sử cổ, còn những

chương được các tư tế thêm vào sau này thì bằng kiểu chữ nghiêng.

Trình thuật này là một trong những đoạn văn được các tư tế biên soạn khi trở về từ lưu đày. Trình thuật này lấy lại câu chuyện được kể ở Xh 17,1-7, nhưng thêm vào đó “tội của ông Mô-sê”. Tại sao vậy ? Khi đọc lại lịch sử các tổ phụ, một câu hỏi đặt ra cho các tư tế : Ông Mô-sê, một người hiền lành nhất đời (Ds 12,3), một ngôn sứ đàm đạo với Thiên Chúa mặt giáp mặt (Xh 33,11) làm sao lại có thể không được vào Đất Hứa ? Ông Mô-sê đã chết một cách khó hiểu trên núi Nơ-vô. Tuy nhiên, đối diện với nhận định ấy, lại có một xác tín : Thiên Chúa là Đấng Công Chính ! Nếu ông Mô-sê không được vào Đất Hứa, thì chính là vì ông đã phạm tội. Bấy giờ, người ta viết lại trình thuật xuất hành, và cho rằng ông Mô-sê đã phạm một tội : đó là ông đã nghi ngờ Thiên Chúa ! Người ta sẽ thấy một trường hợp tương tự như thế khi so sánh hai trình thuật nói về cái chết của Giô-si-gia, vị vua chính trực (so sánh 2 V 22,2 và 23,29 với 2 Sb 35,19-25). Nhưng làm sao các tư tế khi trở về từ chốn lưu đày có thể hiểu được “cái chết của người công chính”. Chỉ khi lời Kinh Thánh được nên ứng nghiệm, ta mới có thể thấy rõ đâu là sứ mạng của ông Mô-sê ; ông Mô-sê đã lãnh nhận sứ mạng dẫn dắt dân Thiên Chúa tới ngưỡng cửa Đất Hứa : tới đó là ông đã hoàn thành sứ mạng của mình, ông có thể rút lui và nói như Gio-an Tẩy Giả, vị ngôn sứ cuối cùng của Cựu Ước : Người phải lớn lên, còn tôi phải nhỏ lại (Ga 3,30). Giờ đây, bắt đầu sứ mạng của ông Giô-suê : mở ra những cánh cửa của miền Đất Hứa để vào chiếm hữu. Như thế, ơn gọi của ông Mô-sê và ông Giô-suê báo trước và soi sáng sứ mạng của Cựu Ước và sứ mạng của Chúa Giê-su (trong tiếng Híp-ri, Giô-suê và Giê-su đọc giống nhau).

21

Dân Số Ký 21:4:

21,4

Về vấn đề con rắn đồng, người ta có thể đưa ra hai câu hỏi khác nhau.
Câu hỏi thứ nhất : Đâu là nguồn gốc lịch sử của trình thuật này ? Câu trả

lời khá dễ : Gần các hầm mỏ vùng núi Xi-nai, người ta tôn thờ một vị thần chữa bệnh ; và vì lòng biết ơn, người ta dâng kính cho vị thần ấy những con rắn đồng nhỏ. Nhưng câu hỏi thứ hai mới là quan trọng : trang Sách Thánh này muốn nói lên điều gì ?

Người hãy làm một con rắn (c.8). Một mệnh lệnh khá xa lạ đối với người Ít-ra-en, nhưng con rắn đồng là một dấu chỉ có tính ngôn sứ. Ai nhìn lên thì được sống : các tội nhân không phải làm những việc đền tội nặng nề : Họ chỉ cần nhìn lên dấu hiệu mà Thiên Chúa đã gửi tới để cứu chữa họ, với lòng tin. Chúa Giê-su nói : Như ông Mô-sê đã giương cao con rắn trong sa mạc, Con Người cũng sẽ phải được giương cao (trên thập giá) như vậy, để phàm ai tin vào Người thì có sự sống đời đời (Ga 3,14-15).

Trình thuật con rắn trong Kinh Thánh là một trong những hình ảnh mà ý nghĩa vẫn còn khó hiểu, và phải đợi cho đến khi Đức Ki-tô mặc khải ý nghĩa của nó. Câu chuyện ông Men-ki-xê-đê (St 14) và ông Giu-se cũng vậy.

Trong cuộc sống của chúng ta cũng như thế. Có những việc chúng ta không hiểu được ý nghĩa khi xảy ra. Tại sao điều ấy lại xảy đến với tôi ? Nhưng sẽ có một ngày, ánh sáng của Đức Ki-tô sẽ cho chúng ta hiểu được ý nghĩa của nó.

Dân Số Ký 21:21:

21 ,21

Sau những năm tháng ẩn cư ở Ca-đê, người Ít-ra-en cùng với ông Mô-sê lên đường đi về đất Ca-na-an.

Họ đi vòng quanh xứ, xuống phía nam và tạm thời đóng trại trong các xứ ở phía đông sông Gio-đan. Những chiến thắng vĩ đại của họ ở những nơi đó đã làm cho người Ít-ra-en một lần nữa nhận ra rằng Thiên Chúa là Đấng Cứu Độ của họ. Ở Tv 136, sau khi đã ca ngợi Thiên Chúa là Đấng dẫn đưa chúng ta qua Biển Đỏ, vì muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương (x. Tv 136,13-14), người ta nhắc lại rằng Người đã tiêu diệt những quân

vương hiền hách : vua Xi-khôn của dân tộc E-mô-ri, và vua Ốc của miền Ba-san nữa (x. Tv 136,18-20).

22

Dân Số Ký 22:2:

22,2

Chính ở đây bắt đầu câu chuyện về ông Bi-lơ-am, được thuê dệt dưới hình thức một truyền thuyết. Khi dân của Thiên Chúa chọn đi trên con đường tự do, họ phải đương đầu với nhiều nguy hiểm : kẻ thù, và những sự hèn nhát của riêng họ trước những hy sinh cần thiết. Nhưng có một hiểm nguy lớn hơn đang đe dọa họ mà họ không biết : đó là Bi-lơ-am, một thầy phù thủy, được người ta trả tiền để nguyên rửa họ. Tất cả chúng ta đều biết rằng cái xấu trong chính chúng ta có thể dẫn chúng ta tới thảm họa, cho dù lời nguyên rửa đó được chúng ta diễn tả bằng những từ hiện đại hơn : thái độ quá khích trong các cuộc xung đột, việc từ chối mạo hiểm và những tội khác chống lại sự sống.

Sau này, Thiên Chúa sẽ nhắc lại cho Ít-ra-en biết Người đã bảo vệ họ như thế nào trong sự cố Bi-lơ-am : không những Người bảo vệ họ khỏi những kẻ thù nhân linh hữu hình, nhưng còn bảo vệ khỏi những kẻ thù vô hình, mà cả con người cũng như những kẻ cầm quyền không thể tiên liệu hoặc khống chế nổi (x. Gs 24,9 ; Mk 6,5).

Chắc hẳn, không phải vô ích khi nhắc lại rằng Bi-lơ-am, vị ngôn sứ của dân Mô-áp, đã để lại một kỷ niệm lâu dài trong những miền đất bên kia sông Gio-đan (x. St 32+).

24

Dân Số Ký 24:15:

24,15

Bằng mọi cách, ngay cả bởi miệng ông Bi-lơ-am, hình như Thiên Chúa muốn loan báo cho toàn thế giới biết định mệnh kỳ diệu của dân Người. Ở đây, chúng ta muốn nhấn mạnh đến bài thơ nổi tiếng nhất trong các bài thơ, hay còn gọi là lời sấm của ông Bi-lơ-am, loan báo về ngôi sao nhà Gia-cóp. Khi bài thơ này được viết ra, ngôi sao này ám chỉ vua Đa-vít, được Thiên Chúa tuyển chọn để khai mạc Nước Thiên Chúa ở Ít-ra-en. Nhưng qua vị vua này, chúng ta nhận ra một Đấng khác được Thiên Chúa tuyển chọn ; đó là Đức Ki-tô, Đấng mãi mãi trường tồn.

25

Dân Số Ký 25:1:

25 ,1

Sự tự do quá trớn về mặt tính dục ảnh hưởng đến cuộc sống của một dân tộc. Nó không chỉ liên hệ tới luân lý cá nhân, nhưng còn tác động mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội, trong việc thực thi trách nhiệm và khả năng tự cống hiến. Trong Kinh Thánh, cuộc chiến chống lại sự vô luân về mặt tính dục luôn gắn liền với lòng trung thành đối với Thiên Chúa.

Khi người Ít-ra-en chiếm được đất Ca-na-an, những việc phụng thờ của dân ngoại trong xứ đó đối với họ là một cám dỗ thường xuyên. Một trong những việc thực hành thông thường nhất của những việc phụng thờ đó là quan hệ với điểm đền thần : để liên kết với thần linh, các tín hữu “kết hợp” với các nữ tư tế của vị thần đó. Thói quen của người ngoại đạo quan hệ với điểm đền thần bị Kinh Thánh kết án nặng nề, nhưng vẫn còn rất thịnh hành thời thánh Phao-lô, đặc biệt ở Cô-rin-tô (1 Cr 6,16). Ở đây, người ta kể lại cho chúng ta làm bài học : thời ông Mô-sê, dân đã phạm tội ấy và đâu là hình phạt họ phải chịu vì tội đã phạm. Vị Thiên Chúa độc nhất không tha thứ cho cả hai việc làm điểm ấy : việc làm điểm theo nghĩa đen, đã hấn ; nhưng cả việc bất trung của con người, kẻ phản bội Đấng Cứu Độ của mình (Hs 4,14).

Nó đã nổi ghen cho Thiên Chúa của nó (c.13). Ông không sợ người ta cho

ông là kẻ nghiêm khắc, có những tư tưởng cổ hủ và thiếu lòng bao dung. Ông không chấp nhận chỉ đứng đó để cười và cho thiên hạ chụp hình...

Dân Số Ký 25:14:
25 ,14

Nơi đây kết thúc những truyền thống cổ xưa liên quan đến thời đại ông Mô-sê. Nhưng chúng ta sẽ lại tìm thấy kỷ niệm về cái chết của ông Mô-sê trong sách Đệ nhị luật (Đnl 34).

26

Dân Số Ký 26:1:
26 ,1

Những con số trong cuộc kiểm tra dân số lần này không có tính lịch sử hơn những con số trong cuộc kiểm tra dân số ở ch. 1. Và cũng không phải vì vậy mà chúng thuần túy chỉ là một sự phóng tác theo hoàn toàn theo ngẫu hứng. Những con số này, trong mỗi phần hoặc trong toàn bộ của nó, có một giá trị biểu tượng và được dùng làm lý do cho một bài học tôn giáo.

31

Dân Số Ký 31:1:
31 ,1

Chương này nói về cuộc thánh chiến. Vấn đề quan trọng là phải nhớ lại rằng tất cả những điều này đã được viết vào khoảng tk VII – VI trước Đức Ki-tô ; thời đó người Ít-ra-en không còn có những phương tiện để tấn công những dân tộc khác (x. bình giải Gs 6 về vấn đề này). Việc tàn sát phụ nữ không được nói rõ trong câu chuyện tưởng tượng này, tác giả của trình thuật này không phải là một người khát máu : ông chỉ muốn nhấn

mạnh đến nguy hiểm có thể có đối với người Ít-ra-en khi họ kết hôn với phụ nữ ngoại giáo, với ngoại kiều và ngay cả chuyện đi lại với những người ấy.

32

Dân Số Ký 32:1:

32,1

Không phải tất cả mọi người Ít-ra-en đồng loạt đi ra khỏi Ca-đê, một ốc đảo trong sa mạc, nơi họ đã ở lại đó bốn mươi năm . Hình ảnh truyền thống diễn tả dân Ít-ra-en như một nhóm duy nhất ra đi chiếm đất Ca-na-an có tính chất thi ca hơn là lịch sử. Những người này rất gắn bó với sự độc lập của mình và mỗi nhóm tự do rong ruổi cùng với đàn vật của mình, trừ những lúc khó khăn họ phải quy tụ lại với nhau, như họ đã từng làm với ông Mô-sê. Một số người đã ra đi khỏi Ca-đê trước hoặc sau ông Mô-sê ; nhóm người quan trọng nhất đi đến Ga-la-át, bên kia sông Gio-đan ; nơi đây họ định cư bình an ở giữa những dân tộc khác.

32,20-22 nhấn mạnh đến tình liên đới giữa những người Ít-ra-en.

35

Dân Số Ký 35:9:

35,9

Những luật liên quan đến các thành trú ẩn này khá giống với những luật ở Đnl 19,1 (x. Đnl 19,1+).

Đệ nhị luật												
1	4	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	18	19	24	26	27	28	29	30	31	33	34	

SÁCH ĐỆ NHỊ LUẬT

DẪN NHẬP SÁCH ĐỆ NHỊ LUẬT

Đệ nhị luật có nghĩa là luật thứ nhì, và người ta gọi vậy vì trong Kinh Thánh, luật này đến sau bộ luật trong các sách Lê-vi và Dân số. Tuy vậy, một phần cuốn sách này hẳn đã được viết trước hai cuốn sách kia, và là thành quả đầu tiên của một cố gắng tìm cách thống nhất các điều răn và tập quán, cũng như nhằm cho Ít-ra-en có được một bộ Luật mang lại sức sống.

Đnl đã được dân Ít-ra-en và giới lãnh đạo dân đón nhận như là lời của Thiên Chúa và giáo huấn của ông Mô-sê. Thật ra các tác giả Đnl là những vị tư tế và ngôn sứ đã tóm lược trong các trang sách này những kinh nghiệm mà dân đã từng trải qua trong lịch sử.

Công trình biên soạn khởi đầu vào tk VII tCN, nhưng hơn năm trăm năm trước đó thì ông Mô-sê đã được gặp gỡ Thiên Chúa. Việc chinh phục đất Ca-na-an đã hoàn tất, vương quốc Đa-vít và Sa-lô-môn đã được thiết lập, sau đó bị phân chia thành hai nước. Nước rộng lớn và thịnh vượng hơn là vương quốc Ít-ra-en ở phía Bắc, lúc đó đã không còn nữa, và một số phận tương tự đang đe dọa vương quốc Giu-đa ở phía Nam.

Chính vào thời điểm này mà bộ đệ nhị luật được công bố, nêu rõ cho dân biết tại sao họ bại trận và tạo cho họ một cơ may để được cứu thoát. Bộ luật này đã từng bị bỏ quên trong Đền Thờ thời vua Mơ-na-se bách hại, đến năm 622 thì được phát hiện và vua Giô-si-gia đã lấy đó làm cơ sở cho cuộc cải cách mà ông khởi xướng (2 V 22).

Ông Mô-sê và sách Đệ nhị luật

Cũng như trường hợp nhiều sách khác trong bộ Kinh Thánh, các tác giả đã đặt vào miệng ông Mô-sê các diễn từ mà họ muốn ngỏ với dân. Họ tưởng tượng ông Mô-sê trước khi nhắm mắt đã thấy trước số phận bi đát mà dân ông sẽ chịu sau khi ông ra đi. Họ gán cho ông những lời cảnh cáo và răn dạy, hy vọng còn có thể cứu vớt Ít-ra-en. Thật ra, Đnl triển khai giáo huấn sau này của các ngôn sứ liên quan đến công bằng và bác ái : đây là cố gắng đầu tiên mà thế giới được biết, tìm thiết lập một xã hội có tình liên đới và nghĩa anh em.

Tình yêu Thiên Chúa và Đất Hứa

Ông Mô-sê đã đòi chinh phục cho được miền đất Ca-na-an. Đnl chép : bởi lẽ miền đất này là một quà tặng của Thiên Chúa, nên Ít-ra-en chỉ có thể chiếm giữ nó nếu tuân giữ Lễ Luật.

Ông Mô-sê đã nói chỉ được phụng thờ Thiên Chúa mà thôi. Giờ đây Đnl nói rõ cho chúng ta biết những khuôn vàng thước ngọc về tình yêu Thiên Chúa.

Thiên Chúa là Đấng đi bước trước trong tình yêu. Người không ban phát tình yêu cách chung chung cho mọi người y như nhau, nhưng thương yêu cách riêng những kẻ Người đã chọn để phụng thờ Người (Đnl 7,6-8). Những lần Người can thiệp qua các điềm lạ để cứu giúp dân khi ra đi khỏi Ai-cập (Đnl 4,32-40), là bằng chứng tình yêu mà Người dành riêng cho Ít-ra-en.

Ít-ra-en sẽ đáp trả sự tuyển chọn này khi đem hết tâm hồn mình mà yêu mến Thiên Chúa (điều mà trước đây không thấy được nói tới trong Mười Điều Răn). X. Đnl 6,1-9.

Dân Ít-ra-en phải sống liên đới, tương thân tương ái và tha thứ cho nhau (Đnl 15). Họ cũng phải đoàn kết với nhau quanh đền thờ duy nhất là đền thờ Giê-ru-sa-lem (Đnl 12).

Muốn yêu mến Thiên Chúa cho phải đạo thì phải lấy hai chữ tín trung làm đầu (Đnl 13).

1

Phục Truyền Luật Lệ Ký 1:6:

1,6

Mỗi quốc gia có luật pháp của nó, phát sinh từ một kinh nghiệm lâu dài của dân tộc và từ suy tư của các người nắm quyền lãnh đạo dân. Luật pháp của Ít-ra-en cũng được hình thành theo cách đó, nhưng kinh nghiệm của dân Ít-ra-en không giống với kinh nghiệm của bất cứ một dân tộc nào khác.

Ngay từ đầu, Ít-ra-en đã cảm nghiệm cùng lúc niềm kiêu hãnh là một dân tộc tự do, và trách nhiệm phải ứng xử với tư cách là dân Thiên Chúa. Như có thể thấy trong sách Xh, Thiên Chúa đã giải phóng họ để họ phụng thờ Người.

Đó là lý do tại sao các tác giả sách Đnl đặt làm dẫn nhập cho bộ luật của Ít-ra-en cả một diễn từ dài nhắc nhở họ cái kinh nghiệm đầu tiên ấy ; và đã gán cho ông Mô-sê là tác giả của diễn từ này. Những chương đầu tiên ở đây không nhắc lại từ đầu cuộc xuất hành ra khỏi Ai-cập, nhưng chú trọng nhiều đến biến cố đã xảy ra trong sa mạc, đặc biệt ở Ca-dê là ốc đảo nằm ở phía nam xứ Pa-lét-tin, nơi người Ít-ra-en đã ở suốt “bốn mươi năm”.

Chương đầu nói về việc lập hàng thủ lãnh : ông Mô-sê vốn là nhà lập pháp tiên khởi của dân, nên những vị đến sau ông luôn cậy dựa vào uy thế của ông. Cũng có nói đến cuộc nổi dậy tại Ca-dê : từ ngày khởi đầu lịch sử của nó, Ít-ra-en đã hiểu ra rằng nếu chống lại các chỉ thị của Thiên Chúa mình thờ thì sẽ phải trả giá đắt. Các chương 3 và 4 kể lại ngày họ vào tới Đất Hứa : chính Đức Chúa đã đưa họ vào, và họ phải vâng nghe lời Người nếu muốn tiếp tục sống tự do trên miền đất của họ.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 4:1:

4,1

Từ những kinh nghiệm quá khứ, ông Mô-sê rút ra một bài học, và để thuyết phục chúng ta tuân giữ luật Chúa, ông mời gọi chúng ta mở mắt ra mà nhìn : Anh em (là) những kẻ gắn bó với Chúa, Thiên Chúa của anh em, hôm nay đều còn sống cả , trong lúc mấy người kia đã chết. Giữa bao nhiêu “người chết” đang bôn ba tranh giành nhau trên đời, người có niềm tin là những người sống. Và hãy nhìn lại xem, ông nói : Có dân tộc vĩ đại nào được những thánh chỉ và quyết định công minh như tất cả Lễ Luật (này) chăng ? (c.8).

Tuy nhiên, trong cuộc đời, có nhiều lúc các chước cám dỗ tấn công chúng ta dữ dội, tưởng chừng như nếu bỏ luật Chúa thì chúng ta sẽ tìm được hạnh phúc. Lúc đó, chúng ta hãy nhớ rằng Luật là luật của Thiên Chúa, và nó không cần sự đồng tình của chúng ta : Anh em đừng thêm gì vào lời tôi truyền cho anh em, cũng đừng bớt gì (c.2).

Có dân tộc vĩ đại nào được thần minh ở gần, như Đức Chúa ở gần chúng ta không ? (c.7). Những thần minh nào đây ? Là những gì chúng ta tưởng tượng ra trước mắt ! Chúng ta tạo nó ra để cho mình ảo tưởng là nhờ nó mà các chương trình của chúng ta được thực hiện. Thiên Chúa, ngược lại, đang có mặt ở đây, với tất cả bề dày mầu nhiệm của Người. Sự hiện diện đầy ắp của Người vượt ra ngoài tầm tay của chúng ta. Tuy không trông thấy Người, chúng ta nhận ra Người một cách chắc chắn, và mỗi khi Người cho chúng ta được cảm nhận sự gần gũi của Người, Người cho chúng ta được vững tâm hơn.

Toàn bộ Kinh Thánh nhấn mạnh tính xác thực và giá trị lịch sử của những lần Thiên Chúa can thiệp. Đừng quên những điều mắt anh em đã thấy (c.9). Đúng là sự tích ông Mô-sê đã được viết ra hàng mấy thế kỷ sau, và nhiều giai đoạn trong cuộc hành trình của Ít-ra-en trong sa mạc đã trở

thành huyền thoại. Nhưng các giai thoại về man-na, cột mây và cuộc vượt qua biển đã không được hình thành, nếu cộng đồng con cái Ít-ra-en không trải qua kinh nghiệm về sự quan phòng của Thiên Chúa và thái độ cương quyết của Người trong những cơ hội đó. Ngày qua ngày, Ít-ra-en khám phá Thiên Chúa như là người cha đồng hành từng bước với con của mình (Đnl 1,31).

TÔN GIÁO (ĐẠO) VÀ ĐỨC TIN

Các từ này trở đi trở lại luôn khi chúng ta nói về tương quan giữa chúng ta với Thiên Chúa. Nhưng còn cần phải hiểu từ “tôn giáo” là gì và chúng ta nói những gì khi đề cập đến đề tài đức tin.

Các dân tộc thời cổ cũng như rất nhiều người thời nay có lòng sùng “đạo” : họ tin rằng cái thế giới trong đó họ đang sống là công trình của một Thiên Chúa Sáng Tạo đã “dựng nên trời đất và muôn loài trong đó”. Vì vậy, chúng ta gặp thấy trong tất cả mọi tôn giáo thời cổ xưa, cũng như trong các trang đầu Kinh Thánh, những bài trình thuật về công trình sáng tạo thế giới, những trình thuật lý giải nguồn gốc của thế giới và con người. Vậy nếu Đấng Tạo Hoá là tác giả của Tạo Thành, thì duy chỉ có Người mới có thể đưa ra các quy luật điều khiển cơ chế của nó : thế nên tất cả mọi tôn giáo đều nghiêm nhiên đem những chỉ thị có tính luân lý nối kết với các bài trình thuật về thời khởi thủy.

Thiên Chúa trong tôn giáo –hay nói nôm na hơn : Thần trong đạo (hoặc các thần, vì đạo đa thần rất phổ biến)– có cả một hàng giáo sĩ phụng thờ. Họ nhân danh dân chúng tạ ơn Thần về những ân huệ Thần đã ban cho loài người, và cầu xin Thần tiếp tục giáng phúc trong năm mới. Do vậy mà các lễ hội tôn giáo trước hết là những lễ nghi cảm tạ với những của đầu mùa dâng tiến, như chúng ta vẫn còn đọc thấy trong các đoạn văn phụng tự của Cựu Ước. Bản tính tôn giáo là bảo thủ, bởi lẽ chức năng của nó là bảo đảm cuộc vận hành có trật tự của thế giới ; tôn giáo không “trông cậy” vào tương lai bởi lẽ con người không có gì mới để mà trông mong, chỉ có việc chờ cho ngày mai cũng lại mang đến cho mình, như hôm nay, những cái mình cần trên đời.

Khi mở sách Kinh Thánh, khi tuyên xưng đức tin, chúng ta nhìn nhận chính mình cũng là một dân sùng đạo ; chúng ta chẳng nói : “Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất” đó sao ? Nhưng cái đạo mà chúng ta tuyên xưng đã được đức tin biến đổi toàn bộ : Thiên Chúa Sáng Tạo đã tỏ mình, đã tự “mặc khải” cho dân Ít-ra-en mà tự ngàn xưa Người đã chọn làm “nhân chứng cho Người giữa muôn dân”. Qua bao nhiêu thế kỷ, Thiên Chúa đã tự mặc khải trong chính lịch sử của Ít-ra-en : Người dẫn dắt họ như một người cha dịu dặt đứa con của mình (Đnl 1,31) đến một mức viên mãn mà con người không thể quan niệm, thậm chí không hề tưởng tượng nổi (Ep 1,15-23 ; 3,14-21 ; Cl 1,9-14.25-27).

Thiên Chúa đã tự tỏ mình cho con người được nhận biết bản thể của Người, và lôi cuốn con người vào một sự hiệp thông trong tình yêu vĩnh cửu với Người (Ga 17,21). Do đó, đức cậy trông, ít ra theo như thánh Phao-lô đã định nghĩa cho chúng ta (Rm 8,24-25), là cốt tuỷ của đức tin chúng ta có, và nếu vì mọi ơn lành được lãnh nhận từ tay Người mà chúng ta không ngừng dâng lên Chúa lời tạ ơn, thì chúng ta càng phải dâng lên Người lời tạ ơn gấp bội, vì Người là Chúa Cha đã làm cho (chúng ta) trở nên xứng đáng chung hưởng phần gia nghiệp của các thánh trong cõi đầy ánh sáng , và đã giải thoát chúng ta khỏi quyền lực tối tăm, và đưa vào vương quốc Thánh Tử chí ái (Cl 1,12-13).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 4:10:

4 ,10

Ông Mô-sê nhắc lại kinh nghiệm ở Khô-rếp (cũng gọi là Xi-nai) bởi vì đức tin dựa trên nền tảng một kinh nghiệm. Sau này, khi thánh Phao-lô gắng sức củng cố đức tin của những Ki-tô hữu bị cám dỗ bỏ cuộc, thì ngài sẽ nhắc nhở họ kinh nghiệm huyền nhiệm mà họ đã sống khi bước vào Hội Thánh (Gl 3,1 ; Dt 12,18).

Anh em nghe thấy tiếng nói nhưng không thấy hình bóng nào, chỉ có tiếng thôi (c.12). Lưu ý cái tương phản giữa thấy và nghe thấy : đó là tương phản giữa Thiên Chúa mặc khải và các ngẫu tượng. Con người tự

tạo những thần cho riêng mình (cổ xưa hoặc tân thời như có khi là một cái “mốt” hay một ý thức hệ) chiếu theo kiểu nhìn hoặc hiểu biết của họ về ý nghĩa cuộc đời, chiếu theo nguyên tắc riêng của họ, ở tầm mức trí tuệ của họ, một trí tuệ chỉ biết có cái hữu hình và có hiệu quả tức thời, cái mình có thể hưởng thụ và có lợi cho mình thôi.

Đức tin chân chính thì ngược lại, dựa trên lời đã được nghe (x. Rm 10,14-17). Phức thay những người không thấy mà tin ! Chúng ta tin một chân lý mà dân Thiên Chúa là Hội Thánh đã truyền lại cho chúng ta. Đối với người Ki-tô hữu, không một “mặc khải riêng tư” nào, không một “thông điệp thần thánh” nào được ai đó lãnh nhận, có thể có một chút giá trị nào, nếu trước tiên xét thấy không hoàn toàn ăn khớp với lời Thiên Chúa và trọn vẹn tùy thuộc vào lời Người, đồng thời không kém phần tùy thuộc vào Hội Thánh mà Thiên Chúa đã chọn để làm nhân chứng và bảo chứng cho lời Người (Cv 10,41).

Đừng làm cho mình một tượng mang hình ảnh bất cứ cái gì : hình người nam hay người nữ (c.16). Chúng ta lại trở về với luật cấm làm hình tượng Thiên Chúa. X. bình giải Xh 20,4. Cho dù là hình ảnh của một lực lượng thụ tạo nào (như mặt trời) hay một tượng của nghệ sĩ, hoặc biểu tượng của một nhóm nào (quê hương, đảng phái), không loài thụ tạo nào được xem là thần linh. Người ta cũng không thể dựng tượng hình Thiên Chúa bởi Người là thánh, tức là không giống bất cứ loại nào chúng ta có thể tưởng tượng hay là nghĩ tới.

Đừng sụp xuống lạy và phụng thờ chúng . Ngày nay, không ai nói tới phụng thờ vật gì hay phụng thờ ai. Nhưng phụng thờ đâu là gì khác ngoài việc bán nộp lương tâm của mình, và hiện nay biết bao kẻ đi phụng thờ những tượng thần của xã hội tiêu thụ (“các thượng đế”).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 4:25:

4,25

Mấy hàng này nhắc nhớ câu chuyện đứa con hoang đàng (Lc 15). Vì là dân được tuyển chọn, trách nhiệm của Ít-ra-en rất lớn. Đất của nó là một

quà tặng của Thiên Chúa mà nó sắp phải mất vì đã lừa bỏ Người. Thời ấy, Ít-ra-en sống dưới chế độ giao ước ký kết lần thứ nhất tại núi Xi-nai. Họ chờ đợi Thiên Chúa ban những của cải vật chất, đất đai và hoà bình. Cái hình phạt duy nhất mà Thiên Chúa cho thấy là một cuộc lưu đày : đánh mất miền đất diệu kỳ này. Tuy nhiên cũng có một lời hứa : từ chỗ đó, anh em sẽ tìm Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em (c.29).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 4:32:

4,32

Có bao giờ đã xảy ra chuyện vĩ đại như thế chẳng ? X. bình giải 4,9.

Nhiều người nghĩ rằng điều quan trọng trong Kinh Thánh là “tin có Thiên Chúa”. Lỗi nói này có thể gây nhầm lẫn. Đức tin trong Kinh Thánh không phải là tin có Thiên Chúa, hay tin rằng Người quyền năng, hay có khả năng giúp đỡ chúng ta ; điều quan trọng là chính Thiên Chúa đã chọn Ít-ra-en để trao cho nó một sứ mạng độc nhất vô nhị trên đời này, điều quan trọng là Thiên Chúa là vị Thần độc nhất, và Ít-ra-en khác với tất cả mọi dân tộc khác.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 4:44:

4,44

Diễn từ thứ hai của ông Mô-sê bắt đầu từ đây.

Ở 5,1-22, Mười điều răn được trình bày lần thứ hai, gần giống như được chép ở Xh 20,2.

5,23-31 : Thiên Chúa muốn tìm một người có thể thay mặt cho dân ra đứng trước nhan Người. Vinh dự của ông Mô-sê là đã làm người trung gian, làm đại biểu Ít-ra-en như thế.

5,29 : mục đích của Luật Chúa là làm cho chúng ta được hạnh phúc. Chính ở điểm này mà Thiên Chúa bày tỏ tình yêu của Người như từ lòng một người cha.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 6:1:

6,1

Nghe đây, hỡi Ít-ra-en ! Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất. Các câu này là lời tuyên xưng đức tin của người Do-thái, mà họ quen tụng niệm mỗi ngày. Chúa Giê-su nhắc lại đoạn văn này khi Người nói rõ điều răn nào trọng nhất. Xem Mc 12,28 và phần bình giải.

Hãy yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, hết lòng hết dạ . Tình yêu Thiên Chúa không thể hoàn toàn vô vị lợi : dân Ít-ra-en biết rõ là khi đáp lại ân tình của Đấng đã tuyển chọn họ, họ đi đúng đường và Thiên Chúa sẽ ban hoà bình và thịnh vượng để thưởng công họ.

Những lời tôi truyền cho anh em hôm nay, anh em phải ghi tạc vào lòng : hãy nhớ đến nó luôn để nó hướng dẫn tâm tưởng của anh em và để nhờ ánh sáng đó, anh em có khả năng xét đoán mọi sự.

Anh em phải lặp lại những lời ấy cho con cái, biết rằng anh em có trách nhiệm về niềm tin của chúng.

Phải buộc những lời ấy vào tay , để nó dẫn dắt anh em trong mọi hành động.

Mang trên trán làm phù hiệu , để mà nhớ lấy trước khi đã quá muộn, chỉ còn biết ăn năn hối lỗi.

Phải viết lên khung cửa nhà anh em , để nó chỉ đạo kinh tế và đời sống xã hội trong các thành phố anh em ở.

Thiên Chúa của anh em là một vị thần ghen tương : xem Xh 20,5. Kiểu nói này gây sốc cho nhiều người. Nhưng có tình yêu đích thực nào mà không có một ít ghen tương (không kể đến cái ghen của kẻ luôn sợ người mình

yêu không chung thủy) ? Lời nói Thiên Chúa ghen tương , trong một ngôn ngữ nghèo từ và chất phác, mặc khải cho chúng ta một nét chính yếu đặc sắc của vị Thiên Chúa biết bao nhiệm mầu của chúng ta. Thiên Chúa không chỉ là Tình Yêu, như nhiều người ưa nói, mà cũng là Người Yêu nữa. Nói rằng Thiên Chúa yêu loài người, tất cả mọi người, với một lòng nhân ái phổ quát, là chưa đủ : Người còn tuyển chọn những kẻ Người thương, và thế là mỗi một cá nhân này trở thành tất cả đối với Người.

Lời nói này đã cho chúng ta hiểu ra điều làm cho thánh Phao-lô thần phục khi ngài nói về ơn tiền định, tức là tình yêu Thiên Chúa đã chọn chúng ta trước cả khi tạo thành vũ trụ : Rm 8,31-39 ; Ep 1,1. Nói Thiên Chúa ghen tương là khẳng định rằng Người không thể bỏ đi mối tình và lòng chung thủy mà Người vẫn hằng mong đợi nơi những kẻ Người thương. Lịch sử Ít-ra-en sẽ cho thấy lòng ghen tương này của Thiên Chúa qua những thử thách kinh hoàng Người gửi đến cho dân Người : cả những đắng cay khó nuốt nhất mà Người bắt chúng ta nếm ở đời này cũng không thể so sánh được với những gì Người đang sáng tạo nơi chúng ta.

Khi được ăn uống no nê thì phải ý tứ đừng quên Đức Chúa (cc. 11-12). Dường như cả thế giới văn minh hiện đại đã quên chỉ thị này. Con người tưởng mình làm chủ khoa học, kỹ thuật và thế giới. Trầm trọng hơn : đối với nhiều người, tận hưởng vũ trụ là đủ rồi, và họ đi đến hư vong.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 6:20:

6 ,20

Hằng năm, người Do-thái mừng lễ Vượt Qua. Ngày đó, mỗi gia đình làm đúng theo nghi lễ trong một bữa tiệc thánh. Khi mọi người đã có mặt quanh bàn ăn, một đứa trẻ lên tiếng hỏi cha : “Chúng ta sắp làm gì đây ?” Và cha nó trả lời : “Tại Ai-cập, tổ tiên chúng ta đã từng làm nô lệ cho Pha-ra-ô.” Lời tuyên xưng đức tin này của Ít-ra-en được chép trong đoạn văn tiếp theo sau. Dân Ít-ra-en không chỉ bằng lòng với niềm tin là “có Thiên Chúa”, họ phải ghi nhớ những ơn lành đã qua để còn tạ ơn Người nữa.

Người Ki-tô hữu cũng nhắc lại quá khứ để nhìn thấy trong đó tình Chúa Cha đã âu yếm họ và toàn thể nhân loại. Trung tâm điểm đời cầu nguyện của Hội Thánh là thánh lễ : chúng ta tưởng nhớ và tạ ơn Thiên Chúa vì ơn cứu độ ban cho thế giới, nhờ cái chết và sống lại của Chúa Ki-tô.

Những của cải vật chất được Thiên Chúa hứa ban cho Ít-ra-en là một hình bóng của những lời Thiên Chúa hứa với Hội Thánh. Mà Hội Thánh hiện nay không mong chờ những mùa gặt bội thu, những đàn vật tốt lúa, nhưng là các tín hữu ngày càng thêm đông và đời sống đạo đức của họ ngày càng phát triển.

7,2 : Về cách thực hành tru hiến ở đây, x. bình giải Gs 6 và 7.

7,5 nhắc lại rằng các đền thờ người Ca-na-an trên đồi núi chỉ là những địa điểm được bố trí giữa rừng rậm, gồm một cái cột thờ đóng ở giữa, biểu tượng nữ thần “a-sê-ra” hay “át-tô-rét”, với những trụ đá dựng xung quanh, tượng trưng cho các thần nam gọi là “ba-an”.

8

Phục Truyền Luật Lệ Ký 8:1:

8,1

8,1-6 cho biết tại sao có cuộc “trường chinh” trong sa mạc như thế : để thử thách Ít-ra-en. Ít-ra-en nghèo hèn, nhưng không bao giờ thiếu ơn phù trợ của Thiên Chúa.

Người đã cho anh em ăn man-na... ngõ hầu anh em nhận biết rằng người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh , nhưng còn nhờ tất cả những gì xuất ra từ miệng Thiên Chúa, vì đó là sự sống cho con người. Man-na mà họ đã được ban cho là dấu chỉ một của ăn khác cần thiết cho con người và phát xuất từ miệng Thiên Chúa : lời Chúa (x. bình giải Xh 16,16). Chúa Giê-su sẽ trưng dẫn câu nói này khi chịu cám dỗ trong hoang địa (Mt 4,4).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 9:6:

9,6

Ít-ra-en là một dân cứng cổ, nghĩa là khó mà lãnh đạo, thậm chí có thể hiểu là ngỗ nghịch nữa. Lời này chỉ có ý quở trách không thôi sao ? Ngay từ đầu, Ít-ra-en là một dân độc lập, quật cường tự do, chưa hề phục lạy các lãnh tụ của mình, và không ngừng tranh cãi với họ cũng như với Thiên Chúa của nó nữa. Nếu chúng ta thuộc dụ ngôn người con hoang đàng thì cũng biết được tại sao Thiên Chúa đã thương yêu dân này như thế, và tại sao, ngay tới bây giờ, nó vẫn là “đứa con đầu lòng” của Thiên Chúa giữa tất cả các dân tộc trên thế giới.

10

Phục Truyền Luật Lệ Ký 10:12:

10,12

Ở đây chúng ta có hai điều răn mà Chúa Giê-su đã nhập lại thành điều răn duy nhất.

Anh em phải yêu mến phụng thờ Thiên Chúa hết lòng, hết dạ . Một tình yêu đáp trả tình yêu của Thiên Chúa : Bởi vì Người đã đem lòng quyến luyến yêu thương cha ông anh em, và sau các ngài, Người đã yêu thương anh em (x. c.15). Chúng ta lưu ý thứ tự : chính Thiên Chúa đã yêu thương trước và đã chọn ; sau đó chúng ta đáp trả tình yêu của Người và gắng sức diễn tả bằng tấm lòng vâng phục. Lòng thương xót của Chúa có trước, và như thánh Phao-lô nhắc lại, không ai có thể vênh vang tự đắc vì công trạng của mình hoặc nói đến quyền lợi của mình trước mặt Thiên Chúa (Rm 3,20 ; 1 Cr 4,7).

Vậy anh em hãy cắt bì tâm hồn anh em (x. St 17).

Quả phụ, cô nhi, ngoại kiều . Hưởng ứng tình yêu Thiên Chúa có nghĩa là yêu thương tất cả những người cô thế cô thân, không ai bên đỡ. Vào thời đó, đây là những trường hợp cá nhân trong một xã hội không phân biệt giai cấp bao nhiêu. Nhưng trong thế giới ngày nay, nguyên cả mấy tầng lớp người, bao nhiêu là dân tộc, đang ở trong tình thế của những cô nhi quả phụ, ngoại kiều của thời bấy giờ.

Ngày nay, yêu thương những người bị bỏ rơi thường có nghĩa là dẫn thân phục vụ những người bị bạc đãi nhất trong xã hội chúng ta. Nếu chúng ta không biết thể hiện công bằng qua những phương tiện mà Tin Mừng chỉ dạy, thì Thiên Chúa sẽ ra tay cách triệt để hơn nữa.

11

Phục Truyền Luật Lệ Ký 11:1:

11,1

Tôi nói với anh em là những người đã biết những dấu lạ và hành động của Thiên Chúa : hãy ghi lòng tạc dạ (x. cc. 3.18). Cũng ngần ấy bài học cứ trở đi trở lại. Ít-ra-en sẽ tiếp tục sống hạnh phúc trên phần đất của mình nếu các thế hệ tương lai không lãng quên những gì Thiên Chúa đã làm cho cha ông họ. Vì thế, những ai đã được thấy những “kỳ công” của Thiên Chúa, phải truyền đạt lại cho con cái họ. Đức tin đậm rễ sâu không phải nhờ vào một lý thuyết cho bằng nhờ khám phá Thiên Chúa đang hành động, nhờ cảm nghiệm Thiên Chúa là Đấng giải thoát. Người tín hữu đã được giải thoát bởi đức tin của mình : một số người được giải thoát khỏi nghiện ngập, người khác khỏi tính ích kỷ ; một số nữa thấy được cộng đoàn của họ đã biến đổi những người sống chung quanh.

Thời nào cũng thế, cha mẹ dạy con cái sống đức tin bằng cách chia sẻ với chúng những kinh nghiệm thiêng liêng của mình, và chỉ cho chúng biết làm thế nào tìm gặp được Thiên Chúa Hằng Sống. Đức tin được lưu truyền từ người này qua người nọ.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 11:26:
11,26

Ở đây ám chỉ giao ước thời ông Giô-suê (Gs 8,30).

12

Phục Truyền Luật Lệ Ký 12:1:
12,1

Ch. 12 bắt đầu kể ra những luật lệ chỉ đạo Ít-ra-en để nó thật sự là dân Thiên Chúa.

Luật thứ nhất dạy phải dẹp bỏ những nơi thờ phượng của các dân ngoại. Đây là những địa điểm trên đồi núi, giữa rừng rậm. Người ta đóng một cột thờ chính giữa những trụ đá dựng thành vòng tròn chung quanh.

Điều răn thứ hai là không được có đền thờ nào khác ngoài đền thờ tại Giê-ru-sa-lem. Để tránh những lạm dụng do có quá nhiều nơi thờ phượng, các tư tế đã thành công trong việc thống nhất tôn giáo quanh đền thờ Giê-ru-sa-lem. Phải nói là sự thống nhất này có lợi cho kế hoạch chính trị của vua Giô-si-gia : tái hợp vương quốc miền Bắc cũ với vương quốc Giu-đa (2 V 23,8-9).

Tại sao Thiên Chúa chỉ muốn có một đền thờ mà thôi ? Xét theo bề ngoài thì giống như trường hợp Người chỉ muốn ban lời hứa cho một hoàng triều duy nhất là hoàng triều Đa-vít mà thôi. Vì thế Ít-ra-en trước hết, kể đó là Hội Thánh, sẽ là dấu chỉ của sự hợp nhất trên toàn cầu. Dĩ nhiên, con người có thể đến với Thiên Chúa qua muôn vạn nẻo đường mà lòng tin của họ chỉ vẽ, nhưng vẫn phải tôn trọng ý muốn của Thiên Chúa là chúng ta phụng thờ Người trong Hội Thánh duy nhất của Người. Quả vậy, ý định của Người là quy tụ tất cả mọi con cái tản mác bốn phương trời, và Người muốn các tín hữu làm nên dấu chỉ hữu hình của sự hợp nhất ấy.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 12:13:

12,13

12,13-19 phân biệt việc giết súc vật để tế lễ (chỉ được làm tại Giê-ru-sa-lem) và giết để làm thịt (có thể làm ở bất cứ nơi nào).

12,29 – 13,19 : cảnh cáo một lần nữa về nguy cơ thờ thần ngoại. Phải khử trừ sự gian ác (13,6). Thánh Phao-lô sẽ nhắc lại lời này ở 1 Cr 5,13, khi ngài khuyến cáo cộng đoàn tín hữu khai trừ những ai làm gương xấu và từ chối thay đổi lối sống. Như nói đến ở Gs 6 (án tru hiển), lệnh xử tử những người xúi giục thờ thần ngoại phát xuất từ niềm xác tín rằng lòng tin của Ít-ra-en là cái quý nhất trên đời : dân được Thiên Chúa chọn không thể cho phép đức tin của mình bị lây nhiễm những sai lạc phạm nhân, dù phải trả bất cứ giá nào và ở bất cứ hoàn cảnh nào.

13

Phục Truyền Luật Lệ Ký 13:1:

13,1

Một ngôn sứ có thể làm những điềm thiêng dấu lạ : nếu là để đưa dân xa rời Thiên Chúa, ấy là tên lừa bịp. Chúa có muốn chúng ta chạy từ một cộng đoàn Hội Thánh này qua một cộng đoàn khác vì ở đó có những phép lạ xảy ra không ? Bản văn nói mạnh để nhắc nhở rằng lời Thiên Chúa, tiếng nói và những điều răn của Người là nền tảng duy nhất của đức tin chúng ta : chúng ta tin không phải vì đã thấy những điềm thiêng dấu lạ (Ga 4,48) mà vì Thiên Chúa đã lên tiếng nói.

14

Phục Truyền Luật Lệ Ký 14:3:

14,3

Đây là một danh sách khác kể tên các loài vật “thanh sạch” và “ô uế” (x. Lv 11).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 14:22:

14,22

Thuế thập phân là một phần mười thu hoạch dâng cho Thiên Chúa. Đnl lấy đó làm căn bản đời sống đức tin của người tín hữu. Một thánh vịnh nhắc rằng “người công chính thông cảm và cho mượn cho vay”, và cuối cùng “được đất hứa làm gia nghiệp”, trong khi “kẻ gian ác vay mà không trả”, thế mà cũng không khỏi “bị diệt trừ” (Tv 37). Ai biết trao tặng thì không phung phí : họ bằng lòng với cái mình có và không thiếu thốn gì, còn kẻ từ chối trao tặng là cái túi không đáy, họ không bao giờ thấy thoả lòng (Cn 11,24). Cũng x. 2 Cr 9,6. Chương 15 sách này, nói về năm sa-bát, cũng được viết trong cùng một tinh thần như vậy (x. Lv 25,1tt).

15

Phục Truyền Luật Lệ Ký 15:7:

15,7

Tác giả Đnl khó lòng chấp nhận thấy có người nghèo trên phần đất mà Thiên Chúa tặng ban cho con cái Người : chẳng phải Người đã ban cho hết thảy mọi người tất cả những gì cần thiết rồi hay sao ? Tuy vậy vẫn còn có người nghèo, và Thiên Chúa yêu cầu người có đức tin giúp họ thoát khỏi cảnh khốn cùng. Vấn đề không phải là cho họ miếng cơm đỡ lòng cho ngày hôm nay, mà là cho họ mượn dùng cái mà họ cần để ổn định lại cuộc sống, canh tác ruộng đất ông bà để lại, và làm ăn sinh sống cho xứng phẩm giá con người. Người dân Ít-ra-en biết rằng cứ bảy năm thì nợ nần được xoá. Mặc dù vậy, họ cũng biết cho vay mượn những gì là cần thiết.

16

Phục Truyền Luật Lệ Ký 16:1:

16,1

Những gì liên quan tới lễ lạt rất giống với Lv 23. Lưu ý điểm nhấn là luật buộc mừng các lễ ấy “chỉ ở nơi Đức Chúa chọn cho danh Người ngự”, nghĩa là tại Giê-ru-sa-lem. Chính vì vậy mà việc người Do-thái hành hương lên Giê-ru-sa-lem –ít ra vào lễ Vượt Qua– có tầm quan trọng đặc biệt. Chính Chúa Giê-su sẽ tuân giữ luật này, luật có giá trị cho tất cả nam giới từ tuổi mười hai (x. Lc 2,41-42). Nhiều đoạn Tin Mừng chép : “Đức Giê-su lên Giê-ru-sa-lem” mừng lễ Vượt Qua (Ga 2,13 ; 5,1).

17

Phục Truyền Luật Lệ Ký 17:14:

17,14

Ở đây xuất hiện ba hạng người thuộc ba cơ cấu được người Do-thái nhìn nhận : vua, tư tế và ngôn sứ.

Vua : 17,14-20. Chân dung đức vua ở đây tương hợp với những gì 1 V nói về vua Sa-lô-môn : tham vọng của ông sẽ thúc đẩy ông học đòi các đại đế cùng thời và xa rời quy chế dành cho vua được xác định ngắn gọn mà rành rẽ trong 1 Sm 12,13-15. Vua đưa dân trở lại đất Ai-cập khi sai phái những trai tráng Ít-ra-en đi phục vụ trong quân đội Pha-ra-ô.

18,2 Các tư tế Lê-vi sẽ không có gia nghiệp giữa các chi tộc anh em . X. bình giải Ds 3 và 4 về chi tộc Lê-vi.

18

Phục Truyền Luật Lệ Ký 18:9:

18,9

Đoạn văn này lên án các phù thủy và thầy bói, rồi khen ngợi các ngôn sứ chính hiệu.

Dân Thiên Chúa sống nhờ lời Chúa, không chỉ là những lời viết trong sách trong kinh, mà còn là những gì Thiên Chúa nói qua trung gian những người được gọi là ngôn sứ nữa. Có những người được thần khí phú cho một ân huệ đặc biệt để hướng dẫn những dân tộc, những quốc gia theo các mục đích chân chính mà Thiên Chúa hoạch định cho loài người.

Giữa anh em không được thấy ai làm nghề bói toán... Nghề này bị lên án cùng với việc tế sống con người, chuyện ma thuật và đồng cốt. Con người ta ai cũng muốn thấu hiểu bí mật tương lai của mình, và nhiều thầy bói và ngôn sứ giả thời ấy, cũng như các người bói bài bói toán thời nay, đáp ứng mong ước đó : vì không tin tưởng Thiên Chúa lắm, nên phải làm sao moi cho được những bí ẩn mà Người giấu kỹ. Nhưng đó không phải là vai trò các ngôn sứ Ít-ra-en : các vị này xuất hiện để can đảm nói lên những đòi hỏi của Thiên Chúa ngày hôm nay.

Ta sẽ cho xuất hiện một ngôn sứ như người để giúp chúng (c.18). “Ngôn sứ” đây thật ra là cả một hàng ngũ ngôn sứ sẽ xuất hiện để ngỏ lời với Ít-ra-en, như sẽ đọc thấy ở cuối đoạn văn (cc. 20.22). Tuy nhiên, Ít-ra-en còn chờ đợi một vị ngôn sứ nữa, cao trọng hơn tất cả và sẽ xuất hiện sau này, một vị ngôn sứ sẽ lãnh đạo toàn dân cũng như ông Mô-sê đã làm. Khi ông Gio-an Tẩy Giả xuất hiện, một số người hỏi : Ông có phải là vị ngôn sứ chăng ? (Ga 1,21), và ngay từ thuở sơ khai, các Ki-tô hữu sẽ hiểu ra rằng chính Chúa Ki-tô là “vị ngôn sứ” (x. Cv 3,22).

19

Phục Truyền Luật Lệ Ký 19:1:

19,1

Người Ít-ra-en rất coi trọng tình liên đới gia đình đi đôi với bốn phận báo thù. Khi có ai bị giết chết, dù là không cố tình, thì gia đình người chết phải giết chết kẻ sát nhân.

Ở đây, chúng ta thấy Thiên Chúa hành động như thế nào để giáo dục dân Người. Không thể đánh thẳng vào một não trạng đã lâu đời ăn sâu như thế. Khi chỉ định những thành làm nơi ẩn nấu cho kẻ sát nhân không cố ý, thì giới hạn được quyền tự tay báo thù ; đó cũng là một đặc ân sẽ được bãi bỏ sau này.

C.15 Một nhân chứng không đủ để kết án ai. Nhiều đoạn văn Tân Ước cho thấy luật lệ này, chẳng hạn trong vụ án Chúa Giê-su.

24

Phục Truyền Luật Lệ Ký 24:5:

24,5

Ở đây là cả một loạt lễ luật giúp cho con người sống nhân đạo hơn. Đây là một trong những mục tiêu của lời rao giảng các ngôn sứ : tạo điều kiện sao cho giữa loài người, ở mọi khía cạnh của đời sống xã hội, có một thái độ hợp tác và nhân ái với nhau, tương ứng với lòng thương xót của Thiên Chúa.

Những điều này được áp dụng cho một nước nông nghiệp có một nền kinh tế bán khai, và cần được thích nghi với xã hội chúng ta thời nay được tổ chức khá hơn. Đối chiếu với mỗi một chỉ thị, có thể nêu lên những trần trở của người thời nay mà mọi tổ chức lập pháp có nhân đạo lẽ ra phải ghi nhận :

- trợ giúp các đôi vợ chồng mới cưới,
- an toàn trong công ăn việc làm,
- chống mại dâm và chống khai thác người nhập cư,
- bảo đảm số tiền bồi thường tối thiểu cho những người bị sa thải,

- thanh toán thù lao đều đặn,
- xoá bỏ các biện pháp đàn áp tập thể.

Tiếp theo là quan tâm đến những người bị bỏ rơi. Chúng ta không được xem khoản thù lao ta thu nhập là của độc quyền ta sở hữu. Chúng ta buộc phải giữ luật liên đới trong xã hội loài người và nộp những gì nó đòi hỏi ta phải nộp. Và thời nay, luật liên đới không còn chỉ giới hạn ở tầm mức quốc gia được nữa : phải chia sẻ với những nước còn chậm tiến hơn mình, thường bị phá sản do sự phát triển của những nước khác, cũng như do chế độ tự do mậu dịch mà các nước ấy áp đặt cho họ. X. bình giải Lv 25.

26

Phục Truyền Luật Lệ Ký 26:1:

26,1

Ông tổ tôi là người A-ram phiêu bạt (c.5). Đoạn này giống như một lời tuyên xưng đức tin của người Ít-ra-en. Họ biết mình đã được chọn giữa đám dân A-ram ngoại bang, và sau khi giải thoát họ, Thiên Chúa lại ban cho họ đời sống thịnh vượng mà họ được hưởng ngày hôm nay. Trong kinh Tin Kính chúng ta đọc hiện nay cũng vậy, Giáo Hội đặt làm trọng tâm ơn giải thoát mà Thiên Chúa Cha, Con và Thánh Thần, đã thể hiện cho chúng ta.

27

Phục Truyền Luật Lệ Ký 27:1:

27,1

Hai ch. 27 và 28 là phần kết thúc của “diễn từ của ông Mô-sê” đặt ở các ch. 5 – 11.

Chúng ta để ý đến nghi lễ tái lập giao ước (27,4-26). Trong thực tế, nghi lễ này đã diễn ra tại Si-khem, dưới thời ông Giô-suê (Gs 8,32). Toàn dân cam kết tuân giữ mười điều răn được tuyên bố ở đây dưới dạng những lời nguyện rửa.

Chúng ta biết “diễn từ của ông Mô-sê” đây được biên soạn vào cuối triều đại vương quốc Giu-đa. Lúc ấy mà nhắc lại những tai họa dồn dập xảy đến do bởi dân không tuân giữ các đòi hỏi của Đức Chúa, thì quả là một chuyện dễ làm. Những phúc lành được ban xuống thì hiếm hoi và không được lâu dài. Ngược lại, dân đã trải qua những cảnh bi đát được mô tả trong chương này.

Nếu anh em thật sự nghe tiếng Đức Chúa thì Đức Chúa sẽ cho anh em vượt mọi dân tộc trên mặt đất (28,1). Toàn bộ sách Đnl nhắc hoài những lời mời gọi tuân giữ Lễ Luật. Tác giả xác tín rằng dân có khả năng tuân hành tất cả và nhờ đó tìm được hạnh phúc. Tuy vậy, lời kết vẫn tiêu cực : Ít-ra-en quả đã không chịu nghe lời, và vương quốc sẽ bị tiêu vong. Trong thời gian các trang này được viết, ngôn sứ Giê-rê-mi-a còn bi quan hơn nhiều, khi nói rằng giao ước thứ nhất, với lời hứa ban những phúc lành vật chất, đã lỗi thời rồi, rằng Ít-ra-en mà từ bỏ tội lỗi là chuyện khó tin hơn là nó thay đổi màu da (Gr 13,23).

Hẳn là Lễ Luật rất tốt lành, nhưng Ít-ra-en không thể tuân giữ bao lâu Thiên Chúa chưa ban cho nó một quả tim mới (x. Gr 31,31).

28

Phục Truyền Luật Lệ Ký 28:1:

28,1

Bây giờ đến các lời chúc phúc. Chúng ta thường xin linh mục “làm phép” xôi chuối, ngôi nhà, xuồng tàu, máy móc, một cơ sở mới. Linh mục đọc lên những lời chúc phúc. Những lời này mang nhiều ý nghĩa :

- chúc tụng tạ ơn Thiên Chúa là Đấng rộng ban tất cả cho chúng ta,
- nói lên phúc lợi mà Thiên Chúa thấy những đồ vật, cơ sở ấy có thể mang lại cho cá nhân hay xã hội, về mặt vật chất, tinh thần cũng như thiêng liêng,
- cầu xin Thiên Chúa cho chúng ta biết sử dụng những thứ ấy cho đẹp lòng Người, vì như vậy mới có thể nhận được những điều tốt lành mà chúng mang lại cho chúng ta.

Đức Chúa sẽ cho anh em vượt mọi dân tộc ; mọi phúc lành sẽ đến với anh em ; Đức Chúa sẽ mở trời cho anh em (cc. 1.2.12). Một cách tự nhiên, tất cả những điều trên sẽ thành tựu nhờ người ta biết sử dụng vạn vật cho đúng đắn. Chúng ta không mong ước những phép lạ, nhưng cũng biết có bao điều lạ lùng mà những công cụ rất mọn hèn có thể làm nên.

29

Phục Truyền Luật Lệ Ký 29:1:

29,1

Diễn từ mới này được viết ra sau khi trở về từ đất lưu đày, trong thời kỳ người Do-thái tái thiết quốc gia, nhất quyết sẽ sống đúng theo Luật Chúa.

30

Phục Truyền Luật Lệ Ký 30:6:

30,6

Mệnh lệnh (này) không vượt quá sức lực hay ngoài tầm tay anh em (c.11) : đối với kẻ có tâm hồn ngay thẳng thì sống theo ý Chúa là con đường tự nhiên nhất. Lời đó ở rất gần anh em để anh em đem ra thực hành (30,14) ; nhưng không ai thực hành nổi nếu không được “cắt bì trong tâm hồn”.

Đức Chúa sẽ cắt bì tâm hồn anh em (c.6), nghĩa là sẽ làm cho nó được thanh sạch và tràn đầy thần trí của Người (Ed 36, 25-27).

Ít có trang Kinh Thánh nào lại có sức thuyết phục như những trang này khi nhấn mạnh đến tình yêu của Thiên Chúa, một tình yêu ghen tương do thiết tha muốn làm cho chúng ta được hạnh phúc : Đức Chúa sẽ cắt bì tâm hồn anh em để anh em yêu mến Người và được sống. Thật vậy, Đức Chúa sẽ lấy làm vui vì hạnh phúc của anh em (cc. 6.9).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 30:15:
30,15

Đoạn văn về hai con đường này rất nổi tiếng. Lời kêu gọi ở đây cho thấy tầm quan trọng của những quyết định tự do của chúng ta và lòng tôn trọng của Thiên Chúa đối với tự do con người (cũng xem Hc 15,11).

Toàn bộ sách Đnl cổ võ lòng trung thành đối với Thiên Chúa, nhờ hồi tưởng lại các lời hứa của Người và phần thưởng Người sẽ ban cho dưới thế. Điều này không lạ, vì vào thời xa xưa ấy, dân Chúa không mấy may có ý niệm gì về đời sau, về phần thưởng đích thực là ơn phục sinh và được nhìn thấy Thiên Chúa sau giờ chết.

Dân Ít-ra-en chỉ thấy mỗi cuộc sống hiện tại của nó và vận mệnh tập thể, đối với nó là điều quan trọng hơn là vận mệnh cá nhân. Nó cho rằng đức công minh của Thiên Chúa phải được biểu lộ dưới thế này và trong hiện tại.

Sau này, sách Tin Mừng sẽ không hứa cho đất đai nhà cửa gì hết, ngoại trừ hiểu theo nghĩa bóng (Mc 10,28). Cũng sẽ không còn nói về thịnh vượng, trừ ra vào ngày Thiên Chúa tái tạo thế giới (Cv 3,21 ; Kh 21,4).

Phục Truyền Luật Lệ Ký 31:1:

31,1

Các chương cuối liên quan đến những kỷ niệm về ông Mô-sê.

Bài ca ở ch.32 là bài thơ ca tụng tình yêu không mỗi một của Đức Chúa, Đấng điều khiển toàn bộ lịch sử Ít-ra-en.

- Thiên Chúa tuyển chọn Ít-ra-en (cc. 7-9),
- Thiên Chúa dẫn Ít-ra-en đi từ sa mạc đến Đất Hứa (cc. 10-14),
- No cơm ấm cật, Ít-ra-en chối bỏ Thiên Chúa và tự tạo cho mình những tượng thần (cc. 15-18),
- Thiên Chúa trở thành địch thủ của Ít-ra-en (cc. 22-30),
- Trong cảnh khổ nhục và chốn lưu đày, dân phải cậy vào lòng thương xót của Đức Chúa. Cuối cùng chính Người mới có thể giải thoát nó và cho nó chiến thắng các đối thủ gian ác (31-43).

Thiên Chúa vạch biên cương cho từng dân tộc theo số các thần minh (c.8). Bản gốc Híp-ri chép : theo số các “con cái Thiên Chúa”. Đây chỉ những thiên thần hộ mạng cho các nước, trong khi một mình Ít-ra-en thì thuộc về Đức Chúa.

Tựa chim bằng (c.11) : hình ảnh nói lên Thiên Chúa chăm nom săn sóc dân Người ; không ai có thể giựt nó ra khỏi sự che chở của Người.

32,15 tóm lược thái độ ngỗ nghịch của Ít-ra-en. Mập, béo, phát phì : sau khi đã nhận tất cả từ tay cha, đứa con trai hoang đàng tưởng rằng bỏ nhà cha ra đi thì sẽ được mặc sức vầy vùng.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 33:1:

33,1

Nên so sánh các lời chúc phúc của ông Mô-sê với các lời chúc phúc của ông Gia-cóp (St 49). Đây là bài thơ tiên báo vận mệnh tương lai của mười hai chi tộc, nhưng có lẽ được viết trước thời lưu đày không bao lâu.

34

Phục Truyền Luật Lệ Ký 34:1:

34,1

Sách Đnl kết thúc với cái chết của ông Mô-sê. Cuộc ra đi cô độc của vị lãnh đạo và tổ phụ dân Ít-ra-en mang một sắc màu kỳ vĩ. Thiên Chúa đã tách ông ra khỏi hàng ngũ đồng bào của ông, khi trao gửi cho ông những ý định huyền bí cùng với chính uy quyền của Người. Ông một mình mang lấy trách nhiệm trước mặt Thiên Chúa và gánh nặng lo cho dân đến mức tự đồng hoá mình với Ít-ra-en.

Trong Ít-ra-en, không còn xuất hiện một ngôn sứ nào như ông Mô-sê (c.10). Tất cả niềm tin của chúng ta dựa trên màu nhiệm Thiên Chúa độc nhất tự mạc khải mình cho ông Mô-sê, tuyển chọn Ít-ra-en và giao nó cho ông gìn giữ. Nhưng điều này không có nghĩa là cuộc mạc khải đã dừng lại tại đây. Ít-ra-en biết không bao giờ còn xuất hiện một ngôn sứ như ông nữa, nhưng vẫn tiếp tục đợi chờ một ngôn sứ như ông sẽ xuất hiện (18,18).

Điều này có nghĩa là đức tin không bị giam hãm trong sự trung thành với một cuốn sách, cho dù là cuốn sách Cựu Ước. Dân Thiên Chúa sẽ tiếp tục khám phá những nẻo đường Thiên Chúa đi, và những người cùng thời với Chúa Giê-su sẽ nhận ra Người là “vị ngôn sứ” mà dân hằng mong đợi. Phần chúng ta, lòng tin chúng ta đắm rễ trong lòng tin của Hội Thánh, và cùng với Hội Thánh, chúng ta không ngừng khám phá ra giáo huấn của Thánh Thần.

SÁCH GIÔ-SUÊ

DẪN NHẬP SÁCH GIÔ-SUÊ

Ông Mô-sê đã hoàn tất sứ mạng trên núi Nơ-vô. Như chúng ta đọc thấy trong sách Đệ nhị luật, Thiên Chúa đã kêu gọi ông Mô-sê để đưa dân Người “đi lên”, từ cảnh nô lệ ở Ai Cập tới ngưỡng cửa Đất Hứa. Giờ đây, dân đang đứng trước vùng đất mà Thiên Chúa ban cho họ làm cơ nghiệp, và lúc này ông Giô-suê, Giê-su đê nhất –Giô-suê và Giê-su là cùng một chữ như nhau trong tiếng Híp-ri- là người sẽ dẫn đưa họ vào vùng Đất Hứa.

Một đoàn người di trú

Nếu nói đây là một dân tộc thì quá đáng. Thật ra, đây mới chỉ là một số bộ tộc được ông Mô-sê hướng dẫn đi qua sa mạc, có lẽ được tăng cường với những phần tử mới gặp được tại nơi thánh là Ca-đê Béc-nê-a. Đám người du mục này nay được giao phó cho ông Giô-suê : cho dù chỉ là một số người ít ỏi, họ đã có một vốn kinh nghiệm phong phú đến nỗi, sau cuộc gặp gỡ với những chi tộc khác chưa hề rời khỏi đất Pa-lét-tin, kinh nghiệm này sẽ trở thành gia sản thiêng liêng của tất cả mọi người.

Đối mặt với những người Ca-na-an đang cư ngụ trong các thành phố và canh tác các vùng đất phụ cận, những người du mục này dần dần nhận ra bản sắc và căn tính của mình. Đức Chúa, Đấng đã tự mặc khải cho ông Mô-sê trên núi Xi-nai và đã làm bao kỳ công để ủng hộ đoàn người trốn chạy khỏi Ai-cập, đã lập giao ước với đám dân du mục, những chi tộc nay đây mai đó. Người đã ban cho họ Lễ Luật, đồng thời ban cả lời hứa của Người nữa. Kể từ đó, họ là dân được Người chọn, và Người là Thiên Chúa của họ. Chính trong thời kỳ này của ông Giô-suê và các Thủ Lãnh mà dân Ít-ra-en sẽ được thật sự hình thành.

Mặc dù được Đức Chúa ban tràn đầy ơn lành, nhưng những người du mục này vẫn không thể không ngưỡng mộ những người Ca-na-an sống giữa họ. Theo các sử gia thì trong thiên niên kỷ thứ hai tCN, thời kỳ này có thể là thời kỳ hoàng kim của lịch sử Pa-lét-tin về mặt văn hoá. So với các thành thị của Ca-na-an với nào là tường lũy, nào là đền thờ và cung điện có tường bằng gỗ bá hương, trang hoàng bằng đồ vật cẩn ngà, thì mức sống của người du mục thật là quá nghèo nàn. Sự tương phản về mặt tôn giáo cũng như vậy : thị dân Ca-na-an tổ chức đủ thứ lễ hội và nghi thức trước mắt những người du cư mà ngay một đền thờ họ cũng không có.

Đó là một cám dỗ thật lớn : sách Giô-suê và sách Thủ lãnh, cũng như các sách Sa-mu-en và các Vua, không ngừng cho chúng ta thấy dân Ít-ra-en dễ bị lôi cuốn như thế nào. Trước sức hấp dẫn của một nền văn minh rực rỡ như thế, họ bỏ rơi cùng lúc các phong tục đặc sắc và niềm tin của mình, để chạy theo lối thờ cúng của dân bản xứ. Trong suốt thời kỳ các vua, các ngôn sứ sẽ không ngừng nhắc nhở cho dân những đòi hỏi của Giao Ước và lòng trung thành với Đức Chúa.

Sự thật về một cuộc chinh phục

Một bên là đám dân bị nền văn hoá Ca-na-an mê hoặc, bên kia là những người có trách nhiệm phản kháng lại bằng cách hô hào giữ lòng trung tín : đó là mối xung đột dai dẳng mà các bản văn Kinh Thánh liên quan đến thời kỳ này trình bày cho chúng ta. Sách Giô-suê cứ như giới thiệu cho chúng ta một cuộc chinh phục quy mô do ông Giô-suê lãnh đạo, nhưng trong thực tế mọi việc chắc đã xảy ra một cách khác xa.

Hẳn là người dân thành thị và người du mục rất khác nhau, và sự kiện hai bên buộc phải chung sống với nhau trên cùng một mảnh đất đã không ngăn được chuyện xung đột : khi thì người Ca-na-an thắng thế, khi lại là các người du mục. Nhưng dần dần, các chi tộc du mục áp đặt luật lệ của họ trên dân bản xứ, và vào thời vua Sa-un, đám người vốn là dân du mục mà sau trở thành dân thành phố với thời gian, đã giành được quyền cai trị xứ sở. Vua Đa-vít, rồi vua Sa-lô-môn đã xác nhận tình trạng

này.

Những thành phần thiểu số năng động là thành phần làm nên lịch sử. Khi nói về Hội Thánh và ảnh hưởng của Hội Thánh trên thế giới, chúng ta nên hiểu rằng Hội Thánh chỉ là một thiểu số những người tin. Nhiều thế kỷ sau ông Giô-suê, những nhóm ngôn sứ đã thu thập những truyền thống và tài liệu về “cuộc chinh phục” đầu tự cho mình là những người viết lại cho chúng ta những trang sử chính xác và đầy đủ về biến cố ấy. Chúng ta đừng ngộ nhận vì giọng điệu hiếu thắng của các bài tường thuật này, những khi đọc thấy rằng “toàn dân Ít-ra-en” cùng với ông Giô-suê đã lập nên những chiến công gây kinh hồn thất đảm : sách Giô-suê kể lại những việc tuy nhỏ nhưng đã làm nên một lịch sử vĩ đại.

1

Giôsuê 1:1:

1,1

Người hùng trong cuốn sách này là ông Giô-suê, con ông Nun, người kế vị ông Mô-sê (Đnl 34,9). Người ta kể về ông như thể ông đã một mình khởi xướng và hoàn thành cuộc chinh phục Đất Hứa. Đó là cách người ta phác hoạ chân dung một vị cứu tinh (“Giô-suê”, cũng như “Giê-su”, có nghĩa là Đức Chúa cứu), người dẫn đưa dân Chúa đến miền đất và chỗ nghỉ ngơi của họ. Ông Giô-suê tiên báo Chúa Giê-su, như sẽ nói trong Dt 4,8.

Chúng ta không nên hiểu sát chữ câu Đức Chúa phán với ông Giô-suê . Câu này chỉ có nghĩa là khi ông Giô-suê có sáng kiến này hoặc sáng kiến kia thì ông thực hiện kế hoạch của Đức Chúa. Như tất cả các ngôn sứ đến sau ông tại Ít-ra-en, ông Giô-suê xuất hiện ở đây như là “người tôi trung của Đức Chúa”, đêm ngày suy niệm lời Người (Tv 1,2). Và để nói về Đức Giê-su, thì hình ảnh Kinh Thánh đầu tiên hiện ra trong tâm trí cộng đoàn Ki-tô hữu tiên khởi là hình ảnh “người Tôi Trung, tôi tớ thánh của Thiên Chúa” (Cv 3,13.26 ; 4,27.30).

C.3 Mọi nơi bàn chân các người giẫm lên thì Ta đã ban cho các người rồi : chúng ta phải chờ đợi ân huệ của Thiên Chúa như thế đó. Thiên Chúa

không hành động thay cho chúng ta, Người đưa chúng ta đến chỗ có những nỗ lực cần thiết nhằm đạt được những ân huệ đó. Miền đất mà Đức Chúa ban cho Ít-ra-en sẽ thuộc về họ, một khi họ đã chinh phục được nó.

Đôi khi người tín hữu bị mang tiếng là không mấy quan tâm đến các vấn đề xã hội và không dấn thân vào các công việc phục vụ công ích. Đúng là Tin Mừng không nói đến những việc chinh phục trần thế, nhưng toàn bộ nội dung của Tin Mừng chỉ có thể truyền lại cho một dân tộc đã từng đấu tranh để chinh phục lãnh thổ và bảo tồn căn tính của mình, và từ đó, văn hoá riêng của mình. Hội Thánh đã có đủ kinh nghiệm để biết rằng không thể tách việc loan báo Tin Mừng khỏi nỗ lực giúp thăng tiến con người.

2

Giôsuê 2:1:

2,1

Một kỹ nữ đón tiếp mấy người do thám của ông Giô-suê. Những người này hứa sẽ cứu thoát cô và toàn thể gia đình cô. Trước đó một thế kỷ, các bức tường đồ sộ của thành Giê-ri-khô đã bị phá đổ, nhưng rồi có những cư dân mới đến sống ở bên trong mà không tu bổ lại tường thành. Có thể hình dung đám người sống chen chúc nhau trong một cái nhà dựng trên đồng đá đổ nát ấy.

Sự kiện nhỏ này có một giá trị tượng trưng. Tác giả đặt trên miệng cô Ra-kháp một lời tuyên xưng lòng tin vào Đức Chúa, vị Thiên Chúa hằng sống sẽ trao nộp đất nước này cho người Híp-ri. Cô Ra-kháp được cứu thoát nhờ lòng tin của cô.

Truyền thống Do-thái giáo nhìn nhận cô Ra-kháp là tổ tiên của vua Đa-vít, và Tin Mừng có ghi tên cô trong gia phả của Chúa Giê-su (Mt 1,5).

3

Giôsuê 3:1:

3,1

Không phải lúc nào sông Gio-đan cũng là biên giới của nước Ít-ra-en : tùy thắng hay bại mà Ít-ra-en chiếm đất bên bờ đông sông Gio-đan hoặc mất đất bên bờ tây. Tuy nhiên, đối với dân Chúa, sông Gio-đan luôn tiêu biểu cho biên giới của miền Đất Hứa. Do đó, chúng ta hiểu được làm sao các chi tộc Rưu-vên và Gát, vốn đã định cư bên bờ đông sông Gio-đan, lại chịu để cho ông Mô-sê, rồi đến ông Giô-suê, ép phải vượt qua sông cùng với các anh em của họ : chỉ với điều kiện này họ mới được coi là những người chính thức thừa kế miền Đất Hứa. Đó là lý do tại sao cuộc vượt sông Gio-đan theo sau ông Giô-suê đã có một tầm quan trọng lớn như thế trong truyền thống Do-thái giáo cũng như Ki-tô giáo.

Trong cuộc vượt sông này, cũng như cuộc vượt qua Biển Đỏ, chúng ta nhận thấy rằng chỉ có Thiên Chúa là diễn viên chính của cuộc tiến vào Đất Hứa. Chính vì vinh quang Đức Chúa ngự trên Hòm Bia Giao Ước nên khi các người khiêng Hòm Bia, vừa đặt chân xuống nước sông Gio-đan thì nước liền ngừng chảy. Rồi đến khi họ từ dưới sông đi lên, một khi tất cả mọi người đều đã qua sông, thì nước tiếp tục chảy lại.

Như thế, Thiên Chúa, Đấng ngự trên Hòm Bia của Người, mở và đóng cửa vào Đất Hứa (Kh 3,7). Cũng vậy, Chúa Giê-su là Hòm Bia Giao Ước Mới, chất chứa tất cả sự viên mãn của thần tính (Cl 2,9), Người sẽ bước xuống dòng sông Gio-đan để mở ra cho con người cánh cửa vào miền Đất Hứa mới.

Nếu chúng ta nhận ra trong cuộc vượt sông Gio-đan cũng như trong cuộc vượt qua Biển Đỏ, một biểu trưng của phép Thánh Tẩy, thì trước hết, chúng ta phải lưu ý rằng bài tường thuật này đưa ra một trong những chìa khoá chính yếu trong sách Giô-suê. Sách này không phải, như ta tưởng, là một báo cáo quân sự về các chiến công của ông Giô-suê, nhưng là sách phụng vụ. Cả cuốn sách cho thấy Thiên Chúa ra tay hành động : chính Người mở ra cho dân Ít-ra-en miền Đất Hứa, chính Người ban cho

hoặc rút lại những phúc lành của Người tùy theo dân có trung tín hay không. Vào đoạn kết cuốn sách, chúng ta sẽ thấy cảnh dân Chúa được mời gọi long trọng tuyên xưng đức tin (Gs 24). Mỗi khi Hội Thánh, như ông Giô-suê, mời gọi chúng ta tuyên xưng lại niềm tin của chúng ta, khi cử hành bí tích Thánh Tẩy hay trong Đêm Vọng Phục Sinh, là chúng ta lặp lại cả một truyền thống lâu đời của đoàn dân tin vào Thiên Chúa.

C.16 Nước mạn ngược chảy xuống dừng lại, dựng đứng thành một khối duy nhất trong một khoảng rất dài. Vào năm 1267 CN, có một vụ lở đất đã xảy ra trong thung lũng sông Gio-đan, về phía bắc Giê-ri-khô khá xa, làm cạn con sông, cho đến khi nước sông vượt qua được chướng ngại vật vài giờ sau đó. Chúng ta có thể nghĩ rằng có một hiện tượng giống như vậy đã cho phép ông Giô-suê với dân ông băng qua lòng sông ráo chân để tiến vào Đất Hứa. Vậy phép lạ nằm ở chỗ là biến cố đã xảy ra đúng vào lúc mà ông Giô-suê và dân đang chờ Đức Chúa mở đường cho họ đi. Thiên Chúa thường dùng những nguyên nhân tự nhiên để thực hiện một lời hứa tưởng chừng như không thể thực hiện được.

4

Giôsuê 4:21:

4,21

Những tảng đá này có nghĩa gì ? Tượng đài này, buổi lễ này có ý nghĩa gì ? Mỗi lần câu hỏi được đặt ra, thì câu trả lời là một bài tường thuật về một biến cố cho thấy Đức Chúa đã nâng đỡ dân Người. Người Ít-ra-en đào tạo lòng tin cho con cái mình qua hình thức hỏi thưa như thế. Họ không biết nhiều về giáo lý, nhưng mỗi nơi mỗi chốn trên đất nước của họ đều nhắc nhở họ rằng Thiên Chúa là Vị Cứu Tinh của dân Người.

Ông Giô-suê đến định cư tại Ghin-gan, từ đó ông tổ chức những cuộc tấn công, và ông trở về đó sau mỗi lần thắng trận, trước khi các lực lượng người Ca-na-an tập trung lại.

Ở đây, rõ ràng là có nhiều bài tường thuật pha lẫn với nhau và không

nhất trí ở tất cả mọi điểm. Mười hai tảng đá được đặt trong trại (4,3), hay được bố trí trong lòng sông Gio-đan (4,9) ? Điều đó không quan trọng. Có lẽ các tảng đá này đã có sẵn đó từ lâu rồi, gần Ghin-gan, trước khi ông Giô-suê và dân Ít-ra-en đến : đây là dấu tích của một đền thờ dân ngoại. Nhưng sau cuộc chinh phục, các tư tế muốn gán cho chúng một ý nghĩa tôn giáo phù hợp với lòng tin của họ, như chúng ta đã thấy trong phần bình giải Xh 12,15.

5

Giôsuê 5:1:

5 ,1

Trong lần dựng trại đầu tiên, người của ông Giô-suê cử hành nghi thức tôn giáo đầu tiên của họ bằng phép cắt bì (x. St 17,10), đánh dấu việc gia nhập vào cộng đoàn tôn giáo của Ít-ra-en. Để nhấn mạnh luật buộc này, sách xác định rằng tất cả mọi người dân đã cắt bì lúc đi vào Đất Hứa.

C.11 Hôm sau lễ Vượt Qua, họ dùng thổ sản trong xứ. Xem ở Xh 16 các giải thích về man-na và các huyền thoại liên quan.

Biến cố này đánh dấu khởi điểm của một giai đoạn mới. Cho đến lúc bấy giờ, tôn giáo của người Ít-ra-en vẫn là tôn giáo của một dân du mục. Từ đây bắt đầu một cuộc khủng hoảng sâu xa kéo dài mãi cho đến thời vua Đa-vít : dân Ít-ra-en cố gắng thích nghi với nhịp sống mới của họ là nông dân và cư dân thị thành : tôn giáo của họ sẽ từng bước thích nghi với hoàn cảnh mới này.

Nhưng bản văn này còn đi xa hơn : thời gian lữ hành, cuộc hành trình tiến về Đất Hứa đã kết thúc, dân đã bám trụ trên mảnh đất này. Man-na, lương thực thời lữ thứ của họ, không còn rơi nữa, và họ được no bụng với các sản phẩm trong xứ. Cũng sẽ như thế vào thời cánh chung. Khi toàn thể nhân loại đã gặp được Thiên Chúa Cha và vương quốc của Người, thì Hội Thánh sẽ thôi không cung cấp cho con người lương thực

đi đường nữa ; con người sẽ không còn cần hiệp thông với bánh và rượu trong bí tích Thánh Thể nữa, bởi họ sẽ được hoàn toàn no thoả vì có Thiên Chúa hiện diện muôn đời.

6

Giôsuê 6:1:

6 ,1

Cuộc chinh phục bắt đầu với chiến thắng Giê-ri-khô. Thành Giê-ri-khô bị án tru hiển , nghĩa là được tách riêng dành cho Thiên Chúa. Dân khước từ chiến lợi phẩm, trao nộp của cải vào kho tàng của Đức Chúa và giết chết tất cả mọi sinh mạng, thay vì chiếm đoạt súc vật và bắt cư dân làm nô lệ. Về sau, cũng thuật ngữ “án tru hiển” này lại được sử dụng để nói về một người bị Thiên Chúa nguyên rửa (Rm 9,3). Đó là một tục lệ thông thường ở một số dân tộc : ở đây, khi huỷ diệt tất cả những gì mang dấu vết của người Ca-na-an, là dân Ít-ra-en cố giữ cho mình không lây nhiễm văn hoá và óc duy vật của họ.

Độc giả thời nay bị dối : sao Thiên Chúa lại có thể ra lệnh gây một cuộc chiến như thế ? Và làm sao ông Giô-suê lại có thể tin rằng ông làm đẹp lòng Thiên Chúa khi tàn sát tất cả cư dân, kể cả các hài nhi ? Nhưng phải chú ý tới thời điểm xảy ra cuộc chinh phục và thời kỳ Gs được soạn thảo.

Cuộc chinh phục xảy ra vào tk XIII tCN. Chúng ta khó mà hiểu được nỗi trạng của thời đại ấy. Ở Ca-na-an, người ta còn hoả thiêu những hài nhi được dâng hiến cho các thần ngoại. Ở Át-sua, tù nhân bị lột da sống. Như tất cả các dân du mục trên thế giới, Ít-ra-en đã chiếm đóng Pa-lét-tin bằng sức mạnh. Thiên Chúa bắt đầu giáo dục dân Người : trước đó, Người không thể đòi hỏi dân phải có giáo dục. Những chiến thắng đẫm máu là một giai đoạn tất yếu trong quá trình đưa tới ý thức quốc gia. Cũng vậy, ngày nay chúng ta không thể nhân danh hoà bình mà coi thường các vị anh hùng những trận chiến thời quá khứ.

Mặt khác, cuốn sách này đã được viết vào tk VII tCN, trong vương quốc Giu-đa nhỏ bé, đang cố gắng sống hoà bình với các nước láng giềng hùng mạnh chung quanh. Vì thế, người ta phóng đại các bài tường thuật về những chiến thắng dĩ vãng. Tác giả muốn chứng tỏ cho người đương thời biết rằng họ không có gì phải sợ hãi cả, bởi vì Thiên Chúa ở với họ. Khi cường điệu cảnh tàn sát những người Ca-na-an, tác giả muốn nói với người đồng hương rằng : đừng chấp nhận bất cứ tập quán ngoại giáo nào, hãy bảo trì hạt giống thánh thiêng là lòng tin của Ít-ra-en. Toàn bộ những cảnh đẫm máu trong sách muốn nói với chúng ta rằng nếu dân Thiên Chúa mang nơi mình niềm hy vọng độc nhất trên đời, thì không có sự hy sinh nào là quá lớn khi phải bảo vệ nó. Tin Mừng không kém sắc bén so với thanh kiếm của ông Giô-suê, Tin Mừng không dễ dãi hơn đối với các ngẫu tượng và sự nhát胆 của chúng ta, mặc dù từ chối dùng bạo lực và, tất nhiên, sự cuồng tín của những thời sơ khai ấy.

Ngoài ra, khi chúng ta đọc Đức Chúa ra lệnh tru hiến , chúng ta không được nghĩ rằng đó là một sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa (x. bình giải St 16). Những lời này chỉ muốn nói rằng khi ông Giô-suê quyết định thi hành án tru hiến, ông tránh cho Ít-ra-en khỏi làm điều trái nghịch nhất với kế hoạch của Thiên Chúa là việc sùng bái ngẫu tượng. Ở điểm này, người Ít-ra-en đã hành động như một dân chưa hiểu biết giá trị của mạng sống con người.

Thật khó mà biết được điều gì là xác thực trong trình thuật này : x. bình giải 2,1.

7

Giôsuê 7:1:

7 ,1

Toàn bộ chiến lợi phẩm được tuyên bố là “tru hiến”, nghĩa là được dâng hiến cho Thiên Chúa. Dù được đốt cháy hay sung vào kho Đền Thờ, nó vẫn là được hiến cho Thiên Chúa. Ông A-khan đã lấy cắp của Thiên Chúa,

và theo cách suy nghĩ của các dân tộc nguyên thủy, đồ lấy cắp đều biến thành cái hoạ nguyên rửa kẻ cắp và gia đình họ. Có lẽ sự kiện này sẽ khiến chúng ta suy nghĩ về tính nghiêm trọng của lời chúng ta cam kết, một khi đã quyết định dâng hiến thì giờ và con người mình cho Thiên Chúa.

9

Giôsuê 9:1:

9,1

Lý do nào khiến có cuộc liên minh được cam kết tại Si-khem ? Kinh Thánh trình bày cho chúng ta lịch sử cổ xưa của Ít-ra-en đã được lý tưởng hoá rất nhiều, khi nói rằng mười hai chi tộc Ít-ra-en đã liên kết với nhau tại Ai-cập, rằng họ đã cùng ra đi với ông Mô-sê và đã cùng với ông Giô-suê tiến vào Đất Hứa. Thật ra, tất cả lịch sử cuộc xuất hành chỉ là lịch sử của một nhóm người ít ỏi đã thoát cảnh nô lệ dưới sự dẫn dắt của ông Mô-sê, và đã cảm nghiệm một cuộc gặp gỡ có tính cách quyết định với vị Thiên Chúa cứu tinh của họ.

Sau này, tại ốc đảo Ca-dê, họ đã gặp những nhóm người Híp-ri khác đã từng sống tại Ai-cập như họ và đã cùng với họ chia sẻ một niềm tin chung.

Kể đó, khi định cư trên đất Pa-lét-tin, họ liên kết với những chi tộc khác nữa thuộc cùng nòi giống với họ và đã sống giữa những người Ca-na-an rồi. Bấy giờ Ít-ra-en mới bắt đầu trở thành một dân gồm mười hai chi tộc, trong đó hai chi tộc Ép-ra-im và Mơ-na-se nổi bật hơn hết. Sau đó, chi tộc Giu-đa sẽ hình thành tại phía nam, từ nhiều nhóm khác nhau, đặc biệt là nhóm người của ông Ca-lép (Tl 1,12 ; Ds 13,30) và của ông Kê-ni (Tl 1,16).

Trong hoàn cảnh này, có lẽ liên minh tại Si-khem là cơ hội để người cũ cũng như người mới long trọng tiếp nhận niềm tin và các điều răn mà ông Mô-sê đã đưa ra.

Giôsuê 10:1:

10 ,1

Kiểu nói mặt trời ở Ghíp-ôn là một mối bận tâm cho những ai đọc Kinh Thánh mà hiểu hết tất cả theo nghĩa đen.

Một số người nghĩ rằng lúc đó mặt trời đã ngừng lại trên bầu trời. Sau này, khi biết rằng trái đất quay chung quanh mặt trời, thì một số người lại nghĩ trái đất chắc đã ngừng quay. Nhưng lối giải thích này không còn được công nhận, bởi vì nếu trái đất ngừng quay, thì tất cả mọi sự đều bị xáo trộn. Như vậy, hay hơn hết nên nghĩ rằng ở đây, Kinh Thánh trích dẫn một đoạn trong sách “Người Công Chính” thuộc loại thi ca, mà thi sĩ thì diễn tả với trí tưởng tượng chứ không như các sử gia hay các nhà khoa học. Có thể họ chỉ muốn cường điệu tính ngoại lệ khác thường của ngày hôm đó thôi.

Giôsuê 11:1:

11 ,1

Ở ch. 11, chúng ta đọc trình thuật về trận chiến của ông Giô-suê ở phía bắc Pa-lét-tin. Chính trong trận này mà ông chiếm được Kha-xo, một thành phố lớn vào thời đó, với 40.000 cư dân. Bài tường thuật cho ta có cảm tưởng rằng ông đã chinh phục toàn bộ đất nước ; nhưng nếu chúng ta đọc tiếp thì các ch. 13 đến 19 cho thấy rằng mỗi chi tộc đều phải chủ động đánh chiếm lấy đất của mình.

Cc. 1-6 có nêu rõ tên các lãnh thổ nằm giữa Địa Trung Hải và thung lũng sông Gio-đan ; nhưng trên thực tế, những vùng đất này sẽ không bao giờ thuộc về Ít-ra-en : cùng lắm là vào một vài thời điểm nào đó, nó tạm ở dưới quyền kiểm soát của Ít-ra-en thôi.

Giôsuê 13:1:

13,1

Ông Giô-suê phân chia Đất Hứa cho 12 chi tộc.

Nhiều nhóm người khác nhau đã tham gia cuộc xuất hành khỏi Ai-cập (Xh 12,38). Tại Pa-lét-tin, những nhóm khác đã nhập đoàn với họ (x. Gs 8,33). Các chi tộc không gồm một dân tộc thuần nhất, cũng không là một nhóm khép kín, và chưa phải là một quốc gia có tổ chức. Tuy nhiên, các chi tộc không đồng bộ về sức mạnh này đã tập hợp thành một quần thể. Hai nhóm chiếm ưu thế là nhóm Ép-ra-im ở phía bắc và nhóm Giu-đa ở phía nam.

Trong tập thể người du mục, các phần tử của mỗi chi tộc đều tự cho mình là miêu duệ của ông tổ sáng lập ra chi tộc, một loại “sĩ phu vọng tộc” của quá khứ mà họ được mang danh tánh. Người dân Ít-ra-en đều tự nhận mình là miêu duệ các tổ phụ Gia-cóp và Ít-ra-en, vì thế, mỗi chi tộc trong cả mười hai chi tộc đều muốn được thuộc về dòng dõi –và được mang tên– của một trong các con trai của tổ phụ Gia-cóp.

Thật ra, có mười ba chi tộc chứ không phải mười hai. Chỉ cần so sánh danh sách các con trai ông Gia-cóp với danh sách mười hai chi tộc trong sách này thì rõ ngay (St 35,23). Bản danh sách ăn khớp cho những tên sau đây : Rưu-vên, Si-mê-ôn, Giu-đa, Ít-xa-kha, Dơ-vu-lun, Đan, Náp-ta-li, Gát, A-se và Ben-gia-min. Nhưng “hai con ông Giu-se” làm nên hai chi tộc là Ép-ra-im và Mơ-na-se (Gs 16,4). Như vậy, nếu kể cả chi tộc Lê-vi thì đúng là có mười ba chi tộc. Nhưng mặt khác, chi tộc Lê-vi gồm những gia đình được dành riêng cho việc tế tự theo truyền thống Ít-ra-en, và họ không có đất đai riêng (Đnl 18,1-2). Do đó, khi ông Giô-suê phân chia đất đai thì còn lại con số mười hai chi tộc.

Người ta rút thăm để phân chia đất đai : điều này cho chúng ta thấy rằng

Đất Hứa là một quà tặng của Thiên Chúa (cũng gặp thấy những hình ảnh tương tự trong Tv 16). Mỗi chi tộc nhận được một phần đất mà họ đã không chọn và đã phải chinh phục để chiếm hữu. Mỗi người chúng ta đã có phần của mình nhận được từ tay Thiên Chúa, và chúng ta phải chấp nhận nó như các chi tộc chấp nhận “phần gia nghiệp” của họ. Sau đó, chúng ta phải sống cho trọn vận mệnh của mình, lòng can đảm và đầy tin tưởng nơi Thiên Chúa, như các chi tộc đã làm.

22

Giôsuê 22:1:

22,1

Vị thế của các chi tộc định cư bên bờ đông sông Gio-đan trước đây không mấy rõ ràng : các chi tộc này nằm bên ngoài “Đất Hứa” mà sông Gio-đan là biên giới (x. bình giải Gs 3). Vậy ch. 22 đây xác nhận rằng các chi tộc ở bờ bên kia sông Gio-đan là thuộc dân Ít-ra-en, đồng thời cho chúng ta thấy các đền thờ địa phương lúc bấy giờ là hợp pháp. Chỉ vào thời vua Giô-si-gia, cuối tk VII tCN, toàn bộ việc tế tự mới phải tập trung tại đền thờ Giê-ru-sa-lem.

24

Giôsuê 24:1:

24,1

Khi ông Giô-suê khuất bóng thì sự hiện diện của dân Ít-ra-en trên các đồi núi và miền cao đất Pa-lét-tin là chuyện đã rồi. Bằng cách len lỏi ôn hoà hay do vũ lực, Ít-ra-en đã củng cố những nơi họ đã chiếm cứ. Và điều còn quan trọng hơn nữa là các chi tộc ý thức : họ cùng có một vận mệnh chung.

Vậy mười hai chi tộc quy tụ tại Si-khem ngay giữa đất Pa-lét-tin, nơi các chi tộc thuộc dòng dõi ông Giu-se đã đến lập nghiệp, hùng mạnh hơn và

gắn bó hơn với các truyền thống từ thời ông Mô-sê để lại. Chính tại đây mà Giao Ước đã từng được ông Mô-sê ký kết trọng thể (x. Xh 24 và các chương cuối Đnl) sẽ được tái lập.

Sau khi nhắc lại những lần Đức Chúa can thiệp để phù hộ Ít-ra-en, ông Giô-suê kêu gọi đại hội chọn Đức Chúa và từ bỏ các thần ngoại. Luật Giao Ước được viết thành văn.

Kỷ niệm Giao Ước tại Si-khem sẽ duy trì ước vọng được thống nhất và trung thành với Đức Chúa trong những ngày tăm tối sẽ đến sau cái chết của ông Giô-suê, được gọi là thời kỳ các thủ lãnh. Biến cố “tuyên xưng đức tin tại Si-khem” này là hình ảnh và điềm báo về tất cả những lần mà trong tương lai dân Ít-ra-en sẽ được mời gọi tuyên xưng niềm tin của mình một cách trang trọng. Đồng thời đó cũng là tiền ảnh lời tuyên xưng đức tin mà Hội Thánh mời gọi các tín hữu nói lên trong buổi Canh Thức Vượt Qua.

Thủ lãnh												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	16
					17	19	21					

SÁCH THỦ LÃNH

DẪN NHẬP SÁCH THỦ LÃNH

Thủ lãnh là sách ghi lại những tích chuyện hay, như chuyện bà Đơ-vô-ra, ông Ghít-ôn, ông Sam-sôn, bà Đa-li-la, ông Gíp-tắc và người con gái của ông, cũng như chuyện người tỳ nữ bị chồng nàng, một thầy Lê-vi, chặt ra từng mảnh. Những chuyện này được truyền tụng như những câu chuyện bình dân, nhằm làm nổi bật lịch sử một thời đại quan trọng, nhưng ít được biết tới. Một số câu hỏi được đặt ra là : người Híp-ri du mục, vào đất Pa-lét-tin sau ông Mô-sê, đã làm cách nào để thành một dân tiểu nông nghiệp, và họ đã làm thế nào để giữ được căn tính là dân được Thiên Chúa tuyển chọn.

Đất Ca-na-an với những cánh đồng phì nhiêu, có tất cả để quyến rũ người ta : tôn giáo của họ gần gũi thiên nhiên ; quan hệ phái tính thì tự do thoải mái. Dân nào vào đó kể như bị tan loãng, đồng hoá với họ. Vậy thứ tôn giáo không khoan nhượng của vị Thiên Chúa vô hình sẽ ra thế nào ?

Đó là những thế kỷ đen tối về mọi phương diện, khiến cho trong một thời gian lâu dài, người ta đã có thể nghĩ rằng ngọn lửa bốc lên từ núi Xi-nai đã bị dập tắt.

Các nhà giải phóng

Điều sẽ cứu tương lai các chi tộc Ít-ra-en, đó là tính hiếu chiến của nhiều chi tộc (ví dụ như chi tộc Ép-ra-im mà chiến công còn được nhắc lại trong sách Giô-suê). Đó cũng là việc các chi tộc thường bị quân cướp và những dân du mục khác từ sa mạc đến, tìm cách chiếm chỗ của họ. Họ

vẫn trung thành với Đức Chúa, vì trong nhiều trường hợp, họ đã có kinh nghiệm về Thiên Chúa, Đấng cứu thoát họ.

Khi gặp khó khăn, các người Ít-ra-en, vốn vô tổ chức và chia thành những nhóm kình chống nhau, sẽ quy tụ lại chung quanh các “thủ lãnh” chi tộc hoặc những thủ lãnh bẩm sinh xuất thân từ dân chúng, từ những nông dân, đôi khi mang về những chiến thắng vẻ vang (x. ch. 4 và 5). Theo một nghĩa khác của từ gốc Híp-ri, “thủ lãnh” còn được gọi là “thẩm phán”. Trong văn hoá Híp-ri và ngay cả trong Tin Mừng, “làm thủ lãnh” cũng có nghĩa là “xét xử” (Mt 19,28), như dụng cụ Thiên Chúa dùng để thi hành công lý của Người.

Các thủ lãnh không phải là những vị thánh, theo nghĩa chúng ta hiểu bây giờ. Tuy nhiên, Ít-ra-en nhìn những người này, như những vị cứu tinh mà Thiên Chúa nhân từ gửi đến cho họ. Ám sát một thủ lãnh thù địch hay giết quân Phi-li-tinh đối với chúng ta không còn phải là một hành vi tôn giáo nữa. Nhưng nếu chúng ta xét đến thời đại và môi trường của họ, thì những con người đó đã tỏ ra can trường và tin tưởng giữa bao kẻ hèn nhát. Khi lôi kéo anh em mình ra khỏi tình trạng thụ động, những con người đó đã chuẩn bị một giai đoạn mới cho lịch sử dân tộc mình.

Những tia lửa dưới đám tro tàn

Đọc cuốn sách này, chúng ta không đánh giá cao mức độ luân lý và tôn giáo của Ít-ra-en vào thời mà các khung cảnh cổ truyền về gia đình và chi tộc du mục mất hết giá trị. Tuy vậy, một cuộc canh tân vẫn diễn ra ở chiều sâu. Có hai từ trong ngữ vựng tôn giáo cho thấy sự biến đổi này : đó là gia nghiệp và Đền Thờ.

– Gia nghiệp : Người du mục bây giờ có một khu đất. Anh phải coi đó như một quà tặng của Thiên Chúa, phải canh tác và truyền lại cho con cháu. Tất cả tôn giáo của anh gắn liền với đất đai mà Thiên Chúa đã cho anh và anh phải giữ gìn bao lâu anh còn trung tín.

– Đền Thờ : Người Ít-ra-en khám phá ra các nơi thờ tự của người Ca-na-

an. Chưa bao giờ họ đã có đền thờ ở trong sa mạc. Vì thế, họ cũng sẽ họp nhau lại trong những nơi thờ tự. Tại đây, các thầy Lê-vi, các tư tế sẽ giữ gìn những truyền thống thánh và giáo huấn của ông Mô-sê.

Hình ảnh về một thời đại mà tất cả đều phải được khám phá lại thật là hứng thú cho chúng ta, vào chính lúc các khung cảnh luân lý và tôn giáo mà cha ông chúng ta đã sống đang sụp đổ. Chúng ta có thể nghĩ rằng đằng sau sự toàn thắng của chủ nghĩa duy vật, có những điều chín chắn đang thành hình và chuẩn bị cho một cuộc tái sinh của Ki-tô giáo ý thức về mình hơn trong một xã hội đô thị hoá, mang tính toàn cầu và hậu công nghiệp.

1

Thủ lãnh 1:1:

1,1

Ch. 1 cho độc giả biết sơ qua về các cuộc xâm chiếm. Công cuộc này không vẻ vang như sách Giô-suê thuật lại, nhưng khó khăn và chậm chạp. Người Ít-ra-en đã không tuân lệnh tiêu diệt tận gốc các dân ngoại, nên đã lây nhiễm tính tôn thờ ngẫu tượng của họ. Về điểm này, không thể áp dụng quan niệm hiện nay về lòng tôn trọng người khác, vì Ít-ra-en sống trong một thế giới mà người ta chỉ có thể tồn tại nhờ bạo lực ; hơn nữa, tất cả tương lai của tôn giáo mặc khải lại nằm trong tay những người du mục bán khai ; mà những người này luôn luôn bị đe dọa phải tan chìm vào đám những dân ngoại giáo chung quanh. So sánh hai c.8 và 21 : có nhiều chi tiết không được chắc chắn.

2

Thủ lãnh 2:1:

2,1

Thiên sứ của Đức Chúa từ Ghin-gan lên. Ghin-gan là đền thờ đầu tiên của

người Ít-ra-en trong đất Pa-lét-tin, toạ lạc ở thung lũng sông Gio-đan, gần Bết Ên. Kiểu nói Thiên sứ của Đức Chúa là một cách chỉ chính Thiên Chúa.

Tội của Ít-ra-en là đã không phá huỷ văn hoá và tôn giáo của người Ca-na-an. Người Ít-ra-en đã vào định cư được trên miền thượng du trong xứ. Từ đây họ nhìn với vẻ thèm thuồng những cánh đồng phì nhiêu của người Ca-na-an. Đây là đầu mối cơn cám dỗ tôn thờ ngẫu tượng : nông dân Ca-na-an theo một thứ đạo tôn thờ sinh lực và sản lực. Đạo này rất hấp dẫn. Họ hội nhau mừng các lễ dân dã, họp nhau trong các khu rừng dành cho việc tế tự, quan hệ với điểm đền thần để cầu xin các thần Ba-an ban cho mưa thuận gió hoà. Thật khó cho dân Ít-ra-en, vốn không quen với sinh hoạt phóng túng này, khỏi bị cám dỗ tham gia vào các lễ hội của dân ngoại. Điều này cũng lý giải lời xác quyết của tác giả là phải phá huỷ tất cả nền văn hoá ngoại giáo. X. bình giải Gs 6.

Thủ lãnh 2:11:

2,11

Đây là lời dẫn nhập thứ hai về sách Thủ lãnh, cho thấy nguyên nhân đầu tiên gây ra những thảm hoạ cho người Ít-ra-en là họ đã không trung thành với Đức Chúa. Kinh Thánh cũng nói với chúng ta, những người của thời nay rằng các nỗi bất hạnh của chúng ta là do chúng ta bất trung với Thiên Chúa, dù nói như vậy có thể làm cho nhiều người nhạo cười, kể cả những người có đạo. Về sau, tác giả thu gom các tích chuyện làm thành một cuốn sách, rồi đưa ra những nhận xét về các sự kiện tuần tự như sau :

- Người Ít-ra-en quên Đức Chúa và thờ ngẫu tượng.
- Vì thế, Đức Chúa trao họ vào tay kẻ thù.
- Họ nhận biết lỗi lầm và kêu cầu Đức Chúa.
- Bấy giờ Người cho xuất hiện một vị cứu tinh.

Nhưng sau khi chiến thắng và được bình yên, họ lại quên sứ mạng của mình.

Qua các sự việc đó, ta nhận ra được “luân lý” của cuốn sách, vốn đã có trong Đnl 4,1-31.

Thiên Chúa là nhà giáo dục tuyệt hảo. Người Do-thái là dân bán khai chỉ hiểu được những gì họ xem thấy. Thiên Chúa hứa ban thưởng và trừng phạt họ bằng các phương tiện vật chất.

Họ đã lìa bỏ Đức Chúa để làm tôi thần Ba-an (2,13). Từ Ba-an (Chúa) chỉ các thần Ca-na-an, cách riêng thần ban mưa xuống, còn các nữ thần Át-tô-rét thì làm cho đất đai phì nhiêu.

C.16 Bấy giờ Đức Chúa cho xuất hiện các thủ lãnh . Các thủ lãnh hành quyền trong một thời gian nào đó, được gọi là thẩm phán, vì vào thời đó xét xử một dân cũng có nghĩa là cai trị (xem Dẫn Nhập). Bản dịch dùng chữ “thủ lãnh” thay vì “thẩm phán” nhằm nêu bật vai trò lãnh đạo của các vị cứu tinh Ít-ra-en.

Ch. 3 trình bày ba khuôn mặt của những vị thủ lãnh này.

Cc. 13-14 Họ đã lìa bỏ Đức Chúa để làm tôi thần Ba-an và Đức Chúa đã trao họ vào tay quân cướp . Ai thích phục vụ tà thần thì vô tình trở thành nô lệ của chúng (x. 1 Sm 7,3).

3

Thủ lãnh 3:7:

3,7

Thần Khí của Đức Chúa ở trên ông Ót-ni-ên (c.10). X. bình giải 11,1.

Ông Ót-ni-ên và ông Ê-hút chiến đấu chống lại quân Ê-đôm, Mô-áp và

Am-mon ; những người này từ bên kia sông Gio-đan đổ tới ; còn ông Sam-ga thì đương đầu với quân Phi-li-tinh. Đám quân này đi đường biển xâm chiếm miền duyên hải Pa-lét-tin. Phi-li-tinh là một dân văn minh tiến bộ, được vũ trang đầy đủ và có tổ chức.

Họ thống trị miền đồng bằng giàu có bên bờ Địa Trung Hải và thỉnh thoảng quân của họ đến quấy nhiễu người Ít-ra-en định cư trên các đồi núi. Về sau, họ bị vua Đa-vít đánh bại, nhưng tên của họ vẫn tồn tại là Pa-lét-tin, tên của đất Ít-ra-en xuất xứ từ “Phi-li-tinh”.

4

Thủ lĩnh 4:1:

4 ,1

Gia-vin, vua Ca-na-an thật ra chỉ là vua miền đồng bằng bắc Ca-na-an.

Một phụ nữ tên là Đơ-vô-ra làm thủ lĩnh Ít-ra-en. Đó là một nữ ngôn sứ thi hành công lý nhân danh Đức Chúa. Đây là trường hợp ngoại lệ, vì hồi đó trong Ít-ra-en, nam giới nắm mọi quyền hành. Bà cho đi mời ông Ba-rắc ở miền bắc, nhưng ông này từ chối chiến đấu đơn độc và muốn có sự hợp tác của các chi tộc Ép-ra-im và Ben-gia-min.

Ông Ba-rắc chỉ là chiến thuật gia cho cuộc chiến thắng, bởi vì lời của Đức Chúa đã không đủ để ông dẫn thân hoàn toàn. Vì thế, Kinh Thánh tỏ ra quý chuộng bà Đơ-vô-ra hơn vì bà mới là người gợi ý cho dân nổi lên chiến đấu.

5

Thủ lĩnh 5:1:

5 ,1

“Bài ca của bà Đơ-vô-ra” là một trong những bản văn cổ nhất của nền văn

hoá Híp-ri. Được sáng tác sau các biến cố, bài này là một ca vịnh kính dâng Đức Chúa toàn thắng. Bài thi ca này là lời tố cáo chủ nghĩa cá nhân của các chi tộc : chỉ có ba trong các chi tộc liên kết với nhau để đương đầu với quân Ca-na-an.

6

Thủ lãnh 6:11:

6,11

Ch. 6 và 9 thuật truyện ông Ghít-ôn và người con của ông là A-vi-me-léc. Ông Ghít-ôn được Đức Chúa kêu gọi và hành động với tư cách là thủ lãnh. Ông bảo đảm tự do cho dân mình nhờ hai cuộc chiến thắng. Sau ông Ghít-ôn, ông A-vi-me-léc dựa vào tiếng tăm của cha mình để mưu tính làm vua.

Thiên sứ của Đức Chúa hiện ra với ông Ghít-ôn dưới hình dạng con người. Tin Mừng Lc 1,11-26 gợi nhớ đoạn này.

Đức Chúa cho xuất hiện một vị cứu tinh ngay tại nơi không còn hy vọng. Ông Ghít-ôn tin Đức Chúa, nhưng thiếu lòng trông cậy. Quả thật, Đức Chúa làm được mọi sự trong quá khứ, nhưng ông Ghít-ôn không thấy rằng bây giờ Người vẫn đang hoạt động.

6,15 Người ta còn thấy thái độ tự ti này trong nhiều câu Kinh Thánh khác. Sứ mạng Thiên Chúa giao cho chúng ta thường luôn vượt quá sức người phạm (Xh 3,11 ; Gr 1,6).

Thiên Chúa không hứa làm mọi việc thay cho chúng ta, nhưng kêu mời chúng ta hành động như Người phán : Hãy mạnh bạo lên đường cứu Ít-ra-en khỏi tay quân Ma-đi-an (c.14). Như vậy là Thiên Chúa đến tìm kẻ Người đã tuyển chọn. Chàng nông dân trai trẻ Ghít-ôn khám phá ra mình qua lời mời gọi này và biết rằng mình sẽ đi tới cùng.

Cc. 25-31 Đoạn văn này liên kết mật thiết sứ mạng giải thoát được giao phó cho ông Ghít-ôn với lời công khai tuyên xưng lòng tin của ông vào Đức Chúa ; nhờ vậy, ông được Thiên Chúa bênh đỡ.

Ông Ghít-ôn chấp nhận dẫn thân, nhưng ông muốn biết chắc là chính Đức Chúa đã nói. Ông không như những người khác ; họ yêu cầu phải có những dấu hiệu để có thời gian vì họ hoài nghi hay không muốn xác tín (x. Mc 8,11 ; Lc 1,18).

7

Thủ lãnh 7:4:

7 ,4

Dân này vẫn còn đông . Những lời này giúp chúng ta tin rằng một số ít người chiến đấu cũng có thể đem lại những thay đổi đích thực và bền vững.

8

Thủ lãnh 8:22:

8 ,22

Lần đầu tiên Kinh Thánh cho thấy người Ít-ra-en muốn có vua (8,22-31).

Họ phải thành một dân tộc và đó sẽ là một bước tiến lớn lao sau thời kỳ hỗn độn của các chi tộc chia rẽ và vô tổ chức. Có lẽ, các soạn giả của sách này, vì sống trong thế kỷ cuối cùng các vua cai trị Giê-ru-sa-lem, đã quá thất vọng về các nhà lãnh đạo, đến nỗi mơ ước về thời xa xưa, khi chưa có vua và lúc chẳng có chính quyền trung ương. Họ nghĩ rằng Ít-ra-en là dân của Thiên Chúa, nên không cần có những nhà lãnh đạo liên tục như những dân khác ; lý tưởng của họ là ngày ngày sống tin tưởng vào Đức Chúa là Đấng sẽ cho xuất hiện một vị cứu tinh vào lúc cần thiết.

Vì vậy, ông Ghít-ôn từ chối làm vua, khi nói : Đức Chúa sẽ cai trị anh em (8,23). Chẳng may, ông lại xin vàng và thế là ông phá huỷ điều ông đã làm cho dân ông.

Tất cả mọi vị cứu tinh : Ghít-ôn, Ba-rắc, Gíp-tắc và Sam-sôn đều gây bất mãn như phần đông các nhà chính trị và những người nói đến chuyện giải phóng các dân tộc bị áp bức. Vậy có nên kết luận hoạt động chính trị là vô ích không ? Hay chúng ta chỉ nên đọc kinh cầu nguyện, dạy giáo lý và để cho người khác hoạt động cho công lý ? Không ! Trang Kinh Thánh nào cũng đều ghi dấu ấn công lý.

Thật vậy, nói đến chính trị là nói đến quyền hành ; quyền hành làm hư hỏng những ai không được huấn luyện vững chắc về lương tâm. Chẳng mong gì ở chính trị bao nhiêu, nếu lương tâm không được huấn luyện sớm trong một gia đình hoà thuận, nơi con cái nhận thấy cha mẹ yêu thương và trung thành với nhau (hai đức tính được Kinh Thánh liên kết chặt chẽ), nơi cha mẹ cương quyết dùng quyền của mình để giáo dục con cái.

Sau này sẽ đến thời Thiên Chúa đặt vấn đề giáo dục con cái trong gia đình lên hàng đầu : đó là thời của các sách Giáo Huấn.

9

Thủ lãnh 9:7:

9,7

Đoạn 9,8-15, đặt một truyện ngụ ngôn cổ nơi môi miệng ông Giô-tham. Truyện này là lời chỉ trích gay gắt quyền hành của các vua. Nó cho thấy các vua thường chỉ là những kẻ bất tài xấu xa, ham hố quyền hành như trường hợp ông A-vi-me-léc.

10

Thủ lãnh 10:1:
10,1

Mỗi chi tộc có những vấn đề riêng. Nhiều vị anh hùng cứu quốc nổi lên ở nhiều nơi khác nhau và sau chiến thắng, các ông được tôn vinh như “những thủ lãnh” cho đến mãi đời như ông Ghít-ôn, thuộc chi tộc Mơ-na-se, ông Tô-la, người Ít-xa-kha, ông Gia-ia, người Ga-la-át.

Đức Chúa là Đấng yêu thương không biết mệt mỏi, hằng luôn luôn tha thứ. Khi tội lỗi chồng chất, Đức Chúa nói : Ta sẽ không cứu các ngươi nữa , và một lần nữa Thiên Chúa không dẫn lòng được trước khổ đau của Ít-ra-en . Nếu chúng ta kêu ca vì Thiên Chúa không làm gì để xoá bỏ áp bức và bất công, đó là vì chúng ta không nhận ra rằng những kẻ bị áp bức cũng như những người áp bức đều có phần tội lỗi và trách nhiệm trong đó.

11

Thủ lãnh 11:1:
11,1

Gíp-tác là một trong những vị cứu tinh gây tranh cãi nhất trong Kinh Thánh. Cuộc chiến của ông chống lại chi tộc Ép-ra-im chẳng đem lại vẻ vang gì cho Ít-ra-en, rồi lời hứa sát tế một người trong nhà mình, hợp với thói tục của người Ca-na-an sẵn sàng sát tế con mình, thế mà ta vẫn đọc thấy câu : Thần khí Đức Chúa ở trên ông Gíp-tác (10,29).

Vào thời ấy, thần khí có nghĩa là sức mạnh siêu phàm của Đức Chúa thúc đẩy một người nào đó làm những việc phi thường. Thần khí của Đức Chúa không chỉ hoạt động qua những con người tôn giáo, ngôn sứ hay tư tế, mà còn hoạt động để đổi mới mặt địa cầu (Tv 104), qua những nhân vật được Người ban cho sức mạnh và uy quyền, để thi hành những nhiệm vụ lịch sử có liên quan đến Nước Thiên Chúa.

Theo nghĩa này, có nhiều nhân vật thời nay, tuy không phải là những vị thánh, cũng có thể ví được với các thủ lãnh, vì Thiên Chúa ban cho họ đặc sủng đảm đương những nhiệm vụ lớn lao, có lúc thành công, có khi thất bại hay chỉ thành công phần nào ; những việc đó, người có đức tin lại không dám làm vì không muốn mạo hiểm hay vì sợ liên lụy.

Thủ lãnh 11:29:

11,29

Kinh Thánh thuật lại lời khấn của ông Gíp-tác mà không bình luận gì. Ta thấy ở đây sự lầm lẫn của một anh hùng, lầm lẫn đưa tới thảm hại.

13

Thủ lãnh 13:1:

13,1

Có bốn giai đoạn trong truyện ông Sam-sôn. Ông Sam-sôn là một nông dân có sức mạnh phi thường ; ông tự ý chống lại người Phi-li-tinh. Người ta đã huyền thoại hoá ông và gán cho ông nhiều chiến công rực rỡ. Họ bảo Sam-sôn đã được cứu mang và sinh hạ cách lạ lùng, cha mẹ ông là những người cao tuổi. Điều này không lạ gì đối với chương trình của Thiên Chúa như trong trường hợp con của tổ phụ Áp-ra-ham (St 18), rồi ông Sa-mu-en (15,1) và sau này đến lượt ông Gio-an Tẩy Giả (Lc 1,5).

Cậu bé hăn là một na-dia, nghĩa là người được hiến dâng cho Thiên Chúa theo một nghi thức rất cổ kính trong Kinh Thánh (Ds 6). Việc dâng hiến này là nguồn sức mạnh cho ông.

16

Thủ lãnh 16:4:

16,4

Sau khi giới thiệu Sam-sôn như một siêu nhân luôn chiến thắng quân Phi-li-tinh, lịch sử cho thấy ông bị một phụ nữ khuất phục. Ông cho Đa-li-la biết ông là một na-dia (x. bình giải 13,1). Ở nơi ông, có một phần được dành cho Thiên Chúa nhờ đó ông nhận được một sức mạnh siêu phàm.

Ông Sam-sôn trao cả hồn xác cho một phụ nữ chẳng yêu thương gì ông. Kinh Thánh có câu : Giữ kín bí mật của vua là điều tốt đẹp (Tb 12,7), và câu : Ngọc trai, chớ liệng cho heo, kéo chúng giày đạp dưới chân, rồi quay lại cắn xé anh em (Mt 7,6).

17

Thủ lãnh 17:1:

17,1

Sách Thủ lãnh kết thúc bằng hai câu chuyện điển hình về đời sống của Ít-ra-en thời bấy giờ. Xem ra tác giả tiếc nuối cái thời người ta không cần có vua (x. 8,22), nhưng cũng nhìn nhận nhiều điều xấu do tình trạng hỗn loạn gây ra.

Các ch. 17 và 18 cho thấy sự thiếu vắng một uy quyền tôn giáo sẽ tạo ra một tình thế trong đó hàng tư tế muốn làm gì thì làm. Không nên quên là vào thời bản văn được viết ra, các người trong dòng họ Lê-vi được dành cho việc phục vụ Đức Chúa (x. Ds 3).

18,25 Đây là một trong những đoạn Kinh Thánh cho thấy thái độ dửng dưng trước một cuộc thảm sát. Người Ít-ra-en lúc bấy giờ không biết thế nào là giá trị của mạng sống con người, của kẻ thù cũng như của dân mình. Cá nhân không đáng kể, chỉ có dân tộc thôi. Đối với họ, tiêu diệt một dân ngoại không nghiêm trọng hơn đốn ngã một đám cây rừng.

19

Thủ lãnh 19:1:

19,1

Tội ác này giống tội ác đã gặp trong St 19. Ở đây có thể áp dụng câu trả lời của người chủ nhà : Tôi van các ông đừng làm chuyện ác đức ! Cc.

24.25.27.28 là một bằng chứng ghê tởm về thái độ của đàn ông đối với đàn bà trong bao thế kỷ, hoàn toàn vô trách nhiệm và khinh thường. Vì thế, người ta thà hy sinh hai người phụ nữ để cứu lấy một người khách trọ đàn ông (c.24).

21

Thủ lãnh 21:1:

21,1

Mỗi chi tộc thấy cần phải bảo vệ và báo thù cho người của mình. Không có cách nào khác để bảo vệ một cá nhân trong một dân tộc thiếu hẳn một quyền bình trung ương. Một tội ác có thể gây ra chiến tranh giữa các chi tộc như trường hợp chúng ta thấy đây. Trình thuật gia tăng các con số thật khó tin. Đó là một cách để nói rằng thật sự đã có một cơn khủng hoảng rất trầm trọng khiến cho chi tộc Ben-gia-min suýt bị tan rã.

Phần kết thúc kỳ lạ của câu chuyện này có vẻ lạc quan với việc bắt cóc các thiếu nữ Si-lô : bất chấp mọi tội lỗi và sai lầm của chi tộc Ben-gia-min, không một chi tộc nào trong mười hai chi tộc được Chúa chọn làm gia nghiệp bị tan rã. Sau các thử thách đích đáng, vẫn luôn có một “số sót” được cứu thoát.

SÁCH RÚT

DẪN NHẬP SÁCH RÚT

Trong dân Ít-ra-en ngày xưa, dường như biện pháp tốt nhất để bảo vệ phẩm giá và quyền tự do của các gia đình khiêm tốn nhất là bảo tồn phần gia tài của gia trưởng và tuyên bố là không thể chuyển nhượng phần đất thuộc về ông trên lãnh thổ của chi tộc ông. Khi một người đàn ông chết mà không có con, một người đàn ông họ hàng với người ấy có thể (và có bốn phận, nếu có phương tiện) chuộc phần đất của người ấy và cho người ấy một đứa con thừa kế được chính thức thừa nhận là dòng dõi của người ấy (x. đề tài này ở Mc 12,19). Chính tập tục này là chủ đề của sách Rút.

Một truyền thống cổ xưa kể lại rằng trong số những tổ tiên của vua Đa-vít có một bà người nước ngoài, miền Mô-áp, tên là Rút. Đó là nhân vật chính của truyện lý thú này. Các trang sách ở đây khắc hoạ cho chúng ta thấy một vài cảnh sống của nông dân Pa-lét-tin, những cảnh mà tổ tiên của Chúa Giê-su đã từng sống trong nhiều thế kỷ. Đó là một cuộc sống chân chất hàm chứa một thứ văn hoá chân thật và một đức tính cao thượng mộc mạc.

Truyện này được viết vào tk IV tCN, với một văn phong khoáng đạt và vượt lên trên chủ nghĩa quốc gia. Trước đó không lâu, ông Êt-ra đã bắt ép người Do-thái rẫy bỏ các bà vợ ngoại bang, vì các bà này có thể kéo họ theo đạo các bà. Ở đây thì ngược lại, vai nữ chính lại là một bà ngoại bang. Bà Rút tin nhận Thiên Chúa thật, tức là Thiên Chúa của Ít-ra-en, và được đón nhận vào cộng đồng dân Thiên Chúa.

3,1

Tại sao cô Rút muốn lấy ông Bô-át làm chồng ? Thưa để tuân theo tập tục “thế huynh” được nêu lên ở St 38.

Khi một người đàn ông chết mà không có con, thì bốn phận thiêng liêng của người vợ là lấy người đàn ông họ hàng gần nhất của người ấy. Đứa con trai đầu lòng được sinh ra sẽ mang tên người chồng quá cố và được coi là con của người ấy.

Điều này giúp chúng ta hiểu sự hy sinh của cô Rút. Cô khước từ tái giá với một người trai tráng, chấp nhận làm vợ ông Bô-át, một người đàn ông luống tuổi, bởi vì ông là người có thể cho cô sinh ra một đứa con trai mang tên người chồng quá cố của cô. Thế là cô đi vào kế hoạch nhiệm mầu của Thiên Chúa, trong đó cô là một trong số những tổ tiên của Đức Ki-tô (x. Mt 1,5).

1 Sa-mu-en												
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	16
17	18	19	20	21	22	24	25	26	28	30	31	

SÁCH SA-MU-EN Quyển 1

DẪN NHẬP SÁCH SA-MU-EN Quyển 1

Sách Sa-mu-en, hiện chia làm hai quyển, đánh dấu giai đoạn thứ ba của lịch sử thánh, sau các sách Sáng thế và Xuất hành. Sách này giúp chúng ta khám phá ra công trình Thiên Chúa thực hiện trong tâm hồn con người, và hiểu được con người cộng tác như thế nào cho triều đại Thiên Chúa mau đến.

Với một giọng văn bình thản, sách này kể lại những gương sáng và thất bại của vua Đa-vít. Cuộc đời của ông cũng giống như của chúng ta, bên ngoài không có vẻ chi là huyền bí. Nhưng nhìn vào cuối đời ông, ta mới có thể nhận ra rằng Thiên Chúa đã có mặt trong tất cả những gì xảy đến cho ông, đã cùng với ông xây dựng một điều gì đó sẽ không bao giờ biến mất.

Cuốn sách này kể lại những biến cố lịch sử quan trọng : việc thành lập Vương Quốc của Thiên Chúa trong dân Ít-ra-en. Nhưng sách này cũng cho thấy con người Đa-vít có tầm quan trọng không kém. Sau khi ông Sa-un bị Thiên Chúa truất phế, Đa-vít lên làm vua Ít-ra-en, nhưng vẫn tỏ ra là người có một lòng tin gương mẫu, bởi vì tuy có một bản lãnh tâm cỡ và một trí tuệ hiếm thấy, ông vẫn để cho Thiên Chúa gây cảm hứng và hướng dẫn mình.

Theo một nghĩa nào đó, Thiên Chúa mai ản nơi đây : không có những cuộc hiển linh kỳ vĩ, nhưng chỉ cần một lời ngỏ với ngôn sứ Na-than là tương lai được định đoạt. Vương quyền vua Đa-vít tại Giê-ru-sa-lem và trên đất Pa-lét-tin sẽ thấy ngày vinh thắng cực thịnh khi Thiên Chúa hiển

trị trên mọi loài, vì chính từ dòng dõi Đa-vít mà Đức Giê-su Ki-tô sẽ xuất hiện.

Có hai nhân vật đi trước Đa-vít :

– Ông SA-MU-EN, vị thủ lãnh cuối cùng, và cũng là ngôn sứ. Đó là thời điểm mà các chi tộc Ít-ra-en, bị phân hoá phải đối mặt với dân Phi-li-tinh và các lân bang hùng mạnh. Chính vì vậy mà các chi tộc đó cảm thấy cần đến một quyền uy bền vững. Họ nói : “ Chúng tôi muốn có một vua, cũng như các dân tộc khác”, bởi vì các người được linh hứng, các “thủ lãnh”, là những người không phải lúc nào cũng xuất hiện khi dân cần tới họ, không đáp ứng được những nhu cầu của thời đại nữa.

– Ông SA-UN, vị vua đầu tiên được Thiên Chúa tuyển chọn, nhưng sau này cũng sẽ bị Người truất phế.

Phần đầu cuốn sách cho thấy Ít-ra-en chưa vào chiếm hữu đất Ca-na-an, nhưng các chi tộc đã quen với cuộc sống nông nghiệp định cư. Người dân Ít-ra-en sống trên miền đồi núi thì bị dân Phi-li-tinh từ đồng bằng phì nhiêu ven biển thường đột nhập vào cướp phá.

1

1 Sa-mu-en 1:1:

1,1

Mọi sự bắt đầu với một cặp vợ chồng sống bình dị trong miền đồi núi đang trải qua một thảm kịch gia đình.

Một phụ nữ hiếm hoi than thở với Đức Chúa, vì bà không cam chịu sống một cuộc đời xem ra vô tích sự. Đức Chúa để tai nghe lời người sầu khổ, và khi Người nhậm lời thì điều Người ban luôn vượt quá những điều ta xin. Người không chỉ ban cho bà An-na một đứa con trai, mà còn ban cho dân Người một vị ngôn sứ nữa.

Chính trong những gia đình đã mất hết hy vọng có con nối dõi tông

đường mà Thiên Chúa ưa thích chọn lấy những tôi trung của Người. Người ban sự sống cho kẻ chết và niềm hy vọng cho người tuyệt vọng : chúng ta hãy nhớ đến trường hợp các ông I-xa-ác và Gio-an Tẩy Giả (Lc 1,5). Trong sách I-sai-a, có một bài thơ bắt đầu như sau : Reo mừng lên, hỡi người phụ nữ son sẻ, không sinh con ! (Is 54,1).

Ta hãy tìm hiểu bộ mặt tôn giáo của thời xa xưa. Hòm Bia Thiên Chúa đang ngự trong một ngôi đền khiêm tốn tại Si-lô, mà có lẽ quân Phi-li-tinh sẽ phá huỷ sau này. Những người hành hương đem đàn vật của mình đến trao cho vị tư tế giữ đền hoặc cho các con trai của ông, để họ sát tế. Chỉ từ triều đại vua Đa-vít trở đi, các tư tế thuộc chi tộc Lê-vi mới giữ độc quyền làm trung gian giữa Thiên Chúa và dân của Người.

Trong xã hội Ít-ra-en, người phụ nữ luôn đứng ở cấp dưới, và phẩm giá của họ tùy thuộc vào những đứa con họ sinh ra. Đàn ông ai có sức nuôi bao nhiêu vợ thì cứ việc lấy. Ông En-ca-na yêu bà An-na, nhưng ông sẽ yêu con cái ông biết mấy !

2

1 Sa-mu-en 2:1:

2 ,1

Trong bài ca tạ ơn của mình, bà An-na trở thành phát ngôn viên của tất cả những ai bị người đời khinh miệt.

Đức Chúa là Đấng cứu thoát những người bị bỏ rơi. Người xua đuổi những kẻ dựa vào sức hùng và cung nỗ của mình, tức là những người chỉ cậy vào sức lực của mình để bảo đảm cơm áo cho con cái, những ai đặt hết tin tưởng vào bản thân mình và của cải mình có. Thiên Chúa bày tỏ vinh quang của Người bằng cách đảo ngược tình thế, như trong dụ ngôn người phú hộ và ông La-da-rô vậy (Lc 16,25).

C.6 Đức Chúa là Đấng cầm quyền sinh tử . Cách nói này hơi khó nghe đối

với người thời nay, chỉ muốn nhắc cho ta rằng mạng sống con người ở trong tay Thiên Chúa. Bài ca của bà An-na hàm chứa một viễn tượng có giá trị ngôn sứ. Như bà An-na, chúng ta nên hãnh diện về Thiên Chúa chúng ta hơn là về những tiến bộ vật chất của cái xã hội này, chỉ chúc phúc cho hạng người giàu sang, có thế lực.

Bản văn này lên án những kẻ xu thời, chỉ biết lo sao cho mình được sung sướng, chỉ có một tham vọng là lo cho bản thân hay tương lai gia đình mình được thành đạt. Nhưng những ai đứng về phía người yếu thế thì sẽ được cứu. Một số người hổ thẹn vì xuất thân từ một gia đình nghèo hay một nước kém phát triển, trong khi người có đức tin thì biết rằng người nghèo, người đói đều có phần trong công trình cứu độ thế giới. Nơi nào con người thiếu thốn mọi bề, nơi đó dễ khám phá ra những giá trị của con người hơn, và dễ hiểu được rằng không có thế giới nào xứng với con người cho bằng một thế giới trong đó không ai thiếu lương thực, thiếu nhân phẩm.

3

1 Sa-mu-en 3:1:

3,1

Thiên Chúa gọi 1 Sa-mu-en, đích danh và trực tiếp. Lời đáp của Sa-mu-en khi còn nhỏ tuổi chuẩn bị cậu bé cho những việc lớn hơn sau này.

Bài trình thuật này là một trong những trang viết rất có duyên trong Kinh Thánh, và sức gợi cảm của nó vẫn chưa cạn. Thiên Chúa có trăm ngàn phương cách để kêu gọi chúng ta, khi kín đáo khi rõ ràng, ở một chiều sâu tâm hồn nào đó. Điều mà Người cho thần trí ta hiểu được còn xác thực hơn nhiều so với những gì tai ta nghe được. Bức thư gửi tín hữu Do-thái (12,18tt) nhắc nhở ta rằng không thể học đạo nếu không có một kinh nghiệm về Thiên Chúa. Tiếng Chúa gọi và lời xin vâng, đó là tất cả niềm vui trong biến cố Truyền Tin. Ai không được trao cho sứ mạng nào thì sớm muộn gì cũng sẽ tự hỏi đời mình có ích chi không.

Vậy cậu Sa-mu-en đã có kinh nghiệm về “Lời Thiên Chúa”, một ân huệ cho phép cậu sau này khi làm ngôn sứ can thiệp vào đời sống của dân tộc mình.

Kinh Thánh ở đây (c.12 và tt) nhấn mạnh đến trách nhiệm của những người không muốn sửa dạy con cái và sửa phạt chúng khi cần. Kỷ luật làm cho con người ổn định được tính thất thường và các bản năng ; nó giúp con người khám phá ra rằng sống là để phục vụ ; nó chuẩn bị cho trang thiếu niên và người trưởng thành trong tương lai biết sử dụng tự do đúng mức. X. Hc 30 ; Gl 4.

4

1 Sa-mu-en 4:1:

4 ,1

Dân Ít-ra-en tìm sự che chở của Đức Chúa trong cuộc chiến chống quân Phi-li-tinh. Họ đi rước Hòm Bia, tưởng rằng có thể buộc Thiên Chúa phải cho họ thắng trận. Như thế, một khi trong lòng hay ngờ vực Thiên Chúa thì con người thích đặt tin tưởng vào bùa, vào “những vật cầu may”.

Nhưng Thiên Chúa không chú tâm đến Hòm Bia ; Người cũng chẳng lo phục vụ một đám dân mê tín dị đoan : theo Người, tốt hơn nên để nó trả giá cho lòng bất trung của nó. Đó là lý do tại sao Thiên Chúa không trả lời : Hòm Bia rơi vào tay địch và dân bị tàn sát.

7

1 Sa-mu-en 7:2:

7 ,2

Kinh nghiệm các thủ lãnh được lặp lại ở đây : ông Sa-mu-en thuyết phục dân Ít-ra-en trở về với Đức Chúa. Phần Người, Thiên Chúa vẫn trung tín

giữ lời Giao Ước, nên cho dân Người được thắng trận.

8

1 Sa-mu-en 8:1:

8,1

Đời sống của các dân trước đây là du mục đã thay đổi sâu xa. Họ đã trở thành những nhà nông, sống theo từng làng và thành thị như những cư dân khác trong vùng. Những cơ cấu xã hội, trước đây phù hợp với đời sống của họ trong sa mạc, hiện giờ không còn thích hợp nữa. Đây là điều mà lịch sử các dân tộc, cũng như lịch sử Giáo Hội, không ngừng cho ta thấy. Con người biến chuyển không ngừng : bị cuốn theo các biến cố và đà tiến kỹ thuật, náo trạo các dân chuyển đổi, cho thấy những cơ cấu xưa không thích hợp với những hoàn cảnh mới. Trong thực tế, luôn luôn có tình trạng căng thẳng giữa đời sống và cơ cấu : bởi là một hữu thể sống, nên con người không ngừng tiến hoá, đặt những nghi vấn, khám phá và ra tay hành động.

Đàng khác, các cơ cấu, tất yếu cho đời sống xã hội, nhằm mục tiêu chính là định hướng, điều phối và tổ chức cuộc sống cứ sôi sục kia. Không có sáng tạo, con người chỉ là loài chết dờ ; không cơ cấu thì xã hội sẽ hỗn loạn. Nếu luôn có tình trạng căng thẳng giữa đời sống và cơ cấu, thì cũng phải nói là có những thời kỳ tình trạng này xuất hiện rõ nét hơn : đó là những thời kỳ xã hội bị khủng hoảng. Chúng ta biết rằng trong mỗi cơn khủng hoảng, những trào lưu bảo thủ và cấp tiến đụng độ nhau như thế nào. Trong khi các trào lưu bảo thủ tìm cách ổn định tình thế bằng thái độ cương quyết cứng nhắc, thì các trào lưu cấp tiến, do ý thức cần phải sáng tạo những cơ cấu mới cho phù hợp với thực tại đương thời, lại quên mất những gì đã thu hoạch được từ kinh nghiệm quá khứ.

Các ch. 8 – 12 cho ta thấy một trong những cơn khủng hoảng nêu trên và những căng thẳng phát sinh ra từ đó. Người ta nhận ra sự suy yếu do chia rẽ và hỗn loạn. Quyền uy tạm thời của các “thủ lãnh” thì không đủ.

Mười hai chi tộc phải đoàn kết chung quanh một ông vua.

Ông Sa-mu-en bênh vực quá khứ, và những lời cảnh cáo của ông phát xuất từ lòng ngờ vực của riêng ông : ông không công nhận rằng một chính quyền mạnh hơn, tập trung hơn, thì có lợi hơn ; ông lại tố cáo một cách rất thực tế những lạm dụng của một quyền bính chuyên chế.

Ông Sa-mu-en trách dân chúng không tin tưởng vào Đức Chúa. Hiện giờ, đứng trước sự uy hiếp của quân Phi-li-tinh, họ tưởng tìm được an toàn bằng cách trao vào tay một người khác, một lãnh tụ vĩ đại, trách nhiệm phải suy nghĩ, thỉnh ý Thiên Chúa và quyết định thay cho họ : họ không dám có sáng kiến. Nhưng khi trong mọi sự người ta chỉ trông cậy vào những vị đứng đầu ngoài đời hay trong đạo, thì toàn bộ sẽ sa lầy hoặc kẻ bạo ngược sẽ lên nắm quyền.

Ông Sa-mu-en cho rằng trên nguyên tắc, vua sẽ là đại diện của Thiên Chúa và đầy tớ của dân. Nhưng trên thực tế, vua sẽ phục vụ cho các tham vọng của mình và đàn áp dân. Vào thời ấy, các nhà độc tài đã biết dùng kỹ thuật tuyên truyền để thuyết phục dân rằng họ là những người không thể thiếu được (Lc 22,25).

9

1 Sa-mu-en 9:1:

9,1

Phần tiếp theo của ch.8 là 10,17. Còn ở đây là truyện ơn gọi của ông Sa-un. Ông này đang đi tìm mấy con lừa cái của cha mình thì lại gặp người sẽ lập ông làm vua.

1 Sa-mu-en 9:11:

9,11

Ông Sa-un và đầy tớ đi tìm ông Sa-mu-en như nhiều người Ít-ra-en khác

vẫn làm : họ coi ngôn sứ như thầy bói, ông sẽ biết được mấy con lừa đang ở đâu.

Chúng ta không nên ngạc nhiên về thái độ này. Qua bao nhiêu thế kỷ, các nhà chiêm tinh sống bằng nghề bói toán nhờ lập lá số tử vi, và trả lời cho những ai đến hỏi ý kiến. Sau đó, ngành chuyên môn này mới có tính khoa học. Trong những bước đầu lịch sử Ít-ra-en cũng vậy, không có sự phân biệt rõ ràng giữa ngôn sứ và thầy bói, chiêm tinh và những người tự cho rằng mình biết được những điều mà người thường không thể biết. Có chuyện gì người ta cũng đến với thầy bói, như ông Sa-un ở đây. Nhưng không bao lâu, chức năng làm ngôn sứ trong dân Ít-ra-en sẽ theo một hướng rất độc đáo : ngôn sứ là phát ngôn viên của Thiên Chúa, là người bày tỏ mầu nhiệm Thiên Chúa và kêu gọi loài người hoán cải. Khi chương sách này được viết ra thì cuộc chuyển hướng đã hoàn tất, và c.9 nói rõ rằng ngôn sứ ngày nay thì ngày xưa gọi là thầy thị kiến .

Ông Sa-mu-en xúc dầu tấn phong ông Sa-un làm vua (x. bình giải Lv 8).

10

1 Sa-mu-en 10:17:
10,17

Đây là phần tiếp theo ch. 8 : một bài trình thuật khác về cuộc tuyển chọn ông Sa-un, không mâu thuẫn thái quá với chương trên, bởi lẽ ông Sa-mu-en đã bí mật tấn phong ông ấy làm vua rồi.

Điều quan trọng ở đây là, để nói về cùng một biến cố như nhau, Kinh Thánh lại đưa ra cho chúng ta hai cách tường thuật khác nhau do hai người có ý hướng đối nghịch. Một người coi chế độ quân chủ là điều tốt và phù hợp với kế hoạch Thiên Chúa (ch. 9-10) ; người kia lại coi đó là một thứ canh tân nguy hiểm mà Thiên Chúa đành phải chấp nhận (1 Sm 8 và 10,17-19).

Nó đang lẩn trốn trong đồng hành lý (c.22). Ở đây bắt đầu bi kịch của Sa-un, ông vua bất đắc dĩ. Dân Ít-ra-en đòi có một ông vua vì có những đe dọa từ bên ngoài (quân Phi-li-tinh), nhưng trong lòng thì họ không chịu phục một quyền bính nào cả. Chính bản thân ông Sa-un cũng chẳng thấy mình có khả năng cai trị dân. Tuy dũng cảm, như sẽ thấy ở ch. 11, ông không thuộc loại người dám đánh liều. Ông ngoan cố, khó dứt bỏ các tư tưởng thời bấy giờ (x. ch. 25). Ông khiêm tốn, nhưng đó không phải là thứ khiêm tốn đẹp lòng Thiên Chúa và tăng sức táo bạo để ra tay làm những việc mới, những việc lớn mà không sợ có thể thất bại.

Toàn dân reo hò và nói : “Vạn tuế đức vua !” (c.24). Chúng ta đã từng chứng kiến những giờ phút hăng say phấn khởi như thế nhưng chẳng đưa đến đâu. Ngay ngày hôm sau, ông Sa-un cảm thấy cô đơn giữa một đám dân tưởng mình đã giải quyết xong hết mọi sự vì đã hoàn thành một cuộc tuyển cử.

11

1 Sa-mu-en 11:1:

11,1

Bài trình thuật bị gián đoạn ở 10,6 được tiếp tục ở đây. Dân thành Gia-vết sẵn sàng giao hoà, nhưng khi hay biết những điều kiện đặt ra cho họ, ông Sa-un nổi giận. Lòng dũng cảm của ông gây liên lụy đến Thiên Chúa.

C.12 Ai là người nói : “Sa-un mà lại cai trị chúng tôi sao ?” Có chính trị là có chính đảng. Ngay từ lúc đầu, ông Sa-un đã có đồng minh cũng như kẻ thù. Nhưng trước hết ông phải coi chừng óc bè phái giữa các chi tộc Ít-ra-en, đặc biệt là sự kình địch giữa hai chi tộc Ép-ra-im và Ben-gia-min miền bắc với chi tộc Giu-đa miền nam. Về phần người Gia-vết, họ sẽ mang ơn ông và trung thành với ông cho đến ngày ông mất (x. 1 Sm 31,11).

Ông Sa-un là người tốt bụng và quảng đại, không màng trả thù với kẻ

địch. Nhưng một khi đã nắm quyền hành trong tay thì người ta dễ rơi vào thái độ tự mình cắt đứt tương quan với kẻ khác, trở nên hống hách và bi quan. Ông từ chối vâng lời Thiên Chúa và không lắng nghe người thân cận : lòng đố kỵ của ông sẽ làm cho ông ra mù quáng, như ta sẽ thấy trong tương quan của ông với ông Đa-vít.

12

1 Sa-mu-en 12:1:

12,1

Ông Sa-mu-en khó lòng chịu rút lui để nhường chỗ cho ông Sa-un, không khác chi nhiều nhà sáng lập hay những quan chức không biết nhường chỗ cho những người khác trẻ hơn hoặc có tài năng hơn, để những người này tiếp nối và phát triển sự nghiệp mà họ đã làm nên.

Ông Sa-mu-en thừa dịp này nhắc nhở rằng không có quyền lực nào qua mặt luật Thiên Chúa được, dù là và nhất là khi quyền lực này có trách nhiệm thực hiện Luật Thiên Chúa. Nếu anh em nghe theo tiếng Người và không cưỡng lệnh Đức Chúa, thì cả anh em, cả vua của anh em sẽ theo Đức Chúa (c.14). Theo ông Sa-mu-en, vua cũng phải trung thành tuân giữ các đòi hỏi của Giao Ước y như thần dân của mình. Nhưng tiếc rằng lịch sử sẽ cho thấy, rất sớm, các vua Ít-ra-en tưởng mình được miễn giữ lòng trung tín đó. Vừa mới lên ngôi là vua Sa-lô-môn rời bỏ cung điện phụ vương Đa-vít –được xây dựng giữa khu dân cư, trong vùng đất thấp của thành–, để lên định cư bên cạnh Đền Thờ Đức Chúa. Từ đó, phía dưới thấp sẽ là khu dân cư, và trên đồi cao của núi thánh là nơi dành cho Thiên Chúa và đức vua. Thật là cả một biểu tượng ! Khi Chúa Giê-su đến, Người sẽ mượn lại giáo huấn của ông Sa-mu-en và các ngôn sứ. Con Người đến không phải để được phục vụ mà để phục vụ và hiến mạng sống mình . Ngay cả trong Giáo Hội, là “Ít-ra-en của Thiên Chúa” (Gl 6,16), cũng sẽ có những người sống như đế vương và lạm dụng quyền thế của mình.

1 Sa-mu-en 13:1:

13,1

Vua Sa-un không có ý định phế bỏ thành Ghíp-a của mình, cũng không xây dựng một thủ đô cho quốc gia Ít-ra-en mới. Nhưng dần dà, ông quy tụ một quân đội thường trực thay vì chỉ dùng những người tình nguyện chiến đấu khi hữu sự (x. 14,52). Ông không ngừng chiến đấu nhằm đẩy lui quân du kích Phi-li-tinh.

1 Sa-mu-en 13:5:

13,5

Nhiều lần, vua Sa-un do dự giữa hai đảng : tuân phục Thiên Chúa và ông Sa-mu-en, hay làm điều mà ông cho là hợp lý nhất (cũng xem ch.15). Cuối cùng, ông chọn hành động theo quan điểm của mình.

C.14 Nhưng bây giờ vương quyền của ngài sẽ không đứng vững . Đức Chúa đòi hỏi nhiều hơn nơi con người sẽ lên làm vua cai trị dân Người, và sẽ ký kết với Người một Giao Ước bền bỉ. Người chỉ ban những lời hứa vượt quá một định mệnh bình thường cho người nào đã tỏ ra hết mực trung thành, ngay cả khi Người có vẻ trì hoãn hay sai lầm đi nữa. Chính ông Áp-ra-ham cũng đã chịu thử thách như thế.

Khi tường thuật truyện các vua và lãnh tụ của Ít-ra-en, Kinh Thánh cho chúng ta hiểu rằng quyền bính là một trách nhiệm nặng quá sức người. Cầm quyền cai trị một quốc gia là một cách nào đó chia sẻ quyền bính của chính Thiên Chúa. Người nào không biết tuân phục Thiên Chúa và lắng nghe Người, nhiều hơn các thần dân của mình, thì sẽ bất cập trong trách nhiệm cao trọng đó.

Tuy nhiên, chúng ta phải lưu ý rằng cc.7-15 là những câu sau này được thêm vào bản văn nguyên thủy. Rất có thể là do các tư tế cải biên sau thời

lưu đây. Họ cho ông Sa-mu-en đóng một vai đẹp : ông là phát ngôn viên của Thiên Chúa. Chúng ta có thể đón nhận sự kiện được kể ra đây, nhưng cũng có thể để ý cung cách ông Sa-mu-en tự gán cho mình một uy quyền như từ trời ban xuống. Ông nhân danh uy quyền nào mà tự cho phép mình thất hứa, không đến chỗ hẹn đúng vào kỳ hạn ?

Cũng như biết bao nhà lãnh đạo, ông Sa-mu-en tưởng mình được miễn trách với bất cứ ai khác. Vậy cái lỗi phạm nghi thức tế lễ được nêu đây, chỉ một mình vua Sa-un lãnh trách nhiệm thôi sao ? Và làm sao có thể kết án vua Sa-un, nếu ông đã làm theo lương tâm của mình ? Truyền thống Ki-tô giáo dạy chúng ta phải luôn luôn nghe theo lương tâm của mình nếu đã làm đủ cách để soi sáng nó, cho dù có khi làm như thế là phải bất tuân những quyền bính cấp cao hoặc những luật pháp rất linh thiêng đi nữa. Tuy không phủ nhận những công trạng lớn lao của ông Sa-mu-en, chúng ta có thể nói rằng chính ông đã huỷ hoại vua Sa-un.

14

1 Sa-mu-en 14:1:

14,1

Ch. 14 mô tả cách cụ thể tình hình dân Ít-ra-en bị vây hãm trên các đồi núi nằm bên trong lãnh thổ, trong khi quân Phi-li-tinh chiếm giữ các đồng bằng ven biển và cứ đều đều xuất hiện để cho biết họ đang kiểm soát cả vùng.

Câu chuyện vua Sa-un buộc dân bằng lời thề (c.24) cho thấy : vào thời đó, mức độ hiểu biết về tôn giáo vẫn còn hết sức thô sơ, giống như truyện ông Góp-tác (Tl 11,30) :

– thề độc mình sẽ chết nếu thất trung ;

– “ăn thịt có máu” bị coi là trọng tội (x. c.33, khác với việc “ăn huyết” như trong Lv 17,10tt) ;

– tập quán bắt thăm (với hai quẻ u-rim và tum-mim đựng trong túi đeo trước ngực của ê-phốt) để thỉnh ý Thiên Chúa, có thể so sánh với việc xin xăm tại Việt Nam.

16

1 Sa-mu-en 16:1:

16,1

Cái gì là có thật trong bài trình thuật này ? Bởi vì sách đưa ra ba truyền thuyết về bước đường thăng tiến của vua Đa-vít : 16,1 ; 16,14 ; 17,17. Đoạn ở đây cố gắng vạch rõ ý nghĩa của số mạng siêu quần bạt chúng này.

Chính tại Bê-lem mà ông Sa-mu-en sẽ tìm thấy người mà Thiên Chúa tuyển chọn. Thị trấn này sẽ đời đời là “thành của Đa-vít”. Người con của ông Gie-sê đang chăn chiên : trong Kinh Thánh, người chăn chiên là hình ảnh của ông vua hoàn hảo, có khả năng phục vụ thần dân mình như người mục tử chăm sóc đàn chiên mình vậy (Ed 34 và Ga 10).

Người phàm chỉ thấy điều mắt thấy, còn Đức Chúa thì thấy tận đáy lòng (c.7). Nói rằng Thiên Chúa xét xử tốt hơn chúng ta thì vẫn chưa đủ : cho dù có hay không một ngôn sứ như ông Sa-mu-en để can thiệp, các biến cố cũng sẽ xảy ra cho những ai Thiên Chúa “đã biết từ trước”, theo lối nói của thánh Phao-lô, và đã được Người ghi dấu để dành cho họ một sứ mạng vượt quá khả năng của họ rất xa. Tính đối lập giữa bề ngoài và bên trong đáy lòng sẽ được lặp đi lặp lại trong các thư thánh Phao-lô, là người cũng đã được chọn như Đa-vít (1 Cr 1,28 ; 2 Cr 3,1 ; 11,16).

Trong các cộng đoàn Ki-tô hữu, có những người không hề hé môi, nhưng cũng có những kẻ tỏ ra nhiệt thành. Điều thiết yếu là các vị có trách nhiệm thấy được thâm tâm của cả hai loại người vừa nói. Lúc đó người ta sẽ khám phá ra nhiều giá trị chân chính.

1 Sa-mu-en 16:14:

16,14

Một thần khí dữ do Thiên Chúa khiến (c.14). Nói cách khác : Thiên Chúa để cho vua Sa-un bị rối loạn về tâm lý.

17

1 Sa-mu-en 17:4:

17,4

Cuộc song đấu giữa Đa-vít và Go-li-át làm cho dân Ít-ra-en thích thú qua nhiều thế kỷ và còn gây thích thú cho chúng ta ngày nay. Vậy không lạ gì các nhà biên soạn đã vận dụng đủ thứ chi tiết để triển khai cuộc song đấu chống lại “tên Phi-li-tinh” này, mà về sau người ta sẽ gọi là Go-li-át (x. 2 Sm 21,19).

Các nhà biên soạn các sách này đã được Thiên Chúa linh hứng ; các ông hiểu rằng cuộc song đấu giữa Đa-vít và Go-li-át tượng trưng cho cuộc chiến giữa thiện và ác.

Mày cầm gươm đao, giáo mác đến đánh tao. Còn tao, tao đến với mày nhân danh Đức Chúa. Trong thiên hạ, chiến thắng cuối cùng sẽ không thuộc về kẻ mạnh nhất hoặc có vũ khí tốt nhất đâu, nếu chúng phỉ báng Thiên Chúa. Chúng sẽ không tồn tại, nếu chúng phỉ báng dân Chúa và nhất là người hèn mọn. Chiến thắng sẽ về tay những người phận nhỏ tin tưởng vào Thiên Chúa. Ở đây người chiến thắng rất trẻ tuổi, hình ảnh những ai giữ tâm hồn trẻ trung và lương tâm trong sáng.

Có người mời Đa-vít khoác binh giáp của vua Sa-un, nhưng Đa-vít hiểu rằng nếu cũng dùng những khí giới giống như tên Phi-li-tinh này thì sẽ không quen và sẽ thua trận.

Có thể dễ dàng gặp thấy ở đây cuộc chiến của Giáo Hội. Giáo Hội cởi bỏ binh giáp của vua Sa-un khi bớt đi những tổ chức, bớt đi những mối bận

tâm lo cho những hoạt động và cơ sở của mình, không để mình bị ràng buộc bởi thái độ ủng hộ về mặt chính trị cũng như sự tài trợ từ các ngân hàng nữa. Bấy giờ, Hội Thánh sẽ tươi trẻ lại và, như Đa-vít, sẽ xông vào trận chiến bằng cách đặt tin tưởng nơi Thiên Chúa của hàng ngũ Ít-ra-en.

18

1 Sa-mu-en 18:1:

18,1

Sau khi chiến thắng, Đa-vít là người hùng danh tiếng của vương quốc.

Giô-na-than yêu mến Đa-vít như chính mình. Kinh Thánh mô tả tình bạn sâu sắc và trung hậu này như một quà tặng của Thiên Chúa. Đa-vít bỏ qua mối ghen tị của vua Sa-un và gắn bó với thái tử. Giô-na-than tặng cho Đa-vít chiếc áo khoác đang mặc, cho cả áo và gươm, cả cung và thắt lưng cách hồn nhiên, chân thành.

Cc. 12 và 15 : Vua Sa-un sợ ông Đa-vít. Các chương tiếp theo cho thấy ông Đa-vít càng được lòng dân thì tâm hồn vua Sa-un càng bị giày vò vì lòng ghen tị. Người ta nói : vua có lỗi vì đã bất tuân lệnh Thiên Chúa. Thật ra lỗi của vua giống như lỗi của nhiều nhà lãnh đạo, và hình phạt ông phải chịu cũng giống hình phạt những người ấy : vua tự giam mình trong ngôi vị mà ông không thể hoặc không biết từ bỏ. Vua biết là ông Đa-vít được Thiên Chúa chọn nhưng không thể chia sẻ vương quyền với ông, và vua không thấy có giải pháp nào khác ngoài việc sát hại ông.

Vua Sa-un hối tiếc lời ông đã hứa khi tên Go-li-át đến thách thức quân đội Ít-ra-en. Ông là vua mà phải gả con gái mình cho Đa-vít là đứa con trai út, con trai thứ tám của một thường dân ở Bê-lem sao ? Thật là một cuộc hôn nhân buồn cười cho một ái nữ của đức vua ! Nhưng vua Sa-un không có can đảm nói ra điều mình nghĩ bụng.

19

1 Sa-mu-en 19:1:

19,1

Các chương 19 – 25 thuật lại cuộc sống của Đa-vít sau khi tẩu thoát. Ông trở thành đầu đảng một băng nhóm không đáng tin cậy lắm, và cùng sống với họ ở những nơi hẻo lánh trong vùng.

Đa-vít không phải là một “ông thánh” như người ta thường hay vẽ vời. Ông làm bạn với Thiên Chúa theo kiểu mà người thời ấy có thể làm. Mặc dầu có những lỗi lầm, ông là tấm gương cho thấy Thiên Chúa có thể biến đổi một con người như thế nào khi người ấy để cho Thiên Chúa hướng dẫn.

Kinh Thánh làm nổi bật lòng cao thượng và quảng đại của Đa-vít ở giữa những kẻ sống ngoài vòng pháp luật, không biết lúc nào có thể xảy ra chuyện gì. Ông được mô tả như một người ý thức sứ mạng của mình, sẵn sàng đối đầu với nguy hiểm và quan tâm huấn luyện những kẻ dưới quyền mình. Ông là người có những trực giác của một ngôn sứ.

Khi muốn trao một sứ mạng lớn cho ai, Thiên Chúa thường tách người ấy ra khỏi môi trường quen thuộc trong một thời gian. Như ông Mô-sê, ông Đa-vít cũng đi vào sa mạc.

1 Sa-mu-en 19:18:

19,18

Dân Ít-ra-en sống niềm tin của mình trong lời ca tiếng hát và những điệu múa ca mừng những kỳ công của Thiên Chúa. Do đó, cần có những đoàn ngôn sứ. Đây là lần đầu tiên Kinh Thánh nói về họ. Những người này hứng khởi lên cơn đến độ nói sảng như thể bị rối loạn thần kinh. Nhưng vào thời ấy, người ta xem đó như là do tác động của Thần Khí Đức Chúa. Khởi đầu, các ngôn sứ Ít-ra-en không khác gì các “ngôn sứ” của các nước ngoại giáo láng giềng cho lắm. Sau này, trong Kinh Thánh, sẽ nói đến những ngôn sứ thuộc loại rất khác biệt, được Thiên Chúa gọi để trao cho

một sứ mạng khác thường. Nơi các ông chỉ lưu lại một vài nét bên ngoài của hiện tượng xuất thần nguyên thủy này.

Nên so sánh các động tác ngôn sứ này với những điều tương tự đã xảy ra trong Giáo Hội sơ khai (x. Cv 21), và đọc lại những gì thánh Phao-lô nói liên quan đến những hiển thị của Thần Khí trong 1 Cr 12 và 14. Không một hiển thị nào thuộc loại này mà chỉ do tác động của một mình Thần Khí Thiên Chúa : nó còn tùy thuộc cá tính của người được Thần Khí tác động nữa, cũng như ánh sáng mặt trời thì cùng màu với tấm kính nó xuyên qua vậy. Ngày xưa cũng như ngày nay, trong những nhóm người chân chất và ít học, Thần Khí tác động bằng những hiện tượng xuất thần mà các tôn giáo ngoài Ki-tô giáo cũng có. Những hiện tượng ấy hỗ trợ niềm tin của họ.

20

1 Sa-mu-en 20:12:
20,12

Một trình thuật mới nói về tình bạn giữa Đa-vít và Giô-na-than. Kinh Thánh cho thấy Đa-vít chưa bao giờ quên lời thề ước với Giô-na-than (2 Sm 21,7).

21

1 Sa-mu-en 21:1:
21,1

Các bánh thánh còn để trên bàn thờ suốt cả tuần, sau đó các tư tế mới lấy dùng (Lv 24,5-9). Chúa Giê-su sẽ nhắc lại vụ này (Mc 2,26). Điều này có thể được coi là không quan trọng : một vua Đa-vít thần thoại không có quyền làm những gì người tầm thường bị cấm làm đó sao ? Nhưng Chúa Giê-su khẳng định : chúng ta cũng phải hành động cách tự do như vậy. Những luật lệ thánh thiêng, dù là thời ông A-khi-me-léc dù là thời đại chúng ta,

cũng đều do người phạm thiết lập. Chúng có giá trị bao lâu chúng còn bảo vệ một trật tự cần thiết cho chúng ta ; nhưng cần phải bỏ đi, nếu đó là điều kiện để chu toàn những bốn phận khác.

1 Sa-mu-en 21:11:
21 ,11

Ông Đa-vít phải làm bộ mặt trí. Kinh Thánh cho ta thấy người mà Đức Chúa tuyển chọn phải chịu nhục như thế nào trước khi có thể ngồi lên ngai vàng. Đây là cách bí nhiệm tiên báo những sỉ nhục mà Đức Ki-tô sẽ chịu. Người yêu thương chúng ta đến như điên rồ, khi hạ mình xuống làm người tôi tớ và gánh chịu một cái chết nhục nhã trên cây thập tự (x. Pl 2,7-9).

1 Sa-mu-en 22:1:
22 ,1

Câu 22,2 không giấu sự thật này : bọn lâu la của ông Đa-vít toàn là những người sống bên lề xã hội, những kẻ trốn nợ hoặc bất mãn. Những cuộc chiến cho phép dân Thiên Chúa sinh sống và phát triển đều phải là thành tích của những bậc thánh. Những cuộc tranh đấu cho công lý trên khắp thế giới cũng vậy. Có những phần tử đáng ngờ và thối nát ngay trong hàng ngũ những người bên vực các chính nghĩa cao đẹp nhất. Thật là may mắn lắm rồi, nếu có được những nhà lãnh đạo như Đa-vít, biết ý thức sứ mạng và sự liên đới của mình với nhân dân.

Ở đây có ghi tập tục thỉnh ý Đức Chúa với ê-phốt , một tập tục cổ xưa của các tư tế Ít-ra-en. Sau này, nó sẽ biến mất cùng lúc với việc các ngôn sứ ngừng nói tiên tri. X. ch. 9.

1 Sa-mu-en 24:1:
24 ,1

Lòng tôn trọng của ông Đa-vít đối với “người được xúc dầu” của Chúa (bởi vì vua Sa-un đã được ông Sa-mu-en tấn phong) là dấu chỉ ông có một đức tin rất lớn.

Những ai quen đọc Kinh Thánh đều biết rằng các nhà lãnh đạo chia sẻ với Thiên Chúa những trách nhiệm và một quyền bính vượt quá khả năng và quyền lợi của một người phàm. Cho dù chúng ta phải thay đổi những người bất lương và bất lực đi chăng nữa, chúng ta cũng phải tôn trọng con người của họ và trách nhiệm đáng sợ mà họ mang nặng trước mặt Thiên Chúa và loài người (Rm 13,1).

C.16 Đức Chúa sẽ phân xử giữa con và cha . Đây không phải là ước muốn phục thù, nhưng là xác tín của một người, tuy đang tranh đấu cho cái ông cho là lẽ phải, vẫn nhìn nhận rằng một mình Thiên Chúa làm chủ lịch sử. Và trong vài trường hợp, người ấy khước từ quyền lợi của mình như để cho thấy ông hoàn toàn tin tưởng vào Thiên Chúa. Đó là điều mà Chúa Giê-su nói ở Mt 5,38-42.

25

1 Sa-mu-en 25:1:
25 ,1

Trong vụ này có hai con người và hai não trạng đối lập nhau : trước mặt kẻ gian hồ, chủ nhân chẳng có thể giá gì : tài sản là để được phân chia.

Vai trò người phụ nữ được đề cao, cho thấy sự khôn ngoan của bà đã giúp tránh được một tai họa do những người đàn ông nông cuồng gây ra. Ông Đa-vít khiêm tốn đủ để xác nhận là mình bướng bỉnh, dễ ngã theo bạo tàn và bất công.

26

1 Sa-mu-en 26:1:
26,1

Chương này mô tả theo một lối khác những gì chúng ta đã đọc ở ch. 24.

28

1 Sa-mu-en 28:1:
28,1

Chưa bao giờ vua Sa-un có vẻ “người” và gần gũi chúng ta như ở đây. Trong khi ông Đa-vít, lòng đầy tin tưởng vào Đức Chúa và được mọi người quý mến, vẫn thanh thản coi thường nguy hiểm, thì vua Sa-un đau đầu lo sợ trong cảnh cô đơn. Ông Sa-mu-en, tuy là địch thủ của vua, đã từng đến với ông để bàn luận và tranh cãi, thì không còn nữa. Thiên Chúa không ban lời cho vua nữa, và vua chỉ còn một thân một mình đối mặt với một thế giới thù nghịch, với những ngờ vực và lo sợ hoành hành nơi bản thân.

Vua Sa-un muốn buộc Thiên Chúa phải cho một câu trả lời thuận lợi cho ông. Câu trả lời là ông sẽ chết. Khi ra về, vua đã bình tĩnh trở lại, bởi lẽ sợ chết vẫn còn dễ chịu hơn là nắm quyền trong cảnh cô đơn. Con người đã từng “cao hơn toàn dân từ vai trở lên” nay trở nên như mọi người, và chịu nhận sự giúp đỡ của một người đàn bà nghèo khó, mang tội trước pháp luật nhưng đầy lòng trắc ẩn.

30

1 Sa-mu-en 30:6:
30,6

Ông Đa-vít như người mất hồn. Nhưng ông lấy lại can đảm nhờ Đức Chúa, Thiên Chúa của ông. Ngay cả khi thấy mình dưới đáy vực sâu, ông không hề tuyệt vọng.

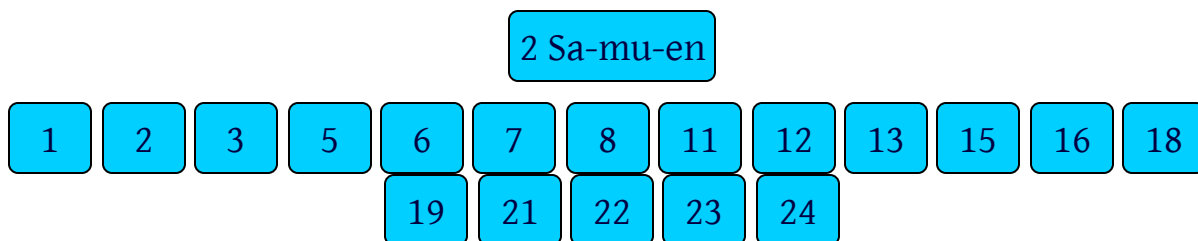
C.24 Phần của người xuống giao chiến thế nào, phần của kẻ ở lại giữ đồ đạc cũng vậy . Ông Đa-vít từ chối phân biệt đối xử giữa người “có năng suất” với kẻ không có, như lắm khi chúng ta phân biệt. Chính cái quan niệm liên đới xã hội này gây cảm hứng cho những ai chép các luật trong sách Đệ nhị luật.

31

1 Sa-mu-en 31:1:

31 ,1

Kinh Thánh sẽ không còn nói tới vua Sa-un nữa : không nên cho ai cạnh tranh với vua Đa-vít. Nhưng đó là một sự thinh lặng đầy kính trọng. Sự thất bại của vua, toàn dân cùng mang trách nhiệm vì đã không ủng hộ ông cho đủ. Và có thể nào lên án ông mà không cùng lúc trách cứ Thiên Chúa và ông Sa-mu-en ?



SÁCH SA-MU-EN Quyển 2

DẪN NHẬP SÁCH SA-MU-EN Quyển 2

Các sách Sa-mu-en là hai phần của cùng một tác phẩm. Những gì chúng ta đã nói ở phần Dẫn Nhập của quyển một vẫn đúng ở đây.

Phần thứ hai này thuật lại những chiến công của vua Đa-vít với một sự chân thành hiếm thấy trong các sách sử cổ đại : thiên sử ký này là tác phẩm của một người của Thiên Chúa đã khám phá tầm cỡ vĩ đại thật của vua Đa-vít.

Cái phi thường nơi vua nổi bật ở một loạt những chuyện nhỏ mà có thể người cùng thời với ông cho là những nhược điểm (x. những xung đột giữa vua Đa-vít và ông Giô-áp, con người “thực tế”, hữu hiệu). Tuy đó là những “chuyện nhỏ”, nhưng người viết sử đã để ý tới, và sau ông, dân Ít-ra-en đã hiểu rằng mặc dù đã có một vài ông vua tài đức, chỉ có vua Đa-vít mới là hình ảnh tiên báo Đức Vua đích thực là Chúa Ki-tô.

Để giúp hiểu các biến cố nối tiếp nhau, chúng ta đừng quên rằng ngay trước thời vua Đa-vít, chi tộc Giu-đa định cư tại miền nam xứ Pa-lét-tin đã tự thấy mình không giống các chi tộc Ít-ra-en ở phía bắc. Vua Sa-un có nhiều đồng minh ở miền bắc ; còn vua Đa-vít thì xuất thân từ Bê-lem, thuộc chi tộc Giu-đa, cho nên ông tìm được hậu thuẫn ở vùng này.

1,1

Phản ứng đầu tiên của Đa-vít khi nghe tin vua Sa-un tử trận nói lên lý tưởng của ông về vương quyền là thế nào : từ giờ phút này, ông sẽ đứng ra bảo vệ thống nhất cho đất nước và ra sức quy tụ quanh mình cả đồng minh lẫn thù địch của vua Sa-un.

C.21 Hỡi núi đồi Ghin-bô-a ! Đa-vít đã từng nổi tiếng có tài thi ca (1 Sm 16,18). Bài thơ được gán cho ông, đây là một trong những bài ca cổ xưa nhất của Kinh Thánh.

2

2 Sa-mu-en 2:1:

2,1

Cái chết của vua Sa-un cho thấy : việc thống nhất các chi tộc vừa đạt được vẫn còn rất mong manh. Ông Đa-vít được người Giu-đa, những người cùng chi tộc với ông, tôn làm vua, còn miền bắc thì vẫn trung thành với người con của vua Sa-un. Nhằm mục đích liên kết đôi bên, vua Đa-vít tìm cách lấy lòng các người của vua Sa-un và chúc khen những người miền bắc đã chôn cất vua Sa-un.

Theo tập tục thời bấy giờ, số lượng các phi tần trong cung tùy vào thế lực của vua. Ở đây, vua Đa-vít mới chỉ có hai bà, nhưng trước khi rời khỏi Khép-rôn để lên Giê-ru-sa-lem, ông sẽ có đến sáu (3,2-5).

3

2 Sa-mu-en 3:1:

3,1

Vua Đa-vít sẽ phải khổ nhiều vì con cái. Ông lắm vợ đông con : điều này sẽ là đầu mối những tranh chấp đẫm máu nhằm giành ngôi báu. Quả vậy,

mỗi đứa con trai đầu lòng sẽ được bà mẹ ruột gieo vào đầu ý định nối ngôi vua cha. Trong cuộc chạy đua tranh quyền này, Am-nôn, Áp-sa-lôm và A-đô-ni-gia sẽ lần lượt bị sát hại, để rồi cuối cùng, ngôi báu về tay Sa-lô-môn là người em chưa được sinh ra khi ông Đa-vít làm vua tại Khép-rôn (cũng x. 1 V 2,1).

2 Sa-mu-en 3:14:
3,14

Có khi Kinh Thánh nói Thiên Chúa can thiệp để đưa vua Đa-vít đến chiến thắng. Nhưng đó không có nghĩa là phủ nhận ông rất thông minh và mưu trí, khiến cho dân Ít-ra-en chịu thần phục. Thiên Chúa tác động trước sau như một, khi xưa cũng như ngày nay. Chính con người viết ra lịch sử, và do đó, luôn có bóng tối lẫn vào ánh sáng.

Vị vua mới ra sức xây dựng một nước thống nhất và hùng mạnh. Nhưng một cố gắng hoà giải đã thất bại do đầu óc nhỏ mọn và phục thù của các tướng lĩnh của ông.

Câu chuyện này cho thấy ba giai đoạn của chủ nghĩa cực đoan trên chính trường :

- nghĩ rằng thành viên của phe mình là tốt và của phe đối lập là xấu ;
- kế đó gán cho phe đối lập đủ thứ ác ý trong mọi hoạt động của họ ;
- cuối cùng, loại trừ phe đối lập bằng bất cứ phương tiện nào.

5

2 Sa-mu-en 5:1:
5,1

Đây là ngày trọng đại của vua Đa-vít và của Ít-ra-en. Người miền bắc thừa

nhận ông là vua, và việc thống nhất toàn dân Ít-ra-en đã được thể hiện. Vùng Giê-ru-sa-lem nằm giữa các chi tộc miền Bắc và các chi tộc miền Nam, chia đôi hai miền Nam – Bắc, trước đây vùng này còn thuộc về người Ca-na-an. Nay vua chiếm được Giê-ru-sa-lem và lập tại đó thủ đô vương quốc thống nhất của mình. Đây là một chiến tích vĩnh viễn, và Thiên Chúa sẽ chỉ định Giê-ru-sa-lem làm trung tâm hữu hình biểu thị sự hiện diện của Người trong thiên hạ.

Sau này, Đền Thờ độc nhất vô nhị của Thiên Chúa sẽ toạ lạc tại Giê-ru-sa-lem, và các vua chân chính của dân Chúa sẽ là những vua ngồi trên ngai báu ở cung điện Giê-ru-sa-lem. Giê-ru-sa-lem sẽ là hình ảnh của Hội Thánh, và người Ki-tô hữu biết rằng thành Giê-ru-sa-lem xứ Pa-lét-tin sẽ tìm thấy mô hình hoàn chỉnh và rạch rỡ của mình nơi một Giê-ru-sa-lem khác, là Giê-ru-sa-lem trên trời mà Thiên Chúa đã hứa.

Trong Kinh Thánh, Giê-ru-sa-lem thường được gọi là Xi-on, tên của phần đất cổ xưa nhất trong Thành, cũng được gọi là “Thành vua Đa-vít”.

Trong Kinh Thánh, sự thống nhất các chi tộc Bắc Nam là dấu chỉ hữu hình nói lên rằng dân đang sống trong ơn nghĩa với Thiên Chúa : mọi tội bất trung đối với Người sẽ kéo theo sự chia rẽ giữa loài người, và mọi chia rẽ giữa người với người sẽ là tội chống lại Thiên Chúa.

6

2 Sa-mu-en 6:1:

6,1

Đối với người Ít-ra-en, Hòm Bia là một cái gì thiết yếu. Trong đó có đựng Lễ Luật mà ông Mô-sê đã nhận từ Thiên Chúa trên núi Xi-nai. Người Ít-ra-en hình dung Thiên Chúa an toạ bên trên Hòm Bia, đôi chân đặt trên cái nắp bằng vàng. Từ đó, Thiên Chúa đã muốn cho họ hiểu rằng Người có mặt với dân Người bằng một sự hiện diện đầy yêu thương và đòi hỏi.

Nhưng Hòm Bia thuộc về ai ? Thừa không thuộc riêng về chi tộc nào, mà là của tất cả mười hai chi tộc. Do đó, tùy trường hợp, Hòm Bia được đặt ở những đền thờ khác nhau : Si-lô, Ghin-gan, Bết Ên. Vậy vua Đa-vít mong đợi gì, khi đem Hòm Bia vào Giê-ru-sa-lem, thủ đô mới của ông ? Có phải đây là một thủ đoạn nhằm củng cố quyền bính của ông trên toàn thể dân Ít-ra-en không ? Chắc chắn là vậy. Nhưng ngoài ý đồ chính trị, hành động này còn mang tính cách tôn giáo nữa : hai cái không thể tách biệt nhau, ở một thời điểm mà người ta không quan niệm hai quyền bính đạo với đời có thể tách rời nhau.

Cho đến giờ, toàn thể Ít-ra-en là dân được Thiên Chúa tuyển chọn, là trưởng tử của Người. Và không một cá nhân nào trong đó nghĩ mình xứng đáng được Thiên Chúa ưu ái cách riêng. Bấy giờ, Đa-vít lại hiểu mình là người được Thiên Chúa chọn, và ngôn sứ Na-than sẽ nói miêu duệ của vua sẽ là “con Thiên Chúa”. Vì vậy, vua ước muốn có Hòm Bia bên cạnh mình ; ông muốn có Thiên Chúa hiện diện trong đền thờ ông xây riêng cho mình và cho hoàng tộc. Nhưng ngôi đền ấy đâu đã được xây.

Thiên Chúa yêu thương tất cả mọi người, nhưng vua Đa-vít là người đầu tiên ý thức được và sống tương quan ấy với Thiên Chúa một cách hết sức đơn sơ. Sau này, các ngôn sứ sẽ hiểu rằng những lời Thiên Chúa hứa với vua Đa-vít cũng là lời hứa dành cho tất cả những ai tin vào Chúa Ki-tô, Con Một Thiên Chúa.

Trong dân Ít-ra-en, chỉ có các thành viên chi tộc Lê-vi, là những người được đặc biệt dâng hiến cho Thiên Chúa, có quyền phụng sự Thiên Chúa và tiếp xúc với các đồ vật thánh. Ông A-vi-na-đáp và các con ông đã rước Hòm Bia vào nhà, nhưng họ không thể chạm đến Hòm Bia mà không bị tổn thương do sức mạnh uy nghi tỏa ra từ Thiên Chúa Chí Thánh. Nói rằng ông Út-da bị Thiên Chúa đánh tại chỗ . Cách nói này là do não trạng con người thời đó không phân biệt được giữa tội phạm, sự sai lầm và tai nạn : tất cả những gì làm xáo trộn trật tự truyền thống và trật tự trong lãnh vực phụng tự đều bị xem là tội. Trong dân gian, người Việt chúng ta cũng thường hay nói : “Làm như vậy, tội chết !”, khi nói đến những việc

làm hơi thiếu cái tâm, không ý tứ hoặc không thích hợp trong một trật tự nào đó...

Cái chết đột ngột của ông Út-da mang giá trị một điềm báo cho tất cả những ai chứng kiến : họ sẽ hiểu rằng Thiên Chúa cao cả trên hết mọi loài và đồng thời Người có mặt nơi đền thờ của Người.

Vua Đa-vít cho Hòm Bia chuyển hướng về nhà ông Ô-vết Ê-đôm . Tại sao đưa về nhà một người ngoại bang ? Có phải vì Đức Chúa sẽ không nỡ hạch tội một người không thuộc dân Ít-ra-en ? Hay là vì tốt hơn nên để cho một người ngoại bang mang hoạ, lỡ ra Thiên Chúa nổi cơn thịnh nộ ? Nhưng nếu Hòm Bia mang phúc đến cho người đón rước nó thì dĩ nhiên là phải đặt nó vào gần bên vua !

Tin Mừng Lc làm sáng lên một hình ảnh khác từ trình thuật này. Cũng như Hòm Bia nhưng kỳ diệu hơn nhiều, Đức Ma-ri-a đã cứu mang chín tháng ngôi Con Thiên Chúa, Đấng đã thân hành đến xác nhận Giao Ước với muôn dân trên địa cầu khi xuống thế làm người. Đó là lý do tại sao Đức Ma-ri-a được mệnh danh là “Hòm Bia Giao Ước”. Tác giả Lu-ca có bản văn này trước mắt khi ông kể lại cuộc viếng thăm của Đức Ma-ri-a tại nhà bà Ê-li-sa-bét (lưu ý cc. 9 và 11, và so sánh với Lc 1,39-45 và 56-64).

2 Sa-mu-en 6:14:

6,14

Vua Đa-vít nhảy múa hết mình trước nhan Đức Chúa , không chú tâm đến lời người khen chê, biết rằng làm như vậy hãy còn chưa đủ để nói lên lòng tri ân của mình với Chúa. Nhưng bà Mi-khan thì không nghĩ vậy. Có lẽ cũng như nhiều người, bà có cái nhìn cao ngạo trước những tập tục và ảnh tượng, những cung cách hồn nhiên của người bình dân biểu lộ đức tin của họ. Khi hiểu Kinh Thánh cách nông cạn, người ta dễ đồng hoá ảnh tượng với tượng thần, nhưng họ có biết đâu hình ảnh Thiên Chúa trong đầu những kẻ tưởng mình là “người có hiểu biết” lại cũng là một tượng thần nào đó.

Trong đoạn này, một ông vua vĩ đại cho ta thấy đâu là tầm vóc vĩ đại thật của con người, khi biết vượt lên trên bia miệng thế gian để khẳng định niềm tin của mình.

7

2 Sa-mu-en 7:1:

7,1

Tôi được ở nhà bằng gỗ bá hương, còn Hòm Bia Thiên Chúa thì ở trong lều vải . Thời đó, không thể nghĩ đến một thủ đô không đền thờ và cung điện kèm theo. Thiên Chúa và quân vương là hai đối tác bất khả phân ly để bảo đảm việc trị nước.

Quan niệm này có liên hệ sâu xa với hiện tượng tôn giáo (x. TÔN GIÁO (ĐẠO) VÀ ĐỨC TIN , Đnl 4,1) và là yếu tố chỉ đạo cho cả thời kỳ các triều vua. Trong thời gian sau đó, sự thống nhất sẽ hoàn hảo hơn, nghĩa là chính các tư tế sẽ chịu trách nhiệm về tất cả sinh hoạt đất nước. Tuy nhiên, một yếu tố khác xuất hiện trong lịch sử triều vua Đa-vít, yếu tố ngôn sứ : Thiên Chúa cử ông Na-than đến bác bỏ việc xây cất một Đền Thờ.

Thiên Chúa ra vẻ đồng tình với những e ngại của một Ít-ra-en thời xa xưa. Ít-ra-en đó đã từng sống qua nhiều thế kỷ mà không hề biết đến một đền thờ nào khác ngoài bầu trời chói chang của sa mạc, ít nhiều nghi kỵ đối với những ngôi đền bằng đá với những pho tượng bằng vàng bằng bạc, giống hệt những thứ của dân địa phương. Thiên Chúa không coi nhẹ sáng kiến của nhà vua, lại còn làm đảo ngược hoàn cảnh cụ thể : chính Người sẽ dựng cho ông một ngôi nhà, lập cho ông “nhà Đa-vít” (Kinh Thánh cũng có kiểu chơi chữ với “nhà”, vừa chỉ ngôi nhà vừa chỉ dòng dõi, nói “nhà Đa-vít” như ta nói “nhà Lý”, “nhà Trần”).

Ta sẽ làm cho tên tuổi ngươi lẫy lừng, như tên tuổi những bậc vĩ nhân trên mặt đất (c.9). Đức Chúa đã cùng đi với vua trong tất cả các công

trình của ông ; giờ đây, Người sẽ nhờ ông và sự nghiệp của ông mà xây dựng vững bền trong lịch sử công cuộc cứu độ loài người. Thiên Chúa đã một lần làm như vậy với ông Áp-ra-ham (St 17,7). Người sẽ còn làm lại như vậy nữa với ông Phê-rô (Mt 16,18). Kể từ đây, Vương Quốc Thiên Chúa sẽ là “Vương Triều Đa-vít”.

Ta sẽ cho Ít-ra-en dân Ta một chỗ ở (c.10). Thiên Chúa chọn cơ hội này để mở đầu một giai đoạn có tính quyết định trong lịch sử dân Người. Từ thời ông Mô-sê, Ít-ra-en là một dân gồm mười hai chi tộc. Giờ đây, nó trở thành một quốc gia trên một lãnh thổ nhất định, dưới quyền một thành phần tập trung và ổn định : các quốc vương thuộc nhà Đa-vít.

Ta sẽ cho dòng dõi người đứng lên kế vị người, Ta sẽ làm cho ngai vàng của nó bền vững muôn đời (cc. 12-13).

Lời hứa của Thiên Chúa nhằm trước tiên vua Sa-lô-môn, thừa kế vua Đa-vít, nhưng cũng được áp dụng cho những vua đến sau. Bốn thế kỷ sau, lời hứa này có vẻ không thể thành hiện thực khi vương quốc nhà Đa-vít bị tiêu diệt. Thật ra, mãi sau này, chính Chúa Giê-su, thuộc miêu duệ Đa-vít, sẽ làm ứng nghiệm những lời tiên báo của ông Na-than. Trong Tin Mừng, Chúa Giê-su nhiều lần được gọi là con vua Đa-vít (Mc 12,35). Lời này của ông Na-than là một trong những lời tiên báo đầu tiên và đẹp nhất về sự xuất hiện của Đấng Mê-si-a, con vua Đa-vít (x. Lc 1,32).

Nơi bản thân mình, Chúa Giê-su sẽ kiện toàn mỹ mãn những gì mới chỉ là sơ khởi nơi bản thân vua Đa-vít :

- người mục tử tập hợp đàn chiên bị phân tán ;
- người chiến thắng đem lại cho dân cảnh thái bình mình đã chinh phục ;
- người đại diện cho Thiên Chúa ở giữa loài người.

Qua cách Thiên Chúa đi bước trước vua Đa-vít và đáp ứng những dự tính của ông, chúng ta học được hai điều quan trọng :

– Cũng như vua Đa-vít, nhiều khi ta muốn làm gì đó dâng cho Thiên Chúa. Thật ra, ta không bao giờ có khả năng đi bước trước đối với Thiên Chúa, mà chính Người ban ơn cho ta ngay khi ta chưa mấy may bắt đầu phụng sự Người ;

– Đàng khác, điều đẹp lòng Thiên Chúa không phải là những ngôi đền mà chúng ta xây lên để dâng kính Người, cho bằng ngôi đền thiêng liêng mà chính Người muốn xây nơi ta. Đây là dự tính mà sau nhiều thế kỷ, Người sẽ thể hiện qua Hội Thánh Người.

8

2 Sa-mu-en 8:1:

8 ,1

Chương này thích thú kể lại các cuộc thắng trận của vua Đa-vít. Những cuộc chiến đó đã giúp cho vương quốc được ổn định ; đó là một giai đoạn tất yếu trong cuộc chuẩn bị trường kỳ cho triều đại Chúa đến. Dân Ít-ra-en sẽ nhớ đến vua Đa-vít như một trang chiến sĩ bách chiến bách thắng ; nhưng đồng thời họ cũng mong chờ Đấng Mê-si-a, con vua Đa-vít, với tư cách là đức vua hoà bình (x. 1 – 4).

Vào thời ấy, các bản năng nguyên thuỷ mãnh liệt đến nỗi một người khiêm tốn và đầy nhân ái như vua Đa-vít không hề do dự sát hại các tù binh của mình. Sách Thánh còn khen ngợi vua đã tha chết cho một vài tên.

Trong thực tế, đức tin đâu đốt giai đoạn những biến chuyển chậm chạp trong não trạng con người : tuy là người có đức tin, chúng ta đều tuỳ thuộc văn hoá môi trường của mình. Qua bao thế kỷ Ki-tô giáo, có những tín hữu và những bậc thánh biết dâng mạng sống mình cho anh chị em bệnh nhân, nhưng không hề nghĩ nên tổ giác những lạm dụng mà người thời nay coi như không thể dung túng được.

2 Sa-mu-en 8:15:

8,15

Các ông Áp-ra-ham và Mô-sê đều có thư ký hoặc bộ trưởng ; các ông là dân du mục không hề cầm sách hay có thư viện. Chỉ có vua Đa-vít mới tập hợp được một đội ngũ viên chức cho quốc gia, và phải đợi đến triều vua Sa-lô-môn, văn chương tôn giáo mới bắt đầu.

C.18 Các con trai vua Đa-vít làm tư tế . Vào thời này, tức hai thế kỷ sau ông Mô-sê, chức tư tế chưa được dành riêng cho các người Lê-vi. Vua Sa-lô-môn sẽ đích thân dâng tiến lễ vật và cung hiến Đền Thờ (1 V 8,64).

11

2 Sa-mu-en 11:1:

11,1

“Tội phạm” của vua Đa-vít giúp chúng ta suy nghĩ về tình trạng yếu đuối và đồi bại mà ngay cả những người bạn của Thiên Chúa vẫn có thể sa vào.

Nhiều lần chúng ta đã để ý đến các thói hư tật xấu của vua Đa-vít. Ông là người nông nổi và dối gian, không phải luôn thuận theo ý Chúa. Nhưng ở đây, tất cả mọi yếu tố đều cho thấy tội ác của ông thật là gớm ghiếc :

- Ông U-ri-gia là một người ngoại bang đã vào phục vụ nhà vua ;
- Ông U-ri-gia nghiêm túc tuân giữ tất cả các Lễ Luật của ông Mô-sê liên quan đến thời đi đánh giặc (không ăn nằm với đàn bà), sống hoà mình với các bạn đồng đội, trong khi nhà vua, đang ở xa mặt trận hiểm nguy, lại buông theo những đam mê của mình ;
- Nhà vua lập kế truyền đưa ông U-ri-gia đến chỗ chết, mà còn đang tâm nhờ chính tay ông này mang lá thư đi nữa.

Làm sao một thiên sử nhằm lưu lại cho hậu thế những kỷ niệm về một đức vua gương mẫu lại dám kể ra câu chuyện này, mà không giấu nhem các chi tiết làm cho tội ác của nhà vua càng thêm đáng tởm và nạn nhân càng thêm đáng quý ? Điều này, không một sử gia chính thức nào trong một nước khác đã từng dám làm. Nhưng Kinh Thánh không phải là một cuốn sách được viết để tôn vinh một ông vua hay một dân tộc. Kinh Thánh là “mặt khải của Thiên Chúa” theo nghĩa mạnh của từ này. Khi suy gẫm Kinh Thánh là Lời Thiên Chúa, con người học cách nhận biết Thiên Chúa, học cho biết nhận chân cả chính mình nữa, trong ánh sáng của Người : phạm nhân là “kẻ có tội”, một kẻ có tội đáng thương và cần đến Vị Cứu Tinh mà Thiên Chúa gửi đến.

12

2 Sa-mu-en 12:1:

12,1

Vua Đa-vít sẽ là mẫu gương người có tội biết ăn năn. Ông có gì đặc biệt mà được Thiên Chúa chọn ? Mọi sự trong đời ông đều là do công trình yêu thương của Đức Chúa mà có. Người đã chọn một tên mục đồng vô danh tiểu tốt để đặt nó làm vua, lại còn chọn vua của một xứ nhỏ bé như vậy để thành lập một vương quốc trường tồn. Vua Đa-vít không có gì để tự bào chữa hết.

C.9 Vậy tại sao người lại khinh dễ lời Đức Chúa ? Đức Chúa muốn tìm gặp một tâm hồn thanh bạch và đầy nhân ái, chứ không phải một người chỉ giữ đạo bên ngoài.

Người đã dùng gươm đâm U-ri-gia, cướp vợ của y . Thiên Chúa đưa ra ánh sáng những gì nhà vua đã giấu hết mọi người và chính lương tâm ông nữa.

Thái độ vua Đa-vít : khiêm tốn nhận tội và chấp nhận các hậu quả. Kinh Thánh đã gán cho ông công sáng tác Tv 51, là lời cầu nguyện thật cảm

động của một người có tội nói lên lòng sám hối của mình.

Thái độ Thiên Chúa : Đức Chúa bỏ qua tội của ngài (c.13). Thiên Chúa vẫn trung thành và giữ lời hứa của Người đối với dòng dõi vua. Hơn nữa, chính Sa-lô-môn, đứa con của vua với bà Bát Se-va, sẽ là người thừa hưởng những lời hứa ấy : Thiên Chúa ban ân sủng của Người qua chính con đường đã đưa tội ác vào.

C.11 Ta sắp dùng chính nhà của ngươi mà gây họa cho ngươi . Thiên Chúa tha thứ, nhưng không xóa bỏ những hậu quả của tội ác.

2 Sa-mu-en 12:15:
12 ,15

Đứa con của mối tình Đa-vít – Bát Se-va lâm bệnh, rồi chết. Vua coi đó là một dấu hiệu thêm vào để giúp ông hiểu ra tội ông nặng như thế nào. Nhưng Thiên Chúa đâu có thói trả thù hay hờn giận. Trái tim Thiên Chúa đâu phải như trái tim con người. Người “chậm giận và giàu tình thương”.

Một đứa con khác nữa chào đời, cũng là con của bà Bát Se-va giờ đây đã thành vợ vua. Đây chính là Sa-lô-môn, sau này được Thiên Chúa chọn để nối ngôi vua Đa-vít.

13

2 Sa-mu-en 13:1:
13 ,1

Tội ác của Am-nôn và vụ sát hại y có vẻ như lặp lại ngay trong hoàng tộc chính tội ác của vua Đa-vít, và làm cho vua cảm thấy bị tổn thương sâu đậm.

Những vụ như vậy là chuyện thường tình trong một hoàng cung ; các tôn giáo khác của thời xưa đòi phải cử hành những nghi lễ tạ tội mà không

nói nhiều về vấn đề phải có một lương tâm ngay thẳng. Còn Kinh Thánh thì, ngay từ đầu, đã nói rằng Đức Chúa đòi hỏi loài người phải sống chính trực công minh. Những nhân vật trong Kinh Thánh không phải lúc nào cũng tốt lành hơn những người không biết Chúa, nhưng về tội thì họ hiểu biết rõ hơn.

15

2 Sa-mu-en 15:10:
15,10

Thiên Chúa muốn dân Ít-ra-en gặp thấy một hình ảnh của Đức Ki-tô nơi vị vua tiên khởi của họ là Đa-vít. Sau những ngày hạnh phúc và huy hoàng của vị thủ lãnh còn trẻ được mọi người quý chuộng, là những ngày đau khổ của vị vua đã về già. Nhiều lần nhiều cách, vua Đa-vít gợi lên trong tâm trí chúng ta hình ảnh Chúa Ki-tô.

Nhà của người sẽ không bao giờ thoát khỏi cảnh gươm đao (12,10) : ngôn sứ Na-than đã từng nói thế để tiên báo các hậu quả của tội ngoại tình mà vua đã phạm. Điều nổi bật nhất trong cuộc thử thách này là lòng trung trực của vua, khiêm tốn chấp nhận ý Thiên Chúa mà không hề than vãn.

16

2 Sa-mu-en 16:5:
16,5

Thái độ chịu đựng của vua Đa-vít trước những lời nguyền rủa của Sim-y làm chúng ta ngạc nhiên. Đối với người thời đó, sự kiện càng đáng ngạc nhiên hơn, vì họ chỉ biết có việc trả thù. Vua Đa-vít biết chắc Thiên Chúa sẽ không bỏ rơi ông ; tai họa hiện tại là một lời mời gọi ông phải tin tưởng nhiều hơn nữa. Thái độ từ chối tự vệ hay trả thù là một cách ông kêu cầu đến lòng từ bi của Thiên Chúa.

Những gì xảy ra cho vua Đa-vít trong các ch. 15 – 17 như phác hoạ trước hình ảnh của Đức Mê-si-a trong cuộc thương khó và phục sinh của Người. Các chi tiết cũng gợi lên điều đó :

15,12 : một người cố vấn phản bội vua rồi đi thất cổ tự tử (x. 17,23).

15,23 : những tiếng khóc than, thung lũng Kít-rôn.

15,30 : dốc núi Cây Ô-liu.

15,32 : nhóm người đi theo vua trên đỉnh đồi.

16,9 : người dũng tướng muốn dùng gươm để bảo vệ vua, nhưng vua đã ngăn cấm.

16,13 : những lời thoá mạ, cuộc đào tẩu đưa tới cái chết của tên làm phản.

18

2 Sa-mu-en 18:6:

18,6

Khó mà rút ngắn lại bài trình thuật sinh động và rất hay này.

Cảnh tượng có lẽ nhắc nhớ dụ ngôn người con hoang đàng. Tuy đứa con đã bỏ nhà ra đi và gây tổn thương cho cha rất nhiều, người cha vẫn không thể quên con. Hơn nữa, tình thương con nơi ông mãnh liệt đến nỗi ông ra ngồi ở cổng thành trông tin con, như người cha trong dụ ngôn, là người đầu tiên thấy con mình trở về nhà.

Ông Giô-áp có lý về mặt chính trị, còn vua Đa-vít lại gần hơn với cái nhìn của Thiên Chúa.

19

2 Sa-mu-en 19:40:

19,40

Cuộc chiến thắng của vua Đa-vít vẫn không giải quyết vấn đề căn bản là sự tranh chấp giữa các chi tộc, mà Áp-sa-lôm chỉ cần dựa vào để nổi loạn ; sự cạnh tranh ấy càng làm cho sự chia rẽ vốn có trở nên trầm trọng hơn. Những người thuộc chi tộc Giu-đa oán ghét người Ít-ra-en, quên rằng có nhiều người trong chi tộc của họ đã từng tiếp tay cho Áp-sa-lôm. Vậy họ đã làm cản trở việc Đa-vít thật sự làm vua cả nước, và cuộc chiến thắng lại là một rạn nứt thêm nữa cho vương quốc vừa mới được thống nhất.

Khi tham gia một cuộc tranh chấp, ta thường nghĩ rằng giải pháp tốt nhất là loại trừ những người chống đối. Nhưng nếu đứng ngoài cuộc mà nhìn, thì chúng ta sẽ sớm lên án những ai loại trừ kẻ khác. Kinh Thánh cho ta biết con người là kẻ có tội : sẽ luôn có căng thẳng giữa sự thống nhất mà lòng ta khao khát và việc tất yếu là trừng phạt thủ phạm (1 Cr 5) hoặc kẻ bị tình nghi. Vậy khi tuyên bố loại trừ cũng như lúc khẳng định thái độ ủng hộ sự thống nhất và hoà bình, ta luôn phải hết sức khiêm tốn.

21

2 Sa-mu-en 21:1:

21,1

Đoạn này giúp chúng ta khám phá thành kiến tôn giáo vô nhân đạo nhất của thời ấy.

C.1 Vua Đa-vít tìm kiếm thánh nhan Đức Chúa, và Đức Chúa phán... Chúng ta đã thấy tập tục đi xem bói quẻ u-rim và tum-mim để thỉnh ý Chúa. Trong nhiều trường hợp, có lẽ Chúa đã chấp nhận chỉ dẫn dân Người qua những phương tiện này vì dân tin tưởng như vậy. Nhưng đoạn này cũng cho hiểu rằng vì muốn bằng mọi giá có cho được một lời

đáp, nên người ta đi tới chỗ có những sai lệch tệ hại nhất : “Thủ phạm gây ra nạn đói là dòng dõi Sa-un, vì chúng đã xử tử người Ghíp-ôn.”

Khi một tai hoạ xảy đến, dân liền thấy đó là một hình phạt Thiên Chúa giáng xuống ; mà nếu đó là hình phạt, thì phải tìm cho ra thủ phạm (x. trường hợp tương tự ở 1 V 21,9). Có thể vua Đa-vít cũng có thành kiến như thế ; tuy nhiên, ông đã dùng quyền mà cứu đứa con của thái tử Giô-na-than, bạn ông.

Không thể nói là não trạng này đã hoàn toàn biến mất. Khi có chuyện bất hạnh xảy ra trong xã hội hoặc một tổ chức, thì nhiều người tìm một “con dê tế thần”, thay vì tự vấn lương tâm để xem mình có phần trách nhiệm nào trong đó không.

22

2 Sa-mu-en 22:1:

22 ,1

“Thánh vịnh của vua Đa-vít” ở đây được Tv 18 mượn lại hầu như nguyên văn.

23

2 Sa-mu-en 23:8:

23 ,8

Chương này dành để ghi nhận công trạng các bậc “anh hùng” của vua Đa-vít (cũng x. bình giải 1 Sm 22). Những vị này đã sống đức tin và chu toàn sứ mạng của họ trong những cuộc giao tranh chém giết quân thù, cho dù đối với chúng ta hình như điều ấy khá xa các giá trị Tin Mừng. Đa-vít được làm vua là nhờ họ đã anh dũng vùng tay múa kiếm. Ở đây cũng vậy, đức tin không huỷ bỏ thực tại con người, cũng không huỷ bỏ thời gian cần thiết để cho các phong tục tập quán dần dần biến đổi. Phải để ra hàng

mấy thế kỷ mới từ từ giáo dục được dân Chúa, mà muốn cho dân Chúa tồn tại mấy thế kỷ thì trước hết dân Chúa phải bắt đầu hiện hữu.

24

2 Sa-mu-en 24:1:

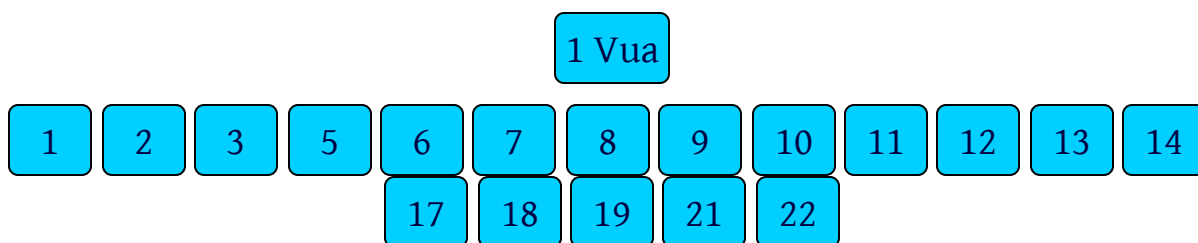
24,1

Vương quốc đã nở rộng lãnh thổ, có thêm nhiều gia súc và tài nguyên. Ít-ra-en đã trở thành một dân đông đảo, và vua Đa-vít bị cám dỗ đếm cho biết đã được bao nhiêu : ông truyền mở cuộc điều tra dân số.

Việc điều tra dân số tự nó không có gì là xấu. Cái xấu nằm ở chỗ người ta nghĩ mình là nhất vì có ngàn ấy quân, cai trị từng ấy người. Vua Đa-vít quên rằng ông chỉ là người xử lý và đại diện của Thiên Chúa trong Ít-ra-en : các con chiên không phải là của ông. Ở mọi cấp, người ta thích đếm đàn vật của mình, đánh giá tài sản của mình hoặc nhắc đến thành tích của mình. Có trăm phương ngàn cách để cảm thấy mình là “chủ nhân”, trong khi thật ra mọi sự đều là của Thiên Chúa.

Ở đây, tác giả trình bày nạn dịch hạch như phương thế do Thiên Chúa dùng để can thiệp mà sửa phạt vua. Người thời ấy dễ dàng chấp nhận rằng Thiên Chúa làm cho một số người Ít-ra-en vô tội phải chết để trị tội vua của họ. Chúng ta thấy có lẽ đúng hơn phải nói rằng Thiên Chúa đã can thiệp bằng cách gửi ngôn sứ Gát đến gặp vua, vài ngày trước khi bệnh dịch hạch khởi phát. Chúa dùng biến cố này để răn dạy, thì vua mới học được và hiểu được tội mình nặng như thế nào.

Xem những gì đã nói ở Gs 7 liên quan đến các hình phạt tập thể, và ở St 16 liên quan đến thiên sứ của Đức Chúa.



SÁCH CÁC VUA Quyển 1

DẪN NHẬP SÁCH CÁC VUA Quyển 1

Thời các vua làm thành giai đoạn thứ ba của lịch sử Ít-ra-en, sau thời các tổ phụ (Áp-ra-ham, năm 1.850 tCN), và thời xuất hành và chinh phục (Mô-sê, năm 1.250 tCN).

Vua Đa-vít chiếm thành Giê-ru-sa-lem khoảng năm 1.000 tCN. Sau khi vua Sa-lô-môn băng hà vào năm 931, vương quốc của các vua Đa-vít và Sa-lô-môn sẽ bị phân chia. Miền bắc, gọi là “vương quốc Ít-ra-en”, không còn tồn tại như một quốc gia nữa. Miền nam, gọi là “vương quốc Giu-đa”, sẽ tồn tại cho đến năm 587 tCN, là năm thành Giê-ru-sa-lem và Đền Thờ bị phá huỷ và là năm khởi đầu cuộc lưu đày ở Ba-by-lon.

Bốn thế kỷ trong thời Vua là giai đoạn quan trọng nhất của lịch sử thánh, bởi vì đó là thời kỳ Thiên Chúa cho các ngôn sứ xuất hiện giữa dân Người.

Phần lớn Kinh Thánh đã được viết trong bốn thế kỷ này. Không chỉ các ngôn sứ lớn như I-sai-a và Giê-rê-mi-a mới để lại tác phẩm, nhưng các nhóm ngôn sứ ít quan trọng hơn cũng đã viết một phần lịch sử Ít-ra-en : phần lớn sách Sáng thế và Xuất hành, Đệ nhị luật, Giô-suê, Thủ lãnh, Sa-mu-en và các Vua.

Thời Vua này là giai đoạn quan trọng nhất trong lịch sử thánh, cũng là thời kỳ được biết đến một cách chính xác nhất.

Về mặt chính trị và kinh tế của dân Ít-ra-en, bốn thế kỷ này là chứng tích

về một tình trạng suy thoái từ từ, mặc dù có những giai đoạn thịnh vượng ngắn. Nhưng ở khía cạnh khác, trước những cơn thử thách và bách hại, lòng tin của dân Ít-ra-en đã chín muồi, đạt tới một chiều sâu, một sự toả sáng nơi các ngôn sứ lớn, mà chỉ có Đức Ki-tô mới vượt qua thôi.

Sách các Vua

Khởi đầu, hai quyển sách các Vua chỉ là một. Tác phẩm này là thành quả sự suy niệm của các ngôn sứ, và công việc biên soạn được hoàn tất trong thời lưu đầy ở Ba-by-lon.

Đây là một lịch sử tôn giáo trong đó những biến cố mà các sử gia khác cho là quan trọng đã bị bỏ qua : những vương quốc quan trọng của Om-ri và của Gia-róp-am II ở Sa-ma-ri chỉ được đề cập sơ qua. Các vua của Ít-ra-en luôn luôn bị phê phán, và trách nhiệm làm cho đất nước bị phân chia thì sử gia trút lên đầu người đầu tiên trong số họ, là vua Gia-róp-am. Chỉ có vài vị vua của Giu-đa được khen ngợi vì lòng trung thành của họ đối với Đức Chúa.

Có thể phân biệt ba phần :

- Triều đại vua Sa-lô-môn, uy thế của ông, Đền Thờ ;
- Lịch sử của hai vương quốc Ít-ra-en và Giu-đa sau cuộc phân ly ;
- Phần tiếp theo lịch sử của vương quốc Giu-đa, từ khi Sa-ma-ri bị sụp đổ vào năm 721 cho đến khi thành Giê-ru-sa-lem bị tàn phá vào năm 587.

Các chương liên quan tới các ông Ê-li-a và Ê-li-sa làm thành một tổng thể, ngoại trừ 1 V 17 – 19 và 2 V 2 – 8.

Phần mở đầu này của sách các Vua trình bày ba thể chế sẽ định hình cho đất nước non trẻ này : các vua, các ngôn sứ và các tư tế.

Các tư tế, qua nhân vật Xa-đốc, người sẽ thay thế Ép-gia-tha thuộc dòng dõi ông Ê-li (1 Sm 2,32-35). Các tư tế sẽ là điểm tựa vững vàng nhất cho con cháu vua Đa-vít (2 V 11).

Các ngôn sứ, mà ông Na-than đại diện ở đây, sẽ triển khai ý nghĩa những lời hứa của Thiên Chúa đối với vua Đa-vít (2 Sm 7,12), mà lúc đầu chắc không quan trọng mấy. Với thời gian, người ta sẽ dần dà khám phá ra lòng trung tín của Thiên Chúa sâu xa đến chừng nào.

Đến cuối đời, sau khi bị mất đi hai người con trai trong cuộc tranh giành quyền lực (2 Sm 3,2), vua Đa-vít lấy vương quyền của mình mà chọn, trong số các vương phi, thân mẫu của người được lập làm thái tử : thế là bà Bát Se-va được chỉ định làm hoàng thái hậu (1 V 1,17), và con trai của bà là Sa-lô-môn sẽ kế vị vua cha Đa-vít.

Kể từ ngày ấy, do ý thức về tầm quan trọng của triều đại Đa-vít trong lịch sử cứu độ, ở mỗi triều đại, sách các Vua đều đề cập đến người phụ nữ sẽ được chỉ định làm hoàng thái hậu và người con trai sẽ lên ngôi vua tại Giê-ru-sa-lem. Đối với vương quốc Ít-ra-en thì không có mối quan tâm như thế : điều này cho thấy rõ chủ ý của tác giả. Và khi Chúa Giê-su đến, Đấng thật sự thuộc dòng dõi Đa-vít, Tin Mừng sẽ nói cho chúng ta biết người phụ nữ nào được chọn trong tất cả các phụ nữ, người mẹ nào mà Thiên Chúa, với uy quyền tối thượng, đã chỉ định để hạ sinh Người Con và là Đấng thừa kế ngai vàng (Lc 1,31 ; 1,42 ; Dt 1,2).

2

1 Vua 2:1:

2 ,1

2,1 Hãy tuân giữ các huấn lệnh của Đức Chúa, Thiên Chúa của con . Đó là sự khôn ngoan theo các ngôn sứ : nếu nhà vua và thần dân của ông tuân theo các lề luật này, thì họ sẽ được thịnh vượng.

Cc. 5 và 8 : Giô-áp Sim-y : Vua Đa-vít đã tha thứ cho họ, tại sao bây giờ ông lại yêu cầu vua Sa-lô-môn giết họ ? Đó không phải là mối hận thù của vua Đa-vít, nhưng là một thái độ mê tín dị đoan : đối với những người thời đó, lời nguyện rửa do Sim-y (2 Sm 16,6) hoặc do bất cứ người nào khác nói ra, vẫn còn lơ lửng trong không khí và có thể bất thành linh rơi xuống trên những người thuộc dòng dõi vua Đa-vít. Biện pháp tốt nhất để tránh cho lời nguyện rửa đó không gây tác hại cho họ là làm cho nó rơi xuống trở lại trên chính bản thân Sim-y. Cũng vậy, máu do Giô-áp làm đổ ra (2 Sm 3,28) “kêu lên tới trời”, và tốt nhất thì nên trừ khử ông đi, để cho “lễ công chính của Thiên Chúa” trút xuống trên ông ta chứ không phải trên con cháu nhà Đa-vít.

Vua Sa-lô-môn sẽ là bằng chứng một con người đã nhận được từ Thiên Chúa tất cả những gì người ta có thể ao ước. Nhờ những chiến thắng của mình, vua Đa-vít đã để lại cho vua Sa-lô-môn một đất nước hùng cường. Nền kinh tế thì lành mạnh và dân tộc thì năng động. “Vua Sa-lô-môn vĩ đại” sẽ phung phí tất cả : ở điểm này, ông là hình ảnh của dân tộc ông. Do được đầy tràn những ân huệ của Thiên Chúa, ông “mập ra, phát phì, hắt chân đá hậu, và đã bỏ Thiên Chúa” (Đnl 32,15).

3

1 Vua 3:1:

3 ,1

3,1 Sách này cho chúng ta thấy rằng vua Sa-lô-môn đã tham gia vào ba hoạt động làm cho ông trở thành một ông vua tiếng tăm lừng lẫy :

– sự khôn ngoan của ông , chương 3 – 5 .

– các công trình xây dựng của ông , chương 6 – 8 .

– sự nghiệp của ông , chương 9 – 10 .

Câu chuyện kết thúc ở chương 11, với lời phán xét của Thiên Chúa trên vương quốc : sắp sửa có những cuộc phân chia và thất bại.

Chúng ta biết rằng trong số các bà vợ của vua Sa-lô-môn, có một người con gái của Pha-ra-ô, vua Ai-cập : một bằng chứng cho thấy vương quốc Ít-ra-en nhỏ bé được tiếng tăm như thế nào trong thời kỳ đó, bởi vì những công chúa của Pha-ra-ô đâu dễ gì chịu kết hôn với bất cứ ai.

Người ta nói rằng ông đi tế lễ tại các chỗ thờ là những Nơi Cao. Về sau, điều này sẽ bị ngăn cấm khi đền thờ Giê-ru-sa-lem trở thành đền thờ duy nhất được các vua nhìn nhận. Nhưng lúc đó, chưa có luật lệ, và vua Sa-lô-môn đi đến Ghíp-ôn là nơi có một đền thờ rất cổ xưa. Ông còn tự tay dâng tiến lễ vật, nhưng chẳng bao lâu, việc này sẽ trở thành một đặc ân dành cho các tư tế thuộc chi tộc Lê-vi.

1 Vua 3:4:

3 ,4

“Giấc mộng” của vua Sa-lô-môn rất nổi tiếng. Chắc chắn giấc mơ này chỉ là một dụ ngôn mà tác giả cuốn sách coi như phương tiện dùng để mô tả thái độ của vua Sa-lô-môn từ lúc khai mở triều đại của ông.

C.5 : Người cứ xin đi, Ta sẽ ban cho. Đó là lời Thiên Chúa đề nghị với vua Sa-lô-môn còn trẻ được Người yêu quý. Đó cũng là lời mà Thiên Chúa đề nghị với bất cứ người trẻ nào lần đầu tiên đương đầu với trách nhiệm của mình. Cuộc sống của ông sẽ không là một số phận bị áp đặt ; bằng cách này hay cách khác, Thiên Chúa sẽ ban cho ông điều ông mơ ước.

C.6 : Chính Ngài đã lấy lòng nhân hậu lớn lao mà xử với thân phụ con là Đa-vít, Tôi Tớ Ngài . Vị vua trẻ này đâu có khởi đầu từ con số không. Ông mang ơn tổ tiên mới được tất cả những gì ông có, và tất cả những gì ông

tiếp nhận từ tổ tiên đều đến từ Thiên Chúa. Vua Sa-lô-môn biết rằng Đức Chúa đã giao ước với vua Đa-vít cho đến muôn đời : “Ta sẽ không bao giờ khước từ con cái của ngươi”.

Xin ban cho con một tâm hồn biết lắng nghe, để cai trị dân Chúa và phân biệt phải trái. Vua Sa-lô-môn bận tâm lo chu toàn tốt trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, ông còn có những sự “khôn ngoan” khác, rất được người đương thời quý chuộng :

- chuẩn bị cho mình được sống thọ, sống an nhàn ; giữ khoảng cách với những vấn đề và những hy sinh mà một cuộc sống cao thượng đòi hỏi ;
- giàu sang phú quý, yêu đời, có được tất cả những gì cần thiết ;
- kẻ thù phải tiêu vong, nghĩa là bản thân phải can đảm giành thắng lợi, và thoả mãn tính tự cao tự đại của mình.

Ta ban cho ngươi một tâm hồn khôn ngoan minh mẫn và cả điều mà ngươi không xin . Đây cũng là lời giảng dạy của Chúa Giê-su trong Mt 6,33.

1 Vua 3:16:
3 ,16

Ở đây, cách phân xử nổi tiếng của vua Sa-lô-môn chứng tỏ đức khôn ngoan mà vua đã lãnh nhận vì ích lợi của dân.

Chúng ta hãy xét kỹ hơn cách hành xử của vua. Ông có thể đuổi hai người phụ nữ ấy về lẩm chửi, và tự nhủ : “Mấy người đàn bà này là vô tích sự. Ta cứ để mặc họ tự giải quyết lấy những vấn đề của họ”. Vua không để ý đến thân phận gái điếm của họ, nhưng muốn tìm một người mẹ. Vì thế, ông bày ra một giải pháp mà lẽ luật không hề đưa ra.

Hành động của ông cho thấy : người ta không thể xử án công minh chỉ bằng cách dựa vào những bản văn pháp lý. Những người có trách nhiệm

phải luôn luôn nghĩ đến con người với sự cảm thông mà Thiên Chúa biểu lộ khi Người soi xét nhân tâm.

5

1 Vua 5:1:

5,1

5,1 Cách bố trí chương này đã bị xáo trộn, vậy chúng tôi sắp xếp lại theo một thứ tự có thể xác thực hơn.

Vua Sa-lô-môn vốn đã khôn ngoan trong cách xử án, khôn ngoan trong việc quản trị lãnh thổ, ông còn khôn ngoan cả trong biệt tài sáng tác những câu châm ngôn, những điệp khúc và thánh vịnh nữa. Phần cốt lõi đầu tiên trong sách Châm ngôn là của vua. Sau đó, nhiều tác giả đã đề tên vua trên đầu tựa những cuốn sách khôn ngoan của họ. Chẳng hạn, các sách Giảng viên, Diễm ca và Khôn ngoan trong Kinh Thánh, được gán cho vua Sa-lô-môn, mặc dù do những tác giả khác viết ra.

Vua Sa-lô-môn đã quy tụ tại triều đình những nhà văn có khả năng soạn thảo các truyền thuyết của Ít-ra-en cho đến lúc ấy vẫn còn tản lạc đó đây hoặc đã được truyền miệng cho đến thời bấy giờ. Những cuốn sách cổ nhất trong Kinh Thánh được soạn thảo dưới triều đại của ông (xem phần dẫn nhập sách Sáng thế).

6

1 Vua 6:1:

6,1

Công trình kiến trúc đầu tiên của vua Sa-lô-môn là Nhà của Đức Chúa, Đền Thờ Giê-ru-sa-lem, được kể trong số những tuyệt tác thời cổ.

Trong sa mạc, lều bạt, nơi đặt Hòm Bia Giao Ước, là trung tâm thờ

phượng của các bộ lạc du mục. Kể từ đây, Đền Thờ, khá giống với những đền thờ của người Ca-na-an, sẽ là trung tâm của một nền văn hoá thành thị và định cư. Vật hiến tế và lễ lạt đều mang sắc thái thờ cúng của người Ca-na-an. Dân Ít-ra-en bắt đầu một giai đoạn văn hoá mới, và việc phượng tự cũng thích ứng với hoàn cảnh mới.

Không phải Thiên Chúa cần đến Đền Thờ, nhưng là dân chúng (x. 2 Sm 7,7). Những động cơ sâu xa thuộc nhiều loại :

- Có lòng ao ước chân thành tôn vinh Đức Chúa, bằng cách xây dựng cho Người một nơi trú ngụ đẹp đẽ nhất. Do đó, trong Kinh Thánh, Đền Thờ cũng được gọi là Nhà Đức Chúa.

- Mặt khác, dân chúng muốn chứng tỏ sự thịnh đạt của mình : họ cảm thấy tự hào, vì có được một ngôi đền có thể cạnh tranh với những ngôi đền ở các nước lớn khác.

- Cũng có lòng ao ước có được thứ gì đó đẹp đẽ, là một hình ảnh hữu hình của vinh quang Thiên Chúa vô hình. Đối với người Ít-ra-en, đền thờ Giê-ru-sa-lem là cái bệ của Đền Thờ vô hình, nơi Thiên Chúa ngự trong vinh quang của Người. Thiên Chúa đã ngăn cấm dân chúng diễn tả Người bằng hình ảnh các thụ tạo, nhưng ít ra Nhà của Người cũng được trang trí bằng vàng và gỗ quý.

- Cuối cùng, có cái ưu tư được Thiên Chúa hiện diện ở giữa dân Người để bảo vệ họ. Mặc dù Đức Chúa nói rằng Người không có ngôi đền nào khác ngoài toàn thể vũ trụ (8,27), Người vẫn muốn ở giữa dân Người (Đnl 12,5). Tại Giê-ru-sa-lem, Đức Chúa ở trong “thánh điện của Người” (Gr 25,30) để bảo vệ dân Người (Is 31,5).

Qua bao thế kỷ, giống như vua Sa-lô-môn, các vua chúa và các nhà cầm quyền đều muốn trang trí những nhà thờ của họ bằng vàng bằng bạc, bởi vì họ tin rằng nơi cư ngụ của Thiên Chúa phải đẹp đẽ hơn nơi cư ngụ của họ. Chúng ta hãy tôn trọng lòng sùng kính của họ ; nhưng chúng ta cũng hãy hiểu rằng những tiêu chuẩn chi phối thành đô Thiên Chúa thì khác

với những tiêu chuẩn chi phối thành đô con người. Không phải lúc nào sự sang trọng cũng đẹp ; không phải sự sang trọng của các nhà thờ luôn luôn giúp chúng ta khám phá được tính cao cả của Thiên Chúa.

1 Vua 6:14:
6,14

Phần thánh thiêng nhất trong Đền Thờ, Nơi Cực Thánh, chỉ chứa cái hòm đựng các tấm bia bằng đá, trên đó ghi khắc giao ước của Thiên Chúa với dân Người. Phía trước phòng này là Cung Thánh với những giá đèn và tế đàn, là nơi đốt hương trầm. Tại đó, cũng có mười hai tấm bánh được dâng tiến hằng tuần (x. 1 Sm 21,5). Tiếp đến là Tiền Đường và chung quanh có những sân rộng, nơi dân chúng đến cầu nguyện.

Cách bố trí nhiều gian phòng dẫn đến Nơi Cực Thánh khá phổ biến trong nhiều tôn giáo cổ xưa. Điều này muốn nói rằng con người không thể đến gần Thiên Chúa mà không chuẩn bị sẵn sàng. Mặc dù Đức Chúa ở giữa dân Người, không ai có thể thấu hiểu được mầu nhiệm của Người.

Hình thức bố trí này phản ánh cách nào đó điều đã xảy ra nơi con người là đền thờ đích thực của Thiên Chúa. Trong chúng ta có một nơi rất sâu kín để Thiên Chúa hiện diện (x. Ga 14,23). Khi Chúa Giê-su bảo chúng ta “gặp gỡ Chúa Cha trong nơi kín đáo” (Mt 6,6), chúng ta có thể hiểu đó là thái độ tìm đến nơi sâu thẳm hơn trong nội tâm, nơi mà Chúa Thánh Thần thông ban cho chúng ta cái nhìn của Người.

7

1 Vua 7:21:
7,21

7,21 Gia-khinh : “Người đã dựng lên” ; Bô-át : “Bằng sức mạnh”. Điều này nhằm hai mục tiêu : vừa để nói về đền thờ, đồng thời cũng nói về triều đại. Tuy nhiên, một ngày kia, Thiên Chúa sẽ san thành bình địa hết. Tất cả

các công trình này sẽ phải nhường chỗ cho một điều gì đó tốt đẹp hơn.

8

1 Vua 8:2:

8,2

Ngày khánh thành Đền Thờ, Thiên Chúa cho thấy sự hiện diện của Người qua đám mây. Trong sách Xuất hành, đó là dấu hiệu hữu hình cho dân Ít-ra-en biết có Đức Chúa hiện diện (x. Xh 14,19 ; 40,34). Sau này, những người Ít-ra-en vẫn tiếp tục tin, một cách dị đoan, rằng Giê-ru-sa-lem chắc chắn được Thiên Chúa bảo vệ vô điều kiện (Gr 7).

Tiếp theo sau, sẽ có những điều bất kính xảy ra trong các sân Đền Thờ : tại đó, người ta xây dựng cả những bàn thờ dành cho các ngẫu tượng ; cũng tại đó, diễn ra những thói dâm dật là việc quan hệ với điểm đền thần, theo phong tục các dân ngoại (xem 2 V 23,4-7). Tuy nhiên, chúng ta không nghe nói Đức Chúa đã từ bỏ thánh điện của Người, nơi Người vẫn hiện diện vì trung thành với Giao Ước của Người.

Chỉ đến những năm cuối của vương quốc, ngôn sứ Ê-dê-ki-en mới có một thị kiến cho thấy đám mây rời khỏi Đền Thờ : điều này có nghĩa là kể từ lúc đó, Đức Chúa từ bỏ cái nhà không có sức sống này để đến cư ngụ giữa các tín hữu của Người bị lưu đày ở Ba-by-lon (Ed 9,3).

Sau này, tông đồ Gio-an sẽ nhìn thấy đám mây đó trong Đền Thánh trên trời (Kh 15,8), sau khi đã nhìn thấy đám mây xuất hiện trên Chúa Giê-su trong cuộc Hiện Dung.

1 Vua 8:22:

8,22

Đức Chúa đã giữ điều Người đã hứa (cc. 20 và 25). Thiên Chúa hứa hai điều với vua Đa-vít : con trai của ông sẽ xây dựng Đền Thờ và dòng dõi

của ông sẽ bảo tồn ngai vàng Ít-ra-en.

Chúng ta thấy rằng Thiên Chúa, Đấng vô hình và tạo dựng vũ trụ, lại muốn hiện diện một cách nào đó tại một nơi nào đó – là Giê-ru-sa-lem–, và ở giữa một dân tộc nào đó – là dân của vua Đa-vít. Ngày nay cũng vậy, Giáo Hội là thân thể Chúa Ki-tô, là dấu hiệu hữu hình cho biết có Thiên Chúa hiện diện (Mt 5,15 ; 13,32). Mặc dù Nước Thiên Chúa mang tính cách phổ quát, nhưng Giáo Hội, là thân thể nhiệm mầu của Chúa Ki-tô (Cl 1,15-18), vẫn giữ mỗi dây hữu hình với Người một cách liên tục trong thời gian, nhờ có những người kế vị các tông đồ của Người.

1 Vua 8:30:

8 ,30

8,30 Lời cầu nguyện này của vua Sa-lô-môn có lẽ do một ngôn sứ thời Vua soạn ra, làm nổi bật tầm quan trọng cũng như giá trị tương đối của Đền Thờ. Chính đây là nơi mà “Danh” Thiên Chúa cư ngụ, chính đây là nơi Thiên Chúa sẽ đoái nghe lời cầu nguyện của dân Người (8,30-53), và trong tư cách này, Đền Thờ là Nơi Thánh, do đó, xúc phạm đến Đền Thờ là mang trọng tội (Gr 7). Tuy nhiên, Đền Thờ là do bàn tay con người xây nên, “sẽ không giam hãm được Thiên Chúa và vinh quang của Người”. “Các tầng trời vô hình không thể chứa được Người”, huống chi chốn cư ngụ trần thế này.

Cái nhìn đó về Đền Thờ sẽ luôn bàng bạc trong giáo huấn của các ngôn sứ : mặc dù thật cao cả, Đền Thờ sẽ không bao giờ là một thứ bùa hộ mệnh cho Ít-ra-en. Đền Thờ chính là dấu hiệu và lời nhắc nhở không ngừng về sự hiện diện và thánh thiện của Thiên Chúa.

Dần dần, cũng chính vì vậy mà tất cả nền thần học của Ít-ra-en sẽ qui chiếu về Đền Thờ : toàn thể đất trời thuộc về Thiên Chúa, nhưng trên trái đất này, có một miền đất thuộc về Người cách hết sức đặc biệt : đó là Đất Hứa. Trên Đất Hứa này, tất cả mọi thành phố đều thuộc về Người ; nhưng một trong những thành phố ấy được Người yêu chuộng cách riêng. Và trong thành phố này, ngay giữa trung tâm của nó, có ngọn núi thánh trên

đó Nhà Đức Chúa đã được xây lên.

Vậy, Đền Thờ giống như một cái trục, toàn thể vũ trụ xoay quanh trục đó. Như thế người ta mới hiểu rằng cảnh Đền Thờ bị tàn phá năm 587 là một thử thách không thể tưởng tượng nổi đối với lòng tin của Ít-ra-en : cùng với Đền Thờ và thành Giê-ru-sa-lem, vũ trụ đã mất đi cái trung tâm, điểm cân bằng của nó.

Nếu vũ trụ đã dần thu mình lại, tập trung lại chung quanh Đền Thờ, thì trái lại, đến thời Tân Ước, Chúa Ki-tô là Đền Thờ Mới, sẽ trở thành điểm xuất phát lan truyền ơn cứu độ : Anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giê-ru-sa-lem, Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến tận cùng trái đất .

9

1 Vua 9:15:

9,15

Trong số những công trình khác, vua Sa-lô-môn còn san lấp Mi-lô , một vùng đất trũng đã từng là một điểm yếu kém trong việc phòng thủ thành phố. Công trình này tạo thuận lợi cho việc mở mang thành phố.

10

1 Vua 10:1:

10,1

Vua Sa-lô-môn bắt tay vào việc kinh doanh. Ông tậu một đoàn tàu “Tác-sít”, nghĩa là tàu dành cho những cuộc hải trình, và ông sai người đi tìm vàng và hương liệu tại các bờ biển Châu Phi. Ông bán những cỗ xe Ai-cập cho người Khét ở phương bắc, và giống ngựa Khét cho người Ai-cập. Danh tiếng lẫy lừng của vua Sa-lô-môn phú quý và khôn ngoan đã đến tai nữ hoàng Sơ-va, mãi tận phía nam Ả-rập.

Thật ra, Ít-ra-en là một đất nước rất nhỏ bé, nằm giữa hai đế quốc rộng lớn là Ai-cập và Ba-by-lon. Suốt hai triều đại Đa-vít và Sa-lô-môn, hai đế quốc này may mắn giữ được hoà khí và như ngái ngủ, đủ khiến cho dân Ít-ra-en tưởng rằng đất nước của họ đứng đầu thế giới. Họ nhìn vào vua Sa-lô-môn như vị vua lỗi lạc nhất mọi thời.

Nữ hoàng Sô-va đến đặt câu đố để thử tài vua . Kinh Thánh không chú ý đến khía cạnh thương mại của cuộc thăm viếng này, nó chỉ xuất hiện ở phần cuối, trong cuộc trao đổi được đề cập ở cc. 10 và 13.

Cuộc gặp gỡ của vua Sa-lô-môn và nữ hoàng Sô-va trở thành một màn lịch sử :

- Vị minh quân Sa-lô-môn và dân tộc của vua khám phá ra những tài nguyên và sản phẩm của những nước khác : hoá ra thế giới rộng lớn hơn chúng ta nghĩ ! Những thông tin này giúp dân Ít-ra-en mở rộng tầm nhìn của họ về tôn giáo. Đức Chúa không chỉ là Thiên Chúa của một đất nước nhỏ bé, nhưng còn là Chúa Tể của cả một vũ trụ bao la.

- Nữ hoàng Sô-va giàu có, nhưng không tìm thấy hạnh phúc đích thực. Người ta không nói đến phu quân của bà. Bà được sự khôn ngoan thần thánh của nhà vua lôi cuốn, sự khôn ngoan mà nhà vua tỏ lộ như một người “được Thiên Chúa yêu thương” (2 Sm 12,24). Trong Mt 12,42, Chúa Giê-su nhắc lại cuộc thăm viếng này.

1 Vua 10:23:
10 ,23

Trong một thời gian, người Ít-ra-en giữ một kỷ niệm tuyệt vời về tài sản của vua Sa-lô-môn, vô số những chiến xa cùng chiến mã. Vài thế kỷ sau, họ hiểu ra rằng ích lợi mà sức mạnh đem lại thì rất ít, còn những chi phí tốn kém gây ra cho đất nước thì nhiều : đặc quyền chính trị và những công trình vĩ đại đòi hỏi người dân phải đóng thuế và làm việc cả mấy tháng trời. Đó là một trong những nguyên nhân gây ra cảnh phân chia vương quốc, vào lúc vua Sa-lô-môn băng hà. Với thời gian, dân Ít-ra-en

không còn mơ tưởng đến vẻ huy hoàng của vương quốc nữa mà thích đấu tranh cho lẽ công bằng hơn.

Người tín hữu nào yêu mến quê hương mình thì không để mình bị lừa mắt bởi những ước mơ thấy đất nước mình bá chủ thiên hạ. Giáo Hội luôn tố giác cái tội dành nhiều chi phí cho quân sự, chỉ mưu tìm thế lực hào nhoáng. Ai cũng biết rằng ngân sách quân sự trên thế giới vượt quá nhiều lần những chi phí cần thiết để công nghệ hoá những quốc gia kém phát triển nhất.

11

1 Vua 11:1:

11,1

Kinh Thánh không lấy làm chướng mắt trước con số các bà vợ của vua Sa-lô-môn, bởi vào thời đó, người đàn ông càng có nhiều vợ thì càng chứng tỏ là mình giàu có ; nhưng Kinh Thánh trách cứ ông đi lấy những bà vợ ngoại giáo. Những người vợ ngoại quốc này đến Ít-ra-en cùng với các thầy cúng và lối tế tự ngoại giáo của họ, lôi kéo đất nước Ít-ra-en tôn thờ ngẫu tượng và chạy theo vật chất. Chính tâm hồn của vua Sa-lô-môn cũng sẽ lìa bỏ Thiên Chúa.

Dân chúng cứ nghĩ rằng một nhà vua đã được Thiên Chúa ban phúc lành thì phải được sống giữa vinh hoa phú quý. Nhưng sau này, các ngôn sứ sẽ nhắc nhở rằng quyền lực, tài sản và vinh hoa thì bóp nghẹt tâm hồn người lãnh đạo (Đnl 17,14tt). Trong lịch sử, tất cả các dân tộc đều có cùng kinh nghiệm ấy. Nhiều thế kỷ trước đây, ngay cả trong Giáo Hội, khi các giáo sĩ cao cấp đi đứng và ăn vận như hàng đế vương, mà người tín hữu cho là bình thường, thì hiện nay chúng ta vẫn còn phải trả giá cho những hậu quả của sự sai lầm đó.

Người đã không giữ giao ước của Ta (c.11). Tội đích thực của vua Sa-lô-môn là tổ chức cuộc sống và đất nước của mình mà không cần tìm thánh

ý Thiên Chúa. Ông sống như bất cứ một ông vua nào khác ; ông đeo đuổi những tham vọng cá nhân ; ông tưởng chỉ cần cầu xin Đức Chúa ban phúc lành là đủ.

1 Vua 11:26:
11,26

Ông Gia-róp-am lại nổi dậy chống vua . Trong những ngày cuối đời của vua Sa-lô-môn, có nhiều địch thủ nổi dậy chống đối. Ông Gia-róp-am là người sẽ cướp đoạt phần lớn lãnh thổ từ tay hoàng tử, con của vua Sa-lô-môn, và sẽ hoàn tất cuộc chia rẽ dân tộc.

Trong bài thơ về tháp Ba-ben (St 11), cảnh các dân tộc bị phân ly được trình bày như hậu quả và sự trừng phạt một chính sách bá đạo. Điều tương tự sẽ xảy ra cho vương quốc Ít-ra-en.

C.31 : Ta sẽ trao cho người mười chi tộc . Ít-ra-en gồm mười hai chi tộc. Các chi tộc ở miền bắc đã bị chi tộc đông đúc nhất là Ép-ra-im thống trị ; sự liên kết của họ với hai chi tộc ở miền nam là Giu-đa và Si-mê-ôn chưa bao giờ bền vững. Ta đã thấy Áp-sa-lôm lợi dụng sự mỏng manh này như thế nào và cố vũ ước muốn giành độc lập nơi các chi tộc miền bắc làm sao. Thối độ tài của vua Sa-lô-môn đè nặng nhiều hơn trên các chi tộc miền bắc, đã khai mào cuộc chia rẽ bắc nam, còn gọi là “cuộc ly khai”.

Ngôn sứ A-khi-gia nói rằng Đức Chúa sắp sửa chia đôi vương quốc để trừng phạt vua Sa-lô-môn : đây là một cách nói. Mỗi người đều đặt nền móng cho sự trừng phạt bản thân mình, và việc phân chia xảy ra là trực tiếp do các sai lầm và tội lỗi của nhà vua.

12

1 Vua 12:1:
12,1

Ít lâu sau khi vua Sa-lô-môn băng hà, điều mà ngôn sứ A-khi-gia tiên báo đã thành hiện thực : vương quốc bị phân chia. Tác giả làm nổi bật tội trạng và sự ngu xuẩn của vua Rô-gháp-am : Vua không chịu nghe dân (c.15). Cô lập trong vinh quang, vua Sa-lô-môn cũng đâu có chịu nghe dân.

Dù sao, từ khi dân Ít-ra-en bị phân chia, họ đánh mất lợi ích của những lời hứa mà Thiên Chúa đã ban cho vua Đa-vít, nhưng vẫn không bị rút khỏi tay dòng dõi của nhà vua, mặc dù họ có tội. Vương quốc miền bắc (hay vương quốc Ít-ra-en) sẽ được hưởng một thời kỳ thịnh vượng, và lúc đó, sẽ xuất hiện những vị ngôn sứ lớn : Ê-li-a, Ê-li-sa, Hô-sê. Nhưng vương quyền sẽ không được ổn định, và nhiều kẻ tiềm quyền sẽ lên ngôi vua, mà hậu duệ của họ không giữ được ngai vàng. Hình như Thiên Chúa thưởng công trị tội từng người cách đích đáng. Trong khi đó, ở Giu-đa thì ngược lại, dù là người tốt hoặc xấu, những vị vua thuộc dòng tộc Đa-vít đều sẽ nối tiếp nhau trị vì trong suốt bốn thế kỷ liên : lịch sử triều đại của họ được lời hứa của Thiên Chúa điều khiển và thống trị.

Thánh Phao-lô nói rằng các sự kiện của thời Cựu Ước là hình ảnh những gì xảy ra với Chúa Giê-su và trong Giáo Hội (Dt 9). Ở đây, có thể thấy hình ảnh những chia rẽ sẽ phân chia Giáo Hội duy nhất của Chúa Ki-tô.

Trong thế kỷ 15, Giáo Hội gần giống như một đế quốc, trong đó có nhiều đặc quyền trần thế hơn là lòng khiêm tốn phụng sự Thiên Chúa. Do tham vọng muốn để lại cho đời chứng tích bất hủ mình là vĩ nhân, các vị lãnh đạo Giáo Hội đã nhiều khi áp đặt sắc thuế trên giáo dân để chi cho việc xây dựng những vương cung thánh đường lộng lẫy, thay vì đáp ứng cơn đói khát thiêng liêng của họ. Những người này nổi dậy, nhân danh một lòng trung thành đậm nét hơn đối với Tin Mừng ; do đó bắt đầu có Giáo Hội Tin Lành.

Thế nhưng, dù phải ghi nhận tất cả những ưu điểm của người tin lành, người ta buộc lòng phải nói rằng sau khi đã ly khai với những người kế vị các thánh Tông Đồ, họ đã phải đương đầu với những chia rẽ liên tục, không ngừng tìm kiếm sự hợp nhất mà không được. Giáo Hội công giáo

đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng mà Giáo Hội hoàn toàn chịu trách nhiệm ; tuy nhiên, cứ mỗi lần như vậy, hình như Thiên Chúa lại đối xử với Giáo Hội theo lời hứa của Người chứ không theo công đức của Giáo Hội, để đưa dân Giáo Hội trở về đường ngay. Chắc chắn Giáo Hội phải thừa nhận những khía cạnh rất bất cập so với Tin Mừng trong cơ cấu của mình, trong cách giữ đạo hiện tại của mình, nhưng Giáo Hội vẫn biết mình có thể tin tưởng vào lời hứa của Chúa Ki-tô. Giáo Hội là trung tâm điểm, là nơi hiệp thông, nơi mọi người một ngày kia sẽ tập hợp lại (Tv 87).

1 Vua 12:26:
12,26

Mười hai chi tộc được kết hợp với nhau nhờ có một tôn giáo, nhưng vua Gia-róp-am hiểu rằng bao lâu dân Ít-ra-en còn lên Giê-ru-sa-lem để tiến dâng lễ vật, thì uy quyền của nhà vua sẽ rất mong manh. Ông củng cố sự phân rẽ chính trị bằng một cuộc ly giáo. Ông cho làm một con bê để tượng trưng cho Đức Chúa, bất chấp luật cấm làm hình tượng để chỉ Thiên Chúa vô hình : như vậy là ông hạ Thiên Chúa xuống ngang hàng với một con vật.

Trong khi tường thuật những hành động của các vua Ít-ra-en ở miền bắc, Kinh Thánh không ngừng nhắc nhở : “Họ tiếp tục lặp lại tội lỗi của Gia-róp-am”. Kinh Thánh nhấn mạnh đến nhu cầu hợp nhất ở nơi trung tâm đã được Thiên Chúa chọn lựa là Giê-ru-sa-lem. Đâu phải chỉ cần nói : “Chúng tôi cùng phục vụ một Thiên Chúa”, hoặc “Mỗi người phục vụ Thiên Chúa theo cách riêng của mình”, là đủ.

Vua Gia-róp-am là người tiêu biểu cho những nhà lãnh đạo sau này đã muốn lập ra các giáo hội quốc gia : ở Anh, trong thời kỳ Cải Cách ; ở Pháp, sau cuộc Cách Mạng, hoặc ở Trung Quốc trước đây và trong một số quốc gia khác. Nhiều người công giáo đã bị hại và phải chết để giữ lòng trung thành với Giáo Hội duy nhất, một Giáo Hội phải là công giáo , nghĩa là chung cho mọi người.

1 Vua 13:1:

13,1

Vâng phục thì tốt hơn là dâng hy lễ (1 Sm 15,22). Đó là lời mà Đức Chúa đã nói khi lìa bỏ vua Sa-un, trong những hoàn cảnh tương tự.

Đoạn này nhấn mạnh một số khía cạnh của sự vâng phục đẹp lòng Thiên Chúa :

- C.2 : theo lệnh Đức Chúa . Ngôn sứ đến từ Giu-đa, nhân danh sự hợp nhất tôn giáo, và ông kết án vua Gia-róp-am ở Bết Ên, là nơi mà vua đã dựng một bàn thờ dù không được phép.
- Bàn tay (của vua) liền khô cứng. Uy quyền của vua không thể làm được gì để chống lại con người hành động theo lệnh của Đức Chúa.
- C.21 : Người đã trái lệnh Đức Chúa. Chính ngôn sứ cũng phải chết bởi không vâng theo mệnh lệnh ban đầu của Thiên Chúa : khi người bạn của ông thử đánh lừa ông, thì lẽ ra ông phải kiên quyết, vì biết rằng Thiên Chúa không rút lại lời của Người.

1 Vua 14:1:

14,1

Lời ngôn sứ A-khi-gia thông báo cuộc đảo chính đầu tiên xảy ra trong lịch sử Ít-ra-en. Sẽ có nhiều cuộc đảo chính khác nữa và mỗi lần xảy ra đảo chính, hoàng gia và các hoàng tử của phế đế đều bị tàn sát. Sau giai đoạn này, chúng ta đọc được lịch sử hai vương quốc của 150 năm đầu.

1 Vua 16:29:
16,29

Vua A-kháp đã làm điều dữ trái mắt Đức Chúa, hơn tất cả các tiên đế . Kể từ bài này và trong sáu chương kế tiếp, sẽ chỉ nói về triều đại vua A-kháp ở Ít-ra-en. Như vậy, đây là thời kỳ mà lòng tin của Ít-ra-en được vị ngôn sứ lớn nhất trong các ngôn sứ bảo vệ : đó là ông Ê-li-a, rồi sau đó là người kế vị ông, ngôn sứ Ê-li-sa.

Nhà vua đã cưới công chúa I-de-ven, ái nữ của Êt-ba-an, vua Xi-đôn . Dân Tia và Xi-đôn là một dân tộc rất kỳ cựu và thịnh vượng, chiếm cứ miền duyên hải phía bắc nước Pa-lét-tin. Người ta cũng gọi họ là dân Phê-ni-xi. Vua Hi-ram của họ đã từng là đồng minh của vua Đa-vít, nhưng ảnh hưởng ngoại giáo đã từ những thành phố này lan tràn đến Ít-ra-en. Triều đại vua A-kháp đem đến cho Ít-ra-en những năm tháng thịnh vượng và vinh quang về mặt quân sự ; nhưng đỉnh cao danh vọng này lại làm phát sinh một khủng hoảng đức tin.

Nhờ những cuộc thắng trận, vua Đa-vít đã cho sát nhập vào vương quốc của mình nhiều nhóm người Ca-na-an. Các nhóm người này lại vẫn giữ những phong tục ngoại giáo của họ và đã đầu độc lòng tin của Ít-ra-en. Lòng sùng đạo bị xuống cấp rõ rệt. Khi ảnh hưởng của dân Tia –cùng một tôn giáo với dân Ca-na-an– đã có tác dụng, thì dĩ nhiên tôn giáo các dân này đã thay thế niềm tin vào Đức Chúa ; và dân Ít-ra-en đã buông theo những hình thức cúng bái thần Ba-an và Át-tô-rét.

Các thần Ba-an là thần của sự sống, của giới tính, mưa gió và thời tiết. (x. phần dẫn nhập sách Thủ lãnh). Vì dân chúng tin rằng đó là những vị thần nắm quyền trên việc sinh sản, nên họ cầu khẩn những vị thần này bằng cách quan hệ với những cô gái điếm đã được dâng hiến cho các thần. Vì lý do đó nên từ ngữ “làm điếm” trong Kinh Thánh vừa chỉ sự hoang dâm, vừa chỉ tội lìa bỏ Đức Chúa để điếm đảng với các thần khác. Tuy nhiên, không phải mọi sự đều là đồi bại trong thứ tôn giáo không mấy đòi hỏi này ; tuy không sai lầm khi ca tụng và coi sự sống là thiêng liêng, tôn giáo

này vẫn để con người dừng lại ở mức độ bản năng mà thôi.

Hoàng hậu I-de-ven sử dụng uy thế của mình để khởi xướng một cuộc bách hại đẫm máu. Trước hết, các vị ngôn sứ của Đức Chúa bị ám sát. Đó là những ngôn sứ mà chúng tôi đã giới thiệu trong 1 Sm 19,18 ; 2 V 2,19. Các ông chống lại các cộng đoàn đối địch theo phe các ngôn sứ của Ba-an.

Ông Khi-ên đã phải mất đứa con út là Xơ-gúp . Do ảnh hưởng lỗi thời cứng của dân ngoại, tập tục hiến tế con cái lại tái diễn.

17

1 Vua 17:1:

17,1

Ngôn sứ Ê-li-a xuất hiện ở đây. Tên tuổi ông để lại là của vị ngôn sứ vĩ đại nhất. Ông sẽ có mặt bên cạnh Chúa Giê-su khi Người hiển dung (Mc 9,4).

Cái tên Ê-li-a là cả một chương trình, có nghĩa là : Đức Chúa là Thiên Chúa của tôi. Ông là người Tít-be, một thành ở bên kia sông Gio-đan. Vùng này nghèo và ở xa những ảnh hưởng mới, nên vẫn trung thành với lòng tin của họ.

Ngôn sứ Ê-li-a một mình đương đầu với dân tộc mình, cả một đám dân bất trung và chối bỏ Thiên Chúa. Ông cảm thấy có trách nhiệm bênh vực Thiên Chúa và đã hành động mà không cần chờ có người ra tay trước.

Sẽ chẳng có mưa, có sương . Ngôn sứ Ê-li-a, con người của lòng tin, biết rằng những lời mình nói là xuất phát từ Thiên Chúa và sẽ được ứng nghiệm. X. thư của thánh Gia-cô-bê 5,17 về điểm này : ngôn sứ Ê-li-a được giới thiệu ở đây như là gương mẫu của lòng tin.

Sẽ chẳng có mưa, có sương . Ai cũng biết rằng hạn hán là một hiện tượng trong thiên nhiên. Nhưng tuy không can thiệp trực tiếp từng giây từng

phút, Thiên Chúa vẫn an bài các biến cố. Lòng tin của người tín hữu là một sức mạnh, y như các quy luật vật lý của vũ trụ, và khi chúng ta cầu xin với Thiên Chúa điều không thể có, với lòng xác tín rằng chính Người muốn nhậm lời cầu xin của chúng ta, thì Người sẽ dùng đủ cách để thực hiện điều đó.

Các thần Ba-an được coi như là thần của mưa và thiên nhiên. Cảnh hạn hán chứng tỏ rằng Đức Chúa, Thiên Chúa bách thắng, cũng là Thiên Chúa của thiên nhiên.

Ngôn sứ Ê-li-a bắt đầu sứ vụ ngôn sứ bằng việc công kích tình trạng vô trật tự tồi tệ nhất, là không đặt Thiên Chúa trên hết mọi sự.

1 Vua 17:7:
17,7

Người hãy đứng dậy đi Xa-rép-ta . Cảnh hạn hán đã ảnh hưởng đến mọi người, kể cả ngôn sứ Ê-li-a, người đã cầu xin Thiên Chúa ban cho dấu hiệu này. Nhưng đối với người có lòng tin, ngay cả tai họa cũng là cơ hội để kiểm nghiệm rằng Cha trên trời không từ bỏ họ.

Này Ta truyền cho một bà goá ở đó nuôi người . Vị ngôn sứ sẽ được nuôi dưỡng, nhưng cũng được Thiên Chúa khích lệ, cho ông phát hiện một người phụ nữ đầy lòng tin ; bà goá nghèo khổ này có một chút gì đó đem đến cho vị ngôn sứ lớn, và đây là một ân sủng dành cho cả hai người.

Bà làm ơn cho tôi chút nước . Đây là bước khởi đầu. Và ông thử lòng tin của bà : Bà làm ơn lấy cho tôi miếng bánh nữa . Bà ta đi làm và đưa bánh cho ông. Người phụ nữ này giống như bà goá đã được Đức Giê-su khen ngợi trong Mc 12,41.

C.14 Hũ bột sẽ không vơi . Thiên Chúa ban thưởng lòng tin này của bà, lòng tin dám liều đem cho hết những gì mình có.

1 Vua 17:17:

Đây là hiện tượng sống lại đầu tiên chúng ta gặp thấy trong Kinh Thánh.

Thông thường, Thiên Chúa điều khiển thế giới và Giáo Hội của Người theo tiến trình tự nhiên của vũ trụ, những định luật thiên nhiên mà chính Người đã thiết lập. Nhưng cũng có lúc Người dành cho mình quyền vượt khỏi những định luật này : biến nước thành rượu, hoá bánh ra nhiều. Bởi vì việc tạo dựng là một lời của Thiên Chúa phán, và Thiên Chúa đâu đã nói hết tất cả trong các định luật thiên nhiên.

C.18 Có phải ông tới nhà tôi để nhắc lại tội của tôi không ? Đối với người phụ nữ tội nghiệp này, cái chết của đứa con trai duy nhất đủ để khơi dậy nơi bà những nỗi sợ hãi phi lý của những người nhìn Thiên Chúa như một công tố viên luôn tìm cách dò xét con người để trừng phạt. Bà tưởng rằng sự hiện diện của ngôn sứ đã kéo theo cái nhìn dò xét của Thiên Chúa, và Người muốn dùng cái chết này để trừng phạt bà.

Ba lần ông nằm lên trên đứa trẻ. Cử chỉ này gợi nhớ cử chỉ Đức Chúa thổi vào mũi của con người một luồng sinh khí (St 2,7), nhưng nó còn mời gọi chúng ta nhận ra, một cách sâu sắc hơn, Chúa Ki-tô đến kết hợp mật thiết với loài người, mang lại cho nó sức mạnh phục sinh của Người.

Đức Chúa nghe tiếng ông Ê-li-a kêu cầu . Ông Ê-li-a là người được chọn để xoay ngược một tình thế tuyệt vọng và làm đảo lộn tất cả những dự kiến của con người. Đức Chúa ban cho ông khả năng làm cho đứa con trai của bà goá sống lại, và ít lâu sau, trên núi Các-men, Người sẽ ban cho ông khả năng làm sống lại lòng tin của dân tộc mình.

18,17 Hy lễ trên núi Các-men là một trong những lần tỏ hiện vĩ đại nhất của Thiên Chúa trong thời Cựu Ước. Đức Chúa có sáng kiến làm thức tỉnh một dân tộc thờ ơ lãnh đạm.

Thần Ba-an hoặc Đức Chúa . Dân chúng không nhìn thấy sự khác biệt giữa Thiên Chúa và thần này. Đó là hai sức mạnh, hoặc hai loại thần tính, mang những khả năng khác nhau, nhưng đều đem lại lợi ích như nhau. Đức Chúa là Thiên Chúa của chủng tộc, là nguồn trợ lực vững chắc trong chinh chiến, còn thần Ba-an thì lại giúp đỡ lớp người nông dân : họ tổ chức lễ hội và dâng cúng lễ vật để cầu mưa với thần này.

C.21 Các người nhảy khắp khiêng hai chân cho tới bao giờ ? Ông Ê-li-a buộc dân Ít-ra-en phải bày tỏ lập trường. Người có đức tin không thể làm tôi hai chủ :

- hoặc Thiên Chúa hoặc Tiền Cửa (Mt 6,24) ;
- đi với Đức Ki-tô hay chống lại Người (Mt 12,30) ;
- là một thành viên tích cực của Giáo Hội hoặc là một thánh giả lạnh nhạt mà một ngày kia Thiên Chúa sẽ mưa ra khỏi miệng (Kh 3,16).

C.24 Vị thần nào đáp lại bằng lửa, thì vị đó chính là Thiên Chúa . Đây sẽ là dấu hiệu : ngọn lửa tàn phá, thanh lọc và biến đổi ; ngọn lửa thánh hiến những lễ vật được dâng lên Thiên Chúa. Dân Ít-ra-en cũng cần phải được biến đổi “bằng lửa”, và sau này, Chúa Giê-su sẽ nói rằng Người đến làm phép rửa cho chúng ta, thanh tẩy và đổi mới chúng ta “trong Thánh Thần và lửa” (Lc 3,16).

Họ kêu cầu danh thần Ba-an nhưng không một ai trả lời. Khi đọc thấy việc ngôn sứ Ê-li-a chế giễu thần Ba-an như thế nào, liệu điều đó có làm chúng ta xác tín rằng Thiên Chúa lắng nghe những lời cầu nguyện và đáp lời chúng ta không ? Thiên Chúa không buộc phải chấp nhận tất cả mọi ước muốn của chúng ta, nhưng chúng ta có phận sự cầu xin thế nào đó và với mức độ kiên trì nào đó, để được Người thương chứng tỏ cho ta

biết Người hiện diện giữa chúng ta.

C.37 Và Ngài đã khiến họ thay lòng đổi dạ. Ngọn lửa, các phép lạ, cơn mưa không có mục đích nào khác : Đức Chúa yêu thương dân Ít-ra-en và muốn khơi lại tình yêu trong lòng họ. Người không muốn gây sợ hãi, cũng không muốn làm loá mắt, nhưng chỉ muốn cho dân Người khám phá rằng Thiên Chúa hằng sống và đang đi tìm họ.

Thắng lợi núi Các-men chính là thắng lợi của Thiên Chúa, nhưng cũng là của ngôn sứ Ê-li-a. Thiên Chúa cần đến con người và dùng con người để giải thoát con người. Cảnh tàn sát tiếp theo sau làm chúng ta bị sốc ; nhưng ông Ê-li-a sống trong một thế giới đầy bạo lực, trong đó cái chết là số phận đương nhiên của kẻ chiến bại, và ông suy nghĩ giống như những người sống cùng thời. Ở đây cũng thế, chúng ta phải hiểu rằng những tập quán và náo trạng chỉ có thể được biến đổi và thanh lọc từ từ, cách rất chậm chạp, nhờ kinh nghiệm đức tin.

Hơn nữa, cuộc tàn sát này dạy cho chúng ta rằng mất mạng sống không trầm trọng bằng đánh mất chính mình để đi phục vụ những giá trị giả dối, lừa dối bản thân và lừa dối người khác.

19

1 Vua 19:1:

19,1

Ông Ê-li-a trỗi dậy, ra đi để thoát mạng. Như vậy, phép lạ đã không giải quyết cách lạ lùng các vấn đề đức tin. Hoán cải lòng dân là một công việc lâu dài và cực nhọc.

Trên bản đồ, có thể thấy ngôn sứ Ê-li-a đi từ bắc xuống nam, băng qua hai vương quốc Ít-ra-en và Giu-đa. Núi Các-men ở cách Bơ-e Se-va 250 km, thành phố cuối cùng trước khi đến sa mạc, ở phía nam miền Giu-đa.

C.7 Người còn phải đi đường xa. Ngôn sứ Ê-li-a chỉ tìm lối đi vào sa mạc để trú ẩn, nhưng Thiên Chúa dẫn ông đi xa hơn. Người ban cho ông một thứ bánh nhiệm màu, gợi nhớ man-na của người Do-thái trong sa mạc và là tiền ảnh bánh Thánh Thể mà Đức Giê-su ban cho chúng ta trong cuộc hành trình thiêng liêng (Ga 6,28).

C.8 Ông đi suốt bốn mươi ngày, bốn mươi đêm (x. Xh 24,18). Ông Ê-li-a đi gặp Đức Chúa. Chính Chúa Giê-su cũng sẽ đi vào sa mạc như đến với một thử thách cần thiết, và chúng ta, lúc này hay lúc khác, cũng sẽ phải “đi vào sa mạc”, trừ phi Thiên Chúa đích thân đưa chúng ta vào đó (Hs 2,16). Con đường cô độc của ngôn sứ Ê-li-a tiên báo cuộc hành trình mà những kẻ đi tìm Thiên Chúa phải trải qua. Cho dù chúng ta cần có một người chồng, một người vợ, những người bạn đồng hành, hoặc là Giáo Hội, mỗi người chúng ta vẫn có con đường riêng của mình, và Thiên Chúa mời gọi mỗi người đi tìm một cuộc gặp gỡ riêng tư với Người.

1 Vua 19:10:
19,10

Ông Ê-li-a tới núi Khô-rếp : đây là một tên khác của núi Xi-nai, nơi mà bốn thế kỷ trước, Thiên Chúa đã tự mặc khải cho ông Mô-sê.

C.11 Hãy ra ngoài và đứng trước mặt Đức Chúa. Người nào yêu Thiên Chúa cách say đắm thì được Người biểu lộ lòng trìu mến của Người, vượt quá trí tưởng tượng của loài người. Vì thế, Đức Chúa tự mặc khải trong làn gió nhẹ nhàng hơn là trong cơn gió bão hoặc trận động đất.

C.13 Ê-li-a, người làm gì ở đây ? Thiên Chúa đặt một câu hỏi và bắt buộc ngôn sứ phải khám phá ra cõi thâm sâu của lòng mình. Nhưng nơi ông Ê-li-a, không có điều gì khác ngoài tình yêu ghen tuông của ông đối với Đức Chúa. Đến lượt mình, Đức Chúa mặc khải cho ông biết những phương án mà Người chắc chắn sẽ thực hiện.

Kha-da-ên, Giê-hu, Ê-li-sa. Đức Chúa mặc khải cho ngôn sứ Ê-li-a tương lai của Ít-ra-en trong tất cả sự thật bi thảm của nó : vương quốc đã từng

khởi đầu trong vinh quang với vua Đa-vít và vua Sa-lô-môn lại có số phận bị diệt vong. Đó sẽ là hậu quả lòng bất tuân phục của dân.

– Kha-da-ên, vua Xy-ri địch thủ, sắp sửa chiến thắng và hạ nhục Ít-ra-en.

– Vua Giê-hu sắp hủy diệt gia tộc của vua A-kháp và tàn sát các tín đồ của thần Ba-an.

– Ngôn sứ Ê-li-sa sẽ truyền đạt những lời kinh hoàng của Đức Chúa.

Tuy nhiên, Ít-ra-en sẽ không bị huỷ diệt hoàn toàn : Thiên Chúa dành lại cho mình một “Số Sót”, được tượng trưng bởi 7000 người không chịu bái phục thần Ba-an.

Mặc khải này soi sáng sứ vụ của các ngôn sứ trong Kinh Thánh. Đa số họ, lại là những ngôn sứ vĩ đại nhất, đều sống trong vòng ba thế kỷ, thời gian Ít-ra-en từ đỉnh vinh quang của vua Sa-lô-môn rơi xuống vực thẳm Lưu Đày.

– Các ngôn sứ đã cố gắng đấu tranh chống lại sự bất trung của dân được chọn, sự bất trung đã đưa dân đến chỗ diệt vong ;

– Các ông kêu gọi dân có lòng sám hối ;

– Các ông nói đến tương lai tuyệt vời mà Thiên Chúa dành cho “Số Sót Nhỏ Bé” của Ít-ra-en, sau khi vương quốc trần gian của họ tại Pa-lét-tin bị tàn phá.

1 Vua 19:19:

19,19

Ông Ê-li-a đi qua, ném áo choàng của mình lên người ông Ê-li-sa. Và ông Ê-li-sa sẽ đi theo ông Ê-li-a (c.21) theo cách các tông đồ khi các ông đáp lời mời gọi của Chúa Giêsu : “Hãy theo tôi”. Có lẽ ông Ê-li-a hiểu câu trả lời của ông Ê-li-sa : “Xin cho con về hôn cha mẹ để từ giã” như một sự lưỡng lự chưa muốn từ bỏ mọi sự ; vì thế, ông nói với ông Ê-li-sa : “Nếu

anh muốn, cứ về đi, có gì quan trọng đâu”. Nhưng ông Ê-li-sa chỉ muốn từ biệt gia đình cho phải đạo mà thôi (x. Lc 9,61). Kể từ lúc đó, ông Ê-li-sa trở thành môn đệ của ngôn sứ Ê-li-a và là người kế vị ông ở Ít-ra-en.

21

1 Vua 21:1:

21,1

21,1 Ông Na-vốt gìn giữ vườn nho vì tôn trọng gia tài cha mẹ để lại hơn là vì tư lợi của mình.

C.9 Hãy công bố một thời kỳ chay tịnh. Chắc chắn hoàng hậu I-de-ven lợi dụng một thiên tai, hạn hán hoặc dịch hạch. Các kỳ mục trong thành phải triệu tập toàn dân, công bố một thời kỳ chay tịnh long trọng và hội họp để tìm xem “ai là có gây nên cuộc trừng phạt này của Thiên Chúa”. Người ta tố cáo ông Na-vốt là kẻ phạm tội và như vậy, hoàng hậu I-de-ven sẽ có thể cho giết ông cách hợp pháp.

C.19 Người đã giết hại, lại còn chiếm đoạt nữa ư ? Tội của vua A-kháp không tồi tệ bằng tội của vua Đa-vít, người đã giết hại U-ri-gia rồi cướp vợ ông (2 Sm 12). Ngôn sứ Ê-li-a tìm đến vua A-kháp, như ngôn sứ Na-than đã tìm đến vua Đa-vít để khiển trách về tội ác của vua.

22

1 Vua 22:5:

22,5

Thời ấy, chiến tranh triền miên. Một dân tộc không thể nào tồn tại, nếu không liên tục chiến đấu chống lại các dân tộc khác. Đánh, giết và chết là những biểu hiện thông thường của cuộc sống (x. 2 Sm 11,1).

Các vua Ít-ra-en và Giu-đa liên minh với nhau được một lần này ; nhưng

tác giả nói về vua hai nước này không như nhau.

Không nên lẫn lộn ông Mi-kha-giơ-hu này với ngôn sứ Mi-kha người Mô-re-sét (x. Mk 1,1). Các vua ngồi ở cổng thành : thời đó cổng thành được xây đắp kiên cố ngay trong phần thành lũy. Đó là nơi đàn ông tụ tập, như ngày nay người ta tụ tập ở những nơi công cộng. Đó chính là những pháp đình để xử án và bàn luận về các vấn đề ; đó cũng là nơi các kỳ mục tùm tùm ngồi tán dóc hằng giờ.

Mục đích bài này là dạy chúng ta hai điều :

- Lời Thiên Chúa kết án gia tộc vua A-kháp chắc chắn được ứng nghiệm : những lời dối trá của các ngôn sứ giả, âm mưu của nhà vua và các biến cố bất ngờ sẽ tạo điều kiện cho những gì đã tiên báo được thành sự : vua sẽ chết và chó sẽ liếm máu ông ta.

- Tình trạng đối kháng giữa ngôn sứ thật và ngôn sứ giả.

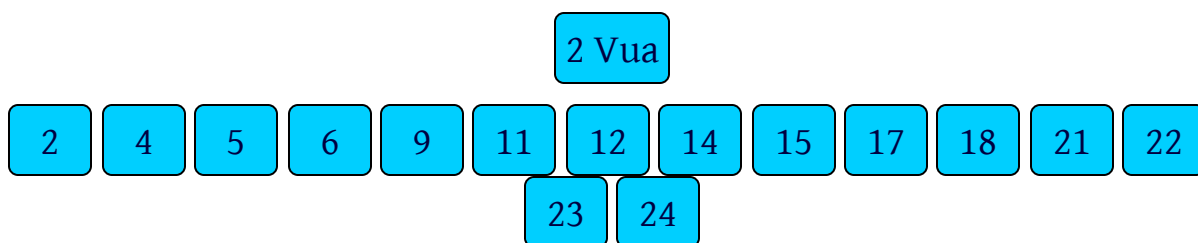
Các ngôn sứ giả là những nhân vật ăn bổng lộc nhà vua mà tự cho là mình được Thiên Chúa linh hứng : cụ thể, mỗi bận tâm duy nhất của họ là làm vui lòng nhà vua để củng cố địa vị và quyền lợi của họ. Trái lại, các ngôn sứ thật thì phục vụ lời Thiên Chúa, bất chấp những hậu quả họ phải hứng chịu, là thử thách hoặc bắt bớ (Gr 20,7-10 ; Am 7,10-17) ; vì thế, ngôn sứ Mi-kha trả lời : “Đức Chúa phán sao, tôi sẽ nói vậy”.

Tôi đã thấy Đức Chúa (c.19). Thận kiến của ngôn sứ Mi-kha nói rõ : không nên tin vào những giấc mơ và những chuyện tưởng tượng của tâm trí chúng ta. Cũng không nên tin cách mù quáng vào những người tự cho là mình được linh hứng, dù đó là những nhà chính trị, lý thuyết gia hay những kẻ nói hươu nói vượn.

1 Vua 22:39:
22,39

Phần ghi chú ở đây liên quan đến vua A-kháp khiến chúng ta nghĩ rằng

ông đã chết một cách tự nhiên. Chúng ta nên lưu ý : tất cả những đoạn văn trước đó chỉ nói về các vua Ít-ra-en, và danh tính của vua A-kháp chỉ được đề cập đến một lần mà thôi (trong bản Híp-ri) ở 22,20. Khởi đầu, chắc chắn bài tường thuật này nói về con trai của vua A-kháp là vua Giô-ram (2 V 9,14-16) : lời tiên báo của ngôn sứ Ê-li-a đã được thể hiện nơi vua này.



SÁCH CÁC VUA Quyển 2

DẪN NHẬP SÁCH CÁC VUA Quyển 2

Sách các Vua quyển 2 tiếp tục với sự suy thoái ngày càng gia tăng của hai vương quốc miền bắc và miền nam là Ít-ra-en và Giu-đa.

Tuy nhiên, ta sẽ sai lầm nếu cho rằng vào thời kỳ đầu, đất nước được thịnh vượng là nhờ có những vị vua tốt lành và công minh (Đa-vít và Sa-lô-môn), và sau hai ông thì những ông vua bất hảo đã làm hỏng tất cả, hoặc cho rằng dân Do-thái bị người Can-đê hãm hại là vì họ tội lỗi hơn tổ tiên của họ thời vua Đa-vít.

Khi đọc một cách chăm chú, chúng ta hiểu ra rằng tác giả của cuốn sách này không phê phán các vua lập quốc cách nghiêm khắc bằng các ông vua kế vị. Vua Gia-róp-am II, người sẽ phục hưng Ít-ra-en và đảm bảo hoà bình cho đất nước 40 năm trường, có thua kém gì vua Sa-lô-môn ? Ông ta có ít lòng tin hơn không ? Thế mà tác giả sách các Vua quyển 1 lại thích mô tả cái xa hoa và vĩ đại của vua Sa-lô-môn, là những thực tại rất ư vật chất, trong khi sách các Vua quyển 2 chỉ dành một đoạn duy nhất cho vua Gia-róp-am, như thể sự kiện có một đền thờ khác ngoài đền thờ Giê-ru-sa-lem nghiêm nhiên là một vết nhơ làm hoen ố phần còn lại sự nghiệp của ông.

Điểm đó giúp chúng ta khám phá cách giáo dục của Thiên Chúa. Lúc đầu, Thiên Chúa khích lệ dân Người bằng viễn tượng độc lập và thịnh vượng, bởi vì những con người ấy sống trong giai đoạn lịch sử buộc họ phải chinh phục lãnh thổ : việc chinh phục sẽ cho phép họ nhận thức chiều kích đích thực của mình trong tư cách là một dân tộc tự do và có trách

nhiệm. Do đó, Thiên Chúa không cho họ thấy những khía cạnh tiêu cực của việc họ làm ; Người không đặt nặng tội lỗi của vua Sa-lô-môn, cũng như lỗi sống xa hoa phù phiếm của ông.

Nhưng về sau, Thiên Chúa mời gọi dân Người có một cái nhìn phê phán hơn về lịch sử của họ, và, trong khi ước mơ vĩ đại dành cho vương quốc Sa-lô-môn bị tiêu tán, Thiên Chúa hướng cái nhìn của dân về một cuộc chinh phục loại khác, bền bỉ và quan trọng hơn, đó là vương quốc của công lý.

2

II Các Vua 2:1:

2 ,1

Giai đoạn cuối đời của ngôn sứ Ê-li-a là lời chứng cuối cùng về Thiên Chúa Hằng Sống, Đấng ban sự sống cho con người.

Ông Ê-li-a, vị ngôn sứ cô đơn, sống dường như biệt lập, không vương mùi thế tục. Vì thế, Thiên Chúa không để cho ông phải chết giống như những người khác. Tương tự ông Mô-sê, người được ghi chép là không ai biết mộ ông ở đâu (Đnl34,6), ông Ê-li-a cũng vậy, một cách nào đó như sẽ được thoát khỏi cái chết. Mà hai ông Mô-sê và Ê-li-a lại là hai “cột trụ” của Giao Ước Cũ, hai ông sẽ được ở kề bên Chúa Giê-su trong cuộc Hiện Dung của Người. Không có gì, kể cả cái chết, sẽ thắng được con người bị nung nấu bởi lòng nhiệt thành đối với Đức Chúa, Thiên Chúa của ông , và chỉ biết chiến đấu cho một mình Người mà thôi.

Đức Chúa đem ông Ê-li-a lên trời trong cơn gió lốc . Khi Kinh Thánh nói rằng ngôn sứ Ê-li-a được đưa lên trời, chúng ta không nên cường điệu hình ảnh “lên” (như khi nói Chúa Giê-su lên trời). Những người thời đó nghĩ rằng Thiên Chúa ở trên cao, và Thiên Chúa, Đấng nói với con người thuộc mọi thời đại tùy theo bản sắc văn hoá của họ, thì muốn rằng ngôn sứ Ê-li-a biến đi cách hữu hình, như thể ông đã được đưa lên trời vậy.

C.12 Cha ơi ! Hỡi chiến xa và chiến mã của Ít-ra-en ! Quá khứ của dân tộc Ít-ra-en lý giải tiếng kêu của ông Ê-li-sa. Đương đầu với kẻ thù người Canaan được trang bị đầy đủ chiến xa và chiến mã, quân lực Ít-ra-en yếu kém đặt tin tưởng nơi Đức Chúa, là sức mạnh duy nhất của họ : Kẻ cậy chiến xa, người nhờ chiến mã, phần chúng tôi, chỉ kêu cầu danh Đức Chúa (Tv 20,8). Ông Ê-li-sa nhận thấy ông Ê-li-a biến mất, một biểu tượng sống động của sự hiện diện và sức mạnh Thiên Chúa giữa dân tộc Ít-ra-en.

Sự biến đi kỳ lạ của ngôn sứ Ê-li-a sẽ khích lệ người Do-thái : họ mong chờ cuộc trở lại vinh thắng của Đức Chúa, khai mở Vương Quốc chung cuộc. Càng ngày họ càng thêm xác tín rằng ngôn sứ Ê-li-a sẽ trở lại để chuẩn bị cuộc quang lâm của Chúa (x. Hc 48,1 ; Ml 3,23). Xem những lời Chúa Giê-su nói về đề tài này (Mc 9,12).

Kinh Thánh không cho chúng ta biết số phận của ngôn sứ Ê-li-a sau khi ông qua đời. Như vậy, Kinh Thánh chuẩn bị việc công bố Chúa Giê-su sống lại cũng như lòng tin của Giáo Hội vào sự kiện Đức Ma-ri-a, Mẹ của Người, được hồn xác lên trời.

II Các Vua 2:19:

2 ,19

Trong số những nhân vật Kinh Thánh, ngôn sứ Ê-li-sa xuất hiện như một người hay làm phép lạ ; tuy thế, ông vẫn không được coi là vĩ đại hơn. Ông sống giữa những người anh em ngôn sứ (Kinh Thánh nói : con cái ngôn sứ). Chúng ta đã nói về những người nghèo khổ này, hơi cuồng tín một chút, sống thành cộng đoàn cùng với vợ con của họ. Họ sẽ giúp đỡ ngôn sứ Ê-li-sa trong sứ vụ của ông (xem 1 Sm 19,20).

Ông Ê-li-sa lãnh nhận thần khí của ông Ê-li-a, và tiếp nối sứ vụ của ông. Trong những chương kế tiếp, có kể lại nhiều phép lạ của vị ngôn sứ này. Một số phép lạ đã bị truyền thống dân gian thổi phồng hoặc bóp méo, với mục đích đưa ra một bài học.

II Các Vua 4:1:

4,1

Ở đây, bắt đầu một loạt phép lạ của ông Ê-li-sa.

Trong số các ngôn sứ Ít-ra-en, ông Ê-li-sa là một trong các vị gần gũi nhất với người nghèo khổ, người sống bên lề xã hội cùng thời với ông. Chính khi ở giữa họ và để giúp đỡ họ mà ông đã làm phần lớn các phép lạ. Có lẽ vì thế các bài tường thuật chúng ta có được vẫn còn giữ cái hương vị, cái sắc bén riêng của nó, như khi các nhân chứng đầu tiên, là những người nghèo khổ và những người sống bên lề xã hội, đã kể lại. Ở đây, cho dù huyền thoại dễ lẫn át lịch sử, những bản văn này vẫn cho chúng ta thấy được những người dân chất phác này đã nhận ra như thế nào quyền năng Thiên Chúa đã ban cho vị ngôn sứ của Người để hỗ trợ và đỡ đần họ. Ở khía cạnh này, Chúa Giê-su không khác gì ngôn sứ Ê-li-sa.

II Các Vua 4:8:

4,8

Tất cả những yếu tố của bi kịch kiếp người đều được gom lại ở đây : niềm hy vọng, một cuộc đời hạnh phúc, cái chết, tâm trạng lo âu của một bà mẹ không cam chịu cái chết của đứa con trai mà bà đã rút ruột sinh ra, tiếng cầu cứu tuyệt vọng của bà kêu tới người của Thiên Chúa.

Chúng ta cần suy gẫm phép lạ này, một cảnh cảm động trong đó ngôn sứ Ê-li-sa làm cho một người chết sống lại : miệng kề miệng, mắt kề mắt, bàn tay úp vào bàn tay, để truyền cho đứa trẻ hơi ấm của mình và cho nó được cải tử hoàn sinh. Đây là một hình ảnh cụ thể phi thường về điều mà Chúa Ki-tô thực hiện nơi chúng ta, khi Người cho chúng ta sống lại và ban cho chúng ta tràn đầy sức sống của Người nhờ được chạm đến Người. Như thánh Pát-rích đầy hăng say thường nói trong các chuyến đi truyền giáo của mình : “Chúa Ki-tô ở trước tôi, Chúa Ki-tô ở sau tôi, Chúa

Ki-tô bên trái tôi, Chúa Ki-tô bên phải tôi, Chúa Ki-tô ở trong tôi, Chúa Ki-tô ở trên tôi.”

II Các Vua 4:42:

4 ,42

Phải so sánh phép lạ hoá bánh ra nhiều này với hai phép lạ hoá bánh ra nhiều của Chúa Giê-su. Hai trình thuật này gần như theo cùng một khuôn, nhưng ý nghĩa rất khác nhau (đặc biệt x. Ga 6).

5

II Các Vua 5:1:

5 ,1

Việc chữa lành bệnh cho ông Na-a-man chiếm một chỗ đặc biệt trong số những phép lạ của ngôn sứ Ê-li-sa. Ta dễ khám phá ra : đây là một tiền ảnh của bí tích Thánh Tẩy rửa sạch tội lỗi của chúng ta.

Cho dù là một viên tướng nổi tiếng, ông Na-a-man đành bó tay trước bệnh phong. Ông ao ước được chữa lành và người ta cho ông một tia hy vọng : có những phép lạ chữa khỏi bệnh này đã xảy ra tại Ít-ra-en.

C.3 Cô bé nói với bà chủ . Mọi sự bắt đầu từ một lời nói của cô nô tỳ trẻ này của ông Na-a-man. Thời nay cũng vậy, người tín hữu tâm thương nhất vẫn có rất nhiều cơ hội để nói hoặc làm một điều gì đó, bên ngoài xem ra nhỏ mọn, nhưng sẽ đưa đến một kết quả rất lớn dưới mắt Thiên Chúa : dẫn dắt và hướng dẫn đến với Giáo Hội những con người tìm được sự chữa lành và ơn cứu độ. Tin Mừng đâu chỉ được loan đi và truyền bá do công trình của những tông đồ vĩ đại.

Trong Tin Mừng (Lc 4,27), Chúa Giê-su nêu ra việc chữa bệnh cho người dân ngoại này trong số tất cả những vụ chữa lành bệnh phong tại Ít-ra-en. Người coi đó là bằng chứng cho thấy rằng Thiên Chúa quan tâm đến

tất cả mọi người, chứ không chỉ riêng đến những người chính thức thuộc về Người : quả vậy, chúng ta đừng quên : ông Na-a-man thuộc nước A-ram, kẻ thù của Ít-ra-en.

C.10 Ông Ê-li-sa sai sứ giả. Dưới con mắt của ngôn sứ, viên tướng này không có giá trị gì hơn bất cứ người nào khác. Ngôn sứ sẽ không dành cho ông ta một sự chú ý đặc biệt nào trong một cuộc gặp gỡ riêng. Ông Na-a-man không xuống xe, ngôn sứ Ê-li-sa cũng không đi ra chào ông ta.

Ông hãy đi tắm . Ông Na-a-man chờ đợi có một thứ “phù phép” gì đó xảy ra, những cử chỉ hoặc lời thần chú linh thiêng nào đó. Nhưng ông được lành bệnh chỉ nhờ chạm tới dòng nước của con sông chảy qua vùng đất của Thiên Chúa. Ít-ra-en là một đất nước rất nhỏ bé, nhưng ẩn chứa bao ân lộc của Thiên Chúa.

C.13 G iả như vị ngôn sứ bảo cha làm một điều gì khó, chẳng lẽ cha lại không làm ? Ông Ê-li-sa không hề đòi hỏi điều gì phi thường cả, chỉ đòi hỏi lòng vâng phục mà thôi. Chúa Giê-su cũng sẽ yêu cầu như vậy (Ga 4,50). Chúng ta thường đi trạch tuyến Nước Trời, do cứ muốn làm những chuyện lớn lao thay vì làm những chuyện đơn giản mà Thiên Chúa đòi hỏi.

Ông Na-a-man đã được chữa lành miễn phí. Kho tàng kếch xù ông mang theo chẳng có ích gì cả. Đức Chúa rộng tay ban mà không chờ đền đáp. Và một khi chúng ta khám phá ra tình yêu nhân hậu của Người, thì điều duy nhất Người đòi hỏi là ta phải lấy tình đáp tình, lấy nghĩa đáp nghĩa mà thôi.

C.18 Tôi cũng phải sụp lạy trong điện của thần Rim-môn . Giờ đây ông Na-a-man biết rằng không có thần nào khác ngoài Thiên Chúa của Ít-ra-en. Nhưng ông không thể từ bỏ thế giới ông đang ở, trong đó người ta thờ những thần khác. Câu trả lời của ngôn sứ Ê-li-sa cho thấy : Thiên Chúa hiểu rõ hoàn cảnh của ông.

Một lòng thông cảm tương tự –đối với những người có thiện tâm đang

theo những tôn giáo khác– được tỏ lộ trong một số đoạn văn sách St và Xh, những đoạn mà chính các ngôn sứ gần gũi với môi trường sống của ngôn sứ Ê-li-sa đã viết ra (x. St 20,1-7 và Xh 18,1-20).

Na-a-man tiêu biểu cho loại người có thiện tâm bị tội lỗi hành hạ như một bệnh nan y, và đến với Giáo Hội để xin ơn phục hồi sức khỏe. Họ đến từ những nơi rất xa, bởi vì họ đã phát hiện một nguồn mạch sự sống ẩn tàng trong Giáo Hội. Tự nó, dòng nước rửa tội không có tác dụng gì : nó có hiệu quả là khi nhờ nó mà chúng ta được hội nhập vào Giáo Hội là đoàn dân thuộc về Chúa Ki-tô.

6

II Các Vua 6:8:

6 ,8

Chúng tôi làm nổi bật bài tường thuật này vốn đã được huyền thoại hoá và tô điểm thêm, để chỉ cho thấy những can thiệp của ngôn sứ Ê-li-sa trong đời sống của đất nước ông. Ông Ê-li-sa đã nhận nhiệm vụ tìm người thay thế vua Ít-ra-en là Giô-ram, người có trách nhiệm về sự bất trung của dân mình, cũng như vua A-ram là Ben Ha-đát ; hai vua này sẽ bị ám sát sau đó không bao lâu.

Các ngôn sứ Ít-ra-en là những sứ giả của Thiên Chúa, được Người trao cho trách nhiệm cứu độ dân Ít-ra-en. Cứu độ đây không đơn giản có nghĩa là linh hồn chúng ta được lên thiên đàng, như nhiều người vẫn nghĩ, nhưng có nghĩa là tất cả tâm thức của dân tộc phải mở ra đón nhận một tầm nhìn mới để đánh giá thực tại con người cho đúng đắn hơn. Cũng như mọi người sống quanh chúng ta, dân Ít-ra-en không thể trưởng thành mà không trải qua một kinh nghiệm lâu dài về bạo lực và dối trá, đồng thời về những phương thuốc giúp vượt qua tất cả.

C.22 Vua hãy đem bánh và nước tới cho chúng ăn uống : đây là một cử chỉ có tính tiên tri : lấy điều lành đánh bại điều ác. Cụ Nguyễn Trãi thì viết :
“Lấy chí nhân để thay cường bạo.”

Cc. 17.18.20 Xin mở mắt cho nó thấy. Xin Chúa đánh mờ mắt những quân này . Những lời này nói lên sự tương phản giữa những người có cái nhìn của Thiên Chúa và những kẻ sa lầy trong sự khôn ngoan của chính mình. Chúng ta mất rất nhiều thì giờ, bị tê liệt vì sợ hãi, trong khi phải quyết tâm đánh liều mà tiến lên, tin tưởng rằng Thiên Chúa sẽ không bỏ rơi chúng ta !

C.31 Xin Thiên Chúa phạt ta, nếu hôm nay đầu của Ê-li-sa còn nằm trên cổ của hắn . Dường như những lời nói này của nhà vua cho hiểu rằng ông Ê-li-sa đã khích lệ việc kháng cự lại quân A-ram, trong khi những người chỉ huy lại không dám làm điều đó. Nếu các ngôn sứ, những người đã từng làm chứng cho đức công chính của Thiên Chúa trong thời đại của họ, đã không hề sợ nhận trách nhiệm của mình về các vấn đề quốc gia, thì làm sao người tín hữu, những ngôn sứ ngày nay của Thiên Chúa, lại không có mặt trong đời sống chính trị của thời đại mình ?

9

II Các Vua 9:1:

9 ,1

Trong khi dòng dõi vua Đa-vít vẫn tiếp tục trị vì ở Giu-đa, thì những cuộc thay ngôi đổi vị liên tiếp xảy ra ở Ít-ra-en. Chính ngôn sứ Ê-li-sa ra lệnh xức dầu Giê-hu : qua việc xức dầu này, ông Giê-hu đã được tấn phong làm vua.

II Các Vua 9:30:

9 ,30

Ông Giê-hu sẽ chỉ là một vị tướng giỏi. Dường như ông cũng chẳng gặt hái được nhiều chiến công cho lắm : ông đã để mất miền Ga-la-át, bờ đông sông Gio-đan.

Nhưng ông là một tín đồ chân chính của Đức Chúa (x. 10,18-28) ; theo lời yêu cầu của các ngôn sứ, chính ông đã loại trừ những tôn giáo ngoại bang đã được bà I-de-ven cho du nhập vào.

Bà I-de-ven bị giết chết : bà này sẽ mãi là mẫu người đàn bà vô đạo sát hại những người tội trung của Đức Chúa (Kh 2,20).

11

II Các Vua 11:1:

11,1

Bà A-than-gia là con gái vua A-kháp và bà I-de-ven. Khi con trai của bà là A-khát-gia-hu, vua xứ Giu-đa, băng hà, bà nghĩ đến việc chiếm đoạt vương quốc bằng cách tiêu diệt tất cả các cháu của mình. Bà mà thành công thì nghĩa là dòng dõi vua Đa-vít khánh tận, tức lời hứa của Thiên Chúa trở thành vô hiệu. Giô-át thoát chết trong những tình huống kỳ diệu. Sáu năm sau, vị trưởng tư tế chuẩn bị một cuộc âm mưu với sự trợ giúp của “toàn dân trong xứ”, nghĩa là những người tự do có tất cả các quyền lợi công dân (cc. 14.18.19...). Họ luôn trung thành với hoàng tộc Đa-vít.

Lịch sử đã nhiều lần chứng tỏ cho chúng ta thấy là chính nhân dân duy trì niềm tin những khi kẻ nắm quyền không làm điều đó. Chẳng hạn vào tk IV CN, được sự ủng hộ của hoàng đế Rô-ma, nhiều vị giám mục chấp thuận những sai lầm của phái A-ri-ô phủ nhận thần tính của Đức Ki-tô. Trong một Giáo Hội mà quyền bính là nhận được từ trời, nhưng trong thực tế hoàng đế lại bổ nhiệm các giám mục, thì tình trạng dường như tuyệt vọng, mặc dù có một số giám mục lớn như thánh Hi-la-ri-ô và thánh A-tha-na-xi-ô đầy dũng cảm. Chính lòng cương quyết của giáo dân đã cho đức tin được chiến thắng.

Vị thượng tế cho ấu vương khôi phục ngai vàng và nhận làm người giám hộ. Một hiệp định được ký kết, theo đó vua cũng như dân đều cam kết

trung thành với Giao Ước của Đức Chúa.

12

II Các Vua 12:1:

12,1

Sáu chương kế tiếp tường thuật lịch sử các vương triều của Ít-ra-en và Giu-đa, từ thời vua Giô-át đến khi vương quốc miền bắc bị tiêu diệt, năm 721 tCN, tức là một thời gian dài trên 100 năm.

Tại Giê-ru-sa-lem, thủ đô xứ Giu-đa, chỉ có bốn vị vua, mà hai vị đầu tiên thì mỗi người trị vì 40 năm.

Ở Ít-ra-en, những người kế vị vua Giê-hu gặp nhiều khốn đốn trong thời gian đầu, nhưng đến vị thứ ba là vua Gia-róp-am II, thì đất nước được vực dậy nhờ những chiến thắng của ông. Trong thời gian đó, các vua hùng mạnh xứ Át-sua chinh phục được ngày càng nhiều lãnh thổ : chẳng bao lâu, đạo quân của họ sẽ đến đe dọa đất Ít-ra-en.

14,23 Kinh Thánh chỉ dành một chương duy nhất cho Gia-róp-am II, vua Ít-ra-en (783 – 743 tCN), mặc dù ông đã khôi phục sự cường thịnh cho vương quốc.

Trong các chiến công của vua Gia-róp-am, tác giả nhận thấy một ân huệ cuối cùng mà Ít-ra-en nhận được từ Thiên Chúa trước khi lâm cảnh khổ nhục. Nhưng sự thịnh vượng này lại kéo theo việc khai thác bóc lột dân. Chính đây là thời kỳ mà các ngôn sứ Hô-sê và A-mốt tuyên bố –trước sự đứng dưng của mọi người– rằng sự thịnh vượng này sẽ chỉ ngắn hạn, vì nó không được xây dựng trên lẽ công bằng. Khi vua Gia-róp-am băng hà, ngày khánh tận của vương quốc Sa-ma-ri đã gần kề.

Tình trạng chia rẽ tôn giáo cứ tiếp tục và dân Ít-ra-en miền bắc, bị cắt đứt khỏi trung tâm tôn giáo Giê-ru-sa-lem, không bảo vệ nổi lòng tin của

mình khi ảnh hưởng ngoại giáo xâm nhập nặng nề hơn.

15

II Các Vua 15:8:

15,8

Vương quốc miền bắc sụp đổ. Sa-ma-ri thất thủ năm 721 tCN. Dân cư bị đem đi tới miền tận cùng đế quốc Át-sua, còn dân cư các tỉnh xa xôi ấy thì tới định cư trên đồng quê đất Sa-ma-ri. Đó là tập tục của quân chinh phục Át-sua : di dời và pha trộn các dân để tránh mọi phản loạn.

Kể từ thời điểm ấy, người Sa-ma-ri, hay người Ít-ra-en ở miền bắc, sẽ là một dân pha tạp về mặt chủng tộc và tôn giáo, và những người Ít-ra-en miền Giu-đa sẽ không bao giờ còn nhìn nhận họ là những người bình đẳng. Bảy thế kỷ sau, vào thời Chúa Giê-su, người Sa-ma-ri sẽ là những người láng giềng mà người Do-thái cần phải tránh, vì giữa hai bên có nhiều nghi kỵ hơn là những kỷ niệm chung.

Như vậy, hai thế kỷ sau khi vua Sa-lô-môn băng hà, vương quốc có tầm cỡ nhất trong hai vương quốc được vua Đa-vít và Sa-lô-môn gây dựng đã mai một. Nhưng người Do-thái vẫn giữ niềm hy vọng : khi Đấng Mê-si-a tới, Người sẽ thống nhất lại Giu-đa với Ít-ra-en và quy tụ trở về tất cả những người bị tản lạc giữa muôn dân (x. Ed 37,17.19).

17

II Các Vua 17:7:

17,7

Vương quốc Ít-ra-en đã tiêu vong, khi Sa-ma-ri rơi vào tay quân Át-sua : vương quốc này quá nhỏ và bị cô lập, nên không kháng cự nổi nước láng giềng hùng mạnh này. Nhưng Kinh Thánh thì cho chúng ta hiểu ra nguyên nhân sâu xa của thảm họa này : con cái Ít-ra-en đã đặc tội với Đức

Chúa, Thiên Chúa của họ .

Khi Thiên Chúa đã tin tưởng giao một sứ mạng cho một người hay một thể chế thì Người không bao giờ từ bỏ họ. Ít-ra-en đã được tuyển chọn để phụng sự Thiên Chúa, nhưng vì họ không còn phụng sự Người nữa, nên họ phải bị tiêu diệt.

C.12 Họ phụng thờ các ngẫu tượng . Mặc dù nguyên nghĩa của từ “ngẫu tượng” là “hình ảnh”, nhưng đối với các ngôn sứ, ngẫu tượng là cái thay thế cho Thiên Chúa duy nhất trong tâm hồn và cuộc sống của chúng ta. Vì Thiên Chúa là Đấng hằng sống, Người ban sự sống cho những ai phụng sự Người. Trái lại, các ngẫu tượng đem bệnh tật và tình trạng đồi bại đến cho những quốc gia nào đón nhận chúng.

Ít-ra-en là một nước nhỏ và kém phát triển so với các quốc gia lân cận. Các ngẫu tượng là biểu tượng và công cụ của một nền văn hoá ngoại bang có sức tha hoá. Cùng với các ngẫu tượng của người Ca-na-an và Át-sua, Ít-ra-en đã du nhập việc sùng bái giới tính, gian tham và bạo lực. Nó đã quên lãng sứ mạng của mình và đánh mất niềm khao khát đức công chính, vốn là di sản nó đã lãnh nhận.

Ngày nay cũng vậy, khi con người trở thành nô lệ những ngẫu tượng của một xã hội tiêu thụ. Khi vợ chồng con cái là những nô lệ của truyền hình, và tất cả những gì mà xã hội tiêu thụ này đã lên chương trình cho họ xem, thì họ đâu còn khả năng xây dựng cuộc sống riêng của mình từ thực tế của bản thân. Lúc bấy giờ, xây dựng một đất nước trong công bằng chỉ còn là mộng đẹp mà thôi.

C.15 Họ đã đi theo thần hư ảo, và chính họ cũng trở nên hư ảo . Ngôn sứ Giê-rê-mi-a cũng sẽ nói : Bởi vì họ đã phụng thờ các thần ngoại bang, nên Ta sẽ làm cho họ trở thành những nô lệ trong những nước ngoại bang (x. Gr 16,13). Cũng x. Tl 3,7-8 ; Rm 1,21.24).

II Các Vua 17:24:

17 ,24

Những người ngoại bang được đưa tới Sa-ma-ri gặp khó khăn ; những khó khăn này gợi lên trong lòng họ một lo âu về mặt tôn giáo : “Có thể vị thần của xứ này oán giận chúng ta, bởi vì chúng ta không dâng lễ vật lên cho ông ấy chăng ?”

Trước nỗi sợ hãi này của những con người có tâm hồn sùng đạo tự thâm tâm nhưng không nhận biết vị Thiên Chúa đã phán dạy, tác giả nhấn mạnh những đòi hỏi của lòng tin :

– Vừa tôn thờ Thiên Chúa, vừa phụng sự những thần khác thì không đủ. Duy mình Người là Thiên Chúa, và Người đòi chúng ta phải loại bỏ tất cả những thần thánh mà chúng ta đã tự tạo cho mình.

– Dâng của lễ cho Thiên Chúa thì chưa đủ : chúng ta còn phải thực hiện ý muốn của Người.

18

II Các Vua 18:1:

18,1

Đến đây, bắt đầu phần cuối cùng của sách các Vua : lịch sử của vương quốc Giu-đa. Sa-ma-ri sụp đổ và vương quốc miền bắc tiêu tán dẫn tới cuộc canh tân tôn giáo tại miền nam.

C.3 Vua Khít-ki-gia đã làm điều ngay chính trước mặt Đức Chúa . Đây là thời kỳ mà ngôn sứ I-sai-a sống thân cận với vị vua trẻ Khít-ki-gia (716 – 687 tCN). Vua Khít-ki-gia chăm lo cổ vũ dân sống trung thành với Đức Chúa.

C.4 Chính vua đã dẹp các tế đàn ở nơi cao . Chúng ta ghi nhận nỗ lực của các vua Giu-đa để cho trung tâm thờ phượng duy nhất phải là đền thờ Giê-ru-sa-lem. Tại nhiều đền thờ miền quê, việc thờ kính Thiên Chúa bị

nhiệm nặng phong tục ngoại giáo. Để canh tân việc đạo, vua Khít-ki-giatuyên bố đền thờ Giê-ru-sa-lem là đền thờ duy nhất của Đức Chúa, với đoàn tư tế và các thầy Lê-vi được đào tạo tốt nhất lo gìn giữ đức tin cho nguyên tuyền.

Về con rắn đồng mà vua Khít-ki-gia đã đập tan, x. Ds 21,6tt.

Cũng chắc chắn có nhiều thầy Lê-vi đến từ miền bắc trong những ngày cuối cùng của Sa-ma-ri và lánh nạn tại Giê-ru-sa-lem. Một vài người trong số họ đã mang theo những Sách Thánh lưu giữ các truyền thống cổ xưa về quá khứ của ông Mô-sê và của dân Ít-ra-en. Sự kiện này góp phần quan trọng vào việc soạn thảo sách Đệ nhị luật cũng như việc cải cách của vua Giô-si-gia một thế kỷ sau (2 V 22).

Năm 701 tCN, vua San-khê-ríp bao vây thành Giê-ru-sa-lem và vua Khít-ki-gia đã phải trả một số tiền chuộc lớn để xin đổi thủ rút quân.

Trong suốt những năm từ 701 – 691, Xan-khê-ríp, vua của Át-sua, đến trấn áp xứ Giu-đa. Được ngôn sứ I-sai-a khuyến khích, vua Khít-ki-giadã kháng cự lại kẻ thù và chúng ta có được một bản văn ghi lại cuộc giải phóng kỳ diệu, đó là cuộc giải phóng Giê-ru-sa-lem. Thật ra, có hai bài tường thuật có lẽ liên quan đến hai lần giải phóng khỏi quân xâm lược Át-sua.

II Các Vua 18:13:

18,13

Vào năm 701, vua Át-sua sai các tướng lãnh của ông ở La-khít đến yêu cầu vua Khít-ki-giầu hàng. Nhưng vua Át-sua buộc phải trở về nước, không thể thực hiện được những lời đe dọa. Bài tường thuật này bắt đầu ở 18,17 và kết thúc ở 19,36-37.

Có một cuộc chiến khác xảy ra vào năm 690, và bài tường thuật được tìm thấy ở chương 19,9-35. Lần này, thiên sứ của Đức Chúa ra đánh chết một trăm tám mươi lăm ngàn người trong trại quân Át-sua . Ông Hê-rô-đót,

sử gia nổi tiếng người Hy-lạp, tường thuật cảnh đội quân này bị một trận dịch hạch thành linh sát hại. Một sự kiện hoàn toàn tự nhiên ! Ấy thế mà ngay lúc thành thánh sắp thất thủ và dường như các lời hứa của Thiên Chúa coi như thất bại, thì một vài con chuột đã mang thứ siêu vi chết người tới : tác giả Kinh Thánh không làm khi nhìn thấy trong biến cố này sự hiển hiện của Thiên Chúa. Thành Giê-ru-sa-lem sẽ được giải thoát như ngôn sứ I-sai-a đã tiên báo.

Hai chương này được sách I-sai-a chép lại gần như nguyên văn, ở các chương 36 và 37. Ở đây chúng ta nhấn mạnh đến phần tường thuật cuộc giải phóng đầu tiên, và trong I-sai-a 37, đến bài tường thuật kia.

Hãy làm hoà với ta và ra đây (18,31). Vua Át-sua đề nghị hoà bình với điều kiện là dân phải bị lưu đày. Đối với người Do-thái, bị phân tán nơi các xứ khác có nghĩa là mất nước và không hành đạo được nữa. Điều này cũng có nghĩa là những người thừa kế vua Đa-vít bị tước quyền và, theo nào trạng thời đó, Đức Chúa đã thua các thần của bên thắng trận. Tai hoạ này quả nhiên sẽ xảy ra 150 năm sau, nhưng lúc bấy giờ, dân chưa có đủ điều kiện, và vì thế Thiên Chúa sắp sửa can thiệp.

Thiên Chúa không thể thất bại, nếu chúng ta không mỗi một đặt hy vọng nơi Người. Không còn hy vọng nào nữa theo cái nhìn chủ quan con người, vậy mà thành Giê-ru-sa-lem sẽ không hề hấn gì. Đây là hình ảnh một nhà lãnh đạo người ta muốn truất phế vì ông lương thiện, mà ông vẫn tồn tại ; hoặc người sinh viên vẫn kiên cường trong khi tất cả những người chung quanh đều nhạo báng đức tin của anh ; hoặc những người trẻ vẫn sống trong trắng giữa một văn hoá đồi bại ; hoặc nữa, đó là hình ảnh Giáo Hội chỉ còn một nhóm người tín hữu, bề ngoài xem ra đã bị những quyền lực chính trị và uy thế của tiền tài đánh bại, nhưng vẫn thắng thế.

Thành Giê-ru-sa-lem được giải thoát cách kỳ diệu. Sự việc này không làm thay đổi diễn tiến của các biến cố. Ngay từ khi triều đại vua Khít-ki-gia kết thúc, vương quốc Giu-đa hoàn toàn quy phục cường quốc Át-sua. Điều này giải thích phần nào tại sao vua Mơ-na-se, con trai vua Khít-ki-gia, bắt đầu áp bức đạo thờ Đức Chúa, là linh hồn cuộc kháng chiến của dân Giu-đa chống lại các quyền lực ngoại bang. Vua Mơ-na-se bắt bớ các tín hữu và cổ vũ việc thờ cúng của dân ngoại, như bà I-de-ven đã làm trước đó một thế kỷ. Vua Mơ-na-se đã phản bội Giao Ước cách trầm trọng đến nỗi sau khi ông chết, các ngôn sứ sẽ quy cho ông trách nhiệm để cho Giê-ru-sa-lem sụp đổ.

Kinh nghiệm bi đát này của dân Thiên Chúa sẽ không làm cho những người có lòng tin phải ngạc nhiên ; hơn một lần chúng ta sẽ sở nhận thấy Thiên Chúa hành động như thế nào : sau khi ban cho chúng ta những ân huệ chúng ta nài xin, Người lại để xảy đến những thất bại, những đau khổ và vấp ngã thật bất ngờ đối với chúng ta.

22

II Các Vua 22:1:

Vua Giô-si-gia đi theo đường lối vua Đa-vít, tổ tiên vua (c.2). Trong những ngày cuối cùng của vương quốc Giu-đa, có một vị vua “giống như vua Đa-vít” sẽ chuyên tâm lo việc canh tân lòng tin của dân và Giao Ước của Đức Chúa : ông quyết định khôi phục các lãnh thổ của tổ tiên.

Sau cái chết của các vua bất đạo, dần dần, những người trung thành với Thiên Chúa được thức tỉnh. Vụ phát hiện sách “Luật” cách ngẫu nhiên, vào năm 622 tCN, đã làm rung động vương quốc Giu-đa.

Tôi đã tìm thấy cuốn sách Luật trong Nhà Đức Chúa (c.8). Người ta đã bỏ

quên hoặc cất giấu Sách Thánh dưới các triều đại trước. Những gì được phát hiện có lẽ là phần lớn các sách Sáng thế, Xuất hành và Đệ nhị luật. Chính nhờ các thầy Lê-vi và các tư tế từ miền bắc xuống Giu-đa, khi Sa-ma-ri bị thất thủ, mà người ta có được sách Đệ nhị luật. Cuốn sách này nhấn mạnh lòng trung thành với Giao Ước và không ngần ngại tuyên bố đây là vấn đề sống chết đối với dân Thiên Chúa.

Ta có thể nhận thấy tác động của lời Sách Thánh. Kể từ thời điểm ấy, vua Giô-si-gia(bấy giờ được hai mươi sáu tuổi) chuyên tâm lo tu chỉnh cuộc đời của mình và của thần dân rập theo các đòi hỏi của Lễ Luật. Ông hiểu ra rằng sự bảo vệ của Chúa là điều duy nhất có thể cứu dân ông khỏi tay các cường quốc. Phần mô tả tất cả những thứ phải đả phá cho chúng ta một ý niệm về các làn sóng ngoại giáo đã tràn ngập mọi nơi dưới triều đại vua Mơ-na-se.

23

II Các Vua 23:15:

23 ,15

Lợi dụng tình trạng đế quốc Át-sua đang suy tàn, vua Giô-si-gia lấy lại một phần lãnh thổ của Ít-ra-en ở miền bắc, đã từng bị biến thành một tỉnh thuộc Át-sua trước đó một trăm năm. Cũng tại đó, nhà vua sẽ phá huỷ tất cả các tế đàn, ngẫu tượng và những lối cúng bái xúc phạm đến các đòi hỏi của Đức Chúa.

Trong mấy năm trời, các ngôn sứ nghĩ rằng những lời đe dọa của Đức Chúa về biến cố toàn thể Ít-ra-en bị tàn phá sẽ không ứng nghiệm đâu. Họ coi việc khôi phục lãnh thổ nói trên như điềm báo một thời đại hạnh phúc, để rồi Đấng Mê-si-a sẽ tập hợp hai vương quốc Giu-đa và Ít-ra-en lại thành một dân duy nhất với một Giao Ước duy nhất (Gr 31,31).

II Các Vua 23:28:

23 ,28

Giô-si-gia, vị vua cải cách, phải mất mạng do một sai lầm chính trị. Đã từ lâu, Ít-ra-en là vùng đệm giữa Ai-cập và Át-sua. Át-sua là nước tàn bạo và hung dữ nhất thời đại. Khi Ba-by-lon bắt đầu đánh phá lực lượng Át-sua, thì Pha-ra-ô thấy lo ngại sức năng động của “cường quốc” mới này, liền gác lại mối thù cũ và toan đi tiếp viện cho Át-sua đã suy yếu.

Vua Giô-si-gia lại không muốn để Pha-ra-ô làm như vậy, vì lương tâm Do-thái giáo vẫn thầm mong cho “đất nước hung bạo” này bị huỷ diệt (xem những lời tiên báo của ngôn sứ Na-khum).

Thiên Chúa sao lại có thể cho phép xảy ra một chuyện như vua Giô-si-gia, ông vua thánh thiện đã thực hiện những cuộc cải cách, phải thiệt mạng ? Đây là một điều mà lương tâm Do-thái giáo không thể chấp nhận, đến nỗi tác giả thấy không nói đến thì hơn. Sau này, người ta sẽ cố tìm ra một lỗi lầm nhà vua có thể đã phạm để lý giải cái chết bi thảm của ông (2 Sb 35,21). Cái chết của ông sẽ phần nào gây cảm hứng cho lời tiên báo trang trọng ở Dcr 12,10, và trong Kinh Thánh, Mơ-ghít-đô sẽ mãi là biểu tượng của một lời nguyện rửa (Kh 16,16).

24

II Các Vua 24:8:

24,8

Cảnh tàn phá vương quốc Giu-đa diễn ra trong hai giai đoạn :

– Năm 598 tCN, vua Giơ-hô-gia-kim vừa mới băng hà. Con trai của ông là vua Giơ-hô-gia-khin bị bao vây trong thành, nên đầu hàng. Lần thứ nhất, những phần tử ưu tú trong dân bị lưu đày sang Ba-by-lon. Quân Can-đê (người Ba-by-lon) dùng sức mạnh ép dân Giu-đa phải chấp nhận Xít-ki-gia-hu làm vua.

– Năm 587 tCN, vua Xít-ki-gia-hu khởi nghĩa chống lại quân Can-đê ; quân

Can-đê trở lại và tiêu huỷ Giê-ru-sa-lem cùng với Đền Thờ : khởi đầu cuộc lưu đày thứ hai sang Ba-by-lon.

Kinh Thánh khẳng định rằng cuộc tàn phá này, cũng như ở Sa-ma-ri, đã không xảy ra, nếu không có quá nhiều tội lỗi và nổi loạn như thế, bởi vì Thiên Chúa vốn trung thành với Giao Ước của Người.

Tuy nhiên, 60 năm sau khi bị tiêu huỷ, nước Do-thái sẽ được tái sinh từ đồng tro tàn, ngược với mọi chờ mong. Lịch sử cho chúng ta thấy rằng các đế quốc lớn – của người Khết, Át-sua, Can-đê– đã bị xoá sổ : những bức tượng của họ hiện ở trong các viện bảo tàng, với những văn khố đã được tìm lại sau hơn ba mươi thế kỷ nằm trong quên lãng. Nhưng dân Giu-đa sẽ hồi hương. Sau khi được thanh luyện qua thử thách và khích lệ nhờ lời ngôn sứ, lúc trở về, họ sẽ tìm đến một Giao Ước Mới với Thiên Chúa của họ một cách chân thành hơn và nội tâm hơn. Họ sẽ trở về từ chốn lưu đày dưới sự dẫn dắt của ông Dơ-rúp-ba-ven, là hậu duệ vua Giơ-hô-gia-khin và là tổ tiên của Đức Giê-su.

SÁCH SỬ BIÊN NIÊN Quyển 1

DẪN NHẬP SÁCH SỬ BIÊN NIÊN

Rất có thể là sách Sử biên niên, nay được chia thành hai quyển, đã được biên soạn vào khoảng tk IV tCN, đồng thời với các sách Êt-ra và Nơ-khe-mi-a, sau khi dân Ít-ra-en trở về từ lưu đày. Hãy so sánh những câu cuối cùng của sách Sử biên niên với những câu đầu tiên của sách Êt-ra.

Đây như là một hình thức mới để trình bày lịch sử thánh, sau cố gắng đầu tiên rộng rãi hơn mà chúng ta đã theo dõi từ sách Sáng thế cho tới sách các Vua. Cố gắng đầu tiên đó đã hình thành trong suốt những thế kỷ của các vua và các ngôn sứ, nó ưu tiên phản ánh tinh thần của các nhóm ngôn sứ. Nhưng giờ đây, tác giả sách Sử biên niên trở lại với những sự kiện, và sưu tập các tài liệu giúp cho có một lối giải thích khác : ông muốn chứng minh rằng dân Do-thái chỉ có tương lai khi họ tuân giữ Lễ Luật và các quy luật phụng tự.

Vào thời những cuốn sách này được biên soạn, người Do-thái không còn là một dân tộc độc lập nữa, nhưng là một tỉnh ít nhiều được tự trị của đế quốc Ba-tư. Họ ao ước ngày càng mãnh liệt được trở thành một chế độ thần quyền, hay một vương quốc của Thiên Chúa, trong đó các tư tế sẽ nhân danh Người mà cai trị. Họ cố quên đi các nhà cai trị Ba-tư, những kẻ đã để cho họ được khá tự do ; và họ đã tổ chức đời sống quốc gia chung quanh Đền Thờ và Luật Mô-sê. Họ đợi chờ “Con vua Đa-vít” đến, và một số người còn nói : “Nếu người ta tuân giữ cẩn thận Luật Mô-sê đúng một ngày trong khắp đất nước, thì Đấng Mê-si-a có thể sẽ đến.”

Như thế, tác giả đòi những người đồng thời phải hợp nhất trong niềm tin, gắn bó với quê hương xứ sở, tuân phục Lễ Luật và các tư tế, và đặt lên trên mọi lo toan khác việc bảo vệ nền phụng tự đích thực nơi Đền Thờ

duy nhất là Giê-ru-sa-lem.

Đó là lý do tại sao các sách Sử biên niên hầu như chỉ quan tâm đến lịch sử các triều đại vua Giu-đa, hậu duệ vua Đa-vít. Trong khi tác giả đưa ra cho chúng ta danh sách các tổ phụ của vua Đa-vít lên đến ông A-đam, thì ông lại chẳng đề cập gì tới vương quốc Ít-ra-en, nơi mà đại đa số dân được tuyển chọn đã sống, chỉ vì Ít-ra-en đã tách khỏi vương quốc của vua Đa-vít. Tác giả đem lại cho chúng ta nhiều chi tiết tuyệt mỹ không có trong các sách Sa-mu-en và các Vua ; nhưng cách chung, sách sử của ông đối với chúng ta có vẻ không thật. Hơn nữa, được thúc đẩy bởi một đức tin nồng nhiệt, ông thích phóng đại các con số và không ngần ngại bóp méo thực tại để biện minh cho những khẳng định của mình (so sánh 1 V 22,30 với 2 Sb 20,35 ; 2 Sm 12,31 với 1 Sb 20,3).

Đọc sách này sẽ mạng lại cho chúng ta lợi ích gì ? Ở mỗi trang sách, chúng ta sẽ tìm thấy niềm xác tín này : dân tộc có niềm tin không được có một tham vọng nào khác ngoài việc thi hành ý Thiên Chúa : những thành công khác chỉ như quà tặng. Mặt khác, cuốn sách này nhắc cho chúng ta ý thức rằng : đoàn dân Ki-tô hữu, mặc dầu ngày nay không có biên giới hữu hình, và không tách biệt khỏi các dân khác, không thể để mất đi nét độc đáo của mình khi chỉ đơn giản đồng hoá với họ. Các tín hữu sẽ không bao giờ hoàn toàn giống những người không tin, và họ cũng sẽ không có cùng một lối suy nghĩ. Họ có sứ mạng riêng của mình, và họ chăm lo cho sự hợp nhất hữu hình của Hội Thánh chung quanh những người mà Thiên Chúa đã tuyển chọn ở giữa họ làm đại diện cho Người.

ĐẾN PHẦN BÌNH GIẢI SÁCH SỬ BIÊN NIÊN Quyển 2

1

1 Sử biên niên 1:1:

1,1

Tác giả 1 Sb tập trung vào vua Đa-vít như nhân vật chính, tóm tắt tất cả lịch sử từ ông A-đam cho tới vua Sa-un bằng một loạt các bảng gia phả

như là phần chuẩn bị cho lịch sử vua Đa-vít (ch. 1 – 9). Hầu hết các gia phả này lấy từ bộ Ngũ Thư và các sách sử có trước. Hẳn tác giả hàm ý rằng dòng lịch sử vẫn chảy liên tục từ thuở đầu của nhân loại và vũ trụ.

2

1 Sử biên niên 2:1:

2,1

Đối với tác giả Sb, Giu-đa là nhân vật chính trong các con ông Ít-ra-en, vì vua Đa-vít xuất phát từ chi tộc này.

10

1 Sử biên niên 10:1:

10,1

Trình thuật về cái chết của vua Sa-un hầu như dựa vào 1 Sm 31. Tác giả chỉ muốn cho thấy vương quyền đã chuyển tiếp như thế nào từ vua Sa-un sang ông Đa-vít.

11

1 Sử biên niên 11:1:

11,1

Trình thuật hàm ý rằng vương quyền được trao cho ông Đa-vít là do ý muốn của Thiên Chúa mà ngôn sứ Sa-mu-en là người phát ngôn (x. 1 Sm 16), chứ không chỉ do ý muốn của dân được các kỳ mục bày tỏ với ông Đa-vít.

12

1 Sử biên niên 12:19:
12,19

Lời sấm này muốn nhấn mạnh rằng vương quyền của vua Đa-vít, được mọi người nhìn nhận, là do Thiên Chúa phù trợ vua.

13

1 Sử biên niên 13:1:
13,1

Đối với tác giả Sb, điều đáng quan tâm hơn hết trong vương triều Đa-vít là việc thờ phượng. Sau khi chiếm được Giê-ru-sa-lem (11,4-9), vua nghĩ ngay đến việc đi Kia-giát Giơ-a-rim đưa Hòm Bia Thánh về.

16

1 Sử biên niên 16:8:
16,8

Cc. 8-36 chia thành ba đoạn lấy từ ba thánh vịnh với một ít khác biệt : cc. 8-22 từ Tv 105,1-15 ; cc. 23-33 từ Tv 96 ; và cc. 34-36 từ Tv 106,47-48.

17

1 Sử biên niên 17:10:
17,10

Cốt lõi của lời hứa nằm ở từ ngôi nhà theo hai nghĩa. Vua Đa-vít muốn xây một ngôi đền dâng kính Thiên Chúa, trong khi chính Thiên Chúa lại sẽ ban cho vua một dòng họ (Nhà Đa-vít).

21

1 Sử biên niên 21:1:

21,1

Bắt đầu một phần quan trọng của sách Sb nói về tổ chức phụng tự và hàng tư tế của cộng đoàn vua Đa-vít.

1 Sử biên niên 21:7:

21,7

Điều tra dân số mà không thỉnh ý Thiên Chúa là vi phạm đặc quyền của Người, vì duy chỉ có Thiên Chúa mới biết được dân Người, chỉ mình Người mới ban cho dân tăng số.

22

1 Sử biên niên 22:1:

22,1

Các ch. 22 – 26 nói về công cuộc chuẩn bị xây Đền Thờ và việc tổ chức nhân sự phục vụ tại đó, như các thầy Lê-vi, các tư tế, ca viên, các người giữ cửa, v.v...

28

1 Sử biên niên 28:11:

28,11

Xưa kia Thiên Chúa đã trao cho ông Mô-sê mô hình của Lều Thánh (Xh 25,9). Giờ đây, vua Đa-vít, vị sáng lập những định chế mới, cũng trao mẫu Đền Thờ và toàn bộ tổ chức thờ phượng cho thái tử Sa-lô-môn (cc. 11-

19). Vua Đa-vít chuẩn bị, Sa-lô-môn thi hành, nhưng cuối cùng tất cả công trình là của Đức Chúa (c.19).

29

1 Sử biên niên 29:10:

29,10

Vua Đa-vít được trình bày như mẫu gương của lòng tin và lòng đạo đức. Vua quy hướng mọi sự về Thiên Chúa. Tất cả được tiến dâng Thiên Chúa với một tấm lòng thành được Người ưa thích (c.17). Đây là lời cầu nguyện tiêu biểu cho lòng đạo đức Do-thái thời hậu lưu đày.

2 Sử biên niên

1

2

9

11

13

17

26

28

29

SÁCH SỬ BIÊN NIÊN Quyển 2

DẪN NHẬP SÁCH SỬ BIÊN NIÊN

1

2 Sử biên niên 1:1:

1,1

Trong các ch. 1 – 9 về triều đại vua Sa-lô-môn (970 – 931), tác giả tập trung vào việc xây Đền Thờ : công trình do vua Đa-vít cửu mang và khởi sự nay hoàn tất.

2 Sử biên niên 1:7:

1,7

Vinh quang của vua Sa-lô-môn bắt đầu từ ơn khôn ngoan Thiên Chúa ban cho vua tại Ghíp-ôn.

2

2 Sử biên niên 2:3:

2,3

Các thuật ngữ diễn tả phụng vụ Nhà Tạm xưa lấy từ các bản văn tư tế của Ngũ Thư.

9

2 Sử biên niên 9:8:

9,8

Đức Chúa mới thật là vua thống trị Ít-ra-en, các vua trần gian chỉ là đại diện của Người để phục vụ.

11

2 Sử biên niên 11:13:

11,13

Cuộc ly khai về tôn giáo do Gia-róp-am thực hiện đã đưa tới hậu quả là những người trung thành với Đức Chúa, nhất là các tư tế và các thầy Lê-vi, đã từ miền bắc di tản về Giê-ru-sa-lem, nơi có Đền Thờ hợp pháp, để thờ phượng.

13

2 Sử biên niên 13:13:

13,13

Cuộc giao tranh được mô tả theo kiểu các trình thuật ở Gs 8 ; Tl 20, với những yếu tố của một cuộc thánh chiến, như thổi kèn trận, hò la xung trận, và chiến thắng được quy về Thiên Chúa.

17

2 Sử biên niên 17:13:

17,13

17,13-19 Những con số khổng lồ đưa ra ở đây hẳn là đã được phóng đại

lên.

26

2 Sử biên niên 26:19:
26,19

Bà Mi-ri-am chị ông Mô-sê cũng đã mắc bệnh phong tức khắc như vậy, vì tội lằm bằm kêu ca ông em (x. Ds 12,10).

28

2 Sử biên niên 28:3:
28,3

Tức là thung lũng nằm ở phía nam Giê-ru-sa-lem, nơi một thời người ta thờ cúng thần Mô-léc (x. Lv 18,21 ; 2 V 23,10).

29

2 Sử biên niên 29:1:
29,1

Tác giả dành ba ch. 29 – 31 để nói về cuộc cải tổ của vua Khít-ki-gia mà ông coi là rất quan trọng.

2 Sử biên niên 29:18:
29,18

Về nghi thức tạ tội này, x. Lv 4,13-21.



SÁCH ÉT-RA

DẪN NHẬP SÁCH ÉT-RA VÀ NƠ-KHE-MI-A

Những chi tiết lịch sử

Các sách Sa-mu-en và các Vua đã trình bày cho chúng ta biết về năm thế kỷ liên tục trong lịch sử Ít-ra-en, từ vua Đa-vít cho đến cuộc lưu đày ở Ba-by-lon.

Sau đó là bảy mươi năm sống cảnh tù đày (quãng thời gian gọi tắt là lưu đày). Không phải toàn dân bị đem đi lưu đày. Đa số dân chúng là những nông dân nhỏ bé, họ ở lại trong xứ. Tuy nhiên, họ không có người lãnh đạo, cũng chẳng có những người hướng dẫn tinh thần, và họ chẳng làm gì để phục hưng đất nước của mình.

Năm 538 tCN, một sắc chỉ của vua Ky-rô, kẻ chiến thắng người Can-đê, đã cho phép mọi người Do-thái bị lưu đày ở Ba-by-lon được hồi hương. Hành động đó của vua Ky-rô trước tiên có tính chính trị, nhưng Kinh Thánh nhìn thấy đó là sự hoàn tất các lời hứa mà Thiên Chúa đã cho các ngôn sứ biết (đặc biệt ngôn sứ Giê-rê-mi-a và ngôn sứ Ê-dê-ki-en).

Sắc chỉ của vua Ky-rô đã đánh dấu bước khởi đầu cuộc hồi hương của những người bị lưu đày : chính họ là những người sẽ làm cho đất nước được hồi sinh. Những người đầu tiên đã trở về cùng với ông Dơ-rúp-ba-ven, một hậu duệ của các vua. Sau những bước khởi đầu khó khăn, họ tự tổ chức lại, dưới sự điều hành của ông Ét-ra và Nơ-khe-mi-a, ở thế kỷ sau đó.

Cuộc canh tân của ông Ét-ra

Sắc chỉ của vua Ky-rô không làm thay đổi hoàn cảnh chính trị của Pa-lét-tin, đã là một tỉnh của đế quốc. Giê-ru-sa-lem vẫn ở dưới quyền của Sa-

ma-ri về phương diện hành chính. Tầng lớp quý tộc của Sa-ma-ri không muốn mình bị các kỳ mục của Giu-đa qua mặt ; các kỳ mục này đã hồi hương sau năm mươi năm lưu đày. Điều này cho ta hiểu tại sao những xung đột giữa người Do-thái và người Sa-ma-ri không bao giờ ngưng.

Không phải tất cả mọi người Do-thái đều trở về xứ sở của mình. Nhiều người trong số họ đã di cư đến các nước khác trước cuộc lưu đày và họ vẫn ở lại các nơi họ đã tới định cư : Ai-cập, Át-sua, Ba-tư. Một số người đi lưu đày cũng vậy, vì ở Ba-by-lon họ đã thành công, thoát khỏi cảnh nghèo đói : họ đã giúp nhau tìm được những công việc tốt ở đó. Còn những người trở về là những người đã thâm nhuần sứ điệp các ngôn sứ. Họ đi về theo từng gia đình hay từng nhóm có tổ chức, và quyết định xây dựng lại một Ít-ra-en tinh tuyền và thánh thiện.

Về định cư ở quê hương, giữa những ngoại kiều và những người Do-thái ít lưu tâm tới sứ mạng của mình, nguy cơ lớn nhất của họ là đánh mất đi niềm phấn khởi ban đầu. Chính vì thế, công việc của hai ông Êt-ra và Nơ-khe-mi-a có tính cách quyết định trong việc bảo vệ sự hợp nhất nơi người Do-thái, và giữ họ sống tách biệt với tất cả những người khác. Xem đặc biệt vấn đề hôn nhân với người ngoại (Er 9,10 ; Nkm 9,2 ; 13,10-30).

Sau này, công trình Kinh Thánh của ông Êt-ra đã đóng một vai trò quyết định, khi lần đầu tiên ông tập hợp các cuốn Sách Thánh lại, và đặt Kinh Thánh làm nền tảng cho tôn giáo. Chính ông Êt-ra đã áp dụng một hình thức phụng tự mới, nơi đó việc cùng đọc chung Kinh Thánh đã trở thành nền tảng cho đời sống tôn giáo của các tín hữu : điều này giúp cho họ có được một đức tin vững chắc hơn và có trách nhiệm hơn (x. Nkm 8). Bản văn 2 Mcb 2,13-14 nhắc lại nhiệm vụ lịch sử này của ông Êt-ra.

Cuộc canh tân của ông Êt-ra đã mang lại cho cộng đồng Do-thái sau lưu đày Ba-by-lon những nét đặc thù sau đây : dân Thiên Chúa trở thành một dân được thánh hiến cho Thiên Chúa và tách biệt khỏi những người còn lại bởi vô số những hàng rào của Lễ Luật. Sứ mạng của họ là bảo vệ việc phụng thờ một Thiên Chúa duy nhất ; và vì họ không tìm lại được nền độc lập cho dân tộc, nên các tư tế trở thành những người bảo đảm cho sự

hợp nhất và căn tính của dân Thiên Chúa.

Sách Êt-ra và Nơ-khe-mi-a

Lúc đầu, hai cuốn sách này chỉ là một, trong đó người ta đã thu gom một số thông tin khác nhau về công việc mà hai ông này đã thực hiện. Ta có thể ghi nhận những giai đoạn khác nhau dẫn đến việc tái lập cộng đồng Do-thái :

– Sau sắc chỉ của vua Ky-rô năm 538 tCN, nhiều nhóm người buộc phải đi lưu đày đã trở về Giê-ru-sa-lem. Tại đây, ông Dơ-rúp-ba-ven đã tái thiết Đền Thờ (x. Er 1,1 – 4,5 ; 4,24 – 6,2).

– Sau đó, kẻ thù của người Do-thái tìm cách cản trở việc tái thiết Thành Thánh (x. Er 4,7-23).

– Năm 458, có lẽ ông Êt-ra đến và tổ chức cộng đồng, ông đặt Lễ Luật Mô-sê làm luật của cộng đồng (x. Er 7 – 10).

– Năm 445, ông Nơ-khe-mi-a trở về từ Ba-tư và tái thiết tường thành. Sau đó, ông cai quản Giê-ru-sa-lem trong vòng mười hai năm (x. Nkm 1 – 7).

– Cuối cùng, ông Nơ-khe-mi-a thực hiện sứ mạng lần thứ hai năm 425 (x. Nkm 13).

ĐẾN PHẦN BÌNH GIẢI SÁCH NƠ-KHE-MI-A

1

Êt-ra 1:1:

1,1

Để hiểu được chương này, tốt nhất nên xem lại phần Dẫn Nhập.

Điều đáng lưu ý là chỉ có những người chấp nhận được giải phóng mới

hồi hương. Không ai có thể, từ bên ngoài, giải phóng hay giúp đỡ những người chấp nhận sống sao cũng được. Những người trở về là những người đã mở lòng đón Thiên Chúa (x. 1,11).

3

Ét-ra 3:1:

3 ,1

Với người Do-thái, việc tái thiết Đền Thờ trở thành một dịp để tái khám phá họ khác với tất cả những dân tộc khác ở điểm nào, do việc họ phụng thờ một Thiên Chúa duy nhất. Điều đó cũng giúp họ khẳng định sự hiện hữu của mình giữa dân cư trong xứ, bởi vì cùng nhau làm việc sẽ tăng cường sự hợp nhất.

Chúng ta cũng nhận thấy rằng, lúc trở về từ chốn lưu đày, những người hồi hương dâng cúng một cách thật quảng đại tất cả những gì cần thiết để tái thiết Đền Thờ (2,68). Ngôn sứ Khác-gai và ngôn sứ Da-ca-ri-a sẽ phải can thiệp để cuối cùng có thể thực hiện những dự định đã được chấp nhận trong bầu khí phấn khởi lúc hồi hương.

4

Ét-ra 4:1:

4 ,1

Được ngôn sứ Khác-gai nâng đỡ (x. Kg 2,10), người Do-thái từ chối không để cho người Sa-ma-ri cộng tác vào công cuộc tái thiết Đền Thờ. Họ không muốn có gì ô uế trong công trình tôn giáo đó. Nói cách khác, họ đã quyết định xây dựng một cộng đoàn mà nền tảng sẽ là việc tuân giữ Lễ Luật, và họ không thể chấp nhận việc những người không trở lại một ngày nào đó có thể đòi hỏi những quyền lợi đối với Đền Thờ.

Ngày nay chúng ta vẫn có những vấn đề tương tự : Cho dù chúng ta ước

ao đón nhận mọi người, nhưng chúng ta không thể từ bỏ những điều thánh thiêng, cũng như không thể giao trách nhiệm cộng đoàn cho những người không hoán cải. Hội Thánh cũng không thể chấp nhận việc cậy dựa vào chính trị, việc đó có thể gây tổn hại cho sự tự do của Hội Thánh.

Trình thuật này bắt đầu từ 4,5 cho đến ch. 5 và 6. Người Do-thái vẫn bền chí và Chúa Quan Phòng nâng đỡ họ. Họ nhận sự giúp đỡ của ông Tát-nai, vị trưởng vùng của Ba-tư, cai trị vùng phía tây sông Êu-phơ-rát bao gồm cả Pa-lét-tin cùng với Sa-ma-ri là thủ phủ.

Ét-ra 4:6:

4 ,6

Bức thư mà chúng ta thấy ở 4,6-23 tương ứng với một can thiệp khác của người Sa-ma-ri khi người Do-thái muốn tái thiết tường thành Giê-ru-sa-lem vài năm sau đó.

7

Ét-ra 7:1:

7 ,1

Khoảng 60 năm đã trôi qua giữa những điều được kể ở ch. 6 này, lễ Ngũ Tuần năm 515 và sứ mạng của ông Ét-ra. Chắc chắn ông Ét-ra đã đến vào năm 458. Nhưng ông cũng có thể đã đến vào năm 427 sau sứ mạng đầu tiên của ông Nơ-khe-mi-a. Trong trường hợp này, có lẽ phải đọc các ch. 7 – 10 sau ch. 6 sách Nơ-khe-mi-a.

Ông Ét-ra có mặt trong tỉnh Ba-by-lon của đế quốc Ba-tư với tư cách là người chịu trách nhiệm về các vấn đề tôn giáo của người Do-thái. Ông là một tư tế và là một trong những người đã chú tâm tìm hiểu Lễ Luật Mô-sê dưới ảnh hưởng của ngôn sứ Ê-dê-ki-en. Những người này đã sưu tập các bản văn Sách Thánh khác nhau và có lẽ họ đã biên soạn các “Sách

Luật” (Ngũ Thư) ở giai đoạn cuối.

Các tư tế này đã hiểu rằng Ít-ra-en bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử của mình. Lễ Luật này tách biệt những người Do-thái với những người không phải là Do-thái, và hướng dẫn mọi chi tiết trong cuộc sống của họ. Lễ Luật sẽ là nền tảng cho một cộng đồng tôn giáo và sau này sẽ là nền tảng cho một cộng đồng chính trị.

Ông Êt-ra đã đến Giê-ru-sa-lem với một sứ mạng chính thức đó là áp đặt luật Mô-sê : dân Do-thái sẽ được hồi sinh như một dân của Lễ Luật. Lễ Luật sẽ biến người Do-thái thành một dân trung thành hơn, nhưng cũng mang theo nguy cơ lẫn lộn một đức tin đích thực với những nghi thức bên ngoài. Những ai chỉ nhìn thấy việc phụng tự nơi Đền Thờ và các nghi thức tôn giáo có nguy cơ trở nên những kẻ đứng dừng với những gì là quan trọng nhất trong cuộc sống.

8

Êt-ra 8:21:

8 ,21

Chúng ta ghi nhận rằng, trong trang sách này, ông Êt-ra, một vị thầy nghiêm khắc của Lễ Luật lại xuất hiện trước chúng ta với những nét rất nhân ái và dễ thương.

9

Êt-ra 9:1:

9 ,1

Người Do-thái sống lẫn lộn với những người không cùng chia sẻ đời sống tôn giáo với họ. Ông Êt-ra nghĩ đến tương lai, và cảm thấy cần có những luật lệ thật vững chắc mới bảo vệ được căn tính của dân Thiên Chúa, một dân giờ đây sống hoà lẫn với thế giới. Việc huỷ bỏ hôn nhân với những

người không phải là Do-thái là một trong những yếu tố chìa khoá của việc lập luật này : dân Thiên Chúa không bao giờ được hoà trộn với những dân khác, ngay cả khi họ sống trên cùng một lãnh thổ, và gia đình nhất thiết phải là gia đình Do-thái.

Như vậy, ông Êt-ra chủ trương một loại phân biệt chủng tộc, mặc dầu những bài học của các ngôn sứ ở một thế kỷ trước đó đã dạy rằng mọi dân tộc sẽ là thành phần của dân Thiên Chúa. Lúc đầu, tuân giữ chặt chẽ Lễ Luật là một bảo đảm để chống lại người ngoại ; nhưng với thời gian, việc đó trở thành một bức tường cách ly người Do-thái với những dân khác.

Những rào cản ông Êt-ra đã dựng lên đó tỏ ra thật hữu hiệu. Trước tiên, người Do-thái chống lại được những cuộc bách hại vô cùng hà khắc (x. các sách Mcb). Sau này, sau khi Đức Ki-tô đến, họ bị phân tán trong gần hai mươi thế kỷ giữa những quốc gia khác nhau. Tuy thế, dân Do-thái vẫn tồn tại, một sự kiện duy nhất trong lịch sử, một phần là nhờ họ đã trung thành với Lễ Luật.

Người ta biết rằng Tin Mừng đã phải chống lại sự tách biệt người Do-thái với dân ngoại, và việc đó sẽ là một trong những lý do khiến Đức Giê-su, rồi các Tông Đồ bị khai trừ (x. Mt 5,47 ; Cv 10 ; 13,45 ; 15 ; 22,21 ; Ep 2,11-15). Tuy nhiên, vấn đề đó vẫn được đặt ra cho chúng ta : làm sao cởi mở đón nhận người ngoại, với tất cả những nguy cơ kèm theo, mà vẫn giữ được đức tin toàn vẹn của một dân luôn dễ sa sẩy.

Với tư cách là Ki-tô hữu, chúng ta có thể từ đó rút ra một bài học. Nếu chúng ta được kêu gọi để làm men cho các dân tộc, cùng hiện hữu mà không có thiên kiến với những người có niềm tin khác, thì chúng ta phải có những đòi hỏi và những việc làm cụ thể được tất cả những người gia nhập cộng đồng Ki-tô hữu chấp nhận.

Liên quan đến vấn đề này, x. Nkm 13.

Nơ-khe-mi-a

1

2

3

5

6

8

9

10

12

13

SÁCH NƠ-KHE-MI-A

DẪN NHẬP SÁCH ÉT-RA VÀ NƠ-KHE-MI-A

1

Nơ-khe-mi-a 1:1:

1,1

Ở cung điện vua Ác-tắc-sát-ta, ông Nơ-khe-mi-a lo việc chúc tửu, một chức vụ được tin cẩn vì thời đó các vua rất sợ bị đầu độc.

Tương lai của ông đã được bảo đảm ; tuy thế, ông sắp từ bỏ tất cả để phụng sự Thiên Chúa và phục vụ dân Người. Ôn gọi của ông dựa trên sự hiểu biết về lịch sử mà chỉ người tín hữu mới có : Ít-ra-en không được trách cứ một ai về hoàn cảnh gian khó của mình. Tội lỗi của chính họ là nguyên nhân gây nên những tai hoạ họ phải chịu. Vì thế, người Ít-ra-en không nên đợi chờ sự phục hưng dân tộc nhờ vào lòng tốt của những quốc gia hùng mạnh hơn, nhưng phải nhờ vào sự hoán cải chính mình.

2

Nơ-khe-mi-a 2:1:

2,1

Ông Nơ-khe-mi-a thỉnh cầu và đã nhận được, vì ông không phải là một kẻ xin xỏ, nhưng vì những năm tháng trung thành phục vụ đã đem lại cho ông lòng thiện cảm và quý mến. Người ta thấy ông thận trọng nhưng có

sáng kiến, lại có những lời nồng hậu để khích lệ những kẻ hoài nghi mà trước đây ông đã thuyết phục được.

Có cần thiết phải xây tường thành Giê-ru-sa-lem không ? Nói đúng ra, còn hơn việc tái thiết, Kinh Thánh nhấn mạnh đến cách thức thực hiện công việc ấy : khi kêu gọi mọi người cộng tác, ông Nơ-khe-mi-a đã tái thiết cộng đoàn Giê-ru-sa-lem.

3

Nơ-khe-mi-a 3:32:

3,33

Sau này, công trình ông Nơ-khe-mi-a thực hiện đã khơi lên lòng ghen tị và ngờ vực. Điều đó là bình thường. Thái độ cương nghị của con người này đủ để lôi kéo mọi người. Vào thời điểm đó, xây tường thành Giê-ru-sa-lem là một công việc cụ thể phải làm, mà nếu không có, thì lịch sử thánh có thể đã bị dừng lại. Nếu người Do-thái đã nhượng bộ hoặc chậm trễ, thì họ có thể đã mất đi những phương tiện giúp đạt được sự độc lập và mất đi cảm thức về sứ mạng của mình. Ngày nay cũng vậy : mặc dù Hội Thánh có một sứ mạng trước hết là thiêng liêng, nhưng lòng trung thành của chúng ta đối với Chúa tùy thuộc vào thái độ của chúng ta trong những vấn đề cụ thể của đời sống xã hội, đối diện với các lạm dụng, các kiểu gian lận, dối trá.

5

Nơ-khe-mi-a 5:1:

5,1

Chúng tôi cùng ruột thịt với anh em đồng bào chúng tôi (c.5). Các người lãnh đạo tiếp tục tuyên bố rằng việc tái thiết đòi phải có những hy sinh. Nhưng dân Do-thái đòi tất cả mọi người phải chia sẻ đồng đều những hy sinh đó. Ai hằng ngày dùng đủ phải biết xoá đói giảm nghèo cho người

túng thiếu.

Thế mà chính các ông lại định bán đồng bào mình cho người ta (c.8). Ông Nơ-khe-mi-a bảo vệ những người ít may mắn nhất, và tố cáo tội lỗi những người giàu có đã phạm mà không nhận ra : bị thúc đẩy bởi vấn đề nợ nần và của cải, họ đã đi tới chỗ bắt anh em của mình phải làm nô lệ.

Để khỏi bị dân ngoại là kẻ thù của chúng ta lăng nhục sao ? (c.9). Chúng ta tìm cách giải thoát mình khỏi những hình thái xã hội của sự áp bức, nhưng cuối cùng khuynh hướng bóc lột này nằm ngay trong mỗi con người chúng ta, và nó là điều cuối cùng còn sót lại.

6

Nơ-khe-mi-a 6:1:

6,1

Xan-ba-lát sử dụng mọi phương tiện để làm ông Nơ-khe-mi-a nhục chí :

- 3,33 : nhạo cười và lăng nhục
- 4,2 : doạ tấn công
- 6,2 : tâm lý chiến
- 6,6 : tố cáo
- 6,14 : mua chuộc các ngôn sứ giả.

Luôn có những người sẵn sàng lợi dụng Lời Thiên Chúa để bảo vệ những kẻ bất lương.

6,13 : để ý cách nói : để làm cho tôi khiếp sợ và mắc tội . Sự sợ hãi là sườn dốc trơn trượt dẫn thẳng đến tội lỗi.

Nơ-khe-mi-a 8:1:

8,1

Sự kiện đọc Sách Luật lần đầu tiên trước mặt cộng đồng đánh dấu một ngày trọng đại trong lịch sử thánh. Cho đến lúc đó, người Ít-ra-en sống đức tin của mình bằng cách cầu nguyện và tham dự các nghi lễ của Đền Thờ. Họ đón nhận giáo huấn và những quyết định của Thiên Chúa từ các tư tế và các ngôn sứ. Họ không cảm thấy nhu cầu đọc Kinh Thánh.

Nhiều cuốn trong bộ Kinh Thánh đã hình thành, nhưng người ta giữ trong Đền Thờ hoặc trong cung điện nhà vua. Những sách ấy nằm ở ngoài tầm tay dân chúng, cũng chẳng phải là nền tảng cho đức tin của họ.

Nhưng giờ đây, xuất hiện những đòi hỏi mới : không còn có ngôn sứ như trước đây nữa. Ông Êt-ra hiểu rằng, từ đây về sau, cộng đồng Do-thái sẽ phát triển nhờ đọc, suy niệm và giải thích Sách Thánh. Chính ông Êt-ra cố gắng sưu tập và bổ túc các cuốn Sách Thánh ; và đó chính là bước khởi đầu cho một kỷ nguyên mới, trong đó Kinh Thánh sẽ là sách của mọi người và là nền tảng đức tin của họ.

Biến chuyển có tính tôn giáo và văn hoá này tương tự như điều đã ảnh hưởng đến Hội Thánh trong một số năm trước đây. Dân chúng đi đến nhà thờ ; họ cầu nguyện và để cho người khác hướng dẫn mình ; còn Kinh Thánh thì xa lạ đối với họ. Trái lại, giờ đây đức tin Ki-tô giáo chỉ được củng cố bởi Lời Thiên Chúa được đọc và lắng nghe trong cộng đoàn : nói thật ra, chúng ta đã quá trễ : sự canh tân này lẽ ra đã phải bắt đầu trước đây bốn thế kỷ, khi đạo Tin Lành mới khai sinh.

Cộng đồng được ông Êt-ra quy tụ sẽ là mẫu mực cho đời sống tôn giáo của cộng đồng Do-thái. Người ta không bỏ đi việc phượng tự long trọng ở Đền Thờ ; nhưng từ nay về sau, trong tất cả các thành, người Do-thái sẽ có hội đường ; đó là nơi họ tụ họp vào ngày sa-bát để lắng nghe Lời Chúa

và hát thánh vịnh.

9

Nơ-khe-mi-a 9:1:

9,1

Phải nối kết nghi thức sám hối này với ch. 9 và 10 sách Êt-ra. Dân chúng xin ơn tha thứ tội lỗi, những tội đã làm cho họ xa lìa Thiên Chúa và gây thiệt hại cho dòng giống Ít-ra-en. Người ta đặc biệt nhấn mạnh đến việc cưới những người phụ nữ thuộc một dòng giống và một tôn giáo khác : Kinh Thánh biết rằng hôn nhân với một người thuộc một tôn giáo khác thường dẫn đến sự suy giảm đức tin. Đó chính là tội vua Sa-lô-môn đã phạm.

Sau khi cộng đoàn thú nhận tội lỗi, người ta nhắc lại lòng khoan dung của Thiên Chúa : việc nhận biết những tội lỗi của chúng ta sẽ vô ích, nếu việc nhớ lại ơn tha thứ luôn độ lượng của Thiên Chúa không khơi lên trong chúng ta lòng thống hối nội tâm. Tiếp theo là bản tóm tắt lịch sử thánh, bày tỏ lòng khoan dung của Thiên Chúa đối với dân của Người.

Ở cuối nghi thức này, có nhiều lời cam kết : những lời ấy cần thiết để tránh sự phóng túng. Tuy nhiên, tất cả không phải là vấn đề luật lệ hay cam kết : nguy cơ vẫn còn đó, khi người ta chú tâm vào việc tuân giữ bên ngoài hơn là tinh thần của Lễ Luật, mà mục đích là để huấn luyện một dân luôn sẵn sàng phụng sự Thiên Chúa.

10

Nơ-khe-mi-a 10:1:

10,1

Các chương sau này tập hợp nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Chúng ta lưu ý đến bản văn liên quan tới sứ mạng thứ nhất của ông Nơ-khe-mi-a :

12,27-43 ; đó là phần bổ túc cho các ch. 1 – 7.

13

Nơ-khe-mi-a 13:10:

13,10

Ở đây, ông Nơ-khe-mi-a can thiệp để làm cho người ta tuân giữ Lễ Luật đã được ông Êt-ra thừa nhận ; và ông còn dùng những biện pháp mới mạnh mẽ hơn (giữ ngày sa-bát, thanh tẩy chủng tộc và tôn giáo). Nhờ tổ chức của ông và tình liên đới giữa những người Do-thái, dân Thiên Chúa sẽ sống sót mà không đánh mất đức tin của mình.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể thoáng thấy những lệch lạc đối kháng với Tin Mừng : gắn bó với quá khứ, cuồng tín đối với những nơi thánh, gây hấn đối với những người không tuân thủ truyền thống. Thực tế là trong các thế kỷ sau đó, ý thức tôn giáo của người Do-thái đã phát triển hơn nhờ tiếp xúc với nền văn hoá Hy-lạp hơn là nhờ những nỗ lực tổ chức nội bộ. Các cộng đồng Ki-tô giáo và Hội Thánh toàn cầu phải tìm cách làm cho mình được tăng trưởng bằng cách mở ra cho thế giới và đương đầu với thế giới đó, nếu muốn luôn trung thành với sứ điệp Kinh Thánh.

SÁCH ÉT-TE

DẪN NHẬP SÁCH ÉT-TE

Sách Ét-te là một cuốn tiểu thuyết đi sát với sự thật hơn nhiều sách lịch sử. Cho dù những biến cố kể ở đây là hư cấu, chúng nói lên được những lo âu, oán hận và hy vọng mà những người Ít-ra-en tản mác bốn phương đã từng ấp ủ qua bao nhiêu thế kỷ, cách riêng vào những thời bách hại. Họ vừa sợ, vừa khinh các dân ngoại sống xung quanh. Trong hoàn cảnh như thế, họ luôn tìm cách lấy lòng những người quyền thế, rồi kêu lên Thiên Chúa là Đấng không thể nào cho phép dân Người tiêu vong, và họ sống tình liên đới chặt chẽ với các anh em Do-thái, mong đợi ngày họ sẽ có thể phục thù để làm cho danh Thiên Chúa được rạng rỡ nhất.

Trong bối cảnh con người chưa được biết Tin Mừng này, sách Ét-te làm nổi bật lòng thành tín của một Thiên Chúa trước sau chỉ có một lời : dân Do-thái tất phải sinh tồn để Đức Ki-tô đến với trần gian.

Người Do-thái có tập quán tặng quà cho nhau và tổ chức lễ hội vào các ngày lễ Pu-rim. Tác phẩm được dàn dựng trên cơ sở tập quán này và mượn một cuộc bách hại để lý giải cuộc vui lễ hội : thời ấy, chính trong ngày lễ này mà dân Do-thái được giải cứu, nhờ sự can thiệp của bà Ét-te và ông Moóc-đo-khai. Điều lý thú nên lưu ý là 2 Mcb 15,36 nói về “ngày Moóc-đo-khai” : chiến thắng này của dân Do-thái chắc chắn có liên quan tới chiến thắng được kể trong Et.

Vậy có thể thấy Et rất đậm bản sắc Do-thái giáo, nhưng cũng gây hứng thú cho người Ki-tô hữu ngày nay, bị ngược đãi hoặc được “tạm để yên đó” ở vài nơi.

Hai bản dịch sách Ét-te

Sách Ét-te trong Kinh Thánh Híp-ri vốn là một truyện ngoài đời không có

tính tôn giáo, và nó gắn chặt với lễ hội dân gian đến mức không thấy có kinh nguyện cũng không có ám chỉ nào về các lời hứa Kinh Thánh : Thiên Chúa cũng chẳng được nhắc tới. Nhưng ngược lại, khi đưa bản dịch vào bộ Kinh Thánh LXX, người dịch ra tiếng Hy-lạp đã chép vào đó những trang tuyệt vời, có hồn sùng đạo sâu xa, chưa kể một số đoạn bổ sung ám chỉ Đất Hứa, lịch sử thánh, với “một giấc chiêm bao của ông Moóc-đo-khai” đặt ở đầu và cuối sách, làm cho ý nghĩa của truyện đạt tới tầm vóc của ơn gọi Ít-ra-en. Năm 95 CN, khi cộng đồng Do-thái được phục hưng đã cố định quy điển các Sách Thánh, thì loại hết những phần được viết bằng tiếng Hy-lạp, chỉ giữ lại bản nguyên thủy. Giáo Hội Công Giáo trái lại, đã công nhận bản dịch Hy-lạp là sách được linh hứng. Kinh Thánh Tin Lành thì quay về với quy điển Do-thái giáo.

Chúng tôi viết bằng chữ nghiêng những đoạn riêng của bản Hy-lạp. Những trang này có khi được dồn lại ở cuối sách tiếng Híp-ri và làm thành các chương 11 đến 15. Cũng có thể ghép chúng vào đúng vị trí trong bản văn, như chúng tôi làm ở đây. Chúng tôi giữ lại đúng số chương, nhưng viết nghiêng.

3

Ét-te 3:14:

3,14

“Sắc chỉ vua A-suê-rô” này, cũng như sắc chỉ ở ch. 15, là một trong những trang đáng ghi nhớ nhất của tác phẩm.

Một cách hiểu đầu tiên là nhận ra trong sắc lệnh này kiểu suy nghĩ, phát biểu và viết văn của những chế độ độc tài và quân phiệt của mọi nơi mọi thời. Ai mà vì những lý do lương tâm từ chối hưởng ứng một đòi hỏi nào đó của những kẻ đang nắm quyền, thì người ấy bị coi là tên phản bội bán nước hại dân. Tác phẩm cho thấy chủ nghĩa độc tài như thế thật sự đi đôi với sự sùng bái lãnh tụ, những người được coi là không thể sai lầm. Phải luôn luôn nhắc nhở rằng các quốc gia cùng với quân đội của họ chỉ là

những phương tiện phục vụ cộng đồng quốc tế, phục vụ hoà bình, mà cộng đồng này tất phải có những con người và những lương tâm tự do.

Sắc chỉ này tố cáo quyền tự do lương tâm của dân Do-thái, quyền tự do này không được yếu kém hơn nơi người Ki-tô hữu. Nó cho thấy tại sao các nước rất ít tôn trọng nhân quyền trong quá khứ –dù muốn cho mình là Ki-tô giáo– không thể dung nạp người Do-thái. Cũng vì những lý do đó mà ngày nay người Ki-tô hữu bị ngược đãi hoặc o ép nhiều bề ở những nước lớn dù là dân chủ, nơi đa số người dân theo một đạo khác.

Tác giả cho hiển hiện những căng thẳng giữa người Do-thái và những dân tộc sống quanh họ. Thường những người Do-thái là những người có văn hoá cao hơn, và tình liên đới chặt chẽ giữa họ với nhau thật sự là một sức mạnh, điều mà ai cũng thán phục và đồng thời thêm khát. Lối sống của họ có vẻ kỳ lạ (Kn 2,14-15), gây nghi kỵ và hậu quả có thể bi đát. Phần cuối tác phẩm sẽ cho thấy lòng tin tưởng vào Thiên Chúa nơi các cha ông chúng ta trong đức tin đã không loại bỏ được bạo lực và lòng khát máu phục thù.

4

Ét-te 4:12:

4,12

Trong thời buổi khó khăn, luôn luôn có những người ở những vị trí ngon lành chỉ biết có mình và lo bảo vệ vị trí ấy. Họ thà làm thình hơn là tỏ ra liên đới với những người bị xử tệ hoặc tước đoạt quyền lợi. Và nếu có căn bản giáo lý vững chắc thì họ càng có nhiều khả năng biện minh cho sự im lặng của họ. Vì thế, ông Moóc-đo-khai khẩn khoản nhắc nhở bà Ét-te về trách nhiệm của bà.

Xin bà con ăn chay cầu nguyện cho con . Bà Ét-te tin tưởng vào lời cầu nguyện đầy hiệu lực của đồng bào ruột thịt, nên không ngại liều mạng vì họ. Cũng như ông Moóc-đo-khai, bà hiểu rằng Thiên Chúa sẽ không để

cho dân Người phải tiêu vong.

5

Ét-te 5:1:

5,1

Điều đáng chú ý là đoạn này nói về vua A-suê-rô như thể ông là một thần linh. Ấy chính là ông vua ngoại đạo mà bà Ét-te đã nói tới trong chương trước với giọng điệu khinh bỉ.

Lý do là thế này : dân ngoại phục tùng vua chúa của họ như thể đó là những thần linh, và người Do-thái, thay vì chống lại các vị đó –mà hậu quả là sẽ bị bách hại–, đã chấp nhận luật chơi. Họ dùng một lời hai nghĩa mà ca tụng vua ; họ nghĩ : những lời tôi nói với vua đây, tôi áp dụng cho Chúa của tôi trong đáy lòng tôi (x. cũng thái độ y như vậy trong Gđt 12,14).

Vậy cuộc đối thoại này giữa bà Ét-te và vua A-suê-rô được viết ra như một dụ ngôn : A-suê-rô tượng trưng vị vua toàn năng uy quyền đã xiêu lòng trước niềm tin tưởng bạo dạn của bà Ét-te, và tiếp nhận bà như một người em gái, với một niềm âu yếm mà bà không hề dám mơ tưởng. Thiên Chúa quá yêu thương người đàn bà này, nên không thể nhẫn tâm ngồi yên mà nhìn nỗi lo âu của bà, và đã ban cho bà điều bà xin là giải cứu đồng bào của bà.

Tất cả những điều trên giúp chúng ta hiểu tại sao Hội Thánh nhớ đến bà Ét-te khi muốn ca tụng Đức Ma-ri-a và nói đến lời Mẹ chuyển cầu cho chúng ta bên ngai Đức Ki-tô.

7

Ét-te 7:1:

7,1

Thiên Chúa trợ giúp những ai kêu cầu Người, nhưng chúng ta luôn phải vận dụng hết tâm lực của mình. Bà Êt-te phó mình vào tay Chúa, nhưng bà cũng cần trọng dùng mưu trí cần thiết để không làm hỏng công việc mà Thiên Chúa sắp hoàn thành.

8

Êt-te 8:12:

9,12a

Công văn này bổ sung cho sắc lệnh đầu tiên mà chúng ta đã đọc ở ch. 13. Vua can thiệp giúp người Do-thái cũng với cung cách vô trách nhiệm như khi truyền lệnh sát hại họ vậy. Dĩ nhiên là vua không có tội, mà chính Aman đã lừa gạt vua. Vì thế, vua thanh thản và đổi giận làm lành, báo hiệu ông sẽ xử sự hết sức khôn ngoan với những sai lầm của kẻ khác.

Một lần nữa, dưới ngòi bút tác giả Et, những vị tai to mặt lớn nhưng huênh hoang ngu xuẩn đã trở thành trò cười, đó là những người luôn cố gắng thuyết phục người dân rằng họ là những người không thể thay thế, rằng không có họ, xã hội sẽ hỗn loạn. Nếu như Et muốn chứng minh rằng Thiên Chúa luôn trông xem gìn giữ dân Người, thì đồng thời cũng đánh vào tệ sùng bái cá nhân, vào hình tượng các vị độc tài do các thuộc hạ sáng chế ra.

9

Êt-te 9:1:

9,1

Chúng ta khó mà hiểu được làm sao dân Thiên Chúa có thể gây ra những vụ thảm sát như thế, và tại sao Kinh Thánh lại có thể hoan hô họ được. Lý do là ngay từ đầu, mức cuồng tín của các tiền nhân ngang tầm với mức xác tín của họ về tư cách là dân được Thiên Chúa tuyển chọn. Trong suốt

dòng lịch sử, Thiên Chúa đã kiên nhẫn giáo dục họ, tuy nhiên, hình như điều khó làm nhất đối với Chúa là lấy ra khỏi trái tim con người tính khí ưa bạo lực, đòi phải phục thù. Ngay cả các ngôn sứ cũng không ý thức cái bạo lực ngấm ngấm nơi các ông, mặc dù các ông sống kết hợp mật thiết với Chúa. Trong St 34, tác giả cho thấy cái hận lớn bùng nổ trong dân khi con gái ông Gia-cóp bị hãm hiếp, nhưng ông vẫn không đưa ra lời phê phán nào về những đợt trả thù tiếp theo sau (cc. 25-29).

Lịch sử cho thấy rằng trong mọi nhóm người, những giá trị liên đới, công bằng và đạo đức chỉ áp dụng trong nội bộ của nhóm. Trầm trọng hơn, theo nhận xét của các sử gia, các dân Phương Tây và Trung Đông đã dùng bạo lực trên những địa bàn rất lớn nhân danh tôn giáo của họ, và các dân theo Ki-tô giáo cũng như đạo Công Giáo thì có lẽ còn “bạo” hơn các dân khác nữa. Thế nhưng phải nói ra điều có vẻ nghịch lý này là ngày nay, nếu gần như mọi nơi đều có rất nhiều đàn ông đàn bà đưa ra một cái nhìn mới mẻ về bạo lực, thì phải thấy đây là một thời điềm, điềm báo thời đại mà Chúa Ki-tô Phục Sinh đã khai mở. Những lời ghi ở Mt 5,45-48 của Chúa Giê-su, Chúa của lịch sử, là những điểm rất mới lạ, có tác động vượt xa ranh giới của Giáo Hội. Và cũng chính nơi các môn đệ Chúa Ki-tô mà người ta dễ nhận ra hơn những tấm gương về lòng tha thứ.

						Gióp						
1	2	3	4	6	9	12	13	14	16	17	19	21
22	23	24	25	26	28	29	30	31	32	33	36	38
						40	42					

SÁCH GIÓP

DẪN NHẬP SÁCH GIÓP

Sách Gióp được xếp hàng đầu trong các sách Giáo Huấn của bộ Kinh Thánh. Sách này không chỉ là một câu chuyện, mà những vấn nạn lớn về tình trạng con người còn được suy tư một cách sâu xa.

Sau khi được giàu có và sung túc mọi bề, ông Gióp bị sa sút khốn cùng. Những bất hạnh của ông chỉ là lý do làm cho chúng ta suy ngẫm về thực tại sau đây : đời sống con người trên mặt đất này không làm con người thoả mãn. Đau khổ và cái chết không phải là quá khủng khiếp, nếu nó không phải là hậu quả của sự thiếu vắng Thiên Chúa trong thế giới này. Chúng ta không thể gặp gỡ Thiên Chúa, và điều này làm cho chúng ta băn khoăn lo lắng.

Không phải tình cờ mà ông Gióp được giới thiệu như một người giàu có ở đất Út, một vùng đất xa lạ với Dân Thiên Chúa. Ông Gióp được coi như không biết ông Mô-sê hay các ngôn sứ, ông sẽ nói nhân danh toàn thể nhân loại chứ không chỉ cho các tín hữu. Chiêm ngưỡng thiên nhiên cũng đủ cho ông Gióp tin vào Thiên Chúa và sự quan phòng của Người, nhưng ông không hề nhìn thấy Thiên Chúa và Người cũng chẳng bao giờ nói với ông. Ông Gióp tự cảm nhận mình là công trình của Thiên Chúa. Ông nhận ra rằng chỉ một cuộc đối thoại với Đấng Hoá Công mới giúp ông đứng vững trong hoàn cảnh của mình. Ông đi tìm một lối mở, nhưng không tìm thấy.

Sách Gióp

Khởi điểm của cuốn sách này là một truyện bình dân nằm ở những trang đầu và trang cuối của sách (1,1 – 2,13 và 42,10-17) : truyện của một người thánh thiện tên là Gióp. Đức Chúa đã thử ông bằng cách cất đi mọi thứ ông có, và mặc dù vậy ông Gióp vẫn giữ lòng kiên trung, tin tưởng vào Chúa là Đấng luôn ban thưởng cho người công chính. Cuối cùng, Thiên Chúa ban lại tất cả mọi sự cho ông.

Câu chuyện có tính luân lý này hiển nhiên là một câu chuyện đơn giản. Về sau một tác giả vô danh đã triển khai câu chuyện của Gióp thành những cuộc đối thoại trong các ch. 3 đến 41. Trong những chương này, ông Gióp đã trút sự căm phẫn của ông lên tình trạng sống của con người và ba người bạn của ông đối đáp lại bằng những câu trả lời của những người khôn ngoan thời đó.

1

Gióp 1:1:

1,1

Ông Gióp sống trong một vùng đất dân ngoại thời xưa (Út có lẽ nằm ở phía nam của Pa-lét-tin). Địa vị của ông thật đáng để người ta ganh tị : ông là người lãnh đạo của dân du mục, một cách nào đó giống như Áp-ra-ham, và không hề thiếu thứ gì. Ấy thế nhưng ông cũng chỉ là một con cừ trong bàn cờ thế giới hay nói đúng hơn trong chương trình của Thiên Chúa. Thiên Chúa họp hội đồng với các con cái Thiên Chúa, tức là các thiên thần, và nhìn thấy những điều mà ông Gióp không thấy. Trong dịp này, Xa-tan thách thức Thiên Chúa. Xa-tan là kẻ thù, là thần khí xấu xúi giục làm điều ác. Bất chấp Xa-tan xấu xa, Thiên Chúa phải thử thách ông Gióp để bảo vệ danh dự của chính mình.

Và như vậy, ngay từ đầu, con người đã được đặt vào đúng chỗ của mình. Họ không phải là trung tâm của thế giới, họ cũng không thể yêu cầu Thiên Chúa ngưng tiến trình lịch sử lại vì lợi ích của họ.

Sự can thiệp của Xa-tan là một trong những cách mà tín hữu tự ý dùng

để biện minh cho Thiên Chúa. Bởi vì nói cho cùng, vấn đề nằm ở chỗ đó. Bao lâu chúng ta sống không có Thiên Chúa, không ai, ngoại trừ chính chúng ta, phải lãnh trách nhiệm về sự dữ. Nếu chúng ta có thần lành và thần dữ, chúng ta biết quy trách nhiệm cho ai. Nếu chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, Người phải chịu trách nhiệm cả về điều lành lẫn điều dữ và những lời của ông Gióp trong ch. 2,10 cũng áp dụng cho Thiên Chúa.

Hãy nguyên rửa Thiên Chúa và chết đi cho rồi ! (2,9) Vợ ông Gióp nói một cách ngu xuẩn, trách mắng Thiên Chúa bằng những lời lẽ tuyệt vọng.

2

Gióp 2:11:

2,11

Như đã nhấn mạnh trong phần Dẫn Nhập, đây là khởi đầu của một cuộc đối thoại về sự đau khổ trong khi để sang một bên câu chuyện của ông Gióp, một mẫu người bình dân chấp nhận thánh ý Thiên Chúa mà không tranh cãi, như ta thấy trong ch. 2.

3

Gióp 3:3:

3,3

Phải chi đừng xuất hiện ngày tôi đã chào đời . Những câu đầu tiên này lặp lại lời của ông Giê-rê-mi-a thốt ra khi ông lâm vào cảnh tuyệt vọng (x. Gr 20,14). Các bạn hữu của Thiên Chúa cũng có lúc thốt ra những lời tương tự, những người yếu đuối hơn thì có thể nghĩ đến chuyện tự vẫn.

Sao Người lại ban ánh sáng cho kẻ khốn cùng... cho kẻ chẳng biết mình đi đâu... (cc. 20-23) ? Tại sao có những trẻ em bị què quặt hay đui mù từ khi mới sinh, hoặc số phận định cho một cái chết thảm khốc ? Chúng ta sẽ sai lầm, nếu chỉ nghĩ đến những kẻ sống bên lề xã hội hoặc những người

kém may mắn. Những kẻ khốn khổ là những kẻ đang sống trong một thế giới không còn ước muốn gì cả, nơi mà người ta không dám liều lĩnh, không có niềm hy vọng ở giữa những tiện nghi vật chất. Có những cặp vợ chồng lâm tình trạng khốn cùng vì lựa chọn sự huỷ diệt khi không muốn sinh con.

Trong những thế kỷ qua, người ta bị lôi kéo bởi bản năng sinh tồn. Họ sống và hy sinh cho sự sống còn của dân tộc mình. Cha mẹ chúng ta làm việc và sinh sản mà không tự hỏi tại sao. Khi đạt tới mức trưởng thành trong tư tưởng và biết phê phán, người ta cần câu trả lời cho vấn nạn này : Tại sao chúng ta sống nếu cuối cùng đời sống cũng chẳng dẫn chúng ta đi đến đâu ?

4

Gióp 4:1:

4 ,1

Ông Ê-li-phát là một tín hữu. Đối diện với nỗi đau buồn của ông Gióp, ông lặp lại những lời thường được nói vào thời đó :

– Thiên Chúa là Đấng công minh trong cuộc đời này : Người thưởng người công chính, cho người ấy được khoẻ mạnh và giàu có.

– Nếu bạn đau ốm và bị bỏ rơi, đó là vì bạn đã phạm tội.

Ông Ê-li-phát không sai lầm, khi nhắc lại rằng người xấu phải đau khổ bất hạnh, và Thiên Chúa quan phòng, phù trợ các bạn hữu Người. Kinh Thánh đã viết như thế, ai cũng có thể dễ dàng xác minh điều này. Các ngôn sứ đã không ngại lặp lại cho dân Ít-ra-en rằng những khó khăn họ gặp phải là hậu quả tất yếu do tội lỗi của họ gây ra. Sách Đệ nhị luật cũng tuyên bố như vậy (Đnl 30,15-20) và sách Thủ lãnh cũng minh chứng điều đó qua các sự kiện lịch sử (Tl 2,11-19).

Ông Ê-li-phát tuyên bố rằng ông nói vì được Chúa mặc khải giống như nhiều ngôn sứ đã nhận được trong các giấc mơ. Ông chú tâm đến sự thật này : Chẳng lẽ người phạm công chính hơn Thiên Chúa ? (c.17) Ai có thể thanh sạch trước mặt Thiên Chúa ? Người ta than phiền rằng cuộc sống không có ý nghĩa, nhưng có thể là tội lỗi đã ngăn không cho họ nhận ra ý nghĩa của cuộc đời.

Có ai vô tội mà phải tiêu vong (c.7). Những người tin thì hiểu rằng Thiên Chúa hạ bệ những ai quyền thế và nâng cao mọi kẻ khiêm nhường (Lc 1,52), nhưng kinh nghiệm sống hằng ngày lại dường như cho thấy điều ngược lại. Theo Tin Mừng, của cải có thể là một dấu chỉ tiêu cực. Ông Ê-li-phát vững tâm nói như thế, vì ông không phải chịu đau khổ nơi thân xác mình, cũng không quan tâm đủ tới những người đau khổ.

6

Gióp 6:1:

6,1

Ông Gióp tỏ ra cay đắng với những người bạn này là những kẻ nhiều lời nhưng không đem lại bình an cho ông. Bây giờ, ông nài xin Thiên Chúa cho ông chết đi trước khi ông nổi loạn chống lại Người do áp lực của sự dữ (6,8-10).

Trong 6,15-30, ông Gióp nhấn mạnh đến một vực thẳm ngăn cách những người đau khổ và những người đến an ủi. Có biết bao người che giấu tâm trạng của họ ở bên cạnh giường bệnh ? Những người an ủi kẻ đau khổ muốn che giấu sự bối rối của họ trước nỗi đau và sự bất lực của họ vì không thể giúp làm vơi đi nỗi đau khổ. Tuy nhiên, bệnh nhân không dễ bị đánh lừa và càng cảm thấy cô đơn hơn khi nhận ra rằng những người đó không nói sự thật.

Trong ch. 7, ông Gióp thưa chuyện với một Thiên Chúa ẩn mình. Ông không biết đến một vị Thiên Chúa là Cha, và cuộc thử thách làm ông nghi

ngờ một Thiên Chúa ghen tương, luôn theo dõi con người để trừng phạt.

Nhưng, lời than phiền của ông Gióp đối với Chúa làm cho ta nghĩ đến những xích mích giữa những người yêu nhau, và chính vì yêu nhau nên họ đòi hỏi nhiều hơn.

Con người là gì để Ngài phải coi trọng (7,17) ? Nếu Thiên Chúa luôn chăm sóc các thụ tạo yêu dấu của Người, thì có phải vì Người không thể sống mà không có họ ?

9

Gióp 9:1:

9,1

Ông Gióp diễn tả tâm trạng bất ổn trước một Thiên Chúa quá cao vời, con chẳng sao vươn tới . Sự cao cả của Đấng Tạo Hoá không an ủi được người đang đau khổ mà không được lắng nghe. Nỗi bất hạnh của chỉ một người thôi cũng làm cho cả công trình tạo dựng phải chịu ảnh hưởng.

Một lần nữa, ông Gióp không chỉ đặt vấn đề về sự dữ, nhưng còn về hoàn cảnh cuộc sống của con người tự do tạo ra. Thiên Chúa, Đấng làm cho chúng ta trở nên những con người tự do, cũng là một bản vị, và bao lâu Người không nói với chúng ta, thì sự thinh lặng của Người có thể được hiểu là thái độ từ chối đối thoại và là bằng chứng cho thấy Người thờ ơ với chúng ta.

Trước nhan Thiên Chúa, phạm nhân cho mình là công chính thế nào được (c.2) ? Câu hỏi này cũng thấy trong 4,17 và 22,2. Mặc cảm tội lỗi này và cảm giác thù nghịch với Thiên Chúa là hai mặt của cùng một sự thật : phạm nhân là một cái gì không thể chấp nhận được, bao lâu Thiên Chúa còn ẩn mặt đối với con người.

Cho dù tôi có lý, miệng tôi cũng kết án tôi (c.20). Ông Gióp gợi cho ta nhớ

đến những vụ xét xử công khai, nơi mà các chiến binh phải “tự nguyện” nhìn nhận tội lỗi, cho dù họ bị các chiến hữu cùng phe kết tội bất công. Tương tự như thế, nhiều khi chỉ một việc rủi ro xảy ra cũng đủ làm cho chúng ta cảm thấy tội lỗi.

Ngài đã ban cho con tình thương và sự sống (10,12). Ông Gióp không thể phủ nhận rằng Thiên Chúa quan tâm đến thụ tạo của Người, và ông cũng ghi nhớ những việc kỳ diệu Thiên Chúa đã làm khi ông còn ở trong lòng mẹ. Những sự chú ý này lại làm cho ông thêm nghi vấn : những quà tặng ta nhận được từ người trên gợi lên sự nghi ngờ nhiều hơn là lòng biết ơn. Con biết rõ đó chính là ý nghĩ của Ngài (10,13).

Sau nhiều năm dài không suy tư, người ta bắt đầu ngẫm nghĩ lại, và bấy giờ sự ẩn mình của Đấng Tạo Hoá có thể khiến họ nổi loạn.

12

Gióp 12:1:

12,1

Ông Xô-pha vẫn lặp lại lý lẽ của những người khôn ngoan : nếu anh gặp đau khổ, anh là kẻ tội lỗi ; hãy cải thiện lối sống và anh sẽ được khỏi.

Rồi ông Gióp tiếp tục tố cáo Thiên Chúa. Ông liệt kê một số điều bất công mà chúng ta thấy mỗi ngày. Trong 12,14-25, ông nhấn mạnh rằng quyền năng của Thiên Chúa biểu lộ cách tỏ tường nhất trong hành động huỷ diệt của Người. Thiên Chúa lật đổ vận may của kẻ quyền thế, bẻ cong lẽ khôn ngoan của người thông thái, ngăn cản người ta thành công, và không cho phép họ kéo dài những cuộc mạo hiểm. Giữa một vũ trụ hoàn hảo, lịch sử loài người không có ý nghĩa gì cả.

13

Gióp 13:1:

13,1

Trước vô vàn bất công ở đời, sự khôn ngoan loài người không đưa ra được một câu trả lời thoả đáng. Ông Gióp lên án những người khôn ngoan này khi họ có tham vọng biện hộ cho Thiên Chúa mà quên đi sự thật (13,1-6). Có phải nhân danh Thiên Chúa mà các anh nói lời dối trá (c.7) ? Tốt hơn là nên im lặng và nhìn nhận rằng mình không biết.

Đó chính là điều sẽ cứu tôi (c.16). Ông Gióp tin chắc Thiên Chúa là Đấng Công Chính và ông muốn bắt Người phải phá vỡ sự im lặng của Người. Có thể Thiên Chúa sẽ khiến ông phải chết vì sự táo bạo của ông, nhưng ít ra ông cũng sẽ nhận được một câu trả lời và ông biết được tại sao mình phải chết (13,13-20).

Thái độ cương quyết của ông Gióp điều chỉnh lại hình ảnh thường thấy về người tín hữu là người cam chịu mà không cố gắng để hiểu tại sao. Ông không phủ phục trước mặt Chúa như một nô lệ, nhưng hơn thế, ông xin được giải thích vì ý thức về phẩm giá của mình trước Đấng Tạo Hoá.

14

Gióp 14:1:

14,1

Qua trường hợp riêng của mình, ông Gióp đưa ra lời phê bình tổng quát về thân phận làm người, và ông đã làm tương tự như sách Giảng viên. Ông Gióp nêu lên những nỗi bất hạnh đời người :

- đời sống ngắn ngủi ;
- khổ đau đầy dẫy ;
- nỗi đắng cay bậc thành niên nối tiếp nét duyên tươi thời trẻ ;

– nơi con người, có những điều ô trọc, bí ẩn khiến cho những gì đảm nhận phải thất bại ;

– khi nhìn vào cuộc đời, họ muốn được hưởng phúc trường sinh, nhưng rồi cũng phải chết.

Trong khi sách Giăng vien chấp nhận luật chung, ông Gióp lại mơ về một Thiên Chúa đối thoại với ông và tạm quên đi sự siêu việt của Người (cc. 15-17).

Ở đây, ta thấy được một trong những kết quả của lời giáo huấn Chúa đã ban cho dân Người qua nhiều thế kỷ. Khi dân Ít-ra-en hiểu hơn về giao ước nối kết họ với Thiên Chúa, họ trở nên người hơn. Trong khi tổ tiên họ, chẳng hạn như ông Gia-cóp hay ông Mô-sê, cam chịu số phận phải chết, thì họ lại khao khát điều gì đó tốt đẹp hơn.

Gióp 14:13:

14,13

Trong 14,13-17 ông Gióp nói đến cõi chết, hay âm phủ, hoặc âm ty, nơi mà những người Do-thái nghĩ rằng sau khi chết họ sẽ sống một cách nào đó, nhưng giống như những tù nhân xa lìa Thiên Chúa hơn là những người còn đang sống và ngợi khen Chúa (x. Is 38,18-19). Khi một người được Thiên Chúa yêu thương và kêu gọi, người ấy không còn có thể chấp nhận rằng mình sẽ phải biến đi cách vĩnh viễn. Và nếu Thiên Chúa để cho người ấy vẫn sống nhưng xa Thiên Chúa, người ấy sẽ luôn luôn khao khát được đến với Người : Con vẫn cứ đợi chờ, cho đến khi Ngài nâng con dậy. Bây giờ Ngài gọi, con sẽ xin thừa (cc. 14b-15a).

Trong các ch. 15 – 18, ai cũng tiếp tục nói mà không chịu lắng nghe người khác : ông Gióp diễn tả nỗi thất vọng của ông, còn các bạn của ông thì lặp lại xác tín của họ rằng những bất hạnh xảy đến là do tội lỗi con người.

Gióp 16:8:

16,8

Đoạn 16,8 – 17,7 gợi lại Is 53 và những thánh vịnh gợi lên hình ảnh cuộc Thương Khó của Đức Ki-tô. Khi chịu đau khổ, con người thông phần vào cuộc Thương Khó của Đức Ki-tô, dù có ý thức hay không ; trong họ vẫn tiếp tục có sự đối chọi giữa tội lỗi và sự công bằng của Chúa. Thiên Chúa xem ra thiếu nhân từ, khi đui mắt các thụ tạo của Người, hạ nhục họ, đẩy xuống bùn đen, nhưng thật ra, Người đang nhốt tận gốc tính kiêu hãnh của chúng ta.

17

Gióp 17:8:

17,8

17,8-10 được xem như câu trả lời mỉa mai của ông Gióp cho các bạn của ông : Các anh nói rằng khi nhìn thấy những người tội lỗi gặp bất hạnh, người công chính ngợi khen sự công minh của Thiên Chúa. Vậy khi thấy tôi bị nhục nhã ê chề, hãy vui mừng đi và hãy nói : thật là tốt đẹp !

19

Gióp 19:13:

19,13

Đoạn thi ca trong 19,13-22 bàn đến số phận người già và bệnh nhân, những người cảm thấy mình vô dụng, nói đến hoàn cảnh của những kẻ sa cơ lỡ bước, bị xã hội ruồng bỏ, họ hàng ghê tởm và không làm gì để giúp họ.

Ở đây, đi được nửa cuốn sách, ông Gióp một lần nữa bày tỏ đức tin mạnh

mẽ của ông : Tôi biết rằng Đấng bên vực tôi vẫn sống... thì với tấm thân, tôi sẽ được nhìn ngắm Thiên Chúa (cc. 25-26).

Vốn là Đấng rất mực công minh, Thiên Chúa phải lên tiếng sau khi mọi người đã nói. Thiên Chúa thường đợi cho đến khi các tội tố của Người qua đời rồi mới biện hộ cho họ, nhưng vào phút chót Người sẽ ngự đến như Đấng Cứu Chuộc hay Đấng Giải Thoát : tất cả mọi người sẽ được nhìn thấy và nghe tiếng Người (Kn 5). Đây là niềm hy vọng của người công chính bị áp bức mà Kinh Thánh nói đến, và cũng là của chính Đức Giê-su

Thật ra, bản thân ông Gióp không phải là một người bị áp bức đang chờ được giải thoát. Điều quan trọng hơn đối với ông không phải là thắng các đối thủ về lý, nhưng là được ngắm nhìn Thiên Chúa và nghe tiếng Người (c.27).

21

Gióp 21:7:

21,7

Ở đây cũng thế, ta nhận ra lời phàn nàn của ngôn sứ Giê-rê-mi-a trong 12,1 và những vấn nạn gợi lên trong Tv 73. Trong Cựu Ước, người công chính cảm thấy bị xúc phạm bởi sự thịnh vượng của những kẻ gian ác, bởi vì điều này dường như phủ nhận sự công minh của Thiên Chúa. Thắc mắc này sẽ không tìm được giải đáp bao lâu mà nhiệm phục sinh chưa được mặc khải.

22

Gióp 22:1:

22,1

Diễn từ của ông Ê-li-phát lặp đi lặp lại : nếu ông Gióp chịu đau khổ, đó là vì ông đã phạm tội. Chắc là ông đã áp bức người thân cận cho dù ông có

tiếng là liêm chính. Hãy lưu ý đến bảng liệt kê những tội ông Gióp có thể đã phạm : áp bức người yếu thế hay không giúp đỡ họ. Trong Mt 25,41-46, Đức Giê-su sẽ không nói điều gì mới, khi tuyên án phạt đời đời cho những kẻ không cho những người đói khát bánh ăn và nước uống.

Bình giải cc. 29-30, có thể x. Is 2,6-22.

23

Gióp 23:1:

23 ,1

Ông Gióp trở lại với những điều ông đã nói : có những điều khiến cho người đạo đức phải bị dẫn vật : biết rằng Thiên Chúa luôn nhìn đến chúng ta mà lại chẳng bao giờ có thể gặp được Người. Điều này được giải thích trong ch. 7 : ông Gióp là hiện thân của những người chưa biết Đức Ki-tô và chưa cảm nghiệm được “Chúa xử tốt dường bao đối với những ai yêu mến phụng sự Người.” Cũng thấy sự chống đối như vậy nơi những người không tin thời nay : họ bác bỏ ý tưởng về một Thiên Chúa luôn rình rập chỉ để trừng phạt tội lỗi của họ.

24

Gióp 24:1:

24 ,1

Đây là lời tố cáo nặng nề chống lại Thiên Chúa, Đấng vẫn lặng thinh trước cảnh áp bức. Một vài ngôn sứ còn diễn tả mạnh mẽ hơn nữa sự khùng khiếp của tội ác nhân loại.

Kẻ nghèo hèn trong xứ phải cùng nhau lẫn trốn (c.4). Các phương tiện truyền thông cho chúng ta biết nhiều hơn cảnh nghèo khổ trên thế giới, và hẳn là chúng ta gặp thấy ở đó hiệu quả của Tin Mừng. Sự thật là khuynh hướng này đã ảnh hưởng cả đến những tôn giáo ngoài Ki-tô giáo,

mới được lập ra trong những năm gần đây. Mọi quốc gia đều che giấu sự nghèo nàn của họ và những người giàu được tách riêng ra để ít khi gặp người nghèo, và dần dần bỏ rơi họ. Điều đó chẳng là gì cả nếu Thiên Chúa không tỏ ra quên lãng người nghèo (và không chấp nhận cho Hội Thánh của Người dễ dàng quên mang Tin Mừng đến cho họ).

Gióp 24:14:

24,14

Đoạn này dường như được đặt vào không đúng chỗ. Thiên Chúa của ánh sáng cho phép những vùng tối hiện hữu trên thế giới, nơi mà con cái bóng tối đang tung hoành.

Đặt đoạn 24,18-23 sau 27,23 thì tốt hơn.

25

Gióp 25:1:

25,1

Ông Bin-đát đưa ra một cách trình bày mới về sự huy hoàng rực rỡ của thế giới. Dân chúng thời đó vẫn còn giữ những ý tưởng rất sơ khai về nguồn gốc của thế giới. Họ chấp nhận những huyền thoại của các dân láng giềng như dân Ca-na-an và dân Can-đê. Theo những dân này, vũ trụ được sắp đặt bởi các thần linh sau khi đã tiêu diệt những quái vật hỗn mang. Trải qua nhiều thế kỷ, người Do-thái vẫn giữ lại những hình ảnh này ; nay họ sẵn sàng loại bỏ các thần ngoại khỏi các huyền thoại để nói đến chiến thắng đầu tiên của Đức Chúa vào lúc khởi đầu thế giới. Cũng x. Is 51,9.

Chương đầu của sách Sáng thế được viết sau các trường ca này, ở đó ý niệm về Thiên Chúa Tạo Dựng được thanh lọc : Thiên Chúa sáng tạo mọi sự từ lúc khởi đầu và Người chỉ phán một lời là mọi sự được tạo thành.

Gióp 26:1:

26,1

Ông Gióp lưu ý bằng giọng châm biếm : Những điều này có can hệ gì đến điều đang tranh luận ?

Gióp 28:1:

28,1

Bài thơ này đánh dấu một quãng nghỉ “giải lao” sau cuộc tranh luận giữa ông Gióp và các bạn hữu.

Những người thợ mỏ biết cách tìm những kho tàng ẩn chứa bên trong những ngọn đồi : vàng, bạc, và đá quý. Nhưng ai sẽ tìm kiếm sự khôn ngoan của Thiên Chúa ? Có thể thấy những điểm tương tự trong Br 3,15-30.

Gióp 29:1:

29,1

Trong các chương 29 – 31, ông Gióp tự biện hộ và đóng vai một người công chính bị ghen tị và vu khống. Bao lâu ta gặp may thì còn được tôn trọng, nhưng nếu ta gặp rủi ro, thì ngay lập tức mọi người nhìn ta bằng cặp mắt khác. Một bản năng tiềm tàng thúc đẩy người ta tìm cho ra một con dê tế thần trong những lúc cộng đoàn gặp phải điều bất hạnh. Người đó hết được tôn trọng và bị ngược đãi vì ganh tị.

Một nghịch lý là chính lời biện hộ của ông Gióp cho thấy chỗ yếu trong sự chính trực của ông. Tôi đã mặc lấy đức công chính như áo che thân (c.14). Ông Gióp lấy làm thích vì mình đã sống công chính. Ông là một “người công chính”, ý thức rằng mình sống công chính và cảm tạ Thiên Chúa đã làm cho ông trở nên người tốt.

Tất cả những điều này không hơn gì sự công chính và công trạng của người Pha-ri-sêu. Vì rất kính trọng một Thiên Chúa xa vời, ông Gióp đã tự xây dựng cuộc đời mình, đức hạnh của mình và hình ảnh tốt đẹp của riêng mình. Cuối cùng, trước mắt Thiên Chúa, ông cũng chẳng phải là người hoàn hảo, bởi vì, dù không nói ra, ông đã tự làm cho mình trở thành đối thủ của Thiên Chúa.

30

Gióp 30:16:

30,16

Sách Gióp dạy cho ta biết chúng ta cần Con Thiên Chúa biết chừng nào. Một mặt, bao lâu Thiên Chúa chưa tỏ mình ra, chúng ta không thể không nghi ngờ và tức giận Người. Mặt khác, bao lâu con người còn cảm thấy chỉ có mình chịu trách nhiệm về sự hoàn thiện của bản thân, thì chẳng thể nào cảm nghiệm được mình là con cái Thiên Chúa và cũng không thể bước vào vương quốc ân sủng.

31

Gióp 31:1:

31,1

Ông Gióp nhìn vào cách sống của mình dựa theo luật Thiên Chúa như được trình bày nhiều chỗ trong Cựu Ước : luật về lòng tốt và sự công bằng tập trung vào sự chú ý đến người thân cận. Trong một thế giới với một nếp sống rất giản dị, những người may mắn đầy đủ mọi sự, có bốn

phận phải chia sẻ với những người kém may mắn. Tội nặng nhất là thiếu sự liên đới xã hội.

Trong cuộc tự vấn lương tâm của ông Gióp, chúng ta cũng thấy xuất hiện tội sùng bái ngẫu tượng (cc. 26-28). Tuy nhiên, tội này chỉ đóng vai trò thứ yếu.

32

Gióp 32:1:

32,1

Sự can thiệp của ông Ê-li-hu cho thấy đây là khởi điểm của một phần thi ca mới, được thêm vào sau này : đó là các ch. 32 – 37.

Diễn từ của ông Ê-li-hu bổ túc phần nào cuộc tranh luận trước đó. Tuy nhiên, ông Ê-li-hu có quan điểm riêng của ông. Dường như ông cho rằng cuộc tranh luận cho tới nay cũng chỉ là lý thuyết suông. Ở phần đầu ông nhấn mạnh khía cạnh sự phạm của việc Thiên Chúa làm : nhiều hoàn cảnh dường như đối với ta là bất công sẽ không là thế, nếu chúng ta biết vượt qua những ấn tượng ban đầu. Ông còn chứng minh rằng ngay cả nếu Thiên Chúa không tỏ mình ra, thì Người cũng biết cách đưa ra những lời khuyên bảo :

– Bạn hỏi đâu là lỗi lầm của bạn, nhưng có thể Thiên Chúa đã cảnh cáo bạn bằng muôn ngàn cách mà bạn chẳng để ý lưu tâm (33,13-18).

– Bạn thất vọng vì bệnh tật, nhưng có thể Thiên Chúa muốn dạy bạn rằng bạn đã chẳng cầu khẩn Người khi mọi chuyện đều suôn sẻ (35,8-13).

Ông Ê-li-hu cảm thấy rằng có điều gì đó không ổn trong sự chính trực của ông Gióp, nhưng ông không biết đó là gì. Ông tìm kiếm những tội lỗi ẩn kín mà có lẽ ông Gióp đã phạm. Thật ra, điều ông Gióp thiếu là sự công chính theo Tin Mừng, là tình yêu tự hạ của Thiên Chúa.

Gióp 33:1:

33,1

Ông Ê-li-hu nói với ông Gióp : bạn nghĩ là bạn vô tội, nhưng chắc chắn bạn đã không lưu tâm đến những lời cảnh báo của Thiên Chúa. Mặc dù con người không thể nào đạt tới Thiên Chúa, Người vẫn tỏ mình ra qua những giấc mơ, ơn soi sáng và những cuộc gặp gỡ. Thiên Chúa cũng sửa dạy chúng ta nhờ những lời khuyên bảo của người khác, những sứ giả của Người, ở đây gọi là “những thiên sứ” hay “những người trung gian”. Chúng ta biết rằng “thiên sứ” có nghĩa là “sứ giả”. Những người kêu trách Thiên Chúa thì không nhìn thấy, không lắng nghe và không đón nhận những sứ điệp của Người gửi đến qua những lời khiển trách và khuyên bảo của những người sửa dạy ta với lòng yêu mến.

Ông Ê-li-hu cho thấy các thử thách là bài học khiêm nhường cho tất cả mọi người (36,1-21).

Gióp 36:22:

36,22

Đoạn thi ca thứ hai ca tụng sự cao cả của Thiên Chúa khép lại diễn từ của ông Ê-li-hu, cũng như bài thi ca về những người thợ mỏ (ch. 28) kết thúc cuộc tranh luận của ba người bạn ông Gióp.

Gióp 38:1:

38,1

Đức Chúa trả lời ông Gióp từ giữa cơn dông bão, như trên núi Xi-nai. Người không giải thích cũng chẳng biện minh, nhưng chính Người cất vắn. Người không tỏ ra sự khôn ngoan của Người, nhưng buộc con người phải chấp nhận rằng họ không biết gì cả.

Ở đây tác giả xem ra lạc đề. Mãi ca tụng các kỳ công sáng tạo, ông quên rằng trước tiên ông muốn cho mọi người thấy Thiên Chúa vượt quá khả năng hiểu biết và phán đoán của chúng ta. Những lời phản kháng và gièm pha của ta có nghĩa gì : “nếu Thiên Chúa hiện hữu”. Đó chỉ là những lời trẻ con hay lời nói vu vơ của những kẻ chẳng biết danh từ “Thiên Chúa” mang ý nghĩa gì. Nếu toàn thể vũ trụ chỉ là sự diễn tả và phản ánh Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa, thì ai dám bảo Người rằng đường lối của Người không hợp lý ?

40

Gióp 40:1:

40,1

Khi chất vắn ông Gióp, Đức Chúa cho ta tạm nghỉ giây lát trước khi bắt đầu diễn từ thứ hai của Người trong các chương 40 – 41.

Trong ch. 40, con thú Bơ-hê-mốt hay là con hà mã xuất hiện, khổng lồ, khủng khiếp và xấu xí, chỉ ăn cây cỏ. Con Giao Long, tức là cá sấu, có lớp da như áo giáp không bị tên bắn thủng. Thật là thú vị khi tìm thấy trong vài trang Kinh Thánh một lối diễn tả thi vị về vẻ đẹp của tạo thành. Trong nhiều thế kỷ, các ngôn sứ và tư tế đã cố gắng bảo vệ dân Ít-ra-en khỏi sự cám dỗ của thiên nhiên. Mọi nơi chung quanh họ, những kỳ công của tạo thành thúc đẩy việc tôn sùng quyền lực thiên nhiên. Khi dân Do-thái đã vững vàng hơn trong niềm tín trung đối với Thiên Chúa là Đấng Tạo Hoá của thiên nhiên nhưng không đồng hoá với thiên nhiên, thì bây giờ họ đã có thể ca ngợi tạo thành.

42

Gióp 42:1:

42 ,1

Đây là đoạn kết thúc những cuộc đối thoại dài trong cuốn sách này.

Giờ đây, chính mắt con đã chứng kiến. Những vấn nạn ông Gióp nêu ra về sự đau khổ và cái chết chưa được trả lời, nhưng bây giờ ta nhận ra rằng đó không phải là chuyện cần thiết. Thiên Chúa đã đáp lời. Thiên Chúa đã tỏ mình ra và ông Gióp bắt đầu sống như người được giải thoát cách kỳ diệu khỏi tình trạng cô đơn. Những lời Thiên Chúa nói với ông dường như là lời trách móc, nhưng ông Gióp cảm thấy rằng cả ngàn lời trách móc còn tốt hơn là sự thiếu vắng và lặng thinh của Đấng ban lẽ sống cho muôn vật muôn loài.

Điều ông Gióp cần không phải là mặc khải, vì Thiên Chúa đã ban cho ông trí thông minh để tìm hiểu những vấn nạn của con người. Điều ông thiếu đó là nhìn thấy Thiên Chúa, và đây là nỗi khao khát lớn lao của toàn bộ Kinh Thánh : Xin tỏ ánh tôn nhan rạng ngời, để chúng con được ơn cứu độ (Tv 80,8).

Cc. 3a.4 : Ai là kẻ dám dùng những lời thiếu khôn ngoan hiểu biết để làm cho kế hoạch của Ta không còn được rõ ràng minh bạch ?... Vậy, xin Ngài lắng nghe, và cho con thừa gửi đôi điều, con sẽ hỏi và xin Ngài đáp lại có lẽ được thêm vào sau.

Gióp 42:7:

42 ,7

Trong đoạn cuối cùng (42,10-17), ta có được kết luận của câu chuyện bình dân về ông Gióp, một con người thánh thiện, bắt đầu ở 1,1 – 2,13 (x. Dẫn Nhập). Vì kiên nhẫn trong đức tin, nên cuối cùng ông Gióp đã được Thiên Chúa công chính ân thưởng.

Ngược lại, trong cc. 7-9, thật khó mà đồng hoá một ông Gióp thánh thiện

ngoan đạo với một tính cách khác hẳn xuất hiện trong hầu hết cuốn sách, đó là một ông Gióp tranh luận với Thiên Chúa. Thiên Chúa ưa thích ông Gióp hơn những người bạn của ông, những người tự cho mình là đạo đức hơn vì họ che đậy những nỗi ô trọc của cuộc nhân sinh và đêm tối của lòng tin bằng những lý lẽ rẻ tiền của họ.

Ông Gióp là một mẫu gương cho các Ki-tô hữu, những người can đảm tìm kiếm câu trả lời cho những vấn đề của thời đại hôm nay. Gióp, tôi tớ của Ta, đã nói đúng dẫn về Ta.

Thánh vịnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65
66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78
79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91
92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104
105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117
118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130
131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143
			144	145	146	147	148	149	150			

SÁCH THÁNH VỊNH

DẪN NHẬP SÁCH THÁNH VỊNH

Nguồn gốc các thánh vịnh là các tuyển tập thánh ca của đền thờ Giê-ru-sa-lem. Theo truyền thống kể lại, vua Đa-vít đã quy định các nguyên tắc của phụng vụ cũng như đã sáng tác toàn bộ các thánh vịnh, cũng như theo truyền thống, vua Sa-lô-môn đã viết toàn bộ các sách khôn ngoan vậy. Có thể là các thầy Lê-vi đặc trách việc đàn ca xướng hát, “con ông A-xáp” hay “con ông Giơ-đu-thun”, đã có phần đóng góp đáng kể trong việc sáng tác hoặc tuyển chọn thánh vịnh. Theo thời gian, các tuyển tập trở nên phong phú thêm với những lời cầu nguyện riêng tư hay những khúc ai ca tập thể, nói lên một lòng sùng đạo cá nhân và những thử thách của cộng đoàn tín hữu thuộc một thời kỳ khác, với những giọng điệu khác.

Các thánh vịnh đã từng nuôi dưỡng lòng đạo của người Do-thái, đã từng là lời cầu nguyện của Chúa Giê-su. Đó còn là thành phần căn bản của Các Giờ Kinh Phụng Vụ mà biết bao tu sĩ nam nữ, linh mục và phó tế, và ngày nay người giáo dân nữa, tụng niệm hằng ngày.

Một số khá đông người Ki-tô hữu ngỡ ngàng khi dùng các thánh vịnh, vì họ không nhận ra trong đó những khát vọng của lòng mình. Thật ra chúng ta phải cố gắng để thích ứng với lời cầu nguyện đó, hay đúng hơn, để cho các thánh vịnh giáo dục ta, uốn nắn ta. Nếu chúng ta muốn hợp tần số với Thiên Chúa, chúng ta không thể đem cái nhìn và cảm giác của mình về sự vật mà nói đi nói lại với Người mãi, nhưng phải biết lắng nghe lời Người và mở lòng tiếp đón Người, Đấng khác hẳn chúng ta.

Trải qua bao thời đại, các thánh vịnh này đã trở thành một phương tiện tối ưu giúp cầu nguyện : nếu các thánh vịnh không thoả mãn tâm tình cầu nguyện của chúng ta thì đó cũng không phải là điều dở. Các thánh vịnh có gây xáo trộn đôi chút các thói quen sống đạo của chúng ta, thì cũng đem lại cho ta lợi ích không nhỏ. Dễ chừng nó có khả năng cắt tĩa, gọt giũa, cải tiến ngôn ngữ của chúng ta xưa nay vốn tùy thuộc một thế giới xa lạ với Thiên Chúa, và trước hết tìm cách được sống an thân, theo sở thích của mình.

Các thánh vịnh được chia thành năm tập, và người đọc có thể nhận ra dấu vết phân kết của mỗi tập (x. câu kết các Tv 41, 72, 89, 106). Trong hai tập khác nhau, có một số thánh vịnh gần như giống hệt nhau, như vậy là đã có hai bản của cùng một thánh vịnh.

Các thánh vịnh không được đánh số như nhau trong hai sách Kinh Thánh Híp-ri và Hy-lạp. Vậy trong cuốn sách này, chúng ta sẽ cho số theo sách Híp-ri trước, và sau đó số Hy-lạp trong ngoặc đơn là số được giữ lại trong Phụng Vụ Công Giáo.

Gieo gì gặt nấy. Ai tuân giữ luật Thiên Chúa sẽ được hạnh phúc ở đời này và đời sau. Ai từ chối không giữ sẽ không hưởng thịnh vượng. Thánh vịnh đầu tiên này nói về hạnh phúc, cũng như diễn từ đầu tiên của Chúa Giê-su sẽ bắt đầu bằng chữ “Phúc thay !”

Chủ đề hai con đường xuất hiện ở nhiều nơi trong Kinh Thánh (Đnl 30,15 ; Gr 21,8 ; Cn 4,18 ; Mt 7,13). Nó nói lên trách nhiệm cá nhân của mỗi người chúng ta sẽ được sáng tỏ trong ngày Phán Xét. Đôi khi bề ngoài có thể nào đi nữa, hạnh phúc đích thực vẫn là phần thưởng dành cho những ai giữ lòng trung tín với ý muốn của Thiên Chúa.

Chúa Giê-su là mô hình tuyệt hảo cho những ai được ví như cây xanh tươi trổ sinh nhiều hoa trái. Tất cả những gì là tốt đẹp, cao cả, thánh thiện trong lòng con người, đều được thăng hoa trên thập giá.

2

Thánh vịnh 2:1:

2

Cuộc giao tranh giữa vua chúa trần gian và Đấng được Thiên Chúa tuyển chọn báo trước nội dung sách Khải huyền. Thiên Chúa đã đến ở giữa loài người. Sự hiện diện của Người là một thách thức cho những kẻ muốn làm bá chủ thế giới : sẽ không có hoà bình bền lâu dưới thế này.

Chúa Giê-su Phục Sinh là Đức Chúa, và trong suốt chiều dài lịch sử, Người làm cho những gì chống lại kế hoạch của Thiên Chúa phải chịu thua.

Cc. 6-9 như một sấm ngôn Thiên Chúa tuyên cáo cho tất cả mọi dân nước biết rằng Người đã thân hành đặt con của Người lên ngôi báu trên núi thánh Xi-on, tại thánh đô Giê-ru-sa-lem. Và Người yêu cầu tất cả các vua phải đầu phục vị quân vương được Người tuyển chọn. Đức Vua này dĩ

nhiên là Đức Mê-si-a, Đấng Thiên Chúa đã “xức dầu phong vương” (mà chúng ta gọi là “Đức Ki-tô”). Nhưng chính nghĩa mà Đức Mê-si-a đứng lên bên vực là vô số dân nghèo trên khắp cùng thế giới, đang trông chờ được phân xử công minh.

Vua chúa trần gian, lãnh tụ các nước, không chỉ là những nhà cầm quyền làm khổ dân, đó còn là những ai khống chế tâm trí con người, những kẻ lèo lái dư luận, và bên cạnh họ là những tay ma-phi-a, những thế lực bí hiểm. Thiên Chúa đối đầu với họ, và bên cạnh Người là Đức Mê-si-a toàn thắng, được gọi là “Con” trong thánh vịnh này.

3

Thánh vịnh 3:1:

3

Như tất cả mọi Ki-tô hữu, vua Đa-vít có một đồng minh quyền năng hơn tất cả mọi địch thủ cộng lại : đó chính là Thiên Chúa.

4

Thánh vịnh 4:1:

4

Một lời kinh ban chiều cho những ai tin cậy vào Thiên Chúa giữa những khó khăn của họ, vì nhớ lại họ đã bao lần được Người ra tay cứu giúp.

Lòng biết ơn vì được thọ ơn thúc giục chúng ta xin ơn thêm nữa ; và lời xin này sẽ còn đậm đà niềm cậy tin hơn. Lòng cậy trông sẽ mang đến cho chúng ta bình an và niềm vui giữa bao khó khăn. Sự dữ và bất hạnh xảy đến dưới muôn hình vạn trạng, nhưng lời cầu nguyện luôn sưởi ấm tâm hồn.

Chúng ta dẫn thêm một Kinh Chiều khác rất cổ xưa, của Giáo Hội Đông

Phương :

Hỡi Ánh Sáng muôn ngàn đời rực rỡ,
Toả xuống gian trần vinh hiển Chúa Cha,
Đấng diễm phúc và trường sinh bất tử,
Ôi Giê-su, niềm hoan lạc chan hoà !
Lúc chiều về nghiêng đổ bóng tà dương,
Hồn ngất ngây chiêm ngưỡng ánh huy hoàng,
Nào ta hãy bổng trầm dâng Thánh Phụ,
Thánh Tử với Thánh Thần khúc ngâm vang.
Ngài thật đáng muôn giọng ca thánh đức
Trôi ngân lên câu chúc tụng chân thành,
Lạy Thiên Tử, Đấng hằng ban sinh lực,
Vũ trụ dâng Ngài muôn triệu quang vinh.

5

Thánh vịnh 5:1:

5

Ta hãy bắt đầu ngày mới bằng lời cầu nguyện, xin Thiên Chúa nên ánh sáng và sức mạnh cho chúng ta ; cũng bắt đầu bằng việc đi đến nhà Thiên Chúa, đến đền thờ Người, nơi đó ta lãnh nhận ánh sáng và sức mạnh của

Người.

Ngay từ sớm, Ngài đã nghe tiếng con. Luôn luôn, sáng sớm là thời điểm thích hợp cho việc cầu nguyện. Các ước nguyện sâu xa nhất trong lòng tự nhiên trào dâng trước tôn nhan Thiên Chúa, trước khi những thói quen hằng ngày kịp đến.

Thiên Chúa là Chúa Tể trời đất, nhưng chúng ta thường dễ tìm gặp Người hơn ở những nơi cầu nguyện. Các nhà thờ có mở cửa không? Nếu không thì có chăng một góc nào đó trong nhà được dành cho việc cầu nguyện?

Lạy Chúa Trời, xin bắt chúng đền tội! Ngôn ngữ này xem ra xa với Tin Mừng quá! Nhưng Chúa Giê-su dạy chúng ta đừng có lẫn lộn tội lỗi và tội nhân. Tuy vậy, những tiếng kêu la này cầu cứu vị Thiên Chúa công minh. Lời cầu xin của người bị áp bức, bị ngược đãi, bị gạt ra ngoài lề, không thể khác. Các thánh vịnh “nguyên rửa” phải làm khơi dậy trong lòng chúng ta nỗi khao khát công bằng.

6

Thánh vịnh 6:1:

6

Thánh vịnh này là lời cầu nguyện của một người bệnh. Khi xin cho mình được chữa lành, bệnh nhân khẳng định lại lòng tin không lay chuyển của mình cũng như ý chí không thoả hiệp với điều xấu.

Đây là thánh vịnh dẫn đầu bảy thánh vịnh được gọi là “thánh vịnh sám hối”: Tv 6, 32, 38, 51, 102, 130, 143.

C.6 : Nói đến “cõi đi về” (âm ty) của người chết, theo một tín ngưỡng cổ xưa của người Híp-ri, là nơi các vong nhân sống vất vưởng.

7

Thánh vịnh 7:1:

7

Một tiếng kêu phát ra từ tận đáy lòng, kêu đòi công lý. Và Thiên Chúa đã đoái nghe.

8

Thánh vịnh 8:1:

8

Ngày nay hơn bao giờ hết, nhờ tiến bộ khoa học, vũ trụ càng khôn tỏ cho ta thấy vinh quang và oai phong Thiên Chúa. Nhưng khi trở thành một người phàm như chúng ta, Con Thiên Chúa đã nâng con người lên trên mọi thụ tạo vật chất ; và Người làm nổi bật sự bình đẳng căn bản giữa mọi người.

Cái nhìn bao quát cả vũ trụ lại tập trung vào một điểm nhỏ bé là con người “phàm nhân”. Tiếp theo là cái nhìn mở rộng đến kẻ được phúc lãnh nhận phần đất làm gia nghiệp.

Con người, những cá nhân, chỉ là những “bình đất sét giữa các bình đất sét khác”, mà lại tranh đấu để khẳng định căn tính riêng và mơ ước được hoàn toàn độc lập. Ngược lại, thánh vịnh này nhấn mạnh phẩm giá con người bừng tỉnh khi nghe tiếng gọi của Thiên Chúa và lớn lên dưới con mắt của Người.

Dưới cái nhìn của Kinh Thánh, con người vừa là những nhân vị vừa là một tổng thể : là A-đam, hoặc là con người, hoặc là nhân loại. Làm đâu tổng thể duy nhất này là Chúa Ki-tô, Đấng phải trở thành chúa tể của toàn thể tạo thành. Về chủ đề này, xem các Tông Đồ đã áp dụng các lời thánh vịnh này vào trường hợp Chúa Giê-su như thế nào : Mt 21,16 ; 1 Cr 15,27 ; Ep 1,22 ; Dt 2,6-8. Không ai có thể tự xây dựng bản thân, nếu trước

hết không tìm xem sứ mạng của mình trong thế giới là gì ; ta không là gì cả nếu không có cả khối anh chị em ta đang đấu tranh hoặc sống vất vưởng, chen chúc trong các khu nhà ổ chuột, khắp đó đây trên toàn thế giới.

9

Thánh vịnh 9:1:

9

Khi nhắc lại những chuyện trong quá khứ, tác giả thánh vịnh khẳng định rằng niềm hy vọng của người nghèo sẽ không bị tiêu diệt.

Các Tv 9 và 10 của bản Híp-ri chỉ là hai nửa của Tv 9 trong Kinh Thánh Hy-lạp hay La-tinh ; do đó có sự chênh lệch trong cách đánh số từ thánh vịnh này trở đi.

Tv 9 tố cáo các thù địch của Ít-ra-en. Tv 10 tố cáo kẻ xấu trong chính cộng đoàn. Những kẻ bóc lột cô nhi quả phụ, ngoại kiều, dân nhập cư, thực tế là kẻ thù của Thiên Chúa.

10

Thánh vịnh 10:1:

10

Người giàu có và kẻ quyền thế có thể nghĩ rằng Thiên Chúa ở đâu xa lắc và vẫn cứ ngồi đó thụ động, và cuối cùng dễ thường chẳng có Thiên Chúa nào đâu. Nhưng Người nghe thấu tiếng kêu của đám dân bị áp bức.

Trong thế giới tiêu thụ, dễ sống như trọc phú lắm : người Ki-tô hữu nào cũng phải tự hỏi xem mình có trách nhiệm tới đâu trong những trạng huống bất công và kỳ thị mà chúng ta đang chứng kiến.

Thánh vịnh 11:1:

11

Có Thiên Chúa bênh đỡ chúng ta, ai còn chống lại được chúng ta ? (Rm 8,31). Xin Người cứu chúng ta thoát khỏi sợ hãi khi phải đương đầu với những kẻ chuyên đe dọa và chà đạp người khác.

Khi nền móng cương thường đổ nát, người công chính còn làm được chuyện gì ? Đó là lời gợi ý của tên cám dỗ : Chớ có lợi ngược dòng, ai cũng làm như vậy thôi ; cứ làm như họ rồi thì ngậm miệng. Bạn ngây ngô quá, trốn về núi cho rồi ! Bạn đã không thấy gì hết, hãy quên đi chuyện bất công, hãy lo chuyện của mình, hoặc : hãy đi lo đọc kinh cầu nguyện.

Chúng ta có cầu nguyện cho những người đang đấu tranh chống lại các cơ chế áp bức không ?, cho những người mỗi ngày mở mắt ra là thấy bị đe dọa khủng bố không ?

Thánh vịnh 12:1:

12

Những lời dối trá, tuyên truyền và những lời hô hoán của các ngôn sứ giả cho cuộc sống là dễ chịu, thật ra chỉ che đậy những bất công xảy ra hằng ngày. Nhưng lời Chúa phán là lời chân thật, và sẽ kết tội thế gian. Ngôi Lời Thiên Chúa làm người không hề vừa có vừa không : nơi Người, tất cả các lời Thiên Chúa hứa đều trở thành “có” (x. 2 Cr 1,19).

Thánh vịnh 13:1:

13

Thiên Chúa đâu quên lãng con cái của Người : Người đã làm cho Chúa Kitô sống lại.

Đây là một lời cầu nguyện riêng, một lời cầu nguyện bền bỉ : lời cầu nguyện đó chắc chắn sẽ được nhậm lời.

14

Thánh vịnh 14:1:

14

Thánh vịnh đặt những ai kiếm tìm Thiên Chúa đối lập với những kẻ ước hiếp dân Người.

15

Thánh vịnh 15:1:

15

Xin Chúa giúp chúng ta tuân giữ các điều luật của Người.

Thánh vịnh này diễn tả theo cách riêng của nó lời sách ngôn sứ Hô-sê : “Ta thích lòng nhân hơn là của lễ.” Đáp lại câu hỏi : “Ai được vào ngụ trong nhà Chúa ?”, thánh vịnh trả lời bằng cách liệt kê mười đức tính thể hiện đức công bằng : phụng sự Thiên Chúa và ăn ở công bằng là hai mặt của cùng một thái độ.

16

Thánh vịnh 16:1:

16

Thiên Chúa là phần gia nghiệp của tôi ; tôi đã chọn Người làm Đức Chúa duy nhất tôi thờ, và bên Người, niềm vui của tôi sẽ không bao giờ chấm dứt.

Dân Ít-ra-en sống giữa các dân ngoại, nhưng ngay trong dân, có nhiều người tuy tuyên xưng lòng tin vào một Thiên Chúa độc nhất mà cũng mê tín dị đoan y như dân ngoại. Khi tham dự vào những lễ cúng các thần địa phương, họ pha trộn việc thờ cúng ngẫu tượng với việc thờ phượng theo đức tin chân chính.

Tác giả thánh vịnh này có thể là một thầy Lê-vi, một tư tế. Trong quá khứ, khi phân chia đất hứa cho các chi tộc, Thiên Chúa đã từng nói với các người thuộc chi tộc Lê-vi : Ta sẽ là phần gia nghiệp của các ngươi . Và giờ đây, Người dắt dìu thầy Lê-vi này bước đi giữa một dân có thái độ nước đôi, sống bất trung hơn là giữ lòng trung tín. Thái độ dấn thân của tác giả khiến ông tin rằng ngay cả cái chết cũng không thể phá vỡ mối tương quan giữa ông với Thiên Chúa (cc. 10-11).

Chúa chẳng đành bỏ mặc con trong cõi âm ty, không để kẻ hiếu trung này hư nát trong phần mộ . Tác giả thánh vịnh tin chắc rằng Thiên Chúa có thể cứu ông ra khỏi nơi mà tín ngưỡng thời bấy giờ cho là cõi dành cho các âm hồn, một chốn tối tăm u ám. Người sẽ vĩnh viễn đặt ông ở bên hữu Người.

Ngay từ đầu, người Ki-tô hữu đã hiểu rằng các lời này được đặc biệt áp dụng cho Chúa Giê-su Phục Sinh (Cv 2,25 và 13,35). Vì là người Tôi Trung tuyệt hảo của Cha Người, Đức Giê-su đã được Chúa Cha giữ gìn khỏi cảnh hư nát trong phần mộ.

Sống trung hiếu đối với Thiên Chúa đâu có nghĩa là phải thù ghét những ai không cùng một đạo với mình. Trái lại, lòng trung hiếu đó đòi chúng ta xem lại kỹ hơn những ông thần nho nhỏ khiến lòng trí chúng ta vướng mắc trong đời sống hằng ngày. Đừng hiến tế căn tính Ki-tô hữu của chúng ta trên bàn thờ của Thần Tà !

Thánh vịnh 17:1:

17

Khúc ai ca của người vô tội kêu cầu Thiên Chúa trừng trị bọn ác nhân đang hành hạ người lành.

Thánh vịnh 18:1:

18

Thánh vịnh này ca ngợi một cuộc chiến thắng. Đầy những hăng say, nhiệt huyết, tri ân : Thiên Chúa đã làm rung chuyển đất trời để đến giúp tôi.

Chúng ta có một ca vịnh chỉ hơi khác thánh vịnh này một chút ở 2 Sm 22.

Tác giả tạ ơn Thiên Chúa đã ban chiến thắng. Lòng đầy tri ân, ông nhận ra sự can thiệp của Người. Sự can thiệp này được mô tả cách thi vị như một cuộc quang lâm của Thiên Chúa từ cõi trời cao thẳm (x. Kb 3).

C.3 Đấng Cứu Độ quyền năng , dịch sát chữ : sừng chiến thắng của con.

C.10 Chúa nghiêng trời ngự xuống. Điều này, Chúa đã làm khi Con của Người đích thân đến ở giữa chúng ta để giải thoát loài người khỏi kẻ thù.

C.11 Trong truyền thuyết Trung Đông, các “kê-ru-bim” là những quái vật có cánh được trao nhiệm vụ hộ giá các thần linh. Người Ít-ra-en thì cho rằng các “kê-ru-bim” kéo xa giá của Thiên Chúa hoặc khiêng ngai báu của Người.

C.29 Đức Giê-su nói : Tôi là ánh sáng thế gian (Ga 8,12), và chúng ta cùng lặp lại với tác giả thánh vịnh : Chúa làm cho ngọn đèn của con sáng tỏ .

Thánh vịnh 19:1:

19

Bầu trời lộng lẫy cho chúng ta nhận biết vinh quang Thiên Chúa. Chúng ta cũng cảm nghiệm được sự hiện diện của Người khi suy gẫm các điều luật Người ban, là ánh sáng và niềm vui của tâm hồn.

Thánh vịnh này là lời mời gọi hát mừng vinh quang Thiên Chúa, được biểu lộ qua ngàn muôn tinh tú kỳ diệu trên trời, đặc biệt là vàng thái dương (cc. 1-7) ; vinh quang ấy cũng biểu lộ qua Luật Chúa (cc. 8-15). Có lẽ hai phần này nguyên là hai thánh vịnh khác nhau.

Trật tự trên bầu trời như một khúc giao hưởng : chúng ta có biết thưởng thức không ? Ta có hợp đoàn với các thụ tạo im tiếng kia chung lời ca ngợi Thiên Chúa, Đấng dựng nên ta ? Cũng vậy, chúng ta có nhận ra giai điệu Tin Mừng là thông điệp Thiên Chúa gửi đến cho ta không (Rm 10,18) ?

Luật Chúa quý hơn vàng và ngọt hơn mật ong : nó nói với chúng ta về Thiên Chúa và mời gọi chúng ta tuân phục hết lòng.

C.15 : cụm từ “đấng cứu chuộc” có nguyên nghĩa là “người báo thù”, cũng có nghĩa là “vị cứu tinh”.

Trong sách “Noi gương Chúa Ki-tô”, có một đoạn mời gọi chúng ta khám phá ra nơi bản thân mình những điều kỳ diệu khác nữa mà Thiên Chúa đã làm :

Hạnh phúc thay linh hồn biết lắng nghe Chúa khi Người trò chuyện với nó trong nội tâm, đón lấy từ miệng Người những lời ban sự sống và mang lại bao niềm hạnh phúc !

Hạnh phúc thay những đôi mắt biết nhắm lại trước cảnh vật bên ngoài, để có thể chăm chú nhìn vào cái bên trong !

Linh hồn tôi ơi, hãy trầm tư mặc tưởng những điều này, đóng cửa giác quan lại, để có thể nghe thấy những gì mà Chúa là Thiên Chúa của người, đang nói với người.

20

Thánh vịnh 20:1:

20

Mà họ gọi là Đấng Ki-tô hay Đấng được xức dầu phong vương. Nguyên xin Chúa che chở những ai tranh đấu cho triều đại chân lý mau đến, như Người đã từng che chở Đức Ki-tô, Vua chúng ta.

Dân Chúa cầu nguyện cho đức vua của họ trong buổi gian truân. Thánh vịnh này mời gọi chúng ta không nên quá y vào những thành tích vẻ vang của mình, nhưng cậy trông nhiều vào quyền năng Thiên Chúa. Những lời này hẳn cũng có giá trị cho các chính trị gia.

21

Thánh vịnh 21:1:

21

Vua đã xin Chúa cho được sống, và Chúa đã cho vua được sống : năm tháng dài lâu, tuổi thọ miên trường.

Thánh vịnh trước cầu xin cho vua, thánh vịnh này tạ ơn Chúa đã ban cho vua chiến thắng. Chúng ta biết cầu xin ; còn tạ ơn thì sao ?

Khi đọc Kinh Thánh, chúng ta nghĩ rằng lẽ ra, với ngàn ấy phúc lành của Thiên Chúa, các vua, các người được Chúa chọn, phải đạt những thành

công lớn hơn là trong thực tế. Nhưng lời Chúa thì chân thật : các người được Chúa chọn hết sức ngạc nhiên khám phá rằng nếu họ bền bỉ giữ lòng trung tín với Chúa, thì Người sẽ thực hiện những kỳ công nơi họ.

22

Thánh vịnh 22:1:

22

Lời cầu nguyện này thể hiện cuộc vượt qua từ bóng đêm ra sáng ngày. Phần đầu thì đen tối, phần sau lại như ánh ban mai làm cho muôn vật hồi sinh và lòng người hoan hỷ. Đây là lời than vãn thở dài của một người bị ngược đãi, đang bên bờ vực thẳm, nhưng đã tìm lại được lòng tự tin và niềm xác tín.

Từ lúc đầu, truyền thống Ki-tô giáo đã áp dụng thánh vịnh này cho chính Đức Giê-su. Quả thế, chúng ta nhận ra ở đây cuộc Thương Khó của Người : đàn bò, sư tử, bày chó là các địch thủ ; thân sâu bọ ám chỉ cuộc đánh đòn và đóng đinh thật là ô nhục ; và áo trong áo ngoài của Người đã bị chia chác y như được tả trong thánh vịnh.

Chính Đức Giê-su đã tự áp dụng cho mình thánh vịnh này khi, trên thập giá, Người kêu lên : Lạy Chúa, Ngài nở lòng ruồng bỏ con sao ? Bản thân Đức Giê-su cũng đã từng cảm nghiệm tiếng kêu vô vọng lên Chúa Cha.

Tuy vậy, giữa bóng tối kinh hoàng này, một ánh sáng trong tâm hồn Người không hề tàn lụi. Người biết chắc rằng, mặc dù im lặng, Chúa Cha vẫn luôn ở với Người, và nguyên cả phần thứ hai của thánh vịnh là một bài ca phỏ thác kết thúc trong tiếng reo mừng thắng trận : người tử tội chết trên thập giá ngày Thứ Sáu Tuần Thánh biến thành một Đức Chúa hiển vinh, làm Vua trên toàn thể vũ trụ. Đức Giê-su đã từng nói : Một khi được giương cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người lên với tôi (Ga 12,32).

Đời sống Ki-tô hữu là cuộc vượt qua từ cõi chết đến sự sống. Điều kỳ diệu là nhờ Đức Giê-su mà chúng ta luôn có thể từ cái xấu rút ra điều tốt, đạt đến hạnh phúc từ đau khổ và thậm chí từ cái chết nữa.

C.26 : điều đã khấn nguyện, tôi xin giữ trọn , nghĩa là tôi sẽ dâng lễ tế tạ ơn.

C.27 gợi nhớ bữa tiệc Thiên Chúa đã chuẩn bị để thết đãi các thánh của Người (x. Is 25,6 ; Lc 22,30).

23

Thánh vịnh 23:1:

23

Chúa là mục tử chăn dắt tôi, tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì. Trước mặt tôi đây là bàn tiệc và chén Máu Chúa Ki-tô. Tôi đã được xức một thứ dầu quý hơn cả dầu thánh, đó là Thần Khí tôi đã lãnh nhận (1 Ga 2, 27) : tôi mong đợi không phải cái chết để an nghỉ, mà là ơn phục sinh để được sống bên Chúa Cha.

Côn trượng Ngài là từ chỉ cây gậy hàm ý hai chức năng : để vạch đường chỉ lối giữa cây cối um tùm, và để bảo vệ đàn vật.

24

Thánh vịnh 24:1:

24

Thiên Chúa đã tạo dựng vũ trụ càn khôn để biểu lộ sự phong phú của Người. Nhưng công trình tạo dựng chưa đến hồi kết thúc bao lâu loài người chưa được Chúa viếng thăm, và con người mới, tức là Con Thiên Chúa chưa tỏ hiện.

Hắn là thánh vịnh này được hát thành hai bè đối đáp trong khi người ta kiêu Hòm Bia rước vào Đền Thờ. Thánh vịnh nói lên vinh quang Thiên Chúa và bốn phận của những ai tôn kính Người.

Chúa làm chủ trái đất cùng muôn vật muôn loài. Một đám rước đang tiến lên Đền Thờ : dân Ít-ra-en hớn hởi kiêu Hòm Bia Giao Ước đến địa điểm mà Thiên Chúa, Đấng tạo thành trời đất, sẽ đích thân đến ngự giữa họ.

Hỡi cửa đền, hãy cất cao lên, để Đức Vua vinh hiển ngự vào. Hãy chiêm ngắm mầu nhiệm này : Đấng Toàn Năng đến sống giữa chúng ta trong một nơi cư ngụ khiêm tốn chúng ta dọn cho Người. Chúa xuống thế làm người trong lòng Đức Ma-ri-a.

Đức Vua vinh hiển đó là ai ? Trong ngày Người sống lại và lên trời, Chúa Ki-tô đã trở thành Đức Vua vinh hiển. Người đã lên tới Núi Thánh và là con người đầu tiên bước vào cõi vĩnh hằng của Thiên Chúa. Hết thấy những ai cùng với Chúa Ki-tô sống đời chính trực và thành tâm tìm kiếm Thiên Chúa sẽ theo sau Người bước vào vinh quang, và thông phần vĩnh phúc của Người.

C.2 Gợi nhớ quan niệm của dân Ít-ra-en về thế giới : trái đất như một cái đĩa hình tròn nằm trên những trụ đỡ phía dưới.

C.10 Chúa Tể càn khôn , dịch sát chữ là Đức Chúa các đạo binh, đạo binh các thiên thể, các thiên sứ, và cũng có thể hiểu là đạo binh Ít-ra-en.

Thánh vịnh 25:1:

25

Kinh Thánh không biết nói chữ tuyệt vọng. Lòng con người có thể bị tan nát vì bất hạnh, lo âu, gánh nặng tội lỗi, nhưng vẫn luôn tìm ra lối thoát. Mọi nẻo đường chúng ta đi, dù có tồi tệ mấy đi nữa, cuối cùng đều có thể

đưa ta đến gặp Thiên Chúa Tình Yêu, Đấng mạnh hơn mọi sức mạnh trần gian.

Xin nhớ lại nghĩa nặng với ân sâu Ngài đã từng biểu lộ từ muôn thuở muôn đời... Tuổi xuân trót đại bao lầm lỗi, xin Ngài đừng nhớ đến. Lòng Chúa yêu thương loài người đã tự biểu lộ đến muôn đời trong Máu Chúa Giê-su. Thiên Chúa sẽ không bao giờ bỏ rơi dân Người. Mỗi thánh lễ là một cuộc cử hành Giao Ước yêu thương giữa Thiên Chúa và loài người được ký kết trong máu Chúa Giê-su.

26

Thánh vịnh 26:1:

26

Lời cầu nguyện của người công chính này, đang khẳng định lại lòng trung tín của mình. Ước gì đó cũng là lời cầu nguyện của chúng ta. Tuy nhiên, đừng y vào công trạng của mình như người Pha-ri-sêu, nhưng hãy cảm tạ Chúa vì đã được trở nên con người mới nhờ phép Thánh Tẩy : Chúa Ki-tô đã thanh tẩy và làm cho chúng ta nên phú túc giàu sang.

Con rửa tay . Rửa tay nguyên là một hành động phụng vụ, ở đây diễn tả lòng vô tội .

27

Thánh vịnh 27:1:

27

“Lạy Chúa, con tìm thánh nhan Ngài... Tôi sẽ được thấy ân lộc Chúa ban trong cõi đất chúng ta đang sống.” Trong các cuộc đấu tranh trên đời, người có đức tin không nản chí, nhưng bám vào niềm hy vọng Thiên Chúa sẽ tỏ cho thấy ở cuối hành trình.

Một lòng cậy trông vô bờ : Dầu cha mẹ có bỏ con đi nữa, thì hãy còn có Chúa đón nhận con. Mở đầu là những hình ảnh vật chất : thành lũy, nơi ẩn náu, lều ; kế đó là những hình ảnh sống động : Đấng phù trợ, cha, mẹ. Chính với một vì Thiên Chúa như thế mà tác giả thánh vịnh có thể thưa :

Một điều tôi kiếm tôi xin, là luôn được ở trong đền Chúa tôi. Dù có phải chiến đấu cam go, có phải chịu thử thách trăm bề, hay chịu cám dỗ nặng nề đến đâu, ta vẫn không quên rằng ở cuối đường là ngôi nhà Chúa ngự.

Ai thắng, Ta sẽ cho làm cột trụ trong Đền Thờ Thiên Chúa của Ta. Ta sẽ ghi trên người ấy danh thánh của Thiên Chúa của Ta và tên mới của Ta (Kh 3,12).

28

Thánh vịnh 28:1:

28

Thế giới đảo điên, nhân tâm thất thường khiến lòng người tín hữu chao đảo. Nhưng rồi ra, những ai tựa nương vào Chúa là núi đá, sẽ tìm thấy an vui.

29

Thánh vịnh 29:1:

29

Qua phong ba bão táp, Thiên Chúa ngỏ lời với chúng ta, cho ta thấy sức mạnh và vinh quang của Người.

Chỉ cần một cơn bão tố nổi lên là chúng ta cảm thấy các lễ hội tương bưng của chúng ta nhỏ nhoi như thế nào. Thánh vịnh bắt đầu bằng một lời kêu gọi chư thần chư thánh , dịch sát là những con cái Thiên Chúa . Dân Cựu Ước xưa đâu đã từ bỏ cái thiên cung đầy thần thánh của các dân tộc láng

giềng, nhưng bởi vì duy một mình Đức Chúa ở địa vị cao hơn và thống lãnh tất cả, nên các thần thánh ấy chỉ còn là những thiên sứ, những năng lực trong không gian vũ trụ.

30

Thánh vịnh 30:1:

30

Trên đời này chẳng có gì là vĩnh viễn. “Bĩ cực thái lai” : Thiên Chúa cho cái vui cái buồn xảy đến luân phiên cho phải lẽ đối với đời sống đức tin của chúng ta. Chúng ta thường bị bất ngờ : thử thách làm chúng ta sụp xuống như thể chẳng còn có Thiên Chúa nữa, và đến khi Thiên Chúa thi ân thì chúng ta lại không dám tin đó là sự thật.

C.10 gợi nhớ một điều mà người có đức tin thường vấp phải : lẽ nào người chết lại vĩnh viễn đi vào cõi âm ty và bị Thiên Chúa lãng quên, dù Người rất mực tín trung ?

31

Thánh vịnh 31:1:

31

Trong tay Ngài, con xin phó thác hồn con. Thánh Lu-ca đặt lời này trên môi miệng Đức Giê-su đang bị treo trên thập giá. Sau đó thì có câu : Ngài là Thượng Đế của con, cũng giống như trong Tv 22 là thánh vịnh liên quan nhiều đến cuộc Thương Khó. Đây sẽ là lời tuyên xưng đức tin và đức cậy, lời tuyên xưng cuối cùng của chúng ta, trong giờ lâm tử.

32

Thánh vịnh 32:1:

Giấu tội gây tai hại cho lương tâm chúng ta. Thú tội luôn luôn là một sự giải thoát.

Cần làm sáng tỏ cái gì không thật sự là tội, nhưng đã tạo ra mặc cảm tội lỗi. Chẳng được gì khi chối lỗi và càng tệ hơn khi chối tội. Trong ngôn ngữ Ki-tô giáo, tội có nghĩa là chúng ta cảm thấy mình sai lỗi, không phải với một luật lệ mà với một ai đó yêu thương chúng ta.

Sức khoẻ của chúng ta, theo nghĩa mạnh nhất, tùy thuộc vào phẩm chất của mối tương quan giữa chúng ta với Thiên Chúa : cái mà tội lỗi huỷ diệt chỉ có thể phục hồi bằng lòng tin tưởng vào Thiên Chúa, Đấng tha thứ cho những ai khiêm tốn và có lòng sám hối. Khi cầu xin Chúa cho một bệnh nhân được lành mạnh, chúng ta không tách rời sức khoẻ thể xác với sức khoẻ tâm linh. Đó chính là điều mà lời cầu nguyện sau đây nói lên, trong nghi thức xức dầu bệnh nhân :

Lạy Chúa Giê-su, Đấng cứu độ chúng con, xin Chúa lấy quyền năng Thánh Thần mà chữa lành cho người này khỏi bệnh. Xin chữa lành các thương tích, tha thứ tội lỗi, khử trừ tất cả những gì hoành hành thể xác và linh hồn của bệnh nhân. Cúi xin Chúa cho bệnh nhân tìm lại sức khoẻ thể lý và tâm linh, để một khi được Chúa thương cho hồi phục, người này lại có thể chu toàn bốn phận của mình.

33

Thánh vịnh 33:1:

33

Hạnh phúc thay quốc gia được Chúa làm Chúa Tế. Chúa để mắt trông nom người kính sợ Chúa.

Thánh vịnh này đặt một bên là các dự tính và tâm tư của các dân, đối lập

với bên kia là ý định của Thiên Chúa (cc.10-11). Có lẽ không ít người cảm thấy thánh vịnh này ngây ngô quá : phải chăng thế giới thật sự ngoan ngoãn tuân theo những ý định của Thiên Chúa ? Tất cả là vấn đề đức tin. Đức tin đâu có tặng cho ta một cặp kính hồng để nhìn xem cõi đời ô trọc này ; cũng một khu rừng, nhưng cái nhìn của người đang vạch từng bụi rậm để tìm lối đi không thể giống với cái nhìn của người ngồi trên trục thẳng ngó xuống.

Thánh vịnh nói về các dân ngoại đang đe dọa Dân Thiên Chúa. Thật là một đặc ân khi được thuộc về Dân Thiên Chúa !

34

Thánh vịnh 34:1:

34

Ta hãy cảm nghiệm như người nghèo và người khiêm nhu : Thiên Chúa gần gũi những ai không có chỗ nương tựa nào khác ngoài Người. Ngày nào không còn có công ty bảo hiểm nữa, Thiên Chúa tất phải đứng ra lo cho những ai chứng tỏ lòng trung tín với Người.

35

Thánh vịnh 35:1:

35

Thánh vịnh này có chỗ giống như Tv 22, là thánh vịnh tiên báo một cách đáng kinh ngạc cuộc Thương Khó của Đức Giê-su.

36

Thánh vịnh 36:1:

36

Người đời càng độc dữ càng thúc đẩy chúng ta tin tưởng vào lòng nhân hậu của Thiên Chúa.

Phần thứ nhất (cc. 1-5) cho thấy cái ác được nhân cách hoá như một quyền lực. Phần thứ hai (cc. 6-13) khẳng định rằng quyền năng Thiên Chúa còn lớn lao hơn.

37

Thánh vịnh 37:1:

37

Chẳng phải quyền thế cũng chẳng phải tiền tài giúp người ta đạt tới phần gia nghiệp Thiên Chúa đã hứa ban cho con cái Người.

Thánh vịnh này không chỉ nói với các tín hữu, mà còn với toàn dân Thiên Chúa đang lo lắng cho lãnh thổ của mình. Đừng sờn lòng nản chí vì bị người ta làm khó làm dễ ; cứ kiên trì khi người ta gia tăng phiến toái cốt để ta phải ra đi. Cứ bình tĩnh và đừng nản lòng. Con cái một dân tộc đoàn kết và tin vào lời hứa của Thiên Chúa sẽ có ngày làm chủ đất nước.

Thời gian là công cụ của Thiên Chúa. Cây nào không phải Chúa Cha trồng sẽ bị nhổ đi. Lịch sử sẽ đổi chiều chống lại những ai dùng sức mạnh để áp đặt ý muốn của mình.

38

Thánh vịnh 38:1:

38

Bệnh tật hay tai hoạ có thể giúp chúng ta suy nghĩ. Và chúng ta sẽ khám phá ra rằng : tai hoạ khủng khiếp nhất, chính là tội lỗi.

Đây là thánh vịnh sám hối thứ ba (x. Tv 6). Tội ta càng tày trời, ta càng phải tin cậy vào Thiên Chúa.

Tội đã phạm, con xin xưng thú (c.19). Cựu Ước không phân biệt rõ đâu là tội đâu là bất hạnh : có ai đau ốm chẳng, bị thử thách chẳng, chắc chắn là vì người ấy mắc một món nợ gì đó với Thiên Chúa. Dĩ nhiên, trên nguyên tắc, nghĩ như vậy là không đúng : hãy đề phòng những mặc cảm tội lỗi đi đôi với những rủi ro gặp phải. Trong thực tế, sự mong manh của phận người sẽ giúp bệnh nhân nhận biết sự thật về chính mình.

Như muốn tiếp tư tưởng của tác giả thánh vịnh, triết gia Bơ-le-dơ Pát-can đã cầu nguyện : “Lạy Chúa, con không cầu xin sức khoẻ cũng chẳng xin bệnh tật, không đòi được sống cũng chẳng đòi chết. Nhưng xin Chúa cứ dùng sức khoẻ con, bệnh tật con, sự sống và cái chết của con để làm vinh danh Chúa, để đem lại ơn cứu độ cho con và mưu ích cho Hội Thánh. Vậy lạy Chúa, ước gì con biết thuận theo ý Ngài.”

39

Thánh vịnh 39:1:

39

Mặc dù Thiên Chúa đã cho chúng ta tất cả khi tặng ban cho ta Con Một của Người, chúng ta chẳng làm chủ chi hết, và tiếp tục đợi chờ tất cả từ lòng nhân ái của Người. “Xin dạy cho con hiểu rằng kiếp phù du của con là thế.”

40

Thánh vịnh 40:1:

40

Thư gửi tín hữu Do-thái (10,5) đặt lên môi miệng Chúa Giê-su (cc. 7-9) diễn tả lòng vâng phục trọn hảo. Ước gì chúng ta cũng có thể thưa : “Này

con xin đến !”

Hai lời cầu nguyện được nhập lại trong thánh vịnh này. Lời cầu thứ nhất nằm ở cc. 2-12 (hoặc 13).

Tôi đã hết lòng trông đợi Chúa. Ai nói trong thánh vịnh này ? Nếu so sánh với các Bài ca người Tôi Trung (Is 49 – 53), hoặc với các Tv 22, 68, dường như không phải chỉ có một người đơn độc : thánh vịnh là lời tạ ơn của thiếu số tín hữu trong dân Chúa, được Thiên Chúa sai đi mang ơn cứu độ cho thế giới. Nhưng trên thực tế, Kinh Thánh luôn luôn cho thấy có một người nào đó, một Vị Cứu Tinh hay Đấng Cứu Độ, tiêu biểu cho toàn dân hoặc nhóm người trung tín. Vậy thánh vịnh này đặc biệt đúng khi áp dụng cho Chúa Ki-tô, mặc dù đó là lời cầu nguyện của dân Thiên Chúa trong cơn thử thách.

Người kéo tôi ra khỏi hố diệt vong. Thấy thế, nhiều người sẽ kính sợ và tin tưởng vào Chúa. Hội Thánh ở trong tay Chúa, và trong suốt cuộc lữ hành, Người không nhẹ tay cho Hội Thánh khỏi bị thử thách đâu : không như thế thì làm sao Hội Thánh trở nên công cụ cứu rỗi được ? Thiên Chúa mời gọi tất cả chúng ta chấp nhận làm lễ vật hy sinh, tuy bằng nhiều cách khác nhau, nhưng thật ra, chỉ trong trường hợp Đức Ki-tô thì lời sau đây mới nên ứng nghiệm : Con liền thưa : Này con xin đến .

Bắt đầu từ c.14, chúng ta gặp bản văn của Tv 70 ; có thể c.13 cũng thuộc Tv này.

41

Thánh vịnh 41:1:

41

Mang bệnh tật, bị chê cười hay phản bội : người cầu nguyện đang chịu đựng những thứ này. Có thể đó là một người chúng ta quen biết, đang ở ngay bên cạnh và mong được chúng ta nâng đỡ.

Thánh vịnh 42:1:

42

Nơi đất lưu đày, tác giả thánh vịnh hồi tưởng lại những năm tháng hồng ân.

Một thầy Lê-vi, một tư tế, nhớ lại niềm vui của những ngày xa cũ, khi hành hương lên thành thánh Giê-ru-sa-lem. Cũng vậy, ở chốn khách đày dưới thế, chúng ta mong chờ ngày được nhìn xem nhan Chúa. Đừng vội thoả mãn với một vài nghi lễ long trọng.

Thánh vịnh 43:1:

43

Đây là lời cầu nguyện tha thiết mà người tín hữu sống trong một môi trường đối nghịch kêu lên Thiên Chúa, để lòng tin của mình khỏi bị lung lay.

Tác giả thánh vịnh này đang ngậm ngùi tưởng nhớ đền thờ Giê-ru-sa-lem của thời xa xưa, với những nghi lễ huy hoàng tráng lệ. Giờ đây ông đang sống nơi đất khách quê người, nơi mà ngôn ngữ của ông, văn hoá của dân tộc ông và niềm tin của ông, không còn ý nghĩa cho ai cả. Người ta hỏi : Này Thiên Chúa người đâu ? , đến nỗi có lúc ông cũng không còn biết mình là ai nữa.

Ba lần, tiếng kêu cầu thống thiết và lời hy vọng thốt lên, điểm nhịp trong thánh vịnh như một điệp khúc.

Thánh vịnh này, ai trong chúng ta không áp dụng được cho mình ? Tiến bộ loài người có lớn lao và hữu ích bao nhiêu đi nữa, cũng kéo theo

những vấn đề mới và tạo ra những ham muốn mới. Đôi khi chúng ta nhớ lại mình được dựng nên là để hưởng cái cao hơn, quý hơn : đâu có gì thoả mãn được chúng ta, và cái chết luôn chờ chực ở cuối đường. Làm sao tìm lại những giờ phút chúng ta đã tận hưởng niềm vui đích thực ?

44

Thánh vịnh 44:1:

44

Bị bại trận ! Dân tin vào Thiên Chúa khóc than trước nhan Người.

Khắp mọi nơi, ngay cả trong những nước Ki-tô giáo, người Ki-tô hữu vẫn chỉ là một thiểu số giữa một đám đông theo những tôn giáo khác hoặc rất xa lạ với niềm tin vào Chúa Ki-tô. Vì vậy người Công Giáo Châu Âu –cũng như Việt Kiều đạo gốc– lắm khi nhớ tiếc những thời kỳ mà toàn dân trong một nước, một làng hay một địa phương toàn tòng, cùng tuyên xưng một đức tin như nhau, cử hành tín ngưỡng như nhau.

Hoàn cảnh người Do-thái trong thời kỳ thánh vịnh này được biên soạn cũng tương tự như thế. Có thể đây là thời các anh em nhà Ma-ca-bê, và một thiểu số tín hữu tìm cách vực Ít-ra-en vùng dậy, chống lại cuộc ngược đãi của người Xy-ri và thái độ chịu đựng của đa số đồng bào Do-thái.

Bài thơ song chiều hai thực tại tương phản : những cuộc thua trận của dân Chúa hiện nay và cuộc chinh phục đất Pa-lét-tin thật vẻ vang cách đó sáu thế kỷ, khi Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập dưới sự chỉ huy của ông Mô-sê và ông Giô-suê (cc. 2-9).

Cc. 10-17 đám dân nhục nhằn này nói lên nỗi đau đã đánh mất chính Thiên Chúa : Người không làm phép lạ như thuở trước để chứng minh chỉ mình Người là Thiên Chúa nữa. Tuy nhiên, khúc ta thán sôi nổi này (cc. 24-25) không phải tuyệt vọng : tác giả xác tín rằng Thiên Chúa là

Đấng quyền năng nhất và Người vẫn thủy chung (c.27).

Đối với chúng ta cũng vậy. Có nhiều lý do khiến ta nản lòng : bao nhiêu là phản chứng ; biết bao cố gắng tông đồ coi như thất bại ; Thiên Chúa có vẻ để Hội Thánh của Người sa lầy giữa những cơ cấu hủ lậu, xa rời cuộc sống ; sứ mạng phục vụ đám dân nghèo đã bị lãng quên ! Thiên Chúa sẽ không trở lại sao ? Dù cho người Ki-tô hữu có trách nhiệm nhiều ít trong tình hình hiện nay, Thiên Chúa vẫn có khả năng rút ra từ đó một điều tốt hữu ích hơn.

45

Thánh vịnh 45:1:

45

Tình yêu nam nữ là một màu nhiệm dẫn đưa tới màu nhiệm của chính Thiên Chúa. Thiên Chúa muốn kết hợp với nhân loại như một người chồng với vợ mình : điều này đã được thể hiện nơi con người Chúa Ki-tô.

Thánh vịnh này hẳn đã được soạn cho dịp hôn lễ của một vua Ít-ra-en nào đó với một công chúa nước ngoài, nhưng lại có thể là một lời mời gọi dân Chúa triệt để bước vào Giao Ước với Thiên Chúa, tình quân của mình. Thiên Chúa hiện diện qua Đức Vua Mê-si-a của Người, đã được Người tấn phong (c.9). Ít-ra-en dần bước vào hôn ước thánh thiêng này, theo sau là tất cả các dân nước nào đón nhận mặc khải về Thiên Chúa và về ơn cứu độ : cc. 13-16 thấp thoáng những bóng người được gặp thấy trong Is 60-62.

Tất cả những điều ấy được áp dụng cho Hội Thánh và cho mỗi chúng ta nữa. Nhận phép Thánh Tẩy là hiến thân trọn vẹn cho Chúa Ki-tô ; phần chúng ta, tuy chỉ nói mấy lời, làm vài cử chỉ, mà chúng ta đã thuộc về Người, vậy cả cuộc đời ta phải làm cho cuộc hiến thân trên trở thành sự thật.

Tôn nường hỡi, xin hãy nghe nào... quên dân tộc, quên đi nhà thân phụ. Khi lấy chồng, phải bỏ đi nhiều thứ. Người Việt Nam có câu : “Thương chồng thì phải theo chồng, chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo.” Ở đây cũng vậy : một ngày kia, Thiên Chúa sẽ là tất cả cho mọi người, nhưng để đạt tới mức này, phải sửa đổi tâm tư và tập quán riêng của mình để thuận theo những gì là riêng của Thiên Chúa.

Con cái ngài sẽ nối dòng tiên đế. Có thể hiểu đây là lời hứa của Đức Giê-su cho những ai đã bỏ tất cả mà phụng sự Người.

46

Thánh vịnh 46:1:

46

“Một dòng sông chảy ra bao nhánh đem niềm vui cho thành của Chúa Trời.” Để cho thấy sự tương phản với những náo động xôn xao mô tả trong triệt thứ nhất, tác giả đưa ra cảnh quan thanh bình này của thành thánh Giê-ru-sa-lem, nghĩa là Hội Thánh.

Đây là một trong số các thánh vịnh nhắc nhớ cuộc giải thoát Giê-ru-sa-lem đầy tính cách nhiệm mầu vào thời ngôn sứ I-sai-a (Is 36 và 37).

Dù cho núi đồi có sụp xuống biển sâu, ta cũng chẳng sợ gì . Thi ca Híp-ri luôn gắn liền cảnh vật thiên nhiên với các biến cố chính trị. Lịch sử Ít-ra-en đầy biến động : những khủng hoảng nội bộ và những cuộc ngoại xâm. Tuy vậy, đó không phải là một dòng sử hỗn độn nhưng được một bàn tay vô hình chỉ huy, bàn tay vạn năng và âu yếm của Thiên Chúa.

Một dòng sông chảy ra bao nhánh ... Nước hồ Si-lô-ác chảy vào theo đường hầm ngay bên trong thành lũy, nhờ đó thành Giê-ru-sa-lem vẫn được cấp nước trong thời gian bị vây hãm, tượng trưng sự bảo vệ bí mật của Thiên Chúa. Ngôn sứ Ê-dê-ki-en sẽ nói về mạch nước từ Đền Thờ chảy ra, tượng trưng sự sống và khả năng sinh sôi nảy nở.

Người chấm dứt chiến tranh trên toàn cõi thế . Và chúng ta biết Hội Thánh sẽ vẫn còn đó để loan truyền những kỳ công của Thiên Chúa, sau khi các vũ khí và bạo quyền đã im hơi bật tiếng.

Tiếng Người vang lên là trái đất rã rời . Điều này cũng đúng những khi Thiên Chúa ở với chúng ta như thể ở nhà Người : đang nơm nớp lo sợ, chúng ta đột nhiên thấy trời lại sáng, chỉ còn đọng lại một lòng tin vững chắc và niềm an bình.

47

Thánh vịnh 47:1:

47

Đức Chúa giáng lâm vào thời sau hết để khai mở triều đại Người. Ở đây, chúng ta thấy Người tiến lên Đền của Người ở Giê-ru-sa-lem. Người không còn là Thiên Chúa của một dân tộc nhỏ bé, của một Giáo Hội thiểu số nữa, mà mọi dân mọi nước đều nhận biết Người. Theo một nghĩa nào đó, cuộc tiến lên vinh thắng này đã khởi đầu vào ngày lễ Thăng Thiên.

Trong cuộc hành hương hàng năm lên Giê-ru-sa-lem, người Do-thái chiêm ngắm Ngôi Nhà Thiên Chúa ở giữa nhân loại. Là thành trì không ai hạ nổi ở cương vị trung tâm thế giới, và là cột trụ của chân lý (1 Tm 3,15), Hội Thánh ngày nay thừa hưởng những lời Chúa đã từng hứa cho Giê-ru-sa-lem. Trong lòng Hội Thánh, Thiên Chúa thông ban những ân huệ cao quý nhất.

48

Thánh vịnh 48:1:

48

Xi-on là danh xưng thứ hai của thành thánh Giê-ru-sa-lem, được Thiên

Chúa biệt đãi và nhiều lần bảo vệ. Người tín hữu hãy vui mừng vì được Thiên Chúa luôn canh giữ.

Cũng như Tv 46, thánh vịnh này ám chỉ cuộc giải thoát nhiệm mầu thành thánh Giê-ru-sa-lem.

Núi thánh : bản văn chép : “Núi Xi-on, bông lai cực bắc”, vì theo các truyền thuyết cổ xưa, các dãy núi phía bắc là tiên cảnh, nơi ở của thần thánh.

Hãy đi vòng Xi-on : có lẽ nghi thức sùng bái của người xưa ở khắp mọi nơi là vừa đi vòng quanh nơi thờ cúng vừa lấy tay sờ vào vách tường.

49

Thánh vịnh 49:1:

49

Hãy giữ mình khỏi mọi thứ tham lam, không phải vì dư giả mà mạng sống con người được bảo đảm nhờ của cải đâu (Lc 12,15) .

“Sụp đổ rồi, thành Ba-by-lon vĩ đại ! Các con buôn trên trần gian đã làm giàu nhờ sự xa hoa vô độ của nó. Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi thành ấy đi, để khỏi thông đồng với tội lỗi của nó và hứng lấy những tai ương dành cho nó ! Chính trong thành ấy, đã tìm thấy máu của các ngôn sứ, của dân thánh và của mọi người đã bị giết trên mặt đất” (x. Kh 18,2-4.24).

50

Thánh vịnh 50:1:

50

Thiên Chúa đến phán xét dân Người. Người lên án những kẻ thay thế lòng vâng phục bằng việc dâng cúng của cải vật chất, và những ai chỉ giải

tụng niệm các huấn lệnh của Người thay vì đem ra thực hành.

Đã từ lâu, người ta suy nghĩ và đem ra bàn tán vấn nạn : đối với Thiên Chúa, cái gì là quan trọng nhất : việc dâng cúng hay việc thực thi luật Người ? Thánh vịnh này yêu cầu phải dâng của lễ để tỏ lòng tôn kính Thiên Chúa, nhưng xác định rõ ràng giá trị ưu việt của một cuộc đời chính trực.

51

Thánh vịnh 51:1:

51

Trước nhan Thiên Chúa của sự thật, chúng ta hãy nhận tội mình. Chúng ta hạ mình nhưng lòng tràn hy vọng, vì biết rằng Thiên Chúa có thể ban cho chúng ta một trái tim mới.

Đối với một số người, kể cả người Ki-tô hữu, hai chữ “tội lỗi” nghe đã lỗi thời. Họ cho rằng tội chỉ là một nhược điểm trong bản chất con người, hoặc là một sản phẩm phát sinh từ những cơ cấu xã hội bất hảo, và vì thế, cách chữa trị thuộc về các bác sĩ, các nhà tâm lý và xã hội học. Nhưng thập giá Chúa Giê-su còn sừng sững đó, làm dấu chỉ nhắc nhở sự tồn tại của tội cũng như sức mạnh có thể huỷ diệt tội lỗi tận căn nguyên.

Đâu phải tự dưng mà Thiên Chúa đã dày công giáo dục, trong bao nhiêu thế kỷ, ý thức về tội nơi dân thời Cựu Ước của Người. Thánh vịnh này còn giữ lại các từ ngữ cũ : đắc tội, xoá tội, làm lỗi, điều dữ, nhưng đã dần dần bỏ qua một bên những gì là sợ hãi hoặc chỉ là những vi phạm luật lệ, để làm nổi bật điểm chính yếu : điều dữ trái mắt Thiên Chúa và những phản bội đối với Đấng yêu thương chúng ta.

Ngài yêu thích tâm hồn chân thật . Nhận tội là đi vào sự thật. Một tấm lòng tan nát giày vò sẽ là bằng chứng của tình yêu chúng ta ; tiếng kêu lên Đấng tái tạo cho ta một tấm lòng trong trắng sẽ nói lên lòng tin của

chúng ta.

Lạy Chúa, xin lấy lòng nhân hậu xót thương con. Người ta không yêu mến Thiên Chúa hay yêu mến Người không phải cách, nhưng chính khi cảm nghiệm được lòng tha thứ của Người thì chúng ta mới nhận biết được Người là ai, như nói trong Rm 5 – 6. Và sự nhận biết này lại khiến cho Thần Khí của Người đến với chúng ta, ban cho chúng ta niềm vui và lòng chung thủy .

Xin tha chết cho con. Điều dữ và những tội lỗi đã phạm làm cho ta sợ chết : chúng ta vốn mang án tử nơi bản thân mình. Do đó mà chúng ta ước ao đền tội, canh tân, cứu giúp tha nhân : đường lối Ngài, con sẽ dạy... Nhưng điều này tùy thuộc vào Thiên Chúa hơn là vào ta.

Thánh vịnh này nhắc đến tội ngoại tình của vua Đa-vít (2 Sm 11), nhưng thật thì mãi sau này nó mới được soạn ra, khi dân Chúa nói chung đã trải nghiệm về tội lỗi. Phần cuối thánh vịnh lặp lại niềm xác tín rằng Thiên Chúa của sự thật không thích gì những cử chỉ sùng đạo của ta, nếu ta chưa cảm nghiệm được thế nào là một tấm lòng tan nát giày vò. Lời này lắm khi thật khó nghe, nên có ai đó đã muốn chỉnh lại bằng cách thêm cc. 20-21 vào, để khỏi làm chói tai những thiện nam tín nữ đến cầu nguyện trong Đền Thờ.

Thánh vịnh này toả ra một bầu khí thư thái bình an (cc. 10-14), vì Thiên Chúa đâu muốn cho người có tội phải chết, nhưng là cho nó được sống. Người có tội được tha thứ và vững tin vào một Thiên Chúa đại lượng sẽ là nhân chứng cho lòng từ bi của Người trong một thế giới chua chát và bi quan.

Trong lòng Hội Thánh, khi lãnh nhận bí tích Hoà Giải và Tha Thứ, chúng ta gặp gỡ chính Chúa Giê-su là Đấng Cứu Độ chuyển cầu cho chúng ta, và Chúa Cha là Đấng luôn tha thứ. Mỗi lần thú tội là mỗi lần chúng ta hân hoan tán dương lượng từ bi của Thiên Chúa là suối nguồn canh tân vạn vật.

Thánh vịnh 52:1:

52

Tác giả thánh vịnh kêu cầu Chúa xét xử cho mình thoát tay kẻ áp bức. Một thể chế bất công sụp đổ là một biểu hiện của phán quyết Thiên Chúa, nhưng chúng ta cũng biết rằng đâu có một đảng phái gồm toàn người tốt đối lại với một đảng phái gồm toàn kẻ xấu.

Thánh vịnh 53:1:

53

Thánh vịnh này hầu như giống y Tv 14.

Thánh vịnh 54:1:

54

Ở c.3, chúng ta thấy “danh” Thiên Chúa và “quyền năng” hành động của Người như đồng nghĩa với nhau (x. Mc 16,17 ; Cv 3,6 ; Pl 2,9). Vậy chúng ta hãy tin tưởng vào danh thánh Chúa Giê-su, và lời cầu xin của chúng ta sẽ không vô hiệu.

Thánh vịnh 55:1:

55

Ưu thế của tiền bạc, bạo lực, xa hoa và dâm dăng với nạn bóc lột con người. Giữa một xã hội thối nát, người công chính cảm thấy ngột ngạt và bị đe dọa : “Hãy trút nhẹ gánh lo vào tay Chúa.”

56

Thánh vịnh 56:1:

56

Đây là lời cầu nguyện của hàng triệu người bị áp bức đang bị chà đạp hầu như đến chết : Lạy Chúa, xin lấy vò mà đựng nước mắt con !

57

Thánh vịnh 57:1:

57

Đây là lời người tín hữu kêu cầu Thiên Chúa giải thoát mình khỏi lưới của kẻ thù thâm độc bủa vây. Thế giới sự ác giăng bầy khắp nơi khiến người công chính cũng khó lòng đứng vững. Người lấy Thiên Chúa làm nơi ẩn náu sẽ tìm được niềm hy vọng Thiên Chúa sẽ chiếu toả vinh quang mà phá tan mọi mưu ma chước quỷ.

58

Thánh vịnh 58:1:

58

Thiên Chúa tổ giác các nhà lãnh đạo thiết lập và duy trì một trật tự bất công thay vì hành động như những công cụ phục vụ công lý của Người.

Nếu dịch sát chữ, những người cai trị dân và kẻ mang trách nhiệm thể hiện công bằng xã hội phải được gọi là “thần minh” (thay vì “kẻ quyền

thế” như trong bản dịch này), bởi vì họ đại diện cho Thiên Chúa khi thi hành chức vụ của mình.

59

Thánh vịnh 59:1:

59

Thành đô đã lọt vào tay kẻ bạo tàn. Phải chăng Thiên Chúa ở xa những khu bần cùng bẩn thỉu ? Người há chẳng hề ra tay cứu giúp ? Lẽ nào không ai cầu nguyện cho, không ai đưa ra chứng cứ để thay đổi tình hình ?

60

Thánh vịnh 60:1:

60

Hiếu được thánh vịnh này có lẽ không dễ. Dân Chúa đã bị hạ nhục, và người ta đổ lỗi cho Thiên Chúa. Nhưng sau đó, trong Đền Thờ, một tư tế hay ngôn sứ đọc lên một lời Kinh Thánh nâng đỡ tinh thần dân chúng : Thiên Chúa sẽ ra trận, vũ khí của Người sẽ là các chi tộc Ít-ra-en : Ga-la-át, Ép-ra-im, Giu-đa... và Người sẽ giày xéo các dân láng giềng : Ê-dôm, Mô-áp...

61

Thánh vịnh 61:1:

61

Vua Ít-ra-en đang gặp khó khăn nên cầu nguyện, hoặc người ta cầu nguyện cho vua. Có lẽ hằng ngày chúng ta cầu xin không biết bao nhiêu chuyện : cho nhà cửa, chồng con, con gà con heo... Thiên Chúa biết tốt

nhất không nên nghe hết mọi điều, nhưng khi chúng ta thích trao phó mọi sự cho Người như thế thì làm đẹp lòng Người : suy cho cùng, chúng ta chỉ thiếu có Thiên Chúa mà thôi.

62

Thánh vịnh 62:1:

62

Lại một thánh vịnh có vẻ xa xôi đối với người tín hữu sống ở những nước bình yên. Các thánh vịnh là lời cầu nguyện của một dân luôn phải tranh đấu và bị hao mòn vì bạo lực. Chúng ta thử mở chương trình thời sự trên truyền hình xem thì sẽ thấy bộ mặt thật của thế giới, nơi bạo lực tràn lan, để dâng lên lời cầu nguyện chiều hôm cùng với cái thế giới đang phải chiến đấu để sống còn này.

Một lần Chúa phán dạy, con nghe được hai điều. Thiên Chúa đã cùng một lúc mặc khải hai điều trong số những đức tính nổi bật của Người : quyền uy và lòng nhân hậu. Chúng ta muốn thấy Chúa ra tay ư ? Chỉ cần chúng ta thổ lộ tâm can (c.9).

63

Thánh vịnh 63:1:

63

Nói về sự tương phản giữa cuộc sống thường nhật –thường là khô khan–, và kinh nghiệm sống với Thiên Chúa được gặp gỡ trong cô tịch.

Mọi sự đều trở nên buồn chán đối với chúng ta. Không có tình yêu nhân loại nào hoàn toàn làm thỏa mãn lòng người, vì luôn thấp thoáng đe dọa chia ly và bóng dáng tử thần. Chỉ có Đấng là mạch nước tuôn trào –chứ không phải là những hồ nứt rạn (Gr 2,13)– mới có thể làm thỏa lòng khao khát của chúng ta. Thánh Âu-tinh đã nói lên điều này trong một danh

ngôn : “Lạy Chúa, Chúa đã tạo dựng chúng con cho Chúa, và lòng chúng con những khắc khoải bao lâu chưa được nghỉ yên trong Ngài.”

Đối với Thiên Chúa, hẳn là công việc chúng ta làm có giá trị hơn những lời chúng ta nói, nhưng nếu hiểu rõ lòng Chúa, thì niềm khát mong của chúng ta lại còn quan trọng hơn. Đó là khoảng trống để dành cho Chúa nơi chúng ta, là lúc Người muốn làm cho chúng ta trở nên phú túc. Chúa Giê-su, cũng như Đức Ma-ri-a trong kinh Linh hồn tôi ngợi khen , tuyên bố những ai đói khát Thiên Chúa là có phúc, và vô phúc cho những kẻ đã no đầy.

Phúc cho chúng ta nếu có những khoảnh khắc nào đó trong cuộc đời, giữa lúc suy niệm lời Chúa, cầu nguyện hay quảng đại đáp ứng tiếng gọi của Người, chúng ta cảm nghiệm được Thiên Chúa qua những tâm tình biểu hiện sự có mặt của Người : bình an, niềm vui, xác tín bên trong, cảm giác an toàn và sung mãn...

Chính từ đó mà tình yêu và lòng khao khát Chúa nơi ta sẽ chuyển thông qua người khác.

64

Thánh vịnh 64:1:

64

Hết thấy mọi người đều kính sợ. Chúng ta chớ coi thường lòng kính sợ Chúa, trừ phi đã “đắc đạo” và biến thành hiện thân của tình yêu Chúa. “Thương con cho roi cho vọt...”, vì đại đa số loài người chúng ta không phải là thiên thần, và cần thấy hiệu lực của công lý. Bao nhiêu người đã thấy công lý Chúa thể hiện nơi này nơi kia ; chúng ta hãy nguyện xin cho công lý Chúa cũng xuất hiện tỏ tường ở các nơi khác nữa, dù phải trải qua nhiều đau khổ.

65

Thánh vịnh 65:1:

65

Có lẽ đây là lời tạ ơn vì một năm được mùa.

Vụ bội thu của cải vật chất này khiến chúng ta liên tưởng đến một loại phú túc khác mà Thiên Chúa ban tặng cho các bạn hữu của Người. Giáo Hội cũng đã hưởng những ngày được ơn mưa móc, những vụ mùa hân hoan, với những câu hò tiếng hát trỗi cao để diễn tả niềm vui và hạnh phúc.

Nhưng không nên vì thế mà quên rằng Thiên Chúa cũng ra tay hành động qua bốn mùa, qua mưa với nắng. Nếu ngày nay nhiều cộng đoàn dân Chúa, nhiều người trong chúng ta, không dám “cầu mùa” xin cho mưa thuận gió hoà nữa, đó có lẽ không phải vì đức tin của chúng ta đã thăng hoa tới mức thiêng liêng cao cả, nhưng có lẽ vì chúng ta mất dần cái cảm thức cần đến một Thiên Chúa quyền năng.

66

Thánh vịnh 66:1:

66

Người trưởng cộng đoàn dẫn đầu đám rước : ông dâng lời tạ ơn Thiên Chúa đã giải thoát dân Người khỏi gian nan thử thách.

Tác giả thánh vịnh biết Thiên Chúa không chỉ tạo dựng vũ trụ thiên nhiên mà còn hộ vệ dân Người khỏi một thế giới thù nghịch nữa, và ông nhắc tới các cuộc giải thoát đã qua.

Lạy Chúa là Thiên Chúa toàn năng, chúng con xin cảm tạ Ngài đã lên ngôi hiển trị. Chư dân đã nổi trận lôi đình, nhưng cơn lôi đình Ngài ập tới, và đã đến thời xét xử các vong nhân, thời ân thưởng các ngôn sứ bề tôi của

Chúa, cũng như muôn kẻ thuộc về Ngài, và những ai lớn nhỏ hằng kính sợ Thánh Danh ; đã đến thời huỷ diệt những kẻ nào huỷ hoại mặt đất (Kh 11,17-18).

67

Thánh vịnh 67:1:

67

Có thể xem đây là một lời nguyện truyền giáo. Ít-ra-en xin Đức Chúa thi ân giáng phúc dồi dào trên dân Người để các dân chung quanh nhìn thấy mà nhận biết rằng chỉ mình Đức Chúa là Thiên Chúa thật.

68

Thánh vịnh 68:1:

68

Dưới mắt người tín hữu, lịch sử Giáo Hội là một hành trình khai hoàn mới. Chúa Ki-tô phục sinh, hiện diện qua Thần Khí của Người, dẫn Giáo Hội tiến về trời, nơi Người đã dọn chỗ sẵn cho Giáo Hội.

Xưa người ta hát thánh vịnh này trong khi xếp thành đám rước tiến lên đền thờ Giê-ru-sa-lem. Người tín hữu biết có Thiên Chúa ở giữa họ, và đám rước biến thành cuộc quang lâm của Thiên Chúa vào Đền Thánh của Người. Điều này giải thích các hình ảnh gặp thấy trong bài hát này.

Chúa đã đi từ núi Xi-nai đến Thánh Địa ; ngự trên mây trời hoặc các kê-ru-bim, Chúa đồng hành với Dân Người, và các phép lạ Người làm trong sa mạc khiến cho thiên nhiên rung động (cc. 9-10). Vua chúa thù nghịch với Người đã bại trận : đây nhắc đến chiến thắng của bà Đơ-vô-ra tại suối Ki-sôn (Tl 4). Kế đến, tác giả nhớ lại ngọn núi được Thiên Chúa tuyển chọn là Giê-ru-sa-lem (cc.16-17), làm cho những rặng núi ngất cao đều ganh tị. Tất cả kết thúc trong một viễn tượng đầy hy vọng : vị Thiên Chúa

ngự giá mây trời sẽ tỏ mình ra cho tất cả các vương quốc trần gian.
Phụng vụ dùng thánh vịnh này vào lễ Chúa Thăng Thiên.

69

Thánh vịnh 69:1:

69

Hầu như chìm ngập trong đau khổ và tử khí, người tôi trung của Chúa cất tiếng cầu cứu. Các tác giả Tin Mừng đã áp dụng cho Đức Giê-su nhiều từ thuộc lời cầu nguyện này. Sau khi thoát khỏi cái chết, Người sẽ là nguồn hạnh phúc cho những ai kiếm tìm Thiên Chúa.

Đây là lời cầu nguyện của một người bị nhạo báng và lãng nhục. Một số người trong tình cảnh này có lẽ sẽ được nương tay hơn nếu họ không phải là Ki-tô hữu. Vì nhiệt tâm lo việc nhà Chúa mà con phải thiệt thân ; lời kẻ thoá mạ Ngài, này chính con hứng chịu (x. Ga 2,17). Đừng vội nghĩ mình bị ngược đãi là bởi mình có đạo ; tuy thực tế là như vậy, như Chúa Giê-su đã nói. Kèm theo nỗi nhục nhằn –thường không phải là oan–, sẽ có những ân huệ và vinh quang mà Thiên Chúa ban cho con cái Người (2 Cr 4,17).

70

Thánh vịnh 70:1:

70

Thánh vịnh này gần như lặp lại Tv 40,14-18. Ở đây, Chúa được thay bằng Thiên Chúa. Nguyên do là vì các thánh vịnh được lưu hành trong nhiều tập khác nhau trước khi được đưa vào cuốn Kinh Thánh.

71

Thánh vịnh 71:1:

71

Vào cuối đời, chúng ta mới thấu hiểu lòng thương xót của Thiên Chúa. Bây giờ chúng ta sẽ dễ hồi tưởng lại những kỳ công Người đã thực hiện cho ta. Nguyên xin Chúa ban cho chúng ta được ủi an thật sự trong buổi gần đất xa trời.

72

Thánh vịnh 72:1:

72

Chờ mong Đức Vua Hoà Bình, Đấng xét xử công minh cho những kẻ khiêm nhường. Niềm chờ mong nền hoà bình phổ quát này đến sau bao năm ngoan cố sát hại lẫn nhau.

Vương quốc lý tưởng sẽ không bao giờ có trên thế gian này : nó sẽ được Chúa Phục Sinh khai mở vào thời cánh chung. Tuy nhiên, đức tin cho chúng ta nhận ra những dấu hiệu cho thấy triều đại này đang đến : hướng đi của nhân loại tiến tới việc hợp nhất ; ước vọng mọi người được hưởng công lý và hoà bình ngày càng mãnh liệt trong mọi quốc gia.

Đức Vua Hoà Bình đem Tin Mừng đến cho kẻ nghèo hèn (Lc 4,18). Người bênh vực quyền lợi người nhỏ bé, loan báo thời đại mới trong đó Thiên Chúa cho người với người được hoà giải, người yếu kém có quyền sống và mọi người đều no cơm ấm áo.

Thế giới này biết bao giờ mới thực hành được bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, mà chúng ta đâu được ngồi đó chờ xem khi nào triều đại ấy khởi đầu. Thiên Chúa ân cần với những con người đã được tạo nên giống hình ảnh Người, đến nỗi Người muốn cho họ được cộng tác vào tất cả những công trình của Người, kể cả việc thực hiện Thành Đô vĩnh viễn của Người nữa.

Điều này dĩ nhiên sẽ là một quà tặng của Thiên Chúa, nhưng không phải chỉ đơn giản như thời tạo thiên lập địa, mà đó sẽ là tuyệt đỉnh của hết những gì loài người đã khởi sự nơi trần thế này.

C.8 Từ biển này qua biển nọ , nghĩa là từ Địa Trung Hải qua tới Biển Chết ; và Sông Cả là sông Êu-phơ-rát ở phía bắc.

C.10 Tác-sít chỉ nước Tây Ban Nha ở mũi Ghi-bơ-ran-ta, phần cuối thế giới Địa Trung Hải về phía tây. Xơ-va chỉ nước Ê-thi-óp.

Chúc tụng Đức Chúa ! (c.18). Xin nhớ rằng các thánh vịnh nguyên được chia thành năm tập, và mỗi tập kết thúc bằng một “vinh tụng ca”. Cũng xem ở cuối Tv 41 và 89.

73

Thánh vịnh 73:1:

73

Thấy kẻ gian ác làm gì cũng thành công : đối với người có đức tin, đây còn hơn một cơn cám dỗ : là một vương mắc khó lòng chấp nhận ! Bao nhiêu kẻ bạo tàn, vô lương tâm, kẻ sẵn tiền để hối lộ, phường gian dối. Tác giả thánh vịnh khuyên : “Để cuối cùng rồi xem.”

Ai là người có trách nhiệm gia đình phải vất vả kiếm sống trong khi kẻ làm giàu bất chính thì sống xa hoa, mà không khỏi cảm thấy bị xúc phạm, và tự hỏi : “Tại sao tôi phải sống lương thiện ?”

Trong nháy mắt, hỡi ôi, chúng đã sụp đổ rồi ! Kẻ gian ác biến mất, và Thiên Chúa đem các bạn hữu của Người đến chia sẻ vinh quang.

Thật con ở với Chúa luôn. Ở đây, tác giả đạt tới cốt tuỷ của vấn đề. Nói rằng kẻ trọc phú sẽ phải trả giá thì không đủ, và cũng không phải luôn

luôn đúng. Kinh nghiệm được sống với Thiên Chúa ngay dưới thế này bù đắp cho mọi gian lao thử thách, và ngay cả khi không dám khẳng định rằng có một sự sống mai hậu, tác giả thánh vịnh vẫn xác tín rằng về phía Thiên Chúa, Người sẽ không nỡ để mặc ông rơi vào cõi chết đâu.

74

Thánh vịnh 74:1:

74

Đối với đức tin của chúng ta, thật quá bí ẩn nhiệm mầu khi thấy Thiên Chúa cứ im hơi lặng tiếng trước những cơn cuồng của con người !

Các cơn ngược đãi và thử thách lớn lao vào thời kỳ Ma-ca-bê là một thách thức đối với Thiên Chúa : Người không có sức, không có bốn phen ra tay hay sao ? Ở những nơi mà Giáo Hội thật sự bị ngược đãi thì cũng vậy.

Ở c.14, chúng ta gặp lại các huyền thoại cổ xưa về công trình sáng tạo : Thiên Chúa đã phân thây Con Giao Long, thủy thần Ra-háp, và vớt làm mồi cho rùa biển.

75

Thánh vịnh 75:1:

75

Nơi thập giá và cuộc phục sinh của Đức Ki-tô, Thiên Chúa đã xét xử thế gian rồi, và ban cho người công chính được vững tin rằng họ sẽ chiến thắng khải hoàn.

76

Thánh vịnh 76:1:

Thiên Chúa đã đánh bại các vua chúa tấn công thành thánh Giê-ru-sa-lem. Chiến thắng này tiên báo một chiến thắng khác vào thời sau hết, khi các kẻ nghèo hèn được giải thoát.

Thánh vịnh 77:1:

Chúng ta có khuynh hướng tô hồng quá khứ. Với thời gian, ta sẽ thấy rõ hơn rằng trong những ngày chúng ta đang sống đây, Thiên Chúa cũng hiện diện và hoạt động đâu có thua kém gì thời xưa !

Đấng Tối Cao chẳng còn ra tay nữa. Tác giả suy gẫm về những kỳ công Thiên Chúa đã làm trong quá khứ, rồi trở về thời đại mình, với cảm tưởng Thiên Chúa bỏ mặc Dân Người giữa những khó khăn vô phương giải quyết. Nhưng đó là vì người ta hay tô đẹp quá khứ, ngay cả trong Kinh Thánh.

Hiện nay cũng thế, cơn khủng hoảng mà Giáo Hội đang trải qua có thể bị coi là một thất bại, nhưng thế hệ đến sau sẽ thấy có một cuộc phục sinh. Trong đời sống mỗi người tín hữu cũng vậy, có những lúc ta được phấn khích thấy Thiên Chúa hành động, rồi đến những lúc Người đòi hỏi chúng ta sống trung kiên tuy không cảm thấy Người nâng đỡ chút nào.

Con tưởng nhớ bao việc Ngài làm, tưởng nhớ những kỳ công thuở trước . Chúng ta hãy nói như thánh Phao-lô : Một khi Thiên Chúa đã trao nộp Con của Người vì chúng ta, lẽ nào Người lại chẳng rộng ban cho chúng ta tất cả, cùng với người Con ấy ? (x. Rm 8,32).

Chúng ta hãy hồi tưởng quá khứ của mình, quá khứ của dân tộc, của cộng đoàn Ki-tô hữu chúng ta : hãy nhận ra trong đó lòng kiên nhẫn của Thiên

Chúa, và trong cả hoạn nạn –hậu quả tội lỗi– của ta nữa. Cách riêng, sự chia rẽ giữa các Ki-tô hữu thuộc những Giáo Hội khác nhau phải khiến chúng ta cảm nhận mình đã không trung thành với giáo huấn của Chúa Ki-tô.

78

Thánh vịnh 78:1:

78

Thánh vịnh này rút ra bài học từ lịch sử Ít-ra-en : những ân huệ của Thiên Chúa và sự vong ân của dân Người.

Ép-ra-im... Gia-cóp... Giu-se... Đừng quên rằng trong bao nhiêu thế kỷ, Ít-ra-en đã bị chia đôi thành hai vương quốc. Vương quốc hùng mạnh hơn là vương quốc Ít-ra-en, ở phía bắc, tự cho mình là kế thừa chính hiệu của tổ phụ Gia-cóp, cũng tên là Ít-ra-en, với chi tộc chủ yếu là chi tộc ông Ép-ra-im, con ông Giu-se. Có thể thánh vịnh này được viết ra tại vương quốc này trước khi nó bị tiêu diệt. Khi người ta sử dụng nó tại Giê-ru-sa-lem, trong vương quốc Giu-đa, thì cc. 67-72 được thêm vào. Vậy phần đầu thánh vịnh chỉ ra các tội bất tuân của người dân Phương Bắc, sau đó kết thúc với lòng nhân hậu của Thiên Chúa đối với người dân Phương Nam – và dĩ nhiên với chúng ta, là những người còn đang sống.

79

Thánh vịnh 79:1:

79

Mong sao Thiên Chúa biện hộ cho dân Người ! Chúa đâu mắc nợ chúng ta, bởi chúng ta là kẻ có tội.

Đây lại là một trường hợp tức cảnh thành thơ, một thánh vịnh phát xuất từ cuộc bắt đạo vào thời Ma-ca-bê. Tuy Kinh Thánh thường cho rằng các

thánh vịnh là những lời cầu nguyện của vua Đa-vít (khi trích dẫn một thánh vịnh, các Tông Đồ hay nói : Thiên Chúa đã dùng miệng vua Đa-vít nói rằng...), nhưng kỳ thực, đó là lời cầu nguyện của một dân đã từng trải qua đau khổ.

Thánh vịnh này nhắc Thiên Chúa nhớ rằng đây là vấn đề liên quan đến danh dự của Người. Còn Thiên Chúa thì Người nghĩ sao ? Chúng ta có sẵn sàng chấp nhận rằng vinh quang của Thiên Chúa cũng gồm cả những thất bại ê chề đổ xuống dân Người không ?

80

Thánh vịnh 80:1:

80

Thiên Chúa là mục tử chăn dắt chúng ta : Người đã quên dân Người rồi sao ? Khi Giáo Hội mất uy tín thì ơn cứu độ của Chúa Ki-tô dường như bị phá sản. Lạy Chúa, xin phục hồi chúng con, xin cho chúng con biết hồi tâm hoán cải !

Thánh vịnh này nói về những năm tháng vương quốc Ít-ra-en bị thử thách, vào thời ngôn sứ Ê-li-sa, tk VIII tCN. Các chi tộc Ép-ra-im, Ben-gia-min và Mơ-na-se là ba chi tộc quan trọng nhất trong vương quốc miền bắc này. Ở thế kỷ trước đó, bờ cõi nó mở rộng ra tới Địa Trung Hải và Sông Cả (c.12).

81

Thánh vịnh 81:1:

81

“Ôi dân Ta mà đã nghe lời, thì hết những địch thù của chúng, Ta tức khắc trở tay quật ngã.” Chúng ta không đủ năng động để đi loan báo Tin Mừng và thay đổi thế giới, vì chúng ta còn thờ quá nhiều thần tượng, ngay cả

trong các kế hoạch tông đồ của mình.

Há miệng người ra, Ta sẽ cho đầy ứ. Đây là một lời nói trong tiếng Híp-ri : người môn đệ há miệng ra để nhận (để ăn) lời của thầy, sẽ giữ lời ấy trong miệng, nghĩa là có thể thốt ra, “trả lại” như một bài thuộc lòng (Đnl 30,14). Thánh vịnh nhắc dân nhớ lại Thiên Chúa đã tỏ mình ra và ban Giao Ước cho họ như thế nào, lúc Người đưa họ ra khỏi đất Ai-cập.

Thiên Chúa nhắc nhớ thông điệp Người ban trên núi Xi-nai. Người đã hứa ban cho tín hữu của Người được no đầy lương thực cũng như sự khôn ngoan.

Dân Ta, Ta sẽ nuôi bằng lúa mì tinh hảo. Nên nhắc lại ở đây tất cả những gì Đức Giê-su nói về bánh trường sinh, trong Ga 6.

Vì đâu, Ít-ra-en hỡi, vì đâu người phải nung thân trên đất thù địch, phải mòn hao nơi xứ lạ quê người ? Vì đâu người bị nhiễm uế giữa đám thây ma, phải nằm chung với những người ở trong âm phủ ? Âu cũng vì người đã bỏ Nguồn Mạch Khôn Ngoan. Nếu người cứ bước đi theo đường Đức Chúa, hẳn muôn đời người đã được an vui (Br 3,10-13).

82

Thánh vịnh 82:1:

82

Thiên Chúa triệu tập các “thần linh” dưới thế, là những người vốn đứng đầu các quốc gia nên tham dự vào nhiệm vụ của vị Thẩm Phán Tối Cao là Thiên Chúa, và phải thừa hành nhiệm vụ này nhân danh Người. Thiên Chúa nhắc cho họ nhớ các quyền lợi thiêng liêng của dân. Các người cai trị dân cũng là người phạm và sẽ phải trả lẽ.

Nền tảng địa cầu phải lung lay nghiêng ngả. Nền tảng luân thường đạo lý bị lãng quên khi nạn tham ô tung hoành. Ngay đến cái nhu yếu tối thiểu

cho phép dân có thể sống, người ta cũng không còn thấy nữa : con cái, gia đình, sự tuân phục, lao động, tinh thần phục vụ và hy sinh. Nhưng Kinh Thánh không tách biệt thế giới vật lý khỏi thế giới luân lý : cái xấu do con người làm ra phá huỷ trật tự thiên nhiên và gây ra thảm hoạ.

83

Thánh vịnh 83:1:

83

Cc. 10-13 ám chỉ các trận chiến tranh giải phóng Ít-ra-en vào thời các thủ lãnh (x. Tl 4 và 7).

84

Thánh vịnh 84:1:

84

Đây là tất cả niềm vui của người hành hương đang tiến lên Đền Thờ Thiên Chúa.

Phàm là người có đức tin đều là khách hành hương tiến về quê hương vĩnh cửu. Người khách cảm thấy phải ra khỏi cuộc đời nhàn hạ, nơi nghỉ ngơi thoải mái với lảng giềng quen thân của mình, để gia nhập đoàn người trẩy hội lên đường hành hương, nơi họ cùng nhau thể hiện và khẳng định niềm tin của mình.

Phúc thay người ở trong thánh điện : đó là các tư tế và các thầy Lê-vi ứng trực trong Đền Thờ để bảo đảm việc cử hành các nghi lễ và hát mừng Thiên Chúa.

Thà con ở cổng đền Thiên Chúa... Thà ngủ “khách sạn ngàn sao”, ở hành lang thôi, còn hơn ở trọ nhà một kẻ trưởng giả nào đó tại Giê-ru-sa-lem, có lẽ trịch thượng và không thể chia sẻ niềm vui của khách hành hương.

Thánh vịnh 85:1:

85

Ơn cứu độ Thiên Chúa mang lại cho chúng ta là một cuộc giao duyên giữa trời và đất, một công trình hợp tác giữa Thiên Chúa và nhân loại. Chúa Ki-tô vừa là nguồn sung mãn của Thiên Chúa vừa là hoa quả của trái đất chúng ta.

Thánh vịnh này được sáng tác khi Ít-ra-en trở về quê hương từ đất lưu đầy Ba-by-lon, vì thế có những từ mang tính đại đồng nhất trong ngôn ngữ loài người : tự do, sự sống, niềm vui, cứu độ, tình yêu, công lý, hoà bình, phúc lộc.

Tuy nhiên, cuộc hồi hương của những người Do-thái bị lưu đầy chỉ là một bước tiến để đạt tới cuộc giải phóng đích thực. Không có gì là chung cuộc, và mỗi giai đoạn thể hiện kế hoạch Thiên Chúa đều đưa chúng ta qua một giai đoạn khác. Dân Thiên Chúa luôn được kêu gọi tiến về phía trước.

Ngay cả vương triều hiện tại của Chúa Ki-tô Phục Sinh và công trình cứu độ mà Hội Thánh chu toàn cũng chỉ cho ta thấy thấp thoáng Vương Quốc vĩnh hằng, nơi đó con người sẽ dứt khoát được thoát khỏi đau khổ và cái chết, được hoàn toàn hoà giải với chính mình, với thiên nhiên và tha nhân, khi Thiên Chúa có toàn quyền trên muôn loài.

Thiên Chúa yêu chuộng trái đất chúng ta. Khi bao nhiêu cái xấu xa vây quanh làm chúng ta hoang mang và ngã lòng, thì hãy ngẫm lại những gì thánh vịnh này tuyên xưng : Lạy Chúa, Ngài đã tỏ lòng thương thánh địa ; công lý nhìn xuống từ trời cao ; vinh quang của Người chiếu toả trên đất nước chúng ta.

Ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa, nhưng đã được hoàn thành do tay một con

người là Đức Ki-tô, nhờ có một người phụ nữ nhân danh nhân loại đã tự nguyện đón nhận Người vào cõi phạm trần. Kể từ khi Thiên Chúa xuống thế làm người, không thể tin vào Thiên Chúa mà không tin tưởng con người. Chúng ta không thể yêu mến Thiên Chúa mà không yêu thương con người và tất cả những gì liên hệ đến nhân sinh.

86

Thánh vịnh 86:1:

86

Hao mòn giữa bao thử thách và đầy sợ hãi trước cái chết, người tôi trung của Thiên Chúa van xin Đấng đại từ bi đoái thương cứu giúp.

Đây là một thánh vịnh trầm lắng, không lớn tiếng kêu la cũng không nguyên rủa : con của nữ tỳ Ngài có nhiều địch thủ, hẳn là vậy, dù chỉ trong phạm vi một thị trấn nhỏ. Nhưng nỗi đau của ông không vì thế mà không đáng kể.

Xin chép thêm vào đây vài đoạn sách “Noi gương Chúa Ki-tô” : Chúa mời gọi chúng ta chia sẻ nỗi sợ hãi của Người :

“Nhiều kẻ yêu mến vương quốc của Thầy, nhưng ít ai sẵn sàng vác thập giá của Thầy.

Nhiều kẻ mong được Thầy an ủi, nhưng chẳng mấy ai muốn chịu những gian khổ của Thầy. Nơi bàn ăn, Thầy có nhiều đồng bạn, nhưng đến khi quần bách, chẳng thấy mấy người.

Tất cả đều mong cùng Thầy hoan hỷ, nhưng có mấy ai chịu đau khổ với Thầy.

Lắm kẻ đi theo Thầy đến chỗ chia cơm bánh, nhưng ít ai đi tới mức cạn chén thương khó của Thầy.

Nhiều kẻ tôn sùng những phép lạ Thầy làm, nhưng chẳng mấy ai tha thiết với khổ nhục thập giá của Thầy.

Nhiều kẻ yêu mến Thầy bao lâu họ chưa bị thử thách.

Lắm kẻ ngợi ca và chúc tụng Thầy bao lâu họ còn nhận được ân huệ.

Nhưng khi Thầy ẩn mình, để mặc họ trong một khoảnh khắc thôi, thì họ than van, tinh thần suy sụp.

Trái lại, những ai yêu mến Thầy chỉ vì Thầy mà không vụ lợi, thì chúc tụng Thầy khi tâm hồn phai lo âu thử thách cũng như khi được chan chứa niềm vui.”

87

Thánh vịnh 87:1:

87

Tác giả nhắc nhở rằng Thiên Chúa đã chọn Giê-ru-sa-lem trên núi Xi-on làm thành đô cho dân Người và làm mẹ muôn dân.

Tại đó, kẻ này người nọ đã sinh ra. Tác giả sống vào thời mà nhiều người ngoại ở các nước xung quanh Ít-ra-en quy phục đức tin Do-thái. Và ông ngỡ ngàng thấy bao nhiêu người nước ngoài, đã đến Giê-ru-sa-lem để được “sinh ra” một lần nữa, giờ đây lại thấy hội lên Đền.

Chúa ghi vào sổ bộ các dân. Đây đó người ta nghe biết về các danh nhân của từng quốc gia, nhưng Chúa thì nhận ra và ghi tên những ai đã thuộc dân riêng của Người.

Giáo Hội là đoàn dân có một không hai tản mác trên khắp cả hoàn cầu, và là chất men vô hình của lịch sử, cho tới ngày muôn dân nước sẽ hát

mừng Quê Hương độc nhất mà Giáo Hội là hình ảnh không hề thiếu vắng nơi cõi trần.

88

Thánh vịnh 88:1:

88

Tưởng đâu chúng ta khỏi phải nếm mùi tuyệt vọng vì được biết Chúa Kitô. Kỳ thực có những ngày đen tối, chúng ta thấy như cửa trời đã đóng lại, như Chúa Giê-su đã từng cảm nghiệm trong giờ hấp hối của Người.

Đây là một thánh vịnh có vẻ khá bi quan. Tuy vậy bệnh nhân chưa mất lòng trông cậy. Nhưng trong mắt ông, cũng như trong mắt người Do-thái vào thời Chúa Giê-su gần đến, viễn tượng bên kia cái chết chẳng làm ấm lòng ông chút nào (cc. 5,10,12).

Từ trên thập giá, Chúa đã gửi gắm chúng ta cho Thân Mẫu của Người, để chúng ta tìm được an ủi trong những ngày lo lắng bơ vơ.

89

Thánh vịnh 89:1:

89

Thiên Chúa là Đấng trung thành : Người hướng dẫn lịch sử cũng như cuộc đời chúng ta đúng theo những gì Người đã hứa, và tất cả đều thành tựu.

Chủ đề thánh vịnh là tình thương và lòng thành tín. Hai đức tính chủ yếu này của Thiên Chúa nổi bật trong suốt bộ Kinh Thánh : tình thương hay ân nghĩa, nhân hậu ; lòng thành tín hay chân thật.

Sau những lần đại bại, tác giả thánh vịnh nhớ lại các lời hứa của Thiên

Chúa : Đâu rồi vị quân vương, vị cứu tinh mang vinh quang và thịnh vượng đến cho dân Người ? Ngày nay cũng vậy, người tín hữu có khi tự hỏi : Chúa ơi, đâu rồi lời hứa của Ngài ? Tại sao con cái Ngài không có bánh ăn ? Công lý của Ngài ở đâu ? Tại sao Giáo Hội Chúa không biết sống Tin Mừng ?

90

Thánh vịnh 90:1:

90

Dưới mắt Thiên Chúa Hằng Hữu, đời người thật ngắn ngủi và mong manh. Nhưng Thiên Chúa là nơi chúng ta ẩn náu, Người làm cho kiếp sống này có ý nghĩa. Chúng ta hãy xin Người cho ta tràn đầy đức khôn ngoan của Người, làm cho ta biết yêu mến, ca ngợi và phụng sự Người.

91

Thánh vịnh 91:1:

91

Lời cầu nguyện mà người có đức tin vững lòng nhắm đi nhắc lại : Thiên Chúa bảo vệ những ai tin tưởng vào Người.

Đây là kinh nguyện của những người hành hương qua đêm trong các sân Đền Thờ. Họ là khách của Đức Chúa và tin tưởng Người tiếp tục bảo vệ họ luôn.

92

Thánh vịnh 92:1:

92

Thánh vịnh cho thấy nhiệt huyết của người đã xây dựng đời mình trên nền tảng hai chữ tín thành. Ông đã thấy tiêu tán bao nhiêu tiền tài danh vọng. Khi bị xét xử, thánh tử đạo Pô-ly-cáp nói : “Làm sao tôi nguyên rửa Đức Ki-tô được ? Trong 80 năm qua, Người chỉ toàn xử tốt với tôi.” Các thánh nhân là những người để lại dấu ấn sâu đậm nhất trong lịch sử nhân loại.

93

Thánh vịnh 93:1:

93

Thiên Chúa Tạo Thành nắm quyền làm chủ cả vũ trụ. Người làm Vua hiển trị qua tác động của Chúa Ki-tô Phục Sinh, Đấng đã khởi công điều chỉnh hướng đi của các thế lực trong lịch sử.

Đây là một trong những thánh vịnh về Vương Quyền của Đức Chúa (x. Tv 95, 96, 97, 98, 99) : Người được hoan hô trong tư cách là Đấng tạo thành vũ trụ. Nhưng chúng ta đừng lẫn lộn : chủ quyền tối hậu này trên toàn cầu không liên hệ gì với “Vương Quốc” mà Chúa Giê-su thiết lập và đã hiện diện trong lịch sử nhân loại rồi.

94

Thánh vịnh 94:1:

94

Chúng ta tin vào ơn cứu chuộc, vậy cũng hãy tin vào cuộc phán xét. Nhưng trước khi phán xét, Thiên Chúa chăm lo săn sóc mọi người.

95

Thánh vịnh 95:1:

Khi đến dâng lời ngợi khen Thiên Chúa, chúng ta hãy sẵn sàng nghe lời Người, và gắng thể hiện ý Người trong cuộc sống hằng ngày.

Lời cầu nguyện của cha Tây-gia Đờ Sác-đanh rất thích hợp ở đây :

Nơi xa, mặt trời vừa chiếu sáng dải cực đông chân trời. Chìm ngập trong ánh nắng muôn màu, mặt địa cầu lại tỉnh giấc, rướn mình rồi lại bắt tay vào việc, công việc kỳ diệu của nó. Lạy Chúa, con sẽ dâng lên Ngài thành quả mong muốn của nỗ lực đầu tiên này. Trong chén rượu của con, con sẽ dâng tiến Ngài hương vị thơm ngon của tất cả hoa trái vất ép được hôm nay.

Ôi lạy Chúa, con sẽ tiến dâng trước nhan Ngài những lũng sâu hồn con, mở toang ra hớp lấy mọi nguồn lực chốc lát đây sẽ bùng lên từ khắp cõi địa cầu, và tụ về với Thần Khí. Xưa kia, người người đem hoa quả đầu mùa và chiên bê béo tốt nhất đàn lên Đền Thờ của Chúa. Tế phẩm Chúa thật sự chờ mong, Chúa cần đến cách nhiệm màu cho dịu cơn đói lòng khát dạ, là thế giới này vươn lên do cuộc tiến triển vũ hoàn thôi thúc.

Lạy Chúa, xin nhận lấy tấm bánh nguyên vẹn này, mà toàn thể tạo thành – vắn xoay theo sức Ngài lôi cuốn – dâng lên trong ánh bình minh của ngày mới. Bánh cơm, những cố gắng của chúng con, tự nó là muôn mảnh hư nát, con biết vậy. Rượu ngon, những công lao khó nhọc chúng con, chỉ là một thức uống làm cho rã rời. Nhưng ở tận cùng cái khối không nên hình nên dạng này, Chúa đã đặt vào đó – vâng, con tin chắc, vì con cảm thấy thế – nỗi khát khao không thể cưỡng lại, thôi thúc tất cả chúng con, từ kẻ nguội lạnh nhất cho đến người thiện tín nhất, tìm đến sự thánh thiện mà kêu lên rằng : Lạy Ngài, xin làm cho tất cả chúng con nên một.

Thánh vịnh 96:1:

96

Hơn cả vũ trụ huy hoàng, chính xã hội loài người đặt trên nền tảng đức công bằng là điều làm vinh danh Thiên Chúa : tạo thành hơn hử khi Thiên Chúa thiết lập Vương Quốc Người giữa lòng nhân loại. Đó là niềm hân hoan của vũ trụ đã từng bị hoang tàn vì những tham vọng vô độ của chúng ta. Đó là niềm hân hoan của những dân tộc khám phá ra lẽ sống của mình.

Chúng tôi giới thiệu ở đây một lời cầu nguyện thời Trung Cổ : Chúa Ki-tô hiển trị từ thập giá.

Tên gian phi nói : “Lạy Chúa, khi vào Nước của Ngài, xin nhớ đến con !” Chúa ơi, anh chàng này có lẽ đã thấy Ngài mở mắt người mù hay phục sinh kẻ chết, mà y vẫn không thờ lạy Ngài lúc đó. Nhưng khi thấy Chúa bị treo trên thập giá thì anh ta thờ lạy Ngài : “Lạy Chúa, xin nhớ đến con khi vào Nước Ngài.” Thập giá Chúa đã hoàn thành điều mà các phép lạ của Chúa đã không làm được trước đó. Kẻ gian phi nhận ra Chúa trên thập giá cách chắc chắn và hoàn hảo hơn là trong các bài giảng và phép lạ của Ngài. Ôi sức mạnh của thập giá, chiến thắng của Đấng Phục Sinh !

Lạy Chúa rất nhân từ, Chúa trả lời làm sao với người ăn trộm đang van xin Chúa ? “Hôm nay, anh sẽ được ở với tôi trên Thiên Đàng.”

97

Thánh vịnh 97:1:

97

Ánh sáng đã bừng lên chiếu rọi người công chính. Ánh sáng ấy đã chiếu toả nơi con người Đức Ki-tô Phục Sinh.

Dường như chúng ta khó mà bước vào niềm phấn khởi và hân hoan này

của tác giả thánh vịnh, khi ông thấy rõ thế giới chia đôi giữa kẻ tốt người xấu. Chúng ta thì lại thấy thế giới phủ một màu u ám, trong đó mỗi người đều biết cách chạy tội và chắt chứa những xấu xa. Dù vậy, chỉ có thể nhầm lẫn một thời gian thôi : rõ ràng có hạt giống tốt cũng như cỏ dại, và mỗi người đều như là “ngựa quen đường cũ”. Thiên Chúa yêu thương chính mình bao nhiêu thì Người cũng chê ghét cái xấu bấy nhiêu, và những gì không quy thuộc về Người sẽ phải bị huỷ diệt.

98

Thánh vịnh 98:1:

98

Nhân loại đã tìm được con đường giải phóng và ơn cứu độ trong biến cố giáng trần của Đức Ki-tô, Thiên Chúa làm người và trong biến cố phục sinh của Người.

99

Thánh vịnh 99:1:

99

Danh Người thánh thiện dường bao ! Sự thánh thiện của Thiên Chúa được tung hô ba lần trong thánh vịnh. Để tìm lại ý nghĩa của từ này, chúng ta hãy trở về với thị kiến của ngôn sứ I-sai-a (ch. 6). Từ này nói lên rằng Thiên Chúa hoàn toàn khác biệt với chúng ta, tách khỏi tất cả những gì không phải là bản chất của Người : Người là Đấng “Khác Hẳn”. Đúng vậy. Khái niệm về “điện cao thế” có lẽ sẽ giúp hiểu rõ hơn đặc tính thánh thiện siêu việt của Thiên Chúa : điện cao thế giống như một sức mạnh bí ẩn làm nổ tung mọi thứ máy móc, hút dính tất cả những gì ở xung quanh, làm nẩy lửa những vật thể tưởng chừng là bất động, đánh gục như sét đánh những ai dám đến gần (x. 2 Sm 6,7). Sự thánh thiện tối cao này đi đôi với một vẻ đẹp khiến chúng ta lặng câm, với một tình yêu làm tan biến những rứt rề và nặng nề từ phía chúng ta. Nó không cản trở Thiên

Chúa tự ban tặng trọn vẹn chính Người cho chúng ta trong ngày chúng ta được vĩnh viễn kết hợp với Người. Lòng kính sợ Chúa đích thực, nỗi sợ hãi trước mầu nhiệm của Người (sẽ nuôi dưỡng chúng ta trong cõi vĩnh hằng) không dính dáng gì với tâm trạng sợ hãi hoặc nghi ngờ. Nhưng một khía cạnh hãi hùng nào đó của cái chết – là điều tất yếu để trở vào trong Thiên Chúa – giúp chúng ta đo lường được khoảng cách giữa Người với chúng ta.

100

Thánh vịnh 100:1:

100

Cả trái đất hát mừng Chúa đi, và các bạn hãy phụng thờ Người với niềm hoan hỷ !

101

Thánh vịnh 101:1:

101

Con nguyện chủ tâm theo đường hoàn hảo, nhưng còn Ngài, bao giờ Ngài mới đến cùng con ?

Khi bắt đầu lại công việc hằng ngày, người tín hữu tự nhủ mình sẽ sống trong sự thật, sẽ tranh đấu cho công bằng, trong khi mong đợi Ngày Chúa quang lâm.

102

Thánh vịnh 102:1:

102

Thánh vịnh này gộp chung hai bài thơ : lời kêu van của một bệnh nhân bị bỏ rơi (cc. 2-12 và 24-25) và một lời cầu nguyện xin cho Giê-ru-sa-lem được tái thiết (cc. 13-23.29).

C.10 Ăn tro trấu đã thành cơm bữa có nghĩa là : con bỏ cơm, ăn chay, và rắc tro đầy người, để tỏ lòng sám hối kêu van.

103

Thánh vịnh 103:1:

103

Ba cái nhìn : về phía Thiên Chúa, về con người và về lòng thương xót của Thiên Chúa đối với loài người : chính từ ba xác tín ấy mà lời ca ngợi trào dâng.

Con người vốn xuất thân là hạt bụi, lại càng là cát bụi do tính vô thường của nó. Như cỏ nội hoa đồng. Tuy vậy con người cũng là tác phẩm và là con cái Thiên Chúa. Thiên Chúa toàn năng, nhưng sự cao cả đích thực của Người là ở khả năng yêu thương vô bờ bến của Người, khả năng khơi lên ngọn lửa yêu mến từ chính nguồn lửa thiêng nơi Người. Đặc tính của Thiên Chúa là thương xót và thứ tha.

Về điểm này, tác giả thánh vịnh dùng một hình ảnh đơn sơ nhưng kỳ vĩ : khoảng cách bao la giữa đất trời, giữa đông tây, không phải chỉ về tính vô biên của Thiên Chúa cho bằng tình yêu đầy trắc ẩn của Người.

Qua thánh vịnh này, người Ki-tô hữu khám phá thêm nhiều âm hưởng :

- Thiên Chúa nhân từ bởi Người quá biết chúng ta là cát bụi, và cũng vì Người đã muốn kinh qua kiếp sống làm người, gồm cả đau khổ, cái chết và thậm chí những cám dỗ nữa ;
- Ôn tha thứ của Người đã được biểu hiện nơi thập giá Đức Giê-su được

giương lên như một cờ hiệu phất cao trên thế giới và lịch sử loài người, cho tới ngày tận thế ;

– Giao Ước giữa Thiên Chúa với Ít-ra-en đã trở thành vĩnh viễn và phổ quát ;

– Tất cả những phúc lộc Đức Giê-su Ki-tô mang đến cho chúng ta vượt xa những mong chờ của tác giả : chân lý Tin Mừng và ơn cứu chuộc đưa đến sự sống muôn đời ;

– Sự trường tồn của Hội Thánh, đông đảo những chứng nhân của Chúa Ki-tô –trong quá khứ và trong tương lai–, và cuối cùng là cảm nghiệm của ta về Thiên Chúa trong đời sống hiện tại.

Đó là một số những động cơ khiến chúng ta trông cậy vào Thiên Chúa, miệng vang lời ca tụng vinh quang Người.

104

Thánh vịnh 104:1:

104

Khi ngắm nhìn vũ trụ, người tín hữu cảm thấy lòng đầy thán phục và lạc quan. Tất cả mọi sự đến từ tay Thiên Chúa, và vũ trụ này cũng là dành cho con người. Thiên Chúa đang hoàn tất công trình của mình bằng công sức con người và sự toả sáng của các chứng nhân của Người : “Lạy Chúa, xin cử Thần Khí của Ngài, để Người đổi mới mặt địa cầu.”

Không những mọi sự đến từ tay Thiên Chúa, mà tất cả đều thuộc về Người và nói về Người. Những nguyên tử, thiên nhiên, hình dạng với sắc màu, tất cả là những hào quang toả rạng sự phong phú của Thiên Chúa : ánh sáng là cẩm bào Ngài khoác , mây trời là xa giá của Ngài , còn trời là màn trướng Ngài ngự. Vẻ đẹp của vũ trụ là áng mây ẩn giấu vẻ đẹp của Thiên Chúa.

Ngay cả trong thời đại mà chúng ta nhìn thế giới với con mắt khoa học này, bài thánh vịnh cổ xưa 2500 năm trước đây vẫn giữ nguyên giá trị của nó. Thế giới mà chúng ta hiện đang biết còn rộng lớn hơn, thiên hình vạn trạng và diệu kỳ hơn biết mấy. Nhưng làm sao có thể nghĩ rằng nó tự mình xuất hiện, hay là hậu quả của một sự tình cờ được ?

Thiên Chúa không ngừng duy trì và nắm giữ mọi hữu thể trong tay Người. Chúng còn để lại vết tích chi, nếu chỉ trong giây lát thôi, Chúa cất đi Thần Khí của Người ? Thử nghĩ xem điều gì xảy ra khi cúp điện : không còn ánh sáng, cũng không còn năng lượng hay chuyển động : còn hơn thế nhiều nếu bỗng dưng thế giới ngừng hiện hữu.

Một lời cổ vũ lạc quan. Tất cả mọi loài thụ tạo đều tốt và có tương quan hài hoà với nhau. Từ những lực lượng kỳ vĩ trong vũ trụ cho đến những chim trời, dã thú và cá nước, tác giả thánh vịnh lần lượt kể ra tất cả với giọng văn thán phục và đầy âu yếm. Nhưng chủ yếu thánh vịnh này mặc khải sâu xa về tâm vóc của con người : tất cả tồn tại là để sinh ích cho loài người.

Con người được mời gọi trở thành lương tri nhận thức và biết thán phục vũ trụ, âm vang ngợi ca Đấng Tạo Hoá, nghệ nhân tô điểm và cai quản vũ trụ để phục vụ tất cả mọi người (Đức Phao-lô VI trong thông điệp “Phát triển các dân tộc”). Các thánh vịnh thánh ca của chúng ta sẽ vô ích nếu không nói lên các nỗ lực của loài người nhằm xây dựng một thế giới phản chiếu sự tinh tuyền và phú túc vô biên của Thiên Chúa.

Đức Chúa đã dựng nên ta như tác phẩm đầu tay của Người... từ nguyên thủy, trước khi có mặt đất... Đã có ta hiện diện khi Người đặt nền móng cho đất. Ta hiện diện bên Người như tay thợ cả. Ngày ngày ta là niềm vui của Người, trước mặt Người, ta không ngớt vui chơi, vui chơi trên mặt đất, ta đùa vui với con cái loài người (Cn 8,22-31).

Thánh vịnh 105:1:

105

Hồi tưởng quá khứ có thể là một cách cầu nguyện nếu chúng ta gắng nhìn thấy nơi đó công việc Thiên Chúa làm mà tạ ơn Người.

Thánh vịnh này nói về những bước đầu của lịch sử Ít-ra-en, từ ông Áp-ra-ham cho tới ông Mô-sê : tất cả các biến cố đều mang tính tiên tri, nghĩa là đã tiên báo những ân huệ khác nữa của Thiên Chúa mà ngày nay chúng ta được lãnh nhận.

106

Thánh vịnh 106:1:

106

Cũng như Tv 78, thánh vịnh này cho thấy lòng nhân từ của Thiên Chúa tương phản với tâm địa hay nổi loạn của Ít-ra-en. Thiên Chúa đánh phạt, nhưng luôn ban lại ân nghĩa của Người.

107

Thánh vịnh 107:1:

107

Cũng như hai thánh vịnh trước, thánh vịnh này nhìn lại quá khứ, và rút ra một bài học khác : mỗi lần dân kêu lên tới Chúa là được Chúa đoái nghe. “Chúng ta hãy dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa đã dành cho người trần.”

108

Thánh vịnh 108:1:

Thánh vịnh này nối kết từ Tv 57,8-12 (cc. 2-6), và từ Tv 60,7-14 (cc. 7-14).

109

Thánh vịnh 109:1:

109

Một người vốn sống thân thiện tử tế mà bị tố cáo, vu oan. Người ấy xin Chúa xét xử cho mình, vì Chúa vốn không bỏ rơi những ai thuộc về Người. Thiên Chúa sẽ tỏ ra không thương xót với những ai không biết xót thương.

Đây có lẽ là thánh vịnh làm cho những Ki-tô hữu con nhà lành chúng ta bị dội mạnh nhất. Có bản dịch đã sửa đổi giọng văn cc. 6-20, như thể các câu ấy chỉ tiên báo những sự kiện có khả năng xảy đến thôi. Thật ra các lời lẽ độc địa đến nỗi không được dùng trong Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Nhưng “lỗi tại ai” mà nó đã được nhận như là lời Chúa ?

Chúng ta đâu đã vào trót lọt trong thời đại mới của Tin Mừng (các nước được gọi là Ki-tô giáo vẫn tiếp tục đánh giết nhau), và toàn thể nhân loại chắc hẳn là chưa đi vào. Nhưng người ta có quyền cầu nguyện. Những lời nguyện rửa này là những tiếng kêu “xin đèn Trời soi xét”, mà Lòng Trời thì thấu hiểu nỗi niềm họ kêu la, và cũng biết nguyện rửa vậy.

110

Thánh vịnh 110:1:

110

Sức mạnh nền tảng điều khiển lịch sử và vận mệnh thế giới là cuộc chiến thắng của Chúa Giê-su Ki-tô, Con Thiên Chúa đã xuống thế làm người để chúng ta được chia sẻ vinh quang vĩnh cửu của Người.

Hầu như chắc chắn thánh vịnh này nguyên được viết cho ông Si-môn Ma-ca-bê (x. 1 Mcb 13-14) : x. bình giải về ông Men-ki-xê-đê trong Dt 7. Nhưng ngoài ý muốn tác giả, thánh vịnh lại chuyển tải một thông điệp có tính tiên tri, và chúng ta không thể đọc Tv này mà không quy về Chúa Ki-tô.

Sấm ngôn của Đức Chúa ngỏ cùng Chúa Thượng tôi. Đôi khi chúng ta cảm thấy mình bị giam hãm trong những vấn đề nhân sinh như trong một nhà tù. Thánh vịnh này đến như một tia chớp rọi sáng nhà tù, bất ngờ mở cho ta một lối thoát về phía quê trời.

Tuy có những lời nói khó hiểu –kiểu người đời xưa–, nhưng ý nghĩa tổng quát lại rõ rệt : chính từ Xi-on sẽ xuất hiện Đấng chiến thắng toàn thể các lực lượng đối nghịch, như được tả qua các cụm từ nặng tính vũ lực trong cc. 5-7. Ước nơi mạch suối có lẽ ám chỉ Tl 7,4 : nói về các chiến sĩ đã vượt qua được thử thách. Cuộc giao tranh sẽ gian khổ, nhưng cuối cùng Thiên Chúa sẽ ban cho Người vinh dự chiến thắng, và tất cả sẽ phục quyền Người.

Men-ki-xê-đê là nhân vật huyền bí trong St (14,18), không ai rõ nguồn gốc, nhưng được ông Áp-ra-ham biểu một phần mười tất cả chiến lợi phẩm của mình. Ông Men-ki-xê-đê, vua và tư tế, đã được hiểu là Đức Ki-tô (Dt 7).

111

Thánh vịnh 111:1:

111

Tv này ca ngợi quyền năng và lòng nhân hậu của Thiên Chúa đối với dân Người.

Đây là một thánh vịnh viết theo mẫu tự, nghĩa là có hai mươi hai mẫu tự

Híp-ri thì có hai mươi hai câu thơ, mỗi câu thơ, theo thứ tự, bắt đầu bằng một mẫu tự (như chúng ta nói “theo thứ tự abc”). Còn có những thánh vịnh khác thuộc loại này, gồm hai mươi hai câu hoặc hai mươi hai triết (x. Tv 34, 37, 119).

112

Thánh vịnh 112:1:

112

Thánh vịnh này cũng viết theo mẫu tự như thánh vịnh trước. Cũng dùng lại những từ ngữ tương tự, nhưng là để ca ngợi người công chính, hình ảnh của Thiên Chúa.

113

Thánh vịnh 113:1:

113

Nét đặc thù phân biệt Thiên Chúa với loài người trước hết không phải là công cuộc sáng tạo bao la của Người, mà là cung cách Người cư xử với chúng ta, tình ưu ái Người dành cho những gì người đời khinh miệt. Thiên Chúa thích chọn những công cụ nghèo nàn để cho ân sủng của Người tác động mà làm nên những kỳ công.

114

Thánh vịnh 114:1:

114

Sức mạnh của Thiên Chúa Cứu Độ đã hiển hiện trong cuộc Vượt Qua đầu tiên, tức là cuộc xuất hành ra khỏi Ai-cập. Còn cuộc Phục Sinh của Chúa Ki-tô thì làm rung động vũ trụ theo một cách khác.

Thánh vịnh 115:1:

115

Bởi lẽ chúng ta đã được nhận biết Thiên Chúa duy nhất và chân thật, thì hãy gạt qua một bên tất cả những gì không phải là Thiên Chúa.

Đây là một suy tư của thi hào Pôn Cơ-lô-đen : Lạy Thiên Chúa của con, xin chúc tụng Chúa là Đấng đã cứu con thoát khỏi các ngẫu tượng và đã ban cho con được thờ phượng chỉ một mình Ngài, chứ không phải thần I-sít hay O-si-rít (của người Ai-cập), hay là những thần công lý, tiến bộ, chân lý, thần linh, nhân loại, định luật thiên nhiên, hay nghệ thuật hoặc cái đẹp – và Ngài đã không cho phép được tồn tại những thứ hư vô ấy, hoặc giả nó có tồn tại đi nữa thì đó chỉ là khoảng không trống rỗng ở những nơi vắng bóng Ngài thôi. Ngài không phải là Thiên Chúa của kẻ chết mà là Thiên Chúa của kẻ sống. Con đã tìm được Ngài, lạy Chúa, và ai đã tìm được Ngài thì không dung tha cho sự chết nữa.

Thánh vịnh 116:1:

116

“Tôi sẽ bước đi trước mặt Người trong cõi đất dành cho kẻ sống.” Chúng ta hát lên lời tri ân cảm tạ này với tất cả những ai đã được Thiên Chúa cứu khỏi tay thần chết, với Đức Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta.

Đức Giê-su đã cầu nguyện bằng thánh vịnh này khi bước vào cuộc Thương Khó của Người, và một số từ ngữ của thánh vịnh sẽ mang một ý nghĩa khác nếu chúng ta đem áp dụng vào trường hợp Đức Giê-su : Chúa cứu gỡ mạng tôi khỏi chết ; tôi xin nâng chén mừng ơn cứu độ ; đối với Chúa thật là đắt giá, cái chết của những ai trung hiếu với Người.

Thánh lễ, tức là cuộc tế lễ của Đức Giê-su tái diễn giữa chúng ta, là “lễ tạ ơn”. Ở đây, chúng ta trưng dẫn một trong những lời cầu nguyện kèm theo lễ tạ ơn cử hành trong Giáo Hội sơ khai :

Như các hạt lúa này –vốn rải rác trước đây trên các nương đồi – được nhập chung lại thành một khối, thì xin cho Hội Thánh Cha, từ khắp cõi địa cầu, cũng được tập hợp như vậy trong Nước Cha !

Vinh danh Cha mãi đến muôn đời !

Lạy Cha Chí Thánh, chúng con cảm tạ Cha vì được danh thánh Cha ngự trị trong lòng, và vì ơn hiểu biết, đức tin và phúc trường sinh bất tử mà Cha đã mặc khải cho chúng con nhờ người Tôi Trung của Cha là Đức Giê-su.

Lạy Cha là Chúa Tể Toàn Năng, Cha đã tạo dựng chúng con để chúng con ngợi khen danh Cha, đã ban thức ăn thức uống cho con người để con người hưởng dùng mà ngợi khen Cha. Riêng người Tôi Trung của Cha là Đức Giê-su, thì chính nhờ Người mà Cha đã ban cho chúng con thức ăn thức uống linh thiêng dành cho cuộc sống vĩnh hằng. Chúng con cảm tạ Cha trước hết vì quyền năng Cha thật lớn lao.

Lạy Chúa, xin nhớ đến Hội Thánh Chúa ; xin giải thoát Hội Thánh khỏi mọi sự dữ, và ban cho được trọn tình yêu mến Chúa. Từ bốn phương trời, xin quy tụ Hội Thánh Chúa vào trong vương quốc mà Chúa đã dành sẵn cho.

Vinh danh Chúa mãi đến muôn đời ! A-men.

Chỉ non một phần tư thánh vịnh, mà nói lên được tất cả : tình yêu (ân sủng hay ân huệ), và lòng thành tín (hay chân lý) : đó chính là thực chất của Thiên Chúa, là chân lý của Người. Muôn nước hỡi, nào ca ngợi Chúa ! X. Rm 15,11, loan báo sứ mạng đến với muôn dân, để sau cùng vang lên lời ca ngợi duy nhất xứng với Thiên Chúa.

118

Thánh vịnh 118:1:

118

“Tảng đá thợ xây nhà loại bỏ lại trở nên đá tảng góc tường.” Đức Giê-su tự áp dụng cho mình hình ảnh tảng đá bị loại bỏ (Mt 21,42 ; 1 Pr 2,4). Và khi Người đi vào Đền Thờ thì trẻ con cất tiếng hát : “Chúc tụng Đấng ngự đến nhân danh Chúa.”

Người ta hát thánh vịnh này khi tập hợp thành đám rước tiến lên đền thờ Giê-ru-sa-lem. Dân và lãnh đạo dân hát đối đáp với nhóm thầy Lê-vi. Cuối cùng, các tư tế chúc lành theo công thức ông A-ha-ron (Ds 6,22).

Dân Ít-ra-en hát những gì ? Hát lời tạ ơn dâng lên Thiên Chúa đã cứu mình thoát chết và cho phục sinh, dâng lên Đấng tuyển chọn người nghèo và người bị thế gian khinh miệt, để cùng với họ xây dựng Vương Quốc của Người.

Tảng đá thợ xây nhà loại bỏ : một cách ứng dụng lời tiên báo của Is 28,16. Nhưng ai sẽ dám làm điều ấy nếu không phải là Đức Ki-tô Phục Sinh ? (x. Mt 21,42 ; Cv 4,11).

119

Thánh vịnh 119:1:

119

Thánh vịnh dài nhất Kinh Thánh lặp đi lặp lại không biết mỗi một rằng tuân giữ lời Thiên Chúa là con đường dẫn đến sự sống và hạnh phúc.

120

Thánh vịnh 120:1:

120

Khách hành hương lên Đền không phải là vô tư lự : một số người không được hoà thuận mấy với hàng xóm ; một số khác thì than phiền không được sống giữa những người có đức tin mà với người ngoại đạo. Họ ao ước được sự bình an mà Thiên Chúa ban cho những ai đến gần Người.

Các Tv 120 – 134 mang cùng một tựa đề : Ca khúc lên Đền . Có lẽ khách hành hương hát các thánh vịnh này đang khi tiến lên đền thờ Giê-ru-sa-lem. Vì thế mà đôi khi có một điệp khúc được đoàn người hành hương lặp lại.

121

Thánh vịnh 121:1:

121

Trên đường đến Giê-ru-sa-lem, khách hành hương nghĩ tới những khó khăn dọc đường : đường sá khó nhọc, cái nóng ban ngày, nguy cơ cướp bóc. Nhưng họ biết Thiên Chúa ở với họ và luôn che chở họ.

Thiên Chúa là Đấng trung thành, ngày cũng như đêm không ngừng canh giữ. Trên đường Em-mau, Chúa Giê-su cùng đi với hai môn đệ, nhưng họ lại không nhận ra Người.

“Có Thiên Chúa bên đỡ chúng ta, ai còn chống lại được chúng ta ?”

Một lời cầu nguyện để khởi đầu một công việc khó khăn : một cuộc hoán

cải, một ơn gọi, một cuộc hôn nhân, những cuộc mạo hiểm nhằm mưu ích cho mọi người.

122

Thánh vịnh 122:1:

122

Tiếng reo vui hăm hở của người hành hương khi đã tới Đền Thờ. Lòng cảm phục trước ngôi đền, hân hoan thấy đám đông, cũng như một cái gì đó sâu sắc hơn : kinh nghiệm được đồng hội đồng thuyền với các bạn cùng một đức tin.

Đền Thờ lúc bấy giờ là dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa giữa dân Người, và Đức Giê-su đã từng cảm thấy mình ở đó là ở nhà Cha. Từ nhiều thế kỷ, người Ki-tô hữu hành hương đã đi hàng ngàn cây số để đến với những địa điểm được coi như là “những cái rốn của thế giới”, nơi Thiên Chúa đã tỏ mình ra : Giê-ru-sa-lem, Rô-ma, Lộ-đức hay Fa-ti-ma hoặc là Mễ-du. Thật thì những người thờ phượng đích thực sẽ thờ phượng Chúa Cha trong thần khí và sự thật (Ga 4,23). Thế nhưng họ vẫn là những người bằng xương bằng thịt, và Thiên Chúa thường đón gặp họ ở cuối đường, sau một cuộc hành trình không thể thiếu để chứng tỏ lòng thành của họ.

Tv này là lời cầu nguyện của người tín hữu đầy lòng cảm phục Thiên Chúa hiện diện trong Giáo Hội, cũng như của những ai đang đi tìm niềm hân hoan trong đức tin.

123

Thánh vịnh 123:1:

123

Chúng ta biết Cha nhân từ luôn lắng nghe chúng ta. Vậy ta hãy hướng

nhìn lên Chúa, không ngại, cho đến khi Người nói : Lòng tin của con đã cứu con.

Đây là lời cầu nguyện của những ai sâu khổ.

Niềm mong đợi và lời van xin của những người Do-thái đang từ đất lưu đầy trở về quê hương, bị các dân ngoại đạo lảng giềng lãng mạ và khinh rẻ.

Tin Mừng đã cho chúng ta nghe những lời kêu xin như vậy thốt lên từ môi miệng những người sâu khổ ! Chúng ta đặc biệt nhớ tới lòng kiên trì của người phụ nữ xứ Ca-na-an : Lạy Chúa, xin thương xót tôi ! Bà khẳng khái đuổi theo Chúa, vì bà cảm thấy rằng : hoặc là ngay bây giờ, hoặc không bao giờ nữa !

124

Thánh vịnh 124:1:

124

“Ngay đến tóc trên đầu anh em cũng được đếm cả rồi, anh em còn quý giá hơn muôn vàn chim sẻ.”

Với lòng cảm phục và biết ơn, dân Chúa hồi tưởng lại : họ đã vượt qua được các cơn thử thách vì có Chúa ở với họ.

Lời mời gọi tri ân. Theo Tin Mừng, trong số mười người bị phong được chữa lành, chỉ có một người trở lại tạ ơn Chúa.

Nếu chúng ta không thấy hứng thú dâng lời tạ ơn Chúa, ấy có lẽ là vì chúng ta không biết khám phá những việc kỳ diệu Người đã làm trong đời ta và trong thế giới.

Có điều lạ là chính trong những cộng đoàn nghèo khổ và bị ngược đãi thì

lời tạ ơn lại không hề dứt tiếng.

125

Thánh vịnh 125:1:

125

Khách hành hương trầm trở về các bức tường thành Giê-ru-sa-lem cao ngất và kiên cố, hình ảnh của sự bao bọc chở che của Thiên Chúa.

Đây là lời cầu nguyện trong những giờ phút đen tối, khi chúng ta cảm thấy bất lực trước những bất công và bạo lực có tổ chức, trước những vụ tham ô và đủ thứ bê bối đầy dẫy nơi mọi tầng lớp xã hội.

Thánh vịnh này giúp chúng ta hiểu lời Chúa hứa : “Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). “Thầy sẽ không để anh em mồ côi. Thầy đến cùng anh em” (Ga 14,18).

Cũng là lời cầu nguyện trong những giờ phút đen tối của cuộc đời, khi mọi sự đều xui xẻo và khi chúng ta không nhìn thấy đâu là thành quả việc mình làm.

126

Thánh vịnh 126:1:

126

Mầu nhiệm sự sống nảy mầm từ cái chết. Hy vọng cho người sầu khổ, cho những ai thất vọng vì gieo nhiều mà gặt ít.

Lời cầu nguyện trên đường hồi hương từ đất lưu đày, nơi dân đã chịu thử thách lớn lao. Hạnh phúc và niềm vui bất ngờ sau những tháng năm tù đày, một điều dường như khó tin : ta tưởng mình như giữa giấc mơ.

Làm sao không nghĩ tới lời tri ân của Đức Ma-ri-a : Chúa đã làm cho tôi những điều cao cả, danh Người thật chí thánh chí tôn, hay của ông Phê-rô khi được cứu thoát khỏi ngục tối ? (x. Cv 12,11).

Ngày nay còn có biết bao người gieo trong nước mắt : kẻ gieo người gặt, thật khác xa nhau.

127

Thánh vịnh 127:1:

127

Bôn ba cả một đời người để tìm kiếm đủ thứ an toàn bảo đảm cho tương lai cũng chỉ là vô ích, nếu chúng ta hời hợt, vô tri vô giác, giữa những niềm vui dành cho ta trong giây phút hiện tại.

Người tín hữu sống cuộc đời mình, trọn vẹn từng ngày.

Họ không gạt bỏ thời giờ cầu nguyện, cuộc sum họp gia đình, cũng không bỏ qua cộng đoàn tín hữu, không làm hại sức khỏe vì làm việc quá mức. Họ biết rằng những gia đình có thu nhập cao hơn, với một đứa con không có em để chia sẻ, sinh hoạt chưa chắc đã dư giả, và những gia đình giàu có hơn không hẳn là hạnh phúc hơn. Cha trên trời yêu cầu chúng ta làm việc, nhưng cũng đã đặt ra cho ta luật nghỉ ngơi sa-bát.

Này con cái là hồng ân của Chúa. Kinh Thánh không quên rằng mỗi người chúng ta đã lãnh nhận tất cả từ gia đình và dân tộc mình ; không truyền lại cho hậu thế sự sống và nền giáo dục, lẽ đương nhiên, là còn mắc nợ với đời, nhưng cũng là đánh mất chính vận mệnh của mình.

128

Thánh vịnh 128:1:

128

Ngược lại với những kẻ lo âu và thiếu kiên nhẫn, người tín hữu tìm cách nhìn đời cách lạc quan. Họ nhận ra những ân huệ Chúa ban cho gia đình mình. Gia đình đông vui là một phúc lộc Thiên Chúa dành cho những ai đã tự nguyện gánh vác trách nhiệm gia đình.

Trước hết hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người, còn tất cả những thứ kia, Người sẽ thêm cho (Mt 6,33).

129

Thánh vịnh 129:1:

129

Cuối cùng thù địch của dân Chúa sẽ bị đánh tan, còn dân sẽ vẫn tồn tại. Kiên trì giữa bao gian lao của cuộc sống là một cách giữ lòng cậy trông thật sự.

Phúc thay ai có lòng khiêm tốn. Điều đẹp lòng Chúa không phải là sự an nhàn ích kỷ, mà là lòng tin tưởng của đứa con biết mình có thể cậy nhờ cha nâng đỡ để hành động và phục vụ : “Tôi đến không phải để được phục vụ mà là để phục vụ.”

Đây là lời cầu nguyện của một người quảng đại mà hay lo âu, đang cần biết chắc Chúa ở với mình. Bạn đừng sầu não, hãy cầu nguyện mà phó thác tất cả cho Thiên Chúa.

130

Thánh vịnh 130:1:

130

Một thánh vịnh sám hối, nhưng hơn thế nữa, là một lời cầu nguyện đầy lòng cậy trông vào Thiên Chúa.

Dù mỗi mòn chờ đợi, tác giả vẫn bền lòng kêu xin. Nỗi hoài mong ấy có thể kéo dài nhiều năm trong một đời người, nhiều thế hệ trong lịch sử một dân tộc. Có bao giờ chúng ta đã bền chí van xin chỉ một điều duy nhất trong suốt hai mươi năm trường chưa ? Thánh nữ Mô-ni-ca đã làm như thế.

Tôi hết lòng mong đợi Chúa, cậy trông ở lời Người. Lời này đúng cho trường hợp những người Do-thái đang mong chờ được giải thoát, và cũng đúng cho chúng ta : chúng ta đã nhận được tất cả những gì Chúa Giê-su hứa, và đã tận hưởng hết chưa ? Tất cả mọi sự đã được ban cho chúng ta “trong hy vọng”. Như người lính canh mong đợi hừng đông, người tín hữu mong đợi cuộc quang lâm của Chúa Ki-tô, cuộc quang lâm người ấy đã từng mong đợi.

131

Thánh vịnh 131:1:

131

Lời cầu nguyện này đơn sơ và khiêm tốn, tinh ròng một niềm tin tưởng, gợi nhớ hình ảnh đứa con thơ trong vòng tay của mẹ. Đây không phải là chính thái độ được Chúa Giê-su khen ngợi sao, và chẳng lẽ Thiên Chúa làm mẹ dở hơn là làm cha ?

132

Thánh vịnh 132:1:

132

Tv về nhà vua và về Đấng Mê-si-a : lời cầu nguyện chan chứa niềm cậy trông vào lời Thiên Chúa hứa. Đây là một trong những Tv êm ái nhẹ nhàng nhất làm cho người cầu nguyện cảm thấy ấm lòng.

Thánh vịnh 133:1:

133

Tình hợp nhất của chúng ta trong việc phụng sự Thiên Chúa, cũng như tình bằng hữu giữa anh chị em Ki-tô giáo, bền bỉ và sâu xa như vậy, là một ân huệ mà Thánh Thần đổ xuống tràn ngập tâm hồn chúng ta. “Hãy yêu thương nhau và hãy nên một, để cho thế gian tin.”

Lại một thánh vịnh lấy nguồn cảm hứng từ ngôi Đền Thờ trong đó các thầy Lê-vi và tư tế “con cháu A-ha-ron” cùng nhau hành lễ và dâng lên lời ca ngợi vĩnh hằng. Luôn luôn phải có những cộng đoàn Ki-tô hữu dành riêng cho việc thờ phượng Thiên Chúa.

Thánh vịnh 134:1:

134

Đây là một bài ca ngợi, có lẽ dùng tại Đền Thờ trong một nghi lễ ban đêm, vào những giờ các tư tế thay phiên nhau ca ngợi Thiên Chúa.

Đức Giê-su đã có những lần cầu nguyện suốt đêm. Người lên một ngọn đồi để cầu nguyện trong thanh vắng.

Chúng ta có thể nhớ đến những người bạn phải đi làm ban đêm, những bệnh nhân mất ngủ, để cầu xin cho những việc làm, cực nhọc và đau đớn của họ biến thành lời ca tụng Chúa.

Thánh vịnh 135:1:

Tượng thần chư dân chỉ là vàng bạc. Làm sao cho thấy chúng ta thuộc về Thiên Chúa, nếu không phải là từ bỏ những thứ ngẫu tượng trần gian đang vây bủa chúng ta, từ bỏ những gì được coi là ưu tiên và cần thiết để được hạnh phúc ? Cũng là một ngẫu tượng, thứ “hạnh phúc” tha hoá và ru ngủ con người, bịt lối không cho ta đi vào thế giới những điều cao cả mà Thiên Chúa thực hiện qua những con người đã được giải thoát.

136

Thánh vịnh 136:1:

136

Một thánh ca tạ ơn dùng cho lễ Vượt Qua, lễ mừng biến cố giải phóng dân Thiên Chúa. “Muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương”, và trong cõi vĩnh hằng, chúng ta sẽ không ngừng khám phá tình thương ấy, không bao giờ nhàm chán.

Nào ta ca tụng Thiên Chúa đã làm bao kỳ công : công trình sáng tạo thế giới, cuộc giải phóng ra khỏi Ai-cập (chuẩn bị cho thời đại Ki-tô giáo), tình yêu quan phòng của Người (lương thực hằng ngày của chúng ta).

Có thể chúng ta cảm thấy bài ca tạ ơn này quá hạn hẹp trong khuôn khổ lịch sử người Do-thái ; nhưng bởi lẽ chúng ta đến sau những hai mươi thế kỷ, hãy nhìn đến những chân trời rộng lớn hơn và nhận ra bàn tay Thiên Chúa trong thế giới ta đang sống và trong các biến cố xảy ra hằng ngày : tất cả xuất phát từ Thiên Chúa và quy về Người.

137

Thánh vịnh 137:1:

137

Lại một thánh vịnh cho thấy lòng mến yêu da diết đối với thành đô công chính, đi liền với các lời nguyện rửa những kẻ quyền hành. Có nên kiểm duyệt chăng ? Nhưng những lời lẽ như thế đâu phải dư thừa cho một thế giới trong đó hàng tỉ người bị chà đạp. Những lời trù rửa con cái Ba-by-lon có tàn nhẫn hơn những gì người ta đang làm nơi các thùng rác bệnh viện không ?

138

Thánh vịnh 138:1:

138

Đây là một lời cầu nguyện dành cho những lúc chúng ta hài lòng về Chúa, muốn cho đất trời hợp tiếng reo vui và tạ ơn Người với chúng ta.

139

Thánh vịnh 139:1:

139

Một lời cầu nguyện thấm đẫm lòng khâm phục sự khôn ngoan của Thiên Chúa : “Tất cả đều trần trụi và phơi bày trước mặt Đấng có quyền đòi chúng ta trả lễ” (Dt 4,13).

Có lúc chúng ta cảm thấy bị dè bẹp khi chiêm ngắm quyền năng và sự hiện diện của Chúa. Một cái nhìn khác lại cho chúng ta đầy tin tưởng. Kinh Thánh không thể chiêm ngắm màu nhiệm khôn dò của Thiên Chúa mà không lập tức trở về với những cuộc đấu tranh diễn ra trong thế giới hiện thực : Thiên Chúa của mình say mê thực thi công lý, nên người tín hữu không thể chỉ dấn thân nửa vời, cũng không thể thoả hiệp với sự dữ. Do đó lời tuyên bố sau khiến một số người bị dội, nhưng chúng ta hiểu tác giả đã lấy nguồn cảm hứng –vẫn còn giá trị– từ đâu : Con ghét chúng, ghét cay ghét đắng, chúng trở thành thù địch của chính con. Đây thật ra là lòng căm ghét sự dữ.

140

Thánh vịnh 140:1:

140

Đây là khúc ai ca của một người bị kẻ thù mưu mô hãm hại. Vì thế tác giả đã nài xin Đức Chúa bênh vực chở che. Bất công vẫn hoành hành, công lý bị chà đạp khắp nơi nhất là tại các nước nghèo, dưới các chế độ độc tài. Biết kêu cầu và hành động vì công lý là một trong những sứ mạng của Kitô hữu.

141

Thánh vịnh 141:1:

141

Xin Chúa ban cho chúng ta biết chống cự sức quyến rũ của thế gian vây bủa quanh ta, nhưng cũng biết lắng nghe những người góp ý sửa bảo chúng ta.

142

Thánh vịnh 142:1:

142

Đây là lời cầu nguyện của người đang trong cơn quẫn bách. Thánh vịnh này được áp dụng cho Đức Giê-su trong cuộc Thương Khó của Người, và thánh Phan-xi-cô Át-xi-di đã dùng để cầu nguyện trong lúc lâm chung.

143

Thánh vịnh 143:1:

143

Đây là Tv cuối cùng trong bảy Tv sám hối (x. Tv 6 ; 32 ; 38 ; 51 ; 102 và 130).

144

Thánh vịnh 144:1:

144

Phần đầu thánh vịnh (cc. 1-11) mượn lại những câu thuộc một số thánh vịnh khác, nhất là của Tv 18. Phần thứ hai dùng những hình ảnh đơn sơ sống động để khơi dậy lòng ao ước quê trời, nơi không còn nước mắt và đau khổ nữa. Hạnh phúc thay dân nào được Chúa Trời làm Chúa !

145

Thánh vịnh 145:1:

145

Thánh vịnh này giống như một kinh cầu : Thiên Chúa là Đấng công chính, trung thành, nhân hậu, làm nên những điều kỳ diệu. Thánh vịnh mời gọi chúng ta khám phá ra bản chất phong phú bao la của Chúa qua công trình của Người, và gương mặt của Người được toả sáng nơi bản thân Đức Kitô.

146

Thánh vịnh 146:1:

146

Nỗi lo âu của loài người thật quá lớn : đây những người đói khát, kia những người tù tội, nọ bao người bị áp bức, đến nỗi quyền bính trần

gian, tự nó không thể giải quyết. Chính Thiên Chúa mới có thể ban công lý, bình an và hy vọng cho thế giới này.

Người đã sai tôi đi loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn, công bố cho kẻ bị giam cầm biết họ được tha (Lc 4,18).

Đừng để mình bị tha hoá bởi những trò tiêu khiển ngốn hết thời giờ – cuộc sống vui chơi, tiêu thụ–, nhưng hãy để mắt nhìn vào cái thế giới đầy những sự dữ và bất công, nghe tiếng Thiên Chúa nhắc nhở chúng ta hành động như Người, là cho kẻ bị chìm xuống đứng thẳng lên.

Đừng ngại nói lên rằng Thiên Chúa là Đấng giải phóng người nghèo. Chúng ta càng xác tín như vậy thì càng biết ra sức chia sẻ các tâm tư của Chúa, đem cuộc đời mình phục vụ những ai bị gạt ra bên lề xã hội, kẻ nghèo đói và người chịu khổ nhục.

147

Thánh vịnh 147:1:

147

Ước gì Hội Thánh mừng vui bởi vì then cửa nhà mình, chính Chúa làm cho thêm chắc. Quyền lực sự dữ và cái chết sẽ không thắng nổi. Con cái Hội Thánh được Chúa thương giáng phúc và cho hưởng bình an, nhưng không phải bình an mà thế gian cho hưởng. Hội Thánh được Chúa Giê-su dưỡng nuôi bằng lời của Người và bằng lúa mì tinh hảo, nghĩa là bằng thân thể Người trở thành Bánh trường sinh.

Đối với người Do-thái thời bấy giờ, Giê-ru-sa-lem còn hơn cả một thủ đô : đó là thành thánh nơi Thiên Chúa ngự trong Đền Thờ của Người. Sự hiện diện của Chúa bảo vệ thành và dân khỏi lực lượng kẻ thù, và Giê-ru-sa-lem ấy là tiền ảnh của Hội Thánh.

Thiên Chúa chúng ta lấp đầy khoảng cách giữa trật tự vũ trụ và cuộc sống

mỗi một con người. Các vì sao, Người đặt tên cho từng ngôi một , và kẻ thấp hèn cũng chính Người nâng đỡ dậy . Người hết sức gần gũi với từng người chúng ta là con cái Người, nhưng cũng đến với chúng ta qua một thực tại lắm khi rất nghèo nàn xét theo mắt phàm nhân, là Hội Thánh của Người.

Thời xưa, người Do-thái ngỡ ngàng thấy nước hoá thành băng : sao Thiên Chúa có thể biến hoá ngũ hành trong trời đất như vậy ? Chúng ta cũng ngỡ ngàng như thế khi Thiên Chúa bất ngờ làm tan đi những lớp băng khiến cho tình thế trước đó tưởng chừng như không thể cứu vãn.

148

Thánh vịnh 148:1:

148

Lại một lần nữa, hãy ca tụng Chúa đi ! Dường như các dân tộc đơn sơ hơn chúng ta thì không bao giờ ngớt tiếng ca tụng. Có thể chúng ta còn thiếu điều gì đó chẳng khi được bảo đảm có tất cả rồi, và con mắt chúng ta đã được no thoả ngắm nhìn những gì mình đã tự cung cấp lấy ?

“Con người trong kỷ nguyên công nghệ của chúng ta có nguy cơ trở thành nạn nhân của chính những thành quả trí tuệ và công nghệ của mình mà chung cuộc chỉ là sự căn cỗi thiêng liêng và một cõi lòng trống vắng” (Đức Giáo Hoàng Biển-đức XVI, sứ điệp Giáng Sinh 2005).

149

Thánh vịnh 149:1:

149

Đừng lấy làm lạ nếu vài chỗ trong thánh vịnh này có giọng điệu như trong bản quốc tế ca. Dân Ít-ra-en biết chắc Thiên Chúa đã dành cho mình phần phúc vinh quang. Nó sẽ là công cụ để Người thi hành công lý.

Thiên Chúa dùng dân nghèo của Người, được Chúa Ki-tô quy tụ, để xét xử và cứu độ trần gian.

150

Thánh vịnh 150:1:

150

Sách Thánh vịnh kết thúc bằng một bài ca mà toàn thể ban nhạc trình tấu. Điều này có ý nghĩa tượng trưng : muốn cho được hoàn mỹ, lời ca tụng Thiên Chúa đòi hỏi phần tham dự của tất cả các nước, các sắc tộc, các nền văn minh và văn hoá.

Hỡi toàn thể chúng sinh, ca tụng Chúa đi nào ! Sách Khải huyền sẽ lặp lại : Tôi lại nghe mọi loài thụ tạo..., tất cả đều tung hô : Xin kính dâng Đấng ngự trên ngai và Con Chiên lời chúc tụng cùng danh dự, vinh quang và quyền năng, đến muôn thuở muôn đời ! (5,13).

Châm ngôn

1

2

3

5

6

8

9

10

31

SÁCH CHÂM NGÔN

DẪN NHẬP SÁCH CHÂM NGÔN

Châm ngôn và Khôn ngoan

Lời của Thiên Chúa đến với dân Ít-ra-en dưới những hình thức rất khác nhau. Chúng ta cũng biết đến nguồn gốc các sách Ngôn Sứ và các sách Lịch Sử : các sách này xuất phát từ lời giảng của các ngôn sứ cũng như từ việc suy tư của các giới đạo đức về lịch sử Ít-ra-en.

Nhưng có những tín hữu khác lại thích suy gẫm hơn về tư cách của con người, về những thăng trầm của cuộc sống, về vai trò của giàu sang, về số phận khác nhau giữa những kẻ vô trách nhiệm và những người biết kiềm chế các ước vọng của mình. Họ đặc biệt lo tìm hiểu sự công chính của Thiên Chúa trên đời này.

Sự khôn ngoan của các dân tộc ở mọi thời đại được khai triển theo các chủ đề đó. Người ta nói tới sự minh triết Trung Hoa, Ấn Độ ; sự khôn ngoan của Trung Đông có lẽ là lâu nhất. Ở Ai-cập cũng như ở Lưỡng Hà Địa (và chúng ta biết là xứ Pa-lét-tin nằm giữa hai vùng này) có rất nhiều tác phẩm về khôn ngoan, từ gần ba thiên niên kỷ tCN.

Người Ít-ra-en, sinh sau để muộn về văn hoá, cũng đã bước vào trào lưu này của văn chương quen gọi là “khôn ngoan” vào thời vua Sa-lô-môn là người đã quy tụ các nhà “khôn ngoan” đầu tiên. Các công trình đầu tiên của họ (như các ch. 10 – 30 của sách Châm ngôn) vay mượn nhiều từ các bậc tiền bối Ai-cập hoặc từ các vị khác.

Nếu nói về các tác giả này thì ta đừng quên rằng hầu như trong mọi trường hợp họ lấy lại các “châm ngôn” hoặc “tục ngữ” của sự khôn

ngoan dân gian. Nhưng, nhờ các tác phẩm để lại, họ đã đóng góp hết mình cho việc phát triển giáo dục và nhận thức về luân lý của các thế hệ sau này. Dân Do-thái vào thời Đức Giê-su mang dấu ấn sâu đậm của sự khôn ngoan này, như có thể thấy trong hầu hết các “dụ ngôn” và các “lời nói” của chính Đức Giê-su, vốn được đào tạo trong môi trường này. Văn chương khôn ngoan này, với những gì đã được cộng đoàn dân Chúa thu lượm và công nhận, cũng là lời của Thiên Chúa chẳng khác gì các sách Ngôn Sứ : Lời Chúa ở đây thuộc về một loại văn chương khác, trình bày đời sống và đức tin theo một phương diện khác.

Sách Châm ngôn

Phần lớn sách Châm ngôn là rất cổ xưa (các ch. 10 – 31). Tuy nhiên, phần đầu (ch. 1 – 9) lại rất mới, thuộc tk II tCN. Trong phần này, chúng ta có một bài suy gẫm về sự khôn ngoan của Thiên Chúa, từ đó xuất phát mọi sự khôn ngoan của loài người. Đỉnh cao của cuộc chiêm ngắm này, nằm ở chương nổi tiếng của sách Châm ngôn, đó là ch. 8.

1

Châm Ngôn 1:1:

1,1

Ngay từ đầu, thiên hạ đã chia thành hai nhóm. Một bên là những người khôn ngoan, trong hàng ngũ này có những người chính trực, những người thông thái, và những kẻ khôn khéo ; bên kia là các kẻ khờ dại, gồm những người ngu đần, gian dối và độc ác.

Kính sợ Đức Chúa là bước đầu của tri thức . Từ kính sợ đối với chúng ta và với Sách Thánh không cùng một nghĩa. Quả thế, không phải là chuyện sợ hãi Thiên Chúa, nhưng là ý thức rằng mình hành động trước mặt Người và phải chịu trách nhiệm đối với Người. Người kính sợ Thiên Chúa lấy sự trung thành và tuân thủ lời Thiên Chúa làm nền tảng cho mọi quyết định của mình.

Châm Ngôn 1:20:

1,20

Một lời mời gọi trở về ngay hôm nay. Ngày mai sẽ quá muộn. Đức Giê-su cũng sẽ nói như vậy, Mt 7,21 và 25,1.

Đức Khôn Ngoan kêu to ngoài đường phố . Ai sẽ nói được rằng chẳng có người nào tới đánh thức mình và chỉ cho mình con đường phải đi cả ? Có những điều kiện sống vô nhân đạo làm cho cả một dân trở thành vô trách nhiệm, nhưng đám dân vô trách nhiệm ấy cũng tạo ra một thế giới vô nhân đạo. Tuy nhiên, tất cả đều được mời gọi thoát ra khỏi sự thụ động của mình.

Kính sợ Đức Chúa, chúng không chọn ! Biện hộ cho mình thì dễ thôi, ví dụ như : “Tôi không có ý xấu ; đó là do sợ ý.” Cầu thả thì không chữa mình được, vì nó là một hình thức coi thường Thiên Chúa.

2

Châm Ngôn 2:1:

2,1

Sự khôn ngoan của Thiên Chúa che chở những ai yêu mến nó khỏi những ảnh hưởng xấu. Họ không còn phải là vỏ trấu gió thổi bay nữa, – hoặc trong thế giới ngày nay, họ là một con số chìm trong đám đông, dễ bị khuất phục bởi áp lực của các phương tiện truyền thông và bởi vòng xoáy tiêu thụ. Họ chống lại sự mời mọc của rượu chè, đàn điểm và những bạn bè hư hỏng.

3

Châm Ngôn 3:5:

3,5

Phần đầu ch. 3 bàn đến những thái độ dẫn đưa người ta đến với khôn ngoan : khiêm tốn, sẵn sàng dâng cho Thiên Chúa điều Người đòi hỏi, không nản chí khi Chúa sửa dạy , nghĩa là khi ta gặp thử thách (x. Dt 12,5 ; Kh 3,19).

Sách Châm ngôn mời gọi chúng ta lắng nghe những lời khuyên bảo, chấp nhận kỷ luật và sửa trị, dù chúng ta chẳng thích chút nào : sống theo sở thích là một thứ xa xỉ sẽ phải trả giá đắt. Sách Cn và các sách Khôn ngoan khác sẽ lặp lại chuyện này nhiều lần.

Như thế da thịt con sẽ được chữa lành (3,8). Giáo huấn của khôn ngoan bảo đảm sự sống và thịnh vượng, và những bài học ấy cũng có lợi cho sức khoẻ (3,18 ; 4,22).

Hãy gìn giữ tim con cho thật kỹ, vì từ đó mà sự sống phát sinh (4,23). Đừng quên rằng trong Sách Thánh, trái tim là tất cả nội tâm của con người : lương tâm, những ước muốn thầm kín, những chuẩn mực riêng. Đây là lời mời gọi đừng để mình buông theo tính hiếu động, đừng nhắm mắt trước phương diện này hay phương diện kia của cách cư xử, phải tìm tòi các động lực khiến ta hành động, trong đó một ý hướng tốt rất dễ kéo theo những ý hướng khác chẳng hay ho gì. Phải sáng suốt và cương quyết đặt tất cả dưới ánh sáng của đức tin.

5

Châm Ngôn 5:15:

5 ,15

Con hãy uống từ bồn nước của con . Người chồng hãy là người trước tiên có trách nhiệm trong cuộc sống hôn nhân. Chương này trình bày những hậu quả của sự phóng túng. Người chồng được khuyên nhủ hãy cân nhắc tình thân mật vợ chồng và sau nhiều năm chung sống phải biết tiếp tục là người yêu của vợ mình : tình yêu của nàng mãi làm con say sưa ngây ngất .

Thật kỳ lạ là ngày nay phải nhắc lại những điều như thế trong một xã hội chẳng thiếu sự gì, nơi mà chuyện thiếu chung thủy được đề cao như thể nó giúp gia tăng khả năng hưởng lạc và giúp người ta tìm được chính mình vậy. Sự chung thủy và gia đình bị coi thường chính là lý do thứ nhất đưa một đất nước đến chỗ diệt vong : con cái hiểm hoi và tính ích kỷ trở thành luật sống. Mặt khác, Sách Thánh biết rằng con người chỉ trưởng thành khi biết tôn trọng luật pháp, còn tự do tình dục chỉ đem lại sự giả nua cho một con tim đã vỡ mộng.

6

Châm Ngôn 6:1:

6,1

Ở đây có những loại lời khuyên khác nhau.

6,1-5 Một người có trách nhiệm luôn suy nghĩ kỹ trước khi dẫn thân, dù là để phục vụ hay chỉ là chuyện quảng đại hào hiệp.

6,9-11 Uể oải lúc thức dậy. X. 26,14.

Tiếp theo đoạn văn này là một bài thuyết pháp dài về những hậu quả của tội ngoại tình : nó kéo theo cả một đời dối trá và ngày càng biến con người thành nô lệ.

8

Châm Ngôn 8:1:

8,1

Thuyết pháp mới về Đức Khôn Ngoan. Đây là Đức Khôn Ngoan được nói đến trong các Sách Thánh. Các lời Kinh Thánh là Lời của Thiên Chúa và vì thế, ngay cả khi xem ra ngây ngô hoặc đôi khi cổ lỗ, vẫn luôn mang lại sự

sống (Đức Giê-su sẽ nói lời của Thiên Chúa là hạt giống).

Tiếp đến là liệt kê những hoa trái của việc chăm chỉ đọc Sách Thánh. Phải bắt đầu bằng lòng kính sợ Thiên Chúa, có nghĩa là phải trân trọng Thiên Chúa trên tất cả mọi chuyện. Tiếp đến là trí thức, giúp cho biết điều khiến người khác và đảm nhận các trọng trách. Để kết thúc : sự thành đạt trên đời.

Một số đông các bạn trẻ và những người lớn, vì ít học, nên luôn nghĩ rằng mình thấp kém : họ nghĩ mình không có khả năng tham gia việc tông đồ hoặc một công tác xã hội. Cần biết rằng thường xuyên học Sách Thánh không chỉ tăng cường lòng tin, mà còn là khởi điểm cho việc trang bị kiến thức nhân văn, đồng thời sẽ giúp huấn luyện những người khác.

Châm Ngôn 8:22:

8,22

Đức Chúa đã dựng nên ta như tác phẩm đầu tay của Người . Để ý tới tính cách thi ca khi giới thiệu Đức Khôn Ngoan như một nhân vật, như là một nữ tử của Thiên Chúa : Trước mặt Người, ta không ngớt vui chơi, vui chơi trên mặt đất . Đằng sau các thuật ngữ này là một cuộc khám phá về tôn giáo của các thế kỷ cuối cùng tCN.

Từ rất lâu rồi, Sách Thánh đã nhấn mạnh sự kiện là chỉ có một Thiên Chúa, và Người chẳng dính dáng gì với các thần của dân ngoại. Thế nhưng, bây giờ các tín hữu linh cảm rằng còn thiếu một điều gì đó cho việc họ biết Đức Chúa. Làm sao Thiên Chúa có thể là nguồn mạch sự sống và tình yêu, nếu Người cứ nhốt mình trong sự cô đơn của mình. Vì Đức Chúa không phải chỉ là Thiên Chúa Toàn Năng và Chí Thánh, nhưng Người tự ý hiện diện giữa các tín hữu của Người, như nơi Đền Thờ, và Người tỏ mình ra cho các ngôn sứ của Người, thông ban Thần Khí của Người cho họ.

Như thế, trong các sách cuối cùng của Cựu Ước, các tác giả nói tới Thần Khí, tới Đức Khôn Ngoan, tới Quyền Năng của Thiên Chúa, như thế các

điều ấy đồng thời là cái gì đó thuộc về Thiên Chúa và cũng là cái gì khác với Người, như những nhân vật Thiên Chúa dùng để can thiệp vào các công việc của nhân loại.

Đó là một cách chuẩn bị cho mặc khải lớn lao của Tân Ước : một Thiên Chúa trong Ba Ngôi và, ngay từ đầu, Chúa Con, chính là Đức Khôn Ngoan, đã ở với Chúa Cha (x. Ga 1,1-4 ; Cl 1,15 ; Dt 1,2-3).

Vậy, Đức Khôn Ngoan chính là Đức Ki-tô. Nhưng truyền thống Ki-tô giáo còn nhìn thấy nơi Đức Khôn Ngoan một hình ảnh về Đức Ma-ri-a nữa. Quả thật, hơn bất cứ thụ tạo nào khác, Đức Ma-ri-a hiện diện trong kế hoạch của Thiên Chúa ngay từ đầu, bởi vì Đức Mẹ tham dự vào mầu nhiệm Chúa Con làm người và vì lý do này Đức Mẹ cũng xứng đáng được gọi là “Toà Đấng Khôn Ngoan”, như phụng vụ tuyên xưng.

Phúc thay người lắng nghe ta dạy (c.34). Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa nói với kẻ mới chấp chứng đi tìm sự khôn ngoan.

Kẻ bắt đầu này là ai ? Có lẽ là người đăng ký tham dự một khoá thăng tiến bởi vì muốn cải thiện tình trạng của mình ; hoặc là người dành những ngày nghỉ để theo các lớp về nghiệp đoàn hầu có thể phục vụ các đồng nghiệp tốt hơn ; hoặc là người không đi ngủ trước khi đọc một đoạn Kinh Thánh với vợ con mình, v.v...

Người theo học có khi không đạt được một trình độ xã hội cao lắm, và cũng chẳng tốt nghiệp ! Không sao. Bởi vì người ấy đã quyết định sống có trách nhiệm hơn và biến đời mình thành việc phục vụ, nên Thiên Chúa nhìn nhận người ấy là một trong số con cái của Người, và dần dần ban cho kẻ ấy sự khôn ngoan đích thực là sự khôn ngoan của Chúa Ki-tô.

Chúng ta có hai bản văn tương tự ở Kn 7,21 và Hc 24,7.

Châm Ngôn 9:1:

9,1

Chúng ta nhận thấy trong các vần thơ này lời mời gọi dự tiệc trong Mt 22,4 và Lc 14. Mọi người đều được mời đi vào con đường khôn ngoan, người giàu cũng như kẻ nghèo, người khôn cũng như kẻ dại.

Bánh và rượu do Bà Khôn Ngoan cung cấp, một ngày kia sẽ là Mình và Máu Đức Ki-tô (x. Ga 6).

Thiên Chúa luôn hiện diện trong cuộc đời chúng ta ; Người ban tặng chính mình và nuôi dưỡng chúng ta. Chỉ cần đưa tay ra nhận lấy điều Người ban tặng. Mỗi ngày Người ban cho chúng ta điều chúng ta cần để giải quyết những vấn đề nhân sinh.

10

Châm Ngôn 10:1:

10,1

Đây là phần xưa nhất của sách Châm ngôn ; là một sưu tập các châm ngôn và tục ngữ được coi là của vua Sa-lô-môn – đúng hơn được gom lại bởi các hiền nhân của ông (các ch. 11 – 22). Sau đó là các châm ngôn lấy từ các nguồn khác x. 22,17 ; 24,23 ; 25,1 ; 30,1 và 31,1.

Ở đây, có lẽ là chỗ thuận tiện nhất để khẳng định rằng các lời của Sách Thánh đồng thời vừa là Lời của Thiên Chúa vừa là lời người ta.

Vì là Lời của Thiên Chúa, nên các lời ấy chứa đựng một giáo huấn sẽ có giá trị mãi mãi. Nhưng đây cũng là lời người ta, những lời dạy khôn được thu lượm từ kinh nghiệm và trong một văn hoá của một dân tộc cổ xưa, khác với chúng ta ngày nay. Chúng ta không thể đòi hỏi họ phải có những trực giác Ki-tô giáo là những gì chỉ có thể đến rất muộn trong chương trình của Thiên Chúa. Thiên Chúa là nhà giáo dục giỏi và Người

đã cần đến nhiều thế kỷ để ban cho dân Người sự khôn ngoan.

Các châm ngôn này nhấn mạnh đến các đức tính cần thiết để tạo lập đời mình. Con người có trách nhiệm sẽ là :

- biết tiên liệu, siêng năng, làm việc và biết nhẫn nại,
- cẩn trọng và không dễ tin (12,23 ; 14,6.15 ; 25,17),
- công chính và sẵn sàng tha thứ (21,16 ; 25,21 ; 28,2 ; 31,8),
- kiểm soát được lời nói của mình (13,8),
- biết sửa dạy con cái (13,1).

31

Châm Ngôn 31:10:

31 ,10

Mới đây, người ta đã lập ra ngày của các bà mẹ để mừng các phụ nữ đã cống hiến cuộc đời cho những việc không tên tuổi trong gia đình ; nhờ hy sinh và tình yêu, họ làm nên những điều cao quý nhất trên đời.

Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ này kết thúc sách Châm ngôn. Khôn ngoan xưa trong Ít-ra-en không như triết học ngày nay, một suy tư của những nhà trí thức rất cách xa cuộc sống cụ thể và không mấy quan tâm để tìm ra lẽ sống. Khôn ngoan ngày xưa trước tiên là biết quán xuyến đời mình, như vua Sa-lô-môn đã nói. Sự thật thì nhiều khi các bà có một vai trò nổi bật trong tất cả những gì gây dựng nên một tổ ấm hạnh phúc và giúp đào tạo những con người biết tin vào cuộc sống, có khả năng phục vụ thế giới.

Tác giả kể ra nhiều hoạt động của người phụ nữ : hạnh phúc trên đời tùy

thuộc vào những việc lật vật. Phải chăm lo và trung thành trong những chuyện ấy là những bổn phận mà nói chung người ta không nhấn mạnh tới.

Ở Ít-ra-en, đàn ông nắm quyền và các bà làm lụng nhiều hơn các ông. Trong khi các ông này nói chuyện gẫu tại cổng làng, thì các bà lo việc nội trợ, lo vườn tược và nuôi nấng dạy dỗ các con. Bài thơ này kêu gọi các ông chồng phải biết tán dương và tỏ lòng biết ơn vợ mình.

Giảng viên

1

2

3

7

8

11

12

SÁCH GIẢNG VIÊN

DẪN NHẬP SÁCH GIẢNG VIÊN

Xem ra Giảng viên đã tóm lược tư tưởng chính yếu của ông trong câu : Thiên Chúa đã làm mọi sự hợp thời đúng lúc. Thiên Chúa cũng ban cho con người biết nhận thức về vũ trụ, tuy thế, con người cũng không thể nào hiểu hết được ý nghĩa công trình Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử (3,11 ; x. thêm 3,14 ; 8,16-17).

Vì được sáng tạo theo hình ảnh của Thiên Chúa, con người làm chủ vũ trụ. Nhưng vì chỉ là người tội tở xuất thân từ bụi đất nên Thiên Chúa đã định cho con người phải luôn luôn vất vả tìm kiếm.

Giảng viên sống vào tk III tCN, thời mà văn hoá Hy-lạp ảnh hưởng đến dân Do-thái. Tính năng động của nền văn minh Hy-lạp là do sự tin tưởng vào những khả năng vô hạn của suy tư nhân loại. Các triết gia Hy-lạp thời xưa cho rằng con người thấu triệt được những điều bí ẩn trong cuộc sống (và tham vọng này vẫn còn là tâm điểm của thuyết nhân bản tây phương).

Giảng viên chống lại sự lạc quan này : chúng ta đang sống trong một thế giới mà trong đó tất cả đều gây ngõ ngàng. Ta hãy cố gắng cảm nhận mầu nhiệm của Thiên Chúa và sức mạnh trong sự thinh lặng của Người : con người là vật phải chết và hữu hạn.

Đừng dựa vào dáng vẻ bên ngoài của thực tại mà tưởng mình nắm được hết khôn ngoan. Hãy bằng lòng với việc sống trọn vẹn giây phút hiện tại, trong khi vẫn cố gắng giải quyết các vấn đề theo khả năng của mình. Hãy biết tận hưởng những niềm vui Thiên Chúa dành cho ta hôm nay, còn những chuyện khác thì để tùy tình thương của Thiên Chúa định liệu.

Luôn luôn tôn giáo đã tìm cách giải thích, tìm cách đưa ra một cái nhìn trấn an hơn về cuộc sống. Giảng viên không yêu cầu tôn giáo làm việc ấy. Vào thời bấy giờ, những người đạo đức quả quyết rằng Thiên Chúa thưởng người lành và phạt kẻ dữ ngay ở đời này : Giảng viên vẫn dè dặt. Ông biết rằng các mệnh lệnh của Thiên Chúa chỉ cho ta một con đường, nhưng ông tôn trọng những sự thinh lặng và sự khiêm diện bề ngoài của Thiên Chúa.

Tác giả đã làm điều mà bây giờ nhiều cây bút và nhà thơ cũng làm : ghi bút hiệu của mình bằng một mạo danh, tức là một cái tên bịa. Ông đã làm cho người ta tưởng đó là tác phẩm của vua Sa-lô-môn, con vua Đa-vít : ai cũng biết vua Sa-lô-môn xưa nổi tiếng là khôn ngoan. Nhưng vì chính tác giả là người có nhiệm vụ giáo huấn cộng đoàn các tín hữu (từ Giảng viên có nghĩa như thế), nên những người xuất bản sách của ông đã ráp hai tên lại với nhau : Giảng viên và Sa-lô-môn.

Từ Giảng viên (Ecclesiastes) là dịch từ Cô-he-lét của tiếng Híp-ri và nhiều người ngày nay thích dùng từ này, để tránh lẫn lộn với Huấn ca (Ecclesiasticus).

1

Giảng viên 1:2:

1,2

Phù vân quả là phù vân. Tất cả chỉ là phù vân ! Chúng ta quen với cách dịch cổ điển này. Thật ra, từ đầu tiên trong sách nói đến một cơn rơm trong tiếng Híp-ri. Cơn rơm là cái không có một sức nặng nào, gió thổi nhẹ là bay đi, phù vân, hư vô là thế. Thế nhưng, đây cũng là cái chúng ta không nắm được : chính là một tương lai bất định và hão huyền, hoặc cũng là cái không làm cho tâm trí con người thoả mãn, người ta chẳng xây dựng gì trên đó được : điều “gây hoang mang”, điều “vô nghĩa”.

Thuật ngữ này được nhắc đi nhắc lại trong sách như một điệp khúc, nhưng ý nghĩa thì khác nhau tùy từng chỗ : vì thế phải dùng nhiều kiểu phiên dịch.

Dưới ánh mặt trời nào có chi mới lạ . Các ngôn sứ thời xưa nhìn thấy thế giới được Đức Chúa điều khiển hướng tới một tương lai hạnh phúc. Các dân khác thì ngược lại, thấy rằng thế giới chỉ trải qua những chu kỳ biến cố lặp lại mãi : từng loạt những vương quốc, những cuộc chiến tranh, những thành công và thất bại. Với họ, chẳng có gì mới mẻ, chẳng có gì lấp đầy được khát vọng của con người.

Với những xác tín như vậy, đáng lẽ người ta tìm quên đi điều gì xảy ra trong một thế giới mà tất cả chỉ là hão huyền, nhưng đây không phải là trường hợp của Giăng viên. Như mọi người Do-thái tốt lành, ông chìm sâu vào thực tại ; ông sống trong một thời không có tranh chấp, nhưng cũng chẳng có ngôn sứ, chẳng có những niềm hy vọng lớn lao. Trong những điều kiện như thế, khôn ngoan là từ chối những chuyện hão huyền của chủ thuyết hiếu động : “Hưởng đời đi !”

Dưới ánh mặt trời : cụm từ này sẽ được nhắc lại như một điệp khúc : phạm nhân vất vả rồi qua đi như cái bóng, mặt trời thì vẫn còn đó. Mặt trời như là hình ảnh Thiên Chúa, lúc nào cũng hiện diện, và Người làm ra các vật cho chúng tồn tại mãi (3,14).

Càng nhiều khôn ngoan, càng nhiều phiền muộn . Những người tiên phong trong lãnh vực khoa học quả quyết rằng tiến bộ sẽ giải thoát con người khỏi mọi bất hạnh. Thế kỷ của chúng ta đã mất đi điều bảo đảm đó : sự phát triển không phải là một con đường đưa tới cuộc sống dễ dãi, con người làm nô lệ cho đầu óc và kiến thức của mình, nên bó buộc phải nhận lấy hậu quả ngày càng đáng sợ hơn của chuyện đó. Dù không biết mình đi về đâu nhưng người ta không dừng lại được.

Giảng viên 2:18:

2 ,18

Tôi đã chán ghét mọi gian lao vất vả tôi phải chịu . Kẻ khác có thể phung phí tất cả những gì ta khó nhọc mới đạt được. Nhưng tác giả cũng hiểu rằng dưới bầu trời có lợi lộc gì đâu , chẳng có gì đằng sau những vật đang qua đi.

Ở đây người ta dễ dàng gặp lại sự liên tục tránh né cuộc đời : lúc nào cũng chạy đua để chuẩn bị cho một giai đoạn mới của cuộc đời, vững hơn, thoả đáng hơn, và khi đã đến tuổi về hưu, chúng ta có lẽ cũng sẽ chẳng biết làm thế nào để cuộc đời khỏi nhàm chán. Bao người đã chết ngay sau khi về hưu, bởi vì họ không còn lý do để phấn đấu và để sống.

Nếu số phận của kẻ đại làm sao, thì số phận của tôi cũng thế (c.15). Đây là trọng điểm của việc bình phẩm cuộc sống con người. Không phải chỉ dân Ít-ra-en, mà mọi người thuộc mọi nước đều tin tưởng vào một sự công bằng của Thiên Chúa, và họ luôn luôn nhìn thấy dấu hiệu của sự công bằng đó trong các biến cố lớn, nhỏ. Nhưng điều này chỉ thoả đáng trong một thời hạn nào đó thôi. Dân Do-thái xưa tuy được lời của Thiên Chúa tác động, nhưng hoa trái của việc ấy bấy giờ chưa xuất hiện : sách Giảng viên, cũng như sách Gióp và sách Huấn ca, là bằng chứng của một thời người ta chưa dám và chưa có thể tin vào sự sống lại.

3

Giảng viên 3:1:

3 ,1

Để ý cc. 11-14 mà phần Dẫn Nhập đã bình giải.

Trong các chương tiếp theo, Giảng viên sẽ nhắm vào mọi góc cạnh của thân phận con người, bắt đầu bằng điều chắc chắn nhất là cái chết.

Điều gì đang có, xưa kia đã có . X. bình giải 1,10.

Nếu tất cả những gì con người xây dựng phải bị phá huỷ, thì ta còn gì nữa ? Chuyện mọi người chúng ta đều phải chết, thì ta chấp nhận được và nếu thế giới vẫn tồn tại thì không phải là điều phi lý. Tuy nhiên, người ta không thể nghĩ được rằng mọi sự một ngày kia sẽ ngưng lại, rồi tiêu vong vĩnh viễn. Và đây chính là viễn ảnh mà quan niệm duy vật về vũ trụ để lại cho chúng ta. Sẽ chẳng có ai nữa để nhắc lại rằng nhân loại đã sống, đã khổ và đã yêu : không người nào có thể nhìn thẳng vào cái kết cuộc đó.

Giảng viên 3:18:

3 ,18

Đôi bên đều có sinh khí như nhau (c.19). Chúng ta đừng quên rằng Thiên Chúa chưa hề mặc khải số phận con người sau cái chết ; khi đọc bản văn này, ta đừng kết luận rằng thần khí (vì cùng một từ với nghĩa “hơi thở”) cùng chết với thân xác. Với Tân Ước, linh hồn sẽ có nghĩa là phần không chết trong ta (Mt 10,28).

Ai biết được (c.21) ? Ngay cả với các tín hữu thời đại chúng ta, lòng tin vào sự sống đời đời cũng chẳng đẹp bỏ được sự sợ hãi tự nhiên trước cái chết. Ít là có những lúc, cái chết của những người thân làm chúng ta mất hướng, vì nó cho biết rằng chắc chắn chính chúng ta cũng sẽ chết.

7

Giảng viên 7:26:

7 ,26

Câu này không thể không làm chúng ta dè. Đây là lúc ta phải nhớ rằng Sách Thánh vừa là Lời Thiên Chúa vừa là lời người ta, lời lệ thuộc vào một thời đại và một nền văn hoá nhất định. Hầu hết các bản văn Sách Thánh đều phát sinh từ một kinh nghiệm sống của những người đàn ông, trong một thế giới mà hầu như không tính đến phụ nữ.

Giảng viên 8:11:

8,11

Cc. 11-12 cho thấy điểm rất yếu kém của mọi bài giảng luân lý trong một thế giới mà các thánh nhân ít ỏi như lá mùa thu : chỉ vì sợ cảnh sát mà người ta giữ luật ! Nhưng nếu Thiên Chúa không muốn đóng vai cảnh sát, thì ai sẽ sống lương thiện ? (x. Is 26,9-11 nữa). Trong thời Cựu Ước, Thiên Chúa đã chấp nhận được coi là cảnh sát như thế, và cho cả quyền bính tôn giáo được tự cho mình có bốn phận trừng phạt người ta nhân danh Thiên Chúa : Giảng viên ở đây có lẽ sẽ nói với chúng ta : “Mọi việc đều có thời.” Trong thời đại Ki-tô giáo, các Giáo Hội đã muốn tiếp tục con đường đó, nên chúng ta mới có Toà Điều Tra và các cuộc chiến tranh tôn giáo. Điều này đối với chúng ta hầu như thuộc quá khứ, nhưng trong thế giới đã lạc hướng mà chúng ta đang sống, có những người thích thú với các tôn giáo, trong đó tất cả cộng đoàn nhận nhiệm vụ trừng phạt và loại trừ những kẻ vi phạm luật luân lý và đạo đức.

Người ta có thể nghĩ rằng hai câu 12-13 đã được thêm vào sau, vì cho rằng nhiều tín hữu thời ấy sẽ bị dỗi về chuyện hoài nghi việc Thiên Chúa thưởng công phạt tội.

11

Giảng viên 11:7:

11,7

Êm dịu thay ánh sáng ! Ở đây bắt đầu một bài ca tuyệt vời ca ngợi sự sống. Giảng viên không biết mình giải thể nào việc Thiên Chúa làm, nhưng ông khám phá điều đó trong trật tự của thế giới. Một trật tự đương nhiên phải được tôn trọng ; nhưng ông nói với chúng ta rằng vẻ đẹp của thiên nhiên kêu gọi con người sáng tạo và thực hiện tới cùng những điều mình mong ước. Ta có quyền ngạc nhiên khi thấy không ít các nhà giảng

thuyết đã muốn gán cho Giảng viên câu nói này : “Các bạn hãy nghĩ đến cái chết mà xa lánh hạnh phúc trên đời !” Thật ra, ở đây là lời cảm tạ và lời kêu gọi vươn tới tự do.

12

Giảng viên 12:1:

12,1

Giữa tuổi thanh xuân, bạn hãy tưởng nhớ Đấng đã dựng nên mình . Khi sức lực và thú vui của chúng ta đã cạn kiệt, thì đó không phải là lúc chạy đến với Thiên Chúa : “Mỹ nữ không còn tình nhân, nàng tìm ẩn thân tu viện.” Nhưng tại sao tưởng nhớ Đấng Tạo Thành ? Vì rằng tưởng nhớ như thế sẽ dần dần tạo nên nơi ta một sự hiện diện, đó là một trong các điều kiện cho ta hưởng niềm vui. Nỗi cay đắng của tuổi già không đụng chạm tới những ai đã chọn Thiên Chúa khi còn trẻ ; về cuối đời họ sẽ có thể nhắc lại các lời của thánh vịnh : Con sẽ tới gặp Thiên Chúa, nguồn vui của lòng con (x. Tv 44,3).

SÁCH DIỄM CA

DẪN NHẬP SÁCH DIỄM CA

Đây là một bài thơ : trước tiên không nên tìm trong đó những lý luận lô-gích, nhưng hãy để cho nguồn thơ lôi cuốn chúng ta, và ta sẽ thấy hiện ra trước mắt một thế giới thơ mộng trong Kinh Thánh.

Sách Diễm ca gợi nhớ những kinh nghiệm riêng tư của ta và luôn luôn đánh động trái tim ta, bởi đó là chuyện Chàng và Nàng. Đây là bài thơ đôi lứa gặp nhau. Nhưng tác giả để cho cuộc gặp gỡ này diễn ra như trong mơ, để có thể vén bức màn tỏ lộ bí nhiệm ẩn giấu bên trong : tiếng gọi yêu đương vọng đến từ chân trời xa xăm. Tìm nhau, gặp nhau, ẩn mình, tất cả chỉ mê ly và chân thật bởi vì đó là cái không không sắc sắc của một màu nhiệm : một Ai Đó Khác quyến rũ chúng ta. Đề tựa được rút ra từ đó : Diễm tình ca, Diễm ca. Tiếng Híp-ri dùng một trong những dạng so sánh cao nhất : bài ca tuyệt diệu, tuyệt đỉnh, tuyệt trần.

Diễm ca là thế giới của linh cảm, của cuộc đi tìm Đấng Duy Nhất bên kia mọi tấm màn che ; vả lại chính Đấng Duy Nhất cũng bị hấp hồn, mãi chạy tìm chàng hoặc nàng mà Người đã chọn và cũng coi là duy nhất không thay thế được. Khám phá ra Đức Chúa, vị Thiên Chúa ương ngạnh, trong tư cách là chàng : điều này không phải là chuyện hoàn toàn mới trong Kinh Thánh. Các ngôn sứ đã từng dựa vào kinh nghiệm cuộc sống hôn nhân của mình mà nói về giao ước giữa Thiên Chúa với dân Người (Hs 1 – 2) ; hơn nữa, các ông đã từng vay mượn ngôn ngữ tình yêu trong thế giới loài người để diễn tả kinh nghiệm của mình về một tương quan đặc tuyển với Thiên Chúa, tương quan một ngày nào đó sẽ được trao tặng cho toàn thể Ít-ra-en.

Nhân lúc thả hồn theo giấc mộng yêu đương bay bổng, tác giả Dc nghiệm lại niềm hy vọng của dân được Chúa chọn. Nàng của Thiên Chúa trước hết là Ít-ra-en với mảnh Đất Hứa, và tác giả trông chờ Đấng Duy Nhất sẽ

đến với tư cách là Vua Mê-si-a của cộng đồng được Chúa chọn. Điều này lý giải tại sao trong Dc có những so sánh xem ra kỳ lạ khác với những cặp hôn thê – hôn phu thông thường ; thật ra đó là những chỗ ám chỉ quá khứ, Đền Thờ và miền đất của Ít-ra-en.

Nhiều nhà Kinh Thánh thời nay thấy có những điểm tương đồng giữa Dc với các bài tình ca cả vùng Trung Đông, nên nghĩ rằng ban đầu Dc cũng thuộc loại ấy, và rằng chỉ sau này người ta mới nhận ra trong đó một hình ảnh của tình yêu Thiên Chúa dành cho dân Người. Giả thuyết này có vẻ hợp lý, nhưng đó chỉ là “có vẻ” thôi. Đáng tiếc là, hiểu như thế thì chỉ còn thấy những cái tầm thường và thiếu mạch lạc, mà chính ở những chỗ ấy, ta mới mong nắm được mấu chốt của bài thơ.

Vậy phải trở về với cái nhìn của truyền thống xưa : trong Dc cũng như sách các ngôn sứ lớn –tuy lối nói khác nhau–, chính cái cảm nghiệm về Thiên Chúa Tình Yêu đã khơi dậy giấc mơ và gợi lên hình bóng con người. Dc không phải là một bài tình ca ngoài đời được đưa vào Kinh Thánh sau khi được diễn giải theo nghĩa đạo, mà ngay từ lúc khởi đầu, truyền thống Do-thái giáo đã nhận ra đó là một bài tình ca thiêng thánh. Việc Thiên Chúa không được nhắc tên là do cố ý, vì Đấng Duy Nhất, vừa là Tình Yêu vừa là Người Tình, vượt xa “Thần” của các tôn giáo do đầu óc con người suy tưởng.

Tác giả Diễm ca

Dc được giới thiệu như là tác phẩm của vua Sa-lô-môn : tác giả như muốn mượn danh vua Sa-lô-môn “cho oai”, như trường hợp vài sách khác trong Kinh Thánh. Tác giả là một “nhà tu đức” và thông thái, một trong những soạn giả các “sách Giáo Huấn” của Kinh Thánh, và chắc chắn ông đã biên soạn Dc sau thời hồi hương khá lâu, có lẽ tk III tCN.

Như ở nhiều nước khác, trong nghi thức hôn lễ tại Ít-ra-en, có một “ca khúc tân lang” và một “ca khúc tân nương” (Gr 7,34 ; 16,9 ; Kh 18,23). Trong khi chúng ta biết được ít nhiều về các bài tình ca của Ai-cập, thì lại không thấy ở Ít-ra-en lưu giữ lại các bài tình ca dân gian như thế. Tuy

nhiên tác giả của chúng ta đã làm được như các nhà soạn nhạc tên tuổi đã làm, là làm nên tuyệt tác của mình từ những giai điệu dân gian. Chắc hẳn ông đã mượn lại những lối diễn tả, có lẽ cả một ít nhạc nền của những tình ca cổ truyền, để nói lên điều mà các ca khúc ấy không nói. Những ngôn từ tác giả Dc dùng để diễn tả tình yêu Thiên Chúa không thể nào không chiếu sáng tình yêu nhân loại.

Diễm ca trong thế giới Ki-tô giáo

Trong thế giới Ki-tô giáo, những người đã “trưng thu” Diễm ca là các vị đan sĩ. Tuy đã khước từ tình yêu đôi lứa, nhưng các vị ấy vận dụng rất mạnh dạn lối văn chương hoa nguyệt đầy dẫy ở nhiều đoạn ; các vị nhắm thẳng đến những điều vốn thuộc về một kinh nghiệm thiêng liêng. Ngôn ngữ này giúp các vị cảm nghiệm được rằng mỗi tương quan tình yêu với Đấng Duy Nhất có thể là chân thật, say đắm, như nung như nấu đến ngàn nào.

Thật ra, các vị đã trả lại cho dân Chúa bảo vật mình đã chiếm lấy. Vào tk XII tại châu Âu, đặc biệt tại Pháp, có những dấu hiệu đầu tiên báo hiệu xã hội sẽ công nhận tình yêu, là tình cảm mà trong những thế kỷ còn man rợ, người ta không biết tới. Bấy giờ kinh nghiệm thiêng liêng của một số đan sĩ và ẩn sĩ nổi tiếng đã đủ sức quyết định. Một khi đã qua tay các ông để được duyệt đọc và bình giải, thì Diễm ca có tác dụng giúp con người nhận thức mầu nhiệm của tình yêu. Các bản tình ca và truyện phong tình, thường là thô tục, sẽ lần hồi nhường chỗ cho loại văn chương “nhả ái cung đình”. Đây sẽ là khởi điểm cho một trào lưu không đảo ngược được nữa, đưa đến việc công nhận giá trị ưu việt của tình yêu vợ chồng trong số các giá trị nhân bản.

Đôi khi người ta độc miệng nói rằng tình yêu dứt điểm ở hôn nhân. Ít ra đó là điều mà phim ảnh và truyền hình không ngừng lặp lại, trong một nền văn hoá suy đồi, trong đó nhiều người chỉ nhận biết thứ tình yêu hứa hẹn những chuyện hảo huyền. Diễm ca nghiệm ra rằng khao khát tình yêu chân thật là một trong những nỗi thao thức lớn của lòng người, và tình yêu chân thật luôn là ánh sáng toả ra từ Thiên Chúa, và cũng

giống như Thiên Chúa, tình yêu thủy chung cho đến chết, và còn hơn thế nữa, tình yêu là vĩnh cửu.

2

Diễm ca 2:8:

2,8

Một mùa xuân loan báo tin vui : tình yêu đến tìm nàng. Đã qua rồi những khổn khổ không biết bao giờ sẽ chấm dứt, và cũng không ai hiểu tại sao. Và chàng thích thú ca ngợi nhan sắc của nàng. Chính ở đây, người đọc phải có đức tin : vừa đóng lại trang tạp chí nói về hàng triệu dải ngân hà đã bị thổi bay như đám bọt xà bông hồi 15 tỉ năm về trước, thì này Diễm ca cho biết Thiên Chúa lại đi tìm tình yêu nơi giống nòi đông đúc của loài “người khéo tay” (homo habilis) nhỏ bé. Thật không ? Có thể vậy được sao ? Những tỉ tỉ năm, tỉ mặt trời ấy có lẽ chỉ như cụm mây khói, đằng sau đó, tận sâu thẳm xa xăm, ẩn tàng mầu nhiệm Đấng Tối Cao là nguồn mạch tình yêu. Một thứ tình yêu không chỉ có tính nhân loại, bởi vì ngay lúc bản thân Người cảm thấy yêu, thì Thần Khí của Người đồng thời thắp lên nơi ta ngọn lửa yêu.

Bản văn này mang dấu ấn của thời đại : 2,15 ám chỉ những khó khăn của cộng đồng, muốn tận tâm tận lực đi tìm Thiên Chúa của mình mà không được như ý : có bao giờ tìm được một nơi yên tĩnh để tận hưởng sự hiện diện của Thiên Chúa mà không bị quấy rầy đâu ?

3

Diễm ca 3:1:

3,1

Suốt đêm, trên giường ngủ, tôi tìm . Yêu thì thao thức. Cô Ma-ri-a Mác-đa-la đi rảo khắp thành tìm Chúa Giê-su, bị khách qua đường cười nhạo. Cô tới nhà và bước vào mà không thấy người canh cửa : người này không

dám kêu cô đứng lại. Cô biết cô sẽ đến tận bên Chúa : Tôi chẳng chịu buông chàng ra . Thế nhưng sẽ đến một ngày Chúa Giê-su nói với cô :
Đừng giữ Thầy lại (Ga 20,17).

Diễm ca 3:6:

3 ,6

Kìa ai đang tiến lên từ sa mạc ? Có thể đây là một câu thơ gợi nhớ Thiên Chúa từ sa mạc tiến lên Đền Thờ của Người, đền thờ mà vua Sa-lô-môn đã xây cất. Và qua vua Sa-lô-môn, là chính Thiên Chúa với Đấng Mê-si-a của Người mà muôn dân trông đợi. Thời ông Mô-sê, Đức Chúa cùng đi với dân Người vào sa mạc, ẩn tàng trong cột mây.

Chàng lại ca ngợi nàng. Rất có thể đoạn này dùng lại những phiên khúc cổ truyền dành cho chú rể và cô dâu hát trong hôn lễ, để người này khen ngợi người kia.

Này em gái của anh, người yêu anh sắp cưới, trái tim anh, em đã chiếm mất rồi ! Làm sao nói thật hay về Thiên Chúa, và về tình yêu của một Thiên Chúa – Người Tình ! Có lẽ khám phá diện mạo này của Thiên Chúa là vất vả nhất. Vậy chứ chúng ta làm thế nào hiểu được tại sao cả bộ Kinh Thánh toàn nói về ơn tuyển chọn, về dân riêng Chúa chọn, rồi các người được Chúa chọn ? Phải chăng bởi vì một số người không được chọn và bị kết án, hay đúng hơn vì tình yêu của Thiên Chúa luôn luôn là tình yêu của một người cha, đồng thời là của một người tình ? Và chính vì vậy mà Người phải đến trong thế gian qua Con của Người, Đấng là hiện thân của Người và tự xưng mình là “chàng rể” (Mc 2,19).

Ngày nay, trên toàn thế giới, có những người, nam cũng như nữ, thao thức nhìn xa hơn cái thế giới ô trọc và vật chất này, để tìm kiếm một điều gì hoặc một ai đó siêu việt. Đường đưa tới đó không thiếu, và những giáo thuyết gọi là “đông phương”, mà thường là bắt chước, chiêu mộ rất nhiều môn sinh. Tuy không cho rằng ngoài mặc khải Ki-tô giáo, Thiên Chúa không có những phương cách khác để tỏ mình ra, nhưng chúng ta nên tránh lẫn lộn. Mặc dù cũng dùng những từ ngữ giống nhau, như

huyền nhiệm, chiêm niệm, linh đạo, nhưng thường thì ý nghĩa lại khác, và sách Dc cũng như các thư Ga nói cho chúng ta biết những điểm đặc trưng của huyền học Ki-tô giáo :

- người Ki-tô hữu đi tìm Thiên Chúa trước hết không phải là để “thực nghiệm” mà là để yêu thương một người khác ;
- đối tượng ta đi tìm không phải là “một cái gì” ta nắm bắt được ở cuối con đường dài khắc khổ, mà là “một ngôi vị” trao hiến mình cho ta khi nào Người muốn ;
- linh đạo chúng ta nói đến luôn luôn là công trình của Thần Khí Thiên Chúa nơi chúng ta. Người dẫn ta đi trên những nẻo đường có thể rất khác nhau, nhưng vẫn là để đưa ta đến kết hợp với Đức Ki-tô trên thập giá ;
- ở cuối đường, cảm nghiệm của chúng ta về Thiên Chúa sẽ luôn luôn là một cuộc kết giao thật sự, trong đó mỗi người với Chúa tuy hai mà một, trong đó con người được biến đổi, trở nên giống Thiên Chúa mọi đàng mà vẫn không ngừng là chính mình. Điều này đã được vô số chứng nhân cảm nghiệm, và những vị này biết rõ là không có con đường minh triết nào khác có thể cho phép họ hoá thân được như vậy.

Lưu ý về cuối của 3,11, cũng như 6,8, rất gần với Tv 45.

4

Diễm ca 4:12:

4 ,12

Sau các bài ca trong Is (61,10 và 62,5), Dc nói về vị hôn thê trinh khiết, là hình ảnh dân Chúa đã được đổi mới.

Em là khu vườn cấm . Nàng đã giữ trọn tiết hạnh cho chàng : sau bao lần Ít-ra-en lầm lỡ, vị hôn thê mà Thiên Chúa mong chờ là như thế. Khác xa

với biết bao tôn giáo và tín ngưỡng trong đó người ta luôn tìm lợi ích cho mình và không bao giờ cư xử với Thần của họ như một ngôi vị. Dâng hiến tuổi xuân thanh khiết của mình cho Thiên Chúa là một cách nói lên rằng có Thiên Chúa là đủ rồi, và người ta có thể trao dâng tất cả cho Người mà không nểm thữ trước (hoặc không bao giờ) mọi sự khác trên đời.

Ở đây chúng ta gặp lại gương mặt Đức Ma-ri-a.

Người yêu tôi cứ vào vườn của chàng . Thường thì các việc thiện chúng ta làm không có giá trị gì đặc biệt trước mặt Chúa, bởi không phải chúng ta làm hoàn toàn vì Người, và chúng ta cũng đã nhận được phần thưởng rồi (Mt 6,1-6). Chúng ta muốn những người khác để ý tới việc thiện ta làm, chúng ta cảm thấy mình tốt hơn vì đã làm việc lành, và rồi chúng ta cũng đòi Thiên Chúa ghi công. Kết cuộc là không có một hoa thơm trái tốt nào dâng cho Chúa mà người khác đã không hưởng trước rồi !

5

Diễm ca 5:2:

5 ,2

Kinh nghiệm về bản tính con người nặng nề nơi chúng ta : bao nhiêu lần Thiên Chúa ghé qua mà chúng ta không nhận ra Người ? Ta sẽ đến như kẻ trộm, người chẳng biết giờ nào Ta sẽ đến bắt chợt người (Kh 3,3).

Tôi ngủ, nhưng lòng tôi chợt thức . Không phải cái ngủ của những người không trông mong gì, nhưng mà tinh thần thì hăng hái, thể xác lại yếu đuối (Mc 14,38). Chúa đến với biết bao ân phúc (nghĩa của chữ sương) nhưng người ta để vuột mất cơ hội. Hiểu ra thì đã muộn : ta không tức khắc mở cửa là vì sợ người lạ mặt. Còn Chúa thì Người biết là chưa phải lúc : Người không bỏ đi mà không để lại một “dấu vết” : một giọt dầu ngón tay nhỏ giọt xuống then cài . Có một cái gì đó đã được gieo xuống và rồi sẽ chín muồi.

Diễm ca 5:7:

5,7

Bọn lính gác gặp tôi . Đây là một nét gợi nhớ bối cảnh chính trị của cộng đoàn Do-thái hồi hương sau thời lưu đày. Dân đã khởi công tái thiết nhưng hãy còn dưới quyền cai trị của ngoại bang, như được ám chỉ qua hình ảnh con tuần mã ngậm dây cương xa giá Pha-ra-ô (1,9). Trong Is 26, bài thơ cùng thời cũng có những giọng điệu tương tự.

Diễm ca 5:10:

5,10

Đây có lẽ là những câu thơ cổ truyền thuộc loại “ca khúc tân lang” và “ca khúc tân nương” (x. Dẫn Nhập), nhưng vì các ca khúc này đã bị thất truyền, nên khó mà nói trong đó có ám chỉ đất Ít-ra-en và Đền Thờ hay không. Chắc dân Ít-ra-en hãy còn nhớ lắm đền thờ đầu tiên rất huy hoàng, và bởi lúc này đền thờ của họ thật là khiêm tốn, nên họ mơ ước về một đền thờ mới mà Thiên Chúa sẽ thân hành đến viếng thăm.

6

Diễm ca 6:3:

6,3

Tôi thuộc trọn về người tôi yêu, người tôi yêu thuộc về tôi trọn vẹn . Khác với kinh nghiệm của ông Mô-sê biết bao xa, sau mười thế kỷ lịch sử thánh ! (Sách Đệ nhị luật cũng nói rất nhiều về tình yêu nhưng lại gán cho ông Mô-sê nhiều hơn những gì ông đã nói). Ở đây chúng ta nhận ra thông điệp của các ngôn sứ lớn. Cũng phải nhắc lại rằng đối với các ông, vị hôn thê, cô dâu, luôn luôn tượng trưng cho cộng đồng Ít-ra-en, như một tổng thể. Chỉ trong cộng đồng Ki-tô giáo (một số thánh vịnh cũng đã quan niệm như vậy rồi), Kinh Thánh mới được đọc như một thiên tình sử giữa Thiên Chúa và con người, là những kẻ Người đã biết trước và đã thánh hoá. Tuy nhiên không nên tách rời việc cá nhân đi tìm Chúa khỏi

đời sống Giáo Hội. Tác giả Dc đã biết diễn tả nỗi khát vọng sâu xa của lòng mình đồng thời với niềm mong đợi của Ít-ra-en. Chúng ta thấy ở đây, trước thánh Phao-lô hàng mấy thế kỷ (Cl 1,24), một trong những nét đặc thù của tất cả huyền nhiệm Ki-tô giáo : ai có lòng yêu thương thì cảm thấy mình liên đới với Hội Thánh và gánh lấy cả những tội bất trung trong Hội Thánh.

Thiên Chúa tỏ mình ra là Tình Yêu và là Người Tình : đây không phải là một kiểu nói suông, mà để nói lên chính bản chất của Người. Tính vĩnh hằng của Thiên Chúa là một lễ hội tình yêu, chất chứa sức sáng tạo thường hằng từ đó mà phát xuất Ngôi Con và Ngôi Thánh Thần, muôn đời chìm ngập trong niềm vui được kết hợp không rời. Tuy nhiên, thường thì người ta e dè khi nghĩ tới và nói lên điều đó, mới hay lòng trí con người luôn bị ám ảnh bởi cái ý tưởng Thiên Chúa cao xa vô lường, như kiểu chúng ta hay quan niệm về những gì vĩ đại và khôn ngoan.

Diễm ca 6:8:

6,8

So sánh cc. 8-9 với Tv 45. Thánh vịnh này có lẽ không được sáng tác nhân dịp hôn lễ quân vương, nhưng, qua hình ảnh hôn lễ đức vua, thánh vịnh nói về ngày khai mở Vương Triều của Đức Mê-si-a. Hoàng hậu và phi tần biểu trưng các nước ngoại giáo đến thần phục Đức Vua Mê-si-a ; dù vậy, Ít-ra-en vẫn mãi là duy nhất, chỉ có một .

Bồ câu của tôi là duy nhất, người đẹp của tôi chỉ có một, thật mười phen vẹn mười (6,9). Nói về Ít-ra-en như vậy là đúng, và cũng đúng để nói về những ai đã nhận được các dấu chứng của tình yêu Thiên Chúa. Tất cả mọi người đều được thương yêu “trong Đức Ki-tô”, và một số người thì nhận được rất nhiều, nhiều hơn những kẻ chỉ lãnh được một nén bạc. Tuy nhiên mỗi người được yêu bằng một tình yêu đặc biệt duy nhất, làm cho ai nấy đều cảm thấy mình là độc nhất vô nhị, như thế không cần biết người khác đã lãnh nhận được gì, dù đó là các Tông Đồ hay Mẹ Ma-ri-a đi nữa. Yêu thì tất phải ghen, dù rằng tính ghen tương không có chỗ đứng trong Nước Trời.

Diễm ca 7:2:

7,2

Cách mô tả người yêu ở đây có lẽ được cảm hứng theo các bài ca cổ truyền dành cho cô dâu và chú rể (x. Dẫn Nhập), nhưng nó cũng chắc chắn nói về đất Pa-lét-tin. Vị quân vương bị tóc nàng xiềng xích lại có thể là vương quốc Tia nhỏ bé, nằm ở phía bắc, cũng được nêu tên trong Tv 45.

Diễm ca 7:10:

7,10

Tôi thuộc trọn về người tôi yêu, cho lòng chàng cháy rực lửa thèm muốn . Câu này mượn lại lời của sách Sáng thế (3,16), nhưng đảo ngược lời nguyên rửa giáng xuống người đàn bà : bà không còn phải phục tùng ông chồng nữa, nhưng ông chồng mới là người cần có bà : Thiên Chúa cần có tôi, mà đâu phải để lao động cho Người ! Ở đây nói về một kinh nghiệm tạo dựng sự sống và một kinh nghiệm yêu thương, mà Thiên Chúa muốn chia sẻ với tôi và chỉ có thể thực hiện qua con người tôi.

Diễm ca 8:1:

8,1

Phải chi anh là anh ruột của em . Đây là một cách để nói : có cách nào cho em khỏi phải theo những phép tắc của xã hội và những lễ thói mà người ta muốn áp đặt cho chúng ta không ? Có thể nào giao tiếp với Thiên Chúa mà vẫn cảm thấy mình tự do đối với những nghi thức, những thái độ sùng bái, tất cả những cái thật ra cần thiết đó, nhưng chỉ trong một thời gian và ở một nơi chốn nào đó mà thôi ?

Diễm ca 8:6:

8,6

Tình yêu mãnh liệt như tử thần, cơn đam mê dữ dội . Bài thơ kết thúc với lời hứa Thiên Chúa sẽ kết hợp với dân Người trong tình yêu vàng đá. Mỗi tình của Thiên Chúa ghen tương thật mãnh liệt, và cũng thật mãnh liệt tình yêu mà Người đặt vào trái tim con cái Người : Ai có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Đức Ki-tô ? (Rm 8,35).

Như được diễn đạt ở đây, tình yêu –dù là của Thiên Chúa hay của loài người, nó cũng chỉ là một nếu là tình yêu chân chính– thật khác xa những gì mà xã hội chúng ta ngày nay biết đến. Nếu xã hội đã từng chứng kiến tình yêu đôi lứa thoát ly những chèn ép của cuộc đời, đánh bại những thành kiến muôn thuở về sự thống trị của người nam đối với người nữ, biến thành một cõi ưu việt để sống mỗi tương giao giữa người với người, thì đồng thời xã hội cũng đã thấy rằng người ta càng ngày càng sợ “liều mất mạng sống mình” khi gắn gó hết mình với một người khác. Một số lớn cố dung hoà những điều mâu thuẫn : một mối tình cho phép mình được hưởng trọn niềm vui và sự thành tựu vuông tròn của bản thân, với cái quyết định thâm kín sẽ đoạn tuyệt ngay khi tìm thấy điều tốt đẹp hơn.

Ở đây, bản văn không đặt giá trị ưu tiên cho hạnh phúc mà cho tình yêu. Bản diễm tình ca nói lên ý chí được biết tình yêu là gì, với bất cứ giá nào, và Tin Mừng cho chúng ta hay cái giá phải trả. Hôn nhân chỉ được phục hồi trên một cơ sở như thế : đôi bên kết hôn với nhau là để cùng nhau đáp lại một tiếng gọi, và hạnh phúc dưới thể này sẽ là một quà tặng nhưng không, mà tặng cách nào là tùy ý Thiên Chúa.

Diễm ca 8:8:

8,8

Phần Dc bắt đầu từ đây có lẽ được thêm vào sau này, đó đây ám chỉ những biến cố chính trị. Do đó mà chỗ đứng của nó trong Dc càng có ý

nghĩa : Dc được xem như chất chứa những nguyện vọng của cộng đoàn
Ít-ra-en và chí hướng của cộng đoàn ấy là không bao giờ đánh mất niềm
hy vọng.

I-sai-a													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	
17	18	20	22	23	24	26	28	29	30	31	32	33	
34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	
47	48	49	50	51	52	54	55	56	58	59	60	61	
				62	63	65	66						

SÁCH I-SAI-A

DẪN NHẬP SÁCH I-SAI-A

Những ngày vinh quang và thịnh vượng của Ít-ra-en đã không kéo dài được lâu. Vương quốc của vua Đa-vít, tức vương quốc của Thiên Chúa ở giữa con cái Ít-ra-en, đã trở thành một nước nhỏ bé hoàn toàn giống các nước nhỏ bé khác ; lúc bấy giờ, các nước này cố gắng tồn tại giữa các đế quốc Ai-cập và Át-sua. Dân Ít-ra-en đã tin ở sức mạng riêng của mình, bao lâu thời vận còn thuận lợi cho họ. Nhưng khi thấy rõ là không thể thống trị các dân tộc khác nữa, thì họ không còn biết đâu là ý nghĩa căn tính riêng của mình nữa ; họ chỉ còn biết hành động giống như các nước khác ở Cận Đông, về mọi mặt.

Nhờ Sách Thánh, nhất là nhờ điều các người xưa kể lại cho con cháu, Ít-ra-en biết rằng Đức Chúa, Thiên Chúa của họ, là “Thần các thần”. Dân Ít-ra-en vẫn tiếp tục lên Giê-ru-sa-lem để mừng lễ và dâng hy lễ ở đó. Nhưng, như ông I-sai-a sẽ nói, đó chỉ là “những giới luật người phàm”, chỉ là một tôn giáo không xuất phát từ con tim. Khi có kiêu rước thì đông đảo người tham gia, hàng giáo sĩ thì đầy quyền lực, nhưng sau cái vỏ bên ngoài này thì không có sự sống, và chỉ cần một ông vua ngoại đạo lên ngôi là mọi sự đều sụp đổ (2 V 21).

Đức tin không có sức mạnh, nếu không dựa vào một “kinh nghiệm” với Thiên Chúa. Và nếu chúng ta không trải qua kinh nghiệm này, nếu các tín

hữu nói chung cũng không, nếu người ta chỉ biết kể lại các kinh nghiệm thiêng liêng của bậc đàn anh, thì mọi sự sẽ chết dần chết mòn đi.

Vào thời đó, ông I-sai-a là người đã sống kinh nghiệm ấy và đã gặp Thiên Chúa Hằng Sống. Người thanh niên quý tộc này “đã thấy Đức Chúa” (ch. 6) và không ngừng lên tiếng nhân danh Thiên Chúa đang hiện diện nơi Ít-ra-en, Đấng mà Ít-ra-en không nhận biết.

Chúng ta gặp thấy gì trong các bài thơ tiếp theo ?

– Những âm vang của một thời đầy nỗi lo sợ. Nước Giu-đa nhỏ bé bị kẹt giữa hai nước lớn là Át-sua và Ai-cập, và để chọn phương sách ít nguy hại nhất, các nhà chính trị tự hỏi phải tìm đến nước nào trong hai nước ấy. Ông I-sai-a trả lời : “Trước hết anh em hãy tìm kiếm Vương Quốc Thiên Chúa và thiết lập sự công chính giữa anh em. Và Thiên Chúa sẽ làm cho anh em mạnh hơn các kẻ hùng mạnh.”

– Một nỗ lực bền lâu nhằm thức tỉnh đức tin của những con người không có triển vọng. Những hình thức bên ngoài của tôn giáo thì nhiều, nhưng không có tính nghiêm túc, ít có tình yêu đối với Thiên Chúa và ít quan tâm thực thi ý muốn của Người. Ông I-sai-a lặp lại : “Anh em hãy tin vào Người, Người đang ở giữa anh em ; nếu anh em không muốn được hùng mạnh nhờ Người, Người sẽ nghiền nát anh em.”

– Các lời Thiên Chúa hứa cho con cháu vua Đa-vít. Thật ra, các vua này có tốt lành như vua Khít-ki-gia, hoặc xấu như vua A-khát đi chăng nữa, thì không một ông nào xứng với những lời hứa trọng đại như thế. Tuy nhiên, vào những giờ tối tăm nhất, ông I-sai-a tuyên bố rằng Đức Chúa đã tuyển chọn Giê-ru-sa-lem và vua của thành là Đa-vít. Chính từ vua này mà Đức Ki-tô, Thủ Lãnh hoà bình, sẽ sinh ra.

Vài dữ kiện lịch sử

Từ năm 740 trở đi, Át-sua trỗi dậy ở phương bắc và khởi đầu công cuộc chinh phục. Tất cả các dân vùng Trung Đông cố gắng kháng cự, được Ai-

cập là thế lực hùng mạnh khác khích lệ. Trong cuộc tranh chấp này, vương quốc Ít-ra-en, vương quốc phía bắc, sẽ bị diệt vong. Thủ đô là Sa-ma-ri sẽ thất thủ và cư dân bị đi đày năm 720.

Năm 736, Ít-ra-en và các nước A-ram láng giềng cố gắng buộc vương quốc Giu-đa liên minh với họ để chống lại Át-sua. Thế là A-khát, vua Giê-ru-sa-lem, kêu cứu quân đội Át-sua, mặc dầu có lời cảnh cáo của ông I-sai-a. Quân Át-sua sẽ tàn phá Ít-ra-en và A-ram, nhưng cũng sẽ cướp phá Giu-đa.

Vào những năm 761 – 691, Xan-khê-ríp, vua Át-sua, đến bắt Giu-đa phải khuất phục. Được ông I-sai-a khích lệ, vua Khít-ki-gia kháng cự lại địch thù, và chúng ta mục kích cuộc giải phóng Giê-ru-sa-lem lấy lòng kỳ diệu.

Sách I-sai-a

Sách ông I-sai-a và các môn đệ ông để lại (xem đoạn sau) là tác phẩm quan trọng nhất trong tất cả các sách Ngôn Sứ, được Đức Giê-su và các Tông Đồ của Người thường trích dẫn.

Các lời sấm của ông I-sai-a được ghi lại trong các ch. 1 – 39 của sách mang tên ông. Phần thứ hai (các ch. 40 – 66) thu thập các lời sấm của những ngôn sứ khác, được viết một trăm năm mươi năm sau.

Về phần thứ hai của sách I-sai-a và các bài ca người Tôi Trung của Đức Chúa (các ch. 40 – 55), xem Dẫn Nhập ở trang 1223.

Về phần thứ ba của sách I-sai-a (các ch. 56 – 66), xem Dẫn Nhập ở trang 1256.

1

I-sai-a 1:1:

1,1

Câu đầu tiên là câu dẫn nhập đối với các lời sấm của mười hai chương đầu : đó là những thông điệp được công bố vào những dịp khác nhau và trong một thời gian khá dài, nhưng không được trình bày theo thứ tự.

Ta đã cho đàn con nên khôn lớn, nhưng chúng đã phản nghịch cùng Ta . Chúng ta thường nghĩ rằng Thiên Chúa đòi hỏi những gì chúng ta mắc nợ Người, nhưng không phải thế : Chúa tỏ ra là một người Cha, một người Cha bị lãng quên. Người cảm thấy tình phụ tử bị thương tổn, không phải vì tội này hay tội kia, nhưng vì con cái Người sống một cách ngu ngốc và vô trách nhiệm : dân Ta chẳng hiểu gì .

Lũ con hư hỏng . Người ta chờ đợi ngôn sứ sẽ dùng những lời lẽ nghiêm khắc nói cho họ sự thật. Họ sẽ hiểu ra rằng, vì bị những lợi lộc, những đam mê của mình và những lời tuyên truyền thúc ép, họ đã có thói quen chấp nhận tất cả, ngoại trừ sự thật và ý nghĩa ơn gọi của con người : hiện hữu, hành động và suy nghĩ như một người con của Thiên Chúa.

Từ bàn chân cho đến đỉnh đầu (c.6). Về mọi mặt, tình hình đang xấu và ông I-sai-a tố giác tình hình chung của đất nước mà không buộc tội nhóm này hơn nhóm khác. Họ đều có tội nếu sự việc xấu đi, nhưng tất cả đều tìm những lý do để không sống theo sự thật.

Biết đánh các ngươi vào chỗ nào nữa ? Tình trạng thiếu thốn, các luật lệ sai trái, sự thất bại không phải tự thân là hình phạt của Thiên Chúa : chính chúng ta gieo gió gặt bão. Nhưng nếu những ai chịu khổ là con cái của Thiên Chúa, thì Thiên Chúa không thể bỏ rơi họ. Tuy nhiên, Người sẽ không tha, không miễn cho họ, vì chỉ những thử thách và đau khổ mới có thể giáo dục họ. Chính theo nghĩa này mà ông I-sai-a nói Thiên Chúa đích thân đánh phạt họ.

Chúng ta gặp ở đây nhiều thành ngữ sẽ trở lại trong các trang kế tiếp :

Cô gái Xi-on là một thành ngữ Híp-ri để ám chỉ “thành” Xi-on, hay Giê-ru-sa-lem. Xi-on là khu phố cổ nhất của Giê-ru-sa-lem.

Đức Thánh của Ít-ra-en . Ở ch. 6, Thiên Chúa sẽ tỏ mình ra là “Đấng Thánh”, nghĩa là Thiên Chúa khả ứ và bí nhiệm, với hào quang rực rỡ đến nỗi mắt phàm nhân không tài nào có thể ngắm nhìn nổi, và đặc biệt con người tội lỗi. Ông I-sai-a sẽ là ngôn sứ của Thiên Chúa Chí Thánh.

Đức Chúa các đạo binh : Đây là một danh hiệu cổ xưa của Đức Chúa. Người vừa là Thiên Chúa dẫn các đạo binh Ít-ra-en đến chiến thắng, vừa là Thiên Chúa điều khiển đạo binh trên trời : các thiên sứ, các tinh tú và các mãnh lực của vũ trụ.

I-sai-a 1:11:

1,11

Ngàn ấy hy lễ của các người, đối với Ta, nào có nghĩa lý gì ? Ở nhiều chỗ, các ngôn sứ lên án những nghi thức bên ngoài không diễn tả một tấm lòng thành dâng kính Thiên Chúa. Trước đây, Luật Chúa đòi hỏi những lễ và đại lễ như thế. Nhưng Thiên Chúa nói rằng Người chán ghét tất cả vì cử hành trong những điều kiện đó, chúng chỉ là đối trá (x. Tv 40,7 ; 51,18 ; Mt 5,23).

Hãy xử công minh cho cô nhi (c.17). Luật Mô-sê kết án tội trộm cắp (Xh 20,15). Các ngôn sứ tố giác một hệ thống xã hội đè bẹp những người yếu.

Một số người ưa thích những nghi thức long trọng, người khác có những việc sùng kính riêng, có những người thích tham gia những sinh hoạt từ thiện. Nhưng tất cả các điều ấy có thể là một cách nguy trang sự bất công mà chúng ta mắc phải mỗi ngày.

Đức Chúa phán : Hãy đến đây, ta cùng nhau tranh luận . Đây, Thiên Chúa để lộ khuôn mặt từ bi và cứu độ của Người. Người không thích trừng phạt, nhưng đi tìm một ai đó để đối thoại, để yêu thương. Các ngôn sứ sẽ không ngừng lặp đi lặp lại : Nào hãy đến, hãy trở lại cùng Ta .

I-sai-a 1:21:

Giê-ru-sa-lem là thành được Thiên Chúa tuyển chọn. Như một chàng trai chọn vị hôn thê của mình, Thiên Chúa cũng chọn dân Người như thế. Nhưng dân này “lại trở thành con điếm” : nó đã bán quả tim và lương tâm mình cho các thần khác. Những thần này đã dẫn nó đến chỗ dè bẹp người nghèo và phạm tất cả mọi tội ác. Những ai đã lãng quên Thiên Chúa thì đáng bị gọi là những kẻ ngoại tình.

Ông I-sai-a nói đến đức công minh . Đây là một trong những từ các ngôn sứ sử dụng nhiều nhất. Kinh Thánh coi là công chính những ai sống theo sự thật và vẫn luôn trung thành giữ Giao Ước với Thiên Chúa. Các ngôn sứ sẽ khẩn thiết yêu cầu công minh phải là chính trực , chứ không chỉ là tuân giữ các luật lệ theo hình thức. Sau cùng, với Đức Giê-su, chúng ta đạt tới ơn “công chính” của Chúa Thánh Thần, nghĩa là sự thánh thiện của Thiên Chúa được ghi sâu tận đáy lòng con người. Trong một thế giới người ta nói quá nhiều đến công bằng, chúng ta biết rằng từ chỗ biết công bằng là gì đến chỗ thực thi công bằng, con đường còn dài lắm.

Xi-on sẽ được giải thoát nhờ lẽ chính trực (c.27). Chúng ta sẽ gặp lại chủ đề này trong nhiều trang sách ngôn sứ. Bị cướp bóc và tàn phá, Ít-ra-en cầu nguyện để được cứu độ, nhưng không sẵn lòng nghe lời Thiên Chúa. Người nói với họ : “Ơn cứu độ của Ta sẽ là trừng phạt việc làm của các người.” Đây là điều rất mới mẻ. Cho đến thời ấy, người ta luôn cầu xin ơn cứu độ cho Ít-ra-en, và nếu dân còn trung tín, Thiên Chúa hứa cho dân được thịnh vượng trên đất Pa-lét-tin. Nhưng ở đây ông I-sai-a mở ra những viễn tượng khác. Thiên Chúa đến xét xử dân Người và những người công chính sẽ được cứu độ. Một thế giới mới sắp khởi đầu, và chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng ông I-sai-a nhìn thấy tương lai này như ở ngoài thế giới hiện tại, nơi bạo lực hoành hành. Thế nên người ta chờ đợi một kỷ nguyên mới.

Cũng vậy, phải ghi nhận rằng không còn có đối kháng giữa Ít-ra-en với “chư dân”, nghĩa là với phần còn lại của nhân loại nữa : các dân tộc tiến về Giê-ru-sa-lem để tìm thấy nơi đó một ánh sáng mà Thiên Chúa đã trao

vào tay dân Người.

Tuy không nói ra, ông I-sai-a muốn xét lại chủ nghĩa quốc gia Do-thái, và trong các bài ca tiếp theo sau (7,10 ; 9,1 ; 11,1), ông sẽ phác hoạ hình ảnh một Đấng Cứu Tinh. Vị này, theo một cách nào đó, sẽ là Con vua Đa-vít, nhưng chắc chắn không phải là người nối ngôi các vua và thủ lãnh hư đốn cai trị và lãnh đạo nhân danh Đức Chúa.

Đến lượt mình, Đức Giê-su và các Tông Đồ sẽ nói đến một cuộc phán xét. Thiên Chúa chuẩn bị một điều mới mẻ, và Người chỉ có thể kết án và tiêu diệt cái thế giới tồi tệ già cỗi mà chúng ta thì lại làm quen với thế giới đó cách quá dễ dàng. Một vài cuộc giải phóng trong lịch sử khiến chúng ta nghĩ rằng triều đại Thiên Chúa đang đến (như trong sách Xuất hành, trong Is 37, khi Đức Giê-su tiến vào Giê-ru-sa-lem...). Nhiều khi đó là những lúc lo âu chuẩn bị cho triều đại Thiên Chúa, không phải vì nó mang đến những điều tốt lành cho bằng vì nó phá huỷ cơ cấu cũ, nơi tội lỗi ngự trị (Lc 21,28 và Kh).

I-sai-a 1:29:

1,29

Đoạn này đề cập đến việc tế tự của các dân ngoại thịnh hành trong những khu vườn và lùm cây, ở đó đàn ông giao hợp với những gái điếm hiến dâng cho các thần Ba-an.

2

I-sai-a 2:1:

2,1

Ngọn đồi nhỏ nhô cao bên trên thành vua Đa-vít, nơi đền thờ của vua Sa-lô-môn toạ lạc, đã trở thành trung tâm vũ trụ. Tất cả các nước đều tiến về đó. Tại sao các nước đến đó ? Bởi biết rằng mình cần đến lời Thiên Chúa . Sau khi đã tận dụng hết mọi tài năng về khoa học, kinh tế và chính trị,

các nước nhận thấy mình cần đến một Giáo Huấn , nghĩa là một mặc khải của Thiên Chúa. Từ “Tô-ra”, sau này có nghĩa là “Luật”, áp dụng trước hết cho Giáo Huấn do Thiên Chúa truyền dạy, như chúng tôi phiên dịch ở đây (c.3).

Luật Thiên Chúa dạy cho chúng ta biết con người là thế nào và đâu là sứ mạng con người. Câu trả lời cho các câu hỏi này cuối cùng được tìm thấy nơi con người Đức Ki-tô. Chúng ta hãy nhớ rằng Đức Giê-su cũng lên một ngọn núi để hiển dung ở đó trước mặt các môn đệ Người. Chính ở đó Người đã ban cho các ông Luật và Giáo huấn : Hãy vâng nghe lời Người (Lc 9,35).

Ta cùng lên Nhà Thiên Chúa của Gia-cóp . Qua các thế kỷ, Thiên Chúa phòng giữ trên thế giới một trung tâm, làm căn cứ điểm hữu hình của thế giới vô hình. Cái thang ông Gia-cóp đã nhìn thấy nối trời với đất (St 28) sẽ được đặt vững vàng trên Con Thiên Chúa làm người (Ga 1,51) và sau Người, Hội Thánh sẽ như một dấu chỉ trên một ngọn núi (Mt 5,15) phô bày ra trước mắt muôn dân. Ngày nay, Hội Thánh như là một dấu hiệu trên một ngọn núi, phô bày ra trước mắt những dân tộc tin vào Thiên Chúa cũng như những dân tộc không tin.

Đã đành rằng Hội Thánh có nhiều điểm không mấy hấp dẫn : những cơ cấu, phẩm trật, những truyền thống tù túng, với những sai lầm và điều tai tiếng không kém các cơ cấu, phẩm trật, truyền thống của cộng đồng Do-thái thời xưa. Nhưng có lẽ chúng ta không biết nhìn ra những giá trị tinh thần sâu xa mà Hội Thánh truyền đạt cho thế giới cũng như những giá trị mà Hội Thánh phát huy nơi các tín hữu thành tâm. Những người này gìn giữ trong thế giới ngọn lửa Đức Ki-tô đã nhóm lên, họ luôn tạo ra quanh mình một mạng lưới tương quan có tình người hơn, một cuộc sống đích thực hơn. Và cuối cùng chính điều này chuẩn bị cho con người mới xuất hiện. Một mình ông I-sai-a đã làm cho thế giới tiến bộ nhiều hơn tất cả các vua Át-sua với các chiến thắng, các luật lệ và các nghệ sĩ của họ. Cũng vậy, những hoạt động chân thành của người nhỏ nhất trong các tín hữu có hiệu lực cho sự tiến bộ nhân loại nhiều hơn những cuộc hội họp ồn ào sôi nổi. Một ngày kia, khối men làm dậy một nền văn minh

chính hiệu sẽ được đặt “trên một ngọn núi cao”, hay “trên một cái đế” để chiếu sáng thế giới (x. Mt 5,14).

I-sai-a 2:6:

2,6

Bản văn này không ngỏ với Giê-ru-sa-lem (thủ đô của Giu-đa), nhưng với vương quốc phía bắc (Sa-ma-ri là thủ đô của vương quốc này), mang tên tổ phụ Gia-cóp Ít-ra-en.

Vào thời ấy, vương quốc phía bắc sống những năm thịnh vượng, và cùng với thịnh vượng, các ngẫu tượng có mặt khắp nơi. Những ai giàu có lên không biết làm gì với khối vàng của mình, ngoài chuyện cho làm tượng và đồ trang sức, đem tiến dâng vị thần mà họ cầu khẩn để được che chở an toàn. Ông I-sai-a nhìn thấy tai hoạ sắp ập xuống những người vô tư này. Đối với ông, các tai hoạ chiến tranh và nổi kinh hoàng của kẻ bại trận chỉ là sự gặp gỡ giữa con người duy vật với Thiên Chúa của mình nay đến xét xử họ.

Đất nước họ đầy những tà thần (c.8). Một tà thần trong cuộc sống của chúng ta giống như một khối u ác tính trong thân thể ; nó ngày một lớn lên cách vô độ, làm cạn kiệt sức sống của chúng ta. Tà thần là những gì mà khoa học, tiến bộ, tiện nghi, nhà cửa, xe cộ, hay trường mục ngân hàng tạo ra, khi chung không còn là phương tiện để hoàn thành kế hoạch của Thiên Chúa, và khi chúng ta bắt đầu dành cho nó tất cả thời giờ của mình và đặt vào đó tất cả niềm hy vọng của chúng ta.

Lưu ý câu điệp ngữ ở 2,11.17 : Người phàm tự kiêu sẽ cúi mặt nhìn xuống . Tính ngạo mạn của người làm lớn và bậc khôn ngoan, tính kiêu căng của kẻ tầm thường và giả vờ khiêm tốn. Con người đạo đức tự kiêu tưởng mình hiểu biết Thiên Chúa vì biết nói về Người. Lòng tự kiêu của một thụ tạo đi đến cuối đời mà vẫn chưa gặp được Thiên Chúa hằng sống. Còn trầm trọng hơn là một hành động điên rồ : đây là tội lãng mạ Thiên Chúa Chí Thánh và điều này đòi hỏi sự đền tạ : tình yêu càng thần thiêng, thì càng đòi hỏi và ghen tương. Con người tự kiêu, giai cấp ngạo nghễ, xã hội

phồn vinh, cuộc sống an toàn : tất cả đều sẽ bị hạ .

3

I-sai-a 3:9:

3 ,9

Các ngôn sứ nói lời Thiên Chúa về các biến cố mà các ông chứng kiến. Các ông không nói đến cảnh “nghèo khó”, vì như thế là che giấu thực tại lịch sử. Đối với ông I-sai-a, người nghèo sống nghèo khổ vì kẻ khác là kẻ áp bức. Tội lỗi nằm trong các luật lệ và nơi những ai đã lãng quên Thiên Chúa, đến nỗi họ cướp lấy quyền lực. Ông I-sai-a tố giác tội lỗi của các nhà lãnh đạo và đứng ra bảo vệ những thành phần bị áp bức trong dân, nhằm mục đích cứu toàn dân khỏi cuộc xét xử của Thiên Chúa đã gần kề.

I-sai-a 3:16:

3 ,16

Ông I-sai-a đả kích các phụ nữ giàu có ở Giê-ru-sa-lem, sinh ra để quyền rũ, như các ngẫu tượng, với những đồ trang sức được trả bằng giá máu của người nghèo. Chúng ta sẽ gặp lại cũng những lời nguyên rủa như thế trong Am 4,1.

Đó là những lời nguyên rủa mà các nước nghèo ngày nay có quyền mượn dùng nhằm trách móc các nước quá chú trọng đến vật chất : hãy nghĩ đến những khoản tiền khổng lồ người ta chi cho chó, ma túy, cho những tác phẩm khiêu dâm, chưa kể những chi phí dành cho các tay ăn to xài lớn.

Phần còn lại của diễn từ nằm ở câu 4,1 : tai hoạ gần kề sẽ làm cho họ thành goá bụa ; bằng mọi giá họ sẽ kiếm một người chồng đem lại cho họ ít ra sự che chở trước pháp luật.

4

I-sai-a 4:2:

4,2

Trong những trang sôi động của lịch sử các nước, Kinh Thánh cho chúng ta thấy hình thành một dân nhỏ bé đáng vẻ tầm thường. Ở bên trong dân này là một nhóm được chọn gọi là “số nhỏ bé còn sót lại”, từ từ xuất hiện và ngày càng đứng vững. Như một kim tự tháp đạt đến đỉnh cao, số nhỏ bé còn sót lại này ngày càng thu nhỏ đến chỉ còn là một người duy nhất, ở đây được gọi là Đấng Cứu Độ. Người ta gọi Người là hoa màu từ ruộng đất. Người cũng được gọi là chồi non, vì sẽ là mầm, là chồi của nhân loại mới.

Xin lưu ý : ở đây như ở 1,27, việc mô tả vương quốc của Thiên Chúa bắt đầu bằng một cuộc xét xử. Điều này có nghĩa là con người tự mình không thể xây được thành trì cánh chung. Ông I-sai-a cho thấy tội lỗi các cá nhân, đồng thời tội lỗi của cả đất nước. Không một dân tộc nào có thể vỗ ngực cho mình là vương quốc của Thiên Chúa trên trần gian. Vậy dân Do-thái, được Luật Mô-sê hướng dẫn, và vương quốc của Đa-vít được Thiên Chúa thánh hiến chỉ là giai đoạn đầu của lịch sử thánh. Họ phải từ bỏ những tham vọng và những ranh giới trần tục của mình (một vương quốc của Thiên Chúa ở Pa-lét-tin !) để nhập vào một Giao Ước Mới với Thiên Chúa : x. Gr 31,31. Chính Đức Ki-tô xét xử thế gian (Ga 12,31) và ban ơn tha tội cho thế gian (Ga 20,22).

Như ở 2,2, vương quốc Thiên Chúa là nơi Thiên Chúa hiện diện với dân Người : xem cột mây và cột lửa (Xh 13,21).

Trên đồi Xi-on, nghĩa là trong Hội Thánh Người, Thiên Chúa sẽ là bóng mát đối nghịch với sức nóng ban ngày (Tv 121,5).

– Người sẽ cho những ai mệt nhọc được nghỉ ngơi : Hãy đến cùng tôi, tôi sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng (Mt 11,28).

– Những trào lưu mới của thế gian có thể làm suy yếu những người thiếu thận trọng và những người ở trong tình trạng bị cô lập, nhưng những ai

sống trong cộng đoàn Hội Thánh thì không.

Tuy nhiên hình như chỉ có vọn vẹn số nhỏ bé còn sót lại được tập hợp trên đồi Xi-on. Chúng ta đừng nói rằng chỉ một số nhỏ những người được tuyển chọn (trong đó dĩ nhiên là có chúng ta) sẽ được cứu độ vĩnh viễn. Tốt hơn nên nói rằng Hội Thánh trên thế giới này sẽ luôn có dáng dấp của số còn sót lại nhỏ bé, và trong cái được gọi là Hội Thánh hay Dân Thiên Chúa, thì chỉ có một số nhỏ bé còn sót lại sẽ được hưởng các lời Thiên Chúa hứa. Cho dù Hội Thánh rất lan rộng, Hội Thánh luôn mang những nét riêng của một số nhỏ bé còn sót lại. Đức Giê-su đã nói đến “đoàn chiên nhỏ bé” (Lc 12,32).

5

I-sai-a 5:1:

5,1

Bài ca tình yêu của Thiên Chúa, tuy Người đe dọa tiêu diệt những ai coi thường tình yêu đó. Ông I-sai-a biết điều đó, vì ông đã gặp gỡ Thiên Chúa, biết được tình yêu vừa tha thiết vừa đáng sợ của Người.

Các ngôn sứ dễ dàng thay thế ngôn ngữ đạo đức bằng ngôn ngữ tình yêu đam mê : người yêu, người chồng. Đức Chúa không giống vị Thiên Chúa mà dân Ít-ra-en tưởng tượng.

Vườn nho, chính là dân mà Thiên Chúa đã nuôi nấng suốt nhiều thế kỷ. Biết bao ngôn sứ đã chăm sóc nó, tưới nó bằng mồ hôi đầm trán, khi không phải bằng máu của mình. Không nhất thiết phải tìm hiểu ý nghĩa chính xác cho từng chi tiết của dụ ngôn : vong gác, bồn đập nho. Trong một đoạn văn khá tương tự ở Mk 6,1-5, Thiên Chúa nhắc lại tất cả những gì Người đã làm cho dân Người.

Sau khi đã chiêm ngắm Thiên Chúa đầy ân cần với người nghèo, ông I-sai-a tố giác sự bất công và sự áp bức nổi bật trong cuộc sống hằng ngày

ở Giê-ru-sa-lem. Đối với ông, những điều đó chứng tỏ rằng Lễ Luật, các dấu lạ và phúc lành của Chúa hoá đã trở nên vô ích. Lịch sử chứng minh rằng vương quốc của vua Đa-vít đã là một thất bại, và Giu-đa sẽ bị phá huỷ.

Chúng ta gặp lại cũng hình ảnh vườn nho trong Is 27,2 và Gr 2,21. Đức Giê-su sẽ nhắc lại hình ảnh này ở Ga 15.

I-sai-a 5:8:

5,8

Kinh Thánh cho chúng ta thấy rằng Thiên Chúa không dung thứ khi một số người chiếm hết đất đai trong khi những người khác không có lấy một khẩu đất cắm dùi (Lv 25,8). Cũng không có lời biện minh nào cho một xã hội để tất cả tài nguyên của mình lọt vào tay một vài người, khiến phần đông người lao động không được hưởng thành quả những công lao của mình trên chính quê hương mình. Cũng tương tự như thế khi một số người nắm quyền và ngăn cản người khác thi hành trách nhiệm làm người của họ trong lao động và sinh hoạt quốc gia.

Sáu lời nguyên rủa ngỏ với cùng một hạng người : những kẻ giàu có và người quý tộc coi thường trách nhiệm của họ đối với dân và phung phí tiền bạc. Do mãi miết chống lại công bằng, phán đoán của họ đã ra hư hỏng : họ gọi cái xấu là tốt và thoả hiệp để thuyết phục người khác chấp nhận bất công hay là im lặng.

Khi những giá trị không có thật được áp đặt cho một xã hội, thì sự dữ lên tới cực điểm : đó là gương xấu trong xã hội mà Đức Giê-su nói ở Mt 18,7.

Ông I-sai-a không ngần ngại loan báo cuộc lưu đày. Đáng lý ra phải khôn ngoan hơn để hiểu ý muốn của Thiên Chúa và cách Người điều khiển các biến cố. Nhưng có sự kiện này là nhiều kẻ trong số người đã được một nền giáo dục cao thì lại coi những điều mà họ có thể làm để phục vụ thế giới và anh em của mình như là một môn nhiệm ý họ được tự do lựa chọn.

I-sai-a 6:1:

6,1

Năm 740, vào ngày ấy, ông I-sai-a đang ở trong Đền Thờ, hoặc đúng hơn, ông xuất thần ở trong Đền Thờ. Ở đó, trong Nơi Cực Thánh là chỗ đặt Hòm Bia, chỉ có một mình Thiên Chúa hiện diện : Đức Chúa ngự trên ngai như một Đức Vua, và tà áo cấm bào của Người phủ lên toàn diện Cung Thánh như để cho thấy rằng sự thánh thiện và uy quyền của Thiên Chúa tràn ngập Nơi Thánh và thành Giê-ru-sa-lem.

Trong những giây phút ngắn ngủi này, ông I-sai-a được gặp gỡ Thiên Chúa cách mật thiết thật sự, và cuộc gặp gỡ này để lại nơi ông một dấu ấn cho suốt cả quãng đời còn lại. Đó là một cái gì không thể diễn tả nổi, và ông I-sai-a cũng không tìm cách mô tả cuộc giao tiếp thiêng liêng này giữa ông và Đức Chúa. Thị kiến của ông, những hình ảnh thấy được và những lời nghe được giống như là những tia chớp phát ra từ cuộc gặp gỡ màu nhiệm và khó diễn tả này.

Ông I-sai-a nói đến vị Thiên Chúa Chí Thánh , hoặc khác hẳn, vô cùng khác xa mọi loài thụ tạo. Đúng vào lúc Người hiện diện thì Người ở ngoài tầm tay của chúng ta. Thiên Chúa Chí Thánh là một cách nói rằng Thiên Chúa là màu nhiệm. Ông I-sai-a vẫn đắm nhìn Thiên Chúa hiện diện và đồng thời, ông bị một tâm tình kính sợ xâm chiếm, nhưng đó không phải là sợ hãi. Trước sự hiện diện của Thiên Chúa Chí Thánh, con người cảm thấy mình tội lỗi, không phải vì một tội đặc biệt nào, nhưng là vì thân phận phạm nhân của mình. Con người cảm thấy không có khả năng phó mình vào bàn tay của Thiên Chúa, vị Thiên Chúa bao phủ lấy mình bằng sự hiện diện của Người.

Khốn thân tôi, tôi chết mất ! (c.5) Thiên Chúa đã chẳng nói : “Con người không thể thấy Ta mà vẫn sống” hay sao ? (Xh 33,20). Nhưng Thiên Chúa đi bước trước : một Xê-ra-phim đến gần ông I-sai-a với một hòn than

hồng, biểu tượng bên ngoài của cuộc thanh tẩy bên trong bằng lửa thiêng. Ông I-sai-a được tha thứ vào đúng ngay lúc ông đáp lại bằng một hành động đức tin, lúc ông hoàn toàn chấp nhận sứ mạng của ông. Từ đó trở đi, ông I-sai-a sẽ biết và nói rõ điều gì phải chọn : hoặc là tin vào Đức Chúa, hoặc là bị tiêu diệt vì tiếp xúc với Đấng Thánh.

Xê-ra-phim (c.6) có nghĩa là “nóng bỏng”. Dân Ít-ra-en thời xưa luôn tin vào những thần thiện và thần ác. Từ khi ở trong sa mạc, họ gán cho một số trong các thần này hình dạng những con rắn lửa ; xin đọc Ds 21,4-9 và 2 V 18,4 về đề tài này. Các bản văn này giúp chúng ta hiểu tại sao Đức Chúa xuất hiện với những Xê-ra-phim dị thường mang khuôn mặt người phàm đứng vây quanh. Cao trọng hơn loài người, các hữu thể này được sống gần Thiên Chúa, nhưng các ngài phải tránh những cuộc tiếp xúc với Vinh Quang rạng rỡ của Người.

Trong Kinh Thánh, Vinh Quang Thiên Chúa thường chỉ Thiên Chúa và màu nhiệm của Người toả sáng. Từ đền thờ Giê-ru-sa-lem, nơi được coi là trung tâm thế giới, quyền uy của Người lan toả đến tận cùng trái đất. Như thế, màu nhiệm của Thiên Chúa vẫn còn ẩn giấu, nhưng năng lực của Người hiện diện ở khắp mọi nơi và mọi thời.

Ông I-sai-a nhận được sứ mạng của mình :

- Ông sẽ là người phát ngôn của Thiên Chúa.
- Thay vì tin, dân sẽ trở nên cứng đầu cứng cổ.
- Đó sẽ là nguyên nhân khiến Giu-đa bị tàn phá. Sẽ chỉ còn gốc rễ, từ đó sẽ lại nảy sinh một cái gì mới mẻ.

Cứ nghe cho rõ... (c.9) : ở đây Thiên Chúa nói mĩa mai. Họ cố nghe thông điệp của ngôn sứ cũng vô ích. Họ cố nhìn cũng vô ích... những biến cố mà họ chứng kiến và được Thiên Chúa dùng để ngỏ lời với họ. Ông I-sai-a sẽ nhiều lần tố giác tình trạng giả dối làm ngơ cố tình này (1,12 ; 28,9-12).

Hãy làm cho dân này ra dần dần (c.10). Phần cuối của câu này cho thấy rõ Thiên Chúa nói mỉa mai : thật bất hạnh cho họ, nếu họ phải hối cải ! Nhưng chỉ có cách đó, Thiên Chúa mới có thể băng bó tất cả các vết thương của dân Người (1,5 ; 1,26-28).

Dĩ nhiên là nếu không nhận thấy nét mỉa mai, sẽ gặp lại trong nhiều đoạn văn các sách Ngôn Sứ, thì người ta có thể khó chấp nhận ý nghĩ rằng Thiên Chúa phái ngôn sứ chỉ để cho người ta bịt tai không nghe và để cho dân phải hư vong. Nhưng các ngôn sứ không phát ngôn như các sách đạo đức.

Các câu này không chỉ áp dụng cho sứ mạng của ông I-sai-a : chính Đức Giê-su (Mc 10,4), và sau Người là các Tông Đồ (Cv 28,26 và Ga 12,40) sẽ nhớ lại những lời này để nói tới thành quả sứ mạng của các ngài. Đứng trước lời Thiên Chúa và ngôn ngữ các biến cố, biết bao người và bao nhóm khép kín tâm hồn lại và từ chối thông điệp có thể cứu họ. Lời Thiên Chúa đưa đến sự hồi sinh hay hư mất của chúng ta tùy theo cách chúng ta đón nhận Lời ấy (Lc 2,34).

7

I-sai-a 7:1:

7,1

Đoạn văn 7,1-9 tóm tắt tình hình năm 736 tCN, khi các dân A-ram (vương quốc Đa-mát) và Ít-ra-en (vương quốc phía bắc với thủ đô Sa-ma-ri) xâm chiếm vương quốc Giu-đa và Giê-ru-sa-lem (vương quốc phía nam). Có nhiều danh xưng làm cho bản văn này ra khó hiểu : Rơ-xin, vua A-ram, và Pe-các, con ông Rơ-man-gia-hu, vua Ít-ra-en (hay Ép-ra-im : 7,9) là những kẻ thù.

C.8b nói đến con số sáu mươi lăm năm. Người ta có thể nghĩ rằng câu này được thêm vào sau này.

Vua A-khát nghĩ đến đủ mọi chuyện, chỉ trừ sự trợ giúp của Thiên Chúa, Đấng đã cam kết ủng hộ dòng dõi vua Đa-vít, yêu cầu họ đặt tin tưởng vào Người và tìm đến với công lý. Ông I-sai-a chống đối nhà vua : nếu quân Át-sua can thiệp, Giu-đa sẽ phải chịu khổ cũng như Ít-ra-en và A-ram, mặc dầu đã liên minh với quân Át-sua. Vua phải tin tưởng vào Giao Ước và sự che chở của Đức Chúa.

I-sai-a 7:10:

7,10

Sấm ngôn về người thiếu nữ sinh hạ một đứa con là một trong các sấm ngôn quan trọng nhất của Kinh Thánh, mặc dầu nó đặt ra nhiều vấn đề nan giải.

Để chứng thực các lời cảnh cáo ông đã đưa ra (7,4-9), ông I-sai-a hiến cho nhà vua một dấu lạ : Cứ xin Đức Chúa... (c.11). Vua A-khát từ chối với những lời lẽ đạo đức giả, để che giấu ý muốn của vua là không lùi bước (c.12). Bấy giờ, ngôn sứ nổi cơn giận dữ : dòng dõi vua Đa-vít này đây đã từng được Thiên Chúa luôn bảo vệ, thật là vô dụng : sẽ có một dòng dõi của Đa-vít thuộc một loại khác, duy mình người này có thể cứu độ dân Thiên Chúa. Đức Chúa chuẩn bị cử người này đến. Bà mẹ sẽ đặt cho người này một danh hiệu xứng đáng (c.14). Nhưng trước khi đem lại hoà bình, vị vua tương lai này sẽ lớn lên trong cảnh thiếu thốn (c.15). Quả thật, đường lối chính trị sai lầm của vua A-khát sẽ dẫn đưa xứ sở đến chỗ hủy diệt hoàn toàn.

Chúng ta phải làm sáng tỏ một vài điểm :

1/ Em-ma-nu-en có nghĩa là “Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta”. Con trẻ này đến không chỉ mang cho chúng ta những phúc lành của Thiên Chúa, hay một cuộc giải phóng thần kỳ nào đó, nhưng qua con trẻ này, Thiên Chúa hiện diện giữa loài người, và các lời hứa nhiều lần được nghe tuyên phán, được thực hiện : Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng và chúng sẽ là dân Ta (Hs 2,25 ; Ed 37,27 ; Mt 28,20 ; Kh 20,3).

2/ Tại sao sách Tin Mừng dịch là trinh nữ (Mt 1,23) mà sách I-sai-a nói là “thiếu nữ” ? Trong các bản văn Kinh Thánh, từ Híp-ri được ông I-sai-a sử dụng chỉ khi thì một thiếu nữ, khi thì một thiếu phụ, chung quy chỉ một người nữ trẻ tuổi. Người ta cũng chỉ dùng từ ấy để chỉ một nữ hoàng trẻ tuổi.

Nhưng chúng ta cũng phải nhớ rằng các ngôn sứ thích nói “trinh nữ Ít-ra-en” để chỉ thành thánh và dân được Thiên Chúa yêu mến (Is 37,22). Vậy đối với độc giả các thế kỷ sau, câu : người thiếu nữ sẽ sinh hạ một con trai cũng được hiểu : “cộng đoàn các tín hữu sẽ sản sinh ra Đấng Mê-si-a”.

3/ Vì Thiên Chúa ban một dấu chỉ cho toàn dân, dấu này phải được thể hiện trong thời của họ : nếu không, đâu là dấu chỉ ?

Có thể thiếu phụ đây là vợ của vua A-khát, và sự sinh nở của bà bấy giờ là một điềm lành để hy vọng. Nhưng thái tử Khít-ki-gia-hu, người sẽ nối ngôi phụ vương A-khát và được Kinh Thánh coi như một ông vua tốt lành, đã sinh ra rồi. Và nhất là làm sao hiểu ông I-sai-a có thể nói về ông bằng những lời lẽ như thế (cũng x. 9,1-6) ?

Vậy cũng có thể nghĩ rằng thiếu phụ này là người được loan báo cách bí nhiệm trong Mk 5,2 như là mẹ của Đấng Mê-si-a : “một phụ nữ sinh con”, và có lẽ người mẹ này là cộng đoàn dân thánh. Sự thật là sấm ngôn này được hiểu là lời loan báo Đấng Mê-si-a và được lưu giữ cho các thời đại mai sau. Nhưng nếu như thế thì làm sao có thể hiểu lời ông I-sai-a nói đây như là lời loan báo một cuộc giáng sinh rất gần kề, và như một điềm báo cho những ai nghe lời ông ?

Không có câu trả lời cho các vấn nạn này. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được ông I-sai-a đã nói chính xác điều gì, vì sấm ngôn của ông đến với chúng ta qua những gì mà đức tin của dân Chúa đã bảo tồn, và khi đem bản văn này so sánh với bản văn Mk 5,2, chúng ta có được hai hướng nhìn.

Nét đặc trưng của các ngôn sứ là gom lại trong cùng một viễn cảnh những biến cố có lẽ rất cách xa trong thời gian, nhưng lại chỉ cho ta cảm môt theo một hướng đi trong lịch sử. Ông I-sai-a đưa ra một dấu chỉ cho vua A-khát, cho những vị nối ngôi ông (7,13), và cho tất cả chúng ta đang sống trong một thế giới tan hoang vì tội lỗi loài người : dấu chỉ này chính là trẻ thơ sinh ra làm Đấng Cứu Độ (cũng x. 9,1-6).

Như trong địa đàng đã mất, chúng ta có hình ảnh một phụ nữ, hay người con trai của phụ nữ đạp giập đầu con rắn, thì ở đây chúng ta cũng có một hình ảnh khác, hình ảnh người trinh nữ với con trai của bà là Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta. Đấng Em-ma-nu-en chịu đau khổ vì tội lỗi anh em mình, và chính vì thế Người có thể làm cho họ được hoà giải với Thiên Chúa.

4/ Thời xưa, nhiều người Do-thái nghĩ rằng nguồn gốc của Đấng Mê-si-a là phi thường, và trước Đức Giê-su, bản dịch Kinh Thánh Hy-lạp đã thay thế từ nguyên thuỷ “thiếu nữ” bằng từ chính xác hơn : “trinh nữ”. Vậy các tác giả sách Tin Mừng dễ dàng nhìn nhận sấm ngôn này đã được ứng nghiệm trong sự kiện Đức Giê-su sinh làm con một người mẹ đồng trinh.

8

I-sai-a 8:1:

8 ,1

Các ngôn sứ giảng dạy bằng lời, nhưng cũng bằng hành động. Ở đây, công dụng của cái tên kỳ dị ông I-sai-a đặt cho con trai là để cảnh cáo toàn dân. Danh xưng này, cùng với danh xưng Em-ma-nu-en trong chương này, làm thành một cặp và bổ sung cho nhau, để chỉ cuộc xâm lăng do vua A-khát gây ra, đồng thời cũng chỉ cuộc giải phóng sẽ diễn ra sau đó.

Nước mường Si-lô-ác là nguồn duy nhất cung cấp nước cho Giê-ru-sa-lem, thành phố toạ lạc trên một cao nguyên. Nước ấy tượng trưng sự bảo vệ âm thầm của Đức Chúa hiện diện giữa dân Người, và tất cả mọi người

phải đặt niềm tin của mình vào Người. Ngược lại, vua Át-sua, mà vua A-khát cầu cứu đến chi viện, sẽ như thác nước ào ào đổ xuống nhận chìm tất cả. Ông sẽ tiêu diệt kẻ thù của Giu-đa, nhưng cũng sẽ để lại một cảnh Giu-đa hoang tàn. Ở đây, chúng ta có thể đoán được số phận của các nước nghèo, cứ nghĩ họ có thể giải quyết toàn bộ các vấn đề của mình bằng cách chạy theo sau những nước cường thịnh hơn.

I-sai-a 8:11:

8,11

Khi tay Người nắm lấy tôi . Ở đây, ông I-sai-a nói về một trong những cuộc gặp gỡ có tính quyết định, trong đó Thiên Chúa đã kêu gọi ông và giữ ông dưới sức linh hoạt của Thần Khí Người.

Các người đừng gọi là âm mưu (c.12). Để khởi đầu, Thiên Chúa đã giải thoát ông khỏi nỗi lo sợ phần đông, trong những lúc khó khăn, để cho nỗi sợ chi phối mình, thay vì đi tìm những con đường mới. Sau bước đầu này, không có gì ngăn chặn được ông I-sai-a, ngay cả những nỗi khốn khổ của dân mình : ông sẽ chỉ còn nghĩ đến con người mới kia mà Thiên Chúa đang chuẩn bị.

Trong Ít-ra-en, chúng tôi là những dấu chỉ điềm báo (c.18). Ông I-sai-a đã kết thúc việc can thiệp và công cuộc rao giảng của ông ; người ta đã không nghe ông. Ông chỉ còn biết im lặng chờ đợi các biến cố xảy ra. Đối với mọi người, hai con trai của ông mà ông đã đặt cho những cái tên đầy biểu tượng : cướp lệ, đoạt nhanh (8,2) và một số còn sót sẽ trở về (7,3), nhắc lại các lời tiên báo của ông. Tên đầu gợi lên tương lai gần ; tên thứ hai cho thấy cuộc khủng hoảng kết thúc (x. 10,20).

Chính Đức Chúa các đạo binh là Đấng các người phải nhìn nhận là thánh (c.13). Đối với Giê-ru-sa-lem, có Thiên Chúa ở với mình đó là một đặc ân. Thay vì lo sợ các nỗi hiểm nguy do con người gây ra, người Do-thái phải tin tưởng vào Thiên Chúa và vâng phục Người. Thiên Chúa nơi họ giống như phiến đá nhô lên khỏi mặt đất không bao nhiêu, nhưng lại có thể làm vấp ngã những ai không nhìn thấy. Đến lượt mình, Đức Giê-su cũng

sẽ tự giới thiệu là đá tảng làm cho người ta vấp phải (Mt 21,44).

Đức Chúa ẩn mặt không nhìn nhà Gia-cóp (c.17). Cư dân Giê-ru-sa-lem có đủ thứ lý do để không nghe theo lệnh Đức Chúa truyền đạt qua ông I-sai-a, và Thiên Chúa không làm một dấu lạ nào để thuyết phục họ. Thiên Chúa không có thói quen làm nhiều dấu lạ : Người “ẩn mặt” để thanh luyện niềm tin của chúng ta vào lời Người.

I-sai-a 8:19:

8,19

Ít-ra-en đã không nghe lời Thiên Chúa hằng sống thì chỉ còn biết trông cậy vào một điều duy nhất là thỉnh ý kẻ chết nhờ đồng bóng và thầy bói : ông I-sai-a chế giễu họ (8,19-20).

9

I-sai-a 9:1:

9,1

Bài thơ này có lẽ đã được viết vào năm 732, khi vua Át-sua vừa mới tiêu diệt vương quốc Ít-ra-en ở phương bắc, một nước vừa là ruột thịt vừa là kẻ thù. Theo tập tục của họ, người Át-sua dẫn một phần trong dân đến tận cuối biên giới của đế quốc họ : ở đây là cư dân trong lãnh thổ Dơ-vu-lun và Náp-ta-li sau này sẽ là Ga-li-lê. Bị phân tán giữa các dân ngoại, họ ra khỏi lịch sử thánh để đi vào bóng tối .

Cuộc giải phóng Thiên Chúa hứa cho họ được trình bày như một cuộc chiến thắng lấy lừng của Đức Chúa khai mạc triều đại hoà bình : triều đại này là triều đại của Đấng Em-ma-nu-en, con trẻ sơ sinh.

Dân đang lần bước giữa tối tăm... (c.1) : Sách Tin Mừng (Mt 4,15) nhìn thấy trong dân này đoàn người đông đảo mà Đức Giê-su ngỏ lời khi giảng dạy :

- Một dân bị đủ loại người áp bức thống trị.
- Một dân tìm đến ánh sáng và không biết đặt hy vọng vào ai trên đời này.

Một trẻ thơ đã chào đời để cứu ta (c.5) : Khi lớn lên, Người sẽ không đánh mất những đặc tính của trẻ em, nhưng sẽ biết làm cho các nước chấm dứt thói ngạo nghễ của chúng.

Trẻ này chắc chắn là người được gọi là Em-ma-nu-en ở 7,15. Ở đây cũng vậy, danh hiệu của Người nói cho chúng ta biết những điều Thiên Chúa sẽ nhờ Người mà thực hiện. Qua Người, Thiên Chúa tự mặc khải là Cố Vấn Kỳ Diệu, nghĩa là Đấng đưa ra những khuyến nghị, những kế hoạch với một sự khôn ngoan tuyệt vời. Thiên Chúa là Người Cha như Người đã từng là Cha đối với vua Đa-vít, là Thần Linh dũng mãnh như Người đã đấu dũng mãnh với Gia-cóp. Thủ Lãnh hoà bình : có lẽ đây vẫn chỉ về Thiên Chúa, nhưng Thiên Chúa sẽ là Thủ Lãnh hoà bình khi ban tặng chiến thắng cho đức vua Người đã xức dầu tấn phong, như Người đã ban cho vua Đa-vít.

Giống như trường hợp danh xưng Em-ma-nu-en, Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta, các danh xưng trên hình như được dành trước hết cho Thiên Chúa, nhưng cũng có thể được ứng dụng cho ông vua tương lai sẽ là vua “của Người”, như từ Mê-si-a chúng ta thường dùng. Cho người ta hiểu lẫn lộn Thiên Chúa và Đấng Mê-si-a của Người : đó có phải là điều cố ý hay không ? Dù sao, sự lẫn lộn này loan báo như một sấm ngôn điều sẽ xảy ra thật sự và điều đối với chúng ta vẫn còn là một mầu nhiệm cao cả : Thiên Chúa sẽ đích thân ngự đến, nơi con người Đức Giê-su.

Lời loan báo mới này về cuộc giải phóng vĩnh viễn và về một Đấng Cứu Độ không cho chúng ta biết khi nào các biến cố này sẽ xảy ra. Trong 7,10-15, chúng tôi đã nói thời điểm ứng nghiệm các lời Thiên Chúa hứa có thể muộn hơn là chúng ta tưởng.

CHÚNG TA KHÔNG MẤT LÒNG CÂY TRÔNG

Trong Kinh Thánh có nhiều thí dụ cho thấy lời Thiên Chúa hứa xem như sắp được thực hiện.

– Một đứa con trai được Thiên Chúa hứa cho ông Áp-ra-ham, và I-xa-ác được sinh ra, nhưng người thừa kế đích thực là Đức Ki-tô. Một miền đất được hứa cho ông Áp-ra-ham, dành cho dòng dõi ông. Thực tế, họ sẽ chiếm hữu đất Ca-na-an, nhưng miền đất đích thực và vĩnh viễn là Nước Thiên Chúa. Một thái tử nối ngôi được hứa cho vua Đa-vít, với một vương quốc cũng vĩnh viễn dành cho ông ; nhưng đức vua sẽ là Đức Ki-tô, chứ không phải vua Sa-lô-môn.

Về đề tài này phải đọc ch. 11 của thư Do-thái : chương này ca ngợi những người từ thế kỷ này sang thế kỷ khác tìm kiếm thành trì vĩnh cửu.

Kinh Thánh giáo dục đức cậy trông của chúng ta. Kinh Thánh cho chúng ta thấy những mục đích khác nhau của cuộc sống, tất cả những gì Thiên Chúa làm cho chúng ta hy vọng, được xem như những bậc thang dẫn tới Gia Nghiệp mà chúng ta sẽ được hưởng ở cuối cuộc đời chúng ta, và ở điểm cuối của lịch sử. Thiên Chúa đã ở với chúng ta ngay từ những giai đoạn đầu tiên. Như thế, đứa trẻ sinh ra trong một gia đình mang đến, cùng với bản thân nó, cả niềm vui của Nước Chúa, cả niềm xác tín rằng Thiên Chúa đích thân đến hiến mình cho nhân loại.

I-sai-a 9:7:

9,7

Bài thơ bắt đầu ở đây và kết thúc ở 10,4, đã được viết vào một thời gian rất xa trước bài chúng ta vừa bình giải. Bài thơ ngỏ lời với dân Ít-ra-en (vương quốc phía bắc). Mặc dù bị suy yếu vì thua trận, Ít-ra-en tiếp tục cuộc sống vô tư lự và thờ ơ với Thiên Chúa.

Nhân danh Thiên Chúa, ngôn sứ kết án những vụ bất công trong xã hội.

10,2 Các bà goá, kẻ mồ côi : nghĩa là những người không được che chở. Kinh Thánh thường nhắc đến họ để lưu ý chúng ta ; ngoài ra, Kinh Thánh cũng nói đến ngoại kiều, tức là người nhập cư.

10

I-sai-a 10:5:

10,5

Bài thơ này nói về Át-sua và cuộc xâm lăng hùng hổ của nó, có lẽ trong trận chiến năm 701 (x. bình giải ch. 31).

I-sai-a 10:20:

10,20

Chúng ta đã nói đến một trong các con trai của ông I-sai-a (8,3) mà ông đặt tên là : “Cướp lẹ, đoạt nhanh”. Ở đây giải thích tên một người con trai đã được ghi ở 7,3 : “Phần sống sót sẽ trở về”. Nhiều lần trong Kinh Thánh, số còn sót lại này ám chỉ số còn sót lại của Ít-ra-en, nhóm nhỏ sẽ còn lại sau khi Thiên Chúa tỏ cho Ít-ra-en thấy họ thiếu lòng trung tín (x. Am 5,15).

Từ khi Thiên Chúa nói với ông Ê-li-a về “bảy ngàn người” (1 V 19,18), các ngôn sứ vẫn không ngừng nhắc đi nhắc lại rằng tội lỗi của Ít-ra-en không thể làm thất bại kế hoạch của Thiên Chúa. Ít-ra-en sẽ bị tiêu huỷ, nhưng một phần sống sót “sẽ trở về”. Lời quả quyết này có hai nghĩa :

– Họ sẽ trở về từ các miền đất lưu đày.

– Cuộc trở về này có tính nội tâm : Họ sẽ trở về với Đức Chúa từ tận đáy lòng.

11

I-sai-a 11:1:

11,1

Trong sách Tin Mừng chúng ta thấy : người Do-thái thời Đức Giê-su chờ đợi một Đấng Mê-si-a, nhưng đâu phải luôn luôn là vậy. Từ thời ông Áp-ra-ham đến thời vua Đa-vít, người Ít-ra-en đã mong đợi đất hứa Thiên Chúa ban, và họ đã chinh phục được đất ấy. Sau vua Đa-vít, họ nghĩ rằng không một ông vua nào có thể hơn vua Đa-vít, và suốt hai thế kỷ rưỡi sau đó, họ mong ước các vua hiện tại và tương lai của họ đều được giống như vua Đa-vít. Lời hứa Thiên Chúa đã cam kết với vua Đa-vít về dòng dõi của vua (2 Sm 7,14) bấy giờ đâu được hiểu là lời loan báo một Đấng Mê-si-a tương lai.

Ông I-sai-a là người đầu tiên loan báo một Đấng Mê-si-a, nghĩa là một vua được Thiên Chúa xức dầu phong vương, như vua Đa-vít (đó là ý nghĩa của từ Mê-si-a, hay Ki-tô), nhưng cao trọng hơn vua Đa-vít. Ở đây, Đấng Mê-si-a như một nhánh nhỏ mọc ra từ thân cây sau khi cây bị chặt. Như thế, ông I-sai-a gợi ý rằng các vua đương triều, tội lỗi và chẳng có lòng tin là bao, sắp bị loại. Thay vì thuộc dòng dõi vua Đa-vít, Đấng Em-ma-nu-en sẽ là một vua Đa-vít mới (người ta sẽ gọi Người là “con ông Gie-sê”, như vua Đa-vít).

Thần Khí Đức Chúa sẽ ngự trên Người, như trên các ngôn sứ, nhưng còn hơn thế nữa. Các ngôn sứ được linh hứng bởi một sức mạnh nhiệm mầu được gọi là “Thần Khí Đức Chúa”, nhưng không phải thường xuyên. Ngược lại, Thần Khí sẽ luôn ở với Người :

- thần khí khôn ngoan và minh mẫn như với vua Sa-lô-môn,
- thần khí mưu lược và dũng mãnh như với vua Đa-vít,
- thần khí hiểu biết và kính sợ Đức Chúa như với ông Mô-sê và các tổ phụ.

Xét xử công minh cho người thấp cổ bé miệng (c.4) đã từng là và tiếp tục

là vai trò hàng đầu của các nhà lãnh đạo. Đấng Mê-si-a – Vua sẽ là sứ giả của Thiên Chúa, ân cần với người nghèo : Người phải nhận lãnh “Thần Khí” là hơi thở của Thiên Chúa, để thi hành sứ mạng này. Chúng ta không nên xem việc xây dựng một thế giới công bằng hơn như một cái gì đối lập với hoạt động tông đồ về mặt thiêng liêng, như thể người tín hữu phải nhường lại cho người khác nhiệm vụ xây dựng một thế giới công bằng hơn. Vì công trình Thiên Chúa cứu độ những con người không thể tách khỏi việc giáo dục các dân tộc : sẽ luôn phải trấn áp kẻ hung bạo, và phải cai trị với lòng kính sợ Đức Chúa.

Chúng ta sẽ lầm khi nghĩ rằng tình trạng đói khát sự công chính chấm dứt với Đức Ki-tô. Tình yêu và ơn tha thứ mà Đức Giê-su công bố là để phục vụ ơn cứu độ nhân loại bằng chân lý, công bằng và chia sẻ miếng cơm manh áo. Nếu chúng ta quên những đòi hỏi ấy, tình yêu “chiếu theo Tin Mừng” của chúng ta chỉ là một ảo tưởng.

Sự đổi mới của dân Thiên Chúa sẽ được biểu lộ trong thiên nhiên : sự tử sẽ ăn rơm (c.7c). Diễn dịch ra ngôn ngữ hiện đại : nhờ kỹ thuật, sinh thái học và một sự hợp tác rộng lớn hơn giữa các dân tộc, các sức mạnh thù nghịch của thiên nhiên sẽ góp phần vào công cuộc phục vụ nhân loại.

Khởi đi từ ông I-sai-a, các ngôn sứ sẽ nhìn thấy Đấng Mê-si-a, vị Vua tương lai được Thiên Chúa thánh hiến, như là người của Thần Khí. Xem trong phần II của sách I-sai-a bản văn 61,1 và hướng bình giải của Đức Giê-su : Lc 4,18. Khi Thần Khí Thiên Chúa được thông ban cho các tín hữu nhờ bí tích Thêm Sức, Hội Thánh nhắc nhở họ : thần khí khôn ngoan, thần khí minh mẫn, thần khí dũng mãnh, v.v...

I-sai-a 11:10:
11,10

Bài thơ 11,10-16 đã được viết sau này, trong thời lưu đày. Đoạn này được đặt ở đây, vì đó là phần triển khai sấm ngôn về “cội rễ Gie-sê”.

Lưu ý, ở các câu 10 và 12, đề tài “cờ hiệu cho các dân” chúng ta sẽ gặp lại

trong Lc 2,34, nhưng dưới một hình thức khác. Tiếp đến, chúng ta có hai đoạn thơ tạ ơn (ch. 12). Về nguồn ơn cứu độ (x. Is 55,1) và trình thuật người phụ nữ Sa-ma-ri trong Ga 4,1.

13

I-sai-a 13:1:

13,1

Các ch. 13 – 33 thu thập một loạt các lời sấm chống lại các dân láng giềng. Không một dân nào trong các dân này nhận biết Thiên Chúa đích thực : vì vậy họ là dân ngoại.

Phải thú nhận rằng các chương này tập hợp những bài thơ rất khác nhau về thời gian biên soạn và về tinh thần. Một số bài là của ông I-sai-a và không thật sự “chống lại” các dân láng giềng : đó là những lời cảnh cáo dân chúng ở Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, cốt để họ tin tưởng vào sự bảo vệ của Đức Chúa thay vì bị lôi cuốn vào các liên minh chống lại Át-sua.

Chẳng hạn 14,28-32. Một phái đoàn của dân Phi-li-tinh đến Giê-ru-sa-lem sau vài lần thất bại của Át-sua. Đây là thông điệp của ông I-sai-a : Át-sua sẽ vùng dậy, Giu-đa sẽ được cứu nếu vẫn đứng riêng, không liên kết, vì tin tưởng vào Đức Chúa.

Ch. 16 cũng vậy. Mô-áp đã phải chịu quân đội Át-sua tàn phá và đến xin Giu-đa trợ giúp, nhắc lại thời Mô-áp được các vua Giê-ru-sa-lem bảo trợ và nộp cống phẩm vải len và cừu cho các vua này. Ông I-sai-a nói : Cứ để cho họ khóc !

Bài thơ 13,1-22 kể lại việc Ba-by-lon sụp đổ được chen vào sách I-sai-a rất muộn sau này, chắc chắn rất lâu sau biến cố. Đó cũng là trường hợp của 14,1-2 và 14,22-23. Sẽ lưu ý đạo binh thánh ở 13,3 : đó là các nhân vật trên trời, cũng được gọi là “con cái Thiên Chúa”, hay “thiên sứ”. Vào những thế kỷ sau cùng trước Đức Ki-tô, người ta nghĩ là chính nhờ trung gian

các thiên sứ mà Thiên Chúa điều khiển lịch sử (Đn 4,14).

14,2 : Tư tưởng còn sống rất xa Tin Mừng và tinh thần truyền giáo !

14

I-sai-a 14:3:

14,3

Các lời ở 14,3-21 được tuyên bố vào dịp một vua Át-sua băng hà : ở đây các lời này được ứng dụng mãi sau này cho cuộc tàn phá Ba-by-lon ; cuộc tàn phá này trở thành biểu tượng cho sự sụp đổ của những kẻ thù ghét Thiên Chúa. Ngôn sứ cho thấy : một khi đã chết, bạo chúa cũng chỉ còn bằng các nạn nhân của ông thôi. Ở 14,13 : Núi Hội Ngộ, chốn bông lai cực bắc ám chỉ núi A-ra-rát, nơi con tàu của ông Nô-ê đậu lại. Theo các truyền thống ở Trung Đông, đó là nơi ở của các thần linh. Cũng nên nhớ là các đế quốc Át-sua, Ba-by-lon và Ai-cập đã từng thống trị thế giới và khiến dân Do-thái phải run sợ, các đế quốc đó rồi cũng biến mất khi giờ đã điểm.

17

I-sai-a 17:4:

17,4

Mặc dầu được đặt giữa các sấm ngôn chống lại các dân nước, bài thơ này là lời cảnh cáo dân Ít-ra-en. Cc. 10-11 có lẽ ám chỉ lối thờ cúng thần A-đô-ni. Cái chết và sự hồi sinh của thần này tượng trưng chu kỳ phát triển của thực vật. Để mừng những lễ kính thần này, hình như người ta trồng những cây phát triển sớm : vừa mọc lên thì đã tàn. Đó là lúc người ta tổ chức lễ tang thần A-đô-ni. Ngôn sứ nhận ra đó là hình ảnh của những gì các ngẫu tượng làm phát sinh trong cuộc sống dân Ít-ra-en.

18

I-sai-a 18:1:

18,1

X. bình giải 13,1. Lưu ý hai phần được thêm vào mãi sau này : 18,7 và 19,16-24. Một trong người Do-thái định cư ở Ai-cập là tác giả những dòng này. Ông muốn nói lên niềm xác tín của ông : một ngày kia các dân ngoại sẽ trở về với Thiên Chúa thật.

20

I-sai-a 20:1:

20,1

Thật dễ tưởng tượng hành động tượng trưng này có tác động như thế nào. Ai-cập thuộc hạng cường quốc trên thế giới. Đối mặt với Át-sua tiêu biểu cho lực lượng quân sự, Ai-cập là một nước giàu mạnh, với một nền văn minh tinh tế hơn. Người Do-thái tin cậy Ai-cập và xin viện trợ chiến xa và chiến mã : Đáng nguyên rủa thay kẻ tin ở người đời (Gr 17,5).

22

I-sai-a 22:1:

22,1

Thung lũng Thị Kiến : thung lũng Ghê Hin-nôm bị nguyên rủa nằm ở phía nam Giê-ru-sa-lem. Mọi người đến đó để vui ca nhảy múa. Phải chăng đây là một thắng lợi quân sự của vua Khít-ki-gia-hu, hay là cuộc ra đầu hàng Át-sua, đã phải trả giá ngàn vàng ? Ông I-sai-a biết rằng thành công mong manh này có nghĩa là ngày mai họ sẽ thất bại và nhục nhã. Nếu như họ biết nghe lời ông thay vì tin cậy vào vũ lực và tài ngoại giao của họ, thì Đức Chúa đã cứu họ rồi.

I-sai-a 22:8:
22,8

Người Do-thái bị lôi cuốn vào một liên minh mới khác chống lại Át-sua (705 – 701). Vua Khít-ki-gia-hu củng cố công việc phòng thủ Giê-ru-sa-lem trước khi Xan-khê-ríp tới. Ông I-sai-a nhìn thấy những người ấy bồn chồn lo lắng, nhưng lại từ chối nghe theo lời của Đức Chúa kêu gọi họ đừng vướng vào những cuộc chiến vô ích, mà phải dấn thân vào công cuộc phát huy công lý.

Vị cứu tinh mà Ít-ra-en cần đến không phải là Át-sua, cũng không phải là Ai-cập. Át-sua và Ai-cập đối đầu nhau để giành ưu thế chứ đâu phải để chuẩn bị nền văn minh cho tương lai. Thời ông I-sai-a, không ai biết rằng Át-sua và Ai-cập sắp sửa bị tiêu vong hay mất ảnh hưởng. Không ai đoán được rằng các thế kỷ sau sẽ được những nền văn hoá mới chi phối, những nền văn hoá dựa trên các giá trị luân lý (đạo Phật) hay trên một trực cảm mới về óc sáng tạo của con người (văn hoá Hy-lạp). Ít-ra-en cũng sẽ tạo ra một trong những nền văn hoá này, hàm chứa trực cảm về trách nhiệm, về những đòi hỏi của công bằng và vâng phục lời Thiên Chúa mà ông I-sai-a loan báo.

Hình như ông I-sai-a không hiểu biết chính trị và quên mất hoàn cảnh thiết thực của quê hương ông, quá nhỏ để một mình tiếp tục tồn tại. Nhưng thật ra chính ông cho thấy những nhiệm vụ khẩn cấp nhất khi nói phải xây dựng đời sống của đất nước trên nền tảng công bằng và kỷ cương. Đó là cách chuẩn bị một tương lai còn vô định, vì biết rằng Thiên Chúa là “Đấng chỉ huy các biến cố”.

Dân vui chơi để quên thực tại : ăn đi, uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết (c.13) : thánh Phao-lô sẽ nhớ lại những lời này (1 Cr 15,32).

I-sai-a 23:1:

23,1

Bài thơ chống lại Tia có lẽ là của ông I-sai-a. Thời ấy, Tia là trung tâm thương mại lớn nằm sát xứ Pa-lét-tin. Đó là một trung tâm lớn đối với người đương thời, tương tự các trung tâm thương mại quốc tế đối với chúng ta ngày nay. Ngôn sứ nói đến chuyện làm điếm (c.17) : ở đó có mầm mống của những tệ nạn mà chúng ta có thể trách cứ xã hội tiêu thụ ngày nay. Cc. 15-18 có thể đã được viết vào các thế kỷ sau này, trong thời gian Tia nằm trong quỹ đạo nước Do-thái.

24

I-sai-a 24:1:

24,1

Khi ông I-sai-a loan báo Đấng Em-ma-nu-en sẽ đến và cuộc tái chiến thắng quân Ma-đi-an (9,3), có lẽ ông nghĩ điều đó sẽ xảy ra rất sớm : ông có thể nghĩ rằng các biến cố sẽ dẫn đến khủng hoảng để Thiên Chúa ban chiến thắng cho dân Người. Nhưng sau ông, sau cuộc lưu đày và cuộc hồi hương trở về Pa-lét-tin, thời gian trôi qua và chẳng có gì xảy ra cả : bấy giờ nhiều người Do-thái hết còn hy vọng thấy vận hội lịch sử xoay chiều. Họ không còn tin rằng các thế lực phạm nhân có thể chuẩn bị cuộc đổi mới thật sự nào đó, và họ đặt hết hy vọng của mình vào một sự can thiệp của Thiên Chúa, sẽ làm lay chuyển trật tự thế giới.

Niềm mong đợi này là đặc tính của các sách gọi là “khải huyền”, diễn đạt được trong một phần các bài thơ ở các ch. 24 – 27. Các chương này được xen gài vào sách I-sai-a rất muộn.

Ch. 24 Phải đặt vào trong ngoặc cc. 7-12, có cùng một mạch ý với cc. 16,7-12 và ngắt mạch văn của bài thơ. Chương Khải Huyền này loan báo Thiên Chúa sẽ can thiệp trên toàn thể vũ trụ. Trái đất bị tàn phá, nhưng có những người sống sót trong tất cả mọi dân ngoại. Những người này nhận biết Thiên Chúa thật và ca tụng vinh quang Người. 24,21-23 : vạn vật

trong trời đất bị xét xử, các quyền thần trên trời, tức các thần linh có nhiệm vụ giữ gìn trật tự hài hoà của vũ trụ, cũng như các vua chúa trần gian có nhiệm vụ thực thi công lý ở dưới đất.

– Ch. 25 và 26,1-6 : thánh thi tạ ơn Đức Chúa vì Người đã khiến kẻ áp bức phải diệt vong. Thành trì của nó được xây có lẽ ở ngay giữa Giê-ru-sa-lem đã bị bình địa. Đoạn 25,6-9 gợi nhớ rằng cuộc chiến thắng này chỉ có tính giai đoạn : hoài vọng lớn lao là bữa tiệc đãi những người được tuyển chọn, sau cuộc xét xử, khi Thiên Chúa sẽ huỷ diệt sự chết. Ông Gio-an sẽ ứng dụng những hình ảnh này trong Kh 7,17 và 21,4.

– 26,7-21 Thánh vịnh hát lên niềm hy vọng.

– 27,2-5 Bài ca vườn nho của Đức Chúa tương phản với bài ca đầy đe dọa ở 5,1-7.

26

I-sai-a 26:7:

26,7

Thánh vịnh chứa chan hy vọng này được viết rất muộn sau thời ông I-sai-a. Thánh vịnh diễn giải niềm trông đợi của người Do-thái trong suốt nhiều thế kỷ sau cuộc hồi hương từ đất lưu đày.

Dân trở về từ đất lưu đày, với những hoài bão lớn lao. Những ông chủ họ phải đầu phục trước đây có thể thuộc dân ngoại, có thể là chính quốc vương của họ trước cuộc lưu đày (cc. 13-14). Nhưng đã mở sang trang sử mới, giờ đây cộng đồng không còn muốn ai làm chủ tể của mình ngoại trừ Thiên Chúa, và chỉ tin cậy vào Lễ Luật (c.8 và c.16). Người ta mong thấy xuất hiện một thế giới mới, một dân nước công bằng, nhưng chẳng thấy có gì cả (cc. 17-18) : dân ngoại vẫn còn trên Đất Thánh và tiếp tục xử tệ với những người tin vào Đức Chúa (cc. 10-12). Những người này cầu xin Thiên Chúa cho thời phục hưng của họ mau đến. Và vì Thiên Chúa là

Đấng Công Minh, Người sẽ không chỉ ban cho những người còn sống ơn giải thoát họ mong đợi, nhưng sẽ còn làm cho sống lại các nạn nhân vô tội đã tin tưởng vào Người, để họ cũng được hưởng hoà bình Người ban (cc. 19-21).

28

I-sai-a 28:1:

28,1

Các ch. 28 – 35 gom góp các bài thơ phát xuất từ rất nhiều nơi.

– 28,1-6 : Các lời sấm chống lại Sa-ma-ri : được tuyên bố ngay trước khi Sa-ma-ri bị tàn phá (721) ; x. bình giải 2,6-19.

– Trong 28,7-22 có một bài thơ rất quan trọng. Muốn hiểu bài thơ này, chúng ta đừng quên là ông I-sai-a ngỏ lời với những người thẩm nhuần một nền văn hoá thuần túy tôn giáo. Họ chẳng làm gì mà không hỏi ý kiến tư tế và ngôn sứ. Người ta biết rằng các ngôn sứ ấy là thành viên của những loại hội đoàn làm nghề hướng dẫn những ai thỉnh ý Đức Chúa. Nhưng thật ra tất cả đều vụ lợi và người ta đâu tìm ý muốn của Thiên Chúa. Các tư tế và các ngôn sứ giả chế nhạo ông I-sai-a, nói rằng các lời lẽ của ông không có ý nghĩa gì hơn những lời doạ nạt trẻ con. Ông I-sai-a bảo họ : vì các ông từ chối không chịu hiểu các lời cảnh cáo của Đức Chúa, Người sẽ nói mạnh hơn với các ông qua những biến cố trong đó các ông sẽ không còn biết phải làm gì nữa, và đất nước các ông sẽ đầy những ngoại kiều nói những tiếng mà các ông chẳng hiểu gì hết (x. cùng một thông điệp này ở 29,14).

– 28,14-15 và 28,18-19 : các cố vấn của vua ký kết những khế ước chính trị, dùng Ai-cập chống lại Át-sua : ông I-sai-a yêu cầu họ đi tìm ơn cứu độ ở nơi khác hơn là ở những ván bài chỉ đưa đến thảm hoạ. Chính trong các lời khiển trách này mà chúng ta gặp thấy cụm từ quen thuộc là tảng đá góc tường (c.16).

- 28,16-22 Đây đây Ta sẽ đặt ở Xi-on một phiến đá . Đức Chúa đặt nền móng xây Giê-ru-sa-lem mới và ai tin tưởng [vào phiến đá ấy] sẽ không hề nao núng (c.16). Thiên Chúa nhìn xem các biến cố, trong đó các thành phần ưu tú và các nhà chính trị của dân Người xôn xao náo động. Nhưng chính Người bắt đầu tạo ra một lịch sử mới theo cách của Người, và ngay từ bây giờ Người đặt vào giữa dân Người một sự việc hay một Đấng mà chẳng ai có thể chối từ, Đấng làm chỗ dựa cho những ai tin vào Người. Cần biết là chỉ có một từ Híp-ri, nhưng từ ấy lại có hai nghĩa : “tin tưởng” và “dựa vào”.

I-sai-a 28:16:
28,16

Dân mới của Thiên Chúa sẽ là một đoàn người tin vào Thiên Chúa, và không một quyền lực nào thống trị được họ. Nhưng phải hiểu “sự việc” nói trên là một giai đoạn mới của lịch sử, khi mà Thiên Chúa không còn tin cậy các vua Giê-ru-sa-lem nữa, hay phải hiểu đó là Đấng Cứu Độ ? Ông I-sai-a cho hiểu : ở đây nói về một lịch sử mới trong đó công lý sẽ làm tiêu chuẩn, thay thế những tập quán và thành kiến của con người, và chắc chắn thay thế tiền tài, nạn tham ô và độc tài của các vua.

Nhưng trước thời Đức Ki-tô, người Do-thái đã hiểu “phiến đá” này chỉ Đấng Mê-si-a (x. Tv 118,22). Ông I-sai-a thì không nói thế. Dù sao, ông vẫn từ chối không nói đến một ông “vua được Thiên Chúa xức dầu phong vương” (đó là ý nghĩa của từ “Mê-si-a”), vì trước đó người ta đã thấy khá nhiều vua chỉ biết mang đến thất vọng. Ớn cứu độ Thiên Chúa hứa sẽ vượt xa những gì lúc ấy người ta mong đợi từ một Đấng Cứu Tinh.

Đức Giê-su sẽ ứng dụng lời ấy cho chính mình (x. Mt 21,42 ; Ep 2,21). Thánh Phao-lô cũng nhắc lại nền móng mới này trong 2 Tm 2,19. Đức Ki-tô ở giữa dân Người, và Người ở giữa lòng Hội Thánh của Người, cả khi chúng ta tưởng chính chúng ta xây dựng Hội Thánh. Tiếp đến là nhiều lời sấm được tuyên bố trong cuộc khủng hoảng năm 701 :

– 28,23-29 Dụ ngôn người cày ruộng. Dụ ngôn này khó hiểu đối với chúng ta, trừ phi chúng ta nhớ rằng tất cả các dân thời xưa đều coi là chính Thiên Chúa, hay các thần linh, đã dạy cho họ biết các bí quyết của nông nghiệp. Vậy ông I-sai-a nói : hãy xem Đức Chúa đã dạy về các bí mật của đất đai, để trồng đúng lúc và thu hoạch đúng thời. Hãy biết rằng Lời của Đức Chúa cũng là phương cách chắc chắn nhất để gieo giống vào lịch sử và để làm thế nào cho hoạt động chính trị trong lịch sử có kết quả mà thu hoạch khi thời cơ đến.

– 29,1-12 ; 30,27-33 ; 33,7-16 : chống lại Át-sua và quốc vương Xan-khê-ríp. A-ri-ên hay “Sư tử của Thiên Chúa” ám chỉ Giê-ru-sa-lem.

Ở c.11, ngôn sứ là người có khả năng đọc các thông điệp của Thiên Chúa, và giải thích cho những người khác không biết chữ ; nhưng điều Thiên Chúa muốn nói đã bị niêm phong và không ai thấu suốt.

29

I-sai-a 29:13:

29 ,13

Nếu chúng ta không còn tìm kiếm Thiên Chúa nữa, nếu chúng ta không hướng cuộc đời chúng ta để Thiên Chúa đi vào đời sống chúng ta, thì đạo của chúng ta sẽ mau trở thành một mớ tin ngưỡng và nghi thức như tất cả các đoàn, các hội khác chỉ thuộc một chương trình học thôi. Đức Giê-su sẽ nhắc lại điều đó ở Mc 7,6.

30

I-sai-a 30:1:

30 ,1

Bài thơ kết án việc liên minh với Ai-cập. Người ta tưởng có thể tránh nguy hiểm bằng cách cống nạp cho một nước giàu mạnh –và để đạt mục

tiêu đó thì phải cưỡng bức dân trong nước nộp thuế (c.12)–, trong khi đã có những lời Thiên Chúa phán chống lại sự kiện này (c.9).

I-sai-a 30:18:
30,18

Thiên Chúa yêu thương chúng ta và dạy dỗ chúng ta. Bài thơ này đề cập đến những điều kỳ diệu người ta khám phá được khi gặp gỡ Thiên Chúa trong nước mắt.

Những tượng chạm dát bạc, tượng đúc bọc vàng của người, người sẽ coi là ô uế (c.22). Con người đã ý thức mình phụng sự tà thần. Tội thờ ngẫu tượng không chỉ có nghĩa thờ lạy tượng thần, mà cũng là tin tưởng vào người phàm hay những thể chế như tin tưởng vào Thiên Chúa, và thêm muốn những cái mà các ngẫu tượng ấy biểu trưng. Ông Ê-dê-ki-en sẽ phân biệt :

- Tội thờ ngẫu tượng của người Ai-cập : tin tưởng vào một quốc gia có tổ chức thượng đẳng, cung cấp cái ăn cho mọi người nhưng lại tước đoạt tự do của họ.
- Tội thờ ngẫu tượng của người Át-sua : tôn thờ quyền lực và sức mạnh hung tàn.
- Tội thờ ngẫu tượng của người Ba-by-lon : tính háms lợi và nếp lao động máy móc đã xâm chiếm cả cuộc sống của họ. Người ta sống không kịp thở và chẳng đặt vấn đề nào về ý nghĩa cuộc đời.

31

I-sai-a 31:1:
31,1

Bản văn này tiếp nối bài thơ 30,1 và nêu tên ba nước tham chiến trong

cuộc tranh chấp chính trị này. Có hai “cường quốc” và giữa hai cường quốc này là quốc gia Do-thái nhỏ bé cố lo chuyện sống còn. Các vua Do-thái cầu cứu Ai-cập chống lại Át-sua, rồi sau đó cầu cứu Át-sua chống lại Ai-cập.

Lời dạy ông I-sai-a đưa ra thật rõ : trước khi dẫn mình vào những cuộc chơi chính trị đầy nguy hiểm, nhà vua phải sống công chính và dân phải trung thành giữ các điều răn. Bây giờ, mọi người mới có thể tin cậy vào Thiên Chúa là Đá Tảng của họ. Lời này của Thiên Chúa vẫn giữ tính thời sự của nó đối với các nước nhỏ, các dân tộc thiểu số và “đoàn chiên nhỏ bé”.

32

I-sai-a 32:1:

32,1

Đây là một bài thơ khác diễn tả những kỳ vọng đặt nơi một ông vua tương lai, Thủ Lãnh Hoà Bình (x. Is 11).

Một vua công chính sẽ ban tặng thần khí của ngài cho các nhà lãnh đạo và các người hữu trách. Bây giờ, dân sẽ để tai nghe Lời Thiên Chúa.

33

I-sai-a 33:17:

33,17

Bài thơ này được ghép vào sách I-sai-a sau này, nói lên niềm hy vọng sẽ có một thời đại thái bình, khi cảnh áp bức sẽ chỉ còn là một kỷ niệm.

Thành Xi-on, tức Giê-ru-sa-lem, là một cái lều sẽ không bao giờ bị tháo gỡ (c.20) : thành được Đức Chúa âm thầm bảo vệ, như đã nói ở 8,1 với hình ảnh nước Si-lô-ác. Đức Chúa hiện diện cách kín đáo nhưng hùng mạnh

hơn các nước lớn. Các nước này (Ba-by-lon, Ai-cập, và Tia nữa vì ở ngay bờ biển) nằm bên bờ những con sông lớn và rất hãnh diện về các tàu thuyền to lớn của mình.

Trái lại, ở Xi-on, thành phố không quyền lực và không tiền tài, nhưng được đặt dưới quyền của Luật Thiên Chúa, người có lòng tin cảm thấy được an toàn để đối mặt với các biến cố.

Hãy nhìn ngắm thành Xi-on, nơi chúng ta cử hành các đại lễ, một nơi ở thanh thoi (c.20). Người có lòng tin nhìn thấy Hội Thánh và gặp được Đức Ki-tô trong Hội Thánh như thế đó. Nếu họ là người bàng quan, lợi dụng các dịch vụ của Hội Thánh mà không dẫn thân, thì phê bình Hội Thánh là chuyện quá dễ dàng. Còn nếu họ thật sự đi vào bên trong Hội Thánh và chia sẻ sâu sắc đời sống của Hội Thánh, thì họ khám phá được tất cả những gì Hội Thánh có thể truyền đạt cho loài người : sức lực, hoà bình, và sự hiện diện của Thiên Chúa.

34

I-sai-a 34:1:

34 ,1

Đức Chúa xử tội Ê-đôm. Xem phần Dẫn Nhập ch. 24.

35

I-sai-a 35:1:

35 ,1

Ở đây nói về cuộc hồi hương của người lưu đày và lời công bố về thời đại của Đấng Mê-si-a. X. bình giải Is 40,4.

36

I-sai-a 36:1:
36,1

Hai chương tiếp theo lặp lại các ch. 18 – 19 của sách các Vua quyển 2, và thuật lại cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem do đạo quân của Xan-khê-ríp. Phần bình giải trình thuật đầu tiên nằm ở 2 V 18,17.

Ở đây, chúng ta bình giải biến cố thứ hai :

Ông I-sai-a động viên cuộc kháng chiến, mặc dầu không có lấy một tia hy vọng có thể tự vệ. Ông hứa một cuộc can thiệp của Thiên Chúa sẽ xảy ra dưới hình thức một bệnh dịch : một thiên sứ của Đức Chúa tiêu diệt đạo quân Át-sua.

Ở 22,8 chúng ta đã thấy ông I-sai-a chống lại mọi thoả hiệp với các cường quốc, một thái độ xem ra tiêu cực ở một quốc gia nhỏ bé không có khả năng kháng cự bằng chính sức lực của mình. Nhưng ông đã cậy vào sức mạnh của đức tin, như ông Ê-li-a đã làm trước ông, và ông cứu được đất nước.

37

I-sai-a 37:21:
37,21

Trong sấm ngôn của ông I-sai-a, người ta có thể nhấn mạnh như sau :

- Thiên Chúa không dung thứ sự ngạo nghễ của những kẻ quyền thế, vì khinh dể người nghèo của Thiên Chúa là khinh dể chính Thiên Chúa.
- Lời hứa về cuộc giải phóng đi kèm theo lời hứa về cuộc đổi mới đất nước. Qua cơn thử thách, những người sống sót sẽ giống như một cây mới trồng. Hơn bất cứ một tập thể nào khác, khi chỉ còn là một thiểu số

bị bách hại, Hội Thánh cảm nghiệm một cách sâu xa bàn tay che chở của Thiên Chúa.

38

I-sai-a 38:1:

38,1

Vụ việc này có lẽ đã xảy ra trước cuộc vây hãm năm 701. Trong đó, chúng ta thấy vua Khít-ki-gia lâm bệnh và rất lo lắng về sức khỏe của mình.

Ông I-sai-a thay mặt Thiên Chúa cho vua cơ may được chữa khỏi, kèm theo lời hứa bảo vệ Thành Thánh. Quan điểm của Đức Chúa rộng lớn hơn quan điểm của vua Khít-ki-gia. Người cũng muốn chữa ông khỏi bệnh, nhưng ơn này phải nằm trong toàn bộ kế hoạch cứu độ của Đức Chúa dành cho tất cả mọi người.

Bài ca của vua Khít-ki-gia là một thánh vịnh tạ ơn giống như các thánh vịnh khác chúng ta gặp thấy trong sách Thánh vịnh. Thánh ca này nói lên các tâm tình sâu xa của người thời Cựu Ước : họ vẫn chưa tin vào sự sống lại. Đối với họ, chết là mất tất cả, và họ cố gắng thuyết phục Thiên Chúa rằng Người sẽ chẳng được lợi gì khi để tín hữu của Người phải chết muôn đời.

39

I-sai-a 39:1:

39,1

Câu chuyện cuối cùng này của sách I-sai-a xuất phát từ 2 V 20. Một lần nữa, vua Khít-ki-gia bị lôi cuốn vào những liên minh chính trị khi ủng hộ Ba-by-lon trong cuộc chiến chống lại Át-sua.

Ông I-sai-a tiếp tục là người tôi tớ của Thiên Chúa, kiên trì giữ vững lòng

tin. Còn ông vua Khít-ki-gia đạo đức, thì chúng ta thấy hình như ông rất ích kỷ, chỉ lo sao cho bản thân mình được yên ổn hơn là lo xây dựng một nền hoà bình bền lâu cho đất nước.

40,0

SÁCH AN ỦI

Sách I-sai-a kết thúc với biến cố giải thoát Giê-ru-sa-lem. Trong các thế kỷ đầu thời quân chủ, sự quan phòng của Thiên Chúa được biểu lộ rất thường xuyên đến nỗi có vẻ như được bảo đảm chắc chắn, và lần này nữa, đó là một phép lạ nhân tiền. Xan-khê-ríp đã ngang nhiên vây hãm Thành Thánh và ngạo mạn với Thiên Chúa của Ít-ra-en, nhưng hôm sau thì chạy trốn khỏi Giu-đê để vội vã trở về Ai-cập lúc ấy đang trải qua giai đoạn sóng gió do phong trào nổi loạn gây nên. Về đến nhà, ông bị các con ông đâm chết.

Thế nhưng, một thế kỷ sau, Na-bu-cô-đô-nô-xo đánh chiếm Giê-ru-sa-lem, để lại Đền Thờ trong biển lửa và trở về Ba-by-lon, mang theo sau một đoàn tù binh thảm hại. Mọi sự đã sụp đổ, và đức tin bị chất vắn đến tận căn, bởi vì nếu Đức Chúa, Thiên Chúa cứu độ, phải bó tay, thì Người đâu còn là gì nữa.

Trong số những người đi lưu đày ở Ba-by-lon có ngôn sứ Ê-dê-ki-en. Ông quả quyết rằng sau khi các tù nhân biết hối cải nhờ thử thách, sẽ trở về quê hương và tái thiết quốc gia trong công bằng. Nhưng có cần phải hy vọng sau cuộc lưu đày mọi sự sẽ trở lại y như cũ, như dưới triều đại vua Đa-vít (hay đúng hơn, với cái hào quang của thời dĩ vãng như người ta mừng tượng) ? Thiên Chúa quả là nhiệm mầu, Người dành cho Ít-ra-en điều gì đây ?

Chính khi ấy, một ngôn sứ ẩn danh xuất hiện. Ông không thuộc hạng người giảng thuyết và tranh luận như các ngôn sứ lớn thuở trước mà mãi sau này người ta mới viết các lời sấm ; nhưng ông viết ra các bài thơ và các lời ta thán của mình. Ông vẫn là người ẩn danh, nhưng truyền thống

đã gán sách của ông cho ông I-sai-a ; sách này gồm các ch. 40 – 55.

Có bốn bài thơ gây chú ý nhiều hơn, được người ta gọi là “bài ca người Tôi Trung”. Chúng ta gặp các bài ca này ở 42,1-9 ; 49,1-7 ; 50,4-11 ; 52,13 – 53,12. Nhưng đó không phải là những bài riêng lẻ, mất hút trong một tổng thể xa lạ. Đó là những thời điểm đậm đặc của một thị kiến – hay của một suy niệm, triển khai, trong suốt cuốn sách, các mối tương quan nhiệm mầu giữa Thiên Chúa và dân Người. Người Tôi Trung của Thiên Chúa hẳn nhiên là Ít-ra-en, nhưng ở đây Thiên Chúa có một người Tôi Trung thật quá nghèo nàn, một dân nói chung quá yếu về khả năng nhận thức và hiểu biết. Tuy nhiên trong đó cũng có nhiều người thật sự trung thành, nhiều môn đệ chân chính, được Thiên Chúa mở tai cho họ nắm bắt những gì Người muốn cho họ hiểu. Và rồi trong số họ, Thiên Chúa biết tuyển chọn những tôi trung của Người, tức là các ngôn sứ, những người sẽ đi tiên phong và làm gương cho người khác tiến tới. Vị ngôn sứ này đã vận dụng hình ảnh “người Tôi Trung” ; ở phần đầu, chắc chắn đó là toàn thể dân Ít-ra-en, nhưng ở phần cuối hình ảnh ấy lại cuốn hút ngôn sứ đến mức biến thành chân dung Đức Ki-tô, Đấng cứu chuộc trần gian.

Không còn nữa những hình ảnh, những biểu tượng của thần tính mà từ thuở khai sinh lịch sử loài người, con người có lòng đạo đã họa ra để quy cho Thiên Chúa tất cả những gì trên thế giới là dồi dào khí lực, hùng vĩ và uy nghi. Vàng, đá hoa, gỗ bá hương ở các đền thờ... những bò dê làm lễ toàn thiêu trên các bàn thờ... các áo chùng thêu, túi đeo trước ngực đính đá quý, khăn chít và mũ tế làm phẩm phục cho các tư tế... Trong cuộc thử thách gặt gao thời lưu đày, ngôn sứ nhận từ Thần Khí một mặc khải lạ lùng. Thiên Chúa cứu độ là một Thiên Chúa đầy tình thương và Người yêu thương kẻ khiêm nhường.

Thiên Chúa trung thành, hiện diện giữa những kẻ lưu đày, cùng với họ chuẩn bị cứu độ thế giới. Tất cả những đau khổ của dân Thiên Chúa, tất cả những nỗi nhục nhằn của họ : đó chính là cái giá phải trả để chuộc tội lỗi của họ, nhưng hơn thế, đó là đường lối Thiên Chúa đã chọn để biểu lộ tình yêu dịu hiền và quyền năng của Người. Bởi vì, đây là một trong những điều mới mẻ sấm ngôn này nêu ra : Thiên Chúa Ít-ra-en là Đấng

Cứu Độ tất cả các nước, nhưng Người muốn rằng Ít-ra-en phải là tôi trung của Người để đem ơn cứu độ này đến mức thành công, và ghé vai mang lấy gánh nặng thế giới.

Mặc khải này đi ngược lại với tất cả những khát vọng tự nhiên của chúng ta. Nó lạ kỳ đến nỗi phần đông các người Do-thái trở về từ xứ Can-đê sẽ chóng quên thông điệp ; họ không có dự tính nào khác hơn là phục hồi vương quốc cũ của vua Đa-vít. Sau này, khi Đức Giê-su rao giảng Nước Thiên Chúa theo đúng tinh thần của vị ngôn sứ thời lưu đày, thì đa số người Do-thái sẽ nại vào Luật và nghi thức ở Đền Thờ để chống đối Người. Lẫn lộn thành đô của loài người với Thành Đô của Thiên Chúa là một cám dỗ thường xuyên, và các môn đệ của Đức Giê-su, vài thế kỷ sau, sẽ cho thấy họ cũng mù quáng như thế khi nuôi giấc mộng cũ kỹ duy trì xã hội Ki-tô giáo.

Thế nhưng, cùng với “Đệ nhị I-sai-a”, như người ta thường gọi, một con đường mới mở ra. Số nhỏ bé còn sót lại , được hai ông A-mốt và I-sai-a loan báo, sẽ đi vào con đường đó. Con đường này sẽ là đường đi của “những người nghèo của Đức Chúa”, những người như Đức Ma-ri-a, các Tông Đồ và các môn đệ, sẽ biết nhận ra Đức Giê-su Na-da-rét là Sứ Giả của Thiên Chúa, Đấng đã từng được hứa qua miệng các ngôn sứ.

40

I-sai-a 40:1:

40 ,1

Ngôn sứ tự nguyện ẩn mình sau tiếng nói ẩn danh và màu nhiệm này, với nhiệm vụ tuyên xưng lòng từ bi của Thiên Chúa và ơn cứu độ Người mang đến cho dân Người.

Hãy ngọt ngào khuyên bảo Giê-ru-sa-lem và hô lên cho Thành : tội của Thành đã đền xong . Đức Chúa đã tha thứ cho dân Người và vì thế Người sẽ cho họ trở về định cư trên Đất Thánh. Họ không được khiếp đảm vì

sức mạnh của quân đội Ba-by-lon bách chiến bách thắng : người phàm nào cũng đều là như cỏ , thành đô nổi tiếng chỉ là một công trình tay người xây dựng, và sẽ qua đi như tham vọng loài người (x. Gc 1,10). Trái lại các lời Thiên Chúa hứa sẽ thành hiện thực.

Tiếng nói màu nhiệm công bố cuộc hồi hương đặc thắng của đoàn người lưu đầy. Con đường sa mạc khô cằn và nguy hiểm sẽ được san bằng cho họ đi, và cuộc hồi hương sẽ hiển hách. Đối với tất cả các dân trên thế giới (người phàm nào), các điềm thiêng dấu lạ sẽ quá hiển nhiên đến nỗi mọi người sẽ khám phá ra Thiên Chúa độc nhất.

Rồi qua thời gian và không gian, ngôn sứ ngỏ lời với cộng đoàn mới sắp xuất hiện, để loan tin mừng cho cộng đoàn nghe biết. Từ “tin mừng” xuất hiện ở đây lần đầu tiên trong Kinh Thánh, và sau này sẽ được gắn liền với bốn sách của Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca và Gio-an.

An ủi là một từ mới khác. Trong Kinh Thánh, đây không phải là một lời kêu gọi sống nhẫn nhục, hoặc để chờ đợi cách thụ động : Thiên Chúa ban cho chúng ta sức mạnh, giúp chúng ta theo đuổi sứ mạng của mình. Như vậy, trong các chương sau, ngôn sứ sẽ khích lệ người Do-thái trở về xứ sở, mặc dầu có nhiều khó khăn. Chúng ta sẽ gặp lại trong các thư của thánh Phao-lô những từ “an ủi”, “khích lệ”. Và khi thánh Phao-lô hứa với chúng ta “niềm an ủi của Thiên Chúa” thì như các ngôn sứ, ông mời gọi chúng ta kiên trì chống trả sức mạnh của sự dữ.

Trong sa mạc, hãy mở một con đường cho Đức Chúa . Ngôn sứ nhìn thấy Đức Chúa dẫn đầu dân Người để đưa họ vào quê hương vĩnh cửu. Tuy nhiên, khi đoàn người lưu đầy về tới Pa-lét-tin, họ lại nhận thấy rằng họ đã không gặp được Thiên Chúa, cũng chẳng thấy quê hương vĩnh viễn của họ : còn thiếu cái gì đó chỉ được thể hiện vào những thế kỷ sau. Một ngày kia, người ta sẽ nghe tiếng ông Gio-an Tẩy Giả trong sa mạc, và chính lúc ấy Thiên Chúa sẽ đến và mọi người phàm sẽ thấy , như Tin Mừng ghi lại (Lc 3,4).

I-sai-a 40:12:

Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ đọc những bài thơ như bài thơ này, nhấn mạnh đến sự cao cả của Chúa Tể càn khôn. Chúng ta không nên lấy làm lạ về cách nhấn mạnh này. Ngôn sứ cứ lặp lại cũng từng ấy luận chứng chống lại các ngẫu tượng, không phải vì muốn thuyết phục chúng ta cho bằng vì thích lặp lại cũng bấy nhiêu lời ngợi khen Thiên Chúa.

Tại Ba-by-lon, người Do-thái không có đền thờ cũng chẳng có một nền phụng tự có quy củ, họ được chứng kiến vẻ huy hoàng của các lễ nghi ngoại giáo. Kinh đô thần nhiên khẳng định các thần minh của nó là nhất, cũng như các đền thờ danh tiếng để cúng tế các thần ấy. Bây giờ, người Do-thái bị lưu đày mới khám phá ra rằng đức tin của họ có thể chinh phục thế giới, vì chỉ mình họ biết được nguồn gốc của vũ trụ và biết được lịch sử đang đi về đâu.

Trước kia người Do-thái đã có kinh nghiệm về một vị Thiên Chúa cứu độ họ nhưng đòi họ phải thực thi công lý. Sau đó họ hiểu rằng Đức Chúa, Thiên Chúa của họ, là Chúa Tể càn khôn, Chúa Tể các định luật điều khiển vũ trụ, là Thiên Chúa của toàn thể nhân loại. Bây giờ họ mới ý thức sự mạng của họ trong thế gian.

Có thể đối với chúng ta cũng thế. Chúng ta phải ý thức tầm cỡ rộng lớn của đức tin chúng ta, ý thức rằng con người Đức Ki-tô là Đấng Tuyệt Đối. Nhiều kẻ phẫn khởi theo Người, nhưng không tìm hiểu Người là ai. Họ không mấy bận tâm tìm xem để biết Người có sống cụ thể như Tin Mừng kể lại hay không, và họ chỉ cần biết nhân cách của Người trỗi vượt trên hết là đủ. Nhưng đồng thời có những người được đào tạo trong lãnh vực các khoa học hiện đại mà cảm thấy mình liên đới với cả vũ trụ ; họ biết rằng cũng một chuyển động, cũng một định luật cai quản các vì sao, các nguyên tử và ngay cả lòng người. Những người đó sẽ không thể hài lòng với một Đức Ki-tô, “nhà cách mạng tiên khởi”, thậm chí là siêu nhân hay là ngôn sứ lớn cũng không. Họ phải nhận thấy Người cao trọng hơn thế giới và có thể thờ kính Người như Đấng Tạo Hoá trở nên phàm nhân.

Ở đây, ngôn sứ bắt đầu gợi lên tầm cỡ rộng lớn và màu nhiệm tạo thành : vũ trụ được nhận thức trong một đêm đầy sao. Rồi ông nói tiếp : vị Thiên Chúa tạo thành đây là Đấng hoạt động trong các biến cố. Người ban sự sống cho kẻ tin (40,29) và Người đích thân loan báo các cuộc giải thoát (40,2).

41

I-sai-a 41:1:

41 ,1

Những câu thơ đầu (cc. 1-3) nói về vua Ky-rô ; vua này mỗi ngày một thắng lợi trong cuộc chinh phục miền Trung Đông. Ngày trước, các vua ngoại giáo chỉ được Đức Chúa sai phái để phạt dân Người. Bây giờ, một trong các vua đó lại được Thiên Chúa chọn để cứu dân Người. Đó là một bài học về đức khiêm nhường cho các tín hữu : Thiên Chúa cứu họ qua một người không có đức tin nhưng được dùng làm khí cụ. Hai c.6 và 7 liên quan đến việc thờ ngẫu tượng, có lẽ đặt ở đây là không đúng chỗ, cũng như cc. 19 và 20 trong ch. 46.

I-sai-a 41:8:

41 ,8

Các câu đầu trong chương này đã ca tụng các chiến thắng của vua Ky-rô, nhưng bây giờ Thiên Chúa ngỏ lời với Ít-ra-en. Ít-ra-en sắp được cứu khỏi cảnh lưu đày, một cuộc xuất hành mới đang được chuẩn bị còn ngoạn mục hơn cuộc xuất hành khỏi Ai-cập nữa, và Thiên Chúa sẽ làm phép lạ cho những ai muốn trở về quê cha đất tổ. Người chỉ yêu cầu dân mở mắt ra và tin tưởng vào Người.

Bên ngoài xem ra có vẻ phóng đại hơi nhiều : Trong cuộc hồi hương từ đất lưu đày trở về, chắc chỉ có những nhóm người nhỏ nhỏ ; họ đã gặp không ít khó khăn. Nhưng chính nhờ họ mà dân tộc đứng lên được và

lịch sử thánh tiếp diễn. Trong đó người ta thấy hình ảnh việc Thiên Chúa làm cho các nhóm tín hữu ít ỏi, cho những cộng đoàn nhỏ bé của Hội Thánh bám chặt lấy niềm hy vọng chứa trong Tin Mừng. Chúng ta hay có cảm giác là mình chẳng làm được gì mấy, thế mà cơ may xây dựng Nước Trời lại tùy thuộc vào ý chí quyết sống của chúng ta.

I-sai-a 41:21:

41,21

Đoạn này vẫn còn ám chỉ các chiến thắng của vua Ky-rô, những lời hứa hẹn hoà ước với dân Do-thái cũng như với các dân tộc nhỏ bé vùng Trung Đông là những dân đã trải qua hai thế kỷ trong cảnh khổ cực không sao kể xiết : nào là chiến tranh liên lỉ, nào là cảnh tàn sát, nào là đói kém.

Nhưng Thiên Chúa dùng miệng ngôn sứ nhắc lại rằng Người đã tiên báo trước tất cả những điều đó, điều mà không ai khác đã làm. Và Người buộc tội các thần linh và các tư tế của họ là những kẻ chẳng hề nói năng gì cả.

42

I-sai-a 42:1:

42,1

Đây là bài ca đầu tiên nói về người Tôi Trung của Đức Chúa (xem phần Dẫn Nhập sách này). Các bài thơ khác về người Tôi Trung thì ở 49,1 ; 50,4 ; 52,13.

Người Tôi Trung là chính Ít-ra-en hiểu theo một nghĩa nào đó ; ở những đoạn khác, đó là thiếu số các tín đồ ý thức về ơn gọi của mình, muốn chống lại thái độ dửng dưng của quần chúng ; theo một nghĩa khác nữa thì đó là chính vị ngôn sứ (hay các ngôn sứ) truyền đạt lời Chúa cho các tín đồ nói trên.

Trong nhiều đoạn Tin Mừng, Đức Giê-su khẳng định với các môn đệ rằng

họ là “con các ngôn sứ”, và đến lượt mình, các Tông Đồ cũng hiểu rằng cuối cùng người Tôi Trung chỉ chính Đức Giê-su trước bất kỳ ai khác (Mt 12,18 ; Cv 3,13 ; 4,27). Đức Giê-su là người tôi tớ phục vụ Thiên Chúa, Cha của Người, và là con của nữ tỳ Thiên Chúa (Tv 116,16 và Lc 1,38).

Người ta vừa ăn mừng chiến thắng của vua Ky-rô. Thật ra, những chiến thắng đó chỉ là điềm báo một cuộc tiến lên vinh thắng, cuộc tiến của đoàn dân tin vào Thiên Chúa, được giải thoát khỏi cảnh lưu đày ở Ba-by-lon để rồi sẽ truyền lại cho thế giới lòng tin và niềm cậy trông của mình.

Nhóm nhỏ này tiêu biểu Giao Ước với dân . Chính nhờ họ mà Thiên Chúa tiếp tục lưu tâm đến dân Do-thái tuy phần đông dân này không nghe Người, và cũng chính nhờ họ mà Giao Ước với Thiên Chúa sẽ được tái lập. Sau đó, họ sẽ làm cho các nước (các dân Phương Đông) và các đảo (thế giới Phương Tây) biết đức công chính , nghĩa là trật tự mới theo ý Thiên Chúa.

Người Ta tuyển chọn và quý mến hết lòng : đây là những lời chúng ta được nghe trong ngày lễ Đức Giê-su chịu phép Rửa và lễ Hiển Dung (x. Ga 1,19 ; Lc 3,22 ; Mt 17,5).

Ta cho thần khí Ta ngự trên Người : x. Is 11,2 và 6,1 ; Ga 3,34.

Trong bản văn Híp-ri, có chỗ chơi chữ bẻ gãy và leo lét : người Tôi Trung tỏ ra thông cảm đối với những kẻ bị “gãy gánh” hay hoài nghi, nhưng chính người lại không hoài nghi và không để mình bị bẻ gãy.

I-sai-a 42:10:
42 ,10

Bước tiến của vua Ky-rô là bước tiến của Thiên Chúa toàn thắng. Đức Chúa như một trang chiến binh (x. Tl 5,4) nhưng lại có tâm hồn của một người mẹ. Bài thơ nhắc lại sứ mạng giao phó cho ngôn sứ I-sai-a (6,10).

Hãy làm cho lòng dân này ra dần dần . Thiên Chúa tha thứ ; Người sắp

chữa lành dân này là dân không biết nhìn thấy (42,7).

Đôi khi các ngôn sứ xem ra lầm lẫn : đã quá nhiều lần các ông loan báo ngày giáng lâm của Thiên Chúa như sắp đến nơi, trong khi đó mới chỉ là giai đoạn đầu của lịch sử. Thật ra, các ông cũng đâu khác gì chúng ta ; cứ tưởng mình thắng cuộc khi vừa có một sự thay đổi chính trị thuận lợi nào đó xảy ra : đó chỉ là một giai đoạn thôi, có thể là quan trọng, nhưng không bao giờ là dứt điểm. Chúng ta đâu chối bỏ Đức Ki-tô, Đấng Cứu Độ duy nhất, khi chúng ta tranh đấu cho những hoài bão của lòng người và hằng say ủng hộ những vị cứu tinh phàm trần. Chúng ta đi một đoạn đường với họ và dần dần khám phá ra rằng Đức Ki-tô kêu gọi chúng ta đi xa hơn.

43

I-sai-a 43:10:

43 ,10

Thiên Chúa toàn thắng : xác tín đó được phơi bày ở đây còn mạnh mẽ hơn là trong các bài thơ trước đây trong đó Thiên Chúa phán : Ta vẫn là Ta, Đấng Hiện Hữu . Có người bảo “cái tôi đáng ghét”. Về phía loài người có thể là như thế, nhưng về phía Thiên Chúa thì không phải vậy. Ta là Đấng Hiện Hữu là lời Thiên Chúa mặc khải cho ông Mô-sê trong bụi cây bốc cháy (Xh 3,14) và Đức Giê-su sẽ nói : Tôi Hằng Hữu là để mặc khải căn tính của Người (Ga 8,58).

Mọi thanh cửa thành, Ta quăng xuống đất (c.14) : Đức Chúa tái xác nhận cách bóng bẩy tình yêu có một không hai của Người đối với con cái. Bằng bất cứ giá nào, Người sẵn sàng hoà giải với dân Người đã chọn, dân này đã do lỗi của mình mà ra hư hỏng.

Ở đoạn 43,16-21, chúng ta được biết một lần nữa là cuộc giải thoát khỏi Ba-by-lon còn lạ lẫm hơn cuộc giải thoát khỏi Ai-cập nữa : dĩ vãng, các người đã ngấm đủ rồi, nay hãy nhìn về tương lai.

I-sai-a 43:22:
43 ,22

Loài người theo bản tính vốn vong ân bội nghĩa. Thường chúng ta khéo xoay xở để khi phụng thờ Thiên Chúa, chúng ta không mất thời giờ cũng chẳng mất tiền bạc. Nhiều kẻ nghĩ đến Thiên Chúa chỉ để ta thán về Người. Dù vậy, tình yêu Thiên Chúa vẫn mạnh hơn sự bội nghĩa vong ân của họ : Người sẽ đổ tràn thần khí của Người trên nhân loại (44,3).

Người đã không đem chiên đến . Tại Ba-by-lon, người Do-thái không có đền thờ, cũng không có lễ hội. Đức Chúa dựa vào đó để nói với họ : “Ta đến cứu các ngươi đâu phải vì các ngươi đã dâng các hy lễ để mua ân huệ của Ta.” Thiên Chúa cứu họ, dù họ đã chẳng dâng hy lễ kính Người, thậm chí cũng chẳng kêu cầu Người đến giúp.

Người lại còn làm cho Ta cực khổ vì làm lỗi của ngươi, làm cho Ta chán chường vì tội ác ngươi phạm . Thiên Chúa lặp lại điều Người đã nói qua hai ngôn sứ Giê-rê-mi-a và Ê-dê-ki-en ; Người tiếp tục bày tỏ tình yêu của Người, tình yêu bị loài người khinh rẻ. Dù khác nhau, tất cả các ngôn sứ đều dùng ngôn ngữ của tình yêu say đắm ; điều này giúp các ông nói lên cách rõ hơn tội lỗi nằm ở chỗ nào : tội lỗi không phải là sai phạm đối với một điều luật nào đó, mà là từ chối tình yêu của Thiên Chúa.

44

I-sai-a 44:9:
44 ,9

Cc. 9-20 đã được xếp vào đây, nhưng là của chỗ khác ráp vào. Nội dung của đoạn này nhằm chế nhạo các thợ làm tượng thần. Những bản văn này vẫn có giá trị, vì điều hiển nhiên là các phát minh khoa học đã không đẩy lui được những chuyện mê tín dị đoan. X. bình giải Is 30,2 và Gr 2,13.

I-sai-a 45:1:

45 ,1

Sứ điệp mới của Đức Chúa gửi vua Ky-rô chiến thắng, giống như sứ điệp ở 41,25.

Đây là điều độc nhất vô nhị trong Kinh Thánh : nói về vị vua ngoại đạo này, sách ghi là ông đã được Đức Chúa xức dầu , như các vua, dòng dõi vua Đa-vít, và còn hơn nữa, như Đức Ki-tô, Đấng được Thiên Chúa xức dầu tấn phong. Đây cũng là điều không thể tưởng tượng được đối với người Do-thái vốn quen nghĩ rằng Đức Chúa chỉ là Thiên Chúa của họ. Lịch sử cho chúng ta hay : vua Ky-rô là một “bố cái đại vương” của dân ông, và Kinh Thánh ghi lại rằng sau khi chiếm Ba-by-lon, một trong những sắc chỉ đầu tiên của vua là trả tự do cho những kẻ đang bị lưu đày tại đó (x. Er 1,3).

Vậy ngôn sứ kêu mời chúng ta nhìn xem công trình Thiên Chúa được thực hiện trên thế giới qua những kẻ không nhận biết Người. Đức Ki-tô cũng hành động qua những kẻ không tin vào Người. Có những thay đổi về chính trị và văn hoá xem ra như chống lại Hội Thánh, nhưng nhiều khi lại giúp phá huỷ rất nhiều ngẫu tượng.

I-sai-a 45:8:

45 ,8

Ở đây, chúng ta đọc được một cách diễn tả rất đẹp về công trình của Thiên Chúa là Đấng cứu độ. Như khi chúng tôi nói về 11,1, vấn đề không phải là đối chọi ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa với sự cứu độ mà con người có thể thực hiện. Công trình của Thiên Chúa và sự hợp tác của loài người kết hợp với nhau, trong một công cuộc duy nhất dẫn đến chỗ chấm dứt các nỗi khó nhọc của chúng ta.

Đức công chính có nghĩa là lòng ngay thẳng vẹn toàn của con người, nói vắn tắt đó là cuộc sống theo sự thật và tình yêu. Một sự công chính như thế thì đến từ Thiên Chúa là Đấng duy nhất có thể tạo nên một con người mới. Sự công chính này thật ra xuất hiện nơi con người Ki-tô, Đấng Công Chính (Ga 16,10) sinh ra ở giữa chúng ta như chồi non đầu tiên của một nhân loại được đổi mới. Đức Ki-tô đã không từ trời rục rở vinh quang “xuống” đột nhập vào trần gian, nhưng Người đã đến như một bông hoa của trái đất chúng ta, là người Do-thái sinh làm con người Do-thái, là người thật sinh làm con một người mẹ đồng trinh (Gl 4,4). Đức Ki-tô đã không một mình hoàn thành công trình cứu độ chúng ta, vì công trình ấy phải được thực hiện trong dòng lịch sử : công chính và cứu độ là hoa trái trở sinh từ lòng nhân loại đã đón nhận mầm sống từ Thiên Chúa từ bi. Ở đây, cứu độ có nghĩa là giải phóng con người toàn diện.

Bản văn này có phần bổ sung là Tv 85, dùng một hình ảnh khác : hai tay chấp lại, một tay từ trời xuống và một tay từ đất đưa lên, để hoàn thành Giao Ước vĩnh cửu giữa Thiên Chúa và loài người trong tình yêu và lòng thành tín (x. Ga 1,17 ; Hs 2,21-22).

I-sai-a 45:9:

45,9

Cũng một đề tài như nhau nhưng được diễn tả theo nhiều kiểu nói khác nhau.

45,9-13 Đức Chúa, Đấng đã tự ý tạo thành vạn vật, cũng điều khiển lịch sử. Nên lưu ý điều này : trong Gr 18,1 việc so sánh với người thợ gốm và đất sét được triển khai theo một hướng hoàn toàn khác.

I-sai-a 45:14:

45,14

Ngôn sứ nhìn về những nước trước đây hùng mạnh, nay bị vua Ky-rô đánh bại. Người Ai-cập và người Ê-thi-óp bại trận bị xiềng xích trở về Pa-lét-tin trên cung con đường họ đã từng ngạo nghễ đi qua. Khi qua gần

Giê-ru-sa-lem, nhìn thấy thành phố huy hoàng được Thiên Chúa ban ơn phúc dồi dào, họ quỳ gối xuống, đối diện với Giê-ru-sa-lem, cầu xin Thiên Chúa cũng cứu thoát họ.

Đối với Thiên Chúa, giải phóng Giê-ru-sa-lem là cách tỏ mình ra cho thế giới : người ta sẽ nhận ra Đức Chúa qua cách Người phục hồi một dân tộc đã chết. Người ta sẽ đến thờ lạy Chúa Tể càn khôn “ẩn mình” trong một dân tộc không có gì là hào nhoáng bên ngoài.

Cũng có nhận xét tương tự như thế về Hội Thánh ở những nơi Hội Thánh bị khinh chê. Một ngày kia, những kẻ nhạo báng Hội Thánh sẽ khám phá ra Thiên Chúa. Một ngày kia, người ta sẽ biết rằng Hội Thánh đã duy trì ngọn lửa thiêng của Thiên Chúa trên thế giới.

46

I-sai-a 46:1:

46,1

Ngôn sứ nhìn thấy Ba-by-lon sụp đổ. Ông mừng tượng quân Can-đê trốn chạy mang theo các ngẫu tượng của họ. Còn Ít-ra-en thì trái lại không cần mang theo các thần của mình, nhưng chính Thiên Chúa gánh vác dân Người (46,1-7). Thiên Chúa ban sức sống cho dân Người, trong khi những kẻ không tin thì phí sức gánh vác ngẫu tượng.

47

I-sai-a 47:1:

47,1

Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của cc. 1-15. Đây là một khúc ai ca khóc Ba-by-lon. Sau này “Ba-by-lon” trở thành tên để gọi tất cả mọi thành phố vô đạo. Trong sách Khải huyền, đế quốc Rô-ma đã từng bách hại người Ki-tô hữu được gọi là Ba-by-lon, và thủ đô Rô-ma cũng vậy.

Trinh nữ, con gái Ba-ben ! Đó là Ba-by-lon gọi theo lối Híp-ri để chỉ các thủ đô. Nó nói : Tôi sẽ chẳng bao giờ mang thân goá bụa , có thể có nghĩa là : ta sẽ không bao giờ thiếu các thần của ta, hay : ta sẽ chẳng bao giờ thiếu vua chúa của ta, hay : ta sẽ không bao giờ bại trận. Ba-by-lon nghĩ rằng các thầy phù thuỷ của mình, vốn nổi tiếng trong các nước Phương Đông, là một bảo đảm cho tương lai của nó : họ khoe rằng họ đọc được tương lai trong các tinh tú. Bản văn này cũng có thể áp dụng cho nền văn minh duy vật của thế giới ngày nay, đặt tất cả kỳ vọng vào khoa học kỹ thuật.

Cả trên người già nua, người đã đặt một cái ách thật nặng (c.6b). Các ngôn sứ dùng các tiêu chí này để đánh giá một nền văn minh. Các ông không xét đến sức mạnh quân sự hay mức độ kinh tế, nhưng đặt câu hỏi : các người đối xử thế nào với những ai không còn khả năng sản xuất nữa ?

48

I-sai-a 48:1:

48,1

Cc. 12-15 lại ca ngợi vua Ky-rô. Ông là kẻ được Đức Chúa mến thương . Chính Ta đã vờ kẻ ấy . Như chúng ta thấy khi bình giải 42,10, ngôn sứ luôn nhìn thấy xa hơn thực tại trước mắt. Vua Ky-rô, nhà chinh phục, là một vị cứu tinh và vì thế sứ mạng và con người của ông hoà lẫn ít nhiều với sứ mạng và con người của Đấng Cứu Tinh duy nhất là Đức Ki-tô.

Trong 48,17-22, ngôn sứ nhìn lại dĩ vãng của Ít-ra-en. Có chút gì đó như là giấc mơ về cõi thiên đàng đã mất. Nếu họ đã vâng lời thì ước muốn của Thiên Chúa đã được thực hiện, ước muốn đổ tràn ân huệ của Người xuống trên họ, như Người đã hứa cùng tổ phụ Áp-ra-ham. Nhưng Thiên Chúa sẽ lại can thiệp với tư cách là Đấng cứu chuộc dân Người.

I-sai-a 49:1:

49,1

Đây là bài ca thứ hai của người Tôi Trung : xem Dẫn Nhập các ch. 40 – 55.

Ở đây, ngôn sứ sắp nói nhân danh những người miền Giu-đê bị lưu đày (sau này được gọi là người Do-thái) sống ở Ba-by-lon. Điều ông đặt trên môi miệng họ là lời tạ ơn Thiên Chúa đã chọn họ cách rất đặc biệt để thi hành một sứ mạng phi thường.

Hy vọng của Ít-ra-en, tương lai, là chính họ, chứ không phải những người vẫn ở lại trong nước. Chẳng bao lâu nữa họ sẽ trở về và sẽ quy tụ những người sống sót thuộc các chi tộc Gia-cóp lại, nghĩa là không chỉ những anh em đồng bào của họ thuộc vương quốc Giu-đa trước kia, nhưng còn là tất cả những người khác thuộc vương quốc phía bắc. Kể từ lúc đó, giấc mơ Kinh Thánh sẽ là cuộc tập hợp dân Thiên Chúa, và Tin Mừng một ngày kia sẽ xác định rằng công trình vĩ đại này đã được giao phó cho Đức Ki-tô : Ga 11,52.

Nhưng chưa hết : Thiên Chúa dựa trên nhóm nhỏ kẻ đi lưu đày này để mang ánh sáng đến cho các dân nước. Chúng ta đi vào thời đại sai đi. Trên thế giới, người Do-thái sẽ là những sứ giả của Thiên Chúa duy nhất và của Luật Người. Những ai đã đón nhận Đức Ki-tô sẽ kêu mời dân ngoại đón nhận đức tin, và Thần Khí sẽ được ban cho những người tin (Gl 3,14). Một dân tộc bị tui nhục, ấy là mũi tên ẩn giấu, là nơi cây dựa cuối cùng và là vũ khí tuyệt diệu của Thiên Chúa (c.2) : qua dân tộc này, Thiên Chúa biểu lộ sự điên rồ của mình, nhưng là sự điên rồ vượt xa các thứ khôn ngoan của người phàm (1 Cr 1,21).

Đức Chúa đã gọi tôi từ khi tôi còn trong lòng mẹ (c.1). Câu này đã được nói với ngôn sứ Giê-rê-mi-a (1,5). Và tất cả những gì theo sau đều có thể hiểu về thiếu số người tín hữu cũng như về con người sống trọn vẹn ơn

gọi ngôn sứ. Người Tôi Trung đây là một người, hay là một dòng dõi ngôn sứ ? Các Tông Đồ đã sớm hiểu rằng tất cả bản văn này áp dụng trước hết cho Đức Giê-su. Người là Lời và là gương hai lưỡi (Dt 4,12 ; Kh 19,15).

Đến lượt ngài, thánh Phao-lô sẽ áp dụng các câu ấy cho chính mình : Gl 1,15 ; Cv 13,47 ; 2 Cr 10,14 ; 12,9. Hai kiểu giải thích cá nhân và tập thể không có gì làm cho chúng ta phải ngạc nhiên cả : Đấng Cứu Tinh duy nhất không bao giờ là vị cứu tinh đơn độc. Đức Giê-su đã muốn cùng chung số phận với nhóm thiểu số có lòng tin, chịu đau khổ, sống kiên trì, chuẩn bị cho trần gian được cứu độ.

I-sai-a 49:7:

49,7

Thiên Chúa yêu dân Người với tình yêu của một người mẹ. Người cứu họ cho khỏi tuyệt vọng và để khỏi bị các dân khác nhạo báng chê bai ; Người tái thiết Giê-ru-sa-lem và quy tụ lại những ai đang tản mác. Người lôi kéo mọi dân tộc để họ đến nhìn nhận đó là thành đô đích thực.

Ở đây Thiên Chúa còn nói với những nhóm thiểu số trong dân, có ý thức hơn, với những ai đã không chối bỏ lý tưởng và những hoài bão của mình khi họ sống lạc lõng trong thành phố Ba-by-lon rộng lớn và giàu có lại còn ngoại đạo nữa. Họ sẽ vực dân tộc mình lên và sẽ là ánh sáng trần gian.

Những lời hứa này sẽ bắt đầu được thực hiện, khi những người Do-thái hồi hương lên đường trở thành những nhà truyền giáo trong thế giới Hy-lạp và Xy-ri. Sau này, họ sẽ có một nhận thức khác về Hội Thánh mà Đức Giê-su thiết lập như một Giê-ru-sa-lem mới. Đôi khi Giê-ru-sa-lem mới này như bị xơ cứng và vô hồn, và thậm chí biến khỏi một số miền trên mặt đất. Nhưng Thiên Chúa lại mang đến cho nó nhiều con cái mới từ những lục địa khác. Người kêu mời chúng ta nhìn xa hơn các cộng đồng của mình, nhìn thấy những đám đông, ngay bên cạnh chúng ta, chưa được nghe công bố tin vui Nước Trời.

I-sai-a 50:4:

50 ,4

Ngôn sứ nói về ai, về mình hay một ai khác ? (Cv 8,34). Thật vậy, người Tôi Trung có thể là thiếu số trung thành như ở 49,1, nhưng cũng có thể là chính ngôn sứ hay biết đâu là vị Ngôn Sứ sẽ đến. Tác giả lưỡng lự không biết chọn “người Tôi Trung” hay “các Tôi Trung”.

Các ngôn sứ trước ông I-sai-a cũng đã gặp phải cũng một thái độ chống đối như thế. Ông Mô-sê đã phải chịu đựng một dân phản loạn ; ngôn sứ Giê-rê-mi-a đã bị bách hại và phải ở tù (Gr 20 và 37) ; qua các ông, chúng ta thấy dung mạo và sứ mạng người Tôi Trung hoàn hảo của Đức Chúa. Người Tôi Trung này sẽ là Đức Giê-su, nhưng ngôn sứ nào cũng có thể ứng dụng cho mình những lời này.

Người Tôi Trung sẽ có thể truyền đạt lời và khích lệ nhân danh Thiên Chúa, vì sáng sủa , ông lắng nghe Thiên Chúa và được Người mở tai cho. Chúng ta cần được Thiên Chúa dạy cho biết những gì giúp kẻ mệt mỏi phục hồi sức lực. Ngôn sứ là người năng cầu nguyện và mở rộng tâm hồn cho tác động của Thần Khí Thiên Chúa. Không ai biết được những gì nơi Thiên Chúa, nếu không phải là Thần Khí của Thiên Chúa (1 Cr 2,11).

I-sai-a 51:9:

51 ,9

Xin Ngài thức dậy đi . Bài thơ này là lời kêu xin Đức Chúa và kêu gọi Giê-ru-sa-lem thức dậy. Đức Chúa, người chiến binh đang ngủ, và Giê-ru-sa-lem giống như một phụ nữ chán chường. Cả đôi bên phải cùng nhau khôi phục Giê-ru-sa-lem :

– Đức Chúa là Đấng cho biết thời cơ thuận tiện ; Người chuẩn bị tạo các điều kiện lịch sử để có thể hành động, và khơi dậy niềm hy vọng nơi lòng người thế.

– Về phía con cái Giê-ru-sa-lem, trước hết họ phải ước ao được giải thoát, rồi sau đó phải tái thiết.

Thiên Chúa xem ra vắng mặt trên cõi đời này, nơi người ta chỉ làm theo ý mình. Người như ngủ quên cho đến khi giờ của Người tới. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta phó mặc cho định mệnh và tưởng rằng các vấn đề sẽ được giải quyết khi Thiên Chúa định vậy. Kêu gọi xin Thiên Chúa thức dậy cũng có nghĩa là khởi công và bước đi khi sương mù vẫn chưa tan. Vậy Thiên Chúa khích lệ những ai ? Những kẻ chiến bại phải trả giá cho những sai lầm của mình. Người không ngỏ lời với những vị thánh mà với những kẻ tội lỗi : khi tha cho họ những tội lỗi đã phạm trong quá khứ, Người ban cho họ sức mạnh để tái thiết Thành Thánh.

Người ta dễ dàng chỉ trích những lỗi tả chân hay những kiểu nói có vẻ thô thiển trong Sách Thánh khi đề cập đến Thiên Chúa các đạo binh. Nhưng thiết tưởng không nên thay thế hình ảnh Đấng chinh phạt bằng hình ảnh một Thiên Chúa an nhiên tự tại, hiền như cục đất, vui thú khi thấy chúng ta ngoan ngoãn, no nê. Các biến cố do ngôn sứ loan báo sắp làm đảo lộn hướng đi của lịch sử.

Lưu ý các từ được chuộc về và bị đem đi bán đã đọc thấy trong 50,1. Con người thuộc về Thiên Chúa và chỉ được tự do khi vâng phục Người. Nếu từ chối sự lệ thuộc này, nó sẽ rơi vào một sự lệ thuộc khác : nó đâu được dựng nên để hưởng quyền tự do nào khác, ngoài tự do đối diện với một nhân vị. Đức Ki-tô cứu chuộc chúng ta về , nghĩa là giải thoát chúng ta khỏi mọi thứ nô lệ như ghi ở 53,10 (x. Rm 6,15), nhưng bằng cách làm cho chúng ta trở nên những người con.

I-sai-a 52:7:
52,7

Các ngôn sứ là những sứ giả của Thiên Chúa toàn thắng : đó là nghĩa của từ Tin Mừng . X. Rm 1,1 ; 2 Cr 2,14.

I-sai-a 52:13:
52,13

Đây là bài thơ thứ tư và cuối cùng về người Tôi Trung của Đức Chúa. Chính ở đây mà vị ngôn sứ được biết dưới tên “I-sai-a Đệ Nhị”, bộc lộ tất cả thông điệp của mình và có lẽ đó là tiếng nói cuối cùng trong Cựu Ước về ơn cứu chuộc.

Thật là một thử thách lớn cho đức tin khi dân Thiên Chúa bị tiêu diệt cùng một lúc với Thành Thánh và Đền Thờ. Quả thật, nếu Đức Chúa không phải là Thiên Chúa cứu độ, thì Người chẳng là gì cả. Và cho tới phút chót, người ta còn trông vào một phép lạ. Nhưng ở đây, ngôn sứ cho thấy một gương mặt khác của Thiên Chúa và mở ra cho Ít-ra-en những viễn tượng khác chứ không chỉ là việc trở về Đất Hứa để phục hồi vương quốc cũ. Thiên Chúa cứu độ trần gian ; Người cứu độ nhờ những kẻ Người yêu ; Người cứu độ trần gian nhờ những nỗi nhục nhằn khổ khổ nó phải chịu.

Vậy Ít-ra-en phải là lễ vật hiến tế, và nếu Thiên Chúa sai đến một Đấng Cứu Độ thì chính Vị đó sẽ là lễ vật hiến tế.

Từ hàng ngàn năm qua, người ta có thói quen sát tế thú vật và có khi cả người nữa. Đó là một cách đổ lên đầu chúng tất cả tội lỗi của riêng mình cũng như các rủi ro do số phận. Nhưng các hy lễ này, cũng như việc loại trừ những thứ mà người ta cho là đã gây nên cơn thịnh nộ của Thiên Chúa, cũng không phá vỡ được cái vòng bạo lực. Ở đây, chúng ta được biết Thiên Chúa trả lời về tội lỗi của chúng ta như thế nào : Người cứu chúng ta nhờ các đau khổ của những người vô tội, và hơn nữa, nhờ hy lễ tự nguyện của Đấng chấp nhận mang vào mình tội lỗi của thế gian.

Khi viết những dòng này, ngôn sứ nghĩ đến nhóm nhỏ những người Do-thái trung thành bị lưu đày ở Ba-by-lon : tuy bị đời khinh khi ruồng rẫy (53,3), họ đâu đáng bị nhục như vậy vì tội lỗi của họ. Họ mang lấy tội của thế gian bạo tàn, vô trách nhiệm nơi họ sinh sống. Những tín hữu này bị phạt vì tội lỗi của đồng bào họ (53,8b) là Ít-ra-en. Nhưng Thiên Chúa sắp làm cho họ trở nên mầm mống của một dân thánh : người sẽ được thấy kẻ nổi dậy, sẽ được trường tồn (53,10). Điều kỳ diệu này, Thiên Chúa đã thực hiện vượt xa tất cả mọi điều kỳ diệu khác, và khi nhìn thấy thế, vua chúa sẽ câm miệng (52,15).

Bài ca này được viết ra cũng để làm cho chúng ta sửng sốt (52,14). Ngôn sứ viết bài này năm thế kỷ trước khi Chúa Ki-tô ra đời, và dường như liên tưởng đến nỗi nhục nhã của dân Thiên Chúa, là dụng cụ mang ơn cứu độ vào thời ấy cũng như bây giờ. Nhưng bài thơ này phác họa trước hình ảnh Thiên Chúa làm người, hạ mình xuống, vâng lời cho đến nỗi phải chết trên cây thập tự. Khi đọc bài tường thuật cuộc Thương Khó của Đức Ki-tô trong Tin Mừng, chúng ta thấy rằng các tác giả sách Tin Mừng lấy làm cảm kích vì sự tương đồng giữa bản án và cái chết của Chúa Giê-su với những điều ngôn sứ đã từng loan báo. Khi nói về Chúa Giê-su, các Tông Đồ thường trưng dẫn bản văn này : Cv 8,32 ; 1 Pr 2,24.

Điều chúng ta đã nghe, ai mà tin được ? (53,1) Làm sao những người nghe các ông Phê-rô, Phao-lô hay Gio-an nói, sẽ đón nhận lời các ông rao giảng về một Đấng Cứu Độ bị đóng đinh ? X. Ga 12,38 ; 1 Cr 1,23 ; Rm 10,16. Và ngày nay, có lẽ nhiều Ki-tô hữu không hiểu điều gì xảy ra trên thế giới, khi bao người vô tội phải chết oan và tại sao đặc biệt người Ki-tô hữu lại bị bách hại như thế.

Nếu Người hiến thân làm lễ vật đền tội (53,10). Nhiều đoạn Kinh Thánh mời gọi chúng ta có cùng một thái độ như thế, khi chúng ta phải chịu đau khổ cách bất công (1 Pr 3,17 ; 4,13).

Tôi Trung của Ta sẽ làm cho muôn người nên công chính (53,11) : công chính theo nghĩa Kinh Thánh là ngay thẳng trước mặt Chúa. Đức Giê-su

nhắc tới đoạn văn này trong bữa Tiệc Ly : Máu Thầy đổ ra cho muôn người được ơn tha tội , nghĩa là theo nghĩa tiếng Híp-ri : cho quần chúng (Mc 14,24). Người làm cho chúng ta hiểu rằng cái chết của Người là hy lễ tự nguyện và hoàn hảo được báo trước trong bài ca này.

54

I-sai-a 54:1:

54 ,1

Bài thơ này kết thúc các bài ca ngôn sứ I-sai-a dùng để ngỏ lời với Giê-ru-sa-lem (49,14 ; 51,17).

Trong một viễn ảnh kỳ vĩ, Giê-ru-sa-lem trở thành dân của tương lai, dân tái sinh từ những điều tàn hoang phế để đạt tới mức trở thành vương quốc hoà bình. Giê-ru-sa-lem là thành phố lý tưởng mà tất cả chúng ta đều đôi lần mơ ước và Thiên Chúa cũng muốn ban cho chúng ta.

Trong một thời gian ngắn, Ta đã ruồng bỏ ngươi (54,7). Đó là tất cả trang sử tình yêu Thiên Chúa dành cho chúng ta : tình yêu trọn vẹn của Thiên Chúa và sự bất trung, tội lỗi của chúng ta. Ngôn sứ loan báo thành Giê-ru-sa-lem mới, thành được Đức Chúa rất mực thương yêu, và sẽ không bao giờ bị bỏ rơi nữa.

Chúng ta biết rằng theo một nghĩa rất thiết thực, Hội Thánh đã là dân mới này rồi, được gắn bó với Thiên Chúa bằng một giao ước vĩnh cửu. Nhưng điều đó không ngăn cản dân này cũng đồng thời là dân rất bất trung với Thiên Chúa, bị Kinh Thánh kê khai các lỗi lầm cách chi tiết : nào là những cộng đồng có đó mà không sống thật sự ; nào là những tổ chức trong đó Thần Khí của Chúa Giê-su đôi khi xem ra xa vắng ; có những người lãnh đạo Giáo Hội khúm núm thiếu tự do, đôi khi hư hỏng vì tiền bạc... Theo một nghĩa nào đó, thành Giê-ru-sa-lem mới thì ở trong Hội Thánh Chúa Ki-tô, nhưng cũng đúng khi nói rằng chúng ta tiếp tục còn phải chờ đợi điều đó.

Reo mừng lên, hỡi người phụ nữ không sinh con (54,1). Dân Ít-ra-en đã sụp đổ vì những lỗi lầm của nó và xét theo quan điểm loài người, nó không còn có tương lai nữa. Nhưng điều đó lại hợp ý Thiên Chúa : chính lúc họ thiếu các phương tiện làm lớn thì Người sẽ cúi nhìn họ. Người không còn là Đấng người ta đến xin ân huệ nữa mà là Đấng trao ban chính mình : Đấng cùng người sánh duyên cầm sắt chính là Đấng đã tác thành người (54,5).

Con cái người, Đức Chúa đều dạy dỗ (54,13). Ngôn sứ Giê-rê-mi-a cũng đã từng loan báo như thế về một Giao Ước Mới (Gr 31 – 34). Đức tin sẽ phải luôn dựa vào Lời Thiên Chúa và được các điều răn của Người hướng dẫn. Nhưng điều cốt yếu trong mối tương quan với Thiên Chúa phải là một cuộc giao lưu giữa thần trí với thần trí, làm cho chúng ta đắm chìm trong chân lý duy nhất. Đây là một loại kiến thức không dạy một chân lý riêng rẽ nào, nhưng cho phép chúng ta lượng giá, phê phán và xếp đặt mọi chân lý rời rạc. Đây là một bản năng Thiên Chúa ban, làm cho chúng ta khám phá ra chiều sâu con người của Đức Ki-tô qua những lời chứng luôn quá ngắn ngủi trong Kinh Thánh. Từ khởi điểm là Đức Ki-tô, bản năng ấy cho chúng ta được thấu hiểu bí quyết của Kinh Thánh (Ga 6,45).

Khi suy niệm về những bài thơ này, chúng ta hiểu rõ hơn làm sao Thiên Chúa vẫn cho hàng đồng trinh nam nữ có thể làm nảy sinh dòng dõi mai hậu. Không phải tình cờ mà Đức Giê-su đã sinh làm con một người mẹ đồng trinh. Cuộc giáng sinh của Người đáp ứng niềm mong đợi của Giê-ru-sa-lem, thành phố sẽ được Thiên Chúa gọi tên là ái khanh lòng ta hỡi ! : x. Is 17,14.

55

I-sai-a 55:1:

55,1

Cuốn sách này kết thúc bằng một lời kêu gọi sống niềm hy vọng.

55,1-3 Nào các người chẳng chán thứ hạnh phúc rẻ tiền các người tưởng có thể hưởng thụ trong đất lưu đầy sao ?

Chính Thiên Chúa là Đấng thi ân, và Người luôn luôn đi bước trước. Người chỉ đợi chúng ta mở cửa cho Người. Đức Giê-su sẽ cho chúng ta được nghỉ ngơi (Mt 11,28). Người sẽ ban bánh đem lại sự sống (Ga 6), và sẽ ban chính mình với tư cách là bạn hữu đích thực (Kh 3,20).

55,4-5 Một sứ mạng toàn cầu chờ đợi Ít-ra-en tại quê hương khi họ trở về.

55,6-9 Các người hãy để cho tình yêu của Chúa quyến rũ ; tình yêu này chuẩn bị dành cho các người những cái vượt quá điều các người có thể tưởng tượng. Thánh Phao-lô dùng những lời tương tự như thế trong Rm 5,1-11.

56,10-11 Lời Thiên Chúa có tác động và như có một bản lãnh. Lời này còn hơn “các” lời các ngôn sứ nhiều. Lời này, vốn đến từ Thiên Chúa, và trở về với Người, là lời sẽ đi vào thế gian, đó chính là Đức Giê-su. Thánh Gio-an sẽ giới thiệu Ngôi Lời này cho chúng ta trong ch. 1 sách Tin Mừng của ngài. Cũng x. Is 45,8.

56,0

PHẦN III SÁCH I-SAI-A

Người Do-thái đã trở về quê hương, nhưng các phép lạ được báo trước trong các ch. 40 – 55 của sách này vẫn không xảy ra. Một cộng đồng nghèo khổ đang tìm cách tự tổ chức, các vấn đề không thiếu, vì trong thời gian bảy mươi năm lưu đầy, người khác đã chiếm chỗ của họ.

Một ngôn sứ không rõ tên tuổi chứng kiến những bước khởi đầu này. Ông loan báo Thiên Chúa sẽ đến báo thù các địch thủ của Người, những thù địch trong dân Ít-ra-en không chịu từ bỏ tội lỗi, và cả những thù địch bên ngoài nữa. Thiên Chúa đến cứu những ai trở về với Người, chẳng

những là các thành phần thuộc cộng đồng Do-thái mà cả những người nước ngoài. Chẳng bao lâu nữa sẽ cử hành hôn lễ của Giê-ru-sa-lem, thành phố được Thiên Chúa rất mực yêu quý : Đấng Mê-si-a sẽ đến với thành, mang theo Thần Khí của Đức Chúa và ban Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn.

Các bài thơ của ngôn sứ này nằm trong các ch. 56 – 66 của sách I-sai-a. Chúng được xếp đặt đối xứng nhau mà trung tâm là lời công bố về Xi-on mới :

Dân Thiên Chúa tiếp đón người ngoại bang 56,1-866,18-24

Những lời trách móc, cảnh cáo và hứa hẹn 56,9-5865 và 66,1-17

Xưng thú tội lỗi 59,1-463,7 – 64,11

Sự báo thù của Thiên Chúa 59,15-2063,1-6

Giê-ru-sa-lem mới 6062

Thần khí của Đức Chúa ngự trên tôi 61

56

I-sai-a 56:1:

56,1

Theo nào trạng thời đó, luật Do-thái loại trừ khỏi cộng đồng phụng tự những người nước ngoài và cả những người bị hoạn. Ngôn sứ quả quyết rằng những sự loại trừ như thế không có giá trị trước mặt Thiên Chúa.

56,9 – 57 Những bài thơ này chống các thủ lãnh Giu-đa và việc thờ ngẫu tượng, rất giống các bài thơ của ngôn sứ Giê-rê-mi-a.

I-sai-a 58:1:

58,1

Chúng tôi ăn chay, sao Ngài không thấy ? (58,3) Dân Giu-đa ăn chay để Thiên Chúa nghe lời họ cầu xin. Có thể họ đã tổ chức những buổi cầu nguyện nơi công cộng để cầu mưa. Họ cũng như biết bao người thời nay thường hay ta thán.

Chúng (có) kiếm tìm Ta như một dân tộc vẫn thực hành sự công chính (hay không) ? (58,2) Lương tâm họ yên ổn, nhưng họ băn khoăn về thái độ lặng thinh của Thiên Chúa. Có khi họ đã phạm một tội mà không biết chăng ? Có khi Thiên Chúa thích nhìn thấy kẻ bị hạ nhục cầu khẩn ơn Người chăng ? Bấy giờ họ nằm trên vải thô và tro bụi (58,5).

Có phải chỉ là chuyện cúi rạp đầu (58,5) mà thôi không ? Thiên Chúa không muốn kẻ có tội phải chết, cũng chẳng muốn thụ tạo của Người phải nhục nhã. Thiên Chúa yêu loài người, yêu hết mọi người chứ không chỉ yêu những tiểu điền chủ nước Giu-đa đang lo lắng cho mùa màng của họ. Người cũng yêu các người lao công và nô lệ của những tiểu điền chủ ấy. Điều Thiên Chúa đòi hỏi thật rõ ràng : tháo xiềng xích bất công và chia cơm sẻ áo với mọi người (58,6-7).

Tháo gông cùm trói buộc (58,6a). Trở về với Thiên Chúa bên trong thôi thì chưa đủ. Hoán cải là thay đổi ở hai mặt : con người và cơ cấu. Cơ cấu làm cho chúng ta có phần trong sự bất công và tội lỗi của xã hội, nơi chúng ta sinh sống. Một số lớn các tội như tham nhũng, mãi dâm, bạo lực, gắn liền với sự lệ thuộc về kinh tế và văn hoá.

Đập tan mọi gông cùm (58,6b). Đoạn văn này cho thấy Thiên Chúa đòi hỏi loài người phải tận lực cố gắng để chấm dứt mọi hình thức nô lệ, từ những đặc ân nho nhỏ mà các đoàn lao công tranh giành nhau, cho đến các định luật khiến cho hàng loạt giai cấp bị gạt ra bên lề xã hội. Đập tan

ách thống trị của người chồng trên người vợ, những cuộc cãi vã giữa bà con lối xóm mà không ai chịu đi bước trước để dàn hoà.

Chẳng phải là chia cơm cho người đói ? (58,7) Và làm như vậy ở cấp toàn cầu, bởi vì nhân loại là một, là A-đam duy nhất mà Đức Ki-tô là Đầu.

Bấy giờ ánh sáng của người sẽ bừng lên như rạng đông (58,8). Các nhà lãnh đạo các quốc gia họp nhau lại và bàn cãi, tìm cách giải quyết những vấn đề cấp bách của nhân loại. Nhưng ai cũng biết là các nhà nghiên cứu thường không trực tiếp đạt được những phát minh lớn : lắm khi họ đột nhiên tìm thấy giải pháp ở những nơi họ không ngờ. Các vấn đề liên quan đến con người cũng thế : không thể giải quyết bằng lý thuyết suông, nhưng đến ngày mà mọi quốc gia và mọi thành phần trong xã hội chấp nhận đập tan gông cùm và chấp nhận chia sẻ , thì những giải pháp bất ngờ sẽ xuất hiện.

59

I-sai-a 59:15:

59 ,15

Chúa xuất hiện như trang chiến binh, như ở 63,1 với những khí giới của vương quyền Người :

- Đức công chính nghĩa là sức mạnh của Thiên Chúa đến thiết lập công lý trên mặt đất.
- Ôn giải cứu giải phóng con người toàn diện, làm cho nó trở nên thánh thiện.
- Sự ghen tương tức là tình yêu ghen tị của Thiên Chúa dành cho dân trung tín của Người.

Sách Khôn ngoan sẽ sử dụng cũng những từ đó (5,17) và thánh Phao-lô cũng vậy (Ep 6,14).

I-sai-a 60:1:

60 ,1

Ngôn sứ đang nhìn Giê-ru-sa-lem khiêm tốn vừa mới trỗi dậy từ tình trạng đổ nát điêu tàn của mình, thì kìa thành được biến hình đổi dạng : đó là ánh sáng rực rỡ chiếu toả của Giê-ru-sa-lem tương lai, thành đô sủng ái của Đức Chúa, tràn đầy phúc lộc Thiên Chúa ban. Chính ở đó sẽ được thể hiện mọi khát vọng của một nhân loại được thanh luyện và tập họp dưới ánh sáng thần linh (x. Kh 21). Ở đó, mọi người sẽ được hưởng đầy đủ tất cả những gì họ có thể ước mong.

Các lời hứa này phải được thực hiện và cách nào đó đã được thực hiện nơi dân của Đức Ki-tô. Chính trong Hội Thánh mà những của cải đích thực của nhân loại, là đức tin, sự thông cảm, tình huynh đệ, phải tìm được nơi trú ngụ đích thực.

I-sai-a 61:1:

61 ,1

Ngôn sứ nhắc lại sứ mạng ông đã nhận được từ Thiên Chúa, tương tự sứ mạng của tác giả sách An Ủi (Is 40). Ông sẽ loan báo cho các người Do-thái tiên phong hồi hương về Giê-ru-sa-lem rằng Thiên Chúa ban phúc lành cho các cố gắng của họ. Những gì đổ nát sẽ được tái thiết ; anh em của họ sẽ trở về đông đảo từ các nước ngoài ; những ai hoài nghi hay nản chí phải kiên trì vì Thiên Chúa sắp đến viếng thăm dân Người.

Một ngày kia Đức Giê-su nói chuyện trong hội đường Na-da-rét, Người đọc đoạn văn này và bình giải : Hôm nay đã ứng nghiệm lời Kinh Thánh (Lc 4,21). Và những ai nghe lời Người đều nói : “Thiên Chúa đã viếng thăm dân Người.” Thế nhưng chúng ta là những kẻ đến sau, chúng ta lại

hỏi : Nếu Đức Ki-tô đã đến mang ơn cứu độ của Thiên Chúa cách đây đã hai mươi thế kỷ rồi, thì tại sao biết bao người còn chờ đợi Tin Mừng họ được giải phóng ?

Ấy là vì Tin Mừng là một hạt giống, và sự sống lại không kéo theo sự biến đổi tức thì cho thế giới. Nếu dân Do-thái đã trải qua đến mười lăm thế kỷ tìm kiếm và thử thách trước khi Đấng Cứu Độ của họ đến, thì làm sao các dân khác được hưởng hoà bình chung cuộc của Vương Quốc Thiên Chúa mà trước đó không trải qua các thử thách lớn lao xảy ra trước cuộc quang lâm của Đức Ki-tô ? Chúng ta đã được ưu đãi vì có Người ở giữa chúng ta và Thần Khí của Người ngự trên (chúng ta) .

Băng bó, an ủi, tấm khăn đại lễ, dầu thơm hoan lạc (61,1-3) : Biến cố Thiên Chúa quang lâm làm nảy sinh nơi chúng ta suối nguồn hạnh phúc, không gây sợ hãi hay tẻ nhạt, điều hay xảy ra nơi một số người, khi họ sống đạo.

62

I-sai-a 62:1:

62,1

Những lời bình giải ở ch. 60 cũng có giá trị cho chương này. Dưới một hình thức khác, bài thơ này lặp lại điều đã nói về Giê-ru-sa-lem tương lai ở 4,2 và trong các ch. 40 – 55.

Giê-ru-sa-lem, thành đô vĩnh cửu của con cái Thiên Chúa, hiền thê của Đức Chúa, được đầy tràn những phúc lộc của Người, và làm cho lòng Người vui thoả. Tại sao Thiên Chúa lại rất thường nhắc nhở chúng ta những kỳ công vẫn chưa thành hiện thực ấy ?

– Để chúng ta có thể tiếp tục hy vọng khi gặp những cơn thử thách và sống những ngày đen tối (như thánh Phao-lô khích lệ chúng ta : Rm 8,37). Cũng vậy, khi mọi sự diễn tiến tốt đẹp và khi chúng ta đầy những hy vọng tràn trề, chúng ta cần được người ta nhắc nhở các viễn tượng

này để được kéo ra khỏi đó : có cái gì tốt hơn đang chờ đợi chúng ta.

– Đàng khác, Giê-ru-sa-lem trên trời đã hiện diện đây rồi. Những ai thuộc về Hội Thánh thì đang có những ân huệ chúng ta vừa nói đến mà Thiên Chúa đã từng hứa cho vua Đa-vít : đó là các ân huệ Chúa Thánh Thần (Cv 13,34). Thiên Chúa hoạt động trong thế giới qua trung gian của Hội Thánh Người.

63

I-sai-a 63:1:

63 ,1

Bài thơ khởi đầu ở đây có một vẻ đẹp hoang dã. Ê-đôm, dân láng giềng, đã lợi dụng thảm trạng Giê-ru-sa-lem bị tàn phá để liên kết với những kẻ phá hoại và tham gia cướp bóc. Vậy chỉ cần nêu cái tên này là kích động ước muốn trả thù từ phía người Do-thái. Các ngôn sứ ước ao thấy sự tàn phá ập xuống một nước mang tội rành rành và không có một sứ mạng nào trong kế hoạch của Thiên Chúa dưới mắt các ông. Bài thơ tưởng tượng Thiên Chúa đang thuật lại chiến thắng của Người trên các dân ngoại.

Khi các tín hữu đến sau Đức Ki-tô đọc bài thơ này, họ giải thích theo nghĩa bóng : nơi vị anh hùng giải thoát dân mình, họ nhìn thấy Đức Ki-tô mình đây những máu, máu của Người (x. Kh 19,13). Đó là chiến thắng đích thực của Thiên Chúa và cách Người tái lập công lý.

I-sai-a 63:7:

63 ,7

Bản văn 63,7 – 64 này là một thánh vịnh xin Đức Chúa tha thứ. Bản văn nhắc lại những kỳ công của quá khứ và nói lên niềm khát khao mong đợi những ơn ích mới. 63,19 – 64,3 sẽ được giải thích sau này như một lời kêu xin Đấng Cứu Độ ngự đến.

I-sai-a 65:13:

65 ,13

Xét xử toàn trái đất. Đức Chúa sẽ sáng tạo trời mới và đất mới cho các tôi tớ Người. Cc. 13-14 chuẩn bị cho các mối phúc và các mối hoạ ghi ở Lc 6,20-26.

I-sai-a 65:17:

65 ,17

Không ai có thể tưởng tượng được trời mới Thiên Chúa chuẩn bị cho chúng ta (Mc 12,18-25). Chúng ta hãy vui mừng vì ngôn sứ mô tả trời mới một cách cụ thể như vậy. Đối với chúng ta, hạnh phúc ở bên kia thế giới thuộc lãnh vực đức tin ; tuy nhiên, vào thời đó, điều này chưa rõ ràng đối với người Do-thái cũng như đối với ngôn sứ. Thiên Chúa thưởng ở đời này, còn số phận của tất cả những ai đã chết hay sắp chết trước thời hạnh phúc ấy, người ta thà không nghĩ đến thì hơn : Thiên Chúa đã làm đủ mọi cách để dân Người không sao nhãng các bốn phận trần thế của mình, lấy cớ là chờ đợi thế giới bên kia.

I-sai-a 66:18:

66 ,18

Công bố ngày Đức Chúa sẽ chiến thắng các dân ngoại liên kết chống lại dân Người. Sau đó Người sẽ cứu họ và sẽ cho họ nhập vào đoàn dân mới của Người. Có ít đoạn văn Kinh Thánh đưa ra một tầm nhìn phổ quát như thế về ơn cứu độ Thiên Chúa ban cho “tất cả các gia tộc trên trần gian”. Người đã hứa như vậy cho ông Áp-ra-ham, nhưng người ta đã bị ám ảnh bởi những nỗi oán hận và thù ghét giữa các dân tộc, thôn làng và tôn

giáo, đến nỗi không còn chú ý đến điều ấy.

Không nên hiểu sai kiểu nói Còn Ta, Ta sẽ đến tập hợp... (66,18). Ở Is 6,9, chúng ta đã thấy người Do-thái nói về Thiên Chúa như thế nào, họ quá xác tín rằng chính Người đã làm hết mọi sự. Khi có ai đó bắt đầu thực hiện một điều gì, họ nói Thiên Chúa đã thúc đẩy người ấy làm điều đó, và họ cũng nói thế khi có người làm một điều xấu mà sau này Thiên Chúa sẽ dùng vào các mục đích của Người. Ở đây, Ta sẽ đến tập hợp có nghĩa là Chúng sẽ tập hợp, nhưng nhân dịp đó Ta sẽ hoàn tất ơn cứu độ cho dân Ta .

Các nước liên minh với nhau chống lại Giê-ru-sa-lem như dưới thời Xan-khê-ríp (x. Is 31,4-9) và các nước ấy bị thất trận lạ lùng : nhưng lần này, những người sống sót, đã chứng kiến dấu lạ, sẽ rao giảng khắp nơi vị Thiên Chúa thật. Họ sẽ được nhận vào làm dân Thiên Chúa và sẽ được chia sẻ các đặc ân người Do-thái được hưởng : Ta sẽ chọn lấy một số làm tư tế, làm thầy Lê-vi (66,21).

Bài thơ này kết thúc bằng cảnh tượng một thế giới bị Đức Chúa xét xử :

- Ở trong thành là những ai đã được thánh hiến cho Người, họ đến thờ phượng Người trong đền thờ của Người.
- Bên ngoài thành là xác chết của những ai đã bị tiêu diệt ; họ sẽ mãi mãi như là dấu chỉ đức công chính vô địch của Thiên Chúa.

Cảnh tượng đáng sợ biết bao ! Thật là vô ích nếu chúng ta cố che mắt để không nhìn thấy thực tại, vì nghĩ rằng mọi sự rồi sẽ đâu vào đó, và Thiên Chúa tốt lành như vậy sẽ nở lòng nào lại vĩnh viễn kết án chúng ta. Đức Giê-su sẽ ám chỉ bản văn này trong Mc 9,48.

Giê-rê-mi-a												
1	2	3	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	22	23	24	25	26	28	29	30
		31	32	34	36	39	40	46	50			

SÁCH GIÊ-RÊ-MI-A

DẪN NHẬP SÁCH GIÊ-RÊ-MI-A

Những người làm nên lịch sử

Vua chúa và tướng lãnh hoạt động trên sân khấu chính trị ; tư tế và lang băm cung cấp cho người ta loại chân lý họ thích nghe ; chiến tranh và đối kém bắt các dân phải quỳ gối : vậy ai là người thấy mình có trách nhiệm đối với sứ mạng của dân Ít-ra-en, công cụ của Thiên Chúa trong thế giới ?

Và thế là Thiên Chúa đi tìm kẻ Người sẽ đặt đứng đầu, không chỉ trên Ít-ra-en, mà cả trên các dân, với sứ mạng nhổ và phá, xây và trồng. Nói khác đi, Thiên Chúa uỷ thác cho người ấy sứ mạng làm cho lịch sử tiến tới. Con người ấy sẽ là Giê-rê-mi-a, một thanh niên ở A-na-thốt, thuộc một gia đình tư tế.

Vậy ông Giê-rê-mi-a đã tuyên bố những lời có trong sách này, nhưng ông cũng là người đã sống các biến cố như chứng nhân của Thiên Chúa. Ông đã cộng tác với Thiên Chúa –chúng ta đừng sợ từ cộng tác này– trong các quyết định tối thượng của Đấng điều khiển lịch sử.

Bởi vì chính Thiên Chúa tập hợp các sức mạnh và hướng dẫn các biến cố, khiến cho biến cố này gặp thất bại, trong khi biến cố khác thành công. Thiên Chúa hành động trong lịch sử qua trung gian các hoạt động, các tác phẩm và những lời cầu nguyện của biết bao người. Nhưng Người cũng khơi lên những sức mạnh sâu xa nhất đánh động tính ù lì của những con tim và tăng thêm khát vọng công lý trong thế giới. Và trong các lãnh vực

Thiên Chúa dành riêng này, chỉ có những người hoàn toàn dâng hiến cho Người là có thể cộng tác với Người.

Các bạn hữu của Thiên Chúa chia sẻ quyền quản lý tối thượng của Người trên các biến cố : ông Áp-ra-ham (St 18,16), ông Mô-sê (Xh 32,4), các vị tử đạo (Kh 20,4). Ông Giê-rê-mi-a, người thanh niên và hiếu hoà ở A-na-thốt kín đáo, cũng trở nên một người bạn của Thiên Chúa : ông hoàn toàn bị Thiên Chúa chiếm đoạt, và Thiên Chúa đã thông ban cho ông tình yêu ghen tương của Người đối với Ít-ra-en và cơn thịnh nộ của Người trước tội lỗi. Như thế ông đã có thể công bố cùng với Thiên Chúa những lời kết án Ít-ra-en và loan báo sự thay đổi lớn lao của lịch sử thánh : Giao Ước Mới.

Người Do-thái thời sau nghĩ rằng sau khi chết, ông Giê-rê-mi-a đứng trước Thiên Chúa để chuyển cầu cho họ (2 Mcb 2,1 và 14,14). Về sau, khi các ngôn sứ nói về các đau khổ của Đấng Cứu Độ, các ông sẽ nghĩ đến những thử thách của ông Giê-rê-mi-a.

Thoáng nhìn lịch sử

Giữa các lời sấm cuối cùng của ông I-sai-a (690 tCN) và ơn gọi của ông Giê-rê-mi-a (khoảng năm 626), có một khoảng cách sáu mươi năm, mà trong đó gần năm mươi năm trùng với triều đại Mơ-na-se. Vua này bắt bớ đạo Do-thái (2 V 21). Năm 640, cậu bé Giô-si-gia-hu lên làm vua và dần dần đức tin được khơi dậy.

Chính khi đó, việc tìm thấy cuốn sách Luật đánh dấu khởi điểm cuộc phục hưng tôn giáo thời vua Giô-si-gia-hu (2 V 22). Ít năm trước đó, Thiên Chúa đã kêu gọi ông Giê-rê-mi-a.

Sau đó, các biến cố mà ông Giê-rê-mi-a sẽ chứng kiến dần dần trở nên bi thảm, như 2 V 22 – 23 và Gr 36 thuật lại.

Dàn bài sách Giê-rê-mi-a

Thật khó mà nói được ai đã soạn sách Giê-rê-mi-a, và soạn như thế nào. Hình như ông Ba-rúc “thư ký”, nghĩa là quan chưởng ấn của nhà vua, đã có một vai trò quan trọng trong việc này, và chính ông Giê-rê-mi-a đã đọc cho ông viết nhiều đoạn. Có những chỉ dẫn khiến người ta nghĩ rằng có hai bản văn đã được đấu lại với nhau, hai bản văn này phần nào trùng lặp.

Các lời của ông Giê-rê-mi-a không được ghi lại theo thứ tự thời gian. Sách gồm bốn phần :

- Những lời sấm lên án Giu-đa và Giê-ru-sa-lem : các ch. 1 – 25.
- Những lời sấm lên án các dân tộc. Được loan báo ở cuối ch. 25, các lời sấm này cấu thành các ch. 46 – 51.
- Các lời hứa về hạnh phúc : các ch. 26 – 35.
- Những nỗi thống khổ của ông Giê-rê-mi-a : các ch. 36 – 45.

1

Giê-rê-mi-a 1:4:

1,4

Ông Giê-rê-mi-a không nói nhiều về ơn gọi của mình. Chúng ta không thấy mô tả cảnh tượng Thiên Chúa hiện ra sáng chói như thế nào. Hai thị kiến về nhánh cây canh thức (cây hạnh) và cái nôi sôi sùng sục xem ra quá bình thường đối với một sứ mạng trời vượt như thế. Điều đó cho ta hiểu rằng tiếng gọi của Chúa trước hết là cái gì thuộc nội tâm.

Đây Ta đặt lời Ta vào miệng ngươi . Ông Giê-rê-mi-a được đặt làm ngôn sứ : từ nay ông sẽ công bố lời của Thiên Chúa. Điều này không có nghĩa là Thiên Chúa sẽ nói với ông tất cả những gì ông phải loan báo, nhưng giờ đây ông Giê-rê-mi-a cảm và nghĩ như Thiên Chúa. Ông sẽ có thể bình giải mọi lời ông sẽ nhận được Thiên Chúa.

Ta sai người đi đâu, người cứ đi . Từ nay, ông Giê-rê-mi-a sẽ được sức mạnh của Thần Khí hướng dẫn ; ông sẽ vâng lời cho dù có những bất trắc, mặc dù có những cản trở do bản tính nhút nhát của ông. Trước mặt chúng, người đừng run sợ ; nếu không, trước mặt chúng, chính Ta sẽ làm cho người run sợ luôn (c.17). Đó là mặc khải lạ lùng của tình yêu đòi hỏi của Đức Chúa. Người đã quyết định làm cho người trẻ này thành kẻ được Người tuyển chọn, và Người bắt buộc ông thắng vượt tính yếu đuối nhân loại của ông.

Ta ở với người để giải thoát người . Đức Chúa lặp lại điều Người đã nói với ông Mô-sê khi Người gọi ông (Xh 3,12) và Người cũng sẽ nói với ông Phao-lô (Cv 26,17). Ông Giê-rê-mi-a nhận được sự bảo đảm Thiên Chúa dành cho ông trong sứ mạng này, sứ mạng ông chưa bao giờ nghĩ đến và đó là sứ mạng khiến ông sợ hãi : Trước khi cho người thành hình trong dạ mẹ, Ta đã biết người ; trước khi người lọt lòng mẹ, Ta đã thánh hoá người . Mãi sau này cũng lời này sẽ được nói về ông Gio-an Tẩy Giả (Lc 1,15), về Đức Ki-tô (x. Is 49) và về ông Phao-lô (Gl 1,15).

Những lời được ngỏ với ông Giê-rê-mi-a cách nào đó cũng có giá trị đối với mỗi người chúng ta : chúng ta không phải là sản phẩm của ngẫu nhiên. Trong Ep 1, thánh Phao-lô ca tụng sự tiên tri của Thiên Chúa, từ đời đời, Người kêu gọi chúng ta nhận biết Đức Ki-tô và thông phần sự phong phú thần linh. Trong kế hoạch đời đời của Thiên Chúa, Người đã thấy rõ –bên Đức Ki-tô– những ai được trao cho một sứ mạng trời vượt hơn. Họ thật khó mà trốn tránh lời mời gọi không thể cưỡng lại của Thiên Chúa.

Thiên Chúa dường như cưỡng bức tự do của ông Giê-rê-mi-a, nhưng đó là cảm tưởng của chúng ta, vì chúng ta không có kinh nghiệm về thứ tự do đích thực này, và từ ngữ thì không thể nói hết được thực tại.

Ta đặt người đứng đầu các dân các nước, để nhỏ và để huỷ . Từ nay, ông Giê-rê-mi-a là người mang lời sáng tạo của Đức Chúa. Trong những năm đầu, lời này xem ra là lời sáng tạo hơn là phá huỷ. Ông Giê-rê-mi-a biết rằng khi ông loan báo một hình phạt, ông diễn tả Thiên Chúa sắp xét xử.

Sứ mạng của ông Giê-rê-mi-a : Nhổ và huỷ ; xây và trồng sẽ là sứ mạng của tất cả thợ làm vườn nho của Chúa. Không thể có sự thoả hiệp giữa cái vẻ bên ngoài của đời sống Ki-tô hữu với đức tin chân thật ; người tông đồ chính danh phải phá huỷ để xây dựng.

2

Giê-rê-mi-a 2:1:

2 ,1

Các ch. 2 – 6, trừ 3,6-18 chứa đựng các lời giảng của ông Giê-rê-mi-a trong các năm đầu tiên sau khi ông được gọi. Sau thời các vua vô đạo Mơ-na-se và A-môn, đời sống tôn giáo bị lơ là nơi nhiều người Ít-ra-en, nhưng ông Giê-rê-mi-a dám chống lại thói dửng dưng phổ biến này. Lời lẽ của ông giống như những lời của ông Hô-sê, mà một thế kỷ trước ông này đã nói tại vương quốc phía bắc trong những hoàn cảnh tương tự. Đối với dân Ít-ra-en, Đức Chúa là Thiên Chúa, hay một thần linh, nhưng không phải là Đấng gần gũi con người. Trái lại, đối với ông Giê-rê-mi-a, Thiên Chúa vừa là Cha vừa là Chồng.

Ta nhớ lại lòng trung nghĩa của người lúc người còn trẻ . Chúng ta lưu ý sự nuối tiếc nhớ nhung thời gian ở sa mạc. Dân bấy giờ rất nghèo, nhưng lại biết tín thác vào Đức Chúa, Đấng không rời bỏ dân. Người Ít-ra-en càng xây nhiều nhà, có nhiều vườn nho và giàu có, thì càng quên vị ân nhân của mình : Không ai có thể làm tôi hai chủ. Đức Chúa tỏ ra như một tình nhân ghen tương : những con người này, vì nhanh chóng được thoả mãn, nên không khám phá ra tình yêu đam mê của Thiên Chúa.

Dân Ta đã đánh đổi vinh quang của nó đi lấy cái vô tích sự (c.11). Ông Giê-rê-mi-a nghĩ về các người đương thời, không có khả năng khám phá Thiên Chúa vô hình, cảm thấy an toàn với các thần họ vẽ nên và những lời dự đoán, chạy theo tất cả những gì hào nhoáng và mới lạ.

Chúng đã bỏ Ta là mạch nước trường sinh . Việc bỏ Chúa biểu lộ qua ba hình thức :

- Các nhà lãnh đạo của họ không còn tìm ý Thiên Chúa. Ông Giê-rê-mi-a kể ra ba loại người trách nhiệm : tư tế, mục tử (hay nhà cầm quyền) và ngôn sứ.

- Họ lập việc thờ cúng các thần giả : dâng các hy lễ và khấn hứa với các thần.

- Họ liên minh với các nước hùng mạnh : như Át-sua và Ai-cập, nghĩ như thế là bảo đảm sự an toàn của mình, mà không thấy rằng những liên minh ấy làm cho họ giống như các dân khác. Ơn gọi của họ là giữ vững đức tin vào Đức Chúa khi biết rằng Người sẽ chẳng bao giờ bỏ rơi họ bao lâu họ thực thi công lý đối với những kẻ bé mọn trong dân. Cũng x. bình giải Is 30,32.

Người phải biết rằng là bỏ Đức Chúa, Thiên Chúa của người thì thật là xấu xa và cay đắng (c.19). Có lẽ ông Giê-rê-mi-a và các ngôn sứ đôi khi có một cái nhìn rất đơn giản về đức công minh của Thiên Chúa trong thế giới này. Chúng ta biết rằng thịnh vượng hay khốn khó không phải là bằng chứng hiển nhiên về thái độ sống tốt lành hay xấu xa của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta suy niệm về cuộc đời mình và về lịch sử, chúng ta sẽ khám phá ra rằng : tội lỗi luôn kéo theo hình phạt, đúng như lời ông Giê-rê-mi-a.

Máu người vô tội (c.34). Đây là một ám chỉ về các trẻ em bị sát tế cho các ngẫu tượng.

Ở đây khởi đầu một bài thơ, phần tiếp theo của bài thơ ở 3,19 – 4,2.

Nếu một người đuổi vợ : Người ta không thể hiểu được tội lỗi nếu không biết đến tình yêu. Ông Giê-rê-mi-a tuyên bố rằng dân có tâm hồn chai đá này là “hiền thê” của Đức Chúa, và rằng dân này xử sự như một gái điếm, một phụ nữ ngoại tình bỏ chồng mình và hiến tế con cái mình để đi theo những người đàn ông khác.

Trái với điều xảy ra thông thường, ở đây người chồng bị bỏ đi tìm người vợ phạm tội. Giu-đa không đáng cho Đức Chúa trở lại với nó, và dân không thể phàn nàn khi các điều bất hạnh xảy đến cho họ. Tuy nhiên, tình yêu của Đức Chúa thôi thúc Người tìm kiếm đám dân bất trung của Người.

Giê-rê-mi-a 3:6:

3,6

Bài thơ này được khởi đầu ở 3,1 bị ngắt quãng hai đoạn.

3,6-13 Các câu này đã được viết khi vua Giô-si-gia lấy lại một phần vương quốc phía bắc (vương quốc Ít-ra-en). X. bình giải 2 V 23,15. Sau bao lời đe dọa, niềm hy vọng một cuộc trở lại không bao giờ mất.

3,14-18 Có lẽ ông Giê-rê-mi-a công bố những lời này vào năm 587 sau cuộc tàn phá Giê-ru-sa-lem : những lời này chứa đựng các lời hứa phục hồi. Những lời này được đặt ở đây để làm dịu bớt ấn tượng bi quan do bao lời kết án gây nên. Thật ra tất cả những lời đe dọa trừng phạt này phải được thực hiện trước khi Thiên Chúa trao ban niềm hy vọng mới.

Giê-rê-mi-a 5:1:

5,1

Chương này tiếp tục lời loan báo về một cuộc xâm lược đến từ phương bắc, đã nói đến ở ch. 4.

Trên các quảng trường thành phố ấy, hãy tìm xem có gặp được một người biết thi hành luật pháp . Đức Chúa sẽ tha thứ tất cả vì một người “công chính”, như chúng ta đã gặp trong sách Sáng thế (ch. 18). Nhưng ông Giê-rê-mi-a luống công tìm kiếm một kẻ hiểu biết. Sau bao cuộc xâm lược khác, cuộc xâm lược này như tiếng chuông báo động về cuộc tàn phá cuối cùng : các dân các nước vẫn điếc lác cho đến khi bị tiêu diệt. Trong Tân Ước, ông Gio-an Tẩy Giả, Đức Giê-su và rồi các Tông Đồ, sẽ cố gắng thức tỉnh đồng bào mình khi đưa ra cũng lời kêu gọi : Hãy hối cải, cuộc phán xét của Thiên Chúa gần đến rồi.

7

Giê-rê-mi-a 7:1:

7 ,1

Người Do-thái thấy rằng từ bốn thế kỷ, Đức Chúa đã che chở Giê-ru-sa-lem : vì vậy họ xác tín rằng không có gì phải sợ hãi, cho chính họ cũng như cho Đền Thờ, vốn là nhà của Đức Chúa, từ nơi này Người ban phúc lành cho dân Người.

Đền Thờ của Đức Chúa ; Đền Thờ của Đức Chúa ! Họ chạy đến Đền Thờ và, chắc chắn sẽ nhận được những ân huệ của Đức Chúa ; họ thấy không cần phải thay đổi lối sống. Đã đành là Đức Chúa truyền dâng các hy lễ này, nhưng người ta có thể giao hoà với Chúa bằng giá một con vật tế sinh không ? Các nghi thức đâu có giá trị gì, nếu cách sống không thay đổi ?

Ta sẽ đối xử với Đền Thờ này như đã đối xử với Si-lô (c.14). Thiên Chúa đã liên tiếp phá huỷ các đền thờ và các cơ cấu Người đã ban cho dân Người. Chính vì con người luôn thay thế Thiên Chúa bằng những phương tiện dẫn họ đến với Người, hoặc bằng những vật thánh, hay những con người đại diện Thiên Chúa. Chúng ta luôn trốn tránh cuộc gặp gỡ riêng,

dù là với Thiên Chúa hay tha nhân, vì cuộc gặp gỡ ấy khiến chúng ta sợ, và chúng ta ẩn náu trong mê lộ của những việc đạo đức vụn vặt.

Tất cả những gì Thiên Chúa ban cho đều có thời có buổi để giúp chúng ta bước qua một giai đoạn khác : Thiên Chúa đã ban các vua, rồi Người lại bãi bỏ các ông ; Người đòi hỏi các hy lễ, rồi Người lại phá huỷ Đền Thờ và Người đã thay thế Đền Thờ khi ban cho chúng ta Người Con, nơi Người, tất cả sự viên mãn của thần tính hiện diện cách cụ thể (Cl 2,9) ; Người đã ban Lễ Luật, rồi lại cho thấy nó vô hiệu, Người đã ban các tư tế, rồi Người đã thay thế bằng Đức Ki-tô.

Ở đây, ông Giê-rê-mi-a nói về Đền Thờ . Trong 3,16 ông cũng nói đến Hòm Bia Giao Ước : Cả hai sẽ không còn nữa vào thời Tân Ước. Ở 4,4, ông Giê-rê-mi-a nói đến cắt bì : cắt bì sẽ không dùng nữa trong một thế giới của sự thật : Rm 2,25-30.

Tiếp theo đoạn văn này, chúng ta có ba bản văn liên quan đến phụng tự :

- Những người nhầm lẫn việc phụng thờ Đức Chúa với việc phụng thờ các thần khác.
- Những người thực hành các nghi thức, nhưng lại không quan tâm, cũng chẳng nghe lời Thiên Chúa, cũng không làm điều đẹp lòng Thiên Chúa.

Biết bao người nghĩ rằng mình có thể là người Công Giáo, mà họ sống đứng dưng với lời của Thiên Chúa và không hối cải từ bỏ lối sống duy vật của mình, xa rời cộng đoàn Ki-tô giáo !

Giê-rê-mi-a 7:21:

7,21

Ông Giê-rê-mi-a lặp lại các lời cảnh cáo của sách Đệ nhị luật mà người ta vừa mới tìm thấy (2 V 22) : dân được tuyển chọn sẽ chỉ biết đến hoà bình nếu lắng nghe lời Thiên Chúa của mình.

Ông Giê-rê-mi-a nói với tư cách là ngôn sứ : chúng ta sẽ chỉ gặp gỡ Thiên Chúa nếu chúng ta biết vượt qua các nghi lễ tôn giáo.

8

Giê-rê-mi-a 8:1:

8,1

Ba chương này tập hợp một số sấm ngôn của ông Giê-rê-mi-a được công bố vào thời vua Giơ-hô-gia-kim.

Bản Kinh Thánh chúng ta có hôm nay, lúc bấy giờ chưa có : các phần Kinh Thánh đã được viết vẫn còn ở trong thư viện Đền Thờ. Còn đối với dân, Lời Thiên Chúa là các truyền thống được các tư tế lưu giữ, và các quyết định của họ áp dụng Lễ Luật của Thiên Chúa ; cũng bao gồm lời của các ngôn sứ, những người chuyển tải Lời của Thiên Chúa cho hiện tại.

Tuy nhiên, hai nguồn mạch này đã bị phá hỏng : người ta không còn có thể biết ý nghĩa các biến cố mà đất nước đã trải nghiệm.

8,10-12 trình bày lại điều đã viết ở 6,12-15.

8,21 và 8,23 cho thấy sự nhay bén của ông Giê-rê-mi-a trước các nỗi bất hạnh của dân mình.

9

Giê-rê-mi-a 9:11:

9,11

Như chúng ta đã nói ở 8,8, sự khôn ngoan của các tín hữu không phải là một quy luật đời sống cá nhân mà mọi người có thể đọc thấy trong Kinh Thánh theo cùng một cách và đem ra thực hành mà lại không quan tâm

đến nơi chốn và thời gian. Sự khôn ngoan của họ chính là hiểu được các biến cố . Ở mỗi thời, dân Thiên Chúa phải đáp ứng lại thách đố Thiên Chúa gửi đến qua các hoàn cảnh cụ thể.

Chính vì thế, chỉ biết nghĩa đen của Kinh Thánh thì chưa đủ : Hội Thánh cần đến các ngôn sứ biết đọc các biến cố của thời đại dưới ánh sáng Lời Chúa.

Giê-rê-mi-a 9:22:

9 ,22

Người ta thường coi việc học hành của các bạn trẻ là rất quan trọng. Nhiều bậc cha mẹ hy sinh suốt đời để con cái họ trở thành một kỹ thuật viên giỏi hay có trình độ đại học. Ông Giê-rê-mi-a nhắc nhở chúng ta rằng chỉ bấy nhiêu thôi thì chưa đủ đem lại sự khôn ngoan đích thực. Chúng ta sẽ cảm thấy hổ thẹn khi so sánh thời gian chúng ta mất vào những bận rộn vô bổ (nói ba hoa vô tận, đọc các loại sách vô ích, xem các chương trình truyền hình nông cạn) với thời gian chúng ta dành ra để hiểu biết Thiên Chúa và lắng nghe lời Người.

Hiểu biết Đức Chúa, công trình của Người trên mặt đất chỉ là nhân nghĩa, chính trực và công bằng , là phương thế để đứng vững trước sự dữ : điều này sẽ giúp chúng ta khát khao bắt chước Thiên Chúa và dẫn thân để mang lại nhân nghĩa, chính trực và công bằng cho thế giới này.

10

Giê-rê-mi-a 10:24:

10 ,24

Lạy Đức Chúa, xin sửa trị con theo lẽ công minh . Ở đây, đột nhiên, tâm hồn ông Giê-rê-mi-a bộc lộ. Ông không quên rằng ông là người Ít-ra-en và ông xin Thiên Chúa tái lập công lý, trừng phạt các nước hùng mạnh đến tàn phá Giu-đa tùy thích. Sau nhiều lần lặp đi lặp lại rằng các nước

thù nghịch này được chính Thiên Chúa phái đến chống lại Giu-đa, bây giờ ông Giê-rê-mi-a nổi loạn.

11

Giê-rê-mi-a 11:1:

11,1

Chương này là một trong những ví dụ hiếm hoi về lời rao giảng của ông Giê-rê-mi-a sau biến cố “khám phá ra Sách Luật” và cuộc canh tân của vua Giô-si-gia (x. 2 V 22). Bây giờ vua Giô-si-gia đã làm mọi sự để phụng sự Đức Chúa, và ông đã khơi lên lòng nhiệt thành mới ở Ít-ra-en.

Nhưng khi đọc những gì ông Giê-rê-mi-a nói ở đây, chúng ta thấy rằng cuộc hoán cải của dân chúng là không (và không thể) sâu xa. Ông Giê-rê-mi-a biết rằng để trung thành với Thiên Chúa, người ta phải được Thiên Chúa đánh động và biến đổi.

12

Giê-rê-mi-a 12:1:

12,1

Đây là lần đầu tiên ông Giê-rê-mi-a đặt vấn đề về sự thịnh đạt của kẻ gian ác như các Tv 73 và 49, và nhất là sách Gióp đã đặt vấn đề rồi. Ông Giê-rê-mi-a có lý do để thắc mắc, bởi vì ông không ngừng bị bách hại.

Người chạy với người đi bộ mà còn nhọc mệt, thì chạy đua với ngựa làm sao ? (c.5) Câu trả lời của Đức Chúa xem ra nghiêm khắc đối với chúng ta : ông Giê-rê-mi-a phải chịu thử thách gay go hơn (đó là ý nghĩa của điệp khúc này). Khi các bạn hữu đích thực của Thiên Chúa do dự, Người không an ủi họ : Người đề nghị họ tự vượt qua.

Giê-rê-mi-a 13:12:

13,12

Những kẻ từ chối không muốn thấy, Thiên Chúa khiến trở nên mù loà (Ga 9,39). Thiên Chúa làm cho những kẻ khinh thường Người phải ô nhục vì những đồi bại họ làm (Rm 1,24). Thiên Chúa làm cho những kẻ thích chạy theo đường điên rồ phải mê dại : họ hư hỏng vì sự điên dại của mình.

Giê-rê-mi-a 14:1:

14,1

Đoạn văn khởi đầu ở đây và kết thúc ở 15,4. Ông Giê-rê-mi-a trình diện trước Đức Chúa như người Do-thái thường làm trong Đền Thờ để công khai thú nhận tội lỗi của dân, với hy vọng là các tư tế sẽ cho họ một lời khích lệ từ Thiên Chúa, Đấng thứ tha tội lỗi. Ông Giê-rê-mi-a chứng tỏ mình liên đới với dân tộc mình và với tội lỗi của dân. Nhưng Thiên Chúa không muốn nghe ông.

Lạy Đức Chúa, xin đừng bỏ rơi chúng con (c.9). Ông Giê-rê-mi-a kinh hoàng khi thấy những đau khổ của dân mình. Phải chăng Thiên Chúa không thể tha thứ, không thể cứu độ ? Ở đây con người đối diện với mâu nhiệm của Thiên Chúa. Ông Giê-rê-mi-a không nhận được câu trả lời và ông Gióp cũng không hơn gì ; Đức Giê-su cũng đã chẳng có câu trả lời trong cơn hấp hối của Người tại vườn Ghết-sê-ma-ni.

Ôi, lạy Đức Chúa, này các ngôn sứ nói với họ (c.13). Không bao giờ thiếu các ngôn sứ giả để trấn an một xã hội thiết lập trên các nguyên lý giả dối. Đối mặt với họ, ông Giê-rê-mi-a được coi như một kẻ yếu đuối hay cau có, một kẻ không đưa ra câu trả lời của Đức Chúa. Một ngôn sứ đích thực

không được dân tộc mình chấp nhận, trong khi những kẻ cung cấp thuốc an thần cho dân thì lại được tôn vinh.

15

Giê-rê-mi-a 15:10:

15,10

Một bản văn thật cảm động trong đó ông Giê-rê-mi-a bộc bạch cơn khủng hoảng riêng tư.

Làm ngôn sứ không dễ dàng tí nào. Trong khi Thiên Chúa phá Lời của Người đến dân Người, Lời Thiên Chúa không được đón nhận (Ga 1,11). Ai tranh đấu cho sự thật thì bị người ta vây quanh chúc dữ và tìm cách đánh bại ; rất ít ai hiểu họ, kể cả người nhà của họ. Ngay từ lúc Thiên Chúa thông ban cho họ cách thế của Người để nhìn thấy và để cảm nghĩ, các ngôn sứ không thể chia sẻ những niềm vui dễ dãi và những cuộc tán gẫu đầy dẫy trong cuộc sống.

Lời Ngài làm vui thoả lòng con (c.16). Lời của Thiên Chúa gây hứng thú cho ai xả thân phục vụ chân lý và cho người đó cảm nhận được sự hiện diện của Thiên Chúa. Nhưng cái giá phải trả cho niềm vui này là bị kết án sống cô đơn. Hôm nay lời của Thiên Chúa đến với ngôn sứ, nhưng chẳng bao lâu có lẽ ông sẽ bị bỏ lại một mình : và nếu ngày mai Thiên Chúa không hiện diện với ông nữa thì sao ?

Thiên Chúa không tán thành sự yếu hèn của ngôn sứ : Nếu người nói điều cao quý thay vì hèn hạ, thì người sẽ nên như miệng Ta (c.19) : hãy để cho những gì tốt đẹp và cao thượng nơi người lên tiếng và hãy làm cho im tiếng những nỗi sợ hãi và những phàn nàn của người.

16

Giê-rê-mi-a 16:1:

16,1

Người đừng cưới vợ . Các ngôn sứ khám phá ra rằng Đức Chúa là người chồng đích thực. Tình yêu đam mê và trung thành của Thiên Chúa đối với dân Người là mẫu mực cho tình yêu hôn nhân.

Vì các ngôn sứ trở thành người phát ngôn và người đại diện của Thiên Chúa, nên tất cả những gì các ông làm đều trở thành dấu chỉ. Các ông sẽ không hưởng hạnh phúc trong hôn nhân bao lâu Ít-ra-en, hôn thê của Thiên Chúa, còn quay lưng lại với Thiên Chúa của mình.

Vì thế, trước ông Giê-rê-mi-a, một ngôn sứ khác là ông Hô-sê đã chỉ biết nỗi khổ đau của một người chồng bị phản bội và phải luôn tha thứ cho người vợ lăng loàn (Hs 3,1). Ông Ê-dê-ki-en phải chứng kiến cái chết đột ngột của vợ mình (Ed 24,15). Ông Giê-rê-mi-a không có vợ, cũng chẳng có con : thật không thích hợp nếu ông kết hôn vào thời buổi mà giao ước thứ nhất bị huỷ bỏ. Sau này, ông Gio-an Tẩy Giả, tông đồ Gio-an, cả ông Phao-lô nữa sẽ không kết hôn, và điều đó sẽ còn là một dấu chỉ : các ông giúp chúng ta hiểu rằng các ông chỉ sống cho cuộc hôn nhân sẽ đến giữa Đức Ki-tô và Hội Thánh Người.

Giê-rê-mi-a 16:10:

16,10

Ở đây chúng ta có các lời ông Giê-rê-mi-a nói vào những dịp khác nhau :

- Lưu ý 17,5-11 có cùng đề tài với nhiều thánh vịnh, đặc biệt Tv 1.
- Lời cầu nguyện 17,14-18.

17

Giê-rê-mi-a 17:19:

17,19

Đừng gồng đừng gánh trong ngày sa-bát . Ông Giê-rê-mi-a thường tố cáo các việc đạo đức không kèm theo cuộc sống lương thiện, điều này không có nghĩa là ông coi thường các dấu hiệu bên ngoài tỏ lòng tôn kính Thiên Chúa.

Luật nghỉ ngơi (đó là ý nghĩa của từ sa-bát) là một phương cách để cho con người dành một chỗ cho Thiên Chúa trong cuộc sống của họ. Không làm việc ngày sa-bát là một cách nói rằng chúng ta sẽ không hạnh phúc hơn khi trở thành nô lệ cho việc làm, nhưng bằng việc hiến dâng điều gì đó cho Thiên Chúa là Đấng trả lại gấp trăm (St 2,3 ; Xh 20,8 ; Lv 25,20).

18

Giê-rê-mi-a 18:1:

18,1

Nhiều chỗ trong Kinh Thánh, Thiên Chúa được so sánh với người thợ gốm, điều đó cho thấy rằng Thiên Chúa là chủ tuyệt đối và điều khiển cuộc sống của mọi người, cá nhân và quốc gia, theo ý Người muốn (x. Is 29,16 ; Rm 9,20). Ở đây cùng lối so sánh ấy lại cho chúng ta một bài học khác bổ sung bài học trước, để biết rằng con người thì tự do.

Nếu dân tộc ấy trở lại, bỏ sự dữ, thì Ta sẽ hối tiếc về tai hoạ Ta định giáng cho nó (c.8). Người ta luôn có thể hối cải và theo đó Thiên Chúa sẽ hành động. Không có kế hoạch định sẵn của Thiên Chúa, buộc chúng ta phải làm điều tốt hay điều xấu vì một định mệnh mù quáng nào đó. Thiên Chúa tạo dựng chúng ta từng giây từng phút và Người thực hiện kế hoạch của Người cho toàn vũ trụ bằng cách đổi mới hằng ngày mỗi tương quan tự do Người duy trì với chúng ta. Kinh Thánh duy trì hai xác quyết này : một đàng, không có gì thoát khỏi Thiên Chúa, và đàng khác, chúng ta tự do.

19

Giê-rê-mi-a 19:14:

19,14

Ông Giê-rê-mi-a tuyên sấm một mình. Xét bề ngoài, ông chẳng có môn đệ, cũng chẳng có nhóm đạo đức nào trợ giúp ông. Một số người nghe ông đe dọa hoài đâm chán. Các thủ lãnh và các tư tế thì tức giận với con người này vì ông kết án một xã hội do họ tạo ra hoặc được họ chấp nhận.

20

Giê-rê-mi-a 20:7:

20,7

Lời “tâm sự” này gợi lên tâm sự ở ch. 15. Người ta từ chối người phát ngôn này của Thiên Chúa và người ta nhạo cười ông vì ông nói nhân danh một sứ mạng lãnh nhận từ Thiên Chúa, nhưng dân chúng lại không nhận biết. Chúng ta đừng quên rằng ông Giê-rê-mi-a sống trước Đức Giê-su sáu thế kỷ, và rất lâu trước khi người ta nghĩ đến bên kia thế giới : điều đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn tại sao ông nài đến các hình phạt do cơn thịnh nộ của Thiên Chúa giáng xuống.

Ngài mạnh hơn con : chẳng phải hoàn toàn tự nhiên sao nếu Thiên Chúa là tình yêu ?

Nhưng lời Ngài cứ âm ỉ như ngọn lửa cháy trong tim (c.9). Lời Thiên Chúa có một sức mạnh không chống cự nổi. Kháng cự lại lời Thiên Chúa thì khó hơn đương đầu với những chống đối của người ta. Ông Phao-lô ít nhiều cũng theo cách này, sẽ tuyên bố rằng ông không thể trốn tránh trách nhiệm rao giảng Tin Mừng (1 Cr 9,16). Bản văn này thúc bách chúng ta phải xét lại các ý tưởng quá ngây ngô của chúng ta về tự do : vâng phục sứ mạng đòi hỏi nhất từ Thiên Chúa, đó cũng là tự do. Đó là sống trọn Giao Ước với Thiên Chúa, Đấng duy nhất có thể đem lại cho đời sống của chúng ta trọn ý nghĩa.

Có lần con tự nhủ : “Tôi sẽ... chẳng nhân danh Người mà nói nữa.” Ông Giê-rê-mi-a hình như nhất định từ chối ơn gọi của ông : đó chỉ là một hiện tượng bề ngoài thôi, như trường hợp ông Gióp, bởi vì lòng trung tín đã bén rễ sâu nơi ông.

Phần kế tiếp, 20,14-18, được lặp lại ở ch. 3 sách Gióp. Chúng ta hãy thử tưởng tượng xem ông Giê-rê-mi-a đã sống ra sao trong một thế giới mà áp lực cộng đoàn trói chặt cả cuộc sống.

22

Giê-rê-mi-a 22:1:

22,1

Phần đoạn 21,1-10 nói về cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem lần thứ hai năm 588. Nhưng ở 22,1-28 chúng ta gặp nhiều sấm ngôn chống hoàng gia, trước cuộc vây hãm lần thứ nhất vào năm 598. X. 2 V 23,31-37 về các vua này.

Trong những năm nguy hiểm này, giới quý tộc và các viên chức ở Giê-ru-sa-lem tiếp tục sống như họ vẫn sống, chẳng lưu tâm đến các khủng hoảng triền miên của vương quốc. Nhưng, không bao lâu nữa, tất cả họ sẽ bị giết hay bị lưu đày.

Giờ đây tình trạng cũng như vậy : các quốc gia và các người giàu có đang tiêu khiển và sống vô lo trên một ngọn núi lửa. Xin được nhắc lại đôi lời của “vị giám mục của người nghèo”, Don Hen-đơ Ca-ma-ra (1909-1999) :

“Bạo lực đã luôn hiện hữu. Nhưng có lẽ bạo lực lúc này nặng nề hơn bao giờ hết ; bạo lực có mặt ở khắp nơi và mặc nhiều hình thức : dã man, công khai, tinh vi, âm ỉ, mù quáng, được biện minh, mang tính khoa học, được củng cố, vô danh, trừu tượng, vô trách nhiệm.

Nếu các kẻ cầm quyền các nước chậm phát triển không có can đảm từ bỏ các đặc ân của mình và thực thi công lý cho hàng triệu người trong các cảnh ngộ không xứng với nhân phẩm ; nếu các chính quyền chỉ thực hiện các cuộc đổi mới lý thuyết, làm sao người ta có thể chặn đứng các người trẻ đang bị cám dỗ chấp nhận những quan điểm triệt để bạo lực ? Cho đến khi nào nữa người ta còn sợ hãi bom nguyên tử hơn là bom nghèo đói đang âm ỉ giữa lòng thế giới thứ ba ?”

Giê-rê-mi-a 22:23:

22 ,23

Li-băng ở đây ám chỉ cung điện của các vua Giu-đa, cũng có tên là Cung Rừng Li-băng (1 V 7,2).

23

Giê-rê-mi-a 23:1:

23 ,1

Khốn thay các mục tử làm cho đoàn chiên Ta chần dặt phải thất lạc và tan tác . Cuộc tấn công mới này chống lại các nhà lãnh đạo xấu xa là phần mào đầu cho những lời tràn trề hy vọng.

Chính Ta sẽ quy tụ đoàn chiên Ta còn sót lại. Sự phá huỷ đất nước Ít-ra-en chuẩn bị cho Ít-ra-en “thiên liêng” sẽ đến. Dân chúng đã từng thấy các thủ lãnh lạm dụng quyền hành và các nhà lãnh đạo trở nên giàu có. Nhưng Thiên Chúa chuẩn bị cho dân Người một mục tử biết chăm lo cho đoàn chiên.

Đức Chúa, sự công chính của chúng ta : đây là một cách đặt vị mục tử đối lập với ông vua đương thời là Xít-ki-gia-hu, tên ông có nghĩa là “Đức Chúa sẽ thi hành công lý với tôi”.

Ta sẽ cho xuất hiện các mục tử để chặn dặt chúng (c.4). Bên cạnh vị vua

công chính, ông Giê-rê-mi-a còn nhìn thấy các mục tử khác ; bên cạnh vị Mục Tử tốt lành là Đức Ki-tô, còn có những người đã được đặt định đảm nhận trách nhiệm chăm lo cho các anh em mình.

Chúng sẽ không còn phải hãi hùng . Thiên Chúa hứa bình an dứt khoát. Dân mới của Thiên Chúa sẽ hơn hẳn một cuộc tái sinh vương quốc cũ của Ít-ra-en, và vị tân vương sẽ trỗi vượt mọi vua chúa trần gian (xem Đức Giê-su triển khai ý tưởng này trong Ga 10). Nhân loại trông mong sự thống nhất trong hoà bình, và sứ mạng của Hội Thánh là nêu ra bằng chứng rằng các dân tộc khác nhau hợp nhất trong Đức Ki-tô. Tuy nhiên điều đó sẽ chỉ hoàn toàn hiện thực ở Giê-ru-sa-lem trên trời (Kh 21,22).

Ông Giê-rê-mi-a diễn tả cùng một niềm hy vọng ở các chỗ khác, đặc biệt ở 33,15-18. Trong Ed 34, chúng ta gặp thấy cùng một hình ảnh về vị Mục Tử tốt lành : hình ảnh này chuẩn bị cho điều Đức Giê-su sẽ nói ở Ga 10 ; Lc 15,4 và Mt 9,36.

Giê-rê-mi-a 23:9:
23,9

Cũng x. Đnl 13,6 ; Gr 28 và 18,22 về các ngôn sứ giả.

Người có đức tin nông cạn, thì thán phục trước các thị kiến và các giấc mộng, mà quên rằng cả hai đều có thể là phỉnh gạt.

24

Giê-rê-mi-a 24:1:
24,1

Cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem lần đầu tiên xảy ra vào năm 598. Cuộc vây hãm kết thúc bằng việc bắt vua Giơ-hô-gia-kim và cuộc phát lưu lần thứ nhất. Trong 10 năm kế tiếp, vua mới là Xít-ki-gia-hu và những người còn sót lại cùng với nhà vua đã hành động dường như không có chuyện gì

xảy ra. Mặc dù bại trận và đói nghèo, dân thành Giê-ru-sa-lem nghĩ rằng mình may mắn hơn và rằng những kẻ đáng thương là những người bị lưu đày. Ông Giê-rê-mi-a phủ nhận điều đó : Thiên Chúa quan tâm đến những người bị lưu đày vì họ sẽ là mầm mống một dân được đổi mới. Trái lại có cái gì đó rất tệ hại đang chờ đón những ai còn ở lại Giê-ru-sa-lem.

25

Giê-rê-mi-a 25:1:

25,1

Chương này gồm :

25,1-13 Một đoạn dẫn nhập lẽ ra phải đi trước các lời sấm của ông Giê-rê-mi-a chống lại dân Giu-đa, những lời sấm này giờ đây làm thành các ch. 1 – 24 của sách này. Lưu ý trong đoạn văn này lời sấm về bảy mươi năm người Do-thái phải lưu đày ở Ba-by-lon. Con số này có tính số biểu tượng vì có hai cuộc lưu đày, vào năm 598 và vào năm 587, nhiều người đã trở lại Giu-đê từ năm 538.

25,14-38 Một đoạn dẫn nhập lẽ ra phải đi liền trước các lời sấm chống lại các nước ngoại bang, các lời sấm này tập trung trong các ch. 46 – 51.

26

Giê-rê-mi-a 26:1:

26,1

Ở ch. 7,1-15 đã có diễn từ chống lại những ai đặt niềm tin tưởng vào Đền Thờ. Ở đây, thư ký của ông Giê-rê-mi-a là ông Ba-rúc, –sẽ nói sau về ông này– tóm tắt diễn từ này và nói về tác động của nó.

– Dân bảo vệ ông Giê-rê-mi-a chống lại các tư tế và các ngôn sứ.

– Ông Giê-rê-mi-a giữ vững lập trường, mặc dầu ông không có bằng chứng, chẳng có phép lạ để xác nhận lời ông nói. Ông được cứu nhờ dân đã quay trở lại vì họ đã nhận ra tiếng nói của sự thật.

– Họ nhớ đến những lời của ngôn sứ Mi-kha 3,12 hồi thế kỷ trước.

Ở cuối chương, nói đến gia đình Sa-phan, thư ký nhà vua, người đã ủng hộ cuộc canh tân tôn giáo của vua Giô-si-gia (x. 2 V 22,8). Ông Sa-phan và người nhà của ông sẽ bảo vệ ông Giê-rê-mi-a nhiều lần.

Việc ông Giê-rê-mi-a đương đầu với các tư tế không phải là chuyện tình cờ. Thường thì các tư tế, người bảo vệ lời Thiên Chúa, chống đối các ngôn sứ đương thời. Các tư tế sẽ không biết đến ông Gio-an Tẩy Giả và sẽ kết án Đức Giê-su. Lý do thường là vì các chức trách tôn giáo tiên vàn nghĩ đến việc gìn giữ các định chế và cơ cấu mà họ là người bảo vệ, cũng chính cơ cấu ấy nuôi sống họ, trong khi các ngôn sứ mời gọi chúng ta tiến lên phía trước và nhắc nhớ điều cốt yếu.

28

Giê-rê-mi-a 28:1:

28 ,1

Như chúng ta đã thấy ở 22,1, mười năm tách biệt hai cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem từ năm 598 đến năm 588, là thời điên đảo và đầy ảo tưởng sai lầm. Luôn có những người tiên báo sự thất bại của Na-bu-cô-đô-nô-xo, vua Ba-by-lon, và cuộc hồi hương của những người lưu đày. Với lòng can đảm mạnh mẽ, ông Giê-rê-mi-a nói ngược lại các niềm hy vọng dối trá này và rao giảng cuộc đầu hàng Na-bu-cô-đô-nô-xo. Chính vì thế, các nhà lãnh đạo Do-thái coi ông là kẻ thù của dân tộc.

Ông Giê-rê-mi-a chống lại các ngôn sứ giả. Nếu các ngôn sứ không đồng ý, thì làm sao người ta phân biệt được vị ngôn sứ đích thực ? X. Đnl 13,6

và 18,22.

Ngôn sứ nào tuyên sấm có bình an, thì chỉ khi nào lời ngôn sứ ấy ứng nghiệm, ông mới được nhìn nhận. Ông Giê-rê-mi-a đi xa hơn sách Đệ nhị luật. Từ ông Ê-li-a (x. 1 V 19,18), sứ mạng của các ngôn sứ đã là báo trước sự suy vi của vương quốc Ít-ra-en và loan báo một vương quốc khác sẽ đến thay thế Ít-ra-en. Các ông đã tiên báo một vài cuộc chiến thắng, nhưng những chiến thắng ấy không thể chặn đứng sự sa sút liên tục. Vì vậy lẽ ra người Do-thái không được tin ông Kha-nan-gia, ông này đã từng loan báo sự phồn thịnh, hơn là không tin ông Giê-rê-mi-a, người đã nhấn mạnh đến những lời Đức Chúa đe dọa.

Thiên Chúa phái các ngôn sứ đến với một dân tội lỗi để huấn luyện ý thức của dân về tội lỗi, chứ không phải ru ngủ dân. Khi sống giữa bất công, chúng ta phải nghi ngờ những kẻ hứa hẹn cho chúng ta sự thịnh vượng.

29

Giê-rê-mi-a 29:1:

29,1

Trong những năm từ 598 đến 587, đang khi dân thành Giê-ru-sa-lem đắm chìm trong mù quáng, ông Giê-rê-mi-a cố gắng hướng dẫn các người bị đi đày. Chính họ cũng bị cám dỗ tin rằng mọi chuyện rồi sẽ trở lại như trước. Giữa họ cũng có những ngôn sứ nuôi ảo tưởng về cuộc bại trận nhanh chóng của Ba-by-lon. Một trong các ngôn sứ này gửi những lá thư tới Giê-ru-sa-lem để bắt ông Giê-rê-mi-a phải ngồi tù (cc. 24-28).

Thật ra, họ phải chấp nhận cuộc bại trận và ý thức về những lần họ thất tín với Đức Chúa, những lần thất tín ấy đã là nguyên nhân gây ra sự nhục nhã hiện thời của họ. Cũng vào thời đó, ông Ê-dê-ki-en, một ngôn sứ khác, cũng là một ngôn sứ đích thực, bắt đầu nói một cách tương tự. Một sự biến đổi chậm chạp sẽ xảy ra nơi các tư tế, các nhà quý tộc, các thợ chuyên môn và các công chức bị đi đày và, sau bảy mươi năm lưu đày,

con cái họ sẽ trở về Giê-ru-sa-lem như “những người nghèo kiếm tìm Đức Chúa”.

30

Giê-rê-mi-a 30:1:

30 ,1

Các ch. 30 và 31 dẫn chúng ta quay trở lại những năm hạnh phúc của vua Giô-si-gia. Vua đã ủng hộ cuộc canh tân đức tin và nền phụng tự của những ai kính thờ Đức Chúa, vua cũng đã chinh phục thành công một phần lãnh thổ trước kia thuộc vương quốc Ít-ra-en và lúc ấy là một tỉnh của Át-sua sau khi Sa-ma-ri sụp đổ.

Đức Chúa đã cứu dân Người, số còn sót lại của Ít-ra-en (31,7). Dân Ít-ra-en đã bị trục xuất khỏi miền đất này và bị phân tán. Giờ đây, họ không có mặt để nghe ông Giê-rê-mi-a nói, nhưng ông vượt ra khỏi thời gian và không gian để ngỏ lời với họ. Điều ông nói cũng áp dụng cho cả Giu-đa, đến lượt mình Giu-đa sẽ bị tàn phá và phân tán.

Lần này, Đức Chúa nói như một người cha nói với đứa con hoang đàng của mình. Người gọi lại cho dân Người các tội lỗi quá khứ đã khiến họ phải chịu trừng phạt, và Người hứa đưa các con cái họ bị phân tán trở về. Có nhiều lời hứa tương tự trong Is 40 – 55.

31

Giê-rê-mi-a 31:31:

31 ,31

Ở đây phải nhấn mạnh cc. 31-34, trong đó ông Giê-rê-mi-a đã để lại lời sấm thời danh nhất của ông. Trong những ngày đen tối dân Do-thái đang trải nghiệm, Thiên Chúa mặc khải, và ông Giê-rê-mi-a loan báo Giao Ước Mới và vĩnh cửu giữa Thiên Chúa và dân Người.

Ta sẽ lập một Giao Ước Mới . Vì vậy chính giao ước Xi-nai, Giao Ước đã làm cho Ít-ra-en thành dân Thiên Chúa, đã lỗi thời hay thiếu sót. Thiên Chúa đã liên kết với một gia đình (gia đình ông Áp-ra-ham), gia đình này trở thành một dân dưới quyền lãnh đạo của ông Mô-sê. Và, xem ra các lời hứa của Người ngỏ với cộng đồng hơn là những cá nhân riêng biệt.

Làm sao hiểu được lời ông Giê-rê-mi-a nói ở đây : Ta sẽ lập một Giao Ước Mới ? Thiên Chúa có thất tín với các lời Người hứa không ? Chẳng lẽ lại không thấy trong lối diễn tả này của ngôn sứ tính độc đáo của Giao Ước mà Thiên Chúa muốn lập với tất cả loài người qua tác vụ của Ít-ra-en sao ? Tính mới mẻ của Giao Ước đó là tính mới mẻ của tình yêu Thiên Chúa, vì tình yêu đích thực thì luôn tươi mới . Là Đấng trung tín, Thiên Chúa không nản lòng vì những thất tín của chúng ta, và nếu dân Người huỷ bỏ Giao Ước, thì với tình yêu và lòng trung tín còn mãnh liệt hơn nữa, Người sẽ cải biến Giao Ước của Người bằng ân huệ là chính Con của Người, do Người sinh ra, và cũng là Con của Đức Ma-ri-a.

Chính chúng đã huỷ bỏ Giao Ước . Thật ra, Giao Ước này giữa Đức Chúa và Ít-ra-en ở Xi-nai đã thất bại, do lỗi lầm của Ít-ra-en, chứ không phải do Đức Chúa. Nhưng vấn đề không phải là canh tân Giao Ước nữa như ông Giô-suê, ông Sa-mu-en, vua Khít-ki-gia và vua Giô-si-gia đã thực hiện rất nhiều lần ; cũng không phải là ký kết một Giao Ước khác, cùng loại như Giao Ước trước, để liên kết Thiên Chúa với một gia đình hay với một nước nào ở trần gian : con người là tội nhân và không có khả năng thoát khỏi tội lỗi của mình. Hơn nữa, không có những luật lệ, hay tình liên đới nhân loại, hoặc hình thức giáo dục nào khả dĩ thông ban ân sủng của Thiên Chúa cho mọi người và duy trì một dân tộc trong đức tin. Không thể có những tín hữu đích thực bao lâu chưa có những người tự mình chấp nhận chân lý của Thiên Chúa. Dân đích thực của Thiên Chúa sẽ không lẫn lộn với bất cứ dân nào của thế giới này : đó là dân hình thành từ những con người có được quyền tái sinh.

Ta sẽ ghi vào lòng dạ chúng, sẽ khắc vào tâm khảm chúng Lễ Luật của Ta (c.33). Ông Giê-rê-mi-a biết bí mật của Giao Ước Mới vì ông ý thức được

sự thay đổi xảy ra ở trong ông khi Đức Chúa đặt ông làm ngôn sứ. Chính lúc bấy giờ ông khám phá mối tương quan thân mật với Thiên Chúa, hoàn toàn khác với các thái độ “đạo đức”, dù chân thành thế nào đi nữa.

Đây là giao ước Ta sẽ lập với nhà Ít-ra-en . Ông Giê-rê-mi-a loan báo ngày Đức Chúa mặc khải chính Người cho tất cả các tín hữu như Người đã làm với các ngôn sứ lớn : Luật sẽ ở trong tâm hồn họ và bàn tay Thiên Chúa sẽ gìn giữ họ trên đường ngay nẻo chính, như Người đã làm cho Giê-rê-mi-a khi ông ngờ vực.

Ta sẽ không còn nhớ đến lỗi lầm của chúng (c.34). Giao Ước Mới sẽ được thực hiện nhờ cái chết của Đức Ki-tô trên thập giá để tha thứ tội lỗi. Khi ăn bữa Tiệc Ly, Đức Giê-su nói : Chén này là Giao Ước Mới, lập bằng máu Thầy (Lc 22,20). Tác giả thư gửi tín hữu Do-thái sẽ triển khai ý nghĩa Giao Ước Mới này (x. Dt 8,8 và 10,16).

Tin Mừng Gio-an sẽ làm rõ ý nghĩa câu : hết thảy chúng sẽ biết Ta : trong đức tin Ki-tô giáo, không phải mọi người nhận được những mặc khải tư, nhưng Chúa Cha dẫn đưa tất cả đến với Đức Ki-tô : nơi Người có mọi kho tàng hiểu biết và khôn ngoan. X. bình giải Is 54,13.

Có lẽ chính ông Giê-rê-mi-a đã không nhìn thấy mọi hệ quả của mặc khải này, nhưng chắc chắn rằng mặc khải chiếu giải ánh sáng trên lịch sử dân Ít-ra-en. Chúng ta hiểu rằng giáo huấn của Thiên Chúa, cách Người dẫn đưa và dạy bảo dân Người qua các biến cố, là một khoa sư phạm, đưa tới một chân lý cuối cùng, chân lý này chỉ được ban trong Đức Ki-tô và nhờ ân huệ của Thần Khí.

Người ta hiểu rằng Đức Giê-su và các Tông Đồ đã rất thường nại đến thông điệp của các ngôn sứ để biện minh cho cuộc cách mạng của Tin Mừng và sự khai sinh Hội Thánh, khởi đi từ dân Do-thái, nhưng nay không lệ thuộc lịch sử dân ấy nữa. Cùng với Đức Giê-su, Hội Thánh ý thức mình gắn bó với tất cả truyền thống ngôn sứ.

Giê-rê-mi-a 32:1:

32,1

Trong cuộc vây hãm thứ hai, và trước cuộc tàn phá thành, ông Giê-rê-mi-a mua một thửa ruộng như để làm chứng rằng đất vẫn không mất giá trị : một ngày kia đất nước sụp đổ này sẽ trỗi dậy. Phần cuối chương (32,37) dường như làm mới lại cho Giu-đa lời hứa về Giao Ước Mới mà Giê-rê-mi-a đã loan báo trước đó ít năm cho Ít-ra-en (31,31).

34

Giê-rê-mi-a 34:1:

34,1

Chương này kết hợp hai biến cố của cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem lần thứ hai.

34,1-7 Ông Giê-rê-mi-a kêu gọi vua Xít-ki-gia-hu đầu hàng quân Can-đê như vua Giơ-hô-gia-kim đã làm trong cuộc vây hãm lần đầu. Cuộc đối thoại này cũng gặp ở 21,1-7.

34,9-22 Việc giải phóng các nô lệ. Kinh Thánh không cho phép một ai trong dân Thiên Chúa vĩnh viễn mất tự do. Nếu, vì nợ nần, một người phải bán mình và trở nên tôi tớ của chủ nợ, tình trạng này không được kéo dài quá bảy năm. Cứ mỗi bảy năm, người ta cử hành một năm sa-bát (x. Đnl 15,12) : năm này các nô lệ gốc Ít-ra-en phải được tự do.

Thật ra, các luật lệ xã hội ít được tôn trọng vào thời ấy. Và rồi, trước sự đe dọa bị vây hãm, những người tin mạnh nhất trong số dân cư Giê-ru-sa-lem nghĩ rằng cách tốt nhất để được Thiên Chúa chúc phúc là tôn trọng các luật lệ xã hội này và giải phóng các nô lệ của mình.

Đức Chúa đứng lên ủng hộ các người bị áp bức : Người sẵn sàng, nếu cần,

phá huỷ đất nước của Người để trừng phạt những kẻ khinh rẻ anh em đồng bào mình như thế.

36

Giê-rê-mi-a 36:1:

36,1

Các ch. 36 – 44 có thể mang tựa đề “các đau khổ của ông Giê-rê-mi-a” : mô tả số phận của ngôn sứ trong các cuộc vây hãm năm 598 và năm 587, và sau cuộc tàn phá Giê-ru-sa-lem.

Chúng ta đang ở trong thời khắc cuối cùng của vương quốc Giu-đa. Các biến cố được thuật lại văn tắt ở cuối sách các Vua quyển hai mang một ý nghĩa mới ở đây bởi vì một ai đó đã cảm nghiệm các biến cố ấy một cách rất sáng suốt. Sống giữa một dân phải đau khổ mà không hiểu vì đâu nên nỗi, ông Giê-rê-mi-a nhận biết kế hoạch của Thiên Chúa. Dân này không tin và không vâng phục Chúa của mình, phải mất đi mọi ảo tưởng vật chất để rồi sau này, con cháu họ đạt được một đức tin sâu xa hơn.

Tuy nhiên, ông Giê-rê-mi-a bị thảm họa chồng chất từ chính dân mình. Sau khi đã chịu đau khổ vì dân, giờ đây ông chịu đau khổ với dân và trở nên hình ảnh của Đức Ki-tô, con người chịu đau khổ.

Ông Ba-rúc, con ông Nê-ri-gia là ký lục của nhà vua, cũng là thư ký của ông Giê-rê-mi-a (36,26), và có lẽ ông Ba-rúc là tác giả các chương này.

Ch. 36 Câu chuyện cuộn sách bị cháy được đặt vào bối cảnh cuộc vây hãm lần đầu. Chúng ta đừng quên rằng vào thời người ta viết trên các mảnh da thuộc, da cừu được cuộn lại.

Ch. 37 Vua Xít-ki-gia-hu có phần tôn trọng ông Giê-rê-mi-a. Nhưng, thực tế, nhà vua lại phó mặc cho các viên chức của mình. Ở đây, cũng như trong cuộc khổ nạn của Đức Ki-tô, các nhà cầm quyền không chỉ huy

nhưng để cho đa số lèo lái.

PHẢI CHĂNG ÔNG GIÊ-RÊ-MI-A LÀ KẺ PHẢN BỘI ?

Thái độ của ông Giê-rê-mi-a thật kỳ lạ trong cuộc chiến của người Do-thái nhằm bảo vệ nền độc lập của mình cho đến chết ! Ông Giê-rê-mi-a đe dọa đồng bào mình, chứ không phải người Can-đê mà ông coi là công cụ của Thiên Chúa. Ông Giê-rê-mi-a khuyên đầu hàng và phục tùng quyền lực quân thù. Ông đi xa đến độ kêu gọi người Do-thái đang bị đẩy làm việc để góp phần cho nền thịnh vượng của kẻ chinh phục.

Và chúng ta không thể nói rằng ngôn sứ đã sai lầm vì thái độ của ông không thể xa rời thông điệp ông rao giảng. Hai lý do cắt nghĩa quan điểm của ông Giê-rê-mi-a :

– Một đảng, những người Do-thái yêu nước không biết điều Thiên Chúa muốn thực hiện với Ít-ra-en trong tương lai. Họ chỉ thấy thất trận và cảnh nô lệ, và họ thích chiến đấu cho đến chết. Ông Giê-rê-mi-a, trái lại, biết tương lai đặc biệt Đức Chúa dành cho Ít-ra-en. Ít-ra-en mang niềm hy vọng của thế giới tương lai và vì vậy không được biến mất trong một cuộc chiến vô vọng.

– Đảng khác, các nhà lãnh đạo Do-thái chỉ nhắm đến vẻ bề ngoài của tự do và chủ nghĩa yêu nước. Đối với họ dường như mất tất cả nếu họ phục tùng quyền bính ngoại bang. Trái lại ông Giê-rê-mi-a nhắm vào tâm hồn người ta. Là người Do-thái có nghĩa là duy trì lý tưởng và lẽ sống của Ít-ra-en ; tự do có nghĩa là chỉ phụng thờ Đức Chúa : Vậy, đối với ông Giê-rê-mi-a, điều quan trọng là đồng bào ông đừng để mình lây nhiễm bởi các thần và các giá trị giả dối của người Can-đê : nếu đem so sánh thì phục tùng một ông chủ Can-đê xem ra là tai họa ít tồi tệ nhất. Hơn nữa, ông Giê-rê-mi-a chia sẻ các ý tưởng được diễn tả cách đặc biệt trong sách Thủ lãnh : nếu dân Ít-ra-en duy trì đức tin và tuân giữ Lễ Luật, sớm hay muộn họ sẽ tìm lại được nền độc lập và sẽ trở về quê hương. Theo ngôn ngữ hiện đại, tư tưởng của ông Giê-rê-mi-a có thể tóm tắt như sau :

– Đừng cứng đầu chiến đấu vì các nguyên do hay các định chế không còn phù hợp nữa với một thế giới đã biết đến những thay đổi không thể đảo ngược, và trong thế giới này, Thiên Chúa kêu gọi chúng ta thi hành một sứ mạng khác.

– Biết rằng nền độc lập đích thực của một dân tộc là nền độc lập luân lý và văn hoá. Thật bi thảm khi con cái, mù quáng vì lối sống xa lạ, dám hy sinh các giá trị luân lý truyền thống của mình để chấp nhận theo một nền văn hoá và các phương thế phát triển bị áp đặt từ bên ngoài.

39

Giê-rê-mi-a 39:15:

39,15

Như Đức Giê-su trong cuộc thương khó của Người, ông Giê-rê-mi-a cũng đem lại điều gì đó cho những ai tỏ ra cảm thông với ông.

40

Giê-rê-mi-a 40:7:

40,7

Người Can-đê đã biến Giu-đa thành một tỉnh thuộc đế quốc của họ và họ đã bổ nhiệm một người Do-thái, ông Gơ-đan-gia, làm tổng trấn. Ông thuộc gia đình ông Sa-phan, ông này luôn ủng hộ ông Giê-rê-mi-a. Phe chống đối ám sát ông Gơ-đan-gia và tạo ra một cuộc phân tán mới của người Do-thái.

Các ch. 42 – 44 cho chúng ta thấy ông Giê-rê-mi-a chống lại dân tộc mình lần cuối cùng. Thậm chí không có bọn phiến loạn nào nghe ông Giê-rê-mi-a. Những quân kháng chiến chống người Can-đê, cũng như những kẻ chấp nhận tùng phục, thì hành động thất thường và từ chối vâng phục Đức Chúa.

Giê-rê-mi-a 46:1:

46 ,1

Trong sách Gr, cũng như nơi các ngôn sứ khác, chúng ta gặp thấy các sấm ngôn chống lại các nước ngoại bang. Các ngôn sứ đã sống vào một thời đại nhất định và có sứ mạng khơi dậy một dòng dõi nhân loại mới, sáng suốt hơn, có trách nhiệm hơn, sống đức tin nội tâm hơn, giữa một thế giới đang suy sụp. Các nền văn minh Ai-cập và Ba-by-lon làm tê liệt các dân tộc này và không để cho họ khám phá các giá trị mới : chủ trương “phi liên kết” của các quốc gia nhỏ bé đã đưa chúng đến chỗ diệt vong. Không chỉ có Ít-ra-en phải trải qua cái chết, nhưng tất cả các dân tộc ; tuy nhiên, chỉ có Ít-ra-en cần phải phục sinh cho một định mệnh lớn lao hơn.

Nên biết rằng nhiều lời sấm này là những bài thơ dân gian, được sáng tác “sau biến cố”, người ta đã chen vào trong các sách ngôn sứ. Ở những chỗ khác, người ta cũng nhận ra các bài thơ hầu như giống hệt các bài thơ này.

Giê-rê-mi-a 50:1:

50 ,1

Các ch. 50 – 51 gồm các lời sấm khác nhau chống lại Ba-by-lon, các lời sấm ấy mãi sau này mới được gom lại và được đặt ở đây dưới danh nghĩa ông Giê-rê-mi-a.

Người như cái búa (51,20). Một thế kỷ trước, ông I-sai-a đã thấy Át-sua như một cây gậy, với cây gậy này Thiên Chúa trừng phạt các nước. Nhưng Át-sua đã bị Ba-by-lon huỷ diệt, Ba-by-lon trở thành cái búa Đức Chúa dùng để đập tan các nước. Sau khi hoàn thành (mặc dù không ý thức) ý muốn của Thiên Chúa chống lại Giu-đa, Ba-by-lon cũng sẽ đi đến

chỗ diệt vong : năm mươi năm sau, Ba-by-lon sẽ bị người Ba-tư huỷ diệt.

Ông Giê-rê-mi-a mời gọi chúng ta đừng sợ hãi các mãnh lực của thế giới ngày nay. Suốt lịch sử, các nước lớn nổi lên từ bóng tối để phá huỷ thứ Ki-tô giáo tự mãn và ngủ vùi : các cuộc cách mạng và các cơn bách hại đã huỷ diệt các cơ cấu giòn mỏng mà các Ki-tô hữu đã đặt tin tưởng vào đó. Nhưng một thế hệ, hay hai trôi qua, một người khổng lồ khác xuất hiện và nuốt trửng người khổng lồ trước, trong khi Hội Thánh dường như bị tước đoạt và bần cùng hơn, lại trỗi dậy bằng sức mạnh mới.

Khi đọc xong sách Giê-rê-mi-a, chúng ta có thể quay trở lại đọc ch. 40 của sách I-sai-a : miền đất Giu-đa nhỏ bé sẽ hồi sinh, trong khi các đế quốc vĩ đại Át-sua và Ba-by-lon chỉ để lại đồng hoang tàn.

SÁCH AI CA

DẪN NHẬP SÁCH AI CA

Sau khi thành Giê-ru-sa-lem thất thủ, một người tín hữu hồi tưởng lại thảm cảnh chiến tranh đã gây nên bao nỗi kinh hoàng, và ông đặt câu hỏi : tại sao ? Ông không ta thán. Ông hiểu rằng : bị trừng phạt như thế kia là vì đã phạm biết bao tội lỗi. Thiên Chúa đã cảnh cáo bao phen rồi, nhưng người ta đâu có nghe ! Tuy nhiên, tác giả biết chắc rằng Thiên Chúa yêu dân Người. Vì thế, ông tin tưởng và hy vọng.

Khi các người đi đày trở về Giê-ru-sa-lem, có thể họ đã họp nhau cầu nguyện bên đồng hoang tàn của Đền Thờ. Bấy giờ có khi họ đã đọc lại những bài ai ca này. Sau này họ tiếp tục đọc lại mỗi năm khi kỷ niệm thảm họa.

Đến lượt mình, Hội Thánh cũng thường đọc những bài ca này trong tuần Thương Khó. Người tín hữu kết hợp tất cả những gì là đau thương, sầu khổ, lo lắng của loài người với cuộc Thương Khó của Chúa. Những bài thơ này giúp chúng ta vừa nhìn thấy nỗi đau khổ của mọi người, vừa ý thức về tội lỗi và trách nhiệm của con người trong các nỗi khổ đau.

Có truyền thống Do-thái cho rằng những bài thơ này là của ngôn sứ Giê-rê-mi-a, vì thấy tinh thần trong đó rất giống tinh thần của ông.

1

Ai ca 1:1:

1,1

Bài ai ca thứ nhất nói lên tình trạng bi thảm hiện tại của thành Xi-on, tức Giê-ru-sa-lem : thành đã mất hết vinh quang thuở trước, nay trở nên nơi

hoang tàn đổ nát.

Cc. 1-11 tác giả cảm thương thân phận khốn cùng của lệnh bà thành quả phụ , của nữ chúa Xi-on thành kẻ khổ sai . Nguyên do là Giê-ru-sa-lem đã phạm quá nhiều tội lỗi .

Nhiều cổ thành hùng vĩ nay chỉ còn là phế tích. Loài người trở thành kẻ huỷ diệt chính mình. Có những ý thức hệ quá khích muốn xoá sạch dấu tích của một thời đã qua.

Ai ca 1:4:

1 ,4

Niềm vui của dân Chúa là được lên đền. Nay người ta không lên đền nữa vì Đức Chúa đã bỏ dân. Ở thời đại chúng ta, nhiều thánh đường vắng vẻ vì người ta đã bỏ Thiên Chúa.

Ai ca 1:18:

1 ,18

Giê-ru-sa-lem nhận mình mắc tội chống lại lời Thiên Chúa. Hậu quả là đánh mất tất cả và phải sống cảnh cô thế cô thân. Người xây nhà trên cát, tránh sao khỏi sụp đổ tan tành ? (x. Mt 7,26-27).

2

Ai ca 2:1:

2 ,1

Chủ đề chính của ai ca thứ hai nằm ở câu đầu và câu cuối : ngày tàn phá Giê-ru-sa-lem là ngày Đức Chúa nổi lôi đình. Cc. 1-10 mô tả cảnh tàn phá thành luỹ, nhà cửa, vườn tược, tàn sát các anh hùng và số phận các vua, tư tế, ngôn sứ, ký lục. Cc. 11-22 là nỗi lòng của tác giả và của Xi-on.

Giê-ru-sa-lem bị chiếm năm 587 tCN. Về mặt lịch sử, đó là sự tận cùng của một dân tộc ; về mặt thần học, xem ra là sự kết liễu của một tôn giáo. Một ít người vẫn nhận ra bàn tay Thiên Chúa trong mọi biến cố : họ cầu nguyện và tiếp tục hy vọng.

Ai ca 2:7:

2,7

Đền Thờ là nơi Chúa ngự, dấu chỉ sự hiện diện của Người ở giữa dân. Thế mà Người đã triệt hạ (cc. 1.4.6). Cả bàn thờ, thánh điện, nơi tế lễ kính Người, cũng bị Người chán ghét, ghê tởm và phó mặc cho kẻ thù reo hò chiến thắng thay vì tiếng reo mừng ngày lễ hội. Đó là cơn thịnh nộ tột cùng của Thiên Chúa.

Thánh đường nguy nga, bàn thờ lộng lẫy sẽ đáng ghê tởm khi đền thờ cuộc sống bị chà đạp : bất công với đám tín hữu nghèo, bè phái trong các tổ chức Giáo Hội, chuyên quyền, áp chế, v.v...

Nếu anh em không ăn ở công chính hơn thì sẽ... có ngày sụp đổ như mọi bậc quan quyền (x. Mt 5,20 ; Tv 82,7).

2,11-22 cho thấy tác giả cũng như Xi-on nhìn nhận hậu quả của tội lỗi gây nên thảm trạng khốn cùng hiện tại. Tác giả ghen ngào nói lên tâm trạng của mình (cc. 11-12), kêu gọi Giê-ru-sa-lem than khóc tội lỗi mình (cc. 13-19), sau hết là lời kêu cầu Đức Chúa (cc. 20-22).

3

Ai ca 3:1:

3,1

Bài ca này dài nhất và là trọng tâm của Ai ca. Tác giả diễn tả lời than khóc cá nhân và lời cầu nguyện đầy chân thành và biết ơn, đầy tin tưởng và hy vọng.

Như mọi ai ca khác, bài ca này bắt đầu bằng việc mô tả hoàn cảnh bị bỏ rơi hoàn toàn. Nhìn lên thì hy vọng nơi Đức Chúa cũng tiêu tan , nhìn xuống thì cuộc sống của mình nay chấm dứt , tác giả cảm thấy đắng cay tột cùng. Nhưng ông vẫn tin và nhờ tin, ông có hy vọng : lượng từ bi Đức Chúa đâu đã cạn... vì thế, nơi Người, tôi trông cậy (cc. 22.24).

3,40-47 cho phép hiểu rằng tiếng ai ca của cá nhân đau khổ cũng là của tập thể dân Chúa. Những lời than vãn và những suy tư về Thiên Chúa trở thành lời cầu nguyện trong niềm tin tưởng.

4

Ai ca 4:1:

4 ,1

Ai ca thứ tư này cùng một chủ đề với ai ca thứ hai. Phần đầu nói đến thảm cảnh dân phải hứng chịu (cc. 1-16) ; nguyên do : giới lãnh đạo Xi-on phạm tội (cc. 12-16). Phần cuối gợi lên những ngày cuối cùng trước khi Giê-ru-sa-lem thất thủ (cc. 17-22).

Ai ca 4:9:

4 ,9

Chết vì đói thì kéo dài sự đau khổ hơn chết vì gươm. Chiến tranh, nạn đói và dịch bệnh được xem là ba hình phạt giáng trên dân thời Cựu Ước. Thời hiện đại này cũng chẳng khá gì hơn. Ngày ngày ta gặp cảnh chiến tranh, đói kém, dịch bệnh đó đây trên thế giới. Đó không phải do Thiên Chúa giáng phạt mà là hậu quả của sự dữ con người dành cho nhau.

5

Ai ca 5:1:

5,1

Ai ca thứ năm là lời than vãn của tập thể. Tác giả tóm tắt các sự kiện, các biến cố liên quan đến Giê-ru-sa-lem thất thủ và tất cả phải đi đày, dân chúng buồn rầu vì Giê-ru-sa-lem không còn là nơi Đức Chúa ngự.

Đầy lòng tin tưởng, tác giả hy vọng Đức Chúa sẽ nhớ lại và giải thoát dân khỏi cảnh lưu đày mà cho về quê cha đất tổ. Rồi ra sẽ đến ngày : Khi Chúa dẫn tù nhân Xi-on trở về, ta tưởng mình như giữa giấc mơ (Tv 125,1).

Ê-dê-ki-en

1	3	8	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22
23	24	25	27	31	33	34	35	36	37	38	40	47

SÁCH Ê-DÊ-KI-EN

DẪN NHẬP SÁCH Ê-DÊ-KI-EN

Khi tất cả đều sụp đổ

Một phần ba số dân của người sẽ chết vì ôn dịch và bị tiêu diệt vì đói kém... (x. 5,12-13a), còn một phần ba nữa vì gươm và Ta sẽ phân tán số sót (còn lại) ra khắp nơi : Ta sẽ rượt đuổi chúng và sẽ trút thịnh nộ trên chúng. Đó là những lời ông Ê-dê-ki-en đã thốt lên để loan báo dân thánh sẽ bị tàn sát. Những lời này lại không áp dụng cho nhiều nước thuộc văn hoá cổ xưa, cho nhiều cơ chế của Giáo Hội chúng ta sao ?

Tại nhiều nước, Giáo Hội đã mất đi cái mặt tiền đạo mạo của mình : một phần lớn những người ngoan đạo, một hàng giáo sĩ trung thành và có mặt khắp nơi, sự an toàn có một lòng tin không bị tra vấn, sự tuân phục của mọi người đối với trung tâm Rô-ma. Tất cả những điều đó như đang sụp đổ. Trước kia, nhiều người chờ mong rằng cuộc canh tân được khởi xướng tại Công Đồng sẽ nhanh chóng có kết quả. Tuy nhiên, mỗi ngày, điều xem ra bảo đảm cho tương lai lại từ từ biến mất.

Có những lời khác của ông Ê-dê-ki-en vang lên trong trí chúng tôi : Ta không cho các người là một dân như các dân khác, nhưng Ta sẽ dùng sức mạnh cai trị các người. Từ giữa chư dân, Ta sẽ quy tụ các người lại và Ta sẽ đối đầu với các người. Các người sẽ phải suy phục quyền phép của Ta. Phải chăng Thiên Chúa đang triệt hạ những công trình loài người xây dựng mà trước đây chúng ta cứ tưởng đó là Hội Thánh ? Dĩ nhiên, một cái gì đó sẽ tồn tại, một số sót, như ông Ê-dê-ki-en nói, tức là những kẻ có một lòng tin được thanh luyện bởi thử thách, và giữa họ, Thánh Thần

hoạt động tự do hơn.

Điều chúng tôi vừa nói đủ để cho người ta hiểu được giá trị thời sự của sách Ê-dê-ki-en. Ông đã là chứng nhân của Thiên Chúa trong những năm cuối cùng của vương quốc Giu-đa và, sau khi Giê-ru-sa-lem sụp đổ, ông thuộc số những người bị phát lưu sang Ba-by-lon.

Chắc chắn chúng ta sẽ ngạc nhiên vì ngôn ngữ ông gán cho Thiên Chúa, lúc nào cũng đang đe dọa, và xem ra lấy làm vui thú trước tình trạng khủng khiếp của dân Người, tưởng như điều ấy có thể làm thoả nỗi oán hận và lòng ghen tương của Người. Nhưng thử hỏi có thể nói chuyện thương yêu mà không gợi lên ghen tị và bạo lực được chăng ?

Chúng ta cũng thấy có sự ghen tương và bạo lực khi Thiên Chúa đến thu phục lòng người tội lỗi. Người chồng đi tìm cô vợ thất trung giữa đám tình nhân của cô và cưỡng ép cô trở về. Những lời lẽ quá đáng của ông Ê-dê-ki-en không nên làm chúng ta quên những trang Sách Thánh khác trong đó Thiên Chúa bộc lộ tình âu yếm của Người. Nhưng chúng ta cũng không được quên những lời ấy, lấy cớ rằng Thiên Chúa là một ông bố tốt bụng. Có thể bản thân chúng ta đã trải nghiệm sự khốn quẫn của kẻ tội lỗi dám thách thức Thiên Chúa : vai trò của ông Ê-dê-ki-en là tố giác tất cả vị đẳng của tội lỗi và nói to lên cơn thịnh nộ của Thiên Chúa.

Sách Ê-dê-ki-en

Có thể ông Ê-dê-ki-en là một tư tế trẻ tuổi khi bị phát lưu sang Can-đê sau cuộc công hãm Giê-ru-sa-lem lần thứ nhất vào năm 598 tCN (x. 2 V 24,14). Chính ở đây là nơi ông được Thiên Chúa gọi, như lời ông đích thân kể lại (các ch. 1 và 2).

Phần I của sách (các ch. 1 – 24) gồm các diễn từ loan báo xức sớ của ông sẽ hoàn toàn bị phá huỷ.

Sau các sấm ngôn hạch tội chư dân (các ch. 25 – 32), phần III của sách là các lời hứa dành cho kẻ lưu đầy (các ch. 33 – 48). Thiên Chúa sẽ không để

cho dân Người phải chết.

Chúng ta biết có những dân tộc đã đánh mất căn tính của mình vì đã bị di chuyển đi chỗ khác, và di dân thì mau quên quê hương của họ khi kiếm được công ăn việc làm ở nơi khác. Dân Do-thái cũng đã có thể biến mất sau cơn khủng hoảng làm cho Giê-ru-sa-lem bị xoá sổ. Khi bị phát lưu sang Ba-by-lon, một xứ sở giàu có hơn nhiều, người lớn tuổi hơn vẫn giữ niềm hoài vọng quê nhà, còn đám trẻ thì chỉ lo tận dụng hoàn cảnh mới. Phần ông Ê-dê-ki-en, ông dốc toàn lực vào việc uốn nắn lương tâm những kẻ một ngày nào đó sẽ trở về đất Giu-đa để tái thiết những gì đã hoang tàn.

1

Ê-dê-ki-en 1:1:

1,1

Sách mở đầu bằng hai dẫn nhập khác nhau. Chẳng ai biết “năm thứ 30” ở c.1 đưa về cái gì : có thể do sai lầm của một ký lục. Năm thứ năm triều Giô-gia-kim là năm 594 tCN.

Tay Đức Chúa đặt trên (tôi) . Ông Ê-dê-ki-en đi vào cơn xuất thần : như thể ông bỏ thân xác lại đó và được mang đi trong Thiên Chúa : ông cảm nhận một cái gì đó về mầu nhiệm Thiên Chúa, lãnh sứ mạng và trở thành một con người khác.

Ê-dê-ki-en 1:4:

1,4

Một cơn gió bão từ phương bắc thổi đến . Ông Ê-dê-ki-en bị choáng váng bởi một lô những hình ảnh rất đậm nét đi kèm với những lời Thiên Chúa phán. Chúng ta sẽ gặp lại thị kiến xa giá của Đức Chúa ở ch. 10. Ở đây Đức Chúa rời khỏi Đền Thờ của Người ở Giê-ru-sa-lem để đi Ba-by-lon sống giữa dân lưu đày.

Thời ấy người ta nghĩ rằng các thần minh buộc phải ngự trong những thánh điện và những xứ sở nhất định. Vì thế, ở Ba-by-lon, những người Do-thái lưu vong, xa quê hương và Đền Thờ nơi họ được thờ phượng Đức Chúa, mau chóng mất hết hy vọng. Họ nghĩ rằng Thiên Chúa đã bỏ rơi họ và chỉ có những ai còn ở lại quê nhà mới được Chúa quan tâm.

Chính vì lý do này mà Đức Chúa dạy cho ông Ê-dê-ki-en biết dù Người ngự trong Đền Thờ ở Giê-ru-sa-lem, Người vẫn có mặt tại miền Ba-by-lon xa xăm. Đức Chúa đi theo và ở với dân Người.

Ê-dê-ki-en thấy bốn sinh vật, mỗi con có bốn mặt và bốn cánh. Thị kiến này nhắc nhớ các “Kê-rúp”, những con vật quái dị gác các dinh thự và chùa chiền xưa bên Can-đê và Át-sua. Chúng hội tụ trong chỉ một bức tượng, các nét riêng của tất cả những gì gợi lên sức mạnh trong thiên nhiên : con người, đại bàng, sư tử và bò mộng. Ở đây chúng trở thành những sinh vật hung hãn bao quanh và che chở mầu nhiệm của Thiên Chúa. Các bánh xe chồng chéo nhau di chuyển theo mọi hướng, cho thấy hành động của Thiên Chúa trên khắp hoàn vũ. Các bánh xe ấy luôn luôn chuyển động, với những con mắt nhìn thấy tất cả. Trong Kh 4, tông đồ Gio-an sử dụng những hình ảnh lấy ra từ thị kiến này.

Cầu vòng và cái vòm trong suốt như thủy tinh nâng đỡ cái ngai, gợi ý về sự tinh tuyền và thanh sạch của mầu nhiệm Đức Chúa. Lửa cũng thế : trong lửa, tất cả những gì không phải là Thiên Chúa đều bị tiêu hủy.

Có cái trông như hình dáng một người (c.26). Đi vào cốt tuỷ của mầu nhiệm Thiên Chúa, hình ảnh cuối cùng là một hình người : tất cả quyền năng Thiên Chúa giải sáng ra từ nhân vật bí nhiệm và cá vị này, mà theo hình ảnh nhân vật này, con người đã được tạo thành.

Hãy ăn cuộn sách này . Thị kiến về cuộn sách diễn tả một cách tượng trưng ơn Thiên Chúa gọi ông Ê-dê-ki-en để trao sứ mạng cho ông.

Ta sai người đến với một dân cứng đầu, lòng chai dạ đá (x. c.7) : trước kia đã có những ngôn sứ khác nói những lời lẽ tương tự. Khi Chúa sai ông I-sai-a đi thì Người chỉ nói rằng sứ mạng của ông sẽ có kết quả trái ngược : người ta sẽ cứng lòng thêm. Trong trường hợp của ông Ê-dê-ki-en, giọng nói lạc quan hơn : được sai đến với những kẻ phản nghịch, ông phải tỏ ra cương quyết hơn họ, lì lợm hơn để đập bể cái vỏ những trái tim chai đá của họ. Ông Ê-dê-ki-en sẽ luôn luôn phải cãi cọ và đấu tranh. Sau này, ông Phao-lô sẽ nói rằng những ai loan tin mừng phải biết dạy bảo lúc thuận tiện cũng như lúc chẳng thuận tiện (2 Tm 4,2) mà không bao giờ nản chí.

Hãy ăn cho no bụng cuộn sách Ta ban cho người đây (c.3). Ngôn sứ không phải là một con vẹt chỉ biết lặp lại những lời từ trời rớt xuống : ông đã được Thiên Chúa ban cho có một cái nhìn bao quát về các biến cố, hiểu được ý nghĩa của lịch sử, ôm trong lòng chính nỗi thịnh nộ của Đức Chúa trước tội lỗi. Tất cả những cái đó được diễn đạt bằng cuộn sách mà ông phải ăn (sách xưa là tấm giấy cuộn lại).

Trong nhiều năm, tất cả các lời tiên báo của ông Ê-dê-ki-en sẽ đều là đe dọa : đây là lý do tại sao sách này là một quyển sách chất chứa những tai họa và lời than vãn. Tuy nhiên, ông Ê-dê-ki-en đã đứng về phía Thiên Chúa và ông hoàn toàn chấp nhận những dự tính của Người, vì thế những lời tiên báo ấy xem ra ngọt ngào đối với ông : nó ngọt như mật trong miệng tôi : ông Giê-rê-mi-a cũng chia sẻ sự phần nộ của Đức Chúa, nhưng ông vẫn giữ được trái tim con người của ông, nên ông đau khổ vì những nỗi đau khổ của đồng bào ông. Ông Ê-dê-ki-en thì ngược lại, xem ra ông không bị xâu xé như thế.

Sách Thánh ở đây cho ta thấy lời của Thiên Chúa li gián người tín hữu với người chung quanh (Mt 10,34) nghiêm trọng như thế nào. Tất cả những người được ơn gọi phải ngỏ lời với kẻ khác, hoặc hướng dẫn họ, đều cảm nghiệm sự mâu thuẫn này. Họ không nói những điều thiên hạ thích nghe

; họ không nao núng vì những lời phàn nàn than trách của những kẻ ươn hèn hoặc những kẻ đầu cơ, muốn người ta cứ để họ sống theo sở thích. Nhưng phải chấp nhận cái khổ tâm không còn được yên ổn sống ăn ý với tất cả mọi người nữa. Người tín hữu đích thực thì đứng về phía Thiên Chúa, và họ thường phải đi ngược dòng.

Ê-dê-ki-en 3:16:

3,16

Trình thuật ơn gọi của ông Ê-dê-ki-en chúng ta đã đọc ở 3,1-15 sẽ được tiếp nối ở 3,22-27. Khúc 3,16-21 được đặt xen vào đây, đưa ra một trong những đề tài lớn của sứ vụ rao giảng của ông : Thiên Chúa không muốn tội nhân phải chết, nhưng muốn nó trở lại và được sống (x. ch. 18).

Tai hoạ do lỗi lầm của dân Do-thái gây nên sắp đổ xuống đầu mọi người. Nhưng đây không phải là lý do để tin vào định mệnh : nếu chỉ có một người nhận biết sự gian ác của mình thì những cố gắng của người ấy sẽ không vô ích, vì ít ra người ấy cũng cứu được mạng sống của mình.

Ta đã đặt người làm người canh gác . Ngôn sứ đã được Thiên Chúa ban cho một trí khôn sáng suốt mà những người khác không có, để ông thấy được tội cá nhân và tội xã hội. Ông là người duy nhất nhìn thấy mối nguy hiểm gần kề mà Thiên Chúa, là vị Thẩm Phán gửi đến. Vậy ngôn sứ sẽ đấu tranh, không chỉ chống lại những kẻ không tin, mà còn đấu tranh cả với Thiên Chúa nữa, khẩn nài lòng thương xót của Người, như các ông Mô-sê và Giê-rê-mi-a đã làm (Xh 32,11 ; Gr 14,11).

Nó sẽ phải chết... nhưng Ta sẽ đòi người đền nợ máu nó . Trách nhiệm của người được Thiên Chúa soi sáng : người ấy phải cứu tha nhân, chứ không được im lặng.

Nếu như kẻ công chính từ bỏ lẽ công chính . Tất cả mọi người đều chịu cùng những tai hoạ như nhau khi nước Giu-đa bị tàn phá. Nhưng ông Ê-dê-ki-en quả quyết rằng những đau khổ đó sẽ mang lại cho mỗi người sự sống hay sự chết tùy cái họ đáng lãnh nhận. Sở dĩ như thế là vì đối với

Thiên Chúa và đối với chúng ta, sống hay chết không có cùng một nghĩa như nhau (Kh 3,1).

Cũng dụ ngôn về người canh gác sẽ được lấy lại và triển khai ở 33,1. Ở đây, chúng ta ghi nhận những lời nói của ông Ê-dê-ki-en, đưa ra những nét đặc trưng của chính ông (và của người tín hữu) :

- phải tỉnh thức, giữ cho lời của Thiên Chúa nằm lòng để thấy được Người nghĩ gì về cách xử sự của chúng ta ;
- phải chuẩn bị sẵn sàng, thấy mình có trách nhiệm về những vấn đề của môi trường sinh sống thay vì làm ngơ để được yên thân.

Ê-dê-ki-en 3:22:

3 ,22

Các chương này đưa ra cho chúng ta những lời ông Ê-dê-ki-en nói tiên tri bên xứ Can-đê, trong thời gian 6 năm trước cuộc vây hãm Giê-ru-sa-lem và sụp đổ của thành.

Ông Ê-dê-ki-en bị cầm một thời gian, sau đó ông bị bại liệt. Bệnh kỳ lạ này là một bài học. Bằng trăm nghìn cách, ông Ê-dê-ki-en nhắc đi nhắc lại rằng Đức Chúa đã quyết định Giê-ru-sa-lem phải bị đổ nát vì dân Ít-ra-en không hối cải và không trở lại với Người.

Ông Ê-dê-ki-en đang ở Can-đê, nhưng ông lo lắng cho Giê-ru-sa-lem. Giáo huấn của ông rất gần với giáo huấn của ông Giê-rê-mi-a trong cùng thời gian đó, nhưng cách thức thì rất khác. Trước hết, ông Giê-rê-mi-a nói, sau đó các lời ông tuyên bố mới được viết ra ; ông Ê-dê-ki-en thì ngược lại, ông hạ bút viết có thứ tự lớp lang. Dù rằng văn phong của ông đối với chúng ta xem ra (và thường khi) cầu kỳ và phức tạp, chúng ta vẫn phải suy gẫm về những dụ ngôn dài, đầy những hình ảnh rất đẹp ấy của ông.

3,25 Xem ra ông Ê-dê-ki-en khổ sở vì chứng bại liệt kỳ dị, kéo dài trong một thời gian có tính tượng trưng : 190 ngày cộng thêm 40 ngày nữa.

Chúng ta không biết những con số này có ý nghĩa gì.

6,8-10 Như nhiều ngôn sứ khác, ông loan báo rằng Đức Chúa sẽ giữ lại một số sót. Chúng sẽ kinh tởm chính bản thân mình, vì những điều gian ác chúng đã làm . Đây là lời tuyên bố tiêu biểu của Ê-dê-ki-en : khi tội nhân ghê tởm chính mình thì người ấy đang sẵn sàng lãnh nhận ân sủng của Thiên Chúa.

8

Ê-dê-ki-en 8:1:

8 ,1

Các ch. 8 – 11 tả một thị kiến dài về tội lỗi của Giê-ru-sa-lem và hình phạt kéo theo. Mọi chuyện đều diễn ra trong Đền Thờ. Điều kích động ông Ê-dê-ki-en nhiều hơn cả là họ đã khinh dể Thiên Chúa và gạt bỏ Người ra khỏi lòng họ để đi theo tà thần.

8,2 Chúng ta gặp lại một vài nét của thị kiến ở chương đầu. Luôn luôn có một cái gì đó chứng tỏ sự hiện diện của Đức Chúa với ngôn sứ, vì mắt ông không nhìn thấy Người. Một lần nữa, ông Ê-dê-ki-en được xuất thần : tâm thần ông sẽ nhìn thấy tội ác của Giê-ru-sa-lem.

8,4 Ê-dê-ki-en thấy vinh quang của Đức Chúa trong Đền Thờ. Từ khi vua Sa-lô-môn khánh thành Đền Thờ (x. 1 V 8,10), Thiên Chúa đã hiện diện giữa dân Người, kể cả khi họ đặt trong khuôn viên Đền Thờ những bàn thờ và tượng thần của họ. Nhưng bây giờ, Đức Chúa lại rời bỏ Đền Thờ của Người trước khi quân Can-đê tới nổi lửa đốt : vinh quang của Người đi sang Ba-by-lon, nơi ở của những kẻ lưu đày :

– 9,3 Bước thứ nhất : vinh quang rời bỏ Nơi Thánh và ngưng lại ở thềm Đền Thờ ;

– 10,19 Vinh quang băng qua các sân Đền Thờ, rồi ngưng lại ở cửa đông,

đối diện với núi Ô-liu ;

– 11,23 Vinh quang của Đức Chúa cứ tiếp tục đi về hướng đông, hướng về Can-đê, băng qua thung lũng Kít-rôn và ngưng lại một lát trên đỉnh núi Ô-liu.

Trong khi Đức Chúa rời bỏ Đền Thờ của Người thì sự thánh thiện của Người như ngọn lửa hồng trở thành hình phạt và chết chóc cho kẻ gian ác, những kẻ đã dựng ngẫu tượng để thờ và đã phạm tội ngoại tình (theo nghĩa các ngôn sứ dùng cho từ này). Bên cạnh những vụ lên án tập thể, có những vụ khác lên án những cá nhân riêng rẽ. Ông Ê-dê-ki-en cộng tác với Đức Chúa, và cùng với Người ông phải công bố những án phạt tử hình đối với các tội phạm.

9,4 Ở thời ấy, chữ T trong mẫu tự Híp-ri có hình chữ thập, sẽ che chở những người thuộc “số sót”.

9,8 Ôi, lạy Đức Chúa là Chúa Thượng, Ngài tính tiêu diệt... ? Vị ngôn sứ chính danh, dù có đe dọa đồng loại, vẫn một lòng muốn cứu thoát họ.

12

Ê-dê-ki-en 12:1:

12,1

Tại Ba-by-lon, khi màn đêm buông xuống, thì dân chúng tụ tập trước cửa nhà họ. Ông Ê-dê-ki-en xuất hiện. Chẳng nói chẳng rằng, ông hành động như một diễn viên độc diễn trong một màn kịch thu hút sự chú ý của mọi người. Khi diễn xong, ông bỏ đi mà chẳng giải thích gì. Ý nghĩa của hoạt cảnh dụ ngôn này, hôm sau, ông mới tiết lộ.

Bằng hành vi tượng trưng như thế, vị ngôn sứ loan báo cuộc phát lưu cư dân Giê-ru-sa-lem với vua của họ.

Ê-dê-ki-en 12:21:

12,21

Ngày lại ngày cứ qua đi mà các lời sấm chẳng ứng nghiệm. Chuyện cứng lòng tin của người Do-thái đôi khi làm chúng ta ngạc nhiên, vì khi đọc lịch sử thánh, chúng ta có cảm tưởng rằng trong đó có đầy phép lạ, rằng các lời ngôn sứ nói luôn luôn được ứng nghiệm. Tuy nhiên, những người đồng thời với các ngôn sứ không có cảm tưởng như vậy. Trong vòng gần hai thế kỷ, chỉ có các ông I-sai-a, Giê-rê-mi-a, Ê-dê-ki-en và vài ông “ngôn sứ nhỏ”, còn thì bên cạnh họ, có biết bao nhiêu ngôn sứ chuyên nghề, thường là đáng ngờ, chưa kể hạng ngôn sứ dỏm ! Đàng khác, các phép lạ cỡ như cuộc giải thoát Giê-ru-sa-lem năm 701 tCN chẳng có nhiều. Trang sử này không phải lạ lùng kỳ diệu, và các lời ngôn sứ đã không ứng nghiệm ngay. Người Do-thái thời xưa cũng có đủ lý do để hoài nghi như chúng ta ngày nay thôi.

Có những thời đại trong đó các thay đổi xảy ra rất lẹ, và những thời khác thì Thiên Chúa coi như không có hành động gì. Tin Mừng mời gọi chúng ta đừng trở thành duy vật khi Chúa như thế đi vắng, không quan tâm tới việc trần thế (Lc 21,34 ; 17,26 ; 2 Pr 3,3).

13

Ê-dê-ki-en 13:1:

13,1

Sự thật và gian dối luôn luôn sát cánh nhau. Các ngôn sứ xưa không được ưu đãi gì hơn chúng ta, tất cả đều đã có những kẻ chống đối (x. 1 V 22 ; Is 28 ; Gr 26). Ở đây, ông Ê-dê-ki-en nói cho ta biết điều gì phân biệt ngôn sứ thật với ngôn sứ giả.

Ngôn sứ thật thường nói ngược với điều mà đa số người ta muốn nghe (x. Gr 14,23) ; ông đánh liều lên án tội lỗi (x. Gr 23,14) ; ông vạch ra những nguyên nhân sâu xa của sự dữ thay vì đề nghị những giải pháp cầu may,

khả dĩ che giấu được sự dữ trong một thời gian ; ông trực trên tường canh, như một lính canh, sáng suốt chỉ cho thấy cuộc phán xét của Thiên Chúa đã gần kề, nghĩa là thấy những hậu quả không thể tránh được của tội lỗi ; bằng lời chuyển cầu, ông bảo vệ đồng bào ông trước cơn thịnh nộ của Thiên Chúa (Ed 22,30).

Ông Ê-dê-ki-en nhắc đến các nữ ngôn sứ và những nghi thức của họ mà ý nghĩa chính xác thế nào thì chúng ta không rõ. Các bà khuyến khích dân chúng hãy để ý đến các giấc mơ của họ, đến những điều mê tín và đến cả trăm ngàn phương được hão huyền thay vì nhận ra những lỗi lầm của họ.

14

Ê-dê-ki-en 14:1:

14,1

Ta có nên để cho chúng thỉnh vấn Ta không ? (c.3) Đây là một lời cảnh cáo cho những kẻ chỉ tìm đến ngôn sứ để giải quyết những vấn đề trước mắt của họ thôi : Tôi có nên cưới cô này không ? Làm sao tôi khỏi được chứng bệnh này ? Đức Chúa đâu muốn trả lời cho những kẻ không sẵn sàng vâng lời Người : Người sẽ trừng phạt họ vì sự gian ác của họ, đó sẽ là câu trả lời duy nhất của Người.

Nếu (ngôn sứ) để cho mình bị mê hoặc (c.9). Nếu, vì có lợi, mà ngôn sứ trả lời những câu hỏi chẳng dính dáng gì tới sự mạng của mình, thì Đức Chúa sẽ trừng phạt cùng một trật cả ngôn sứ lẫn người thỉnh ý ông.

Vậy thì những kẻ chịu để cho các ngôn sứ giả đánh lừa mình là kẻ đầu tiên mắc lỗi : họ đến với các ông ấy vì biết rằng ít nhất các ông sẽ không tỏ cho họ biết lỗi lầm của họ đâu.

15

Ê-dê-ki-en 15:1:

15,1

Trong các ch. 15 – 23 các tội của Giu-đa bị tố giác đến bốn lần, theo những cách thức khác nhau : các ch. 16 ; 20 ; 22 ; 23.

Ở đây hình ảnh cây nho chỉ cho thấy kết cục tất yếu của lịch sử Giu-đa : đất nước sẽ bị tàn phá và thủ đô bị thiêu huỷ. Như gỗ cây nho, Ít-ra-en xưa kia chẳng khác gì các dân khác, về số lượng cũng như về phẩm chất, lúc được Thiên Chúa chọn. Nếu nó không chu toàn sứ mạng của mình thì sẽ không thể tiếp tục giữ cương vị là dân của Thiên Chúa, cũng không thể được coi như một trong các dân khác như trước nữa.

16

Ê-dê-ki-en 16:1:

16,1

Truyện người vợ thất trung, đã từng được Hô-sê và Giê-rê-mi-a kể rồi, được khai triển ở đây để hoạ lại toàn bộ lịch sử thánh. Lịch sử này bắt đầu từ việc đánh chiếm đất Ca-na-an. Khi vua Đa-vít chiếm được Giê-ru-sa-lem, thì giới bình dân ở đây là dân E-mô-ri, còn giới thượng lưu là người Khết. Lịch sử diễn ra như sau :

- Ít-ra-en bắt đầu từ con số không khi được Thiên Chúa chọn (cc. 4-5).
- Thiên Chúa làm cho nó nên giàu có (cc. 8-14).
- Sa ngã (cc. 15-34).
- Lời hứa : Ta sẽ nhớ lại Giao Ước đã lập với ngươi (c.60).

Khi nói về tội dĩ điểm và hoang dâm, thì cũng như các ngôn sứ khác, ông Ê-dê-ki-en nghĩ đến ba tội :

- phản bội Đức Chúa, là ông chủ và người chồng duy nhất, mà buông theo việc thờ ngẫu tượng ;
- cậy đến tập tục hoang dân linh thánh, theo cách thờ phượng của các dân ngoại ;
- bán mình cho các cường quốc để được chúng che chở.

Ông Ê-dê-ki-en không quên bất cứ điều gì có thể làm cho đồng bào ông phải nhục nhã và hổ thẹn. Chẳng có dân nào đã chỉ trích lịch sử quốc gia của mình gắt gao đến như thế. Khi chà đạp thói kiêu căng của đồng bào mình, ngôn sứ dạy chúng ta phải tìm cho ra và khinh dể sự ngu đần và tính huênh hoang vô hạn của chúng ta, trong tư cách là cá nhân, là dân tộc.

Người và các con gái người cũng sẽ trở lại tình trạng cũ (c.55). Sau khi đã được sửa trị, Ít-ra-en sẽ nhận sứ mạng dạy dỗ và hướng dẫn các dân khác. Điều đó cũng được áp dụng cho Hội Thánh. Sở dĩ Hội Thánh là thánh vì được Thiên Chúa ngự, nhưng Hội Thánh cũng chồng chất những yếu hèn của lòng người. Những ai đã có kinh nghiệm về tội lỗi và ơn tha thứ sẽ thường tỏ ra thông cảm hơn đối với tội nhân và mau mắn tìm cách cứu họ hơn.

17

Ê-dê-ki-en 17:3:

17,3

Ê-dê-ki-en đích thân giải thích bài ví von rất dài này. Đây là phần kết : thế là các vua dòng họ Đa-vít đã tiết nôi. Thiên Chúa sẽ chọn một người khác thuộc dòng tộc Đa-vít đặt làm vị Thiên Sai của Người. Cc. 22-24 áp dụng cho Chúa Ki-tô và Hội Thánh.

Nó đã huỷ bỏ Giao Ước (c.16). Vua Xít-ki-gia phải khuất phục quân Can-đê, đó là cái giá phải trả cho những sai lầm trước kia mà các ngôn sứ đã từng tố giác. Thiên Chúa đâu phải chấp nhận bất cứ thứ giải phóng nào, cũng như giải phóng bằng bất cứ phương tiện nào.

18

Ê-dê-ki-en 18:1:

18,1

Đời cha ăn nho xanh, đời con phải ê răng . Khởi đầu, dân Ít-ra-en có một ý thức rất sắc bén về trách nhiệm tập thể của gia đình hay là quốc gia. Trong Gs 7,24, chúng ta thấy trường hợp gia đình kẻ có lỗi bị án tử hình cùng với người ấy, cũng như toàn dân bị phạt vì lỗi của một người trong dân.

Tuy nhiên, trong những năm cuối cùng của vương quốc Giu-đa, ý niệm về trách nhiệm cá nhân rõ nét hơn :

– Các ngôn sứ trước đó đã tuyên bố rằng công lý phạm nhân không thể phạt con cái vì những gian ác của cha mẹ chúng (Đnl 24,16). Làm sao Thiên Chúa lại làm khác đi mà trừng phạt những người vô tội ?

– Xưa kia, mọi lầm lỡ, dù là không cố ý, cũng đều bị coi là “tội”. Bây giờ các ngôn sứ dạy rằng chỉ điều xấu cố tình phạm mới là tội, và những tai hoạ không đáng chịu thì không phải là hình phạt của Thiên Chúa.

Giê-ru-sa-lem bị tàn phá xem ra là hình phạt giáng xuống cho tất cả mọi người, chẳng cứ là tốt hay xấu. Ông Ê-dê-ki-en không phủ nhận rằng trong dịp này, Thiên Chúa đã giáng hoạ xuống mọi người : nhưng đối với ông, đó là chuyện quá khứ, đích đáng cho một dân đã hoàn toàn lầm lạc. Khi nhìn về tương lai, ông cho biết từ nay, Thiên Chúa sẽ hành động ra sao, nhằm đi đến một lòng đạo được tôi luyện hơn :

– Công lý dành cho những người công chính, và tai hoạ cho những kẻ phản bội : mỗi người sẽ lãnh theo tội phúc của cá nhân mình.

– Nếu kẻ gian ác từ bỏ mọi tội lỗi mình đã phạm, nó sẽ sống (c.21) : ai cũng có thời gian để tự do quyết định. Nếu có những người ban đầu là hư hỏng nhưng rồi quyết định sống tử tế, thì Thiên Chúa sẽ đợi họ ăn năn trở lại và sẽ tính theo ý hướng cuối cùng của họ.

Trong những thế kỷ tiếp theo, các nhà khôn ngoan sẽ nhận xét rằng thường thì người xấu không bị phạt và người tốt không được thưởng trên đời này (x. G 21). Bây giờ người ta sẽ hiểu rằng nếu không có đời sau thì công lý của Thiên Chúa chỉ là một từ trống rỗng.

19

Ê-dê-ki-en 19:2:

19,2

Trong bài ví von này, sư tử cái là nước Do-thái (St 49,9), còn sư tử con là các vua Giô-a-khát, Giô-gia-kim và Xít-ki-gia.

20

Ê-dê-ki-en 20:1:

20,1

Lại trình bày tội lỗi của Ít-ra-en trong suốt lịch sử của nó. Ông Ê-dê-ki-en lặp đi lặp lại động từ xúc phạm, vi phạm (ds : tuc hoá). Với tư cách là dân của Thiên Chúa Chí Thánh, Ít-ra-en không thể sống như các quốc gia khác, không thuộc về Thiên Chúa. Đất nước của Ít-ra-en, các luật lệ, các ngày lễ của nó, tất cả đều là thánh , nên trong tất cả những thứ đó, con người không thể hành động theo quan điểm riêng của mình.

Ở 20,22, Đức Chúa hành động để danh (Người) không bị xúc phạm . Theo

nào trạng của thời ấy, nếu Thiên Chúa trừng trị Ít-ra-en và để cho nó bị huỷ diệt thì các dân khác sẽ khinh dể Thiên Chúa vì Người không biết cứu dân mình. Như thế thì danh Người sẽ bị xúc phạm . Nhưng, khi Thiên Chúa tập hợp dân Người (20,41) thì mọi dân tộc sẽ thấy Người uy quyền : như thế, Người sẽ biểu dương sự thánh thiện của (Người) .

Những phán quyết khiến chúng không thể dựa vào đó mà sống được (c.25). Ông Ê-dê-ki-en có cách của ông để giải thích lịch sử, và ông cưỡng điệu những gì có thể làm bề mặt đồng bào ông, như chúng tôi đã lưu ý ở ch. 16. Đôi khi người Ít-ra-en xưa dùng luật ông Mô-sê (Xh 13,1) nói về việc dâng con đầu lòng cho Thiên Chúa để biện minh cho những vụ sát tế trẻ con theo thói các dân ngoại. Dù không phân biệt luật Thiên Chúa truyền với những bóp méo luật do con người, ông Ê-dê-ki-en cho chúng ta hiểu rằng luật quả nhiên đã đòi phải dâng những hy lễ như thế, và Đức Chúa đã thông qua luật ấy để trừng phạt dân Người, để mặc cho họ gia tăng tội ác.

22

Ê-dê-ki-en 22:1:

22 ,1

Trong chương này, ông Ê-dê-ki-en ngỏ lời với dân Giê-ru-sa-lem từ chỗ ông bị lưu đầy.

Ở giữa người... ở giữa người... ở giữa người... Người ta phạm đủ mọi thứ tội ở Giê-ru-sa-lem. Các thủ lãnh, tư tế, nhà lãnh đạo, dân cư ở đây : tất cả đều tham gia vào điều ác.

Đối với Ta, nhà Ít-ra-en đã trở thành rỉ sắt (c.18). Những thử thách chúng ta phải chịu là như cái lò tôi luyện vàng và các kim loại khác (1 Pr 1,7). Ông Ê-dê-ki-en đưa ra một ý nghĩa lý giải cuộc phong toả Giê-ru-sa-lem này, trong đó một phần lớn dân cư sẽ bị tiêu tán một cách bi thảm : ấy là vì dân này đã không chu toàn sứ mạng của mình, và cái gì không tẩy

luyện được thì sẽ bị thiêu huỷ (Mt 3,10).

Người gây đổ máu (c.9 và 13). Máu do kẻ sát nhân đổ ra làm cho đất ra ô uế, cho tới khi máu của chính kẻ ấy phải đổ ra mới thôi (Đnl 19,12). Vậy là những người Híp-ri xưa, dù ưa bạo lực mấy đi nữa, vẫn có một ý niệm sắc bén về công bằng và về tính linh thiêng của sự sống. Ngày nay người ta có những phương tiện giết chết nguyên cả một hay nhiều dân tộc mà không kèn không trống, cũng không sợ bẩn tay : máu đó sẽ có ngày đòi nợ máu kêu oán những dân tộc giàu có phủ phê những tướng mình vô tội.

Ta đã tìm kiếm một người xây tường và đứng trước nhan Ta . Lưu ý c.30 này nhắc lại 13,10. Chúng ta cần có những vị chuyển cầu đã từng nhận thức được mầu nhiệm Thiên Chúa và tội lỗi, những vị cảm thấy mình liên đới với người khác và nhận trách nhiệm về họ trước Thiên Chúa. Các ngôn sứ lần lượt khám phá ra rằng chính đó là nhiệm vụ của các ngài.

Nhờ được hiểu Thiên Chúa cứu độ thế nào mà nhiều bạn hữu của Thiên Chúa chấp nhận “chôn mình” trong cô tịch, lo yêu mến Thiên Chúa trong cầu nguyện và sám hối.

23

Ê-dê-ki-en 23:5:

23 ,5

Như ở ch. 16, đồng bào ông vốn đứng vững với tình yêu Thiên Chúa, ông Ê-dê-ki-en dạy bảo họ, khởi đi từ những gì họ biết về tình yêu ghen tị và chuyện điếm đàn. Ông nêu lên ba hình thức thờ ngẫu tượng khi nói về người Ai-cập, người Át-sua và người Ba-by-lon. X. bình giải Is 30,22.

Điều xúc phạm đến Thiên Chúa không chỉ là tội cá nhân của những kẻ lìa bỏ Thiên Chúa Công Minh (không có Người thì chẳng có gì xảy đến với chúng ta) để tin tưởng vào những phiến đá, những hình ảnh, những số

tử vi : tội mà cả nước phạm trong tư cách là một dân tộc cũng quan trọng không kém. Thiên Chúa muốn khai triển ở đây một điều gì đó mới mẻ, một lòng tin, một lối sống và một văn hoá khả dĩ cứu được nhân loại ; nhưng thay vì thế họ lại khoái du nhập tất cả những gì có sức tha hoá nhất trong các nền văn hoá ngoại lai. Và chúng ta cứ tiếp tục du nhập tất cả những gì có sức tha hoá : những quảng cáo, khiêu vũ, phim vi-đê-ô kích dục.

O-ho-li-va : có nghĩa là “cái lều của Ta ở nơi nó”. Đó là vương quốc miền nam với Giê-ru-sa-lem, nơi có Đức Chúa ngự và là đối tượng những lời hứa của Người.

O-ho-la có nghĩa là “cái lều của Người”. Đó là miền bắc đã ly khai thời Gia-róp-am để thành lập một vương quốc riêng.

24

Ê-dê-ki-en 24:15:
24,15

Một lần nữa, điều xảy đến cho ngôn sứ giúp ông loan báo số phận của Giê-ru-sa-lem : thành sẽ mất của cải và dân cư. Cuộc thử thách trong đời tư này của ngôn sứ có liên quan với những gì đã xảy ra cho các ngôn sứ khác (x. Gr 16,1).

25

Ê-dê-ki-en 25:1:
25,1

Các ch. 25 – 32 gồm các “sấm ngôn hạch tội chư dân” tương tự các bài sấm trong các sách ngôn sứ khác.

Sau khi loan báo Ít-ra-en sẽ bị phá huỷ hầu như hoàn toàn, ngôn sứ báo

trước cuộc tàn phá cuối cùng dành cho kẻ thù của Ít-ra-en khi giờ thi hành công lý sẽ đến. Ngôn sứ lên tiếng, thôi thúc bởi lòng nhiệt thành vì công lý. Không có lý do nào đặc biệt khiến các dân nước Am-mon, Ê-đôm, v.v... được tồn tại với tư cách là dân nước, bởi vì họ đâu có công gì trong công trình cứu độ, và sở dĩ Đức Chúa dùng tới họ là để thanh luyện dân Người mà thôi. Vậy thì họ cũng sẽ bị cơn lốc lịch sử cuốn đi.

Thật là hiểu sai Sách Thánh khi xin Thiên Chúa trừng phạt những kẻ không tin, hay ngay cả những người bách hại Hội Thánh (x. 1 Pr). Bây giờ chúng ta cũng không được cầu mong cho một nước đang đàn áp nước khác bị tiêu diệt, vì ân sủng của Chúa Ki-tô vẫn hoạt động khắp nơi. Chúng ta chỉ quả quyết rằng bất cứ thể chế nào tự khép kín, không chấp nhận sứ điệp Tin Mừng, cuối cùng sẽ tiêu vong. Cây nào mà Cha của Thầy đã không trồng thì sẽ bị nhổ đi (Mt 15,13).

27

Ê-dê-ki-en 27:1:

27,1

Ông Ê-dê-ki-en dùng những hình ảnh tả nạn đắm tàu để gợi nhớ chuyện hải cảng Tia nổi tiếng bị tàn phá. So sánh với vụ Ni-ni-vê (Nk 2,3) và Ba-by-lon (Gr 51) sụp đổ.

Kh 18,9 sẽ nhắc lại những lời này để áp dụng cho đế quốc Rô-ma và thủ đô của nó là trung tâm của thế giới thời các Tông Đồ. Đó thật là một lời lên án đích đáng cho thời đại văn minh của chúng ta, chỉ biết đặt thành công kinh tế lên hàng đầu, dù có đề cao các giá trị văn hoá và thiêng liêng đi nữa ! Ngày nay đổ ai có thể nói rằng một ngày nào đó sẽ không diễn ra một vụ đắm chìm khổng lồ, cuốn trôi đi cả một số nước, với bao gia đình, bao cá nhân, trong làn sóng thất nghiệp, chỉ còn lại những cửa hàng đầy những sản phẩm chế tạo tinh vi đã trở thành vô dụng.

Xứ Phê-ni-xi với các hải cảng Tia và Xi-đôn, nằm bên bờ biển, phía bắc

đất Pa-lét-tin. Một xứ rất nhỏ, nhưng cư dân thì chuyên lo thương nghiệp hàng hải : họ giao dịch với tất cả các nước vùng Địa Trung Hải. Từ Phê-ni-xi, ảnh hưởng ngoại giáo đã lan đến Giê-ru-sa-lem, nhất là dưới thời vua A-kháp (1 V 16,29).

31

Ê-dê-ki-en 31:1:

31,1

Để ý bản văn tả cây hương bá ở ch. 31, một hình ảnh rất đẹp về mặt văn chương : nó tượng trưng cho Ai-cập.

33

Ê-dê-ki-en 33:1:

33,1

Giê-ru-sa-lem đã bị thất thủ. Trong khi mọi ảo tưởng của người Do-thái và các ngôn sứ giả đều sụp đổ, thì ông Ê-dê-ki-en lại hiểu là cơn thử thách sắp đến hồi kết thúc. Trong một tương lai có thể là xa xôi, ông thoáng thấy sự sống lại. Ngôn sứ truyền đạt các lời hứa của Thiên Chúa trong các ch. 34 – 39. Ch. 33 kể truyện Giê-ru-sa-lem thất thủ, được dùng làm phần dẫn vào các chương ấy.

33,1-20 Đây là một bản trình thuật mới về những gì chúng tôi đã bình giải ở 3,17 và 18,21.

33,11 Lúc hoạn nạn xảy đến, bọn gian ác mất hết hy vọng ; ngôn sứ thì trái lại : trước kia ông đã loan báo các hoạn nạn ấy, thì bây giờ ông lên tiếng mời gọi ăn năn trở về và ông chuyển lời sau đây của Thiên Chúa cho chúng ta : Ta chẳng vui gì khi kẻ gian ác phải chết... Sao các ngươi lại muốn chết, hỡi nhà Ít-ra-en ?

Ê-dê-ki-en 34:1:

34,1

Đức Chúa là Chúa Thượng quy tụ đoàn chiên tản lạc của Người về. Bài ví von dài này, trong đó Đức Chúa hứa sẽ hành động trong cương vị người mục tử của đàn chiên Người, gồm hai phần :

- một cuộc cách mạng,
- một cuộc phán xét.

Hãy tuyên sấm hạch tội các mục tử chăn dắt Ít-ra-en . Ở đây Đức Chúa loan báo một sự thay đổi tận căn trong đời sống xã hội của Ít-ra-en. Người sắp thay thế tất cả các mục tử. Từ “mục tử” thời ấy trước tiên chỉ các người nắm quyền đời : vua, các quan chức và các thẩm phán.

Nào mục tử không phải chăn dắt đoàn chiên sao ? (c.2). Đàn chiên không thuộc về họ. Đức Chúa lên án các thủ lãnh của dân, những kẻ nghĩ rằng hưởng quyền lực và của cải mà không tự coi mình trước tiên là đầy tớ của nhân dân là chuyện bình thường. Chúng ta dễ dàng hình dung cảnh khốn khổ của người dân vào lúc ông Ê-dê-ki-en viết, liền sau đại họa đã xảy đến cho Giê-ru-sa-lem.

- Những con chiên đau yếu, bị thương và bệnh tật .
- Những con đi lạc , cầu bơ cầu bất, không nhà cửa, không việc làm, bị vong thân vì nghe các nhà lãnh đạo của họ nói những lời dối trá.
- Chúng biến thành mồi ngon cho các dân tộc, người ta đem chúng đi đây, hoặc là chúng tự ý bỏ xứ đi kiếm kế sinh nhai.

Ta cũng sẽ kiểm điểm chiên của Ta (c.12). Bây giờ thì xong rồi : Đức Chúa

đã thái hời các nhà lãnh đạo, họ đã biến mất trong đại họa. Bây giờ Người hứa sẽ trở thành mục tử chăn dắt Ít-ra-en. Đức Chúa sẽ là mục tử tốt và Người sẽ nhắc lại những bốn phận của một mục tử : quy tụ, bảo vệ, nuôi sống tất cả mọi người và khiển trách kẻ quyền thế.

Những ngày mây đen mù mịt (c.12) đã chấm dứt, những ngày Thiên Chúa xem ra xa cách và Ít-ra-en cảm thấy mình bị dè bẹp và vô vọng. Bây giờ thì Đức Chúa sẽ tập hợp dân Người từ các nước ngoại bang : vương quốc mà Người đã chuẩn bị cho những đám dân chán nản ấy sẽ vượt quá mọi điều họ chờ mong. Sẽ không chỉ là sự thịnh vượng vật chất, nhưng là bình an bên Thiên Chúa : chính Ta sẽ cho chúng nằm nghỉ .

Ta sẽ xét xử giữa chiên với chiên (c.17). Từ đây bắt đầu phần hai : Thiên Chúa phán xét.

Một đàn, những con mập : những kẻ đã lợi dụng tình trạng một xã hội bất công. Chưa thoả lòng với một mức sống cao hơn mức của đa số, họ lấy chân giày đạp phần đồng cỏ còn lại . Họ đã bỏ hoang những vùng đất tốt nhất trong xứ, đem tiền đầu tư ở nước ngoài, tiền đáng lẽ có thể kích thích sự phát triển kinh tế ; họ đã ngăn chặn không cho mọi người được hưởng nền giáo dục và văn hoá.

Các người lấy sừng mà húc vào mọi con chiên đau yếu đến độ các người làm cho chúng phải tản mác ra ngoài (c.21). Họ đã lợi dụng quyền hành và, vì công lý tùy thuộc vào họ, họ đã dùng quyền lực áp đặt lệnh của họ.

Ta sẽ cho xuất hiện một mục tử để chăn dắt chúng, đó là Đa-vít, tôi tớ của Ta . Vị mục tử này chính là Đức Ki-tô, vua Đa-vít mới. Như chúng tôi đã nói ở Is 11,1, Đấng Thiên Sai không được giới thiệu như thuộc dòng dõi vua Đa-vít, và Người sẽ không lập lại quá khứ. Đó sẽ là một Đa-vít khác, và với Người sẽ khởi đầu một điều gì đó hoàn toàn mới.

Ở đây chúng ta thấy những hình ảnh và những tư tưởng mà Đức Giê-su đã suy gẫm và dùng lại trong các dụ ngôn của Người : Người Mục Tử nhân lành (Ga 10,1) ; con chiên lạc (Lc 15,4) và cuộc phán xét cuối cùng

(Mt 25,31).

35

Ê-dê-ki-en 35:1:

35 ,1

Giê-ru-sa-lem bị thất thủ không phải là nỗi nhục cuối cùng của dân Do-thái. Sau khi quân xâm lược đã rút đi vào năm 587, xứ Ê-đôm bé nhỏ đã muốn lợi dụng tình thế và chiếm đất của Giu-đa và Ít-ra-en : hai dân tộc, hai miền đất (c.10).

36

Ê-dê-ki-en 36:22:

36 ,22

Ta sẽ ban tặng các ngươi một quả tim mới (c.26). Nhiều người nghĩ rằng không thể thay đổi quả tim con người. Có kẻ chấp nhận nguyên trạng tâm địa của mình và thà phớt tỉnh thản nhiên sống tầm thường và tội lỗi. Người khác thì trở thành chua cay với tất cả mọi sự và đay nghiến mọi người. Tuy nhiên quả tim mới lại chính là điều Thiên Chúa hứa trong bản văn này, gần với Gr 31,31 và Ed 11,19.

Kinh nghiệm của dân Do-thái đã cho thấy rằng con người thì yếu đuối và bất lực không giữ được các điều răn. Nhưng nếu Thiên Chúa đích thân tự mặc khải và thông ban thần khí của Người cho những kẻ Người đã đưa đến với Người, thì Người lại không có thể đổi mới họ từ tận đáy lòng hay sao ?

Chính đây là cơ địa của cuộc trở lại thật. Chúng ta hiểu rằng trở lại là trở về với Thiên Chúa sau khi đã xa lìa Người. Nhưng cuộc trở lại đích thực diễn ra trong trái tim, nghĩa là ở nơi sâu thẳm nhất của tâm hồn, và sau đó cuộc trở lại ấy mới đổi mới não trạng và phong thái của con người.

Trở lại như thế chỉ có thể do Thiên Chúa mà có : Chúa đưa người ta trở về bằng cách yêu thương, lôi kéo, và ban thần khí của Người cho họ : Ta sẽ bỏ đi quả tim bằng đá khỏi thân mình các ngươi và sẽ ban tặng các ngươi một quả tim bằng thịt . Đó sẽ là Giao Ước Mới.

37

Ê-dê-ki-en 37:1:

37,1

Xương cốt chúng tôi đã khô (c.11). Những bộ xương khô và nằm tung toé này tượng trưng cho những người Ít-ra-en bị lưu đày và tản mác. Trong nhiều năm họ đã không muốn thấy mình đang đi tới đồ vỡ tan hoang, và rồi chính trị đã là một cuộc tự sát thật sự, như hai ông Giê-rê-mi-a và Ê-dê-ki-en quả quyết mà không ai thềm nghe. Bây giờ khi mà các giấc mộng đã sụp đổ thì Thiên Chúa có thể lại xây lên : Người gửi thần khí của Người đến làm cho kẻ chết được hồi sinh. Tin Mừng nói về một cuộc phục sinh của những cá nhân con người, nhưng Thiên Chúa hoạt động cả trong lịch sử nữa, và Người có khả năng phục sinh dân Người.

Ta sẽ đặt thần khí vào trong các ngươi và các ngươi sẽ được sống (c.6). Trước hết, Thiên Chúa đã sai các ngôn sứ của Người : các ngài không được người ta đếm xỉa tới khi các ngài còn sống, nhưng lời các ngài rơi xuống đất như những hạt giống. Sau vài thập niên, nhiều người sẽ trỗi dậy để phục hưng dân tộc.

Lời của Thiên Chúa nói với các gia đình Ki-tô hữu của một châu Âu đang suy tàn. Tỷ lệ sinh đẻ thiếu hụt đáng sợ, mà người ta thì đã quen như vậy rồi, làm mạnh nha một cuộc khánh tận mà người ta cứ muốn làm ngơ. Đáng sợ hơn nữa là niềm cậy trông đã chết, và đây chính là cội nguồn của những bất hạnh chúng ta phải chịu : chúng ta bị bội thực vì thờ quá nhiều thần tượng.

Phục sinh ! Người ta sẽ thấy nhiều, rất nhiều gia đình sinh sôi nảy nở,

phát xuất từ một kế hoạch điên cuồng, là trông đợi những lời Thiên Chúa hứa ; đức tin sẽ được củng cố nhờ những hy sinh và những mạo hiểm mà các gia đình đảm nhận – một lối sống nghèo khó tự nguyện, không thể tách rời khỏi Tin Mừng. Các gia đình này sẽ làm cho các nước lại đông dân cư và sẽ chấp nhận chu toàn sứ mạng của nước nhà.

Ê-dê-ki-en 37:15:
37,15

“Tội nguyên tổ” của quốc gia Do-thái là chia cắt thành hai vương quốc, sau khi vua Sa-lô-môn băng hà. Trong một dân Ít-ra-en đã phục hưng, tình trạng chia cắt sẽ bị xoá bỏ và được chữa lành : Sẽ chỉ có một (dân) và một mục tử (x. Ga 10,16).

Hơn thế nữa : sau khi đoàn người lưu đầy tại Ba-by-lon đã trở về, thì Ít-ra-en sẽ hiểu ra cái nhu cầu đi xa hơn nữa, là con cái nó sẽ phải tụ tập lại từ mọi nước nơi chúng đã di tản. Đức Giê-su cũng sẽ nói về cuộc quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi về một mối (Ga 11,52) : Người đến trần gian không phải chỉ vì người Do-thái, nhưng còn vì tất cả những ai thuộc những ràn chiên khác (Ga 10).

Chúng ta hãy nghĩ tới sứ mạng rộng lớn của các môn đệ Chúa Giê-su. Dĩ nhiên, quy tụ không có nghĩa tập hợp mọi người lại thành một quốc gia, hay là áp đặt lên họ những thể chế như nhau. Đối với họ, vấn đề là làm nên một cơ thể sống động duy nhất, nơi có thể phát triển bất cứ cái gì là nhân đạo, cái gì trong mỗi người là nét độc đáo. Thống nhất được như vậy là một hồng ân của Thiên Chúa : đạt tới mức này có nghĩa là chúng ta đã đạt tới cùng đích của lịch sử.

Nhưng trong lúc chờ đợi, nếu Hội Thánh đã có đó như một dấu chỉ và như sự hiện diện của dân mới của Thiên Chúa, thì người ta phải thấy Hội Thánh là một. Những chia rẽ hiện nay đưa chúng ta trở về tội của vua Gia-róp-am.

Ê-dê-ki-en 38:1:

38,1

Hai ch. 38 và 39 loan báo rằng sau khi dân Ít-ra-en được phục hưng ở Pa-lét-tin, thì một liên minh các quốc gia thống nhất sẽ đứng lên chống lại nó. Các tên Gốc và Ma-gốc gợi nhớ các xứ nằm ở phía bắc hơn một chút ; Thiên Chúa hứa ban một cuộc chiến thắng lạ lùng.

Cuối ch. 39, nếu để cc. 17-29 qua một bên thì hầu như chắc chắn ông Ê-dê-ki-en không phải là tác giả của những trang này, và những trang này chẳng dính dáng gì tới sứ mạng của ông ; chúng đã được chèn vào sách của ông vào thời Ma-ca-bê. Như cái người ta quen gọi là “các lời tiên tri của Đa-ni-en”, đây là một loại văn chương đặc biệt, văn chương “khải huyền”, mà người Do-thái hai thế kỷ trước Chúa Ki-tô và những năm đầu của Công Nguyên rất ưa thích (x. Dẫn Nhập vào sách Đa-ni-en).

Bức tranh này kín đáo phác hoạ những cuộc xãm lăng của quân Xy-ri vào thời Ma-ca-bê và được gán cho ông Ê-dê-ki-en, nhưng thật ra, tác giả là người đồng thời với những trận chiến ấy. Tác giả nói tới một cuộc can thiệp của Thiên Chúa để triệt hạ quân Xy-ri bách hại.

Văn chương khải huyền sử dụng những hình ảnh có vẻ kỳ bí, thích phóng đại, loan báo những vụ can thiệp động trời của Thiên Chúa. Văn phong phức tạp này luôn cuốn hút những người không được luyện tập môn phê bình văn học và lịch sử : ở mỗi thế hệ, họ đều tìm một lời sấm cổ xưa mà họ nghĩ là xác thực, nói đúng về thời của họ. Luôn luôn sẽ có những chi tiết vẫn có thể áp dụng, với một vài cố gắng, chẳng hạn vào máy bay, xe tăng, chiến tranh hoá học... : mỗi người có thể dễ dàng thấy ở đó những lời tiên tri chứng nghiệm những điều mình mơ ước.

Những bản văn thuộc loại này mà ta gặp trong Sách Thánh muốn nói với chúng ta rằng lịch sử thế giới sẽ kết thúc bằng sự đối nghịch giữa những kẻ đón nhận những gì Thiên Chúa ban tặng và những kẻ từ chối không nhận. Vương quốc của Thiên Chúa sẽ không phải là thế giới này mà

chúng ta đang xây dựng, mặc dù chúng ta phải xây dựng nó để chuẩn bị cái thế giới mới và vĩnh cửu mà Thiên Chúa sẽ ban cho, theo cách thức của Người. Tuy nhiên, cứ đợi Thiên Chúa làm cho tất cả thì là một ảo tưởng, điều mà không thiếu người tín hữu bị quan mắc phải, vì họ nghĩ rằng sự dữ bao giờ cũng mạnh hơn cả. Đàng khác, cũng chẳng phải là một giải pháp hay ho gì nếu cứ bám vào những “mặc khải” báo trước những trừng phạt và đại họa : vì thế mà một số người, cùng với giáo phái của họ, tự coi mình là nhóm nhỏ những người được cứu độ, và họ ngoảnh mặt không biết đến đời sống thực tế nữa.

40

Ê-dê-ki-en 40:1:

40 ,1

Năm thứ hai mươi lăm thời kỳ ông bị phát lưu (571 tCN), ông Ê-dê-ki-en có một thị kiến mà ông trình bày trong các ch. 40 – 48. Có thể nói đây là một thị kiến lý tưởng : một bức họa không tưởng cho thấy dân Ít-ra-en mới sẽ như thế nào.

Vinh quang của Đức Chúa (x. 1,4) từ Ba-by-lon trở về Giê-ru-sa-lem để chiếm hữu Đền Thờ mới. Một nguồn suối khai thông bên dưới Đền Thờ và nước ngày càng chảy mạnh, làm cho đất đai màu mỡ : đây là dấu hiệu cho biết sự hiện diện của Thiên Chúa sẽ mang lại cho dân Người đủ mọi thứ phúc lành. Xứ sở lại chia thành mười hai chi tộc, tái lập cơ cấu xưa kia của dân Ít-ra-en (cũng vì lý do này mà Đức Giê-su sẽ chọn mười hai Tông Đồ).

Qua thị kiến này, ông Ê-dê-ki-en khẳng định với người đồng hương ông rằng dân tộc sẽ hồi sinh, và sứ mạng của dân sẽ chủ yếu thuộc lãnh vực tôn giáo, bởi vì đời sống của toàn dân sẽ tập trung xung quanh Đền Thờ. Những chương này có lẽ sẽ làm chúng ta chán mệt vì cứ chồng chất những chi tiết về việc thờ phượng : những chi tiết này muốn cho thấy dân tộc sẽ không ngóc dậy được nếu không dẫn thân cho một sứ mạng

đòi hỏi nhiều. Thật vậy, sau thời lưu đầy, dân Do-thái đã tổ chức lại cộng đoàn của họ xoay quanh Đền Thờ và các tư tế của họ, xác tín rằng một nền phụng tự hoàn hảo và việc tuân giữ Lễ Luật sẽ làm cho triều đại Thiên Chúa đến, không sai chạy (x. Er và Nkm).

47

Ê-dê-ki-en 47:1:

47 ,1

Lưu ý đến thị kiến nguồn suối ở đây : nó làm cho xứ sở được phì nhiêu, và tuôn ra từ nơi Thiên Chúa ngự. Thiên Chúa vô hình tỏ mình ra qua sự sống mà Người thông ban cho dân Người. Thánh Thần, mà dòng nước hằng sống là tượng trưng (x. Ga 7,38), làm cho trổ sinh trên thế giới tất cả những gì cương quyết sống.

Dòng sông đổ ra Biển Chết mà nước trước đó thì mặn đến độ không loài cá nào sống nổi trong đó, cũng chẳng thảo mộc nào có thể mọc được bên bờ của nó. Đây là một hình ảnh cho biết Thiên Chúa chữa lành một thế giới đã bị tội lỗi làm cho cằn cỗi : Trái dùng làm lương thực còn lá để làm thuốc (c.12).

SÁCH ĐA-NI-EN

DẪN NHẬP SÁCH ĐA-NI-EN

Sách Đa-ni-en hẳn là đã được một trong các bậc thầy thông thạo Lễ Luật viết ra, khi xảy ra các cuộc bách hại thời con cháu nhà Ma-ca-bê, để khuyến khích dân chúng lấy tinh thần mà đương đầu với nghịch cảnh. Có lẽ chính ông cũng thuộc số những người hướng dẫn đức tin, được Thiên Chúa ân thưởng đặc biệt (Đn 11,32 và 12,3). Trong lúc con cháu nhà Ma-ca-bê chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân xâm lược thì các bậc thầy này vốn thận trọng đối với chính trị và vũ khí, chỉ chuyên lo nêu gương về lòng trung thành với Giao Ước của Thiên Chúa và Lễ Luật của Người.

Có ba phần trong cuốn sách này :

Trong các ch. 1 – 6, tác giả thu lượm nhiều chuyện kể với dụng ý khuyên bảo người Do-thái sống giữa các dân ngoại đừng chối bỏ đức tin cũng đừng bỏ giữ luật, bất kể rủi ro xảy ra cho họ thế nào.

Trong các ch. 7 – 12, ông nhắc nhở riêng đồng bào bị bách hại. Theo ông, cuộc bách hại này nằm trong chương trình của Thiên Chúa. những kẻ đàn áp không thể tiêu diệt được dân Chúa và sau cuộc bách hại, Nước Thiên Chúa sẽ đến. Có ba đoạn đáng lưu ý hơn : đoạn nói về Con Người (7,9-14) được Đức Giê-su nhắc tới (Mc 13,26 ; 14,62) ; lời loan báo kẻ chết sống lại (12,1-3) ; lời “tiên tri” về bảy mươi tuần. Bảy mươi tuần này là đề tài cho nhiều người bàn tán về ngày tận thế.

Các chuyện kể trong ch. 13 (chuyện bà Su-san-na) và ch. 14 (Đa-ni-en và ngẫu tượng của Ba-by-lon), không thấy có trong sách Kinh Thánh Híp-ri mà chỉ có trong sách Kinh Thánh Hy-lạp. Những chuyện này cũng cùng một tinh thần như các chuyện trong phần thứ nhất.

Lịch sử và hư cấu trong sách Đa-ni-en

Các bài tường thuật đều đưa ra hình ảnh một Đa-ni-en nào đó, một ngôn sứ sống trong thời lưu đày vào tk VI trước Chúa Ki-tô. Ch. 13 cho thấy Đa-ni-en là một cậu bé, ch. 1 và ch. 7 lại cho thấy Đa-ni-en là một thiếu niên và người trưởng thành. Nhưng những dữ kiện lịch sử thường trái ngược nhau và hay sai lầm. Cộng đồng Do-thái thời Chúa Giê-su xếp cuốn này vào sách Kinh Thánh. Họ đã không xếp sách Đa-ni-en vào các sách Lịch Sử hay Ngôn Sứ, mà vào các sách Khôn ngoan.

Nên biết rằng trong hai thế kỷ trước Chúa Ki-tô, người Do-thái đã có một loại văn chương rất được ưa chuộng, các sách “khải huyền”, nghĩa là mạc khải. Trong những sách này, người ta nói đến các biến cố đương thời như thể đã được một nhân vật có thể giá trong quá khứ nhìn thấy trước. Nhân vật này, với sự khôn ngoan thần linh, có nhiệm vụ nói ra ý nghĩa của các biến cố đó và điều người ta có thể chờ đợi trong tương lai thật gần. Đó là cách giảng dạy phát xuất từ một hư cấu. Sách của Đa-ni-en là một trong các hư cấu đó.

Trong Kinh Thánh có những đoạn khác viết theo quy tắc của văn chương Khải huyền, đặc biệt Ed 38 – 39 và sách Khải huyền của thánh Gio-an.

1

Đa-ni-en 1:8:

1,8

Tuân giữ Lễ Luật xem ra khó cho các tín hữu, nhất là khi họ sống giữa những người không chia sẻ cùng một niềm tin. Phải chăng họ được tự do như các người đồng đạo ? Bản văn này quả quyết rằng các điều răn của Thiên Chúa là nguồn sống và nguồn sức mạnh cho những ai tuân hành.

Nhờ lòng trung thành, Đa-ni-en được biết những điều thuộc về Thiên Chúa, vượt quá sự khôn ngoan loài người như ông chứng tỏ. Ân huệ này chỉ có thể nhận được nhờ lòng trung thành và hy sinh.

2

Đa-ni-en 2:1:

2,1

Các nhà hiền triết xứ Can-đê kết hợp khoa học với ma thuật để tạo uy tín trước các đồng bào rất mê tín của họ. Bảo rằng ai đó là người Can-đê tức nói rằng người ấy là một hiền nhân, một thầy phù thủy, hay một nhà bói toán. Luật Mô-sê (Đnl 18,9) cấm người Do-thái hành nghề phù thủy và bói toán.

Trong đoạn này, các thầy phù thủy Can-đê bị chế nhạo ; họ có tham vọng khám phá tương lai, nhưng không giải thích được giấc mơ của nhà vua, trước khi Đa-ni-en giải thích.

Đa-ni-en 2:27:

2,27

Nhiều người thời đó nghĩ rằng lịch sử diễn tiến qua bốn đế quốc kế tiếp nhau. Vì bi quan nên họ tưởng rằng từ tạo thiên lập địa, các sự việc trên đời mỗi ngày một tồi tệ. Họ đặt thời hoàng kim ở giai đoạn đầu và thời sắt –thời vũ khí– ở cuối.

Trong cuốn sách này, bốn vương quốc tiếp theo nhau là vương quốc của vua Na-bu-cô-đô-nô-xo, của người Mê-đi, của người Ba-tư và của A-lê-xan-đê Đại Đế (vương quốc sắt). Vương quốc cuối cùng là nguồn gốc quyền lực của người Xy-ri, một thế lực bách hại người Do-thái. Thế lực này sẽ bị Thiên Chúa tiêu diệt khi Người can thiệp một cách lạ lùng.

Vậy, phải hiểu rằng loài người không thể uốn nắn lịch sử các dân tộc, nhưng Thiên Chúa sẽ can thiệp để thiết lập vương quốc phổ quát cho dân Người.

Đa-ni-en 3:8:

3,8

Phục vụ một quân vương ngoại giáo đem lại những rủi ro cho một tín hữu Do-thái. Đôi khi những ông vua này hành động theo ý thích thất thường ; các ông đòi những điều mà luật Thiên Chúa cấm. Trong trường hợp này, một tín hữu, dù giữ một chức vụ quan trọng, cũng phải hy sinh nghề nghiệp có khi cả mạng sống, để trung thành với Thiên Chúa.

Cc. 8-18 Đa-ni-en cho thấy đâu là thái độ của một tín hữu : phải cậy dựa vào sự trợ giúp của Thiên Chúa là Đấng có thể làm được mọi sự, tuy biết rằng Người không bó buộc phải cứu ta cách lạ lùng.

Sự lầm lạc của những kẻ không biết Thiên Chúa thật được chỉ rõ : họ thờ những thứ phải chết và vàng chiếm chỗ của một vị thần mà những kẻ thông minh phải bái lạy. Khác với Thiên Chúa hằng sống là Đấng nghe lời cầu xin của các tín hữu và giải cứu họ, các ngẫu tượng không biết những kẻ thờ mình : các binh sĩ Can-đê đã bị lửa thiêu chết (c.22 và c.48).

Đa-ni-en 3:28:

3,28

Lời cầu nguyện của Đa-ni-en dạy cho các người Do-thái bị bách hại điều họ phải thưa cùng Thiên Chúa : “Lạy Chúa, xin nhớ lại lời hứa của Ngài và quên đi tội lỗi chúng con. Xin thương đến dân Ngài đang phải nhục nhằn và xin đến cứu thoát chúng con.”

Đa-ni-en 3:30:

3,46

Dù trong bài tường thuật này, Thiên Chúa làm một phép lạ, nhưng lịch sử cho thấy rằng nhiều vị tử đạo đã không tránh khỏi cái chết. Thư Do-thái (11,39) nói với chúng ta rằng những vị tử đạo này đã không được thấy ứng nghiệm lời Thiên Chúa hứa, là vì Người dành cho các ngài một hậu vận tốt hơn sau cái chết. Như vậy, Đa-ni-en là một tấm gương cho các tín

hữu đôi khi thấy mình cô độc trước một đám đông thù nghịch hay một thế lực tàn ác.

5

Đa-ni-en 5:1:

5,1

Bài tường thuật này có thể gọi là : hình phạt dành cho những kẻ phạm thánh ; nó cho thấy số phận của những kẻ nhạo báng Thiên Chúa :

- Sẽ xảy ra một kết cục không thể tránh nổi.
- Rõ ràng là họ đã không làm được gì đáng làm trong đời họ.
- Họ sẽ biến mất cùng với sự nghiệp của họ.

Kinh Thánh cho thấy Thiên Chúa không chỉ tỏ mình ra qua các biến cố biểu lộ lòng nhân hậu của Người, nhưng còn bằng những biến cố chứng tỏ đức công chính của Người. Thường những kẻ nhạo báng Thiên Chúa hay bị đánh phạt bởi những tai họa xảy đến như một lời đáp trả cho tính ngạo mạn của họ.

Tác giả của những chương này tự do sử dụng các nhân vật của mình mà không kể chi đến thực tế lịch sử. Thật vậy, vua Ky-rô là người đã chinh phục Ba-by-lon và Đa-ri-ô là người kế vị vua.

7

Đa-ni-en 7:9:

7,9

Thị kiến được mô tả chi tiết này có cùng một nội dung và ý nghĩa như thị kiến của vua Na-bu-cô-đô-nô-xo về pho tượng kỳ quái (ch. 2).

Người ta dùng hình ảnh tượng trưng của các con thú để mô tả bốn vương quốc thống trị dân tộc Do-thái cho đến thời kỳ đại bách hại. Cc. 23-25 xác định con thú thứ bốn là vương quốc Xy-ri ; cái sừng phỉ báng Thiên Chúa là vua An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê. Cũng như trong 2,34 và 44, tác giả báo trước cuộc can thiệp của Thiên Chúa ; Người sẽ xét xử kẻ bách hại (7,11 và 26), chấm dứt quyền hành của y và thiết lập vương quốc của dân Thiên Chúa.

Ngự giá mây trời : mây là dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa.

Đấng Lão Thành : nghĩa là Thiên Chúa. Màu trắng của tóc và áo Người là biểu hiệu của oai phong. Nhưng chúng ta đừng quên rằng Thiên Chúa không có tuổi và Người sống trong hiện tại liên li : theo một nghĩa rất thật, Người trẻ hơn chúng ta nhiều.

Một con người (c.13) nghĩa rất đơn giản là một người. Đối với tác giả, hiển nhiên đó là dân Ít-ra-en, tôi tớ của Thiên Chúa có mặt trong chương trình của Người ngay từ lúc khởi đầu của thế giới và khi đến thời ấn định, sẽ nhận được quyền cai quản các dân tộc (x. 7,27).

Nhưng nếu Thiên Chúa muốn ban vương quốc cho dân Người thì đích thân Người sẽ ban cho ai là người gương mẫu, vị cứu tinh, thủ lãnh của mọi người, là đầu của nhân loại. Đức Giê-su là Người (Ga 19,5), hay theo kiểu nói Do-thái là Con của loài người.

Con Người đang ngự giá mây trời mà đến , Đức Giê-su áp dụng cho mình sấm ngôn này, để chứng tỏ nguồn gốc thần linh của mình, khi các kẻ tố cáo thấy Người mặc lấy sự yếu kém của kiếp người (Mt 26,64).

Sẽ là sai lầm, nếu muốn tìm vài điểm quy chiếu hay ám chỉ đến những biến cố thời Đức Giê-su trong đoạn văn này như có người đã làm. Tác giả viết vào thời kỳ đen tối nhất trong cuộc bách hại thời Ma-ca-bê ; ông loan báo màn kết thúc cuộc bách hại của vua An-ti-ô-khô (1 Mcb 5,55-60) và vương quốc Thiên Chúa sẽ đến. Lối kết hợp hai biến cố gần và xa vào

chung một bối cảnh là nét độc đáo của các sách Ngôn Sứ. Biến cố gần ở đây là cuộc giải thoát đang mong đợi và biến cố xa là cuộc giải thoát chung cuộc khi lịch sử kết thúc. Đức Giê-su cũng làm như vậy khi Người ráp nối chung cuộc của Giê-ru-sa-lem với chung cuộc của thế giới (Mc 13).

Đa-ni-en 7:23:

7,23

Các người Do-thái vào những năm 170 – 160 không thể làm lẫn về những lời lẽ ngầm ám chỉ vua An-ti-ô-khô, người đã lật đổ ba vua, thoá mạ Đấng Toàn Năng và sát hại các thánh.

Một thời, hai thời, một nửa thời có nghĩa là ba rưỡi. Đó là cách ám chỉ thời của sự dữ (ba rưỡi là một nửa của số bảy, mà số bảy là con số hoàn hảo).

Các thánh là những người được Thiên Chúa hiến thánh để trở thành dân Người. Từ thời ông Mô-sê, người Do-thái ý thức mình là một dân thánh được hiến dâng cho Thiên Chúa Chí Thánh (Xh 19,6). Nhưng theo Đa-ni-en, “các thánh” chỉ một dân mới của Thiên Chúa khởi đầu với Đấng Mê-si-a. Các Ki-tô hữu đầu tiên ý thức mình là dân mới của Thiên Chúa. Vì thế, họ gọi nhau là “các thánh” (Cv 9,32).

8

Đa-ni-en 8:1:

8,1

Cũng một sứ điệp này được lặp lại trong các chương sau. Thiên Chúa sẽ đến vào lúc ác liệt nhất của cơn bách hại. Có thêm những chi tiết nhằm đoan chắc với người Do-thái rằng mọi biến cố họ đang chứng kiến, Thiên Chúa đã biết trước rồi. Người để cho chúng xảy ra vì Người đã quyết định thời buổi Người sẽ can thiệp.

Đa-ni-en 9:1:

9,1

Ông Đa-ni-en nghiền ngẫm lời tiên tri của ngôn sứ Giê-rê-mi-a (25,1) liên quan đến bảy mươi năm lưu đày của người Do-thái tại Ba-by-lon. Thiên sứ Gáp-ri-en trao cho ông một sứ điệp khác nói về bảy mươi tuần. Sứ điệp này là một trong những sấm ngôn đáng chú ý nhất trong sách Đa-ni-en.

Đa-ni-en 9:20:

9,20

Thiên sứ Gáp-ri-en nói những lời bí ẩn (c.24) rồi cắt nghĩa.

Để chấm dứt gian tà, xoá sạch tội ác, đền xong lỗi lầm, để đem lại sự công chính vĩnh cửu (c.24) là một lời loan báo rõ ràng về Nước Thiên Chúa.

Xức dầu Nơi Cực Thánh, liên quan đến nơi thánh thiêng nhất của Đền Thờ. Sau khi ra ô uế vì bị quân ngoại đạo xâm chiếm, Đền Thờ được canh tân để thành nơi ở muôn đời của Thiên Chúa giữa dân Người.

Chính thiên sứ Gáp-ri-en giải thích : tất cả các điều đó sắp xảy ra. Bảy mươi tuần là một con số tượng trưng các tuần – năm và không thể hiểu theo nghĩa đen, ngoại trừ bảy tuần đầu tiên, ám chỉ thời gian trôi qua giữa việc phá huỷ Giê-ru-sa-lem năm 587 và sắc lệnh phóng thích của vua Ky-rô (được gọi là Người được Đức Chúa xúc dầu trong Is 45) vào năm 538.

Rồi đến một thời kỳ bất định được tượng trưng bằng sáu mươi hai tuần – năm cho tới khi bắt đầu cuộc bách hại của vua An-ti-ô-khô vào năm 171. Đó là năm thượng tế Ô-ni-a bị ám sát : Một vị được xúc dầu sẽ bị thủ tiêu . Sau đó, kẻ bách hại kết liễu việc phượng tự trong đền thờ Giê-ru-sa-lem

và làm một bàn thờ kính thần Ba-an Sa-mem (Chúa các tầng trời), trên bàn thờ dâng lễ toàn thiêu : đó là đồ ghê tởm khốc hại , thần tượng ghê tởm của kẻ tàn phá. Tất cả điều đó đã xảy ra trong nửa tuần thứ nhất. Chính bấy giờ là lúc sấm ngôn được viết ra, loan báo sự can thiệp hiển hách của Thiên Chúa để kết thúc tuần đó.

Sự can thiệp của Thiên Chúa biểu lộ qua nền hoà bình bất ngờ người Do-thái đạt được (1 Mcb 6,55). Nhưng phải biết rằng vương quốc Thiên Chúa chưa đến, mà mới chỉ là dấu hiệu báo trước. Việc thiết lập nền công lý trường tồn và việc thánh hiến đền thờ chung cuộc chỉ có thể thực hiện được nơi Đức Ki-tô.

Các con số do tác giả đưa ra nhằm vào thời Ma-ca-bê. Nếu thời cùng tận đã không xảy ra lúc đó thì có vận dụng những con số để tính toán ngày giờ xảy ra biến cố, cũng là vô ích, vì Thiên Chúa đã không muốn mặc khải điều đó (Mc 13,32).

Vào cuối tk XIX, người thành lập giáo phái “Chứng nhân Giê-hô-va” đã dựa vào sấm ngôn này của Đa-ni-en để xây dựng lý thuyết giải thích Kinh Thánh của mình. Vương quốc của Thiên Chúa ở Ít-ra-en đã sụp đổ vào tk VI trước Chúa Ki-tô, thời kỳ mà theo lý thuyết, ông Đa-ni-en đã sống. Những cách tính toán kỳ quặc chỉ ra rằng vương quốc mới của Thiên Chúa đã bắt đầu lúc bấy giờ, và sẽ kết thúc vào năm 1914 trong ngày tận thế. Tận thế đã không xảy ra và người ta đã phải tính lại và lui thời hạn lại nhiều lần.

Điều ấy đủ để chứng tỏ việc sử dụng không đúng đắn các bản văn khải huyền có thể đưa tới chỗ chối bỏ những điều hiển nhiên nhất của mặc khải : các ngày tháng quan trọng không phải là năm 587 tCN, cũng không phải năm 1914, mà là những ngày Con Thiên Chúa nhập thể làm người, chịu chết và đã sống lại. Đọc Kinh Thánh cách đúng đắn là bắt đầu từ những chân lý nền tảng được diễn tả rõ ràng, để rồi cố hiểu được một số bản văn phức tạp thay vì làm ngược lại.

Đa-ni-en 10:1:

10,1

Tất cả các biến cố được nói đến trong ch. 10 – 11 đối với tác giả là những sự kiện dĩ vãng. Đó cũng chính là những biến cố được nói đến trong 2 Mcb. Nhưng ở đây chúng được kể ra như thể Đa-ni-en đã tiên báo từ bốn thế kỷ trước. Đó chỉ là một kiểu cách văn chương. Thật ra, điều duy nhất tác giả quan tâm là kết luận của câu chuyện ở 12,3. Tác giả muốn nhắn nhủ người đương thời rằng các thử thách của họ sẽ làm cho vương quốc của Thiên Chúa và ngày phục sinh mau tới ; thật vậy, Tin Mừng chẳng còn bao xa.

12

Đa-ni-en 12:1:

12,1

Đoạn văn này quan trọng vì là đoạn Kinh Thánh đầu tiên nói đến sự phục sinh.

Cho đến bây giờ, người Do-thái tin rằng sau khi chết, họ chỉ có một đời sống bị giảm thiểu dưới lòng đất. Điều khích lệ họ, không phải là một niềm hy vọng xác loài người sống lại sau khi chết, nhưng là hy vọng rằng con cháu và dân tộc của họ sẽ có một tương lai tốt đẹp. Nếu họ sống tốt lành, Thiên Chúa sẽ chúc phúc cho dòng dõi họ (Ed 37). Chỉ ít lâu trước thời Ma-ca-bê, họ mới bắt đầu nghĩ tới thế giới bên kia. Đặc biệt, các cuộc bách hại và việc suy tư về số phận của các chứng nhân tử đạo làm cho họ xác tín rằng những ai chết mà tin vào Chúa thì được hưởng hạnh phúc trong thế giới mới : họ nhất định sẽ sống lại. Niềm hy vọng này cũng thấy nói đến trong 2 Mcb 7,9 ; 12,43, và cũng thấy trong Kn 2 – 5. Những bản văn này là kết quả của lòng tin và những thử thách dân Do-thái phải gánh chịu trong hai thế kỷ cuối cùng trước Đức Ki-tô, chuẩn bị cho giáo huấn của Người về vấn đề phục sinh (Mc 12,18).

Mi-ca-en (x. 10,13 và 10,21). Các thị kiến này trong sách Đa-ni-en thì không hiếm, đó là nét tiêu biểu của các sách Khải huyền Do-thái, trong khoảng từ năm 200 tCN đến năm 100 sau CN.

Các sách Khải huyền (hay mặc Khải) này muốn nhắc nhở rằng Thiên Chúa hướng dẫn lịch sử. Cũng như sách Đa-ni-en, các sách Khải huyền sử dụng tất cả những thị kiến phức tạp, những con số tượng trưng với các sứ điệp do các thiên sứ truyền đạt. Đó là một cách gây chú ý cho độc giả. Trong 9,1 thiên sứ Gáp-ri-en giải thích thị kiến. Ở đây lại có một thiên sứ khác là Mi-ca-en. Lịch sử được hoạ lại như thể các biến cố đã được xác định và viết ra trong cuốn sách của Thiên Chúa. Đôi khi có những cuộc chiến đấu ở trên trời giữa các thiên sứ đại diện cho các dân tộc khác nhau. Như vậy thiên sứ Mi-ca-en chiến đấu cho dân Do-thái (10,13) chống lại một thiên sứ khác lãnh đạo Ba-tư.

Cuối ch. 12 có một chuỗi những con số tượng trưng khác. Những con số này không diễn tả gì hơn những con số trước, chung quy là sẽ chấm dứt cuộc bách hại kéo dài từ khi việc thờ phượng bị đình chỉ, và sau đó sẽ là chung cuộc.

Tại sao Nước Thiên Chúa được loan báo như gần kề mà lại xuất hiện quá muộn màng ?

Các sấm ngôn khác nhau trong sách Đa-ni-en vừa báo trước hồi kết thúc cuộc bách hại của vua An-ti-ô-khô vừa loan báo vương quốc phổ quát của dân Thiên Chúa. Tuy vậy, mãi 100 năm sau, Đức Giê-su mới đến. Có thể áp dụng ở đây điều đã nói trong Is 9.

Khi một người bắt đầu một cuộc bộ hành dài với cậu con trai của mình và đưa con bắt đầu cảm thấy mệt mỏi thì người cha không cho nó biết còn phải đi bao lâu nữa. Ông chỉ nói cho nó biết cái đích gần nhất, ví dụ như, đi đến cái cây đằng kia thôi. Rồi ông bảo đi tới cái nhà kia, quả đồi kia. Như thế ông đưa ra từng chặng đường để cho đứa con hy vọng. Trong lịch sử thánh cũng vậy, mỗi lần Thiên Chúa kêu gọi dân Người tiến bước,

Người cho họ thấy tương lai hạnh phúc dành cho nhân loại như đang ở trong tầm tay, luôn luôn có cái gì đó để đạt được, nhưng cái tốt nhất còn ở xa và như vậy phải sống trong hy vọng cho đến ngày cuối cùng.

Thiên Chúa không nói để thoả mãn tính tò mò của chúng ta, nhưng để kêu gọi chúng ta hành động và hoán cải. Năm 165 trước khi Đức Giê-su ra đời, khi một nhà thông luật viết cuốn sách này để khích lệ đồng bào mình đang bị bách hại và để loan báo cuộc giải thoát mà ông cho là sẽ dứt điểm, chứ Thiên Chúa không mặc khải cho ông ngày tận thế. Đối với người Do-thái hồi đó, cuộc bách hại của vua An-ti-ô-khô bị chấm dứt một cách bất ngờ và nền hoà bình đạt được phải là một dấu chỉ hiển nhiên cho thấy Thiên Chúa điều khiển lịch sử.

Đa-ni-en 12:13:

13,1

Có ba tích chuyện khác trong sách Đa-ni-en.

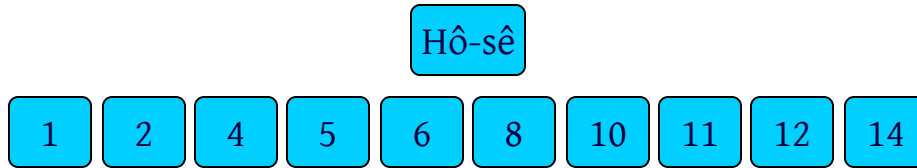
Chuyện thứ nhất cho thấy Thiên Chúa đến cứu những người vô tội như thế nào và tố cáo nghiêm khắc sự hư hỏng của các thẩm phán. Chúng ta hãy nhớ lại những lời của Đức Giê-su trong Mt 5,28 : Ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi .

Chuyện thứ hai châm biếm các tư tế phục vụ ngẫu tượng.

Chuyện thứ ba quả quyết rằng Thiên Chúa phù trợ các chứng nhân của Người (như trong các ch. 3 và 6).

Những chuyện này không có trong bản văn nguyên thuỷ sách Đa-ni-en mà một phần bằng tiếng Híp-ri, một phần bằng tiếng A-ram, nhưng chỉ có trong bản dịch Kinh Thánh bằng tiếng Hy-lạp thôi.

Không nên khinh rẻ những chuyện này mà cho là chuyện trẻ con. Phần nào tương tự như các dụ ngôn của Đức Giê-su, những chuyện này chứa đầy những giáo huấn.



SÁCH HÔ-SÊ

DẪN NHẬP SÁCH HÔ-SÊ

Hô-sê đi vào lịch sử như vị ngôn sứ bị vợ lừa dối, nhưng vẫn hằng yêu mến nàng, dù nàng bất trung.

Các ngôn sứ mặc khải tình yêu của Thiên Chúa đối với loài người rất thật và rất cá vị đến nỗi có thể dùng ngôn ngữ yêu đương của loài người để diễn tả. Ngôn sứ được Thiên Chúa kêu mời cảm nghiệm điều chính Người đã trải nghiệm. Ông Hô-sê cũng vác một thánh giá như Thiên Chúa, là luôn yêu thương và tha thứ cho một người đàn bà bất nhất và bất trung. Chính ông là người sẽ kêu lên sự phẫn nộ của Thiên Chúa trước các tội lỗi của Ít-ra-en.

Ông Hô-sê bắt đầu rao giảng vào quãng năm 746, nghĩa là vào cuối triều đại thịnh đạt của vua Gia-róp-am II trong vương quốc Ít-ra-en, vương quốc phía bắc. Liên sau đó bắt đầu thời suy sụp, trong hai mươi năm, khiến Sa-ma-ri bị xâm chiếm và dân chúng phải lưu đày (721).

Ông Hô-sê tố cáo và đe dọa một dân sống dửng dưng. Ông tiếp tục rao giảng trong lúc vương quốc sắp sụp đổ và ông báo trước hình phạt dành cho dân vô trách nhiệm và bất trung với Giao Ước. Nhưng ông cũng hiểu Thiên Chúa là nhà giáo dục và Người có lý do để cho phép tai họa xảy ra và dân tộc bị tiêu diệt. Chính nhờ phương thế này mà Ít-ra-en sẽ trở lại như xưa, khi Thiên Chúa cầm tay họ và đưa ra khỏi Ai-cập. Người Ít-ra-en sẽ lại trở thành một dân nghèo khó và khiêm nhường, có thể bước theo Thiên Chúa của mình trong lòng tin và lòng mến.

Sách Hô-sê bắt đầu bằng câu chuyện thất bại trong cuộc sống hôn nhân. Sách rút ra một bài học cho Ít-ra-en, dân bất trung cùng Đức Chúa (ch. 1 –

3).

Rồi qua ch. 4 – 13, người ta thấy lẫn lộn một loạt những lời trách móc, đe dọa, kêu mời sám hối và tiên báo lưu đày. Đoạn cuối (14,2-10) hé mở một tia hy vọng cho tương lai, khi Thiên Chúa dẹp bỏ mọi thứ giàu có mà Ít-ra-en từng cậy dựa.

1

Hô-sê 1:2:

1,2

Thiên Chúa bảo ông Hô-sê cưới một người trong đám phụ nữ đông đảo hành nghề “điểm đèn thần”. Những kẻ muốn được ân huệ của thần Ba-an thì quan hệ với những cô gái điểm này, và dâng cúng tiền bạc cho đèn thờ thần ấy. Chuyện này rất phổ biến ; chỉ những người Ít-ra-en trung thành mới lấy thế làm chướng thôi.

Vậy, ông Hô-sê đi cưới một người đàn bà mà ông yêu và sẽ mãi yêu, dù ông được báo là nàng sẽ bất trung với chồng và với Thiên Chúa. Mà quả thật, nàng trở lại nghề làm điểm.

Đặt tên cho nó là Lô Ru-kha-ma (Không-được-thương). Trong Ít-ra-en, tên nào cũng có một nghĩa, thường là nghĩa tôn giáo. Ở đây, ông Hô-sê đặt cho các con những cái tên làm cho ai cũng thấy chướng. Ông xác nhận điều ông rao giảng : Ít-ra-en sẽ bị đánh bại ; đó là một dân Thiên Chúa không yêu thương nữa và Người không nhận dân ấy thuộc về Người.

Nhà Giê-hu : Gia-róp-am II là vua cuối cùng của vương triều này.

C.7 chắc hẳn đã được những người Giu-đê nghe lời rao giảng của ông Hô-sê thêm vào. Họ đã nhìn thấy sự sụp đổ của Ít-ra-en được ông Hô-sê loan báo, đang khi chính họ còn sống sót.

Lưu ý câu Ta kể như không hiện hữu . Câu này ngầm nhắc đến danh Đức Chúa trong Xh 3,14-15.

Sau ông Hô-sê, các ngôn sứ dùng từ “đĩ điếm” và “ngoại tình” để nói về việc thờ ngẫu tượng. X. Gr 2,2 ; 3,1 ; Ed 16,23. Các ông cũng nói Thiên Chúa gọi Ít-ra-en là vợ của Người : Is 50,1 ; 54,6 ; 62,4 ; sách Diễm ca. Niềm xác tín về việc Thiên Chúa kêu gọi loài người kết nghĩa ân tình và trung hậu với Người, xuyên suốt Kinh Thánh ; và trong sách Khải huyền, chúng ta thấy thành Giê-ru-sa-lem trên trời, hình ảnh của Hội Thánh và nhân loại được cứu chuộc ra mắt Phu Quân (Kh 21,2).

Dân Ta và được thương là đảo ngược các tên nói ở 1,6.9.

2

Hô-sê 2:4:

2,4

Trong đoạn này, khi ông Hô-sê đe dọa vợ mình thì cũng là lúc Đức Chúa khiển trách dân Người.

Không ai trong Ít-ra-en chối bỏ Đức Chúa, Thiên Chúa của nòi giống mình. Nhưng, tuy vẫn nhận Người là Vị Cứu Tinh những khi tổ quốc lâm nguy, họ lại nghĩ rằng ruộng đất màu mỡ, bò bê đủ thứ là do các thần khác, các thần Ba-an ban cho, chứ không phải Đức Chúa, vì Người không có quyền nào trong lãnh vực này. Vì thế, Đức Chúa đe dọa cắt sạch hoa màu ruộng đất và ngay cả đất đai nữa, để cho họ thấy rằng tất cả những sự phong nhiêu phú túc là do Người mà có.

Thời nào cũng vậy, người ta thường có khuynh hướng trao phó cho thần linh các lãnh vực khác nhau của đời sống chúng ta. Có người đặt niềm tin vào Chúa Ki-tô, nhưng đời sống của họ lại do sắc dục điều khiển ; họ giống như các tín đồ của thần Ba-an. Người khác công khai tuyên xưng Thiên Chúa, nhưng không thấy họ dựa theo Tin Mừng để điều chỉnh quan niệm sống của mình chẳng hạn về các vấn đề nhân sinh như kinh tế, hoà bình, công lý. Ngay cả các Ki-tô hữu cũng thường ưa được sự bảo đảm an toàn của các tài khoản ngân hàng hơn là tin vào các lời hứa của Chúa Giê-su.

“Bởi thế, này Ta sẽ quyền rũ nó, đưa nó vào sa mạc, để cùng nó thổ lộ tâm tình.” Đức Chúa sẽ tước đoạt hết, cho Ít-ra-en lại nghèo như hồi còn ở trong sa mạc, thời ông Mô-sê. Như thế, Ít-ra-en sẽ biết rằng mọi sự đều từ Thiên Chúa mà đến để họ phó thác nơi Người. “Ngày ấy tôi chẳng hạnh phúc hơn bây giờ sao ?” Người con hoang đang cũng nói câu này trong Lc 15,17.

Người sẽ gọi ta : Mình ơi chứ không còn gọi Ông chủ ơi nữa (c.18). Hô-sê dùng chữ Ba-an trong tiếng Híp-ri có nghĩa là ông chủ. Từ này được dùng để chỉ các thần Ca-na-an. Người Ít-ra-en cũng dùng tước hiệu này để tôn kính Đức Chúa. Nhưng Đức Chúa không muốn là một Ba-an như các thần khác, mà muốn là “người chồng” duy nhất.

Người sẽ là hôn thê của Ta đến muôn đời . Thiên Chúa đề nghị với dân Người một Giao Ước Mới. Đây không phải là một đạo mới với các điều răn, nhưng là mối liên hệ thân tình phát xuất từ một cõi lòng được thanh tẩy và đổi mới (Gr 31,31).

Tin Mừng Gio-an (1,17) nói đến việc kết hợp trong ân tình và tín nghĩa mà Chúa Giê-su mang đến cho loài người.

Trong ngày đó, Ta sẽ thiết lập một giao ước với thú vật đồng hoang . Sau các thử thách, ông Hô-sê nhìn thấy một thời kỳ hạnh phúc, thời Đức Chúa trả lại đất cho dân đã được canh tân của Người, trong một thế giới ngay cả thiên nhiên cũng được biến đổi Ta sẽ cho chúng được sống yên hàn .

Cuối cùng, ông Hô-sê thắng được tính bất trung của vợ nhờ tình yêu kiên nhẫn của ông. Ông đã chuộc nàng về từ tay tư tế Ba-an mà nàng chạy theo bấy lâu nay.

Nhiều ngôn sứ khác cũng lên án các lỗi lầm và sự hư hỏng của nhà cầm quyền dân sự cũng như tôn giáo khiến dân chúng phải đau khổ (x. Is 5,13 ; Mk 3,1).

4,11-14 : Ông Hô-sê tiếp tục tố cáo các tư tế bắt chước lối hành xử của các tư tế ngoại giáo ; bói toán may rủi và khuyến khích chuyện đi điếm.

5

Hô-sê 5:1:

5,1

Vương quốc phía bắc (hay vương quốc Ít-ra-en) kết hợp các “chi tộc Gia-cóp” cũng gọi là “chi tộc Giu-se” (x. St 35,23). Có hai chi tộc Giu-se là Ép-ra-im và Mơ-na-se. Khi ông Hô-sê nói đến Ép-ra-im, Giu-se, Gia-cóp, Ít-ra-en thì cũng là nói đến một dân mà thôi.

Hô-sê 5:8:

5,8

Các cuộc chiến của Ít-ra-en. Người đã tránh mặt (c.6) nghĩa là Đức Chúa để cho dân phải khốn khổ để họ lại bắt đầu tìm kiếm Người.

6

Hô-sê 6:1:

6,1

Dân chúng hối tiếc vì những lỗi lầm, nhưng họ không đủ chân thành để bỏ đường tội lỗi. Họ tưởng cứ dâng hy lễ là làm đẹp lòng Thiên Chúa, trong khi thiếu lòng yêu mến chân thật biểu lộ trong đức vâng phục. Họ thích dâng những của lễ tốn kém do họ chọn hơn là làm theo điều Thiên Chúa yêu cầu

(Mk 6,6-8).

Ta muốn lòng nhân chứ đâu cần lễ tế . Chúa Giê-su hay nhắc nhở các người Pha-ri-sêu câu này (Mt 9,13).

Hô-sê 6:7:

6,7

A-đam, Ga-la-át, Bết Ên là những nơi hành hương có pha trộn những thói tục ngoại giáo vào việc thờ phượng Thiên Chúa.

8

Hô-sê 8:1:

8,1

Ngôn sứ được ví như người lính canh (x. Ed 3,17). Ông Hô-sê kết án các vua phía bắc không được Thiên Chúa tấn phong mà là tự phong. Chỉ có con cháu vua Đa-vít ở phía nam là được Thiên Chúa chọn. Đối với dân, các vua kia không phải là những người đại diện của Thiên Chúa và cũng không bận tâm đến việc thi hành các kế hoạch của Người.

Tiếp theo là việc kết án các con bò vàng đặt ở Bết Ên để tôn kính Đức Chúa (x. 1 V 12,28).

Hô-sê 8:11:

8,11

Việc giữ đạo hình thức và các bữa tiệc thánh theo sau hy lễ không ngăn cản được Thiên Chúa nhớ đến các tội lỗi của họ.

Ông Hô-sê nhìn lại quá khứ của Ít-ra-en chúng sẽ phải trở về Ai-cập (8,13) nghĩa là sẽ lại phải làm nô lệ.

10

Hô-sê 10:9:

10,9

Ấm chỉ tội ác được thuật lại trong Tl 19 – 21.

11

Hô-sê 11:1:

11,1

Ít-ra-en là người con yêu quý của Thiên Chúa. Xưa kia Thiên Chúa đã đưa nó ra khỏi Ai-cập và từ đó Người luôn kêu gọi và tìm cách lôi kéo nó đến với Người. Nhưng Ít-ra-en ương ngạnh nên chỉ còn chờ để bị phạt thôi.

Ta là Thiên Chúa chứ không phải người phạm (c.9). Các nỗi thất vọng của chúng ta xem ra là những hình phạt của Thiên Chúa, nhưng thật ra đối với Người lại là cách tốt nhất để dạy bảo chúng ta (x. Dt 12,7 ; 2 Mcb 6,16 ; Kn 11,23).

12

Hô-sê 12:1:

12,1

Trong hai ch. 12 và 13, ông Hô-sê lặp lại lịch sử Ít-ra-en. Ông nhắc lại những nét tiêu cực của nhân vật Gia-cóp, tổ phụ dân Do-thái. Để đọc c.5, xin x. St 32 và 28 ; c.13, xin x. St 29. 13,2 nói đến những con bò vàng do vua Gia-róp-am cho đúc. Những con này sẽ là nguồn gốc cho câu chuyện con bò trong Xh 32. Lưu ý 13,14 : Thiên Chúa bỏ mặc dân Người phải chết và bị tiêu diệt. Thánh Phao-lô gán cho câu này một ý nghĩa ngược lại trong 1 Cr 15,55.

Hô-sê 14:2:
14,2

Sách Hô-sê kết thúc với những lời khích lệ. Sau các cơn thử thách, Ít-ra-en sẽ kiếm tìm Đức Chúa và Người sẽ để cho gặp. Cuộc hoà giải của con người với Thiên Chúa sẽ là một cuộc hôn phối đích thực, đồng thời cũng sẽ có một cuộc hoà giải giữa loài người với thiên nhiên. Điều này đã được nói tới trong 2,17-22 và sẽ được khai triển trong sách Diễm ca với những hình ảnh mượn của Hô-sê.

SÁCH GIÔ-EN

DẪN NHẬP SÁCH GIÔ-EN

Các ngôn sứ đều biết rằng trên thế giới, mọi sự chỉ có tính cách tạm thời. Trong mỗi biến cố xảy đến đe dọa đời sống của dân, họ nhìn thấy Thiên Chúa đang đến, Đấng xét xử trần gian để thiết lập một thế giới trường tồn.

Ngôn sứ Giô-en lên tiếng khi châu chấu lan tràn mặt đất. Người ta đang buồn bã ngắm nhìn những đồng ruộng bị phá huỷ và mùa màng mất trắng. Nhưng ông Giô-en nhìn xa hơn : Ngày của Đức Chúa thật quá lớn lao và rất đáng sợ – Nào ai chịu nổi ?

Cùng với lời hứa giải thoát dân khỏi tai hoạ, Thiên Chúa cũng hứa ban một thời đại hồng phúc, không còn đau khổ và sợ hãi. Thiên Chúa loan báo ngày Người sẽ ban Thần Khí ngôn sứ cho toàn thể con cái của Người : Giô-en là vị ngôn sứ đã tiên báo ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống, như thánh Phê-rô đã nói trong ngày đó (Cv 2,17).

2

Giô-en 2:12:

2,12

Hãy hết lòng trở về với Ta : một lời mời gọi sám hối. Vào những thời điểm khó khăn, chay tịnh công khai được công bố trong Ít-ra-en. Người ta mặc đồ tang chế, hay áo vải thô, không chải tóc, rắc tro lên đầu. Trong Tin Mừng, Chúa Giê-su không cho rằng những dấu chỉ sám hối trên thân xác, như ăn chay để diễn tả nỗi buồn phiền và kèm theo lời cầu nguyện, là vô ích (x. Mt 4,2 ; Mc 2,20), nhưng nói rõ rằng những dấu chỉ sám hối bên ngoài thì chưa đủ và cũng không phải là điều quan trọng nhất.

Giô-en 3:1:

3,1

Ngôn sứ Giô-en loan báo về Ngày của Đức Chúa , một thuật ngữ được dùng để chỉ việc Thiên Chúa ngự đến xét xử trần gian, và đồng thời ơn cứu độ được ban cho những kẻ được tuyển chọn.

Ta sẽ đổ Thần Khí Ta trên hết thảy người phàm . Trong thời Cựu Ước, Thiên Chúa đã ban Thần Khí Người cho các ngôn sứ và những vị cứu tinh (x. Is 11,2 ; Tl 6,34 ; 11,29). Tuy nhiên, ở đây thì đó là dấu hiệu có tính quyết định : Thần Khí sẽ được ban cho tất cả những người tin. Họ sẽ được báo mộng và thấy thị kiến. Vào thời ấy, đó là những cách truyền thông cho các ngôn sứ. Qua những lời này, ngôn sứ Giô-en loan báo điều mà ngôn sứ I-sai-a đã nói : Con cái người, Đức Chúa đều dạy dỗ (Is 54,13 ; Gr 31,34).

Ta sẽ cho xuất hiện nhiều điềm lạ trên trời (c.3). Những lời ngôn sứ (c.2) sẽ kèm theo nhiều dấu chỉ cho thấy một khủng hoảng trầm trọng trong thế giới. Hình ảnh mặt trời sẽ trở nên tối tăm (c.4) diễn tả cả sự hỗn loạn trong thiên nhiên và cả những hoàn cảnh không thể lường được trong đời sống con người.

Bấy giờ, ...sẽ được cứu độ (c.5). Đây là lúc mà người ta không thể lẫn tránh một sự chọn lựa có tính quyết định : vẫn giữ lối sống riêng của mình trước đây hay kêu cầu Danh Đức Chúa , nghĩa là trao phó cho Chúa đời sống và niềm hy vọng của mình và nương tựa vào sự can thiệp đầy quyền năng của Người.

Dường như là có ba yếu tố này nơi dân Do-thái trong những năm sau Chúa Giê-su phục sinh và trước khi dân tộc bị tàn phá. Thánh Phê-rô đã trích dẫn đoạn này vào ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2,17).

Giô-en 4:1:

4,1

Chúng ta có thể áp dụng cho chương này những gì được nói về Dcr 12 – 14. Ngôn sứ dùng cơn khủng hoảng trong đó người Do-thái bị đàn áp tàn nhẫn để nhấn mạnh rằng Thiên Chúa là Chúa của lịch sử.

SÁCH A-MỐT

DẪN NHẬP SÁCH A-MỐT

Cuối tk VIII trước Chúa Ki-tô, vương quốc Ít-ra-en có vẻ rất phồn thịnh. Người có ít tài sản đã bán sạch, và của cải nằm trong tay một số ít người giàu có, trong khi càng ngày càng có thêm nhiều người nghèo.

Đột nhiên Từ Xi-on, Đức Chúa gầm lên, và từ Giê-ru-sa-lem, Người lên tiếng, qua miệng của A-mốt, một người chăn cừu ở Tơ-cô-a, một làng quê nhỏ bé cách Bê-lem khoảng 9 km về phía nam, trong xứ Giu-đa.

Thiên Chúa đã bắt lấy ông khi ông đi theo sau đàn vật (7,15) và sai ông tới một xứ lân cận ; đó là Ít-ra-en, nằm ở phía bắc. Thế rồi vị ngôn sứ bắt đầu rong ruổi qua các thành thị ở Ít-ra-en, lên tiếng tố cáo những sự bất công trong xã hội, cũng như một tôn giáo chỉ bằng lòng với những thực hành bên ngoài. Ông loan báo hình phạt của Thiên Chúa và việc Ít-ra-en phải lưu đày. Trang cuối cùng của cuốn sách này loan báo những ngày tháng hạnh phúc.

A-mốt là ngôn sứ của sự công bằng xã hội. Ông tỏ cho chúng ta thấy một vị Thiên Chúa bảo vệ quyền lợi người nghèo.

1

A-mốt 1:1:

1,1

Các ch. 1 và 2 loan báo án phạt Thiên Chúa sắp thực hiện. Ngôn sứ A-mốt nghiêm khắc công kích các nước ngoại giáo láng giềng đã vi phạm nền luân lý phổ quát và mất ý thức về lòng nhân đạo. Giu-đa, đất nước của những người có niềm tin, cũng có tội vì đã quên Lễ Luật của Chúa (2,4).

A-mốt 2:6:

2,6

Ở Ít-ra-en, người ta giữ lại những nghi lễ tôn giáo nào tạo cơ hội cho họ say sưa và sống dâm dăng. Nhưng các ngôn sứ loan báo lời của Thiên Chúa, nguồn của tôn giáo đích thực, thì người ta lại bắt các ngài phải lạng thình.

2,12 Các người đã bắt các na-dia uống rượu, x. Ds 6. Những kẻ cảm thấy thoải mái trong một tôn giáo suy đồi thì nhạo báng các na-dia, những người tự bày tỏ qua hành vi bên ngoài là họ hiến dâng chính mình cho Thiên Chúa : “Hãy cho họ uống rượu, họ hãy sống như tất cả chúng ta, vì thái độ của họ quấy rối lương tâm chúng ta.”

A-mốt 3:3:

3,3

Thính giả của ngôn sứ A-mốt không hiểu được tại sao con người ấy, chẳng phải là tư tế, cũng chẳng phải là thành viên trong đoàn ngôn sứ, lại đến rao giảng ở giữa họ. Và họ đã lấy làm chướng, vì ngôn sứ A-mốt đã xen vào những chuyện, mà theo họ chẳng dính dáng gì với tôn giáo. Các hình ảnh mà ngôn sứ A-mốt sử dụng nơi đây mang một sứ điệp rất rõ : ông nói vì Đức Chúa bắt ông phải nói.

3,9-15 Ngôn sứ kêu gọi Át-sua và Ai-cập đến tàn phá một xã hội không có đức tin và cũng chẳng có lẽ luật. Ước chi chúng sẽ đến tàn phá các đền thần và dinh thự. Những đền đài đó đã được dựng lên do sự bóc lột người nghèo, và góp phần đào sâu thêm hố ngăn cách giữa những người giàu có và những kẻ bất hạnh !

A-mốt 4:1:

4,1

Ngôn sứ A-mốt nói với các phụ nữ giàu sang và ích kỷ. Ông so sánh họ với các con bò cái xứ Ba-san ! Ba-san, một vùng ở bên kia sông Gio-đan, nổi tiếng vì có những đàn vật béo tốt.

Những phụ nữ này giàu lên nhờ bóc lột người nghèo, và họ chẳng biết làm gì ngoài việc pha chế rượu. Ngôn sứ A-mốt loan báo ngày họ sẽ bị dẫn ra khỏi thành phố bị chiếm đóng, và lúi đến chốn lưu đày mà chẳng được quan tâm để ý bao nhiêu, chẳng khác gì những đàn vật.

A-mốt 4:4:

4,4

Ngôn sứ A-mốt nhắc lại những thất bại và những thử thách mà người Ít-ra-en đã gặp phải, giúp cho họ có một cơ hội để suy nghĩ lại. Ông tỏ cho họ thấy mâu thuẫn giữa cuộc sống xa xỉ, việc siêng năng cử hành các nghi lễ tôn giáo và cách cư xử xấu xa của dân chúng. Họ nghĩ rằng với việc cử hành các nghi lễ và tiến dâng các hy lễ, họ sẽ làm cho Thiên Chúa quên đi lối sống xấu xa của họ.

A-mốt 5:14:

5,14

Những lời Thiên Chúa trách dân của Người ở nơi đây giống với những lời ngôn sứ I-sai-a sẽ nói sau này : Dân này chỉ đến gần Ta bằng miệng, tôn vinh Ta bằng môi, còn lòng chúng thì xa Ta lắm (Is 29,13).

Bởi vì những tai ương trước đây không đủ để sửa lỗi Ít-ra-en, nên ngôn sứ A-mốt loan báo một tai ương khác : đó sẽ là Ngày của Đức Chúa .

Khi người Ít-ra-en nói đến Ngày của Đức Chúa, họ nghĩ ngay đến một cuộc chiến thắng, đó là ngày mà Thiên Chúa đến đè bẹp các nước thù địch. Ngôn sứ A-mốt đảo ngược hẳn ý nghĩa đó, và sau ông, trên miệng của các ngôn sứ, Ngày của Đức Chúa có nghĩa là ngày Thiên Chúa đến hỏi tội dân của Người (x. Xp 1,14-18). Trong Tin Mừng và các sách khác của Tân Ước, Ngày của Đức Chúa cũng có nghĩa như vậy, đó là ngày phán xét chung (x. Rm 1,18) ; nhưng khi đó sẽ có một ý nghĩa rõ ràng hơn : Đó là ngày Đức Ki-tô trở lại. Người sẽ phán xét những kẻ đã vứt bỏ Lời của Người và sẽ đáp ứng những niềm hy vọng của những ai đã đặt niềm tin vào Người.

Biết đâu, Đức Chúa, Thiên Chúa các đạo binh, sẽ rủ lòng thương sót còn sót của Giu-se (c.15). Đây là lần đầu tiên từ ngữ “số sót” xuất hiện trong Kinh Thánh. Dân Ít-ra-en được hình thành bởi các hậu duệ của ông Áp-ra-ham, một người có lòng tin. Nhưng các ngôn sứ nhận ra rằng dân này sẽ bị huỷ diệt vì chúng thiếu lòng tin ; các thành của chúng lần lượt sẽ bị chiếm và con cái chúng sẽ bị sát hại. Tuy nhiên, Thiên Chúa sẽ còn giữ lại một số ít người, đó là “số sót Ít-ra-en”. Họ sẽ trở lại với đức tin đích thực và sẽ là “mầm mống” cho dân mới của Thiên Chúa.

Ép-ra-im, Giu-se, Gia-cóp, Ít-ra-en : các tên ấy đều nói về cùng một dân tộc (x. Hs 5+).

7

A-mốt 7:1:

7,1

Các ngôn sứ không chỉ đe dọa dân chúng, các ông còn can thiệp với Thiên Chúa cho dân (x. Ed 33 ; 22,30). Trong hai thị kiến đầu, ngôn sứ A-mốt cố ngăn cản cơn giận của Thiên Chúa. Ở thị kiến thứ ba, ông đụng phải

quyết định dứt khoát của Thiên Chúa muốn huỷ diệt Ít-ra-en.

A-mốt 7:10:

7,10

Để ý đến sự táo bạo của ngôn sứ A-mốt. Ông đến rao giảng ở Đền Thờ quốc gia của nước Ít-ra-en. Ông làm điều đó khi không có một tước vị nào, và cũng chẳng có phép của vị tư tế phụ trách. Ông bắt đầu tố cáo trật tự bất công đã cho phép người ta tích lũy cho mình biết bao của cải ! Dĩ nhiên, ông A-mát-gia, vị tư tế của nhà vua, phải phẫn nộ. Ngày nay, ngôn sứ A-mốt có thể đã bị bắt.

Đối với ông A-mát-gia, chức tư tế là một vị trí béo bở. Ông xác tín rằng ngôn sứ A-mốt rao giảng cũng là để kiếm sống. Vào thời đó có nhiều ngôn sứ kiếm sống bằng cách tiên báo tương lai, mà không được Thiên Chúa trực tiếp kêu gọi, khác với trường hợp của các ngôn sứ lớn, chẳng hạn ngôn sứ A-mốt.

Ông A-mốt không phải là một ngôn sứ như những ngôn sứ kia. Ông là một người giáo dân được Thiên Chúa trao cho một sứ mạng khi Người kêu gọi ông. Hình như ông thua trong cuộc đối đầu với quyền bính tôn giáo. Không thấy nói là ông đã không sử dụng một vũ khí nào khác ngoài lời của Thiên Chúa, và Thiên Chúa biết cách xét xử các sứ giả của Người. Chúng ta không biết rõ A-mát-gia có đuổi vị ngôn sứ về xứ sở của ông không, hay chỉ cấm ông rao giảng ở những nơi đông người.

8

A-mốt 8:1:

8,1

Thị kiến thứ tư này tiếp nối các thị kiến ở 7,1-9.

Ngôn sứ A-mốt tố cáo tính bủn xỉn của các thương gia và những người

giàu có, việc bóc lột người nghèo, sự xa xỉ của bọn trọc phú và sự thối nát của các thẩm phán.

Ta sẽ gieo nạn đói trên xứ này,... đói khát được nghe lời Đức Chúa (c.11). Chẳng bao lâu nữa, những người không còn thiếu thốn gì sẽ cảm thấy thật đau khổ, đến nỗi họ khát khao được nghe một lời an ủi của Thiên Chúa, nhưng lời ấy sẽ không đến ! Những lời của vị ngôn sứ sắp được thực hiện bằng nhiều cách. Chúng ta có thể thấy ở đó một sự tiên báo về việc đói khát lời Thiên Chúa, điều mà sau này sẽ là nét đặc trưng của các tín hữu.

9

A-mốt 9:8:

9,8

Sau những lời đe dọa ở 9,1-6, cc. 9-10 cho thấy một xác tín không bao giờ thiếu nơi các ngôn sứ : Thiên Chúa sẽ không phá huỷ hoàn toàn Ít-ra-en, nhưng sẽ để lại một số sót để thực hiện các lời hứa của Người (x. Is 4,2-5).

A-mốt 9:11:

9,11

9,11-14 Đoạn văn này được viết sau thời lưu đày, đây là lời hứa về việc thống nhất hai vương quốc Ít-ra-en và Giu-đa thành một dân duy nhất của Thiên Chúa.

Thánh tông đồ Gia-cô-bê nhắc lại lời hứa này, để chứng minh ý định của Thiên Chúa là mang lại ơn cứu độ nhờ Chúa Giê-su cho mọi dân tộc, chứ không phải chỉ cho Ít-ra-en (x. Cv 15,16).

Nên lưu ý rằng thánh Gia-cô-bê trích dẫn đoạn văn này dưới một hình thức hơi khác với bản văn mà chúng ta có ở nơi đây. Đó là vì các Tông Đồ sử dụng bản dịch Kinh Thánh Hy-lạp, mà ý nghĩa đôi khi đã được biến đổi ; điều đó không phải là vì thiếu trung thành với bản văn nguyên thủy, mà

bởi vì, với thời gian, người Do-thái đã hiểu rõ hơn ý định của Thiên Chúa. Chẳng hạn ở đây, ngôn sứ A-mốt nói Ít-ra-en “chiếm hữu các dân tộc”, một điều mà ở vào thời ấy có vẻ là một hồng ân lớn lao của Thiên Chúa ; nhưng những người Do-thái sau này dịch Kinh Thánh sang các ngôn ngữ khác lại nói “các dân tìm kiếm Thiên Chúa”, bởi vì, qua dòng thời gian, các ngôn sứ đã hiểu sâu hơn kế hoạch của Thiên Chúa.

SÁCH Ô-VA-ĐI-A

DẪN NHẬP SÁCH Ô-VA-ĐI-A

Sách Ô-va-đi-a có lẽ được viết trong khoảng sau năm 500 và trước cuộc chinh phạt Ê-đôm vào năm 312. Tác phẩm của ông là một lời kêu gọi báo thù ; thật ra điều này cho thấy ông tin vào sự công bằng của Thiên Chúa.

Ô-va-đi-a 1:1:

1,1

Dân Ê-đôm là dòng dõi ông Ê-xau. Đối với dân Ít-ra-en, dân này là dân anh em, vì cùng chung một tổ phụ I-xa-ác. Hai dân tộc anh em trở thành kẻ thù không đội trời chung. Huynh đệ tương tàn, nội chiến sắc tộc đã gây bao tang thương cho nhân loại.

Ô-va-đi-a 1:3:

1,3

Địa thế cao nguyên bên cạnh Biển Chết với những rặng núi cao hơn 1.000m đã đem lại an ninh quân sự rất nhiều cho Ê-đôm. Nhưng đối với Thiên Chúa, lợi thế ấy cũng vô ích : Ta sẽ đẩy ngươi xuống khỏi đó (c.4).

Ô-va-đi-a 1:6:

1,6

Theo lịch sử, Ê-đôm bị các bộ lạc du mục từ sa mạc xâm chiếm và đuổi ra khỏi lãnh thổ. Theo tác giả, hình phạt này xứng với tội bội tín của Ê-đôm khi không giữ hiệp ước liên minh với Giu-đa chống lại Ba-by-lon (587).

Nhiều hiệp ước ký chưa ráo mực đã bị xâm phạm, thiệt hại luôn thuộc về những nước nhược tiểu !

Ô-va-đi-a 1:10:

1,10

Ê-đôm sẽ phải chịu án phạt vì sự kiêu ngạo và áp bức Giu-đa.

Ô-va-đi-a 1:19:

1,19

Những phần đất bị xâm chiếm nay được hoàn lại cho Ít-ra-en : biên giới phía nam là Ne-ghép ; phía bắc là Ép-ra-im ; phía đông là Ghin-át và phía tây là Phi-li-tinh.

Các cuộc chiến tranh biên giới đã làm tiêu hao sức sống của nhiều quốc gia hoặc biến thành những cuộc xâm lăng. Cuối thế kỷ qua, chúng ta chứng kiến bản đồ thế giới được vẽ lại, nhiều quốc gia xưa bị sát nhập thì nay được tái lập. Nhân loại đã phải đổ bao xương máu để quay lại tôn trọng cái “tiệt nhiên định phận tại thiên thư”.

Ông Cô-he-lét nói : Điều đã có, rồi ra sẽ có ; chuyện đã làm, rồi lại làm ra : dưới ánh mặt trời, nào có chi mới lạ ? (Gv 1,9).

Ô-va-đi-a 1:21:

1,21

Loan báo một tương lai xán lạn, đem lại niềm hy vọng phần khởi cho Ít-ra-en. Thiên Chúa sẽ lại cai trị dân với tất cả tình thương của Người.

Sách SÁCH GIÔ-NA

DẪN NHẬP SÁCH GIÔ-NA

Sách Giô-na là một câu chuyện, nhưng tác giả được xem như là một ngôn sứ, bởi lẽ ông nhấn mạnh một số sự thật đã bị người đương thời lãng quên.

Câu chuyện thú vị này không chỉ trích những người thờ ngẫu tượng hay người vô thần, nhưng chỉ trích chính những người Do-thái đạo đức, những người đóng kín trong chủ nghĩa dân tộc mà dễ dàng quên rằng Thiên Chúa là Chúa của muôn dân.

Thiên Chúa, Đấng cứu độ mọi người

Ông Giô-na không ưa người ngoại giáo, và nếu Thiên Chúa cứu độ họ thì ông không muốn hy sinh bản thân vì chuyện đó. Sự hẹp hòi này là đặc điểm của một tín hữu bình thường, nhưng bên dưới có một sự vấp phạm lớn hơn được quy trách nhiệm cho Thiên Chúa. Làm thế nào ta hiểu được rằng Thiên Chúa cứu độ tất cả mọi người, trong khi Kinh Thánh nói rằng chỉ một mình dân Ít-ra-en được tuyển chọn, chỉ một mình Đức Giê-su có những lời đem lại sự sống đời đời, và không chịu phép rửa thì không được cứu độ ? Có phải Thiên Chúa nói bằng hai ngôn ngữ khác nhau ? Hay chúng ta phải tin rằng ơn cứu độ của Chúa Ki-tô chỉ là một trong nhiều ơn cứu độ Thiên Chúa ban cho các dân tộc thuộc những nền văn hoá và những tôn giáo khác nhau ?

Một trong những người đầu tiên đặt vấn đề là thánh Giút-ti-nô, triết gia tử đạo ; ngài nghĩ rằng, một quãng thời gian rất dài trước khi Đức Giê-su ra đời, Ngôi Lời đã hiện diện trong thế giới như một hạt giống và đã soi sáng cho các bậc hiền nhân của mọi tôn giáo. Trái lại, thánh Âu-tinh hiểu

theo sát nghĩa Mc 16,16 “ai không tin thì sẽ bị kết án”, nên mình chứng rằng tất cả những gì các người ngoài Ki-tô giáo làm đều do tính kiêu ngạo. Lập trường triệt để này khích lệ lòng sốt sắng của các tín hữu, nên được Giáo Hội chấp nhận.

Vì Chúa Ki-tô là Đấng Cứu Thế duy nhất, nên Giáo Hội muốn coi mình là trung gian không ai có thể bỏ qua để được ơn cứu độ. Quả thật là, trong kế hoạch của Thiên Chúa, mầu nhiệm Giáo Hội bao gồm toàn thể nhân loại, nhưng người ta lẫn lộn hai câu hỏi : Giáo Hội có cần thiết cho ơn cứu độ của lịch sử nhân loại không ? Và : Phải chăng chỉ những ai ở trong Giáo Hội mới được ơn cứu độ ?

Giáo Hội Tây Phương củng cố lập trường sau cùng này nhờ một cách hiểu về tội nguyên tổ mà thánh Âu-tinh đã phác họa những nét chính (x. bình giải St 3 và Rm 5,12). Chúng ta điềm nhiên khẳng định rằng, do hậu quả của tội A-đam, tất cả mọi người đều bị kết án xuống hoả ngục, ngoại trừ những ai được lãnh nhận phép Thánh Tẩy, hoặc ít ra ao ước được chịu phép Thánh Tẩy.

Lập trường đóng kín này chỉ chính thức bị rạn nứt trong nửa đầu tk XX. Suốt trong ba thế kỷ trước đó, thái độ lên án không khoan nhượng đối với mọi tôn giáo và đa số nhân loại không theo Ki-tô giáo đã làm phần nộ vô số người có tinh thần cởi mở, và như thế mở đường cho chủ nghĩa vô thần Tây Phương ; nhưng Giáo Hội (nói đúng hơn : các Giáo Hội) vẫn không nhượng bộ. Vì vậy nếu ý định của Thiên Chúa là cứu độ tất cả mọi người (chứ không phải “chỉ với điều kiện họ tin và trở thành Công Giáo”) thì ngay sau khi điều trên đây vừa được nhìn nhận, có nhiều Ki-tô hữu bắt đầu ngờ vực về đức tin của mình. Đâu có gì đáng ngạc nhiên trước thái độ đó !

Không phải chỉ trong vòng ít năm mà làm chủ được một sự thay đổi lớn như vậy. Chắc còn lâu chúng ta mới có thể thấy rằng làm sao Thiên Chúa yêu thương và cứu độ mọi người, và đồng thời làm sao đức tin mà chúng ta đã lãnh nhận là một ân sủng vô song. Chúng ta cũng không được quên rằng chúng ta có Chúa Giê-su, còn hơn bất cứ ông Giô-na hay vua Sa-lô-

môn nào (Mt 12,41-42), bất cứ hiền nhân hay ngôn sứ nào của Đông Phương hoặc Tây Phương (Cv 4,12).

1

Giô-na 1:1:

1,1

Nhân vật chính của sách này là một ngôn sứ ở vương quốc miền bắc ; 2 V 14,25 chỉ nhắc tới một lời hứa của ông về lòng thương xót của Thiên Chúa. Ông Giô-na từ chối vâng theo tiếng gọi của Thiên Chúa : có lẽ vì ông không thấy mình có trách nhiệm góp phần cứu thoát những người dân thành Ni-ni-vê đáng ghét.

Ông đang ngủ trong khi những thủy thủ, những người ngoại giáo tốt, đang nỗ lực để cứu chiếc tàu (mặc dầu đây không phải là một công việc có tính cách tôn giáo, nhưng cũng chẳng phải không liên quan đến ông Giô-na ngoan đạo).

4

Giô-na 4:1:

4,1

Giô-na đang thích thú nghĩ đến hình phạt mà Thiên Chúa sắp giáng xuống trên dân ngoại thành Ni-ni-vê. Ông phàn nàn về lòng thương xót của Chúa đối với những người dân thành Ni-ni-vê, bởi vì điều đó làm cho uy tín của chính ông bị ảnh hưởng.

Thiên Chúa hướng dẫn thế giới theo một viễn tượng cởi mở và khoan dung. Vì Người đã tạo dựng nên mỗi người, Người thấy có trách nhiệm với từng người và muốn cứu rỗi con người và thú vật (4,11), bất kể họ thuộc dòng giống hoặc tôn giáo nào.

Truyện ông Giô-na sớm trở thành phổ biến, và Chúa Giê-su cũng đã nhắc đến :

- Sự sám hối ăn năn của dân thành Ni-ni-vê (Lc 11,30.32).
 - So sánh với việc ông Giô-na ở trong bụng cá ba ngày (Mt 12,40).
-

SÁCH MI-KHA

DẪN NHẬP SÁCH MI-KHA

Ngôn sứ Mi-kha là người sống đồng thời với ngôn sứ I-sai-a. Hai con người ấy có những nét trái ngược nhau : Mi-kha, một người ở đồng quê, còn I-sai-a, một người thượng lưu và có văn hoá. Tuy thế, họ đều nói về những biến cố giống nhau, và cùng có một tinh thần như nhau.

Ngôn sứ Mi-kha là người Mô-re-sét, một làng quê nằm ở ven đồng bằng, nơi quân đội Át-sua và Ai-cập thường qua lại. Ông biết rõ những khổ đau và những tàn phá của chiến tranh, cũng như sự bóc lột các nông dân. Một ngày kia, Thiên Chúa đã gọi ông, ban cho ông sức mạnh và can đảm, để ông ra đi tố cáo tội lỗi của Ít-ra-en. Ông nói nhân danh một vị Thiên Chúa chẳng được ai yêu mến, và ông tố cáo sự bất công đang hoành hành khắp nơi. Cũng giống như ngôn sứ I-sai-a, sau khi kết án xã hội ông đang sống, ông loan báo sự thịnh vượng mà Đức Chúa dành cho Giê-ru-sa-lem trong tương lai.

Một số lời của ngôn sứ Mi-kha nói với Ít-ra-en sắp bị tận diệt, sau này được sửa đổi, để áp dụng cho hoàn cảnh của Giê-ru-sa-lem và vương quốc Giu-đa, khi đến lượt mình, cũng trải qua một cuộc khủng hoảng tương tự.

1

Mi-kha 1:2:

1,2

Đức Chúa sắp rời đền thánh nơi Người ngự, quá cao xa bí ẩn đến nỗi tất cả đã quên Người.

1,5 Tội đầu tiên của các vương quốc Ít-ra-en và Giu-đa nằm ở hai thủ đô.

Đó là những thành phố đã làm cho xứ sở bị sụp đổ. Ở đó có những kẻ sống nhờ vào sự bóc lột các nông dân ; và cũng chính ở đó, của cải từ ruộng vườn biến thành những dinh thự cho một số ít người.

Chỉ cần nhìn vào các thủ đô của một số quốc gia cũng đủ để xác minh cho những gì ngôn sứ Mi-kha đã nói : tài sản của đất nước bị tiêu xài lãng phí cho những điều vô bổ, như đã từng xảy ra thời ngôn sứ Mi-kha khi người ta thờ ngẫu tượng.

Đi chân không và để mình trần (c.8) : nếu không phải là một cái bao thì là một cái khố, y phục duy nhất của các tù binh (x. Is 20,2-4).

1,10-16 Ngôn sứ Mi-kha tiên báo một cuộc xâm lăng mới, và ông lấy các địa danh khác nhau trên những chặng đường của cuộc xâm lăng để chơi chữ : ngôn sứ I-sai-a và Giê-rê-mi-a cũng làm như thế.

2

Mi-kha 2:1:

* 2,1

Tổ cáo những kẻ bóc lột, những kẻ luôn tìm những phương tiện hợp pháp để tước đoạt những kẻ yếu thế. Chúng ta đừng quên rằng Kinh Thánh có một bộ luật, ở trên những bộ luật của mọi nước khác, để bảo vệ quyền lợi và cuộc sống cho những người nghèo và các quả phụ v.v... (x. Đnl 23,16).

Tất nhiên, trong một xã hội bất công, mọi người nổi giận chống lại vị ngôn sứ là kẻ đến phá rối trật tự đã được thiết lập.

Cc. 12-13 Các câu này chắc không phải của ngôn sứ Mi-kha, nhưng có lẽ sau này được thêm vào đây (x. Ed 34).

3

Mi-kha 3:1:

* 3,1

Ngôn sứ Mi-kha lên án các thủ lãnh : những nhà chức trách đời cũng như đạo.

Đâu đâu cũng có ngôn sứ. Đó là một nghề như bao nghề khác. Họ là những nhà tư vấn cho người muốn biết chuyện tương lai hoặc cho ai muốn cầu may. Còn ngôn sứ chính hiệu thì vai trò của họ không phải là giúp thoát khỏi rủi ro cho ai trả thù lao cho họ vì họ đã có những giấc mộng hay thị kiến, nhưng sứ mạng của họ là tố cáo điều ác.

Cc. 9-12 Lại tố cáo các nhà lãnh đạo và các quan chức, những người thấy mình được bảo vệ khỏi những khổ đau và tai ương đang tàn phá xứ sở. Sự tin tưởng của họ vào Giê-ru-sa-lem, một thành trì từ lâu được Đức Chúa bảo vệ, đã cho họ có ảo tưởng được an toàn : vì thế Giê-ru-sa-lem sẽ bị phá huỷ. Tám mươi năm sau lời đe dọa này, những người đồng thời với ngôn sứ Giê-rê-mi-a đã không quên lời đó (Gr 26,18).

4

Mi-kha 4:1:

* 4,1

Ở đây chúng ta thấy một lời sấm giống y như lời sấm của ngôn sứ I-sai-a ở 2,2.

Chúng ta đừng ngạc nhiên khi cùng một bản văn lại được coi là của những ngôn sứ khác nhau : chúng ta đừng quên rằng những bản văn đó đã được truyền khẩu qua nhiều năm tháng. Chúng ta đón nhận chúng như là Lời của Thiên Chúa, không phải vì chúng thật sự là của ngôn sứ này hay ngôn sứ kia, nhưng bởi vì cuốn sách chứa những lời đó đã được cộng đoàn tín hữu Do-thái giáo rồi Ki-tô giáo, nhìn nhận là được linh hứng.

Ở đây lời sấm nói cho chúng ta biết rằng trong tương lai, tước hiệu danh

dự đích thực của Ít-ra-en sẽ là dân mà Thiên Chúa đã chọn để chuyển giao mặc khải của Thiên Chúa cho toàn thế giới.

Cc. 9-10 Loan báo việc lưu đầy. Đoạn văn 11-13 thì lại khác : nó tương tự các bài thơ của ngôn sứ I-sai-a nói về Xi-on, thành trì bất khả chiến bại (x. Is 29,1 ; 31,4).

5

Mi-kha 5:1:

* 5,1

Một lời sấm thật hay, phải được đọc với lời sấm ở Is 7,14. Cả hai lời sấm nói cho chúng ta biết về một phụ nữ sinh con ; và trong cả hai trường hợp rõ ràng là liên hệ đến Đấng Mê-si-a trong tương lai.

Phần người, hỡi Bê-lem... các tác giả sách Tin Mừng biết lời sấm này, và nhận ra rằng lời sấm được hoàn tất nơi Đức Giê-su : Mt 2,6 ; Ga 7,42. Khi vị ngôn sứ nói về Bê-lem, chắc hẳn ông muốn nói rằng Đức Mê-si-a, Đấng có sứ mạng thống lãnh Ít-ra-en, sẽ là người kế vị hợp pháp của Đa-vít, vị vua có gốc gác ở Bê-lem. Nhưng nếu ông nói nguồn gốc của Người có từ thời trước, chắc chắn là ông muốn nói rằng, Người còn vượt xa những hậu duệ của vua Đa-vít : Thiên Chúa đã nghĩ đến Người và chuẩn bị cho Người xuất hiện, ngay từ khi chưa có vấn đề vua chúa.

6

Mi-kha 6:1:

* 6,1

Dân Ta hỡi, Ta đã làm gì người ? (6,3). Đức Chúa tranh luận với dân của Người. Thiên Chúa yêu thương con người, còn con người thì dửng dưng.

Sự lôi cuốn của phượng tự Ca-na-an thật mãnh liệt, làm nhiều người Ít-ra-en không chống cự nổi (1 V 16,3 ; 2 V 17,31). Cùng với tất cả các ngôn sứ khác (Gr 19,5 ; 32,35), khi tố cáo những việc hy tế các con trai đầu lòng

vẫn thường xảy ra trong các việc thờ phượng đó, ngôn sứ Mi-kha nêu ra một lỗi lầm khác : khi chúng ta tìm kiếm để có được những ân huệ của Thiên Chúa, chúng ta hay nghĩ đến những hy lễ quý giá, trong khi Người lại đợi chờ nơi chúng ta một cái gì khác.

6,8 Câu trả lời vẫn gọn và rõ ràng :

- thực thi công bằng là sứ điệp của A-mốt ;
- quý yêu nhân nghĩa : x. Hs 2,21 ;
- khiêm nhường bước đi với Thiên Chúa : x. Is.

7

Mi-kha 7:7:

* 7,7

Câu này gợi lại Is 8,17 : người công chính biết rằng sự ác sẽ kéo theo những thảm họa, nhưng họ vẫn hy vọng vào sự công chính của Thiên Chúa.

7,8-20 Bài ca hy vọng kết thúc cuốn sách được thêm vào sau này, trong thời lưu đầy.

Thánh vịnh hy vọng kết thúc cuốn sách được biên soạn mãi về sau này, vào thời lưu đầy. Câu 7,7 nhắc lại Kb 3,18 : Người công chính biết rằng sự ác sẽ kéo những thảm họa đến, nhưng họ vẫn hy vọng vào sự công chính của Thiên Chúa.

SÁCH NA-KHUM

DẪN NHẬP SÁCH NA-KHUM

Ngôn sứ Na-khum tuyên sấm vào lúc sức mạnh của Át-sua sụp đổ, sau khi Át-náp-pa, vị vua cuối cùng của họ băng hà vào năm 626. Năm 612, người Mê-di và Ba-by-lon liên minh với nhau đến tấn công và phá huỷ thành Ni-ni-vê, thủ đô của người Át-sua. Tuy thế, trước thời điểm đó, người Át-sua đã mất quyền kiểm soát các dân mà họ đã bắt làm nô lệ, những kẻ vô cùng căm phẫn họ. Người Do-thái ở trong số đó. Các bài thơ của ngôn sứ Na-khum cho ta thấy nỗi lòng của một người yêu nước tin tưởng rằng Đức Chúa điều khiển lịch sử của các dân tộc.

1

Na-khum 1:1:

1,1

Bài ca mở đầu này trình bày chủ đề của lời sấm ngôn sứ Na-khum : ở dưới đất này, Đức Chúa muốn người ta nhận biết Người như là vị Thiên Chúa độc nhất, Chủ Tể của tất cả những gì xảy ra trong vũ trụ, nhưng hơn thế nữa là Đáng trung thành với bạn hữu của mình.

Tin tưởng vào lời của Thiên Chúa, ngôn sứ Na-khum tiên báo và diễn tả thành Ni-ni-vê bị phá huỷ, qua một bài thơ báo oán. Sự đổ nát tan hoang của “đất nước hung dữ” báo trước sự xét xử của Thiên Chúa đối với nhiều đế quốc khác : Kinh Thánh đón nhận niềm vui của những dân tộc yếu nhược được giải thoát khỏi những kẻ áp bức.

SÁCH KHA-BA-CÚC

DẪN NHẬP SÁCH KHA-BA-CÚC

Trong Kinh Thánh, ngôn sứ Kha-ba-cúc là người đầu tiên dám cất vắn Thiên Chúa. Suốt nhiều thế kỷ, đức tin vẫn tuyên xưng công lý của Thiên Chúa. Tuy nhiên, công lý ấy không phải bao giờ cũng rõ ràng, và nhiều người phải im lặng giấu đi mỗi ngò vức của mình. Ngôn sứ Kha-ba-cúc là người đầu tiên đặt câu hỏi : Tại sao Đức Chúa cho phép sự bất công chiến thắng ? Khi Người trừng phạt một kẻ áp bức, tại sao Người lại thay thế kẻ ấy bằng một người khác tệ hại hơn ?

Câu trả lời có hai vế :

– Đức Chúa giữ bí mật về cách thức Người điều hành thế giới. Người chỉ đòi hỏi chúng ta một điều, đó là luôn trung thành : Người công chính thì được sống, nhờ lòng thành tín của mình (2,4).

– Vị ngôn sứ chiêm ngắm vinh quang của Thiên Chúa, Đấng rồi ra sẽ thực thi công lý.

Ngôn sứ Kha-ba-cúc tuyên sấm từ năm 605 đến năm 600, khi vua Na-bu-cô-đô-nô-xo vừa tiêu diệt đế quốc Át-sua hung hãn, chính ông đang trở nên đầy quyền lực, và đang áp bức Ít-ra-en.

1

Kha-ba-cúc 1:1:

1,1

Hai lời phàn nàn của ngôn sứ và hai câu trả lời của Thiên Chúa :

Cc. 1-4 Lời phản nân thứ nhất : Tại sao có quá nhiều đời bại trong vương quốc Giu-đa ?

Cc. 5-11 Câu trả lời mĩa mai của Thiên Chúa : dân Can-đê sắp tái lập trật tự bằng cách cướp phá mọi sự.

Cc. 12-16 Lời phản nân thứ hai : Tại sao Đức Chúa lại sử dụng những phương tiện như sự xâm lăng của dân Can-đê để tái lập công lý ?

2,1-4 Câu trả lời của Đức Chúa : Đến một ngày, người ta sẽ thấy rõ người tốt lành và kẻ xấu không được đối xử như nhau. Những ai luôn trung thành sẽ được cứu thoát.

2

Kha-ba-cúc 2:1:

2 ,1

Hiện tại, câu trả lời của Thiên Chúa không xé toang màu nhiệm. Sau này Thiên Chúa sẽ cho thấy Người ân thưởng những người công chính như thế nào trong cuộc sống tương lai. Nhưng trước khi điều đó xảy đến, thật khó mà xác định rõ ý nghĩa của màu nhiệm này : Bề ngoài, những tai họa, được loan báo như là sự trừng phạt của Thiên Chúa, đã ảnh hưởng như nhau đến tất cả mọi người. Sau ngôn sứ Kha-ba-cúc, ngôn sứ Giê-rê-mi-a cũng sẽ đặt ra cùng một vấn nạn (Gr 12,1). Đối diện với sự cứng lòng tin của các bạn hữu, ngôn sứ Ê-dê-ki-en cố gắng tái khẳng định rằng sự công chính của Thiên Chúa nhắm tới mọi người (Ed 18). Sách Gióp cũng sẽ đặt ra câu hỏi tương tự, nhưng câu trả lời của sách Gióp còn phiến diện.

Kha-ba-cúc 2:6:

2 ,6

Ngôn sứ Kha-ba-cúc loan báo số phận của kẻ chinh phục, một thời làm thế giới khiếp sợ. Sau đó là năm lời chúc dữ chống lại dân Can-đê đặc

thắng :

- ba lời chúc dữ đầu : dân Can-đê đã cướp phá và bóc lột các xứ sở yếu hơn và nghèo hơn,
- lời chúc dữ thứ tư : dân Can-đê làm nhục họ,
- lời chúc dữ thứ năm : dù chiến thắng, dân Can-đê không đạt được điều thật sự quan trọng, đó là việc nhận biết Thiên Chúa.

Câu cuối : Còn Đức Chúa, Người ngự trong thánh điện : toàn thể cõi đất, hãy thinh lặng trước nhan Người (2,20), là lời dẫn nhập cho cuộc biểu dương sự toàn thắng của Đức Chúa ở chương sau.

3

Kha-ba-cúc 3:1:

3 ,1

Ngôn sứ kêu xin Đức Chúa tỏ mình ra. Sau đó, ông diễn tả việc Người khai hoàn ngự đến qua một loạt những hình ảnh thi vị, nhắc nhớ những lần can thiệp trước kia của Người trong lịch sử Ít-ra-en : vượt qua Biển đỏ, núi Xi-nai, chiến thắng của bà Đơ-vô-ra.

Con bình tĩnh đợi ngày khốn quẫn (3,16), x. Is 8,11. Tôi hỷ hoan vì Thiên Chúa, Đấng cứu độ tôi (3,18) : chúng ta thấy lại những lời này trong bài thánh ca ngợi khen của Đức Ma-ri-a (Lc 1,47). Giữa những khủng hoảng và khốn quẫn, người công chính bước đi trên đỉnh núi cao vời (x. 3,19).

SÁCH XÔ-PHÔ-NI-A

DẪN NHẬP SÁCH XÔ-PHÔ-NI-A

Ngôn sứ I-sai-a đã kết thúc sứ vụ khoảng năm 690, và sau đó những người Giu-đa trung nghĩa đã bị bắt bớ dưới triều vua Mơ-na-se. Suốt thời gian này, người ta không được nghe Lời của Thiên Chúa. Khoảng năm 630, lời rao giảng của ngôn sứ Xô-phô-ni-a đã phá vỡ sự im lặng ấy, nhưng không gây được tiếng vang bao nhiêu trong một dân đã bị ảnh hưởng ngoại giáo.

1

Xô-phô-ni-a 1:14:

1,14

Ngôn sứ Xô-phô-ni-a giới thiệu về Ngày của Đức Chúa với giọng đe dọa (x. Am 5,18). Người Do-thái vẫn cho rằng việc Đức Chúa ngự đến sẽ là một cuộc giải thoát cho dân được tuyển chọn. Điều này sẽ cho phép họ tiếp tục sống mà không cần đến công bằng và niềm tin. Còn ngôn sứ thì biết rằng Đức Chúa sẽ thực hiện ý định của Người ; ơn cứu độ của Người không giống như người ta tưởng, và sẽ bắt đầu bằng việc tiêu diệt những người không chịu hối cải.

3

Xô-phô-ni-a 3:11:

3,11

Đây là lối nhìn đầu tiên về dân Thiên Chúa, một dân nghèo hèn và bé nhỏ (c.12). Sự tiêu diệt trong Ngày của Đức Chúa chỉ để lại một số sót tại Xi-

on. Lần đầu tiên những người trông chờ Chúa được gọi là những người nghèo. Đây không phải là những người nghèo về mặt kinh tế, nhưng là những người không có gì cả và mở lòng để đón nhận mọi sự từ Thiên Chúa. Nghèo nàn trước kia được xem là thất bại, nay là điều kiện cần thiết để tìm kiếm Thiên Chúa. Sau thời kỳ đó, người nghèo của Đức Chúa được hiểu là tất cả những người trong Ít-ra-en hy vọng tìm gặp Đức Chúa. Các sách Tin Mừng, đặc biệt là Tin Mừng theo thánh Lu-ca, sẽ công bố những kẻ nghèo khó là có phúc (x. Lc 6,20).

Đức Chúa sẽ ngự tại Giê-ru-sa-lem để thông chia phúc lành của Chúa cho họ. Thiên Chúa Chí Thánh tỏ ra giống như một chàng trai trẻ đang yêu, không quan tâm gì đến những suy xét của xã hội.

Cc. 14-17 Reo vui lên, hỡi thiếu nữ Xi-on ; đừng sợ, Đức Chúa đang ngự giữa ngươi. Trong Tin Mừng theo thánh Lu-ca, cũng những lời này được nói với Đức Ma-ri-a trong biến cố Truyền Tin : Mừng vui lên, ...Đức Chúa ở cùng bà... Thừa bà Ma-ri-a, xin đừng sợ... (Lc 1,28.30).

SÁCH KHÁC-GAI

DẪN NHẬP SÁCH KHÁC-GAI

Ngôn sứ Khác-gai là vị đầu tiên trong các ngôn sứ sau thời lưu đày. Có ba ngôn sứ chuyển giao Lời của Thiên Chúa trong một thời kỳ hoàn toàn mới : Khác-gai, Da-ca-ri-a, Ma-la-khi và cũng đừng quên tác giả phần III của sách ngôn sứ I-sai-a (56 – 66).

Các ngôn sứ trước đây tố cáo tội lỗi của Ít-ra-en và loan báo việc nó bị tàn phá. Nhưng giờ đây, sau khi Giê-ru-sa-lem bị phá huỷ và sau những thử thách khi lưu đày ở Ba-by-lon, cộng đồng Do-thái phải xây dựng lại đất nước ; và đó là lúc mà các ngôn sứ đòi hỏi : trước hết phải tái thiết Đền Thờ.

Hiển nhiên là người Do-thái phải phụng thờ Thiên Chúa, trước khi kêu xin Người giải quyết những vấn đề của họ, và đối với chúng ta cũng vậy. Nhưng sứ điệp của ông Khác-gai mang tính tiên tri theo một nghĩa khác : một giai đoạn mới của lịch sử bắt đầu : đó là lúc dân tộc Do-thái lớn mạnh, trước hết nhờ trung thành với Lễ Luật và nền phụng tự.

Với Đền Thờ được tái thiết, thánh điện của Thiên Chúa đã ở giữa dân Người, nhưng Ít-ra-en còn phải đợi chờ một sự hiện diện khác của Thiên Chúa, trong ngày Người đến viếng thăm.

2

Khác-gai 2:3:

2,3

Với sự thẳng thắn, ngôn sứ Khác-gai nhận định rằng công trình đã thực hiện quá khiêm tốn. Thà như vậy còn hơn, vì họ không xây Đền Thờ để

thoả mãn lòng kiêu hãnh của riêng mình, nhưng để chứng tỏ lòng nhiệt thành đối với Thiên Chúa.

Thần Khí Ta ở giữa các ngươi (c.5). Chúng ta đã nhắc lại rằng Thần Khí mang lại sự hợp nhất. Ở đây, vị ngôn sứ nhấn mạnh đến việc Thần Khí giải thoát chúng ta khỏi mọi nỗi sợ hãi.

Ta sẽ làm cho Đền Thờ này rực rỡ vinh quang (2,7). Sự tồi tàn của Đền Thờ kêu mời Thiên Chúa mau đến viếng thăm, để làm cho Đền Thờ được tràn ngập vinh quang Người. Chẳng bao lâu nữa, Đức Chúa sẽ kết liễu thế giới tạm bợ này, nơi mà người Do-thái phải vật lộn ; và Người sẽ thiết lập vương quốc của Người.

Khác-gai 2:10:

2,10

Vấn đề đặt ra cho các tư tế tương ứng với nào trạng lúc bấy giờ (x. bình giải Lv 8,1 ; 11,1) : có những sự vật và con người “trong sạch” hay “thánh thiêng” được ở gần Thiên Chúa, còn những sự vật và con người khác bị “nhiễm uế” hay “trần tục” thì không thể vào trong Đền Thờ ; hơn nữa, sự “nhiễm uế” đó còn lây lan do việc đụng chạm.

Ngôn sứ Khác-gai kết luận : những người đó còn bị nhiễm uế chừng nào họ chưa xây cho Thiên Chúa một Đền Thờ xứng đáng với Người. Và như vậy, những lời họ nguyện cầu, những lễ vật họ tiến dâng cũng đều bị nhiễm uế, bởi đã qua đôi tay (nhiễm uế) của họ.

Khác-gai 2:20:

2,20

Cũng như ngôn sứ Da-ca-ri-a (Dcr 6,12), ngôn sứ Khác-gai nghĩ rằng : có lẽ tổng đốc Dơ-rúp-ba-ven, một hậu duệ của vua Đa-vít, là Đấng Mê-si-a, người sẽ phục hồi đất nước Ít-ra-en. Ông không nói rõ điều đó, mà chỉ gợi ý xa xa khi giải thích một lời của Thiên Chúa nói với ông để chúc mừng tổng đốc Dơ-rúp-ba-ven. Về điểm này, ngôn sứ Khác-gai đã sai.

Sai lầm của ông tỏ cho chúng ta biết : chân lý thần linh có thể lẫn lộn như thế nào với những giải thích nhân loại, là những giải thích luôn dễ sai lầm, ngay cả nơi những ngôn sứ đích thực.

Da-ca-ri-a	1	2	3	4	7	8	9	11	12	13	14

SÁCH DA-CA-RI-A

DẪN NHẬP SÁCH DA-CA-RI-A

Ngôn sứ Da-ca-ri-a cũng như ngôn sứ Khác-gai, đã tham gia vào cuộc “phục hưng” dân Thiên Chúa và tái thiết Đền Thờ, sau khi dân Do-thái trở về từ Ba-by-lon (520 tCN).

Khi họ hồi hương từ lưu đày, các lời hứa tuyệt vời do các ngôn sứ đưa ra khi họ còn ở Ba-by-lon, đã không ứng nghiệm (x. Is 40 – 55). Vậy, họ phải tiếp tục hy vọng.

Với ông Da-ca-ri-a, việc tái thiết Đền Thờ là một biểu tượng : thời mới đã bắt đầu và Đức Chúa sẵn sàng cho ngày trọng đại để ban ơn cứu độ của Người. Các thị kiến trong sáu chương đầu nhắc nhở người Do-thái quy tụ quanh Đền Thờ rằng họ phải tỉnh thức và chờ đợi Ngày của Chúa.

Phần thứ hai của sách Da-ca-ri-a : Các ch. 9 – 14 là công trình của một ngôn sứ khác sống sau đó hai thế kỷ, có thể là lúc mà A-lê-xan-đê, kẻ chinh phục hiển hách, xâm nhập các nước vùng Trung Đông. Phần thứ hai này yêu cầu người Do-thái đừng hoảng hốt : chính trong bối cảnh của những biến cố rất đau thương, Thiên Chúa sẽ chiến thắng và vương quốc của Người sẽ đến.

1

Da-ca-ri-a 1:1:

1,1

Ông Da-ca-ri-a nhận được một loạt những thị kiến ban đêm, trong đó kế hoạch của Thiên Chúa, đã được định đoạt và phán quyết ở trên trời, nay được mặc khải cho ông. Các biến cố này chắc chắn sẽ xảy ra.

– Thị kiến thứ nhất, 1,7-17 từ bên ngoài, xem ra không có gì giả thiết Ngày của Đức Chúa đang đến gần. Nhưng Đức Chúa canh thức và Người không quên Giê-ru-sa-lem.

– Thị kiến thứ hai, 2,1-4 các sức mạnh sắp phá huỷ các quyền lực chính trị thù địch, nay đã sẵn sàng.

– Thị kiến thứ ba, 2,5-9 nếu, ngay bây giờ, dân Do-thái phải bảo vệ Giê-ru-sa-lem bằng các tường thành, thì Thiên Chúa sẽ sớm ban cho thành được tuyệt đối an toàn.

2

Da-ca-ri-a 2:13:

2,14

Ở đây, chúng ta có một trong hai lời của ngôn sứ kêu gọi những người bị tù đầy hãy vui lên vì Thiên Chúa đang ngự giữa dân Người. Đối với chúng ta ngày nay, điều ấy lại còn thiết thực hơn nhiều. Trong Sách Thánh, thuật ngữ con gái Xi-on là một trong các danh xưng của dân Thiên Chúa.

Ông Da-ca-ri-a loan báo thời đại mới khi ông nói rằng Thiên Chúa sẽ mãi mãi ở lại Xi-on, là hình bóng của Hội Thánh, nơi sau này mọi dân nước sẽ quy tụ về.

3

Da-ca-ri-a 3:1:

3,1

Thị kiến mới này về thượng tế Giê-su-a xem ra báo trước một cuộc canh tân chức tư tế. Ban đầu, ông Giê-su-a đồng hoá với dân, vì thế ông mặc tang phục để đền tội cho dân. Sau đó là lời loan báo chức tư tế tương lai,

chức tư tế của Chúa Ki-tô, Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người.

Chồi non (c.8). Danh xưng này đáng lẽ chỉ Đấng Thiên Sai. Tuy nhiên, hãy xem 6,12 : câu này có lẽ trước tiên nói đến ông Dơ-rúp-ba-ven, dòng dõi các vua (x. Kg 2,21 và Mt 1,12). Thế nhưng ông này bị chìm vào quên lãng và quyền hành chuyển qua tay các tư tế, nên hẳn là bản văn đã được sửa lại để nói về vị thượng tế. Từ đây trở đi, nhiều người Do-thái tin rằng Đấng Mê-si-a sẽ xuất thân từ hàng tư tế.

4

Da-ca-ri-a 4:1:

4 ,1

Thị kiến thứ năm : Ít-ra-en mới sẽ phục tùng chính quyền và giáo quyền và cả hai quyền này đều sẽ trung thành với Thiên Chúa.

Thị kiến thứ sáu : những kẻ gian ác và quân trộm cắp sẽ bị trục xuất khỏi thành mới.

Thị kiến thứ bảy : chính cái xấu cũng sẽ bị loại trừ.

Thị kiến thứ tám : các sứ giả của Chúa đã chuẩn bị thực hiện kế hoạch cứu độ của Người.

7

Da-ca-ri-a 7:4:

7 ,4

Người ta hỏi những người nắm quyền xem có phải tiếp tục giữ chay không. Ngôn sứ nhắc lại điều các ngôn sứ khác đã dạy trước ông, bài học đã được gồm tóm trong câu của ông Hô-sê : Ta muốn tình yêu chứ không

cần hy lễ (Hs 6,6).

Luôn luôn người ta bị cám dỗ nghĩ rằng các hy lễ ta dâng và các việc đạo đức ta làm sẽ là lý do để ta mặc cả với Thiên Chúa và được Người ban ơn. Nhưng đạo đức thật lại chính là điều ông Da-ca-ri-a nói và thư Gia-cô-bê sau này sẽ nhắc lại (Gc 1,27).

8

Da-ca-ri-a 8:1:

8 ,1

Thiên Chúa bộc lộ hết tình yêu của Người đối với dân được tuyển chọn, tượng trưng bởi Giê-ru-sa-lem, thủ đô của đất nước. Đã hẳn Người hứa cho dân được thịnh vượng và hạnh phúc, nhưng Người cũng muốn cho dân khám phá ra vai trò của mình trên thế giới, là nơi quy tụ mọi dân tộc.

Đối với chúng ta, đó là những lời đầy hy vọng, nhưng cung cách sống của chúng ta phải giúp cho những kẻ không tin nhận ra rằng Thiên Chúa đang hiện diện nơi chúng ta. Điều đã nói về Is 65 có thể được áp dụng ở đây : mỗi người chúng ta phải làm việc trong đất nước của mình để mưu cầu sự bình an mà chỉ mình Thiên Chúa có thể mang lại.

Da-ca-ri-a 8:8:

8 ,8

Để ý thuật ngữ : Chúng sẽ là dân của Ta ; còn Ta, Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng . Đây là lời hứa tiêu biểu về thời thiên sai và là dấu chỉ của Giao Ước Mới.

9

Da-ca-ri-a 9:1:

9,1

Bắt đầu phần hai của sách Da-ca-ri-a (x. Dẫn Nhập). Ngôn sứ báo cho biết dân sẽ được giải thoát sau một cuộc thử thách rất cam go. Một vị Mục Tử kỳ diệu (một danh xưng nữa của Đấng Thiên Sai) sẽ thực hiện cuộc giải thoát này khi làm cho dân mình thật lòng hối cải sau khi họ đã khai trừ và giết chết Người. Các bản văn này nhắc nhớ các bài ca về người Tôi Trung của Đức Chúa trong phần hai của sách I-sai-a.

Da-ca-ri-a 9:9:

9,9

Loan báo một Đấng Mê-si-a khiêm hạ. Khi Đức Giê-su long trọng tiến vào Giê-ru-sa-lem, Người sẽ làm cho ứng nghiệm từng câu từng chữ lời tiên tri này (x. Mt 21,5).

11

Da-ca-ri-a 11:4:

11,4

Đây là một dụ ngôn. Ngôn sứ đóng vai của chính Đức Chúa. Xem ra ý nghĩa là thế này : Vì dân không muốn để cho Đức Chúa dẫn dắt, Người sẽ trao họ vào tay các mục tử không ra gì, những kẻ dùng dân để trục lợi. Đức Chúa bị người ta đuổi đi với số lương là ba mươi đồng bạc. Hành vi này thật kỳ lạ mà Tin Mừng sẽ gợi lại khi đề cập tới chuyện ông Giu-đa phản Thầy (x. Mt 27,10). Nhiều chỗ khác trong Sách Thánh, Thiên Chúa ngăm đe các nhà lãnh đạo xấu xa. Còn ở đây, Người khiển trách dân, vì theo một nghĩa nào đó, dân có được các mục tử họ đáng có.

12

Da-ca-ri-a 12:1:

12,1

Chương này loan báo thảm hoạ sắp ập xuống dân Do-thái : tất cả các dân nước sẽ nổi lên chống lại họ, nhưng vào phút chót Thiên Chúa sẽ cứu vớt. Cc. 8-11 được nhắc lại trong Ga 19,37 và Kh 1,7 loan báo cách kín đáo cái chết của Đức Ki-tô. Dân Do-thái sẽ hối cải khi nhìn thấy Đấng họ đã đâm thâu. Chính từ hy lễ Người dâng mà nguồn suối được nói đến ở Dcr 13,1 mới tuôn trào ra, suối nguồn ơn tha thứ và sự thánh thiện.

Cần biết rằng Kha-đát Rim-môn là một thần của Phê-ni-xi ; cư dân vùng đồng bằng Mơ-ghít-đô cử hành cái chết của thần này hằng năm.

13

Da-ca-ri-a 13:1:

13,1

Trong những ngày sau hết, Thiên Chúa sẽ ban lời đáp trả cơn khát ơn tha tội mà chính Sách Thánh làm nảy sinh trong lòng các kẻ tin (x. Ga 7,37 và 20,22). Suối nước đề cập đến ở đây nhắc lại suối từ đền thờ chảy ra (Ed 47). Cả những ngôn sứ và những thần ô uế, Ta cũng sẽ trục xuất ra khỏi xứ này . Thời các vị ngôn sứ lớn đã qua rồi và tác giả của những dòng này nhận ra rằng chỉ còn lại những kẻ nói điều bùi tai, quân nói dối và phường ba hoa. Những bọn này sẽ chẳng còn chỗ trong cộng đoàn một khi cộng đoàn đã đón nhận tất cả chân lý Thiên Chúa có thể mặc khải cho chúng ta, hiện thân trong chính Ngôi Lời.

Da-ca-ri-a 13:7:

13,7

Một bản văn nữa nói về người mục tử tốt bị Thiên Chúa đánh. Chúng ta phải hiểu rằng người mục tử sẽ bị đánh trọng thương và Đức Chúa sẽ dùng biến cố này để thực hiện chương trình cứu độ của Người. Xin coi Is 66,8 để hiểu cách diễn tả này của người Do-thái.

Mát-thêu sẽ nhớ đến đoạn văn này trong Mt 26,31.

14

Da-ca-ri-a 14:1:

14,1

Chương này dùng những hình ảnh lạ kỳ miêu tả việc Nước Thiên Chúa xuất hiện sau cuộc thử thách lớn lao. Đây là một thị kiến về Giê-ru-sa-lem tương lai mà thánh Gio-an sẽ sử dụng lại trong sách Khải huyền : tất cả các dân nước đã nhận ra Thiên Chúa thật và họ đến thờ lạy Người. Điều này rất giống với phần cuối ch. 66 của sách I-sai-a.

Rồi Đức Chúa, Thiên Chúa của tôi, sẽ đến, cùng với toàn thể các thánh của Người (c.5) : nói về các thiên sứ, lo công việc của Chúa, như trong Tv 89,6 ; 138,2 ; 149,1 ; x. Mt 16,27.

Trong thành Giê-ru-sa-lem mới, tôn giáo sẽ không phải là một sinh hoạt tách ra khỏi các sinh hoạt khác của loài người : người ta sẽ không chỉ là tín hữu đi dự lễ Chúa nhật, nhưng tất cả mọi sự sẽ là thánh. Đó là điều ông Da-ca-ri-a gợi ý bằng những ngôn từ của thời đại ông (cc. 20-21).

SÁCH MA-LA-KHI

DẪN NHẬP SÁCH MA-LA-KHI

Không lâu sau các ngôn sứ Khác-gai và Da-ca-ri-a, ngôn sứ Ma-la-khi đã can thiệp để chấn chỉnh lại những thói hư tật xấu trong cộng đồng. Qua ngôn sứ Ma-la-khi, Thiên Chúa tranh luận với những kẻ đòi Người trả công, nhưng lại không nhận biết tình yêu của Người.

1

Ma-la-khi 1:6:

1,6

Tội của những người dâng của dư thừa cho Thiên Chúa. Từ đông sang tây... (c.11) , ngôn sứ Ma-la-khi nhận thấy rằng nếu dân Do-thái là dân của Thiên Chúa, họ không thể không làm những việc mà các dân khác làm, những dân chân thành tôn thờ Chúa theo cách riêng của mình, mặc dù những dân này chưa biết đến mặt khác của Người.

– Tội của các tư tế, những người có trách nhiệm dạy Lễ Luật nhưng lại không biết cách dạy cho dân. Nếu họ không hết lòng giáo dục dân Chúa về những bốn phận của dân, thì Thiên Chúa sẽ không cho phép họ tiếp tục cử hành nghi lễ.

– Tội của những kẻ ruồng bỏ vợ mình. Lễ Luật và phong tục thời ấy cho phép ly dị với những bảo đảm riêng cho người vợ. Ngôn sứ Ma-la-khi đã nói trước những điều mà Chúa Giê-su sẽ dạy với trọn thẩm quyền trong Mt 19,1-9 : Thiên Chúa muốn rằng khi kết hôn, cả hai phải nên một với nhau. Ai phản bội vợ mình thì không thể gặp được Thiên Chúa.

3

Ma-la-khi 3:1:

3,1

Này Ta sai sứ giả của Ta . Với những người phàn nàn rằng Thiên Chúa không chứng tỏ sự công chính của Người, cũng không ban thưởng đủ cho những kẻ phụng sự Người, ngôn sứ Ma-la-khi trả lời cho họ bằng cách tuyên bố rằng Đức Chúa sẽ đến trong một ngày rất gần. Ông loan báo về một vị sứ giả của Chúa sẽ đến để dọn đường cho Người, và đó là dấu cho thấy Người sắp đến rồi.

Các đoạn 3,1-2 và 4,22-24 bổ sung cho nhau, và tiên báo về Gio-an Tẩy Giả. Tin Mừng sẽ nhắc lại những đoạn này trong Lc 1,17 ; 7,27 ; Ga 3,22-36 ; x. Mc 9,11.

C.6 Tranh luận với những người mong chờ những ân ban vật chất như là phần thưởng cho lòng đạo đức của họ ; họ muốn được thưởng vì họ đã không làm điều dữ. Thiên Chúa đồng ý đối thoại với những tín hữu này, và qua ngôn sứ Ma-la-khi, Người nói với họ theo ngôn ngữ duy nhất họ có thể hiểu : nếu họ sống tốt, một ngày nào đó họ sẽ được thấy Mặt Trời công chính và sẽ nhảy mừng chung quanh như bê xổng chuồng.

SÁCH TÔ-BI-A

DẪN NHẬP SÁCH TÔ-BI-A

Sách được viết vào khoảng năm 200 tCN, là một câu chuyện phóng tác về một gia đình Do-thái lưu đày. Chủ đề của sách là : Thiên Chúa hằng chăm sóc dân Người đến từng gia đình, từng cá nhân một.

Nhân vật chính là ông Tô-bít và cậu con trai Tô-bi-a.

Vì quá khổ đau, ông Tô-bít mù loà cầu xin cho mình được chết, còn Xa-ra thì nài xin cho được giải thoát khỏi quỷ dữ Át-mô-đai-ô đã sát hại bảy vị hôn phu của cô ngay trong đêm tân hôn.

Vâng theo lời A-da-ri-a (thiên sứ Ra-pha-en), Tô-bi-a giữ lại tim, gan và mật của con cá cậu bắt được từ sông Tích-ra, rồi trong đêm tân hôn với Xa-ra, cậu đốt tim gan cá để xua đuổi quỷ dữ Át-mô-đai-ô.

Khi trở về nhà, Tô-bi-a lấy mật cá xức lên mắt cha cậu và ông được sáng mắt.

Giáo huấn chính của sách Tô-bi-a là : Thiên Chúa hằng chăm sóc mọi người và luôn lắng nghe lời họ kêu cầu. Sách mời gọi chúng ta nhận biết tình thương quan phòng của Thiên Chúa ngay trong cuộc sống thường ngày.

Sách Tô-bi-a cũng thật quý giá cho việc giáo dục con cái.

1

Tô-bi-a 1:1:

1,1

Sách Tô-bi-a là một câu chuyện ngắn. Đây là một trong những sách thuộc

Đệ nhị quy điển, x. Dẫn Nhập Tổng Quát.

Tô-bít là một người Do-thái ở miền bắc Pa-lét-tin, thuộc chi tộc Náp-ta-li, bị lưu đày sang Át-sua.

Ông Tô-bít là một người bị thử thách nhưng không bị Thiên Chúa bỏ rơi. Sự kiên trì cầu nguyện của ông đã làm cho ơn Chúa tuôn đổ trên ông, như ngày nay chúng ta thường nói : “Thiên Chúa có thể chậm trễ, nhưng Người không quên.”

Khi Tô-bít trở thành người quản lý của nhà vua, ông đã không tự cao tự đại cũng không lên mặt xem thường người khác, mà vẫn trung tín với đồng bào lưu đày nghèo khổ của mình. Ông là một mẫu gương cho chúng ta về tình liên đới.

Tuy những việc tốt ông làm đã gây cho ông nhiều rắc rối, ông vẫn một lòng trung thành với Chúa và đương đầu với những khó khăn. Trong cảnh nghèo nàn, ông vẫn luôn quan tâm đến đồng bào của mình.

Ông đã không mất tinh thần trước những lời nhạo cười của người khác cũng như những lời trách móc của vợ ông về những việc thiện ông làm.

Vì hoàn cảnh, vợ ông là bà An-na phải làm việc để nuôi sống gia đình mặc dù trước đây họ là những người giàu có.

Mối ưu tư của ông Tô-bít là làm sao thông truyền niềm tin tôn giáo cho cậu con trai, và lo lắng cho tương lai của cậu. Điều đó chứng tỏ ông là một người cha đích thực.

3

Tô-bi-a 3:1:

3,1

Ông đã trung thành dâng hiến đời mình cho Chúa mà bây giờ lại trở nên nghèo hèn, mù loà và còn bị vợ là bà An-na lăng nhục. Ông đã phản ứng

thế nào ? Ông giải bày hoàn cảnh khó khăn của mình với Chúa mà không hề phàn nàn về bất cứ ai, kể cả vợ ông.

Trong Kinh Thánh, chúng ta thấy lặp đi lặp lại rằng Thiên Chúa thử thách con người trước khi ban cho chúng ta một hồng ân đặc biệt. Chúng ta sẽ hiểu khi nghe lời Đức Ki-tô nói với các môn đệ trên đường Em-mau : Nào Đấng Ki-tô lại chẳng phải chịu khổ hình như thế, rồi mới vào trong vinh quang của Người sao ? (Lc 24,26).

Ông một lòng gắn bó với đồng bào tội lỗi của ông, coi việc bị trừng phạt là điều hợp lý, ngay cả khi xin cho mình được thoát khỏi hình phạt.

Ông cảm thấy không thể chiến đấu đơn độc trên đời và xin Chúa cho ông được chết đi, tuy nhiên ông vẫn phó thác mọi sự trong tay Chúa.

Ông cầu xin cho được thêm sức mạnh và có khả năng chu toàn mọi điều Thiên Chúa truyền, chứ không trình bày với Thiên Chúa kế hoạch của riêng ông rồi xin Người làm theo kế hoạch đó, như chúng ta vẫn thường làm khi cầu nguyện.

Tô-bi-a 3:7:

3,7

Khi thấy mình rơi vào hoàn cảnh như Xa-ra, chúng ta lập tức kêu trách Thiên Chúa.

Xa-ra nghĩ về tình cảnh của mình và trong lúc suy tư, cô nhận thấy rằng cô phải thay đổi lòng mình và không nên đòi chết nữa. Khi nhìn vào một biến cố riêng biệt nào đó trong đời sống, chúng ta có thể thất vọng ; nhưng nếu nhìn vào toàn bộ cuộc sống, chúng ta sẽ luôn tìm thấy lý do xác đáng để tiếp tục phấn đấu.

Lý do khiến Xa-ra tiếp tục sống là tình yêu của cô dành cho người cha và ước muốn cho cha có người thừa kế.

Chúng ta thất vọng là vì chỉ nhìn vào một khía cạnh của cuộc đời, chẳng

hạn như khía cạnh kinh tế. Thường một người đấu tranh cho chính nghĩa muốn buông xuôi mọi sự là vì bị chỉ trích, mà không nghĩ đến tất cả những lợi ích sẽ đạt được nếu không bỏ cuộc.

4

Tô-bi-a 4:1:

4,1

Lúc Tô-bi-a khởi đầu cuộc hành trình, cha anh đã truyền lại cho anh tất cả sự khôn ngoan của ông. Đó là phải sống lương thiện trong mọi lãnh vực của cuộc sống, nhận biết rằng Thiên Chúa là Đấng Công Chính và Người không bao giờ quên ban thưởng cho những ai phụng sự Người. Ông Tô-bít đã nói với con theo chính kinh nghiệm sống lâu dài của ông và theo ý thức về sự quan phòng của Thiên Chúa.

Tiếp đến là lời mời gọi bố thí, một từ xem như quá cũ kỹ nhưng đơn giản có nghĩa là chia sẻ. Mặc dù người Do-thái nghèo, họ vẫn thường cho đi mười phần trăm thu nhập của họ.

Sau đó là lệnh truyền phải cưới vợ cùng huyết thống và cùng tôn giáo. Chúng ta thấy được người Do-thái ý thức về việc trở nên một dân riêng khác với tất cả mọi dân tộc khác, qua việc trung thành với sứ mạng của dân. Đối với người Ki-tô hữu cũng vậy, việc kết hôn không chỉ là chia sẻ và đón nhận tình yêu, mà còn phải luôn nhắm đến chỗ phục vụ cho một sứ mạng.

5

Tô-bi-a 5:4:

5,4

Hành trình của Tô-bi-a tới Ra-ghe cũng là một kinh nghiệm thiêng liêng. Anh đã gặp một thiên sứ của Thiên Chúa dưới dạng một người phàm và người bạn tên là A-da-ri-a này đã giúp đỡ chỉ dẫn cho anh. Người bạn này sẽ hướng dẫn anh khám phá ra thánh ý của Thiên Chúa và nhờ đó Tô-bi-a

sẽ có thể giải thoát Xa-ra khỏi quỷ dữ.

6

Tô-bi-a 6:14:

6,14

Chỉ trong các thế kỷ gần đây, tình yêu hồ tương giữa hai người phối ngẫu mới được đề cao. Với cơn khủng hoảng lớn trong tk XX, người ta đặt vấn đề là : tại sao phải có gia đình ? Trong các quốc gia già cỗi, người ta thấy nhan nhản sự chọn lựa mang tính tự sát của các cặp vợ chồng không con hay chỉ có một hoặc hai con. Điều đó có nghĩa là cái chết của một dân tộc đang đến gần.

7

Tô-bi-a 7:9:

7,9

Trước tiên, cách thức cử hành hôn lễ là một nghi lễ tôn giáo tại gia đình, đây là phong tục ở phần lớn quốc gia và tôn giáo. Thật là khó khi phải cho thấy những điều nào đã được các Ki-tô hữu của Hội Thánh sơ khai thêm vào nghi lễ thành hôn này, khi họ muốn cho mọi người biết đến hôn lễ của họ. Chính gia đình từ xưa đã cảm thấy có bốn phận phải giữ cho chính mình được trường cửu qua việc kết hôn.

Chúng ta hãy xem lời kêu gọi giữ luật Mô-sê : việc cử hành chính thức hôn lễ giúp cho người chồng và người vợ hiểu rằng họ thật sự trao phó cuộc đời cho nhau và sẽ chỉ thể hiện được định mệnh của họ khi cùng nhau hoàn thành sứ mạng.

12

Tô-bi-a 12:1:

12,1

Việc bố thí (chia sẻ) cứu cho khỏi chết và tẩy sạch mọi tội lỗi (c.9). Những

lời ông Tô-bít nói bắt nguồn từ một xã hội không giống xã hội của chúng ta một chút nào. Việc chia sẻ ngày nay mang nhiều hình thức khác nhau, khi mà các dân tộc bắt đầu nhận ra rằng tất cả chúng ta đều hợp thành một nhân loại. Chia sẻ trở thành một luật căn bản : nếu hôm nay biết bao cá nhân và gia đình gặp khó khăn, họ không thể lúc nào cũng đổ lỗi cho “xã hội” : chúng ta cũng phải tự hỏi rằng chúng ta đã chia sẻ đủ cho người khác chưa và như thế giúp cho hồng ân Thiên Chúa tuôn đổ xuống trên họ. Các sách Khôn Ngoan sẽ lặp lại điều này : kẻ gian ác vay mà không trả, người công chính thông cảm và cho không (Tv 37,21).

SÁCH GIU-ĐI-THA

DẪN NHẬP SÁCH GIU-ĐI-THA

Sách Giu-đi-tha kể một truyện đạo đức. Sách được viết một thể kỷ trước Chúa giáng sinh nhằm làm nổi bật lòng dũng cảm và niềm tin đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa và những chiến thắng thời các anh em Ma-ca-bê.

Trong truyện này, Thiên Chúa dùng tay một phụ nữ –tên “Giu-đi-tha” có nghĩa là “cô gái Do-thái” – để đánh tan quân lực hùng mạnh nhất có thể tưởng tượng được trong thiên hạ, và để cứu dân Người.

Trước kia Thiên Chúa đã ban một lời hứa cho ông Áp-ra-ham (St 12,2- 3) được triển khai sau này trong Lv 26 và Đnl 28. Theo lời hứa này, Thiên Chúa sẽ bênh vực dân nếu dân trung thành giữ Lễ Luật, nhưng sẽ nộp nó cho kẻ thù nếu nó không tuân giữ. Theo truyện kể ở đây, dân Chúa vừa trở về từ đất lưu đày. Thủ đô Giê-ru-sa-lem đã được tái thiết, Đền Thờ được trùng tu, nền phụng tự được phục hồi, và dân đang lần hồi an cư lạc nghiệp sau khi trở lại trên khắp miền đất nước. Nói tóm lại, dân đang ở trong thời kỳ thể hiện lòng trung thành của mình, và mặc nhiên được Thiên Chúa phù trì che chở.

2

Giuditha 2:1:

2,1

Na-bu-cô-đô-nô-xo, vua thành Ni-ni-vê, buộc người ta phải nhận ông là thần linh duy nhất, nhưng người ta chống cự ông. Ông tung quân đi bắt ép các dân phải phục tùng. Ông đánh bại vua hùng mạnh của người Mê-đi, nhưng dân Do-thái, một mình đơn độc giữa tất cả các dân khác, từ chối không chịu phục tùng.

Giu-đi-tha 7:19:

7,19

Khi một cộng đồng chỉ nhìn thấy những tai họa xảy đến cho mình, thì cộng đồng đó bắt đầu mất niềm tin vào tương lai và quên mất các phương cách giúp mình thoát ra khỏi tình trạng đó.

Thiên Chúa đã bán rẻ chúng tôi vào tay dân Át-sua (c.25). Chưa gì dân Bai-ty-lu-a đã tưởng mình bị thua trước rồi, bởi vì đang trong cuộc, họ chỉ nhìn thấy khía cạnh con người, những gì là đau thương, và không nhớ tới lời hứa của Thiên Chúa nữa (Lv 26 và Đnl 28). Họ đã cầu nguyện và sám hối, nhưng dù vậy, Thiên Chúa vẫn giả điếc không nghe tiếng họ kêu xin. Kết luận rõ ràng là “chúng ta chết mất !”

Trong tuyệt vọng, họ chỉ thấy nhu cầu của mình và không lường được hậu quả những việc họ làm. Họ không nghĩ ra rằng đầu hàng Hô-lô-phéc-nê có nghĩa là chối Thiên Chúa, để Đền Thờ rơi vào tay kẻ thù của Chúa, và nhìn nhận Na-bu-cô-đô-nô-xo là thần linh. Họ chỉ thấy thà làm nô lệ hơn là phải chết.

Giu-đi-tha 8:4:

8,4

Thiên Chúa thực hiện kế hoạch của Người bằng cách dùng những người khiêm hạ. Người mặc khải các mầu nhiệm của Người cho kẻ bé mọn và khiêm tốn (Mt 11,25-30). Chúng ta thấy được cách xử sự này của Thiên Chúa trong toàn bộ Kinh Thánh : chẳng hạn khi tuyển chọn Đa-vít (1 Sm 16) hoặc trường hợp được kể ở 1 Mcb 3,18-22. Dù là hạng người giàu sang, bà Giu-đi-tha chẳng là gì cả trước các binh hùng tướng mạnh của Hô-lô-phéc-nê.

Các vị là ai mà dám thử thách Thiên Chúa ? (c.12). Điều nổi bật trong lời

bà nói với các thủ lãnh trong thành là thái độ trung tín của bà đối với Thiên Chúa. Bà trách họ đặt ra những thời hạn đòi Thiên Chúa phải theo để thực hiện những kế hoạch phạm trần của họ. Nhiều tín hữu ngày nay cũng làm như vậy khi khẩn vái đủ thứ để buộc Chúa ban cho mình một ơn đặc biệt nào đó.

Nếu chúng ta bị bắt thì toàn cõi Giu-đê cũng bị mất (c.21). Những ai đang có vấn đề không được chỉ nghĩ tới những quyền lợi riêng của mình, mà còn phải nghĩ tới quyền lợi người khác nữa. Bà Giu-đi-tha buộc họ nghĩ tới cả đất nước còn lại, chứ không chỉ riêng thành phố Bai-ty-lu-a của họ mà thôi. Tình liên đới với đồng bào trong nước đòi họ phải kháng cự. Bà sẽ nói gì với bao nhiêu người cứ hễ gặp tình hình bất an thì lo đầu cơ tích trữ nhu yếu phẩm ?

12

Giu-đi-tha 12:10:

12,10

Trong phần đối thoại của bà Giu-đi-tha với Hô-lô-phéc-nê, chúng ta để ý thấy cách xưng hô của bà hàm chứa hai ý. Bà không ăn gian nói dối, chỉ có điều là chữ “chủ tướng” bà dùng theo nghĩa đen để thưa với tướng Hô-lô-phéc-nê lại có nghĩa bóng chỉ về Thiên Chúa mà bà vẫn nhận làm “ông chủ” chỉ huy lịch sử của bà và của toàn thể Ít-ra-en.

13

Giu-đi-tha 13:1:

13,1

Toàn bộ bài trình thuật dưới đây làm nổi bật tình yêu ân cần của Thiên Chúa luôn can thiệp đúng lúc và hoàn thành những công việc chúng ta khởi đầu –dù là những việc có vẻ thế nào cũng thất bại–, khi chúng ta đánh liều để cứu anh chị em đồng loại : đó chính là nội dung đích thực của truyện. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mưu kế của bà Giu-đi-tha và tình trạng quân Át-sua bỏ chạy tán loạn sau khi Hô-lô-phéc-nê chết chỉ là một

giấc mơ của những người đang ở trong tâm trạng bất lực. Truyện này đã được biên soạn, sau thời anh em Ma-ca-bê, trong các cộng đồng Do-thái giáo di cư, vốn không còn ưa thích cũng không còn khả năng cầm vũ khí chiến đấu nữa. Giấc mơ xa xưa phải nhờ vào một phép màu mà sống lại, ở đây là nhờ một sự can thiệp lạ lùng của Thiên Chúa có khả năng đảo lộn mọi tình thế và vĩnh viễn nghiền nát sự dữ.

Ở đây dễ thấy yếu tố nhân loại hoà lẫn với yếu tố thần linh, lòng tin tưởng vô bờ vào Thiên Chúa đi đôi với những ước mơ vô độ của trẻ thơ. Ở đây cũng vậy, thập giá và sự sống lại của Chúa Giê-su, mãnh liệt nhưng kín đáo biết bao, sẽ dẫn chúng ta vào sự thật.

Truyện này cũng còn đúng khi kể rằng cuộc chiến thắng kỳ diệu của bà Giu-đi-tha đã hạ thấp uy tín của những người đàn ông, kỳ mục hay tư tế, được coi là hàng lãnh đạo đáng kính nể của dân Chúa. Đây là một việc lập công chuộc tội đối với phụ nữ trong một xã hội không để cho họ có chỗ đứng lẽ ra họ phải có : Thiên Chúa đâu có nghĩ tới những “đẳng bậc trượng phu” kia ; các ông chỉ còn có việc vỗ tay ca ngợi người phụ nữ không chức tước này mà thôi.

Giu-đi-tha 13:18:

13,18

Bà được Thiên Chúa Tối Cao ban phúc hơn tất cả các phụ nữ. Tác giả Luca sẽ nhớ câu này và đem áp dụng cho Đức Ma-ri-a (Lc 1,42). Cùng với ông, chúng ta thấy trong cuộc chiến thắng của bà Giu-đi-tha hình ảnh một cuộc chiến thắng khác, trong đó Đức Mẹ “đánh vào đầu con rắn” với vũ khí của Thiên Chúa, tức là tiếp đón toàn vẹn Con Thiên Chúa và công trình kiên trì của Người để giựt nhân loại chúng ta ra khỏi tay quỷ dữ (St 3,15). Bài ca Bà làm cho Ít-ra-en vinh hiển (15,9) mà mọi người tặng cho bà Giu-đi-tha còn thích hợp hơn nhiều khi áp dụng cho Đức Ma-ri-a.

Khôn ngoan	1	3	4	5	6	7	9	10	11	13
				16	19					

SÁCH KHÔN NGOAN

DẪN NHẬP SÁCH KHÔN NGOAN

Trong những thế kỷ trước Chúa Ki-tô, văn hoá Hy-lạp do A-lê-xan-đê du nhập, đã được phổ biến khắp các nước vùng Trung Đông (xem Dẫn Nhập vào các sách Ma-ca-bê). Người Hy-lạp lúc ấy có một quan niệm mới về tự do cá nhân, tinh thần cao thượng, bận tâm tìm hiểu khoa học, cảm thức về cái đẹp thân xác, v.v...

Người Do-thái bấy giờ phải tiếp nhận lối suy tư mới mẻ này : khi một dân tộc khép mình trong văn hoá quốc gia, không nhìn xa hơn, thì cuối cùng sẽ chết ngộp. Văn hoá của họ gắn chặt với lời của Thiên Chúa đã được họ tiếp thu qua nhiều thế hệ, nhưng mặc khải của Thiên Chúa vẫn chưa kết thúc, vả lại nó cũng chẳng thể nhốt mình trong khuôn khổ của văn hoá Híp-ri được.

Sách Khôn ngoan là cố gắng lớn đầu tiên của một người Do-thái sống trong thế giới Hy-lạp, muốn bộc lộ lòng tin và sự khôn ngoan của Ít-ra-en, không chỉ bằng tiếng Hy-lạp, mà còn dưới một hình thức thích nghi hơn với văn hoá Hy-lạp.

Sách này tìm cách trả lời những câu hỏi do sự dữ, đau khổ và cái chết đặt ra khiến con người lo âu khắc khoải. Sách phác thảo một bằng chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa mà thánh Phao-lô sau này sẽ dựa theo ; sách cho thấy lòng lân tuất của Thiên Chúa được dành cho mọi vật không trừ vật nào.

Sách Khôn ngoan đã được viết bên Ai-cập giữa các năm 80 đến 50 tCN và là một trong những sách Đệ Nhị Quy Điển.

Nên để ý nhất là các ch. 3 – 5 nói về cái chết của những người công chính và các chứng nhân (tử đạo) và khẳng định lòng tin vào sự sống lại của những người đã chết. Thánh thi ca tụng sự khôn ngoan ở ch. 7 cũng thế.

1

Khôn ngoan 1:1:

1,1

Thiên Chúa hiện diện đối với chúng ta còn hơn là chúng ta với chính mình. Không cần phải đi đâu xa để tìm sự khôn ngoan đích thực : Khôn ngoan chính là Thần Khí từ Thiên Chúa đến thăm chúng ta. Nhưng, khôn ngoan chỉ tỏ mình ra cho người công chính.

Ta có thể nói gì khi Thiên Chúa là Đấng thánh thiện, không ai có thể vươn tới, lại trở nên gần gũi ? Ở đây, tác giả nói về sự Quan Phòng, sự Khôn ngoan, sự Công Chính và Thần Khí của Thiên Chúa. Ông nói về những điều đó như thể về những ngôi vị Thiên Chúa sai đến để lo cho chúng ta. Thực tế, đây là một cách trình bày chính Thiên Chúa, Đấng dù vẫn giữ kín màu nhiệm của mình, lại rất gần gũi người phàm và các biến cố.

Thiên Chúa không làm ra cái chết, chẳng vui gì khi sinh mạng tiêu vong (c.13). Tào thành của Chúa là tốt đẹp và nó phục vụ con người. Cái chết không do Thiên Chúa mà có, như được giải thích trong 2,23-24, nhưng chính vì quỷ dữ ghen tị. Chúng ta được mời gọi hướng về Thiên Chúa với niềm tin tưởng : nghĩ đúng về Người thì loại trừ được mọi thắc mắc giả tạo : Tại sao Thiên Chúa lại cho phép sự dữ, cái chết, động đất và các thảm họa xảy ra ? Thiên Chúa chỉ muốn làm cho sống.

1,16 : Quân vô đạo, tức là những kẻ tự thoát ra khỏi luật của Thiên Chúa và khỏi chính lương tâm mình, kết giao với thần chết, vì không biết đến sự sống đích thực. Với những người ấy thì khôn ngoan là tận dụng cuộc đời : hưởng lấy của đời này đi.

2,17 : Ta hãy coi những lời nó nói có thật không. Vì chúng làm bạn với tử thần, nên quân vô đạo trước sau gì cũng khủng bố và giết cả những

người lành nữa. Vì chúng chẳng có lòng tin, chẳng có luật lệ, nên đây chỉ là một trò chơi : chúng cần tiêu diệt người khác, để tự nhủ rằng chỉ mình chúng mới đáng hưởng cuộc đời.

Nếu tên công chính là con Thiên Chúa, hẳn Người sẽ phù hộ. Các lời ở 2,16-20 chắc hẳn làm chúng ta nghĩ tới Đức Giê-su trên thập giá. Cách riêng, Mát-thêu nhắc đến ở 27,43.

Não trạng của kẻ vô đạo chẳng tin có cái gì sau khi chết khá giống với não trạng của xã hội chúng ta đang sống. Không có chuyện bách hại các Ki-tô hữu công khai, nhưng trong tổ chức nào cũng vậy, họ hiện diện ở đâu là gây khó chịu ở đấy –không chỉ trong chính trị– bởi vì sự hiện diện của một người sống đàng hoàng, hoặc một Ki-tô hữu đích thực ắt làm cho người ta khó chịu.

Nó sống thật chẳng giống ai, lối cư xử của nó hoàn toàn lập dị. Vào thời mà những điều này được ghi chép, người Do-thái không gặp được thiện cảm nơi dân ngoại, vì họ không hoà nhập với những người khác, lại còn giữ cả ngàn tập tục trong đạo của họ. Cũng thế, người Ki-tô hữu dù không muốn tự tách khỏi người khác đi nữa thì chứng cứ của một cuộc sống hợp với đức tin vẫn gây ngỡ ngàng cho người ta.

Những ai về phe nó (c.24) : phe quỷ dữ, kẻ căm thù đó. Như thế là bản văn này, cũng như Đức Giê-su, cho rằng đằng sau cái khối sự dữ xâu xé loài người, và đằng sau những tội không tin của chúng ta, “Kẻ Thù” vẫn hiện diện (x. Mt 13,39 ; Hr 2,14-15).

3

Khôn ngoan 3:1:

3,1

Linh hồn người công chính ở trong tay Thiên Chúa. Đây là điều quả quyết chính của sách này. Trong các sách trước của Kinh Thánh, linh hồn chỉ có nghĩa là hơi thở, thực tế là sự sống của một cá nhân, mà khi người này chết thì nó biến mất. Bây giờ, linh hồn chỉ cái ở trong con người mà không chết đi cùng thân xác.

Lúc họ xa rời chúng ta, chúng tưởng là họ bị tiêu diệt. Tác giả đặc biệt nghĩ đến những người công chính đã chết như nạn nhân của những kẻ xấu (chúng ta hiểu rằng người “công chính” là kẻ thi hành ý của Thiên Chúa). Cái chết như vậy xem ra mâu thuẫn với lòng nhân hậu của Thiên Chúa. Tuy nhiên, chỉ có thân xác bị tiêu huỷ thôi : Đối với Thiên Chúa, tất cả họ đều đang sống, như Đức Giê-su nhắc lại (Lc 20,38).

Họ đang hưởng bình an. Mỗi mãi họ sẽ được hưởng điều họ từng mong đợi ở đời này. Chúng ta chỉ nhìn thấy một góc cạnh của cái chết : sẽ chẳng bao giờ chúng ta biết được mỗi người cảm nhận thế nào cuộc ra đi của mình, lại càng chẳng biết mình sẽ bừng tỉnh trong thế giới của Thiên Chúa ra sao.

Giờ phán xét, chúng ta sẽ thấy chỉ có những người công chính mới là những kẻ sống thật sự. Cái chết của các bạn hữu Thiên Chúa thường mang lại bình an cho những người đã từng sống bên họ. Chính nhờ cái chết của mình mà các vị tử đạo đã làm cho lẽ sống của các ngài được toàn thắng.

Khôn ngoan 3:13:

3,13

Phúc thay người son sẻ mà tinh tuyền. Sách Thánh luôn đề cao một cuộc đời đông con nhiều cháu, một cặp vợ chồng có nhiều con và nhờ hy sinh vất vả mà nuôi dạy chúng nên người (x. Tv 127 và 128). Nhưng bản văn ở đây đặt lại vấn đề : một cuộc đời dồi dào hoa trái hệ tại điều gì ? Ở Ít-ra-en xưa, không có con bị coi là sự trừng phạt của Thiên Chúa, và Luật Mô-sê cấm các thái giám (những người bị hoạn) tham gia các buổi thờ phượng chung. Nhưng có một ngôn sứ đưa ra quan điểm trái ngược (x. Is 56,4-5).

4

Khôn ngoan 4:1:

4,1

Chẳng thà không con cái mà sống đời đức hạnh. Tìm sự hoàn thiện luôn luôn là phương thế sống một cuộc đời phong phú. Chúng ta biết có

những cặp vợ chồng không có con và những người độc thân đã biết định hướng khả năng yêu thương của họ, hiến cả cuộc đời, và tạo lập một gia đình thiêng liêng. Gương Đức Ma-ri-a đã được ngưỡng mộ, ngay từ thời đầu của Hội Thánh, như một mẫu mực và một sự khuyến khích cho những người nam nữ hiến dâng đời mình cho Thiên Chúa và tìm một sự phong phú thuộc một trật tự khác, một sự phong phú riêng của ơn gọi này.

Khôn ngoan 4:7:

4,7

“Tại sao Thiên Chúa lại cất chồng (vợ, con...) của tôi đi ?” Nhiều lần người ta nghe phàn nàn như thế. Chẳng có tai nạn chết người nào có thể ngăn cản Thiên Chúa, không để Người trao ban tất cả những gì Người muốn cho mỗi người. Người ban cho một số người trưởng thành mau hơn và sớm nên hoàn thiện, điều mà nhiều người khác chỉ đạt được sau nhiều năm dằng dặc.

Người công chính đẹp lòng Thiên Chúa, nên được Thiên Chúa yêu thương. Người vợ hay đứa con mà Thiên Chúa cất đi không thuộc về chúng ta. Mỗi dây yêu thương giữa họ với chúng ta gắn liền với biết bao cảnh huống và kỷ niệm, nhưng một tình yêu mạnh hơn kết hợp họ với Chúa : tiên vãn họ là của Chúa.

Và họ sống giữa kẻ tội lỗi, nên được Thiên Chúa dời đi nơi khác (x. St 5,24). Đây là một câu trả lời nữa về sự yếu vong của con cái chúng ta : Ai biết chúng sẽ dùng cuộc đời chúng thế nào ? Thiên Chúa biết rõ hơn điều gì thích hợp cho mỗi người.

5

Khôn ngoan 5:1:

5,1

Các ngôn sứ xưa hay nói về việc Thiên Chúa phán xét trong một cuộc phán xét sắp xảy ra trên đời này, khi Người trừng phạt các dân tộc và các kẻ tội lỗi, sau đó Người tái thiết lịch sử nhân loại.

Đoạn này đang nói về một cuộc phán xét cá nhân sau khi chết. Trường hợp các vị tử đạo được nhấn mạnh : phải nói rằng vào thời bấy giờ ký ức về các tín hữu bị bách hại vì đức tin thời Ma-ca-bê vẫn còn nóng bỏng. Đừng quên rằng trong khi chúng ta có thể vừa là Ki-tô hữu vừa sống trong bình an, thì trong nhiều nước các anh chị em Ki-tô hữu của chúng ta đang phải đau khổ và nhiều khi phải chết như nạn nhân của những cuộc bách hại mà các phương tiện truyền thông rất ít nhắc đến.

Chính chúng ta mới lạc xa con đường sự thật ! Ngày đó chúng ta không còn mang mặt nạ che đậy những ý xấu và sự đốn mạt của chúng ta nữa. Bấy giờ các kẻ gian ác sẽ thấy rõ cuộc đời chúng là trống rỗng : Bọn chúng mình thoát sinh ra thì đã biến mất. Trước cả khi Thiên Chúa lên án, chúng đã tự xét xử rồi : tội ác chúng phạm sẽ cáo buộc chúng (4,20).

Trang sách này có những nét chung với dụ ngôn về cuộc chung thẩm trong Mt 25,31, có khác là : trong khi ở đây kẻ bị bách hại đối lập với quân bách hại thì Đức Giê-su lại phân biệt giữa những người yêu thương tha nhân và những kẻ không biết yêu thương.

6

Khôn ngoan 6:1:

6,1

Ở đây bắt đầu một bài thuyết giáo cho các vua về khôn ngoan. Như chúng tôi đã nói trong phần Dẫn Nhập sách Giảng viên : người ta hay gán cho vua Sa-lô-môn là tác giả các sách Khôn ngoan. Sách này cũng thế : tác giả nói như thể vua Sa-lô-môn nói, và vua công bố bài thuyết giáo của mình cho những người thuộc tầng lớp vua chúa.

7

Khôn ngoan 7:7:

7,7

Tất cả trang sách này là một lời mời gọi tìm kiếm Đức Khôn ngoan, như tìm người bạn đời : chúng ta nhớ lại là vào thời ấy, vua chúa thường đi “cưới” thần nọ thần kia (điều mà đôi khi giúp họ chiếm đoạt kho báu của

các đền thờ nhân danh người bạn đời của họ : 2 Mcb 1,14). Tìm kiếm khôn ngoan của Thiên Chúa không là gì khác điều chúng ta vẫn làm khi nói tới việc kết hợp với Chúa Ki-tô : đừng quên rằng Đức Khôn ngoan tự hữu chính là Người. Sự hiệp thông này không phải là chuyện tình cảm : nhưng là một cuộc tìm kiếm đắt giá và không bao giờ kết thúc, tìm kiếm Đáng là Sự Thật.

Đối với tôi, trân châu bảo ngọc chẳng sánh được với Đức Khôn ngoan (x. Mt 13,44-45).

Khôn ngoan 7:21:

7,21

X. bình giải Cn 8,22 : cùng một đề tài. Đức Khôn ngoan đến từ Thiên Chúa : cũng một Đức Khôn ngoan đã xếp đặt vũ trụ, và là Thiên Chúa hiện diện trong chúng ta.

Không thể vương một tỳ ố. Để ý tới giọng lạc quan ẩn trong kiểu nói này. Vì thánh thiện và tinh tuyền, Đức Khôn ngoan của Thiên Chúa xâm nhập tất cả, kể cả cái không sạch và bất toàn, khai sáng cho tinh thần chậm hiểu và giới hạn của chúng ta. Những người Do-thái thời ấy được Luật Mô-sê dạy rằng họ phải tránh mọi cái không sạch : chẳng hạn khi hai người đụng vào nhau thì người không sạch làm cho người kia bị lây nhiễm (x. Lv 11,1 và Kg 2,11). Ở đây, chính Đức Khôn ngoan của Thiên Chúa toàn thắng sự tối tăm như nhớp (Ep 5,13-14). Không có vật gì nguyên nó là tuyệt đối xấu : nó là xấu nếu trước đó, nó đã có thể tốt hơn, và nó là tốt nếu, trong trường hợp cụ thể, không gì tốt hơn đã có thể được làm trước đó.

Đức Khôn ngoan chẳng gian tà nào thắng nổi. Một khi đã ăn rễ sâu vào lời của Thiên Chúa, người Ki-tô hữu đem ánh sáng đến chỗ tối tăm bao phủ : người ấy phải hiện diện và hoạt động ở đâu đang cần giải quyết những vấn đề của đất nước, của công việc và của đời sống hằng ngày, mà không sợ bị liên lụy : Đức Khôn ngoan và Thần Khí sẽ đổi mới mặt địa cầu.

Đức Khôn ngoan biến họ nên bạn hữu của Thiên Chúa (c.27). Chúng ta đã thấy ở 2,24 là quỷ dữ đã du nhập sự chết vào thế giới gây đổ vỡ cho tạo

thành. Nhưng Đức Khôn ngoan của Thiên Chúa tu sửa lại những tàn tích sự chết đã gây nên.

Đức Khôn ngoan toả ra từ quyền năng Thiên Chúa, rực lên trong ngần từ vinh hiển Đấng Toàn Năng. Đối với người Híp-ri, “vinh quang” là cái gì đó nặng nề, cái gì đè lên và không chỉ là cái lộ ra bên ngoài. Trong ngôn ngữ Hy-lạp, “vinh quang” trở thành cái gì toả sáng : Thiên Chúa toả sáng trong vũ trụ, và hơn nữa trên gương mặt Đức Ki-tô (2 Cr 4,6). Đức Khôn ngoan, tấm gương phản chiếu hoạt động của Thiên Chúa và hình ảnh sự hoàn thiện của Người, đó chính là Đức Ki-tô, như thánh Phao-lô nói trong Cl 1,5 ; Hr 1,3 ; thánh Gio-an gọi Đức Ki-tô là “Ngôi Lời” của Thiên Chúa (x. Ga 1,1). Xin cũng coi Dẫn Nhập thư Ê-phê-xô.

9

Khôn ngoan 9:1:

9,1

Lời cầu nguyện này ám chỉ đến giấc mộng trong đó vua Sa-lô-môn xin Thiên Chúa ban sự khôn ngoan (1 V 3,6).

Một điều kiện không thể thiếu để được khôn ngoan là có tấm lòng khiêm tốn và đơn sơ. Thiên Chúa ban sự khôn khéo và cả uy quyền để điều khiển dân Người cho những ai cộng tác với Người. Ông Áp-ra-ham và ông Mô-sê đã được gọi để thực hiện những việc lớn lao.

10

Khôn ngoan 10:1:

10,1

Đức Khôn ngoan của Thiên Chúa luôn hoạt động trong lịch sử nhân loại. Chúng ta không thể đánh giá toàn diện các biến cố chính lúc xảy ra được : lịch sử sẽ đặt các biến cố ấy dần dần vào vị trí của chúng. Lịch sử của một dân tộc như Ít-ra-en cho chúng ta thấy rằng Thiên Chúa đã có một chương trình tiệm tiến, cho dù dân Ít-ra-en khi ấy vẫn tự do và nhiều khi xa lìa Thiên Chúa. Nhiều biến cố góp phần vào việc thực hiện chương trình của Thiên Chúa : tội lỗi, sự trừng phạt, lòng hối cải, ơn tha thứ.

Đức Khôn ngoan đem lại nhiều kết quả (c.10). Điều này ám chỉ riêng đến ông Gia-cóp. Đức Khôn ngoan của Thiên Chúa dạy các con ông biết điều gì mang lại hoa trái và sẽ trường tồn : Đức Khôn ngoan tỏ cho thấy cái gì làm mất thời giờ. Đức Khôn ngoan dạy cho biết sống giây phút hiện tại và khám phá ra trong đó những tiềm năng và những niềm vui mà Thiên Chúa muốn ban cho chúng ta. Nhiều khi họ không nhìn thấy xa hơn đoạn đường phải đi ngày hôm ấy, và cuộc phấn đấu hằng ngày để chống lại sự man trá của chính họ xem ra là vô ích : nhưng sự khôn ngoan đã chuẩn bị cuộc đời họ và, một ngày kia, họ sẽ khám phá ra rằng những vất vả của họ đã góp phần thế nào vào công lao của những người anh em khác nhằm xây dựng Thành Trì Tương Lai.

C.3 làm liên tưởng đến Ca-in ; c.4 đến Nô-ê ; c.5 đến Áp-ra-ham ; c.6 đến Lót ; c.10 đến Gia-cóp ; c.13 đến Giu-se và c.16 đến Mô-sê.

11

Khôn ngoan 11:1:

11,1

Vì tình thương đối với dân Người, Thiên Chúa dùng sức mạnh trong thiên nhiên trừng phạt dân Ai-cập và cứu dân Híp-ri. Bấy trường hợp được nhắc đến : súc vật, châu chấu và rắn, mưa đá và man-na, tối tăm và ánh sáng, các con đầu lòng, biển. Tất cả cùng lúc gọi lại các tai ương bên Ai-cập và cuộc sống của dân Ít-ra-en trong sa mạc (cc. 16-19). Tất cả những điều này được phóng đại quá cỡ và chắc chắn không phải là phần đánh động chúng ta nhất trong sách này.

Chính những sự vật Chúa dùng để trừng phạt quân thù lại mang điều lành đến cho dân (11,5). Tổ chức, tốc độ, kỹ thuật, khoa học, việc giải phóng : tất cả đều có thể là dụng cụ để giải thoát con người, miễn là biết sử dụng cách khôn ngoan. Tất cả cũng có thể quay ra chống lại con người, khi người ta dùng những thứ đó mà không đếm xỉa đến cứu cánh của thế giới như Thiên Chúa định.

Khôn ngoan 11:20:

11,20

Chúa đã sắp xếp có chừng có mực, đã tính toán và cân nhắc cả rồi. Quyền năng Thiên Chúa, vì là tuyệt đối nên không bao giờ tỏ ra là bạo lực : những gì đến từ Thiên Chúa thì không bao giờ thiếu vẻ đẹp, sự hài hoà và sự tốt lành.

Từ 11,5 đến 15,19 là phần phụ thêm khá dài cho thấy thái độ của Thiên Chúa, vừa là người thân vừa là chủ tể con người, đối nghịch với sự ngu xuẩn của việc thờ ngẫu tượng.

13

Khôn ngoan 13:1:

13,1

Người duy vật không nhìn nhận có Thiên Chúa. Kẻ kiêu ngạo tưởng mình có thể làm lấy mọi sự. Họ sử dụng mọi vật như là của mình, không nhận ra đâu là giá trị thật của chúng và không đón nhận như những hồng ân của Thiên Chúa.

Người đơn sơ và khiêm tốn thì nhìn thấy bàn tay Thiên Chúa trong mọi sự. Nước, gió, núi đồi nhắc cho họ nhớ đến Đấng Hoàn Thiện đã sáng tạo nên chúng ; hơn thế nữa, sự phong phú họ khám phá ra nơi những ai họ yêu mến cũng làm cho họ nhớ đến Người. Trí khôn con người là để khám phá ra Thiên Chúa, Đấng hiện diện trong mọi sự và là cùng đích của mọi vật. Thánh Phao-lô sẽ lấy lại đề tài này ở Rm 1,19.

16

Khôn ngoan 16:20:

16,20

Điều hiển nhiên là ở đây tác giả đã thổi phồng câu chuyện Thiên Chúa ban man-na cho dân Híp-ri trong sa mạc. Kiểu nói khoa trương này chẳng hề thuyết phục chúng ta, nhưng cách nhìn sự vật như thế của người Do-thái thời ấy cũng chuẩn bị cho điều mà Đức Giê-su sẽ đề cập tới ở Ga 6.

19

Khôn ngoan 19:22:

19,22

Sách Khôn ngoan đột ngột kết thúc với niềm xác tín rằng Thiên Chúa sẽ không bao giờ bỏ rơi dân Người.

Huấn ca												
1	2	3	5	6	9	10	11	13	15	16	19	20
21	23	24	26	29	30	31	34	35	36	38	42	44
				45	48	49	50	51				

SÁCH HUẤN CA

DẪN NHẬP SÁCH HUẤN CA

Hai thế kỷ trước Đức Ki-tô, ông Giê-su con ông Xi-ra (Hc 50,27) đã viết cuốn sách này. Đó là một tổng hợp những truyền thống và những giáo huấn của các hiền nhân.

Ông là một người giàu có và học thức. Có lẽ ông là chủ của một gia đình quyền quý, có các gia nhân. Ông quen biết nhiều người, đã từng đi nhiều nơi và thành đạt trong công việc làm ăn. Ông thú nhận rằng chính Sách Thánh đã dạy cho ông bí quyết của sự thành công ấy.

Viết cuốn sách này, ông muốn chia sẻ với mọi người những gì ông đã học được trong Sách Thánh và những gì ông đã xác minh được qua kinh nghiệm riêng của mình.

Ông đã viết cuốn sách này ít năm trước cuộc khủng hoảng tôn giáo mà các sách Ma-ca-bê kể lại. Nhiều người cùng thời với ông đã để cho văn hoá Hy-lạp lôi cuốn ; và đối với họ, đạo Do-thái đã già cỗi rồi ! Tác giả muốn chứng minh cho họ thấy đức tin có ý nghĩa gì khi phải sống và giải quyết những vấn đề của cuộc sống thực tế. Không một dân tộc nào khác có được sự khôn ngoan hơn sự khôn ngoan của dân Thiên Chúa, bởi vì Thiên Chúa đã gửi Đức Khôn Ngoan đến cư ngụ nơi dân ấy.

Như vậy, sách này cho chúng ta thấy Lễ Luật của Thiên Chúa dẫn đưa con người đến một đời sống cá nhân và xã hội vừa nhân bản hơn vừa trung thực hơn như thế nào.

Sách có hai phần chính :

– Các ch. 1 – 42 : gồm bảy loạt những châm ngôn. Mỗi loạt châm ngôn khởi đầu bằng một lời ca ngợi sự khôn ngoan. Ch. 24 ca ngợi Đức Khôn Ngoan là một chương thật đặc biệt.

– Các ch. 43 – 51 : Khởi đầu bằng việc ca ngợi Thiên Chúa, vì sự khôn ngoan của Người chiếu toả trong trật tự của vũ trụ ; tiếp theo là ca ngợi cách thức Thiên Chúa dẫn dắt dân Người, nhờ các vĩ nhân trong Cựu Ước.

1

Huấn ca 1:1:

1,1

Ở đây tác giả tuyên xưng niềm tin của mình. Trước những người cho rằng mình hiện đại hơn, vì họ đang chạy theo sự khôn ngoan và những giáo thuyết của loài người, ông tuyên bố một cách đơn sơ rằng sự khôn ngoan đích thực hệ tại việc tin tưởng và kính sợ Thiên Chúa. Cũng giống như các thánh vịnh, ông thường nói đến sự kính sợ Thiên Chúa. Chúng ta đừng lẫn lộn với sự sợ hãi của dân ngoại, họ tưởng tượng đến một vị thần hay báo oán.

Kính sợ Thiên Chúa, chính là luôn thấy Người hiện diện và tìm quyết định trước mặt Người. Ai biết Thiên Chúa ở gần bên sẽ sợ xúc phạm đến Người, vì nhận biết tình yêu và lòng trung tín của Người. Như vậy, kính sợ Thiên Chúa, có nghĩa là kính trọng và lưu tâm đến Người trước tất cả mọi sự khác.

Kính sợ Thiên Chúa trái ngược với sự sợ hãi về những điều như người ta thường nói, sợ bị chế giễu, sợ thất bại. Những ai kính sợ Chúa thì luôn đặc biệt quan tâm tới những gì Thiên Chúa phán và hứa.

2

Huấn ca 2:1:

2,1

Những ai muốn phụng sự Thiên Chúa phải sẵn sàng đương đầu với những thử thách và mâu thuẫn. Lòng trông cậy đích thực vào Thiên Chúa bộc lộ khi những điều bất trắc xảy đến. Khả năng chống chọi, chịu đựng, kiên trì chỉ là một cùng với đức tin và lòng trông cậy.

3

Huấn ca 3:1:

3,1

Đây là phần bình giải tốt nhất cho điều răn do ông Mô-sê truyền lại về trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ : Thờ cha kính mẹ có nghĩa là : tôn trọng, hiểu biết và giúp đỡ vật chất khi các ngài gặp khó khăn.

5

Huấn ca 5:1:

5,1

Một số tín hữu ỷ lại vào lòng thương xót của Thiên Chúa để tiếp tục lối sống xấu xa của mình.

6

Huấn ca 6:5:

6,5

Ở đây chúng ta có một bản văn nói về tình bạn đích thực. Ông Ben Xi-ra khuyên ta đừng gây thơ và thiếu tiên liệu. Phải suy nghĩ trước khi tin vào một người bạn. Nhưng cũng cần có phương thuốc xoa dịu cuộc đời là một người bạn chân thành. Đó là ân huệ Thiên Chúa ban cho những ai kính sợ Người (x. thêm 12,8-18 ; 37,1-15).

6,18-37 Người ta được khôn ngoan nhờ đời sống kỷ luật.

7,15 Ben Xi-ra coi trọng lao động chân tay, nhất là công việc đồng áng.

9

Huấn ca 9:1:

9,1

Ben Xi-ra sống trong một xã hội mà phụ nữ bị xếp vào hạng thấp kém. Có nhiều câu chứng tỏ là ông chỉ yêu mến họ vì họ chịu tùng phục. Một xã hội không khám phá ra được sự phong phú của tình yêu vợ chồng, sẽ có rất nhiều cảm dỗ cho những người dễ dãi bằng lòng với một tình yêu qua đường. Chính vì thế, Ben Xi-ra đưa ra nhiều lời cảnh báo về sự quyến rũ của phụ nữ, luôn xem họ như thể là những thủ phạm đầu tiên (x. 23,12 ; 42,12).

10

Huấn ca 10:6:

10,6

Một vài câu triết lý thực tiễn nói về sự khiêm tốn thích hợp cho con người.

11

Huấn ca 11:11:

11,11

Những tư tưởng này không phải là mới trong Kinh Thánh, mọi trang Sách Thánh đều khích lệ chúng ta trông cậy vào Thiên Chúa. Cc. 18-19 sẽ được Đức Giê-su nói lại trong Lc 12,16-21 về vấn đề của cái chẳng đem lại lợi ích gì.

Chúng ta để ý phần cuối đoạn này. Sách Huấn ca cũng như một vài phần trong sách Gióp khẳng định rằng có khi Thiên Chúa đợi cho đến lúc con người chết mới ban phần thưởng của Người cho họ ; nhưng không dám liều lĩnh bàn về những gì sẽ xảy đến sau đó : niềm tin vào sự phục sinh vẫn chưa chín muồi.

13

Huấn ca 13:1:

13,1

Đoạn văn dài này mời gọi chúng ta đừng tìm cách kết bạn với những

người cao sang hơn mình. Người giàu thường không có Thiên Chúa, không áy náy và không có lương tâm. Tác giả cảnh báo những nguy hiểm :

- Kẻ cao sang thường lợi dụng những người tìm cách kết bạn với họ.
- Để được người giàu chấp nhận, chúng ta phải chấp nhận nhiều khổ nhục và quên đi phẩm giá của mình.
- Tương quan với người giàu sẽ đẩy chúng ta tới chỗ bắt chước tội lỗi của họ.

15

Huấn ca 15:11:

15,11

Bài thơ này khẳng định rõ ràng rằng các hữu thể nhân linh thì tự do và có trách nhiệm : Thư thánh Gia-cô-bê (1,13) nhắc lại câu đầu của đoạn này. Trong Đnl 30,15-20, ông Mô-sê đã nói với dân : Sự sống và cái chết ở trước mặt anh em, anh em hãy chọn lựa.

Đôi khi Kinh Thánh hình như nói rằng Thiên Chúa đẩy con người đến chỗ phạm tội để sau đó lại trừng phạt họ (x. Xh 10,27 ; 2 Sm 24,1). Nhưng đó chỉ là vẻ bề ngoài : Người Ít-ra-en rất xác tín điều này : Không có điều gì được thực hiện mà không bởi Thiên Chúa. Vì thế họ rất khó khăn để nói trong ngôn ngữ của họ rằng một người có thể phạm tội mà không do ý muốn của Thiên Chúa. Nhưng, ngay cả khi họ thiếu từ ngữ để diễn tả, thì họ cũng không bao giờ nghi ngờ trách nhiệm của chính họ trong sự ác, khác với các dân tộc chung quanh.

16

Huấn ca 16:24:

16,24

Một cái nhìn lạc quan về con người : Cho nó quyền thống trị vạn vật trên mặt đất (17,26). Chính vì thế họ không được cam chịu sự ác.

Người đặt con mắt mình vào tâm hồn chúng (17,8) ; đó chính là lương tâm và những trực giác của tâm hồn (x. Cn 4,23), giúp chúng ta nhận ra công trình của Thiên Chúa.

Điều lớn lao nhất trong chúng ta không phải là lý trí giúp chúng ta tranh luận và biện bạch, nhưng chính là trực giác về chân lý, rồi trực giác này sẽ tìm kiếm những lý lẽ để cậy dựa vào. Khi người ta quên mất trực giác đó, một trực giác mà trong thực tế là động cơ cho việc nghiên cứu khoa học, thì người ta luôn có thể vận dụng lý trí để chối bỏ điều hiển nhiên này là Thiên Chúa hiện diện trong vũ trụ.

Chính khả năng thiên phú đó sẽ dẫn chúng ta đến với sự khôn ngoan đích thực.

Nhưng rồi, Thiên Chúa đã phải mặc khải chính mình cho con người, để khả năng nắm bắt chân lý đó dẫn đưa họ tới một sự hiểu biết vững chắc và có tính quyết định, trong những gì liên quan đến định hướng của cuộc đời : trong cc. 11-14, tác giả nói về sự mặc khải đó : Luật được ban cho Ít-ra-en qua trung gian ông Mô-sê.

19

Huấn ca 19:4:

19,4

Ở nhiều đoạn văn trong sách này, cũng giống như trong sách Châm ngôn, tác giả tỏ cho thấy việc kiềm chế miệng lưỡi là điều kiện tiên quyết để chúng ta làm chủ được bản thân và vận mệnh của mình (Gc 3).

20

Huấn ca 20:1:

20,1

Phải tránh hai sai lầm : nổi giận trước khi nhắc nhở sửa sai người khác, vì chúng ta sẽ rơi vào chỗ thái quá ; và giữ mãi sự hờn giận không nguôi ở trong lòng.

21

Huấn ca 21:19:

21,19

Thái độ lịch sự của người học thức phản ánh tâm trí cao đẹp của họ. Ai khôn ngoan sẽ tự nhiên khám phá ra những quy luật của một nền giáo dục tốt. Thánh Phan-xi-cô đờ Xan thường nói : Lịch sự là bông hoa tuyệt đẹp của lòng bác ái.

23

Huấn ca 23:1:

23,1

Lời cầu nguyện của một thanh niên nhận ra sự yếu đuối của mình trước những cám dỗ trong cuộc sống. Lời cầu nguyện của một người trưởng thành có kinh nghiệm về sự ác đã bén rễ sâu trong tâm can mình. Lời mời gọi các bậc cha mẹ chăm lo giáo dục con cái mình.

Tội về lời ăn tiếng nói (hay về miệng lưỡi) trước hết là những lời ngạo mạn và những kế hoạch cao ngạo. Nó sẽ dẫn đến mọi thứ tội khác.

Huấn ca 23:12:

23,12

Ben Xi-ra nói đến sự thô lỗ tục tằn (c.13) theo nghĩa truyền thống : Đó là những tội trong lãnh vực tính dục.

– Cc. 12-15 : những lời nói thô lỗ, những cuộc chuyện trò nhả nhớt. Như Đức Giê-su đã nói ở Mt 12,34 : Lòng có đầy thì miệng mới nói ra ;

– Cc. 16-21 : chỉ tìm kiếm khoái lạc ; những quan hệ ngoài hôn nhân ;

– Cc. 22-23 : Ở đây, điều gì nói về người đàn bà ngoại tình thì cũng được áp dụng như thế cho người đàn ông : 1) đó là tội phạm đến Thiên Chúa ; 2) đó là một tội chống lại người phối ngẫu ; 3) đó là một tội xúc phạm đến danh dự của gia đình : sớm hay muộn con cái sẽ luôn đau khổ vì tội lỗi đó.

24

Huân ca 24:1:

24,1

Bài thơ này diễn tả Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa, tương tự như các bài thơ ở Cn 8 và Kn 7. Vấn đề đã được bàn kỹ ở những nơi đó. Ở đây, nhấn mạnh đến sự hiện diện của Đức Khôn Ngoan ở giữa dân Thiên Chúa.

Hai biến cố trong lịch sử thánh giúp chúng ta hiểu được sự hiện diện này của chính Thiên Chúa nhờ trung gian của Đức Khôn Ngoan của Người :

- Đám mây đi theo dân Híp-ri trong sa mạc (x. Xh 13,21).
- Lều dùng làm Nhà Tạm trong sa mạc (x. Xh 25). Truyền thống cho rằng nó được làm theo hình ảnh Nhà Thiên Chúa ở trên trời (c.10).

Hình ảnh đầu tiên dạy chúng ta rằng : vinh quang của Thiên Chúa vượt quá con người chúng ta, đến nỗi ta chỉ biết được đôi điều về Thiên Chúa khi Người ẩn giấu vinh quang của Người trong đám mây. Hình ảnh thứ hai dạy chúng ta rằng : nơi ở đích thực của Thiên Chúa không phải là cái gì đó vật chất mà chúng ta gọi là “trời” ; sự hiện diện của Thiên Chúa trong thế giới này thì huyền nhiệm và tạm thời, như trong một cái lều.

Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa cai quản vũ trụ và mọi dân nước. Đức Khôn Ngoan đã thúc đẩy các bậc thánh hiền và các tôn giáo ở mọi quốc gia ; nhưng Đức Khôn Ngoan đã đến một cách đặc biệt nơi Ít-ra-en, là nơi ở và là gia nghiệp của Người. Như thế, điều này chuẩn bị cho những gì thánh Gio-an sẽ nói trong Tin Mừng của ông ở 1,3 và 1,9 : Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa là Đức Ki-tô, và dân, nơi Đức Khôn Ngoan hiện diện, là Hội Thánh.

Phụng vụ Công Giáo sử dụng bài thơ này, cũng như Cn 8, cho các ngày lễ kính Đức Trinh Nữ Ma-ri-a, bởi vì những lời đó thích hợp với vai trò mà Thiên Chúa đã ban cho Mẹ trong Hội Thánh : Mẹ đã nhân danh mọi người đón nhận Đức Khôn Ngoan trong ngày Truyền Tin. Chính vì thế, Mẹ được kể là người thứ nhất trong Dân Thiên Chúa và là Mẹ của mọi người.

Huấn ca 24:30:

24,30

Ben Xi-ra là một nhà khôn ngoan. Sau những năm tháng trung thành trong các nhiệm vụ của người cha gia đình, của người cố vấn và doanh nhân, ông đã kinh ngạc trước những gì mình nhận được từ Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa. Ông ý thức rất rõ việc mình làm sẽ có tầm quan trọng đặc biệt đối với nhiều thế hệ tín hữu trong tương lai, và ông tạ ơn Thiên Chúa : Đấng Toàn Năng đã làm cho tôi biết bao điều cao cả (Lc 1,49).

26

Huấn ca 26:1:

26,1

Ben Xi-ra ca ngợi người phụ nữ toàn thiện toàn mỹ về phương diện đạo đức cũng như thể lý. Nhưng về vấn đề này, cần phải cho thấy rõ sức tàn phá của xã hội đô thị hiện đại đối với tất cả những ai không có được một hoàn cảnh sống độc lập. Điều này đúng cho phụ nữ cũng như nam giới, cho dù tình trạng nô lệ cũng như bệnh tật ở thời đại chúng ta không còn như dưới thời Ben Xi-ra nữa. Ngày nay tại các thành phố lớn, môi trường hoạt động của các gia đình Ki-tô hữu thật là bao la.

29

Huấn ca 29:2:

29,2

29,2-6 : Nhắc nhở những kẻ mượn mà không trả.

Việc bố thí, và rộng hơn là tất cả những gì chúng ta làm một cách nhưng không cho người khác, là bảo đảm tốt nhất cho những ngày gian nan. Sách Tô-bi-a nói nhiều về giá trị của việc bố thí hiểu theo nghĩa này (Tb 4,9). Lc 16,9 sẽ trở lại bàn về điểm này.

30

Huấn ca 30:1:

30,1

Ở đây, Ben Xi-ra đụng đến một điểm thiết yếu liên quan đến vận mệnh

của cá nhân cũng như của cả một dân tộc : đó là việc giáo dục trong gia đình. Ai cũng ta thán về việc quá ít người có trách nhiệm. Rất nhiều người có thiện chí, nhưng ít người có ý chí để biến thiện chí thành hành động đích thực. Một nguyên nhân của việc thiếu trưởng thành về ý chí, đó là cha mẹ đã mau chóng thoái thác nhiệm vụ giáo dục được uỷ thác cho mình. Một em bé ba tháng tuổi biết rằng nếu nó cứ khóc hoài thì buộc mẹ phải bế nó ; lên hai, em bé biết kêu la, nổi xung, hờn dỗi, vì biết chắc chắn rằng cuối cùng thì cha mẹ sẽ nhường bước : “Chúng ta có thể làm gì đây ? Đứa trẻ không muốn !”

Ben Xi-ra biết rằng chỉ những trẻ em nào được dạy để biết vâng lời –và cha mẹ không chiều theo tính bốc đồng của chúng– thì mới đạt được sự tự do đích thực, và mới có thể kiên trì trong sự thiện.

Hẳn là Đức Giê-su đã cho thấy rằng đức tin và tình yêu đối với Thiên Chúa vượt xa việc tuân giữ một luật lệ ; nhưng cho dù chúng ta có nhận được một điều gì đó bởi Thánh Thần, từ lúc chịu phép Rửa, thì cũng phải rất vất vả mới gặt hái được hoa trái của nó, nếu chúng ta đã không được huấn luyện nhờ một luật lệ, nhất là trong thời thơ ấu.

31

Huấn ca 31:12:

31,12

Kinh Thánh không kết án việc uống rượu : rượu ngon làm phấn khởi lòng người (x. Tv 104,15). Ở Ít-ra-en, chỉ những na-dia khẩn dâng mình cho Thiên Chúa mới kiêng rượu trong suốt thời gian khẩn hứa. Tân Ước cũng không kết án rượu : đó là ý nghĩa của phép lạ đầu tiên Chúa Giê-su thực hiện ở Ca-na (Ga 2).

Tuy vậy, các sách Khôn ngoan có nhiều lời cảnh báo chống lại thói say sưa (Cn 23,31-35). Thánh Phao-lô cũng nói về điều đó ở Ep 5,18 ; 1 Cr 5,11.

34

Huấn ca 34:1:

34,1

Ở Ít-ra-en cũng như ở nhiều dân tộc khác, người ta cho rằng giấc mơ có tầm quan trọng đặc biệt trong việc nhận biết tương lai và ý muốn của thần linh.

Ở đây, chúng ta có một phản ứng ngược lại. Không từ chối chuyện Thiên Chúa, trong một vài trường hợp, có thể hướng dẫn hoặc cảnh báo qua giấc mơ, tác giả mời gọi chúng ta đừng để mình bị lôi cuốn bởi các giấc mơ : con đường chắc chắn là vâng phục Lễ Luật của Thiên Chúa (x. St 37+).

Huấn ca 34:18:

34,18

Tác giả Sách Thánh nổi giận khi nhận thấy những kẻ giàu có, sau khi bóc lột những người túng nghèo, thì đến đền thờ dâng các hy lễ đắt tiền ! Bóc lột người nghèo rồi dâng cúng hậu hỷ là báng bổ thần thánh !

35

Huấn ca 35:11:

35,11

Chúng ta phải quảng đại đóng góp cho việc phụng tự, với điều kiện không được lãng quên trách nhiệm của mình trước những bất công trên thế giới. Các hy lễ của chúng ta làm đẹp lòng Thiên Chúa, nhưng Người đặc biệt lắng nghe lời cầu nguyện của cô nhi và nhìn thấy những giọt nước mắt của quả phụ.

36

Huấn ca 36:1:

36,1

Tác giả chia sẻ tư tưởng của những người đồng thời với ông : Thiên Chúa sẽ quy tụ con cái Ít-ra-en tản mác khắp nơi, Người sẽ biểu dương sức mạnh của Người trên kẻ thù và sẽ khiến cho chúng thấy rằng không có chúa nào khác ngoài Thiên Chúa của Ít-ra-en.

Niềm hy vọng đó luôn làm nên sức mạnh cho dân Do-thái. Sau Đức Ki-tô,

người Do-thái đã phân tán khắp nơi như Tin Mừng đã tiên báo. Thế rồi, trong một thế giới, nơi mà sự cuồng tín tôn giáo biến mình cho sự tranh giành giữa các dân tộc, thì người Do-thái chẳng may trở thành những người thiểu số ở giữa những dân tộc Ki-tô giáo ; và như thế họ thường xuyên là nạn nhân trong các cuộc xung đột. Nhưng, dựa vào xác tín về ơn gọi duy nhất của mình, họ luôn luôn chống lại sự phân tán và sự đồng hoá.

Tân Ước cho chúng ta thấy rằng những lời Thiên Chúa hứa cho dân của Người đã được thực hiện nơi Đức Giê-su. Chính từ niềm xác tín đó mà chúng ta phải đánh giá lại những lời của Thiên Chúa : Trong thời gian đầu, những lời đó có vẻ hoàn toàn tập trung vào ân huệ được ban cho Ít-ra-en, về một miền đất vật chất nằm trong ranh giới Pa-lét-tin. Các ngôn sứ đã cho thấy rằng mọi chuyện không phải đơn giản như vậy, và Chúa Giê-su dạy cho các Tông Đồ của Người biết : tất cả lịch sử thánh là một tiến trình chết và phục sinh.

38

Huấn ca 38:1:

38,1

Chúng ta phải cầu nguyện để được chữa lành bệnh tật ; nhưng không được xem thường công việc của các thầy thuốc. Kinh Thánh nói rất rõ về điều đó.

42

Huấn ca 42:9:

42,9

Ở bản văn nguyên thuỷ bằng tiếng Híp-ri, c.9 này dài hơn : “Phòng của nó không nên có cửa sổ, và nó không được trông coi các cửa ra vào.” Lời khuyên này là một chứng cứ thêm nữa cho thấy sự thống trị của người đàn ông trong nền văn hoá Híp-ri ; dịch giả Hy-lạp không dám trình bày điều đó cho độc giả của mình là những người có tinh thần cởi mở hơn. Đây còn là một dịp để thấy rằng, dù đều được linh ứng, các tác giả Kinh Thánh đã không được giải thoát một cách lạ lùng, khỏi những giới hạn

của nền văn hoá riêng của họ.

Huân ca 42:15:

42,15

Nền văn minh hiện đại tách rời con người khỏi thiên nhiên. Trong công việc của mình, nhiều người thấy ánh điện nhiều hơn thấy ánh mặt trời. Nhiều người không còn biết sự thình lặng cũng như tiếng nói của thiên nhiên ! Mặt khác, khi có được một chút hiểu biết, chúng ta lại tin rằng mình biết hết những bí nhiệm của vũ trụ.

Thiên Chúa nói với chúng ta qua tạo thành của Người một cách rất chính xác. Những ai biết nhìn xem Thiên Chúa trong vũ trụ, thì cũng có thể khám phá ra Người trong những công trình vĩ đại của con người : những con đập, những máy vi tính, những dinh thự, những vật liệu mới, v.v... Tất cả những gì phát xuất từ bàn tay con người thì cũng thuộc về tạo thành của Thiên Chúa.

44

Huân ca 44:1:

44,1

Sau bài thánh thi ca ngợi Thiên Chúa vì vinh quang của Người thật rạng rỡ qua các tạo thành, tác giả giới thiệu công trình Thiên Chúa thực hiện cho Ít-ra-en, dân Người tuyển chọn.

Trong bài thơ ca ngợi các tiền nhân này, chúng ta có dịp điểm qua tất cả các vĩ nhân của Ít-ra-en : các vua, các vị cứu tinh, các ngôn sứ, các bậc thánh hiền, thi nhân. Tác giả nhận thấy rằng có nhiều người dũng cảm và chính trực đã chết đi mà công đức của họ không được lưu truyền hậu thế. Tuy vậy, tác giả biết rằng ngay cả khi dòng dõi của một người danh giá có biến mất đi, chẳng hạn trường hợp ông Mô-sê, thì dân Ít-ra-en vẫn giữ lấy các lời hứa về cõi vĩnh hằng. Trong sách này, vẫn chưa có dấu hiệu của niềm tin vào sự phục sinh (ngoại trừ có thể là ở 48,11) và tất cả niềm hy vọng được đặt vào tương lai của dân được tuyển chọn.

45

Huấn ca 45:1:

45,1

Ben Xi-ra gán cho những nhân vật lớn trong lịch sử thánh một tầm mức tương đối quan trọng, theo những tiêu chuẩn trong thời đại của ông. Ông đã sống trong một thời mà, các tư tế giữ vai trò quan trọng nhất và tất cả cuộc sống của người Do-thái diễn ra xoay quanh Đền Thờ. Chính vì thế ông luôn dành cho các tư tế quyền ưu tiên : A-ha-ron, Pin-khát, và Si-môn II là người mà ông quen biết.

48

Huấn ca 48:11:

48,11

Như Ml 3,24, tác giả diễn tả niềm tin của mình vào việc ông Ê-li-a trở lại vào thời Đấng Mê-si-a. Đối với người Do-thái, ông Ê-li-a là người đã cho kẻ chết được phục sinh và Thiên Chúa đã gìn giữ ông khỏi sự chết. Ben Xi-ra diễn tả niềm hy vọng sẽ lại được sống để được thấy những ngày hạnh phúc của ơn cứu độ.

49

Huấn ca 49:16:

49,16

Đột nhiên, Ben Xi-ra nhớ đến tổ tiên loài người, trước khi ca ngợi thượng tế Si-môn, một người đồng thời với ông. Khởi đầu là con người đầu tiên. Vượt qua những tư tưởng đương thời của người Do-thái, cho đến lúc bấy giờ, họ chỉ quan tâm đến lịch sử riêng của mình, Ben Xi-ra nghĩ đến con người đầu tiên, cha của tất cả nhân loại. A-đam là người đại diện cho nhân loại phạm tội, được kêu mời hưởng ơn cứu độ ; nhưng ông cũng là con người đầu tiên mang trong mình vận mệnh của tất cả những người khác. Trong Rm 5,12-20 thánh Phao-lô sẽ nói về Đức Ki-tô là A-đam mới.

50

Huấn ca 50:5:

50,5

Chúng ta nên để ý đến bức chân dung thượng tế Si-môn. Ben Xi-ra là

người hiếu đời, đã không hổ thẹn diễn tả sự thán phục đặc biệt của mình đối với các nghi lễ ở Đền Thờ. Lễ phục, ca nhạc và những nghi lễ long trọng đã tỏ cho ông biết đôi điều về thế giới của Thiên Chúa, một thế giới của huy hoàng, hạnh phúc, lễ hội và lời ngợi ca.

51

Huấn ca 51:1:

51,1

Ở đây chúng ta có một phần phụ lục cho tác phẩm, một lời tạ ơn vì được Thiên Chúa giải thoát. Danh sách liệt kê những hiểm nguy mà Thiên Chúa đã giải thoát gọi lại cho chúng ta những vị anh hùng trong Cựu Ước : Đa-ni-en trong hầm sư tử, Đa-ni-en và các người bạn trong lò lửa, Giu-se bị tù, Su-san-na, Đa-vít.

Phụng vụ của Hội Thánh sử dụng bản văn này cho những ngày lễ các thánh tử đạo. Cái chết của họ (x. Kn 3,1) là một sự giải thoát khỏi sự ác. Như Đức Giê-su, các vị tử đạo không thoát khỏi sự ác cũng như cái chết, nhưng các ngài là những người chiến thắng cả hai điều đó, bởi vì các ngài đã làm chủ được sự sợ hãi tự nhiên của mình, và chấp nhận tha thứ cho kẻ thù.

SÁCH BA-RÚC

DẪN NHẬP SÁCH BA-RÚC

Sách ngôn sứ Ba-rúc là một trong những cuốn sách cuối cùng của Cựu Ước. Sách được viết một thế kỷ trước khi Chúa Giê-su ra đời, tại một trong những cộng đồng Do-thái sống ngoài Pa-lét-tin.

Sách gồm nhiều bản văn có thể giúp người Do-thái đang sống tản mác :

- “Lời cầu nguyện của khách lưu đày” nuôi dưỡng lòng tưởng nhớ Thánh Địa (1,15 – 3,8).
- Một bài thơ đẹp về sự khôn ngoan (3,9 – 4,4).
- Nhiều bản văn lấy hứng từ các ngôn sứ thời lưu đày.
- Một “thư của ngôn sứ Giê-rê-mi-a” đả kích việc thờ ngẫu tượng.

Vì sách có nhiều đoạn viết theo văn phong của Giê-rê-mi-a, nên được coi như của Ba-rúc, thư ký của Giê-rê-mi-a (x. Gr 36).

3

Ba-rúc 3:9:

3,9

Bài thơ này làm cho liên tưởng đến một số đoạn trong ch. 28 sách Gióp.

Tác giả nói với những tín đồ rất lấy làm cảm kích vì văn hoá và sự giàu sang của dân ngoại chung quanh. Ông nhắc cho họ rằng sự cao cả đích thực của con người không phải là ở những kiến thức kỹ thuật, hay ở tài khéo kiếm tiền, hoặc ở chất lượng của sự suy nghĩ, nhưng sự khôn ngoan

thật là hiểu biết điều Chúa muốn khi dựng nên thế gian và điều Người chờ đợi ở nơi con người.

Người tín đồ Do-thái tìm thấy trong lời của Thiên Chúa, trong “Luật” của Người sự khôn ngoan đích thực. Người Ki-tô hữu biết rằng sự khôn ngoan đích thực điều khiển thế giới, không ở đâu khác ngoài ra trong Đức Ki-tô và giáo huấn của Người.

4

Ba-rúc 4:36:

4,36

Sau một hồi lâu than vãn trong những câu 5-35, đến tiếng reo vui mừng và hy vọng (4,36 – 5,9). Tiếng reo này làm cho người ta liên tưởng đến ch. 60 – 62 trong I-sai-a.

6

Ba-rúc 6:9:

6,9

Lại một lần nữa cảnh báo việc thờ ngẫu tượng. Những vật này chẳng là gì cả mà chỉ là gỗ hay một miếng kim loại quý. Nhưng bản văn này mời gọi chúng ta tự vấn mình rằng : phải chăng lòng sùng kính ảnh tượng của chúng ta đôi khi cũng giống như việc thờ ngẫu tượng của dân ngoại ?

Ba-rúc 6:27:

6,27

6,27.37 Giữa những suy nghĩ về tính viển vông của ngẫu tượng, tác giả lại lưu tâm đến các bà goá và trẻ mồ côi. Không lo giúp đỡ những người này thì không thể có lòng đạo đức đích thực được.

SÁCH MA-CA-BÊ Quyển 1

DẪN NHẬP SÁCH MA-CA-BÊ Quyển 1

Sau ông Ét-ra và ông Nơ-khe-mi-a, tỉnh Do-thái, ở biên giới đế quốc Ba-tư, sống trong ba thế kỷ bên lề lịch sử. Những ai có sáng kiến nhất thì chuyên tâm vào thương mại và bỏ xứ sở đến mở cửa hàng trong tất cả các trung tâm đô thị chung quanh Địa Trung Hải.

Tuy nhiên, một thế kỷ sau ông Nơ-khe-mi-a, năm 333 tCN, A-lê-xan-đê Đại Đế bắt đầu đi khắp các nước miền Trung Đông, đánh bại các quân đội thù nghịch và lật đổ các vua. Mặc dầu ông chết vào tuổi ba mươi, các chiến thắng của ông mở đường cho nền văn hoá Hy-lạp nhờ ước vọng tiến bộ, sự tin tưởng vào các khả năng nhân loại và tinh thần cởi mở với một cái nhìn vượt quá chủ nghĩa quốc gia riêng lẻ.

Các tướng lãnh của A-lê-xan-đê phân chia nhau đế quốc mệnh mông của ông. Nhà Pơ-tô-lê-mai thống trị Ai-cập và Pa-lét-tin, thông cảm và tôn trọng tôn giáo cũng như các phong tục của người Do-thái. Nhưng khi nhà An-ti-ô-khô xứ Xy-ri chiến thắng người Ai-cập năm 197 và khi chiếm được Pa-lét-tin, họ muốn áp đặt cho người Do-thái tôn giáo ngoại lai của họ.

Cuộc bách hại khốc liệt gây ra cuộc nổi dậy của người Do-thái dưới sự lãnh đạo của gia đình Ma-ca-bê. Sách Ma-ca-bê quyển 1, được nhìn nhận là một trong những tác phẩm hoàn hảo nhất của các sách lịch sử xưa, kể lại các biến cố chiến tranh, và các chiến công của năm anh em nhà Ma-ca-bê, từ năm 170-130 tCN.

Cuộc thánh chiến, chiến tranh giải phóng

Sách Ma-ca-bê cho chúng ta thấy một dân tộc có khát vọng sống, nhưng đối với dân tộc này đức tin quý giá hơn chính sự sống. Khi mọi người

đang quen sống không có xung đột thì cuộc bách hại xảy ra. Nhiều người xác tín rằng họ không thể làm được gì chống lại một quyền lực như thế, và các mối hiểm họa thì quá lớn. Nhưng Thần Khí của Thiên Chúa cho xuất hiện các anh hùng mới ; nhờ họ, dân tìm thấy lại cảm thức về phẩm giá của mình và chiến đấu để bảo vệ các quyền lợi này ; nếu thiếu chúng thì sẽ không có người, không có tín hữu.

Dân Do-thái nhận thấy mình đơn độc trong cuộc chiến chống lại các kẻ áp bức, và các đồng minh Rô-ma sẽ không giúp được họ nhiều. Họ chỉ dựa vào sức mạnh của riêng mình, và Thiên Chúa đến trợ giúp họ.

Các cuộc chiến của nhà Ma-ca-bê là kiểu mẫu của những cuộc thánh chiến. Nhưng các cuộc chiến này cũng cho thấy rằng thánh chiến không giải quyết được tất cả. Bị lôi cuốn vào các vấn đề quân sự, rồi vào những thủ đoạn chính trị, con cháu nhà Ma-ca-bê sẽ nhanh chóng trở nên các nhà cầm quyền không có đức tin mà cũng chẳng có luân lý.

1

1 Ma-ca-bê 1:1:

1,1

Đoạn đầu tiên này tóm tắt thời kỳ lịch sử diễn tiến từ A-lê-xan-đê đến An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê, vua nước Xy-ri. Cần chú ý đến đoạn văn 1,11-15 nói về khởi điểm cuộc khủng hoảng luân lý ở Giu-đê.

Hai việc làm rõ nét nền văn minh Hy-lạp của người Xy-ri :

– Nghệ thuật và nhiều pho tượng rất đẹp là đối tượng của nền phụng tự ngoại giáo.

– Thể dục : vận động trường, các môn thể thao, hồ bơi. Người ta chơi thể thao mình trần, tạo nên cơ vấp ngã cho người Do-thái. Điều đó cắt nghĩa sự kiện sau đây : những ai xấu hổ vì phải tỏ mình là người Do-thái đã nhờ phẫu thuật can thiệp để thay thế da quy đầu đã mất do cắt bì.

1 Ma-ca-bê 1:41:

1,41

Chương này cho thấy hai phương diện của cuộc khủng hoảng :

1) Khủng hoảng nội tâm. Người Do-thái tiếp cận với một nền văn minh ngoại giáo, nhưng phát triển hơn. Người ta có thể thích nghi và hưởng các phúc lợi của nền văn hoá này mà không bỏ đức tin của mình chẳng ?

Người Do-thái bây giờ sắp phải trả giá cho sự sai lầm của họ khi đứng bên lề sự tiến bộ văn hoá của các dân tộc chung quanh. Trong suốt ba thế kỷ, họ xác quyết rằng tất cả các lề luật và các phong tục của Ít-ra-en xuất phát trực tiếp từ Thiên Chúa và là một cái gì bất di bất dịch. Cũng vậy, khi các trào lưu hiện đại nổi lên, những người cởi mở nhất trải qua cuộc khủng hoảng lương tâm : người ta có thể thay đổi các phong tục mà không phản bội Thiên Chúa chẳng ?

Nhưng, cởi mở với nền văn minh Hy-lạp mà không phản bội Do-thái giáo là điều rất khó : những ai muốn đuổi kịp nền văn hoá mới này, không những phải thay đổi cách sống, nhưng cũng bỏ luôn tôn giáo của mình. Hãy nghĩ đến những gì đang xảy ra ngày nay, khi các bạn trẻ, được đào tạo trong các trường học hay các giáo xứ quá bảo thủ, khám phá ra các trào lưu hiện đại đang quyến rũ họ.

2) Tiếp đến là cuộc bách hại có tổ chức. Các vua độc tài muốn hợp nhất tất cả các phe nhóm ở bên trong đế quốc của mình. Đối với họ, tôn giáo gây chia rẽ. Hơn nữa, lương tâm của những người tự do xem ra nguy hiểm cho họ. Vì thế, các vua gây chiến chống lại những ai chủ trương phụng thờ Thiên Chúa và sống theo lương tâm mình.

Dân lo lắng : đến mức độ nào người ta có thể chịu đựng những cuộc tấn công và những lời chế nhạo các việc đạo đức của mình ?

1 Ma-ca-bê 1:54:

1,54

Ở đây nói đến Đồ ghê tởm khốc hại của những kẻ xâm lược, cũng được ghi trong sách Đn 9,27. Đây là cách ám chỉ một bàn thờ ngoại giáo được

dựng lên ở chỗ bàn thờ cũ của Đền Thờ. Đức Giê-su sẽ cho kiểu nói này một ý nghĩa mới trong Mc 13,14.

2

1 Ma-ca-bê 2:1:

2,1

Toàn cuốn sách bàn về chiến tranh mà gia đình Ma-ca-bê lãnh đạo, được gọi là các con ông Mát-tít-gia. Ở đây có thuật lại chuyện nổi loạn của tư tế Mát-tít-gia, đột nhiên trở thành thủ lĩnh những người bị bách hại và thành người lãnh đạo cuộc phản kháng kẻ chiếm đóng.

Tôi, các con tôi và anh em tôi, chúng tôi vẫn trung thành với Giao Ước của cha ông chúng tôi (c.20). Động lực của họ mang tính cách tôn giáo cũng như quốc gia : ông Mát-tít-gia liều mạng chống lại một thể lực độc tài. Một lần nữa, Thiên Chúa tỏ bày lòng nhân hậu đối với dân Người bằng cách cho trỗi dậy vị thủ lĩnh cần thiết, một người, như ông Mô-sê, quyết định theo dân tộc mình, trong khi ông đã có thể dễ dàng chiếm được sự ủng hộ của những người có quyền.

1 Ma-ca-bê 2:29:

2,29

Bản văn này trình bày hai thái độ trái ngược nhau của các tín hữu.

Một số người chỉ dựa trên Luật của Thiên Chúa, hay đúng hơn dựa trên giải thích luật giữ ngày sa-bát để quyết định : cấm chiến đấu trong ngày dành cho Đức Chúa ; họ anh dũng để cho người ta giết mình. Một số khác dựa vào lý trí và lương tâm để tìm cách tự vệ.

Cuốn sách này không kết án ai. Tuy vậy, hiển nhiên là các tín hữu không thể hành động khi chỉ coi trọng sách Luật và quá khứ. Chúng ta luôn sống trong những hoàn cảnh mới đòi hỏi một tư duy mới : Không phải con người được tạo nên cho ngày sa-bát (Mc 2,27).

C.42 đề cập đến nhóm Kha-xi-đim. Phong trào canh tân tinh thần này, tiền thân nhóm Pha-ri-sêu và nhóm Êt-xê-ni, đã có trước cuộc nổi dậy

của nhà Mát-tít-gia. Nhóm Kha-xi-đim liên kết với họ, nhưng sẽ tách biệt liền sau đó khi các con ông Mát-tít-gia sa vào lãnh vực chính trị.

3

1 Ma-ca-bê 3:1:

3,1

Sau cái chết của ông Mát-tít-gia, con ông là Giu-đa lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Từ ba thế kỷ, các tín hữu hoàn toàn chú tâm vào các hoạt động phụng tự. Nhưng hoàn cảnh dẫn đến chỗ phải đổi thay. Người Do-thái lại trở về thời các thủ lãnh hay thời vua Đa-vít. Đối với nhiều người trong số họ, người tín hữu kiểu mẫu sẽ trở thành người chiến binh liều mạng sống để giải phóng dân tộc mình.

Thật ra, cuộc bách hại tàn bạo dẫn đưa họ đến chỗ này : tránh chiến đấu tức là từ bỏ tất cả những gì làm cho dân Do-thái khác với các dân tộc khác.

Đứng trước cuộc chiến không cân sức, chúng ta có lời tuyên xưng đức tin của ông Giu-đa : Thiên Chúa có thể ban chiến thắng cho một nhóm người chống lại một đoàn người đông đảo. Vua Đa-vít cũng nói như thế khi ông đương đầu với Gô-li-át (1 Sm 14,6 và 17,47).

1 Ma-ca-bê 3:10:

3,10

Các sách Ma-ca-bê nhấn mạnh nhiều lần sự kiện người Do-thái chiến đấu trước hết để bảo vệ Nơi Thánh của họ, Đền Thờ này là biểu tượng cho toàn thể Lễ Luật, nghĩa là cho toàn thể tôn giáo của họ.

Tất cả chúng ta phải chiến đấu vì những điều mang lại ý nghĩa cho cuộc sống ; nếu không có những điều ấy thì một tương lai vững chắc cũng sẽ chẳng có ý nghĩa gì. Nếu quả thật Đền Thờ chẳng là gì khác hơn gỗ đá với một ít kim loại quý, thì người Do-thái vẫn không thể bỏ Đền Thờ mà không đánh mất nhân phẩm và ơn gọi tín hữu của họ. Từ bỏ các nghi lễ

của họ là như từ bỏ đức tin vậy ; họ là những người duy nhất lưu giữ các lời Thiên Chúa hứa.

Anh em nhà Ma-ca-bê không khác biệt mấy với những người ngày nay dám nhắc nhở chúng ta các quyền của những người nghèo và đòi hỏi mọi người phải tham gia vào công việc đó trong những xã hội thối nát. Khi hành động như thế, họ cũng bảo vệ đức tin của mình. Nếu họ im lặng, họ đánh mất nhân phẩm và chối bỏ công lý và tự do (Gl 5,11-12).

1 Ma-ca-bê 3:48:

3,48

Đây là chỗ duy nhất trong Kinh Thánh người ta thấy cách tìm kiếm một câu trả lời đến từ Thiên Chúa.

4

1 Ma-ca-bê 4:1:

4,1

Để chống lại ông Giu-đa, người ta gửi tiểu tướng A-pô-lô-ni-ô đến : Ông Giu-đa giết ông này. Người ta lại cử một tướng lãnh, ông Sê-ron : ông này bị ông Giu-đa đánh bại. Lần này, vua An-ti-ô-khê phái một đạo quân đông đảo với hai tướng lãnh chống lại người Do-thái. Ông Giu-đa thắng một trận ở Em-mau.

Ông Giu-đa nhắc lại lòng trung thành của Thiên Chúa.

Trong ba thế kỷ, người ta dạy cho người Do-thái lịch sử của riêng họ như một chuỗi những can thiệp kỳ diệu của Thiên Chúa (xem các sách Sử biên niên). Người ta nhấn mạnh nhiều đến sự trợ giúp của Thiên Chúa đến nỗi lòng can đảm của con người xem ra vô dụng. Ông Giu-đa biết rằng phải hành động mà không đợi chờ một phép lạ hay một mặc khải. Sau chiến thắng, mọi người sẽ nhận thấy rằng Thiên Chúa mới đến cứu họ. Xin Thiên Chúa ban bình an, lương thực, công bằng mà không chiến đấu chống lại những cơ cấu áp bức thì chỉ là trò dối trá.

1 Ma-ca-bê 4:36:

4,36

Tiếp theo sau các chiến thắng của ông Giu-đa, vua An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê ký một hiệp ước bảo đảm quyền tự trị của tỉnh Do-thái (tháng 4 năm 164 tCN). Người Do-thái chiến thắng và mỗi bận tâm đầu tiên của họ là thanh tẩy Đền Thờ đã bị các dân ngoại làm cho ra ô uế (tháng 12 năm 167).

Người Do-thái biết mình khác với các dân khác. Thiên Chúa là Đấng quyết định tương lai. Vào một lúc nào đó, họ giải quyết vấn đề khẩn cấp nhất bằng cách chờ đợi một ngôn sứ chỉ cho họ thấy điều phải làm như chúng ta nhận thấy ở c.46. Nhưng hoàn cảnh trở trêu. Khi có những ngôn sứ, dân Ít-ra-en lại không nghe các ông. Giờ đây họ muốn một thông điệp, nhưng lại không có ngôn sứ nữa, và sẽ chẳng có ngôn sứ nữa cho tới khi ông Gio-an Tẩy Giả đến.

5

1 Ma-ca-bê 5:1:

5,1

Các tướng lãnh Xy-ri bất đắc dĩ chấp nhận hiệp ước được nhà vua ký. Họ khuyến khích những cuộc bách hại chống lại người Do-thái cư trú ở các vùng lân cận, đôi khi là những cộng đồng rất đông. Vậy ông Giu-đa mở một cuộc chiến để cứu đồng bào mình bị đe dọa và để đưa họ trở lại tỉnh Giu-đê.

1 Ma-ca-bê 5:55:

5,55

Chiến tranh tiếp diễn, khi thắng khi bại. Ở đây Kinh Thánh chỉ rõ nguyên nhân thất bại : các tướng lãnh để cho mình bị các tư lợi điều khiển.

6

1 Ma-ca-bê 6:1:

6,1

Kinh Thánh trình bày biến cố vua An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê kết liễu cuộc đời như một thí dụ về cái chết của những kẻ bách hại. Có một trình thuật nữa trong 2 Mcb 9, khác hẳn với trình thuật này.

1 Ma-ca-bê 6:32:

6,32

Pa-lét-tin một lần nữa bị xâm lược và tại chiến trường ở Bết Dơ-khác-gia, quân của ông Giu-đa, rất ít so với đạo quân của vua An-ti-ô-khô, đã phải rút lui. Tuy nhiên, hai năm sau, nhà vua ký hoà ước và xác nhận quyền của người Do-thái được hưởng tự do tôn giáo.

1 Ma-ca-bê 6:55:

6,55

Chiến sự chấm dứt vào lúc vô vọng nhất và quyền sống đạo của người Do-thái được nhìn nhận (6,59). Cuộc kháng cự của một nhóm anh hùng đã đạt được thành quả đầu tiên này và đã thay đổi lịch sử dân Do-thái.

8

1 Ma-ca-bê 8:1:

8,1

Các ngôn sứ đã nhấn mạnh rằng vì là dân của Thiên Chúa, dân Do-thái chỉ cần phải tin cậy vào Thiên Chúa thôi : liên minh với các dân ngoại là như nghi ngờ Thiên Chúa. Ông Giu-đa nghĩ khác, nên tìm cách liên minh với người Rô-ma.

Những chiến thắng đầu tiên làm nảy sinh một niềm hy vọng lớn lao. Người Do-thái chưa bao giờ tìm lại được quyền tự trị của mình sau thời lưu đày, và giờ đây ông Giu-đa và các bạn hữu của ông nghĩ rằng đã đến lúc tái lập vương quốc xưa của vua Đa-vít và vua Sa-lô-môn.

Đàng khác, ông Giu-đa thán phục tổ chức và sức mạnh của người Rô-ma : ông nghĩ rằng sự bảo vệ của người Rô-ma sẽ giúp tái lập vương quốc của vua Đa-vít.

Thế nhưng các ngôn sứ không lầm lẫn : những ai khao khát vương quốc của Thiên Chúa và sự công bằng, không thể dựa vào những kẻ giàu có và những kẻ có thế lực. Người Rô-ma, rất được ông Giu-đa thán phục, sẽ trở thành quân thù và, hai thế kỷ sau, vào thời Đức Giê-su, sẽ tiêu diệt nước Do-thái.

1 Ma-ca-bê 9:1:

9,1

Ở đây, chúng ta có một trình thuật cảm động về cái chết của ông Giu-đa. Ông chết trong vinh quang do lòng tin và chủ nghĩa anh hùng mang lại như những người hy vọng phục hồi Ít-ra-en và mang niềm hy vọng này khi chết.

Người ta có thể thấy trong đoạn mệnh này một ân huệ của Thiên Chúa dành cho ông. Con đường ông đã khai mở nhân danh đức tin sẽ kết liễu bằng những thoả hiệp của con cháu ông và bằng tình trạng hư hỏng thường đi đôi với quyền lực chính trị.

1 Ma-ca-bê 9:23:

9,23

Ông Giô-na-than, được chọn để nối nghiệp anh mình là ông Giu-đa, phải trốn vào sa mạc cùng các thuộc hạ. Ông phái anh mình là ông Gio-an đem giấu hành lý ở bên kia sông Gio-đan, ở đấy họ sẽ là nạn nhân của một cuộc phục kích. Ông Giô-na-than vượt sông Gio-đan để trả thù cho họ. Đến lượt mình, ông nhận thấy rằng Bắc-khi-đê và đạo quân của ông này đuổi theo và chặn đường ông tiến đến sông Gio-đan. Ông Giô-na-than và quân lính xuyên thủng hàng ngũ địch quân và bơi qua sông.

1 Ma-ca-bê 10:15:

10,15

Ông Giô-na-than đại diện cho người Do-thái trước mặt vua A-lê-xan-đê, nhưng với danh nghĩa nào ? Người Do-thái đã không còn vua từ thời lưu đày, và hơn nữa, họ không chấp nhận một vua không xuất thân từ nhà Đa-vít. Từ thời ông Êt-ra và Nơ-khe-mi-a, chính các tư tế lãnh đạo cộng đồng Do-thái. Vì vậy, ông Giô-na-than phải là thượng tế, nếu ông muốn đại diện cho dân tộc mình ; ông sẽ nhận từ vua A-lê-xan-đê trách nhiệm này. Điều này gây ra một cuộc khủng hoảng nơi người Do-thái vì không ai có thể tự tôn mình làm thượng tế, người ta chỉ trở nên thượng tế do quyền thừa kế (x. Lv 8 và Hr 5,4).

Việc bổ nhiệm ông Giô-na-than gây chia rẽ nơi những người Do-thái đạo đức nhất. Nhiều người chống lại ông, kể cả những người thuộc nhóm Kha-xi-đim (7,13), tiền thân của nhóm Pha-ri-sêu.

1 Ma-ca-bê 10:59:

10,59

Ông Giô-na-than ngày càng dần sâu vào chính trị và chương này không che giấu những thủ đoạn bẩn thỉu trong chính trị như người ta thường làm. Điều đã được nói trước đây về ông Giu-đa thì nay được xác nhận (x. 9,1) ; đã hết rồi cái thời của một vương quốc Thiên Chúa như một dân giữa chư dân.

Những căng thẳng tương tự cũng xảy ra trong Hội Thánh : người Ki-tô hữu hoạt động chính trị như men trong bột, cho dù họ sẽ phải đương đầu với những cám dỗ và sai lầm ở giữa những kẻ không có lương tâm. Nhưng Hội Thánh phải canh chừng đừng để mình liên kết với các thế lực đảng phái vì sứ mạng riêng của Hội Thánh không thể lẫn lộn với bất cứ chương trình chính trị nào. Hơn nữa, Hội Thánh không thể phân chia người ta thành người tốt và người xấu, bạn hay thù, theo lập trường của họ trong các cuộc đấu tranh xã hội.

12

1 Ma-ca-bê 12:42:

12,42

Sau ông Giu-đa và hai anh em của ông, ông Giô-na-than chết trong cuộc chiến giải phóng. Ông Si-môn, người em út, thay thế ông Giô-na-than.

Sách tiếp tục kể lại công việc lãnh đạo và các hoạt động của ông Si-môn cho đến năm 134 tCN, khi ông bị ám sát.

13

1 Ma-ca-bê 13:1:

13,1

Ông Si-môn thành công trong các cuộc chiến. Ông khéo lợi dụng những

cuộc tranh giành giữa các vua ; các vua này tìm cách thu hồi vương quốc Ba-tư cổ. Nhưng các chiến thắng của ông và hoà bình ông đạt được làm nguôi đi lòng nhiệt thành tôn giáo vốn là nguồn gốc phát sinh các cuộc chiến giải phóng. Ông Si-môn, người giải phóng, trở thành nhà độc tài Si-môn vào giai đoạn cuối của một tiến trình được lặp đi lặp lại trong lịch sử. Cui đề tài này ở 14,41-47 ; 15,32.

Khi Đức Giê-su bước vào sân khấu lịch sử một trăm năm mươi năm sau đó, con cháu ông Si-môn sẽ là các thượng tế, là nhóm duy vật nhất trong các người Do-thái (nhóm Xa-đốc).

Nên lưu ý điều được nói vắn tắt ở 13,41-42 và 15,3. Sau bốn thế kỷ lệ thuộc, người Do-thái lại trở thành một quốc gia. Kinh nghiệm mới mẻ và đầy phấn khích này giải thích tại sao một thế kỷ rưỡi sau, vào thời Đức Giê-su, họ không thể chịu đựng nổi sự thống trị của Rô-ma.

SÁCH MA-CA-BÊ Quyển 2

DẪN NHẬP SÁCH MA-CA-BÊ Quyển 2

Sách Ma-ca-bê quyển hai không phải là phần nối tiếp quyển một.

Trong khi quyển một trình bày một lịch sử toàn diện và rất quân bình của dân Do-thái trong những năm nguy kịch này, sách Ma-ca-bê quyển hai giới hạn vào một chuỗi sự kiện – và đôi khi vào một chuỗi lời bình giải hay tích truyện, giúp độc giả hiểu được niềm hy vọng và những đau khổ của các tín hữu bị bách hại.

Dù ít quan trọng hơn quyển một đối với các sử gia, quyển hai lại rất quan trọng đối với Kinh Thánh vì cái nhìn sâu sắc của sách về nỗi đau khổ và sự chết, cũng như công lý của Thiên Chúa. Cùng với sách Đa-ni-en và sách Khôn ngoan, sách này là tác phẩm đầu tiên của Kinh Thánh quả quyết niềm tin vào sự sống lại của những người đã chết.

1

2 Ma-ca-bê 1:1:

1,1

Phần này của thư thứ nhất có thể dùng làm kiểu mẫu cho các lời cầu chúc ngày đầu năm.

Người Do-thái ở Pa-lét-tin viết lá thư này sau khi chiến thắng các kẻ áp bức mình. Lúc mừng lễ thanh tẩy Đền Thờ giành lại được từ tay quân thù, họ đã cho các cộng đoàn Do-thái bị phân tán ở Ai-cập biết sự việc này.

Thư bàn đến nhiều tin đồn. Chúng ta lưu ý đến truyền kỳ, theo đó Hòm Bia (đã biến mất khi Giê-ru-sa-lem bị thất thủ năm 587) đã được lưu giữ

và giấu kín. Lòng tin bình dân đã diễn tả như sau : không có gì Thiên Chúa đã làm vào thời cha ông họ có thể bị biến mất.

Cần đề ý 2,13-15. Chi tiết này –không chính xác lắm– bổ túc những gì chúng ta đọc trong 1 Sb 29,29-30 ; 2 Sb 9,29 ; 16,11 ; Et 7,25-26 ; Nkm 8 liên quan đến việc hình thành phần chính yếu của Kinh Thánh, nhiệm vụ này do ông Êt-ra thực hiện hơn là do ông Nơ-khe-mi-a.

4

2 Ma-ca-bê 4:7:

4,7

Đoạn này mô tả ảnh hưởng của văn hoá Hy-lạp. Đó là một tiến bộ hay là công cuộc thực dân hoá về mặt văn hoá ? X. bình giải 1 Mc 1,4 về vấn đề này. Là những người được đào tạo kỹ lưỡng, các tư tế gặp phải xung đột đầu tiên của cuộc khủng hoảng văn hoá và tinh thần. Bất hạnh cho người Do-thái, vào lúc khủng hoảng xảy ra, những lợi lộc cá nhân và chính trị đã chi phối việc bổ nhiệm các thủ lãnh tôn giáo.

6

2 Ma-ca-bê 6:1:

6,1

Cuộc bách hại tôn giáo, như dân đã cảm nghiệm, có nghĩa là :

- buộc phải bãi bỏ các tập quán tôn giáo,
- phóng đảng tính dục được nguy trang dưới chiêu bài tiến bộ văn hoá,
- gây bạo lực chống lại tất cả những ai trung thành với Thiên Chúa,
- bỏ rơi những người hèn mọn và các phụ nữ trước sự tàn bạo của các luật lệ và của quần chúng.

Cuộc khủng hoảng lương tâm tiếp tục trước cơn thử thách của những người tốt lành : Làm sao Thiên Chúa có thể cho phép điều đó ?

Chúng ta có câu trả lời : Những thử thách này nhằm mục đích sửa dạy dân Thiên Chúa ; Thiên Chúa bày tỏ lòng thương xót của Người trong các thử thách.

2 Ma-ca-bê 6:18:

6,18

Những lời của ông E-la-da thanh cao biết bao :

- Ông không muốn che giấu đức tin của mình.
- Ông chọn thanh danh hơn là sự sống.
- Trên hết, ông kính sợ Thiên Chúa.
- Chết để trung thành với lề luật của Thiên Chúa là tấm gương cao quý cho giới trẻ.
- Ông E-la-da chịu đau khổ về phần xác, nhưng ông chết hạnh phúc.

Chúng ta lấy ông làm gương mẫu, mẫu người tử đạo.

7

2 Ma-ca-bê 7:1:

7,1

Khi tường thuật cuộc tử đạo của bảy anh em mà người ta không biết danh tánh, tác giả tuyên xưng niềm tin vào sự bất tử. Đây là thông điệp quý báu nhất của sách.

Trong các thế kỷ trước, các lời Thiên Chúa hứa chỉ liên quan đến tương lai trần thế của dân. Các tín hữu chỉ hy vọng rằng chủng tộc của họ sẽ thịnh vượng qua nhiều đời.

Ở đây, chúng ta nhận thấy có một bước tiến dài trong đức tin : tin vào sự sống lại cá nhân. Đây không chỉ là niềm hy vọng sống sót của tinh thần

hay tâm hồn : người tín hữu nghĩ rằng mình sẽ sống lại cả hồn xác để gặp gỡ Thiên Chúa. Trong Ed 37, thị kiến về những bộ xương khô, Thiên Chúa hứa sẽ cho dân đã chết của Người được sống lại. Ở đây đối với mỗi người đó là niềm hy vọng sống lại cả hồn xác, để hưởng hạnh phúc Thiên Chúa đã hứa và Người sẽ ban trong ngày sau hết.

Nếu các vị tử đạo không sống lại, làm sao Thiên Chúa có thể thi hành công lý ?

9

2 Ma-ca-bê 9:1:

9,1

Cách thức Thiên Chúa thi hành công lý. Cái chết của vua An-ti-ô-khô được thuật lại khác với 1 Mcb 6, như vậy, ta thấy rằng tất cả đều không chính xác trong trình thuật bình dân này. Tuy nhiên, tác giả không lầm lẫn khi mô tả những thay đổi xảy ra nơi những kẻ quyền thế do bệnh tật và đau khổ.

Lúc đó, họ nhận ra con người thật của mình và ý thức thái độ cao ngạo của mình. Họ khám phá ra mối liên hệ giữa những khổ nhục hiện tại của mình với những khổ nhục họ đã gây ra cho người khác. Họ hứa, mặc dầu hơi muộn, sẽ hối cải với điều kiện là Thiên Chúa cho họ được sống.

Cái chết của kẻ bách hại cho thấy rằng nếu hình phạt đích thực của Thiên Chúa xảy ra bên kia thế giới, thì cũng có những tội lỗi ghê tởm đến mức phải chịu hình phạt ngay ở đời này để làm gương cho kẻ khác, và để an ủi những ai sầu khổ và bị áp bức.

12

2 Ma-ca-bê 12:38:

12,38

Các binh sĩ của ông Giu-đa được khích lệ về mặt đức tin khi khám phá ra rằng các chiến hữu tử trận là đích đáng vì họ đã phạm tội nào đó. Trước kia, ví dụ như thời ông Giô-suê, các tín hữu dễ dàng chấp nhận sự công

minh của Thiên Chúa và họ không bận tâm đến lỗi lầm anh em mình đã phạm (x. Gs 7).

Giờ đây, các bạn hữu của ông Giu-đa lo lắng : phải chăng các tội nhân không còn là anh em chúng ta nữa ? Họ đã là thành phần dân Thiên Chúa như chúng ta : nếu có sự sống lại, họ sẽ không được tham dự vào hạnh phúc mai sau với chúng ta sao ? Do đó, ông Giu-đa có sáng kiến và cầu nguyện cho những người chết. Họ vừa khám phá ra tình liên đới giữa các thành phần dân Thiên Chúa, giữa những người đang sống và những người đã chết.

14

2 Ma-ca-bê 14:15:

14,15

Tất cả đoạn này (cc. 15-34) hữu ích để khám phá các mâu thuẫn nội tâm của người viết sách này, một người Do-thái có đức tin mạnh mẽ. Ông phải nhận biết các đặc tính nhân loại của ông Ni-ca-no, nhưng từ khi ông này tấn công dân Do-thái, ông được trình bày như một ác quỷ thật sự. Đây cũng là mâu thuẫn người ta nhận thấy giữa những nơi ông chịu đau khổ cùng với các anh em bị bách hại của mình và những nơi ông vui mừng vì cuộc tàn sát toàn thể dân chúng nhân danh chính nghĩa. X. bình giải Et 9.

15

2 Ma-ca-bê 15:12:

15,12

Một lần nữa, các tín hữu khám phá tình liên đới giữa các thành phần dân Thiên Chúa, những người còn sống và những người đã chết. Ở đây, những người của Thiên Chúa thời quá khứ chuyển cầu cho con cháu của họ : ông Giê-rê-mi-a, ngôn sứ thời xưa, và ông Ô-ni-a, thượng tế bị ám sát trước đó vài năm.

Mát-thêu												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
						27	28					

TIN MỪNG THEO THÁNH MÁT-THÊU

DẪN NHẬP TIN MỪNG THEO THÁNH MÁT-THÊU

Ông Mát-thêu, cũng gọi là Lê-vi, là ai vậy ? Tin Mừng cho biết ông đã từng làm nghề thu thuế và Chúa Giê-su đã cho ông trở thành một trong các Tông Đồ của Người (Mt 9,9 và Mc 2,14). Tuy nhiên, dưới dạng chúng ta hiện có, chắc chắn là sách Tin Mừng mang tên ông đã được soạn vào những năm 80, tức là sau khi ông chết. Có thể tác giả là một trong những môn đệ của ông, có thể tác giả ấy đã lấy lại một bản nháp đầu tay của ông (xem Dẫn nhập vào Tân Ước).

Theo ước đoán, sách Tin Mừng này đã được soạn trong một cộng đoàn Ki-tô hữu gồm cả thành phần gốc Do-thái lẫn thành phần gốc Hy-lạp, có lẽ tại An-ti-ô-khi-a (x. Cv 11,19 ; 13). Mt mang dấu vết rất sâu của sự xung khắc giữa người Do-thái và Ki-tô hữu. Đó là thời kỳ vong quốc sau cuộc chiến với quân Rô-ma, thời kỳ mà cộng đoàn Do-thái giáo bị thử thách nặng nề như vậy tìm cách tổ chức lại nội bộ của mình, dưới sự lãnh đạo của những người thuộc phái Pha-ri-sêu. Những người này vừa mới quyết định loại trừ mọi người Do-thái tin vào Chúa Giê-su và thuộc thành phần cộng đoàn Ki-tô hữu.

Sách Tin Mừng này nhằm giúp người Ki-tô hữu thấy họ không có gì phải sợ nếu hôm nay bị đồng bào chối từ. Cộng đoàn Ít-ra-en chính thức không có lòng tin đang đứng bên ngoài Nước Trời, trong khi những ai nhìn nhận Đức Mê-si-a thì đã được vào. Số ít người này đã lãnh nhận “những ân huệ Giao Ước” mà các ngôn sứ đã từng hứa trước, và từ nay, họ phải đem chia sẻ với mọi tín hữu từ bốn phương trời đến gia nhập

Giáo Hội.

Trong cái nhìn này, toàn bộ lịch sử Chúa Giê-su được trình bày như một cuộc xung đột kết thúc bằng một cuộc chia tay. Khúc chia đôi sẽ hiện rõ ở cuối ch. 13 : kể từ đây, Chúa Giê-su không giảng dạy cho dân chúng nữa, mà chỉ cho những người môn đệ thôi.

Một điều đã đánh động tác giả Mt : trong hai hay ba năm thi hành sứ mạng, Chúa Giê-su chủ yếu nói và hành động như một nhà giảng đạo, một bậc Thầy giảng dạy Kinh Thánh. Vậy tác giả sẽ làm nổi bật lời nói của Người, do đó số lượng ngôn từ Chúa Giê-su trong tác phẩm của ông lớn hơn trong các tác phẩm kia, còn hành vi và phép lạ của Người thì ngược lại, ông sẽ tóm lược tối đa.

Bởi đó không lạ gì khi tác giả Mt dàn dựng Tin Mừng của ông quanh năm “diễn từ”, trong đó ông gom lại các lời Chúa đã nói trong nhiều bối cảnh khác nhau. Các diễn từ ấy là :

- Bài giảng trên núi (ch. 5, 6 và 7).
- Bài giảng về sứ mạng truyền giáo (ch. 10).
- Bài giảng bằng dụ ngôn (ch. 13).
- Bài giảng về Giáo Hội (ch. 18).
- Sống như thế nào trong khi chờ đợi thời cánh chung (ch. 23, 24, 25).

Thay cho Dẫn Nhập, Mt viết 2 chương về cuộc giảng sinh và thời thơ ấu của Chúa Giê-su. Đó là những bài tường thuật đặc biệt, trong đó tác giả không quan tâm đến tính lịch sử của các sự việc, nhưng phác hoạ bằng hình ảnh tính chất thần học của đạo lý mà ông muốn truyền đạt.

Nhiều tác giả Kinh Thánh cẩn thận cho thấy rằng những biến cố và nhân vật mà sách họ đề cập đến đều có nguồn gốc trong lịch sử đã qua, bởi vì điểm mạnh của Kinh Thánh nằm ở tính liên tục không hề gián đoạn của lịch sử, và ở lòng chung thủy của một Thiên Chúa luôn giữ lời hứa của mình. Đó là ý nghĩa của gia phả này. Còn ngôn ngữ của Mt, như ngôn ngữ chung của Kinh Thánh, thì thích gọi gia phả là “sách cội nguồn” hơn.

Danh sách này gồm 42 tên người được chia thành 3 nhóm, mỗi nhóm 14 tên, mà 14 là một con số có tính tượng trưng đối với người Do-thái. Dĩ nhiên đây không phải là một danh sách đầy đủ.

Chúa Giê-su là con cháu tổ phụ Áp-ra-ham, tổ phụ của những người tin; Thiên Chúa đã hứa với ông rằng tất cả mọi dân tộc sẽ tề tựu quanh dòng dõi ông. Chúa Giê-su cũng là con cháu vua Đa-vít, và mọi người đều biết rằng Đấng Cứu Độ sẽ là hậu duệ của vua Đa-vít.

Các tên thuộc nhóm thứ nhất được ghi trong R 4,18-22. Các tên của nhóm thứ hai là tên các vua thuộc dòng dõi Đa-vít, được ghi trong sách các Vua. Kinh Thánh không nói gì về hậu duệ Dơ-rúp-ba-ven (Er 3 – 4).

Danh sách ghi đến tên ông Giu-se là cha nuôi của Đức Giê-su. Trong xã hội Do-thái, tương quan nghĩa phụ nghĩa tử cũng đủ để cho Chúa Giê-su được thừa nhận là con cháu vua Đa-vít, y như ông Giu-se.

Bốn tên trong danh sách là của những phụ nữ được Kinh Thánh nói đến: Ta-ma, người đã làm hết cách để giành lại lời chúc lành của Thiên Chúa (St 38), Ra-kháp, một gái điếm ngoại bang (Gs 2), Rút, một gái ngoại bang khác, đức hạnh mẫu mực, và vợ của U-ri-gia là Bát Se-va, người đàn bà điếm lệ đã cùng phạm tội với vua Đa-vít.

Toàn bộ hậu cảnh này tiên báo một cách kín đáo Đấng sẽ đến cứu độ người tội lỗi, và rộng đón muôn dân muôn nước vào vương quốc Ít-ra-en. Đấng Cứu Độ là hoa quả của trái đất chúng ta cũng như của dân tộc được

Thiên Chúa chọn (Is 45,8). Về mặt nhân bản cũng như thiêng liêng, Thiên Chúa đã đưa dân Do-thái đến mức độ chín muồi này, để cuộc xuất hiện và lời rao giảng của Chúa Giê-su mang đầy đủ ý nghĩa.

Chúa Giê-su xuất hiện ở cuối con đường dài của một lịch sử mang dấu ấn khổ đau và tội lỗi, nhưng cũng rạng lên ánh sáng hy vọng và ân sủng. Chúng ta cũng vậy, chúng ta liên đới với Chúa Giê-su trong tình đồng loại trước khi liên đới với Người trong đức tin. Lịch sử hiện đại của chúng ta, lịch sử gia đình chúng ta, dọn đường cho cuộc giáng lâm lần thứ hai của Người.

Ở Lc 3,23, chúng ta có một gia phả khác của Chúa Giê-su làm nổi bật mối dây liên đới của Người với toàn thể nhân loại.

Mát-thêu 1:18:

1,18

Chúng ta đã lưu ý cái bước ngoặt ở c.16 : Chúa Giê-su không phải là con ông Giu-se. Đoạn văn bắt đầu ở đây muốn nhắc nhở rằng Chúa Giê-su là hậu duệ hợp pháp của vua Đa-vít, đồng thời cũng là Con Thiên Chúa đầu thai làm con một người trinh nữ bởi quyền năng Thánh Thần.

Những câu văn ngắn ngủi gần như có phần rụt rè này chỉ là những nét chấm phá về mầu nhiệm của Đức Ma-ri-a, người trinh nữ đã dâng lên Thiên Chúa cuộc đời trần thế của mình làm hiến lễ tôn thờ. Một sứ giả vụt xuất hiện trong bóng tối : một cuộc đối thoại trầm lặng, và thế giới mở cửa ra đón mừng sự hiện diện đầy năng động của Thiên Chúa. Về sự đồng trinh của Đức Ma-ri-a, x. Lc 1,26.

Bà Ma-ri-a đã thành hôn với ông Giu-se . Trong xã hội Do-thái thời bấy giờ, lễ đính hôn đã trao cho đôi bên tất cả mọi quyền lợi vợ chồng ; mặc dù vậy, bên nữ vẫn tiếp tục ở nhà cha mẹ và dưới sự bảo hộ của cha mẹ, không hưởng quyền lợi cụ thể nào cũng như không có tự do chi cả. Như ở nhiều nơi, phụ nữ Do-thái phải giữ luật tam tông (tất yếu thuộc quyền một người đàn ông : cha, chồng, con trai trưởng nếu chồng chết). Vậy

Đức Ma-ri-a đã là vợ ông Giu-se, nhưng chỉ thuộc quyền ông khi được ông đón về nhà (cc. 20 và 24).

Sự đồng trinh của Đức Ma-ri-a đi ngược lại náo trạng người Do-thái, bởi họ xem việc sinh con là cao trọng hơn cả. Tuy nhiên, ông Giu-se mà chấp nhận hoàn cảnh này cũng không phải là điều không thể tưởng được. Thật vậy, vào thời ấy, đã có nhóm người phái Ê-xen sống độc thân như đan sĩ.

Ông Giu-se định tâm bỏ bà cách kín đáo . Tin Mừng không nói rõ Đức Ma-ri-a có báo cho ông Giu-se biết hay không, nhưng dù sao, khó tưởng tượng rằng ông Giu-se nghi ngờ lòng chung thủy của Đức Ma-ri-a. Không ai trong đôi bạn có thể phản bội người kia, ông biết như vậy.

Theo Tin Mừng, sứ thần Chúa không đến can thiệp để trấn an ông, nhưng là để thông tin cho ông biết vai trò của ông trong kế hoạch của Thiên Chúa : Ông phải đặt tên cho con trẻ là Giê-su và sẽ nhận nó làm con của ông. Ông là hậu duệ vua Đa-vít, và như vậy, trẻ Giê-su, nghĩa tử của ông, sẽ là hậu duệ hợp pháp của Đa-vít. Rất có thể Đức Ma-ri-a không thuộc chi tộc Giu-đa, là chi tộc của dòng họ Đa-vít, mà thuộc dòng dõi một tư tế trong chi tộc Lê-vi, giống như người chị họ là bà Ê-li-sa-bét.

Ông phải đặt tên cho con trẻ là Giê-su . “Giê-su” là một dạng của từ “Giê-su-a” (có nghĩa là Đức Chúa cứu), một tên Do-thái rất gần với “Giô-suê”. Và cái tên này nói lên con trẻ sẽ làm gì mai sau.

Tác giả Mt dẫn một lời sấm của I-sai-a (Is 7,14) loan báo mầu nhiệm của Chúa Giê-su : Người là dòng dõi vua Đa-vít và hiện thân của Thiên Chúa trên trần gian. Em-ma-nu-en, Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta . Đây là một cách nhắc nhớ mầu nhiệm bản thân Người. Đức Giê-su, con bà Ma-ri-a trong lịch sử, là Con Một Thiên Chúa Cha sinh ra từ trước muôn đời, và Người không thể nào có hai cha được. Phải hiểu ý nghĩa vai trò làm nghĩa phụ của thánh Giu-se như thế đó : nó có liên hệ tới và bảo vệ cả một mầu nhiệm.

Mát-thêu 2:1:

2,1

Vào thời kỳ các sách Tin Mừng được biên soạn, văn chương Do-thái thích đưa ra những truyện thuật lại thời thơ ấu của các người hùng trong Kinh Thánh : truyện ông Áp-ra-ham, truyện ông Mô-sê vừa được viết xong. Tương truyền rằng một ngôi sao đã báo cho vua Pha-ra-ô biết một vị cứu tinh của người Híp-ri sắp chào đời, do đó nhà vua quyết định giết chết tất cả các bé trai, nhưng Mô-sê đã được cứu thoát. Trong giới người Ki-tô hữu cũng vậy, có những truyện dân gian thuật lại những mẩu truyện về thời thơ ấu của Chúa Giê-su mà Tin Mừng không hề ghi chép.

Chinh trong bầu khí này mà tác giả Mt mượn lại một số truyện thuyết. Đây là cơ hội cho ông nói rõ, như trong một lời tựa của Tin Mừng, sứ mạng của Chúa Giê-su là thế nào : bởi vì Người bị đồng bào ruột thịt không đón nhận lại còn ngược đãi, nên Người sẽ đi loan báo Tin Mừng cho những người không thuộc dân Do-thái. Mt trích nhiều lần Cựu Ước, và mỗi lần lại thêm : “thế là ứng nghiệm”. Đó là cách Mt mời gọi chúng ta đọc lại một số đoạn văn Cựu Ước. Đúng là các đoạn văn này nói về dân Ít-ra-en, nhưng lại tiên báo Chúa Giê-su một cách huyền bí : theo một nghĩa nào đó, Chúa sống những kinh nghiệm mà dân Người đã sống trước đó : những hành trình, tìm kiếm, những niềm vui và tang tóc, nhưng với Người thì tất cả đều mang một ý nghĩa mới.

Các nhà chiêm tinh là những tư tế được kính nể của đạo Da-ra-thu-sơ-tra, lại còn là những nhà thiên văn học và thầy bói toán. Ở đây, các ông đại diện cho những tôn giáo không biết đến Kinh Thánh. Hàng tư tế và lãnh đạo của dân Do-thái không đón nhận tin vui Chúa Giê-su chào đời, mà Thiên Chúa lại ban cho một số bạn hữu của Người thuộc dân ngoại được biết tin ấy. Bài học này có giá trị cho mọi thời đại : Chúa Giê-su là Đấng Cứu Độ của tất cả mọi dân tộc chứ không chỉ riêng cho những ai thuộc thành phần Hội Thánh mà thôi.

Ngôi sao ở đây gợi ý rằng Thiên Chúa ra dấu kêu mời mỗi người chúng ta

từ cá tính riêng biệt và những suy tư rất quen thuộc mà mỗi người sẵn có. Người gọi các ông ngư phủ khi họ đi đánh cá về, và dùng một ngôi sao để chỉ đường cho các nhà thiên văn học đến với Người. Con đường dù đi từ đâu cũng sẽ dẫn đến Đấng chiếu toả vinh quang Thiên Chúa.

Mát-thêu 2:13:

2,13

Bài trình thuật cuộc trốn sang Ai-cập và vụ thẩm sát các hài nhi vô tội làm nổi bật sự liên đới của Chúa Giê-su với những khổ đau quá khứ và hiện tại của dân Người. Hai câu trích dẫn sách ngôn sứ Hô-sê và Giê-rê-mi-a nhắc lại những chặng đường ấy.

Chúa Giê-su sẽ đi theo hành trình dẫn đưa từ đất lưu đày cho đến Đất Hứa, và Người sẽ nếm mùi đau khổ lo sợ mà tổ tiên Người đã từng trải qua. Những cơn bách hại bắt đầu ngay từ thuở Người mới sinh và sẽ đeo đuổi Người cho đến khi chết.

Vua Hê-rô-đê này đâu tồi tệ gì hơn các thủ lãnh ở bất cứ thời đại nào, ham quyền thủ lợi hơn là phục vụ. Nhưng kẻ thù Tin Mừng dù có gây đổ máu bao nhiêu đi nữa cũng không tài nào bóp nghẹt được Giáo Hội hay đánh bại kế hoạch của Thiên Chúa.

Truyền thống Giáo Hội vẫn luôn khẳng định rằng các hài nhi bị sát hại thay cho Chúa đây, dù kể như không có công trạng gì, cũng được chia sẻ vinh quang của Chúa. Như vậy chúng ta cũng được phép nghĩ rằng tình yêu nhiệm mầu của Thiên Chúa ấp ủ bao triệu trẻ em bị tàn sát cũng như những triệu triệu trẻ em khác bị giết chết khi chưa kịp mở mắt chào đời. Phải nghĩ thế nào về ngàn ấy tiềm năng bị chà đạp ? Chính những người và những xã hội có trách nhiệm trong các vụ này sẽ chuốc lấy hậu quả : họ đã gieo mầm chết vào tận cội rễ dòng giống của mình. Nhưng Thiên Chúa nắm giữ trong tay sổ phận của hết mọi người, biết trước tất cả, và không một kẻ sát hại mạng sống con người nào có thể giới hạn lượng hải hà của Thiên Chúa.

Mát-thêu 2:19:

2,19

Trở về Na-da-rét. Nơi đây chấm dứt các bài trình thuật có thể xem như là lời tựa của Tin Mừng theo tác giả Mt. Nó nói lên sứ mạng của Chúa Ki-tô : là Vị Cứu Tinh bị đồng bào ruột thịt mình ruồng rẫy, bị nhà cầm quyền truy nã, Người sẽ quay về phía các dân ngoại. Chúa Giê-su phải sống ba mươi năm trời trong ngôi làng nhỏ bé này của miền Ga-li-lê – mà người Do-thái miền Giu-đê kể như là một tỉnh ngoại bang và ngoại đạo (4,15). Nơi đây, Người lớn lên và lao động như một bác thợ (Mc 6,3) trong khi thế giới mong chờ được cứu độ.

Mát-thêu 2:21:

2,21

Người sẽ được gọi là người Na-da-rét . Ở đây Mt chơi chữ với “nét-xe” nghĩa là mầm non (Is 11,1) và “ na-dia” nghĩa là người thuộc về Thiên Chúa (Ds 6). Thời ấy, có những nhóm người đạo đức đi giảng thuyết và làm phép rửa giống như ông Gio-an Tẩy Giả, và họ được coi như những “na-dia”. Chúa Giê-su vừa là “nét-xe” vừa là “na-dia”.

Nhiều người tự hỏi Chúa Giê-su đã làm gì giữa tuổi mười hai, khi Người gây chú ý trong Đền Thờ (Lc 2,41), và tuổi ba mươi hoặc hơn nữa, khi Người bắt đầu cuộc đời công khai. Một vài kẻ giả danh thừa khoảng trống trong Tin Mừng để tưởng tượng Chúa Giê-su đi qua Ấn-độ học nghề phù thủy và thuật làm phép lạ với các nhà khắc kỷ Ấn giáo, hay còn kỳ thú hơn nữa, đi thăm viếng người ngoài hành tinh ! Bày đặt chuyện gì lại không được.

Trước hết phải nhắc lại rằng sách Tin Mừng không phải là một tập sách “cuộc đời Chúa Giê-su”, kể chuyện từ lúc Người chào đời cho đến lúc chết. Tin Mừng chỉ muốn nói cho chúng ta biết những lời quan trọng nhất mà Chúa Giê-su đã nói, và những hành vi cử chỉ có liên can đến thông điệp cứu độ của Người mà thôi. Hai Tin Mừng theo thánh Mác-cô và thánh Gio-an bắt đầu từ phép rửa Chúa Giê-su lãnh nhận từ tay ông Gio-an Tẩy

Giả, đánh dấu bước đầu công cuộc rao giảng của Chúa. Sau này, hai tác giả Mt và Lc muốn thêm vào đó, như một lời tựa, các bài trình thuật về thời thơ ấu, để giúp chúng ta am hiểu con người huyền bí của Chúa.

Thứ đến, chúng ta hãy đọc Mt 13,54-56. Khi dân làng Na-da-rét kinh ngạc thấy các phép lạ Chúa Giê-su làm, họ đâu có nói : “Ông ấy đã sống lâu năm ở nước ngoài, chắc đã học được nghề ở đấy !” Nhưng họ đã tự hỏi : Chuyện gì đã xảy ra cho con bác thợ mộc vậy ? Chúng ta biết ông ấy từ lâu, sao lại có chuyện này !

Thứ ba là chúng ta hãy cố gắng hiểu rằng lời Thiên Chúa cũng đồng thời là một lời phạm nhân. Các ngôn sứ là những người đã kinh nghiệm những biến động mạnh và họ có điều gì đó muốn nói lên. Lời nói của họ phát xuất từ con người của họ mà cũng từ Thần Khí Thiên Chúa. Chúa Giê-su đã không thể truyền thông lời Thiên Chúa nếu như, với tư cách là con người trần thế, Người không am hiểu lòng dạ con người. Những năm sống tại Na-da-rét đâu phải là những năm bỏ đi. Chúa Giê-su đã hấp thụ văn hoá dân tộc mình, đã sống những biến cố xảy ra trên quê hương mình ; Chúa đã biết thế nào là lao động tay chân, kinh qua những tương quan trong xã hội, nếm chịu đau khổ và áp bức. Không có tất cả những cái đó, Chúa không thể làm Đấng cứu độ chúng ta. Nơi Chúa Giê-su, kinh nghiệm làm người và bản tính Thiên Chúa có tác động ngang nhau để cho tiếng nói của Người trở thành lời chân lý.

3

Mát-thêu 3:1:

3 ,1

Như vừa nói, Tin Mừng Mt bắt đầu thật sự với phần rao giảng của ông Gio-an Tẩy Giả. Ở đây, Mt so sánh Chúa Giê-su với ông Gio-an, phép rửa của ông Gio-an và phép rửa của Chúa. X. phần bình giải Mc 1,1 và Lc 3.

Qua việc lãnh nhận phép rửa này, Chúa Giê-su tự đồng hoá mình với dân

Người, nói rõ hơn, với hạng người vô danh tiểu tốt đang kéo đến nghe một người kêu gọi dân sám hối. Đây là cơ hội cho Chúa sống một kinh nghiệm tôn giáo sâu xa tương tự kinh nghiệm các ngôn sứ lớn. Tiếng từ trời nói gì ? Nó trao sứ mạng cho Chúa, Chúa sẽ là người Con và tôi tớ của Chúa Cha (Tv 2 và Is 42,1).

4

Mát-thêu 4:1:

4,1

Một phần bình giải biến cố này ở Lc 4,1-13.

Như vậy Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa theo nghĩa mà người ta hiểu từ này vào thời ấy : Người được sai phái với tư cách là vua, ngôn sứ và cứu tinh, và Người biết như vậy. Nhưng Người sẽ thể hiện những vai trò ấy như thế nào, và Thiên Chúa sẽ đối xử thế nào với người con này đây ? Đó là vấn nạn sắp được đặt ra, mà cuộc thử thách sẽ làm sáng tỏ. Thử thách sẽ kéo dài suốt thời gian Chúa Giê-su thi hành sứ vụ của Người : những kẻ chống đối sẽ đòi những điềm thiêng dấu lạ, và chính các môn đệ sẽ nài xin Người lo cho bản thân Người nhiều hơn. Đoạn văn Mt lược thuật cho chúng ta hiểu cuộc thử thách thường nhật này qua ba cơn cám dỗ. Nhưng tác giả cố ý chọn hoang địa làm khung cảnh, đặt bài tường thuật ngay ở đầu đoạn văn, và khẳng định rằng Chúa Giê-su đã chiến thắng ác thần ngay trước khi khởi đầu sứ vụ.

Người ăn chay ròng rã bốn mươi đêm ngày . Bốn mươi ngày là thời gian có giá trị tượng trưng cho bốn mươi tuần thai nghén, thời gian chuẩn bị một cuộc sinh nở mới. Đó là thời gian đã được ghi chép trong cuộc đời hai ông Mô-sê và Ê-li-a : Xh 24,18 ; 1 V 19,8. Đối với Chúa Giê-su, đây là thời gian thử thách, như đối với ông Áp-ra-ham khi được lệnh đem con đi sát tế, như đối với ông Mô-sê trong vụ con bò vàng. Đang khi Chúa Giê-su cảm thấy tinh thần được kiên định nhờ chay tịnh, hoàn toàn sáng suốt, thì ma quỷ tìm hết cách để thuyết phục Người rằng không thể nào

chu toàn sứ mạng nếu theo đường lối Thiên Chúa dạy.

Điều kỳ lạ là Tin Mừng trình bày cuộc chạm mặt giữa Chúa Giê-su và quỷ cám dỗ (“tên cám dỗ”, là nghĩa của từ “ma quỷ”) như một cuộc tranh luận giữa hai nhà luật sĩ nảy sinh từ lời Kinh Thánh ; có lẽ mục đích là giúp cho ta hiểu rằng ngay cả lời Kinh Thánh cũng có thể làm cho ta lạc hướng nếu ta không có tinh thần vâng phục Thiên Chúa.

Ba cơn cám dỗ nhắc ta nhớ lại những cám dỗ mà dân Híp-ri đã kinh qua trong sa mạc (Xh 16,2 ; 17,1 ; 32). Tại suối nước Ma-ra, dân kêu trách Thiên Chúa đã dẫn họ đi một con đường quá gian khổ ; tiếp theo là họ thử thách Người : “Đức Chúa có làm gì được cho ta không ?” Cuối cùng, họ đối Thiên Chúa, đã từng là niềm vinh dự của họ, để thờ một thần minh khác tự tay họ tạo ra cho vừa tầm của mình : đó là con bò vàng. Và để trả lời, Chúa Giê-su dẫn ba câu trong Đệ nhị luật, một cuốn sách kể rõ những cuộc nổi loạn của dân Chúa trong sa mạc. Lòng vâng phục hoàn hảo của Con Thiên Chúa tương phản với những bất trung của dân.

Qua cơn thử thách, Chúa Giê-su đã thắng trận, nhưng Hội Thánh của Người sẽ còn phải đối phó với những cám dỗ tương tự. Hội Thánh có thể bị cám dỗ làm thoả mãn những ước vọng của người đời thay vì đem tặng họ ơn cứu độ đích thực. Chúa Giê-su dạy chúng ta phải kiên cường trước những cạm bẫy của ma quỷ, bằng cách dựa vào lời Kinh Thánh, như Người đã làm.

Các sứ thần tiến đến hầu hạ Người. Sau khi đẩy lui cơn cám dỗ, Chúa Giê-su được hoàn toàn bình an. Trái tim trong sáng của Người được đưa vào một thế giới linh thiêng vô hình nhưng thiết thực không kém thế giới xung quanh ta. Vì là Con Thiên Chúa, Người hiển trị giữa các thiên thần đang hầu cận trước tôn nhan của Cha Người.

Mát-thêu 4:17:

4,17

Nước Trời đã đến gần . Người Do-thái thời ấy sợ phạm huý nên không

kêu tên Thiên Chúa, và thường thì nói “Trời” để thay cho tên Chúa (x. phần bình giải 5,1). Nước Trời là Nước Thiên Chúa. Thiên Chúa đến ngự trị giữa chúng ta, có nghĩa là ngay từ bây giờ, Thiên Chúa đã dứt khoát ban ơn cứu độ cho chúng ta.

Anh em hãy sám hối . Động từ được dùng ở đây có nghĩa là “rẽ qua con đường khác”, nhưng cũng có thể hiểu nhiều cách. Trên môi miệng ông Gio-an Tẩy Giả, nó có nghĩa : quay lưng với tội lỗi. Đối với Chúa Giê-su, “sám hối” là bắt đầu một nếp sống mới do một cuộc hoán cải nội tâm ; đó là công trình của Chúa Thánh Thần trong lòng chúng ta.

5

Mát-thêu 5:1:

5 ,1

Đức Giê-su lên núi . Khung cảnh nơi Mt đặt trình thuật Bài Giảng trên núi là một trong những ngọn đồi nằm dọc biển hồ Ti-bê-ri-a. Nhưng vẫn viết là “núi” để nhắc ta nhớ núi Xi-nai, nơi ông Mô-sê đã nhận Luật Chúa (Xh 19). Lý do là vì trong diễn từ đầu tiên này của Chúa Giê-su (x. Dẫn Nhập), Mt giới thiệu Chúa như vị Thầy sắp ban cho Ít-ra-en và toàn thể nhân loại điều Luật mới, có hiệu lực vĩnh viễn.

Công thức Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết sẽ trở lại đến sáu lần, để nhấn mạnh sự đối chọi giữa Luật Mô-sê và Luật mới.

Nhưng không nên hiểu sai nghĩa chữ Luật này. Luật trước hết không phải là các điều răn, mà là giáo huấn của Thiên Chúa. Trước hết chính những lời tuyên bố của Thiên Chúa đã xác lập Ít-ra-en thành dân riêng của Người, được trao cho một sứ mạng trong thế giới.

Phúc thay ! Đoạn đầu tiên này cho chúng ta thấy dân mới của Thiên Chúa được Người ban Luật. Trước kia, Luật đã được ban cho “con cháu Áp-ra-ham và Ít-ra-en” mà ông Mô-sê đã đưa ra khỏi Ai-cập. Nhiều đoạn Kinh

Thánh viết : “Ít-ra-en, người thật có phúc”, nghĩa là người thật may mắn được chọn, và thật là một ân huệ lớn lao được làm dân Thiên Chúa ; người thật có phúc vì được Thiên Chúa trao gửi lời Người (Đnl 33,29 ; Tv 144,15 ; Br 4,4).

Rồi đột nhiên Tin Mừng nói về một dân khác của Thiên Chúa. Không còn là đoàn dân gồm 12 chi tộc, với miền đất, ngôn ngữ riêng của nó, với những ranh giới và những tham vọng quốc gia nữa, nhưng là một dân gồm những người mà Thiên Chúa đi tìm từ giữa mọi dân mọi nước. Và họ là ai, những người mà Thiên Chúa tuyển chọn và phải tự hào được điểm phúc hưởng ơn gọi ấy ? Thưa đó là những kẻ nghèo khó, những ai buồn khổ khóc than, những người đã bao lần toan nguyên rửa sổ phận, những tội lỗi và những mâu thuẫn của chính mình.

Ở đây, Mt trình bày tám mối Phúc, trong khi Lc 6,20-26 chỉ cho ba mối (người nghèo, người đói và kẻ khóc than). Nhưng điều này không quan trọng, bởi vì thật ra, tất cả đều cùng triển khai một chủ đề duy nhất. Điểm khác biệt chính yếu giữa Mt và Lc nằm ở chỗ các mối phúc được trình bày cho hai nhóm người khác nhau.

Chúa Giê-su tuyên bố các mối phúc làm sao, Lc ghi lại y như vậy. Chúa đang nói với đám người bình dân, và Người nói năng như một người cùng giai cấp với họ. Chúa tuyên bố thẳng thừng, không nói bóng bẩy, y như các ngôn sứ : Anh em là kẻ nghèo, anh em là những người đầu tiên được hưởng các lời hứa của Thiên Chúa.

Mt thì ngược lại, nhắm tới thành phần Ki-tô hữu. Giáo Hội đã lan ra rộng rãi, và các cộng đoàn thuộc những tầng lớp xã hội rất khác nhau : người nô lệ, dân chất phác và người giàu có. Vậy khi tác giả Mt đặt lên miệng Chúa Giê-su những lời khen chúc này thì đó là một cách ông chiêm ngắm những việc Chúa đã thực hiện nơi họ : Phúc thay những ai đã lãnh nhận thần khí của Thầy, vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa. Rồi ông thêm vào danh sách ấy những người xây dựng hoà bình và những ai có tâm hồn trong sạch.

Vậy là Lc cho biết phải rao giảng Tin Mừng cho ai trước tiên : cho những hạng người bị xã hội rẻ rúng và có nhiều khó khăn hơn. Tác giả Mt thì khác : ông nhắc nhở chúng ta về ơn gọi của mình, đồng thời chỉ cho thấy phải làm thế nào để được xứng với Thiên Chúa, Đấng đã chọn chúng ta.

Những người được xem là có phúc không phải do đau khổ mà có phúc : hiểu như vậy thì rất khó nghe. Họ có phúc là vì Nước Trời được mở ra tiếp đón họ.

Nước Trời là của họ (c.3), và ngay sau đó họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp . Đất và Trời ở đây có mâu thuẫn nhau không ?

Trước hết, phải hiểu chữ Trời theo nghĩa nó được dùng vào thời Chúa Giê-su. Người Do-thái hết sức tôn sùng danh xưng Thiên Chúa, nên rất sợ phạm huý. Vì vậy họ dùng những từ khác thay cho danh xưng ấy, như là Trời, Vinh Quang, Quyền Lực. Nước Trời hiểu sát nghĩa là Nước Thiên Chúa, giống như Cha trên trời có nghĩa là Thiên Chúa Cha vậy. Trên môi miệng Chúa Giê-su, Nước Trời thường không chỉ về phần thưởng dành cho chúng ta sau khi chết (khi đó sẽ là Nước của Cha), nhưng chỉ về Triều Đại Thiên Chúa đến với chúng ta trên trần gian này cùng một lúc với Chúa Giê-su.

Cũng vậy, phải hiểu chữ Đất theo đúng nghĩa của nó. Trong Kinh Thánh, chữ này chỉ đất Pa-lét-tin, vì chính đó là nơi mà Thiên Chúa đến cứu dân Người. Tin Mừng cũng không cho đối lập cái vật chất và cái thiêng liêng – thật ra trong toàn bộ Tin Mừng, không thấy có từ “thiên liêng” ở đâu cả. Khi Thiên Chúa dùng miệng các ngôn sứ mà phán dạy, thì Người hứa ban cho dân Người một thế giới trong đó mọi nhu cầu sẽ được thoả mãn : nào là những bữa tiệc ngon (Is 25,6), cuộc đời trường thọ, nào là nước dư thừa để tưới đất đai, ơn giải thoát khỏi mọi áp bức, một vương quốc công bằng. Nhưng hơn tất cả những thứ ấy là Thiên Chúa sẽ đến ở với loài người và thông ban cho họ Thần Khí của Người : Chúng sẽ là dân của Ta, và Ta, Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng (Ed 37,23).

Trong các mối phúc cũng vậy, Nước Thiên Chúa vừa là đất Pa-lét-tin đã

được hứa ban cho con cháu Áp-ra-ham, vừa là miền đất của bình an vì có Thiên Chúa hiện diện. Những ai khát khao nên người công chính sẽ nhận được của ăn thể xác lẫn sự thánh thiện của Thiên Chúa, bởi trong Kinh Thánh, công chính cũng có nghĩa là sống đẹp lòng Thiên Chúa.

Và Chúa Giê-su nói chúng ta sẽ được thoả lòng theo nghĩa như thế đó. Niềm an ủi của chúng ta trên đời là được biết và nghiệm thấy rằng Thiên Chúa yêu thương chăm sóc chúng ta, và dù thế nào đi chăng nữa, Người cũng đảo ngược tình thế cho người bị áp bức. Cũng có nghĩa là chúng ta biết rằng, ngay cả khi Người có vẻ chẳng nghe thấu lời cầu nguyện của chúng ta, gánh nặng khổ đau của chúng ta vẫn có một ý nghĩa và một mục đích. Cuối cùng, chẳng đáng mừng lắm sao khi được biết rằng, trong đời sau, Thiên Chúa sẽ ban cho chúng ta nhiều hơn là những gì chúng ta có thể mong ước hoặc xứng đáng lãnh nhận !

Cho đến thời Chúa Giê-su giảng thế, loài người sống trong nỗi niềm chờ mong. Chúa Giê-su nói cho chúng ta biết một kỷ nguyên mới đã bắt đầu : Thiên Chúa đang ở giữa chúng ta, và đối với những ai có tâm hồn trong sạch , Triều Đại Người đã đến, nghĩa là những dục vọng của họ đã được thanh luyện, và họ sẽ được nhìn thấy Người.

Phúc thay... bị bách hại . Như Lc, Mt triển khai mỗi phúc cuối cùng này, vì dù là ở đâu, chúng ta cũng không thể sống Tin Mừng mà không phải chịu bách hại.

Mát-thêu 5:13:

5 ,13

Sau khi nêu danh những ai được vào Vương Quốc, Chúa Giê-su sắp nhắc nhở họ về sứ mạng của mình. Giáo Hội là muối, là ánh sáng. Đối với người Do-thái, muối trước hết không phải là đồ gia vị mà là chất bảo tồn thực phẩm. Giao ước của Thiên Chúa với các tư tế là giao ước muối bởi vì nó phải tồn tại vĩnh viễn (Ds 18,19). Vậy môn đệ Chúa Giê-su là muối cho đời nếu nhờ họ mà thế gian trung thành giữ giao ước với Thiên Chúa. Họ phải bảo tồn niềm khát vọng đạt tới đức công chính đích thực, và không

bao giờ để cho xã hội loài người hài lòng với cuộc sống nửa đời nửa đạo.

Ánh sáng cho trần gian : x. “con cái ánh sáng” : Ep 5,8 ; 1 Tx 5,5 ; 1 Pr 2,12.

Mát-thêu 5:17:

5,17

Ở đây bắt đầu đoạn văn trình bày Luật mới. Rất khác với những gì người ta quen tìm thấy trong một tôn giáo : những nghi lễ và tập tục, luật giữ chay, những kinh kệ và việc lành phúc đức mà nhờ đó người ta xứng đáng được cứu rỗi. Chúa Giê-su sẽ không đề cập tới những điều đó vì Kinh Thánh đã nói dài lắm rồi. Vả lại, việc nghiên cứu Kinh Thánh cũng cho thấy rằng các luật lệ, nghi lễ và tập tục luôn có liên hệ với một nền văn hoá nhất định, và phải được thích nghi theo thời gian.

Lề Luật (c.18) : từ ngữ này có khi chỉ về toàn bộ tôn giáo của Ít-ra-en. Luật Mô-sê và lời các ngôn sứ : đây là lối nói chỉ về toàn bộ sách Kinh Thánh.

Toàn bộ Lề Luật phải được hoàn thành (c.18). Ở đây, Chúa Giê-su không nói về các điều răn. Người khẳng định rằng đạo của Cựu Ước là một giai đoạn tạm thời nhưng cần thiết trong lịch sử cứu độ. Cũng như các lời ngôn sứ phải được hoàn thành, thì cũng vậy, những lễ nghi và lễ tế của thời Cựu Ước diễn đạt cách nào đó màu nhiệm tội lỗi và lòng thương xót, cũng phải được hiểu dưới ánh sáng mà Chúa Giê-su đem lại.

Vì lẽ đó mà đối với chúng ta, việc giữ các luật lệ trong Kinh Thánh tự nó không phải là một cùng đích. Đó là cách biểu hiện tình yêu đích thực, và là những tay vịn cho khỏi sẩy chân. Nhờ tuân theo luật, chúng ta sẽ ở trong thái độ sẵn sàng từng phục Chúa Thánh Thần để đi xa hơn luật. Như vậy chúng ta sẽ khám phá một “sự công chính” còn hoàn hảo hơn sự công chính mà các nhà thông luật thời Chúa Giê-su, là các kinh sư và người Pha-ri-sêu, đòi hỏi (5,20).

Khi chuẩn bị dạy cho chúng ta hiểu Luật Chúa cách mới mẻ hơn, Chúa Giê-su dặn chúng ta đề phòng cơn cám dỗ đi tìm sự dễ dãi. Có thể nhiều

người hiểu sai lời Chúa Giê-su và nói : Hay quá, với Ngài thì đâu có gì bắt buộc, giữ đạo dễ thôi ! Vì vậy, Chúa Giê-su nói rõ : Ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều răn nhỏ nhất thì sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời. Những ai lấy cớ rằng các điều luật ấy đâu có gì quan trọng để chữa tội làm biếng của mình thì cũng bị cảnh cáo như vậy. Chúa Giê-su dạy tinh thần giữ Luật cho những ai đã trung thành sống theo một luật nội tâm rồi.

Mát-thêu 5:21:

5,21

Ở đây các mâu thuẫn bắt đầu xuất hiện : Anh em đã nghe..., còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết . Công thức này sẽ lặp lại sáu lần. Chúa Giê-su ám chỉ phần đọc Sách Thánh trong ngày sa-bát ở các hội đường, cũng như ngày nay trong các nhà thờ, mỗi tuần có đoạn Sách Thánh phải đọc trong phần phụng vụ Lời Chúa. Người ta nghe đọc đoạn sách bằng tiếng Híp-ri hoặc bản dịch tiếng A-ram, sau đó các trưởng hội đường hoặc khách mời nói lời bình giải. Trước đó Chúa Giê-su đã ra mặt khi lên tiếng trong các buổi nhóm họp như thế, và có thể Người đã nhiều lần tuyên bố : “Quý vị vừa nghe nói, còn tôi, tôi bảo rằng”, vì Người “giảng dạy như một Đấng có thẩm quyền” (Mt 7,29).

Chúa Giê-su không đặt lại vấn đề các đòi hỏi của Kinh Thánh, cũng không chỉ lo việc bình giải suông ; luật Chúa Ki-tô chính là một lời kêu gọi thanh luyện cái tâm, tức là các ý định và ước muốn của chúng ta. Đó là một sự minh mẫn mới do cái nhìn được hướng về Thiên Chúa. Khi hướng nhìn lên Chúa Cha (đây là cái mới mẻ đáng kể : bắt chước Thiên Chúa Cha : 5,48) thì chúng ta thấy rõ các tiêu chuẩn đạo lý của loài người thật bất toàn biết bao.

Chúng ta gọi là tội không những cái thấy được và lên án được mà thôi. Tội của tôi còn là những tư tưởng xấu và những ước muốn mà tôi dung dưỡng trong lòng, sẽ phát sinh những hành vi xấu khi có dịp ra tay. Chúa Giê-su sẽ nhiều lần trở lại các điểm này : 12,34.

Trước khi trả hết đồng xu cuối cùng . Việc đền bù cũng thế, không chỉ có nghĩa là hoàn trả những gì tôi đã lấy. Còn phải tự hỏi tại sao tôi lại buông theo đủ thứ ước muốn, và làm thế nào để ý chí của tôi được kiên cường hơn. Chúng ta đôi khi nhìn nhận rằng tình yêu của chúng ta đối với Chúa thật là ít ỏi và chúng ta không bền đỗ lắm trong việc thiện ; đó là hậu quả của nhiều năm sống trong tội lỗi và sai lầm. Chúng ta đã có cách quên bằng đi hết, nhưng lại không bù đắp những tổn hại nó đã gây ra nơi chúng ta.

Nếu khi còn sống chúng ta không được thanh luyện thì sẽ được thanh luyện sau khi chết : Giáo Hội quen gọi đó là “luyện ngục”. Sự biến đổi lúc bấy giờ không thể hiện được nếu Thần Khí không thiêu huỷ sạch hết mọi cội rễ của sự dữ (Mt 3,11).

Mát-thêu 5:27:

5 ,27

Chớ ngoại tình . Đối với số đông, luật chung thủy là một gánh nặng và là chuyện lỗi thời mà người ta chỉ còn biết thán phục nơi kẻ khác. Nhưng Chúa Giê-su thì đặt nó lại trong các định luật của thế giới nội tâm, nơi Thiên Chúa là Đấng Trung Thành đến ngự trị.

Nếu mắt phải của anh (c.29). Nên lưu ý sự tương phản giữa “tay của anh” hoặc “mắt của anh” với “anh”. Chúa Giê-su sẽ nói : Hãy biết khước từ tất cả, và ở đây Người nói rõ : từ khước đến cả sự toàn vẹn của thân thể nữa. Triển nở bản thân, sống thoải mái : những tiêu chuẩn này có giá trị gì ? Ai nấy nghĩ : “Tôi muốn sống cuộc đời của tôi” ; và để bào chữa cho việc phá thai, người ta nói : “Mỗi người phụ nữ làm chủ thân xác mình.” Chúa Giê-su trả lời rằng sự sống thật thuộc một thế giới khác, và mỗi người xây dựng bản ngã đích thực của mình qua việc chấp nhận những mất mát trên đời này.

Có phải chỉ cần hy sinh những gì có thể đưa tới tội trọng mà thôi không ? Lời Chúa Giê-su đi xa hơn. Tuy miệng không ngớt than van về cuộc đời, về thế giới, nhưng người ta vẫn tìm mọi cách để sống cho mình và hưởng

thụ. Mà nếu chính đó đích thị là tội, là sa ngã ? Chẳng phải là vậy sao, cái tâm trạng sợ phải liều mình, phải hy sinh mạng sống mình để đáp lời kêu gọi của Thiên Chúa ?

Và Chúa Giê-su nói về một hoạ ngục bởi không có gì tồi tệ hơn điều này : một cuộc đời không mang lại thành quả nào, và cái tội đáng lý phải là vĩnh cửu lại bị chết non.

Mát-thêu 5:31:

5,31

Ai rẫy vợ . X. bình giải Mc 10,1 ; Mt 19,2.

Ở đây Chúa Giê-su đề cập đến một ví dụ chọn lựa đầy dũng cảm mà người Ki-tô hữu có thể được gọi phải có. Thiên Chúa đôi khi đòi hỏi những hy sinh anh dũng, và những ai không chọn con đường hẹp mà đi thì đánh mất một phần Tin Mừng.

Ngoại trừ trường hợp hôn nhân bất hợp pháp . Ở đây, Mt cho phép có ngoại lệ đối với nhiều người tín hữu trước đây là ngoại giáo. Khi gia nhập Hội Thánh, họ đã huỷ cuộc hôn nhân bất hợp pháp và chia tay với người đang ăn ở với mình (x. 1 Cr 7,12-16). Vì bản gốc Hy-lạp không rõ nghĩa, nên còn có thể dịch là ngoại trừ trường hợp tình phụ . Các bản cổ xưa nhất dạy rằng nếu như vậy thì có thể ly dị nhưng không được tái hôn.

Mát-thêu 5:33:

5,33

Nhiều người kêu tên Chúa bất cứ lúc nào. Nếu chúng ta nhắc đến Người cách cầu thả hời hợt như thế, ấy là vì chúng ta chưa thấm đậm sự hiện diện của Người. Thật là thiếu tôn kính khi kêu cầu Thiên Chúa làm bảo chứng cho sự chân thành của ta, trong khi ngay cả những dối gian và ô uế nơi bản thân mình, chúng ta hãy còn chưa nhận thức !

Thêm thắt điều gì là do ác quỷ và do ý muốn bào chữa cho chính mình,

khẳng định mình có lý trước mặt tha nhân. Con cái Thiên Chúa thì nên phó thác vào tay Thiên Chúa tiếng tăm cũng như thân phận của mình. Sự thật thế nào cũng sẽ được sáng tỏ, và chúng ta chỉ cần làm những chứng nhân trung thực là danh Chúa được vinh quang (cũng x. Mt 23,16 ; Gc 5,12).

Mát-thêu 5:38:

5 ,38

Mắt đền mắt, răng đền răng . Kinh Thánh có câu này vì trong bối cảnh thời bấy giờ, đó là một châm ngôn hợp lẽ phải (Đnl 19,18-21). Nó giữ cho việc trả thù có chừng có mực, và nhắc nhở các thẩm phán, và ngay cả cộng đồng xã hội, bốn phận bảo vệ các thành viên của mình khỏi tay những kẻ mạnh hay uy hiếp kẻ yếu.

Đừng chống cự người ác . Chúa Giê-su mời gọi chúng ta cũng nhìn địch thủ với cái nhìn mà Chúa có thể nhìn chúng ta : ai là người ác ?

Hãy giơ cả má bên trái ra nữa : hãy ra khỏi cái vòng bạo lực. Như trong môn nhu đạo, hãy gây ngõ ngang cho đối thủ bằng chính cái chiêu mà nó không ngờ trước : biết đâu nó sẽ nhận ra là nó sai ? Khước từ bạo lực và tư lợi sẽ buộc Thiên Chúa ra tay bên vực chúng ta : Chúa Giê-su không nghi ngờ điều đó. Và đừng quên rằng Người muốn đưa chúng ta đến chỗ “nhìn thấy Thiên Chúa” đang hoạt động trong đời mình.

Nếu có người bắt anh làm một việc gì. Chúa Giê-su đang nói với lớp người nông dân bị quân xâm lược hà hiếp. Bên ngoài họ thường tỏ ra khuất phục và chịu đựng, tuy nhiên, bên trong là uất hận căm thù. Nhưng vào lúc này, họ có khả năng nghe một lời khuyên như thế không ? Chúa Giê-su đã thấy dân Do-thái đang trên đường dẫn đến một bi kịch như thế nào rồi.

Mát-thêu 5:43:

5 ,43

Hãy yêu đồng loại . Đây là điểm tương khắc cuối cùng giữa luật cũ và luật mới. Cựu Ước nói về lòng nhân ái, và đó là tình liên đới giữa những thành phần trong dân Chúa. Còn Tin Mừng thì đi xa hơn, và không chỉ khuyên nên có một lòng nhân ái quảng đại hơn mà thôi đâu : Tin Mừng đưa vào một thế giới hoàn toàn khác. Trong nội bộ một nhóm người, tình liên đới phát triển theo một bản năng tự nhiên. Nhưng rồi nhóm này chỉ tồn tại và tự khẳng định căn tính của mình bằng cách chống đối với những nhóm kia mà thôi.

Hãy ghét kẻ thù. Trong Kinh Thánh không đâu dạy như thế, nhưng có những chỗ có tư tưởng tương đương (Đnl 7,2). Nói về kẻ thù dân tộc chứ không phải kẻ thù cá nhân, thì khuyên nên dè dặt với chúng, không nên giúp đỡ chúng, thậm chí thù giết sạch chúng đi còn hơn là thông đồng với chúng trong lầm lỗi.

Ngày nay, nếu ở nhiều quốc gia, người ta hiểu lòng nhân đạo là không biên giới, thì phải nhìn nhận đó là hoa quả của Tin Mừng : Chúa Giê-su đã mở lòng mở trí cho chúng ta đón nhận tình yêu đại đồng của Chúa Cha, lấy đó làm chuẩn mực để mà yêu thương đồng loại. Nhưng chỉ cần mở một tờ báo ra đọc cũng có thể thấy rằng lòng nhân ái đó đối với tha nhân –dù tha nhân này là loại người nào đi nữa, thuộc một cộng đồng xã hội, quốc gia hay tôn giáo thù nghịch với cộng đồng của riêng chúng ta–, vẫn còn là điều xa lạ đối với số đông, ngay cả trong giới người tín hữu ở các nước Ki-tô giáo. Một khi đã hiểu rằng mỗi một con người đều có chỗ đứng trong thế giới này, rằng Thiên Chúa điều khiển cho mọi sự đều sinh ích cho mọi người, thì chúng ta nhìn thấy được như Chúa thấy và trở nên hoàn thiện như Cha trên trời là Đấng hoàn thiện . “Hoàn thiện” theo một nghĩa rất ư xác thực, tuy hãy còn nhiều điểm bất toàn.

Hãy yêu kẻ thù : Mc 12,31 ; Lc 10,27 ; Rm 13,9 ; Gl 5,14 ; Rm 12,20 ; Lc 23,34 ; Cv 7,60 ; Rm 12,14 ; Ep 5,21.

Mát-thêu 6:1:

6,1

Sau sáu điểm tương khắc (“Còn Thầy, Thầy bảo anh em”), Mt đưa ra ba thí dụ về một bí quyết khác giúp chúng ta nhìn thấy Thiên Chúa : hành động vì Chúa mà thôi, không cần ai hay biết, và làm sao cho ngay cả chính mình cũng không nhớ tới nữa.

Bọn đạo đức giả. Cụm từ này sẽ trở lại ba lần, áp dụng cho những hành vi tốt lành, cho việc cầu nguyện và ăn chay. Thường cũng được dịch là “bọn giả hình”, nhưng từ gốc Hy-lạp ở đây có một nghĩa bao quát hơn, chỉ nói về những kẻ hay phô trương hoặc có tâm trí nông cạn, không thích đi sâu vào vấn đề nào cả.

Cưỡng lại lối sống đạo đức giả có thể là điều khó, tuy nhiên, làm điều lành mà không tự ngăm nghía mình lại còn khó hơn nhiều, nhưng ấy chính là bí quyết đưa chúng ta đi vào các bí mật của Thiên Chúa.

Mát-thêu 6:5:

6,5

Giá trị của cầu nguyện không ở chỗ nói nhiều hoặc đọc kinh cho nhiều. Nó chủ yếu nằm ở thái độ nội tâm tin Chúa và yêu Chúa của chúng ta. Nên hướng lòng trí chúng ta lên cùng Thiên Chúa là Cha, là bạn, một Thiên Chúa yêu thương chúng ta và luôn mong chờ chúng ta đến chia sẻ những giây phút tĩnh lặng với Người. Cầu nguyện không phải là nói nhiều, cũng không phải áp đặt cho Chúa ý muốn của mình, nhưng là trao phó vận mệnh của mình vào bàn tay yêu thương của Cha.

Mát-thêu 6:9:

6,9

Chúa Giê-su trao ban cho môn đệ kinh Lạy Cha như lời kinh thập toàn xuất phát từ con tim những con cái Thiên Chúa, bởi vì nó nói lên được những điều mà họ phải xin, theo thứ tự những gì mà lòng họ phải mong

ước. Thật thì chúng ta có hai bản kinh Lay Cha, vì Lc để lại một bản ngắn gọn hơn (11,1). Nhiều người nghĩ rằng Mt đưa ra một công thức thoáng rộng hơn, với bố cục hoàn chỉnh hơn, mà ngay từ thế hệ đầu tiên, người Ki-tô hữu buộc phải đọc ; nhưng điều này không chắc là đúng. Trong Mt, có mười hai vế làm thành bảy ý nguyện : hai con số hoàn hảo. Ba ý nguyện (con số của Ba Ngôi) quy về Thiên Chúa, bốn ý nguyện (con số của bốn phương mặt đất) liên quan đến chúng ta.

Người đồng thời với Chúa Giê-su dùng chữ Trời để chỉ Thiên Chúa vì sợ phạm huý. Cũng trong nghĩa đó, Chúa Giê-su nói : Cha chúng con (là) Đấng ngự trên trời để chỉ Thiên Chúa Cha.

Chúng ta cũng thế, chúng ta nói “Ông Trời” để chỉ một thế giới khác, một thực tại khác không thuộc vật chất, không phải ở bên trên cũng không ở bên dưới, nhưng là một cõi nơi đó Thiên Chúa là tất cả, nơi đó Người đem thân mình chia sẻ cho tất cả những ai yêu mến Người. Khi hướng lòng về Đức Chúa Trời, chúng ta không nghĩ là Người ở nơi xa vời, quá cao xa đối với chúng ta. Chúng ta chỉ cố gắng nâng tâm hồn lên tới Người. Chúng ta nhìn nhận rằng mình không xứng đáng thừa chuyện với Người, rằng những lo toan của chúng ta thật ích kỷ và hẹp hòi so với các tâm tưởng uyên thâm và tình yêu vô biên của Người. Quy hướng về Người và gọi Người là Cha đã trở thành tự nhiên đối với chúng ta rồi, nhưng thật ra đó là một đặc ân dành riêng cho những ai được Người thương dạy dỗ.

Kinh Thánh nói về Thiên Chúa và cũng nói về danh Thiên Chúa. Toàn thể tạo thành là một biểu hiện của Thiên Chúa. Thiên Chúa ở khắp mọi nơi trong vũ trụ, nhưng vũ trụ không chứa đựng Thiên Chúa, và Người không ở trong một nơi chốn nào nhất định. Vậy chúng ta nói danh Thiên Chúa để chỉ sự hiện diện hoạt động của Người, ánh hào quang rực rỡ bao trùm vạn vật của Người. Như thế để cho thấy có một khoảng cách giữa những gì ta biết về Người với bản thể của Người.

Xin làm cho danh thánh Cha vinh hiển ! Xin cho khắp nơi danh Người được truyền tụng là thánh ! Xin cho ánh huy hoàng và lòng nhân ái của Người được biểu lộ nơi tất cả những ai đã trở nên con cái Người (5,6).

Nguyện cho những ai tuân giữ lời Người đón nhận sự hiện diện và những giàu sang phong phú của Người. Theo Ga, Chúa Cha muốn cho danh Người trụ lại nơi chúng ta (Ga 17,11), để chúng ta được từng giây từng phút kết hợp với Người, như Chúa Cha và Chúa Con là một trong Chúa Thánh Thần vậy.

Xin cho triều đại Cha mau đến . Chúa Giê-su đến trần gian là triều đại Thiên Chúa đã đến với chúng ta. Thiên Chúa hiển trị ở tất cả những nơi mà con người đã nhận biết Người nhờ lời Chúa Giê-su. Ở đó, Người có thể hành động mà không sợ bị hiểu lầm, vì Người được nhận biết đúng với bản tính của Người. Các tín hữu nhận biết Thiên Chúa trong người Con được Người ban cho, trong sự hạ mình của người Con và trong tình yêu giữa Cha và Con. Nhờ khám phá này mà tình yêu thương và lòng nhân hậu toả lan khắp nơi, và với thời gian, chúng ta sẽ thấy vương triều Thiên Chúa trở sinh ít nhiều hoa trái. Con cái Thiên Chúa là những con người được hoà giải ; họ trở thành men trong xã hội, và con người toàn diện, với tất cả những dự phóng, lao động và kế hoạch kinh tế chính trị của họ, tiến tới mục đích chung là vạn vật cũng như muôn người đều cùng trở về với Chúa Cha.

Nhờ có chúng ta góp sức, hay mặc dù chúng ta hờ hững, triều đại Thiên Chúa rồi cũng sẽ đến, có hay không có chúng ta, bởi vì vương quyền Thiên Chúa thật sự đã ở giữa chúng ta rồi.

Xin cho ý Cha thể hiện . Trong vườn Ghết-sê-ma-ni, Chúa Giê-su sẽ thốt lên lời này ; lời này lên án nhiều lời cầu xin mà chúng ta thốt lên như để buộc Thiên Chúa ra tay hành động. Có người tưởng đức tin họ lớn mạnh vì họ luôn luôn chạy đến Thiên Chúa để giải quyết những vấn đề của họ. Thật ra con cái Thiên Chúa nâng tâm hồn lên tới Người là để cho ý muốn của Người trở thành chính ý muốn của họ.

Dưới đất cũng như trên trời . Câu xác định này áp dụng cho cả ba lời cầu đi trước. Nó nhắc cho chúng ta nhớ rằng tất cả những gì đã được tạo thành và thuộc về thời gian đều lệ thuộc một thế giới khác, một thế giới không phải được tạo thành, không có thời khắc, và đó là mẫu nhiệm

Thiên Chúa chứ không là gì khác. Nơi đây, Chúa Cha là nguồn mạch thần tính, vui hưởng sự tuyệt hảo vô hạn của Người trong mối tình Ba Ngôi tặng hiến cho nhau, và đối diện với Người là các thánh : các ngài được như thế nào sau khi phục sinh thì Thiên Chúa nhìn thấy các ngài y như vậy. Thiên Chúa nhìn thấy vũ trụ được thống nhất trong Chúa Ki-tô, cũng như thấy ý muốn đã thành sự của Người và được mọi người tôn vinh. Phần chúng ta là những kẻ đang sống trong thời gian, mục đích một cuộc sinh nở đốn đau, thấy sự ác như đang chiến thắng, chúng ta cầu nguyện sao cho mọi sự thuận theo kế hoạch của Thiên Chúa, mà kế hoạch này cuối cùng sẽ được thực hiện.

Chúng ta xin Cha thứ lương thực mà Người đã hứa ban cho những ai chú tâm đến Lời Người (Đnl 8,3). Con người hiện đại nghĩ rằng tất cả những tiện nghi vật chất của họ là do cố gắng của chính mình. Nhưng Kinh Thánh dạy rằng tất cả vừa tùy thuộc Thiên Chúa vừa tùy thuộc chính chúng ta. Một mình chúng ta đơn phương sẽ có thể làm một vài phép lạ kinh tế trong một thời gian, nhưng chúng ta cũng sẽ phung phí các của cải đã được tích trữ. Còn ai trông cậy vào Thiên Chúa để có, không phải của ăn cho mình mà của ăn cho chúng con , thì người ấy sẽ cố hết sức mình tìm cho có công ăn việc làm, thực hiện một công việc hữu ích và phát huy công bằng nơi mình làm việc.

Phải nói lương thực cần dùng , hay hằng ngày, hay đầy đủ ? Bởi vì bản văn gốc sử dụng một từ khó hiểu mang nhiều nghĩa. Phần đông người ta hiểu rằng ngoài những gì thân thể họ đòi hỏi, con cái Chúa cảm thấy cần có biết bao nhiêu thứ khác nữa, rằng ở đây cũng như trong phép lạ hoá bánh ra nhiều, bản văn đã ngầm nói đến Thánh Thể.

Có những bản dịch dùng chữ nợ ở 6,12, nhưng 6,14 cho thấy có chữ lỗi. Đối với Chúa Giê-su, hấn nợ và lỗi là như nhau. Khi tha thứ cho ai xin lỗi chúng ta, chúng ta nào có tặng họ món quà gì, đâu có công trạng gì : chính chúng ta được nhẹ gánh một sự hiềm thù đã từng đè nặng trên mình. Bám víu quyền lợi của mình là cắm neo ở đời này. Thiên Chúa thì muốn tha thứ cho chúng ta và đưa chúng ta đến gần Người ; vậy Người làm thế nào được nếu chúng ta khư khư với những cái thuộc thế gian

này ?

Chúa Giê-su đang nói với những người nghèo, thường mắc những món nợ nặng đến không thanh toán nổi, những người nghèo buộc phải sống với những người láng giềng mà họ đã không chọn, là điều gây thêm những dịp xích mích nhau. Ngày nay, nhiều người sống độc lập, và đối với họ, lý tưởng là đừng có mang ơn ai hết. Do tự mãn như thế mà họ khó có thể hiểu được lòng thương xót của Thiên Chúa đối với kẻ nghèo là tất cả chúng ta, trước mặt Người.

Xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ . Đó là lời của một người ý thức được sự yếu đuối của mình. Và chúng ta sẽ còn cần trọng hơn nữa nếu biết rằng tuy bản dịch dùng từ sự dữ , nhưng kẻ thù của chúng ta thật ra là Ác Thần, là Tên Độc Dữ . Tên này mạnh hơn chúng ta, luôn rình chờ mê hoặc chúng ta, làm tê liệt đức tin và đánh bại chúng ta, chỉ cần chúng ta thờ ơ với những phương tiện mà Chúa Giê-su ban cho để giúp chúng ta sống kiên trì trong đức tin, trong lòng Hội Thánh Người.

Mát-thêu 6:16:

6,16

Ở đây, Chúa Giê-su không bào chữa cũng không lên án việc ăn chay (9,15 ; 17,21). Chính Chúa đã ăn chay (4,2). Chúa chỉ khẳng định rằng việc ăn chay chẳng có giá trị nào nếu chúng ta lấy đó để được thiên hạ tán dương chứ không phải để được Thiên Chúa tán thưởng. Phải đọc đoạn này trong mạch ý của 6,1 và 6,5 : Chúa dạy làm việc thiện mà không phô trương.

Tôn giáo nào cũng dạy thực hành trai tịnh : đây là một cách thức để xin Thiên Chúa đoái thương nhìn đến mình, nhất là khi có những tai hoạ ập xuống trên đầu (Ge 2,12) ; để cho những ai cảm thấy mình có tội có thể kêu đến lòng thương xót của Thiên Chúa (Gn 3,8). Đây cũng là một phương thức luyện tập chế ngự bản thân và huy động nội lực, chuẩn bị chúng ta sẵn sàng đón nhận ơn Chúa.

Kinh Thánh giới hạn vị thế của việc ăn chay ; các ngôn sứ tuyên bố nó

không có ích gì nếu không đi đôi với một cách đối xử công bằng hơn với người thân cận (Is 58 ; Dcr 7,5).

Một số người dùng việc ăn chay như một cách gây áp lực trong xã hội, như một khí cụ trên chính trường, hầu mọi người lưu ý đến những yêu sách của họ. Rất tốt, nhưng đó không thuộc loại ăn chay mà Chúa Giê-su nói đến, tức là giữ chay để kêu lên tới Chúa chứ không phải công luận (Mt 6,18). Giữ chay như thế đòi hỏi đương sự phải thật lòng hoán cải và sám hối tội lỗi mà chính mình đã phạm.

Mát-thêu 6:19:

6,19

Đừng tích trữ cho mình những kho tàng dưới đất . Trong nhiều thế kỷ, phần đông người ta không có dự trữ cá nhân : khi gặp khó khăn, họ được gia đình hoặc bộ lạc gánh vác. Ngày nay mỗi người phải lo tự lực tự cường ; có thể như vậy là tốt hơn, nhưng làm sao thoát được nỗi ám ảnh về tương lai mà mình phải bảo đảm ? Một lần nữa, Chúa Giê-su mời gọi chúng ta tin tưởng vào sự quan phòng của Chúa Cha : nếu chúng ta gánh vác công việc của Chúa thì Chúa sẽ gánh vác công việc của chúng ta.

Lòng anh cũng ở đó . Theo văn hoá Do-thái cũng như Á Đông, cái tâm, cái lòng là khu vực của những phán đoán và quyết định. Không phải tôi là chủ sở hữu các kho tàng, mà các kho tàng lại là chủ sở hữu tôi và dần dần áp đặt cho tôi nếp sống này hay nếp sống kia.

Lòng anh ở đó . Chính niềm xác tín này thôi thúc một số người tìm cách “sống nghèo khó theo Tin Mừng”. Họ chủ tâm siêu thoát tối đa đối với mọi sự để nhắm tới hành động và yêu thương. Chúa Giê-su kêu mời chúng ta hành động vô vị lợi ; đồng thời Người muốn chúng ta cảnh giác không để tình cảm trói buộc mình, không để lòng ham muốn vật chất hoặc ý thức hệ nào làm cho mình vướng víu : ra tay làm việc, nhưng không bao giờ bám víu thành quả lao động của mình.

Mát-thêu 6:22:

6,22

Con mắt đây là lương tâm. Nhưng đàng khác, người có con mắt sáng là người hào hiệp, và kẻ có con mắt tối là kẻ hẹp hòi. Chúa Giê-su nhấn mạnh điều Người vừa nói : lương tâm lệch lạc sẽ làm cho chúng ta lạc lối và thu mình lại chỉ còn biết có mình.

Mát-thêu 6:24:

6,24

Không ai có thể làm tôi hai chủ . Mở đầu câu như thế giúp chúng ta hiểu ý Chúa Giê-su muốn nói gì : Người muốn chúng ta tháo cởi những mối lo toan để phụng sự Thiên Chúa.

Kinh Thánh đã từng dạy phải biết chọn lựa giữa Thiên Chúa và các tà thần. Nay Chúa Giê-su tuyên bố rằng tiền tài là một tà thần, bởi vì nó hứa hẹn một tương lai hạnh phúc và an toàn nhưng lại làm cho ta đánh mất phần tài sản thực thụ của mình là giây phút hiện tại.

Xin nói cho rõ ý : tiền bạc và các trương mục ngân hàng là những phương tiện cần thiết trong xã hội hiện đại ; không ai lên án điều đó cả, và cũng như mọi thứ phương tiện khác, nó tốt xấu là tùy cách nó được sử dụng. Tuy nhiên tiền là phương tiện để có tất cả những cái khác, và hơn nữa, đó là cái người ta để dành một bên để bảo đảm tương lai. Làm tôi tiền của là cậy vào nó để bảo tồn mạng sống trong hiện tại (Lc 12,15) và bảo đảm cho tương lai, trong khi tất cả, từng giây từng phút, là trực tiếp tùy thuộc Thiên Chúa.

Khi chúng ta chỉ nghĩ đến bảo đảm cho tương lai, như những tay keo kiệt khư khư giữ lấy các trương mục ngân hàng, thì chúng ta đâu có thể sống thật sự và sống tự do nữa. Chúng ta hờ hững trước sự tăng trưởng của chính mình, hờ hững đối với gia đình, và cúi rạp trước mặt kẻ quyền thế.

Lo lắng làm gì ? Tất cả công trình của Thiên Chúa là giải thoát, nhưng chúng ta có đủ đức tin để thoát khỏi ngàn ấy lo lắng không ?

Tại sao so sánh với hoa cỏ và chim trời ? Nếu Người đã ban cho chúng ta hai bàn tay và khối óc, ấy là để chúng ta sử dụng. Nhưng Chúa Giê-su cho chúng ta thấy nếu những thụ tạo nhỏ bé như thế mà Thiên Chúa còn săn sóc và làm cho đẹp, thì phương chi mỗi người chúng ta còn được Người quan tâm biết bao, và Người ao ước cho chúng ta được một cuộc sống tươi đẹp, cao quý và hoàn hảo là ngần nào.

Trước hết hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người . Đây là những điều rất cụ thể : tìm Nước Thiên Chúa, là sống một cuộc đời trong sáng cho thấy có Chúa hiện diện ; tìm đức công chính của Thiên Chúa, là chỉnh lý toàn bộ con người và hành động của mình dưới con mắt của Thiên Chúa. Đối với một người trẻ, một đôi vợ chồng, đây là một cuộc đánh liều : suy tính về tương lai, gia đình và hoạt động tông đồ theo các tiêu chuẩn của Tin Mừng chứ không phải dưới sức ép của những đua đòi trần thế. Lấy thời giờ của mình phục vụ Tin Mừng ; yêu thương con cái, hay học sinh của mình, như Chúa yêu thương chúng, chứ không phải yêu thương những đứa giỏi giang nhất, làm việc có năng suất nhất.

7

Mát-thêu 7:1:

7,1

Có lẽ Chúa Giê-su thốt lên những lời này trong cùng một mạch ý với 5,43. Những người tự cho mình là người lương thiện, hay những người đạo mới, thường hay xét đoán và phê phán những ai thuộc phía bên kia. Đây là một dạng tự cao tự đại mà các tác giả sách thiêng liêng gọi là cái “tật xấu của lính mới”. Nó ăn sâu trong bản tính con người đến nỗi nhiều “người công chính” trong Kinh Thánh tỏ ra bất bình với những “người tội lỗi” không giữ các điều răn của Chúa. Ngược lại, điều răn mới của Chúa thì dạy chúng ta đừng tự coi mình hơn người, hoặc tự tôn mình làm thẩm phán xét xử những người bước đi –hay được Chúa dẫn đi– theo một đường lối không giống chúng ta.

Đừng xét đoán . Chúng ta có bốn phạm xét đoán theo nghĩa phân định cái gì xung quanh ta là tốt, cái gì là xấu. “Nói thật mất lòng”, nhưng chúng ta vẫn phải có can đảm lên tiếng khi có ai làm điều sai trái (x. Lv 19,17 ; Gl 6,1). Tuy nhiên ở đây, xét đoán có nghĩa là lên án.

Chúa Giê-su mặc khải cho thấy sự thống nhất sâu xa liên kết tất cả mọi người và vạn vật trong Thiên Chúa : “máu chảy ruột mềm”. Khi chúng ta ngăn chặn lòng thương xót là chúng ta rời xa thể giới của Thiên Chúa, và chính chúng ta sẽ không còn biết thương xót là gì nữa.

Đừng xét đoán : x. Rm 2,1 ; 14,4 ; 1 Cr 5,12 ; Gc 4,11.

Mát-thêu 7:6:

7,6

Ngọc trai, chớ liệng cho heo . Đây là lời Chúa cảnh cáo các môn đệ đang sống trong một thế giới đối nghịch. Không nên nói hết mọi sự với hết mọi người. Thiên Chúa đã ban cho chúng ta những ân huệ tuyệt vời, nhưng không nên đem chia sẻ một cách thiếu suy nghĩ và không xét đến những quá trình cần phải có, tưởng rằng cứ gặp ai cũng nói thì người ta sẽ theo đạo.

Mát-thêu 7:7:

7,7

X. phần bình giải Lc 11,9 ; Mc 11,24 ; Ga 14,13 ; 15,7 ; Gc 1,5.

Mát-thêu 7:13:

7,13

Hãy qua cửa hẹp mà vào . Có lẽ vừa mới có người hỏi Chúa : Ai có thể được cứu ? (Mt 19,25). Chúa không bao giờ nói những người được hưởng cuộc sống muôn đời sẽ đông hay không. Nhưng Người hay lặp đi lặp lại

rằng sẽ có rất ít người được chọn trong số đông được gọi. Có nghĩa là mặc dù có nhiều người được đặc ân gặp thấy Chúa, nhưng rất ít người cảm nghiệm được các kho tàng của Tin Mừng và sinh hoa trái. Những người được chọn là những người kiên trì và tìm đến tự do đích thực.

Nhiều kẻ chọn đi con đường đưa đến diệt vong . Họ không đi con đường trong đó Chúa Giê-su sẽ là tất cả cho họ. Họ phung phí các ân huệ Thiên Chúa đã trao ban cho họ và coi như trở thành những người vô ích cho Nước Trời. Nhưng dù vậy họ vẫn được hưởng lòng xót thương của Thiên Chúa.

Mát-thêu 7:15:

7,15

Có thể ở đây, tác giả Mt trích dẫn lời Chúa Giê-su để nói với một số người trong Giáo Hội sơ khai tự cho mình được đặc sủng làm ngôn sứ ; có thể họ đã thật sự nhận ơn Chúa Thánh Thần, nhưng đã biến chất với thời gian. Hiểu rộng hơn, ở đây Lời Chúa nhằm tất cả những ai khuyến khích chia rẽ, gian dối và bạo lực, dù tưởng là để phục vụ một chính nghĩa.

Các ngôn sứ khoác áo da cừu, nhưng một con chó sói cũng có thể núp ở bên dưới. Thế gian luôn đầy những ngôn sứ giả, thường là những người tiên báo một thứ hạnh phúc dễ dãi, và nếu Lời Chúa lên án họ thì họ cho đó là do hiểu sai. Tuy vậy nên tự hỏi tại sao thuyết tự do yêu quý của chúng ta gieo chết chóc nhiều như thế, và bóp nghẹt khả năng tin tưởng và hy vọng nơi nhiều người như vậy.

Ở bụi gai, làm gì có nho mà hái ? (c.16). Chúa Giê-su mời chúng ta xem xét sự việc để rút ra kết luận. Nhưng vì sáng suốt mà nhìn xem thực tại là điều khó, nên chúng ta thích bàn cãi trên tư tưởng hơn. Chúa Giê-su được rèn luyện trong nghề tay chân, nên không mấy tin tưởng những lời dài dòng và lý thuyết.

Mát-thêu 7:21:

7,21

Ngày phán xét, nhiều người sẽ thưa với Thầy rằng. Có thể tác giả Mt trích dẫn những lời này nhằm tới những người tự cho mình được đặc sủng làm ngôn sứ, gây hoang mang trong các cộng đoàn của ông và tự miễn không tuân giữ các luật lệ chung như mọi người. Nếu chúng ta giảng dạy và làm phép lạ thì đó là những thừa tác vụ và ân huệ xây dựng cộng đoàn chứ không có nghĩa là chúng ta đã sống trong ơn Chúa. Đức tin chân chính được biểu lộ bằng đức ái và lòng trung tín (Gl 5,6), thúc đẩy chúng ta tuân giữ luật Chúa (Gc 2,8).

Ai nghe những lời Thầy nói đây (c.24). Ở đây, Chúa Giê-su đưa ra một định nghĩa của chữ “A-men” mà chúng ta thường dùng để kết thúc các lời cầu nguyện. Tiếng Híp-ri “a-man” có nghĩa là “xác lập một điều, đặt cơ sở cho một công trình”. Khi thưa “A-men”, chúng ta công bố rằng lời cầu nguyện vừa thốt lên, đoạn sách vừa nghe đọc, là nền tảng trên đó chúng ta muốn xây dựng cuộc đời chúng ta.

Chúa Giê-su nói như thế về những người đã nghe lời Người. Nhưng nếu họ không xây dựng cuộc đời trên những nền tảng vững bền như là suy niệm Sách Thánh, sống quảng đại, chiến đấu chống lại cái xấu, chia sẻ trong cộng đoàn, nếu họ không đặt “a-men” trên lời Người, thì mọi sự sẽ sụp đổ.

Đoạn này kết thúc diễn từ thứ nhất của Tin Mừng Mt. Một diễn từ khác sẽ mở đầu ở ch. 10.

8

Mát-thêu 8:1:

8,1

Trong phần mới này của sách Tin Mừng (8,1 – 9,38), tác giả Mt thu thập một số phép lạ. Đối với ông, các phép lạ không phải là những chuyện phi thường, mà nó mặc khải cho chúng ta nhận ra nét mặt người môn đệ

chân chính của Chúa Giê-su.

Trước hết là người mắc bệnh phong được chữa lành. Đây là một cử chỉ can đảm của Chúa, và là một cử chỉ vi phạm trắng trợn “luật thanh sạch”. X. phần bình giải Mc 1,40.

Tiếp đến (8,5) là đức tin viên đại đội trưởng Rô-ma. Chúa Giê-su nói về những người Do-thái sắp bị loại trừ khỏi Nước Thiên Chúa. Điều này cũng có thể áp dụng cho những người kế thừa Nước Thiên Chúa đến sau, là người Ki-tô hữu thời nay.

Con cái Nước Trời (c.12). Đây là một lối nói trong tiếng Híp-ri chỉ về toàn thể dân Do-thái là những người có tư cách thừa hưởng Nước Trời. Thời ấy, ở mọi nơi, tôn giáo là thành phần của văn hoá, và không có chuyện cải giáo cá nhân : con cái gia đình Do-thái sẽ theo đạo Do-thái. Các bậc thầy giảng dạy đạo lý không coi nhẹ đức tin, nhưng trong thực tế, họ nhấn mạnh việc tôn trọng các nghi thức và luật lệ. Chúa Giê-su thì không coi nhẹ những điều này, nhưng Người tìm kiếm lòng tin và tỏ ra khâm phục khi gặp thấy nó.

Những kẻ kế thừa mới của Nước Trời là chúng ta thì cũng vậy. Không phải những tập quán hay những kiến thức tôn giáo của chúng ta cho phép chúng ta được vào Nước Thiên Chúa đâu, mà còn phải khám phá sự hiện diện đầy yêu thương của Thiên Chúa qua biết bao lời nói và cử chỉ của Chúa Giê-su, là những cái có đủ lý do để gây khó chịu cho chúng ta.

Họ sẽ bị quăng ra chỗ tối tăm . Khoan nói đến hoả ngục, vì Chúa Giê-su dùng ngôn ngữ các ngôn sứ. Đây có nghĩa là nếu chỉ giữ những cái bên ngoài đã học được chứ không phải giữ lòng tin vào Thiên Chúa, ấy là đi lạc vào đủ thứ chỗ, trừ nơi có sự sống.

9,7

X. phần bình giải Mc 2,1 ; Lc 5,17.

(Họ) tôn vinh Thiên Chúa đã ban cho loài người được quyền năng như thế (c.8). Công thức này hơi vụng về. Dân chúng ngạc nhiên thấy quyền năng cứu độ của Thiên Chúa vừa được tỏ bày giữa loài người, và nhờ một con người là Chúa Giê-su.

Nhưng tác giả Mt không muốn tách rời Hội Thánh với Chúa Ki-tô : cộng đoàn Ki-tô hữu nào cũng nhận được ân huệ Thiên Chúa để chữa lành và hoà giải. Vẫn biết rằng các thừa tác viên Hội Thánh có quyền tha tội, nhưng ơn thánh Chúa còn đi qua nhiều ngã khác nữa (1 Cr 5,3-5 ; 2 Cr 2,5-11). Khi chúng ta khiêm tốn đón nhận việc sửa lỗi nhau trong tình huynh đệ, khi vợ chồng tha thứ cho nhau, ấy là Chúa Ki-tô tha thứ, và điều gì được tha dưới đất cũng được tha trên trời (Mt 18,18).

Mát-thêu 9:9:

9,9

hàng rế (c.15). Dân Thiên Chúa trước đây là người vợ , và Đức Chúa đã gắn bó với dân Người như chồng với vợ. Vậy rõ ràng là Chúa Giê-su ý thức Người là Thiên Chúa Ngôi Con đến giữa nhân loại. Cũng xem Mc 2,13.

Mát-thêu 9:20:

9,20

Một người đàn bà tiến đến sờ vào tua áo của Người. Chúa Giê-su cũng mặc áo có kết tua như mọi người Do-thái ngoan đạo (Ds 15,38 ; Mt 23,5).

Mát-thêu 9:27:

9,27

Hai người mù đi theo kêu lên rằng . Theo như thế nào, nếu họ mù ? Bằng những bước đi khập khễnh và nhờ người khác dẫn đường. Khi chúng ta phạm tội, cũng hãy kêu lên Chúa và tìm cách đi theo Người như vậy.

Mát-thêu 9:36:

9,36

Đức Giê-su chạnh lòng thương, vì họ lầm than vất vưởng, như bầy chiên không người chăn dắt. X. Ds 27,17 ; Ed 34,5 ; Dcr 10,2 ; Ga 4,35 ; Mc 6,34 ; Lc 10,2.

Trong đoạn Tin Mừng tóm lược sứ vụ của Chúa Giê-su tại Ga-li-lê này, tác giả Mt muốn cho thấy Nước Thiên Chúa đã đến rồi : một đòn chí tử đã giáng xuống trên sự ác.

Nơi Chúa Giê-su, chính bản thân Thiên Chúa đã đến chữa lành nhân loại. Nhưng vì đây là một công trình lâu dài và khó khăn, nên cần phải có những dấu chỉ rành rành giúp chúng ta tin được có điều gì đó đang xảy ra ; vậy Chúa Giê-su phải chữa lành kẻ đau ốm tật nguyền. Ngày nay cũng vậy, các cộng đoàn Ki-tô hữu phải đưa ra những dấu chỉ về ơn cứu độ mà họ rao truyền. Ôn chữa bệnh chưa đủ, vì quỷ dữ cũng có chỗ đứng của nó trong tội ác của xã hội.

Chúa Giê-su yêu cầu mỗi người chúng ta đem các năng khiếu của mình ra mà phục vụ nhân loại. Nhưng Người cũng cần những thợ gặt cho Nước Trời, tức là những người truyền đạt lời mời gọi của Thiên Chúa và quy tụ những cộng đoàn dân thánh. Chúa nói “ hãy xin ”, hãy cầu nguyện, biết đâu bạn sẽ hiểu ra rằng Thiên Chúa gọi bạn.

Chắc hẳn mọi cộng đoàn Ki-tô hữu đều cầu xin với Chúa, và Thánh Thần làm cho xuất hiện trong lòng cộng đoàn những đặc sủng, những thừa tác viên và mục tử cần thiết để đáp ứng các nhu cầu. Nhưng ở đây, Chúa Giê-su kêu gọi chúng ta cầu xin Thiên Chúa sai nhiều tay thợ biết xả thân cho công cuộc truyền giáo : họ luôn là quá ít, nhất là để loan báo Tin Mừng và xây dựng Hội Thánh giữa tầng lớp người nghèo.

Mát-thêu 10:1:

10,1

Cho đến lúc này, Chúa Giê-su giảng dạy trong các hội đường chung quanh Ca-phác-na-um. Giờ đây người ta đã biết tiếng Người, Người đã có môn đệ và bắt đầu thu hút dân chúng. Chính đây là lúc Người lập “Nhóm Mười Hai”. Người cần có các ông để tổ chức các buổi gặp mặt với Người, truyền đạt giáo lý của Người và nhân lên những dấu lạ mà Người thực hiện giữa đám người bệnh hoạn yếu đau.

Chúa đã nghĩ đến Hội Thánh của Người và muốn cho Hội Thánh có người lãnh đạo : đó sẽ là nhóm các Tông Đồ. Các ông sẽ là chứng nhân của Chúa, và để chuẩn bị các ông, Người dạy cho họ có một nếp sống, và sống cộng đoàn, làm kiểu mẫu sau này cho cộng đoàn Giáo Hội.

Sách Mc thì viết : Người gọi đến với Người những kẻ Người muốn (Mc 3,13). Đến phiên các ông, các ông sẽ gọi những kẻ khác nữa. Trong Giáo Hội, ai cũng có thể “làm việc tông đồ”, nhưng không ai tự làm cho mình trở thành “người tông đồ”, nghĩa là chứng nhân chính thức của Chúa Kitô : phải được gọi để lãnh nhận trọng trách này.

Về Nhóm Mười Hai , x. phần bình giải Mc 3,13.

Mát-thêu 10:5:

10,5

Ngay từ 9,35, Mt đã chuẩn bị “diễn từ” thứ ba này của Chúa Giê-su (x. Dẫn Nhập). Chúa Giê-su đã khởi đầu sứ vụ, Người huấn luyện và sai phái các vị thừa sai. Tông đồ (có lẽ nên nói là “sứ đồ”) có nghĩa là được sai đi ; và nhà truyền giáo cũng là những người thừa sai, nghĩa là thừa hành lệnh sai đi.

Chúa Cha đã sai Con Một Người đến thế gian, và tới phiên Người Con

cũng sai các Tông Đồ của mình. Chúa Cha sai những sứ giả mang Lời Người đi, nhưng cũng sai Thần Khí của Người là Thánh Thần, đến cảm hoá tâm hồn và trí tuệ của những ai nghe Lời Người. Nhờ Thánh Thần, họ sẽ nhận ra lời Thiên Chúa trong những lời nói vụng về của những sứ giả không có học thức cao cho lắm ấy. Thánh Thần sẽ ban những dấu lạ : những vụ chữa bệnh và những ơn lạ lùng củng cố chứng từ của các sứ giả.

Các vị kế thừa các Tông Đồ cũng sẽ là sứ giả truyền đạo như các ông. Các vị ấy trước hết không phải là những người điều hành một Giáo Hội cơ cấu, nhưng là những người sống như người nghèo giữa những người nghèo, và nhờ đó sẽ gây dựng nên những Giáo Hội mới trẻ (x. 1 Cr 3,10 ; 12,28).

Vậy ch. 10 này nói về sứ mạng truyền giáo, là ưu tư hàng đầu của cộng đoàn Ki-tô hữu. Trong phần thứ nhất (cc. 5-16), Chúa Giê-su nói với các nhà truyền giáo tiên khởi được sai đến Ga-li-lê. Trong phần thứ hai (cc. 17-42), tác giả Mt thu gom những lời mà Chúa Giê-su đã nói trong những trường hợp rất khác nhau, nhưng cải biên lại cho phù hợp với độc giả của mình, vì lúc ấy Giáo Hội đã bắt đầu bị ngược đãi trong đế quốc Rô-ma.

X. phần bình giải Mc 6,7 và Lc 10,1.

Anh em đừng đi về phía các dân ngoại (c.5). Chúa Giê-su làm theo kế hoạch cứu độ của Chúa Cha như đã được tiên báo trong Kinh Thánh. Đấng Cứu Thế phải quy tụ trước hết các chiên lạc nhà Ít-ra-en, và sau đó dẫn đưa tất cả các dân ngoại đến hưởng ơn cứu độ : Is 49,6 ; 60,1-10 ; Dcr 14,16 ; Mt 15,24.

Ai đón tiếp anh em (c.40). Không đón tiếp các sứ giả có nghĩa là không màng đến lời kêu gọi của Chúa Cha và cũng là đánh mất cơ may lớn nhất đời mình vậy.

CÁC CHỨNG NHÂN

Ở đây là những chỉ thị mà Chúa Giê-su đã đưa ra cho các chứng nhân của Người, về cách đương đầu với những cuộc bách hại. Suốt mấy tuần liền, Chúa Giê-su đã gần như sống lén lút, và các vị truyền giáo đầu tiên của Người cũng đã nếm mùi những đe dọa tương tự. Khi thuật lại các lời nói này, Mt có lẽ đã cải biên phần nào cho phù hợp với hoàn cảnh của người Ki-tô hữu đương thời với ông, chứ không phải bịa đặt ra.

Chúng ta nói chứng nhân, mà từ gốc Hy-lạp cũng có thể hiểu là tử đạo. Một số vị đã được tôn vinh rất sớm, đa số thì không ai biết đến danh tánh. Các ngài thường hay bị vu khống (5,11 ; Lc 21,17), thế là bị cô lập hoá, ngay cả đối với cộng đoàn Ki-tô hữu, để rồi bị loại trừ.

Trong một vài trường hợp, có những cộng đoàn bị tàn sát toàn bộ, như vào thời đế quốc Rô-ma, hoặc gần với chúng ta hơn, cộng đoàn người Ác-mê-ni. Và điều này hiện còn tiếp tục tại nhiều nước tuy báo chí không nói đến. Trong những trường hợp khác, giữa lúc tình hình phức tạp, các chứng nhân giữ một lập trường nguy hiểm đến tính mạng, và họ đã phải chết. Khi ông Tê-pha-nô bị hạ sát (Cv 7), các Tông Đồ không bị truy nã, và nhiều kẻ có thể tưởng rằng ông ấy là một người cuồng tín. Vào thời các thiếu nữ thành phố Rô-ma bị bách hại vì quyết giữ trọn trinh tiết, nhiều người đã nói : Sao các cô lại coi khinh bốn phận gia đình như thế ? Khi người Ki-tô hữu Anh Quốc, Pháp hoặc Trung Quốc từ chối lập những Giáo Hội quốc gia tự trị, tách rời khỏi Hội Thánh Công Giáo Rô-ma, chẳng phải họ kháng cự lại luật Nhà Nước của họ đó sao ?

Có lẽ phải thừa nhận rằng làm chứng nhân tử đạo là một ơn, một ơn mà không phải ai cũng được ban cho. Nhiều người sẵn sàng hy sinh tính mạng mình cho Chúa Ki-tô, nhưng khi đứng trước những tình hình bạo lực và tham nhũng, họ lại không thấy cần phải làm mạnh, nên đã nhượng bộ để tránh cái tệ hơn. Người khác thì trái lại, hiểu rằng Thiên Chúa đòi hỏi họ phải làm chứng (c.18) cho Tin Mừng mà họ đã tin tưởng, đang đối chọi với điều người ta áp đặt : làm như vậy, họ đưa lưng sẵn sàng nhận lãnh các biện pháp đàn áp mà xã hội thường dùng để tự vệ.

Chúa Giê-su dạy không nên đi tìm cái chết (c.23), nhưng đàng khác,

Người khẳng định rằng những vụ ngược đãi và phiên toà xử tội các chứng nhân của Người sẽ đẩy mạnh việc loan báo Tin Mừng (c.18), và thánh Phao-lô cũng xác tín như thế (Cv 27,24 ; Ep 6,19). Sách Kh còn đi xa hơn nữa, khẳng định rằng việc sát hại các chứng nhân làm tiến triển lịch sử thánh.

Em sẽ nộp anh cho người ta giết . Anh em sẽ bị mọi người thù ghét . Đó là lẽ thường trong một bầu khí khủng bố. Nhưng dù không bị đát đến như vậy, các chứng nhân Chúa Ki-tô cũng có thể bị mọi người hoặc hầu hết mọi người trong Giáo Hội hiểu lầm, trong khi kẻ bách hại họ có thể được khen ngợi (Lc 6,16). Với thời gian, Thánh Thần sẽ làm sáng tỏ chân lý, nhưng phần đông những người thấp cổ bé miệng, thường là những người chịu nhiều đau khổ và sáng giá nhất, lại cứ bị lãng quên, cho tới ngày Chúa Giê-su đích thân tuyên bố nhận họ trước mặt Chúa Cha .

Thật ra, Chúa Giê-su không chỉ nói về những người bị sát hại. Gần chúng ta hơn và đông đảo hơn, còn là những người đã phải vượt lên trên nỗi sợ hãi (cc. 26.28.31) để làm chứng cho Chúa ngoài đường phố, nơi trường học và nơi giải trí trên cõi đời xấu xa và sa đoạ này (Gl 1,4 ; Pl 2,15).

Mát-thêu 10:19:

10,19

Anh em đừng lo . Làm chứng cho Chúa không phải để mưu ích cho chính mình, và khi bị ngược đãi và tổng ngục thì sẽ thấy mình được đồng hoá với Chúa sâu đậm hơn. Lúc ấy không nên nghi ngờ có Thánh Thần trợ giúp. Lo lắng tìm cách đối phó và tự vệ chỉ cản trở sự tự do của Thánh Thần và mất bình an trong lòng thôi.

Mát-thêu 10:23:

10,23

Anh em chưa đi hết các thành của Ít-ra-en. Có thể câu này nằm đúng chỗ hơn nếu đặt vào phần đầu bài giảng, khi Chúa sai các Tông Đồ ra đi. Nhưng Mt đặt ở đây, cho nó một ý nghĩa khác : dù có bị trục xuất từ khắp

nơi, các vị truyền giáo tương lai vẫn không thiếu việc làm, cho tới khi Chúa Ki-tô lại đến.

Mát-thêu 10:28:

10,28

Chúng ta là những kẻ hèn nhát, và Chúa biết rõ như vậy. Người đã nói : “Anh em đừng sợ” rồi, khi dạy chúng ta không nên cậy vào tiền bạc. Giờ đây, nói về nỗi lo sợ bị đàn áp, Người thêm : “Nếu không thoát nỗi sợ hãi thì hãy nhìn lại xem đâu là đe dọa lớn nhất : từ Thiên Chúa hay từ người phàm ?”

Đây là chỗ duy nhất Chúa Giê-su đề cập đến “sợ Thiên Chúa”. Theo Cựu Ước nói chung, kính sợ Thiên Chúa có nghĩa là tôn kính, tôn thờ. Mà tôn thờ khác xa sợ hãi. Thiên Chúa đâu phải dọa “tống” chúng ta xuống hoả ngục, mà chỉ nhắc nhở chúng ta rằng mất Thiên Chúa là coi như mất mạng rồi.

Mát-thêu 10:32:

10,32

Phàm ai tuyên bố nhận Thầy . Sau khi nhấn mạnh quyền năng tối thượng của Cha Người, Chúa Giê-su khẳng định Người cũng đồng quyền với Cha như vậy : chính Người sẽ định đoạt số phận đời đời của chúng ta. Không phải Chúa chỉ nói về việc nhận Người, nghĩa là đừng chối đức tin của mình trước mặt thiên hạ mà thôi, chúng ta còn phải tuân theo lời Người trong đời sống thường nhật. Chúng ta không nên hồ thẹn mà hành động và ăn nói với tư cách là người có đức tin ; khi cần còn phải tuyên bố những xác tín của chúng ta cách công khai nữa.

Mát-thêu 10:34:

10,34

Anh em đừng tưởng Thầy đến đem bình an cho trái đất . Người có đức tin

được bình an do bởi họ biết chắc chắn Thiên Chúa yêu thương họ ; đó là điều đã được các thiên thần nói lên tại Bê-lem : Bình an dưới thế cho loài người Chúa thương (Lc 2,14). Chúa Giê-su không đến đem bình an cho trái đất , vì cái yên ổn trên trái đất là sản phẩm của những trạng huống hồ đồ, những chân lý nửa vời, của cán cân thăng bằng không lành mạnh giữa lòng tham và tính nhát đảm. Cái bình an trên cõi đời, trong gia đình hay ngoài xã hội, thường che giấu một trật tự bất công do kẻ mạnh áp đặt, hoặc một mức độ đạo đức yếu kém mà mọi người đành chấp nhận. Tin Mừng thì luôn đánh thức óc phê bình, và sự có mặt của chỉ một người Ki-tô hữu đang sống trong chân lý thôi có khi cũng đủ để gây ách náy cho nhiều người : Ga 3,20 ; 15,18.

Tin Mừng thôi thúc chúng ta tự do hơn khi quyết định, không sợ bị người chung quanh phê phán, khi nắm chắc rằng những người này không thể hiểu các giá trị Tin Mừng đã hướng dẫn những lựa chọn của chúng ta. Ví dụ một cô gái lỡ mang thai phải tranh đấu như thế nào để kháng cự những lời lẽ của cha mẹ vẫn khuyên cô đi phá thai. Tại nhiều nước, người Ki-tô hữu đã bị bách hại vì họ dạy rằng luật Thiên Chúa cao trọng hơn quyền cha mẹ được coi như tối thượng. Đó là trường hợp đã gặp thấy tại Rô-ma thời thượng cổ, và tại nhiều cộng đồng hiện nay.

Đàng khác, còn có ma quỷ âm mưu bách hại tất cả những ai muốn hoán cải trở về chính đạo để làm họ phải khiếp sợ mà tháo lui.

Không xứng với Thầy (c.37). Chúa Giê-su không chỉ ngỏ lời với những nhà truyền giáo hay những vị được giao một sứ mạng phi thường mà thôi. Chúng ta tất cả phải thoát ly với những vương vấn làm cho ta quá lệ thuộc vào gia đình và cản trở sự phát triển nhân bản và thiêng liêng của mình. Ai yêu mến Chúa Ki-tô sẽ đủ sức mạnh để thoát ra khỏi những ràng buộc cầm giữ các thành viên trong gia đình ở một mức sống đạo an phận thủ thường.

Mát-thêu 11:2:

11,2

X. phần bình giải Lc 7,18.

Chúa Giê-su đã sai các nhà truyền giáo đầu tiên ra đi : đối với Mt, đây là lúc nên chỉ cho thấy Nước Trời các ông rao truyền đang đến như thế nào ! Cuộc thăm hỏi của các môn đệ ông Gio-an sẽ giúp cho thấy những gì Nước Trời đem đến và những gì không nên mong chờ Nước Trời đem đến.

Đoạn tiếp theo, bắt đầu từ 11,25, sẽ cho thấy rằng điều căn cốt trong Nước Trời hệ tại chính con người Chúa Giê-su.

Kẻ nghèo được nghe Tin Mừng (c.5). Điều mà Chúa Giê-su công bố cho người đương thời biết là một Tin Mừng, bởi đó là một thông điệp bất ngờ chưa ai dám ước mơ, làm cho mọi người tràn trề hy vọng và tìm lại được phẩm giá của mình.

LOAN TIN MỪNG CHO KẺ NGHÈO LÀ MỘT ƯU TIÊN

Kẻ nghèo được nghe Tin Mừng. Phải đọc đoạn này cùng một trật với Lc 1,52 ; 4,18 ; 6,20 ; 10,23.

Nếu hiểu rằng Chúa Giê-su chỉ kêu gọi chúng ta đi dạy học cho những người ít học hoặc thuộc tầng lớp xã hội thấp kém, là hiểu sai đoạn văn. Vào thời Chúa Giê-su, các người Pha-ri-sêu đã tưởng rằng họ phải giáo dục những người mộc mạc và thất học. Chúa thì trái lại, sai các Tông Đồ của mình là những người cũng nghèo như người nghèo đang nghe các ông giảng, để cho họ biết Thiên Chúa đã đến với họ, và giúp họ khám phá ra Người đang hoạt động giữa họ trước khi đến với người khác. Chính ở giữa người nghèo và từ giới nghèo mà diễn ra những kinh nghiệm có tính quyết định cho việc đổi mới thế giới và đời sống thiêng liêng của người giàu cũng như người nghèo.

C.11 Chưa từng có ai cao trọng hơn ông Gio-an Tẩy Giả . Lời nói này được dùng để mở đầu những đoạn nói về một nhân vật trọng yếu, là vua hoặc ngôn sứ.

C.12 Cũng có thể dịch : “Nước Trời dùng sức mạnh tự mở đường cho mình” (x. Rm 1,16). Nước Thiên Chúa là một sức mạnh đẩy lịch sử tiến lên, lợi dụng các thay đổi tiệm tiến cũng như bạo phát xảy ra trong thế giới loài người. Người Ki-tô hữu được mời gọi tích cực tham gia vào cuộc biến hoá không ngừng này.

Mát-thêu 11:20:

11 ,20

Kho-ra-din và Bết-xai-đa : hai thành phố này có những cơ sở, có trình độ học đạo cấp cao, nhưng ở đó người ta đã không đón nhận Tin Mừng. Tia và Xi-đôn là hai thành phố ngoại giáo đã từng bị các ngôn sứ nguyên rủa (Is 23,1-12 ; Gr 47,4).

Mát-thêu 11:25:

11 ,25

Tình mật thiết giữa Chúa Giê-su và Cha của Người. Chúa Giê-su cầu nguyện, gây ấn tượng sâu đậm trong lòng các môn đệ. Ở đây là một lời nguyện tạ ơn ngắn, cảm hứng từ những biến cố mới nhất vừa xảy ra.

Cha đã giấu không cho bậc thông thái biết . Dĩ nhiên không phải hể thông thái là bị loại ra khỏi thế giới của lòng tin, nhưng có điều làm rạng danh Thiên Chúa là không bao giờ đức tin bị hiểu là một đặc ân dành riêng cho hạng người hiền triết và thông minh cả. Cốt tuỷ cuộc đời không hề do sự khôn ngoan trí tuệ của người phàm mà tìm thấy được, thường khi nó còn bị những thứ ấy che khuất nữa. Lúc bấy giờ tại Pa-lét-tin có vài bậc hiền triết và lắm kẻ được gọi là người khôn ngoan, nhưng họ đâu có đông trong số các môn đệ Chúa Giê-su.

Cha tôi giao phó mọi sự cho tôi . Thiên Chúa an bài mọi sự cần thiết để

mọi nơi mọi thời, loài người tìm thấy con đường đến với Người. Nhưng chỉ có Chúa Giê-su mới là Đấng mặc khải cho chúng ta nhận biết, ngay từ đời này, gương mặt của Thiên Chúa Cha.

Tôi có lòng hiền hậu và khiêm nhường . Lòng khiêm nhường của Chúa Giê-su biểu lộ lòng khiêm nhường của chính Thiên Chúa. Thiên Chúa không bao giờ tìm cách hạ thấp hoặc uy hiếp chúng ta, ngược lại, Người còn muốn nâng cao chúng ta lên tới Người. Lòng khiêm nhường ấy không cản Thiên Chúa vẫn là Thiên Chúa. Người còn có thể hoạt động từ tận đáy lòng của chúng ta chứ không phải áp đặt từ bên ngoài : Hãy học với tôi . Nhờ đó, Người cũng có thể đòi hỏi chúng ta rất nhiều, đòi hỏi tất cả.

Hãy đến cùng tôi . Tôi sẽ không cất đi gánh nặng của anh em, nhưng nếu nhận mang lấy ách của tôi , anh em sẽ có thể mang gánh nặng của mình.

Chúa Giê-su “chơi chữ” với ách và gánh nặng , vì người Do-thái quen gọi giáo lý truyền thụ cho học viên là “gánh nặng”, và việc học viên ngâm nga đọc thuộc lòng các bài giáo lý là “ách”.

Chúa Giê-su, người thầy kiên nhẫn và khiêm tốn, giúp chúng ta khám phá lòng thương xót của Thiên Chúa trong cuộc đời mình và ngay cả nơi thập giá đè nặng trên mình nữa. Chúa bày tỏ tình thương của Thiên Chúa ngay trong những đòi hỏi của Luật. Chỉ có Thiên Chúa là thiện hảo, và uy quyền của Chúa Ki-tô là thiện hảo.

12

Mát-thêu 12:1:

12,1

Xung đột giữa Chúa Giê-su và các người Pha-ri-sêu về ngày sa-bát : x. phần bình giải Mc 2,23 và Lc 6,1.

Tại sao Tin Mừng nhấn mạnh vào các cuộc xung đột này ? Có lẽ vì vào

thời Chúa Giê-su, các ràng buộc nặng nề trong đạo là một rào cản trên con đường khám phá Thiên Chúa. Cũng có thể vì các Ki-tô hữu đạo mới đã nhanh chóng dựng lên những luật lệ khác cũng khắt khe quá đáng như vậy. Nếu như Chúa Giê-su đã chủ tâm vi phạm điều luật thiêng liêng cao trọng nhất mà Thiên Chúa đã truyền cho ông Mô-sê, thì phải nghĩ sao về những điều luật Giáo Hội không có lời Chúa làm bảo chứng ? Nhân danh những luật lệ người phàm đã làm ra trước đây trong một bối cảnh xã hội khác, người ta đôi lúc có thể làm tê liệt các cộng đoàn Ki-tô hữu, khiến nhiều người phải đi tìm đến nơi khác để có những cộng đoàn và mục tử mà họ đang thiếu.

Mát-thêu 12:22:

12,22

X. phần bình giải Mc 3,22.

Đệ tử các ông (c.27). Chúa Giê-su ám chỉ những người Do-thái chuyên nghề trừ quỷ hay dùng những lời kinh và công thức trừ quỷ, như thấy trong Cv 19,13.

Tội nói phạm đến Thần Khí (c.31). Đó là tội đem những tác động của Thần Khí mà gán cho ma quỷ, như thấy trong Mc 3,30.

Cả đời này lẫn đời sau (c.32). Đây là lối nói trong tiếng Do-thái có nghĩa là tội này không tha thứ được trước mặt Thiên Chúa và trước mặt thiên hạ. Kẻ nào phủ nhận Thần Khí, hiện thân của lòng thương xót, thì làm sao có thể được tha thứ ?

Cây mà tốt (c.33). Câu này cũng là một áp dụng những điều chúng ta đã đọc ở 7,16. Ở đây các người Pha-ri-sêu tố cáo Chúa Giê-su : họ vu khống những ai làm điều tốt, vì lòng họ hay nghĩ xấu cho người ta.

Nhờ lời nói của anh mà anh sẽ được trắng án ; và cũng tại lời nói của anh mà anh sẽ bị kết án (c.37). Xem Lc 19,22. Không phải chỉ có những hành động lẽ tử trong đời chúng ta mới bị xét đoán. Chúng ta đã mất bao nhiêu

năm trời để tạo lập một triết lý thực tiễn và một nhân sinh quan nào đó. Từ đó mà chúng ta xét đoán những cái nơi người khác chất vấn lại những lựa chọn của chúng ta. Chính điều này, những lời lẽ mà chúng ta nói lên để tự bào chữa trước mặt chính mình và lên án tha nhân, chính nó sẽ kết án chúng ta.

Mát-thêu 12:38:
12,38

Hôm ấy Chúa Giê-su không làm phép lạ vì các chuyên viên nhà đạo đòi Chúa đưa ra những chứng cứ thay vì nghe Chúa nói.

Thế hệ gian ác và ngoại tình (c.39). Kinh Thánh dùng cụm từ này để chỉ những người có đức tin mà thất tín, tuy ngoài miệng không chối bỏ Thiên Chúa, nhưng trong lòng thì họ đi thờ những thần khác.

Câu chuyện thần ô uế (c.43tt) –nghĩa là ma quỷ– nhắm tới người đồng thời với Chúa Giê-su. Họ đã đón nhận lời kêu gọi sám hối của ông Gio-an Tẩy Giả và đã thay đổi nếp sống trong một thời gian. Nhưng họ chưa cảm nghiệm được Thiên Chúa, chưa khám phá cái sức mạnh nội tâm có thể giúp họ kiên trì, nên sẽ trở lại con đường mù quáng của họ.

Dân thành Ni-ni-vê : x. Gn 3,5.

Nữ hoàng Phương Nam : x. 1 V 10.

Dấu lạ ngôn sứ Giô-na là cuộc phục sinh của Chúa Giê-su. Nhưng hướng suy diễn trong Mt khác với Lc 11,30.

Mát-thêu 12:46:
12,46

Mẹ và anh em của Người. Nếu Chúa Giê-su có những anh em ruột, nghĩa là những người mà Đức Ma-ri-a đã sinh ra, thì Tin Mừng đã ghi “Mẹ Người và các con của mẹ Người”, vì đó là cách nói của người Do-thái.

Điểm này được triển khai ở Mc 3,31.

13

Mát-thêu 13:1:

13,1

Ở đây mở đầu “diễn từ thứ ba” của Chúa Giê-su trong Mt (x. phần Dẫn Nhập). Chúa Giê-su đã sai các Tông Đồ đi công bố Nước Thiên Chúa đã đến. Người ta đã mục kích những điềm lạ tiên khởi : chữa lành bệnh tật và chiến thắng ma quỷ, nhưng cũng có không ít những chống đối, và dường như lòng dân nói chung chưa mở ra đón nhận. Phải nghĩ gì về một Nước Thiên Chúa không có khả năng thay đổi cuộc sống con người bao nhiêu ? Để trả lời, Mt đưa ra bảy dụ ngôn sau đây.

Chúa Giê-su dùng những lối so sánh theo kiểu của nhà nông và người lao động. Châm ngôn và dụ ngôn bao giờ cũng là phương tiện truyền đạt những lẽ khôn ngoan. Nhưng không phải cứ so sánh ví von là thành dụ ngôn đâu. Dụ ngôn làm cho người nghe ý thức họ đang ở trong hoàn cảnh như thế nào và buộc họ phải chọn lập trường nào.

Đối với người nghe Chúa Giê-su, Triều Đại Thiên Chúa đến có nghĩa là dân Chúa đang bị áp bức được giải phóng, và ở điểm này thì người ta muốn Chúa tỏ thái độ. Về phần Chúa thì chỉ có thể trả lời cho những ai đang đồng hành với Người thôi. Bởi Nước Thiên Chúa như là những mầm đang trỗi lên khắp đó đây trên trái đất, những điều chắc chắn đang dậy men, mà không thể thấy được nếu chưa tin. Chúa chỉ nói đến những điều đó qua hình ảnh, và chúng ta chỉ đoán hiểu được nếu đã có một ít kinh nghiệm.

Về dụ ngôn người gieo giống có thể được xem như tiêu chí của chương này, x. phần bình giải Mc 4,1 và Lc 8,4.

Gieo giống là dấu hiệu hy vọng. Chúa Giê-su đã lao vào một công trình vô

vọng : cứu dân mình trong khi hầu như chẳng ai có khả năng ngăn chặn luồng bạo lực đang dậy lên, vì xã hội đầy những phe phái ngày càng chống đối nhau gay gắt. Để xoay chiều hướng của lịch sử, Người chỉ dựa vào sức mạnh của lời Thiên Chúa được công bố và thực thi. Sẽ có nhiều thất bại, nhưng mùa gặt chắc chắn sẽ tới nếu hạt giống chịu chết đi trong lòng đất.

Mát-thêu 13:11:

13,11

Bởi vì anh em thì được hiểu biết các mầu nhiệm Nước Trời , vì đã nghiêm túc hưởng ứng lời kêu gọi của Đấng Ki-tô. Lời trích dẫn sấm ngôn trong Is đôi lúc khiến chúng ta dỗi vì chúng ta không quen với lối diễn tả của tiếng Híp-ri. Vậy Chúa Giê-su phải nói dụ ngôn bởi vì các thánh giả không chịu hiểu, hay là cốt để cho họ không hiểu ? Có thể là vì cả hai lý do (so sánh c.13 với c.15). X. phần bình giải Mc 4,11.

Ai có thì được cho thêm (c.12). Ở đây, “có” có nghĩa là cho ra hiệu quả tốt, sinh ích, ăn nên làm ra, như cây “có trái” vậy. Ai sinh hoa trái thì được cho thêm.

Nước Trời . Ở trên, chúng ta đã thấy người Do-thái dùng chữ “Trời” để chỉ Thiên Chúa (cũng như người Việt). Nước Trời là Nước Thiên Chúa (Mc và Lc cũng dùng như vậy), và Cha trên trời là Thiên Chúa Cha. Vì không hiểu cách dùng từ như thế, nên nhiều người lầm tưởng “Nước Trời” trong Tin Mừng chỉ có nghĩa là cái thực tại chúng ta được hưởng sau khi chết, được về trời với Chúa mà thôi. Thật ra, Chúa Giê-su cho biết Nước Thiên Chúa đã manh nha giữa chúng ta rồi.

Mát-thêu 13:18:

13,18

Ai sẽ đón nhận lời Chúa ? Đây không phải là một câu trắc nghiệm về trí tuệ hay khả năng suy tư, cũng không phải về mặt sùng đạo. Ai là người còn biết hy vọng thì sẽ đón nhận lời Chúa.

Kẻ được gieo bên vệ đường là những người không tha thiết với lời đã được đón nhận. Có lẽ là vì họ không thấy gì khác ngoài lợi ích riêng (họ ích kỷ), nhưng thường hơn là vì họ đã định hướng cuộc đời họ theo một lối khác rồi.

Tiếp đến là những người không dám đối mặt với những mâu thuẫn, dễ bỏ cuộc : họ vấp ngã ngay . Có hy vọng thì mới kiên trì được mặc dù gặp bao nhiêu cản trở. Nếu Thiên Chúa đã đặt ta trên một nẻo đường, thì nẻo đường này phải đưa ta tới một nơi nào đó. Để hy vọng, phải có ý chí trung kiên và lòng anh dũng.

Sau nữa là những kẻ được gieo vào bụi gai . Họ tin đó, nhưng hoa quả gặt hái trên lộ trình gian khổ không đủ cho họ. Họ muốn “giữ lấy mạng mình”, vừa làm tội Thiên Chúa vừa làm tội tiền của. Chạy theo những lợi lộc đời này là việc họ không bỏ được, thế nên niềm hy vọng Nước Chúa nơi họ chỉ là một ước muốn hời hợt.

Mát-thêu 13:24:

13,24

Chúa Giê-su dùng dụ ngôn cỏ lùng để trả lời cho những người thấy bức xúc trước cái xấu có mặt ở khắp mọi nơi. Cái xấu cái tốt sẽ pha lẫn với nhau mãi đến ngày tận thế. Sẽ luôn thấy cái thiện lẫn với cái ác nơi cá nhân cũng như trong các cơ cấu loài người.

Thiên Chúa tôn trọng con người, biết rõ các cơn cám dỗ nơi họ thường mãnh liệt hơn ý chí ngay lành của họ, và họ cần có thời gian để tìm thấy và chọn lựa cái tốt.

Thiên Chúa rất kiên nhẫn. Việc hoà giải ngàn ấy nhóm người đối lập nhau, những lực lượng và luồng văn hoá rất khác nhau trên thế giới, sẽ chỉ đạt được vào cuối thời. Trong khi chờ đợi, không nên tuyên bố bên này là tốt bên nọ là xấu.

Chúa Giê-su đã đích thân giải thích dụ ngôn này (x. c.36tt).

Mát-thêu 13:31:

13,31

Trong dụ ngôn hạt cải, Chúa Giê-su cho biết Nước Trời phải là một dấu chỉ: nó lớn lên thế nào đó mà người ta không thể không biết đến nó trong thế giới.

Mọi trào lưu đạo đức, mọi cách tân văn hoá, mọi phong trào cách mạng, đều phải trụ vào trong một cơ cấu cho nó có một bộ mặt để trở nên hữu hình và hữu hiệu. Đó là một cách Chúa Giê-su tiên báo về Hội Thánh, nơi thể hiện Nước Trời (không phải chủ nhân độc quyền). Nghĩa gốc Hy-lạp của từ “Hội Thánh” là “cộng đoàn những người được gọi”. Hội Thánh này phải có hai đặc điểm sau đây:

- hữu hình và hữu ích cho trần thế, như cây cảnh cho chim đậu làm tổ;
- đâm rễ vào những thực tại nhân sinh. Người có đức tin là men cho đời, vì vậy họ không được sống tách rời những người không có đức tin.

Chúa Giê-su không chỉ hài lòng với một “Hội Thánh vô hình”, một nhóm huynh đệ tình cảm, một tình hiệp thông thiêng liêng giữa tất cả những ai tin vào Người. Người muốn một thứ cây cao bóng cả (nơi khác Chúa nói đến một thành phố xây trên đỉnh núi cao), để mọi người thấy được rằng hạt giống này là loại tốt và đầy sức sống. Chúng ta cần có những cộng đoàn có tổ chức, có qua lại với nhau, một phẩm trật. Nhưng các nhóm người Ki-tô hữu không nên khép kín, mỗi nhóm chỉ biết có nhóm của mình, cũng không dành hết thời giờ mà làm việc chỉ cho giáo xứ, Giáo Hội của mình mà thôi. Họ phải là những người hữu ích trong xã hội, hiệp thông với tất cả những người có thiện chí khác.

Họ phải là men trong toàn khối bột chứ không phải để dành làm một thứ bột riêng biệt mịn màng hơn đâu. Men đó biến đổi lịch sử loài người, không phải bằng cách đưa mọi người đi đến nhà thờ, nhưng bằng cách

đổ tràn Thần Khí xuống, ban sức sống cho mọi hoạt động của con người.

Mát-thêu 13:34:

13,34

Tất cả các điều ấy, Đức Giê-su dùng dụ ngôn mà nói . Đọc Mt 13,12, tưởng chừng như Chúa Giê-su nói bằng dụ ngôn để nguy trang giáo lý của Người, nhưng ở đây chúng ta có một cách giải thích khác, điều chỉnh và bổ sung cho cách thứ nhất. Sở dĩ Chúa dùng dụ ngôn là vì đó là lối giảng huấn thích hợp cho mọi lứa tuổi.

Tôi sẽ kể dụ ngôn. Đó là những lời dẫn đầu Tv 78, mà tác giả Mt đã cải biên đôi chút. Ý ông muốn nói : những bí mật về Nước Thiên Chúa, mà Chúa Giê-su đã mặc khải, giải đáp những chất vấn then chốt của nhân loại.

Từ thuở văn minh mới khởi đầu, con người đã phải đối phó với những vấn đề và thách đố mà một mình nó vô phương giải quyết. Nay Chúa Giê-su trao cho chìa khoá giải toả các mâu thuẫn ấy. Khoa học giúp khám phá ra nhiều yếu tố làm nên vận mệnh con người, nhưng chúng ta còn phải biết mình là ai.

Giải đáp của Chúa Giê-su không như một học thuyết và gây ngỡ ngàng cho những người quen học theo sách vở. Chúa cho chúng ta những bài học phong phú hơn nhiều nhờ những kiểu nói và ẩn dụ đòi hỏi chúng ta có phần sáng tạo, và chúng ta sẽ còn trở lại điểm này. Mỗi người phải đào sâu những bài học đó trong cuộc sống của mình, theo dòng lịch sử. Chỉ với thời gian chúng ta mới khám phá được tất cả ý nghĩa của nó.

Mát-thêu 13:36:

13,36

Ruộng là thế gian . Dụ ngôn này không chỉ ứng dụng cho những kinh nghiệm đời người của mỗi chúng ta, hoặc của Giáo Hội như trường hợp dụ ngôn chiếc lưới (c.37). Nó mời gọi chúng ta nhìn thấy một Nước Thiên

Chúa “phủ sóng” toàn bộ cuộc sống của thế giới : nó triển nở trong mọi chiều kích của thế giới trần tục. Lịch sử thánh không chỉ là lịch sử thời xưa của quê hương Chúa Giê-su, mà là toàn bộ lịch sử nhân loại được đặt dưới quyền làm Chúa của Đức Ki-tô Phục Sinh.

Đến ngày tận thế cũng sẽ xảy ra như vậy (c.40). Chúa Giê-su nói về một cuộc phán xét. Niềm mong đợi thấy ngày Thiên Chúa xét xử trần gian là một yếu tố chủ yếu trong giáo huấn các ngôn sứ. Không nên chỉ thấy trong đó ước muốn báo thù của những kẻ đã sống ngay lành nhưng gặp phải hoạn nạn đau thương. Một trong những chân lý căn bản của nhân sinh quan Ki-tô giáo là xác tín rằng cuộc đời mình sẽ được phán xét bởi một Đấng xét soi thấu tận lòng dạ con người. Như vậy chúng ta hiểu được tính cách bi hùng của các quyết định mà chúng ta chọn lựa ngày nay qua ngày nọ, vạch ra một con đường đưa đến chân lý, hoặc khựng lại trong thái độ chối từ ánh sáng.

Niềm xác tín này gây sốc cho không ít người thời đại chúng ta, cũng như trước đây nó đã làm cho bao nhiêu người sợ hãi. Các thuyết về luân hồi xem ra dễ chấp nhận hơn, có lợi hơn : lỗi lầm ở kiếp này có thể được đền bù trong kiếp sau. Người ta nghi vấn về tầm quan trọng các lựa chọn của chính mình, và ý nghĩa của tội ác mờ nhạt đi cũng như tâm thức về sự hiện diện của Thiên Chúa. Cuối cùng người ta đâm nghi không biết cuộc đời mỗi người có một giá trị độc nhất vô nhị hay không, có phải trên đời này mỗi người có một giá trị độc nhất không gì thay thế được hay không.

Tuy có khẳng định lại về cuộc phán xét, nhưng dụ ngôn vắn gọn này hàm chứa một yếu tố hết sức cách mạng : phán xét là một bí mật thuộc quyền Thiên Chúa, và cho đến ngày tận thế, cái tốt cái xấu có mặt lẫn lộn nơi mỗi người chúng ta cũng như trong mọi cơ cấu xã hội loài người. Đọc Kinh Thánh, có lẽ chúng ta đôi khi thấy không chỉ trong Cựu Ước mà ngay cả trong Tân Ước, thế giới luôn chia đôi giữa thiện và ác. Thật ra, nội giới con người là cả một màu nhiệm lớn. Không phải có một nhóm người tốt (là ta, ta nghĩ vậy (!), là những người có đức tin, những người cùng một lối sống đạo làm người như ta), và những người khác còn lại. Vậy tại sao Chúa Giê-su lại phân chia loài người ra thành nhóm như thế ?

Xin trả lời ngắn gọn rằng Chúa đã nói theo kiểu các ngôn sứ. Nói về người lành kẻ dữ là một lối nói bình dị, phù hợp với não trạng những đám dân chưa được mở mang nhiều, để chỉ cho họ biết rằng mỗi người trong chúng ta, trong mỗi một hành động của mình, đều có một chân vướng vào một trong hai hướng đi ngược nhau như vậy đó. Đã bao nhiêu lâu người ta cảm thấy mình được đánh giá kiểu đó : nhiều lúc, kiểu đó còn có ý nghĩa và có tính sư phạm đối với chúng ta. Nhưng điều quan trọng phải hiểu là ở đây, Chúa Giê-su không gán cho các hình ảnh một giá trị tuyệt đối : đối với đa số chúng ta, ranh giới phân chia thiện ác đâu phải ranh mạch, cho dù chúng ta đã bước những bước quyết liệt trong những lần hoán cải.

Đầy tớ (c.27) là các tín hữu, đặc biệt là các người có trách nhiệm trong Giáo Hội. Có thể lòng nhiệt thành nơi họ –muốn loại trừ mọi cái họ cho là xấu để bảo vệ cái họ cho là tốt– bị sai lệch từ bên trong. Họ muốn đình chỉ mọi sai lầm ư ? Thật ra, họ chỉ tin tưởng vào quyền bính hoặc sức mạnh. Nếu các “thầy dạy” đức tin không để cho các tín hữu khả năng suy tư và sai lầm thì Giáo Hội đâu còn sống động nữa.

Thiên Chúa thích để cho sự việc tự nó sáng tỏ hơn : để cho loài người thử sống kinh nghiệm của mình. Cái ác là một phần của mầu nhiệm Thập Giá, nhưng nhờ làm điều thiện và sống trong ánh sáng, chúng ta sẽ thắng điều ác (Rm 12,21).

Mát-thêu 13:44:

13 ,44

Dụ ngôn kho báu và ngọc quý mời gọi chúng ta đừng để mất cơ hội khi Nước Thiên Chúa đến.

Nhiều người đã bao nhiêu năm chờ đợi một lời nói, một người nào đó hay một dấu hiệu hy vọng, làm cho đời họ có một ý nghĩa mới, và bỗng một hôm, họ tìm thấy được. Có khi đó là một cái gì rất đơn giản : một lời tha thứ, một cử chỉ thân tình, một lời cam kết lần đầu được trao và được

nhận. Bây giờ họ hiểu ra rằng đằng sau chuyện nhỏ ấy là chính cái mà họ trông mong, và họ vui mừng bước vào Nước Chúa.

Nhưng dụ ngôn lại thêm : liên chôn giấu lại . Thường là Thiên Chúa giấu lại kho tàng sau khi đã chỉ cho ta thấy. Nó chỉ thuộc về ta sau khi ta đã bền bỉ kiên trì và chịu đựng khổ đau để có khả năng lãnh nhận kho báu ấy.

Bán tất cả những gì mình có . Chúng ta cũng phải vứt đi tất cả những thói quen, những thú vui thường xâm chiếm mà không thoả mãn tâm hồn chúng ta. Trong sóng gió và bão táp cuộc đời, chúng ta phải nhớ đến kho báu đã tìm thấy, cho đến khi được gặp lại nó. Triết gia Pla-tôn nói : “Đời đen tối mà tin trời sẽ sáng mới là kỳ diệu.”

Mát-thêu 13:47:

13 ,47

CÁI XẤU TRONG LÒNG GIÁO HỘI

Những ai gia nhập Giáo Hội thì được hưởng phần phúc Nước Trời, nhưng họ đâu nắm chắc rằng họ sẽ không có nguy cơ đánh mất.

Khi nói về chiếc lưới , Chúa Giê-su nhắc nhở chúng ta rằng lẽ sống của Giáo Hội là được sai đi (“lưới người như lưới cá”), mặc dù sẽ có nhiều người đến rồi sẽ bỏ đi. Một Giáo Hội đóng kín chưa chắc sẽ gồm toàn người tốt.

HOẢ NGỤC

Các thiên thần sẽ quăng chúng vào lò lửa. Lời khẳng định này, tương tự lời ở c.30, củng cố điều mà toàn bộ Sách Thánh loan báo : chúng ta tiến về một cuộc phán xét, và sự sống sung mãn sẽ được tặng ban cho những ai ở “trong” Chúa ; ngược lại ai chối từ sự sống chỉ còn biết một số phận vô vọng.

Giáo Hội vẫn dùng ngôn ngữ Kinh Thánh mà nói về một hoả ngục đời đời. Vào tk. XII, thì từ “luyện ngục” được sử dụng để chỉ cuộc thanh luyện đau đớn mà sau khi chết, tất cả những ai nhận được ơn cứu độ sẽ phải trải qua, trừ phi lúc còn bình sinh họ đã được ngọn lửa tình yêu Thiên Chúa thiêu đốt.

Lời khẳng định về luyện ngục gây khó chịu cho những người chưa từng cảm nghiệm sự thánh thiện của Thiên Chúa. Sự thánh thiện này không bao giờ xuất hiện mà không thiêu huỷ tất cả những gì thuộc về chúng ta. Những người đó đã thật sự lương được “trở nên Thiên Chúa trong Thiên Chúa” đòi hỏi những gì chưa ?

Hoả ngục cũng khó nuốt không kém. Hẳn chúng ta biết rằng lửa chỉ là một biểu tượng, và không nên coi đó là một cách Thiên Chúa trả thù. Những kẻ “sa hoả ngục” chính là những kẻ tự giam mình trong cảnh cô đơn bi đát mà không còn có thể từ bỏ nó nữa ; nơi đó họ vừa tự thoả mãn vừa tự tra tấn với cái xấu của bản thân. Và lại ngày nay chúng ta khó chấp nhận ý niệm một hình phạt không bao giờ chấm dứt, và tìm ra đủ chứng cứ để biện bác.

Chắc chắn là Chúa Giê-su đã nói theo ngôn ngữ thời đại của Người chứ không phải của chúng ta : kẻ lành người dữ là một cách chia phạm trù trong văn hoá của dân tộc Người. Nhưng cũng chắc chắn rằng Chúa Giê-su thấu suốt mọi sự về Thiên Chúa và con người : nếu thấy trong “hình phạt” này một điều gì trái ngược với lòng nhân lành vô biên của Thiên Chúa thì Người đã nói ra rồi mà không sợ gây chống đối. Vậy mà Người đã nói như ta đọc thấy, bởi vì tình yêu vô bờ của Thiên Chúa không làm chúng ta mất đi cái tự do thoát ly và kinh địch với Thiên Chúa.

Chúa Giê-su không chỉ nối kết việc tuyên án với một vài tội phạm gồm ghê mà thôi đâu : mọi người đều sẽ đi đến chỗ một mất một còn. Nhưng cũng phải nhớ Chúa không nói theo phạm trù hoả ngục đời đời hay luyện ngục : bản dịch đây ghi “hoả ngục” cho dễ hiểu, nhưng từ Híp-ri “ghê-hen-na” (Mt 5,22 ; 10,28) hay “lửa” (Mc 9,43) được dùng là những từ mơ hồ có thể hiểu theo cả hai nghĩa – hoả ngục hay luyện ngục. “Lửa hoả

ngục” có tính “đời đời” ở nhiều chỗ (Mt 18,8 ; 25,41), nhưng nghĩa của nó không phải hoàn toàn như chúng ta hiểu, mà có thể nó chỉ một thực tại vượt khỏi phạm trù thời gian của chúng ta.

Vậy chúng ta có thể đặt vấn nạn, tuy nhiên cần phải tự hỏi hai điều. Trước hết, nói về những gì Thiên Chúa phải làm hoặc không được làm là như thế buộc Người phải xử cho công bằng. Mà “công bằng” đâu phải là một thực tại tự thân mà có : nó là một phần mầu nhiệm của Thiên Chúa. Mà chúng ta thì biết gì về mầu nhiệm Thiên Chúa ? Kể đến là phải trả lời câu hỏi này : nếu Chúa Giê-su muốn nói rằng một số người sẽ đi đến chỗ bất hạnh không bao giờ chấm dứt, thì Người phải nói như thế nào để chúng ta khỏi nghi ngờ ?

Vậy mầu nhiệm Thiên Chúa vẫn còn y nguyên. Tuy nhiên, nếu chúng ta đã rõ Thiên Chúa mời gọi chúng ta đến hưởng một điều gì đó –và hưởng một cách vĩnh viễn–, mà chúng ta phải trả lời nhận hay không nhận ngay khi còn sống, và sống kiếp này chỉ một lần thôi để hoàn thành cái vĩnh hằng của chúng ta, thì hỏi có từ ngữ nào là quá đáng để diễn tả cái mất mát của những kẻ khước từ Thiên Chúa ?

Mát-thêu 13:51:

13,51

Ở đây môn đệ trở thành “ kinh sư” ! Luôn tâm niệm lời nói của Chúa Giê-su sẽ giúp người môn đệ rút ra không ngừng những bài học mới mẻ cho những trường hợp mới xảy đến, đồng thời sẽ thấy rõ hơn kinh nghiệm riêng của mình có chỗ đứng thế nào trong kinh nghiệm chung của Giáo Hội.

Mát-thêu 13:53:

13,53

So sánh với Lc 4,14. X. phần bình giải Mc 3,31.

Mát-thêu 14:1:

14 ,1

X. phần bình giải Mc 6 và 7 khi đọc ch. 14 và 15.

Mát-thêu 14:13:

14 ,13

X. phần bình giải Mc 6,35 ; Ga 6 ; Mt 15,27.

Đúng là các trình thuật trong hai ch. 14 và 15 và ở phần đầu ch. 16 được coi như cấu thành một tổ hợp ngay từ những năm đầu của Giáo Hội. Trong Mc và Lc cũng thấy được tổ hợp tương tự. Như trong tất cả các bản văn đã từng một thời là truyền khẩu, có những ý tưởng tương đồng và những từ then chốt giúp móc nối chúng lại với nhau. Ở đây, chữ bánh có thể là một trong các điểm tương đồng.

Đừng quên bánh là thức ăn căn bản, như cơm của ta vậy, và “ăn bánh” thật sự như là ăn cơm, nghĩa là dùng mọi thứ thức ăn làm nên một bữa ăn. Đàng khác, người ta không có nhu cầu nào thiết yếu hơn là ăn với mặc, nên các tôn giáo đương nhiên xem cơm bánh là quan trọng. Do đó mà có những câu hỏi và các câu đáp của Chúa Giê-su trong các chương này. Ngay cả thứ bánh dành cho con cái (15,26) cũng là dịp bổ sung các giáo huấn về Thánh Thể đã rút ra từ hai lần Chúa làm phép lạ hoá bánh ra nhiều.

Mát-thêu 14:22:

14 ,22

X. phần bình giải Mc 6,45.

Các ông hoảng hốt . Vì kém tin, các ông tưởng Chúa là ma và sợ hãi. Một

đức tin vững bền có nền tảng chắc chắn thì chế ngự được nỗi sợ hãi và các nguy hại do những gì là mê tín dị đoan.

Xin truyền cho con đi trên mặt nước mà đến với Ngài ! Mt không nhấn mạnh lòng ngờ vực của ông Phê-rô, mà nhấn mạnh đến đức tin yếu kém của ông. Ông là người duy nhất trong nhóm môn đệ dám ước ao một điều có vẻ chỉ dành cho Chúa Giê-su. Trở lên thuyền với các bạn sau kinh nghiệm này, chắc ông được đổi mới sâu xa, tuy đã bị một phen hết hồn.

Người đâu mà kém tin vậy ! Một lần nữa, Chúa Giê-su dành lời quở trách cho những môn đệ đẹp ý Người nhất (như ở 6,30 ; 8,26 ; 16,8 ; 17,20), như thể để thuyết phục chúng ta, những môn đệ tương lai của Người, rằng đức tin của chúng ta hãy còn kém cỏi lắm.

15

Mát-thêu 15:1:

15,1

X. phần bình giải Mc 7,1.

Sao môn đệ ông không chịu rửa tay ? Các người Pha-ri-sêu bênh vực một điều rất tốt mà chính chúng ta cũng làm. Nhưng Chúa Giê-su thấy xa hơn : tất cả những tập quán và lễ thói giữ đạo tốt lành ấy (gồm cả việc ăn chay, suy gẫm) dễ trở thành một bức màn che khuất điều chính yếu là thái độ luôn sẵn sàng hưởng ứng những mời gọi của Thiên Chúa, và lòng tin tưởng hết sức đơn sơ vào lượng từ bi của Người, cái duy nhất cứu được chúng ta.

Mát-thêu 15:10:

15,10

X. phần bình giải Mc 7,14.

Xã hội loài người ở đâu cũng thấy cần phải biết phân biệt thiện ác, phân biệt theo những tiêu chuẩn loài người. Chúa Giê-su thẩm định các tiêu chuẩn ấy.

Thanh sạch và ô uế . Đối với người Do-thái, điều chính yếu là phụng sự Thiên Chúa, và họ lo lắng xem coi ai và cái gì xứng đáng tham dự vào việc phụng tự. Do đó mà họ phân biệt cái gì là thanh sạch, cái gì là ô uế. Chúa Giê-su cho họ biết chỉ có một điều thanh sạch đáng giá là tâm hồn thanh sạch.

Chắc gì những quy định hạnh kiểm của xã hội chúng ta, của nhiều xã hội gọi là tốt, không phải là một kiểu phân biệt mới giữa sạch và uế. Ngay trong Giáo Hội, nhiều thế kỷ trước đây, đã có một xu hướng tặng cho hàng tư tế một sự thanh sạch cho phép họ tiếp xúc những đồ vật linh thiêng, đã làm phép. Thời Trung Cổ, đó là một trong những lý do ngưng cho rước lễ trên tay, điều mà người ta đã quen làm trong suốt mười thế kỷ trước đó.

Mát-thêu 15:29:

15,29

Chúa Giê-su đã hai lần cho bánh hoá ra nhiều. Đây là một trong những phép lạ gây ấn tượng nhiều nhất cho chúng ta. Thường khi từ “phép lạ” bị mất giá. Kinh Thánh dùng nhiều từ để chỉ những gì thật sự được coi là việc Thiên Chúa đã ra tay thực hiện : dấu lạ, điềm thiêng, kỳ công. Từ “phép lạ” theo nghĩa mạnh hàm chứa tất cả những thực tại đó : một dấu chỉ qua đó Thiên Chúa cho ta khám phá ý muốn của Người hoặc trật tự vô hình của thế giới, một điềm lạ đảo lộn mọi tiên lượng thông thường của chúng ta, một kỳ công mà chỉ mình Thiên Chúa có thể thực hiện.

Làm cho bánh hoá nhiều là loại phép lạ gây sốc nhiều nhất cho người thời đại chúng ta, cho lòng tin tưởng triệt để của họ vào các “định luật tự nhiên” mà –họ nghĩ– ngay cả Thiên Chúa lẽ ra cũng không được vi phạm hoặc không thể qua mặt mà không mâu thuẫn với chính mình. Và khi không phủ nhận công khai lời chứng của các Tông Đồ thì người ta né

tránh tỏ ra lập trường của mình, với những câu như : “Phép lạ còn đẹp hơn nữa nếu ta tưởng tượng rằng Chúa Giê-su chỉ cần mời gọi dân chúng đem chia sẻ thức ăn mình đã mang theo, thì cuối cùng mọi người đều có đủ mà ăn : đây là phép lạ của tình liên đới !”

Nhưng Tin Mừng đâu có ý tôn sùng cái tình liên đới, mà muốn ngợi ca sự tự do tuyệt đối của Thiên Chúa, của Chúa Ki-tô : ngay cả thiên nhiên cũng phải im lặng, vì ở đây kẻ chết còn được cho sống lại. Đối với người Ki-tô hữu, tạo thành không phải là một guồng máy khổng lồ mà Thiên Chúa giao lại cho loài người sau khi thoái vị. Nó là một phản ảnh của Thiên Chúa, nơi đó các định luật –là hình bóng của sự khôn ngoan, trật tự và công bằng vốn thuộc bản tính Thiên Chúa–, không bao giờ giảm bớt nhưng vẫn giữ nguyên vẹn sự tự do của Người.

Trong suốt lịch sử Ki-tô giáo, Chúa đã từng và vẫn tiếp tục nhân lên thật nhiều những cơm bánh, những thực phẩm đủ loại và cả những của dư trữ, để dành nữa, đặc biệt cho những ai đã cho đi tất cả hoặc đã liều mình vì Chúa. Chỉ cần lắng nghe chứng từ của họ.

16

Mát-thêu 16:1:

16,1

Họ xin Người cho thấy một dấu lạ từ trời, nghĩa là từ Thiên Chúa mà đến. Họ muốn thấy một phép lạ chứng minh trăm phần trăm rằng Thiên Chúa ở với Người.

Chúng sẽ không được thấy dấu lạ nào . Chúa Giê-su từ chối làm phép lạ để chứng minh quyền uy của mình. Phàm ai yêu chuộng sự thật và tìm sống ngay lành sẽ nhận ra bàn tay Thiên Chúa trong các hành động của Chúa Giê-su, của các môn đệ Người, cho dù nhiều kẻ đã nói xấu các ngài.

Dấu lạ ông Giô-na chỉ cuộc phục sinh của Chúa Giê-su (x. 12,40). Tuy cuộc

phục sinh này hẳn là dấu lạ có tính quyết định cao nhất, nhưng chỉ những người có đức tin mới hiểu được điều nó chứng minh. Ai đòi hỏi phép lạ khi chưa tin thì sẽ không được đáp lời.

Mát-thêu 16:5:

16,5

Trong số những gì Chúa Giê-su và các môn đệ đã chia sẻ trong cuộc sống chung rông rãi bấy nhiêu năm tháng, rất ít điều được Tin Mừng giữ lại. Thật là may mắn vì ít ra sách đã chép lại ở đây một trong những câu ngớ ngẩn mà các ông đã thốt ra trước mặt Chúa. Các ông đã hiểu sai lời cảnh cáo của Chúa là vì quá lo lắng những chuyện bức xúc thật, mà nếu trao phó cho Thiên Chúa lo liệu thì vẫn hơn.

Phải coi chừng men Pha-ri-sêu và Xa-đốc : x. Mc 8,11. Tin Mừng thường hay ghép hai tên riêng này lại với nhau. Chúng ta biết nhóm Xa-đốc là phái lãnh tụ các tư tế. Họ nắm chức vụ cha truyền con nối, điều khiển sinh hoạt đạo đời của dân Thiên Chúa. Nhóm Pha-ri-sêu thì ngược lại, gồm những ai tự nguyện gia nhập hàng ngũ những người chuyên lo bảo vệ Luật Chúa. Họ là thù địch của nhóm Xa-đốc. Chúng ta không nên nói họ là “những người đạo đức giả, những người loạn tín” ! Thái độ chống đối Chúa Giê-su rất tự nhiên đến từ phía chính quyền xứ sở của Người, bên đạo cũng như bên đời. Làm sao Thiên Chúa có thể viếng thăm dân Người và được đại đa số các lãnh tụ nghênh đón, nếu những người này tự thấy mình là sở hữu chủ các địa vị, quyền bính, tài năng hay công trạng của họ ?

Mát-thêu 16:13:

16,13

Một trong các dụ ngôn về Nước Thiên Chúa đã loan báo về Giáo Hội (Mt 13,31-33). Đoạn văn này cũng lại nói về Giáo Hội. Bản văn :

– cho biết Giáo Hội này được đặt trên nền tảng nào : niềm tin vào Đức Giê-su, là Đấng Ki-tô và là Con Thiên Chúa ;

- xoay quanh vị trí ông Phê-rô đứng đầu các Tông Đồ ;
- gợi ý rằng Giáo Hội luôn cần có một vị lãnh đạo hữu hình.

Thật ra, niềm tin vào Đức Ki-tô, Con Thiên Chúa, mà ông Phê-rô là người đầu tiên trong các Tông Đồ lên tiếng công bố, là một ơn Thiên Chúa ban cho. Niềm tin này không phải do sức phàm nhân mà có được – tiếng Híp-ri dùng cụm từ xác thịt và khí huyết . Không phải do một xác tín thuần túy “người” mà tin được vào Chúa Ki-tô, cũng không do một sự gắn bó tình cảm suông với con người Giê-su. Lời Chúa nói với ông Phê-rô, Anh thật là người có phúc, cũng có giá trị đối với mọi người tín hữu chúng ta, bởi vì chính Cha của Người đã chọn chúng ta và đưa chúng ta đến với Người (x. Ga 6,37.44 ; Mt 13,16).

Bản văn xác định vị trí đứng đầu của ông Phê-rô. Ông vốn có tên là Si-môn, nhưng Chúa Giê-su đã tặng ông biệt danh Phê-rô nghĩa là Tảng Đá (Ga 1,40) vì ông sẽ là nền tảng Hội Thánh của Người. Sự đổi tên đánh dấu một sứ mạng được giao cho, như đã thấy trong trường hợp các ông Áp-ra-ham và Gia-cóp (St 17,5 và 32,29). Có những bản văn khác xác nhận lòng tin của ông Phê-rô và cho thấy ông hành xử hầu như là người chỉ huy Nhóm Mười Hai : Mt 10,2 ; 14,28 ; 17,25 ; Lc 5,8-10 ; 22,32 ; Ga 6,68 ; 21,15-19.

Những lời Chúa Giê-su nói với ông Phê-rô có giá trị đối với những người kế vị ông hay không ? Từ thời Cựu Ước, Thiên Chúa đã muốn cho dân Người có một trung tâm điểm hữu hình ; Giê-ru-sa-lem và dân Ít-ra-en vẫn hướng về trung tâm điểm của mình là Đền Thờ và các vua thuộc dòng dõi Đa-vít. Khi tuyển chọn Đa-vít, Thiên Chúa đã hứa cho miêu duệ vua sẽ đời đời ngự trị Vương Quốc Thiên Chúa : lời hứa này đã được ứng nghiệm nơi Chúa Giê-su. Giờ đây Chúa lại chọn ông Phê-rô để làm nền tảng hữu hình cho ngôi nhà Thiên Chúa là Hội Thánh. Hội Thánh thuở ban sơ đã có ông Phê-rô giữ vai nào, thì Hội Thánh trong tương lai cũng sẽ có những người kế vị ông giữ vai ấy.

Người Do-thái hiểu cầm buộc và tháo cởi với nghĩa “xác định rõ điều gì là cấm và điều gì là cho phép”. Ông Phê-rô, và các người kế vị là các giáo hoàng, sẽ nói lời tối hậu để xác quyết ai thuộc và ai không thuộc thành phần Giáo Hội, điều gì Giáo Hội buộc và điều gì Giáo Hội không buộc phải tin.

Lịch sử Giáo Hội sơ khai cho thấy từ các thế kỷ đầu tiên, các Giáo Hội địa phương đã có ý thức về quyền bính tối cao của giám mục Rô-ma, người kế vị thánh Phê-rô. Vai trò của ngài cứ phát triển theo dòng lịch sử, và càng mang tính cách tất yếu hơn do những khác biệt về địa lý và văn hoá làm cho các mối căng thẳng giữa các Ki-tô hữu ngày thêm trầm trọng, cứ chia rẽ nhau mãi không cùng trong cách biểu hiện lòng đạo của mình.

Mặc dù nơi các ông, lầm lỗi là thể nhân thường tình, nhưng Chúa Giê-su không thờ ơ đối với những gì các ông phán quyết : dưới đất, anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy.

Tuy nhiên, nhìn nhận sứ mạng ấy của người kế vị thánh Phê-rô không có nghĩa là lời nói của ngài sẽ át hẳn tất cả các tiếng nói khác trong một Giáo Hội nín thính, cũng không thanh minh cho một cơ cấu bóp nghẹt sự sống. Đoạn văn này không phớt bỏ những lời khác trong Tin Mừng, cũng quan trọng không kém, nói rằng nền tảng Hội Thánh là cả một tông đồ đoàn (Nhóm Mười Hai). Ông Phê-rô là người giữ cửa (Mc 13,34), nhưng đâu phải là người thầy cũng không phải là người cha (Mt 23,9). Sứ mạng của ông Phê-rô và các người kế vị không cho hiểu rằng tất cả các người có đạo khác đều là những thứ vị thành niên trong lãnh vực đức tin (1 Ga 2,27). Quyền bính các ngài mang được tất cả ý nghĩa của nó trong một Giáo Hội mà mỗi người tập cho quen tự mình biết suy nghĩ và nói lên điều mình nghĩ.

Quyền lực tử thần . Bản gốc Hy-lạp dùng từ “cửa âm phủ”. “Cửa” : bản Việt ngữ dịch “quyền lực” là sát ý (có thể ví chẳng với “cửa quyền” trong tiếng Việt). Cho dù quyền lực tử thần đe dọa sẽ triệt hạ Hội Thánh, hoặc cố phát triển bên trong Hội Thánh những mầm huỷ hoại đi nữa, nó cũng không thể cản trở Hội Thánh chu toàn sứ mạng cứu độ của mình. Một

phần sách Khải huyền (ch. 12 – 17) phác hoạ cuộc đối đầu này.

Một số đoạn văn khác cho thấy Nhóm Mười Hai là nền móng của Hội Thánh (Ep 2,20 và Kh 21,14). Các ngài cũng nhận lãnh quyền cầm buộc và tháo cởi (Ga 20,23), nhưng trong trường hợp này, rõ ràng là nói về quyền tha tội.

Những lời khác mà Chúa Giê-su đã nói với ông Phê-rô : Lc 22,31 ; Ga 21,15.

Các bài trình thuật Mc 8,27 và Lc 9,18 nêu lên vài vấn nạn về lời tuyên xưng của ông Phê-rô : x. phần bình giải Lc 9,18.

Chúa Giê-su, đá tảng góc tường : Mc 12,10 ; 1 Cr 3,11 ; Ep 2,20 ; 1 Pr 2,6.

Mát-thêu 16:22:

16,22

X. phần bình giải Mc 8,31.

Xa-tan, lui lại đằng sau Thầy . Ông Phê-rô muốn cản đường thập giá của Chúa Giê-su, và Chúa nhận diện đây cũng chính là thần khí đã cám dỗ Người trong hoang địa. Vậy ông Phê-rô phải lui lại đằng sau Chúa và đi theo Người thôi, đúng như một người môn đệ phải làm.

Ai muốn cứu mạng sống mình thì sẽ mất . Chúa Giê-su nhắc đến sự chọn lựa trọng đại của mỗi đời người : chỉ khi dâng hiến đời mình để phục vụ Thiên Chúa và người đồng loại, bằng cách yêu thương thật sự như Chúa Giê-su, thì mới tìm được Thiên Chúa, và mới đạt được sự sống (Ga 15,13).

Mát-thêu 17:1:

17,1

X. phần bình giải Mc 9,2 ; Lc 9,28.

Mát-thêu 17:14:

17,14

X. phần bình giải Mc 9,14.

Mát-thêu 17:22:

17,22

Chúa Giê-su đã nhiều lần tiên báo cái chết của Người (x. 16,21 ; 20,17). Người không bao giờ nói về nó như là một tai nạn có thể xảy ra gây cản trở cho sứ mạng của Người. Ga sẽ nói Người coi đó là một phương tiện để tôn vinh Chúa Cha và hoà giải nhân loại (Ga 17). Chúa dùng ngôi thứ ba để nói về chính mình : Con Người , nhìn về số phận của mình như từ quan điểm của người ngoài cuộc. Đó là thánh ý Chúa Cha, và Người không hề lo nghĩ đến bản thân.

Mát-thêu 17:24:

17,24

Mọi người Do-thái thành tín đều trả một phần thuế dành cho việc bảo quản Đền Thờ, và các người thu thuế đến gặp ông Phê-rô bởi lẽ ông là sở hữu chủ căn nhà nơi Chúa Giê-su đang ở.

Chúa Giê-su giữ đúng luật, nhưng thừa dịp này Người cũng muốn tỏ ra cho biết Người là ai : các người thu thuế đâu nghĩ rằng họ đang nói về “người Con”. Xin lưu ý : Chúa là Chúa Tể muôn loài, gồm cả những cá biển, nhưng Người cũng muốn tỏ tình liên đới với ông Phê-rô.

Đoạn văn này được viết ra có thể một phần là vì các Ki-tô hữu gốc Do-thái, là đối tượng mà tác giả nhắm tới, đang tự hỏi họ có còn phải trả phần thuế này nữa hay không.

Mát-thêu 18:1:

18,1

Ở đây mở đầu bài diễn từ thứ tư trong Tin Mừng Mt, không có tính đồng bộ cho lắm, nhưng xoay quanh đời sống cộng đoàn. Bởi những ai kêu lên “Lạy Cha chúng con” rõ ràng không phải là những người lẻ loi. Chúa Giê-su tiếp nhận họ trong “Ít-ra-en của Thiên Chúa” (Gl 6,16) là Hội Thánh của Người, tức là tình hiệp thông nối kết các cộng đoàn lại với nhau.

Cc. 6-11 lo lắng cho kẻ bé mọn ;

Cc. 12-14 quan tâm đến người sai lạc ;

Cc. 15-20 hiệp thông huynh đệ với sự hiện diện của Chúa Ki-tô ;

Cc. 21-35 tha thứ ;

Cc. 1-5 x. phần bình giải Mc 9,33.

NHỮNG KẺ BÉ MỌN

Với c.6, từ các em nhỏ chúng ta bước sang kẻ bé mọn , nghĩa là những người đơn sơ chất phác. Họ bé mọn vì họ không có giá trị gì trong xã hội.

Khốn cho... vì làm cố cho người ta sa ngã . Từ gốc Hy-lạp có nghĩa là một viên sỏi trời lên khiến cho người ta vấp ngã : nó không phải là cái gì gây ồn ào hoặc xôn xao trong xã hội, mà là cái làm cho lương tri mất phương hướng, và người có vẻ lương thiện phải sa ngã (c.7).

Thường thì kẻ bé mọn hay tìm cách thoát khỏi hoàn cảnh của mình để trở nên độc lập hơn, muốn có kiến thức và có tiền nhiều hơn. Tuy nhiên, xã hội lại quen thói gây trở ngại cho những ai không đồng lõa trong

những trò gian xảo và từ chối hành động cách ích kỷ. Vì thế kẻ bé mọn thường phải chịu thua, chấp nhận thất bại, thà chột mắt còn hơn là chối bỏ điều trọng yếu nhất : sống dưới con mắt Thiên Chúa.

Thà cắt tay cắt chân mà được vào cõi sống . Chúa Giê-su nhấn mạnh giá trị vô song của sự sống đời đời. Có lúc nào đó chúng ta phải hy sinh công ăn việc làm của mình, sự an toàn hoặc cả tính mạng nếu muốn được vào Nước Thiên Chúa.

Khốn cho thể gian vì làm cố cho người ta sa ngã . Có khi đây là nói về chính cái xã hội này, với những tham ô, bạo lực, những cơ cấu bất công của nó. Chúa Giê-su mời gọi chúng ta ý thức về tội lỗi, dù là của cá nhân hay của xã hội : những cơ cấu tác hại sẽ bị huỷ diệt trong nước mắt và xương máu (Lc 23,28).

Tất nhiên phải có những cố gây sa ngã . Chúa Giê-su đã sống trong một thời đại bạo tàn, nhưng Người có vẻ như không than trách hoàn cảnh ấy. Người không mời gọi chúng ta mơ tưởng một địa đàng trần thế.

Cái thế giới xác thực mà Thiên Chúa đã tạo dựng và giải cứu không buộc phải là một ốc đảo hạnh phúc, nhưng phải là một nơi trong đó những con người tự do luôn đấu tranh để mà phát triển. Những cố vấp ngã là thành phần thuộc thế giới này, nhưng quyền lực sự dữ không mấy may giảm thiểu lời tôn vinh mà tạo thành sẽ dâng lên Thiên Chúa vào thời sau hết. Đau khổ và lòng khao khát sống công chính sẽ là nguồn gốc sự thánh thiện ; đó sẽ là những phương cách Thiên Chúa vận dụng để làm tăng trưởng tình yêu.

Mát-thêu 18:12:

18,12

Dụ ngôn một trăm con chiên cũng có trong Tin Mừng Lc (Lc 15), nhưng trong một văn cảnh khác, văn cảnh Thiên Chúa tha thứ : Chúa Giê-su đã đến để tìm và cứu những gì đã mất (Lc 19,10). Còn Mt thì kể lại dụ ngôn này trong khung cảnh một “diễn từ”, một bài giảng về Giáo Hội. Tác giả

lấy lại ví dụ này để chỉ cho thấy rằng cộng đoàn và những vị phụ trách phải đặc biệt quan tâm đến những người bé mọn và gặp thử thách nhất. Cũng như đối với Cha trên trời, thì đối với cộng đoàn cũng vậy, mỗi thành viên mang tính độc nhất vô nhị và với tư cách đó, phải được yêu thương và nâng đỡ : vậy làm sao Cha trên trời, làm sao cộng đoàn, có thể chấp nhận để cho một trong những người bé mọn ấy, dù chỉ một thôi, phải hư mất ?

Mát-thêu 18:15:
18,15

Nếu người anh em của anh trót phạm tội... Trước đó, Chúa Giê-su đã nói với ông Phê-rô : dưới đất, anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy . Giờ đây Chúa nói và áp dụng câu này cho toàn thể Giáo Hội. Mọi xung đột được giải quyết với xác tín rằng Chúa Ki-tô đang ở giữa chúng ta : đó chính là danh hiệu của Người, Em-ma-nu-en, Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta (1,23).

Hợp lại nhân danh Chúa Giê-su (c.20) : đó là cách cầu nguyện của cộng đoàn, của nhóm tông đồ, của đôi vợ chồng có đạo.

Chúng ta có lưu ý chẳng : chương nói về Giáo Hội này thật là ngắn ! Ấy là Mát-thêu quan tâm đến Giáo Hội của Chúa Giê-su nhiều nhất, trong các dụ ngôn về Nước Trời cũng như trong đoạn nói về lời tuyên xưng của ông Phê-rô.

Dường như Chúa Giê-su đầu nói chi với các Tông Đồ về những cơ cấu sẽ được dựng lên (hoặc có thể sẽ tan rã) : Chúa chỉ nói về một tinh thần cộng đoàn. Tiếp đón kẻ bé mọn, tha thứ luôn luôn và chấp nhận tha nhân, một cộng đoàn cầu nguyện có những tham vọng tông đồ và kêu cầu nài nỉ Thiên Chúa ban cho điều mình xin : đó là tất cả sự khôn ngoan và những phương tiện mà Giáo Hội có để đương đầu với các thách đố của việc loan báo Tin Mừng.

Chúng ta tìm hiểu Chúa Cha bằng cách tham gia vào các sinh hoạt cộng

đoàn, vượt lên trên những xung đột không thể tránh khỏi và kiên trì trong công việc tông đồ. Vậy đối với chúng ta, Giáo Hội là “bí tích Thiên Chúa”, dấu chỉ hữu hình của sự hiện diện của Người và nguồn mạch thông ban sự sống của Người cho chúng ta.

Các nghi thức tôn giáo có giá trị thánh thiêng chỉ vì đó là những cử chỉ của Hội Thánh. Thiên Chúa không bị giam giữ trong các đồ vật, nhưng thông qua gia đình Hội Thánh Chúa Ki-tô, Người tỏ mình ra cho loài người : dưới đất anh em cầm buộc điều gì . Sống hoà hợp với cộng đoàn Ki-tô hữu, cho dù chúng ta có điều không đồng ý, là dấu chỉ chúng ta lưu lại trong ơn thánh của Thiên Chúa.

Đoạn văn 18,15 có phần khả nghi. Có thể nguyên thủy là : Nếu người anh em của anh trót phạm tội, thì anh hãy đi nói chuyện với nó và đây là trường hợp cộng đoàn cố gắng “chỉnh” một người anh em đã mắc sai lầm.

Mát-thêu 18:21:

18 ,21

Bảy mươi lần bảy . So sánh với St 4,24 : sự tha thứ tương phản với lòng ước muốn trả thù. X. Lc 17,3 : chúng ta phải tha thứ, nhưng tha nhân cũng phải tỏ lòng hối hận.

Mát-thêu 18:23:

18 ,23

SỰ THA THỨ

Các đồng bạn mà có lỗi với chúng ta thì đâu là gì so với những tội chúng ta xúc phạm đến Thiên Chúa. Vậy mà trong khi Thiên Chúa tha luôn món nợ cho chúng ta, thì chúng ta lại không cho tha nhân được hoãn nợ một chút nào. Thiên Chúa không đòi quyền lợi, thậm chí tưởng chừng như Người đã quên hết tất cả quyền lợi của Người ; còn chúng ta, bằng cách đòi cho được, chúng ta hành xử như những tên đầy tớ độc ác (x. Mt 5,43).

Dụ ngôn này vượt quá phạm vi những vấn đề cá nhân riêng của chúng ta. Hằng ngày chúng ta nghe nói về những mối thù giữa các dân tộc cứ chồng chất mãi lên thật nặng nề, thường là do tôn giáo bất đồng. Bạo lực không giải quyết được những xung khắc về chủng tộc màu da : điều mà thế giới cần nhất là tập cho biết tha thứ. Chúng ta tha thứ không phải cách bởi không biết rõ Thiên Chúa đã tha thứ cho ta những gì rồi và Người có lòng thương xót biết bao.

Bài giảng thứ tư trong Tin Mừng Mt kết thúc với dụ ngôn về bốn phận phải tha thứ này. Giáo Hội vẫn còn đang tiến tới sự thánh thiện đúng như bản chất của mình, nhưng không ai có thể bác rằng Giáo Hội thời nào cũng là nơi mà người ta giảng dạy về lòng thương xót của Thiên Chúa, là nơi mà con người học cho biết cách tha thứ.

19

Mát-thêu 19:1:

19,1

X. phần bình giải Mc 10,2 ; Mt 5,31.

Xã hội loài người chỗ nào cũng có luật lệ của nó về hôn nhân. Ở Ít-ra-en cũng thế. Vậy trước đó đã có một luật về ly dị, thích hợp với phân biệt quy chế giữa nam và nữ. Và luật ấy được ghi lại trong Kinh Thánh (Đnl 24,1). Chúa Giê-su không đi vào cuộc tranh luận giữa các kinh sư và các nhà thông luật : Chúa đem luật ấy đối lập với một lời Kinh Thánh khác, nói lên quan điểm của Thiên Chúa trước những thái độ loài người mà Người còn dung tha.

Làm như thế, Chúa cho thấy Người “kiện toàn Lề Luật” như thế nào (5,17), nhưng rõ ràng là “luật Thiên Chúa” đây, chỉ có những ai đã được Chúa Giê-su ban cho Thần Khí mới có thể tuân giữ. Phản ứng các môn đệ làm nổi bật điều ấy (c.10).

Thà đừng lấy vợ còn hơn . Như thường lệ, Chúa Giê-su không rào trước đón sau để đưa ra những đòi hỏi rất ngặt. Trái lại, Người đề nghị những cái còn khó chấp nhận hơn nữa. Người khen ngợi những ai được ơn chọn sống độc thân vì yêu mến Nước Trời.

Mát-thêu 19:16:
19,16

X. phần bình giải Mc 10,17.

Đây là một câu hỏi đặt ra với Chúa Giê-su. Người thấy nó có những khía cạnh khác nhau và đưa ra ba câu đáp :

Chỉ có một Đấng tốt lành mà thôi . Người thanh niên này bị thu hút bởi con người của Đức Giê-su, và Đức Giê-su lại đưa anh đến Chúa Cha, như Người vẫn thường làm. Quả là có một thứ bề cong đức tin Ki-tô giáo, nguy hiểm vì nó rất tinh vi : đó là chỉ nói về Đức Giê-su mà thôi : “Đức Giê-su nhìn bạn... Đức Giê-su yêu bạn... Đức Giê-su là tình yêu...” trong khi Đức Giê-su lại hoàn toàn quy hướng về Chúa Cha và Đức Giê-su đã đến là để đưa dẫn chúng ta về với Chúa Cha. Yêu mến Chúa Cha nghĩa là muốn nên hoàn hảo theo cách thức của Chúa Cha và làm việc cho Vương Quốc của Người. Trước tiên phải được tự do đã, và người giàu này sẽ chỉ tự do nhờ sự khó nghèo tự nguyện.

Người thanh niên này cũng muốn biết làm thế nào để được hưởng sự sống đời đời, và Chúa Giê-su cuối cùng sẽ nói rõ với các môn đệ rằng dù cho người ta có tuân giữ các điều răn đi nữa, sự sống đời đời không phải là cái người ta “xứng” được lãnh nhận : ơn cứu độ luôn là một ân huệ Thiên Chúa ban cho.

Sau hết, có vấn đề chúng ta quan tâm nhiều nhất vì nó đụng đến tiền bạc, và ở điểm này thì Tin Mừng lại làm cho chúng ta lo lắng : Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn .

Lời Chúa mời gọi người thanh niên giàu có này vẫn được coi là mẫu ơn gọi sống đời thánh hiến và tông đồ. Không có một đời sống nghèo thực thụ và tự nguyện thì không bao giờ có thể có đời sống kết hợp với Thiên Chúa, là chính mục đích mà người tu sĩ thật sự nhắm tới. Đàng khác, bao lâu người tông đồ chia sẻ cuộc sống của lớp người khá giả hơn, họ có thể kết bạn với nhiều người trong số ấy, nhưng sẽ không có được những cuộc hoán cải sâu xa. Trong khi đó, họ lại không đến được với cái thế giới mênh mông của người nghèo.

Vấn đề nghèo khó ngày nay cũng là vấn đề nổi cộm trong gia đình : đối với số đông, dù có tín ngưỡng hay không, những niềm vui và phước lộc trời dành cho các gia đình đông con chỉ được ban cho những ai từ khước lấy tiền bạc và an toàn làm thước đo tất cả mọi sự.

20

Mát-thêu 20:1:

20,1

CÁC CHỦ NHÂN

Dụ ngôn này làm cho nhiều người ngạc nhiên. Họ thấy rằng cho tất cả các người thợ được lãnh cùng một thù lao là bất công, trong khi nhóm người này thì làm việc và chịu cực nhọc lâu giờ hơn nhóm người kia.

Chắc chắn Chúa Giê-su đã muốn gây sốc và xoá đi trong trí óc chúng ta cái ý tưởng cố hữu là “chúng ta đã lập công thì Chúa phải biết cho”.

Nhưng cũng nên nghiên cứu kỹ hơn dụ ngôn này. Chúa Giê-su so sánh không phải người làm công này với người làm công kia, mà là nhóm người này với nhóm người kia. Cũng như bao nhiêu dụ ngôn khác, đây là một “dụ ngôn về Nước Trời” : mỗi nhóm tiêu biểu cho một quốc gia hay một tầng lớp xã hội, và trong khi một số đã được đón nhận lời Chúa từ lâu, số nhóm kia vừa mới đạt tới đức tin thôi.

Qua bao nhiêu thế kỷ, Thiên Chúa kêu gọi nhiều dân tộc khác nhau làm việc trong vườn nho của Người. Trước hết, Người gọi ông Áp-ra-ham và giao cho dòng dõi ông thể hiện công trình của Người trong thế giới. Sau đó, vào thời ông Mô-sê, nhiều nhóm người khác đã nhập đoàn với nhóm dân ông để ra khỏi nước Ai-cập, và cứ tiếp tục như vậy trong suốt chiều dài lịch sử. Những người kỳ cựu không ngừng đòi quyền được đãi ngộ tốt hơn kẻ khác ; thật ra vườn nho đâu phải được giao cho họ độc quyền trông coi.

Tiếp theo, khi Chúa Ki-tô đến, Tin Mừng được loan báo cho những dân tộc khác, trước đó là ngoại đạo. Họ gia nhập Hội Thánh và làm thành khối Ki-tô giáo. Và tới phiên họ cũng sẽ tự cho mình là chủ nhân Nước Trời và Giáo Hội. Ngày nay, một vài nhóm người trong xã hội kêu trách khi Giáo Hội phê bình về những đặc ân của họ và không dành cho họ vị trí hàng đầu nữa : hoá ra hồi nào tới giờ họ cứ tưởng rằng Giáo Hội là sở hữu của họ.

Trong dụ ngôn, mọi người đều ngang hàng với nhau hết và nhận cùng một quan tiền như nhau. Chớ gì ai nấy vui mừng vì, đang lúc thất nghiệp, lại được kêu đi làm việc !

Mát-thêu 20:20:

20,20

X. phần bình giải Mc 10,35. So sánh Mt 20,23 với Mc 10,40.

21

Mát-thêu 21:1:

21,1

X. phần bình giải Mc 11. Mt, Mc và Lc bố trí vụ con buôn trong Đền Thờ ngay trước cuộc Thương Khó. Ga thì ngược lại, đặt nó ở đầu sứ vụ Chúa

Giê-su. Vậy một lần nữa chúng ta thấy rằng mỗi tác giả sách Tin Mừng xếp đặt các biến cố theo bố cục mình đã lựa chọn để triển khai mầu nhiệm Cứu Độ. Mục đích của các ông không phải là viết một cuốn về cuộc đời Chúa Giê-su trong đó mọi sự kiện đều được kể lại đúng y theo thứ tự đã xảy ra.

Hơn nữa, nhiều chi tiết về cuộc rước Chúa vào thành Giê-ru-sa-lem gợi nhớ lễ Lều (cử hành vào tháng 9 dương lịch) hơn là những ngày trước lễ Vượt Qua :

- cảnh vật mang bầu khí hân hoan phù hợp với lễ Lều hơn, vì đây là lễ hội có tính cách dân gian nhất ;
- những cành lá được phất lên như trong cuộc rước tiến về hồ Si-lô-ác, trong điệu hát Tv 118 : Chúc tụng Đấng ngự đến nhân danh Đức Chúa ! và những tiếng tung hô “Hô-san-na !” (nghĩa là “cứu chúng tôi !”).
- Núi Ô-liu được nhắc tới : đây là nơi mà người ta dựng lều bằng lá với cành cây.

Về mục này, xem Dcr 14,16 : nói về lễ Lều và tiên báo cuộc tẩy uế Đền Thờ.

Có thể các tác giả sách Tin Mừng đặt cuộc rước Chúa vào Giê-su-sa-lem vào những ngày trước lễ Vượt Qua đơn giản, vì lý do các ông chỉ kể có một lần Chúa Giê-su đi vào Thành thôi.

Thầy trò tới làng Bết-pha-ghê . Ngôi làng nhỏ bé này nằm cạnh cổng thành. Theo Luật Mô-sê thì phải mừng lễ Vượt Qua tại Giê-su-sa-lem, nhưng thành đô nhỏ hẹp quá, không đủ chứa hàng trăm ngàn khách hành hương đến mừng lễ. Vậy cần phải mở rộng ranh giới pháp lý của Giê-su-sa-lem và lồng vào đó các làng mạc như Bết-pha-ghê. Trong những ngày ấy, Chúa Giê-su ở trọ tại Bê-ta-ni-a (21,17).

Lừa mẹ “ và” lừa con . Ở đây chúng ta gặp lại cái tật cố hữu của tác giả Mt

: ông luôn có khuynh hướng “thấy nhất hoá nhất”, ở đây cũng như ở 8,28 ; 9,27 ; 10,29 ; 20,30.

Ngài cho miệng con thơ trẻ nhỏ cất tiếng ngợi khen . Câu thánh vịnh này là lời thưa với Thiên Chúa, nhưng Chúa Giê-su áp dụng cho bản thân Người, như Người còn làm trong những hoàn cảnh khác nữa.

Mát-thêu 21:12:

21 ,12

X. phần bình giải Mc 11,15.

Chúa Giê-su tẩy uế Đền Thờ, làm ứng nghiệm lời sấm Dcr 14,21. Ngôn sứ Ma-la-khi xưa kia cũng đã từng tiên báo Đức Chúa sẽ đến tẩy luyện dân Người và Đền Thờ. Trên cương vị ngôn sứ, Chúa Giê-su đến yêu cầu có sự tôn kính đối với Thiên Chúa. Trên cương vị Thiên Chúa, Người khai mở một giai đoạn mới trong lịch sử thánh : phụng sự Thiên Chúa trong thần khí và sự thật. Tác giả Ga cũng hiểu biến cố này như thế khi nói về Đền Thờ mới là Đức Ki-tô (Ga 2,21).

Mát-thêu 21:18:

21 ,18

Chuyện xảy ra trên đây giúp chúng ta hiểu được cách hành xử kỳ lạ của Chúa Giê-su : tìm trái vả đang khi không phải mùa, rồi lại nguyên rửa cây vả như thế nó phải lãnh lấy trách nhiệm vậy. Hành động ở đây của Chúa là để gây chú ý cho các Tông Đồ theo kiểu giảng dạy của các ngôn sứ. Cây vả là hình ảnh dân Do-thái đã không sinh hoa trái như Thiên Chúa mong đợi. Phải chăng nên nói : đó là hình ảnh dân Chúa hiện nay, sinh quá ít hoa trái !

Mát-thêu 21:23:

21 ,23

Chúa Giê-su là một người mà ngày nay chúng ta sẽ gọi là giáo dân thường. Người kính trọng hàng tư tế trong dân Chúa và các thượng tế của họ. Nhưng Người cho thấy rằng nếu họ muốn người ta trả lễ thì họ cũng phải sẵn sàng trả lời về những gì liên quan đến Thiên Chúa khi dân có nhu cầu hiểu biết. Thế mà họ không muốn đưa ra những câu trả lời như vậy về ông Gio-an Tẩy Giả.

Mát-thêu 21:28:

21 ,28

Rất nhiều người tội lỗi đã trở lại sau khi nghe ông Gio-an rao giảng, và xưng thú tội mình. Vậy họ đúng là những người có thể đón nhận thông điệp của Chúa Giê-su mở rộng Nước Trời cho họ và bày tỏ cho thấy gương mặt thật của Thiên Chúa Cha. Chính vì lý do đó mà họ là những người vào Nước Thiên Chúa trước các thượng tế và kỳ mục , vì những người này, vốn không ước ao cũng chẳng thấy cần có lòng sám hối, đã dừng dừng không hưởng ứng lời kêu gọi của ông Gio-an.

Mát-thêu 21:33:

21 ,33

X. phần bình giải Mc 12,1.

Nước Thiên Chúa, Thiên Chúa sẽ lấy đi không cho các ông nữa, mà ban cho một dân biết làm cho Nước ấy sinh hoa lợi . Lời nói này của Chúa Giê-su đâu chỉ nhằm dân Do-thái đương thời mà thôi : hãy nhìn xem tình trạng lão hoá và căn cỗi về phương diện tông đồ của bao nhiêu khu vực trong Giáo Hội chúng ta giữa một xã hội tự nó chọn cái chết, khi chấp nhận để cho đủ thứ dâm loạn và lòng hám bạc giết chết tổ chức gia đình và bóp nghẹt mọi lẽ sống. Trong khi đó những dân tộc khác đấu tranh và chinh phục được, những Giáo Hội khác đi khắp nơi, và theo cách của họ, giỏi hay dở, làm công việc loan báo Tin Mừng. Và chúng ta phải nghĩ sao, nếu trong kế hoạch của Thiên Chúa, Người phải ban Nước (của Người) cho những dân tộc khác, vì chúng ta đã không biết xả thân phục vụ cho Nước ấy ?

Mát-thêu 22:1:

22,1

TIỆC CƯỚI

Dụ ngôn này có hai phần.

Trong phần thứ nhất, Thiên Chúa mời chúng ta đi dự tiệc, nơi đó có chỗ cho mọi người. Suốt chiều dài lịch sử, Người đã sai phái các ngôn sứ của Người đi rao giảng công bằng, lòng thương xót của Người và lòng tin tưởng vào Người. Nhưng vì không nghe lời Thiên Chúa mời gọi, nên dân Do-thái càng không nghe Chúa Giê-su. Tuy vậy kế hoạch Thiên Chúa đâu bị thất bại. Người sai các Tông Đồ đi rao giảng Tin Mừng cho các dân ngoại : các người đi ra các ngã đường , để cho người không phải gốc Do-thái cũng được gia nhập Giáo Hội. Nhưng một số người Do-thái, số ít người được chọn trong số bao nhiêu người được gọi, sẽ là những thành viên tiên khởi của Hội Thánh.

Nhà vua mở tiệc cưới cho con mình là Chúa Ki-tô, xứng đáng được gọi là đấng phu quân của nhân loại (Mc 2,19) vì đã hợp nhất nó nên một thân thể để được kết hợp với Người. Trong suốt lịch sử, Chúa Ki-tô Phục Sinh quy tụ những con người phải chết và bị chia rẽ. Thần Khí Thiên Chúa sẽ biến đổi và cho họ sống lại để họ có thể, như trong dụ ngôn, dự tiệc dành cho kẻ sống.

Thánh lễ là bàn tiệc duy nhất của Chúa Ki-tô mà bao nhiêu người Ki-tô hữu đã biết đến. Khi tham dự, không được quên những điều vừa được nêu trên. Cuộc họp mặt của chúng ta trong thánh lễ phải nhắc nhở chúng ta rằng Thiên Chúa mời gọi chúng ta, qua cuộc sống hằng ngày, chuẩn bị sẵn sàng tham dự tiệc cưới dành cho toàn thể nhân loại. Nhiệm vụ chúng ta là làm sao cho tất cả mọi người hợp nhất và hoà giải với nhau.

Mà nếu chúng ta không hưởng ứng thì sao ? Bây giờ, sức sống của Hội Thánh toàn cầu sẽ từ từ rút ra khỏi các buổi họp mặt của chúng ta – những Ki-tô hữu sống vô tư thoải mái–, và kẻ khác sẽ được gọi đi làm công việc của Thiên Chúa : Hãy mời vào tiệc cưới .

Tiếp đến là phần thứ hai của dụ ngôn : Các bạn là những người đã ở trong Hội Thánh rồi, các bạn có mặc áo mới không ? Đây là chiếc áo trắng được nói tới trong Kh (7,13-14), là đức tin, là chiếc áo của những ai đã không cậy vào sức mình mà tìm cách biến thành “những người đang hoang”, nhưng là những ai đã “tin” rằng Chúa Giê-su có thể biến những người có tội như họ trở thành những vị thánh trong Nước của Người.

Đừng tưởng người khách không mặc y phục lễ cưới là một người nghèo. Theo tục lệ thời đó, người ta cấp cho tất cả các thực khách y phục mà họ phải mặc trong bữa tiệc. Người khách này đáng lẽ đã có rồi mà lại không mặc vào, nên đã câm miệng không nói được gì .

Mát-thêu 22:14:

22,14

Kẻ được gọi thì nhiều (c.14). Một số người lo lắng khi đọc câu này : như vậy thì chỉ có vài người được cứu thôi sao ?

Nếu chúng ta áp dụng câu này vào phần thứ nhất của dụ ngôn, thì nghĩa là trong số những người được mời, chỉ có ít người được dự tiệc thôi. Những khách mời ấy là người Do-thái, và thật vậy, rất ít người trong số họ gia nhập Hội Thánh Chúa Giê-su : được Thiên Chúa tuyển chọn làm dân riêng của Người (Xh 19,5), họ đã không biết nhận ra, nơi Chúa Giê-su, Vua Đa-vít mới đến thống nhất Ít-ra-en của Thiên Chúa (Ed 34,23-31 ; Gl 6,16). Nhưng cũng phải công nhận là câu này được gặp thấy nhiều lần trong sách Tin Mừng, và có lẽ không nên nối kết nó quá chặt chẽ với dụ ngôn này.

Mát-thêu 23:1:

23 ,1

Bài diễn từ thứ năm trong Mt bắt đầu từ đây. Chỉ còn ít ngày nữa là Chúa Giê-su sẽ rời khỏi thế gian, và Mt đặt vào thời điểm này những lời nói và dụ ngôn của Chúa khả dĩ soi sáng các môn đệ phải có thái độ nào trước những gì các ông sẽ chứng kiến.

Vừa mới khai sinh, Hội Thánh sẽ phải đương đầu với sự chống đối mãnh liệt của các quyền lực Do-thái giáo, đặc biệt của phái Pha-ri-sêu. Vậy Hội Thánh phải đi trọn con đường của mình và chia tay với các cộng đoàn Do-thái giáo. Đó là ý chính của ch. 23. Ch. 24 tuyên bố Thiên Chúa sẽ xác nhận cuộc chia tay này qua biến cố Ít-ra-en mất nước.

Bấy giờ Hội Thánh sẽ phải hướng về tương lai và chờ đợi Chúa Ki-tô trở lại. Không phải mất giờ ngồi đó chờ ngày tận thế, nhưng có thái độ sẵn sàng là tỉnh thức một cách tích cực.

Mát-thêu 23:2:

23 ,2

QUYỀN BÍNH TRONG ĐẠO

Chúa Giê-su không thuộc chi tộc Lê-vi như các tư tế. Người cũng không thuộc một đảng phái tôn giáo nào, như phái Pha-ri-sêu chẳng hạn. Người thuộc hàng ngũ nhân dân và nhìn xem cung cách hành động của các nhà lãnh đạo dân Chúa cũng như thành phần ưu tú có tổ chức bên đạo.

Rõ ràng là tác giả sách Mt muốn cho lời nói của Chúa Giê-su nhằm trúng các nhân vật quan trọng trong các cộng đoàn sẽ là độc giả tác phẩm của ông : vào thời đó, Chúa đã xét đoán trước như thế các vị nắm quyền trong Giáo Hội của Người, và hiểu theo nghĩa rộng, bất cứ nhóm người nào tự cho mình là tốt đẹp nhất, có ý thức nhất, hữu hiệu nhất. Nhóm Pha-ri-sêu tự cho là mình có những đức tính ấy, mà nói vậy là đúng, theo

một nghĩa nào đó.

Các kinh sư và các người Pha-ri-sêu ngồi trên toà ông Mô-sê mà giảng dạy . Cách nói hơi mỉa mai này muốn cho hiểu rằng những người có tham vọng chia nhau những vị thế ngon lành trong dân Thiên Chúa, và Thiên Chúa chịu đựng họ trong mức độ nào đó.

Ở đây, Mt nhắc nhở chúng ta về sự bình đẳng căn bản giữa các tín hữu trong Giáo Hội. Đối tượng lãnh nhận Chúa Thánh Thần là cộng đoàn, và các người có trách nhiệm hoặc các ráp-bi không có quyền hành gì nếu họ không phải là thành phần tích cực trong đời sống cộng đoàn. Thánh Phao-lô sẽ dùng hình ảnh “đầu với thân thể” để nói về Chúa Giê-su với Hội Thánh (Ep 5,25). Trong Giáo Hội cũng thế, quyền bính của giám mục đi đôi với lòng trung thành của ngài đối với Giáo Hội mà ngài cai quản ; ngài đã nhận Giáo Hội trong thực chất của nó, và không tìm cách áp đặt cho Giáo Hội những dự định của riêng mình.

Tất cả những gì họ nói, anh em hãy làm . Gương xấu từ những người có chức quyền không làm mất uy tín của lời Chúa và cũng không huỷ được bốn phận vâng phục. Nếu Chúa Giê-su đã bảo phải nghe lời các người kế vị ông Mô-sê, thì chúng ta càng phải nghe lời các người kế vị các Tông Đồ hơn nữa. Các ông đâu có thể khước từ quyền bính của mình với cái cơ phải phục vụ trong khiêm tốn và chỉ còn là những người thừa hành những cái được đa số quyết định !

Chúa Giê-su nói về hình thức quyền hành . Đừng để ai gọi mình là “ráp-bi” hay là cha . Đừng gọi là “ráp-bi” , tức là người có hiểu biết thường làm cho người ta câm miệng ; cũng đừng gọi là cha, người làm cho ai nấy tôn kính và học theo, đến nỗi sẽ quên nhìn lên Đấng duy nhất tốt lành. Trong Giáo Hội, không ai được che khuất hình bóng của Cha trên trời, Đấng chỉ có một .

Dĩ nhiên, mọi người sẽ nói rằng tiếng “Cha” chỉ nói lên một lòng yêu kính mà thôi, nhưng lời Chúa nói khẳng định rằng tên gọi này có những hậu quả rất xấu. Đức tin tinh tuyền, cái làm cho người ta chỉ phục tùng một

mình Thiên Chúa, luôn bị tổn thương bởi việc tôn sùng cá nhân. Giáo Hội phải là một cộng đoàn những người tự do, thành thật với nhau trong lời ăn tiếng nói.

Mát-thêu 23:13:
23,13

Các người khoá cửa Nước Trời . Nhiều người thầy trong dân Chúa là một chướng ngại vật trên con đường thật sự hiểu biết Thiên Chúa Cha ; ngay trong những làng mạc xa xôi nhất, người Do-thái cũng có những thầy dạy Luật, nhưng thật ra, dân chúng đến với Chúa Giê-su để hỏi Chúa những gì mà các thầy ấy không truyền đạt được.

Làm sao quên được rằng ngay trong Giáo Hội, việc giáo dục đời sống thiêng liêng thường bị giới hạn trong những việc đạo đức và giữ các điều răn. Nếu được tập lắng nghe và suy gẫm lời Chúa thì người ta sẽ nhạy bén với những kỳ vọng cao đẹp biết bao, để tìm gặp Thiên Chúa và có óc sáng tạo trong việc tông đồ.

Các người bảo : “Ai chỉ Đèn Thờ mà thề ” (cc. 16-22). Chúa Giê-su nói về những lạm dụng xảy ra vào thời ấy. Một số người trong bậc thầy tìm những chứng cứ để khỏi phải giữ tất cả các lời thề. Sau này người ta gọi đó là khoa thần học giải nghi.

NHỮNG NGƯỜI BẢO VỆ ĐỨC TIN

Làm sao Chúa Giê-su đã có thể gọi là giả hình những người gắn bó với đức tin như thế ?

Trong ngôn ngữ Chúa dùng, từ giả hình cũng chỉ về kẻ hờ hững, kẻ coi thường những gì liên quan đến Thiên Chúa. Những người thuộc nhóm Pha-ri-sêu đâu phải là giả hình hết, dĩ nhiên, nhưng Chúa tố giác cái méo mó thường xảy ra nơi các thành phần ưu tú nhất trong đạo. Chúa kêu gọi nên cảnh giác đối với những cơ cấu do hạng người có của có văn hoá khởi xướng để rồi sau đó tưởng mình có quyền điều khiển người khác –và

Giáo Hội nữa- mà chưa có thì giờ học với người nghèo đức khiêm tốn đích thực.

Mầu nhiệm Thiên Chúa sâu thẳm đến nỗi không ai có thể tự nói mình có độc quyền làm kẻ phát ngôn của Người. Người Pha-ri-sêu giữ đạo, dạy dỗ người ta và có thêm nhiều tân tòng, nhưng họ không bị thiệt thòi gì khi ăn chay, bố thí. Lòng kiêu hãnh và ham tiền của họ đã có lợi trong đó rồi.

Mát-thêu 23:29:

23,29

CÁC NGÔN SỨ

Một bên, chúng ta có các ngôn sứ , một bên, những kẻ giết các ngôn sứ . Kinh Thánh cho thấy các ngôn sứ có rất nhiều địch thủ trong dân Chúa, đặc biệt trong số các người lãnh đạo dân.

Có một dân Thiên Chúa, mà có dân thì tất có những tổ chức, những cơ cấu để giúp dân sống trung thành với sứ mạng của nó. Nhưng dân này lại chiều theo những phản xạ và thành kiến trong xã hội, và bất cứ cơ cấu nào, dù là phát sinh bởi Thần Khí, cũng dễ trở thành nặng nề và xơ cứng với thời gian. Các ngôn sứ dễ bị lên án khi các ngài đặt lại vấn đề về việc toàn dân bằng lòng với một lối sống tầm thường, thậm chí bất trung với lời Thiên Chúa.

Bị các nước láng giềng luôn luôn kích động, dân Do-thái siết chặt hàng ngũ quanh Đền Thờ, quanh nhóm Pha-ri-sêu và những việc đạo đức. Do sức ép của sợ hãi, họ làm cái mà xã hội nào cũng làm khi cảm thấy mình bị đe dọa : họ trở thành bảo thủ đến mức cực đoan và bám lấy làm điểm tựa an toàn những cơ cấu mà Chúa đã ban cho họ trong dĩ vãng. Hiện nay chúng ta cũng thấy có hiện tượng như vậy. Thế hệ chúng ta đột nhiên thấy mình phải đương đầu với những khủng hoảng và đe dọa trong đủ mọi lãnh vực và có chiều kích toàn cầu, mà không được chuẩn bị gì hết. Tất cả những gì mình nắm chắc trước đây phải được duyệt lại, do đó trong mọi tôn giáo đều thấy xuất hiện những nhóm theo thuyết cơ bản,

đưa ra một cái nhìn tự tạo an toàn bằng cách xây cho mình những pháo đài tri thức –hoặc phi tri thức– kế thừa từ trong quá khứ.

Các người bảo vệ cộng đoàn Do-thái giáo đã không sẵn sàng lắng nghe vị ngôn sứ mới của họ. Trân trọng các ngôn sứ của quá khứ và bảo tồn các Sách Thánh là một chuyện, chấp nhận lời phê bình Thiên Chúa truyền đạt tới họ, không phải từ các Sách Thánh mà từ miệng người thợ có tên là Giê-su, lại là chuyện khác.

Thế là các kỳ mục trong dân đã bỏ qua cơ hội Thiên Chúa đến viếng thăm họ, và lún sâu vào con đường chắc chắn đưa dân nước họ tới chỗ diệt vong.

Cộng đoàn chúng ta, trước một cơn khủng hoảng lớn, sẽ biết xây dựng một Giáo Hội khó nghèo hơn, đòi hỏi hơn không ? Chúng ta sẽ còn quan tâm đến Tin Mừng phải mang đến cho thế giới, hơn là lo lắng cho sự sống còn của bản thân hay không ?

Mát-thêu 23:37:

23,37

Các ngôn sứ đã tiên báo Giê-ru-sa-lem sẽ bị tiêu diệt năm 587 như là hình phạt vì tội bất trung của Thành. Chúa Giê-su mượn lại ngôn ngữ của các ông, nhưng cảnh hoang tàn mà Người tiên báo sẽ có một ý nghĩa rộng lớn hơn vô cùng, tương xứng với sứ mạng của Người, ở vị trí trung tâm và thượng đỉnh của toàn bộ lịch sử nhân loại. Vận mệnh Chúa Giê-su tóm lược cả lịch sử : máu các ngôn sứ , máu của bản thân Người, máu các Ki-tô hữu tiên khởi (34).

Nhà các người (38). Đây nói về Đền Thờ, nơi có sự hiện diện của Thiên Chúa ; thời ấy Đền Thờ là trái tim của cả nước và là nơi phụng tự. Nhưng Thiên Chúa lại lìa bỏ nó một lần nữa (Ed 8) để đồng hành với những ai đã đón nhận Chúa Giê-su và tìm gặp nơi Người Đền Thờ đích thực (Ga 2,21).

Mát-thêu 24:1:

24,1

X. phần bình giải Mc 13 liên quan đến bài diễn từ quan trọng này.

Bài diễn từ ở đây vận dụng thể văn khải huyền (x. Dẫn Nhập sách Kh). Trong loại thể văn này, độc giả phải chấp nhận là các biến cố lớn được những điềm thiêng dấu lạ báo trước. Do vậy mà các người thân cận Chúa Giê-su hỏi Người : Cứ điềm nào mà biết ngày Thầy quang lâm và ngày tận thế ?

Diễn từ tiếp theo thu thập những lời mà Chúa đã nói trong những hoàn cảnh rất khác biệt. Chúa Giê-su từ chối những suy đoán và nhắc cho chúng ta nhớ rằng lịch sử Ki-tô giáo là một chuỗi bách hại ; Chúa khuyến khích chúng ta sống trung kiên.

Trong đoạn 24,4-28, Chúa nói về một cơn gian nan khốn khổ lớn (cc. 21 và 19) sẽ xảy ra trước ngày Giê-ru-sa-lem bị tàn phá, mà những người nghe Chúa sẽ chứng kiến. Có thể chạy trốn trước khi nó xảy đến (cc. 15-20).

Đồ Ghê Tởm Khốc Hại (c.15) : Mt vay mượn một kiểu nói trong Đn 9.27, lần này để chỉ quân đội Rô-ma đến chiếm đóng Đền Thờ (x. phần bình giải Mc 13,14).

Đó sẽ là một thời kỳ loạn báo Tin Mừng, một thời gian bắt đạo, để người Ki-tô hữu làm chứng trước thế giới Do-thái và ngoại đạo (cc. 9-14). Những người Do-thái nào đã không nhìn nhận nơi Chúa Giê-su vị cứu tinh của họ sẽ chạy theo những cứu tinh hoặc “mê-si-a” khác, trong một cuộc nổi dậy tàn khốc chống lại người Rô-ma.

Trong đoạn 26-28, Chúa Giê-su cho thấy sự lầm lẫn ấy –phổ biến trong dân gian về Vị Cứu Tinh đích thực– không ăn nhằm gì với những điều sẽ xảy ra khi Người trở lại vào thời sau hết.

Trong đoạn 29-31, Chúa nói về cuộc quang lâm của Người. Rồi Người lặp lại hai điều : những biến cố và điềm lạ liên quan đến cuộc cáo chung của Giê-ru-sa-lem không bao lâu nữa sẽ diễn ra (32-35). Nhưng Ngày ấy, Ngày xét xử và cũng là Ngày của Chúa (36 và 42), còn lâu nữa mới đến sau.

Việc so sánh hai người đàn ông (hoặc đàn bà) đang kề vai làm việc với nhau cho hiểu rằng cuộc xét xử không phải tách biệt một dân tốt và có đức tin khỏi những dân xấu và ác ôn khác, nhưng tách rời ngay cả những người đang sống sát cánh với nhau, để người thì được đến cùng Thiên Chúa, kẻ thì phải lãnh án phạt (37-41).

Tại sao Tin Mừng đặt song song ngày Giê-su-sa-lem bị tàn phá và ngày tận thế ? Đơn giản là vì tác giả nói với những người vừa mục kích cuộc tàn phá và đang chờ đợi ngày tận thế. Và đây là thời điểm mà cái nhìn Ki-tô giáo về lịch sử, với hai giai đoạn lớn của nó, bắt đầu hình thành.

Trước hết là giai đoạn thời Cựu Ước. Thiên Chúa giáo dục dân Ít-ra-en và chuẩn bị nó sống như thế nào mà lịch sử và kinh nghiệm của nó soi sáng cho các dân tộc khác. Chúa Giê-su xuất hiện ở cuối giai đoạn này, lúc cả nước đang sống cơn khủng hoảng, để giúp dân Người bước một bước quyết liệt. Người nói : “Hãy tin, không thì sẽ chết.” Một số nhỏ đã tin, nhưng dân thì đã gánh chịu “cơn thịnh nộ” (Lc 21,23).

Vậy là Tin Mừng được đem đến cho các dân khác, và chúng ta bước qua thời Tân Ước. Giáo Hội giảng dạy cho các dân nước, và họ phải trưởng thành trong tư cách là dân tộc và trong tư cách là Ki-tô hữu. Kinh Thánh cho hiểu rằng tất cả sẽ kết thúc trong một cơn khủng hoảng, lần này mang tính hoàn vũ, trong đó Tin Mừng sẽ có tính chất thời sự hơn bao giờ hết : “Hãy tin, không thì sẽ chết.” Lúc bấy giờ sẽ chấm dứt thời Tân Ước cũng như thời gian lịch sử.

Ba dụ ngôn sau đó nói lên cung cách phải có trong khi chờ đợi Chúa Ki-tô trở lại : tỉnh thức và đặc lực. Dụ ngôn thứ nhất, về “mười trinh nữ”, là dụ ngôn hay nhất nói về lòng chung thủy. Theo tục lệ, đêm đến, các cô đợi chàng rể để đưa vào nhà cô dâu. Chàng rể đến trễ, điều mà lẽ ra không ai phải ngạc nhiên. Cô dâu thì không thấy nói tới : có lẽ các cô sẽ khám phá ra rằng ngoài họ ra không có cô dâu nào khác.

Họ ngủ thiếp đi. Mặt trời lặn rồi thì trời sẩm tối và không ai có thể làm việc được (Ga 9,4). Vậy người ta đâu còn chờ đợi họ phải làm một công việc gì, mà là có một trái tim chung thủy (Dc 5,2) : phải có dầu để giữ ngọn đèn luôn cháy sáng.

Ở đây cũng như nhiều chỗ khác, Tin Mừng cho thấy đâu phải hề hoán cải và hăng lên lúc ấy là đã xong : còn phải kiên trì nữa (7,24). Dự bị sẵn một lượng dầu cho bảo đảm, có nghĩa là vận dụng các phương tiện cho phép mình bền đỗ trong ơn gọi.

Có người sẽ nói Mt đặt dụ ngôn này ở đây có ý dành cho các Ki-tô hữu tiên khởi, bởi vì họ đợi Chúa trở lại đã lâu mà vẫn không thấy có gì xảy ra. Sai ! Chúa Giê-su nói lời ấy cho các tín hữu mọi thời, một ngày nào đó thế nào cũng sẽ cảm thấy kiên trì là cái ách rất nặng : “Tôi đâu có biết cam kết như vậy sẽ đưa tôi đến đâu.” Chính ở điểm này mới thấy lòng trung kiên là cao cả : không thể biết trước được ; đưa tay cho Chúa nắm dẫn đi là một bước đánh liều trong cõi vô định. Trừ phi kiên tâm bền chí, không có lối đi nào khác để được cứu (Mt 24,13), nghĩa là để tìm được chính mình.

Đâu phải vì là Ki-tô hữu mà chúng ta là những người tốt nhất, nhưng Chúa đã chọn chúng ta để giao cho một sứ mạng đặc biệt. Điều Người kỳ vọng trên hết ở chúng ta là trung thành và bền chí, hai món hàng quý hiếm trên trần gian, nhờ đó mà chúng ta chiếu sáng.

Mát-thêu 25:14:

LÀM VIỆC – TIN TƯỞNG CHÍNH MÌNH

Chúa dùng vàng bạc để chỉ những tài năng thiên phú của chúng ta.

Đầy tớ tài giỏi và trung thành . Nghĩa là “đáng tin cậy”. Trong dụ ngôn này, không có từ ngữ tôn giáo nào cả : Chúa dựa vào cái cách đầu tư các tài năng mà đánh giá, và xem là tội khi người ta giữ lại cho mình những gì đã lãnh nhận. Đó cũng là lời tuyên án cho một xã hội trong đó ai nấy tiêu thụ cái đã nhận lãnh : được học làm người, những kiến thức đã kế thừa từ quê hương xứ sở mà không truyền lại cho con cháu, những phúc ấm ông bà để lại qua biết bao hy sinh, và có thể là lời Chúa nữa, phải tuân hành để thể hiện ý định lớn lao của Thiên Chúa trên thế giới.

Tôi sẽ giao nhiều (hơn) cho anh . Những gì chúng ta xây dựng dưới trần gian không phải là cái chung cuộc, đó mới chỉ là giàn giáo : những của cải mà Thiên Chúa sẽ tặng ban cho những ai sống trong Người sẽ còn quý hơn gấp bội.

Anh đã biết tôi gặt chỗ không gieo (c.26). Như ở Lc 18,1, Chúa Giê-su ghi nhận sự ngỡ vực để bụng của chúng ta đối với Thiên Chúa, và Người vịn vào thái độ của chúng ta mà xét xử. Nếu chúng ta không mơ ước được chỗ mà chàng rể dành cho cô dâu (25,1), ít ra phải cố tránh sao cho đừng trở nên những đầy tớ vô dụng.

Có nhiều cơ hội trước mắt để đánh liều và đưa vai gánh vác công việc, mà thường thì chúng ta hay sợ không dám xung phong : “Tôi không phải là người có tư cách nhất.” – Nhưng nếu những người có tư cách lại không nhúc nhích ? Vậy hãy lấy lại cái tài năng họ đang có mà cho người khác.

Mát-thêu 25:31:

CUỘC PHÁN XÉT CHUNG

Chúng ta biết người Ki-tô hữu là thiểu số trên thế giới. Như chúng ta hiện nay, người Do-thái thời ấy thường nghĩ tới đa số các dân tộc trên thế giới không thuộc về dân được Chúa chọn và không biết gì về các lời hứa của Người. Người Do-thái coi các dân ấy như là một đám đông dân tộc sẵn sàng “nuốt sống ăn tươi họ”, như một thế giới đáng sợ mà một ngày kia Thiên Chúa sẽ bắt phải phục tùng. Họ kêu các dân tộc ấy là muôn dân, là các dân thiên hạ.

Chúa Giê-su thì vượt lên trên cái nhìn hạn hẹp ấy, và cho chúng ta thấy Người sẽ xét xử tất cả mọi người không phân biệt gốc gác, ngày Người trở lại với tư cách là Vua muôn dân. Tất cả những ai đã chia sẻ thân phận chung của loài người mà không biết Chúa Ki-tô cũng sẽ được Người xét xử. Thật thì Người chẳng bao giờ bỏ rơi họ, nhưng đã đặt bên cạnh họ “những anh em bé nhỏ nhất của Người” như là hiện thân của Người.

Đức Vua bày ra cho thấy vô số các nghĩa cử qua đó loài người đã xây nên phần ưu tú nhất của nền văn minh nhân loại, và trước mặt Người, loài người sẽ ngạc nhiên ngắm nhìn vị Thiên Chúa mà họ đã từng yêu mến hoặc coi thường, nơi tha nhân. Mặc dù đa số họ không hề nghĩ tới thế giới bên kia, nhưng họ cũng sẽ được cho thấy Vương Quốc của Thiên Chúa với định luật duy nhất của nó là yêu thương.

Giữa hai thái cực, không có số phận trung lập. Lửa là hình ảnh của cực hình dành cho những ai đã từng đầy đoạ chính mình khi đóng cửa lòng mình đến độ không còn có khả năng yêu thương nữa. Thuở bình sinh, họ đã đứng dưng trước nỗi khổ của những anh chị em đồng loại bị gạt ra ngoài lề xã hội và chịu đói khát : giờ đây, ánh sáng Thiên Chúa Tình Yêu thiêu đốt họ và làm khổ họ.

Mỗi lần các người không làm như thế cho một trong những người bé nhỏ nhất đây. Chúa Giê-su nói về người thân cận, bạn hay thù như nhau. Người không nói chuyện phục vụ cộng đoàn hay một giới, hay một dân nước nói chung. Chúng ta thường sử dụng những từ này để loại trừ đi một nhóm người không cùng một nước hay không cùng đảng phái với

chúng ta. Trái lại, những ai có lòng thương người thật sự thì nhận ra anh chị em của họ mà không cần chú ý đến những nhãn hiệu : đối với họ, cái phải chú ý là những con người đang hiện hữu và đang sống cho Thiên Chúa.

Thế là họ ra đi để chịu cực hình muôn kiếp (c.46). Ngày nay chúng ta thấy có cái gì khó chấp nhận trong cách phân loại người ta thành tốt và xấu như vậy : cái nhìn này có vẻ đã lỗi thời đối với chúng ta (x. phần bình giải Mt 13,36). Và đúng là vậy theo một nghĩa nào đó.

Cho đến thời kỳ hiện đại, ta chỉ thấy những người “suy nghĩ một chiều” thôi. Người ta lướt nhìn đại khái các lựa chọn trong đời, rồi ngay khi hãy còn trẻ tuổi, người ta đã chọn đi con đường “lành” hoặc “dữ”. Sau đó cũng có những cuộc hoán cải thành tốt hoặc xấu (Ed 18), nhưng ranh giới vẫn nằm giữa người lành và kẻ dữ. Ngày nay thì đã khác nhiều, vì các lựa chọn của chúng ta trở thành hết sức phức tạp.

Vậy phải biết rằng ở đây, Chúa Giê-su dùng ngôn ngữ các ngôn sứ mà nói, lược đồ hoá các lựa chọn. Cái mà Chúa Giê-su tổ giác không phải là những tội tày trời, mà là lòng ích kỷ hằng ngày ứ đầy trong cuộc đời chúng ta. Chúa nói năng như người cha răn dạy con cái : Con mà không chữa thì phải biết điều gì sẽ xảy đến ! Hy vọng phần đông nhân loại sẽ không tự ý lún chìm trong sa đoạ ; nhưng một số người lại chọn cho mình số phận hư vong một cách có ý thức ; và họ dám đi đến cùng con đường này. Nói rằng Thiên Chúa tốt lành đến nỗi Người sẽ cứu họ vào giờ chót là khẳng định điều mà Chúa Giê-su đã không hề có ý nói. Nói như vậy có nghĩa là cuối cùng rồi tất cả những gì chúng ta đã làm khi còn sống đâu có quan trọng, và sự tự do của chúng ta chỉ là một trò chơi.

Những gì Chúa nói liên quan đến cuộc phán xét có giá trị cho tất cả mọi người, là Ki-tô hữu hay không. Nhưng cứ đem dụ ngôn này ra mà trưng dẫn, như thể nó hàm chứa hết tất cả mọi trách nhiệm của một Ki-tô hữu, là sai. Nhu cầu chính yếu của thế giới không phải là cơm ăn áo mặc, mà là sự thật và niềm hy vọng mà Thiên Chúa đã giao cho những kẻ Người đã chọn để chia sẻ lại cho thế giới. Người Ki-tô hữu sẽ không trung thành

với sứ mạng của mình nếu chỉ biết lo việc cứu trợ, định cư, v.v, mà quên đi rằng sự sống cho loài người trước hết là lời Chúa, sự hiểu biết và lòng yêu mến Thiên Chúa mình thờ. Chúa thì luôn đi bước trước, và chúng ta cần được Chúa xử như thế. Chúa nhận lấy cho mình những gì chúng ta làm cho anh chị em chúng ta, nhưng không muốn có sự lẫn lộn giữa Người với họ.

26

Mát-thêu 26:47:

26,47

X. phần bình giải Mc 14,43.

Cái hôn của Giu-đa : đây là cung cách một môn đệ chào hỏi thầy mình, trong xã hội Do-thái thời bấy giờ.

Một người vung tay tuốt gươm ra (c.51). Ông Phê-rô mang gươm theo, như một số các Tông Đồ khác có lẽ đã từng tham gia những cuộc kháng chiến chống Rô-ma (Lc 22,38).

Tất cả những ai cầm gươm . Câu này không phải lên án các quân nhân và cảnh sát cần thiết trong một thế giới bạo lực. Chúa Giê-su chỉ khẳng định rằng yếu tố thiết lập Nước Thiên Chúa, hoặc dẫn đưa vào sự sống, không phải là sức mạnh. Sức mạnh luôn luôn kéo theo cái làm chết (bằng cách này hay cách khác) những con người hay những cơ cấu sử dụng nó, ở ngay cả những nơi cần có nó.

Mát-thêu 26:57:

26,57

Cáo trạng để xử Chúa Giê-su đưa ra hai mục. Mục thứ nhất : Tôi có thể phá (c.61) là sai, theo một nghĩa nào đó, nhưng nó kể lại một số khẳng định của Chúa : Người sẽ thay thế đền thờ Giê-ru-sa-lem bằng một tôn

giáo khác mà trọng tâm là chính bản thân Người (Ga 2,19). Như vậy ý đồ lật đổ quyền bính xuất hiện rõ rệt.

Đối với người Do-thái, không có gì thiêng liêng cao quý bằng đền thờ Giê-ru-sa-lem, và công kích Đền Thờ cũng đồng thời là đụng chạm tới các tư tế vì chỉ có các ông mới được cử hành các lễ nghi tế tự trong đó. Khi bảo vệ những điều thiêng liêng, họ cũng bảo vệ quyền lợi riêng của họ.

Về mục thứ hai, quan trọng hàng đầu, x. phần bình giải Mc 14,53.

Đức Giê-su vẫn làm thinh (c.63). Đây không phải do coi thường những người nắm quyền phân đạo đang có mặt, mà vì Chúa thấy cãi lại họ là vô ích. Chúa làm thinh với thái độ chững chạc của những người đã trao vào tay Thiên Chúa việc bênh vực cho mình.

Chính ngài vừa nói (c.64). Câu nói này cũng hàm ý Chúa Giê-su với thượng tế Cai-pha không hiểu nó cùng một nghĩa như nhau. Thời đó, cụm từ “Con Thiên Chúa” chỉ về các vua và các anh hùng giải phóng dân tộc Ít-ra-en ; nhưng Chúa Giê-su lại là Con Thiên Chúa theo một nghĩa khác. Vì vậy mà Chúa chọn lời sấm của ngôn sứ Đa-ni-en (7,13) làm cơ sở để đưa ra căn tính của mình. Lời sấm đó tiên báo một Vị Cứu Tinh, một Con Người , trực tiếp xuất thân từ nơi Thiên Chúa và cỗi vĩnh hằng.

Mát-thêu 26:69:

26 ,69

Ông Phê-rô chối Thầy thật là điều gây sửng sốt. Ông Gio-an, bạn ông và là người quen biết với gia nhân của thượng tế Cai-pha, đã đưa ông theo mình vào trong sân (Ga 18). Người đầy tớ gái đã biết ông Gio-an là ai rồi thì không nói gì với ông, chỉ nói với ông Phê-rô một câu mỉa. Không ai đe dọa gì Phê-rô, ngay cả những người chỉ nhạo ông chơi vì cái giọng quê Ga-li-lê của ông, giống như giọng nói của Chúa Giê-su. Nhưng bấy nhiêu thôi cũng đủ để ông Phê-rô mất hết tinh thần và những xác tín của mình.

Đặt câu chuyện này ngay sau chứng từ của Chúa Giê-su trước mặt

thượng tế, Tin Mừng Mt muốn cho thấy thái độ của ông Phê-rô tương phản với thái độ của Thầy ông. Đừng quên rằng trong Mt, ông Phê-rô là hình ảnh của người tin, nhưng cùng lúc ông là một trong số những kẻ luôn đáng bị gọi là “người kém tin”.

27

Mát-thêu 27:1:

27,1

Tại sao Chúa bị giải ra trước Thượng Hội Đồng lần thứ hai ? Các bài trình thuật khó cho thấy sự nhất trí ở điểm này. Dường như lúc ban đêm thì Chúa bị giải ra trước mặt ông Khan-na là cựu thượng tế, mà kế nhiệm ông là năm người con trai của ông và người rể là Cai-pha. Thật sự ông còn có uy tín đối với các đại gia thuộc hàng tư tế. Nhưng đêm đó không có mặt tất cả các thành viên Thượng Hội Đồng vì đang đêm thì không thể nhóm họp cách hợp pháp, và nếu có hết 71 thành viên thì nhà ông Cai-pha không đủ chỗ chứa. Vậy Thượng Hội Đồng nhóm họp vào buổi sáng. Nhưng đối với các địch thủ của Chúa Giê-su thì cuộc hỏi cung tại tư gia đó lại là quan trọng hơn hết, nên Mt và Mc đặt vào đó tất cả những gì các ông biết về phiên toà xử Chúa Giê-su (Mt 26,57-64).

Mát-thêu 27:3:

27,3

Ngay sau khi phản bội Chúa Giê-su, Giu-đa biến đi luôn và chết. Thật ra không biết chắc được ông đã chết cách nào : so sánh với Cv 1,18.

Mát-thêu 27:17:

27,17

Theo những bản rất cổ chép Mt, kẻ phản loạn này tên là Giê-su, biệt danh là Ba-ra-ba. Nếu truyền thuyết này là đúng thì tổng trấn Phi-la-tô đã đề xuất cho dân được chọn giữa ông Giê-su biệt danh là Ba-ra-ba và

ông Giê-su gọi là Đấng Ki-tô. Khi đề nghị như thế, quan Phi-la-tô ngầm hy vọng dân sẽ cho thả Chúa Giê-su đi, điều mà ông không có can đảm áp đặt cho giới chức trách Do-thái giáo.

Mát-thêu 27:24:
27,24

Tổng trấn Phi-la-tô lấy nước rửa tay . Đối với người Do-thái, cử chỉ này nói lên rằng bản thân ông từ chối lên án Chúa Giê-su (x. Đnl 21,6 ; Tv 26,6).

Mát-thêu 27:27:
27,27

Trong dinh, hoặc sân trong, bọn lính nhạo báng Chúa Giê-su trước mặt quan tổng trấn và đám sai nha.

Chúng đặt vương miện lên đầu Người (c.29). Vương miện có thể làm bằng cây sậy đan xen với những gai dài, kết lại thành hình mũ đội đầu.

Bọn lính chơi cờ phế đế. Nhiều nền văn hoá xem vua là một vị thần, nhưng cũng là nạn nhân bị thiên hạ trút lên đầu trách nhiệm về mọi tai hoạ. Vì thế có rất nhiều loại cờ về việc truất phế vua chúa. Tại Giê-ru-sa-lem, đã tìm ra một phiến đá có khắc hình một bàn cờ bọn lính chơi. Trên đó có thể thấy lộ trình thử thách mà vua phải đi qua, kết thúc bằng cuộc hành hình.

Bọn lính ở đây bày trò diễn chơi một thực tại mà không ngờ mình đang sống sự thật đến mức nào. Đám rước Chúa giữa một rừng lá phất đưa đến vụ nộp bắt Người, nhưng chính khi bị hạ nhục là Người được chuẩn bị để trở thành Đức Vua và Đấng Cứu Độ của anh em Người, như chuyện kể về cuộc đời ông Giu-se (St 37 – 44), hoặc như ngôn sứ I-sai-a đã phác hoạ còn mạnh mẽ hơn nữa (53).

Chúa Giê-su là cứu tinh vì Người đã từng là nạn nhân. Người bẻ gãy

guồng máy bạo lực bởi vì đã từng chịu đựng những đòn cực kỳ tàn nhẫn mà không trở thành tàn bạo. Trong khổ nhục, Người tỏ cho thấy sự cao cả và sức mạnh của Thiên Chúa. Chúa gánh chịu vào thân tất cả các tội nhục của những người không ai bênh vực, đã hết đường hy vọng, là những nạn nhân hứng chịu những bạo tàn mù quáng cứ dồn dập trút xuống trên hết dân tộc này đến dân tộc khác cùng với các lãnh tụ của họ. Chúa gánh lấy tội lỗi thế gian như ngôn sứ I-sai-a đã tiên báo. Từ nay trở đi, không ai có thể nhìn lên Người mà không khám phá sự hư hỏng đồi bại của chính mình và khóc than Đấng (mình) đã đâm thấu (Dcr 12,10). Từ cuộc gặp gỡ này với một Thiên Chúa đã từng bị thù ghét và giết chết, khác xa vị Thiên Chúa được tôn thờ chốn cao xanh vờn vờn, một dòng suối sẽ vọt ra để tẩy trừ tội lỗi và ô uế của loài người (Dcr 13,1).

Chúng cho Người uống rượu pha mật đắng (c.34). Theo Mc, người ta cho Người một thứ rượu chua ngọt, loại dành cho lính, trộn với mộc dục để giảm đau. Thức uống này có lẽ đã được các phụ nữ từ thiên Giê-ru-sa-lem chuẩn bị sẵn, theo tập tục, những phụ nữ mà Lc nhắc tới ở 23,28. Nhưng Mt lại nói về thứ rượu pha mật đắng (một thức uống gớm ghiếc), để cho ta đoán biết Chúa đã chịu cay đắng đến mức nào vì chúng ta, và cũng để nhắc lại Tv 69,22.

Cùng bị đóng đinh với Người, có hai tên cướp (c.38). Có lẽ cũng như Ba-ra-ba, họ là những tên khủng bố bênh vực độc lập quốc gia, là kẻ thù của người Rô-ma. Trong trường hợp này, cuộc hành quyết họ làm nổi bật ân xá mà Ba-ra-ba được hưởng. Nhưng cũng có thể họ là những tên ác ôn thường tấn công và cướp bóc khách hành hương giữa các miền đồi núi bọc quanh Giê-ru-sa-lem.

Người này là vua dân Do-thái (c.37). Đối với Phi-la-tô và dân chúng nói chung, cụm từ này chỉ một lãnh tụ bênh vực độc lập quốc gia. Nhưng dân Do-thái là dân Thiên Chúa, và Chúa Cha đã quyết định họ sẽ thông phần một cách hết sức đặc biệt vào ơn cứu độ của Chúa Ki-tô. Trong thực tế, sau biến cố này, họ đã chịu nhiều thử thách và bách hại. Bao nhiêu người Do-thái vô tội đã phải đau khổ như Chúa Giê-su ; họ không tin vào Người, nhưng trông cậy vào lời hứa của Thiên Chúa và Vương Quốc công bằng

của Người. Chúa Giê-su thật sự là vua của họ.

Bốn chữ I.N.R.I., mà chúng ta thấy ghi trên các cây thánh giá, là các mẫu tự đứng đầu bốn chữ La-tinh, có nghĩa là “Giê-su Na-da-rét, vua (dân) Do-thái”.

Mát-thêu 27:51:

27,51

Theo thể văn khai huyền, đoạn này muốn nói lên rằng cái chết của Chúa đánh dấu thời khắc ơn cứu độ chung cục đã tới : trận động đất ở đây thật ra chỉ về sự can thiệp vĩ đại của Thiên Chúa trong lịch sử.

Sự xuất hiện của vong nhân là dấu chỉ cho biết các lời sấm trong Đn 12,2 (về Ngày cứu độ) đã được ứng nghiệm. Nó cũng gợi ý rằng trước khi sống lại, Chúa Giê-su đã “xuống cõi âm ty”. Lỗi nói cổ xưa này, mà bản kinh Tin Kính (công đồng Ni-xê-a) Việt ngữ đọc là “xuống ngục tổ tông”, có nghĩa là sau khi chết, Chúa Giê-su đã đi gặp, một cách nhiệm mầu nhưng thực thụ, những triệu triệu người đã chết trong lịch sử và tiền sử, đang mong đợi Người đến đón họ cùng đi với Người vào cõi hằng sống của Thiên Chúa.

28

Mát-thêu 28:1:

28,1

Về các cuộc hiện ra của Chúa Giê-su nói chung, x. phần bình giải Lc 24,1.

Đoạn thứ nhất ở đây cũng được viết theo thể văn khai huyền, với vị thiên thần sáng láng và một trận động đất mới. Nhưng Tin Mừng không muốn phác họa cuộc đi ra khỏi mồ của Chúa như một cảnh tượng đặc thắng, như độc giả có thể chờ mong. Chỉ những ai tin mới được thấy Chúa Giê-su Phục Sinh : các phụ nữ đi tìm Người sẽ thấy Người, những lính tráng

và lãnh tụ không tìm Người sẽ chẳng hiểu gì cả.

Mt ghi tên bà Ma-ri-a Mác-đa-la và một bà khác cũng tên là Ma-ri-a, bà mẹ các ông Gia-cô-bê và Giô-xếp (Mt 27,55) là hai người “anh em của Chúa” (Mt 13,55), họ hàng gần nhất của Người. Bà là một người chị họ của Đức Ma-ri-a, thân mẫu Chúa Giê-su (Ga 19,25).

Chúa Giê-su đón gặp các bà (c.9). Rõ ràng là Mt nhập hai biến cố khác nhau thành một ; một bên là chuyện phát hiện ngôi mộ trống, và bên kia là cuộc hiện ra của Chúa, xảy ra sau này, với một mình bà Ma-ri-a Mác-đa-la, như Ga thuật lại ở Ga 20,11-18.

Để họ đến Ga-li-lê (c.10). Tại sao có cuộc hẹn này, nếu Chúa sắp hiện ra tại Giê-ru-sa-lem nội trong ngày ấy ? (Lc 24,13-43). Sự việc không rõ chút nào, và có lẽ Mt đã cho nhiều lần Chúa hiện ra nhập lại thành một, để bài trình thuật được ngắn gọn hơn chẳng. Vậy chúng ta khỏi phải tìm cách dựng lại một lộ trình nào đó của Chúa Phục Sinh.

Dù sao, các Tông Đồ cũng cần có thời gian để tin vào biến cố Phục Sinh và để hiểu một chút gì trong đó. Sau hai lần đầu Chúa hiện ra tại Giê-ru-sa-lem, trong đó Chúa tìm cách thuyết phục họ rằng Người không phải là ma hoặc là người chết hiện hồn, các ông còn phải trở về quê nhà, sống giữa dân làng của mình, xa cái thành phố đã gây bao nhiêu chấn động tâm linh cho các ông, để nghiền ngẫm đào sâu những kinh nghiệm các ông vừa sống. Tại Ga-li-lê, Chúa sẽ tỏ mình ra cách khác, làm cho họ hiểu rằng từ nay Người đã được tôn vinh rồi và sống không như trước nữa.

Người chuyển đạt thông điệp đó cho một người là một phụ nữ, bà Ma-ri-a Mác-đa-la, như để cho thấy rằng, trong Giáo Hội, không phải nhất nhất đều là từ cấp trên truyền xuống. Thiên Chúa muốn ban thông tin cho ai Người muốn, và trao những thông điệp có tính cách ngôn sứ cho những người đơn sơ chất phác và cho phụ nữ.

Sự phục sinh của Chúa Ki-tô là trung tâm điểm của Tin Mừng, nhưng trình thuật của Mt lại rất ngắn gọn. Tại sao ? Thừa bởi vì, vào thời tác giả

biên soạn, sự phục sinh được xem là một biến cố quá sức quan trọng để mà truyền tin qua chữ viết : phải nhường lời cho các nhân chứng kể lại thì hơn, và cũng không quên chứng từ của Thần Khí đang hoạt động trong các cộng đoàn Ki-tô hữu.

Hoàn cảnh chúng ta có khác hơn thế không ? Cộng đoàn Giáo Hội làm chứng hùng hồn về Chúa Phục Sinh không phải là một cộng đoàn có bề thế, được tuyên truyền quảng cáo thật tốt, mà là một cộng đoàn đã được phục sinh. Nếu Giáo Hội –nếu các cộng đoàn chúng ta– thấy mình luôn sống trong những điều kiện không có vẻ gì là khả quan, nhưng nhờ ơn Chúa vẫn cứ hồi sinh, thì khi ấy chúng ta có thể làm chứng cho sự phục sinh của Chúa, Đấng đã cho chúng ta cũng được phục sinh như Người.

Mát-thêu 28:16:

28,16

Chúa Giê-su sai các Tông Đồ đi loan báo Tin Mừng cho thế giới.

Lần hiện ra cuối cùng này được kể lại một cách hết sức đơn sơ. Chúa không hiện ra đột ngột, không có ai hoảng sợ ; không có chứng minh về tính xác thực của thân thể Chúa. Điều quan trọng là những lời Chúa nói trong tư cách là Thầy.

Anh em hãy dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em . Những huấn lệnh như thế của Chúa Giê-su chiếm vị thế hàng đầu trong Mt, được phân bố trong năm bài diễn từ, và chúng ta phải thể hiện ý muốn Chúa Cha theo như Chúa Giê-su đã mặc khải cho chúng ta biết.

Có mấy ông lại hoài nghi . Mt “vơ đũa cả nắm” như thế khi viết về những lần cuối cùng Chúa hiện ra. Đâu phải tất cả các môn đệ (Nhóm Mười Một và các người khác) đều mau chóng tin vào sự phục sinh của Chúa Giê-su.

Làm cho muôn dân trở thành môn đệ . Theo gương các thầy Do-thái đương thời, Chúa Giê-su đã quy tụ một nhóm môn đệ, họ sống chung với nhau và với Người. Thầy trò hai bên hiểu biết nhau nhờ chia sẻ đời sống

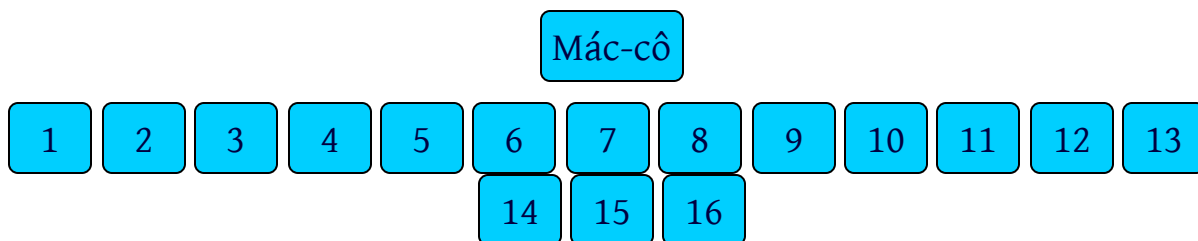
hằng ngày. Ngày nay cũng giống như vậy : cần có việc chia sẻ giữa những con người với nhau trước, sau đó mới tính đến việc loan báo Tin Mừng. Loan báo Tin Mừng cho ai là giúp người ấy đào sâu những kinh nghiệm bản thân đã trải qua trong quá khứ, cho đến ngày người ấy nhận ra nơi Chúa Ki-tô, trong cái chết và sự sống lại của Người, cái chân lý làm rực sáng lên cả cuộc đời mình.

Những ai tin thì được nhận phép rửa nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần , là Ba Ngôi mà Chúa Giê-su đã mặc khải cho chúng ta. Dĩ nhiên, Chúa nói về từng Ngôi một cách riêng biệt, vì Chúa Cha không phải là Chúa Con, và Chúa Con không phải là Chúa Thánh Thần. Tuy vậy, cả Ba Ngôi cũng là cùng một Thiên Chúa : các Ngài cùng mang một tên Thiên Chúa như nhau. Khi bước vào Hội Thánh, những người lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy được bước vào tình hiệp thông với Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Hội Thánh trước hết là hiệp thông.

Về phép rửa nhân danh Chúa Giê-su , xem Cv 19,5.

Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế . Chúng ta lại một lần nữa nghe xác quyết điều mà danh xưng Em-ma-nu-en diễn đạt (1,23) : Chúa Giê-su là Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta. Cho đến tận thế . Các tín hữu thế hệ đầu tiên những tưởng không bao lâu nữa Chúa Ki-tô sẽ trở lại, nhưng vào thời Tin Mừng này được biên soạn, họ đã hiểu ra rằng lịch sử hãy còn dài ; dân tộc Ít-ra-en đã chối từ ơn cứu độ họ được tặng ban và chỉ có một số nhỏ đã tin mà thôi. Chính với số nhỏ này mà giờ đây Chúa Giê-su nói lên lời cam kết này, cũng như với các Tông Đồ và Hội Thánh của Người.

Hội Thánh Công Giáo tự thấy mình buộc phải giữ tình hợp nhất với các giám mục là những người kế vị các Tông Đồ. Có những lúc khó mà bảo tồn tình hợp nhất và sự kế vị liên tục này, và người ta thường cảm thấy nếu như thành lập, bên cạnh Hội Thánh, một cộng đoàn mới, được canh tân hẳn hoi, thì đó là điều có lẽ dễ làm hơn chẳng. Nhưng lòng vâng phục thánh ý Chúa Cha là phương tiện Người dùng để thanh luyện và củng cố đức tin của chúng ta. Chúa Giê-su là –và muôn đời vẫn là– vị “Chúa” nắm giữ trong tay vận mệnh Hội Thánh “của Người”.



TIN MỪNG THEO THÁNH MÁC-CÔ

DẪN NHẬP TIN MỪNG THEO THÁNH MÁC-CÔ

Từ cuối tk I hay đầu tk II, nhiều văn bản xác định rằng sách Tin Mừng thứ hai là tác phẩm của thánh Mác-cô : ông đã theo thánh Phê-rô đến Rô-ma và tại đây đã gặp lại thánh Phao-lô. Và tác giả Mc đã viết ra một cách trung thành các lời giảng dạy của thánh Phê-rô.

Bất cứ ai so sánh sách Tin Mừng này với các sách Tin Mừng Mt và Lc sẽ nhận thấy ngay rằng Mc ngắn hơn rất nhiều so với hai sách kia, đồng thời sẽ thắc mắc tại sao không nói gì về biến cố Chúa Giê-su sinh ra và những năm Người sống tại Na-da-rét. Và nếu đọc phần phụ trương (Mc 16,9-24), họ cũng sẽ rất ngạc nhiên khi thấy, trong văn bản nguyên thủy, tác giả không nói đến các lần Chúa Giê-su Phục Sinh hiện ra với các môn đệ, nhưng kết thúc đột ngột với chuyện các phụ nữ ra khỏi mồ và chạy trốn (Mc 16,3-8).

Nhưng hoàn toàn không phải thế. Cũng như các sách Tin Mừng khác, Mc được hình thành từ các khẩu truyền về Đức Giê-su Na-da-rét, và, với thời gian, các truyền thống này đã được viết thành văn. Các văn bản phiên diện này được lưu truyền từ cộng đoàn này đến cộng đoàn khác. Nó không thể cho người ta biết hết những điều họ muốn biết, nhưng cung cấp cho họ một nền tảng từ đó họ có thể truyền đạt thông điệp đức tin, tức là chứng tá của các Tông Đồ là những người đã theo Chúa Giê-su trong suốt thời gian Người rao giảng công khai. Sách Công vụ Tông Đồ cho chúng ta thấy điểm khởi đầu và điểm chấm dứt của chứng tá này trong diễn từ của thánh Phê-rô liên quan đến việc chọn một người thay thế Giu-đa : Vậy trong số những anh em đã cùng chúng tôi đi theo Chúa

Giê-su suốt thời gian Người sống giữa chúng ta, kể từ khi Người được ông Gio-an làm phép rửa cho đến ngày Người lìa bỏ chúng ta và được rước lên trời, phải có một người cùng với chúng tôi làm chứng rằng Người đã phục sinh (Cv 1,21-22).

Những truyền thống này có liên hệ chặt chẽ với chứng tá của các Tông Đồ. Tác giả Mác-cô đã sắp xếp chúng như thế nào ? Mc gồm hai phần, mỗi phần bắt đầu bằng cuộc Thiên Chúa tỏ mình ra. Trong phần thứ nhất, đó là lời Thiên Chúa phán khi Chúa Giê-su được ông Gio-an làm phép rửa dưới sông Gio-đan. Trong phần thứ hai, đó là lời Thiên Chúa phán khi Chúa Giê-su hiển dung trên một ngọn núi cao. Phần thứ nhất kể lại các việc xảy ra tại Ga-li-lê là xứ sở của Chúa Giê-su. Phần thứ hai kể lại các việc xảy ra tại Giu-đê và Giê-ru-sa-lem là trọng tâm của dân tộc Do-thái và trung tâm của lịch sử thánh. Hai phần này giống như hai mặt của một cuộc mạo hiểm. Phần thứ nhất cho thấy sức mạnh và sự mới lạ của Chúa Giê-su : tác động của lời giảng dạy, các phép lạ, thái độ cương quyết của Người trước những kẻ chống đối, niềm hy vọng của dân chúng về Đấng Mê-si-a nay đọng lại nơi bản thân Chúa Giê-su, khi Người hoá bánh ra nhiều để nuôi dân chúng trong hoang địa. Phần thứ hai cho thấy sự vỡ mộng của dân chúng : họ không còn theo Chúa Giê-su và Người cũng từ chối trở thành “người của họ” ; sự chống đối này ngày càng tăng trước sự bất lực của Chúa Giê-su. Và cuối cùng là hồi kết thúc : cái chết của Chúa Giê-su trên thập giá như chôn vùi toàn bộ sự nghiệp của Người.

Theo một nghĩa nào đó, sách Tin Mừng Mác-cô là thiên ký sự về một niềm hy vọng lớn bị chôn vùi trong mộ. Khi đọc hết sách Tin Mừng, mọi độc giả thiện chí có thể ngạc nhiên như đa số người đương thời với Chúa Giê-su, ngay cả những kẻ không theo Người đến cùng : Làm sao mọi sự có thể xảy ra như vậy được ? Làm sao Thiên Chúa lại để cho một con người như thế phải chịu đóng đinh trên Thập Giá ? Và cũng chính từ điều làm người ta vấp ngã mà thánh Phê-rô bắt đầu rao giảng trong những ngày Lễ Ngũ Tuần khi ông loan báo Chúa Ki-tô phục sinh (Cv 2,23 ; 5,30). Và thánh Mác-cô cũng kết thúc sách Tin Mừng ở đây, với lời tuyên xưng của viên đại đội trưởng : Quả thật, người này là Con Thiên Chúa (Mc 15,39). Tập tài liệu kết thúc ở đây và nhường chỗ cho lời rao giảng của người tông đồ

hay người loan báo Tin Mừng. Chính họ là người sẽ làm chứng về sự phục sinh, sẽ tìm ra sợi dây xuyên suốt câu chuyện và, từ Thập Giá làm họ vấp ngã, họ sẽ loan báo Chúa Ki-tô là Đấng Cứu Thế như chính thánh Phê-rô đã làm.

1

Mác-cô 1:1:

1,1

Từ c.1 đến c.13, trong ba bức tranh nhỏ, Mác-cô cho thấy ba trục lớn của sách Tin Mừng :

Cc. 1-7 Đấng được Thiên Chúa sai đến thì nay ông Gio-an Tẩy Giả loan báo Người xuất hiện : đó là Chúa Giê-su mà sách Tin Mừng sẽ nói đến ; chính Người là Đấng đã được tất cả các chứng nhân lớn trong Cựu Ước loan báo và chuẩn bị. Trong Người và nhờ Người, ơn cứu độ của Thiên Chúa sẽ được thực hiện.

Cc. 9-10 Chúa Giê-su xuống sông Gio-đan để mở rộng cửa dẫn mọi người vào Đất Hứa đích thực. Người là Con yêu dấu của Chúa Cha và Thần Khí ngự xuống trên Người. Đức Giê-su đến mặc khải màu nhiệm Thiên Chúa, màu nhiệm tình yêu của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

Cc. 11-13 Là Đấng Mê-si-a mà ngôn sứ I-sai-a đã loan báo (Is 11), Chúa Giê-su sống hoà hợp với loài dã thú cũng như với các thiên sứ. Trong Người và nhờ Người, sự hoà giải toàn thể tạo thành với Thiên Chúa sẽ được hoàn tất.

Mác-cô 1:14:

1,14

Thiên Chúa xuống thế làm người. Chúa Giê-su chia sẻ cuộc sống của người dân cùng thời với Người. Và, cũng như các ngôn sứ, Người giảng

dạy bằng lời nói và việc làm.

Thời kỳ viên mãn : điều này có nghĩa gì ? Thời kỳ được Thiên Chúa ấn định đã đến hồi viên mãn (Gl 4,4 ; Ep 1,10). Thời kỳ chuẩn bị đã chấm dứt và sự xuất hiện của Thiên Chúa đã được các ngôn sứ loan báo thì nay đã đến gần.

Hãy sám hối và tin vào Tin Mừng : Thiên Chúa không chờ đợi con người “lập công” nhưng kêu gọi con người đến với đức tin : “Hãy gạt bỏ những gì làm các ngươi lo lắng, bận tâm, những gì ngăn cản các ngươi nghe Người, thấy Người. Và hãy tin ! Hãy tin rằng chỉ có Người và một mình Người mới có thể cứu rỗi các ngươi !”

Hãy theo tôi (c.17) : Chúa Giê-su kêu gọi và tuyển dụng con người. Người đến để quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi về một mối (Ga 11,52). Quy tụ các môn đệ đầu tiên chung quanh Người là một dấu chỉ nói lên điều này. Cũng vậy, qua các thế kỷ, quy tụ mọi người vào Hội Thánh duy nhất của Chúa Giê-su Ki-tô sẽ là dấu chỉ cho thấy công trình cứu độ Thiên Chúa thực hiện nhờ Con của Người. Chúa Giê-su đưa ra một lời kêu gọi tha thiết và đòi hỏi mọi người phải cùng Người làm việc cho Vương Quốc của Thiên Chúa.

Lập tức họ bỏ chài lưới và theo Người (c.18), nghĩa là họ bỏ gia đình, công ăn việc làm và bắt đầu sống với Người. Cũng như các bậc thầy tôn giáo thời đó, các rập-bi, Đức Giê-su dạy dỗ các môn đệ đầu tiên, dạy họ những điều mà họ sẽ truyền lại cho người khác trong Giáo Hội.

Si-môn, An-rê, Gia-cô-bê và Gio-an : Chúa Giê-su đã biết các ông : Người đã gặp họ tại nơi ông Gio-an Tẩy Giả rao giảng (Ga 1,35). Nhóm môn đệ đầu tiên thuộc số những người đánh cá trên Biển Hồ và ông Phê-rô hình như là người đứng đầu nhóm này. Chắc chắn họ là những con người trẻ trung, cởi mở, sẵn sàng, sinh sống ở một thời đại và một nền văn hoá trong đó con người ít bị ràng buộc hơn chúng ta bởi các đòi hỏi của công việc.

Mác-cô 1:21:

1,21

Khi bắt đầu rao giảng, Chúa Giê-su giảng dạy trong các hội đường. Hội đường là nhà cầu nguyện của người Do-thái. Mỗi ngày thứ bảy, họ họp nhau tại đây để hát thánh vịnh và nghe đọc Sách Thánh. Ông trưởng hội đường giảng dạy và mời các người khác tiếp lời. Chính tại hội đường mà Chúa Giê-su tỏ mình ra : Người giảng dạy không như những người khác hay như các thầy thông luật. Họ chỉ biết lặp lại, giải thích và dựa vào ý của ai đó, còn Chúa Giê-su giảng dạy nhân danh Người, như Đấng có thẩm quyền : “Quả thật, tôi bảo cho các ông biết...”

Mác-cô 1:23:

1,23

Chúa Giê-su trừ các thần ô uế tức là ma quỷ với cùng một uy quyền như khi Người giảng dạy. Bằng hành động này, Chúa Giê-su cho thấy Người đến giải thoát ta khỏi ảnh hưởng của ma quỷ đang tìm cách phá huỷ hình ảnh Thiên Chúa nơi con người.

Vào thời Chúa Giê-su, có nhiều người bị quỷ ám. Vào thời Giáo Hội, tức thời đại chúng ta, cũng có nhiều người bị quỷ ám. Nhưng nói đến ma quỷ là một chuyện –trong các trường hợp này chúng ẩn mình dưới một sự rối loạn tâm thần nơi con người– còn nói đến Quỷ là một chuyện khác. Gọi Thần Ô Uế bí ẩn này là Thủ lãnh thế gian (Ga 14,30).

Ai còn tin một cách nghiêm túc vào Quỷ trong thế giới ngày nay ? Người ta không còn biết đến nó nữa có nghĩa là nó đã thắng rồi ! Hẳn là mỗi người chúng ta cũng đủ sức để tự mình làm điều xấu, nhưng có lẽ ta sẽ ít sa ngã hơn nếu biết một ai đó thông minh hơn, dài tay hơn đang giật dây sau lưng ta trong những chuyện mà ta tưởng mình làm chủ được.

Quỷ luôn hiện diện trong suốt dòng lịch sử và ở mọi cấp độ hoạt động trong thế giới ngày nay để làm cho công trình sáng tạo của ta nên hư hỏng và mọi tiến bộ trở thành một ách nô lệ mới.

Quý hoạt động trong mọi xã hội – ngay cả trong xã hội tư bản. Người ta nghĩ đến ma-fi-a, việc khai thác giới tính, thờ thần tiền của. Các phương tiện con người sử dụng để trừ “các thứ quý” hầu như không đem lại hiệu quả, trừ khi Thiên Chúa ra tay can thiệp. Ở đây Chúa Giê-su cho thấy –và Người cũng sẽ nói cho ta biết (3,15 ; 3,27)– rằng Triều Đại Thiên Chúa không chỉ là “lời nói gió bay” nhưng là sức mạnh tiêu diệt ma quỷ.

Quý nhận ra lập tức những người đe dọa vương quốc của nó và cố gắng tiêu diệt họ hoặc làm họ ra mù quáng. Vì thế, Chúa Giê-su luôn luôn đối mặt với nó.

Mác-cô 1:29:

1,29

Ở đây, lòng tin tưởng thật đơn sơ của ông Phê-rô được bộc lộ rõ ràng. Chúa Giê-su vào nhà và hay tin có người đàn bà đang nằm liệt giường. Chúa Giê-su đem bình an và sức khoẻ đến cho các bệnh nhân. Người cũng dạy ta phải thăm viếng họ như thế nào. Còn gì tự nhiên hơn thăm viếng bệnh nhân sau khi tham dự thánh lễ ! Quan tâm đến anh chị em trong Chúa Ki-tô và yêu thương họ thì làm cho ân huệ của Thiên Chúa đổ xuống trên họ.

Khi mặt trời đã lặn . Đừng quên rằng đây là một ngày sa-bát , ngày nghỉ hằng tuần. Người Do-thái tính các ngày trong tuần từ khi mặt trời lặn, và đêm thì đến trước ngày, như St 1,5 đã nói. Mọi người giữ ngày sa-bát. Chúa Giê-su cũng vậy. Người ta vội vã đem những kẻ ốm đau đến với Chúa Giê-su, vừa lúc ngày sa-bát chấm dứt, vào lúc chiều về .

Mác-cô 1:35:

1,35

Từ thuở nhỏ, các Tông Đồ đã biết Thiên Chúa và cầu nguyện. Nhưng từ ngày ở với Chúa Giê-su, họ nhận thấy có cái gì khác thường nơi Người, đặt biệt, Người sống rất thân mật với Chúa Cha. Sống với Chúa Giê-su, họ

cũng sẽ ao ước được biết Chúa Cha nhiều hơn phần nào, như Người biết Chúa Cha vậy (Lc 11,1 ; Ga 14,8 ; 15,15).

Mác-cô 1:40:

1,40

NHỮNG NGƯỜI SỐNG BÊN LỀ XÃ HỘI

Chúa Giê-su rời Ca-phác-na-um để rao giảng Tin Mừng cho những gia đình nghèo tại nông thôn. Tại đây Người gặp các người mắc bệnh phong . Bệnh này không chỉ là một thứ bệnh ghê tởm khi không được chữa trị, mà người ta còn xem nó là một thứ bệnh truyền nhiễm nữa. Do đó, các bệnh nhân phải sống ngoài thành thị, xa các khu dân cư. Hơn nữa bệnh phong còn được xem là một hình phạt của Thiên Chúa, nên đạo Do-thái tuyên bố người mắc bệnh phong là người bị ô uế. Chúa Giê-su giơ tay đụng vào người mắc bệnh phong và da thịt người này được sạch. Chúa Giê-su đã làm nhiều hơn là chữa lành người mắc bệnh phong : cho người đó được gia nhập lại vào xã hội và, từ lúc này, trở thành một người như những người khác và sẽ không còn bị mọi người xa lánh nữa. Luật Thiên Chúa và luật loài người sẽ công nhận phẩm giá của người phong được chữa lành.

Tin Mừng không chỉ giới hạn vào lời nói mà còn tạo nên một sự thay đổi. Với Tin Mừng, sẽ không còn những người sống bên lề xã hội nữa.

Đừng nói với ai (c.44). Rất nhiều lần, đặc biệt trong Mc, các người được Chúa Giê-su chữa lành hay trừ quỷ đều nhận được lệnh đừng nói gì với ai cả (1,25-34 ; 3,12 ; 7,36 ; 26,30). Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận rằng : một mặt Chúa Giê-su không ra lệnh ấy khi rao giảng ngoài phần đất Ít-ra-en ; mặt khác sau khi Chúa Giê-su hiển dung, lệnh cấm này cũng không còn duy trì nữa.

Trong buổi đầu hoạt động công khai, Chúa Giê-su cấm người ta không được nói Người là ai. Lý do là vì có những quan niệm sai lạc và rất phổ biến trong dân chúng về Đấng Mê-si-a. Thật vậy, đối với họ, Đấng Mê-si-a

là một tướng quân, một người báo thù. Chúa Giê-su không muốn người ta hiểu lầm về sứ vụ Người đến thực hiện. Vì vậy, Người phải chờ đợi một thời gian đủ để tách mình khỏi hình ảnh Đấng Mê-si-a này trong dân chúng, rồi mới bắt đầu tỏ cho biết Người là ai, đặc biệt cho các môn đệ.

Cũng vì lý do này, khác với Mt, Mc ít dùng danh hiệu Con Thiên Chúa . Mặc dù, trong hai trường hợp, các người bị quỷ ám sử dụng danh hiệu này – mà một trường hợp thì xảy ra bên ngoài phần đất Ít-ra-en. Mc muốn dành danh hiệu này cho những thời điểm đặc biệt trọng đại trong tiến trình mặc khải Chúa Giê-su cho loài người : thời điểm Chúa chịu phép rửa và hiển dung, thời điểm kết thúc cuộc Thương Khó với lời tuyên xưng của viên đại đội trưởng, cũng như trong câu mở đầu sách Tin Mừng, câu được dùng như tên sách.

2

Mác-cô 2:1:

2 ,1

Với phép lạ người bại liệt được chữa lành và tha tội, Chúa Giê-su đưa ra cùng một lúc ba câu trả lời : cho người bại liệt, cho các bạn của anh và cho người Pha-ri-sêu.

Thấy họ có lòng tin như vậy (c.5) : rất có thể chính các bạn của người bại liệt đã thuyết phục anh đến với Chúa Giê-su, và Người tưởng thưởng lòng tin của họ.

Nhưng lập tức Chúa Giê-su nói với người bại liệt : “ Này con, con đã được tha tội rồi. ” Một lời tuyên bố thật kỳ lạ. Làm sao Chúa Giê-su có thể tha tội nếu con người không có ý thức rõ ràng mình đã phạm tội, không ăn năn thống hối và không ước ao được tha tội ?

Chắc chắn có điều gì đó mà Tin Mừng không nói đến : Chúa Giê-su biết rõ một số điều đang làm người bại liệt lo âu. Nhiều bản văn Cựu Ước nhấn

mạnh các tương quan giữa tội lỗi và bệnh tật ; thường bệnh tật làm ta ý thức được tình trạng tội lỗi của mình, còn Chúa Giê-su thì không muốn chữa lành mà không hoà giải người bệnh với Thiên Chúa. Chúa Giê-su hành động như Thiên Chúa : Người đưa mắt nhìn người bệnh, chẩn chính mặc cảm tội lỗi và tha tội trước khi chữa lành.

Các người Pha-ri-sêu vấp phạm vì lời Chúa Giê-su nói với người bại liệt : dĩ nhiên, chỉ một mình Thiên Chúa mới có quyền tha tội. Những người đơn sơ bé mọn không phản ứng ngay. Nhưng sự phẫn nộ của người Pha-ri-sêu và các kinh sư có thể biện minh được, bởi vì họ, các người khác cũng như các môn đệ, chưa có thể biết Chúa Giê-su đích thực là Con Thiên Chúa. Tuy vậy, Chúa Giê-su buộc họ phải câm miệng : Nếu tôi chữa lành theo cách thức của Thiên Chúa thì tại sao tôi lại không tha tội theo cách thức của Thiên Chúa ?

Những kẻ muốn biết Chúa Giê-su là ai thì Người làm cho họ phải chứng hứng. Hơn thế nữa, người cho thấy chỉ một mình Người mới cứu độ con người cả hồn lẫn xác.

ƠN THA TỘI

Phúc thay kẻ biết mình được tha tội khi được Chúa Giê-su đưa mắt nhìn và ngỏ lời ! Thiên Chúa là Đấng nhìn thấy và yêu thương mọi người. Mắt Thiên Chúa phải gặp được mắt ta thì mới được tha tội thật. Vì vậy Thiên Chúa xuống thế làm người. Chúa Giê-su tha tội vì Người là Con Người (Ga 5,27) và Người muốn ta nhận được ơn tha tội từ Thiên Chúa và từ mọi người trong cộng đoàn Ki-tô hữu.

Mác-cô 2:13:

2,13

NGƯỜI TỘI LỖI

Ta phải thay đổi cách nhìn đối với sự vật và con người thì mới có thể gia nhập gia đình Thiên Chúa. Hoán cải không thể nhận thấy cách dễ dàng

bên ngoài như việc tham dự các nghi lễ tôn giáo. Hoán cải khó hơn và cũng quý giá hơn.

Trước hết ta phải thoát khỏi các thành kiến đối với người khác. Đừng “chụp mũ”, đừng phân loại : người tốt kẻ xấu, người chúng ta bắt tay chào hỏi và kẻ ta không mở miệng hỏi thăm, người chúng ta yêu thương, giúp đỡ và những kẻ khác. Hãy học cho biết rằng Thiên Chúa không loại trừ một ai và chương trình yêu thương cứu độ của Thiên Chúa được dành cho mọi người.

Tin Mừng nói đến người tội lỗi hay người thu thuế . Nên nhớ rằng đất nước Chúa Giê-su đang bị đế quốc Rô-ma đô hộ : vì thế, người thu thuế là một người Do-thái làm việc cho một thế lực ngoại bang.

Các người yêu nước coi họ như bọn phản bội. Dân chúng cũng biết họ là những kẻ tư túi và ngay cả người ăn xin cũng từ chối đồng tiền mà họ bố thí. Nhưng Chúa Giê-su không lên án họ vì Người gọi một người trong số họ làm tông đồ, trong khi đa số các ông này lại là những người yêu nước kiên quyết.

Các kinh sư : họ như các giáo lý viên hay giáo sư dạy môn tôn giáo ngày nay. Họ thán phục giáo huấn của Chúa Giê-su nhưng không xem các người thu thuế và các người tội lỗi khác (tức là những người không giữ luật đạo) như những người anh chị em.

Rất có thể ông Lê-vi là tông đồ Mát-thêu (Mt 9,9) : trong trường hợp này, cũng như ông Si-môn được Chúa Giê-su gọi là Phê-rô, thì ông Lê-vi cũng nhận được biệt danh là Mát-thêu. Trong tiếng Híp-ri, Mattai nghĩa là “ân huệ của Thiên Chúa”.

Mác-cô 2:18:

2,18

Một số đông người đạo đức tỏ thái độ thiện cảm đối với Chúa Giê-su. Họ muốn gặp Người để xin Người tăng thêm lòng sốt sắng cho đồng bào

mình. Nhưng Chúa Giê-su không có sứ mạng tổ chức lại nền phụng tự và đưa người ta đến cho đầy hội đường.

Tại sao các môn đệ của ông lại không ăn chay ? (c.18). Ăn chay, dấu chỉ của đền tội và lòng thống hối, đi đôi với lời cầu nguyện dâng lên Thiên Chúa xin Người đến giải thoát dân Người. Nhưng Thiên Chúa có mặt nơi bản thân Chúa Giê-su : vì thế lễ lạc, niềm vui, tỏ ra thích hợp hơn ăn chay. Các ngôn sứ đã loan báo hôn ước giữa Thiên Chúa và dân Người vào thời Người đến viếng thăm (Is 62,4-5). Khi giới thiệu mình chính là Tân Lang , Chúa Giê-su cho biết Người đích thực là ai.

Rượu mới nào đây ? Dĩ nhiên là Tin Mừng và lòng hăng say của các môn đệ được Chúa Thánh Thần thúc đẩy thực hiện những điều được xem là điên rồ hầu tỏ bày tình yêu của Chúa Cha và sự tự do Người ban cho họ. Muốn hiểu được điều này, phải đọc sách Công vụ Tông Đồ và tiểu sử các thánh là những người đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Giáo Hội.

Bầu da cũ (c.22). Tin Mừng không thích hợp với các hình thức đạo cũ và có thể càng không thích hợp với những gấn bó với những hình thức này bằng mọi giá. Mc cố ý cho chúng ta cảm nhận cái mới triệt để mà Chúa Giê-su mang đến, chúng ta vừa thấy Chúa Giê-su tiếp đón kẻ sống bên lề xã hội và người tội lỗi. Một lần nữa, Người lại làm ta phải ngạc nhiên : Người không tự giới thiệu mình như những nhóm tôn giáo thường làm với những việc ăn chay, đọc kinh lâu giờ. Sau đó, Người còn vi phạm luật giữ ngày sa-bát nữa. Đừng vội cho rằng Chúa Giê-su lên án các hình thức đạo cũ hay những kẻ giả vờ giữ các hình thức này. Ở đây, Người chống lại ngay cả ông Gio-an Tẩy Giả, vì, trong thực chất, Tin Mừng không bị giam trong một tôn giáo : Tin Mừng đổi mới tôn giáo từ bên trong (Đnl 4,1 chú thích : tôn giáo và đức tin).

Nếu chỉ dừng lại ở phạm vi tôn giáo, ta sẽ quan niệm Thiên Chúa như thế nào ? Phải chăng như Chúa Giê-su khi Người gọi Thiên Chúa là Cha ? Thiên Chúa tuyệt hảo biết bao khi Người không còn quan tâm đến thứ thịt và loại rượu trên bàn ăn của tôi, đến số lần và thời điểm tôi cầu nguyện ! Thiên Chúa muốn ban cho tôi Thần Khí, và Thần Khí không thể

bị giam hãm trong những luật lệ cũng như những bầu da.

Mác-cô 2:23:

2,23

Hái trái cây và bứt lúa để ăn khi đi đường và đang đói là chuyện bình thường đối với mọi người. Nhưng người Pha-ri-sêu vấp phạm vì các môn đệ Chúa Giê-su làm như vậy trong ngày sa-bát là ngày mà các việc làm đều bị cấm.

Ngày sa-bát được tạo nên cho con người (c.27). Ở đây cũng như các chỗ khác (Mc 3,2-4 ; Lc 13,10-15), Chúa Giê-su nhắc lại rằng các Luật –ngay cả những luật thánh nhất– chỉ nhằm mục đích : sự sống và ơn cứu độ cho con người.

Con Người làm chủ luôn cả ngày sa-bát (c.28). Người Do-thái xem việc nghỉ ngày sa-bát là cột trụ của trật tự Thiên Chúa thiết lập. Mc đề cao sự tự do hoàn toàn của Chúa Giê-su : Người không lệ thuộc vào bất cứ lề luật nào và Người hành động như “Chúa” của lề luật Thiên Chúa lập ra.

3

Mác-cô 3:1:

3,1

Ở đây, Mc không đặc biệt quan tâm đến phép lạ của Chúa Giê-su chữa lành cho người bại tay, nhưng muốn nhấn mạnh đến thái độ của Người đối với ngày sa-bát. Như vậy phần đầu của ch. 3 là một minh họa cho điều được nói ở cuối ch. 2.

Đối với người Pha-ri-sêu, Luật cho phép vi phạm ngày sa-bát khi phải giúp một người trong trường hợp nguy tử. Chúa Giê-su sẽ nói rộng quy định này : đối với Người, không làm điều lành là làm điều dữ, không chữa lành là giết chết. Sự thỉnh lạng của người Pha-ri-sêu cho thấy, trong

thâm tâm, họ biết Chúa Giê-su có lý nhưng vì kiêu ngạo, xem mình là những bậc thầy trong đạo, nên họ từ chối chấp nhận điều này. Và họ làm thình.

Việc người Pha-ri-sêu cấu kết với phe Hê-rô-đê để tìm cách giết Chúa Giê-su chứng minh điều được nói trên đây. Thật vậy, tại Ga-li-lê, người ta không thể kết án một người mà không có phép của vua Hê-rô-đê. Vì thế, người Pha-ri-sêu phải tranh thủ sự ủng hộ của phe Hê-rô-đê. Ở đây, Mc đụng đến ác ý phát sinh từ tính kiêu ngạo làm cho con người trở thành mù quáng trước lời mời gọi của Thiên Chúa muốn đổi mới con người từ bên trong. Không phải là chuyện hiếm có khi các thành phần ưu tú, vốn thường chống đối nhau, lại cấu kết để bịt miệng kẻ lên tiếng tố cáo bất công hay nói lên sự thật quấy rầy cả thành phần này lẫn thành phần kia.

Mác-cô 3:13:

3,13

NHÓM MƯỜI HAI

Truyền thống Kinh Thánh xem núi là một biểu tượng : núi nơi con người gặp Thiên Chúa, nơi Thiên Chúa giao phó một sứ mạng cho con người (x. Xh 19 ; 1 V 19...). Chính ở trên núi mà Chúa Giê-su gọi những kẻ Người muốn cho hợp tác một cách đặc biệt vào sứ mạng của Người : họ sẽ ở với Người loan báo Lời và trừ quỷ.

Bằng những lời súc tích này, Mc nói cho ta biết bản chất của Giáo Hội : một cộng đoàn được Chúa Giê-su quy tụ chung quanh Người, để đem Lời Chúa đến cho mọi người và giải thoát họ khỏi ách nô lệ của ma quỷ.

Chúng ta biết gì về Nhóm Mười Hai này, những người sẽ trở thành sứ giả của Chúa Giê-su, những “cột trụ” của Giáo Hội và thầy dạy người ta tin ? Đa số người làm nghề đánh cá, nhưng cũng có một người thu thuế (Mát-thêu), một kinh sư (Ba-tô-lô-mê-ô) và một số người khác mà ta chỉ biết họ được Chúa Giê-su chọn trong dân chúng.

Chúa Giê-su đến cứu độ tất cả mọi người, nhưng Người sẽ bắt đầu chương trình này từ người nghèo. Hẳn là Chúa Giê-su không thuộc về người nghèo nhiều hơn là thuộc về người giàu ; nhưng cũng như tất cả mọi người, Người thuộc về một tầng lớp và một giai cấp xã hội nhất định.

Chúa Giê-su là con bác thợ, Người đã lớn lên giữa những người đơn sơ chất phác tại nông thôn. Sau đó, Người đã lấy một quyết định quan trọng : tiếp tục làm công việc chân tay thay vì đến trường theo học như các bậc thầy. Thật vậy, thời đó, các trường tôn giáo đón nhận mọi người muốn theo học.

Chúa Giê-su đã có thể tự giới thiệu mình như là một bậc thầy, và trong số những người đến nghe Người giảng dạy, có thể đã có những kinh sư chân thành, những tư tế và những người Pha-ri-sêu thành thật. Nhưng không ! Người đã muốn tự rèn luyện mình bằng công việc tay chân, không nhận được một sự chuẩn bị nào khác về đạo lý ngoài giáo huấn tại hội đường, không học theo một sách nào khác ngoài kinh nghiệm hằng ngày. Vì thế, đến lúc phải chọn các Tông Đồ, Người đã chọn họ trong số những người bình dân, những người đơn sơ nhưng có trách nhiệm.

Mác-cô 3:20:

3,20

Người bị quỷ vương Bê-en-dê-bun ám : Người Pha-ri-sêu và các kinh sư quan tâm nhiều đến các phép lạ Chúa Giê-su trừ quỷ hơn là chữa lành bệnh tật. Họ là những người lãnh đạo tôn giáo đến từ Giê-ru-sa-lem để theo sát Đức Giê-su. Tin có ma quỷ là điều ám ảnh người Do-thái đương thời với Chúa Giê-su và họ xem bệnh tật là một hình thức quỷ ám. Chúa Giê-su thì không bị ám ảnh như thế, nhưng Người không phân biệt một cách rõ rệt giữa người mang bệnh tật với người bị quỷ ám như chúng ta ngày nay. Sự thật là ma quỷ ở đằng sau mọi nỗi khổ cùng của con người.

Bê-en-dê-bun là tên của một ngẫu tượng thuộc thời xa xưa, được người Do-thái dùng để chỉ ma quỷ.

Không ai vào nhà một người mạnh (c.27) : Người mạnh ở đây chính là quỷ và nhà của nó là người bị quỷ ám. Cướp sạch nhà nghĩa là tước đoạt quyền lực của ma quỷ trên nạn nhân.

Mọi tội của con cái loài người, kể cả tội nói phạm thượng, cũng còn được tha. Và Mt thêm : “Ai nói phạm thượng đến Con Người thì được tha” (Mt 12,32).

Trong Cựu Ước, ai nói phạm thượng thì bị án tử, để bảo vệ danh dự của Thiên Chúa và để Thiên Chúa không trút cơn thịnh nộ xuống trên cộng đoàn. Còn Thiên Chúa của Chúa Giê-su thì biết con người ngu dại đến mức độ nào và không cảm thấy bị xúc phạm bởi những lời nói nực cười hay phạm thượng mà xã hội chúng ta sẽ quá quen : Người không tự vệ như những người quyền thế trên đời này thường hay làm.

Chúa Giê-su chấp nhận người ta chỉ trích mình. Họ là những người không hiểu cách thức Người hoạt động : đó là trường hợp của rất nhiều người Pha-ri-sêu. Nhưng gọi một điều hiển nhiên tốt là điều xấu thì lại là chuyện khác.

Nói phạm đến Thánh Thần (c.29) là gán cho thần ô uế một hành động mà Thiên Chúa thực hiện. Cố ý gán ý đồ xấu cho các hành động tốt của người khác, của Giáo Hội hay các nhóm khác là nói phạm thượng đến Thánh Thần . Những người nhận biết sự thật mà không tin vào Thiên Chúa còn đi đúng hướng hơn những người tuyên bố tin vào Thiên Chúa mà không nhận biết sự thật.

Rút kết luận từ các phép lạ trừ quỷ, Chúa Giê-su tuyên bố : “ Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần các ngươi. ” Thật ra, chiến thắng Xa-tan là chuyện phải đoạt cho được hằng ngày. Lời cầu nguyện, lời khẩn thiết của cộng đoàn Ki-tô hữu, chứng tá đời sống và hoạt động dũng cảm của các Ki-tô hữu đem lại hiệu quả trong việc đẩy lui sự hiện diện của ma quỷ trong nhiều lãnh vực như tiền bạc, bóc lột người khác, ma túy, dâm ô.

Mác-cô 3:31:

Chúa Giê-su đã mất gia đình ruột thịt mình nhưng lại tìm được những người anh chị em đích thực. Khi dấn thân làm công việc của Thiên Chúa, chúng ta gặp được những anh chị em mới và một người Mẹ là Đức Ma-ri-a, Đấng đã được Tin Mừng tán dương : “ Bà thật có phúc, vì đã tin rằng Chúa sẽ thực hiện những gì Người đã nói với bà.”

NHỮNG NGƯỜI ANH EM CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Hội Thánh không bao giờ nghi ngờ việc Đức Ma-ri-a sống trọn đời đồng trinh cũng như việc Chúa Giê-su là Người Con duy nhất của Đức Ma-ri-a và cũng là Con Một của Chúa Cha (x. phần bình giải Lc 1,26). Vậy tại sao Tin Mừng nói đến các người anh em và chị em của Đức Giê-su ?

Trước hết, trong tiếng Híp-ri, bất cứ ai có họ hàng gần xa với nhau đều được gọi là anh em hay chị em. Trong Cựu Ước, người ta tìm thấy hơn năm trăm trường hợp dùng từ anh em để chỉ người có quan hệ họ hàng gần hay xa : thuộc về cùng một gia đình, một thị tộc và ngay cả một bộ lạc, hay chỉ thuộc về dân tộc Ít-ra-en. Khi muốn nhấn mạnh từ anh em có nghĩa chính xác như ta hiểu ngày nay, người ta dùng từ “ con của mẹ nó ” hay nếu một người anh em cùng cha khác mẹ, thì người ta nói “ con của cha nó ” (Đnl 17,7 ; 27,22...).

Đàng khác, trong cộng đoàn Ki-tô hữu tiên khởi, vào thời viết các sách Tin Mừng, có một nhóm quan trọng gồm các thân nhân của Đức Giê-su và các đồng hương Na-da-rét của Người. Người ta quen gọi họ là “những người anh em của Chúa” và trong số này có ông Gia-cô-bê sau này làm giám mục cộng đoàn Giê-ru-sa-lem. Người ta không nói nhiều về nhóm người này, trừ việc họ tỏ ra chậm tin vào Chúa Giê-su, mặc dù Người đã sống nhiều năm ở giữa họ (Mc 3,21 ; Ga 7,3-5). Tuy vậy, khi nói về họ, Tin Mừng gọi họ bằng tên gọi mà cộng đoàn Ki-tô hữu đã gọi họ “những người anh em của Chúa” hay “ông ấy, người anh em của Đức Giê-su”.

Đôi khi người ta nói : “Nếu từ ‘anh em’ thường chỉ những người anh em

có quan hệ họ hàng xa, thì cũng có thể chỉ những anh em theo nghĩa hẹp.” Ta phải xem xét kỹ càng hơn để biết “những anh em của Đức Giê-su” này là ai. Họ được nói đến khi Chúa Giê-su về thăm Na-da-rét : đó là các ông Gia-cô-bê và Giô-xết (Mt gọi là Giô-xếp), Giu-đa và Si-môn (6,3).

Mà trong số các phụ nữ đứng dưới chân Thập Giá, Mc nói đến một bà Ma-ri-a, mẹ của các ông Gia-cô-bê Thứ và Giô-xết (15,40). Nếu bà Ma-ri-a này là mẹ của Chúa Giê-su thì thật là kỳ lạ : chính vào giờ này mà người ta lại nói Đức Ma-ri-a là mẹ của các ông Gia-cô-bê và Giô-xết chứ không phải là mẹ của người chịu đóng đinh. Và cũng sẽ là kỳ lạ là bà chỉ được nói đến sau bà Ma-ri-a Mác-đa-la.

Do đó, ta phải nhìn nhận rằng các ông Gia-cô-bê và Giô-xết là con của bà Ma-ri-a kia mà Mt gọi là một bà khác cũng tên là Ma-ri-a (Mt 28,1). Bà này thuộc nhóm các phụ nữ đã theo Chúa Giê-su từ Ga-li-lê (Lc 23,55). Bản văn song song của Gio-an hình như cho thấy bà là vợ của ông Cơ-lô-pát và là người chị em của Đức Trinh Nữ, có thể có nghĩa là –ở đây cũng vậy– một người họ hàng gần của Đức Ma-ri-a. Vậy thì các ông Gia-cô-bê và Giô-xết chỉ là những người họ hàng gần của Đức Giê-su, và các ông Si-môn và Giu-đa là những người họ hàng xa hơn. Thật vậy, nêu tên các ông Gia-cô-bê và Giô-xết trước tiên sẽ là điều không thể hiểu được nếu quan hệ họ hàng của hai ông Si-môn và Giu-đa với Đức Giê-su xa hơn quan hệ họ hàng của hai ông.

4

Mác-cô 4:1:

4,1

X. phần bình giải Mt 13,1 và Lc 8,9.

Bây giờ Mc trình bày cho ta một số dụ ngôn về Nước Thiên Chúa, vì Chúa Giê-su loan báo : Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần, và đây là một sứ điệp mới lạ. Thỉnh thoảng, trong cộng đồng Do-thái thời đó, người ta nói về

Triều Đại Thiên Chúa, nhưng để nói rằng Thiên Chúa sẽ trả tự do cho dân Người trên đất nước Ít-ra-en và sẽ trừng phạt những kẻ áp bức dân. Chúa Giê-su khẳng định rằng Thiên Chúa đến ngự trị giữa chúng ta : Nước Thiên Chúa đã đến rồi, ngay ngoài cửa nhà chúng ta.

Người gieo giống ra đi gieo giống (c.3). Người ta nôn nóng muốn thu hoạch hoa trái của biết bao đau khổ và xương máu đã đổ ra trong thời kỳ người Rô-ma đô hộ tại Ít-ra-en. Thế mà Chúa Giê-su nói đến gieo vãi.

Như vậy, nghịch lý lớn của Tin Mừng : Nước Thiên Chúa đã đến và, cùng với Nước Thiên Chúa, ta có được tất cả những gì Thiên Chúa muốn ban cho ta ở trần gian này. Nhưng thật ra tất cả còn là trong hy vọng (Rm 8,24). Sau hai mươi thế kỷ Ki-tô giáo, Nước Thiên Chúa vẫn giống như một thửa đất vừa mới được gieo giống.

Một số hạt giống sinh hoa kết quả và được nhân lên (c.8). Ai có mắt để nhìn thì không thể không thấy những điều phát sinh từ Tin Mừng và còn phát sinh tại những nơi Tin Mừng được đón nhận. Nước Thiên Chúa được biểu lộ trong đời sống và gương sáng của các thánh, dù là được biết đến hay không. Nền văn hoá Tây Phương có thể chối bỏ Tin Mừng, nhưng không thể chối rằng văn hoá này đã phát sinh từ tính năng động của Tin Mừng. Tin Mừng ở đằng sau những công trình đã và đang thực hiện nhằm đem lại hợp nhất và hoà bình cho thế giới.

Chúa Giê-su còn mặc khải cho ta nhiều điều khác liên quan đến phẩm giá và trách nhiệm của con người ; nhưng phải để những điều ấy có thời gian chín muồi và phát triển trong lòng những người chính trực.

Mác-cô 4:10:

4,10

Phần anh em, mầu nhiệm Nước Thiên Chúa đã được ban cho anh em. Chúa Giê-su nhắc lại cho các môn đệ biết rằng nếu họ được ở với Người và nghe được lời Thiên Chúa từ miệng Người, thì tất cả đều do ân sủng của Thiên Chúa. Thiên Chúa đã chọn họ để đón nhận và truyền lại cho

người khác lời loan báo về Nước Thiên Chúa. Nhưng thay vì dừng lại ở đây và thán phục lòng quảng đại của Thiên Chúa, ta lại thường hiểu sai lời Chúa Giê-su và tự hỏi : “Vậy là Thiên Chúa muốn cho người khác có trở mắt nhìn cũng chẳng thấy, có lắng tai nghe cũng không hiểu sao ?”

C.12 này là một câu trích dẫn từ một đoạn quan trọng trong sách ngôn sứ I-sai-a (6,9). Ga và Cv cũng sẽ lấy câu này (Ga 12,40 ; Cv 28,26). Nhưng muốn hiểu ý nghĩa câu này, phải nhớ rằng ngôn sứ I-sai-a đã sử dụng một hình thức ngữ pháp riêng của tiếng Híp-ri và cũng rất khó dịch sang một thứ tiếng khác. Thiên Chúa nói với ngôn sứ đại khái như sau : “Hãy làm cho chúng ra cứng lòng. Hãy nói sao đó mà dù có nghe chúng cũng sẽ không hiểu.” Nhưng phải hiểu lời này như sau : “Con sẽ chỉ có thể làm cho chúng ra cứng lòng thôi. Con có nói thì chúng sẽ nghe đó, nhưng sẽ không muốn hiểu đâu.” Nhưng Thiên Chúa thì không bao giờ muốn cho bất cứ một ai phải lầm lạc hay phải chịu ngu muội.

Còn với những kẻ ở ngoài, thì cái gì cũng phải dùng dụ ngôn : những người không được gọi để gặp Chúa Ki-tô, hay được gọi nhưng đã từ chối, thì sống trong thế giới của những kẻ ở ngoài. Trong đó, không phải họ không có ánh sáng của Thiên Chúa, nhưng ánh sáng này đến với họ “bằng dụ ngôn” nghĩa là qua những trung gian và giới hạn của con người. Và Mt nói : Thầy dùng dụ ngôn mà nói với họ vì họ nhìn mà không nhìn (Mt 13,13).

Họ không hiểu ý nghĩa sâu xa của dụ ngôn, nhưng Chúa Giê-su dùng dụ ngôn không phải để trừng phạt họ. Tin Mừng đem ánh sáng đến cho ngay cả những người không tin. Thiên Chúa thích nghi với khả năng của họ vì họ sống trong thế giới chỉ có sự thật nửa vời, và Thiên Chúa cũng ban cho họ điều đó để giúp họ tiến tới.

Phần anh em, mầu nhiệm Nước Thiên Chúa đã được ban cho anh em : Anh em đã đáp lại lời Thiên Chúa mời gọi và gia nhập nhóm môn đệ, thì Thầy sẽ từ từ tỏ ra cho anh em biết cách thức Thiên Chúa hành động.

Mác-cô 4:13:

4,13

Làm sao anh em hiểu được tất cả các dụ ngôn ? Khi nhận mệnh hoàn cảnh các Tông Đồ không hiểu lời Người giảng dạy, Chúa Giê-su muốn cảnh giác ta về một cái nhìn đơn giản quá mức : một bên là các môn đệ , bên kia là những người ở ngoài . Hiểu biết các mầu nhiệm Nước Thiên Chúa không bao giờ là chuyện đùa, con người không bao giờ là chủ nhân các ân huệ Chúa ban. Ranh giới giữa môn đệ và người ở ngoài nằm ngay trong mỗi người chúng ta ; trong ta, vừa có môn đệ vừa có người ở ngoài, tùy lúc. Trong dụ ngôn cỏ lùng, Chúa Giê-su sẽ nhắc nhở ta về điều này.

Mác-cô 4:14:

4,14

X. phần bình giải Mt 13,18.

Dụ ngôn người gieo giống đứng đầu tất cả các dụ ngôn khác. Chúa Giê-su nói cho ta biết sứ mạng của Người : Người đến khai mở một thời đại mới trong lịch sử nhân loại : Nước Thiên Chúa ở giữa chúng ta, ngay bây giờ.

Đôi khi ta có cảm tưởng Tin Mừng không đủ sức đổi mới cuộc sống, nhưng tại sao ta đã chà đạp biết bao hạt giống được mang đến cho ta ? Tất cả là tùy ta.

Chúa Giê-su nói ta phải sinh hoa kết quả : ba mươi, sáu mươi hay một trăm. Lời chúng ta nghe có sức đổi mới cuộc đời chúng ta, làm cho các nỗ lực của chúng ta trở thành hữu hiệu để cứu độ thế giới. Ai có thể kể hết tất cả những gì mà một người tự do theo nghĩa Tin Mừng có thể làm được.

Mác-cô 4:21:

4,21

Hãy để ý tới điều anh em nghe. Chúa Giê-su lưu ý chúng ta : “Anh em mất thì giờ nếu anh em nghe mà không để cho lời tôi sinh hoa kết quả. Đầu

mà anh em dùng để đong sẽ được dùng để đong điều mà anh em đã nhận được, nghĩa là anh em làm theo điều anh em đã học được thì sẽ nhận được những sức mạnh và những điều hiểu biết mới từ Thiên Chúa. Nhưng nếu anh em không làm gì, thì tin đạo cũng chẳng sinh ích lợi gì cho anh em, thậm chí dẫn anh em đến trước nhan Thiên Chúa cũng không. Anh em đang đọc sách Tin Mừng, hãy tự vấn mình trước khi tiến xa hơn.”

Chẳng có gì che giấu. Lời hoạt động âm thầm trong lòng người. Nhưng khi khám phá ra sự biến đổi mà Lời đang thực hiện trong cuộc sống, ta sẽ tuyên xưng Chúa Giê-su và nói lên điều bí ẩn làm cho ta được hạnh phúc (Ep 2,3-5 ; Cl 3,3 ; Pl 2,10).

Mác-cô 4:26:

4 ,26

Con người luôn nôn nóng. Triều đại công lý sẽ xuất hiện nay mai hay không ? Bao lực và tham nhũng sẽ sớm chấm dứt không ? Chúa Giê-su trả lời : Có những sức mạnh không ai đánh bại được đang hoạt động vào chính thời điểm này trong thế giới : nó đang làm cho Nước Thiên Chúa chín muồi.

HẠT GIỐNG

Có biết bao hạt giống bị gió cuốn bay ! Một lối sống mới, một bài hát mới, một phát minh mới, một chương trình truyền thanh hay truyền hình... Một vài hạt đâm rễ và mọc lên đến nỗi trở thành những phong trào huy động đám đông dân chúng. Nhưng ta phải biết khám phá ra các khởi đầu khiêm tốn của công trình Thiên Chúa thực hiện : vài người thiện chí hội họp lại để giải quyết một vấn đề của cộng đoàn, một cử chỉ thân thiện trong một môi trường khép kín và lạnh lùng, một cố gắng đầu tiên để mỉm cười với cuộc sống sau một thất vọng nặng nề. Hạt giống phát triển, và kẻ đón nhận Lời càng thêm vững mạnh để tiến tới trên con đường Thiên Chúa đã vạch ra cho họ.

Mác-cô 4:30:

4,30

X. phần bình giải Mt 13,31.

Mác-cô 4:35:

4,35

Trong hai dụ ngôn cuối cùng, Chúa Giê-su đã cho thấy sức mạnh và sự phát triển không gì chống lại được của Nước Thiên Chúa. Và như thế để chứng tỏ điều này, Người cho ta một dấu chỉ : Người sang bờ bên kia . Tại đây Người sẽ làm hai phép lạ. Điều này cho ta thấy rằng chiến thắng của Người trên ma quỷ vượt ra ngoài biên giới Ít-ra-en.

Theo náo trạng của người Do-thái, biển là biểu tượng của quyền lực ma quỷ. Mỗi ngày, biển cũng nhắc mọi người nhớ lại thời hỗn mang nguyên thủy : tại đây, thủy thần vây vùng và chỉ một mình Thiên Chúa là Đấng Toàn Năng mới có thể thách thức chúng : Bơ-hê-mốt, Giao Long, Ra-háp. Khi truyền cho biển : “ Im đi ! Cầm đi ! ” như khi truyền cho ma quỷ (Mc 1,25), Chúa Giê-su chứng tỏ thần lực của Người trên quyền lực sự dữ.

Đối mặt với mọi hình thức sự dữ đang tấn công con người trong các trận cuồng phong nó gây nên, đôi khi con người cũng tự hỏi : Phải chăng Thiên Chúa cũng đang ngủ ? Thế mà Chúa Giê-su có mặt đó : Người không ngạc nhiên vì các môn đệ sợ hãi trong trận cuồng phong, nhưng vì họ chưa có lòng tin. Chỉ có lòng tin tưởng vào Chúa Giê-su, Con Thiên Chúa, Đấng đã chiến thắng quyền lực sự dữ, mới cho phép họ vượt qua sợ hãi.

Nhưng ngay trong lúc khám phá ra thần lực của Chúa Giê-su, thì các Tông Đồ hoảng sợ , như ông Mô-sê trước bụi gai bốc cháy (Xh 3,1), như ngôn sứ I-sai-a khi nhìn thấy vinh quang Thiên Chúa trong đền thờ (Is 6,5), như tất cả mọi người khi Thiên Chúa tỏ mình ra cho họ một cách đặc biệt : còn hơn một người bạn, còn hơn một người thầy, Chúa Giê-su tỏ cho họ biết Người là ai trong thực chất của Người. Và khi khám phá ra Thiên Chúa thật gần gũi với họ, thì các Tông Đồ lại càng hoảng sợ hơn là

giữa trận cuồng phong trước đó không lâu.

5

Mác-cô 5:1:

5,1

Khi dẹp tan sóng gió, Chúa Giê-su đã làm cho quyền lực sự dữ phải lặng im. Và khi sang bờ bên kia thuộc vùng đất của dân ngoại, Chúa lại đối mặt với quỷ dữ. Các hình ảnh tiếp nối nhau đã mô tả cuộc chiến thắng của Người. Ba lần văn bản nói người bị quỷ ám ở trong đám mồ mả, và ba lần cho biết người ta dùng xiềng xích trói buộc nó nhưng không thành công. Cần nhớ rằng, đối với người Do-thái, lặp lại ba lần là tương đương cấp độ cao nhất, tuyệt đối. Có nghĩa là người bị quỷ ám thuộc về cõi chết và trạng thái ô uế gắn liền với cái chết (Ds 19,11), mà không một ai có thể kiềm chế người ấy được. Cuối cùng, theo thói tục những người làm tội ngẫu tượng, người bị quỷ ám còn lấy đá rạch mình đến chảy máu (1 V 18, 28) Nhưng tên địch thủ này đã đến bại lạy Đức Giê-su, nhìn nhận rằng Người mạnh hơn nó, tuyên xưng Người là “ Con Thiên Chúa Tối Cao ”. Và Người buộc nó xưng tên ra. Tên nó cũng là cả một biểu tượng : Đạo binh , nghĩa là người này bị cả một đội quân thần ô uế ám.

Và đây chính là lúc Chúa Giê-su ra tay giải thoát người bị quỷ ám. Đám thần ô uế nhập vào bầy heo và cả bầy sẽ lao xuống biển. Ngạn ngữ có câu : “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.” Mc cho thấy ma quỷ vốn gây nên mọi thứ ô uế nay bị Chúa Giê-su đuổi về vương quốc của chúng như thế đó. Thật vậy, truyền thống Do-thái xem heo là điển hình của các con vật ô uế, và biển nơi cả đàn heo lao xuống chính là vương quốc sự dữ, như ta đã thấy trong câu chuyện Chúa Giê-su dẹp yên biển động.

Nhưng Người không cho phép : Không phải anh em đã chọn Thầy, nhưng chính Thầy đã chọn anh em (Ga 15,16). Chúa Giê-su chọn những kẻ sẽ ở với Người tức là Nhóm Mười Hai (Mc 3,14). Nhưng không phải vì thế mà tất cả mọi người khác –những người đã gặp Chúa Giê-su– sẽ không có gì

làm. Họ phải làm chứng giữa các thân nhân của họ về những gì Người đã làm cho họ, và đã thương họ như thế nào. Như vậy, điều Đức Giê-su muốn nhắc lại ở đây là có nhiều ơn gọi khác nhau.

Mác-cô 5:21:

5,21

Người Do-thái xem người đàn bà này là ô uế vì bà bị băng huyết (Lv 15,19). Bà sẽ làm cho ai đụng đến bà đều ra ô uế. Chính vì lý do này mà luật cấm bà trà trộn vào đám đông. Nhưng bà dám bất tuân và đi vào đám đông để sờ được vào áo của Chúa Giê-su.

Lòng tin sẽ thúc đẩy người đàn bà này vi phạm một luật cấm còn quan trọng hơn nữa. “Các tua áo” người đàn ông là dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa và Lễ Luật của Người. Sờ vào đó trong tình trạng ô uế là mắc tội phạm thượng. Nhưng với lòng tin mạnh mẽ, lòng tin tưởng vô biên vào Chúa Giê-su và quyền năng của Người, người đàn bà này dám liều và Chúa sẽ chỉ nói với bà : “ Lòng tin của con đã cứu chữa con. ”

Nhiều Ki-tô hữu tưởng mình là người có học, được huấn luyện kỹ càng, nên thường khinh miệt một cách nào đó những cử chỉ mà họ cho là xuất phát từ “lòng đạo bình dân”, ít được soi sáng. Nhưng Chúa Giê-su thì không cứ bề ngoài mà xét : Người đã thấy cử chỉ của người đàn bà và lòng tin thúc đẩy bà hành động : Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn (Mt 11,25).

Mác-cô 5:33:

5,33

ĐỨC TIN VÀ PHÉP LẠ CHỮA LÀNH

Các phép lạ thường làm ta khó nghĩ. Theo nhận thức “hiện đại và sáng suốt” của con người ngày nay, thật khó tin rằng phép lạ có thể xảy ra. Thật ra, ta quên rằng Thiên Chúa hiện diện ngay trong sự sống con

người. Ta quên rằng Thiên Chúa đã giao ước với con người và không có gì trong cuộc sống chúng ta lại xa lạ đối với Thiên Chúa.

Vậy ta sẽ nói rằng nếu Thiên Chúa làm phép lạ thì tại sao Người không chữa lành người này người kia ? Tại sao Người không nghe lời tôi cầu xin và chữa lành một người nào đó ? Ta là ai mà dám đòi Thiên Chúa trả lời với ta ? Ta là ai mà dám ra lệnh cho Thiên Chúa như người ta ra lệnh cho một con người (Gđt 8,12-15).

Thiên Chúa hành động khi Người muốn và như Người muốn. Nhưng đừng vội hiểu lời này như chỉ vì những cái hứng thất thường của Thiên Chúa, trái lại đó như là dấu chỉ sự khôn ngoan và một tình thương vượt xa sự hiểu biết của chúng ta. Có cha mẹ nào đã không từ chối cho con cái nhiều điều mà chúng xin ? Phải chăng vì cha mẹ thiếu tình thương ? Hay, trái lại, phải chăng đây lại là dấu chỉ một tình thương đích thực và có trách nhiệm ? Nếu anh em không trở nên giống như trẻ thơ... Lòng tin tưởng vào Thiên Chúa dẫn ta đến chỗ tỏ bày mọi sự với Người, cầu xin mọi sự cùng Người, nhưng, hơn thế nữa, phó thác hoàn toàn vào tình thương và sự khôn ngoan của Người.

Mác-cô 5:35:

5,35

Ở đây, Chúa Giê-su đối diện với cái chết của một em bé được Người cho sống lại. Ông Gia-ia là trưởng hội đường, nghĩa là một trong số những người chịu trách nhiệm về cộng đồng Do-thái địa phương.

Làm phiền Thầy chi nữa ? Chúng ta cũng vậy, chúng ta xin Thiên Chúa chữa lành nhưng không dám xin Thiên Chúa cho kẻ chết sống lại, vì ta xem cái chết như một điều hoàn toàn không thể đảo ngược được. Nhưng Chúa Giê-su muốn cho ta thấy rằng không một định mệnh hay một luật tự nhiên nào có thể ngăn cản tình thương của Thiên Chúa.

Người ta khóc lóc, kêu la ầm ĩ (c.38). Theo tục lệ thời đó, khi lo việc ma chay, người ta thuê người khóc mướn và thổi kèn. Ngày nay, khi mai

táng, người ta đọc diễn văn dài, cử hành các nghi thức : bằng mọi giá, ta muốn che giấu hoặc khử trừ thực tại khủng khiếp này để nó không làm xáo trộn cuộc sống bình an của chúng ta, ít ra bề ngoài, nhưng Chúa Giê-su đã dẫn chúng ta tới sự thật, bắt đầu bằng sự thật về cái sinh cái tử.

Đứa bé có chết đâu, nó chỉ ngủ đấy ! (c.39) . Dĩ nhiên là đứa bé đã chết rồi và vì thế người ta chế nhạo Chúa Giê-su. Nhưng Người bắt đám người huyền não này ra ngoài rồi dẫn cha mẹ đứa trẻ vào nơi nó đang nằm . Cha mẹ đứa bé thì có thể hiểu được vì họ đã đến xin Người chữa lành nó : một hành động nói lên lòng tin của họ.

Trỗi dậy đi ! (c.41). Ngay từ thuở ban đầu, các môn đệ Chúa Giê-su đã sử dụng từ ngữ “ngủ, trỗi dậy” để nói về sự chết và sự sống lại. Đây là một cách tuyên xưng đức tin : Đức Giê-su, Con Thiên Chúa, đã nhờ sự sống lại của Người mà vĩnh viễn chiến thắng sự chết (1 Cr 15). Thế mà, ngày nay, một số cuộc thăm dò ý kiến cho thấy nhiều Ki-tô hữu không còn tin vào sự sống lại. Người ta có thể tự hỏi phải chăng đây là kết quả của một nền huấn giáo đã dựa trên những điều lệ luân lý thay vì trên việc lắng nghe Lời Thiên Chúa.

6

Mác-cô 6:1:

6 ,1

SỰ KHÔN NGOAN CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Anh em và chị em của Chúa Giê-su là những người có quan hệ họ hàng và những người đồng hương Na-da-rét (x. phần bình giải Mc 3,31).

Bởi đâu ông ấy được như thế ? Có phải tin rằng Chúa Giê-su đã đi xa để học thuật làm phép lạ hay không ? (X. câu trả lời trong phần bình giải Mt 2,21).

Chúa Giê-su luôn sống giữa họ và Người cũng không bao giờ làm chuyện chi lạ lùng, vì thế, họ ngạc nhiên tại sao, trong một thời gian ngắn như thế, Người lại nổi tiếng khắp vùng Ga-li-lê. Thường ta tưởng mình biết rõ người thân cận nhưng thật ra ta không biết họ.

Ngôn sứ có bị rẻ rúng, thì cũng chỉ là ở chính quê hương mình (c.4). Nếu họ đã sống lâu năm với Chúa Giê-su và luôn đối xử với Người như với bất cứ một người nào khác, thì làm sao bây giờ họ có thể tin vào Người được ?

Ông ta không phải là bác thợ sao ? Từ ngữ Tin Mừng dùng ở đây có nghĩa khá rộng : người thợ là người làm nghề thủ công sản xuất các dụng cụ thô sơ mà dân quê cần dùng. Nhưng các Ki-tô hữu đầu tiên tại Pa-lét-tin đã nói rằng Chúa Giê-su làm nghề thợ mộc. Và lại còn có một chút khinh miệt trong câu nhận xét đó : Nếu ông Giê-su đã theo học với các thầy ráp-bi nổi tiếng thì còn hiểu được ! Nhưng bác thợ mộc chất phác này thì có gì hay để mà nói ?

Ông ta được khôn ngoan như vậy nghĩa là làm sao ? Nhiều người nói rằng vì Đức Giê-su là Thiên Chúa, nên Người biết hết mọi sự. Nhưng sự thông hiểu của Thiên Chúa không gì khác ngoài chính Thiên Chúa : tất cả đều hiện diện trong cùng một thời khắc không bao giờ đi qua : đó là vĩnh cửu. Trái lại, con người thì suy nghĩ với những tư tưởng được triển khai trong thời gian. Như vậy, sự thông hiểu của Thiên Chúa không thể ở trong một con người nếu người ấy thật sự là người. Chúa Giê-su đã phải học tập như chúng ta, phải kinh nghiệm và tìm tòi. Nhưng ngay từ giây phút đầu tiên, Người đã ý thức bản thân mình là “Con”, cho dù không có từ ngữ để diễn tả điều đó.

Chúa Giêsu đã học làm người với Đức Ma-ri-a, ông Giu-se và các đồng hương Na-da-rét. Họ đã truyền đạt cho Người Sách Thánh và nền văn hoá của dân tộc mình. Nhưng Chúa Cha cũng đã ban Thánh Thần để Người có thể phán đoán như Thiên Chúa và nhận biết Thiên Chúa trong mọi sự. Đối với Chúa Giê-su cũng như đối với ta, điều quan trọng không phải nhồi nhét sách vở và kinh nghiệm, nhưng có thể đánh giá tất cả những gì xảy

ra. Được Thánh Thần linh hứng, Chúa Giê-su khám phá ra ý nghĩa mới nơi các thực tại trên đời, và đó chính là sự khôn ngoan của Người vậy.

Mác-cô 6:7:

6,7

SỨ VỤ THỪA SAI

X. phần bình giải Mt 10,5 ; Lc 10,1 ; Mt 28,8.

Chúa Giê-su khởi đầu giai đoạn thứ ba của sứ mạng Người trong công cuộc rao giảng Tin Mừng tại các làng chung quanh Na-da-rét. Trước đây, các Tông Đồ cùng đi với Chúa Giê-su, bây giờ Người sai họ đi trước.

Đức Giê-su là một nhà mô phạm. Không những Người dạy dỗ các môn đệ mà còn cho họ tham gia sứ mạng của Người. Các Tông Đồ phải công bố niềm tin của họ, phải chữa lành như chính Thầy mình. Như vậy họ đem áp dụng vào thực tế những gì họ đã khám phá được về Nước Thiên Chúa. Các môn đệ phải là những người đầu tiên tin vào điều mình nói : Thiên Chúa đã bắt đầu hiện diện trong thế giới. Vì thế, từng ngày một, họ phải sống tin tưởng phó thác vào sự quan phòng của Chúa Cha. Họ sẽ rao giảng không chút sợ hãi, luôn ý thức sứ mạng của mình và sức mạnh của Thiên Chúa.

Vào thời đó, xức dầu được sử dụng như một phương thuốc trị bệnh, nhưng Đức Giê-su cho nó một ý nghĩa mới : chữa lành phần xác đem lại sức khoẻ, và hơn thế nữa, còn là dấu chỉ của việc chữa lành phần hồn, hoà giải con người với Thiên Chúa. Đức Giê-su đã quan tâm đến việc thành lập các cộng đoàn tín hữu. Người sai các môn đệ đi, từng hai người một, để sứ điệp không phải là của một người duy nhất, nhưng là của một nhóm người liên kết với nhau trong cùng một sứ mạng. Chúa Giê-su dạy họ cứ ở lại một nơi trong một gia đình, nơi có thể trở thành một trung tâm từ đó đức tin sẽ lan rộng.

Mác-cô 6:14:

6,14

Vua Hê-rô-đê sợ ông Gio-an (c.20), nhưng vẫn bị giam hãm trong môi trường sống và nét xấu của mình. Vua cai trị miền Ga-li-lê, nhưng cuộc sống sa đọa của vua lại là một phản chứng công khai.

Trong Kinh Thánh, các ngôn sứ nhấn mạnh trách nhiệm đặc biệt của các người cầm quyền trị nước : nếu họ có nhiệm vụ lãnh đạo dân, thì họ phải sống chính trực để dân noi theo. Ông Gio-an Tẩy Giả không thể rao giảng sự công chính mà không lên án vua Hê-rê-đô về tội bất chính hay “không chung thủy” của vua.

Vua Hê-rô-đê : đây là Hê-rô-đê An-ti-pa, một trong các con trai của vua Hê-rô-đê Cả cai trị xứ Pa-lét-tin cho đến khi Chúa Giê-su ra đời.

Có kẻ nói : “Đó là ông Gio-an Tẩy Giả từ cõi chết trỗi dậy” (c.14). Nhiều người xem ông Gio-an Tẩy Giả như một người tử vì đạo và nghĩ rằng ông sẽ từ cõi chết sống lại để trừng phạt vua Hê-rô-đê. Người khác nối kết Chúa Giê-su với ông Gio-an Tẩy Giả : Chúa Giê-su làm những phép lạ mà ông Gio-an đã không làm. Người khác lại đồn rằng Chúa Giê-su chỉ là ông Gio-an Tẩy Giả hiện hình mà thôi.

Mác-cô 6:30:

6,30

Công tác truyền giáo chấm dứt, các Tông Đồ cần nghỉ ngơi và lượng định công việc. Chúa Giê-su dạy dỗ và giúp các ông suy nghĩ về những gì các ông đã làm và đã thấy.

Kẻ lui người tới quá đông (c.31). Sau khi các môn đệ đi qua các làng miền Ga-li-lê, nhiều người muốn biết người đã sai họ đi. Bấy giờ là lúc đám đông dân chúng đến với Chúa Giê-su.

Người chạnh lòng thương (c.34). Cựu Ước cho thấy lòng thương xót của Thiên Chúa đối xử với dân như là người Cha. Nhưng vẫn còn thiếu một

điều gì đó bao lâu Người chưa đến chia sẻ tất cả mọi sự với chúng ta.

Bấy giờ Thiên Chúa không còn phán từ trời cao, nhưng nơi Đức Giê-su, Thiên Chúa trở nên nghèo khó giữa những người nghèo khó, chia sẻ cuộc sống, đau khổ cũng như hy vọng của họ.

Lòng thương cảm đó của Chúa Giê-su cho phép ta hiểu rằng sự dấn thân phục vụ người nghèo của các Ki-tô hữu sẽ không trọn vẹn bao lâu Giáo Hội chưa đâm rễ sâu trong lớp người thấp hèn nhất.

Họ như bầy chiên không người chăn dắt (Ds 27,17 ; Is 40,11 ; Ed 34 ; Dcr 11,4-17 ; 12,8). Đây là những người không tìm được một cộng đoàn đích thực và Chúa Giê-su chạnh lòng thương họ.

Ngôn sứ Ê-dê-ki-en đã quở trách các nhà lãnh đạo Ít-ra-en vì họ đã hành động như những mục tử xấu. Ngày nay, ông cũng có thể trách ta không biết làm mục tử và ngôn sứ giữa lòng thế giới này. Trong việc quy tụ các cộng đoàn mới, tại sao ta lại thường chỉ biết chờ đợi ánh sáng của các linh mục, các nữ tu hay một vài giáo dân được lựa chọn kỹ càng ? Ta đã nhận được ánh sáng đức tin một cách nhưng không, vậy tại sao ta lại tỏ ra quá nhút nhát không dám đem ánh sáng này đến với những “kẻ ở ngoài”, không dám giúp họ cùng nhau khám phá sự phong phú này trong các nhóm hay các cộng đoàn của họ ?

Và Người bắt đầu dạy dỗ họ nhiều điều . Người dạy họ những gì ? Tất cả những điều làm nên Tin Mừng. Chúa Giê-su thấu suốt lòng dạ con người. Như các ngôn sứ trong Cựu Ước, Người tạo điều kiện cho mỗi người đưa ra ánh sáng cuộc sống của mình, hướng tới niềm hy vọng mà Thiên Chúa dành cho, cũng như sứ mạng mà Thiên Chúa giao phó cho mỗi người trong thế giới và trong môi trường sống của mình.

Chúa Giê-su thấy các khó khăn chồng chất trên vai họ nhưng Người sẽ động viên họ bằng những dấu hiệu khơi dậy niềm hy vọng. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ta cũng có thể làm một cái gì đó để trỗi dậy. Hơn nữa, trước khi ta cố gắng trỗi dậy, thì Thiên Chúa đã ban cho ta những dấu

hiệu để nói rằng Người không bỏ rơi ta và ta có thể tin tưởng vào Người.

Mác-cô 6:35:

6,35

Kinh Thánh cho biết rằng lương thực nuôi sống chúng ta là từ miệng Thiên Chúa phán và Lời mà ta cần đến cũng vậy (Đnl 8,3). Khi ban bánh cho ta, Chúa Giê-su tỏ cho ta biết lời Người là lời Thiên Chúa. Thiên Chúa ban bánh cho dân Người (Xh 16 ; Tv 72,16 ; Tv 81,17 ; Tv 132,15 ; Tv 147, 14).

Mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra (Đnl 8,3 ; Kn 16,26 ; Mt 4,4). Trong ánh sáng của Cựu Ước, bài tường thuật này cho phép ta nhận ra Chúa Giê-su là vị Mục Tử mà các ngôn sứ đã từng loan báo.

Họ ngồi trên cỏ xanh (Tv 23) và được no nê (Tv 78,29). Đám đông ngồi ăn là hình bóng Nước Thiên Chúa trong ngày Chúa Giê-su sẽ quy tụ toàn thể nhân loại đến dự tiệc cưới mà Thiên Chúa dọn cho họ (Lc 14,16).

Người ngược mắt lên trời (c.41). Bằng cử chỉ này, Chúa Giê-su nói lên mối tương quan giữa Người với Thiên Chúa Cha, thay vì đọc một lời kinh như các thánh hay các ngôn sứ có thể làm trong một dịp như vậy.

Chúa Giê-su chính là lương thực mà con người cần đến (Ga 6). Thiên Chúa đã đặt để trên mặt đất tất cả những gì con người cần để nuôi sống mình và phát triển. Nhưng các vấn đề liên quan đến việc phân phối lương thực cho công bằng thì cũng phức tạp như bản tính con người, và không một hệ thống phân phối nào có thể giải quyết được vấn đề bao lâu ta chưa biết nghe Lời Thiên Chúa. Những kẻ nghe Lời Người thì Người cho họ đủ sức mạnh để xây dựng một thế giới trong đó có công lý, hoà bình và chia sẻ cơm bánh.

Chúa Giê-su chạnh lòng thương dân chúng, đám dân mà các nhà lãnh đạo không mấy quan tâm. Dân chúng đã nghe Chúa Giê-su ban Lời cho họ mà không lo nghĩ họ sẽ có gì ăn sau đó. Là Mục Tử và là Bánh ban sự

sống, đến lượt mình, Chúa Giê-su cho họ bánh và phân phát cho họ ăn no nê.

Mác-cô 6:45:

6 ,45

Đức Giê-su bắt các môn đệ xuống thuyền . Tại sao ? Tin Mừng theo thánh Gio-an cho biết lý do (Ga 6,15) là vì dân chúng quá phấn khởi trước phép lạ và muốn tôn Người lên làm vua và làm người giải phóng được Thiên Chúa sai đến. Và các Tông Đồ cũng đồng tình với dân chúng.

7

Mác-cô 7:1:

7 ,1

TRUYỀN THỐNG VÀ CÁC TRUYỀN THỐNG

Không một nhóm nào, kể cả Giáo Hội, có thể đứng vững mà không có truyền thống, tập quán. Nhưng dù tốt đến mấy, các truyền thống này đều do con người đặt ra. Như cách thức cử hành thánh lễ, các ngày lễ, các tuần cửu nhật, v.v... Tất cả những gì một vị giáo hoàng, một giám mục, một cộng đoàn Ki-tô hữu đã đặt ra trong quá khứ thì một vị giáo hoàng khác, một vị giám mục, một cộng đoàn Ki-tô hữu khác có thể thay đổi được. Chính vì tất cả những điều này có thể thay đổi nên ta hiểu ngay rằng đây không phải là điều chính yếu của đời sống Ki-tô giáo.

Có một điều chính yếu không thay đổi : đó là giáo huấn của Thiên Chúa. Ta tìm được nó ở đâu ? Trong Lời Thiên Chúa. Nhưng có một cách thức hiểu Kinh Thánh, mà Chúa Giê-su và các Tông Đồ cũng đã hiểu như thế : đó là điều mà người ta gọi là truyền thống các Tông Đồ. Và Hội Thánh được các Tông Đồ thành lập luôn giữ gìn truyền thống này, tức là tinh thần của các Tông Đồ.

Đừng lẫn lộn các truyền thống vừa nhiều vừa phức tạp, hay nói đúng hơn, các tập tục và thói quen trải dài qua các thế kỷ của lịch sử Giáo Hội, với truyền thống của Giáo Hội.

Điều đáng tiếc là ta thường không cố gắng nhiều để hội nhập tinh thần của Giáo Hội, trong khi đó ta lại cố bám vào các thói quen hay cách làm lỗi thời và có hại.

Tại sao biết bao Ki-tô hữu bị dội khi Giáo Hội vứt bỏ tục lệ cũ rích ấy ? Chúa Giê-su cho ta biết lý do khi trích dẫn lời ngôn sứ I-sai-a : có thể họ bám vào các nghi thức bởi vì họ không có khả năng “tin”.

Mác-cô 7:14:

7,14

THANH SẠCH VÀ Ô UẾ

Một trong các điều chính yếu của đạo Do-thái là phải giữ mình thanh sạch : ta không thể tham dự vào phụng tự mà không ở trong tình trạng thanh sạch. “Thanh sạch” không có nghĩa như ta hiểu ngày nay. Người thanh sạch là người không để mình bị nhiễm uest –kể cả khi mình không hay biết– bởi những điều mà luật cấm. Chẳng hạn thịt heo, thịt thỏ bị xem là ô uế và người ta không được phép ăn các thứ thịt ấy. Phụ nữ có kinh, người bị xuất huyết cũng bị xem là ô uế trong một số ngày nào đó. Không ai được phép đụng tới họ. Người mắc bệnh phong là người ô uế cho đến khi hết bệnh. Nếu sâu bọ rơi vào hũ dầu thì dầu bị xem là ô uế và phải đem đổ đi. Ai bị nhiễm uest –mặc dù không do lỗi mình– thì phải tẩy uest, thường bằng nước và đôi khi bằng cách dâng những của lễ đắt tiền.

Trước đây, các lễ luật này có ích để bảo vệ lòng tin của người Do-thái sống giữa dân ngoại. Làm sao họ có thể giữ vững lòng tin vào Thiên Chúa duy nhất nếu họ phải sống chung đụng với các dân tộc khác, xem các dân tộc này như bạn hữu và bắt chước các tập quán của họ ? Với ngàn ấy luật lệ tôn giáo phải giữ, người Do-thái phải sống xa rời những người không chia sẻ niềm tin của họ.

Chúa Giê-su đã “khử thiêng” các nghi thức này : trong công trình sáng tạo của Thiên Chúa, không có gì là ô uế cả. Đụng đến người bệnh, xác chết hay máu, đâu phải là xúc phạm đến Thiên Chúa. Ăn món này món kia, ta đâu có xúc phạm đến Thiên Chúa. Tội lỗi là điều xuất phát từ lòng người chứ không phải là điều ta làm mà không cố ý.

Đúng là Cựu Ước dạy ta biết thế nào là thanh sạch và ô uế, nhưng các luật lệ này được viết từ lâu lắm rồi và, như thánh Phao-lô sẽ nói trong thư gửi tín hữu Ga-lát (Gl 4,1-7), dân Thiên Chúa thời đó còn như là một đứa trẻ, nên cần có những luật lệ rõ ràng để giáo dục nó, và thánh Tông Đồ nói cho biết rằng “khi thời gian tới hồi viên mãn”, khi dân Thiên Chúa đã trưởng thành, thì các luật lệ này không còn lý do để tồn tại nữa.

Thật là chính đáng khi các Ki-tô hữu ăn đồ chay, các cộng đoàn Ki-tô hữu từ chối uống rượu hút thuốc như một chứng tá nâng đỡ những người xung quanh mình. Nhưng không phải vì thế mà họ có thể xem đây là những điều thuộc phạm vi đức tin và lên án những ai không nhất trí với họ. Bằng không, họ sẽ làm hại đến tính siêu việt của ơn cứu độ mà Chúa Ki-tô đem đến cho mọi người – một ơn cứu độ vượt lên trên “chuyện ăn chuyện uống” (Rm 14,17).

Mác-cô 7:24:

7,24

Các giới lãnh đạo chống lại Chúa Giê-su và Người phải lánh đi đến ở trọ vùng biên giới xứ Ga-li-lê. Tại đây, Người ít bị người ta theo dõi hơn và cũng có thể dễ dàng lẫn trốn. Chuyện rắc rối được kể lại ở đây xảy ra ở gần Tia, là địa hạt người Sy-ri và Phê-ni-xi cư ngụ.

Người Do-thái không bao giờ có thể hiểu thấu ơn được chọn làm dân Thiên Chúa mà không tự cao tự đại trong tương quan với các dân tộc khác. Họ nắm giữ niềm tin đích thực, nên buộc phải tránh xa các tôn giáo khác để khỏi bị lây nhiễm. Nhưng trong thực tế, điều này lại làm cho họ càng không thể hiểu biết bất cứ điều gì khác. Đối với họ, thế giới được

chia ra làm hai : một bên là “dân” (Do-thái), bên kia là “dân ngoại” tức là tất cả các dân tộc khác. Thiên Chúa có vẻ không quan tâm đến “dân ngoại” trừ phi Người cho họ biết ách công lý của Người nặng đến đâu thôi. Người Do-thái cũng không mấy may quan tâm đến câu hỏi mà ta đặt ra ngày nay : Thiên Chúa đối xử và cứu độ những người đã không được đón nghe Lời của Người như thế nào ?

Trong nhiều thế kỷ, các Ki-tô hữu tây phương cũng đã phân loại y như vậy giữa “thế giới Ki-tô giáo” và “thế giới dân ngoại”.

Vậy, người Phê-ni-xi , còn được gọi là người Hy-lạp vì họ nói tiếng Hy-lạp thay vì tiếng Híp-ri, sống ngay cạnh nhưng lại rất xa lạ đối với người Do-thái. Tuy Chúa Giê-su đến để thực hiện Giao Ước cuối cùng và vĩnh viễn giữa Thiên Chúa và loài người, nhưng Chúa Cha không yêu cầu Người ra khỏi ranh giới xứ sở Người. Tuy nhiên, trong những năm cuộc đời công khai của Người, Chúa Giê-su đã nhiều lần tiếp xúc với dân ngoại và đã ca ngợi họ.

Sách Tin Mừng không ghi lại tất cả mọi lời nói và việc làm của Chúa Giê-su, nhưng ta không thấy trong đó một lời kêu gọi “cải đạo” nào hay một lời đe dọa cho những người đã đi theo một con đường khác với con đường mà Mặc Khải đề ra. Chúa Giê-su để họ tiếp tục đi con đường mà Chúa Cha dẫn họ đi. Người mời gọi họ tạ ơn Thiên Chúa Duy Nhất và cho họ thấy Chúa Cha đã muốn sống gần họ như thế nào qua Con của Người.

Người Do-thái thường nhìn dân ngoại với con mắt khinh miệt : họ là “những người con ” còn dân ngoại là “những con chó ”. Chúa Giê-su cũng lặp lại những lời này khi trả lời cho bà mẹ đang đau khổ vì đứa con gái nhỏ bị quỷ ám. Nhưng Người làm như vậy cốt để thử thách lòng tin của bà, để xem bà có cố nài xin hay không trong khi chính Thiên Chúa hình như cũng xua đuổi bà.

Mác-cô 7:31:

7,31

Người ta xin Người đặt tay trên anh . Đặt tay trên ai là để xin Thiên Chúa ban thần lực của Người cho kẻ ấy. Nhưng Chúa Giê-su không cần phải “xin” Thiên Chúa ban thần lực ấy : cử chỉ của Người cho thấy rằng, trong tư cách là con người, Người có nơi mình tất cả sức khoẻ mà ta cần đến và Người thông ban nó cho người bệnh.

Người rên một tiếng . Chúa Giê-su làm nhiều phép lạ chữa lành bệnh tật, vì Thiên Chúa muốn đưa ra nhiều dấu chỉ để củng cố lòng tin hoặc để làm cho ta hiểu được nhiều điều ta còn hiểu sai. Nhưng Chúa Giê-su cũng buồn phiền khi thấy có nhiều người xin Người làm phép lạ thay vì mở lòng ra để đón nhận ánh sáng. Muốn cho một người cảm nói được là điều tốt, nhưng những kẻ dẫn người cảm đến với Chúa Giê-su có thể là những người cảm điếc đối với sự thật.

Đức Giê-su truyền bảo họ không được kể chuyện đó với ai cả (c.36). Chúa Giê-su tỏ thái độ dè dặt đối với những kẻ “chạy theo phép lạ” (Ga 4,48). Một phép lạ bất ngờ hay được xin từ lâu có thể giúp ta khám phá ra sự hiện diện của Thiên Chúa. Nhưng trong Cựu Ước, sách Đệ nhị luật đã cảnh giác dân Ít-ra-en phải chống lại việc khai thác các điềm thiêng dấu lạ (Đnl 13) : lòng tin phải dựa trên Lời Thiên Chúa chứ không phải trên các phép lạ.

8

Mác-cô 8:1:

8 ,1

Trình thuật thứ hai về phép lạ hoá bánh ra nhiều không phải lặp lại trình thuật thứ nhất (x. 6,34-44). Việc truyền miệng về các phép lạ tất nhiên cần rập theo một khuôn mẫu, nhưng ý nghĩa lại rất khác nhau. Lần thứ nhất xảy ra giữa Ti-bê-ri-a và Ca-phác-na-um (nghĩa là ngay ở trung tâm hoạt động của Chúa Giê-su tại miền Ga-li-lê), dân chúng kéo đến tìm Người đông hơn và Người hoá bánh ra nhiều, dấu chỉ cho thấy rõ ràng Người là Đấng Mê-si-a được các ngôn sứ loan báo.

Lúc đó dân chúng muốn tôn Người làm Đấng giải phóng (Ga 6) và Người đã từ chối. Ngày hôm sau đến lượt mình, Chúa Giê-su buộc họ tỏ lập trường dứt khoát về Người và cuộc tuyệt giao đã xảy ra (Ga 6,60).

Nhưng sau đó, Chúa Giê-su đi đến vùng biên giới miền Ga-li-lê, nơi đa số dân cư là dân ngoại. Các người này cũng muốn nghe Người giảng dạy và đi theo Người suốt hai ngày trong sa mạc. Trên bờ bên kia, Người đã cho họ ăn bánh, như một bữa ăn tiền biệt.

Có nhiều điểm khác biệt giữa hai phép lạ hoá bánh ra nhiều trong Mc : số bánh và cá, số người tham dự, số thúng (thúng đan bằng cây liễu gai cứng của người Do-thái) và số giỏ (túi gấp lại được của người Hy-lạp) mang đi sau phép lạ. Con số 12 làm ta nghĩ đến 12 chi tộc Ít-ra-en và 12 Tông Đồ. Trái lại, con số 7 nhắc ta nhớ lại 7 dân tộc ngoại bang tại xứ Ca-na-an và 7 phó tế trong Giáo Hội sơ khai. Các khác biệt về con số trong hai phép lạ này cho thấy tác giả đã quan tâm đến thực tế của Giáo Hội vào thời ông viết Tin Mừng : Giáo Hội khai sinh trên đất Do-thái giáo nay phát triển trên đất của dân ngoại. Vì thế, trong phép lạ thứ nhất, Mc dùng cụm từ “dâng lời chúc tụng” (6,41) dành riêng cho Lễ Tạ Ơn trong các cộng đoàn Do-thái giáo và cụm từ “dâng lời tạ ơn” được sử dụng trong các cộng đoàn gốc Hy-lạp.

Một số học giả xem đây chỉ là một sự kiện được kể lại theo hai cách khác nhau trong các cộng đoàn gốc Do-thái và gốc Hy-lạp, trước khi được xem là hai sự kiện trong công trình cuối cùng biên soạn sách Tin Mừng. Nhưng đoạn văn kể lại hai phép lạ là đoạn văn rất cổ (x. phần bình giải Mt 14,13) chứ không phải được viết vào thời kỳ muộn hơn, vào lúc người ta không còn nhớ đến các biến cố xảy ra trước đó nữa. Mt 16,9 xác định có hai phép lạ, và Mc 8,19 còn nhấn mạnh cách đặc biệt hơn.

Phép lạ hoá bánh ra nhiều có một chỗ đứng quan trọng trong các sách Tin Mừng, vì nó cho thấy Chúa Giê-su chính là Đấng Mê-si-a. Về vấn đề này, x. các bình giải Mt 15,29 ; Lc 9,12 và Ga 6.

Mác-cô 8:11:
8,11

X. phần bình giải Mt 16,1.

NGƯỜI PHA-RI-SÊU

Người Pha-ri-sêu không nhìn thấy hoa trái mà giáo huấn của Chúa Giê-su mang lại. Họ không nhìn thấy hàng ngàn môn đệ đã tìm lại niềm hy vọng và dần thay đổi lối sống. Họ không nhìn thấy Thiên Chúa đã đến viếng thăm người nghèo khổ. Họ là những người có thế lực và được xã hội nể trọng nhất. Chúa Giê-su sẽ phải đương đầu với họ. Còn đối với chúng ta, câu hỏi được đặt ra là nếu Chúa Giê-su xuất hiện vào thời đại này, có lẽ Người cũng sẽ làm cho nhiều người tự coi mình là cột trụ của Giáo Hội phải bực mình chẳng ?

Quả vậy, điều mà Chúa Giê-su khiển trách người Pha-ri-sêu thì ta cũng thường gặp nơi những người cố bám vào các cơ chế tôn giáo được trọng vọng. Lúc đầu người ta muốn sống hoàn thiện, giữ đúng các điều luật dạy : nhưng trong vô thức, ước muốn này lại đi đôi với nhu cầu được xã hội công nhận. Họ ý thức được trách nhiệm của mình : đó là điều tốt và cũng là điều người Pha-ri-sêu chủ trương. Có thể đó là một khởi điểm. Nhưng thời gian trôi qua và họ không nhận thấy mình gắn bó với Thiên Chúa thì ít mà với các nhân đức riêng mình thì nhiều. Đáng lẽ ra tình yêu đã phải làm họ sống khiêm nhường hơn.

Tin tưởng vào các công trạng, vào “sự công chính” của mình (Lc 18,9), người Pha-ri-sêu nhắm một dạng thánh thiện gồm việc giữ luật, bố thí, lập công, và họ chờ đợi Thiên Chúa sẽ trả công cho mình bằng một sự biệt đãi. Như thế thì đâu là ân sủng của Tin Mừng ? Bởi vì ta có thể gặp Thiên Chúa trong mức độ ta ý thức sự yếu đuối của mình và ơn tha thứ của Thiên Chúa. Khi ấy, ta sẽ thật sự yêu mến Thiên Chúa một cách khiêm tốn và nhận ra mình là người anh em của hạng người nghèo khổ nhất và kẻ tội lỗi.

Thuộc về một thành phần ưu tú hay mạo danh là ưu tú, làm ta chăm lo tô điểm hình ảnh của mình, chú trọng đến dáng vẻ bên ngoài, xa lìa giới người “tội lỗi” và đám dân thường (nghĩa chữ “Pha-ri-sêu” chính là “biệt lập”). Môi trường “ưu tú” hơn người này tạo cơ may cho tất cả mọi tham vọng và thế là, như Chúa Giê-su nói, sự giả hình ngự trị.

Mác-cô 8:14:

8,14

Chúa Giê-su cảnh giác các Tông Đồ về đầu óc Pha-ri-sêu, nhưng chỉ một chi tiết cụ thể thôi (các ông quên mang theo bánh) cũng đã làm cho các ông hiểu sai hết mọi sự. Chúa Giê-su nói : “Anh em phải coi chừng men Pha-ri-sêu” nghĩa là giáo lý của họ (Mt 16,12). Người sợ rằng các môn đệ, xuất thân từ đám dân thường, để cho sự thông thái và tiếng tăm người Pha-ri-sêu làm choáng ngợp. Vì thế, Người báo trước cho họ biết rằng người Pha-ri-sêu mắc phải sai lầm trong cách đi tìm Thiên Chúa và phụng sự Người.

Chúa Giê-su nhất trí với người Pha-ri-sêu về nhiều điểm giải thích Kinh Thánh, chứ không về tinh thần của nhiều người trong số họ. Và trong tư cách là “ thầy dạy” , Người đã chọn một hướng đi đối lập. Thay vì áp đặt giáo huấn từ trên ban xuống, Người hoà nhập vào một nhóm người có sẵn đơn sơ, gồm kẻ chất phác, và dùng hành động mà huấn luyện họ. Người giúp họ suy nghĩ về những gì họ thấy, họ làm và nhiều hơn thế nữa, về những gì Thiên Chúa làm với họ trong thời gian họ cùng làm việc với Người.

Mác-cô 8:22:

8,22

Khi một người mù bẩm sinh lại thấy được thì phải mất một thời gian để hiểu điều mình thấy, để ước lượng các khoảng cách. Vì thế, Chúa Giê-su lại đặt tay trên mắt người mù một lần nữa. Trong đời sống thiêng liêng cũng vậy, Chúa Giê-su không để ta thấy hết một lần nhưng phải trải qua nhiều gian đoạn hoán cải.

Anh đừng vào làng (c.26). Nếu anh vào, mọi người sẽ kéo đến gặp Chúa Giê-su, đừng đến Người, xin Người làm phép lạ. Nhưng Chúa đến cốt để có được những cuộc gặp gỡ thật sự với chúng ta.

ĐĂNG KI-TÔ – CON NGƯỜI

Mác-cô 8:27:

8,27

Từ nhiều tháng qua, các Tông Đồ đi rao giảng với Chúa Giê-su, và đây là lần đầu tiên họ khám phá ra Thầy mình là ai.

Thầy là Đăng Ki-tô . Từ Ki-tô là một từ Hy-lạp dịch từ tiếng Híp-ri Mê-si-a . Cả hai có nghĩa là “Đăng được tuyển chọn” hay “Đăng được thánh hoá”. Người Do-thái dùng từ này để chỉ Vị Cứu Tinh mà họ chờ đợi. Các Tông Đồ khám phá Chúa Giê-su chính là Đăng Ki-tô, Vị Cứu Tinh đó, nhưng đồng thời Người dạy cho các ông biết Con Người phải chịu đau khổ nhiều.

Tại sao Chúa Giê-su xưng mình là Con Người ? Vì hai lý do : thứ nhất, vì Kinh Thánh nói về Con Người từ Thiên Chúa mà đến trong vinh quang để xét xử mọi dân tộc (Đn 7,13) ; thứ hai, vì Chúa Giê-su là Con Người hoàn hảo mang nơi mình vận mệnh của loài người.

Chúa Giê-su phải chịu nhiều đau khổ vì đó là số phận của người tội lỗi. Người phải chịu đau khổ, bị các nhà lãnh đạo chối bỏ vì đó là thân phận của những ai công bố sự thật giữa chúng ta. Người tự nguyện đi đến cái chết, vì hiến dâng mạng sống là cách thức duy nhất để cứu độ trần gian.

Mác-cô 8:34:

8,34

Phải từ bỏ chính mình

- như ông Áp-ra-ham đã về già mà vẫn đi đến một miền đất xa lạ ;
- như ông Mô-sê chấp nhận gánh vác một đám dân thiếu trách nhiệm ;
- như Đức Ma-ri-a dấn bước vào một hành trình có một không hai, đến đời không bao giờ có ai hiểu được hay có thể làm gì để giúp đỡ Người.

Chúng ta phải từ bỏ cuộc sống tạm bợ này để được tái sinh bởi Thiên Chúa, như thánh tử đạo I-nhà-xi-ô thành An-ti-ô-khi-a. Khi bị kêu án tử cho sự tử ăn thịt, ngài nói : “Tôi là hạt lúa mì của Thiên Chúa ; cứ để cho nanh thú dữ nghiền nát tôi ra như bột, để tôi thành một tấm bánh tinh tuyền của Chúa Ki-tô. Các đam mê trên đời của tôi đã bị đóng đinh vào thập giá, và trong tôi tắt hẳn ngọn lửa xác thịt rồi. Trong tôi, một dòng nước vọt lên, rỉ rào bảo tôi : “Đến với Cha đi !”

Phải vác thập giá mình. Chúa Giê-su cho ta biết rằng trở thành môn đệ của Người là đi theo con đường đã dẫn Người đến thập giá. Để đạt tới mức trưởng thành, ta phải liều mất mạng sống :

- dám liều mạng vì chính nghĩa thay vì bảo đảm tương lai,
- chọn một lối sống cho phép ta vượt qua chính mình trên con đường yêu thương,
- chấp nhận người đời đánh giá đời sống của mình là một thất bại (Lc 17,33 ; Ga 12,24-25).

Chính bằng cách vác thập giá, tự nguyện chấp nhận những hy sinh Chúa Cha gửi đến cho ta mỗi ngày, mà ta nhận được điều kỳ diệu hơn những điều hy sinh : đó là sự tự do nội tâm và hạnh phúc đích thực (Mc 10,30).

Nên để ý là Chúa Giê-su nói “ vì tôi ” chứ không nói “vì Thiên Chúa”. Thật vậy, nơi Chúa Giê-su, Thiên Chúa đã đến gõ cửa nhà chúng ta và đưa những đề nghị rõ ràng.

Ai hổ thẹn vì tôi và những lời tôi dạy. Người tín hữu không sợ đem lời Chúa Giê-su ra thực hành thì bị tấn công không thương tiếc bởi những người tự coi mình là Ki-tô hữu. Quả thật, ta sống trong một thể hệ ngoại tình, nghĩa là giữa những người tuy không từ bỏ Thiên Chúa bằng lời nói, nhưng thực tế lại thờ thần khác (Mt 17,17 ; Ga 8,42).

9

Mác-cô 9:1:

9,1

Biến cố Chúa Giê-su hiển dung là trung tâm của Tin Mừng Mác-cô.

Thật vậy, cảnh hiển dung này là một trong những sự kiện quan trọng nhất của Tân Ước. Trong phụng vụ của Giáo Hội Đông Phương, lễ Hiển Dung (sự hoá thân theo như cách họ nói), giữ một vị trí hàng đầu.

Tuy không phải là chóp đỉnh, biến cố hiển dung thật sự là sự kiện thấu tóm tất cả mặt khải. Chúng ta thấy ở đây ông Mô-sê và ông Ê-li-a, những người phát ngôn của Lễ Luật và các ngôn sứ (tất một lời là những người phát ngôn của Cựu Ước) giới thiệu Đấng Ki-tô của Tin Mừng cho các tông đồ Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an –những “cột trụ” của Giáo Hội– theo lối diễn tả của thánh Phao-lô trong thư gửi tín hữu Ga-lát, là những người sẽ có trách nhiệm rao giảng Tin Mừng cho mọi thụ tạo.

Như các ông Mô-sê và ông Ê-li-a đã được Thiên Chúa dẫn tới núi thánh để trở thành chứng nhân của vinh quang Thiên Chúa (Xh 33,18-23 ; 1 V 19,9-13), thì các Tông Đồ cũng được Chúa Giê-su dẫn lên núi, và tại đó, Chúa Giê-su đã biểu lộ vinh quang Người cho họ. Như ông Mô-sê và ông Ê-li-a, hai chứng nhân của Cựu Ước, đã thoát khỏi cái chết huỷ diệt theo một cách nào đó (Đnl 34,6 ; 2 V 2,11), Chúa Giê-su cũng vậy, sau khi loan báo cuộc thương khó và cái chết, Người cho các Tông Đồ nếm trước sự phục sinh của Người.

Hãy vâng nghe lời Người (c.7). Các Tông Đồ theo Chúa Giê-su từ hơn một năm nay, và dần dà họ thấy được hố ngăn cách giữa các người lãnh đạo tôn giáo của dân Chúa và Đức Giê-su, Đấng mà họ triu mến. Vấn đề có thể được đặt ra cho họ là : Đức Giê-su không sai lầm hay sao ? Các xác tín của dân Chúa không đứng về phía các tư tế và luật sĩ hay sao ?

Chính lúc ấy Chúa Cha can thiệp như Người đã xử sự với ông Gio-an Tẩy Giả : Hãy vâng nghe lời Người ! Hãy nghe Người vì Người là Ngôi Lời trở nên người phàm (Ga 1,14 ; Dt 1,1tt). Người là vị Ngôn Sứ và tất cả các ngôn sứ khác chỉ nói về Người (Đnl 18,17).

Có một đám mây bao phủ các ông. Đám mây được nhắc đến ở đây, cũng như trong nhiều đoạn Cựu Ước, vừa cho biết vừa che giấu sự hiện diện nhiệm mầu của Thiên Chúa (Xh 19 và 1 V 8,10).

Khi Chúa Giê-su làm phép lạ, Người đã cho thấy rằng trật tự hiện nay của thế giới không phải là vĩnh viễn. Lúc này thì bức màn đã hé mở : chớ chi các Tông Đồ hiểu được rằng Con Người , danh hiệu mà Chúa Giê-su dùng để tự xưng mình, đang tiến gần tới giờ phục sinh của Người. Ít lâu sau, đồng hương của Người sẽ treo Người lên thập giá. Cũng vậy, không bao lâu nữa, Chúa Cha sẽ ban cho Người vinh quang đang chờ đợi Người. Đám mây sáng chói, áo trắng tinh là những dấu hiệu cho phép chúng ta thoáng thấy điều gì đó về mầu nhiệm Chúa Giê-su : ngày Người sẽ trỗi dậy từ cõi chết, toàn hữu thể Người sẽ được biến đổi, hoá thành sáng láng và tràn đầy sức mạnh thần linh, để rồi, đến lượt mình, Người ban dư đầy “mọi sự cho mọi người”.

Mác-cô 9:11:

9,11

Từ trên núi xuống, các Tông Đồ cảm thấy bối rối : “Tại sao hai ông Mô-sê và Ê-li-a lại nói về cái chết gần kề của Chúa Giê-su ?” Bấy giờ họ bám theo những ảo tưởng của họ dựa trên một truyền thống nói về việc ông Ê-li-a trở lại trần gian trước khi Đấng Mê-si-a tới, và trở lại là để Đấng Mê-si-a khỏi gặp phải chống đối (Ml 3,1.23). Nhưng Chúa Giê-su lặp lại điều Người

đã nói. Những lời tiên tri của Cựu Ước loan báo cho Người những nhọc nhằn và đau khổ. Hơn nữa, Chúa Giê-su mời gọi các Tông Đồ đừng hiểu theo mặt chữ những gì họ đọc trong Kinh Thánh : ông Ê-li-a đã không đích thân trở lại và sẽ không trở lại ; nhưng chính ông Gio-an Tẩy Giả đã đến như một Ê-li-a mới.

Mác-cô 9:14:

9,14

Mọi sự đều có thể đối với người tin (c.23). Chúa Giê-su trở lại với đám đông và gặp phải sự cứng tin của con người. Nhưng lời cầu xin của người cha đứa bé bị kinh phong vẫn là một mẫu mực cho lời cầu nguyện của mọi Ki-tô hữu : Nếu chúng ta hướng về Thiên Chúa trong kinh nguyện là vì chúng ta có đức tin ; tuy nhiên cùng một trật, chúng ta khám phá thấy lòng tin của mình nghèo nàn và mong manh biết bao.

Tại sao chúng con đây lại không trừ được thần ấy ? (c.28) Các Tông Đồ tự hỏi : Sao Chúa Giê-su không ban cho họ quyền năng trên thần dữ ? Nhưng các ông không lường được lòng tin yếu kém của mình và quên cái khoảng cách giữa họ với thầy mình. Chính với họ mà Chúa Giê-su nói lời cứng rắn này : “ Thế hệ kém lòng tin !” Biết bao người nghĩ rằng mình có đức tin vững mạnh, nhưng trong thực tế, lòng tin ấy chưa lay chuyển được gì trong cuộc sống họ.

Giống thần ấy không thể xuất, nếu người ta không cầu nguyện (c.29). Có thể có nhiều người bị quỷ ám được các sách Tin Mừng nhắc tới chỉ mắc những bệnh tâm thần và có thể được chữa lành bằng sức mạnh tự nhiên (Mc 6,5), nhưng đây không phải là trường hợp của em trai này. Đó là sức mạnh của sự dữ mà chỉ có cầu nguyện mới thắng vượt được.

Trong Tin Mừng Mc, chỉ có bốn chỗ rất ngắn nói về cầu nguyện. Lý do ở đây có thể là việc cầu nguyện không phải là điều mới mẻ đối với người Do-thái. Có hàng ngàn cách thức cầu nguyện để hướng lòng trí ta vươn lên tới Thiên Chúa : cầu nguyện với các thánh vịnh và các lời kinh của Giáo Hội, lần chuỗi, hát thánh ca, đọc Kinh Thánh. Nhưng mục đích của

mọi kinh nguyện là để xin Chúa ban cho chúng ta tinh thần cầu nguyện, nghĩa là cho chúng ta được kết hợp hoàn toàn với Thiên Chúa trong cõi thâm sâu nhất của tâm hồn, ngay cả khi chúng ta làm việc và khi chúng ta chú tâm vào công việc của mình.

Vậy chúng ta nắm vững phương tiện loại trừ thần dữ, như Chúa Giê-su dạy ở đây, vì khi biết chúng ta quyết định theo Chúa Giê-su, thần dữ sẽ cố gắng hơn nữa để làm cho chúng ta thất vọng (Mt 12,43 ; 13,19).

Mác-cô 9:30:

9,30

Thời gian không còn nhiều cho Chúa Giê-su. Giờ đây, Người chủ yếu lo huấn luyện các Tông Đồ : họ có trọng trách nối tiếp sự nghiệp của Người. Họ đã không hiểu gì về cái chết và sự phục sinh của Người : người ta chỉ hiểu được những điều này một khi nó đã xảy ra. Các Tông Đồ thấy tốt hơn không nên hỏi thêm, không nên biết thêm gì nữa ; và họ để cho Chúa Giê-su càng thêm cô đơn.

Mác-cô 9:33:

9,33

Các Tông Đồ trở lại Ca-phác-na-um, là trung tâm điểm từ đó họ được gửi đi thi hành sứ vụ, có thể là nhà ông Si-môn Phê-rô.

Họ đã công bố Nước Thiên Chúa, họ đã làm phép lạ chữa lành bệnh nhân, đã trừ quỷ. Nhưng họ thiếu một điều tối cần là lòng khiêm tốn.

Chúa Giê-su thường nhấn mạnh lòng khiêm tốn là nét đặc trưng của “ người phục vụ ” đích thực của Nước Thiên Chúa. Chúng ta thường có khuynh hướng xử sự như là chủ nhân những công tác, việc làm mà chúng ta được trao hoặc đón nhận trong Giáo Hội như ở ngoài đời. Chúng ta khó chấp nhận rằng ở đó có nhiều người có thể giữ những trách nhiệm quan trọng hơn trách nhiệm của chúng ta, hoặc có thể thay thế chúng ta ở những trách nhiệm mà chúng ta đang giữ. Chúng ta quá dễ dàng tự hào

về những đức tính hay kiến thức của mình.

Mác-cô 9:35:

9,35

PHẨM GIÁ CỦA CON NGƯỜI

Câu nói cuối cùng của Chúa Giê-su cũng quan trọng như câu đầu tiên : A i đón tiếp một em nhỏ như em này vì danh Thầy . Đây là nền tảng của phẩm giá con người mà Đức Giê-su đã đề cao. Thiên Chúa không đợi chúng ta thanh tẩy rồi mới nhìn nhận Con của Người nơi chúng ta. Người đã tạo dựng chúng ta “ trong Đức Ki-tô ”. Có nghĩa là Người đã tạo dựng tất cả chúng ta hoàn toàn để chúng ta nên giống Con của Người (xem những gì thánh Phao-lô nói trong Ep 1).

Nhưng danh xưng c on mang một giá trị khác, khi nhờ đức tin và bí tích Thánh Tẩy, Thiên Chúa đưa chúng ta vào trong các mầu nhiệm của Người và cho chúng ta biết phẩm giá của chúng ta. Điều cao cả nhất và đẹp nhất nơi con người không phải là khả năng suy luận, hoặc yêu thương, nhưng là có thể nói với Thiên Chúa : “Ngài là Cha của con” và được Thiên Chúa nhìn và nghĩ rằng : “Con là con của Cha.”

Ngay từ đầu, Giáo Hội đã dạy về phẩm giá cao quý của con người, cho dù suốt dòng lịch sử, hành động của Giáo Hội thường không đi đôi với giáo huấn đó. Hơn bất kỳ ai khác, các vị tử đạo đã dạy chúng ta về giá trị của con người trỗi vượt trên tất cả mọi thứ lợi lộc hay liên hệ tập thể. Nhưng không thể tách rời phẩm giá này của con người khỏi mối tương quan với Chúa Cha : nếu ta không đi tới điểm này, thì sẽ khó lòng biện minh cho bao nhiêu cuộc tranh đấu của chúng ta để giành quyền lợi cho anh em.

Mác-cô 9:38:

9,38

CÁC GIÁO HỘI PHÂN LY

Trong khi Chúa Giê-su huấn luyện các Tông Đồ để giao phó cho họ Giáo Hội của Người, thì những người khác đi công bố Tin Mừng và trừ quỷ. Cũng vậy, trong thời đại chúng ta, ngoài Giáo Hội Công Giáo là Giáo Hội tông truyền, còn có nhiều người khác, dưới nhiều danh xưng Ki-tô hữu khác nhau, dấn thân vào công việc loan báo Tin Mừng.

Việc loan báo Tin Mừng của những người ở ngoài Giáo Hội, đôi khi chống lại Giáo Hội, là một thách đố đặt ra cho Giáo Hội. Nếu có những người khác loan báo Tin Mừng, có thể vì Giáo Hội không đến được với đông đảo quần chúng : Thiên Chúa muốn những người khác làm những việc mà chúng ta không làm. Các Giáo Hội phân ly ngày càng mọc ra nhiều là một hiện tượng kêu gọi Giáo Hội Công Giáo phải tự canh tân.

Bởi vì Giáo Hội thấy mình bị tê liệt vì thiếu một tinh thần nghèo khó đích thực và do các cơ cấu nặng nề không còn cho phép những người đơn sơ tìm được nơi đó bầu khí trong lành và đầy sức sống của Tin Mừng nữa.

Đàng khác, ý thức truyền giáo lại không có : quá nhiều người Công Giáo không hể ra khỏi những thói quen giữ đạo và đoàn nhóm bé tí của họ, và Giáo Hội hầu như lại vắng bóng ở nhiều môi trường, đặc biệt các khu bình dân đông đúc ven đô và các nhóm di dân.

Vậy thì, làm sao chúng ta có thể kết án những anh chị em, nhờ hoạt động truyền giáo, đã đem nhiều người về với Chúa Ki-tô, giữa lòng những cộng đoàn sốt sắng và nhiệt tình, cho dù ở đó, mọi sự chưa phải là chân chính hết.

Những điều trình bày ở trên không có ý nói chúng ta bỏ quên di sản phong phú của truyền thống Ki-tô giáo thường bị thất tán do có những người rời bỏ Giáo Hội, cách riêng đã đánh mất niềm xác tín rằng tất cả những gì liên quan đến con người phải được cứu chuộc, cũng như thái độ khiêm nhường tin tưởng và thực hành thánh ý Cha mà Đức Ma-ri-a là gương mẫu tuyệt vời.

Mác-cô 9:42:

X. phần bình giải Mt 18,6.

Được vào cõi sống, được vào Nước Thiên Chúa : cũng là một. Nước Thiên Chúa không phải là một nơi chốn ở đó Thiên Chúa đặt chúng ta vào, nhưng là một sức sống tràn ngập chúng ta : tạo điều kiện cho mỗi người gặp gỡ chính mình, phát huy đầy đủ những tài năng nhân bản của chúng ta, được kết hợp nên một với Thiên Chúa, nhờ đó con cái nam nữ của Thiên Chúa, đều được biến đổi nên giống Cha mình.

Anh em hãy giữ muối trong lòng anh em (c.50) là câu kết của diễn từ tiếp theo vụ tranh luận giữa các Tông Đồ (9,34).

Đương nhiên chúng ta phải phục vụ kẻ khác (9,35) nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta sẽ đánh mất nhân cách của mình. Muối chỉ óc sáng tạo và các tài năng của mỗi người. Hãy là những con người sống cho năng động –và đôi khi cãi nhau– nhưng chúng ta hãy lo bảo vệ giữa chúng ta niềm tin tưởng huynh đệ và lòng tôn trọng nhau.

10

Mác-cô 10:1:

10 ,1

HÔN NHÂN

X. phần bình giải Mt 19,1.

Chồng có được phép (c.2). Chắc chắn là Mát-thêu chính xác hơn khi thêm “vì bất cứ lý do nào”, vì mọi người đều đồng ý là chồng có thể rẫy vợ, nhưng vấn đề tranh luận là các lý do biện minh cho việc ly dị. Mác-cô đi thẳng vào mục đích : hôn nhân là một cam kết không thể đảo ngược.

Chúa Giê-su khẳng định lập trường của Người –và là một trong những điểm gây khó chịu cho mọi người, cả các môn đệ nữa– đi ngược lại với tập quán và luật lệ được Kinh Thánh phê chuẩn.

Chúa Giê-su trưng dẫn một lẽ luật khác của Thiên Chúa, lúc khởi đầu. Lúc khởi đầu, nghĩa là trong câu chuyện vườn địa đàng. Nhưng đừng quên rằng trong nền văn hoá cổ đại, lúc khởi đầu là thời vàng son, thời Thiên Chúa thiết lập những định chế lý tưởng. Vậy rõ ràng là nếu các tác giả Cựu Ước cho phép ly dị, đó là vì lẽ luật của một xã hội, ngay cả lẽ luật của dân Chúa, đều phản ánh mức ý thức luân lý của một thời đại.

Do đó Chúa Giê-su cho đối lập lý tưởng và thực tế. Tuy nhiên, lý tưởng này không phải chỉ để chiêm ngưỡng. Ở chỗ sách Sáng thế ghi : “ chúng sẽ nên một xương một thịt ” thì Chúa Giê-su thêm “ họ không còn là hai mà là một xương một thịt ”. Điều này có nghĩa là trước khi bắt đầu tranh cãi, phải chấp nhận tính hợp nhất của đôi vợ chồng.

Chắc phải nhắc nhớ là người ta đặt cái cây trước con trâu khi coi hôn nhân và tình yêu đôi lứa như là hậu quả của một sự kiện có trước là tính dục. Cái có trước trong chương trình của Thiên Chúa về vũ trụ, là sự kết giao giữa Con Thiên Chúa làm người và nhân loại mà Người cứu chuộc. Đây mới là sự bổ sung và là giao ước trong ân tình và trung tín. Và đây chính là mẫu mực của đôi lứa. Cả cái quá khứ sinh học đã dọn đường cho giới tính, cả quá trình tiến hoá loài người đã cho lứa đôi được trưởng thành, chỉ đến sau : tất cả đều phản chiếu chương trình vĩnh cửu của Thiên Chúa trong tạo thành và trong lịch sử.

Không né tránh được lời dạy của Chúa Giê-su. Người đã nói những lời này trước một thực tế hôn nhân đã được mọi người chấp nhận ; những lời này vẫn còn nguyên giá trị trước cái thực tế rất phổ biến hôm nay là “không hôn phối”. Trong toàn bộ Kinh Thánh, tình yêu và trung tín đi đôi với nhau và, khi Tin Mừng nói về việc mất mạng sống là điều kiện để tìm lại mạng sống, thì cũng có giá trị cho đời sống vợ chồng.

Nếu một người phối ngẫu phản bội người khác thì sao ? Ở đây, chúng ta

bước vào phạm vi những quyết định của con người, trong đó mỗi người phải giải quyết trường hợp của mình, và giải quyết theo ơn gọi mà Thiên Chúa đã tỏ cho mình biết. Người ta không thể kết án kẻ khác, nhưng Chúa Giê-su truất quyền những ai gán cho mình cái bổn phận trấn an lương tâm của những người đã ly dị, như thể việc họ làm là vô thưởng vô phạt đối với ơn gọi Ki-tô hữu của mình.

Mác-cô 10:13:

10,13

Chúa Giê-su ban cho mọi người kho tàng của trái tim Người, và đặc biệt cho những người bé nhỏ nhất. Chúa Giê-su trầm trồ mầu nhiệm của một cuộc sống đang khởi đầu với đầy những khả năng, và Người khám phá hình ảnh của Cha Người trong tất cả các em bé. Làm sao Chúa Giê-su, Đấng mời gọi chúng ta hy vọng, có thể quên rằng trẻ em cũng là niềm hy vọng của chúng ta ?

Ai không đón nhận Nước Thiên Chúa với tâm hồn của một trẻ em. Chúng ta phải quên đi sự khôn ngoan, lòng tự mãn và nổi cay đắng của những kinh nghiệm quá khứ để có thể đón nhận những ân huệ của Thiên Chúa và lời của Người, với cái nhìn thán phục và lòng đơn sơ của trẻ nhỏ.

Mác-cô 10:17:

10,17

Ảnh hưởng của Chúa Giê-su phát xuất từ sức lôi cuốn bí nhiệm của bản thân Người hơn là sự mới mẻ của lời Người dạy. Trên đường đi tìm Thiên Chúa, nhiều người công chính đã bất ngờ khám phá ra chữ hoàn hảo có nghĩa là gì khi gặp được Chúa Giê-su.

Theo Mt 19,20 thì người tới gặp Chúa Giê-su là một thanh niên ; Lu-ca lại cho là một thủ lãnh (18,18) : điều này không quan trọng. Điều chúng ta quan tâm là chàng thanh niên hỏi Chúa Giê-su con đường nào dẫn tới sự sống đời đời , nhưng Chúa Giê-su lại không có điều luật mới nào để dạy anh ta. Cựu Ước đã nói hết tất cả những gì anh phải làm và làm thế nào

để được sự sống đời đời bằng việc thực thi công bằng và thương cảm.

Đó là lúc Chúa Giê-su đề nghị anh, ngay hôm nay, hãy đi vào một con đường khác sẽ cho anh tự do đích thực : “ hãy đi bán những gì anh có ”.

Mác-cô 10:23:

10,23

Chúa Giê-su không nói là người giàu sẽ không được cứu, nhưng là họ sẽ không đi vào Nước Thiên Chúa , tức là ngay từ bây giờ phải chia sẻ những lo lắng, niềm hạnh phúc và tự do của Đức Ki-tô.

Bao lâu ai đó chưa biết tự giải thoát khỏi những vấn đề vật chất nhu yếu và làm chủ cách nào đó những của cải đời này, thì người ấy còn thiếu một điều gì đó trong cuộc sống làm người của mình.

Nhưng những ai đã có được sự sống và của cải rồi thì Chúa Giê-su đề nghị họ từ bỏ tất cả và bước đi theo Người như là điều kiện để có thể cảm nghiệm ngay từ đời này sự hiện diện của Thiên Chúa Cha.

Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn . Người ta đã tưởng tượng ra nhiều loại bình giải để làm cho lời này của Chúa Giê-su được dễ nghe hơn : “tại bức tường thành lũy ở Giê-ru-sa-lem có một cửa nhỏ, gọi là cửa Kim, những con lạc đà phải thò qua lại rất khó khăn”. Nhưng cái cửa này hoàn toàn không có. Hoặc : “Chúa Giê-su nói rõ ràng là một lỗ kim, nhưng phải hiểu là sợi lông lạc đà chứ không phải là con lạc đà.” Thực tế là chúng ta muốn có thể chỉnh lý lời quả quyết của Chúa Giê-su và sửa lại như sau : người giàu khó vào Nước Thiên Chúa, nhưng không phải là không thể vào.

Hãy gác qua một bên các cách giải thích thêm mắm thêm muối đó và hãy nghe Tin Mừng : với các Tông Đồ, đã hiểu rõ phép tỉ dụ, Chúa Giê-su trả lời rõ ràng : đúng vậy, không thể vào được.

Nhưng ngay lập tức, Chúa Giê-su ngỏ lời với người giàu cũng như với

những ai phê bình người giàu : Người nhắc lại khoảng cách vô tận giữa con người tội lỗi với sự thánh thiện của Thiên Chúa, nhưng cũng nhắc nhớ tình yêu vô biên của Chúa Cha luôn thực hiện cho chúng ta điều không thể có. Thiên Chúa cứu vớt mọi người, cả người giàu nữa, nhưng bằng cách cất đi khỏi họ mọi thứ lợi lộc và an toàn giả tạo mà của cải giàu sang có thể đem lại cho họ. Cho dù sự giàu sang có loại chúng ta ra khỏi Nước Thiên Chúa đi nữa thì không phải nhờ thực hành khổ chế hay là kết án người giàu mà chúng ta được vào đâu. Sự nghèo khó đích thực có giá trị nào mặc lòng, Chúa Giê-su vẫn nhắc nhở chúng ta cách kiên quyết rằng ơn cứu độ là công trình của Thiên Chúa và chỉ của Người mà thôi.

Mác-cô 10:28:

10,28

Chẳng ai bỏ nhà cửa . Chúa Giê-su không chỉ nói tới phần thưởng được nhận ở đời sau. Ngay ở đời này, giữa những sự ngược đãi, những ai hy sinh vì Nước Thiên Chúa, sẽ tìm thấy tình thân, niềm vui và một sự thành đạt viên mãn mà họ chưa bao giờ dám nghĩ tới.

Lời này của Chúa Giê-su, còn được chép ở Mt 19,29 và Lc 18,29, được Mác-cô thêm vào một chi tiết đáng chú ý : với sự ngược đãi . Khi sách Tin Mừng được soạn thì những ngược đãi đã bắt đầu tấn công Giáo Hội : ngay từ năm 34, rồi năm 41 và 62 tại Giê-ru-sa-lem, năm 64 ở Rô-ma, trong thời bắt đạo lớn do hoàng đế Nê-rô ra lệnh. Trong thời gian đó, người Ki-tô hữu đã nghiệm thấy những mối dây nối kết họ với nhau, thường sâu sắc hơn là liên hệ gia đình nữa. Bị săn đuổi, buộc phải trốn lánh, họ tìm được “trăm nhà anh em” để ẩn mình.

Mác-cô 10:35:

10,35

Chúa Giê-su cảm thấy đầy can đảm và tự tin khi dẫn đầu các môn đệ Người tiến lên Giê-ru-sa-lem, nơi khổ hình đang chờ Người. Lời yêu cầu của hai ông Gia-cô-bê và Gio-an làm cho Người phải nói lại với các môn đệ là Người không phải đi tới một thành công dễ dàng, nhưng là tới cái

chết.

Có lẽ lời yêu cầu của hai ông Gia-cô-bê và Gio-an làm chúng ta khó chịu, vì thật là không đúng lúc, nhưng chúng ta có thể thán phục lòng trung thành của hai ông.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU – PHỤC VỤ

Người đứng đầu là người thế nào ?

Người đứng đầu phải xử sự ra sao ? Những người đứng đầu hành động thế nào, trong một nhóm, một gia đình ? Các vị lãnh đạo quốc gia mỉm cười với đám đông và ôm hôn, trước ống kính của máy quay phim, đưa bé tới tặng hoa cho họ, nhưng thật sự, ai là người phục vụ ? Ai là người để cho người khác phục vụ mình ? Chúa Giê-su đến để phục vụ và Người phục vụ nhân loại bằng cái chết tự nguyện của Người : Người hạ mình vâng lời, mặc lấy thân nô lệ và chết trên cây thập tự (Pl 2,7).

Uống chén chịu phép rửa là cách diễn tả bằng hình ảnh những đau khổ và cái chết của Chúa Giê-su.

Chúng tôi trích dẫn một bài thơ ngắn của Lão Tử, nhà hiền triết Trung Quốc, vịnh về cùng một chủ đề :

Sông, biển đã làm gì

Để cai trị trăm thung lũng ?

Nó đặt mình nằm dưới tất cả

Và vì thế nó cai trị trong hàng trăm thung lũng.

Nếu thánh hiền muốn làm đầu dân tộc

Hãy học nói năng cho khiêm tốn.

Nếu muốn lãnh đạo dân

Hãy đặt mình vào chỗ rốt hết.

Đó là cách thánh hiền ở trên dân

Mà không áp bức dân.

Người lãnh đạo dân

Mà không làm dân khổ.

Người ta sẵn sàng đặt người lên hàng đầu

Mà không cảm thấy chán ngán.

Vì người chẳng đua tranh với ai

Nên chẳng ai đua tranh giành lại được người.

Mác-cô 10:46:

10,46

Ba-ti-mê chính là mẫu người môn đệ trung thành. Chính anh đã cầu xin với Thiên Chúa cho anh được “thấy” và Người đã cho anh “thấy”. Ngược lại với chàng thanh niên giàu có (10,17-22) tới tìm ánh sáng nhưng lại quay đi khi đã thoáng thấy, Ba-ti-mê khẩn cầu Chúa Giê-su cho anh được sáng mắt và khi anh thấy được, anh bước theo Người.

Tương phản với thái độ khiêm nhu và dứt khoát của anh mù, Mác-cô nhấn mạnh tư cách bất nhất của đám đông. Họ không hiểu nỗi đau của người tàn tật cũng không hiểu lòng tin thúc đẩy anh kêu lên. Nhưng khi Chúa Giê-su gọi người mù thì ngay tức khắc đám đông kêu anh với vẻ nịnh hót : Can đảm lên, Người gọi anh đấy .

Con vua Đa-vít ! Đây là một cách xưng hô chỉ Đấng Mê-si-a.

11

Mác-cô 11:1:

11,1

X. phần bình giải Mt 21,1.

Đấng Cứu Độ

Từ Giê-ri-khô, Chúa Giê-su “lên” Giê-ru-sa-lem cùng với đoàn người dự lễ Vượt Qua. Trong số này, có nhiều người từ miền Ga-li-lê. Nhận ra Đức Giê-su trong đám hành hương, họ nghĩ rằng Người sẽ để dân chúng tôn Người làm Đấng Mê-si-a.

Cho đến thời điểm này, Chúa Giê-su luôn từ chối để người ta tôn mình làm Đấng Mê-si-a, vì họ chờ đợi một sự giải thoát khác với điều Người đem đến cho họ. Nhưng vào lúc này, sứ vụ của Người sắp chấm dứt, thì đã đến giờ Đức Giê-su phải tỏ mình ra cách công khai. Người là Đấng Thiên Chúa sai đến, và sau Người sẽ không còn một đấng nào khác.

Đức Giê-su được Thiên Chúa sai đến với mọi dân tộc, nhưng tiên vàn Người đến như Đấng Cứu Độ của dân Ít-ra-en. Người đã đến đúng vào thời điểm dân tộc này cần được cứu độ, vì mọi sự ngày càng xấu hơn. Các ngôn sứ đã loan báo một vị vua hiền hoà, đến viếng thăm dân, khiêm tốn ngồi trên lưng lừa như người dân đơn sơ hiền hoà, thay vì ngồi trên lưng ngựa như vị tướng quân (Dcr 9,9). Vì thế, Chúa Giê-su đã quyết định đi vào thành Giê-ru-sa-lem theo cách thức ấy. Các người Ga-li-lê tỏ ra hồ hởi đến ồn ào náo động nhưng Người không lôi cuốn được cư dân trong thành.

Người Do-thái không nghĩ rằng Đấng Cứu Độ của họ lại đến một cách

khiêm tốn như thế. Suốt dòng lịch sử, nhiều lần Thiên Chúa đã giải thoát họ khỏi áp bức, đói khát bởi những người Thiên Chúa sai tới. Lần này Đấng Cứu Độ đích thân đến chỉ cho họ con đường cứu độ, là tha thứ và bất bạo động, nhưng họ đã không nhận ra Người. Ngay cả những người Ga-li-lê đã hoan hô nghênh đón Đức Giê-su vào thành Giê-ru-sa-lem, hy vọng sẽ nghe được một tuyên bố nặc mùi chính trị, cũng sẽ chối bỏ Người vài ngày sau đó.

Mác-cô 11:12:

11,12

“ Từ nay, không bao giờ có ai ăn trái của mào nữa ! ” Chuyện cây vả bị nguyên rửa là một “ cử chỉ ngôn sứ ” (x. Is 20,2 ; Gr 27,2 ; Ed 5,1 ; 12,3...). Mác-cô nhấn mạnh tính cách lạ kỳ của lời nguyên rửa : vì không phải là mùa vả , đã làm cho các môn đệ ngạc nhiên. Ngày hôm sau, khi đi ngang cây vả và thấy nó đã chết khô, các ông lại ngạc nhiên hơn nữa, lúc đó Chúa Giê-su sẽ dạy các ông bài học về sức mạnh của lòng tin.

ĐỀN THỜ

Mác-cô 11:15:

11,15

Đối với người Do-thái, đền thờ Giê-ru-sa-lem là Đền Thờ duy nhất của Thiên Chúa độc nhất. Mỗi thành và mỗi làng có hội đường để dân chúng tập hợp, nghe đọc Kinh Thánh và hát thánh vịnh, nhưng các tư tế chỉ dâng lễ tế và cử hành phụng tự trong Đền Thờ. Một ngôi nhà có chiều kích khiêm tốn, được đặt ở trung tâm tổng thể kiến trúc. Chỉ có các tư tế có nhiệm vụ dâng hương mới được vào đó, còn dân chúng thì chen chúc nhau trong các sân. Tại đây con buôn mua bán, đổi tiền, cung cấp súc vật, chim chóc cho việc tế lễ.

Tin Mừng Gio-an nhấn mạnh tính ngôn sứ của thái độ Chúa Giê-su : “ Các ông cứ phá huỷ Đền Thờ này đi ; nội trong ba ngày tôi sẽ dựng lại ” (Ga 2,19), còn Tin Mừng Mác-cô thì dừng lại ở sự kiện tẩy uế Đền Thờ. Thật

vậy, con buôn chiếm các sân Đền Thờ, nhiều người chen lấn mua bán, không mấy quan tâm đến việc cầu nguyện và tế tự. Các tư tế tỏ ra quá quen với cảnh huyên náo này, và thượng tế Cai-pha thì được hưởng quyền lợi nhiều nhất vì chính ông cấp giấy phép cho con buôn mua bán súc vật trong Đền Thờ. Chúa Giê-su không phải là tư tế hay người bảo vệ Đền Thờ, nhưng Đền Thờ là nhà Cha Người, nên Người đuổi kẻ bán người mua ra khỏi đó. Nhà của Ta sẽ được gọi là nhà cầu nguyện của muôn dân. Các sân bị con buôn chiếm làm nơi chợ búa, đúng là nơi dành riêng cho ngoại kiều. Vậy đối với Chúa Giê-su, “tẩy uế Đền Thờ” là trả lại Đền Thờ ý nghĩa đích thực của nó, cho phép dân ngoại có được một nơi ưu tuyển dành cho họ để gặp gỡ Thiên Chúa.

Mác-cô 11:20:

11,20

SỨC MẠNH CỦA LÒNG TIN

...mà trong lòng chẳng nghi nan, nhưng tin rằng điều mình nói sẽ xảy ra. Xem cũng ý đó ở Gc 1,6. Ở đây, Chúa Giê-su muốn nói rõ hơn về “lòng tin có thể chuyển núi dời non” (x. 1 Cr 13,2). Chúa không nói lòng tin này sẽ được ban cho mọi người vào mọi lúc, mà nói đây là một đặc sủng, một ân huệ Thiên Chúa ban cho ai Người muốn (x. 1 Cr 12,9). Đây là một xác tín trong lòng rằng Thiên Chúa muốn làm một phép lạ, và, lòng tin vững chắc như thế cho ta đủ can đảm để hành động và ra lệnh nhân danh Thiên Chúa.

Nhưng lời hứa của Chúa Giê-su cũng có một ý nghĩa đối với mọi lời cầu nguyện của ta. Dĩ nhiên, ta đừng nghĩ rằng Thiên Chúa sẽ luôn làm các phép lạ ta xin. Nếu tôi xin Người cho trúng số độc đắc, thì Thiên Chúa đâu vì thế mà phải nghĩ rằng tôi sẽ sống tốt hơn một khi trở nên giàu có hơn. Nhưng trong thực tế, kẻ yếu mến Thiên Chúa cách khiêm nhường thì khi gặp thử thách vẫn biết Thiên Chúa muốn giúp mình. Vì thế, kẻ ấy cầu nguyện sốt sắng, biết rằng Thiên Chúa nghe lời mình xin. Như vậy kẻ say mê Nước Thiên Chúa thì xin Chúa gạt bỏ những chướng ngại vật đang ngăn cản sự phát triển của Nước Người.

Chúng ta không dễ dàng xin Thiên Chúa làm những việc lớn lao hay những việc trông thấy được, vì nếu Thiên Chúa từ chối thì làm sao còn có thể tin vào Người được ? Hẳn là quá tốt đẹp nếu chỉ xin Thiên Chúa ban “ân sủng của Người”, sức mạnh nội tâm mà thôi. Nhưng nhiều người xin như vậy không phải vì quý trọng đời sống nội tâm cho bằng sợ không thấy có gì xảy đến. Có ai dám xin trời mưa hay trời hạn như ngôn sứ Ê-li-a đã làm, cũng như những người nghèo khổ mà Thiên Chúa lắng nghe vẫn còn làm ? Nhưng những kẻ đã dám liều mất tất cả vì Tin Mừng, như các Thánh, thì dám xin Thiên Chúa làm điều không thể làm được, vì họ nghe theo những dun dủi của Thánh Thần.

Cứ tin là mình đã làm được rồi (c.24). Chúa Giê-su mời gọi chúng ta cầu nguyện với lòng tin và bền đỗ, cho đến khi Chúa cho chúng ta cảm nhận cách chắc chắn rằng Người đã đoái nghe lời cầu xin của chúng ta ; hoặc ngược lại, sẽ cho chúng ta thấy rằng điều chúng ta xin không phải là hợp ý Người : lúc ấy, chúng ta sẽ thôi không cảm thấy ao ước điều đó nữa là khác.

Mác-cô 11:27:

11,27

CÁC TƯ TẾ XU THỜI

Chúa Giê-su đã không xin phép giảng dạy trong Đền Thờ cũng không xin phép đuổi con buôn ra khỏi đó. Người hành động một cách hoàn toàn tự do như các ngôn sứ thuở xưa. Vì các tư tế có nhiệm vụ bảo vệ đức tin chân thật, nên họ có muốn kiểm tra xem Chúa Giê-su có phải là ngôn sứ thật hay không cũng là chuyện bình thường. Nhưng các tư tế ấy có thật sự quan tâm đến sự thật không ? Họ có sẵn sàng nhìn nhận Chúa Giê-su là Đấng Thiên Chúa sai đến hay không ?

Xét bề ngoài, các tư tế chỉ quan tâm đến một trật tự thuận lợi cho họ thôi, và ngay trước khi nghe Chúa Giê-su, họ đã xét đoán Người là một kẻ phá rối.

Vì thế, Chúa hỏi họ về ông Gio-an Tẩy Giả. Ông này đã giảng dạy dân chúng, và đây là sự kiện tôn giáo quan trọng nhất trong hai năm qua. Vì thế, lẽ ra các tư tế phải có ý kiến. Nhưng họ đã không làm và cũng không sẵn sàng làm điều đó. Vậy làm sao họ có thể đòi Chúa Giê-su phải trả lễ hành động của Người ? Rõ ràng là họ chỉ can thiệp khi thấy có lợi cho mình thôi.

Thái độ của Chúa Giê-su buộc các người lãnh đạo tôn giáo thuộc mọi thời đại phải tự vấn xem họ có hội đủ các điều kiện cần thiết để dân chúng tôn trọng các lời tuyên bố cũng như các lời lên án của họ không.

12

Mác-cô 12:1:

12,1

NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC THIÊN CHÚA TUYỂN CHỌN

Trong dụ ngôn này, vườn nho là Nước Thiên Chúa, người Do-thái là dân Thiên Chúa, nên họ đã đi đến chỗ đồng hoá lợi ích riêng của họ với lợi ích của Thiên Chúa. Thiên Chúa đã giúp họ chống lại các dân tộc khác và họ tin chắc rằng họ đã được cứu độ. Họ không chút quan tâm đến số phận của tha nhân, những người không biết Thiên Chúa.

Thiên Chúa đã giao Nước của Người cho dân Do-thái ; nói cách khác, Người đã hướng dẫn họ suốt dòng lịch sử để họ trở thành một gương mẫu cho các dân khác noi theo. Họ có nhiệm vụ chia sẻ kinh nghiệm họ cho các dân để các dân phát huy công lý, tinh thần trách nhiệm và tình huynh đệ : đó là hoa lợi mà Thiên Chúa muốn được thu hoạch.

Thiên Chúa đã sai các ngôn sứ đến với họ để nhắc nhở họ món nợ ấy, nhưng họ nào để tai nghe. Cuối cùng, Con Thiên Chúa xuống thế làm người đến với họ, nhưng mọi sự vẫn như trước. Người sẽ bị quăng ra

ngoài vườn nho nghĩa là bị dân tộc mình chối bỏ. Vì thế, Nước Thiên Chúa được giao cho người khác, cho những người được quy tụ vào Giáo Hội Chúa Ki-tô.

Nếu Giáo Hội có các lời hứa ban sự sống đời đời và tin chắc rằng Thiên Chúa sẽ không bao giờ bỏ rơi mình, cho dù mình có bất trung đến đâu đi chăng nữa, thì điều này không có nghĩa là mảng này hay mảng kia trong Giáo Hội không thể biến mất.

Lịch sử cho thấy rằng ngày nay Giáo Hội vắng mặt tại nhiều miền hay nhiều môi trường xã hội mà trong quá khứ đã có nhiều cộng đoàn Ki-tô hữu nổi tiếng. Trước hoàn cảnh như vậy, họ tìm những “nguyên nhân lịch sử” để lý giải thì nhiều khi dễ hơn là tự vấn mình về sự sa sút tinh thần Phúc Âm của các cộng đoàn này.

Mác-cô 12:13:
12,13

CHÍNH TRỊ VÀ TÔN GIÁO – XÊ-DA

Các địch thủ của Chúa Giê-su hỏi Người về khoản thuế mà người Do-thái phải nộp cho Xê-da, hoàng đế Rô-ma. Đây là một cách họ gài bẫy Người, vì lúc bấy giờ xứ Pa-lét-tin được đặt dưới quyền đô hộ của người Rô-ma, nên người Do-thái phải chịu ách thống trị của họ.

Người Pha-ri-sêu và phe Hê-rô-đê vốn đối nghịch nhau về chính trị giờ đây lại liên minh với nhau. Người Pha-ri-sêu chống lại sự đô hộ của người Rô-ma, trong khi phe Hê-rô-đê lại chấp nhận. Nếu Chúa nói họ phải nộp thuế cho Xê-da, thì người Pha-ri-sêu có lý do để làm Người phải mất uy tín trước mặt dân chúng. Nếu Người nói không phải nộp thuế, thì phe Hê-rô-đê sẽ có lý do để xin người Rô-ma bắt Chúa.

Chúa không lên án cũng không biện minh cho chủ nghĩa đế quốc Rô-ma. Phải chăng như vậy có nghĩa là hoà bình và công lý giữa các dân tộc chẳng liên quan gì đến các “vấn đề thiêng liêng”, và cũng chẳng làm cho

Chúa bận tâm ?

Dĩ nhiên, đây là những vấn đề quan trọng và lịch sử Kinh Thánh cho thấy Thiên Chúa muốn cho mỗi một con người được hưởng tự do, cho các dân tộc có được khả năng phát triển nền văn hoá và đời sống quốc gia riêng. Đây là điều biện minh cho sự dân thân chính trị của các Ki-tô hữu.

Nhưng Chúa Giê-su cũng biết rằng sự giải phóng đích thực con người luôn đi xa hơn các tranh luận và sự đối nghịch giữa các phe phái. Mà vào thời Chúa Giê-su thì dân Do-thái bị xâm xé về mặt chính trị, chia thành nhiều phe phái không đội trời chung, dẫn đến sự kiện Ít-ra-en sẽ bị xoá tên sau cuộc khởi nghĩa vào các năm 66 – 71 CN. Vậy, Chúa Giê-su kêu gọi các địch thủ của mình đặt lại đời sống chính trị vào đúng chỗ của nó, và đừng lẫn lộn đức tin với cuồng tín tôn giáo.

Đối với người Pha-ri-sêu, nộp thuế cho Xê-da, hoàng đế ngoại bang, là chối bỏ Thiên Chúa, Đức Chúa độc nhất của Ít-ra-en. Họ đồng hoá phe quốc gia Do-thái với chính nghĩa của Thiên Chúa và, để phục vụ Thiên Chúa, họ phải đè bẹp các phe phái thù địch khác.

Vì đức tin đòi hỏi một sự tuân phục toàn diện, nên những người hiện còn lẫn lộn đức tin với việc đấu tranh chính trị, thường đi đến chỗ biện minh cho tất cả mọi hành động của đảng phái mình, ngay cả những dối trá và tội ác.

Hoàng đế Rô-ma không phải là Thiên Chúa cho dù ông tự xưng mình như vậy. Hoàng đế áp đặt quyền bính, bắt dân sử dụng đồng tiền Rô-ma, nhưng không thể đòi hỏi lương tâm con người, vốn chỉ thuộc về Thiên Chúa, phải tuân phục ông được. Hoàng đế cũng không phải là “kẻ thù của Thiên Chúa” như người Pha-ri-sêu quan niệm, và để phục vụ Nước Thiên Chúa, thì cũng không cần thiết phải từ chối nộp thuế hay tuân phục luật dân sự do hoàng đế ban hành.

Khi trả lời “Của Xê-da trả về cho Xê-da, của Thiên Chúa trả về cho Thiên Chúa”, Chúa Giê-su phân biệt tôn giáo và chính trị trong một nền văn hoá

mà các nhà chính trị luôn dùng tôn giáo biện minh cho mình và cũng do đó, xem các địch thủ chính trị như là địch thủ của Thiên Chúa.

Mác-cô 12:18:

12,18

Tác giả Mác-cô đã muốn đặt bên nhau các cuộc đối đầu của Chúa Giê-su với hai phái quan trọng nhất trong dân Do-thái : sau nhóm người Pha-ri-sêu, là nhóm Xa-đốc (xem từ vựng : Giáo phái). Nhóm Xa-đốc gồm những người đứng đầu hàng tư tế, tức là những người quản lý dân Thiên Chúa. Họ không tin tưởng vào các giá trị thiêng liêng, và không tin có sự sống lại, xem đó chỉ là những đối mới tai hại làm suy yếu tinh thần quốc gia và quyền hành của bộ máy trung ương. Đối với họ, Kinh Thánh chỉ gồm sách Ngũ Thư là bộ sách đề cập nhiều đến hàng tư tế và không nói gì về sự sống lại.

SỰ SỐNG LẠI

“Sống lại” là gì ? Khi Chúa Giê-su cho con gái ông Gia-ia (Mc 5,21) hay ông La-da-rô (Ga 11,1) sống lại, các người này chỉ phục hồi sự sống mà họ có trước đó thôi ; và sau một thời gian, họ lại phải chết lần thứ hai. Đây không phải là sự sống lại thật.

Nhiều người nghĩ rằng có “một cái gì đó” sau cái chết và một cái gì đó trong chúng ta vẫn tồn tại, đó là “linh hồn”. Thật sự là vậy, nhưng đó không phải là điều cốt yếu.

Sự sống lại không phải là sự tồn tại của “một cái gì đó của chúng ta”, nhưng là một sự đổi mới, một sự hoá thân toàn diện con người. Đây sẽ là một công trình của ân sủng, một ân huệ của Thiên Chúa : ta sẽ được tái sinh từ chính Thiên Chúa.

Chúng ta thường tìm cách tưởng tượng xem ta sẽ như thế nào, một khi đã sống lại. Sự tò mò này chính đáng nhưng không đem lại những câu trả lời thoả đáng. Vấn đề này đã làm cho các tín hữu tiên khởi phải hoang

mang như chúng ta và thánh Phao-lô đã cố gắng cung cấp cho ta một vài ánh sáng (x. 1 Cr 15,35-57), nhưng các lời giải thích chưa làm chúng ta thoả mãn.

Điều ta phải nhìn nhận là bao lâu còn sống trong thế giới hiện tại, đương nhiên lệ thuộc vào vật chất và thời gian, thì “thế giới mới, trời đất mới” mà các ngôn sứ và Chúa Giê-su đã loan báo (x. Is 65,17 ; Kh 21,1-4), ta không thể tưởng tượng ra nó như thế nào được cả.

Nếu ta phải so sánh như thánh Phao-lô đã làm thì ta có thể nói như sau : làm sao một người đã từng chỉ thấy những hạt giống thôi, lại có thể tưởng tượng nổi một cây trổ đầy hoa, hay một cây đã phát triển đầy đủ là như thế nào ? Xét bề ngoài, có cái gì chung giữa các hạt giống có khi nhỏ bằng đầu kim, không màu sắc, không sự sống, với một cây đã phát triển đầy đủ, với màu sắc khác nhau, đong đưa theo chiều gió ? Nhưng kẻ nhìn ngắm cây thì biết sự sống mình đang trỗi trờ từ đâu mà đến. Đối với ta bây giờ cũng vậy, ta không tưởng tượng được toàn thân ta sẽ như thế nào trong cuộc hoá thân mà Thiên Chúa dành cho chúng ta. Nhưng khi nó đã hoàn tất, thì ta hiểu được nguồn sinh lực nào liên kết con người mai hậu với con người hôm nay của chúng ta.

Những điều trên đây cho phép ta hiểu được hai điểm mà Chúa Giê-su đưa ra khiến trách người Xa-đốc :

Các ông không biết quyền năng Thiên Chúa. Họ chỉ tưởng tượng ra một thứ biếm hoạ về sự sống lại.

Các ông không biết Kinh Thánh. Chỉ các sách Cựu Ước được viết muộn hơn mới nói đến sự sống lại, và nhóm Xa-đốc không nhìn nhận các sách này. Trong thực tế, toàn bộ Kinh Thánh giới thiệu cho ta một Thiên Chúa hằng sống làm cho con người được trở thành bạn hữu của Người.

Ta là Thiên Chúa của Áp-ra-ham, Thiên Chúa của I-xa-ác, Thiên Chúa của Gia-cóp. Nếu Thiên Chúa kết thân như thế với các tổ phụ, thì làm sao Người có thể đứng dưng được trước cái chết của họ và để họ phải hư nát

đời đời, trong khi Người bình thần vui hưởng vinh quang của mình ?

Mác-cô 12:28:
12,28

YÊU MẾN THIÊN CHÚA

Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người. Nhiều Ki-tô hữu ngạc nhiên khi thấy điều răn đứng đầu này lại không có trong Mười Điều Răn mà ông Mô-sê đã truyền lại cho dân Ít-ra-en trong sa mạc. Các điều răn chỉ nói đến việc “phụng sự Thiên Chúa”. Nhưng chúng ta gặp thấy câu ấy trong Đnl 6,5.

Lý do là vì người ta dễ cảm nhận lòng quảng đại của Thiên Chúa trong tạo thành, thán phục và biết ơn Người, hơn là sống với Người trong tương quan tình yêu hai chiều. Điều này chỉ được khám phá vào thời các ngôn sứ và được sách Đệ nhị luật đặc biệt nhấn mạnh trong các diễn từ. Và chúng ta sẽ chỉ đạt được điều này từ kinh nghiệm đời sống Ki-tô giáo.

Yêu mến Thiên Chúa không phải là một điều răn như các điều răn khác cho biết các việc phải làm hay các điều phải tránh, như “Người phải nghỉ ngơi ngày Chúa nhật”, hay “Người chớ ngoại tình”. Yêu mến Thiên Chúa liên quan đến toàn bộ cuộc sống.

Đó là nguyên nhân tại sao Tân Ước không trình bày “yêu mến Thiên Chúa” như một điều răn nhưng như hoa trái đầu mùa của Thần Khí mà Thiên Chúa ban cho các nghĩa tử nam nữ của Người (Rm 8,15, 22). Thiên Chúa là Đấng ta phải yêu mến trước hết (Mt 6,9-10 ; 1 Ga 4,7), đặc biệt nơi bản thân Con của Người (2 Cr 5,15 ; 1 Pr 1,8). Không có tình yêu tha nhân đích thực nếu không có tình yêu đối với Thiên Chúa (x. 1 Ga 5,2).

Người phải yêu mến Thiên Chúa người hết lòng. Người phải yêu mến Thiên Chúa hơn cả những người mà người yêu thương nhất. Người phải thiết tha ao ước điều đó, và trong mọi sự phải tìm kiếm điều Thiên Chúa chờ đợi ở nơi người.

Người phải yêu mến Thiên Chúa hết linh hồn, hết trí khôn. Người phải dùng phần trí tuệ cao quý nhất của người để nhận biết Người. Nhìn vào cuộc sống mình, người sẽ hiểu ra Thiên Chúa đã dẫn dắt người như thế nào. Nhìn xem những gì đang xảy ra trong thế giới và các biến cố xảy ra mỗi ngày, người tìm hiểu xem Nước Thiên Chúa đang đến ra sao. Kiên trì cầu nguyện và đọc Kinh Thánh, người phải xin Thiên Chúa thông ban cho mình Thần Khí của Người để người nhận biết Thiên Chúa hơn.

Người phải yêu mến Thiên Chúa hết sức lực người. Vì người rất yếu đuối, nên phải xin Thiên Chúa giúp đỡ, và cố gắng gia nhập đoàn ngũ những người tới đích thực của Thiên Chúa, bằng cách sử dụng các phương thế mà Giáo Hội cung cấp cho người.

Yêu mến người thân cận như chính mình là điều răn thứ hai vì ta không thể hiểu và giữ điều răn này mà không yêu mến Thiên Chúa. Thiên Chúa đòi hỏi ta nhiều hơn là sống liên đới với người thân cận hoặc quan tâm đến người đau khổ. Ta phải cố gắng nhìn anh chị em ta như Thiên Chúa nhìn họ và ao ước họ có được những gì chính Thiên Chúa muốn cho họ. Trong số bao nhiêu điều tốt lành mà ta có thể làm cho người thân cận, ta phải chọn những điều Thần Khí Thiên Chúa dạy ta phải làm. Tất cả các điều này đòi hỏi trước hết là chúng ta nhận biết và yêu mến Thiên Chúa.

Mác-cô 12:37:

12,37

Các kinh sư không phải là những người xấu. Họ trở thành những bậc thầy về mặt tôn giáo vì họ quan tâm đến tôn giáo. Nhưng khi bậc thầy không còn muốn trở thành “bậc thánh” nữa, thì họ chỉ còn là những con người yếu đuối. Lòng kính trọng dành cho họ lại khiến họ tự cho phép mình phạm rất nhiều lệch lạc mà nếu người khác phạm phải thì sẽ bị trừng phạt nặng nề.

Mác-cô 12:41:

12,41

Tác giả Mác-cô kể lại câu chuyện bà goá nghèo để đối lại chuyện được kể trong đoạn trước. Giữa vô số tín hữu, duy chỉ người đàn bà này đã dâng cho Thiên Chúa cách phải đạo. Bà là hiện thân của đám đông những người nghèo khổ tuy không có gì nhiều nhưng lại tìm cách chia sẻ chút của ít ỏi mình có. Một người có đồng lương khiêm tốn thường có khả năng hy sinh một số giờ làm việc để học hỏi và tham gia một công tác tập thể phục vụ người khác, trong khi những người khác lại nói : “Còn tôi, tôi không thể làm như vậy : đồng lương tôi cao hơn nhiều và tôi sẽ mất mát quá nhiều !” Đồng lương ít ỏi mà người nghèo mất lại không có giá trị hơn đồng lương cao mà người khác không muốn mất đó sao ? Chỉ có người nghèo khó mới biết cho tất cả những gì mình có để nuôi thân.

13

Mác-cô 13:1:

13,1

NGÀY TẬN THẾ

Trong Kinh Thánh, các ngôn sứ đã nói một cách khá khó hiểu về cuộc khủng hoảng sẽ khai mạc thời kỳ Triều Đại Thiên Chúa đến trần gian. Theo nhiều ngôn sứ, mọi quốc gia trên thế giới sẽ liên kết với nhau để phá huỷ thành thánh Giê-ru-sa-lem, nhưng vào lúc tuyệt vọng nhất, Thiên Chúa ra tay toàn thắng của Người để thiết lập Vương Quốc của Người (x. Is 66,18 ; Ed 38 ; Ge 4 ; Dcr 14).

Đây là lý do tại sao các Tông Đồ nghĩ tới ngày tận thế khi Chúa Giê-su nói đến ngày đền thờ Giê-ru-sa-lem bị tàn phá. Câu trả lời của Chúa Giê-su rất rõ ràng : thảm kịch sẽ kết thúc với việc Giê-ru-sa-lem bị thất thủ, nhưng đó không phải là ngày tận thế.

Diễn từ mở đầu bằng lời cảnh báo của Chúa Giê-su về biến cố Giê-ru-sa-lem bị tàn phá và nhiều người trong số các thánh giả của Chúa sẽ mục

kích điều này.

Khi anh em nghe có chiến tranh (c.7). Điều này không có nghĩa là Thiên Chúa bỏ mặc thế giới cho quyền lực sự dữ. Đây phải nói là một cuộc sinh nở hơn là một sự ruồng rẫy, vì nhân loại đang trưởng thành và các dân tộc đang đối phó với những vấn đề phức tạp trong đời sống cũng như trong cuộc phát triển. Cơn khủng hoảng mà dân Do-thái trải qua vào thời Chúa Giê-su cũng như những cơn khủng hoảng mà các nền văn minh khác đã kinh qua : một cái gì đó chết đi và một cái gì đó hồi sinh.

Dân chúng hoảng sợ nên dễ bị các tổ chức tuyên truyền, các ý thức hệ lừa gạt. Sợ hãi làm cho họ trở nên mù quáng : họ có những lập trường chính trị cực đoan là bách hại những kẻ không theo cuồng tín của họ. Vì thế, họ khai trừ những người tin. Chúa Giê-su yêu cầu các môn đệ làm chứng (c.9) rằng Người là Đấng Cứu Thế duy nhất, đồng thời công bố các đòi hỏi của Tin Mừng cho các cá nhân cũng như các tập thể xã hội.

Ba mươi năm sau Chúa Giê-su, người Do-thái nổi dậy chống người Rô-ma. Sau các thất bại ban đầu, quân đội Rô-ma tổ chức lại hàng ngũ, cầm chung quanh thành thánh những cờ hiệu mang hình ngẫu tượng mà chúng bái thờ. Nhiều “ Ki-tô giả ” xuất hiện (c.22), nhiều người tự xưng mình là cứu tinh của dân tộc và lôi kéo được nhiều người theo mình.

Thế là các người Do-thái cuồng tín nhất cố thủ trong thành Giê-ru-sa-lem trong khi chờ đợi Thiên Chúa ra tay can thiệp, nhưng họ lại chia rẽ nhau đến nỗi chém giết lẫn nhau. Những người chạy trốn khỏi thành vì đói khát đều bị quân Rô-ma bắt đóng đinh trước tường thành. Cuối cùng khi quân Rô-ma vào thành, phóng hoả đốt đền thờ và các dinh thự, thì những người đã không bị giết –đàn ông, đàn bà, trẻ em– bị bán tại chỗ hoặc đưa về Rô-ma làm nô lệ.

Mác-cô 13:24:

13,24

Nhưng sau cơn gian nan ấy. Sau khi loan báo ngày thế giới Do-thái khánh

tận, Chúa Giê-su nói đến một biến cố còn quan trọng gấp bội : thế giới này sẽ chấm dứt hay đúng hơn, sẽ được biến đổi.

Mặt trời sẽ ra tối tăm, mặt trăng không còn chiếu sáng (c.24). Đây là những hình ảnh lấy từ Is 13,10 và 34,4, nói lên sự hỗn loạn, sự bất ngờ, sự tan rã của thế giới loài người và vũ trụ trước oai phong của vị thẩm phán tối cao.

Người sẽ sai các thiên sứ. Các sách Do-thái thường dùng cụm từ này để chỉ về cuộc phán xét của Thiên Chúa. Vì thế, không nên hiểu tiếng loa, tiếng kèn trong Mt 24,31 và 1 Tx 4,16 theo nghĩa đen.

Mác-cô 13:28:
13,28

Anh em cứ lấy thí dụ cây vả mà học hỏi. Chúa Giê-su lại nói đến biến cố thành Giê-ru-sa-lem bị tàn phá.

Mác-cô 13:32:
13,32

Đoạn này nói đến ngày tận thế. Ngày ở đây là ngày phán xét mà các ngôn sứ còn gọi là “ngày của Đức Chúa” (Am 5,18 ; Xp 1,14).

Thì không ai biết . Chúa Giê-su nói rất rõ ràng như vậy. Thế mà có nhiều người tưởng mình biết được điều mà cả các thiên sứ cũng không biết. Qua các thế kỷ, một số người đã tiên báo ngày tận thế sắp đến rồi (x. 2 Tx 2).

Cả Người Con cũng không, chỉ có Chúa Cha biết mà thôi. Nhiều người hoang mang tự hỏi : như thế, phải chăng Chúa Giê-su không phải Thiên Chúa như Chúa Cha sao ? Đừng quên rằng nếu Chúa Giê-su là Thiên Chúa, là “Thiên Chúa bởi Thiên Chúa”, “Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật”, như ta tuyên xưng trong kinh Tin Kính, thì đồng thời, Người cũng là con của Đức Ma-ri-a, hai cái không thể tách rời và như vậy, Người là người

thật sự : trí thông hiểu vô biên của Thiên Chúa không thể nào được chứa đựng trong tâm trí con người của Chúa Giê-su (x. Lc 3,21 ; Mc 6,1tt).

Đàng khác, thời gian không có cùng một ý nghĩa đối với Thiên Chúa như đối với ta. Thiên Chúa biết “giờ” trong vĩnh cửu, nhưng đó không có nghĩa là “ngày giờ” ấy tương ứng với “một ngày giờ chính xác” trên tấm lịch của ta. Ở tầm mức chúng ta, ngày giờ không được xác định, nhưng tùy ở cách thức chúng ta làm cho Triều Đại Thiên Chúa qua các nỗ lực và lời cầu nguyện của mình (x. 2 Pr 3,12).

Mác-cô 13:33:

13,33

Đây là một đoạn thu gom dụ ngôn những yến bạc (Mt 25,14) và dụ ngôn mười trinh nữ (Mt 25,1). Đoạn văn dạy chúng ta phải biết chờ đợi Chúa đến bằng cách hoàn tất công việc Người giao phó. Người giữ cửa tượng trưng cho các người có trách nhiệm lãnh đạo Giáo Hội ; họ không phải là người chủ nhưng chỉ là người nắm giữ chìa khoá của Giáo Hội.

CHÚA KI-TÔ ĐẾN NHƯ THẾ NÀO : SỰ DẪN THÂN CỦA NGƯỜI KI-TÔ HỮU

Trong nhiều đoạn Tin Mừng, Chúa Giê-su kêu gọi chúng ta phải tỉnh thức chờ đợi Người đến. Khi nào Người đến ? Làm sao Người có thể đến với ta nếu ta phải chết trước ngày Người đến trong vinh quang ?

Đúng là ta sẽ gặp Chúa vào ngày ta lìa đời. Tuy vậy, Chúa có trăm ngàn cách đến với ta trong khi ta chờ đợi và làm phần việc của mình.

Mỗi người một việc (c.34). Một khía cạnh dẫn thân của ta với Chúa Ki-tô là dẫn thân trong cộng đoàn Ki-tô hữu, tức là Giáo Hội : Tham dự cầu nguyện chung, cử hành thánh lễ, dạy giáo lý hay tham gia các sinh hoạt khác tương tự như thế. Và khi ta tham dự các sinh hoạt này, Chúa Ki-tô đến với ta : Người đến không chỉ một lần mà nhiều lần. Ta thấy Người đến khi các anh chị em chúng ta hoán cải ; Người đến ban cho ta sức mạnh và sự khôn ngoan ; Người đến với ta trong kinh nguyện bằng cách

cho chúng ta cảm thấy chắc chắn rằng Người luôn hiện diện trong chúng ta.

Người cũng đến với ta trong cuộc sống hằng ngày. Các ngôn sứ đã thấy Thiên Chúa đến trong các biến cố đưa đến khủng hoảng và đổi mới. Đôi khi Người đến với tư cách Đấng Phục Sinh qua các biến cố vui mừng đem lại sự sống và niềm vui, cho người nghèo khổ được hưởng công lý nhiều hơn, được hy vọng nhiều hơn. Khi khác, Người lại đến với cuộc thương khó và cái chết của Người.

Chính vì Người đến trong lịch sử đời thường của ta mà ta phải dẫn thân phục vụ thế giới. Công việc gia đình, sáng kiến trong lãnh vực xã hội, chính trị : mỗi người phải canh thức theo cách riêng của mình.

Hãy canh thức (c.35), vì nhiều người tỏ ra quảng đại trong thời gian đầu, nhưng sau đó quên mất mục đích và cuối cùng chỉ còn là những nhà quản lý, những người hiếu động. Họ xả thân thực hiện một số công việc, tham gia một số phong trào, nhưng không hiến thân cho chính Thiên Chúa, nên cuộc sống của họ đầy tràn mâu thuẫn. Họ làm những điều kỳ diệu trong một thời gian, rồi đột ngột bỏ hết tất cả. Họ làm những việc có ích, nhưng không thấy lúc nào phải dừng lại mà đi theo một hướng khác. Họ làm công việc của họ và không để cho Chúa làm chủ tinh thần, con tim và toàn bộ cuộc sống của họ.

Đối với những người luôn canh thức thì khác hẳn : qua trung gian của họ, Thiên Chúa đến với loài người.

Một lần nữa, từ gần 1500 năm, người Do-thái mừng ngày kỷ niệm họ ra đi khỏi đất Ai-cập. Lễ Vượt Qua –hay cuộc vượt qua của Chúa– là ngày lễ độc lập, ngày lễ trọng nhất trong lịch tôn giáo.

Nhưng từ hơn 40 năm qua, nền độc lập dân tộc đã không còn nữa. Vì thế, lễ Vượt Qua khơi dậy lại nơi họ ước muốn sống tự do và cũng gây ra tình hình bất ổn.

Từ khắp xứ Pa-lét-tin, người Do-thái hành hương lên Giê-ru-sa-lem, vì con chiên vượt qua phải được sát tế trong Đền Thờ và ăn thịt tại Giê-ru-sa-lem. Mỗi gia đình phải ăn thịt chiên nướng với rau đắng và bánh không men, hát luân phiên thánh vịnh và những lời chúc tụng, trong khi nhiều lần nâng những chén rượu theo một nghi thức cổ truyền và rất tỉ mỉ. Người chủ gia đình kể lại biến cố Xuất Hành ra khỏi Ai-cập, và khi nghe nhắc lại quá khứ, mọi người cầu xin Chúa giải thoát dân Người khỏi cảnh lầm than ô nhục.

Đa số người trong dân cũng như trong số các nhà lãnh đạo không thể nào có một cái nhìn mới về tương lai. Thế nhưng, ơn cứu độ cho Ít-ra-en, dân Thiên Chúa, tiên vãn đâu phải là đập tan xiềng xích về mặt chính trị, nhưng là khám phá ra sứ mạng đích thực của mình : sống giữa lòng thế giới mà làm chứng cho tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa dành cho mọi người, không phân biệt chủng tộc hay đảng phái.

Tin Mừng là men duy nhất có thể giải thoát loài người, lấy điều lành thắng điều dữ, và ơn cứu độ thì ở nơi Chúa Ki-tô. Nhưng người Do-thái đâu đã nhận biết điều này. Họ không tin tưởng Người vì đối với họ, giáo lý của Người xem ra quá lý tưởng. Giu-đa là một trong số những người hối hận vì đã theo một người lãnh đạo không dẫn họ đi đến đâu cả.

Chúa Giê-su cũng đã không làm được gì nhiều trong hai năm ấy. Kể từ khi ông Gio-an Tẩy Giả làm phép rửa cho Người. Nhưng bấy nhiêu cũng đủ cho các nhà lãnh đạo tôn giáo phải nể Người. Không một xã hội nào có thể dung nạp sự hiện diện của một con người tự do và không vướng mắc tội lỗi.

Mác-cô 14:3:

14,3

X. Ga 12,1 và phần bình giải Lc 7,36.

Vài ngày trước lễ Vượt Qua, trong khi Chúa Giê-su dùng bữa tiệc tại Bê-ta-ni-a (x. Ga 12,1), cô Ma-ri-a công khai biểu lộ tình yêu thầm thiết và say đắm của mình đối với Chúa Giê-su. Như người khác có mặt ở đó cũng yêu mến Chúa mặc dù không biết bày tỏ tình yêu của mình. Nhiều người khác nữa cũng thấy bị dỗi vì cô Ma-ri-a quan tâm đến Chúa Giê-su nhiều hơn quan tâm đến người nghèo.

Cô ấy vừa làm cho tôi một việc nghĩa. Người Do-thái nhìn nhận việc chôn xác kẻ chết là một trong “các việc nghĩa”. Đối với Chúa, việc làm của cô Ma-ri-a là một dấu chỉ báo trước cái chết sắp xảy ra của Người. Không nên để mất một giây trong những giờ ít ỏi Người còn sống giữa chúng ta. Theo Người, ở với Người trong những giờ phút cuối cùng này thì quan trọng hơn là đi giúp người nghèo. Trong Mc 2,19, ta cũng nhận thấy có điều tương tự liên quan đến những người tỏ ra bị câu thúc trong việc ăn chay, cầu nguyện.

Giu-đa Ít-ca-ri-ốt (c.10). Tin Mừng nhấn mạnh nét tương phản giữa hành động của cô Ma-ri-a và Giu-đa Ít-ca-ri-ốt.

Mác-cô 14:12:

14,12

GIAO ƯỚC MỚI

Trong bữa tiệc Vượt Qua, Chúa Giê-su muốn xác định ý nghĩa của cuộc thương khó mà Người sắp phải chịu. Người đến với cái chết mà Người đã đón nhận một cách tự do, cái chết sẽ cứu độ thế giới.

Nhưng Chúa Giê-su cứu độ thế nào ? Người sẽ đưa lịch sử nhân loại đến

chỗ hoàn tất : con người và các dân tộc cần phải đạt đến độ chín muồi, đối đầu rồi, cuối cùng kết hợp lại với nhau trong một thân thể duy nhất. Thế giới phải trải qua trăm ngàn lần khủng hoảng và chết chóc để tiến tới sự sống lại. Trong dòng lịch sử này, Thiên Chúa gia tăng và ban phát các ơn lành của Thần Khí Người, và dẫn đưa các người được tuyển chọn tới sự thánh thiện.

Chúa Giê-su đã đưa ra một sứ điệp dẫn nhân loại, nhưng cũng cần phải có một dân Thiên Chúa, một số ít người, một nắm men cảm thấy mình nhập cuộc vào công trình của Thiên Chúa và Thiên Chúa cũng đích thân có lời cam kết với họ.

Mười hai thế kỷ trước ngày Đức Giê-su sinh ra. Thiên Chúa đã lập Giao Ước trên núi Xi-nai để Ít-ra-en trở thành dân Thiên Chúa giữa tất cả các dân tộc khác. Nhưng thời gian trôi qua, dân Thiên Chúa càng tỏ ra bất trung, nên các ngôn sứ chờ đợi một cái gì khác, một giao ước mà hiệu quả đầu tiên sẽ là ơn tha thứ tội lỗi (x. Gr 31,31). Gia đình Thiên Chúa không còn đồng hoá với một chủng tộc, nhưng bao gồm những người tin đã được tha thứ tội lỗi : đó là Giáo Hội.

Hôm trước ngày chịu chết, Chúa Giê-su nhắc lại Giao Ước thứ nhất lập trên núi Xi-nai, khi máu súc vật được rảy lên dân (x. Xh 24,8). Người sắp đổ máu mình ra vì muôn người (Is 53,11). Ở đây, muôn người đặc biệt nhắm đến Giáo Hội. Cái chết của Chúa Giê-su thanh tẩy tất cả những ai sẽ làm thành dân riêng của Người trên trần gian.

Mỗi lần cử hành lễ tạ ơn tức là thánh lễ, ta lặp lại Giao Ước này. Chúa Giê-su trở thành bánh thiêng liêng của ta và thánh hiến ta cho Cha của Người để càng ngày ta càng có thể thông phần vào công trình cứu độ của Người.

Bữa ăn cuối cùng này của Chúa Giê-su là nghi lễ phụng vụ Ki-tô giáo đầu tiên. Thay thế các nghi lễ cử hành trọng thể trong Đền Thờ, thời khắc phụng vụ quan trọng nhất của đời sống Giáo Hội sẽ là một bữa ăn huynh đệ, trong đó màu nhiệm chết và sống lại được tái hiện.

Chẳng bao giờ Thầy còn uống sản phẩm của cây nho nữa. Lễ tạ ơn loan báo ngày Chúa Giê-su sẽ cử hành tiệc thánh trong Nước Thiên Chúa với toàn thể nhân loại quy tụ nơi Người.

Để hiểu được ý nghĩa của bữa Tiệc Ly, phải đọc các diễn từ tiền biệt của Chúa Giê-su nói với các Tông Đồ mà tác giả Gio-an đã sắp xếp vào đêm thứ Năm Tuần Thánh (x. Ga 14-17). Chúa Giê-su đã đến và dùng lời của Người để chuẩn bị đổ tràn Thần Khí trên các người tin. Bấy giờ thì Người hiện diện cách đặc biệt và tác động nơi các môn đệ với một hiệu lực mới khi họ họp nhau cử hành bữa tiệc của Chúa. Ông Gio-an giải thích điều này trong Ga 6 và ông Phao-lô trong 1 Cr 11,17tt.

Mác-cô 14:32:

14,32

SỰ THINH LẶNG CỦA THIÊN CHÚA

Chúa Giê-su một mình đương đầu với cái chết và một mình thắng nó bằng cách mang lấy nơi mình định mệnh của tất cả mọi người. Người nhìn thấy sự độc ác của những kẻ hành hạ Người hay những kẻ cho phép người ta hành hạ Người. Và đằng sau những con người này, Người nhìn thấy quyền lực của tối tăm.

Vào thời điểm này, Chúa Giê-su là con người của đau khổ, là hiện thân của tội lỗi (2 Cr 5,21) : tội lỗi loài người đè nặng trên vai Người, tội lỗi mà Người lấy mạng sống mình để làm giá chuộc đền. Người cầu nguyện cùng Chúa Cha công chính và yêu quý của Người mà cảm thấy hãi hùng đến chết được .

Chúa Giê-su chỉ lặp lại một câu, nói lên lời cầu nguyện trọn hảo : Áp-ba, Cha ơi ! Xin làm điều Cha muốn. Có những thời, những nơi mà Giáo Hội chịu sự bách hại, phải hấp hối mà không còn làm gì khác hơn là cầu nguyện để ý Thiên Chúa được thể hiện. Lúc đó, lời cầu nguyện của Giáo Hội lại có hiệu lực hơn bao giờ hết.

Nhiệm mầu thay cơn hấp hối của Con Thiên Chúa ! (hấp hối nghĩa là chiến đấu). Người sẽ ban cho biết bao kẻ tử đạo có đủ sức mạnh để không sợ chịu sự tra tấn, đòn vọt, thế mà Người lại muốn cảm nhận hết sự yếu đuối của con người. Khi làm người vì chúng ta, Người đã không gian dối : Người đã muốn nếm đến cả nỗi thất vọng của con người trước cái chết.

Như tác giả thư gửi tín hữu Do-thái nhắc lại (Dt 2,10-18), tuy Người chẳng hề phạm tội và không cần dâng lễ đền tội cho mình mà lại phải trải qua khổ nhục, đau đớn và ngay cả sự thinh lặng của Thiên Chúa, để đạt tới mức thập toàn và, nhờ vậy, trở thành Con Người , vị lãnh đạo của toàn thể loài người.

Mác-cô 14:43:

14 ,43

GIU-ĐA

Giu-đa là một người trong Nhóm Mười Hai. Sau một đêm cầu nguyện (x. Lc 6,12), làm sao Chúa Giê-su lại chọn kẻ nộp mình ? Ở đây cũng vậy, Chúa Giê-su đã không gian dối trong thân phận làm người, trong lòng tôn trọng sự tự do của người khác. Cũng như các Tông Đồ khác, khi đi theo Chúa Giê-su, Giu-đa mơ ước một Vị Cứu Tinh theo nghĩa người ta thường hiểu. Với thời gian, họ biết Chúa Giê-su hơn và các Tông Đồ khác đã điều chỉnh tham vọng của mình, còn Giu-đa thì không.

Giu-đa phản bội Chúa Giê-su để trả thù người thầy đã làm mình thất vọng. Tuy là một trong số những người sống trong tình thân với Chúa Giê-su nhưng ông đã không thể đáp lại tình thân Người dành cho ông và cuối cùng lún sâu vào sự dữ.

Mác-cô 14:53:

14 ,53

CHÚA GIÊ-SU BỊ XÉT XỬ

Chúa Giê-su phải ra trước toà án. Trước hết là Thượng Hội Đồng Do-thái : tại đây, người ta kết án Người tội nói phạm thượng. Sau đó người ta giải Người đến ông Phi-la-tô, tổng trấn người Rô-ma : tại đây, người ta tố cáo Người là một tên phiến loạn, tội phạm chính trị.

Sở dĩ có hai toà án là vì người Rô-ma đã truất khỏi tay người Do-thái quyền kết án tử hình. Vì thế, sau khi đã kết án Chúa Giê-su theo luật lệ trong Kinh Thánh, các nhà lãnh đạo dân Thiên Chúa xin quan Phi-la-tô lên án tử cho Người. Họ đưa ra những lời tố cáo mới hầu thuyết phục quan tổng trấn người Rô-ma.

Thật khó mà xác định xem vụ án của Chúa Giê-su đã được tiến hành một cách hợp pháp hay không. Vụ án này cũng giống như nhiều vụ án khác, trong đó các nhà cầm quyền dựa vào quyền lực của mình để kết án đối thủ mà không có lỗi một cách lộ liễu về mặt pháp lý.

Mác-cô 14:60:

14,60

CHÚA GIÊ-SU BỊ KẾT ÁN

Các thượng tế đã không thể kết án tử hình Chúa Giê-su vì tội vi phạm Lễ Luật. Vì thế họ phải tìm đến một điểm quan trọng hơn nhiều ; điểm này nằm ở trọng tâm của Tin Mừng : Ông có phải là Con Thiên Chúa không ?

Con Thiên Chúa có thể có nghĩa đơn giản là “Đấng Mê-si-a”. Nhưng trong số bao nhiêu bản văn Kinh Thánh nói về Đấng Mê-si-a, Chúa đã chọn hai bản văn cho thấy thần tính của Đấng Cứu Thế : Con Người đến từ chính Thiên Chúa (Đn 7,13), ngự bên hữu Thiên Chúa , như một vị ngang hàng với Thiên Chúa (Tv 110). Qua lời tuyên bố này, Chúa Giê-su khẳng định Người không phải là Con Thiên Chúa như một đấng thánh hay một sứ giả của Thiên Chúa, mà là Đấng thông phần thần tính của Chúa Cha.

Các thượng tế đã không hiểu lầm ý định của Chúa Giê-su : nếu Người chỉ tự xưng mình là Đấng Mê-si-a, thì làm gì có tội phạm thượng.

Đây không phải là vấn đề từ ngữ. Họ kết án Chúa Giê-su vì toàn bộ cách thức Người hoạt động cho thấy Người đặt mình vào vị thế chỉ thuộc quyền một mình Thiên Chúa chiếm giữ mà thôi. Như vậy, họ có thể trấn an lương tâm mình vì đã bảo vệ danh dự của Thiên Chúa độc nhất.

Họ không thể nhìn nhận rằng, trong thực tế, họ oán ghét Chúa vì Người tố cáo họ là những kẻ giả hình, thiếu lòng tin, tham lam tiền bạc. Chúa thấy mình tự do trước các luật lệ tôn giáo mà họ ra sức bảo vệ, và Người làm cho họ mất hết uy tín và lòng tự tôn. Nơi Chúa Giê-su, Thiên Chúa đến đòi họ tính sổ, thu hoa lợi vườn nho (x. Mc 12,2), và họ đã chống đối Người.

Vậy Chúa Giê-su bị kết án nhân danh Thiên Chúa, và Người đã không chống lại bản án bất công này mà các nhà lãnh đạo tôn giáo của chính dân tộc Người tuyên bố, vì họ là đại diện hợp pháp mặc dù bất xứng của Thiên Chúa.

Mác-cô 14:66:

14,66

Các Tông Đồ không phải là những người thiếu can đảm, nếu không Chúa Giê-su đã chẳng chọn họ. Ông Phê-rô đã thành thật khi nói : Dầu tất cả có vấp ngã đi nữa, thì con cũng nhất định là không . Họ sẵn sàng chết vì Chúa với tất cả lòng nhiệt tình khi cùng nhau chung sức chiến đấu. Nhưng mọi sự đã xảy ra khác với điều họ nghĩ. Khi bị bắt, Chúa đã không kháng cự kẻ thù và Người làm cho các Tông Đồ phải bối rối.

Các ông bỏ trốn là một phản ứng dễ hiểu nhưng cũng làm lung lay nền tảng đức tin của họ. Ông Phê-rô chối Chúa Giê-su không chỉ vì ông sợ nhưng còn vì ông không còn biết Chúa Giê-su là ai nữa.

Sau khi vấp ngã, ông Phê-rô sẽ buộc phải nghi ngờ sức mạnh của mình cho đến cuối đời. Ông Phê-rô, người lãnh đạo Giáo Hội hoàn vũ, sẽ ý thức được sự yếu đuối của mình và sẽ không an tâm bao lâu còn chưa theo sát

Chúa bằng cách hy sinh mạng sống vì Người (Ga 21,19).

15

Mác-cô 15:6:

15,6

Đám đông đã chọn Ba-ra-ba. Tại sao ? Vì con đường giải phóng Chúa Giê-su đề nghị thì phải có thời gian, ý thức trách nhiệm và hy sinh. Trái lại, Ba-ra-ba đề nghị con đường bạo lực vô trách nhiệm khả dĩ thoả mãn ước muốn báo thù của chúng ta.

Ở đây, Tin Mừng không có ý trút xuống tất cả mọi người Do-thái sống vào thời Chúa Giê-su trách nhiệm về cái chết của Người. Tin Mừng làm chứng cho một sự kiện : toàn thể dân chúng chứ không chỉ các nhà lãnh đạo, đã chối bỏ Chúa Giê-su, cũng như sau đó sẽ chối bỏ lời loan báo Tin Mừng Ki-tô giáo (x. Rm 10,19).

Một trong những điều đầu tiên mà Thần Khí sẽ dạy các Tông Đồ là sự chối bỏ này, tuy là điều mà các người Do-thái tin Chúa khó chấp nhận, cũng nằm trong chương trình của Thiên Chúa (x. Cv 4,11 ; Rm 11,25-32), điều này đã từng có tiền ảnh trong truyện ông Giu-se : “ Anh em đừng buồn phiền, đừng hối hận vì đã bán tôi sang đây : chính là để duy trì sự sống mà Thiên Chúa đã gửi tôi đi trước anh em ” (St 45,5).

Chúa Giê-su là của lễ đền tội cho thế gian (1 Ga 4,10). Người có muôn vàn cách thế để trở thành của lễ đền tội và thí mạng sống vì những kẻ mà Người thương mến, nhưng sự chối bỏ Đấng Mê-si-a từ phía người nhà của Người đem lại cho hy lễ của Người một ý nghĩa mới. Chúa bị chối bỏ bởi dân tộc của Người : sự kiện này nối dài lịch sử của dân Thiên Chúa trong quá khứ đã biết bao lần từ chối đi vào con đường cứu độ mà Thiên Chúa đề nghị. Thiên Chúa đã nói : Không phải chúng gạt bỏ người mà là chúng gạt bỏ Ta, không chịu để Ta làm vua của chúng (1 Sm 8,7).

Thánh Gio-an mời ta tự đặt cho mình câu hỏi : Thiên Chúa có thể đến với chúng ta mà không chối bỏ Người không ? (Ga 1,11). Và thánh Phao-lô cho ta thấy rằng cái chết trên thập giá của “Thiên Chúa được biểu lộ” cho thấy Sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa mà ta coi là nghịch lý và khó lòng chấp nhận (1 Cr 1,17-24).

Mác-cô 15:21:

15 ,21

Chúa Giê-su bị tra tấn, chế giễu và ngược đãi. Người đã chấp nhận đi hết con đường phi nhân mà, đúng hay sai, người ta thường bắt những kẻ bị xã hội ruồng bỏ phải đi. Theo đúng luật pháp Rô-ma, Chúa Giê-su bị đánh đòn, nhưng đây không phải là một hình phạt độc ác phụ trội : mất máu và kiệt sức vì đòn vọt, kẻ bị đóng đinh vào thập giá sẽ chết mau hơn, và như vậy, cơn hấp hối của họ được rút ngắn.

Bị treo trên thập giá, hai cánh tay dang ra, kẻ tử tội bị nghẹt thở. Để có thể thở được, kẻ ấy phải dồn sức vào hai chân và hai cánh tay, và như vậy càng tăng thêm nỗi đau đớn, vốn đã không thể chịu nổi, do các đinh đóng thân chân tay gây nên. Khi không còn sức để rướn mình lên, kẻ tử tội chết ngạt.

Rượu pha mộc dược là thức uống binh lính Rô-ma thường dùng. Mộc dược làm giảm đau ; nhưng Chúa Giê-su từ chối tất cả những gì làm giảm bớt những đau khổ Người phải chịu.

Mác-cô 15:30:

15 ,30

ƠN HOÀ GIẢI

Ê-lô-i, Ê-lô-i, la-ma xa-bác-tha-ni ? Đây là phần đầu Tv 27. Một tiếng kêu thảng thốt khởi đầu thánh vịnh, và kết thúc là niềm tin tưởng sẽ chiến thắng. Thánh vịnh này gợi nhớ cuộc thương khó của Chúa Giê-su ở nhiều đoạn.

Tiếng kêu của Chúa khi Người tắt thở là một bí ẩn, bởi vì theo lẽ thường thì một người bị đóng đinh trên thập giá phải chết vì kiệt sức, nghẹt thở, và như vậy, không thể kêu lớn tiếng được. Nhưng không ai có thể lấy đi sự sống của Chúa Giê-su ; sự sống thuộc quyền Người mà Người trao ban lúc nào tùy ý (Ga 10,18). Những kẻ đứng đó rất đỗi ngạc nhiên : tiếng kêu la của người bại trận hay của của người thắng trận ?

Có những cái chết làm cho gia đình phải chia rẽ và có những cái chết làm cho gia đình được hoà giải. Thập giá trên đó Chúa Giê-su chịu đóng đinh và chịu chết gồm hai phần : một cột thẳng và một thanh ngang. Khi bị treo giữa trời và đất, Chúa Giê-su hoà giải tất cả mọi người với nhau và với Thiên Chúa. Cái chết của Người biểu lộ tỏ tường nhất tình thương mà Thiên Chúa dành cho loài người : những kẻ nhận ra tình thương này thì được hoà giải với Thiên Chúa (Rm 5,1 ; 8,1).

Bức màn trướng che Nơi Thánh trong Đền Thờ bỗng xé ra làm hai. Thiên Chúa không còn ngự nơi mà không một người phàm nào được phép vào. Thiên Chúa rời bỏ Nơi Cực Thánh từng làm mọi người phải sợ hãi, và bây giờ, Thiên Chúa mặc khải mình cho mọi người nhờ Con của Người, Đấng bị đâm thâu bởi tội lỗi, và còn hơn thế nữa, bởi lòng thương yêu Người dành cho ta.

Nhờ cái chết và sự sống lại của Người, Chúa Giê-su hoà giải mọi người, mọi dân tộc. Trước khi Chúa Giê-su xuống thế làm người, Thiên Chúa chưa cất đi rào ngăn cách các dân tộc : Người đã chỉ hành động nơi dân tộc Do-thái. Còn bây giờ, mọi dân tộc được kêu mời trở thành nhiệm thể duy nhất của Chúa Ki-tô (Ep 2,11-16).

Trước đây, mỗi dân tộc có tôn giáo, tín ngưỡng riêng của mình ; nhưng bây giờ, sự nhận biết Chúa Giê-su, mà là Chúa Giê-su bị đóng đinh, là nền tảng của đức tin và sự hợp nhất. Bằng cách nhận biết và tin vào Người, các dân tộc, các quốc gia sẽ được hoà giải với nhau, mặc dù có những khác biệt khiến họ chống đối nhau.

Quả thật, người này là Con Thiên Chúa. Viên đại đội trưởng người Rô-ma đã tuyên xưng Chúa Giê-su là người công chính (Lc 23,47). Nhưng ở đây Mác-cô lại ghi ông tuyên xưng Người này là Con Thiên Chúa vì tác giả đã nhận ra nơi viên đại đội trưởng ngoại đạo này tất cả các dân ngoại sẽ nhận ra Con Thiên Chúa nơi Đấng Chịu Đóng Đinh.

Nhiều lần Chúa Giê-su đã nghiêm cấm không cho người ta tuyên xưng Người là Con Thiên Chúa (Mc 1,44), vì không ai có thể nhận biết Thiên Chúa là ai và Con Thiên Chúa nghĩa là gì (Mt 11,27) trước khi nhìn thấy Chúa Giê-su chịu chết và trước khi tin vào sự sống lại của Người (Rm 3,24-26).

Mác-cô 15:42:

15,42

Ông Giô-xếp người thành A-ri-ma-thê vội vã xin thi hài Chúa Giê-su để đem đi mai táng, vì luật Do-thái buộc phải chôn xác người tử tội trước khi trời tối (Đnl 21,22), và hơn nữa, vì ngày này lại là ngày áp một đại lễ quan trọng như thế. Ngôi mộ đã được đục sẵn trong núi đá trên sườn đồi. Muốn vào trong mộ, phải qua một cửa rất thấp, được lấp bằng một tảng đá lớn như thốt cối xay (x. phần bình giải Ga 19,31).

Như hạt giống chôn vùi trong lòng đất, thi hài Chúa Giê-su được mai táng để một sự sống mới có thể nảy sinh (Rm 6,5 ; cũng x. phần bình giải Mt 27,51).

16

Mác-cô 16:1:

16,1

CHÚA GIÊ-SU SỐNG LẠI TỪ CÔI CHẾT

Câu chuyện về Chúa Giê-su kết thúc đột ngột với việc các phụ nữ khám

phá ngôi mộ trống. Ở trang cuối sách Tin Mừng, ta đọc thấy một bài tường thuật ngắn về các cuộc hiện ra quan trọng nhất của Chúa sau cái chết của Người. Đây không còn là con người Giê-su mà người ta đã biết trước kia nữa, nhưng là một Đức Giê-su được tái sinh bởi Chúa Cha để không còn bao giờ chết nữa, như đã được nói đến trong Tv 2 : Con là Con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra Con .

Chúa Giê-su đã sống lại. Sách Tin Mừng kể lại cho chúng ta những biến cố xảy ra sau cái chết của Người và nêu tên những chứng nhân đã thấy Người sống lại. Chúng ta có thể tin những người này không ? Ta muốn có nhiều chi tiết hơn để củng cố niềm tin của chúng ta, nhưng cho dù người ta có công bố hàng ngàn cuộc tiếp xúc với các nhân chứng, với những tấm ảnh để xác nhận lời chứng của họ, thì ta vẫn có thể nghi ngờ vì ta không thấy Người và không gặp Người : Người đang ở đâu ?

Trong thực tế, vấn đề không phải là có ít hay nhiều nhân chứng. Ta nghi ngờ không phải thiếu chứng cứ nhưng vì biến cố xảy ra vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta. Các chứng tá có đó và đã đứng vững trước những phê bình hiện đại. Nhưng làm sao có một sự sống lại, làm sao tin chắc một thế giới đầy dẫy đau khổ, và tin những cố vấp phạm lại dẫn đến một sự sống lại ?

Tin là một hành trình cá biệt của mỗi người và, ở đây, ai sẽ tin ? Những người đã được kinh nghiệm bản thân chuẩn bị để chấp nhận sự thật căn bản sau đây : Thiên Chúa hằng sống yêu thương loài người và ban sự sống cho loài người.

Một số người chuẩn bị để tin vì họ đã khám phá ra rằng Thiên Chúa gần gũi họ trong cơn thử thách và ban cho họ niềm hy vọng khi mọi sự kể như đã mất. Vì thế, họ nhận ra nơi Chúa Ki-tô con người lý tưởng. Người phải chịu đau khổ trước khi đạt tới vinh quang. Vì đã hiểu biết sâu sắc hơn những điều thuộc về Thiên Chúa, họ sẵn sàng tin những người làm chứng về Đấng Phục Sinh.

Tin vào sự sống lại của Chúa Ki-tô không khó hơn là lời Người giảng dạy :

hai điều không thể tách rời nhau. Thánh Gio-an Tông Đồ nói : Người tin thì thắng thế gian (1 Ga 5,4), nghĩa là người ấy đã vượt lên ý nghĩa sai lầm mà người ta thường gán cho cuộc sống, đã thắng nỗi sợ hãi mà mọi người chúng ta cảm thấy khi phải gạt qua một bên các lý luận của mình để phó thác mình trong tay Thiên Chúa.

Mác-cô 16:9:

16,9

Tin Mừng theo thánh Mác-cô kết thúc đột ngột ở câu 8. Ta chờ đợi cuộc gặp gỡ giữa Chúa Giê-su với các Tông Đồ tại Ga-li-lê, nhưng cuộc gặp gỡ này đã không xảy ra. Tại sao ? Ta không biết. Thay vào đó, ta chỉ có một bài tường thuật ngắn về cuộc hiện ra của Chúa sau khi Người sống lại.

Rao giảng Tin Mừng cho mọi loài thụ tạo (c.15). Tin Mừng là hạt giống được gieo vào thế giới và, đến thời đến buổi, sẽ nảy mầm trong lãnh vực hoạt động của con người. Cứu độ không phải là cứu vớt những linh hồn riêng rẽ, những cá nhân. Tin Mừng phải được loan báo cho toàn thể tạo thành qua mọi hoạt động của những người đã được đổi mới nhờ phép thanh tẩy. Họ là năm men sẽ làm thay đổi lịch sử loài người.

Mác-cô 16:15:

16,15

DANH THÁNH GIÊ-SU

Vào ngày sống lại, bản tính nhân loại của Chúa Giê-su đã bắt đầu tham dự trọn vẹn vào vinh quang Thiên Chúa. Bây giờ Người là Con Thiên Chúa với tất cả quyền năng (Rm 1,14). Người kêu gọi ta tin vào Danh Người, nghĩa là vào quyền năng thần linh Người vừa nhận được.

Danh xưng là một từ hầu như không có nghĩa gì đối với ta. Còn đối với người Do-thái, từ này chỉ sự hiện diện sống động của Thiên Chúa. Vì thế, họ có thể nói lên sự hiện diện nhiệm mầu của Thiên Chúa trong thế giới mà không quên lãng sự cao cả của Người. Ví dụ : người ta không nói

Thiên Chúa đi với người Híp-ri vào Đất Hứa (vì Thiên Chúa không đi đứng), nhưng nói đến danh thánh (Ds 6,27) hay nhan thánh (Tv 67,2) của Người. Cũng vậy, người ta nói danh Người ở trong Đền Thờ, và từ đó chúc lành cho các hoạt động của dân (1 V 8,28).

Thánh Phao-lô nói Chúa Giê-su đã nhận được danh hiệu này, nghĩa là quyền năng và một sự hiện diện, vượt trên mọi danh hiệu (Pl 2,9). Chúa Giê-su nhận được danh hiệu ấy từ Chúa Cha nhưng không thua kém Chúa Cha. Người không nhận vinh quang và danh hiệu theo kiểu người phàm, vì vinh quang thần linh chỉ thuộc về Thiên Chúa. Nếu Chúa Giê-su nhận được một danh hiệu thần linh, ấy là vì Người đã nhận được bản tính thần linh từ Chúa Cha.

Vậy Đức Giê-su là Chúa và bắt đầu điều khiển lịch sử loài người cũng như hành trình mỗi người chúng ta đến với Người. Các Tông Đồ được sai đi khắp thế gian để chữa lành và thánh hoá thế gian. Các phép lạ và những vụ chữa lành được nhấn mạnh trong trang Tin Mừng này tự chúng không phải là cùng đích mà là những dấu chỉ. Mục đích của việc loan báo Tin Mừng là quy tụ muôn loài thụ tạo (c.15) chung quanh Con Thiên Chúa xuống thế làm người, nhờ tác động của Thánh Thần.

Ai không tin sẽ bị kết án . Giải thích sai lời đe dọa này sẽ đem đến những hậu quả không lường được. Cho dù trong quá khứ người ta hiểu điều này như một lời kết án phải sa hoả ngục, nhưng ý nghĩa của bản văn thì lại khác hẳn.

Kẻ không tin những người đã được nghe giới thiệu sứ điệp Tin Mừng và đồng thời đã thấy và nhận được những dấu chỉ khá rõ nghĩa để có thể qua đó nhận ra bàn tay của Thiên Chúa, kẻ ấy sẽ bị kết án, nghĩa là phải trả lẽ về các hành vi tốt xấu của mình, kẻ ấy sẽ phải nhận “một” hình phạt vì đã không tin : cho dù kẻ ấy là nạn nhân của nhiều ảnh hưởng khác nhau, thì vẫn phải nhìn nhận rằng vào thời điểm ấy mình đã phạm lỗi, và có thể là lỗi nặng. Trái lại, ai tin và chịu phép rửa, sẽ được cứu độ , nghĩa là được hưởng các ân huệ mà Thiên Chúa ban cho chúng ta nhờ con của Người là Chúa Giê-su : kẻ ấy đã được đổi mới sâu xa và cuộc sống

đã đi theo một hướng khác. Kẻ ấy sẽ được tham dự vào sứ mạng của dân Thiên Chúa trong lịch sử, một công trình cứu độ vừa nhiệm mầu vừa vĩ đại, mà nếu không có, thì loài người sẽ phải hư mất, theo đúng các nghĩa của từ này.

Đây là những dấu lạ sẽ đi theo những ai có lòng tin (c.17). Sách Công vụ Tông Đồ kể cho chúng ta nghe một số dấu lạ và phép lạ trong thời gian đầu của Giáo Hội. Ngay cả ngày nay, người ta cũng hãy còn thấy dấu lạ ở mọi nơi người tin muốn dùng Tin Mừng mà loan báo Tin Mừng.

													Lu-ca
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		

TIN MỪNG THEO THÁNH LU-CA

DẪN NHẬP TIN MỪNG THEO THÁNH LU-CA

Thánh Lu-ca, người thầy thuộc gốc Xy-ri, có lẽ đã trở thành Ki-tô hữu khi các vị truyền giáo đầu tiên thuộc giáo đoàn Giê-ru-sa-lem và Xê-da-rê đem Tin Mừng ra khỏi biên giới nước Do-thái. Sau đó, ngài rời quê hương để tháp tùng tông đồ Phao-lô (Cv 16,10).

Đó là lý do khiến ngài đến Rô-ma, thủ đô của thế giới thời ấy. Ngài ở lại đó ít nhất hai năm, và chính tại đó mà ngài quen biết hai thánh Phê-rô và Mác-cô lúc ấy đang giảng dạy người Ki-tô hữu tại Rô-ma.

Khi viết sách Tin Mừng, ngài đã biết một số tác phẩm kể lại những hành động và phép lạ của Chúa Giê-su, là những bản văn mà các thánh Mác-cô và Mát-thêu cũng sử dụng. Ngoài ra, khi di chuyển đây đó, thánh Lu-ca đã thu gom những trình thuật khác được các giáo đoàn đầu tiên Giê-ru-sa-lem và Xê-da-rê lưu giữ. Ở điểm này, đoạn đầu sách Tin Mừng của ngài rất minh bạch : ngài nói rõ mối quan tâm của mình đi tìm lại lời chứng của các người đã được chứng kiến ngay từ đầu và đã phục vụ Lời Chúa, tức là các Tông Đồ (1,1-4).

Do đó sẽ lầm to nếu nghĩ –như một số người đã nghĩ– rằng thánh Lu-ca có thể đã thêm dặt chung quanh những gì mình không biết, bởi vì ngài viết sách Tin Mừng sau khi các biến cố xảy ra cả một thời gian dài. Tuy có thể nói các lần sửa chữa cuối cùng là vào những năm 70, nhưng trên thực tế, Tin Mừng Lu-ca là một tác phẩm cổ xưa hơn nhiều. Dù sao, ấy là trường hợp rất đặc biệt của hai chương đầu : hai chương này dịch rất sát một tác phẩm bằng tiếng Híp-ri hoặc A-ram thuộc thế hệ Ki-tô hữu đầu

tiên.

Thánh Lu-ca là người theo văn hoá Hy-lạp và viết cho người Hy-lạp. Ngài không ghi lại, như hai thánh Mác-cô và Mát-thêu, các chi tiết về những luật lệ và tập tục Do-thái mà độc giả mình không hiểu được. Như một người Hy-lạp chính hiệu, ngài rất ghét làm cho người ta có cảm tưởng là chỉ một chuyện mà kể đến hai lần.

Trong Tin Mừng, thánh Lu-ca nhìn thấy sức mạnh làm cho con người được hoà giải với Thiên Chúa và với nhau. Vì thế, ngài đã thuật lại rất kỹ các dụ ngôn về lòng thương xót và những dụ ngôn trong đó Chúa Giê-su lên án tiền bạc, là nguyên nhân chia rẽ người với người. Ngài cũng cảm kích thái độ rất mới của Chúa Giê-su đối với phụ nữ, trong cái thế giới Do-thái vốn coi phụ nữ là hạng người vị thành niên.

Tin Mừng theo thánh Lu-ca gồm ba phần (xem Dẫn Nhập vào Tân Ước) :

- Sứ vụ của Chúa Giê-su tại Ga-li-lê (3,1 – 9,56).
- Hành trình lên Giê-ru-sa-lem (9,57 – 18,17).
- Cuộc tiến vào Giê-ru-sa-lem và cuộc thương khó (18,18 – 23).

Chương cuối cùng về những lần Chúa Giê-su Phục Sinh hiện ra như là một lời mời gọi đọc sách Công vụ Tông Đồ, tác phẩm tiếp nối sách Tin Mừng theo thánh Lu-ca.

1

Lu-ca 1:1:

1,1

Thánh Lu-ca đề tặng tác phẩm của mình cho ông Thê-ô-phi-lô ; có lẽ ông này là một Ki-tô hữu khá giả. Theo tập tục thời đó, lúc chưa có phương tiện in ấn, tác giả Lu-ca ký thác cho ông thủ bản của mình để ông đài thọ công việc nhân bản tác phẩm đó. Ngài cũng sẽ đề tặng sách Công vụ Tông

Đồ cho ông như vậy.

Sau khi đã cẩn thận tra cứu đầu đuôi mọi sự . Như phần đầu của Tin Mừng theo thánh Mát-thêu, hai chương đầu của Tin Mừng này là một trình thuật về thời thơ ấu của Chúa Giê-su. Nhưng tinh thần làm việc thì khác hẳn. Thánh Mát-thêu sử dụng cách khá thoải mái những chuyện mà ngài không hề phối kiểm, theo truyền thuyết những “chuyện các thánh thời thơ ấu” vẫn lưu hành trong giới người Do-thái. Ngài dùng những chuyện đó để cho thấy sứ mạng của Chúa Giê-su. Thánh Lu-ca cũng đưa ra một trình thuật trước hết mang tính thần học, nhưng dựa trên sự kiện. Để soạn thảo trình thuật này, ngài sử dụng một văn kiện rất cổ xưa được các giáo đoàn Ki-tô hữu ở Pa-lét-tin lưu giữ.

Vậy trong hai chương đầu, chúng ta nhận thấy bảy cảnh :

- Truyền tin về ông Gio-an
- Truyền tin về Chúa Giê-su
- Đức Ma-ri-a thăm viếng bà Ê-li-sa-bét
- Ông Gio-an sinh ra
- Chúa Giê-su sinh ra
- Chúa Giê-su được tiến dâng cho Thiên Chúa
- Chúa Giê-su trong Đền Thờ.

Lu-ca 1:5:

1,5

Thời vua Hê-rô-đê . Vua Hê-rô-đê này được ghi trong lịch sử dưới danh hiệu Hê-rô-đê Cả, là thân phụ của “tiểu vương” Hê-rô-đê được nói tới ở 3,1 và Chúa Giê-su với tiểu vương này biết nhau. Vua Hê-rô-đê Cả là quốc

vương cuối cùng của người Do-thái, và khi ông băng hà thì nước Do-thái mất quyền tự trị.

Tin Mừng Lc khởi sự ở Đền Thờ và sẽ kết thúc ở Đền Thờ. Vậy tất cả những gì ghi trong tác phẩm thứ nhất của thánh Lu-ca sẽ diễn ra trong một khung cảnh thuần túy Do-thái. Chỉ trong tác phẩm thứ hai, sách Công vụ Tông Đồ, mới thấy Tin Mừng được phổ biến cho mọi dân tộc. Công trình của Thiên Chúa bắt đầu nơi những người tín hữu đơn sơ ; có nhiều người như thế tại Ít-ra-en : họ được các thánh vịnh gọi là “những người nghèo của Đức Chúa”.

Ông Da-ca-ri-a là tư tế . Trong xã hội Do-thái, người ta trở thành tư tế không phải do ơn gọi cá nhân, nhưng do cha truyền con nối. Có một số gia đình tư tế, là những người thuộc dòng tộc tư tế A-ha-ron , và tất cả con trai trong các gia đình này đều là tư tế từ đời cha đến đời con. Đặc ân của họ là được thay phiên nhau chu toàn một số chức vụ trong đền thờ Giê-ru-sa-lem. Ngoài ra, họ làm việc như bất cứ ai khác trong các thành phố và xóm làng của mình.

Bà Ê-li-sa-bét là người hiếm hoi (c.7). Tình cảnh bà Ê-li-sa-bét giống như các bà Xa-ra, Rê-bê-ca và Ra-khen, tổ tiên nổi tiếng của dân Ít-ra-en, hoặc cũng như bà An-na, mẹ của ngôn sứ Sa-mu-en. Sự kiện này lại một lần nữa làm nổi bật lòng nhân hậu và quyền năng của Thiên Chúa đối với những người khiêm nhu và những người bị khinh thường (1 Sm 2).

Thiên Chúa đã nhậm lời ông cầu xin (c.13). Có tác giả cho rằng ông Da-ca-ri-a đã từng ước muốn có con trai nhưng nay không còn trông mong gì nữa. Ngược lại, trong Đền Thờ, ông vừa mới xin cho dân Chúa được ơn cứu độ như Người đã hứa. Cả hai điều ấy đều được hứa ban cho ông cùng một trật.

Rượu lạt rượu nồng em sẽ đều không uống (c.15). Trong dân Ít-ra-en, một số người dâng mình thánh hiến cho Thiên Chúa theo cách sau đây : không cắt tóc, không uống rượu và tạm xa lánh thế tục trong một thời gian (Ds 6). Người ta gọi họ là na-dia . Nhưng người con trai của ông Da-

ca-ri-a thì phải là “na-dia” từ lòng mẹ cho đến ngày cuối đời như trường hợp của ông Sam-sôn (Tl 13,7). Người con ấy sẽ có sứ mạng rao giảng kêu gọi người ta tỏ lòng sám hối, và chính ông sẽ nêu gương sống một cuộc đời khắc khổ (Mc 1,6). Về điểm này, ông sẽ khác với Chúa Giê-su, vì ngoài một vài ngoại lệ như những ngày ăn chay trong hoang địa, Chúa Giê-su sống như mọi người và không đòi hỏi môn đệ mình phải giữ một thứ chay tịnh đặc biệt nào cả (Lc 7,33-34).

Rồi sứ thần cho biết sứ mạng của Gio-an, con ông Da-ca-ri-a : được đầy thần khí và quyền năng của ngôn sứ Ê-li-a, em sẽ đi trước mặt Chúa (c.17). Trong Kinh Thánh, chúng ta thấy : sau khi ông Ê-li-a được đem lên trời trên một cỗ xe đỏ như lửa (2 V 2,11) thì người tín hữu tự hỏi biến cố khác thường đó có ý nghĩa gì. Người ta đi đến chỗ nghĩ rằng, cũng như ông Ê-li-a đã đưa dân chúng trở về với đức tin giữa một thời kỳ khủng hoảng, thì ông cũng sẽ từ trời trở xuống để giúp dân khôi phục lòng chung thủy với Thiên Chúa Cứu Độ trước khi Người ngự đến.

Sứ thần chính hướng niềm hy vọng của dân : không được nghĩ rằng chính ông Ê-li-a sẽ đích thân từ trời trở lại (Ml 3,23), mà ông Gio-an Tẩy Giả mới thật là người sẽ hành động với thần khí của ông Ê-li-a để đưa mọi con cái Ít-ra-en về với Thiên Chúa qua một đời sống công chính và trung thành với Lễ Luật của Người.

Như thế, Tin Mừng khởi đầu ở một nơi hang cùng ngõ hẻm trên thế giới, với một đôi vợ chồng cao tuổi không con, vì đối với Thiên Chúa, không có gì là không thể làm được .

Lu-ca 1:26:

1,26

Trình thuật truyền tin sắp cho chúng ta thấy : so với thánh Gio-an, Chúa Giê-su vượt xa ngàn trùng về phương diện con người cũng như sứ mạng.

Trình nữ ấy tên là Ma-ri-a (c.27). Thánh Lu-ca dùng từ trình nữ hai lần. Tại sao người không nói : một thiếu nữ hay một thiếu phụ ? Thừa chỉ vì

muốn cho nghe vang dội lời các ngôn sứ đã từng khẳng định Thiên Chúa sẽ được trinh nữ Ít-ra-en đón nhận. Trong bao nhiêu thế kỷ, Thiên Chúa đã chịu đựng những tội bất tín bất trung của dân Người và đã tha thứ hết cho họ. Nhưng khi xuống thế làm Đấng Cứu Độ ở giữa chúng ta thì Người lại muốn được dân Người đón nhận với một tấm lòng trung trinh, hoàn toàn thuộc về Người. Thời Chúa Giê-su, khi đọc lời ngôn sứ I-sai-a 7,14, đã có nhiều người nghĩ rằng Đấng Mê-si-a sẽ sinh làm con một người mẹ đồng trinh. Và sách Tin Mừng nói cho ta biết : Đức Ma-ri-a chính là người trinh nữ sinh hạ Đấng Mê-si-a.

Người nữ đã được Thiên Chúa chọn ngay từ đầu, để đón nhận Con của Người với một đức tin hoàn hảo, tất phải là một trinh nữ. Người mẹ sắp truyền tặng cho con người Giê-su dòng máu trong huyết quản, những nét di truyền, tính tình, giáo dục thuở còn thơ, tất đã phải núp bóng Đấng Tối Cao mà lớn lên, tựa một đoá hoa ẩn kín chưa hề bị chiếm hữu, biến cả đời mình thành tặng phẩm hoàn toàn hiến dâng lên Thiên Chúa Hằng Sống.

Việc ấy sẽ xảy ra cách nào ? (c.34). Sứ thần nói rõ rằng thánh Giu-se sẽ không can dự một chút gì trong việc bà sinh con : Đấng sinh làm con Đức Ma-ri-a cũng là Đấng vẫn hằng ở trong Thiên Chúa, được Thiên Chúa sinh ra, là Con của Thiên Chúa Cha (x. Ga 1,1).

Quyền năng Đấng Tối Cao sẽ rợp bóng trên bà (c.35). Sách Thánh vẫn nói đến đám mây toả đầy Đền Thờ (1 V 8,10), dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa bao phủ và chở che thành thánh Giê-ru-sa-lem (Hc 24,4). Khi sử dụng hình ảnh này, sách Tin Mừng cho thấy Đức Ma-ri-a trở thành nơi Thiên Chúa ngự. Thánh Thần ngự đến không phải trên Chúa Con, nhưng trước hết trên Đức Ma-ri-a : bà sẽ thụ thai do quyền năng Chúa Thánh Thần, không cần đến sự can thiệp của nam nhân. Sự kiện Chúa Giê-su đầu thai nơi Đức Ma-ri-a là hiệu quả và biểu hiện, trên bình diện sinh học, của một động tác đức tin có một không hai trong lịch sử, nhờ đó Đức Ma-ri-a đã hoàn toàn đón nhận Ngôi Lời duy nhất và hằng hữu của Thiên Chúa Cha.

Như thế, Giao Ước giữa Thiên Chúa và nhân loại giờ đây mới được thể

hiện. Giao Ước này sẽ không chỉ là “công trình” của Chúa Giê-su : chính bản thân Người đã là Giao Ước muôn đời. Trong một gia đình, một đứa trẻ sinh ra thuộc trọn về bên nội cũng như bên ngoại : đứa trẻ ấy là mối giao ước nối kết hai gia đình trước đó xa lạ với nhau. Như thế, khi sinh làm con của Chúa Cha và của Đức Ma-ri-a, Chúa Giê-su là hiện thân của Giao Ước giữa Thiên Chúa và gia đình nhân loại, và đức tin của Hội Thánh đâm rễ sâu vào đó : “Chúa Giê-su đích thực là Thiên Chúa và đích thực là người.”

“Đức Ma-ri-a trọn đời đồng trinh” là một lời khẳng định trong truyền thống Ki-tô giáo, mà truyền thống này chỉ tìm cách giúp chúng ta đi vào chiều sâu những dữ kiện đã được chép trong Kinh Thánh mà thôi. Làm sao có thể nghĩ rằng, sau khi đã được Thiên Chúa yêu mến, viếng thăm như thế để thể hiện Giao Ước chung cuộc giữa Người với nhân loại nơi bản thân mình, Đức Ma-ri-a lại có thể khép mình ấp ủ một tình yêu phạm trần và hiến thân cho một đối tượng khác, cho đầu đối tượng này là ông Giu-se, người tội tở hoàn hảo của Thiên Chúa đi nữa ? Đã đành là Tin Mừng có nói đến các “anh em của Chúa Giê-su” : chúng tôi làm sáng tỏ vấn đề này ở Mc 3,31.

Một câu hỏi khác : trước khi được sứ thần đến viếng, Đức Ma-ri-a có chủ ý giữ mình đồng trinh hay không ? Về chuyện đó, sách Tin Mừng không đưa ra một điều gì khác ngoài lời thưa của Đức Ma-ri-a : Tôi không biết đến việc vợ chồng . Nên nhớ : Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se đã thành hôn tuy chưa về chung sống với nhau, vậy theo luật Do-thái thì hai người được hưởng mọi quyền lợi của đời sống hôn nhân (Mt 1,18-20). Có thể lời đó chỉ là một kiểu hành văn dẫn tới câu trả lời của sứ thần về việc Đức Ma-ri-a thụ thai do quyền năng Chúa Thánh Thần. Nhưng mọi sự trở thành sáng tỏ hơn với giả thiết Đức Ma-ri-a đã tận hiến bản thân mình cho Thiên Chúa độc nhất. Một quyết định như thế rất xa lạ đối với náo trạng người Do-thái, nhưng cũng chắc chắn rằng Tin Mừng rực sáng với những quyết định mới mẻ, làm cho cả những người tín hữu đương thời cũng phải ngạc nhiên.

TRUYỀN TIN CHO ĐỨC MA-RI-A

Chỉ một mình Đức Ma-ri-a mới có thể cho Hội Thánh sơ khai biết về mầu nhiệm Người thụ thai làm mẹ Chúa Giê-su. Nhưng Người đã nói lên kinh nghiệm nội tâm ấy như thế nào, và làm sao thuật lại được chuyện ấy ? Vậy sách Tin Mừng sẽ dùng những từ ngữ và hình ảnh trong Kinh Thánh, quen thuộc đối với độc giả, để diễn đạt những điều như thế.

Sứ thần Gáp-ri-en (c.26). Gáp-ri-en là tên vị sứ thần bậc nhất đã xuất hiện trong sách Đa-ni-en để loan báo công trình cứu độ (Đn 8,16 ; 9,21). Vậy là Tin Mừng muốn cho chúng ta biết rằng, đối với Đức Ma-ri-a, tất cả đã bắt đầu bằng niềm xác tín rằng người đang ở tâm điểm thời gian và không gian, nơi số phận của thế giới được quyết định.

Mừng vui lên (c.28). Đây là lời mời các ngôn sứ đã từng ngỏ với “thiếu nữ Xi-on”, tức là cộng đoàn những người khiêm nhu đang trông đợi Vị Cứu Tinh đến (Xp 3,14 ; Dcr 9,9).

Đấng đầy ân sủng . Từ dùng trong Tin Mừng có nghĩa chính xác là được sủng ái . Có những người khác cũng đã được yêu mến, được tuyển chọn, sủng ái, nhưng ở đây tính từ này trở thành như tên riêng của Đức Ma-ri-a.

Nghe lời ấy, bà rất bối rối . Khác với trường hợp ông Da-ca-ri-a (1,12), bản văn không nói Đức Ma-ri-a sợ hãi khi được đi sâu vào mầu nhiệm của Thiên Chúa. Người vốn luôn sống trong ý thức có Thiên Chúa hiện diện và hướng dẫn mọi quyết định của mình, nhưng khi được biết ơn gọi có một không hai của mình, thì không khỏi bối rối.

Bà sẽ thụ thai (c.31). Ở đây, Tin Mừng mượn lại những bản văn Cựu Ước khác nhau : một số báo trước tương lai của một trẻ mới sinh, số khác cho thấy Thiên Chúa giao phó một sứ mạng. X. St 16,1 ; Xh 3,11 ; Tl 6,11. Trên đây chúng ta đã nhắc tới đoạn Is 7,14 loan báo về Đấng Em-ma-nu-en , nghĩa là Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta . Đức Ma-ri-a sẽ đặt tên cho Người là Giê-su , nghĩa là Vị Cứu Tinh .

Người sẽ trị vì nhà Gia-cóp đến muôn đời . Nhà Gia-cóp là dân Ít-ra-en. Chúa Giê-su sẽ là Vị Cứu Tinh, thuộc dòng dõi vua Đa-vít, mà các ngôn sứ đã báo trước : 2 Sm 7,16 ; Is 9,6.

Người sẽ nên cao cả (c.32). Tin Mừng không viết cao cả trước mặt Chúa như viết về ông Gio-an Tẩy Giả (1,15) tuy ông chỉ là một người phàm. Con Đấng Tối Cao và Con vua Đa-vít : hai cụm từ này chỉ Đấng Mê-si-a (2 Sm 7,14 ; Tv 2,7). Vì thế nói rõ ông Giu-se thuộc dòng dõi vua Đa-vít là điều quan trọng (1,27) : x. bình giải Mt 1,20.

NỮ TỶ CỦA CHÚA

Tôi đây là nữ tỳ của Chúa (c.38). Đức Ma-ri-a không tự hạ một cách giả tạo, nhưng nói lên thái độ sẵn sàng của mình. Người sẽ sinh ra Đấng vừa là người Tôi Trung được các ngôn sứ báo trước (Is 42,1 ; 49,5 ; 52,13), vừa là Người Con của Thiên Chúa (Dt 1).

Từ nữ tỳ có thể làm cho nhiều người lầm hiểu Thiên Chúa như một ông chủ lợi dụng bầy tôi nhằm đạt mục đích của mình chứ không thật sự yêu mến họ. Những người đó cho rằng nếu Thiên Chúa trao cho Đức Ma-ri-a một trách nhiệm thiết thực trong biến cố Nhập Thể của Con mình thì Người đâu còn là Thiên Chúa cao cả một cách tuyệt đối nữa.

Nhưng nghĩ như vậy là hoàn toàn trái ngược với tinh thần Kinh Thánh. Thiên Chúa đâu cần một nữ tỳ để cho Con của Người một thể xác phàm nhân, nhưng Người muốn tìm một người mẹ cho người Con ấy ; và để Đức Ma-ri-a thật sự trở thành người mẹ đó, thì Chúa Cha ắt đã phải đoái nhìn và yêu mến Người hơn bất cứ thụ tạo nào khác. Vì thế mà Người được gọi là Đấng đầy ân sủng .

Chúng ta gọi là ân sủng quyền năng thuộc về Thiên Chúa có sức chữa lành tâm trí chúng ta, trợ giúp đức tin của chúng ta và cho chúng ta biết tự động có những nghĩa cử yêu thương thật sự. Chúng ta gọi là ân sủng tất cả những gì bắt nguồn từ Thiên Chúa Hằng Sống nhưng còn phải nẩy mầm trên trái đất chúng ta : Is 45,8 ; Tv 85,12. Đức Ma-ri-a thật sự đầy ân

sủng , vì Chúa Giê-su đã sinh làm con của Người cũng như Người vốn sinh làm Con Thiên Chúa Cha từ muôn thuở.

Đó là lý do vì sao Hội Thánh tin rằng Đức Ma-ri-a có một vị trí độc nhất trong kế hoạch Thiên Chúa cứu độ chúng ta. Người là công trình kỳ diệu vô song mà Thiên Chúa đã thực hiện khi bắt đầu tái tạo nhân loại theo hình ảnh của Người. Bên cạnh Chúa Ki-tô là A-đam mới (Rm 5,14 ; 1 Cr 15,45), Đức Ma-ri-a là người mẹ thật của loài người, đối lập với bà E-và tội lỗi.

Lu-ca 1:39:

1,39

NHỮNG KỂ KHIÊM NHƯỜNG

Sứ điệp của sứ thần đã không để Đức Ma-ri-a một thân một mình với các vấn đề của Người. Sứ thần đã nói đến bà Ê-li-sa-bét, người chị họ đã già của Người. Người sẽ đem chia sẻ với bà niềm vui và điều bí mật của mình. Đức Ma-ri-a, tuổi còn rất trẻ (khi ấy đã hơn mười lăm tuổi chưa ?), sẽ được bà chị cho biết những điều mà thánh Giu-se không nói ra được. Chính đó là lúc được ứng nghiệm lời sứ thần đã báo trước cho ông Da-ca-ri-a : Ngay khi còn trong lòng mẹ, em đã đầy Thánh Thần (c.15).

Nhiều năm sau, người Do-thái sẽ lũ lượt kéo đến với ông Gio-an để tìm một lời từ Trời ban xuống. Nhưng không một ai sẽ tự hỏi ông đã được nhận Thần Khí Thiên Chúa như thế nào ; sẽ không có ai biết rằng con người rất mực khiêm nhu là Đức Ma-ri-a đã phát động chương trình của Thiên Chúa trong ngày thăm viếng này.

Em thật có phúc, vì đã tin (c.45). Điều quan trọng không phải là làm mẹ Chúa Giê-su về thể lý, và Chúa Giê-su cũng sẽ nhắc lại điều đó : 11,27-28. Một khi đã trở nên Đền Thờ Thiên Chúa, Đức Ma-ri-a thông ban Thần Khí, là chính Thần Khí của Chúa Giê-su.

Bài ca của Đức Ma-ri-a : cc. 40-55. Trong Tin Mừng, Đức Ma-ri-a là con

người rất kín đáo và sẽ không tham gia sứ vụ của Chúa Giê-su ; ở đây Người lại công bố cuộc cách mạng lịch sử mà Đức Giê-su Cứu Chúa đã khởi đầu khi đến với nhân loại :

- Thiên Chúa giàu lòng thương xót luôn giữ lời hứa của mình,
- vận mệnh kiếp người được đảo ngược.

Mục sư Martin Luther King, người đã từng tranh đấu cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc da đen, nhắc lại rằng : “Nhiều khi người ta chỉ nhìn Giáo Hội như một thế lực chống lại mọi thay đổi ; thật ra Giáo Hội bảo tồn một lý tưởng mãnh liệt thúc đẩy loài người đạt tới những đỉnh cao ngất và mở mắt cho họ nhìn thấy đâu là định mệnh của mình. Từ các điểm nóng xa xôi của châu Phi cho đến các khu phố người da đen ở bang A-la-ba-ma, tôi đã thấy có những người đứng lên giữ bỏ xiềng xích của họ. Họ vừa khám phá rằng họ là con cái Thiên Chúa, và vì là con cái Thiên Chúa, họ không còn có thể mang một thứ ách nào nữa.”

Bài ca của Đức Ma-ri-a nói lên và sẽ còn nói lên mãi những tâm tình sâu kín nhất của tâm hồn cầu nguyện. Có một thời để đi tìm chân lý, để khám phá ra trước mặt Thiên Chúa đâu là trách nhiệm của mình. Có một thời để khẩn cầu Thiên Chúa và phụng sự Người. Nhưng cuối cùng thì chúng ta hiểu rằng tất cả là ân sủng của Thiên Chúa, Đấng đi tìm những gì nghèo hèn và yếu kém để mà bù đắp thoả thuê và nâng lên vượt bậc. Vậy chúng ta chỉ còn có một việc là tạ ơn : giữa lòng thế giới, chúng ta được cứu độ.

Lu-ca 1:57:

1,57

Phép cắt bì có ý nghĩa gì ? (x. St 17).

Cậu sống trong hoang địa (c.80). Qua câu này, tác giả Lu-ca chuẩn bị đoạn văn nói về ông Gio-an xuất hiện trong hoang địa Giu-đa, gần thành Giê-ri-khô (3,2).

Lu-ca 2:1:

2,1

Hoàng đế Au-gút-tô truyền kiểm tra dân số . Dân Do-thái nhỏ bé nằm trong đế quốc Rô-ma, một đế quốc bao gồm nhiều dân tộc khác nữa. Chi tiết về ông Qui-ri-ni-ô đặt ra một vấn đề : ông chỉ được bổ nhiệm làm tổng trấn xứ Xy-ri vào năm 6 CN, và năm đó thì Chúa Giê-su khoảng mười hai tuổi. Nhiều giả thuyết được đặt ra để dung hoà bản văn Lu-ca với các dữ kiện lịch sử ; nhưng tốt nhất nên nghĩ rằng : ở đây cũng như ở một vài chỗ khác (Cv 5,36-37), thánh Lu-ca đã ghi sai xét về niên biểu : với tư cách là chứng nhân của mầu nhiệm Cứu Độ, tác giả không thể sai lầm, nhưng với tư cách là sử gia thì vẫn có khi sai lầm như mọi sử gia khác.

Vậy thánh Giu-se và Đức Ma-ri-a rời Na-da-rét ít lâu trước khi Con Trẻ sinh ra. Tại Bê-lem, vì không có chỗ trong nhà trọ, hai ông bà vào trú trong một nơi mà dân chăn nuôi cũng cho gia súc vào trú ban đêm. Chúa Cha đã dự liệu như thế. Chúa Giê-su sẽ lớn lên trong một gia đình êm ấm không thiếu việc làm cũng không thiếu cái ăn ; tuy nhiên, khi sinh ra cũng như khi chết, Người sẽ phải chia sẻ số phận của những người bị bỏ rơi nhất.

Bà sinh con trai đầu lòng (c.7). Từ ngữ con đầu lòng nhấn mạnh đến các đặc ân của con trưởng, là người thuộc về Thiên Chúa (Xh 13,2 ; Lc 2,23 ; xem thêm Rm 8,29 ; Cl 1,15). Từ này cũng dùng cho người con một (con trai).

Lu-ca 2:8:

2,8

Sứ thần báo với các người chăn chiên : Bình an dưới thế cho loài người Chúa thương (c.14). Các giai đoạn cần thiết để huấn luyện nhân loại về mặt tôn giáo giờ đây đã kết thúc : Thiên Chúa sai Con của Người đến trần

gian để đưa chúng ta đi vào chân lý.

Các bạn hãy xem Thiên Chúa yêu thương chúng ta dường nào ! Vậy hãy để tình yêu của Người tràn ngập lòng các bạn, và đừng sợ hãi nữa ! Các bạn không hiểu rằng Thiên Chúa đã trở nên một trẻ thơ, và từ nay Người sẽ luôn mãi ở giữa chúng ta như một con trẻ trầm lặng và không được tự vệ đó sao ?

Anh em cứ dấu này mà nhận ra Người (c.12). Họ sẽ nhận ra vị Thiên Chúa đã muốn trở nên nghèo vì chúng ta để ban cho chúng ta sự giàu có của Người.

Các người chăn chiên ra về, vừa đi vừa tôn vinh ca tụng Thiên Chúa (c.20). Đang khi thế giới chìm ngập trong tối tăm thì vài người chăn chiên đã nhìn thấy Thiên Chúa. Vì sao họ được gọi đến máng cỏ ? Có lẽ chỉ vì Thiên Chúa ưa thích tỏ mình ra cho người nghèo. Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se đã có niềm vui chia sẻ với họ một phần nào bí mật của các ngài.

Biến cố Chúa Giê-su sinh ra đánh dấu thời đại mới (các Tông Đồ sẽ gọi là “thời sau hết”, x. Dt 1,2), thời mà một mặt người ta tiếp tục trông chờ ơn cứu độ cho trần gian, mặt khác người ta đã bắt đầu được hưởng ơn cứu độ đó. Các người chăn chiên là mô hình những ai được Thiên Chúa kêu gọi sống đời chiêm niệm. Sau họ, Hội Thánh không bao giờ chỉ có chuyên tâm vào việc rao giảng hay từ thiện hoặc thăng tiến con người, nhưng trong phần thiêng liêng tinh túy nhất của mình, Hội Thánh sẽ còn chiêm ngắm Chúa Ki-tô hiện diện nơi mình, để tạ ơn và vui mừng trong Thiên Chúa.

Lu-ca 2:18:

2,18

Đức Ma-ri-a hằng ghi nhớ mọi kỷ niệm ấy (c.19), bởi vì mỗi một việc xảy ra trong đời Người là một phương tiện để Thiên Chúa mặc khải cho Người những ý định của Thiên Chúa, nhất là bây giờ Đức Ma-ri-a đang ở gần bên Con của Người. Người kinh ngạc, thán phục, nhưng không ngỡ

ngàng, vì lòng tin của Người không hề nao núng.

Tuy nhiên, ngay cả bản thân Người cũng phải khám phá ra, dần dần với thời gian và trong đau khổ, đâu là con đường cứu độ. Người suy đi nghĩ lại trong lòng các điều ấy cho đến ngày Chúa Giê-su phục sinh và ngày Thánh Thần hiện xuống, khi mà ý nghĩa mọi lời nói việc làm của Chúa Giê-su hiển hiện sáng tỏ.

Lu-ca 2:22:

2,22

Đến ngày lễ thanh tẩy của các ngài . Đây là lễ thanh tẩy người mẹ mới sinh con (Lv 12,1-8) và thánh hiến con đầu lòng cho Thiên Chúa (Xh 13,2.13.15).

Như Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se, ông Si-mê-ôn và bà An-na thuộc “phần nhỏ còn sót lại của Ít-ra-en”. Đây là một số ít người trong dân Thiên Chúa, sống đức tin trong khiêm nhường và trung thành với giáo huấn các ngôn sứ : Thiên Chúa luôn có cách làm cho họ nhìn thấy Người.

Lưỡi gươm sẽ đâm thấu tâm hồn Đức Ma-ri-a (c.35) có nghĩa là gì ? Lưỡi gươm có lẽ chỉ nỗi đau khổ của Đức Ma-ri-a khi thấy con mình chết trên thập giá ; nhưng cũng chỉ tất cả những khi Người đau khổ vì không hiểu được những việc con mình làm. Tình yêu song phương bền chặt nhất cũng không ngăn cản điều này là bên nào cũng cảm thấy bên kia như một mâu nhiệm khó hiểu đối với mình. Đối với Thiên Chúa, điều này càng đúng hơn nữa : Người không chỉ ngồi đó quan sát chúng ta, Người cũng đi tìm chúng ta, “thử thách” chúng ta (theo nghĩa yêu cầu chúng ta tỏ ra mình là người như thế nào). Tình yêu của Chúa Cha sẽ là thập giá của Đức Ma-ri-a cũng như sẽ là thập giá của Chúa Giê-su.

Chúa Ki-tô là ánh sáng chiếu soi, nhưng đôi khi cũng làm chói mắt các dân tộc khiến họ không nhìn thấy gì và phải xấu hổ. Chúa là một dấu hiệu cho người đời chống bóng , một dấu hiệu phân rẽ những cá nhân và những tập thể. Ở đây có một mâu nhiệm : những kẻ chống đối Chúa Ki-tô

đâu phải luôn luôn là những người xấu. Một số người xấu đứng về phía Chúa Ki-tô vì họ không thấy rằng ánh sáng đó lên án họ. Trong khi đó, có những kẻ khác, là người tốt, lại không tin, vì Thiên Chúa hướng dẫn họ bằng một đường lối khác.

Lu-ca 2:41:

2,41

Trong những năm sống ở Na-da-rét, Chúa Giê-su khám phá cuộc đời như bất cứ một trẻ nhỏ hay một thiếu niên nào cùng tuổi. Người không hấp thụ một nền giáo dục đặc biệt nào cũng không biểu lộ một năng khiếu nào khác thường, ngoài một trí phán đoán hoàn hảo đánh giá mọi sự theo tiêu chuẩn của Thiên Chúa : cc. 40 và 52 là những câu nói thật kín đáo.

Thánh Giu-se truyền lại cho Chúa Giê-su đức tin của dân Ít-ra-en, và cộng đoàn làng Na-da-rét, dù là không đáng kể, đã làm cho Người lớn lên thành một người Do-thái đạo đức, phục tùng Luật Mô-sê. Nhưng kinh nghiệm sâu xa của Người là như thế nào, và khi dần dần khám phá ra thế giới loài người thì người Con Thiên Chúa thấy chỗ đứng của mình ở đâu trong thế giới đó ? Tin Mừng Lu-ca chỉ thuật lại một sự kiện duy nhất, xem ra có ý nghĩa đối với tác giả cũng như đối với chính Đức Ma-ri-a trước đó.

Khi lên mười hai tuổi, một thiếu niên phải giữ luật đạo, trong đó có luật hành hương lên Giê-ru-sa-lem vào các dịp lễ. Dưới bóng mát các hành lang Đền Thờ, các thầy dạy Luật giảng dạy những nhóm người hành hương và đàm đạo với họ.

Chính vào dịp này, Chúa Giê-su làm cho những người thân cận phải ngỡ ngàng. Sao con lại xử với cha mẹ như vậy ? (c.48). Sách Tin Mừng ghi lại đậm nét tình trạng đôi bên không hiểu nhau : Đức Ma-ri-a trách Chúa Giê-su và Chúa Giê-su trách cha mẹ mình. Rồi tác giả làm nổi bật ý thức của Chúa Giê-su về mối tương quan độc nhất vô nhị giữa Người với Chúa Cha, và thái độ của Người hoàn toàn sẵn sàng thi hành sứ mạng.

Giả như vừa khi được khám phá đền thờ Giê-ru-sa-lem, là trái tim của quốc gia và trung tâm tôn giáo của Ít-ra-en, Chúa Giê-su đã cảm thấy dậy lên trong lòng Người những tâm tình hoàn toàn mới mẻ, thì lẽ ra Người cũng có cách xin phép ở lại hoặc báo trước cho cha mẹ ý định ấy. Làm sao Người có thể để qua hai ngày không nghĩ đến cha mẹ đang lo lắng đi tìm mình ? Nhưng đâu phải vậy : Người nghĩ rằng nỗi đau khổ đó là cần thiết, và Người đã giành được tự do của mình cách triệt để trước khi theo cha mẹ về nhà. Chúa Giê-su đã phải cảm nghiệm trọn một kiếp người, chỉ trừ tội lỗi ; Người đã trải qua, theo cách thức riêng của mình, các giai đoạn phát triển tâm lý, và đã làm chủ được tất cả. Thay vì nói con trẻ bị lạc, đúng hơn phải nói là cậu Giê-su đã khám phá được chính mình.

Kể cũng lạ nếu Đức Ma-ri-a đã không định, một ngày nào đó, nói cho Chúa Giê-su biết nguồn gốc của Người và thánh Giu-se đối với Người là ai. Nếu chỉ dựa vào trình thuật này mà thôi, thì chính Chúa Giê-su đã đi bước trước và nói cho Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se biết Người là con ai : Con có bốn phận ở nhà của Cha con (c.49).

Ông bà không hiểu lời Người vừa nói (c.50). Đức Ma-ri-a đã được nghe lời sứ thần truyền tin và biết tự mình khẳng định Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa. Nhưng Người đâu hề nghĩ rằng làm Con Thiên Chúa là làm như Chúa Giê-su vừa làm. Không phải chỉ có Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se mới ở trong tâm trạng không hiểu như thế : cho dù chúng ta biết tất cả về đức tin, nhiều khi hành động của Thiên Chúa vẫn còn làm cho chúng ta phải ngạc nhiên thậm chí bất mãn nữa.

Lu-ca 2:51:

2,51

Tin Mừng Lu-ca không nói gì thêm về cuộc đời Chúa Giê-su ở Na-da-rét cho tới khi Người được ba mươi tuổi, lúc Người bắt đầu giảng đạo. Người đã học nghề với thánh Giu-se, và sau khi thánh Giu-se qua đời, đã trở thành bác thợ làng Na-da-rét. Chắc thánh Giu-se đã qua đời trước khi Chúa Giê-su khởi đầu sứ vụ, vì nếu không, hẳn Đức Ma-ri-a đã ở lại với

thánh Giu-se khi Chúa Giê-su rời mái ấm gia đình (x. Mc 3,31). Người con của Đức Ma-ri-a đã là phạm nhân ở giữa phạm nhân, và cộng đoàn Ki-tô hữu Na-da-rét về sau đã giữ lại một số vật dụng do tay bác thợ là Con Thiên Chúa làm ra.

3

Lu-ca 3:1:

3,1

Tin Mừng Lu-ca đưa ra những sự kiện cho phép chúng ta định vị Chúa Giê-su trong lịch sử. Bấy giờ là năm 27 CN, và Chúa Giê-su khoảng ba mươi, ba mươi lăm tuổi. Người Do-thái đã mất quyền tự trị và xứ sở họ bị chia làm bốn xứ nhỏ. Khi ấy, Hê-rô-đê và Phi-líp-phê là hai người con của vua Hê-rô-đê được nói đến khi Chúa Giê-su sinh ra (x. Mt 2,1), hai người này cai trị hai xứ.

Muốn tìm hiểu về các dữ kiện niên biểu : x. thêm Ga 2,20.

Trong hai chương đầu, tác giả Lu-ca cho thấy Con Thiên Chúa đã vào sống giữa loài người như thế nào. Như thánh Phao-lô viết trong thư Ga-lát, Người đã sinh làm con một người phụ nữ, và sống dưới Lễ Luật (Gl 4,4), nghĩa là đã muốn được một nền văn hoá nhào nặn, muốn mang dấu vết thời gian, sống trong giới hạn của bối cảnh con người thời đại mình. Bây giờ chúng ta sẽ thấy Người không phải khởi đầu sứ vụ bằng một hành động hiển hách, bằng những phép lạ thần kỳ, nhưng đã hết sức đơn sơ bước vào trào lưu mà một người khác, là ông Gio-an Tẩy Giả, đã khởi xướng.

Đoạn đầu tiên này cho thấy Đất Thánh bị chia năm xẻ bảy như một thách thức đối lại những lời Thiên Chúa hứa, và lòng người thì coi thường luật Thiên Chúa, ngay cả trong hàng ngũ thượng tế, vì các ông này vừa giữ chức vụ mình suốt đời vừa truyền chức theo kiểu cha truyền con nối, nên cùng một thời mà có nhiều thượng tế. Trong hoàn cảnh nhục nh

như thế, một yếu tố mới sẽ làm náo động dân chúng : lời rao giảng của ông Gio-an Tẩy Giả.

Lu-ca 3:3:

3,3

Có tiếng người hô trong hoang địa (c.4). Những câu tiếp theo trích từ sách I-sai-a (40,3). Sau bốn thế kỷ gián đoạn, ông Gio-an nổi lại truyền thống các ngôn sứ, và như nhiều vị ngôn sứ, ông sẽ nói đến một ngày phán xét gần kề. Đứng trước toà phán xét của Thiên Chúa là một điều đáng sợ, và ông Gio-an cổ vũ một tâm thức nhạy bén về lẽ công bằng.

Ông nói đến cơn thịnh nộ sắp giáng xuống (c.7). Đối với người Do-thái, từ ngữ này chỉ một thử thách lớn lao có tầm cỡ toàn quốc hay toàn cầu (Lc 21,23 ; 1 Tx 2,16), trong đó các tín hữu nhận ra sự phán xét của Thiên Chúa. Chính khi ấy, kẻ xấu lãnh án phạt, còn người công chính, tức là những kẻ đặt tin tưởng vào Thiên Chúa, thì được cứu độ (Is 1,24-27 ; Ge 3,1-5 ; Dcr 14). Vậy là ông Gio-an khơi dậy niềm trông đợi một Vị Cứu Tinh sẽ đến. Đối với chúng ta, không có gì khó để nói rằng Vị Cứu Tinh ấy là Chúa Giê-su, và cuộc phán xét của Thiên Chúa sẽ đến ít năm sau, với cuộc chiến đã tiêu huỷ nước Do-thái ; nhưng đối với những người đang nghe ông Gio-an nói, thì khó mà hình dung ra Vị Cứu Tinh đó sẽ như thế nào.

Chúng ta đã có tổ phụ Áp-ra-ham ! (c.8). Như các ngôn sứ trước đây, ông Gio-an dạy chúng ta phải đề phòng nạn kỳ thị quốc gia hay tôn giáo ở mức độ cuồng tín. Tuyên bố rằng ta đây tranh đấu dưới cờ hiệu của Thiên Chúa Ít-ra-en (hay của Hội Thánh) thì chưa đủ, bởi vì nhiều kẻ tự phụ bên vực chính nghĩa của Thiên Chúa lại chỉ là nòi rắn độc : Thiên Chúa thì yêu cầu phải sống công chính và phải đền bù điều ác đã làm.

Thế là ông Gio-an rao giảng mà không xin các nhà hữu trách tôn giáo một điều gì, và từ khắp nơi dân chúng kéo đến để tìm ơn tha thứ. Cc. 12-14 nói : ngài không hắt hủi một ai, dù là gái điếm hay là người thu thuế cho đế quốc Rô-ma. Nhưng ông đòi hỏi mọi người phải tích cực huy động

tinh thần liên đới. Khi nạn tham nhũng đã tràn lan, hoặc Giao Ước của Thiên Chúa đã bị lãng quên, thì những ai nhìn nhận mình đã can dự vào tội ác đang hoành hành toàn bộ xã hội phải có những hành động cụ thể trong vấn đề tiền bạc và thói ham hưởng thụ ; trước mặt mọi người, những hành động này sẽ là một dấu chỉ và là một lời kêu gọi hoán cải. Ngày nay, phải có thật nhiều dấu chỉ như thế trong các cộng đoàn Ki-tô hữu và các phong trào “bàn tay sạch” đang cố gắng tu chỉnh xã hội chúng ta.

Như thế mới cho thấy được ý nghĩa của thái độ từ bỏ triệt để của ông Gio-an và đời sống khắc khổ dễ sợ của ông : vấn đề không ở chỗ hết mọi người phải bắt chước ông, nhưng chính nhờ cách sống khắc khổ của ông mà lời nói của ông có trọng lượng. Các nhà lãnh đạo tôn giáo và các người Pha-ri-sêu tự cho mình là mẫu mực thì vẫn đứng xa xa, có lẽ sẽ chế nhạo ông (x. 7,30.33), nhưng dân chúng thì đến xin ông làm phép rửa cho họ.

Lu-ca 3:15:

3 ,15

Chịu phép rửa là được chìm xuống nước rồi đi lên. Nhóm người Êt-xê-nô trong sa mạc có thói quen chịu phép rửa vào một vài dịp lễ, để nói lên ước muốn được thanh tẩy chuẩn bị ngày Đấng Cứu Thế tới. Đến phiên mình thì ông Gio-an làm phép rửa cho những ai muốn chỉnh đốn đời mình bằng cách đánh dấu sự cam kết của mình trong một nghi thức nhìn thấy được.

Ở đây sách Tin Mừng đối chiếu Chúa Giê-su và ông Gio-an, phép rửa của ông Gio-an và phép rửa Ki-tô giáo. Có lẽ tất cả chúng ta đều đã nghe nói những lời như thế này : bởi vì Chúa Giê-su đến ba mươi tuổi mới chịu phép rửa, do đó người ta cũng chỉ nên chịu phép rửa khi đã trưởng thành. Nhưng suy luận đó không có giá trị, bởi vì đây là hai phép rửa khác nhau và các đòi hỏi cũng khác nhau.

Phép rửa trong nước, phép rửa trong lửa (c.16). Sự so sánh này nhắc đến

một kinh nghiệm thông thường. Chúng ta dùng nước để tẩy sạch các vết nhơ trên quần áo, nhưng đồ đã được giặt sẽ không bao giờ giống như đồ mới ; có những vết còn không tẩy đi được nữa là khác. Trái lại, lửa thì tinh luyện kim loại bị gỉ sét, và chất kim loại ra khỏi lò lại sáng chói như mới. Nhưng lửa cũng có thể tiêu huỷ cả vết nhơ lẫn vật bị bợn nhơ.

Ông Gio-an làm phép rửa trong nước cho những ai muốn chỉnh đốn đời mình. Đối với họ, phép rửa là một cách biểu hiện công khai lòng cam kết của mình. Tuy nhiên, cũng như bất cứ lời cam kết nào của con người, những lời hứa này có thể không bền, và không đủ sức nhổ cho tận căn cái ác nằm trong lòng người.

Chúa Giê-su thì trái lại, Người dạy các Tông Đồ làm phép rửa cho những ai đã tin và gia nhập Hội Thánh. Chính khi ấy Thiên Chúa ban Thánh Thần của Người, và Thánh Thần sẽ biến đổi họ bên trong.

Phép rửa của ông Gio-an kêu gọi ý chí con người muốn đổi đời, vì thế chỉ có người lớn mới được nhận phép rửa này thôi. Ngược lại, phép rửa Ki-tô giáo kín mức hiệu lực của nó không phải từ lòng cam kết của người nhận phép rửa cho bằng từ ân huệ Thiên Chúa ban, để chúng ta trở nên con cái Người. Bởi thế, người ta có thể xin cho trẻ em nhận phép rửa, để thông truyền cho các em ân huệ của Thiên Chúa, với điều kiện là gia đình các em và cộng đoàn Ki-tô hữu nhận trách nhiệm giúp các em phát triển trong đức tin.

Tôi không đáng (c.16). Theo phong tục thời ấy, người làm phép rửa cởi dép cho người sắp lãnh phép rửa trước khi giúp cho người này cởi áo. Ông Gio-an chỉ có ý nói rằng ông không đáng làm phép rửa cho Chúa Giê-su.

Lu-ca 3:21:

3,21

Chúa Giê-su không cần phải hoán cải, cũng chẳng cần được ông Gio-an làm phép rửa cho, nhưng bởi vì Người là Đấng Cứu Tinh, nên Người

muốn hoà đồng với các anh em tội lỗi của mình là những kẻ đang đi tìm ơn tha thứ. Khi nhận phép rửa của ông Gio-an, Chúa Giê-su khẳng định đường lối của ông là đúng : tìm kiếm sự công chính và cải thiện đời sống.

Đã từ bao thế kỷ rồi, không còn có ngôn sứ nữa. Thiên Chúa xem ra câm nín và người Do-thái thời ấy nói “trời đã đóng lại”. Nhưng giờ đây Thiên Chúa lại lên tiếng, và Chúa Giê-su tiếp nối các ngôn sứ. Trời mở ra : có nghĩa là Chúa Giê-su được nghe Thiên Chúa thốt lên một lời mặc khải (x. Ed 1,1 và Kh 4,1).

Con là Con của Cha (c.22). Tin Mừng không nói rõ ai đã thấy và ai đã nghe tiếng ấy (Mt 3,17 ; Mc 1,11 ; Ga 1,32-34). Sau khi học hỏi các bản văn, chúng ta có thể kết luận như sau : Chúa Giê-su đã được nhận một lời mặc khải của Thiên Chúa, mà có lẽ ông Gio-an cũng được chia sẻ. Thế nhưng, tại sao phải có chuyện tỏ bày như thế ? Chúa Giê-su có cần biết mình là Con Thiên Chúa không ?

Đừng quên rằng thuật ngữ con Thiên Chúa có thể có nhiều nghĩa. Những năm trước thời Chúa Giê-su, người ta đã gọi quốc vương Ít-ra-en là “con Thiên Chúa”. Thời ấy người ta cũng dùng từ “con Thiên Chúa” để chỉ Đấng Thiên Sai mọi người mong chờ, người được Thiên Chúa tuyển chọn để cứu Ít-ra-en.

Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa ngay từ lúc đầu thai, theo nghĩa Người là Con Một của Chúa Cha. Và cũng ngay từ lúc đó, Người đã có ý thức mình là Con Thiên Chúa. Ngược lại, chỉ khi Chúa Giê-su lãnh phép rửa của ông Gio-an, Thiên Chúa mới làm cho Người nên “con Thiên Chúa” theo nghĩa xưa của Sách Thánh, tức là ngôn sứ và vua của dân Người. Nói cách khác : Thiên Chúa kêu gọi Người bắt đầu sứ vụ cứu chuộc. Vì thế ở c.22 chúng ta đọc được một lời của Tv 2 : Con là Con của Cha ; ngày hôm nay Cha đã sinh ra Con , lời Thiên Chúa giới thiệu Đấng Mê-si-a của Người cho thế giới.

(Khá nhiều bản văn cổ xưa ghi c.22 y như Mc 1,11).

Bởi vì lời Thiên Chúa, nếu thật sự xuất phát từ Thiên Chúa, luôn luôn hữu hiệu và thể hiện điều đã phán, nên chính ngay lúc ấy Chúa Giê-su được đầy tràn Thánh Thần là Đấng thánh hiến các ngôn sứ và thực hiện các phép lạ. Từ lúc đầu thai, Chúa Giê-su đã được hưởng sự hiện diện viên mãn của Thánh Thần là Đấng làm cho Người kết hợp với Chúa Cha trong một mối tương quan độc nhất vô nhị. Giờ đây Người lại được thông ban Thánh Thần một lần nữa để trở nên đích thực là vị ngôn sứ và người tôi trung của Chúa Cha.

Chúa Giê-su được thánh hiến để công bố Nước Thiên Chúa và để ưu tiên mời gọi người nghèo gia nhập vào đó (4,18). Biết bao danh nhân đã có công cứu người, nhưng họ chỉ cảm thấy được nung nấu để thi hành một sứ vụ nhất định nào đó thôi ; Chúa Giê-su thì khác : Người hết mình với công trình cứu độ, toàn thân Người là Đấng Cứu Độ. Ngược lại với chúng ta là kẻ lúc nào cũng lo phòng sẵn cho mình một lối thoát trong những lúc xả thân, Chúa Giê-su không hề biết ngơi nghỉ, cho tới khi lời Người, lời làm chứng cho chân lý, dẫn Người tới cái chết.

Lu-ca 3:23:

3,23

Ở đây, thánh Lu-ca đưa ra một danh sách các tổ tiên của Chúa Giê-su rất khác với danh sách của thánh Mát-thêu (Mt 1,1). Ngài không chỉ trở ngược lên tới ông Áp-ra-ham, mà còn cho cả một danh sách huyền thoại về tổ tiên ông Áp-ra-ham, lên mãi tới con người đầu tiên nữa, như là để nhấn mạnh rằng Chúa Giê-su đến cứu toàn thể nhân loại. Người đầu chỉ là Đấng Cứu Độ của người Ki-tô hữu : biến cố Người đến trần gian có ý nghĩa đối với toàn bộ lịch sử, làm sáng tỏ tất cả phần cố gắng của các nhà hiền triết cũng như các bậc thánh nhân mà Thiên Chúa đã cho xuất hiện tại những vùng khác trên thế giới.

Phần danh sách từ thánh Giu-se tới ông Áp-ra-ham rất khác với danh sách thánh Mát-thêu đưa ra. Tổ tiên của Chúa Giê-su bên này với bên kia không giống nhau, vì bên thì tính cha mẹ ruột, bên lại tính cha mẹ nuôi : thật vậy, nhận con nuôi là chuyện thường trong xã hội Do-thái thời xưa.

Lu-ca 4:1:

4,1

CHÚA GIÊ-SU BỊ CÁM DỖ

Lịch sử, theo nghĩa thông thường, chỉ nói tới loài người và những xung đột giữa loài người với nhau. Nhưng lịch sử thánh thì nhìn sự vật từ một quan điểm khác : kế hoạch của Thiên Chúa được thể hiện, bị cản trở bởi những âm mưu phá hoại của ác thần, nhưng loài người cũng có tham gia vào cuộc chiến này, là cuộc chiến vượt quá những toan tính riêng của họ. Chính vì thế, Chúa Giê-su phải đối đầu với thần dữ.

Chúng ta nói tới cám dỗ khi cảm thấy sức ép của các bản năng xấu nơi mình hoặc khi bị hoàn cảnh thúc đẩy làm điều xấu. Chúa Giê-su thì không có các bản năng xấu của chúng ta, nhưng Thánh Thần đã dẫn Người vào sa mạc để Người chịu thử thách ở đây –chịu cám dỗ và chịu thử thách có cùng một ý nghĩa– và chính ở đây mà Người cảm thấy mãnh liệt nhất những gợi ý khiêu khích của ma quỷ, cốt làm cho Người giữ bỏ sứ mạng của mình (cũng x. Mt 4,1).

Được đầy Thánh Thần , Chúa Giê-su đã bắt đầu sứ vụ của mình bằng cách chấp nhận một cuộc thử thách cam go : suốt bốn mươi ngày hoàn toàn cô đơn và chay tịnh. Chúa Giê-su đã muốn trải qua kinh nghiệm này, kinh nghiệm sức người mong manh đồng thời kiên cường, trước khi bước vào quãng đường xa lạ. Người già từ cuộc sống ở Na-da-rét để khởi đầu một sứ mạng chỉ vài năm sau sẽ đưa Người tới cái chết.

Và chính đó là lúc ma quỷ lên tiếng trong nội tâm của Chúa Giê-su. Kinh Thánh còn gọi ma quỷ là “kẻ tố cáo” vì lúc nào hắn cũng chỉ trích phê bình. Hắn thúc chúng ta tố cáo Thiên Chúa, và một khi đã làm ta sa ngã, chính hắn lại tố cáo ta, cố làm cho ta nghĩ rằng Thiên Chúa sẽ không tha thứ cho ta đâu.

Nếu ông là Con Thiên Chúa (c.3). Chúa Giê-su đã không đem quyền năng của mình ra thử. Khi thân xác đã mất sức vì ăn chay, Người không dùng đến sức mạnh thần linh của mình được sao ? Một ngày kia, Người cũng không xuống khỏi thập giá để cứu lấy mình được sao ?

Chúa Giê-su từ chối mưu ích cho chính mình : chủ đích của Người cao thượng hơn. Bấy giờ quỷ đem Người lên cao . Chúa Giê-su có thể tự nhủ : con người ta vốn đã là thế, vậy chỉ có một cách duy nhất làm cho người ta phục mình là đừng có chấp nhất, cứ xài khí giới của ma quỷ, kẻ chẳng tôn trọng chân lý cũng chẳng tôn trọng tự do lương tâm của ai. Lúc ấy, Người sẽ dễ dàng thống trị các quốc gia “nhân danh Thiên Chúa”, như bao nhiêu kẻ cầm quyền vẫn làm, bởi lý do ma quỷ muốn cho ai tùy ý .

Nhưng Chúa Giê-su đã chọn chỉ thờ phượng Thiên Chúa mà thôi . Bấy giờ ma quỷ hỏi : “Tại sao lại không khởi sự rao giảng bằng một chuyện gì đó giật gân, như là từ trên tường thành cao kia gieo mình xuống giữa đám đông dân chúng đang đi vào cầu nguyện trong Đền Thờ, chẳng hạn ? Ông không tin là Thiên Chúa sẽ làm phép lạ cho ông à ?” Lần này ma quỷ dùng chính lời Sách Thánh : đọc những lời ấy, người ta có thể nghĩ rằng nếu có đức tin vững mạnh, thì bảo đảm sức khoẻ sẽ không hề hấn gì và sẽ chắc chắn thành công.

Nhưng Chúa Giê-su cho biết đức tin của chúng ta phải cảnh giác : đòi dẹp con đường thập giá là sai. Chúa Giê-su sẽ không xin Chúa Cha làm phép lạ để tránh những nhục nhã, để khỏi bị loại trừ, để khỏi chung số phận với các sứ giả của Thiên Chúa. Xin phép lạ hoá ra là thử thách Thiên Chúa , viển vông tin tưởng vào Người.

Quỷ bỏ đi, chờ đợi thời cơ (c.13). Trong cuộc Thương Khó của Chúa Giê-su, quỷ sẽ làm cho tất cả sự độc ác của dân chúng trút xuống đầu Vị Cứu Tinh mà nó đã không quyền rũ được : x. Ga 14,30.

X. phần bình giải Mt 4,1.

Lu-ca 4:14:

4,14

Bấy giờ Chúa Giê-su đến Ca-phác-na-um cùng với mấy môn đệ mà Người đã gặp đang ở với ông Gio-an Tẩy Giả. Người trọ tại nhà hai ông Si-môn và An-rê bên bờ hồ. Người bắt đầu giảng dạy trong các hội đường miền Ga-li-lê (Mc 1,39). Lời Người đánh động các thánh giả vì Người được quyền năng Thần Khí thúc đẩy, nghĩa là lời Người giảng dạy đầy uy quyền và được các phép lạ Người làm xác nhận.

Người giảng dạy trong các hội đường của người Do-thái. Bấy giờ, ở Ít-ra-en, chỉ có một Đền Thờ duy nhất là đền thờ Giê-ru-sa-lem, nơi các thầy tư tế dâng hy lễ. Nhưng ở đâu có ít nhất mười người đăng ký thì ở đó có một hội đường. Mỗi thứ bảy, các thành viên cộng đoàn cử hành phụng tự tại đó. Tham gia đọc và giải thích Sách Thánh thì không khó, và cũng nhờ tham dự các buổi phụng tự vào ngày sa-bát trong các hội đường miền Ga-li-lê sinh quán của Người, mà Chúa Giê-su được người ta biết đến.

Lu-ca 4:16:

4,16

Sau một thời gian, khi người ta đã biết Người là ai rồi, Chúa Giê-su ghé qua Na-da-rét, nhưng lại bị đối xử rất tệ. Trong trình thuật của mình, thánh Lu-ca cho thấy vì sao Chúa Giê-su thu hút dân chúng và vì sao, ít là tại Na-da-rét, Người lại bị chối bỏ.

Người gặp đoạn chép rằng (c.17). Đoạn tiếp theo sau trích từ I-sai-a 61,1-2. Ngôn sứ nói về chính sứ mạng của ông: Thiên Chúa đã sai ông đến với những người Do-thái lưu đầy để báo cho họ biết Người sắp đến viếng thăm họ. Nhưng đem áp dụng lời này cho Chúa Giê-su thì càng đúng hơn nữa, vì Người mang lại cho loài người tự do đích thực.

Cụm từ trả lại tự do cho người bị áp bức (c.18) không có trong bản văn I-sai-a: thánh Lu-ca đã lấy từ một chỗ khác cũng của ngôn sứ ấy (Is 58,6) mà đưa vào đây, bởi vì từ “trả tự do” thâm tóm rõ nhất sự nghiệp của

Chúa Giê-su.

Hôm nay đã ứng nghiệm lời Kinh Thánh (c.21). Chúa Giê-su đến khai mở thời đại mới, trong đó Thiên Chúa đích thân hiện diện để hoà giải loài người với nhau. Thời xưa, cứ mỗi năm mười năm thì Ít-ra-en mừng năm toàn xá : trong thời gian một năm ấy, nợ nần được tha, nô lệ được phóng thích (Lv 25,10). Giờ đây cũng vậy, năm hồng ân của Chúa bắt đầu. Thời gian hứa hẹn và nói tiên tri đã chấm dứt, và Thiên Chúa bắt đầu tỏ mình ra cho loài người được biết Người là ai : Chúa Giê-su mặc khải Cha của Người và Chúa Cha mặc khải Con mình bằng những điềm thiêng dấu lạ mà người Con ấy thực hiện.

Trả lại tự do cho người bị áp bức . Chúa Giê-su mang lại sự giải thoát đích thực, bởi vì những việc Người làm đưa tất cả chúng ta trở về với chân lý : Người Con giải phóng các ông... sự thật sẽ giải phóng các ông (Ga 8,36.32). Lẽ cố nhiên, điều mà người Do-thái lúc ấy khát mong nhất là cuộc giải phóng quốc gia. Tại sao Chúa Giê-su không ra tay làm chuyện đó ? Phải chăng vì Người chỉ lo “phần linh hồn” mà thôi ?

Thật ra, Cựu Ước chưa bao giờ loan báo về “phần rỗi linh hồn” theo như kiểu một số người ngày nay. Những người tín hữu này tưởng cứu được linh hồn mình, trong khi, bằng thái độ giả câm giả mù, chính họ ngày ngày là kẻ tòng phạm làm cho tội lỗi thâm nhiễm toàn bộ đời sống xã hội và kinh tế.

Cựu Ước đã từng loan báo Chúa Giê-su sẽ là Đấng cứu độ dân tộc và nòi giống của mình. Lời nói, việc làm của Người khơi dậy niềm hy vọng trong lòng kẻ yếu thế, và mở đường giải phóng nhân loại ở mọi lãnh vực. Nhưng đó như là những hạt giống, và cần phải kiên nhẫn chờ đợi mới được thấy nó chín muồi và sinh hoa trái.

Chúa Giê-su chẳng hề ước muốn kết thân với nhóm người cuồng tín, nhóm người bạo động trong dân tộc mình, để áp đặt trên đất nước một chủ quyền nào đó có lẽ cũng tàn bạo không kém gì ách thống trị của người Rô-ma. Người đã làm chứng cho sự thật và đặt nền tảng cho mọi

phong trào giải phóng tương lai. Trong thời đại chúng ta cũng vậy, nếu có những hành động giúp cho con người được giải phóng thì có thể nói đến chuyện rao giảng Tin Mừng.

Chúa đã xúc dầu tấn phong tôi, để tôi loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn (c.18) : x. phần bình giải Lc 6,17.

Trong phần hai, thánh Lu-ca giải thích tại sao dân Na-da-rét đã chối bỏ Chúa Giê-su :

– Trước hết, vì họ kiêu ngạo : nhiều người hăm hở chạy theo một người lạ, nhưng không chấp nhận thấy một người cùng giới với mình tự nhiên nổi danh hoặc lên chức làm thầy mình : Ông này không phải là con ông Giu-se đó sao ? (x. phần bình giải Mc 6,1).

– Vì họ ích kỷ : họ không chấp nhận thấy người khác được hưởng ơn lộc của Thiên Chúa. Vậy Chúa Giê-su nhắc cho họ nhớ rằng các ngôn sứ thời xưa đâu chỉ làm ơn cho những người đồng hương của các ông mà thôi (x. 1 V 17,7 và 2 V 5).

Lu-ca 4:31:

4,31

X. phần bình giải Mc 1,21.

Lu-ca 4:33:

4,33

Tại sao Chúa Giê-su truyền cho quỷ thần ô uế phải câm miệng ? Ở 4,41 cũng thế.

Là vì Chúa Giê-su không muốn người ta nói về Người những câu như : ông ấy là Đấng Ki-tô hay là Mê-si-a hoặc Đấng Thánh của Thiên Chúa (tất cả các danh hiệu này đều có nghĩa là Đấng Cứu Độ, người được Thiên Chúa “xúc dầu tấn phong”). Chúa Giê-su không tự nhận mình là Vị Cứu

Tinh theo kiểu người ta mong đợi, và ma quỷ hoan nghênh Người như thế chẳng phải là nhằm gây rối để rồi làm hại Người đó sao ? Những lời khen ngợi từ miệng quỷ thần ô uế chỉ làm cho Người cảm thấy ghê tởm.

Lu-ca 4:42:

4 ,42

Chúa Giê-su là mẫu mực những người được Thiên Chúa sai đi. Người vừa quy tụ được một số người tâm phúc thì những người này liền tìm cách giữ Người lại vì nhận thấy Người là một vị ngôn sứ chính danh. Họ ước ao được Người dạy dỗ thêm, để hình thành một cộng đoàn được Người hướng dẫn.

Nhưng Chúa Giê-su để lại cho người khác nhiệm vụ mục tử (nghĩa là người lãnh đạo một cộng đoàn nhất định), vì Người nghĩ tới tất cả những ai còn chờ đợi được Tin Mừng.

5

Lu-ca 5:1:

5 ,1

CÁC TÔNG ĐỒ

Chúa Giê-su tự tiện sử dụng thuyền của ông Phê-rô, và ông này cũng sẵn sàng chiều ý Người. Nhưng Người còn nhắm xa hơn nữa : kẻ sẵn sàng giúp Người thì không thiếu, nhưng Người lại đi tìm những ai sẽ hiến thân trọn vẹn cho sự nghiệp của Người. Thính giả thì nhiều, nhưng Chúa Giê-su thì cần các Tông Đồ .

Có một phương cách khác mà Chúa Giê-su dùng để giảng dạy, đó là phép lạ. Vậy đây cũng là lời Thiên Chúa dành cho những vị sắp trở thành Tông Đồ. Hãy thả lưới (c.4) : ông Phê-rô vâng lời dù ông nghĩ bụng sẽ chẳng bắt được gì, thế mà hầu như rách cả lưới .

Anh sẽ là người thu phục người ta (c.10). Ông Phê-rô trở thành nghệ nhân trong một “nghệ thuật đánh cá” khác : Quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi về một mối (Ga 11,52).

Xin tránh xa con vì con là kẻ tội lỗi (c.8). Bỗng dưng ông Phê-rô đâm sợ, tuy trước đây ông tưởng mình đã biết rõ Chúa Giê-su rồi : ông vừa cảm nhận Thiên Chúa đi vào đời mình, có người đã vào sâu tận đáy lòng mình. Đây là lần đầu tiên ông tin vào thần tính của Chúa Giê-su. Nhưng Chúa Giê-su cần kẻ tội lỗi để cứu người tội lỗi.

Họ bỏ hết mọi sự mà theo Người (c.11). Của cải, họ chẳng có bao nhiêu, nhưng đó là tất cả đời họ : công việc, gia đình và cả cái quá khứ hành nghề đánh cá của họ nữa.

Tông đồ có nghĩa là được sai đi . Chính Chúa Ki-tô đã chọn các Tông Đồ và sai các ngài đi nhân danh Người, nhưng Người sẽ sai ai nếu không phải là những người đồng ý cộng tác với Người ?

Chúng ta bắt đầu làm tông đồ, hay ít ra làm cộng sự viên của Chúa Ki-tô, khi chúng ta chấp nhận nhắm xa hơn chuyện giúp làm việc nọ việc kia trong một tổ chức hay một giáo xứ, khi chúng ta nhận chịu trách nhiệm về những con người : thu phục người ta .

Ở đây có lẽ thánh Lu-ca đã ráp nối hai sự việc khác nhau : Chúa gọi các môn đệ (được trình bày vắn tắt trong Mc 1,16) và mẻ lưới lạ lùng. Thánh Gio-an cũng kể một mẻ lưới lạ lùng (Ga 21), nhưng lại đặt nó sau ngày phục sinh. Có những lý do nghiêm túc cho phép nghĩ rằng cả hai đoạn đều nói về cùng một phép lạ, nhưng thánh Gio-an chọn nối liền phép lạ ấy với cuộc hiện ra của Chúa Phục Sinh với các Tông Đồ, là biến cố sau này cũng xảy ra ở địa điểm phép lạ.

Lu-ca 5:12:

5,12

X. phần bình giải Mc 1,40.

Hãy dâng của lễ như ông Mô-sê đã truyền . Điều luật buộc người mắc bệnh phong phải sống cô lập (Lv 13,45) cũng trù liệu rằng, khi khỏi bệnh, người ấy được hội nhập trở lại vào cộng đoàn sau khi được các tư tế khám xét. Vì bệnh phong bị coi như một hình phạt của Thiên Chúa, nên được khỏi bệnh có nghĩa là được Thiên Chúa tha tội ; người được lành bệnh phải dâng một của lễ để tỏ lòng biết ơn.

Lu-ca 5:15:

5 ,15

Người lui vào nơi hoang vắng mà cầu nguyện (c.16). Nhiều lần thánh Lu-ca ghi nhận Chúa Giê-su cầu nguyện (3,21 ; 6,12 ; 9,28). Chúa Giê-su lui vào nơi vắng vẻ không phải để được yên ổn nhưng bởi vì lúc nào cũng vậy, cầu nguyện –nghĩa là tiếp xúc với Chúa Cha– là chuyện bức thiết đối với Người.

Lu-ca 5:17:

5 ,17

X. phần bình giải Mc 2,1.

Có mấy người Pha-ri-sêu và luật sĩ ngồi đó . Nhóm Pha-ri-sêu và các thầy dạy Luật lúc này chưa chống đối Chúa Giê-su, nhưng do quá trình đào tạo giáo lý của họ, họ là những người đầu tiên thắc mắc về những lời tuyên bố của Người : phải chăng Người chẳng qua là một tín hữu say mê những gì liên quan đến Thiên Chúa, hay phải chăng Người hành động với tư cách là người sáng lập một giáo phái mới ? Thừa lúc họ có mặt ở đó, Chúa Giê-su chứng minh rằng Người đâu chỉ là một môn đệ của ông Mô-sê và các ngôn sứ, mà là bậc thầy của tất cả các ông.

Các thầy dạy Luật có lấy làm chướng cũng dễ hiểu (x. phần bình giải Mc 2,1). Nhưng họ cũng có những lý do còn ẩn giấu, khó thú nhận : làm sao một con người như thế, chẳng được chuẩn bị cũng chẳng có bằng cấp gì,

lại có thể đương đầu với họ và dạy dỗ họ ? Họ đã từng mong chờ một vị Thiên Chúa đến chuẩn y giáo lý của họ và nhìn nhận công lao của họ. Thế mà Chúa Giê-su, một con người không quá khứ, không chức tước, cũng không được học gì về đạo, lại không tìm đến họ để mà học hỏi. Vì không chịu khuất phục trước những sự kiện đã xảy ra, cũng không thể tin, nên tất nhiên họ sẽ trở thành phe chống đối.

Lu-ca 5:27:

5 ,27

X. phần bình giải Mc 2,13.

Các biến cố được gom lại trong chương này cho thấy Chúa Giê-su đặt chỗ đứng của mình ở đâu trong xã hội và giao tiếp với những ai : một vài ngư phủ sẽ đảm nhiệm sự nghiệp Người mới gầy dựng ; những người mắc bệnh phong và nhiều bệnh khác cũng đến với Người ; Người mời gọi những người như ông Lê-vi, nghĩa là xuất thân từ lớp người bị khinh rẻ.

6

Lu-ca 6:1:

6 ,1

Ở đây, Chúa Giê-su hai lần chống đối tất cả các nhóm Do-thái giáo thời bấy giờ trong vấn đề giữ ngày sa-bát. X. phần bình giải Mc 3,1.

Xin đừng quên từ sa-bát có nghĩa là nghỉ ngơi . Thời xưa, Thiên Chúa đã truyền phải thánh hoá một ngày trong tuần, không hẳn để tụ họp cử hành phụng vụ cho bằng để mọi người được nghỉ ngơi (Xh 20,10). Bởi vì Thiên Chúa Chí Thánh không muốn một dân thánh lại làm nô lệ cho nhu cầu ăn uống hằng ngày của mình hoặc cho việc lao động của mình.

Trong trường hợp thứ nhất, Chúa Giê-su không tranh luận với nhóm người Pha-ri-sêu chỉ mới thấy người ta bứt vài bông lúa và tuốt hạt đã

cho là làm việc lao động rồi. Người chỉ nhắc họ nhớ rằng có những người có đức tin rất lớn mạnh, như vua Đa-vít, đôi khi cũng đã quanh co để tránh giữ luật. Nhưng liền sau đó Người thêm : Con Người làm chủ ngày sa-bát (c.5). Chúa Giê-su tự cho mình là ai ? Chẳng có người nào trong dân Do-thái, kể cả vị thượng tế, được miễn cho ai khỏi giữ luật sa-bát.

Trong trường hợp thứ hai, Chúa Giê-su có thể nói với người kia : Sao anh lại xin tôi làm một điều bị cấm làm trong ngày sa-bát ? Ngày mai anh trở lại đây để được chữa bệnh. Nhưng không, Chúa Giê-su thấy tốt hơn nên đổi đầu, bởi vì Tin Mừng là để giải phóng, và người ta được giải toả khi nhận ra rằng trong xã hội chẳng có gì là tuyệt đối, cho dù xã hội muốn áp đặt những luật lệ nào đó với nhãn hiệu là bất khả xâm phạm. Luật hưu lễ (hay luật ngày sa-bát) đúng là một trong những luật căn bản trong Sách Thánh, nhưng không khỏi có những trường hợp luật đó o ép người ta thay vì giải toả, vậy phải gác qua một bên. Những luật lệ linh thiêng nhất trong Giáo Hội cũng thế : tất cả, một lúc nào đó, đều có thể trở thành chướng ngại vật cho Tin Mừng, và nếu đúng như vậy thì, dưới ánh sáng của Thánh Thần, lương tâm Ki-tô giáo phải tìm ra một giải pháp cho thời điểm ấy.

Bao lâu người ta còn lệ thuộc vào một trật tự, vào những luật lệ và quyền hành được coi là linh thiêng mà không có ai nghĩ tới chuyện phê bình, thì người ta chẳng tự do cũng chẳng thật sự là con cái Thiên Chúa (x. 1 Cr 3,21-23 ; 8,4 ; Cl 2,20-23). Lòng tôn kính Thiên Chúa mà huỷ diệt óc phê bình của chúng ta thì đâu có phù hợp với Tin Mừng ; đạo nào ngăn cản chúng ta đi tìm chân lý và chất vấn tất cả những mối rây rứt của con người sẽ không phải là đạo thật. Học hỏi Sách Thánh mà không dám hấp thụ những kiến thức, không dám thu nạp những đóng góp của khoa học thời nay, sợ rằng quan niệm quá ngây ngô của chúng ta về lịch sử thánh sẽ sụp đổ, thì đó là một thiếu sót.

Lu-ca 6:12:

6,12

Khi cầu nguyện, Chúa Giê-su cửu mang những ai Người yêu thương nhất.

Trước phục sinh, Người không thể cùng một lúc cư mang tất cả thế giới trong tâm tưởng phạm nhân của mình, hạn hẹp như tâm tưởng của chúng ta. Người dồn hết tâm lực cho những người đang chia sẻ cuộc sống với Người và sau này sẽ là Tông Đồ của Người. Sứ mạng của Người có thành công hay không sẽ tùy vào họ ; lòng tin của những người khác sẽ dựa vào họ. Người không muốn ơn gọi của họ phát xuất từ ý riêng của mình : trước khi gọi họ, Người cầu nguyện để nhờ cầu nguyện mà được biết chắc đó là thánh ý của Cha (Cv 1,24). Họ sẽ bị thử thách trăm chiều, chỉ vì Chúa Giê-su đã chọn họ và giao Hội Thánh cho họ coi sóc (Lc 22,32). Chính vì thế, Chúa Giê-su muốn dùng sức mạnh lời cầu nguyện của Người mà che chở họ (Ga 17,9). Hôm trước ngày chịu chết, Người sẽ được an ủi khi nghĩ rằng không một ai trong những kẻ Chúa Cha đã ban cho Người phải hư mất (Ga 17,12).

Lu-ca 6:17:

6,17

X. phần bình giải về các mối phúc trong Mt 5,1. Thánh Mát-thêu đã biên soạn lại các mối phúc cho thích hợp với những thành phần trong Hội Thánh sống vào thời đại của thánh nhân. Thánh Lu-ca thì ngược lại, trình bày các mối phúc ở đây y như lúc Chúa Giê-su công bố cho người miền Ga-li-lê. Đối với Chúa Giê-su, các mối phúc là một lời kêu gọi và một sứ điệp hy vọng gửi đến tất cả những ai bị đời này bỏ quên, trước hết là người nghèo trong dân tộc của Người, được thừa hưởng những lời hứa mà Thiên Chúa đã phán cùng các ngôn sứ.

Có trăm phương ngàn cách để giới thiệu Chúa Giê-su và sự nghiệp của Người. Nhưng để cho giáo huấn này xứng danh là Tin Mừng được loan báo thì phải làm sao cho người nghèo nhận ra đó là một Tin Mừng. Nếu lớp người tự đồng hoá mình với đối tượng Tin Mừng là những tầng lớp nào khác trong xã hội, nếu họ là những người được kêu gọi ưu tiên, thì ấy là có một điểm nào đó còn thiếu, hoặc trong nội dung, hoặc trong cách thức công bố sứ điệp Tin Mừng, là sứ điệp nhằm trả lại cho hạng người bị bỏ rơi các quyền lợi của họ.

Đối tượng của ba mối phúc là những người không có những gì cần thiết để được một cuộc sống hoàn toàn xứng với nhân phẩm. Họ có phúc vì Thiên Chúa đứng về phía họ và khi Triều Đại Người đến thì họ sẽ hết nghèo khổ. Các mối phúc ấy cho biết tình thế hiện tại sẽ đảo ngược, như được ghi trong bài ca Magnificat (1,46-55), và người nghèo sẽ là lớp người tiên phong trong công trình cứu độ thế giới.

Tương phản với các mối phúc này, thánh Lu-ca đưa ra những lời ta thán gợi nhớ ngôn sứ I-sai-a (65,13-14). Đây là những lời ai oán như để điều người chết, chứ không phải những lời nguyện rửa. Vì người giàu lãng quên Thiên Chúa và lòng dạ họ trở ra như đá trước ân sủng của Người (12,13 ; 16,19). Những câu ta thán là dấu chỉ Thiên Chúa yêu thương người giàu, cũng như các mối phúc là dấu chỉ Thiên Chúa yêu thương người nghèo vậy, bởi vì Thiên Chúa yêu thương hết thảy mọi người, chỉ có cách thức là khác nhau thôi. Với kẻ nghèo, Người quả quyết sẽ phá đổ các tổ chức bất công, còn với kẻ giàu thì Người đưa ra một lời cảnh cáo : chạy theo sự giàu có là đi đến chỗ chết.

Các mối phúc không nói người giàu sẽ hoán cải, cũng chẳng bảo rằng kẻ nghèo là người tốt hơn, nhưng hứa sẽ có một vụ đảo ngược tình thế. Nước Thiên Chúa có nghĩa là một xã hội mới : Thiên Chúa ban phúc cho người nghèo chứ không phải ban cho cái nghèo.

Khốn cho các người, hỡi những kẻ bây giờ đang được no nê (c.25). Trước mắt chúng ta lúc nào cũng có sẵn một chuỗi bất tận những quảng cáo xuất hiện hằng ngày, phô bày những loại người phê phỡn mà Tv 49 nói tới thật đích đáng : Dù sống trong danh vọng, con người cũng không hiểu biết gì ; thật nó chẳng khác chi con vật một ngày kia phải chết . Khốn cho các người, những kẻ không còn khao khát Thiên Chúa được nữa !

Khi được mọi người ca tụng (x. 1 Cr 4,8). Kẻ bị bách hại, người được trọng vọng : có thể có sự tương phản này ngay cả trong Hội Thánh. Nhiều vấn đề có thể bị ngưng trệ, cả việc truyền giáo nữa, chỉ vì có những nhóm người có ảnh hưởng và những cá nhân chẳng thiếu gì vây cánh lại rất giỏi “lọt mắt xanh” của các bề trên. Chúa Giê-su thì nhắc lại trường hợp

các ngôn sứ.

Vào thời Chúa Giê-su, nhóm Xa-đốc và phe các thượng tế không còn coi trọng các sách ngôn sứ bao nhiêu ; tất cả tầm quan trọng thì họ dành cho các sách Luật (Ngũ Thư), tập trung hết vào việc phụng tự nơi Đền Thờ. Chúa Giê-su sẽ bảo cho các môn đệ Người biết họ là kẻ nổi nghiệp các ngôn sứ (Mt 13,17 ; Cv 3,25 ; Gc 5,10), và Người đề cao tầm quan trọng của các sứ giả không hào quang, những kẻ công bố lời Thiên Chúa ngay trong lòng dân Người và nhiều khi mâu thuẫn với những tư tưởng đang được ưu thế. Vậy không bao giờ người Ki-tô hữu nên ngạc nhiên trước những yếu đuối –chỉ nói bấy nhiêu chứ không hơn– mà họ sẽ gặp thấy trong Hội Thánh : họ hãy an phận sống trung thành với Hội Thánh, cho dù đó là nơi mình bị ngược đãi.

Lu-ca 6:27:

6,27

Ở đây, thánh Lu-ca chỉ trưng một ít lời của Chúa Giê-su mà thánh Mát-thêu gom lại trong các ch. 5 – 7 trong Tin Mừng của ngài. Chúng tôi đã bình giải các chương này.

Có người thất vọng vì thấy Chúa Giê-su nói tới chuyện thay đổi đời sống thay vì cải thiện xã hội. Chúng ta đừng trách Chúa Giê-su đã không đề cập tới việc cải thiện xã hội vào thời kỳ mà ngay cả ý niệm ấy cũng chưa ai có. Nhưng lý do nằm ở chỗ khác : Chúa Giê-su nhắm tới điều cốt yếu, là cội rễ sự dữ nằm nơi chính bản thân chúng ta. Dĩ nhiên là những cơ cấu bất công o ép cuộc sống và làm chúng ta bị méo mó ; nhưng không một cuộc cách mạng nào, dù mang lại những lợi ích thế nào đi nữa, có thể thiết lập một xã hội bớt áp bức hơn, nếu con người không biến đổi theo Tin Mừng. Chúa Giê-su chỉ dạy chúng ta con đường dẫn tới trưởng thành và tự do.

Ai cũng cần hoán cải theo lời Chúa Giê-su dạy. Lòng ưu ái Chúa đã tỏ ra đối với người nghèo và kẻ bị áp bức không có nghĩa là những người này tốt lành hơn người khác, nhưng là vì Thiên Chúa cảm cảnh, tỏ lòng xót thương đặc biệt hơn ở những nơi người ta khốn khổ đáng thương hơn ;

Người ban hy vọng và giải thoát toàn diện nơi đâu niềm hy vọng mong manh nhất.

Người bị áp bức đâu phải là những kẻ vô tội : nếu họ không bị tê liệt vì sợ hãi hay vì óc bè phái, vì thèm khát những lợi lộc kẻ áp bức thí cho, thì họ đã có được một sức mạnh tinh thần khả dĩ cạnh tranh thế giới. Chỉ ở nơi nào người bị áp bức tin tưởng mãnh liệt vào Thiên Chúa thì ở đấy họ mới được giải thoát ; bây giờ họ có khả năng đón nhận nhau và chấp nhận liều mình đi vào con đường hoà giải trong công minh chính trực.

Những lời Chúa Giê-su nói tiếp sau đó chỉ cho thấy đâu là những cải thiện bức thiết nhất trong cách phê phán và thái độ của chúng ta.

Ai xin, thì hãy cho (c.30). Chúa Giê-su không dạy chúng ta một quy luật có thể áp dụng tức thì trong mọi trường hợp : chúng ta biết có những trường hợp không nên cho, vì làm như thế là khuyến khích thói hư tật xấu. Chúa Giê-su muốn thức tỉnh lương tâm chúng ta thôi : tại sao bạn từ chối, không cho ? Phải chăng bạn sợ không được đáp trả ? Thế nhưng đây chẳng phải là lúc bạn phải tin tưởng vào Cha mình và bỏ đi “kho tàng” của mình hay sao (12,34) ? Bạn muốn nên hoàn thiện mà ! Vậy sao bạn lại bỏ qua bao nhiêu cơ hội khước từ sự khôn ngoan cá nhân mình, và để Thiên Chúa lo cho quyền lợi của mình ?

Lu-ca 6:32:

6,32

Ở đây (cũng như ở Mt 5,43), Chúa Giê-su không nghĩ trước hết tới những hận thù chê ghét cá nhân, nhưng tới các chống đối trên bình diện xã hội, chính trị hoặc tôn giáo : óc kỳ thị giữa người thuộc phe nhóm hoặc đảng phái mình với người thuộc phe đối lập. Ta yêu thương và tôn trọng những người thuộc phe ta, và rất ít bận tâm với quyền lợi những người bên kia. Biết đâu họ là kẻ tội lỗi, và những trường hợp khá nhất cũng là những người chẳng có gì đáng chú ý.

Chúa Giê-su mời gọi chúng ta khắc phục những khác biệt như thế : con

người mới đáng kể, và khi người bên cạnh cần đến tôi, thì tôi phải quên đi màu da của họ, hoặc nhãn hiệu họ mang.

Nếu anh em cho vay (c.34). Lần nữa, đây là một thái độ mang tính xã hội : người ta tìm kết bạn với những người sẽ giúp mình được việc, và tránh những ai chỉ có thể trở thành gánh nặng cho mình (Lc 14,12).

Lu-ca 6:35:

6 ,35

X. phần bình giải Mt 7,1.

Chúng ta nên hoàn thiện khi học sống như Chúa Cha. Thiên Chúa là Thiên Chúa khi Người tỏ lòng thương xót : Người động lòng trắc ẩn trước cảnh nghèo khổ và lo âu của các thụ tạo Người đã dựng nên, và Người cho họ được sung túc với những gì Người có thể thông ban cho họ. Thái độ của kẻ tự đặt mình làm thẩm phán anh em mình thì ngược hẳn với lòng thương xót.

Người sẽ đổ vào vạt áo anh (c.38). Chúa Giê-su nói về cách thức Thiên Chúa dẫn đường đưa lối chúng ta ngay từ bây giờ. Tin rằng Thiên Chúa quan tâm đến chúng ta ngay hôm nay, trong những vấn đề cụ thể đang làm chúng ta bận tâm, thì khó hơn là tin vào những phần thưởng mai sau trên trời. Văn hoá tây phương có khuynh hướng duy lý đã từng thuyết phục người ta rằng Thiên Chúa để mặc cho các quy luật của thiên nhiên và nhân loại hoành hành, còn Người thì vẫn cứ điềm nhiên ngồi nhìn. Nhưng Triều Đại Thiên Chúa có nghĩa là chính hôm nay đây, Thiên Chúa hoàn toàn tự do xoay chuyển mọi tình thế, dù rằng để thực hiện điều đó, Người có lịch trình riêng của Người.

Lu-ca 6:43:

6 ,43

Không có cây nào tốt . Chúng tôi đã bình giải những lời này ở Mt 7,15. Nhưng ở đây, thánh Lu-ca cho những lời ấy mang một ý nghĩa khác, vì

ngài đem áp dụng vào lương tâm ngay thẳng. Chúng ta phải thanh luyện tư tưởng và tinh thần của mình để rồi sau đó hoa trái tốt mới trở sinh như từ một cây tốt được.

7

Lu-ca 7:1:

7,1

QUYỀN LỰC CỦA THIÊN CHÚA

Viên đại đội trưởng này của quân đội ngoại bang đã biết lấy lòng người Do-thái. Điều ngạc nhiên nhất không phải là ông đã đóng góp vào công trình xây dựng hội đường, nhưng là người Do-thái đã chấp nhận phần đóng góp của ông. Chắc chắn ông là người tốt. Nhưng ông biết các điều cấm kỵ trong Luật Do-thái, nên không dám đến thưa chuyện với Chúa Giê-su : ông e rằng Chúa cũng đồng quan điểm với những người nặng óc chủ nghĩa dân tộc đa nghi. Chúa có đáp ứng lời thỉnh cầu của một sĩ quan Rô-ma không ? Vì thế ông sai những người bạn Do-thái của mình đến gặp Chúa Giê-su.

Nhưng như vậy cũng chưa đủ để ông yên tâm : liệu Chúa Giê-su có đồng ý vào nhà một người ngoại giáo để rồi “bị nhiễm uế” (Mc 7,14) không ? Vì vậy mà ông nghĩ xa hơn nữa : những bệnh nhân khác thì xin Chúa Giê-su chạm vào người họ vì đối với họ Chúa có phép màu của một thầy chữa bệnh, còn ông, ông hiểu rằng Chúa Giê-su nắm trong tay chính quyền lực của Thiên Chúa và không cần ở cạnh người bệnh ; đối với Chúa, ra lệnh từ xa cho người đang thập tử nhất sinh đâu phải khó khăn hơn là chữa bệnh.

Lu-ca 7:11:

7,11

Chưa hề có ai nghĩ một phàm nhân nào đó có quyền trên tử thần. Chỉ một

mình Chúa Giê-su chiến thắng tử thần, và một cách đơn giản biết bao ! Chúa Giê-su chỉ biết chàng thanh niên này qua mẹ anh, và chính vì bà mà Người làm cho anh lại được sống. Một người goá chồng lại không con : đối với Sách Thánh, đó là nỗi khổ cùng cực (xem truyện bà Rút), và số phận của Đức Ma-ri-a sau này cũng thế.

Bà mẹ này tiêu biểu cho nhân loại đau khổ. Sau khi con người phạm tội đầu tiên, Thiên Chúa đã phán : Người sẽ phải khổ vì con cái . Nhân loại chỉ còn có nước đồng hành với con cái mình cho đến giờ chết, và thường là sau khi đã cướp đi lẽ sống của chúng.

Lu-ca 7:18:

7,18

NHỮNG KẺ HOÀI NGHI

Chúa Giê-su với ông Gio-an Tẩy Giả. Tình thế đã đảo ngược. Ông Gio-an trước đây được xem là một ngôn sứ có tầm cỡ, và Chúa Giê-su bắt đầu theo dấu chân ông mà chưa gây được ảnh hưởng như ông (3,18-20). Bây giờ thì ông Gio-an ngồi tù, còn Chúa Giê-su thì nổi danh là người có phép màu chữa bệnh.

Trong tù, ông Gio-an có những mối hoài nghi gì không ? Cũng có thể lắm, cho dù ông đã nói với một ít người rằng Chúa Giê-su sẽ đến sau ông.

Các môn đệ của ông Gio-an đã chứng kiến những phép lạ chữa lành bệnh, thế nhưng đâu chỉ có bấy nhiêu, và Chúa Giê-su thêm : Kẻ nghèo được nghe tin mừng . Có những ngôn sứ đã đưa ra điều đó như dấu hiệu báo tin Thiên Chúa Cứu Độ sẽ giáng lâm (Is 61,1).

Người mù được thấy, kẻ què được đi . Các ngôn sứ đã loan báo các dấu hiệu thật sự mới lạ này (Is 35,5), bởi vì trước đó Thiên Chúa thường tỏ mình ra như một Đấng Cứu Tinh đầy quyền năng. Các lần Chúa Giê-su chữa bệnh là dấu hiệu ơn giải phóng do Người đem đến : không phải là hình phạt dành cho kẻ xấu (được ông Gio-an Tẩy Giả nói tới rất nhiều khi

ông giảng thuyết), nhưng trước hết là một cuộc hoà giải, khả dĩ chữa lành một thế giới đầy tội lỗi, bạo tàn và oán hận.

Phúc thay người nào không vấp ngã vì tôi (c.23). Phúc thay những ai, sau khi đã mục kích những hoa trái của việc loan báo Tin Mừng, không hoài nghi ơn cứu độ mà Chúa Ki-tô mang đến. Phúc thay những ai không nói : đường lối này tiến chậm quá, nói thì hay, mà sự dữ vẫn hoành hành... Tin Mừng chứng tỏ sự phú túc của mình khi truyền cho người ta sức sống, trả lại niềm hy vọng cho những ai đã trải qua kinh nghiệm yếu đuối và tội lỗi. Cần phải nghiệm thấy được những điều đó và hiểu được rằng chính đó là điều cốt yếu.

Nếu thế giới xem ra vẫn tiếp tục chịu thua dưới sức mạnh của sự dữ thì cũng không quan trọng bao nhiêu. Có mặt những con người đã được giải thoát thì kẻ khác buộc phải chọn lựa giữa tốt với xấu, và chính sự kiện này giúp cho thế giới trưởng thành.

Chúa Giê-su trả lời như thế đó với các môn đệ của ông Gio-an là những người muốn thấy chính nghĩa của Thiên Chúa được toàn thắng. Có lẽ khát vọng công lý của họ chi phối họ tới mức họ không thể nhận ra lòng thương xót của Thiên Chúa đang hoạt động trong cách xử sự rất kín đáo của Chúa Giê-su.

Lu-ca 7:24:

7,24

Khi những người ông Gio-an sai đến đã ra về. Đa số các môn đệ của ông Gio-an đã ở lại với ông và đâu đã nhìn nhận Chúa Giê-su. Chúa không một lời khiển trách họ, nhưng đã khen ông Gio-an và xác định chỗ đứng của mình đối với ông ấy.

Còn hơn cả ngôn sứ nữa ! (c.26) Lý tưởng hoá các ngôn sứ thời quá khứ là chuyện dễ ; trường hợp ông Gio-an thì trái lại, trong giới những người có thể giá, người ta khá dè dặt khi nói đến ông.

Trong số phàm nhân đã lọt lòng mẹ, không có ai cao trọng hơn ông . Dân chúng bấy giờ coi ông Gio-an như là nhân vật cao trọng nhất thời đại ông. Chúa Giê-su nhìn nhận rằng nơi bản thân ông cũng như trong sứ điệp của ông, là tất cả tinh hoa của Cựu Ước.

Kẻ nhỏ nhất trong Nước Thiên Chúa còn cao trọng hơn ông , theo nghĩa là các môn đệ của Chúa Giê-su được gia nhập Nước Thiên Chúa mà ông Gio-an chỉ là người loan báo. Dù là bậc thánh, ông Gio-an vẫn không có được tầm hiểu biết Thiên Chúa rạng ngời nơi Chúa Giê-su. Thật ra, Chúa Giê-su chỉ muốn cho thấy rõ hơn rằng sứ mạng của Người trỗi vượt sứ mạng của ông Gio-an, chứ không phải nói cá nhân môn đệ mình cao trọng hơn ông Gio-an.

Ông Gio-an bảo mỗi người phải lo chỉnh đốn đời mình. Chúa Giê-su thì lại khẳng định rằng tất cả các cố gắng của chúng ta chẳng là gì cả bao lâu chúng ta không tin vào tình yêu của Chúa Cha. Môn đệ của ông Gio-an ăn chay ; môn đệ của Chúa Giê-su thì phải biết tha thứ. Ông Gio-an lôi cuốn vào sa mạc những ai biết từ bỏ tiện nghi của mình ; Chúa Giê-su thì sống giữa loài người và chữa lành thương tích của họ. Những người xin lãnh phép rửa của ông Gio-an sẵn sàng từ bỏ các tật xấu của họ, còn phép rửa của Chúa Giê-su thì trao ban Thần Khí của Thiên Chúa.

Họ giống như lũ trẻ (c.32). Họ làm cái gì cũng ngược đời. Họ trách ông Gio-an vì ông sống khổ hạnh và trách Chúa Giê-su vì Người không sống khổ hạnh. Đó là vì đâu phải chỉ có “một” cách thức phụng sự Thiên Chúa, chỉ có “một” mẫu thánh thiện, “một” nếp sống Ki-tô giáo. Thiên Chúa có trăm phương ngàn cách để hoạt động trong lịch sử, thời này thì khuyến khích một điều mà Người sẽ trách cứ sau đó hay tại một môi trường khác. Cuộc đời khổ chế khủng khiếp của các ẩn sĩ trong sa mạc hoặc của các đan sĩ Ái-nhĩ-lan thời xưa đã là một kho tàng quý báu cho xã hội Ki-tô giáo ; một dung mạo Ki-tô giáo có tính nhân đạo hơn đâu đã ngăn cản những người tín hữu khác theo chân Chúa Giê-su cho đến khổ hình thập giá.

Chúa Giê-su tiến xa hơn ông Gio-an, nhưng Người cần có ông : người ta

nghe Tin Mừng một cách thích thú nhưng thiếu nghiêm túc nếu không có lòng sám hối và tinh thần hy sinh. Phải chăng cuộc canh tân đức tin nơi các dân đạo gốc đang chờ có những ngôn sứ, những phong trào Ki-tô giáo phi chính thức : họ sẽ đòi xét lại một nền văn hoá và một xã hội đã hoá thành căn cỗi.

Lu-ca 7:36:

7,36

Ông Si-môn Pha-ri-sêu nắm một vài nguyên tắc đạo đức rõ ràng và đơn giản : thế gian được chia làm hai : người tốt lành và kẻ tội lỗi. Người tốt lành là những người tuân giữ Lễ Luật, còn kẻ tội lỗi là những kẻ vi phạm những điều khoản hệ trọng. Thiên Chúa yêu thương người tốt, Người không yêu thương kẻ tội lỗi ; Người xa lánh họ. Ông Si-môn là một người “tốt” : ông xa lánh kẻ tội lỗi. Mà bởi vì Đức Giê-su không xa lánh người đàn bà tội lỗi, nên kẻ dẫn dắt Người, đối với ông Si-môn, không phải là Thần Khí của Thiên Chúa.

Ông Si-môn là một người Pha-ri-sêu, mà Pha-ri-sêu có nghĩa là “tách biệt”. Chúng ta đừng lên án ông ta : trước đó, cả một trào lưu trong Sách Thánh mời gọi người công chính xa lánh người tội lỗi, và người ta nghĩ rằng sự “ô ւế” của kẻ này tất sẽ làm cho kẻ kia bị lây nhiễm. Chúa Giê-su cho thấy rằng nhu cầu tự tách biệt mình và ước muốn trừng phạt người tội lỗi đều do không biết gì về đức khôn ngoan của Thiên Chúa cũng như thực tại của lòng người.

Thiên Chúa biết chúng ta cần có thời giờ để kinh nghiệm cái tốt cái xấu, và để chọn một hướng đi dứt khoát. Những sai lầm của chúng ta đâu phải là điều nghiêm trọng nhất, nếu cuối cùng chúng ta biết rõ hơn chúng ta là những con người xấu xa, và Chúa mới là Đấng mà chúng ta cần đến. Chính vì thế Người dễ dàng bỏ qua những tội lỗi và quá quắt của chúng ta, khi mà, bất chấp những điều ấy, hoặc là chính vì những điều ấy, chúng ta đạt tới tình yêu chân chính.

Cũng như các thực khách khác, Chúa Giê-su ngả mình trên những gối

nệm đặt quanh bàn ăn, theo phong tục những nhà khá giả (chính vì vậy mà người phụ nữ sẽ đến từ phía sau và đổ dầu thơm trên chân Chúa). Nhưng Người có thể nói gì với con người trọng vọng này, khi mà ông ta tưởng mình biết hết về Thiên Chúa, nhưng lại không có khả năng cảm nhận gì cả ? Còn Chúa Giê-su thì mong đợi người phụ nữ ấy đến.

Kẻ được tha ít (c.47). Đây là một ngạn ngữ, không phải là lời khẳng định có giá trị cho mọi trường hợp. Nhiều người đã say mê yêu mến Chúa Giê-su mà đâu đã phạm tội tày trời nào. Nhưng với nhân vật “rất đàng hoàng” này, Chúa nói mĩa : Nay ông Si-môn, ông tưởng ông mắc nợ ít, nên ông yêu ít chứ gì.

Vì thế, tội của chị rất nhiều, nhưng đã được tha, bằng cớ là chị đã yêu mến nhiều (c.47). Dịch như thế hợp hơn với c.42, cho hiểu tình yêu là hậu quả của ơn tha thứ. Nhiều bản dịch vẫn giữ kiểu quen thuộc : “vì chị đã yêu mến nhiều”, xem ra mâu thuẫn với c.42. Chúa Giê-su không chủ ý lý luận để khẳng định cái nào đi trước cái nào, tình yêu hay ơn tha thứ, vì cả hai đi đôi với nhau. Người đặt đối lập với nhau hai điều : một bên là kiểu đạo đức của người Pha-ri-sêu, tính toán theo công và tội, một bên là Tin Mừng chỉ biết có giá trị của tình yêu và lòng tin tưởng. Nói chung thì càng ý thức mình được Thiên Chúa tha thứ, chúng ta càng yêu mến nhiều.

Tội của chị đã được tha rồi (c.48). Hãy tưởng tượng xem những lời này nghe chướng tai như thế nào. Thật vậy, chị ta đã yêu ai ngoài Chúa Giê-su, và ai có thể tha tội cho chị nếu không phải là Thiên Chúa ? Chúng ta là người ngoài cuộc thì dễ đứng về phía Chúa Giê-su để chống lại ông Si-môn và các bạn ông, nhưng chúng ta có lương được lòng tin mà Chúa đòi họ phải có để chấp nhận những lời như thế không ?

Từ đầu, vấn đề được đặt ra là có ba người phụ nữ : người “phụ nữ tội lỗi” ở đây, bà Ma-ri-a Mác-đa-la trong đoạn sau, và cô Ma-ri-a Bê-ta-ni-a, người đổ dầu thơm lên chân Chúa Giê-su (cử chỉ rất lạ) trong một bữa ăn khác tại nhà một ông Si-môn khác nữa, để rồi cũng bị phê phán : liên hệ giữa ba người này là thế nào ? Cả ba là một, như Ga muốn cho hiểu, hay

là hai hoặc ba người ? Tin Mừng không cho thấy rõ, nhất là vì các tác giả Tin Mừng không ngần ngại chuyển lời này, lời kia, hoặc một cuộc đàm đạo nào đó của Chúa Giê-su sang một văn cảnh khác hợp với trình thuật của các ngài hơn.

Dù sao, cũng có những liên hệ giữa các đoạn văn này. Điều làm cho những người đạo đức thấy chướng tai gai mắt không phải là vì đã có một lần Chúa Giê-su để cho một phụ nữ tội lỗi đến gần, nhưng là vì các bà thuộc nhóm môn đệ cứ thường xuyên gần gũi Chúa. Và bà Ma-ri-a Mác-đa-la, một trong các bà này, hẳn đâu phải là một tấm gương trong thời bà bị quỷ ám (8,2).

8

Lu-ca 8:1:

8 ,1

CHÚA GIÊ-SU VỚI VĂN HOÁ ĐƯƠNG THỜI

X. phần bình giải Mt 1,18 về nãi trạng trọng nam khinh nữ vào thời Chúa Giê-su, và đặc biệt trong xã hội Do-thái. Không ai làm thầy dạy đạo mà lại nói chuyện với một phụ nữ ở nơi công cộng : ngay cả đi vào bên trong hội đường, phụ nữ cũng không được phép.

Có những bà đã hiểu thái độ và lời lẽ của Chúa Giê-su như một lời kêu gọi sống tự do ; các bà đã dám nhập đoàn với các môn đệ thân tín của Chúa, bất chấp những lời ra tiếng vào. Vậy là Chúa Giê-su không hề bận tâm với những định kiến trong thiên hạ : ở đây chúng ta có được một bằng chứng phi thường về sự tự do của Tin Mừng.

Chúa Giê-su xuất thân từ một dân tộc và một nền văn hoá, nên lời nói, việc làm của Người là của một người Do-thái thuộc văn hoá và thời đại của mình. Tuy nhiên, Chúa Giê-su đã không tiếp thu những yếu tố vô nhân đạo của nền văn hoá ấy ; Người không chấp nhận những thành kiến

của người Do-thái thời ấy đối với nữ giới, đối với người tội lỗi, người ngoại, v.v... Tin Mừng của Người là một chất men làm dậy lên khả năng biến phân và chất vấn mọi nền văn hoá để con người có lòng tôn trọng nhau hơn.

Ma-ri-a Mác-đa-la (Mác-đa-la là một làng bên bờ hồ Ti-bê-ri-a) là người sẽ đứng dưới chân thập giá với bà Ma-ri-a vợ của ông Cơ-lô-pát, mẹ của các ông Gia-cô-bê và Giô-xết. Hai bà này, cũng như bà Gio-an-na, sẽ được nghe lời công bố đầu tiên về việc Chúa sống lại (Lc 24,10).

Lu-ca 8:9:

8,9

X. phần bình giải Mt 13,1-23.

Đây là ý nghĩa dụ ngôn (c.11). Việc so sánh (hoặc dụ ngôn) người gieo giống giúp ta hiểu được chuyện gì đã xảy ra chung quanh Chúa Giê-su. Nhiều người ban đầu phấn khởi nhưng sau một thời gian thì bỏ đi. Chỉ một số ít vẫn bền chí và người ta có thể tự hỏi : Nước Thiên Chúa sẽ đến thế nào được, nếu chẳng ai tha thiết quan tâm ?

Tin Mừng đã giữ lại lời giải thích của Chúa Giê-su liên quan tới những thửa đất đón nhận hạt giống. Nhưng hãy còn nhiều điều cần được giải thích. Trước hết, thánh giả của Người chắc phải ngạc nhiên nghe ví Nước Thiên Chúa với một thứ mà người ta đem gieo. Người ta đã gieo rất nhiều trong suốt thời gian lịch sử thánh, và những người đương thời của Chúa Giê-su có quyền nóng lòng mong cho mùa gặt mau đến (x. Kh 14,15).

Cũng như người đương thời của Chúa Giê-su, chúng ta muốn được gặt hái và hưởng dùng hoa trái của Nước Thiên Chúa là hoà bình trong xã hội, công lý và hạnh phúc. Nhiều người lấy làm lạ rằng Chúa Ki-tô ra đời đã hai mươi thế kỷ mà loài người vẫn còn đánh nhau.

Đành rằng Nước Thiên Chúa đã ở giữa chúng ta, nhưng đâu có nghĩa là chúng ta sắp được hưởng dùng hoa trái của Nước ấy. Nơi đâu có Thiên

Chúa ngự trị, nơi ấy là Nước Thiên Chúa, và Thiên Chúa ngự trị ở nơi nào Người có thể làm Cha, và con cái của Người biết đón nhận những gì Người dự tính để gây dựng cho họ.

Kể từ đó, loài người mặc sức trưởng thành, và tâm thức xã hội cũng phát triển. Ai nấy ý thức phẩm giá của mình cũng như vận mệnh chung của nhân loại, ngay cả khi mục đích xem ra khó đạt được hơn.

NƯỚC THIÊN CHÚA HAY TRIỀU ĐẠI THIÊN CHÚA

Chúa Giê-su nói tiếng A-ram, một thứ tiếng chỉ có một từ để chỉ ba điều khác nhau : “Vương Quốc” hay “Nước” tức là nơi Thiên Chúa ngự trị làm vua ; “vương triều” hay “triều đại” tức là thời đại Thiên Chúa làm vua ; “vương quyền” là chức vị của Thiên Chúa Tối Cao.

Chúa Giê-su thường hay nói về Nước hoặc Vương Quốc : “Anh em sẽ không được vào ‘trong’ Vương Quốc.” Nhưng trong một số trường hợp thì ý nghĩa không rõ, ví dụ như trong kinh Lạy Cha chẳng hạn. Phải đọc là “Nước Cha trị đến” hay là “Triều Đại Cha (mau) đến” ?

Trong các dụ ngôn đây, được gọi theo truyền thống là dụ ngôn về Nước Thiên Chúa, hai ý nghĩa đi đôi với nhau. Tin Mừng trọng đại mà Chúa Giê-su công bố là thời đại mới đã đến, hoàn toàn khác với những thời mà người Do-thái đã trải qua. Chắc hẳn là Thiên Chúa vẫn hiện diện trong suốt lịch sử nhân loại và nhất là trong lịch sử Ít-ra-en ; nhưng bây giờ thì Người đến một cách khác. Chỉ bây giờ nhân loại mới sắp được biết Người thật sự là Đấng như thế nào, còn Người thì sẽ làm cho họ trở nên con cái của Người, nhờ người Con đã trở thành người dương thế.

Triều Đại của Thiên Chúa đã có đó, khi Chúa Giê-su mặc khải dung nhan thật của Thiên Chúa. Sau khi sống lại và đã trở thành Chúa Tể kẻ sống và người chết, chính Người sẽ nắm trong tay lịch sử nhân loại.

Lu-ca 8:19:

8,19

X. phần bình giải Mc 3,31.

9

Lu-ca 9:12:

9,12

X. phần bình giải Mc 6,34.

Câu chuyện hoá bánh ra nhiều này được cả bốn sách Tin Mừng kể lại, một điều hiếm thấy. Ngoài ra, còn một vụ hoá bánh khác nữa được kể trong Mt 15,32 và Mc 8,1.

Câu chuyện được kể nhiều lần như vậy có lẽ vì đây là phép lạ chứng tỏ rõ ràng nhất quyền uy tuyệt đối của Chúa Giê-su trên các định luật thiên nhiên (x. phần bình giải Mt 15,29). Cũng có lý do khác nữa là người ta nghĩ phép lạ này loan báo bí tích Thánh Thể, như Tin Mừng Gio-an sẽ ghi lại đậm nét (Ga 6).

Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng người Do-thái thời Chúa Giê-su là một dân nghèo, quá đông đảo trên một miền đất phì nhiêu nhưng lại hạn hẹp. Người Rô-ma chiếm đóng xứ này đòi thu phần lớn các tài nguyên : những kẻ nắm chính quyền, như Hê-rô-đê, đặt ra nhiều thứ thuế, một phần cũng là đích đáng vì có những quy hoạch đồ sộ đòi hỏi một số công nhân quá lớn.

Nhiều người không đủ ăn hằng ngày, cũng như ngày nay ở nhiều xứ ; Chúa Giê-su và các môn đệ chia sẻ số phận ấy. Ở nơi hoang dã này, Chúa Giê-su cảm thấy mình có trách nhiệm đối với tất cả mọi người anh em mà Người đã mời đến (như trong Lc 11,5), và Người làm theo sự thôi thúc của lòng tin. Trong cuộc sống hằng ngày, thời ấy cũng như ngày nay, chắc phải có nhiều người chia sẻ những món ít ỏi mình vốn vẹn còn giữ với một người nào đó còn nghèo hơn nữa, tin tưởng trong lòng sẽ được

Thiên Chúa trả công. Phần Chúa Giê-su thì Người đâu có thể thua kém họ. Phép lạ Người làm vào lúc ấy sẽ củng cố lòng tin của bao nhiêu người có đức tin và lòng khiêm tốn, những người có thể không thuộc về Giáo Hội, nhưng có lòng vị tha biết liều mất tất cả những thứ vốn vẹn còn lại của mình.

Phép lạ này của Chúa Giê-su sẽ khơi dậy trong lòng người ta một niềm phấn khởi không mấy đẹp và cuối cùng sẽ gây chia rẽ trong nhóm các môn đệ của Người (x. phần bình giải Mc 6,45), nhưng Chúa không quan tâm. Người đâu đã nhân số bánh lên cho họ ăn no nhằm thu hút họ đến nhà thờ, nhưng là để thực hiện những lời Cha của Người đã hứa với người nghèo.

Lu-ca 9:18:

9,18

Sự việc này xảy ra ở Xê-da-rê Phi-líp-phê, thị trấn ở tận miền bắc Pa-lét-tin, dưới chân núi Khéc-môn. Lúc ấy Chúa Giê-su không được an toàn ở Ga-li-lê nữa, nên Người đã lánh đi xa. Theo thói quen, Người đã phái Nhóm Mười Hai đi trước, tới những nơi Người sẽ đi qua, để các ông dọn đường cho Người.

Dân chúng nói Thầy là ai ? Còn anh em, khi ở giữa họ thì anh em bảo Thầy là ai ? Anh em bảo với họ Thầy là ai ? Ông Phê-rô là người đầu tiên trả lời, nắm chắc mình không lầm khi xưng Thầy là Đấng Thiên Sai, người được Thiên Chúa phái đến.

Chúa Giê-su không phủ nhận điều đó, nhưng Người cấm họ nói ra ngay bây giờ. Sở dĩ như vậy là vì, theo dân chúng nghĩ, vị giải phóng dân tộc phải đánh bại kẻ thù của dân tộc. Liệu các Tông Đồ có thể sử dụng một từ ngữ sẽ bị người ta hiểu sai ? Chúa Giê-su đã biết rõ mình đang đi tới chỗ thất bại.

Nếu đem so sánh trình thuật này với Mc 8,27 và Mt 16,13, chúng ta sẽ đi đến kết luận sau đây : thánh Mát-thêu đã lấy hai biến cố khác nhau, trong

đó ông Phê-rô là người đầu tiên tuyên xưng lòng tin của mình, gom lại thành một trình thuật duy nhất. Biến cố thứ nhất được thánh Lu-ca kể ra ở đây. Trong biến cố thứ hai, ông Phê-rô nhìn nhận Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa, và ông được nhận lời Chúa hứa như trong trình thuật của thánh Mát-thêu. Điều này có thể đã xảy ra sau vụ hoá bánh ra nhiều (x. Ga 6,67-69) hoặc có lẽ sau phục sinh : x. Ga 21,15-17, đoạn ghi lại rằng Chúa Giê-su đặt nặng, không phải lòng tin, nhưng là tình yêu mà Người nhận thấy nơi ông Phê-rô. Cũng xem Gl 2,7-8.

Lu-ca 9:21:

9,21

Tại sao Chúa Giê-su lại đặt những câu hỏi chúng ta vừa đọc ở đây ? Tin Mừng nói rõ : vì đã đến lúc Chúa Giê-su phải loan báo cuộc Thương Khó của Người cho các ông biết. Chúa không chỉ đến để dạy dỗ, nhưng còn để mở rộng con đường dẫn đưa loài người tới ơn phục sinh. Bởi lẽ các Tông Đồ nhìn nhận Người là Đấng Cứu Độ Thiên Chúa đã hứa cho Ít-ra-en, nên họ phải biết rằng sẽ không có ơn cứu độ nếu tử thần không bị đánh bại (1 Cr 15,25-26). Và Chúa Giê-su mang lại chiến thắng này khi Người tự ý chọn con đường thập giá : Con Người phải chịu đau khổ nhiều, bị các kỳ mục, thượng tế cùng kinh sư loại bỏ.

Liền sau đó Chúa Giê-su thêm : tất cả chúng ta phải tham gia cuộc chiến thắng sự chết của Người, mà điều này thì hướng đi chúng ta chọn trong cuộc sống sẽ biểu lộ cho thấy rõ. Chúng ta phải chọn giữa phục vụ và được phục vụ, giữa hy sinh cho tha nhân và lợi dụng tha nhân. Ngay từ những năm đầu đời, trẻ con phải được hướng dẫn trong lựa chọn này : nó không phải là trọng tâm của gia đình, không phải là ông trời con, coi cha mẹ như là nô lệ, nhưng phải học cho biết phục vụ và hiến thân.

Phải vác thập giá mình hằng ngày . Ở đây nói về thập giá Chúa trao cho chúng ta, mà chúng ta không phải chọn vì là thập giá chúng ta sẽ gặp thấy trên đường đời của mình. Không nên vác nó một cách miễn cưỡng, vì như vậy nó sẽ nặng thêm, nhưng tốt hơn phải yêu mến nó vì chính Chúa đã chọn nó cho chúng ta. Biết bao trẻ em khuyết tật có thể giúp cha

mẹ các em trở thành những người con cái Thiên Chúa, giống hình ảnh Chúa Giê-su, nhờ cuộc sống đầy tình yêu của mình.

Ai muốn cứu mạng sống mình . Chúa Giê-su nhắc lại hướng đi cuộc đời chúng ta, trên đại thể. Quan niệm của Người khác hẳn với những kẻ chỉ lo “tránh tội” trong khi lòng họ vẫn chạy theo con đường danh vọng và tìm cách hưởng thụ tối đa trên đời này. Nguyên thái độ chỉ muốn sống an nhàn mà không biết liều mình vì đại nghĩa đã đủ làm cho chúng ta xa rời đường lối của Thiên Chúa.

Ai xấu hổ vì tôi (c.26). Thiên Chúa còn đòi hỏi chúng ta chứng tỏ đức tin của mình bằng cách sống trung thành, trong cụ thể, với những đòi hỏi của Tin Mừng nữa. Điều này sẽ khiến chúng ta phải đánh liều chấp nhận những rủi ro, dù chỉ là những nhạo cười chế giễu từ phía đồng nghiệp hoặc láng giềng thôi. Và trong những thời kỳ bạo lực lộng hành, người Ki-tô hữu há có thể làm thình được sao, chỉ biết lo tổ chức những buổi họp “thiên lương”, mà chẳng có một hành động gì cụ thể để nói lên điều mà bản thân họ suy nghĩ và thực thi ?

Lu-ca 9:28:

9,28

Vào thời đầu sứ vụ của mình, Chúa Giê-su đã nhận được một mặc khải của Thiên Chúa (Lc 3,21). Dấu hiệu mới ở đây, mà Người nhận được trong biến cố Hiển Dung, báo trước và chuẩn bị một giai đoạn mới : cuộc Thương Khó.

Chúa Giê-su rao giảng đã hai năm rồi mà không có chút hy vọng nào cho thấy Ít-ra-en sẽ có thể khắc phục cục diện tàn khốc làm nó phải sụp đổ. Ngay cả các phép lạ của Chúa Giê-su cũng không thuyết phục được đồng bào của Người. Thế là Người sẽ phải đối đầu với quyền lực sự dữ ; hy lễ Người dâng sẽ có hiệu lực hơn lời nói của Người, để khơi dậy tình yêu và lòng xả kỷ nơi tất cả những ai sau này sẽ tiếp nối công trình cứu độ của Người.

Đức Giê-su đem theo các ông Phê-rô, Gio-an và Gia-cô-bê . Ba người này có vị trí ưu hạng giữa Nhóm Mười Hai (Mc 1,29 ; 3,16 ; 5,37 ; 10,35 ; 13,3), như thế để giúp chúng ta hiểu rằng phần đông các “Tông Đồ” tương lai sẽ phản ứng khá chậm chạp. Tất cả sự kiên nhẫn và cách xử sự khéo léo của Chúa Giê-su đã không làm cho các ông tiến mau hơn, và các ông chẳng có sẵn sàng cùng đi vào trong đám mây với Chúa.

Đức Giê-su lên núi cầu nguyện . Có thể biến cố Chúa Giê-su chờ đợi lúc ấy đã xảy ra trong một đêm cầu nguyện. Cuộc Hiến Dung này của Chúa Giê-su có ý nghĩa trước tiên là đối với Người. Chúa đâu biết trước hết tất cả mọi sự, và những nghi nan, những lo lắng đâu đã được tha cho Người. Xem ra Chúa Cha chẳng tỏ ra hậu đãi Người nhiều cho lắm : có chăng là chính Người đã phục vụ mà không chờ mong được ân thưởng từ trời. Tuy nhiên, hôm đó Người đã nhận được những xác tín về kết cục của sứ mạng mình.

Đối với các Tông Đồ, đây là lời chứng có tính quyết định và sẽ giúp họ tin vào sự phục sinh. (Bức thư gọi là “Thư thứ hai của thánh Phê-rô” không lắm khi nhấn mạnh đến chứng cứ này của Thiên Chúa, cho dù được viết một cách vụng về (2 Pr 1,17-18) vì muốn mạo danh là của chính thánh Phê-rô viết). Thật ra, nhiều người đã được lịch sử coi như là ngôn sứ, hoặc như là “vị ngôn sứ”, nhưng chẳng có ai trong đó đã dám đưa ra một lời chứng ủng hộ mình như thế từ Thiên Chúa.

Phần mình, Chúa Giê-su đã dựa trên các lời chứng, bắt đầu từ lời chứng của ông Gio-an, bởi vì trong toàn bộ mặc khải của Sách Thánh, đức tin dựa trên những lời chứng. Ở đây thì có vị lập quốc Ít-ra-en là ông Mô-sê, và tổ phụ các ngôn sứ là ông Ê-li-a, thừa nhận Chúa Giê-su.

Thánh Lu-ca cho chúng ta biết các ông Mô-sê và Ê-li-a đàm đạo với Chúa về cuộc ra đi của Người (từ Hy-lạp được dùng có nghĩa là “xuất hành”). Vậy Chúa Giê-su sẽ là Mô-sê mới, đưa dân Thiên Chúa vượt qua thế giới nô lệ này mà đi vào Đất Hứa.

Đây là Con Ta . Cũng x. phần bình giải lời này ở 3,22. Tuy nhiên, ở đây

Chúa Giê-su xuất hiện như Đấng mà các ông Mô-sê và Ê-li-a đã từng mong đợi và chỉ có công dọn đường cho Người đến, mặc dù lúc này có thể họ nâng đỡ Người, vì Người vẫn còn mang thân phận phạm nhân mỏng giòn của chúng ta. Về cuộc hiến dung này của Chúa Giê-su, x. phần bình giải Mc 9,1.

Lu-ca 9:46:

9,46

X. phần bình giải Mc 9,33.

Thánh Mác-cô lưu ý Chúa Giê-su đã ôm một em bé vào lòng : đây là một điều đáng ghi nhận vào một thời đại mà trẻ em là con số không, và các thầy dạy đạo chỉ bận tâm một điều là nghiêm phạt chúng thôi. Hình như mẫu người đạo đức thời ấy là con người nghiêm nghị, không biết cười biết chạy, không lưu tâm đến những ai không đáng nể bằng mình, như là đàn bà con nít.

Chúa Giê-su không trả lời câu hỏi của các Tông Đồ : ai là người lớn nhất ? Bởi vì điều quan trọng không phải là trở thành người lớn nhất, nhưng là người gần gũi Chúa Ki-tô nhất, và để đón nhận Chúa Ki-tô thì phải tiếp đón Người ở giữa những thành phần nhỏ bé nhất.

Lu-ca 9:51:

9,51

Câu này mở đầu một phân đoạn khác của Tin Mừng Lu-ca (x. Dẫn Nhập vào Tân Ước). Sau khi nhắc lại những việc Chúa Giê-su đã làm ở Ga-li-lê, thánh Lu-ca muốn ghi lại nhiều lời Chúa Giê-su đã nói trong những hoàn cảnh khác nhau, và để cho trình thuật của mình có đầu có đuôi, tác giả hình dung Chúa Giê-su đưa ra những câu trả lời này đang trên đường đi từ Ga-li-lê đến Giê-ru-sa-lem.

Đoạn thứ nhất nhắc chúng ta nhớ rằng Sa-ma-ri nằm giữa hai miền Ga-li-lê và Giu-đê. Dân cư Sa-ma-ri không phải là người Do-thái, và hai dân tộc

này thù ghét nhau sâu sắc. Vào những ngày người Do-thái ở Ga-li-lê đi ngang qua đất Sa-ma-ri để hành hương lên Giê-ru-sa-lem, thì nhà nhà đều đóng cửa không tiếp.

Chúa Giê-su kêu gọi các Tông Đồ đừng vội nóng giận : những người Sa-ma-ri từ chối không đón tiếp Chúa Giê-su trong dịp này đâu đáng trách hơn những kẻ đóng cửa không tiếp một người Sa-ma-ri vì người này là kẻ đối nghịch.

Xem ra cứ mỗi lần Chúa Giê-su gặp mặt người Sa-ma-ri là Chúa dạy chúng ta có một cái nhìn mới về những kẻ không cùng một niềm tin như chúng ta. Những người không cùng tôn giáo thường hay gây hấn với nhau, nhiều khi có thái độ rất tàn bạo, đặc biệt nhất là những người tự xưng mình được Thiên Chúa duy nhất mặc khải cho, và người của thời Cựu Ước xưa đã như vậy rồi. Chúa Giê-su không ngả theo thứ cuồng tín ấy : Người dạy ta đừng lẫn lộn chính nghĩa của Thiên Chúa với chính nghĩa của chúng ta, hay với những lợi ích của tập thể tôn giáo của chúng ta : điều Người dạy là tuyệt đối tôn trọng những ai được Thiên Chúa dẫn đi theo một con đường khác.

Bài học này tương phản biết bao với những truyền thuyết thời xưa mà c.54 gợi nhớ cho chúng ta (x. 2 V 1,9-10).

Lu-ca 9:57:

9,57

NHỮNG ĐOẠN TUYỆT VÀ QUYỀN TỰ DO

Tương phản với thái độ thông cảm mà Chúa Giê-su thường tỏ ra trước sự yếu đuối của con người, chúng ta thấy ở đây Người có thái độ đòi hỏi rất nghiêm nhặt với kẻ muốn đi theo Người. Chúa không thể mất thời giờ với những môn đệ không biết sẵn sàng hy sinh tất cả vì Tin Mừng.

Người thứ ba trong số các ứng viên này có lẽ thậm hy vọng rằng, đến giờ từ biệt, gia đình anh sẽ nài nỉ xin anh đừng dặt dẹo như thế, rồi thì anh sẽ

ở lại mà vẫn được tiếng là đã có ý hướng tốt : tôi muốn lắm, nhưng...

Trường hợp thứ hai thì khác : Cứ để kẻ chết chôn kẻ chết của họ . Trước những lời thách thường như vậy, mà thỉnh thoảng chúng ta gặp thấy trong Tin Mừng, cần tránh hai thái độ. Thái độ thứ nhất là coi những lời ấy như một luật chung, một mệnh lệnh đưa ra cho mọi người không chút linh động ; thái độ thứ hai, thường xảy ra hơn nhiều, là nói : “Không nên hiểu sát chữ câu đó, đây chỉ là một kiểu nói của người đông phương.”

Thế nhưng đối với Chúa Giê-su thì chẳng thể có môn đệ, cũng chẳng có đường vào Nước Thiên Chúa, nếu đã không qua một kinh nghiệm về tự do ; và nếu một ai đó chưa hề dám đi ngược lại với cách suy nghĩ và tiếp nhận của môi trường mình đang sống, thì khó mà nghĩ được rằng người đó thật sự tự do. Chúng ta hãy nghĩ tới thánh Phan-xi-cô Át-xi-di, đi ăn xin ngay trong thành phố của mình sau khi đã sống ở đó như một cậu ấm của một gia đình giàu có.

Xin cho phép tôi về chôn cất cha tôi trước đã . Rất có thể câu này có nghĩa là người ấy muốn phụng dưỡng cha già của mình cho đến ngày người mãn phần (x. Tb 6,15).

Còn anh, anh hãy đi loan báo Triều Đại Thiên Chúa . Một tiếng gọi của Chúa Giê-su mà đến tai anh, thì tiếng ấy nói lên tất cả ý muốn của Thiên Chúa về anh trong chính lúc này. Hãy để đó những cái cố anh muốn vịn để thoái thác ; những bốn phận ấy của anh có lẽ chẳng qua là bốn phận thuộc về thế giới “kẻ chết”.

10

Lu-ca 10:1:

10,1

X. phần bình giải Mt 10,5 và Mc 6,7.

Thánh Lu-ca kể lại đợt sai phái Nhóm Bảy Mươi (hay bảy mươi hai) môn đệ sau đợt sai phái Nhóm Mười Hai (9,1). Đã có mười hai Tông Đồ theo số các chi tộc Ít-ra-en. Vì con số bảy mươi cũng có một giá trị tượng trưng, gợi nhớ các dân ngoại cũng như bảy mươi kỳ mục được cộng tác với ông Mô-sê (Ds 11,16-17), nên sự việc này là tiền ảnh sứ vụ mà Hội Thánh sẽ đảm trách cho đến tận thế : loan Tin Mừng cho mọi dân tộc (Mt 28,19-20).

Không có môn đệ nào mà không được sai đi. Chúa Giê-su không chỉ đào tạo họ bằng cách dạy dỗ thôi, nhưng còn bằng cách giao nhiệm vụ cho họ nữa. Có lẽ Người sai bảy mươi ông ấy không lâu sau khi gọi họ, và ngày nay cũng thế, những người thừa sai hăng hái nhất thường là những người mới vào đạo.

Khi Hội Thánh đã có mặt một thời gian ở một nơi nào đó rồi, thì ta có khuynh hướng nghĩ rằng mọi người đã có dịp đón nhận Tin Mừng, và không cần có một đợt sai đi, hoặc là không thể sai đi được nữa. Không, Chúa Giê-su kêu mời chúng ta đặt lại vấn đề.

Người sai các ông cứ từng hai người một . Chúa Giê-su đòi hỏi gì ? Thừa là phải làm chứng một cách tập thể ; chúng ta tìm đến với tha nhân : đó không bao giờ là chuyện riêng tư của cá nhân chúng ta, nhưng là một công việc có tính cộng đoàn, là công việc của Hội Thánh.

Hãy nói : “Bình an cho nhà này !” Làm sao cho cuộc gặp gỡ của chúng ta là một cuộc đối thoại, một cuộc chia sẻ thật sự với người kia. Lúc ấy, và chỉ lúc ấy, chúng ta mới có thể chia sẻ cả đức tin là nguồn sống của chúng ta nữa, xác tín rằng đối với những người mà chúng ta gặp gỡ thật sự như thế, Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần rồi.

Hãy chữa những người đau yếu : xem vài đoạn sau.

Nhiều người đã phấn khởi đón tiếp các vị giảng Lời Chúa cho họ, nhưng lại không gia nhập một cộng đoàn Ki-tô hữu. Như thế không có nghĩa là các thừa sai đã nỗ lực uống công. Biết đâu chính những người ấy sẽ giữ lại kỷ niệm giây phút dạt dào ơn thánh đó, và sẽ sống cuộc sống hằng

ngày của họ với niềm tin sâu sắc hơn. Dù sao đi nữa thì Chúa cũng đã kích động tâm hồn một số thánh giả, và số người này sẽ là một nhân tố mới trong Hội Thánh của Người.

Đừng chào hỏi ai dọc đường (c.4). Khí thế người thừa sai sẽ giảm sút nếu họ cứ la cà trò chuyện hoặc đến trọ nhờ bạn hữu, là những người đã không đón nhận Nước Thiên Chúa. Chi bằng họ tín thác vào sự quan phòng của Cha trên trời : Người sẽ mở lòng và mở cửa nhà một ai đó trong số những kẻ đón nghe Tin Mừng.

Lu-ca 10:8:

10,8

CHỮA LÀNH BỆNH NHÂN

Chúa Giê-su nói : Hãy chữa những người đau yếu . Chúa không đến để chữa tất cả mọi bệnh nhân, nhưng để mang ơn cứu độ. Vì chúng ta là những kẻ có tội, nên ơn cứu độ được thể hiện qua đau khổ và thập giá. Những người được Chúa Giê-su sai đi không nghĩ mình thay thế các thầy thuốc. Họ không công bố đức tin như một phương thuốc chữa bệnh : như vậy là đức tin bị xuống giá sao ! Tuy nhiên, họ trao tặng “ơn khỏi bệnh” cho tất cả những ai chưa khám phá rằng Nước Thiên Chúa và lòng thương xót của Người đang đến gần. Chúa Giê-su không muốn chúng ta kỳ kèo cho được những dấu lạ, nhưng Người luôn luôn ban những dấu ấy trong cộng đoàn Ki-tô hữu.

Cộng đoàn Ki-tô hữu hiện diện ở đâu thì phải lo cho bệnh nhân, thăm nom họ ở đó : như thế cộng đoàn mới tỏ ra mình là gia đình của mọi người, mình quan tâm đến mọi người. Khi thi hành “tác vụ” này bên giường bệnh nhân, người Ki-tô hữu mỗi ngày mỗi phát hiện rõ ràng hơn có Thiên Chúa đi trước dọn đường giúp họ. Không phải chính họ khuyến khích và nâng đỡ bệnh nhân nữa, nhưng đúng là Thiên Chúa đích thân lên tiếng và tỏ lòng yêu thương qua chứng nhân của Người. Tình thương nơi người thăm bệnh mở đường cho người bệnh tiến tới hoán cải và đón nhận lòng thương xót của Thiên Chúa. Cũng x. phần bình giải Gc 5,13.

Lu-ca 10:17:
10,17

Những điều Cha đã mặc khải cho những người bé mọn là gì, nếu không phải là Tin Mừng có một khả năng diệu kỳ để hoán cải con người và mang ánh sáng đến cho họ ? Các Tông Đồ ngạc nhiên nhận thấy Danh Chúa Giê-su toả ra sức mạnh lạ lùng ấy (Mc 16,17). Chúa Giê-su cho thấy rõ sự thất bại của Xa-tan là Kẻ Thù, là cha của sự gian dối, của tự do giả hiệu, của những xa hoa trói buộc lòng người.

Những bậc khôn ngoan thông thái tưởng mình là người hiểu biết, nhưng cái chính yếu thì có lẽ họ nào biết đến. Vị Thiên Chúa mà họ nói tới thường chỉ là một biếm họa về Thiên Chúa thật, và họ đâu nhận ra Người nơi Chúa Giê-su. Bao lâu họ không nhìn thấy quyền năng Thiên Chúa đang hoạt động ở những nơi Chúa Giê-su được tuyên xưng, thì họ không thể nói được thế giới đang đi về đâu.

Những người bé mọn thì trái lại, giờ đây được nhận ánh sáng. Trước đó không lâu, họ thấy mình là một thế hệ bị bỏ rơi. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, lớp người thấp cổ bé miệng mãi hy sinh vì con cháu, hoặc bị hạng người quyền thế bỏ rơi, chỉ biết hứa sẽ làm cho con cháu họ được sung sướng. Giờ đây, những người bé mọn, tức là những kẻ chẳng có chức tước gì, có được tất cả nếu được Chúa Giê-su, vì Cha đã giao phó mọi sự cho Người.

Những người bé mọn sống đức tin của mình trong những chuyện nhỏ, nhưng họ biết chắc không một nghĩa cử yêu thương nào của họ là uống phí cả. Chúa Giê-su mặc khải Cha cho chúng ta, và khi chúng ta thật sự biết Cha rồi, thì chúng ta được chia sẻ quyền lực của Người trên các biến cố. Những ước nguyện và lời cầu xin của chúng ta đầy quyền năng, bởi vì chúng ta đã đạt tới trung tâm điểm, từ đó Thiên Chúa điều khiển các sức mạnh giải cứu nhân loại : tên chúng ta đã được ghi trên trời (c.20) theo nghĩa là chúng ta hiện giờ đã ra công làm việc cho cuộc sống vĩnh cửu và chúng ta đã bước vào vĩnh cửu rồi.

Loan báo Tin Mừng không có nghĩa là tuyên truyền cho Tin Mừng, nhưng là làm cho mọi người nhận thấy quyền lực giải thoát của Tin Mừng trước sự dữ. Ở đây, thái độ hiểu động nào cũng là vô ích ; phải nhìn nhận rằng tự sức mình, chúng ta chẳng làm được gì trong lãnh vực này cả ; chỉ bằng cảm tạ Thiên Chúa đã ban cho chúng ta được thấy, được nghe và truyền đạt ơn cứu độ của Người.

Phúc thay mắt nào được thấy . Hãy thôi không so bì với những người nổi tiếng, với các vua chúa và ngôn sứ thời xưa nữa ! Các bạn là những người đang sống bây giờ đây và chẳng phải là vua, là ngôn sứ gì cả, các bạn đã nhận được phần tuyệt hảo rồi.

Lu-ca 10:25:

10 ,25

Ai là người thân cận của tôi ? Thầy thông luật cứ tưởng Chúa Giê-su sẽ ấn định giới hạn rõ rệt cho các bốn phần của ông. Ông phải cứu giúp những ai đây ? Người thân trong gia đình ? Người cùng chủng tộc ? Kẻ không thềm nói chuyện với ông ?

Chúa Giê-su kết thúc trình thuật của mình bằng một câu hỏi hoàn toàn khác, và đó là một điều có ý nghĩa : Trong ba người đó, ai đã tỏ ra là người thân cận ? Chẳng khác gì nói : Đừng tính toán xem ai là người thân cận của anh, nhưng hãy tự coi mình là người ở cận bên, người thân của người anh em đang cần đến anh, hãy nghe theo tiếng gọi anh cảm thấy đang thôi thúc mình. Bao lâu chúng ta còn coi điều răn yêu thương như một ràng buộc thì chúng ta chưa yêu thương như Thiên Chúa muốn.

Cảm thấy xúc động trước cảnh khốn quẫn của tha nhân mà thôi thì chưa đủ để gọi là thương yêu. Chúng ta thấy người Sa-ma-ri ngừng lại ở một khúc đường nguy hiểm ; anh trả tiền và liều gặp phải những nguy cơ khác nữa khi nhận thanh toán tất cả chi phí cần thiết. Anh liều mạng, không so đo, lại vì một người xa lạ nữa chứ. Có lần, ông Martin Luther King (một mục sư người Mỹ da đen, đã bị ám sát vì lập trường bất bạo động của ông) ghi nhận rằng tình thương không giới hạn trong việc trợ

giúp những ai đau khổ : “Ban đầu, chúng ta phải là người Sa-ma-ri tốt lành đối với những người đã gục ngã trên đường. Nhưng một ngày nào đó, chúng ta sẽ phải công nhận rằng “con đường đi Giê-ri-khô” phải được chỉnh đốn lại, để những đàn ông đàn bà đang đi trên đường đời không còn tiếp tục bị đánh đập và cướp bóc nữa.”

Trong dụ ngôn này, một lần nữa, Chúa Giê-su kêu gọi các viên chức nhà đạo và những ai tự phụ mình tôn trọng Lễ Luật nên cảnh giác, vì thường thì trong thực tế, họ chẳng biết yêu thương. Mà chính một người Sa-ma-ri, kẻ thuộc một dân tộc khó thương và một tôn giáo lai căng, lại là người chăm sóc nạn nhân bị thương tích.

Lu-ca 10:38:

10,38

Trong đời sống gia đình, có nhiều điều xem ra cần thiết : quét dọn, nấu ăn, chăm lo con cái. Nhưng nếu với tất cả ngàn ấy chuyện, người ta không còn thì giờ để nghe nhau nữa, thì sống có ích gì chẳng ? Có lẽ chúng ta làm nhiều việc tốt lành cần thiết để phục vụ Thiên Chúa và tha nhân ; dầu vậy, cũng chỉ có một chuyện cần thiết mà thôi cho tất cả mọi người : thái độ sẵn sàng đối với Chúa Giê-su khi Người hiện diện.

Cô Mác-ta không có giờ để ngồi lại với Chúa Giê-su. Chúa Giê-su ban bình an : những ai không bình an trầm tĩnh phục vụ Người là không tiếp đón Người. Có những người phục vụ, làm việc mà cứ lảng xảng đứng ngồi không yên, để rồi sau đó, trong nhà mình hay giữa cộng đoàn, họ cảm thấy lòng mình trống rỗng, trong khi lẽ ra họ phải gặp được Chúa trong công việc hằng ngày của mình.

Cả việc cầu nguyện cũng có thể là một cách làm cho người ta bận lên như cô Mác-ta : đọc kinh lấy được, tìm đủ mọi lời để thưa với Chúa cả trăm lần cũng bấy nhiêu lo âu ; hễ phụ trách buổi lễ thì bôn chồn lo lắng sao cho các bài thánh ca được hát thật hay, buổi lễ diễn tiến cho tuyệt hảo.

Cầu nguyện là dành thời giờ để đón nghe, để suy gẫm Lời Chúa trong

thình lạng, để cho lắng xuống những khát vọng của mình nhằm chỉ còn chú ý tới Thiên Chúa đang hiện diện thâm kín, và để chìm sâu vào ý muốn của Người. Thật là kỳ lạ ! Trong một số đạo phi Ki-tô giáo, người ta luyện tập để tìm được bình an, và họ đã đạt tới sự thanh thần đích thực, trong khi chúng ta thì muốn đi vào cầu nguyện nhưng lại đa mang những bận tâm của mình, và chúng ta kết thúc giờ cầu nguyện mà chẳng trút đi được những mối bận tâm ấy.

Cô Ma-ri-a cứ ngồi bên chân Chúa . Đây là thái độ muôn đời của người môn đệ : ngồi bên chân thầy của mình. Cùng với các môn đệ đi theo Chúa, cô Ma-ri-a lắng nghe. Đâu phải lúc nào Chúa Giê-su cũng dạy giáo lý, nhưng vì chính bản thân Người là Lời Thiên Chúa, nên tất cả những gì Người nói hay làm đều có Thiên Chúa hiện diện. Ngồi ở đây, cô Ma-ri-a cảm thấy dễ chịu, và cô biết rằng sự hiện diện của cô không làm phiền Chúa Giê-su chút nào.

Ma-ri-a đã chọn phần tốt nhất . Cô chỉ làm theo bản năng của mình thôi, nhưng Chúa Giê-su thì thấy xa hơn : Người đâu còn ở đó bao lâu nữa, và dù sao sự hiện diện của Người giữa chúng ta luôn luôn là ngăn ngại. Cô Ma-ri-a đã khéo tận dụng những giờ phút ngăn ngại ấy mà Chúa có thể dành cho cô, và cô lấy thì giờ ngồi yên đó với Người, chăm chú nghe.

11

Lu-ca 11:1:

11,1

Các Tông Đồ lúc ấy đã biết cầu nguyện, và họ cầu nguyện chung với nhau như mọi người Do-thái, trong hội đường và vào những thời điểm quan trọng trong ngày. Nhưng nhờ ở gần bên Chúa Giê-su, họ phát hiện một cách sống làm người, một lối sống chung với nhau khác nữa, và họ cảm thấy nhu cầu thưa chuyện với Chúa Cha (x. Mt 6,9).

Lu-ca 11:5:

Chúa Giê-su kêu gọi chúng ta kiên trì cầu xin, không bao giờ biết mệt, chỉ có làm Thiên Chúa mệt thôi. Không phải lúc nào Thiên Chúa cũng sẽ ban điều chúng ta xin, cũng chẳng ban theo cách chúng ta xin, bởi vì chúng ta thường không biết điều gì hợp cho chúng ta. Nhưng Người sẽ ban Chúa Thánh Thần (c.13), là Đấng sẽ cho chúng ta có một cái nhìn sáng suốt hơn để nhận ra ý muốn của Người, cùng với lòng can đảm để thực thi ý muốn đó.

Ai gõ cửa thì sẽ mở cho (c.10). Một trang sách của cha Molinié sẽ giúp bình giải câu này : “Thiên Chúa không mở cửa cho chúng ta ngay, không phải là vì Người thích bắt chúng ta đợi. Chúng ta phải kiên trì cầu nguyện, không phải vì cần có một số kinh phải niệm phải khấn, nhưng là vì việc cầu nguyện cần có một phẩm chất nào đó, một phong cách nào đó. Giả như chúng ta đạt tới đó ngay từ đầu, hẳn chúng ta sẽ được nhậm lời tức khắc.

“Lời cầu nguyện là ‘những tiếng rên siết’ của Chúa Thánh Thần trong chúng ta, như thánh Phao-lô viết (x. Rm 8,26). Nhưng nhằm đi nhắc lại là điều cần thiết để tiếng rên siết ấy mở thông con đường thấu đến trái tim chai đá của chúng ta, như ‘nước chảy đá mòn’ vậy. Nhờ đọc đi đọc lại kinh Lạy Cha hay kinh Kính Mừng, chúng ta có thể hy vọng một ngày kia chúng ta sẽ đọc được các kinh ấy trong tâm tình hoà hợp trọn vẹn với ý muốn của Thiên Chúa. Chính Người chờ đợi tiếng rên siết này, là tiếng duy nhất có thể làm cho Người rung động, vì sự thật chính đó là tiếng lòng của Người.

“Bao lâu chưa đạt tới điểm đó, hay đúng hơn bao lâu chúng ta chưa thốt ra được những lời như thế từ trong ruột của mình, thì Thiên Chúa sẽ chưa chịu thua đâu. Không phải Thiên Chúa giữ thế thủ, vì lòng Người vốn luôn tha thiết, nhưng bao lâu nơi chúng ta không có gì tương hợp với Người, thì luồng giao lưu giữa Người với chúng ta vẫn chưa thông được. Cầu nguyện riết làm con người mệt mỏi ; nhưng nếu kiên trì thay vì nản chí thì lòng kiêu ngạo sẽ dần dần bớt đi, cho tới khi cạn kiệt và chịu thua,

con người sẽ nhận được nhiều hơn gấp mấy lần điều mình mong ‘cầu được ước thấy’.”

LỜI VAN NÀI – CÁC THÁNH

Chúa Giê-su mời gọi chúng ta kiên trì cầu nguyện, không phải để được Thiên Chúa nhậm lời, nhưng là để chúng ta đi sâu hơn vào trong những tâm tưởng và ước muốn của Người. Lời van xin sốt sắng không còn ích kỷ nữa mà trở thành lời cầu nguyện, nghĩa là nó nâng tâm hồn chúng ta lên và cho chúng ta được gần với Thiên Chúa hơn.

Chúa Giê-su không nói gì về việc cầu nguyện với các thánh. Điều rất thường xảy ra là những người thực hành điều này chọn một con đường đi ngược lại với việc cầu nguyện đích thực, vì cái mà họ tìm là nhận một ân huệ nhất định nào đó thay vì khám phá lòng thương xót của Thiên Chúa. Đối với những người ấy, chạy đến với ai thì không cần biết, miễn sao kiếm ra một người phân phát ơn lành cho hữu hiệu và như cái máy tự động là được rồi. Chính đó là lúc người ta bắt đầu đi săn đón các thánh, chạy tới các đền thờ và làm đủ thứ việc đạo đức.

Hội Thánh là một gia đình. Giống như chúng ta hay xin bạn hữu cầu nguyện cho mình, thì chúng ta cũng xin như vậy với đàn anh đàn chị của chúng ta là các thánh. Chẳng ai chỉ trích chúng ta được nếu chúng ta tỏ lòng tin tưởng vào lời chuyển cầu của các ngài, nhất là các đấng chúng ta ngưỡng mộ, vì chúng ta được biết cuộc đời và sự nghiệp của các ngài. Nhưng không được lẫn lộn việc nài van các thánh đang nói đây với lời cầu nguyện kiên trì, là lời cầu nguyện đưa chúng ta đi vào mầu nhiệm của Thiên Chúa. Đức Ma-ri-a, Mẹ của Thiên Chúa, là thụ tạo duy nhất có thể đồng hành với chúng ta trong lối cầu nguyện này, vì Thiên Chúa đã ban Người làm mẹ chúng ta, đã đặt nơi Mẹ tất cả lòng thương xót mà Chúa dành cho chúng ta, và Chúa kết hợp với Mẹ mật thiết đến độ khi chúng ta chiêm ngắm Mẹ thì thể nào cũng gặp được Thiên Chúa.

Lu-ca 11:14:

11,14

X. phần bình giải Mc 3,20 và Mt 12,22.

Dùng ngón tay Thiên Chúa (c.20). Trong Xh 8,15, thuật ngữ này được dùng để chỉ quyền năng của Thiên Chúa khi Người thực hiện các phép lạ.

Lu-ca 11:23:

11,23

Ai không đi với tôi . Câu này xem ra mâu thuẫn với Lc 9,50 : Ai không chống lại chúng ta là ủng hộ chúng ta. Thật ra, ở Lc 9,50, Chúa Giê-su nhìn nhận rằng, so với nhóm môn đệ đi theo Người rành rành trước mắt, gia đình thiêng liêng của Người đông đảo hơn nhiều : phàm ai hoạt động theo cùng một hướng với Giáo Hội, dù không thuộc về Giáo Hội, cũng phải được kể là bạn hữu.

Ngược lại, ở Lc 11,23, Chúa Giê-su nói về những ai từ chối bày tỏ lập trường khi nghe sứ điệp của Người, và cho mình là người đứng trung lập : họ không nhập cuộc với Chúa, và sau này sẽ chỉ trích Chúa.

Lu-ca 11:24:

11,24

Người Do-thái thời ấy nghĩ rằng các thần ô uế tìm đến những nơi hoang vắng (Tb 8,3), rằng Thiên Chúa đầy chúng phải vào những nơi ấy. Cái “nhà” Chúa Giê-su nói tới đây chỉ dân chúng đang vây quanh Người.

Lu-ca 11:27:

11,27

Phúc thay người mẹ đã cứu mang Thầy ! Bà này thêm được như mẹ của Chúa Giê-su, bà ta thán phục lối nói năng của Chúa. Nhưng bà sẽ nhầm nếu nghĩ rằng thân nhân của Chúa có thể kiêu hãnh vì Người, và sẽ hoài công nếu chỉ ngưỡng mộ lời Chúa nói thay vì tâm tâm niệm niệm lời đó.

Vậy Chúa Giê-su giúp bà nghĩ đến Chúa Cha, vì lời Người giảng là lời của Chúa Cha, cũng như nghĩ tới bản thân bà, vì Chúa Cha mời gọi bà gia nhập gia đình con cái của Người.

Phần Đức Ma-ri-a là mẹ của Chúa Giê-su và là “người đã tin” (Lc 1,45), thì chúng ta biết rằng những lời Chúa nói, Mẹ “hằng ghi nhớ trong lòng” (Lc 2,19).

Lu-ca 11:29:
11,29

Dân Ni-ni-vê tội lỗi đã không nhận được dấu hiệu nào khác ngoài ông Giê-na, người đã đến mời gọi họ ăn năn sám hối. Những người đồng thời với Chúa Giê-su thì tưởng mình “tốt lành” vì thuộc về dân Thiên Chúa : họ không nhận ra rằng đã đến lúc họ cũng phải sám hối như vậy.

Dân thành Ni-ni-vê sẽ kết án (c.32). Chúa Giê-su dùng lại hình ảnh quen thuộc : một cuộc xét xử tập thể, trong đó mỗi người tự bào chữa bằng cách cho thấy kẻ khác còn tệ hơn mình nữa. Nhưng trong hình ảnh này, Chúa Giê-su lưu ý một sự thật sâu xa : tất cả những gì Thiên Chúa ban cho mỗi người chúng ta thì đều phải sinh hoa trái cho toàn thể nhân loại được hưởng.

Lu-ca 11:37:
11,37

X. phần bình giải Mt 23.

Kinh Thánh không đòi hỏi phải làm theo các nghi thức thanh tẩy nói tới ở Mc 7,3, nhưng các thầy Do-thái thời Chúa Giê-su thì càng ngày càng nhấn mạnh rằng chúng rất cần thiết. Chúa Giê-su chống lại những ràng buộc mới này trong cách giữ đạo. Tại sao các ông ấy không quan tâm hơn tới việc thanh tẩy nội tâm ?

Chúng ta đọc thấy một loạt những lời khiển trách các ông Pha-ri-sêu mà

Chúa Giê-su thốt lên trong nhiều cơ hội khác nhau. Nếu thánh Lu-ca, cũng như thánh Mát-thêu, đã ghi lại những lời rất cứng cỏi này của Chúa Giê-su, có lẽ đây là một cách nhắc nhở rằng Tin Mừng đi xa hơn nhiều so với tầm nhìn của nhóm Pha-ri-sêu, những người vốn rất quan tâm việc phục vụ Thiên Chúa. Họ có mặt trong cộng đoàn Ki-tô giáo sơ khai, và có ảnh hưởng lớn (Cv 15,5). Cũng có thể là vì thái độ thù nghịch của phái Pha-ri-sêu trong những năm tiếp theo đã khiến phải nhắc lại những lời khiển trách ấy. Nhưng chắc chắn có những lý do khác sâu xa hơn.

Thật ra, cộng đoàn tôn giáo nào cũng có lúc đi ngược lại các nguyên tắc của mình : giao ước mới được khắc ghi trong trái tim con người. Giao ước là chuyện riêng từng người, không ai giống ai, và vẫn là một quà tặng nhưng không đối với ai ưng nhận sống theo đó. Trên lý thuyết, có được một kiến thức tốt về giáo lý, được thừa hành một tác vụ, hoặc thuộc về một nhóm không coi nhẹ việc giữ đạo, quả là một hồng ân. Nhưng trên thực tế, tất cả những điều đó lại khiến chúng ta khó giữ thái độ khiêm tốn hơn, và thường ngăn trở chúng ta đi ngồi vào chỗ rốt hết, vào đúng chỗ của mình.

Lu-ca 11:49:

11,49

Ta sẽ sai Ngôn Sứ đến với chúng . Những soạn giả đi trước thánh Lu-ca đã viết những lời này của Chúa Giê-su (cũng đọc thấy trong Mt 23,34) sau công thức : “Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa phán”, một cách nói chỉ về Chúa Giê-su. Khi chép những lời này vào giữa bài diễn từ của Chúa Giê-su, thánh Lu-ca đã quên xoá công thức đó ; không có nó, bản văn rõ nghĩa hơn.

X. bình giải Mt 23,37. Chúa Giê-su khẳng định rằng nhóm Pha-ri-sêu và các thầy dạy luật sẽ là những kẻ đầu tiên chịu trách nhiệm về cuộc bách hại các Ki-tô hữu vào những năm đầu (bách hại các Tông Đồ và các Ngôn Sứ mà Người sẽ gửi tới). Chúa Giê-su cũng khẳng định rằng hình phạt kẻ bách hại phải chịu sẽ giáng xuống trên thế hệ này , như thế là Người báo trước cuộc suy vong của dân tộc Do-thái vào năm 70.

Lời cảnh cáo của Chúa Giê-su cũng có giá trị cho các cơ cấu Ki-tô giáo và tất cả những ai, bằng cách này hay cách khác, làm người lãnh đạo cộng đoàn. Có lẽ cả chúng ta nữa, chúng ta xây dựng một Giáo Hội gồm những người ưu tú, một Giáo Hội vô tình coi khinh những kẻ nghèo hèn, bé mọn. Và thế là chẳng bao lâu, các ngôn sứ sẽ bị tê liệt hoặc loại trừ.

Các người đã không vào, mà những kẻ muốn vào, các người lại ngăn cản (c.52). Chẳng phải đây là một trong những lý do làm cho bao nhiêu người đơn sơ chất phác đã đến với các giáo hội khác, hoặc quay về phía các giáo phái hay sao ?

12

Lu-ca 12:1:

12,1

Không có gì che giấu mà sẽ không bị lộ ra : Có thể người ta có nhiều cách khác nhau để giải thích những lời này của Chúa Giê-su. Các đoạn này nói về lòng dũng cảm làm chứng cho đức tin. Ở đây, bản văn gán thói đạo đức giả cho những ai không dám bênh vực chân lý hoặc công lý vì sợ lụy đến thân : mỗi bận tâm chính của họ là không mất một người bạn nào.

Anh em đừng sợ : x. phần bình giải Mt 10,28.

Bất cứ ai nói phạm đến Con Người (c.10) : x. phần bình giải Mc 3,29.

Lu-ca 12:13:

12,13

THAM LAM, NĂNG SUẤT

Ai đã đặt tôi làm người xử kiện cho các anh ? Chúa Giê-su không giải quyết những tranh chấp pháp lý như các thầy thông luật, vì quả nhiên

Luật Do-thái quyết định về những vụ dân sự cũng như những vấn đề tôn giáo. Như vậy Chúa có thể để danh uy tín của mình vào điều cốt yếu, là vạch trần tính tham lam trong lòng chúng ta : việc này quan trọng hơn là lo xem xét quyền lợi của mỗi người.

Phải giữ mình khỏi mọi thứ tham lam (c.15). Vấn đề không phải là đành chịu cảnh sống xuềnh xoàng hoặc cùng khổ, nhét mười người vào ngủ chung một phòng. Chúng ta biết rằng như thế thì con người không thể phát triển nổi, không thể ý thức về phẩm giá và ơn gọi làm con Thiên Chúa của mình. Chúa Giê-su không chỉ trích nỗ lực của chúng ta tạo nên một xã hội công bằng hơn, vì tất cả Sách Thánh đòi hỏi chúng ta làm điều đó.

Mưu cầu công lý là một chuyện, vì không có công lý thì không có hoà bình cũng không có hiệp thông, nhưng cứ lăm le nhìn và ham muốn của người lại là chuyện khác. Hôm nay ta nói thao thao về công lý, nhưng ngày mai ta chỉ còn biết lo thu vào cho nhiều hơn nữa thôi. Lòng tham không đáy sẽ không để ta yên, và ngay bây giờ đây, nó đóng cửa không cho chúng ta vào Nước Thiên Chúa (Mc 10,23 ; 1 Tm 6,9).

Không phải vì dư giả mà mạng sống con người được bảo đảm (c.15). Bạn còn lo lắng vì thiếu thốn, nhưng đừng để mỗi bận tâm đó làm bạn quên đi những gì, ngay hôm nay đây, làm cho bạn được sống. Về điểm này, có lẽ chúng ta phải nhường lời cho vô số những anh chị em, tuy phải ngụp lặn trong cảnh nghèo khó, lại biết cách sống ở đời, theo nghĩa mạnh nhất của chữ “sống”. Chúng ta có phải thương hại họ chẳng, hay phải kể họ vào số những người đã được hưởng Nước Thiên Chúa rồi ? Một trong những cản trở lớn nhất cho việc giải phóng các nước nghèo là lòng tham của chính họ. Ngày nào họ chấp nhận hy sinh mất mát để tỏ rõ lập trường của mình về mặt kinh tế (ví dụ không nhập, không buôn, không tiêu thụ một số sản phẩm nước ngoài), ngày ấy họ sẽ mạnh hơn các tập đoàn, các ma-phi-a nhiều, và họ sẽ bắt đầu sống với tư cách là dân tộc.

Mình phải làm gì đây ? (c.17). Nhà phú hộ trong dụ ngôn dự tính xây những kho lẫm lớn hơn nữa, làm lợi chỉ cho riêng mình thôi, và Chúa

Giê-su lên án ông ta. Chúng ta cũng vậy, phải tự hỏi xem mình phải thay đổi điều gì trong cách cư xử của mình, để góp phần vạch ra một đường lối kinh tế có khả năng phân phối một cách tốt đẹp hơn các tài nguyên trên thế giới.

Những ai lo làm giàu trước mặt Thiên Chúa thì tìm được hạnh phúc trong giây phút hiện tại. Dù ở đâu, họ cũng tìm làm quen, kết bạn với người xung quanh, và những mối tương giao này giúp họ được niềm vui “có qua có lại mới toại lòng nhau”, thay vì ước mong và có được mọi sự một cách ích kỷ.

Lu-ca 12:32:
12,32

GIÁO HỘI THANH BÀN

Hội đoàn chiên nhỏ bé, đừng sợ (c.32). Chẳng nơi nào trong Tin Mừng, Chúa Giê-su cho chúng ta nghĩ rằng với thời gian, phần đông người ta sẽ trở lại. Chúng ta biết thế giới phi Ki-tô giáo đông hơn thế giới Ki-tô giáo nhiều và cũng tăng số nhanh hơn. Khi trong giới “Ki-tô giáo” nhiều người không giữ đạo nữa, thì chúng ta hiểu rõ hơn rằng Giáo Hội vừa là một dấu chỉ vừa là một đoàn chiên nhỏ bé.

Chúa Giê-su yêu cầu mỗi cá nhân đừng gắn bó với của cải đời này, và Người cũng yêu cầu điều đó với đoàn chiên xét về mặt tập thể. Điều quan trọng cho Giáo Hội không phải là gây dựng những tổ chức có thể lực, cũng chẳng phải là chiếm những địa vị then chốt trong xã hội “để làm vinh danh Thiên Chúa” nhất. Một Giáo Hội đang đợi chủ mình trở về thì việc đầu tiên phải quan tâm là sẵn sàng cuốn gói lên đường – một thái độ áp dụng cho bất cứ lãnh vực nào –, khi lại được Chúa sai đi, được yêu cầu trở lại làm Giáo Hội thừa sai.

Cha anh em đã vui lòng ban Nước của Người cho anh em . So sánh chỗ này với Lc 10,21 và Mt 16,17. Hội Thánh là đoàn chiên nhỏ bé biết theo đuổi điều chính yếu.

Hãy bán tài sản của mình đi . Dân chúng có xác tín rằng Giáo Hội làm chuyện này không ? Người Ki-tô hữu vui mừng khi giám mục hay mục tử của họ lên án bất công và nhắc nhở quyền lợi của giới công nhân, của lớp người sống bên lề xã hội ; tuy nhiên, giảng dạy người khác thôi thì chưa đủ. Thiên Chúa đòi hỏi mọi người thực thi công lý và đòi hỏi Giáo Hội thực thi đức thanh bần. Bao lâu chính bản thân Giáo Hội không đón nhận toàn bộ giáo huấn của Tin Mừng thì chẳng ai chịu nghe lời kêu gọi thực thi công lý của chúng ta đâu.

Lu-ca 12:35:

12,35

Chúa Giê-su triển khai dụ ngôn người đầy tớ đợi chủ trở về. Người đầy tớ này đối lập với người phú hộ ở đoạn trên là con người chỉ biết lo sống lâu sống khoẻ mà thôi. Người đầy tớ này làm giàu trước mặt Thiên Chúa .

Phúc cho những đầy tớ nào chủ về mà thấy đang tỉnh thức (x. c.37). Tỉnh thức là đợi chờ thế giới mới mà Thiên Chúa đang tạo thành cùng với chúng ta. Tỉnh thức cũng có nghĩa là cảnh giác và sáng suốt : chúng ta không chấp nhận gọi cái tốt là xấu, và cái xấu là tốt ; chúng ta tự nhận mình là thất tín thất trung khi ưng thuận cái xấu hoặc làm thinh không lên tiếng.

Con Người sẽ đến như kẻ trộm (cc. 39-40). Nếu chúng ta sống trong ân sủng của Thiên Chúa thì tại sao chỉ nghĩ tới ngày chết, hoặc sợ bị Người phán xét ? Chúa Giê-su thì nói khi đi ăn cưới về, ông chủ sung sướng đến nổi đảo ngược vai trò chủ tớ để đi phục vụ đầy tớ của mình. Chúng ta phụng sự Thiên Chúa có thể đã nhiều năm rồi, lẽ nào đời sống thiêng liêng của chúng ta không đạt tới một giai đoạn, trong đó Thiên Chúa vui thích tiếp đãi chúng ta trọng hậu và làm cho chúng ta được phỉ nguyện ?

Bấy giờ ông Phê-rô hỏi (c.41). Đoạn này dành cho những người có trách nhiệm trong Giáo Hội.

Chủ ta còn lâu mới về (c.45). Những người có trách nhiệm có thể phản bội sứ mạng của mình. Thường thì họ sai phạm ở chỗ chỉ lo sao cho guồng máy chạy được tốt thôi, mà quên đi ngày (hay những lần) Chúa Ki-tô trở lại.

Thiên Chúa vẫn đến, đến từng giây từng phút qua những biến cố xáo trộn các dự tính của chúng ta. Vậy Giáo Hội không nên quá tin tưởng vào các quy hoạch hoạt động của mình : đồ ai biết được Thiên Chúa dành cho ta một ngày mai như thế nào ? Chi bằng Giáo Hội tự vấn xem thái độ cầu nguyện và sẵn lòng của mình đã đến đâu rồi, có thể Chúa mới ban cho Giáo Hội được sẵn sàng khi Người đến lay chuyển vũ trụ của chúng ta.

Hãy tỉnh thức : để mà chiêm ngắm, trân trọng và khám phá sự hiện diện của Thiên Chúa và những ơn lành Người ban, làm cho đời chúng ta tươi sáng.

Lu-ca 12:49:

12 ,49

MỘT TIN MỪNG NẢY LỬA

Thầy đã đến ném lửa vào mặt đất . Lửa có tiêu biểu một cái gì đó chính xác như là tình yêu, Tin Mừng hay ân huệ Thánh Thần không ? Chỉ cần dừng lại ở hình ảnh ngọn lửa tôi luyện, thiêu huỷ những gì cũ kỹ, ngọn lửa sưởi ấm và hỗ trợ sự sống ; ngọn lửa vừa là Thần Khí vừa là án phạt của Thiên Chúa nhằm tiêu diệt hết những gì không chịu nổi tác động cải hoá của Người.

Chúa Giê-su đến để tái tạo trần gian và cạo sạch rong rêu để những viên đá quý tồn tại muôn đời. Vậy thì thời đại Ki-tô giáo sẽ bị hùng chẳng kém gì những thời đại đã qua : xem sách Khải huyền.

Thầy còn một phép rửa phải chịu. Chúa Giê-su vừa là thủ lãnh vừa là Đấng dẫn đầu những kẻ phải đối mặt với sự chết như cửa ải tất yếu dẫn đến phục sinh. Bước gian truân này, Chúa Giê-su cảm thấy nó “hãi hùng”

biết bao, và chúng ta cũng cảm thấy như vậy : đó là phép rửa trong lửa (x. Lc 3,16), qua đó chúng ta bước vào cuộc sống vinh quang và vĩnh cửu. Đó cũng là phép rửa đích thực, mà các phép rửa trong nước và trong Thần Khí chỉ là những giai đoạn chuẩn bị thôi (Rm 6,3-5).

Thầy đến để đem sự chia rẽ (c.51). Những lời nói tiếp theo của Chúa Giê-su có thể gây hoang mang cho những ai tìm đến Người để được hai chữ bình yên. Chúa Giê-su gây chia rẽ giữa các quốc gia, các gia đình và các nhóm xã hội (x. phần bình giải Mt 10,34).

Người ta thường muốn biến tôn giáo thành nhân tố thống nhất quốc gia hoặc làm cho gia đình hoà thuận. Thật ra đức tin là một yếu tố đem lại bình an và thông cảm ; nhưng đức tin cũng ngăn cách người sống trong sự thật với những người anh em hay bạn hữu không thể chia sẻ với mình tất cả những gì mình cho là quan trọng trong lúc này. Vết thương và tai tiếng do việc ngăn cách này tạo ra là nguồn gốc của nhiều cuộc bách hại.

Tin Mừng không đưa thế giới này đến một thiên đường giữa trần gian, nhưng làm cho nó chín muồi. Cái chết của Chúa Giê-su đưa ra ánh sáng những gì trước kia con người còn giấu kín trong lòng (Lc 2,35) ; nó cũng lột trần sự giả dối và bạo lực sẵn có trong xã hội các nước, như trường hợp xã hội Do-thái thời Chúa Giê-su.

Lu-ca 12:54:

12 ,54

Khi các người thấy mây kéo lên . Những dấu hiệu ghi nhận được chung quanh Chúa Giê-su đủ để làm cho người ta hiểu rằng đã đến thời họ được kêu gọi hoán cải, thời mà các ngôn sứ đã báo trước. Ít-ra-en nên nhìn nhận Đấng Cứu Độ của mình : ngày mai sẽ quá muộn (cc. 57-59).

Khi anh đi cùng đối phương ra toà (c.58). Thánh Mát-thêu áp dụng câu này của Chúa Giê-su vào việc hoà giải huynh đệ. Ở đây thì thánh Lu-ca áp dụng vào việc hoán cải của chúng ta. Cuộc hành trình của chúng ta đi tới ngày phán xét của Thiên Chúa được ví với lệnh đòi ra hầu toà ; chúng ta

phải tận dụng thời gian còn lại để dàn xếp cho ổn thoả. Đừng bỏ lỡ thời cơ này, khi chúng ta còn có thể thoát khỏi phán quyết nhờ lòng tin vào Chúa Ki-tô.

13

Lu-ca 13:1:

13,1

Cùng lúc ấy, có mấy người đến kể lại cho Đức Giê-su nghe . Đây nói về một cuộc nổi dậy của nhóm người Ga-li-lê xảy ra trong Đền Thờ và sự can thiệp tức khắc của quân đội Rô-ma đóng trong đồn lũy gần đó. Bọn lính đã xâm phạm những nơi thánh dành riêng cho người Do-thái và đã gây đổ máu trong Thánh Điện.

Những người kể lại sự cố này chờ đợi Chúa Giê-su tỏ tình liên đới với các đồng bào và đồng đạo của mình sau vụ tàn sát và phạm thượng đó. Nhưng Chúa Giê-su lờ đi, không nghĩ tới những chuyện như vậy. Người để mặc cho họ bưng bưng khí thế bênh vực những chính nghĩa thật ra của loài người hơn là của Thiên Chúa, và Người lưu ý họ rằng những người Ga-li-lê ấy chẳng tốt hơn cũng chẳng xấu hơn bọn lính Rô-ma, hoặc hơn các người Do-thái đang vây quanh Người lúc ấy. Lúc này đây, Thiên Chúa kêu gọi tất cả mọi người hoán cải, vì đó là chuyện sống còn của họ. Vì dưới thời kỳ Rô-ma chiếm đóng, bầu khí bạo động dâng cao đến độ chỉ có lối thoát duy nhất là lòng tin : tin mới có thể tha thứ.

HÌNH PHẠT CỦA THIÊN CHÚA

Trong đoạn này, Chúa Giê-su muốn chỉnh lại ý niệm của chúng ta về những hình phạt của Thiên Chúa. Không thể tin vào Thiên Chúa mà không tin có công lý. Theo tín ngưỡng của người Hy-lạp, các thần có tính thất thường, lươn lẹo, và Công lý là một sức mạnh thần thiêng thuộc cấp cao hơn các thần. Nhưng ai cũng cho mình là trung tâm vũ trụ và mình bao giờ cũng tốt hơn người khác. Nếu bất hạnh giáng xuống người khác

thì ta nghĩ rằng thế là phải, nhưng nếu nó giáng xuống bản thân mình thì ta lại hỏi : “Tôi đã làm gì phạm đến Thiên Chúa mà phải chịu như vậy ?”

Tin Mừng sẽ làm rõ nét nhiều góc cạnh của vấn đề. Thứ nhất, chúng ta hãy gắng vượt khỏi óc thiên vị dòng tộc hoặc phe đảng (x. 6,32) : điều ác do kẻ thù của ta gây ra không tệ hơn điều ác do ta gây ra đâu.

Kể đến, công lý của Thiên Chúa vượt quá công lý của chúng ta rất xa, và chỉ thể hiện thật sự ở thế giới bên kia (trường hợp ông La-da-rô : 16,19).

Những bất hạnh mà trên đời này chúng ta coi là “hình phạt của Thiên Chúa” chỉ là những dấu hiệu, những biện pháp giáo dục Thiên Chúa dùng để làm cho chúng ta ý thức về tội lỗi : vì Thiên Chúa đầy tình yêu, nên từ cái xấu Người rút ra cái tốt cho những ai tin tưởng vào Người. Và nhiều khi Người làm cho một tội nhân hồi tâm trở về bằng cách ban một ơn mà người ấy không hề mơ ước (xem trường hợp ông Da-kêu : 19,1).

Tại sao Cựu Ước nói nhiều đến hình phạt của Thiên Chúa như thế ? Là vì Sách Thánh ngỏ lời với một dân còn quá dốt nát. Họ có đức tin nhưng không biết gì về đời sau, nên phải cho họ thấy những hình phạt của Thiên Chúa ở đời này, để họ tin rằng Thiên Chúa là Đấng công bằng. Thật ra, Thiên Chúa hiện nay vẫn tiếp tục ban những dấu hiệu như vậy, cho những cá nhân cũng như tập thể. Biết nhận ra những dấu hiệu đó thì tốt, tuy cũng biết rằng đấy không phải là lời cuối cùng đức công bằng của Thiên Chúa nói lên.

Lu-ca 13:10:

13,10

Người Do-thái xưa dùng từ “tháo cởi” để nói rằng một tội, một vạ đã được tha. Nhưng tháo cởi cũng là giải thoát một con vật khỏi cái ách nó mang. Chúa Giê-su là Đấng giải thoát loài người và Người mời gọi chúng ta theo gương Người.

Chúng ta đừng ngạc nhiên thấy ông trưởng hội đường tức tối . Có thể

trước đó ông chưa hề đoái hoài đến người chị em đau ốm này, nên giờ đây nghĩa cử của Chúa Giê-su làm ông cảm thấy bị chạm tự ái thì cũng phải thôi. Và có lẽ chúng ta cũng như ông vậy. Nhưng Chúa Giê-su thì chẳng hề nghĩ phải xin phép cấp trên để cứu mạng người.

Lu-ca 13:18:
13,18

X. phần bình giải Mt 13,31.

Khi kết thúc sứ vụ ở Ga-li-lê, Chúa Giê-su kêu mời dân chúng vững tâm hy vọng : kết quả có lẽ khiêm tốn, nhưng một chút gì đó đã được gieo, và Nước Thiên Chúa bắt đầu lan rộng.

Lu-ca 13:22:
13,22

X. phần bình giải Mt 7,13.

Những người được cứu thoát thì ít, có phải không ? Đối với Chúa Giê-su, thắc mắc này là vô bổ. Tốt hơn nên tự hỏi Ít-ra-en đã nghe tiếng gọi của Thiên Chúa chưa, và có đi theo con đường hẹp dẫn tới ơn cứu độ không.

Thiên hạ sẽ từ đông tây nam bắc (c.29) : từ mọi nước mọi dân, qua các thế kỷ, người ta sẽ hoán cải và gia nhập Hội Thánh, trong khi đa số dân Do-thái vẫn ở bên ngoài.

Lu-ca 13:34:
13,34

X. phần bình giải Mt 23,37.

Tuy nhiên, cần để ý một điểm khác biệt nhỏ : Cho đến thời các người nói (c.35). Đối với thánh Lu-ca là môn đệ của thánh Phao-lô, đây là một điều

chắc chắn : sẽ có ngày Ít-ra-en thừa nhận Chúa Ki-tô (x. Rm 11,25-32). Vì Chúa Giê-su đã đến để cứu độ Ít-ra-en, nghĩa là làm cho lịch sử Ít-ra-en có một ý nghĩa, và dân sẽ được cứu độ. Và khi đó có thể lịch sử các dân khác cũng sẽ dứt điểm.

14

Lu-ca 14:7:

14,7

Ở đây, Chúa Giê-su triển khai một châm ngôn Kinh Thánh khuyên người ta có thái độ khiêm nhu trong quan hệ xã giao (Cn 25,6-7). Thái độ này phù hợp với con cái Thiên Chúa. Trong mọi lãnh vực sinh hoạt, chúng ta đừng có ham được giống những kẻ giẫm lên người khác để trèo lên địa vị cao. Thiên Chúa biết cách “đề cao kẻ khiêm nhường” và đặt họ ở đâu tùy ý Người.

Khi chúng ta qua khỏi đời này mà về ở bên Thiên Chúa thì sẽ có biết bao điều bất ngờ ! Có thể là một vị giáo hoàng, một giám mục hay một nhân vật Công Giáo nổi danh nào đó bị xếp đứng sau một bà cụ già đã từng bán báo hay một kẻ vô gia cư đã từng ăn xin ở cửa nhà thờ.

Lu-ca 14:12:

14,12

Chúng ta tìm kết bạn với người trên mình, nghĩ rằng giao du với người trên thì thú vị hơn với kẻ dưới. Thậm chí nhiều khi người ta còn dạy trẻ con tránh chơi với những bạn “thiếu giáo dục”, hoặc là, thành thật mà nói, tránh xa những người sẽ chẳng giúp chúng tìm được một địa vị tốt hơn trong xã hội.

Những lời này của Chúa Giê-su lưu ý một trong những nguyên nhân chính gây nên bất công. Tất cả chúng ta đều có lỗi khi quyết định cấu kết với những người có thể mang lợi ích đến cho mình ; mạnh ai nấy tìm

cách vươn lên, để mặc những kẻ yếu kém hơn trong cảnh bơ vơ, tứ cố vô thân.

Lu-ca 14:15:
14,15

THOÁI THÁC

Cựu Ước thường hay nói tới một bữa tiệc Thiên Chúa sẽ thết đãi các tôi tớ trung thành của Người, khi Người đến lập Vương Quốc. Chúa Giê-su cũng triển khai đề tài này, bởi vì bữa tiệc tượng trưng cho tình hiệp thông giữa các thánh (cộng đoàn những người sống những giá trị Nước Trời). Dụ ngôn này rất giống dụ ngôn ở Mt 22.

Những kẻ đồng bàn nói với Chúa Giê-su : “Phúc thay ai được dự tiệc trong Nước Thiên Chúa !” Có lẽ những người ấy không ngờ rằng, để được tham dự bữa tiệc trong cõi vĩnh hằng, thì ngay bây giờ phải đáp lời Thiên Chúa mời gọi chúng ta xây dựng một thế giới huynh đệ hơn. Kẻ nào hôm nay không màng đến anh em mình thì sẽ không được tham dự bữa tiệc trong Nước Thiên Chúa.

Bản văn đưa ra những lý do khiến các khách được mời không hưởng ứng lời Chúa mời họ nhập cuộc vào một thế giới liên đới. Tôi mới mua một thửa đất. Tôi mới cưới vợ. Các lý do đều tốt cả, nhưng chính vì thế mà những lợi ích kinh tế của gia đình làm tê liệt chí hướng xả thân phục vụ cộng đoàn của chúng ta, và khiến chúng ta không được vào phòng tiệc.

Mặt khác, chỉ vì nhờ tham gia đời sống của Giáo Hội và dẫn thân trong những cơ quan đủ loại mà nhiều người Ki-tô hữu, vốn xuất thân từ môi trường khiêm tốn, lại có văn hoá hơn và được tiếp xúc với những người thuộc đủ mọi giới. Như vậy là tốt lắm. Tuy nhiên, nếu chúng ta không tự mình đòi hỏi chính mình cho thật nghiêm túc thì chẳng mấy chốc các quan hệ xã hội sẽ chi phối chúng ta, và chúng ta sẽ thôi không tìm Nước Thiên Chúa và sự công chính của Người qua những quan hệ đó nữa.

Đưa các người nghèo khó, ép người ta vào , bắt họ vào chiếm chỗ vốn là của họ trong xã hội cũng như trong Hội Thánh. Thiên Chúa trông cậy vào lớp người nghèo và những kẻ sống bên lề xã hội để duy trì trong thế giới lòng khao khát đức công bằng, để thức tỉnh lương tri lớp người đang sống giữa đầy đủ tiện nghi.

Lu-ca 14:25:

14 ,25

Chúa Giê-su nghĩ tới những kẻ trước kia hăng hái đi theo Người, nhưng sau đó lại không còn ấp ủ hoài vọng hiến thân cho Tin Mừng nữa, nên rút lui, trở về với một cuộc sống “bình thường” hơn và an toàn hơn, theo suy nghĩ thường tình. Chúa Giê-su cần có những môn đệ biết dẫn thân một lần dứt khoát.

Tại sao lại ví với một ông vua đi giao chiến ? Thừa là vì kẻ tự nguyện phục vụ Tin Mừng thật đúng là một ông vua và được Thiên Chúa đãi ngộ như một bậc đế vương (Mc 10,30). Nhưng người ấy phải biết rằng mình chiến đấu chống lại “thủ lãnh thế gian này”, tức là ma quỷ, kẻ sẽ chặn lối mình bằng trăm ngàn thử thách và mưu mẹo bất ngờ. Nếu không dẫn thân hết mình thì người môn đệ sẽ thất bại, và giá như anh chưa bắt đầu gì cả thì tình trạng anh sẽ không tệ như vậy.

Ai trong anh em không từ bỏ hết (c.33). Chúa Giê-su đòi hỏi một số người xa lìa bà con thân thuộc và những vấn đề trong gia đình của họ. Người cho mọi người thấy rằng chúng ta sẽ không bao giờ được tự do để đáp lại những lời mời gọi của Thiên Chúa, nếu chúng ta không chịu xem xét lại những mối liên hệ gia đình, thời biểu của chúng ta và tất cả những gì chúng ta hy sinh để sống “như mọi người”.

Ai đến với tôi mà không dứt bỏ cha mẹ, vợ con. Điểm này cũng có trong Mt 10,37. Trong Lc thì thêm : vợ .

Lu-ca 15:3:
15,3

CON CHIÊN GHÊ

Tại sao mấy ông Pha-ri-sêu xâm xì ? Tại vì họ rất quan tâm tới sự thanh sạch hình thức. Theo quan điểm này, đã được ghi trong Cựu Ước, nếu hai người liên hệ với nhau thì người bị nhiễm uế lây sang người kia. Bởi vì người tội lỗi, vốn là những kẻ không hề lo thanh tẩy mình trong đời sống hằng ngày với đầy những cơ hội bị nhiễm uế, nên Chúa Giê-su bị coi là một người Thầy chấp nhận để cho mình luôn ở trong tình trạng nhiễm uế. Và Người sẽ nói về lòng thương xót của Thiên Chúa, Đấng không hề ngoảnh mặt làm ngơ đối với tội nhân.

Hơn nữa, có một chút gì đó trần tục trong thái độ bất bình của đám “người tốt” : phải thấy chúng tôi khác với mấy người kia chứ ! Và một lần nữa Chúa Giê-su lại phải đánh đổ cái suy nghĩ cố hữu cho rằng người ta đã lập công thì Thiên Chúa phải thưởng công.

Phúc thay con chiên đã được Chúa Giê-su tìm về sau khi phải bỏ lại chín mươi chín con kia ! Vô phúc cho những người công chính không cần được Thiên Chúa tha thứ !

Ngày nay, tại những đô thị lớn, Giáo Hội xem ra chỉ giữ có một con chiên ngoan. Phải chăng Giáo Hội nên đi ra các vùng quê, nghĩa là rời bỏ những toà nhà, những cơ cấu cũ kỹ của mình, những kiểu nhóm họp trịnh trọng và bệ vệ của mình, để đi tìm chín mươi chín con chiên lạc ? Làm sao thoát khỏi nhóm nhỏ những người Ki-tô hữu sống yên hàn không vấn đề kia ? Làm sao biết nhìn xa hơn những nghi thức phụng vụ đối mới của chúng ta và chấp nhận bị chỉ trích như Chúa Giê-su đã bị chỉ trích, khi đến với những người không “thuộc phe chúng ta” ?

Ai đã thắp đèn, quét nhà và moi móc tìm, nếu không phải là chính Thiên Chúa ? Nhưng vì tôn kính Thiên Chúa, người Do-thái thời Chúa Giê-su ky

huý : thay vì nêu tên Thiên Chúa, họ dùng những cụm từ như triều thần Thiên Chúa hoặc là trên trời .

Lu-ca 15:11:
15 ,11

TỘI NGUYÊN TỔ – NGƯỜI CHA NHÂN HẬU

Trong dụ ngôn này có ba nhân vật : người cha tiêu biểu cho Thiên Chúa, người con cả, cho nhóm Pha-ri-sêu. Còn người con thứ là ai ? Một tội nhân, hay là “con người” ?

Con người ấy muốn hưởng tự do và thường nghĩ rằng Thiên Chúa cấm tự do. Anh ta xa lìa Cha mình vì không hiểu thấu tình yêu của Người và cảm thấy sự hiện diện của Người đã trở thành nặng nề. Sau khi phung phí một gia tài mà anh không biết đánh giá và trân trọng, anh đánh mất luôn danh giá của mình, đi làm tội mọi kẻ khác với những hành động ô nhục (heo là giống vật ô uế đối với người Do-thái).

Nhưng người con ấy trở về nhà. Anh đã ý thức tình trạng nô lệ của anh và biết chắc Thiên Chúa dành cho anh một tương lai tốt đẹp hơn. Anh dứt khoát lên đường trở về. Đến nơi, anh khám phá ra rằng Cha mình rất khác với những gì anh đã từng nghĩ về Người : Cha vẫn đợi anh và chạy ra đón anh, phục hồi thể giá cho anh và không muốn nhắc tới phần gia tài đã mất nữa. Rồi cả nhà mở tiệc ăn mừng, bữa tiệc mà Chúa Giê-su hay nhắc đi nhắc lại.

Lúc này chúng ta mới hiểu rằng Thiên Chúa là Cha. Người đầu đã cho chúng ta sinh ra ở đời để chúng ta lập công và tích góp phần thưởng, nhưng là để khám phá ra rằng chúng ta là con cái Người. Quả thật, chúng ta là tội nhân : ngay từ đầu đời, chúng ta đã bị tình cảm của mình và áp lực xấu của xã hội khống chế. Hơn thế nữa : bao lâu Thiên Chúa không đi bước trước và tự mặc khải mình cho chúng ta thì chúng ta không thể quan niệm tự do của mình là gì khác ngoài trạng thái không lệ thuộc Thiên Chúa (x. phần bình giải St 3 : tội nguyên tổ).

Lỗi lầm của chúng ta không làm cho Thiên Chúa ngạc nhiên, bởi lẽ khi dựng nên chúng ta là con người tự do, Người đã liệu để cho chúng ta có khả năng sa ngã. Khi sống kinh nghiệm thiện ác, chúng ta có Thiên Chúa ở kề bên, cho tới khi, nhờ Con Một Người là Chúa Giê-su, Người có thể gọi chúng ta là con. Chúng ta hãy để ý tới câu tuyệt diệu này : Con thật đặc tôi với Trời và với cha . Phạm tội là phản lại Thiên Chúa chân thật và thánh thiện. Nhưng Thiên Chúa cũng là Cha Hiền, với tất cả tình thương dành cho con cái ; đứa con có tội đang ở trước mặt Đấng rút ra cái tốt từ cái xấu.

Thiên Chúa, Cha của chúng ta, là thế đó : ngày qua ngày Người tạo dựng chúng ta, tuy chúng ta nào có biết và cứ đường mình mà đi ; Người là vị Thiên Chúa đi tìm tội nhân để ban cho họ được đầy tràn những phúc lộc của Người.

Nhưng người con cả, một con người không hề sai trái nhưng lòng dạ hẹp hòi, đã chẳng hiểu chi về những điều ấy. Anh phục vụ với hy vọng mình sẽ được ân thưởng, hoặc ít ra được nhìn nhận là cao hơn kẻ khác một bậc. Chính vì thế anh không có khả năng đón nhận người tội lỗi hay là nhập cuộc vui với Chúa Ki-tô, vì thật ra, anh không biết thương người.

16

Lu-ca 16:1:

16,1

Chúa Giê-su không bận tâm lên án người quản lý bất lương ; Người chỉ làm nổi bật óc sáng suốt của anh, biết bảo đảm cho tương lai của mình : con người này đã kịp thời hiểu rằng tình bạn thì bền hơn tiền bạc. Con cái ánh sáng cũng phải làm như vậy : dẹp đi cái hào quang tôn tiền bạc lên làm chúa tể. Dường như ai ai cũng đều nghĩ rằng đem tiền đầu tư đúng chỗ là cách bảo toàn cuộc sống và tương lai của mình. Chúa Giê-su thì trái lại, Người bảo chúng ta đừng ngần ngại tiêu tiền và dùng nó để

đổi lấy một thứ của quý báu hơn.

Chúng ta không phải là sở hữu chủ, mà là người quản lý các tài sản chúng ta có : chúng ta phải quản lý những của đó nhằm mưu ích cho mọi người. Tiền của không phải là xấu, miễn là chúng ta sử dụng nó như một phương tiện giúp cho việc trao đổi được dễ dàng. Thế mà Chúa Giê-su gọi nó là bất chính (c.9), bởi vì nó không phải là cái thiện chân chính (nó không làm cho chúng ta nên “công chính”, nghĩa là đúng như Thiên Chúa muốn), cũng như bởi vì không thể mãi thu gom tiền của mà không mất lòng tin tưởng vào Cha và không làm hại tha nhân.

Tiền của là thứ vật cầm đó rồi mất đó, không thể trở nên thành phần của con người chúng ta được ; vậy nó không thuộc loại của cái dành riêng cho (chúng ta) (c.12).

Lu-ca 16:13:

16,13

NGƯỜI GIÀU

Người Pha-ri-sêu cười nhạo Đức Giê-su . Hơn các tác giả Tin Mừng khác, thánh Lu-ca cho thấy rõ tinh thần Ki-tô giáo không thể đi đôi với lòng tham tiền hám của. Người Pha-ri-sêu có thể biện minh cho lòng ham tiền của họ bằng cách trích dẫn Kinh Thánh. Thật vậy, ban đầu, người Do-thái coi sự giàu có như một ơn lành của Thiên Chúa. Họ cho rằng đó là phần thưởng Thiên Chúa ban cho những kẻ đẹp lòng Người và biết đối nhân xử thế trên đời. Tuy nhiên, với thời gian, họ đã hiểu rằng tiền bạc có phần nguy hiểm và nhiều khi đó là đặc quyền đặc lợi của những kẻ xa rời Thiên Chúa (Tv 49 ; Gióp).

Đôi khi chỉ cần có một địa vị đáng nể trọng là người ta tự cho mình có lý : vì thế người Pha-ri-sêu cảm thấy họ có quyền xét đoán và định đoạt những việc thuộc về Thiên Chúa. Theo gót họ, nhiều Ki-tô hữu thuộc những lớp người có ảnh hưởng đã từng có ý đem tiền tài và quyền chức phục vụ Nước Thiên Chúa, rồi chẳng mấy chốc họ tự phong mình làm

người quản lý Nước Thiên Chúa. Nhưng đến phiên tiền bạc lại làm chủ các sở hữu chủ của nó. Con người mau chóng tán thành một trật tự pháp lý trong đó các đặc quyền của mình được hợp thức hoá, mà quên đi những giá trị của Tin Mừng là công bằng, khiêm tốn và thanh bần. Cuối cùng thì chính Giáo Hội lại bị những kẻ đi tìm Thiên Chúa khinh rẻ.

Vì sao trong Hội Thánh, những tín hữu xuất thân là hạng người khiêm tốn đôi khi cảm thấy mình thấp bé so với người giàu có ?

Lu-ca 16:16:

16,16

LỀ LUẬT

Ở đây chúng ta có ba lời nói của Chúa Giê-su, và cả ba chỉ có một điểm chung là nói về Lề Luật . Lề Luật là những điều luật Thiên Chúa đã ban cho người Do-thái. Đàng khác, Lề Luật và các ngôn sứ là một cách nói để chỉ toàn bộ Sách Thánh. Ở đây, Chúa Giê-su nói về Lề Luật để chỉ thời Cựu Ước, tất cả những gì đã xảy ra để chuẩn bị thời điểm Người đến trần gian.

Còn dễ hơn là một cái phết của Lề Luật rụng mất : có ý nói không một điều luật nào mà không có kết quả. Tuy vậy Chúa Giê-su khẳng định rằng, cùng lúc với Người, thời giờ quyết định đã đến, và những gì trước đó là tất yếu để chuẩn bị đón Người thì sẽ không cần tuân giữ như trước nữa (x. Mt 5,17-20).

Đối với những người Do-thái tuân giữ Lề Luật thời ấy, và đặc biệt với những ai đã từng theo làm đồ đệ ông Gio-an Tẩy Giả, thì họ phải tiến thêm một bước và cố gắng nhiều mới có thể tin vào Chúa Giê-su, phải dùng sức mạnh mà vào Nước Thiên Chúa (Lc 7,24). Nói có vẻ nghịch lý, nhưng thật ra, nếu so với thái độ tin tưởng và nhắm mắt liều mình đi theo Đức Giê-su Chịu Đóng Đinh, thì giữ đạo bên ngoài, ép mình giữ luật và ăn chay, là những việc dễ làm hơn nhiều.

Lu-ca 16:19:

Dụ ngôn này nói về cái hố sâu ngăn cách kẻ giàu người nghèo trên khắp hoàn cầu. Theo quy luật tiền định của tiền bạc, thì người giàu sinh sống riêng biệt : nhà cửa, phương tiện di chuyển, giải trí, y tế. Vào giờ chết của họ, những bức tường họ sẵn sàng dựng lên thuở bình sinh sẽ trở thành một vực thẳm không tài nào vượt nổi. Ai hôm nay chấp nhận sự ngăn cách này thì mai sau sẽ vĩnh viễn ở phía bên kia vực thẳm.

Một người nghèo khó tên là La-da-rô : Chúa Giê-su gọi tên người nghèo, còn tên người giàu thì không. Như thế là Người đảo ngược trật tự xã hội thường tình : ông nọ bà kia đáng được xem là người, còn dân lao động chân tay thì không. Khi chết, ông La-da-rô đã tìm được những người bạn hữu : các thiên thần, ông Áp-ra-ham, tổ phụ những người có đức tin. Ngược lại, ông nhà giàu chẳng có bạn bè, chẳng có trạng sư biện hộ cho hoàn cảnh của ông ta : hoả ngục, chính là nỗi cô đơn.

Có người muốn biết người giàu ấy đã phạm tội gì để bị sa hoả ngục. Có lẽ ông ta đã từ chối không cho ông La-da-rô những mẩu bánh thừa của ông ? Tin Mừng không nói vậy. Tội của ông là đã không nhìn thấy ông La-da-rô nằm trước cửa nhà ông. “Hãy nhớ lại : suốt đời con, con đã nhận phần phước của con rồi.”

Người giàu đã không nhìn thấy ông La-da-rô trước cửa nhà mình. Ngày nay có những triệu triệu La-da-rô và họ đã nằm trước cửa nhà chúng ta rồi ; họ tên là thế giới thứ ba, thứ tư đó. Trên quy mô toàn cầu, các nước tiên tiến và thành phần thiểu số may mắn đã chiếm hết chỗ trên bàn ăn vốn được dọn cho tất cả mọi người, là thực quyền, và là văn hoá do các phương tiện truyền thông áp đặt. Các công nghiệp quốc gia và các nguồn lao động đã bị phá huỷ do một hệ thống tự do mậu dịch không tôn trọng luân lý xã hội, và hàng trăm triệu La-da-rô bị đẩy ra ngoài lề xã hội cho đến chết vì nghèo khổ, hoặc vì bạo lực do cuộc sống vô nhân đạo gây ra.

Người nghèo La-da-rô sống giữa những đồng gạch bỏ hoang, những đồng rác bần thiêu : họ đi làm điếm, làm nghề cướp giật, đến khi nằm xuống

giữa tuổi thanh xuân mới gặp được một ai đó yêu thương họ : được sum họp với ông Áp-ra-ham và các thiên thần.

Trong khi đó thì ông nhà giàu cố công gắng sức rất nhiều, không phải để hưởng thụ trên đời cho bằng để tự thuyết phục rằng mình có lý, và ông ta còn trông đợi Giáo Hội biện minh cho ông nữa kia. Chính cái tình trạng hư đốn tinh thần này đã đưa ông xuống hoả ngục, vì đôi lần nó khiến ông thù ghét hoặc khinh dễ tất cả những ai tuyên bố các đòi hỏi của sự công bằng hiểu theo giáo huấn của ông Mô-sê và các ngôn sứ , tức là của Sách Thánh.

Mô-sê và các ngôn sứ mà họ còn chẳng chịu nghe. Dụ ngôn ông La-da-rô và nhà phú hộ không chỉ nhắc chúng ta nhớ đến các đòi hỏi của tình yêu tha nhân, mà còn cho biết tầm quan trọng vô song của lời Chúa nữa. Nhiều Ki-tô hữu chạy theo những thị kiến, những cuộc hiện ra, những phép lạ, trong khi đó họ lại lãng quên lời Chúa. Chỉ có lời này mới có khả năng cải hoá và cứu vớt anh em nhà phú hộ.

17

Lu-ca 17:11:

17,11

Mười người mắc bệnh phong đã được chữa lành, nhưng chỉ có một người được nghe Chúa Giê-su nói : “Lòng tin của anh đã cứu chữa anh” , bởi vì anh đã đền đáp Chúa từ tận đáy lòng mình. Trong khi các người kia chỉ lo sao cho các tư tế cho phép họ trở về sống giữa gia đình, xã hội, thì riêng anh, anh muốn ngay lập tức cảm tạ Thiên Chúa ở chính nơi mà ơn của Người đã đến với anh : lòng tin cứu thoát và biến đổi chúng ta là như thế đó. Trong số tất cả những người xin được khỏi bệnh hoặc những ơn nào đó, thử hỏi có mấy ai sẽ biết yêu mến Thiên Chúa ?

Lu-ca 17:20:

17,20

...hỏi bao giờ Triều Đại Thiên Chúa đến . Triều Đại ấy không đến như một cuộc cách mạng hay một vụ đổi mùa : nó đã bắt đầu hoạt động nơi những ai đón nhận Tin Mừng. Ai tin thì Triều Đại Thiên Chúa đã là của họ.

Sau đó, Chúa Giê-su nói về ngày tận số của Giê-ru-sa-lem và cuộc quang lâm thứ hai của Người (Mc 13,14). Người thời ấy quan niệm cuộc chiến thắng này của Đấng Thiên Sai một cách rất vật chất, gắn liền với cuộc giải phóng khỏi quyền cai trị của người Rô-ma. Để mở mang đầu óc của họ, Chúa Giê-su ví von ngày ấy với hai hiện tượng : ánh chớp mà từ khắp nơi mọi người đều thấy, và đàn điều hâu thê nào cũng tụ lại bên xác chết. Hai hiện tượng này giúp cho mọi người thấy rõ cuộc trở lại của Chúa Ki-tô, không một chút hoài nghi.

Những ai không đợi chờ Người thì không được chuẩn bị cho cuộc trở lại này (như thời ông Nô-ê). Giờ phán xét sẽ tách biệt người lành kẻ dữ, trong khi chẳng có gì ngăn cách họ trong cuộc sống thường ngày : hai người cùng làm việc bên nhau thì một người sẽ được đem đi, còn người kia bị bỏ lại (cc. 35-36).

Mt 24,17 nói về người “ở trên sân thượng” là đề cập tới cuộc tàn phá Giê-ru-sa-lem, có nghĩa là người ấy phải chạy cho nhanh. Trong bản văn này thì ý nghĩa lại khác : ngày tận thế mà lo tìm cách giữ mạng giữ của thì đã quá trễ.

Ở đâu vậy ? (c.37) : đây là câu hỏi lạc điệu, cũng như trong Lc 17,20, vì Chúa đâu đến quy tụ người lành tại một địa điểm vật chất. Ngày đó, những người lành sẽ được ra trình diện trước Thiên Chúa : điều này chắc chắn xảy ra cũng như điều hâu bu lại quanh xác chết.

Nếu Thiên Chúa công bằng thì tại sao Người không xét xử công bằng ? (Tv 44,23 ; Kb 1 ; Dcr 1,12 ; Kh 6,9). Chúa Giê-su trả lời : các ông có thật sự mong ước điều ấy không ? Các ông có cầu nguyện đúng cách để Thiên Chúa xét xử công bằng không ? Các ông sẽ phải đợi, nhưng đừng hồ nghi Người sẽ xét xử công bằng.

Một quan toà chẳng coi ai ra gì : nhiều người nghĩ về Thiên Chúa như thế khi họ thấy những bất công và những chuyện phi lý trên đời. Nhưng nếu chúng ta kiên trì cầu nguyện thì dần dần chúng ta sẽ khám phá ra rằng đâu phải tất cả mọi chuyện đều phi lý như ta tưởng, và sẽ có ngày chúng ta biết nhận ra trong các biến cố dung nhan của vị Thiên Chúa yêu thương chúng ta.

Những kẻ ngày đêm hằng kêu cứu với Người . Chúa Giê-su thường hay nhấn mạnh trách nhiệm của chúng ta đối với thế giới, nhưng Người cũng mời gọi chúng ta cầu nguyện với Thiên Chúa đêm ngày. Tại sao người ta cứ phân biệt một cách dễ dàng như thế (hay là chúng ta phân biệt họ) người cầu nguyện với người hoạt động ?

Liệu Người còn thấy lòng tin trên mặt đất nữa chẳng ? Chúa Giê-su xác nhận một ý kiến phổ biến trong xã hội Do-thái đương thời. Vào những ngày cuối trước cuộc Phán Xét, sự dữ sẽ hoành hành mãnh liệt đến nỗi lòng yêu mến của nhiều người sẽ nguội đi (Mt 24,12).

Thật ra, trong cuộc giảng lâm lần thứ nhất của Chúa Giê-su thì Cựu Ước xem ra đã kết thúc với một thất bại : kẻ tin vào Người thì rất ít, và bốn mươi năm sau cuộc Thương Khó của Người, đa số đã buông trôi, để mặc cho cảnh hỗn độn, những thiên sai giả và những cuộc bạo động đẩy cả dân tộc đến chỗ diệt vong.

Lu-ca 18:9:

18,9

Nhóm Pha-ri-sêu trung thành tuân giữ luật Thiên Chúa : họ gia tăng

những việc ăn chay và từ thiện. Khốn nỗi, nhiều người cho là mình có công trạng do một cuộc sống gương mẫu : việc lành họ làm buộc Thiên Chúa phải thưởng công cho họ.

Người thu thuế thì, ngược lại, tự nhận mình là kẻ có tội với Thiên Chúa và với tha nhân : anh chỉ biết xin ơn tha thứ. Chính anh là người sống trong sự thật và trong sự công chính của Thiên Chúa khi anh trở về nhà (bản văn nói là anh được nên công chính , nghĩa là được đẹp ý Thiên Chúa).

Chúa Giê-su lên tiếng nói với một số người tự hào cho mình là công chính (c.9). Là công chính đối lại với được nên công chính ở c.14. Sách Thánh gọi là “người công chính” những ai sống đúng đắn trước mặt Thiên Chúa vì tuân giữ Luật Người ; như trong Mt 1,19 và Lc 1,6 : hai ông Giu-se và Da-ca-ri-a được gọi là người công chính. Tuy nhiên, ở nhiều nơi, người ta xem các hành động bên ngoài làm nên người “công chính” rất ư là quan trọng, và nhóm Pha-ri-sêu hoặc bất kỳ nhóm tôn giáo nào –cũng đồng thời là một đảng phái hay một nhóm người trong xã hội–, thì tự coi mình là người tử tế vì những hành động bề ngoài ấy.

Chúa Giê-su kêu gọi chúng ta sống khiêm tốn nếu muốn được đức “công chính” hoặc đức chính trực duy nhất mà Thiên Chúa chấp nhận, vì đâu phải cứ lập công tích đức mà chúng ta được nên công chính, nhưng là phải nhận lấy nhân đức ấy từ tay Thiên Chúa, như một ân huệ Người tặng ban cho những ai mong nhận từ nơi Người ơn tha thứ và thánh thiện. Không phải ngẫu nhiên mà dụ ngôn này là riêng của tác giả Lu-ca, người môn đệ của thánh Phao-lô, vì chính thánh Phao-lô, một người Pha-ri-sêu đã trở lại, thường nhắc đi nhắc lại thế nào là sự công chính đích thực của người Ki-tô hữu. Những gì Thiên Chúa dành cho chúng ta lớn lao đến nỗi không khi nào chúng ta có thể mua lấy được bằng những việc đạo đức hoặc những việc lành : nhưng Thiên Chúa ban tất cả nếu chúng ta tin tưởng vào Người (x. Rm 4).

Cũng chẳng phải ngẫu nhiên mà Chúa Giê-su đưa ra làm ví dụ một người Pha-ri-sêu chỉ biết so sánh mình với một người khác để thấy mình tốt

hơn người ấy. Đây chính là chỗ ma quỷ đón đường mọi người và tất cả những nhóm Ki-tô hữu nào tự hào mình đã chọn một con đường hoán cải. Bất cứ nơi đâu Giáo Hội chia rẽ, dù là vì lý do chính trị hay tôn giáo, thì có thể cầm chắc là người ta thích ở trong tình trạng ấy vì nó cho phép mỗi người tự so sánh mình với kẻ khác. Và thật khó mà có chân trong một nhóm “người trở lại” mà không nhìn bằng cặp mắt thương hại những anh em Ki-tô hữu đã không chọn đi cùng một con đường với mình.

19

Lu-ca 19:1:

19,1

QUYỀN PHÉP CỦA CHÚA GIÊ-SU

Tại Giê-ri-khô, ông Da-kêu đã bị xếp loại : con người vốn quen thói làm ăn mờ ám này, làm gì hoán cải được ? Thiên Chúa phải dành cho ông ta hình phạt nào đây ! Nhưng ô kìa, Người lại đến nhà ông !

Chúa Giê-su chứng tỏ Người được Thánh Thần hướng dẫn khi thấy ông Da-kêu giữa đám đông ; cùng lúc ấy, Người hiểu rằng Người đã tới Giê-ri-khô ngày hôm ấy để cứu một người giàu có.

Ông Da-kêu dư biết thiên hạ ghen ghét ông và thèm được như ông. Thật ra ông đâu phải là người xấu bụng : dù đã nhúng tay vào những chuyện xấu xa, nhưng trong lòng ông vẫn còn ghi chữ thiện : ông thâm thán phục ngôn sứ Giê-su. Chính từ nỗi lòng thâm kín này, từ niềm thiết tha tìm đến ánh sáng của ông, mà Thiên Chúa cứu độ ông. Ân huệ Chúa Giê-su ban cho ông khiến ông bộc lộ ra hết những gì là tốt lành và nhân ái còn vùi sâu trong lương tri của mình.

Lc ghi ông mừng rỡ đón rước Chúa Giê-su : nỗi vui mừng này cho thấy đã có sự biến đổi nơi ông. Sau đó, ông sẽ có cách đền bù những việc xấu ông

đã làm. Dân chúng thì tức tối, và ở điểm này, họ bắt chước nhóm Pha-ri-sêu : đáng lẽ ngôn sứ Giê-su phải đứng về phía họ và chia sẻ nỗi căm hờn của họ chứ ! Nhưng Chúa Giê-su không phải là một kẻ mị dân. Đối với Người, sự hiểu lầm của dân chúng cũng chẳng quan trọng gì hơn sự hiểu lầm của nhóm Pha-ri-sêu. Một lần nữa Chúa Giê-su chứng tỏ quyền phép của Người : tiêu diệt sự dữ bằng cách cứu tội nhân.

Lu-ca 19:11:

19,11

Người miền Ga-li-lê lên Giê-ru-sa-lem để mừng lễ Vượt Qua, và Chúa Giê-su cùng đi với họ. Người biết cái chết đang chờ Người ; còn họ thì xác tín rằng Người sẽ được tôn làm vua và Người giải phóng Ít-ra-en.

Trong dụ ngôn này, Chúa Giê-su ám chỉ một biến cố chính trị đã làm rung động cả nước : những biến động quanh vụ nổi ngôi vua Hê-rô-đê Cả. Chúa Giê-su dùng biến cố này như một hình ảnh để kêu gọi thính giả chờ đợi một chuyện khác. Người sẽ làm vua khi trở về từ phương xa (cái chết của Người), vào thời sau hết. Trong thời gian chờ đợi thì các môn đệ của Người có nhiệm vụ làm sinh lợi những tài sản Người đã trao ban. Họ không được cứ ở đó khoanh tay chờ Người trở lại, bởi vì kẻ thù của Người sẽ lợi dụng lúc Người vắng mặt để ra sức chống lại ảnh hưởng của Người. Các tôi trung của Chúa Giê-su sẽ thông phần chiến thắng của Người theo mức độ họ đã ra công góp sức.

Đoạn văn này rất giống dụ ngôn những yến bạc (Mt 25,14). Tuy nhiên, chúng ta để ý đến hai điểm dị biệt :

Một đàn, trong phần dẫn nhập và phần kết luận, Chúa Giê-su ám chỉ thời cuộc trên quê hương. Dân Do-thái thuộc quyền đế quốc Rô-ma, và các tiểu vương địa phương phải làm vừa lòng đế quốc đang bảo hộ vương quyền của họ.

Đàn khác, dụ ngôn làm rõ nét đức công bằng của Thiên Chúa : mỗi người nhận lãnh theo công đã lập được (mà không quên rằng công trạng này là

ơn Thiên Chúa ban). Hạnh phúc trên trời không phải là cái có thể được phát đồng đều. Mỗi người sẽ nhận biết Thiên Chúa và được thông chia những phúc lộc của Người tùy lúc bình sinh người ấy đã biết yêu thương nhiều hay ít.

20

Lu-ca 20:27:

20 ,27

X. phần bình giải Mc 12,8.

Tin Mừng Lu-ca có những cách dùng từ riêng để nói về sự sống lại trong cc. 34-36. Ấy là vì ở các nước theo văn hoá Hy-lạp (và thánh Lu-ca viết cho cư dân ở đó), nhiều người tin linh hồn bất tử : họ coi linh hồn bất tử là chuyện tự nhiên đối với người phàm. Thánh Lu-ca nói rõ cho họ hiểu rằng sự sống mới mà Chúa Giê-su hứa ban không phải tự nhiên mà có được. Đây là một ân huệ Thiên Chúa ban tặng cho những ai được xét là đáng hưởng phúc đời sau.

Họ là con cái Thiên Chúa, vì là con cái sự sống lại (c.36), câu này là lối nói đặc trưng của tiếng Híp-ri. Theo nghĩa đó, sống lại không phải là trở về với đời sống chúng ta sống hiện nay ; đó là công trình của Thần Khí Thiên Chúa, Đấng biến đổi và thánh hoá những kẻ Người cho sống lại. Vì thế những kẻ được sống lại được làm con Thiên Chúa (như xưa người ta nói về các thiên thần) một cách còn xác thực hơn là làm con người trên thế giới này : một khi được giải thoát khỏi tội lỗi, họ được tái sinh với sự sống của Thiên Chúa.

Đối với Người, tất cả đều đang sống . Sự sống của họ đã khởi đầu khi Thiên Chúa tìm gặp và kêu gọi họ ; và họ không thể bị tiêu vong, bởi vì Thiên Chúa đã cắt họ ra khỏi thế giới này để đem họ vào thế giới riêng của Người.

Niềm tin vào sự sống lại tương phản với thuyết luân hồi của đạo Phật, theo đó vong hồn đầu thai vào một thân xác, trong thân phận mà luật nhân quả quy định. Và vòng luân hồi cứ mãi chuyển xoay bao lâu linh hồn chưa rũ sạch bụi trần. Đây là một giáo thuyết rất có thể lực và ngày nay đang thu hút nhiều người tây phương. Có thể nói giáo thuyết này có tính thực dụng và có nguy cơ khiến con người không thấy trách nhiệm của mình ở đâu, tự hỏi tại sao mình phải gánh nghiệp quả của người khác ở kiếp trước, và yên trí rằng cuối cùng nghiệp quả của mình đến kiếp nào đó cũng sẽ được diệt sạch thôi. Sự thật thì các tín đồ Ấn Giáo dường như không ngừng lo tu tâm dưỡng tính hơn là người tây phương, và họ nóng lòng được siêu thoát, sớm chấm dứt vòng sinh diệt ấy.

Sự khác biệt nằm ở chỗ khác. Đây là hai quan niệm về con người. Một bên thì nói rằng linh hồn bị nhốt trong một thân xác. Bên kia rằng thân xác được linh hồn làm cho sống động. Theo thuyết thứ nhất, phải giải thoát linh hồn, theo thuyết thứ hai, hồn xác chỉ là một và phải bảo tồn tính thống nhất này. Thân xác không phải là tấm áo phủ lên linh hồn, để có thể chuyển từ một cụ già sang một đứa bé sơ sinh, nhưng là biểu hiện vật chất của con người. Chính vì thế, niềm hy vọng Ki-tô giáo dựa trên tín điều thân xác sống lại, nghĩa là tín điều tuyên xưng rằng mỗi người đều có khả năng được tái sinh làm con Thiên Chúa với chính sự sống của Người, để rồi có khả năng diễn đạt con người mình một cách viên mãn trong một thân xác “hiển vinh”.

Lu-ca 20:45:

20 ,45

Họ nuốt hết tài sản của các bà goá . Thời nào cũng thế, những bà goá có đức tin muốn giúp những kẻ được coi là người phục vụ Thiên Chúa, nhưng họ thường bị những kẻ vô liêm sỉ hoặc những giáo phái khai thác.

Lu-ca 21:5:

21,5

X. phần bình giải Mc 13,1 và Mt 24,1.

Sẽ có cơn khốn khổ cùng cực trên đất này (c.23). Lc loan báo cuộc tiêu vong của quốc gia Do-thái rõ nét hơn Mt và Mc.

Cho đến khi mãn thời của dân ngoại (c.24). Tác giả Lu-ca chia lịch sử thành hai thời kỳ. Một bên là thời Cựu Ước : thời mà lịch sử thánh được xem như song song với lịch sử Ít-ra-en. Rồi sau thời Chúa Giê-su là đến thời của dân ngoại . Biến cố dân tộc Do-thái bị tiêu vong và dân cư bị phân tán khai mở một giai đoạn mới, trong đó lịch sử thánh sẽ là thời gian Giáo Hội loan Tin Mừng và nỗ lực bảo toàn nhân phẩm trong các quốc gia. Đó là thời Tân Ước, sẽ kết thúc bằng cuộc khủng hoảng lớn chấm dứt lịch sử nhân loại.

Lu-ca 21:34:

21,34

Vậy anh em phải đề phòng (c.34). Sau khi đã nói về ngày tận số gần kề của Giê-ru-sa-lem (cc. 28-32), thánh Lu-ca đề cập tới Ngày mà lịch sử nhân loại chấm dứt với cuộc trở lại của Chúa Ki-tô với tư cách là Thẩm Phán (cc. 34-36). Một lần nữa, Chúa kêu gọi chúng ta tỉnh thức và cầu nguyện, thức đêm để cầu nguyện.

Hầu đủ sức đứng vững. Hầu tránh khỏi sai lầm và mắc lừa trong những thử thách lớn lao sẽ xảy ra trước khi Chúa Ki-tô quang lâm (2 Tx 2,9 ; 1 Tx 3,13). Kinh Lạy Cha cũng nói lên mối bận tâm ấy cho những kẻ đợi trông Nước Thiên Chúa đến : xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ .

Thật ra, cầu nguyện ngày đêm nhằm cao xa hơn là tránh những bước sa ngã có thể xảy ra : cầu nguyện là một trong các hình thức chúng ta cộng tác vào chương trình của Thiên Chúa. Nhiều lần trong lịch sử, đã thấy hiệu năng của cầu nguyện để được giải thoát ; cầu nguyện làm cho giờ quang lâm của Chúa đến sớm hơn.

Lu-ca 22:7:

22,7

Thầy muốn chúng con dọn ở đâu ? (c.9). Đây là mối bận tâm đầu tiên của khách hành hương khi tới Giê-ru-sa-lem : tìm được một mái nhà để có thể ăn thịt chiên sát tế.

Các anh sẽ gặp một người (đàn ông). Thường là phụ nữ mang vò nước, vậy một người đàn ông mang vò nước thì dễ nhận ra. Chúa Giê-su biết ông Giu-đa phản bội Người nên không muốn cho biết trước nơi Người sẽ mừng lễ Vượt Qua : người ta có thể đột nhập nơi ấy. Vì thế Người dựa vào trực giác ngôn sứ của mình : địa điểm bữa tiệc cuối cùng sẽ do Chúa Cha chỉ định. Quả nhiên đó là nhà của một môn đệ Chúa Giê-su ở Giê-ru-sa-lem, một người giàu có. Ngôi nhà này có lẽ là nơi các Tông Đồ đã họp nhau lại sau khi Chúa Giê-su chết, và là nơi Hội Thánh đã khởi đầu.

Lu-ca 22:14:

22,14

X. phần bình giải Mc 14,12.

Đức Giê-su vào bàn . Bản văn nói rõ hơn : Người “ngả lưng”, như thời ấy người ta quen làm trong các buổi tiệc : thực khách ngả người lên trên những chiếc gối chung quanh bàn tiệc.

Rất khó mà biết rõ có phải bữa ăn cuối cùng này của Chúa Giê-su bắt đầu bằng bữa ăn chiên Vượt Qua, rồi kết thúc bằng tiệc Thánh Thể, hay là Chúa Giê-su chỉ cử hành tiệc Thánh Thể mà không tham dự lễ Vượt Qua Do-thái. Dù sao thì giáo huấn của Tin Mừng là Thánh Thể đối với Hội Thánh sẽ như là lễ Vượt Qua đối với dân Ít-ra-en vậy.

Rồi Người nhận lấy chén (c.17). Vị chủ sự bữa tiệc Vượt Qua bốn lần cầm

lấy chén và chúc tụng, rồi các người đồng bàn chuyền tay nhau mà uống.

Thầy không còn uống sản phẩm của cây nho nữa (c.18). Ngay đối với người Do-thái, tiệc Vượt Qua đã là tiền ảnh báo trước bữa tiệc Nước Thiên Chúa ; với Chúa Giê-su, điều này chắc chắn đã ứng nghiệm một cách rất độc đáo trong đêm ấy.

Đây là mình Thầy (c.19). Bánh thánh là biểu tượng của thân mình Chúa Ki-tô, hay đó là chính thân mình Chúa Ki-tô ? Về vấn đề này đã có những cuộc tranh luận vô tận giữa Công Giáo và Tin Lành. Bên Công Giáo thì quả quyết rằng bánh ấy thật sự là thân mình Chúa Ki-tô ; bên Tin Lành thì giữ lập trường cho rằng tấm bánh không hàm chứa sự hiện diện thể lý của thân mình Chúa Ki-tô, và họ chỉ coi đó là một biểu tượng. Cả hai bên đều đã cố gắng tìm hiểu nhau nhiều hơn.

Hội Thánh Công Giáo khẳng định rằng bánh đã được thánh hiến (truyền phép) vừa là biểu tượng vừa là thực thể. Đây không phải thuần là hình ảnh thân mình Chúa Ki-tô. Tuy nhiên, đây không phải là sự hiện diện của một thực thể vật chất, làm như chúng ta có thể nói : “Chúa Giê-su ở cách tôi hai thước.” Thân mình Chúa Ki-tô hiện diện đó, nhưng qua một bí tích dùng bánh và rượu, và sự hiện diện này đi đôi với biểu tượng. Vì bánh là của ăn, nên thân mình Chúa Ki-tô hiện diện với tư cách là bánh ban sự sống. Khi rước lễ, chúng ta đón nhận thân mình Chúa Ki-tô Phục Sinh (càng thêm một lý do để thấy đây là một sự hiện diện không có tính vật chất, nhưng thuộc loại khác mà không kém phần thiết thực), để nơi ta, Người trở nên sức mạnh và sự sống. Đối với người tín hữu đi rước lễ, sự hiện diện của thân mình Chúa là một thực thể nhiệm mầu thuộc thế giới nội tâm. Mục đích thiết yếu của Thánh Thể là nói lên, đổi mới và tăng cường tình hiệp thông giữa Chúa Giê-su và những ai tham dự bàn tiệc của Người.

Máu Thầy, máu đổ ra vì anh em (c.20). Chúa Giê-su cho chúng ta hiểu ý nghĩa cái chết của Người : Người sẽ là người Tội Trung của Đức Chúa mà sách I-sai-a đã tiên báo (53,12), Đấng mang lấy tội lỗi của muôn người . Chính vì thế mà trong Mt và Mc, Chúa Giê-su nói “máu đổ ra vì muôn

người”. Muôn người ở đây trước tiên chỉ người Ki-tô hữu : vì thế chúng ta đọc : đổ ra vì anh em , cũng như trong 1 Cr 11,24.

Giao Ước Mới : x. phần bình giải Mc 14,12.

Anh em hãy làm việc này, mà tưởng nhớ đến Thầy . Với những lời này, Chúa Giê-su lập bí tích Thánh Thể, mà theo sau Người, Hội Thánh sẽ cử hành. Tưởng nhớ đến Thầy , nhưng không phải như tưởng niệm một người chết. Vào dịp lễ Vượt Qua, người Do-thái tưởng niệm sự can thiệp của Thiên Chúa đến giải thoát họ khỏi ách Ai-cập : trong thánh lễ, chúng ta tưởng niệm sự can thiệp của Thiên Chúa đến cứu chúng ta qua hy lễ của Con Một của Người.

Lu-ca 22:24:

22 ,24

Sau khi tường thuật bữa tiệc cuối cùng, thánh Lu-ca nêu ra một vài kỷ niệm về cuộc đàm đạo sau bữa ăn, trong đó Chúa Giê-su từ biệt các Tông Đồ. Thật ra, Chúa Giê-su cảm thấy mình cô đơn. Dường như trong mấy tháng trời vừa qua, các ông chẳng hiểu thêm một chút gì, và sau bữa ăn tối ấy, là thánh lễ đầu tiên, họ chỉ nói lên những lo lắng rất là trần tục.

Các Tông Đồ tranh nhau giành chỗ nhất trong Nước Thiên Chúa : các ông hãy còn quan niệm Nước Thiên Chúa như thế nào ? Trong bữa ăn, chẳng phải Chúa Giê-su đã hành động như người tôi tớ trong nhà đó sao ? (x. Ga 13,1).

Anh em được ngự toà... (c.30). Chúa Giê-su chia sẻ tất cả với các môn đệ của Người, với những ai đã hiến thân cho công trình của Người. Mười hai chi tộc Ít-ra-en tức là toàn dân Thiên Chúa, là tất cả chúng ta, những kẻ xuất thân từ mọi dân mọi nước, đã đón nhận niềm tin các Tông Đồ truyền lại.

Ông Phê-rô tưởng mình vốn là người đứng đầu nên sẽ vững mạnh hơn kẻ khác. Còn Chúa Giê-su lại nhìn thấy sứ mạng tương lai của ông, và mặc dù

ông đã sa ngã, Chúa muốn ban cho ông một ơn đặc biệt để ông có thể củng cố niềm tin của người khác. Đây là cách xử sự của Chúa Giê-su : cứu vớt cái gì đã hư mất, và một khi đã gặp thấy nơi ông Phê-rô những yếu đuối bất trị của con người, thì Chúa dùng ông làm trung gian để ban cho Hội Thánh tính chất kiên cường mà không một xã hội trần thế nào khác có thể mơ ước có được. Hội Thánh tồn tại liên tục trong suốt bao thế kỷ là một phần nhờ các giáo hoàng, những người kế vị thánh Phê-rô.

Cuối cùng, Chúa Giê-su nói một câu có nghĩa bóng là cuộc khủng hoảng đã bao nhiêu lần được báo trước nay đã gần kề : các Tông Đồ hiểu sai ý Người, bèn đi tìm gươm giáo của mình để chuẩn bị.

Lu-ca 22:39:

22,39

Có thể Chúa Giê-su đã mừng lễ Vượt Qua trong một căn nhà ở phía tây nam thành cổ Giê-ru-sa-lem. Người đã đi qua các bậc thang trên ngõ hẻm dẫn xuống thung lũng Ty-rô-pê-on ; Người đã đi lên tới khu Ô-phen, thành cổ vua Đa-vít, để rồi đi xuống suối Kít-rôn hầu như luôn luôn khô cạn. Có lẽ từ đó, Người theo đường mòn dẫn lên núi Ô-liu. Người ta gọi như thế vì thời ấy triền đồi phía tây trồng đầy ô-liu. Chúa Giê-su vào vườn Ghết-sê-ma-ni, tiếng A-ram có nghĩa là “bồn ép dầu”. Có lẽ phần đất này thuộc về một người trong các môn đệ Chúa Giê-su, bởi vì Người đã tới đây nhiều lần rồi (Ga 18,2).

Khá nhiều thủ bản Tin Mừng cổ xưa không có cc. 43-44 : dường như các câu này đã bị xoá bỏ, vì nhiều người nghe chướng tai bởi nó cho thấy Chúa Ki-tô “yếu đuối”.

Người lâm cơn xao xuyến bồi hồi (c.44). Cũng như tất cả chúng ta, và có lẽ còn hơn nữa, Chúa Giê-su chắc chắn cảm thấy hãi hùng trước cái chết. Nhưng do có sự hiện diện của Cha Chí Thánh, hẳn là cảnh tượng một thế giới tội lỗi cũng đến ám ảnh giày xéo Người đến tuyệt vọng. Nếu muốn hiểu đôi chút điều gì đã xảy ra lúc ấy thì chúng ta phải nghe lời các thánh nhân thuật lại, vì các ngài đã có kinh nghiệm về cuộc thử thách khủng

khiếp này, tuy theo cách khác.

Có thiên sứ tự trời (c.43). Sách Thánh đôi khi nói về một thiên thần để cho biết Thiên Chúa can thiệp một cách nhiệm mầu nhằm khuyến khích, dạy bảo hoặc trừng phạt. Vị thiên sứ này nhắc nhớ vị đã đến động viên ông Ê-li-a (1 V 19,5). Phải hiểu Thiên Chúa đã muốn ban cho Chúa Giê-su một sự trợ giúp đặc biệt để Người vượt qua cơn thử thách phi thường này. Đây cũng vậy, có lẽ cần lời chứng của các thánh để giúp hiểu được phần nào.

Mồ hôi Người như những giọt máu . Đây là một triệu chứng được biết trong giới y khoa, do lo lắng và đau khổ gây ra cùng một lúc.

Thời điểm và cách thức vây bắt Chúa Giê-su đúng là thủ đoạn của những kẻ đã ra tay đêm ấy : họ làm điều ác, do quyền lực tối tăm thúc đẩy.

Lu-ca 22:54:

22 ,54

TẠI SAO HỌ GIẾT CHÚA GIÊ-SU ?

Về hai phiên toà xử Chúa Giê-su, một bên đạo, một bên đời, x. phần bình giải Mc 14,53.

Cuộc xét xử và lên án tử hình Chúa Giê-su ở đây không khác chi nhiều với những gì đã xảy ra cho nhiều người Ki-tô hữu. Nguyên việc dành ưu tiên cho những người nghèo khổ nhất, dạy bảo đám dân đen biết sống tự do và có trách nhiệm, thì đâu có nước nào cho là trọng tội ; vậy mà trong bao nhiêu thế kỷ, như thế đã đủ để một số người chuốc vào thân những vu khống và bách hại. Mặt khác, chúng ta đã có lần nói Chúa Giê-su giảng dạy trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, bởi lẽ quê hương Người lúc ấy phải phục quyền quân Rô-ma xâm lược, và bất cứ sứ điệp nào nói tới giải phóng đều có mùi phản động.

Những kẻ tố cáo và các quan toà xử Chúa Giê-su có đủ thứ lý do để cấm

ghét Người. Tuy nhiên, Tin Mừng kể rằng các lời buộc tội đều xoay quanh một điểm chính yếu trong giáo huấn của Người. Chúa Giê-su đã bị kết án vì tự cho mình ngang hàng với Thiên Chúa : Đấng Mê-si-a, Con Thiên Chúa. Đấng sẽ ngự bên hữu Thiên Chúa (cc. 67.69).

Thời ấy, các thượng tế được tuyển lựa đều xuất thân từ các gia đình có thế lực, thường tranh giành nhau địa vị này ; ngoài quyền bính, họ còn nắm ngân quỹ của Đền Thờ nữa. Ông Kha-nan và các con trai ông (cả người con rể là ông Cai-pha) có tiếng là đã từng tác oai tác quái, bịt miệng những kẻ chống đối bằng đòn gậy các thị vệ của mình, một đội binh bất hợp pháp. Từ hơn một thế kỷ trước, họ là những người, cùng với nhóm Pha-ri-sêu và các kỳ mục, những người thuộc các gia đình có thế lực trong xứ, làm thành Thượng Hội Đồng.

23

Lu-ca 23:1:

23,1

Ông Phi-la-tô không muốn kết án Chúa Giê-su, một phần vì ông ghét các tư tế Do-thái ; vì thế ông cho điệu Người đến vua Hê-rô-đê. Ông này cho Người khoác một chiếc áo rực rỡ , coi Người như một tên điên đòi làm vua.

Ngày hôm ấy, vua Hê-rô-đê và tổng trấn Phi-la-tô bắt đầu thân thiện với nhau (c.12), vì tuy có những khác biệt, hai ông nhận thấy hai bên đều thuộc cùng một loại : những kẻ tự cho phép mình định đoạt chuyện sống chết của một con người trong hạng thứ dân.

Lu-ca 23:18:

23,18

Ba-ra-ba có lẽ là một người trong nhóm khùng bố luôn luôn quấy phá quân Rô-ma áp bức. Các thượng tế căm ghét nhóm này, vì chính các ông

cũng muốn được yên thân với người Rô-ma. Thế nhưng chính các ông lại xúi dân xin thả Ba-ra-ba. Còn đám dân, vốn rất ghét các ông tư tế này thì chỉ biết hòa theo : thế là ông Phi-la-tô thất bại trong dự tính của mình là tha cho Chúa Giê-su.

Lu-ca 23:27:

23 ,27

Cây khô héo sẽ ra sao ? (c.31). Chúa Giê-su đã từng dạy rằng hy lễ được Thiên Chúa đoái nhận thì sinh hoa kết trái ; nhưng ở đây, Người thương tiếc một dân tộc phải đau khổ vô ích vì đã bỏ qua thời cơ và sắp bị tiêu huỷ do chính lỗi của mình.

Dân chúng đi theo Người đông lắm (c.27), nhất là phụ nữ. Chỉ mình thánh Lu-ca ghi nhận lòng thương cảm của các bà. Ngược lại với Mt đã nói mạnh rằng dân Do-thái có lỗi, Lc muốn cho thấy nhiều người đã chạnh lòng thương khi thấy Chúa Giê-su bị kết án.

Lu-ca 23:39:

23 ,39

Vì Chúa Giê-su đã quyết định gánh lấy tội lỗi chúng ta, nên chỗ mà các nhà lãnh đạo dân Do-thái đã đặt Người vào là chỗ rất xứng hợp. Hai người bị đóng đinh hai bên hướng nhìn về con người đã đến chia sẻ số phận của họ và cùng chết với họ . Hôm nay, anh sẽ được ở với tôi trên Thiên Đàng . Trước kia, Chúa Giê-su đã không ngừng nhắc rằng Thiên Chúa ban ơn cứu độ như một món quà tuyệt đối cho không ; Người đã đến trần gian không phải để kêu gọi người công chính, nhưng là kẻ tội lỗi. Trong giờ phút quyết liệt này, khi lìa thế để về bên Cha, Chúa Giê-su chứng thực lời Người một cách rõ ràng không thể tưởng tượng được. Với người tử tội ấy, kẻ đã biết nhận rằng “Chúng ta chịu như thế này là đích đáng” và chẳng biết cậy vào đâu ngoại trừ lòng phó thác khiêm tốn và đầy nhân ái của mình, với con người ấy, thì từ trên thập giá, Chúa Giê-su tuyên bố : “Hôm nay, anh sẽ được ở với tôi trên Thiên Đàng.” Chúng ta hãy nghe nhà hùng biện Công Giáo Bossuet : “ Hôm nay : thật là nhanh

chóng ! Ở với tôi : cùng hội cùng thuyền quá tuyệt diệu ! Trên Thiên Đàng : nơi ở bao tuyệt vời !” Vậy thì ai còn hoài nghi được nữa về lòng thương xót của Thiên Chúa, ai còn có thể đem công đức của mình ra khoe nữa ?

24

Lu-ca 24:1:

24 ,1

Chúa Giê-su (c.3), chữ “Chúa” ở câu này không phải là chữ đệm đi với danh thánh “Giê-su” như chúng ta quen dùng trong tiếng Việt, mà là một danh hiệu đặc biệt như “Đức Chúa” trong Cựu Ước. Khi ghép hai chữ như thế ở đây, thánh Lu-ca cho chúng ta biết rằng Đấng Phục Sinh đã bước vào một cõi sống khác với cuộc sống trần gian này. Chúng ta đừng quên những điều sau đây :

1) Không một sách Tin Mừng nào miêu tả hiện tượng Chúa Giê-su sống lại : đây là một biến cố mắt phàm không thể nhìn thấy.

2) Chúa Giê-su đã từ cõi chết đi vào cõi sống. Khi từ trần gian về với Chúa Cha, Chúa Giê-su hết lệ thuộc vào thời gian và không gian : vậy chúng ta đừng tìm cách vẽ ra một lộ trình nào đó của Chúa Giê-su Phục Sinh. Từ nay, Người tùy ý chọn thời điểm, địa điểm mà xuất hiện nhằm củng cố lòng tin của những người sẽ trở thành các chứng nhân đầu tiên của Người.

Trong số những lần Chúa hiện ra dưới nhiều cách thức khác nhau, mỗi tác giả Tin Mừng ghi lại những lần riêng mình cho là giải bày dự tính của mình cách mỹ mãn nhất. Sau khi đã chọn lựa, các ngài biên soạn bản văn của mình một cách hoàn toàn tự do, chẳng hạn như đem gom lại thành loạt các phép lạ hoặc lời nói của Chúa Giê-su.

Lời các Tông Đồ rao giảng về Chúa Giê-su sống lại dựa trên hai sự kiện : ngôi mộ trống và những lần Chúa xuất hiện (x. phần bình giải Mt 28,1).

3) Trước khi các Tin Mừng được viết, đã có thư thứ nhất của thánh Phao-lô gửi tín hữu Cô-rin-tô trong đó tác giả liệt kê những lần Chúa xuất hiện (x. 1 Cr 15,3tt).

4) Tuy cả bốn Tin Mừng đều nhất trí về phần cốt tuỷ, nhưng vẫn có những khác biệt lớn xét về thứ tự và nơi chốn các cuộc xuất hiện xảy ra. Thánh Lu-ca không nói tới những lần hiện ra ở Ga-li-lê. Thánh Mát-thêu thì cho ta cái cảm tưởng rằng những gì quan trọng đều diễn ra ở Ga-li-lê và cũng từ đó mà Chúa Giê-su đã lên trời. Thánh Phao-lô nhắc tới trước tiên một cuộc hiện ra với thánh Phê-rô, nhưng lại không nói tới các bà (vả lại vào thời ấy, không biết lời chứng của các bà có giá trị gì đối với người Do-thái ?).

Lu-ca 24:13:

24,13

Hai môn đệ này đang trở về quê nhà và nghề nghiệp của họ sau khi không còn hy vọng nào nữa ; nhưng chúng ta đã quen gọi họ là các “lữ khách Em-mau”. Trong câu chuyện này, chúng ta sẽ lưu ý thánh Lu-ca cẩn thận như thế nào khi lần lượt sử dụng các động từ thấy và nhận ra . Quả thế, tác giả muốn cho chúng ta hiểu rằng sau khi Chúa Giê-su phục sinh, không ai có thể được nhìn thấy Người bằng con mắt thể xác nữa : Người đã vượt qua thế gian này mà về với Cha Người, và thế giới mới này vượt quá tầm mức của giác quan chúng ta. Nhưng chính nhờ cái nhìn mới mẻ này, chính nhờ ánh sáng đức tin này mà chúng ta nhận ra Người hiện diện và hành động trong chúng ta và quanh chúng ta. Tuy đã có một vài thị kiến đặc biệt, đã có một vài cuộc hiện ra của Chúa Phục Sinh đánh dấu lịch sử Hội Thánh, nhưng dân Ki-tô giáo vẫn được mời gọi nhận ra Người trong đức tin.

Ông Cơ-lê-ô-pát và những bạn đồng hành của ông là những khách hành hương theo nghĩa họ đã từng đi theo Chúa Giê-su, cứu mang những hy vọng của dân tộc mình, luôn luôn hướng về lời hứa của Thiên Chúa mà tiến bước. Thế nhưng cuối cùng họ chẳng được gì hết ngoài cái chết của

Chúa Giê-su.

Chính Đức Giê-su cùng đi với họ (c.15) : Khi có hai ba người họp nhau lại nhân danh Thầy thì Thầy ở giữa họ , Chúa Giê-su đã nói thế (Mt 18,20). Các khách hành hương nản chí ấy đâu đã bị bỏ rơi : Chúa Giê-su đích thân cùng đi với họ, cũng như Người làm như thế với chúng ta trong những lúc chúng ta chán nản nhất. Vậy là Chúa Giê-su hiện ra với họ và dạy họ rằng không thể vào được Nước Thiên Chúa nếu không kinh qua cái chết.

Mắt họ còn bị ngăn cản, không nhận ra Người (c.16). Với lời nói này, hao hao giống Ga 14,19, thánh Lu-ca nhấn mạnh rằng, sau khi sống lại, Chúa Giê-su chỉ được nhận ra bởi những ai đón nhận sự sống của Người. Vậy đâu phải với con mắt thể xác của họ mà các môn đệ Em-mau, và tất cả mọi tín hữu sau này, sẽ nhận ra Chúa Giê-su , nhưng là với cái nhìn tinh khôi của đức tin.

Bắt đầu từ ông Mô-sê và tất cả các ngôn sứ (c.27). Xin nhắc lại : “ông Mô-sê và các ngôn sứ” là một cách nói để chỉ Sách Thánh. Vậy là Chúa Giê-su kêu mời họ đi từ niềm tin của Ít-ra-en, hoặc từ kỳ vọng một tương lai hạnh phúc cho toàn dân, mà đạt tới niềm tin vào Người, chấp nhận mầu nhiệm Người bị dân mình loại bỏ và chịu khổ hình thập giá.

Những gì liên quan đến Người trong tất cả Sách Thánh (c.27). Chúa Giê-su không chỉ nhắc lại những bản văn loan báo cuộc Thương Khó và sự sống lại của Người, như Is 50 ; 52,13 và tt ; Dcr 12,11 ; Tv 22 ; 69, mà cả những chỗ cho thấy kế hoạch của Thiên Chúa được hoàn thành qua thử thách và lắng nhục.

Đối với chúng ta cũng thế, chúng ta tin nhưng thiếu kiên nhẫn, nên thường hay phàn nàn than trách. Nhưng Chúa Giê-su đâu để chúng ta một mình. Người đã phục sinh, không phải để ngự cõi mây xanh, nhưng là để dẫn đầu nhân loại trên đường hành hương, và Người lôi cuốn chúng ta hướng về ngày cuối cùng ấy, khi mà Người sẽ đến đón chúng ta.

Hiện nay thì Hội Thánh làm cho chúng ta điều mà Chúa Giê-su đã làm cho

hai môn đệ. Trước hết, Hội Thánh dạy chúng ta biết “giải thích Sách Thánh” : điều quan trọng để hiểu Sách Thánh không phải là thuộc lòng cho nhiều đoạn văn, nhưng là phát hiện những sợi chỉ đỏ xuyên qua nhiều biến cố khác nhau, và hiểu được kế hoạch của Thiên Chúa qua lịch sử loài người. Trong buổi dạy Kinh Thánh đầu tiên của Người, Chúa Giê-su đã dạy họ rằng Đấng Ki-tô phải chịu đau khổ.

Sau đó, Hội Thánh cử hành Thánh Lễ tạ ơn. Chúng ta hãy để ý xem thánh Lu-ca miêu tả như thế nào : Người cầm lấy bánh, dâng lời chúc tụng, và bẻ ra trao cho họ ; các tín hữu thời bấy giờ dùng những cụm từ diễn tả bốn động tác ấy để nói về Thánh Thể. Chúng ta có thể đến gần Chúa Giê-su khi vừa đàm đạo vừa suy gẫm lời Người ; chúng ta nhận thấy có Người hiện diện trong các buổi họp huynh đệ của chúng ta, nhưng khi chúng ta chia sẻ với nhau tấm bánh là Thân Mình Người, thì Người cho chúng ta nhận ra Người một cách khác.

Lu-ca 24:36:

24,36

Ngay từ ngày phục sinh, Chúa Giê-su đã trở về với sự sống vinh quang của Người. Dầu vậy, nếu Người còn muốn nhiều lần gặp gỡ các môn đệ, đó là để giúp họ hiểu rằng Người không phải rơi vào hoàn cảnh một cuộc sống suy nhược, mà hẳn là ngược lại, Người đã vĩnh viễn bước vào “cuộc sống viên mãn”.

Lu-ca 24:44:

24,44

Nhân những cuộc gặp gỡ này, Chúa Giê-su giải thích cho các Tông Đồ ý nghĩa của sứ mạng khẩn ngủi và sáng chói của Người : Người đã cứu chúng ta khỏi tội lỗi, có nghĩa là Người đã chinh đốn lại lịch sử cốt sao cho loài người được phục sinh.

Tất cả những gì đã chép về Thầy đều phải được ứng nghiệm . Những gì các ngôn sứ đã báo trước về một Đấng Cứu Tinh bị loại trừ và gánh lấy tội

lỗi của dân mình, đều phải được ứng nghiệm. Tội gì thế ? Thừa hiển nhiên là tội lỗi của tất cả mọi người, nhưng cũng là bạo lực của cả xã hội Do-thái thời Chúa Giê-su. Chính tội này đã đưa Người đến cái chết thập giá cách trực tiếp hơn.

Thật ra, con đường chết và phục sinh này không chỉ dành cho Chúa Giê-su, nhưng còn cho dân của Người nữa. Vào thời điểm đó, dân Ít-ra-en nằm dưới quyền thống trị của đế quốc Rô-ma, phải chấp nhận chấm dứt mọi tham vọng trần thế của mình : quyền tự trị, niềm tự hào dân tộc, nhận biết mình tội hằn các dân tộc khác về mặt tôn giáo để được hồi sinh trong tư cách là dân Thiên Chúa phân tán giữa muôn dân mà trở thành nhân chứng đặc lực về ơn cứu độ. Một số ít người đã theo Chúa Giê-su đi vào con đường này và đó là khởi đầu của Hội Thánh : những kẻ đã nhân danh Người mà rao giảng cho muôn dân.

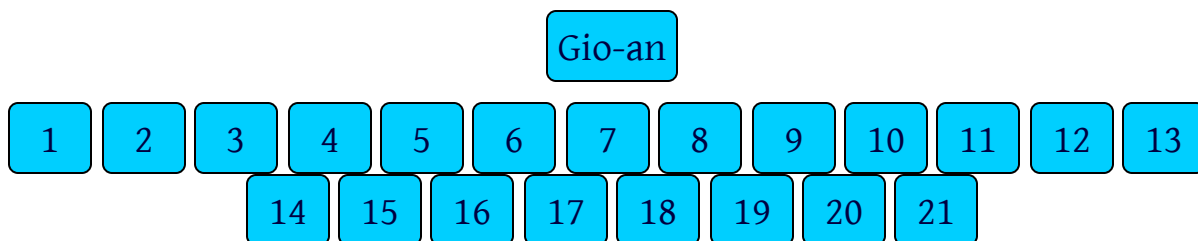
Nhân danh Người kêu gọi họ sám hối để được ơn tha tội. Sám hối hoặc hối cải Ki-tô giáo không phải như là chuyển từ đảng phái này sang đảng phái khác, từ nhóm tôn giáo này qua một nhóm khác. Sám hối có nghĩa là cải tổ bản thân con người. Thế nhưng con người là thành phần của một xã hội, một thế giới, một lịch sử. Vì thế, công việc rao giảng cho muôn dân không chỉ giới hạn trong việc công bố sứ điệp của Chúa Giê-su cứu độ, mà còn có nghĩa là giáo dục muôn dân nhằm giúp họ tìm lại được chương trình của Thiên Chúa về con người. Thánh Lu-ca đã nói tới “thời của dân ngoại” (21,24), và ngày nay chúng ta thấy cộng đoàn quốc tế đang được xây dựng. Việc loan báo Tin Mừng này không thể thực hiện trong thời gian mười hay một trăm năm.

Chính anh em là chứng nhân về những điều này (c.48). Chúa Giê-su đặt các Tông Đồ làm chứng nhân chính thức về Tin Mừng của Người ; các ngài sẽ đứng ra bảo đảm cho đức tin.

Hãy ở lại trong thành (c.49). Các Tông Đồ chưa sẵn sàng để khởi sự ngay sứ mạng. Các ngài còn phải lo củng cố tình đoàn kết huynh đệ và lòng nhiệt thành của cộng đoàn, trong khi chờ đợi giờ phút Chúa Cha đã chọn để ban cho các ngài quyền năng từ trời cao ban xuống.

Thầy sẽ gửi cho anh em điều Cha Thầy đã hứa . Không có cách nói nào mạnh hơn để Chúa Giê-su khẳng định cùng một trật uy quyền thần linh của Người và tín điều Ba Ngôi nhưng là một Thiên Chúa.

Quyển sách thứ nhất của thánh Lu-ca kết thúc ở đây ; và chính chỗ dứt điểm này sẽ làm khởi điểm cho sách Công vụ Tông Đồ sẽ được viết sau.



TIN MỪNG THEO THÁNH GIO-AN

DẪN NHẬP TIN MỪNG THEO THÁNH GIO-AN

Thoạt nhìn ba cuốn sách Tin Mừng đầu tiên, chúng ta có thể không để ý đến việc làm công phu và khéo léo của các nhà biên soạn đã cho nó hình thành. Không cần biết các ông đã đưa ra cái nhìn về Đấng Cứu Thế như thế nào, nhưng các ông đã sử dụng các lời chứng một cách hết sức đơn giản, đến độ chúng ta cứ tưởng như đang thấy và nghe chính Chúa Giê-su nói chuyện với chúng ta.

Về phương diện này, Tin Mừng theo thánh Gio-an lại khác hẳn. Cuốn sách đã đồng hành với tác giả trong suốt cuộc hành trình tông đồ của ông, và ông không ngừng sửa đi chỉnh lại trong nỗ lực đào sâu các kinh nghiệm của ông về Chúa Giê-su, giờ đây đã phục sinh và đang hiện diện trong Hội Thánh, trong đó ông là người tông đồ và chứng nhân của Chúa. Chính ông đã không giấu ý định của mình khi viết : Những điều đã được viết ra đây là để anh em tin rằng Đức Giê-su là Con Thiên Chúa (Ga 20,31).

Đức tin của Hội Thánh vẫn tuyên xưng Đức Giê-su là Con Thiên Chúa, nhưng vào thời đó, người ta hiểu những từ ngữ này như thế nào ? Sự phục sinh đã cho thấy rõ thiên tính của Đức Giê-su ; nhưng người ta có thể tự hỏi Người là Con Thiên Chúa từ lúc nào, và Người là Thiên Chúa đến mức độ nào. Tin Mừng Ga khẳng định rõ ràng Chúa Giê-su đã hiện hữu từ đời đời nơi Thiên Chúa, và nguồn gốc thần linh này liên soi sáng cho thấy tầm cỡ của tác phẩm. Là người Con được Thiên Chúa sinh ra từ đời đời và đã làm người, Chúa Giê-su đến không chỉ để dạy chúng ta sống tốt hơn, nhưng để biến đổi cả tạo thành.

Tác giả Gio-an đã không sáng tác sách Tin Mừng của ông bằng cách dựng đứng câu chuyện. Chúng ta có thể đọc thấy nhiều lời chứng rất chính xác, trong đó số chi tiết có thể kiểm chứng được thì nhiều hơn trong các sách Tin Mừng khác. Nhưng tác giả không chỉ nại vào các kỷ niệm của mình mà thôi. Theo tiến trình suy tư và kinh nghiệm của ông, ông triển khai thêm và dựng thành những “diễn từ”, đọc nghe như thể Chúa Giê-su thật sự đang nói với chúng ta vậy.

Tin Mừng Ga có tính bút chiến : các chân lý càng nguyên tuyền và cứng rắn thì càng ít có thánh giả nghe lọt tai. Sách này không phải đã không gây tranh luận trong chính nội bộ Giáo Hội vào những thế kỷ đầu tiên, khi mới được phổ biến. Nhưng nó cũng khá nhanh chóng được công nhận là lời của Thiên Chúa và của các Tông Đồ.

Như thế, Tin Mừng Ga đã được soạn đi soạn lại, và có lẽ chỉ được xuất bản sau khi tác giả qua đời, tức vào khoảng năm 95, như có thể thấy khi đọc đoạn văn ngắn được thêm vào ở cuối. Trong đợt soạn thảo cuối cùng, dường như trình thuật được bố cục lại xoay quanh ba lễ Vượt Qua đánh dấu cuộc đời công khai của Chúa Giê-su.

Ở đây chúng ta có một yếu tố quan trọng để hiểu tư tưởng của ông Gio-an. Ông viết xong cuốn Tin Mừng 20 năm sau khi Thành Giê-ru-sa-lem và Đền Thờ bị người Rô-ma phá bình địa. Nhưng, cũng như thánh Phao-lô, tác giả hiểu rằng Chúa Giê-su đã khai mở cho thế giới một kỷ nguyên mới. Cuộc mặc khải được ban cho dân Do-thái và những lễ nghi long trọng ở Đền Thờ đã thuộc về quá khứ. Thế nhưng chính ở trong Giao Ước đầu tiên này, nay đã trở thành Cựu Ước, mà chúng ta phải tìm ra những chìa khoá giúp hiểu được công trình của Chúa Giê-su. Vì thế, ông Gio-an sẽ thường hay nói về các ngày lễ Do-thái giáo, về các biểu tượng tôn giáo : nước, lá dừa, con chiên và từ đó, ông sẽ cho thấy các hình ảnh ấy đã hoá thân như thế nào trong đời sống và phụng vụ mới của người Ki-tô hữu.

Sau khúc dạo đầu này, mà chúng tôi gọi là Tuần Lễ Khai Mạc (từ ch.1 đến 2,16), một số người phân biệt ba phần như sau :

– Ở Ga 2,13 : Chúa Giê-su lên Đền Thờ dự lễ Vượt Qua. Các ch. 2 – 5 triển khai dấu chỉ Đền Thờ.

– Ở Ga 6,4 : lại một lễ Vượt Qua. Ga triển khai dấu chỉ bánh.

– Ở Ga 13,1 : lễ Vượt Qua thứ ba : Chúa Giê-su sẽ bị giết chết vào giờ người ta sát tế chiên lễ Vượt Qua trong Đền Thờ. Và con chiên là dấu chỉ thứ ba.

Có phải ông Gio-an là tác giả sách Tin Mừng mang tên ông ?

Đây là một vấn đề rất khó giải quyết. Không thiếu những lý do để cho rằng ông không phải là tác giả xác thực, nhưng cũng có nhiều lý chứng để ủng hộ truyền thống cho rằng chính ông là tác giả.

Như chúng tôi đã nói trong phần Dẫn Nhập các Sách Tin Mừng, có một sự e ngại nào đó thôi thúc chúng ta đi tìm tác giả bên ngoài nhóm các Tông Đồ. Sự điệp của ông Gio-an quá rõ. Nó nói với chúng ta rằng Đấng đã để lại dấu ấn vĩnh viễn nơi ông, Đấng đã yêu mến ông và được ông yêu mến, chính là Lời Vĩnh Cửu của Thiên Chúa, là Thiên Chúa sinh bởi Thiên Chúa. Đó là những điều đủ làm chúng ta sửng sốt. Vì thế, người ta muốn rằng đó là những điều mà một người khác nói, không phải một chứng nhân trực tiếp, mà là một nhà thần học nào đó đã dễ dàng lý tưởng hoá con người Giê-su, bởi vì từ xa, ông ấy không cảm nhận được một cách hiển nhiên dung mạo nhân loại của Người, cách nhìn, cách ăn uống, mùi mồ hôi của Người... chẳng.

Nhưng phải công nhận rằng các lý do để nghi ngờ rất mạnh, và lý do chính là như sau : nhiều thập niên đã trôi qua giữa các lời chứng đầu tiên rất sốt dẻo về các hành động, cử chỉ của Chúa Giê-su và các diễn từ được triển khai từ những lời chứng đó, những diễn từ dường như có khi không còn dính dáng gì với truyền thống nguyên thủy nữa. Hỏi một người trong số các môn đệ đầu tiên của Chúa Giê-su đã có thể đi hết một chặng đường dài như vậy không ?

Vị soạn giả đã cuối cùng định hình cho các diễn từ, vào những năm 70-80,

có lẽ tại Ê-phê-xô, nơi mà một truyền thống rất cổ xưa cho biết ông Gio-an đã lui về và qua đời, soạn giả đó là một nhà thần học. Ông rất coi trọng những gì liên quan đến Đền Thờ, vì thế có thể nghĩ rằng ông là một tư tế. Điều này có thể tương hợp được hay không với những gì liên quan đến người đánh cá, con của ông Ê-bê-đê, tại biển hồ Ti-bê-ri-a ? Có thể nào một cái nhìn thần học như thế về Đức Giê-su, Đấng Ki-tô, và tiếp theo là Con Thiên Chúa và Đấng Cứu Thế, phát sinh được trong tâm trí người đánh cá này, để rồi sau đó được diễn đạt trong sách Tin Mừng của ông hay không ?

Đây là loại vấn nạn mà, để trả lời, mỗi người sẽ phải quyết đoán từ kinh nghiệm riêng của mình. Chúng ta có thể gặp thấy nhiều tín hữu chưa từng học thần học ở đại học nào, nhưng vẫn là những nhà thần học theo một nghĩa rất thật và rất sâu. Chỉ cần một cuộc gặp gỡ đặc biệt sâu xa là những thiên tài của họ trỗi dậy. Thế rồi họ trở thành những người thuộc nhóm Tông Đồ nhỏ bé kia, không ngừng cùng với nhau cầu nguyện và suy nghĩ về các biến cố và khám phá liên quan đến sứ vụ của mình trong Giáo Hội, tìm hiểu các đường lối của Thiên Chúa. Họ cần có những sách vở, những con người giúp đỡ họ suy nghĩ chín chắn hơn chăng ? Thiên Chúa vốn đã phú ban cho họ sự khôn ngoan bên trong, cũng sẽ cho họ tìm được những sự trợ giúp bên ngoài.

Âu đó là trường hợp của ông Gio-an cũng nên, vì ông là người rất gắn bó với Chúa Giê-su, và sau này làm Tông Đồ Chúa những 60 năm trời. Ông không học ở những trường học của các rập-bi như ông Phao-lô, và vì lẽ đó, ông không dùng những kiểu lý luận phức tạp như ông này, nhưng là nhà thần học thì đúng : ông hiểu biết Thiên Chúa.

Như vậy mỗi người sẽ chọn câu trả lời cho vấn đề này. Người ta có thể nghiêng về giả thuyết một ông Gio-an Thần Học Gia, khác với ông Gio-an con Ê-bê-đê và là hậu sinh ông Gio-an Tông Đồ, chịu trách nhiệm về cuốn sách Tin Mừng này, về cái nhìn thần học về Ngôi Lời làm người, và về cách viết phóng khoáng của ông không sát lắm với con người Giê-su bằng xương bằng thịt. Ngược lại, những ai đã được kinh nghiệm về sự hiện diện sống động của Chúa Ki-tô và được Người chiếm đoạt sẽ nhận

ra, ở nhiều đoạn, một nhân chứng trực tiếp. Đặc biệt là ở Ga 19,31-37, nhân chứng nói lên sự kiện chính xác đã làm rung động trái tim ông cách sâu thẳm và đã đưa ông vào tận màu nhiệm của Chúa Giê-su.

1

Gio-an 1:1:

1,1

Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời . Khởi nguyên đích thực không phải là việc sáng thế. Vì cái khởi điểm của thời gian, không gian, vật chất và các hữu thể chẳng giải thích được gì mà còn cần được giải thích nữa. Khởi nguyên đích thực thì vượt ngoài thời gian. Thánh Gio-an không nói rằng vào lúc khởi đầu này, “Thiên Chúa hiện hữu” vì chúng ta đã biết điều đó rồi. Ông nói đến Ngôi Lời . Chúng ta giữ nguyên thuật ngữ lời truyền thống này, mặc dù từ mà thánh Gio-an dùng có nghĩa rộng hơn. Đó vừa là tư tưởng vừa là lời diễn tả điều ta mang trong tâm trí. Có lẽ ta phải dịch là “Điều biểu lộ” Thiên Chúa.

Nói về Ngôi Lời này hay Điều biểu lộ Chúa Cha, hoặc nữa là Điều biểu lộ Con Chúa Cha, đều là như nhau. Ở những trang khác, Ngôi Lời còn được gọi là phản ánh vẻ huy hoàng (Dt 1,3) và hình ảnh (Cl 1,15) của Chúa Cha. Ngôi Con không phải là một phần của Ngôi Cha, cũng không phải là một vị Thiên Chúa khác bởi vì Người đâu có gì làm riêng của mình, mà tất cả những gì là của Cha cũng đều là của Người (Ga 16,15).

Thánh Gio-an sẽ nhắc chúng ta rằng chưa có ai đã nhìn thấy Thiên Chúa (c.18). Thiên Chúa Cha, nguồn phát sinh vạn vật trên trời dưới đất, thì vô thủy vô chung, và chỉ mình Người biết được bản thân Người vô cùng vô tận như thế nào. Ở đây thánh Gio-an cho chúng ta biết rằng, đối với Người, hiện hữu chính là thông truyền chính mình, diễn tả chính mình, cho đi chính mình. Thiên Chúa diễn tả chính mình nơi Đấng vừa là Ngôi Lời vừa là Ngôi Con của Người, và qua Lời duy nhất không phải được tạo thành này, Lời biểu lộ Người cách viên mãn, Người tạo dựng vũ trụ – một

cách khác nữa để nói lên cái ở bên trong Người.

Điều đã được tạo thành ở nơi Người là sự sống. Tất cả vẻ huy hoàng của vũ trụ, sự sống và tiềm năng tự phát triển bên trong của nó, đều phát sinh như một phản ánh mang tính hữu hình và vật chất của Ngôi Lời Thiên Chúa.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ để thoả mãn nhu cầu Thiên Chúa muốn thông đạt chính mình. Như nhiều đoạn văn của Cựu Ước chép (Cn 8,22 và 31 ; Kn 7,7-30), Thiên Chúa đã bước vào lịch sử nhân loại qua Ngôi Lời của Người. Mỗi người theo cách của mình, những vị mang lời Thiên Chúa đã diễn tả Người, cũng như các ngôn sứ trong Kinh Thánh và cả ngôn sứ các tôn giáo khác nữa. Ngôi Lời đã soi sáng mọi người, kể cả những ai không biết Thiên Chúa ; Ngôi Lời là lương tâm của người công chính thuộc mọi chủng tộc và mọi thời đại. Nhưng Ngôi Lời này, Người Con và Lời của Chúa Cha, một ngày kia đã đến để ban cho ta lời nói cuối cùng qua chính cuộc đời của Người, khi trở nên một người phạm giữa chúng ta.

Dù là chúng ta nghiên cứu lịch sử con người từ cội nguồn hay là đọc Cựu Ước, chúng ta đều thấy ngôn ngữ mà Thiên Chúa sử dụng giữa xã hội loài người đã phát triển như thế nào. Nó vẫn luôn là ngôn ngữ nhân loại nhưng đã được Thần Khí Thiên Chúa thổi vào, và một cách đặc biệt trong lịch sử Ít-ra-en, nó cũng chính là lời của Thiên Chúa. Chúng ta sẽ gặp lại lời hằng sống này nơi Chúa Giê-su, Ngôi Con làm người, nhưng theo một cách thức khiến chúng ta sẽ ngỡ ngàng. Vì màu nhiệm của Ngôi Con là ở chính chỗ này : đúng thực Người là Thiên Chúa cũng như Ngôi Cha, nhưng một khi đã lãnh nhận tất cả, Người lại sẵn sàng trao hiến tất cả : Người từ bỏ chính mình, trở thành “vô ngã”, để Chúa Cha ngợi khen và tôn vinh Người một lần nữa.

Lưu ý trong c.18 cụm từ ngoại thường : Con Một vốn là Thiên Chúa. Bản văn ghi chính xác : Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha .

Có một người được Thiên Chúa sai đến . Hai lần trong cc. 6-8 và 15, ông Gio-an tác giả Tin Mừng nói về ông Gio-an Tẩy Giả, vị tiền hô của Chúa

Giê-su. Ngôi Lời đã chơi đẹp, theo đúng luật : Người đã không đến trong vinh quang, đã tự giới thiệu mình bằng một lời phát xuất tự mình nhưng vẫn là lời phạm nhân, tức là lời của ông Gio-an. Bác bỏ lời chứng này thì rất dễ, và trong thực tế, Người đã đến nhà mình , là dân Do-thái, và người nhà đã chẳng đón nhận Người.

Ngôi Lời đã trở nên người phạm (c.14). Dịch sát chữ Hy-lạp của Ga là xác thịt ; từ này nhấn mạnh thái độ hoàn toàn hạ mình của Thiên Chúa, Đấng vốn là thần linh nay trở nên loài thụ tạo với một thân xác có sinh có tử. Ga nói trở nên chứ không phải “mặc lấy hình hài” một con người, bởi vì Con Thiên Chúa đã thật sự làm người.

Người cư ngụ giữa chúng ta (c.14). Ga dùng một động từ thoát hiểu là “cắm lều của mình”. Bằng cụm từ này, Ga gợi nhớ căn lều thần thiêng được dùng làm nơi thờ phượng của người Híp-ri trong sa mạc và là nơi Thiên Chúa hiện diện giữa họ (Xh 33,7-11). Thật ra, Chúa Giê-su, Con Thiên Chúa làm người, mới là đền thờ đích thực của Thiên Chúa ở giữa dân Người (Ga 2,21), một đền thờ cũng khiêm tốn và bề ngoài xem ra mong manh không kém căn lều trong sa mạc : nhưng chính nơi Người mà sự viên mãn của Thiên Chúa hiện diện. Các Tông Đồ đã nhìn thấy vinh quang của Người ở một vài thời điểm trong cuộc đời trần thế của Người (Ga 2,11 và Lc 9,32). Họ đã nhìn thấy vinh quang trong cuộc Thương Khó và Phục Sinh của Người.

Ngôi Lời đến cứu thoát chúng ta như thế nào ? Ga không hẳn nói rằng Chúa Giê-su vớt chúng ta ra khỏi vực thẳm tội lỗi cho bằng khẳng định rằng Người dẫn dắt chúng ta đến một trạng thái hoàn toàn bất ngờ và vượt quá tầm với của chúng ta : Người cho họ quyền trở nên con Thiên Chúa . Cùng với Người, chúng ta được tác thành làm con cái Thiên Chúa khi chúng ta tin vào danh Người, nghĩa là vào thần tính của Người.

Tình yêu và sự thật nhờ Người mà có (c.17). Kinh Thánh nói rằng tình yêu (hay ân sủng) và lòng thành tín (hay sự thật) là hai đức tính chính yếu của Thiên Chúa (Xh 34,6-7) : những từ này được lặp đi lặp lại như một điệp khúc suốt Tv 89. Vậy Ga có ý nói rằng nơi Chúa Giê-su, Thiên

Chúa đã trao ban chính mình cách viên mãn (Cl 2,9).

Lề Luật đã được Thiên Chúa ban qua ông Mô-sê (c.17). Lịch sử Kinh Thánh tố cáo những tội lỗi của Ít-ra-en, nhưng tiên báo sẽ đến ngày luật lệ ghi khắc trên bia đá hay trang sách không còn cần thiết nữa (Gr 31,33). Sẽ có ngày Thiên Chúa thay đổi trái tim con người (Ed 36,26), để thiết lập giữa Thiên Chúa và loài người những mối quan hệ yêu thương và thành tín (Hs 2,21-22). Ga khẳng định rằng, nhờ Chúa Giê-su Ki-tô, thời kỳ yêu thương và thành tín ấy (là đạo tuyệt hảo) đã đến.

Gio-an 1:19:

1,19

CON CHIÊN

Các nhà cầm quyền tự hỏi : “Cái người tự mình đứng ra giảng dạy này là ai thế ?” Vào thời đó, có nhiều nhóm Do-thái “thanh tẩy” người ta (dìm xuống nước) : đây là một cách thức tẩy sạch tội, mong Đấng Cứu Thế mau đến.

Tôi không đáng (c.27). Có nghĩa là ông Gio-an không xứng đáng thanh tẩy Chúa Giê-su : x. phần bình giải Lc 3,16.

Về việc rao giảng của ông Gio-an Tẩy Giả, x. Lc 3,10.

Mê-si-a là danh hiệu người Do-thái đặt cho Đấng Cứu Thế họ mong đợi. Họ cũng nói đến vị Ngôn Sứ , nhưng không rõ vị này có phải là một ai khác Đấng Mê-si-a không. Họ cũng tin rằng ngôn sứ Ê-li-a sẽ lại xuất hiện trước khi Đấng Mê-si-a đến (Mc 9,11).

Đây là Chiên Thiên Chúa (c.29). Trong ngôn ngữ của người Do-thái, từ này có nghĩa là người tội tở đồng thời có nghĩa là con chiên. Chúa Giê-su là Người Tội Tở của Thiên Chúa được các ngôn sứ tiên báo, là Đấng sẽ tự hiến mình cho anh chị em của mình. Người cũng là Con Chiên đích thực sẽ thay thế cho con chiên Vượt Qua (Mc 14,12).

Có người đến sau tôi (c.30). Trong lịch sử, Chúa Giê-su xuất hiện sau ông Gio-an, nhưng vì là Ngôi Lời Thiên Chúa, Người có trước mọi loài thụ tạo. Người cũng dẫn đầu tất cả mọi người, kể cả ông Gio-an Tẩy Giả.

Gio-an 1:35:

1,35

KHÁM PHÁ CHÚA GIÊ-SU

Cuốn Tin Mừng này là tác phẩm của tác giả Tin Mừng Gio-an, mà chúng ta không nên lẫn lộn với ông Gio-an Tẩy Giả. Ông Gio-an tác giả Tin Mừng là một trong hai môn đệ đầu tiên đi theo Chúa Giê-su (c.39).

Ông Gio-an muốn giúp chúng ta hiểu ý nghĩa sâu xa của các việc Chúa làm nên cường điệu các chi tiết mà chúng ta có khi không chú ý tới. Ví dụ Kinh Thánh bắt đầu bằng một bài thơ về cuộc sáng thế, được phân bố trong thời gian bảy ngày, vậy vì bài thơ sáng thế này mà tác giả Gio-an trình bày bước đầu sứ vụ công khai của Chúa trong vòng bảy ngày (số bảy là con số hoàn hảo). X. cc. 29.35.43.

Vào ngày đầu tiên, ông Gio-an Tẩy Giả khẳng định : Có một vị đang đứng giữa các ông mà các ông không biết. Trong tuần ấy, ông Gio-an Tẩy Giả sẽ là người đầu tiên khám phá Chúa Giê-su. Sau đó đến lượt các ông Gio-an, An-rê và Si-môn. Ngày cuối của tuần lễ đầu tiên là ngày lễ cưới tại Ca-na, thì chính Chúa tỏ vinh quang của Người ra cho họ .

Ông Gio-an Tẩy Giả không đổ ky. Ông mời hai môn đệ mình đi theo Chúa Giê-su, và chính hai ông sẽ đưa các ông khác đến. Với chúng ta cũng thế : những tình huống và những cuộc gặp gỡ xảy ra đúng lúc để đưa chúng ta đến với Chúa Ki-tô.

Các anh tìm gì ? Ông Gio-an đâu đã quên lời đầu tiên này Chúa nói với hai ông. Chúng ta muốn biết Chúa Giê-su là ai, nhưng Người thì lại hỏi chúng ta đi tìm gì ; bởi vì tìm thấy Người chẳng đưa ta tới đâu nếu lòng chúng ta

không có chút khát vọng nào.

Hai ông này bắt đầu sống với Chúa. Với thời gian, họ sẽ khám phá ra Người là Thầy, là Đấng Mê-si-a và là Con Thiên Chúa . Và chúng ta cũng thế : càng tiến lên trên con đường đi theo Chúa Giê-su Ki-tô thì chúng ta ngày càng hiểu biết Người sâu xa hơn.

Hai môn đệ này đã nhận ra Chúa Giê-su. Nói rằng Người đã nhận ra những ai Chúa Cha giao phó cho Người thì cũng đúng không kém. Người đã nhận ra ông Na-tha-na-en như thế đó khi ông còn ở dưới cây vả (c.48). Đây là kiểu nói của một thầy thông luật thời xưa đang giảng dạy, vì họ thường dạy dưới bóng cây vả. Cũng thế, Chúa Giê-su nhận ra ông Si-môn, người được Chúa Cha chọn làm tảng đá hàng đầu để xây dựng Hội Thánh (Mt 16,18).

Các anh sẽ thấy trời mở ra (c.51). X. St 28,12. Chúa Giê-su là cầu nối giữa Thiên Chúa và loài người. Chính từ Chúa Giê-su mà Thiên Chúa thông ban cho nhân loại những kho tàng phong phú của Người.

2

Gio-an 2:1:

2 ,1

CÁC DẤU LẠ ĐỨC GIÊ-SU LÀM

“Tuần lễ khám phá” kết thúc bằng tiệc cưới Ca-na. Chúa Giê-su đã đến dự tiệc cưới và đem theo các môn đệ để các ông chung vui ca hát, nhảy múa và nâng ly với hai họ. Chúa tham dự như thế là thánh hoá trước thời gian, không những hôn nhân mà cả những lễ hội và đời sống giao tế của chúng ta trong xã hội nữa.

Các môn đệ bắt đầu biết Chúa Giê-su, nhưng có người đã hiểu và tin ở Người rồi : Đức Ma-ri-a, mẹ Người. Tại sao Mẹ lại nghĩ đến việc xin Người

làm phép lạ ? Mẹ có biết Người có khả năng làm phép lạ hay không ? Đức Ma-ri-a đã không xin cho tội nhân hoán cải, hay xin cho kẻ đói có bánh ăn ; nhưng điều Mẹ ước muốn là một phép lạ, hay một điều gì tương tự, để cho chú rể khỏi bối rối.

Chúa Giê-su trả lời Mẹ bằng một câu mà nếu nói với người xa lạ có thể bị xem là một lời khiển trách, nhưng nói với mẹ mình, với một giọng khác, lại làm nổi bật sự thân tình, một sự đồng cảm vượt mọi lời nói. Xem ra Chúa Giê-su đâu đã nghĩ bắt đầu sứ mạng của Người theo cách ấy hay vào lúc ấy, nhưng thần trí Người nhận ra Thần Khí đang lên tiếng qua mẹ mình, và Người đã ban tặng Mẹ dấu lạ đầu tiên này.

Xin nhắc lại là Gio-an chỉ kể có bảy phép lạ Chúa Giê-su làm, mà ông gọi là công việc hay là dấu lạ . Đó là những công trình mà người Con Thiên Chúa thực hiện, qua đó Người biểu lộ quyền năng của mình. Đó cũng là những dấu chỉ, nghĩa là những điều chúng ta trông thấy, phù hợp với khả năng chúng ta, hướng chúng ta đến công trình thật sự được giao cho Người : ban sự sống và canh tân thế giới.

Đó là lý do tại sao ông Gio-an nhắc đến một số chi tiết trong biến cố này, có vai trò tiên báo những thực tại thiêng liêng. Chúa Giê-su tham dự một hôn lễ , mà mục đích của toàn bộ công trình của Chúa là gì nếu không phải là chuẩn bị một hôn lễ khác – hôn lễ kết hợp Thiên Chúa với nhân loại ? Chúa Giê-su nói giờ của Người chưa đến, nhưng thật ra giờ nói đây là giờ Thương Khó và Phục Sinh của Người.

Ông Gio-an nói thêm rằng Chúa Giê-su dùng thứ nước mà người Do-thái sử dụng cho việc thanh tẩy. Người Do-thái bị ám ảnh phải làm sao tránh ‘bị ô uế’, nên việc giữ đạo của họ đầy dẫy những nghi thức tẩy rửa. Còn Chúa Giê-su, khi biến nước thành rượu, muốn nói lên rằng tôn giáo đích thực không được đồng hoá với chuyện sợ tội. Điều quý nhất, điều mà Người sẽ ban cho, chính là Thần Khí, vì Thần Khí như một thứ rượu nồng sẽ khiến chúng ta quên đi những quy tắc sáo mòn và những tín điều hẹp hòi của chúng ta.

Nước biến thành rượu : Chúa Giê-su đến ở giữa chúng ta và biến đổi thăng hoa cuộc sống hằng ngày của chúng ta với những công việc lớn nhỏ nặng nhẹ đời thường của nó.

Chính như thế mà Chúa Giê-su tỏ vinh quang của Người ra cho những người mới bắt đầu khám phá Người. Đức Ma-ri-a đã đem ân sủng đến với Gio-an Tẩy Giả (Lc 1,39) ; giờ đây Mẹ lại can thiệp để Tin Mừng được sớm khởi đầu. Mẹ sẽ không còn nói gì trong Tin Mừng nữa, và những lời cuối cùng của Mẹ là : Người bảo gì, các anh cứ làm theo .

Trong những ngày đầu tiên này sau khi được ông Gio-an thanh tẩy, Chúa Giê-su vẫn sống giữa các người họ hàng và đồng hương của Người mà Tin Mừng gọi là “các anh em của Chúa” : x. phần bình giải Mc 3,31.

Gio-an 2:12:

2,12

Với đám cưới ở Ca-na, phần đầu của Tin Mừng mà chúng ta gọi là tuần lễ khám phá đã khép lại. Trong phần kế tiếp, Chúa Giê-su xác định thân thể của mình trong tương quan với thế giới Do-thái và những hy vọng của họ. Ga trình bày bốn màn :

- Chúa Giê-su trong Đền Thờ : các tư tế có đầu óc duy vật và Chúa Giê-su xét đoán họ cách nghiêm khắc.
- Chúa Giê-su và ông Ni-cô-đê-mô : ông này nêu ra những lo ngại của giới Do-thái trí thức và có đức tin.
- Người phụ nữ Sa-ma-ri : Đây là cuộc đối thoại giữa Chúa Giê-su và giới bình dân, những người sống đức tin theo cách riêng của họ.
- Chúa Giê-su chữa lành con trai của một viên quan chức : Chúa Giê-su để ý rằng đa số những người đến với Người chỉ tìm Người vì các phép lạ.

Gio-an 2:13:

2,13

Chúa Giê-su vẫn chưa bắt đầu rao giảng. Người đi lên đền thờ Giê-su-salem, là trái tim của đất nước Do-thái (Mc 11,17). Dân chúng cần có các tư tế để dâng lễ vật của mình, và Đền Thờ là nơi tập trung những của lễ dâng cúng của cộng đoàn. Vì thế mà lúc nào và ở đâu cũng vậy, “Đền Thờ” là đầu mối tranh chấp cho những ai có nhiều tham vọng (x. Edr 4,1 ; 2 Mcb 1,13 ; 2 Mcb 4,7). Các ngôn sứ đã từng khiển trách những vụ lạm dụng tôn giáo như thế, và Dcr đã tiên báo ngày mà Đền Thờ sẽ được thanh tẩy – điều này, Chúa Giê-su sẽ làm theo cách riêng của mình (Dcr 14,21).

Vì nhiệt tâm lo việc nhà Chúa mà con phải thiệt thân. Lời kẻ thoá mạ Ngài, này chính con hứng chịu : Tv 69 nói như thế. Thật ra, chính lòng thù ghét của các thượng tế đã dẫn Chúa Giê-su đến cái chết.

Các Tông Đồ không thể hiểu những lời này : lúc đó, đối với họ, không có gì linh thiêng hơn Đền Thờ và Kinh Thánh. Sau này họ sẽ biết mỗi một lời nói của Chúa đều quan trọng như cả quyển Kinh Thánh. Họ cũng sẽ hiểu rằng Chúa Giê-su là Đền Thờ đích thực. Cho đến lúc đó người ta xây các đền thờ và tìm những nơi gặp gỡ Thiên Chúa và cầu xin ân huệ của Người. Giờ đây Thiên Chúa hiện diện nơi Chúa Giê-su : chính Người trao ban kho tàng của Thiên Chúa cho chúng ta.

3

Gio-an 3:1:

3,1

ƠN TÁI SINH

Ông Ni-cô-đê-mô là một người sùng đạo. Ông muốn biết rõ hơn những chân lý về Thiên Chúa, và ông đã đến với Chúa Giê-su để tìm thầy học đạo. Nhưng nhu cầu của ông không hẳn là những kiến thức mới mẻ, mà

là một cuộc đổi mới nội tâm. Thường thì đó cũng là điều chúng ta cần đến. Chúng ta phải nhìn nhận rằng chúng ta hoàn toàn bất lực, không thể tự mình phá đổ những trở ngại ngăn cản ta sống một cách trung thực. Như ông Ni-cô-đê-mô, chúng ta là những người già cỗi cho dù (hay bởi vì) ta đã tích lũy được bao nhiêu kinh nghiệm và kiến thức.

Chúa Giê-su nói chúng ta phải sinh ra một lần nữa (c.3) ; sách Tin Mừng dùng một từ có thể hiểu theo hai nghĩa : “một lần nữa” và “bởi ơn trên”. Không ai tự cho mình sự sống, và cũng như chúng ta lãnh nhận sự sống theo tính xác thịt từ những người khác, thì chúng ta cũng lãnh nhận sự sống làm con Thiên Chúa từ Thánh Thần.

Ai cũng nói mình đang sống : mọi người đều có những suy tính và vui hưởng cuộc sống. Nhưng đây có thể chỉ là đời sống theo tính xác thịt , đời sống của một người chưa thức tỉnh.

Sự sống phát sinh từ Thần Khí thì màu nhiệm hơn, vì Thần Khí tác động trong sâu thẳm con người chúng ta. Chúng ta nhìn mọi sự từ bên ngoài : để ý khuôn mặt và cách đi đứng của tha nhân, nhưng đâu thấy những gì Thiên Chúa thực hiện nơi người ấy. Thế nhưng một người tín hữu đã quen được Thần Khí hướng dẫn thì dần dần phát hiện ra rằng những động cơ và tham vọng của mình không như trước nữa. Người ấy cảm thấy thoải mái với Thiên Chúa và không còn sợ hãi khi ở bên Người. Người ấy khám phá rằng đâu hẳn tự mình định hướng đời mình, mà là Một Đấng Khác sống nơi mình, mặc dù khó nói ra cho chính xác những gì xảy ra nơi bản thân.

Chúa Giê-su so sánh tác động của Thần Khí với cơn gió thoảng mà chúng ta cảm nhận được dù không nhìn thấy hay nắm bắt được. Cũng nên lưu ý rằng trong ngôn ngữ của Chúa Giê-su, từ hơi thở vừa có nghĩa là thần khí vừa có nghĩa là gió .

Tất cả chúng ta phải tái sinh bởi nước và bởi Thần Khí : ở đây ám chỉ bí tích Thánh Tẩy. Đừng nghĩ rằng chỉ cần được nhận nước thanh tẩy là đã bắt đầu sống theo Thần Khí ; đúng hơn chúng ta nhận nước thanh tẩy là

để bắt đầu sống sự sống của Thần Khí : lời Tin Mừng ở đây áp dụng cho người thành niên nhập đạo và sống đời sống mới trong đức tin Ki-tô giáo. Trường hợp thanh tầy trẻ em thì khác. Bí tích Thánh Tẩy hoạt động nơi các em, nhưng một ngày nào đó các em sẽ phải đón nhận Lời và từ bỏ con người cũ của mình để được Thần Khí cứu mang dưỡng dục.

Ông Ni-cô-đê-mô là một người sùng đạo và có đức tin như nhiều người trong dân Ít-ra-en. Nhưng tại sao ông lại đến vào ban đêm ? Có thể ông không muốn liêu mất danh tiếng là bậc thầy của mình ; có thể ông không muốn trà trộn với đám người hạ lưu thường vây quanh Chúa Giê-su. Thái độ ông không phù hợp với một người phải được tái sinh : những người này đã thoát được những nỗi sợ làm người ta bị tê liệt : họ vui sướng gặp gỡ Chúa trong một Giáo Hội người nghèo.

Gio-an 3:11:

3,11

CHÚA GIÊ-SU MẶC KHẢI KẾ HOẠCH CỦA THIÊN CHÚA

Sách Tin Mừng Ga khác với ba sách Tin Mừng kia. Sau khi kể lại những lời Chúa Giê-su đã nói, ông Gio-an thường giải thích thêm để cho thấy lòng tin của ông còn căn cứ vào những lời Chúa nói trong những dịp khác nữa. Trường hợp ở đây là như vậy.

Ông Ni-cô-đê-mô hỏi : Làm sao những chuyện ấy có thể xảy ra được ? Thừa rằng sự sống theo Thần Khí nằm trong kế hoạch nhiệm mầu của Thiên Chúa đối với chúng ta. Không ai có thể giải bày những điều như thế cho đúng với sự thật, ngoại trừ Con Thiên Chúa : Người đã thấy những chuyện trên trời , là sự sống thâm sâu của Thiên Chúa ; và Người cũng có thể nói đến những chuyện dưới đất , hay những chuyện thuộc về Nước Thiên Chúa đang đến với chúng ta. Nếu các thánh giả của Chúa Giê-su không đón nhận những điều Người nói về Vương Triều của Thiên Chúa, thì họ càng coi nhẹ hơn nữa những điều Người tiết lộ về mầu nhiệm của Thiên Chúa. Chúa Giê-su mặc khải cho chúng ta biết những điều mà tự mình chúng ta không thể biết được. Vậy người Ki-tô hữu không phải chỉ

là một người “tin có Thiên Chúa” ; chúng ta là Ki-tô hữu vì chúng ta tin vào lời chứng của Chúa Giê-su (c.11) về Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người.

Trong kế hoạch này có điều rất khó chấp nhận : Con Người sẽ phải chết trên thập giá và sống lại (được giương cao (c.14) ngụ ý khổ hình thập giá cũng như sự sống lại). Chúa Giê-su nhắc đến con rắn trong sa mạc . Câu chuyện này trong Kinh Thánh (Ds 21) tiên báo số phận của Chúa Giê-su, mà dĩ nhiên là người Do-thái không hiểu ý nghĩa của sứ điệp này ; thật ra họ gạt qua một bên tất cả những gì có thể cho biết trước về những đau khổ mà Đấng Cứu Tinh của họ sẽ phải chịu.

Họ cũng phải xét lại những suy nghĩ của họ về một điểm khác nữa. Người Do-thái hy vọng Thiên Chúa sẽ xét xử thế gian và trừng phạt kẻ xấu. Nhưng ngờ đâu Thiên Chúa lại đưa chính Con của mình lên thập giá để thế gian được cứu độ (c.17).

Những đoạn khác trong Tân Ước nói rằng chúng ta không được yêu thế gian ; điều này xem ra mâu thuẫn với điều chúng ta vừa đọc : Thiên Chúa yêu thế gian . Lý do là vì từ thế gian có nhiều nghĩa.

Trước tiên thế gian có nghĩa là toàn thể tạo thành, mà tạo thành thì tốt bởi vì là công trình của Thiên Chúa. Nhưng trọng tâm của công trình này là con người – đã trót đặt mình dưới ảnh hưởng của Xa-tan (8,34 và 44). Mọi thứ con người tội lỗi tạo ra –sự giàu có, văn hoá, đời sống xã hội– đều phải chịu ảnh hưởng của cái xấu, bị cái xấu lợi dụng và làm biến dạng đi. Do đó mà Thiên Chúa sai Con của Người đến để thế gian được cứu độ .

Tuy sự phục sinh của Chúa Giê-su đã khai mào cho quyền lực vô địch của Người trên dòng lịch sử, nhưng một trào lưu mạnh mẽ vẫn còn tiếp tục lôi cuốn tất cả những ai từ chối đón nhận chân lý. Chính trào lưu tai hại này đôi khi được gọi là thế gian . Đúng hơn phải nói rằng : thế gian chỉ những người tự nộp mình cho Thủ Lãnh thế gian. X. Ga 15,19 : Anh em không thuộc về thế gian.

Đàng khác, chúng ta rất khó yêu thể gian hiểu theo cái nhìn của Thiên Chúa, tức là một đối tượng đưa chúng ta đến với Người và không níu kéo chúng ta dừng lại nơi bản thân nó. Vì vậy mà cũng có chỗ nói : Anh em đừng yêu thể gian (1 Ga 2,15).

Gio-an 3:22:

3,22

Tin Mừng ngụ ý rằng nhiều môn đệ của ông Gio-an Tẩy Giả không đón nhận Chúa Giê-su. Những người môn đệ này đã được gương sáng của thầy mình chinh phục : ông Gio-an là người cực mực ăn nói thẳng thừng, rất nghiêm khắc trong cái ăn, cái uống hay cái mặc. Có thể điều rất hệ trọng đối với họ là Thiên Chúa phải biểu lộ sự công bằng của Người bằng cách trừng phạt kẻ ác cho đích đáng. Cũng như nhiều người hăng say tranh đấu cho bất kỳ một chính nghĩa nào, các môn đệ của ông Gio-an quá gắn bó với người hùng của mình nên không dễ đón nhận người khác. Để trở thành môn đệ Đức Ki-tô, chúng ta nhiều khi phải thấy xa hơn người mà chúng ta tôn là ngôn sứ.

Vị ngôn sứ vĩ đại nhất khẳng định : Người phải nổi bật lên, còn thầy phải lu mờ đi (c.30). Chỉ một mình Chúa Giê-su đến từ trời cao và có thể làm thoả mãn trái tim con người. Nơi Người, không có gì tốt lành bị mất đi, vì Người hàm chứa tất cả.

Cơn thịnh nộ của Thiên Chúa ở lại trên người ấy (c.36). Những ai không đón nhận Con Thiên Chúa thì vẫn ở nguyên trong tình trạng như khi con người bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng. Nếu họ không thể chấp nhận lời chứng của Chúa Con, Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha , thì họ không bao giờ giải quyết được các mâu thuẫn trong cuộc sống của họ và trong cái thế giới họ đang sống.

Gio-an 4:1:

NƯỚC HẰNG SỐNG

Người Do-thái ghét người Sa-ma-ri thậm tệ. Hơn nữa, thời đó, nói chuyện với phụ nữ nơi công cộng bị xem là xúc phạm đến thuần phong mỹ tục. Nhưng Chúa Giê-su vượt lên trên các thiên kiến xã hội và chủng tộc : Chúa gợi chuyện với một phụ nữ Sa-ma-ri. Nơi người phụ nữ này, Chúa Giê-su đến đón gặp toàn dân đất Pa-lét-tin. Người phụ nữ ấy thuộc một tỉnh khác và một tôn giáo khác, nhưng người Do-thái lẫn người Sa-ma-ri đều cùng chia sẻ các lời hứa của Thiên Chúa và cùng chờ đợi một Vị Cứu Tinh như nhau.

Điều người phụ nữ quan tâm trước hết là giải cơn khát. Tổ tiên dân Do-thái đã từng đi từ nguồn nước này đến nguồn nước khác với bầy gia súc của họ. Những người được biết đến nhiều nhất (như ông Gia-cóp) đã đào giếng, và sa mạc đã nở hoa quanh các giếng này. Vậy câu chuyện này giống như một dụ ngôn : khắp nơi, con người tìm cách giải quyết cơn khát, nhưng họ phải lao nhọc nhiều và chẳng tìm thấy gì ngoài nước giếng. Hồ chứa nước mà không bị nứt rạn đã là một cái phúc (Gr 2,13). Chúa Giê-su thì ban nước hằng sống, món quà Thiên Chúa tặng ban cho con cái Người, nghĩa là Thánh Thần (7,37-39).

Khi có nước trong sa mạc, thì dù không thấy nước chảy trên mặt đất, ta vẫn có thể nhận ra nhờ cây cỏ ở đó mọc nhiều hơn. Cũng vậy khi chúng ta sống cho ra sống : chúng ta hành động tốt hơn, quyết định tự do hơn và suy nghĩ chín chắn hơn. Nhưng chúng ta đâu nhìn thấy nguồn nước làm nảy sinh những hoa trái ấy : đây là sự sống vĩnh hằng mà cái chết không làm gì được.

Điều thứ nhì người phụ nữ ấy quan tâm : Sự thật ở đâu ? Chúa Giê-su bảo chị : Chị đã năm đời chồng rồi ... Điều này nhắc nhớ số phận của nhiều người : họ đã phục vụ nhiều ông chủ hay nhiều “đức ông chồng” rồi mà chẳng bao giờ nhận ra được ai là Chúa của mình. Và trước đó nữa, hỏi làm sao nhận ra đạo nào là đạo thật ?

Người Sa-ma-ri có Kinh Thánh của họ, hơi khác với Kinh Thánh của người Do-thái, và ở ngay tại đây, cách giếng thành Xy-kha vài cây số là đền thờ của họ, vẫn cạnh tranh với đền thờ Giê-su-sa-lem. Chúa Giê-su xác quyết rằng đạo Do-thái là đạo thật : Ơn cứu độ phát xuất từ dân Do-thái . Về điểm này Người không chia sẻ ý kiến của những người nói rằng : “Theo Giáo Hội nào cũng chẳng sao, bởi vì ở đâu cũng thờ cùng một Thiên Chúa như nhau.” Tuy nhiên dù được may mắn ở trong đạo thật, vẫn phải tìm cách hiểu biết Thiên Chúa trong thần khí (c.23). Thần Khí mà chúng ta lãnh nhận từ Chúa Con cho phép chúng ta thờ phượng Thiên Chúa trong sự thật . Chúa Cha ước muốn có những kẻ thờ phượng Người như thế, biết sống trong tình thân thiết với Người.

Thần khí và sự thật (c.24). Điều Thiên Chúa để ý đến khi ta cầu nguyện không phải là những ngôn từ, nhưng là nét đơn sơ và cao thượng của tinh thần. Thánh Thần Chúa chỉ có thể được thông ban cho những ai tìm sự thật và sống theo sự thật trong một thế giới gian dối.

Nhìn từ một góc độ khác, bài tường thuật về người phụ nữ Sa-ma-ri là một dụ ngôn về cuộc đời chúng ta. Tất cả chúng ta là người phụ nữ Sa-ma-ri ấy. Cuộc gặp gỡ bên bờ giếng Gia-cóp ấy là cuộc gặp gỡ của chúng ta với Chúa Giê-su ; cách Chúa dùng để dẫn người phụ nữ ấy đến chỗ nhận ra và yêu mến Người cũng là cách Chúa dùng để hoàn thành cuộc hoán cải của chúng ta, từng bước một. Cuối cùng người phụ nữ ấy trở thành môn đệ Người, và qua kinh nghiệm này chị cũng trở nên người tông đồ của Chúa : Có nhiều người Sa-ma-ri trong thành đó đã tin vào Đức Giê-su, vì lời người phụ nữ làm chứng (c.39). Hiểu biết Chúa Giê-su như vậy là nguồn của việc tông đồ. Rao giảng Tin Mừng là chia sẻ kinh nghiệm của chúng ta với người khác.

Còn bốn tháng nữa ... (c.35). Mùa lúa chín tượng trưng những kẻ được Chúa dạy dỗ : họ cũng phải đạt tới mức chín muồi.

Ai gặt thì lãnh tiền công và thu hoa lợi : Chúa Giê-su đưa ra một lời khẳng định có thể áp dụng cho trăm ngàn trường hợp. Có thể hiểu c.36 này nói

về niềm vui chung giữa Chúa Cha, là người gieo, và Chúa Con, là người gặt. Theo một nghĩa khác, ở c.37, thì Chúa Giê-su và các môn đồ đã không phí công vô ích. Người khác đã làm lụng vất vả : Chúa Giê-su ám chỉ những người đi trước mình : các ngôn sứ, và đặc biệt là ông Gio-an Tẩy Giả.

Gio-an 4:46:

4 ,46

X. Lc 7,1.

Các ông mà không thấy dấu lạ điềm thiêng thì các ông sẽ chẳng tin đâu ! Người mà Chúa Giê-su quả trách không phải là viên sĩ quan –ông sắp chứng tỏ một lòng tin rất lớn–, nhưng là người Do-thái và chính chúng ta. Chúa Giê-su làm các phép lạ là để xác minh sứ mạng của Người ; nhưng Người cũng bảo rằng chỉ cần tai nghe mắt thấy việc làm và lời nói của Người thôi thì đã đủ cho chúng ta nhận ra Người rồi. Những kẻ yêu nhau có cần phép lạ để tin tưởng nhau không ? Những người hăng hái đi theo một người lãnh đạo có đòi hỏi những chứng cứ rành rành không phản bác được không ? Nếu chúng ta đứng về phía sự thật thì phải nhận ra sự thật khi nó xuất hiện.

Phép lạ thứ hai Chúa Giê-su làm ở Ca-na kết thúc phần hai này của Tin Mừng, trong đó Chúa Giê-su xác định vai trò của Người có liên quan với xã hội Do-thái và các kỳ vọng của họ.

Một phân đoạn mới bắt đầu : Chúa Giê-su công bố công trình mà Người đến thế gian để thực hiện : Chúa Cha đã gửi Người đến để xét xử và ban sự sống. Nhưng trước hết chúng ta phải tin vào Đấng Thiên Sai này của Thiên Chúa. Chính đây là đề tài các ch. 5 – 6.

Gio-an 5:1:

Tại sao Chúa Giê-su đi đến hồ Bết-da-tha ? Hiện nay người ta biết hồ tắm này được người ngoại đạo dâng cúng cho thần sức khoẻ là Asclepios. Dân chúng đồn rằng tại đây thỉnh thoảng có những bệnh nhân được chữa lành. Những người Do-thái sùng đạo công phần thấy những vụ chữa lành xảy ra tại một nơi ngoại giáo, nên nói rằng người ta được chữa lành không phải nhờ thần Asclepios mà là nhờ một thiên sứ của Chúa . C.4 giải thích như thế, nhưng lại thiếu trong nhiều bản. Một số tín hữu không mấy bối rối lương tâm thì đến nơi thờ thần ngoại ấy để tìm cách phục hồi sức khoẻ. Chúa Giê-su cũng đến đó, để tìm người có tội mà Người muốn cứu chữa.

Lưu ý câu trả lời đầu tiên của người bệnh. Ở tụ điểm phép lạ này, nhiều người hy vọng được chữa lành, nhưng rất ít người được lành. Không có người. Chúng ta phải hiểu đây có nghĩa là một mình con người không thể tự cứu lấy mình. Con người cần có Chúa Giê-su.

Chúa Giê-su biến mất ngay sau phép lạ. Là vì nếu không, một số người có thể rêu rao là thấy Người thoả mái trong một đền thờ ngoại giáo, hay Người đã nhân danh các thần ngoại mà chữa bệnh. Chúa Giê-su sẽ tỏ mình ra trong Đền Thờ của vị Thần đích thực là Cha của Người.

Người Do-thái công kích Chúa Giê-su vì Người làm phép lạ vào ngày sa-bát. Hãy xét kỹ hơn câu trả lời của Chúa : Cho đến nay, Cha tôi vẫn làm việc . Thời ấy, đây là một đề tài tranh cãi giữa các luật sĩ : Thiên Chúa có ra tay làm việc trong vũ trụ không ? Người có nghỉ ngơi khi đã làm xong công trình sáng tạo không ? Chúa Giê-su nói lên ý kiến của mình : Loài người dành một ngày nghỉ ngơi để tôn vinh Thiên Chúa là tốt ; nhưng chính Thiên Chúa thì không hề nghỉ ngơi : thế gian không vắng Chúa bao giờ. Chúa Giê-su vốn là Thiên Chúa Ngôi Con, nên bắt chước Chúa Cha thay vì nghỉ ngơi như kẻ phạm nhân.

Đối thủ của Người nghe vậy thì đã không hiểu lầm các đòi hỏi của Người đâu : họ muốn giết Người bởi vì Người coi mình ngang hàng với Thiên

Chúa (c.18).

Đừng phạm tội nữa ... (c.14). Chúa Giê-su nhắc nhở người bệnh là vì yếu lòng tin mà anh đã tìm đến ngôi đền ngoại giáo để được chữa lành, mất trắng 38 năm chờ đợi, cũng như thời xưa dân Do-thái đã từng lẩn trốn 38 năm trời ở ốc đảo Ca-đê trong sa mạc trước khi vào được miền Đất Hứa. Tác giả Gio-an ghi lại sự trùng hợp này. Ông cũng hiểu rằng phép chữa lành ở hồ là hình ảnh bí tích Thánh Tẩy. Lời Chúa Giê-su nói với người được chữa lành là nói với tất cả những ai đã hoán cải và được thanh tẩy : Đừng phạm tội nữa.

Sau trình thuật này, lại có một đoạn trình bày mới về niềm tin Ki-tô giáo (x. phần bình giải Ga 3,11). Diễn từ này chiếm phần cuối của ch. 5 : 5,19-47, và kết thúc ở đoạn 7,19-24 – nhưng chúng ta không hiểu tại sao đoạn này lại bị dời vị trí như vậy.

Cần nêu lên rằng trong tất cả các “diễn từ” này, tác giả thích lặp đi lặp lại 7 lần các từ quan trọng của diễn từ. Thí dụ như ở đây, ta thấy sa-bát , Giê-su và Mô-sê , mỗi từ lặp lại bảy lần, và từ Cha thì mười bốn lần : tác giả muốn cho đối lập đạo Do-thái được Mô-sê thiết lập –mà một trong các điều luật chủ yếu là nghỉ ngơi ngày sa-bát– với đạo của thời đại mới được Chúa Giê-su khai sinh khi mạc khải cho chúng ta nhận biết Chúa Cha.

Gio-an 5:19:

5 ,19

CHÚA CON VÀ CHÚA CHA, SỰ SỐNG LẠI

Các đối thủ của Chúa Giê-su ngạc nhiên khi thấy Người vi phạm luật ngày nghỉ thánh ; nhưng thật ra Chúa mới chỉ làm có một việc này (7,21, và xin nhắc lại rằng phần cuối bài diễn từ đã bị lạc vào ở 7,18-24). Chúa Giê-su còn hơn là một nhà cải cách nữa : Người đến để đổi mới tạo thành.

Các sách Cựu Ước nói đến Thiên Chúa với tư cách Người là Đấng độc nhất vô nhị. Giờ đây Chúa Giê-su cho ta thấy một khuôn mặt mới của Thiên

Chúa : Người là Ngôi Cha, đã sai Con mình đến để hoàn tất công việc của Người. Qua bất cứ việc chi Người làm, Thiên Chúa đều thông ban sự sống cho chúng ta, và công cuộc lớn lao nhất của Người là làm cho phục sinh .

Chúng ta đã nói “phục sinh” không có nghĩa là “cải tử hoàn sinh”, mà là bắt đầu một cuộc sống mới, một cuộc sống được biến đổi. Dĩ nhiên kẻ chết sẽ phục sinh, nhưng chúng ta cũng có thể nói đến ơn phục sinh trong cuộc đời của những người vừa bắt đầu sống đức tin. Một lời của Chúa Giê-su được đón nhận với lòng tin ban cho ta sự sống ; lời ấy đâm rễ nơi chúng ta và biến đổi chúng ta. Tình yêu ban sự sống của Thiên Chúa đến với chúng ta qua tiếng nói của Chúa Giê-su (c.25). So sánh cc. 25 và 28.

Như vậy Chúa Giê-su không phải là một người như chúng ta, bởi vì dù mang nhân tính, Chúa cũng mang thần tính nữa và mặc khải cho chúng ta thấy khuôn mặt kia của Thiên Chúa. Người muốn xoá đi nơi lòng chúng ta hình ảnh một Thiên Chúa ganh tị và kẻ cả. Tin Mừng cho thấy Chúa Cha trao ban mọi quyền hành của Người cho một con người, là Đức Ki-tô. Điều này phù hợp với tâm lý học hiện đại vẫn dạy rằng một con người chỉ thật sự trưởng thành khi thoát khỏi quyền hành của cha mẹ. Vì vậy mà thế giới hiện nay của chúng ta từ chối khái niệm một vị Thiên Chúa kẻ cả.

Trong nhiều dịp, Chúa Giê-su tự xưng mình là Con Người (x. phần bình giải Mc 8,27). Nhưng ở đây, tác giả nói đến người Con (c.27). Khi nhận mình là người Con, Chúa Giê-su kết hợp hai khẳng định này :

- mọi việc Cha tôi làm thì tôi cũng làm ; mọi thứ Cha tôi có thì tôi cũng có.
- tôi không thể tự mình làm bất cứ điều gì.

Như thế Chúa Giê-su là gương mẫu các con cái Thiên Chúa. Chúng ta phải chiêm ngắm Chúa Cha để Người dạy cho ta học việc làm của Người : không có đời sống Ki-tô giáo mà không có cầu nguyện, nghĩa là không có

một mối quan hệ thân thiết với Thiên Chúa.

Gio-an 5:30:

5,30

LÀM CHỨNG

Để nhắm hướng đi trên đường đời, chúng ta cần hiểu biết thế giới và con người. Chúng ta có thể tích lũy sự hiểu biết này một phần nhờ lý trí và khoa học, nhưng thường hơn, nhờ lời chứng của người khác đã ảnh hưởng và dẫn dắt chúng ta – nhờ những lời nói, gương sáng và đức tính riêng cá nhân họ.

Chính theo cách đó mà những người yêu nhau khám phá ra nhau, bạn bè đón nhận nhau. Chính theo kiểu đó mà người ta chọn một nghề, dẫn thân vào chính trường hay vào một tôn giáo. Cũng chính theo cách đó mà người ta khám phá lời Chúa. Vì vậy mà Chúa Giê-su nói về các chứng cứ ủng hộ uy tín của Người :

- công việc của Người, hay các phép lạ của Người,
- lời chứng của ông Gio-an Tẩy Giả khi ông chỉ rõ Người là Đấng Cứu Thế,
- những lời Kinh Thánh nói về Người.

Một số người cho rằng bởi vì Kinh Thánh là Lời Chúa rồi, nên họ đâu cần có thêm gì khác để hướng dẫn họ. Thế nhưng cũng như Thiên Chúa đã nói qua các biến cố và các ngôn sứ, thì Người cũng tiếp tục nói với chúng ta qua trung gian các biến cố thời sự và qua các vị phát ngôn của Thần Khí trong Giáo Hội. Vì thế, Chúa Giê-su tố giác những ai nghĩ họ đã nắm toàn bộ chân lý chỉ vì họ có cuốn Kinh Thánh, chứ không tin vào Người là Đấng Chúa Cha sai đến với họ (c.38).

Thiên Chúa dạy bảo chúng ta theo đường lối của Người. Trong cuộc đời chúng ta và trong lịch sử các dân tộc, Thiên Chúa đã an bài cho có những

lời mời gọi và những lời cảnh cáo những ai biết lắng tai nghe. Người nhờ một cộng đoàn tín hữu, là Giáo Hội, mà hướng dẫn chúng ta. Nhưng trong cộng đoàn Giáo Hội này, chúng ta lại gặp thấy những người sống theo Thần Khí, trong khi người khác thì chỉ có một lớp sơn bên ngoài là người ngay thẳng và sùng đạo.

Vậy làm sao phân biệt cái đúng cái sai ? Làm sao nhận ra ai là những người nói về đường lối Chúa từ kinh nghiệm cá nhân mình ? Chúa Giê-su nói những ai yêu mến sự thật thì nhận ra ai là người nói sự thật. Những người đồng hội đồng thuyền thì tâm đắc lời chứng của nhau – đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Muốn nhận ra ai là sứ giả của Thiên Chúa, chúng ta không được giống như những kẻ hay tôn vinh lẫn nhau (c.44) mà vì thế trở thành nô lệ những giá trị hữu danh vô thực. Ai tìm kiếm sự thật và lòng thương xót sẽ nhận ra cái mà Ga gọi là vinh quang, là dấu ấn bảo đảm mà Thiên Chúa đặt vào lời nói và gương lành những bậc tôi trung của Người.

Thiên Chúa hài lòng khi chúng ta nhận diện các chứng nhân của Người, và qua đó chúng ta tôn vinh Người. Nhưng điều làm cho Người hài lòng hơn nữa là mọi người cùng tôn vinh Chúa Con cũng như tôn vinh Chúa Cha. Khi tin vào Con Thiên Chúa, chúng ta tỏ ra xứng đáng được Thiên Chúa tin cậy, và như thế chúng ta trở nên con cái Thiên Chúa.

6

Gio-an 6:1:

6,1

X. Mc 6,30.

Gio-an 6:22:

6,22

Trong những trang tiếp theo, Ga triển khai các lời Chúa Giê-su công bố

trong hội đường Ca-phác-na-um. Trong dịp này, Chúa Giê-su chắc chắn đã không xác định giáo lý về Thánh Thể một cách minh bạch như thế (cc. 48-58). Nhưng không thể nghi ngờ rằng cách Chúa phát biểu đã khiến người nghe phải chú ý đến phần nọ. Và Chúa đã nói gì nếu không phải là chúng ta phải đến với Người, là bánh thật (c.32), để lãnh nhận sự sống đời đời ?

Loài người phần đông đã từng sống tay làm hàm nhai : mỗi quan tâm hàng đầu của họ là bảo đảm của ăn cho ngày mai, vì không có của nuôi thân thì sự sống sẽ chấm dứt. Con người không có sự sống nơi mình : phải không ngừng lấy từ bên ngoài những gì cần thiết để duy trì sự sống. Nhưng dù sao đi nữa, một ngày kia sự sống sẽ lìa khỏi chúng ta vì chúng ta đã không tìm được lương thực thường tồn (c.27).

Thật ra con người cần đến cái thiết yếu hơn là cơm bánh : khi ăn khi uống, con người tìm đến một thứ gì đó giúp nó không còn đói và khát nữa. Một khi được bảo đảm miếng ăn, nó sẽ cứ nhân lên (hoặc xã hội sẽ nhân lên) những đối tượng ước nguyện của nó mà không bao giờ cảm thấy thỏa lòng. Chúng ta chỉ được toại nguyện vào ngày phục sinh, giữa cộng đoàn các thánh trên trời, nơi bình an và tình hợp nhất được hoàn thành viên mãn. Và chính đó là việc làm của Con Người .

Bài diễn từ mở đầu bằng một câu hỏi của người Do-thái : Chúng tôi phải làm gì để thi hành những việc Thiên Chúa muốn ? Chúa Giê-su trả lời : Việc Thiên Chúa muốn là các ông tin . Chúa Cha không đòi hỏi những “công việc” làm để chấp hành một đạo luật tôn giáo, mà là đức tin. Trong chương trước, Chúa Giê-su tuyên bố rằng công việc của Người là làm cho chúng ta phục sinh. Còn ở đây Người cho biết công việc của chúng ta là tin vào Đấng Chúa Cha sai đến .

Từ then chốt trong diễn từ này là bánh . Vì thế mà tác giả Gio-an lặp lại từ ấy bảy lần trong mỗi đoạn của chương này. Và cụm từ từ trời xuống cũng xuất hiện bảy lần trong chương này.

Gio-an 6:28:

Phần đầu của diễn từ bắt đầu từ đây : Chúa Giê-su trở thành bánh nuôi sống chúng ta khi chúng ta tin vào Người.

Xưa kia, khi dân Ít-ra-en đi lang thang trong sa mạc và thiếu thốn mọi thứ, Thiên Chúa ban cho họ một thức ăn “từ trời xuống” là man-na . Nhưng nếu Thiên Chúa chỉ là ân nhân của chúng ta, và nếu chúng ta hể đến với Người là để xin xỏ cái này cái kia, thì cuối cùng chúng ta chỉ chú tâm đến cái Thiên Chúa ban cho ; may lắm là chúng ta biết cảm tạ Người rồi sau đó lại tiếp tục than van. Đó là điều dân Ít-ra-en đã làm, vì sau khi nhận được man-na, họ nổi loạn chống lại Thiên Chúa và chết trong sa mạc. Thật vậy, những của cải vật chất, cho dù là của trời cho, chẳng làm cho ta tốt hơn đâu, vì nó đâu có thể ban cho chúng ta sự sống đích thực.

Vì vậy Thiên Chúa ban một quà tặng thuộc loại khác. Bánh từ trời xuống không phải là một vật gì đó, mà là một Ai đó. Bánh đích thực này ban sự sống đời đời cho chúng ta, nhưng để nhận được bánh ấy, mỗi cá nhân cần có thái độ đáp ứng riêng của mình với Chúa Ki-tô là tin vào Người.

Hết thảy những người Chúa Cha ban cho tôi đều sẽ đến với tôi (c.37). Đâu phải tất cả những ai tự hào được nằm trong số người theo chính đạo đều đến với Chúa Ki-tô. Ngay trong Hội Thánh, có đủ hạng người tín hữu, mà chỉ những ai được Chúa Cha ban ơn đức tin mới tìm được con đường đến với một Chúa Ki-tô bị nghi kỵ và khiếm tốn. Khi đã nói lên hết tầm quan trọng của các bí tích và việc thiện rồi, thì không được quên lời quả quyết này của Chúa Giê-su : mọi nỗ lực của chúng ta không thể thay thế hồng ân Chúa Cha ban khi tuyển chọn chúng ta, kêu gọi chúng ta nhận biết Con của Người theo đúng chân lý.

Ông này chẳng phải là con ông Giu-se đó sao ? (c.42). Thính giả của Chúa Giê-su là những người Do-thái : họ tin Thiên Chúa và tin lời Kinh Thánh. Tuy nhiên, tin lời những vị ngôn sứ trong quá khứ được suy tôn sau khi họ chết là một chuyện ; và đón nhận những người Thiên Chúa sai đến trong thời đại mình mà thường bị nghi kỵ lại là chuyện khác, nhất là khi

vị sứ giả này chỉ khiêm tốn làm nghề thợ mộc. Điều này hiện nay vẫn còn nguyên giá trị : chúng ta phải thắng vượt lòng nghi kỵ của mình để nghe theo lời các sứ giả của Thiên Chúa. Nhiều người tin lời Kinh Thánh hoặc lời Chúa Giê-su nói, nhưng có mấy ai nghe theo những tiếng nói vang lên trong Giáo Hội kêu gọi sống nghèo khó hay từ bỏ ngẫu tượng.

Các ông đừng có xâm xì với nhau (c.43) . Kinh Thánh dùng từ “xâm xì” hay “kêu trách” trong Xh : dân Ít-ra-en có thái độ ngờ vực đối với Thiên Chúa và không ngừng phê bình các quyết định của ông Mô-sê (Xh 15,24 ; 16,12 ; 17,3).

Hết mọi người sẽ được Thiên Chúa dạy dỗ (c.45). Nhiều bản văn trong các sách ngôn sứ đã cho thấy đạo Do-thái sắp phải chuyển mình như thế nào để tiến lên. Giao Ước trên núi Xi-nai đã ban những luật lệ và ràng buộc trong đạo để giáo dục lương tâm của dân Chúa. Nhưng rồi thời đại mới sẽ mở ra, khi Thiên Chúa dạy dỗ từng người tín hữu của Người như Người đã từng dạy dỗ các ngôn sứ lớn (Is 54,13 ; Gr 31,34 ; Ge 3,1). Chúa Giê-su nhắc lại những lời hứa này, nhưng nói rõ thêm một điểm. Đó không phải là những mặc khải phân phát đó đây cho mọi người, mà là ơn gọi nhiệm mầu dẫn chúng ta đến với Chúa Giê-su. Chúa Cha ban cho chúng ta một thái độ mới : tìm thấy mọi sự trong Chúa Giê-su ; và nơi Người, là tấm gương hoàn hảo phản chiếu Thiên Chúa, chúng ta khám phá ra ý định Chúa Cha dành cho chúng ta. Chúa Giê-su là Lời của Thiên Chúa. Nơi Người, Chúa Cha đã “hết lời” với chúng ta, và kể từ nay, những mặc khải chân chính nhất cũng chỉ có thể làm một việc là dẫn chúng ta quay về với Người.

Gio-an 6:48:

6 ,48

PHÉP THÁNH THỂ – CÁC BÍ TÍCH

Phần thứ hai của diễn từ : Chúa Giê-su trở thành bánh nuôi dưỡng chúng ta khi chúng ta ăn thịt của Người trong bí tích Thánh Thể. Bí tích Thánh Thể là lễ cử hành bữa Tiệc Ly của Chúa (mà chúng ta thường gọi là

“thánh lễ”), biểu hiện cách đậm đà nhất sự kết hợp của chúng ta với Thiên Chúa trong Chúa Ki-tô.

Làm sao ông này có thể cho chúng ta ăn thịt ông ta được ? (c.52). Những người Do-thái đa nghi đối với Thiên Chúa trong sa mạc cũng có giọng điệu như thế (Ds 11,4 và 18). Ga vốn thích chơi chữ đã đưa vào những chữ ở đây một ý nghĩa khác : Tại sao một sứ giả từ trời đến lại lấy thịt mình cho thể gian, khi điều chúng ta cần lại là thứ thuộc về tinh thần ? Chúa Giê-su trả lời ở c.63 : mặc dù thịt này có vẻ như là thức ăn trần tục, nhưng thật ra nó giúp chúng ta chia sẻ sự sống của Chúa Ki-tô đã phục sinh và đã được Thần Khí biến đổi. Do đó nó thông ban cho ta sự sống (6,63).

Qua những cử chỉ hữu hình, người tín hữu tham dự vào thực tại vô hình và sống kết hợp với Chúa Ki-tô Phục Sinh. Giáo Hội định nghĩa bí tích là một thứ hữu hình tượng trưng và sản sinh một thực tại thiêng liêng. Khi chúng ta lấy đức tin mà tham dự vào các bí tích, chúng ta gặp gỡ Chúa Ki-tô hằng sống đang đổi mới cuộc đời chúng ta. Trong tiệc thánh (thánh lễ), chúng ta thật sự nhận lãnh Mình và Máu Chúa Ki-tô trong cái chỉ còn là hình thức của bánh và rượu. Chúa Ki-tô Phục Sinh tự biến mình thành thức ăn nuôi dưỡng cho chúng ta được sống đời đời.

Chúa Giê-su là bánh hằng sống , bánh tác động nơi chúng ta. Khi chúng ta ăn bánh thông thường, chúng ta tiêu hoá và đồng hoá bánh, còn khi ta ăn bánh trường sinh (là Mình Chúa Ki-tô), thì chính bánh này đồng hoá chúng ta. Chúa Ki-tô biến đổi chúng ta, ban cho ta sự sống của Người và kết hợp chúng ta vào đời sống của Người : kẻ ăn tôi cũng sẽ nhờ tôi mà được sống (c.57) .

Thịt và máu . Trong văn hoá Híp-ri, thịt và máu chỉ con người trong thân phận xác đất vật hèn, có sinh có tử. Chúa Giê-su muốn chúng ta nhận toàn diện “chất người” của Chúa (trong thân phận xác đất vật hèn của nó) làm sở hữu của chúng ta, và “chất người” ấy thì thông ban cho ta thần tính của nó. Dĩ nhiên là việc rước lễ chỉ có ý nghĩa đầy đủ khi có cả hai hình thức bánh và rượu ; để được vậy, bí tích Thánh Thể chỉ thành

khi ít nhất vị chủ tế chịu lễ dưới cả hai hình thức.

Một lần nữa, Chúa Giê-su sắp “hoàn thành” những gì chất chứa trong Cựu Ước : hoàn thành, nghĩa là làm cho một thực tại trở thành hiện hữu ở nơi mà nó mới chỉ được biết qua hình bóng. Trong số những lễ tế được dâng trong Đền Thờ, có những lễ tế được nối dài bằng một bữa ăn liên hoan : người dâng của lễ ăn một phần lễ vật “trước nhan Đức Chúa” (Đnl 12,18) để hiệp thông với Thiên Chúa, còn phần tốt nhất của lễ vật thì được dành để hiến tế cho Người.

Chúa Giê-su là con Chiên Vượt Qua (1,36), tự hiến mình làm của lễ xoá tội trần gian, và qua đó, đưa tất cả những lễ xá tội thời Cựu Ước đến điểm hoàn thành mỹ mãn (Dt 10,5-6). Khi hiến thân, hiến cả mình và máu con người phục sinh của mình, làm của ăn nuôi dân Người, thì Chúa Giê-su thể hiện, nơi Người và nhờ Người, sự kết hợp hoàn hảo của Ít-ra-en mới với Chúa Cha.

Nhưng những điều nói trên đâu dễ dàng thuyết phục chúng ta, vì chúng ta thấy rõ đâu phải rước lễ là đủ để trở nên hoàn thiện. Đó là lý do tại sao những lời của Chúa Giê-su thường làm chúng ta hoang mang : ai ăn thịt tôi thì có sự sống, ai không ăn thì... Nhưng chúng ta hãy nghiên cứu kỹ hơn các dụ ngôn về Nước Thiên Chúa : quà tặng Thiên Chúa ban, dù là lời Người hay là Mình Chúa Ki-tô, đều là một hạt giống nhỏ bé đến nỗi nó thường bị tiêu tán và chỉ sinh hoa trái cho những ai bền chí.

Các bí tích chúng ta lãnh nhận giúp sự sống của Chúa trong chúng ta ngày càng chín chắn hơn ; nó tác động nơi cõi thâm sâu nhất con người chúng ta. Chúng ta dễ dàng thất vọng thấy mình còn nhiều thói hư tật xấu, mặc dù vẫn lãnh nhận các bí tích. Chúng ta đâu hiểu rằng công trình biến đổi là điều rất sâu kín không dễ gì thoáng nhìn mà thấy được.

Gio-an 6:59:

6,59

Lời này chương tai quá ! Làm sao những người nghe Chúa Giê-su có thể

tin rằng “người con của ông Giu-se” lại từ Thiên Chúa mà đến ? Và ngày nay, làm sao chúng ta có thể tin rằng chúng ta cần đến Thánh Thể ? Chúa Giê-su cho chúng ta biết tại sao Người đã đến : Con Thiên Chúa đã xuống trần với chúng ta, để sau đó sẽ lên nơi Người ở trước kia (c.62). Người đã đến từ Thiên Chúa để thông ban cho ta chính sự sống của Thiên Chúa, mà sự sống này sẽ đem chúng ta vào tận cung lòng Thiên Chúa (Ga 14,12).

Phải hiểu rằng thế giới chúng ta đã được đổi mới là nhờ sự phục sinh của Chúa Giê-su. Con Thiên Chúa đã trở lên nơi Người ở trước kia , với thân xác nhân loại đã được Thần Khí biến đổi. Con Thiên Chúa đã trở lên đó với chất người của chúng ta. Người đầu tiên của nhân loại đã đạt tới cõi của Thiên Chúa. Khi Con Thiên Chúa đi vào vinh quang của Chúa Cha, Người mang trên đôi vai toàn thể thụ tạo mà Người đã từng muốn đổi mới và thánh hiến.

Mặc dù nhìn bên ngoài, cuộc sống vẫn diễn ra như trước, nhưng chúng ta phải tin rằng một thế giới khác, cái thế giới đích thực, đã có mặt đây rồi. Thần Khí vẫn hoạt động giữa những xáo trộn lớn lao không ngừng khuấy động toàn thể nhân loại. Một cách vô hình, Chúa Ki-tô vẫn hoạt động để thánh hiến thế giới này. Người khiến cho nhân loại có thể đạt đến sự trưởng thành qua vô vàn khủng hoảng và tử vong dọn đường cho cuộc phục sinh.

Những người nghe Chúa Giê-su không thể hiểu nổi (6,61) mầu nhiệm Con Thiên Chúa tự nguyện hạ mình và trút bỏ vinh quang thần tính của mình như thế. Người đã trở nên phạm nhân và chịu chết như một tên nô lệ (x. Ga 1,14 và Pl 2,7), để sau đó Chúa Cha sẽ cho Người trở lên nơi Người đã ở trước kia . Chúng ta cũng vậy, chúng ta khó lòng tin rằng Thiên Chúa hoạt động giữa chúng ta, trong lòng một nhân loại vô trách nhiệm đến thế nhưng vẫn được Thiên Chúa yêu thương, trong một Giáo Hội bất xứng đến như vậy nhưng vẫn được Thiên Chúa trọng dụng để thực hiện kế hoạch của Người, trong một lịch sử hết sức vô vọng nhưng lại là thời gian chuẩn bị dọn Tiệc Nước Trời.

Xác thịt chẳng có ích gì (c.63). Chúa Giê-su nói Người sẽ ban thịt của

Người cho chúng ta, nhưng không nên hiểu đây là cách nối tiếp một tập tục trong đạo Do-thái là ăn thịt các con vật được sát tế. Trong văn hoá Híp-ri, thịt và máu chỉ về thế giới “dưới đất” nơi con người bôn ba chụp giựt, cái thế giới không thông với cõi của Thiên Chúa. Thánh Thể thì trái lại, có thân mình Chúa Ki-tô Phục Sinh. Đây là một thực tại đã được Thần Khí biến đổi và hoạt động cách linh thiêng.

Thưa Thầy, chúng con sẽ đến với ai ? (c.68). Nhiều môn đệ Chúa Giê-su lìa xa Người, nhưng thay mặt cho những người ở lại, ông Phê-rô hứa trung thành với Chúa (x. thêm Mt 16,13tt).

7

Gio-an 7:1:

7,1

Chúa Giê-su buộc người ta phải tự hỏi Người là ai. Tự hỏi như thế thì tốt hơn là không hỏi gì hết, như những nhóm người tưởng đã biết Người rồi, chẳng hạn trường hợp các anh em của Người.

Hãy tỏ mình ra cho thiên hạ (cc. 3 và 4). Các anh em của Chúa đây là những người trong gia đình và những đồng hương của Người ở Na-da-rét (x. Mc 3,31). Những người này có thể đã gia nhập Giáo Hội sau khi Chúa sống lại, và cho mình là nhân vật quan trọng chỉ vì họ có dây mơ rễ má với Chúa. Nhưng vào lúc này, khi Chúa đang giảng dạy, thì họ hãy còn lâu mới hiểu được Người. Họ muốn Chúa cố ý làm cho mình nổi danh vì các phép lạ mình làm, trong khi Chúa lại giảng về mầu nhiệm cái chết dẫn đến vinh quang.

Thời của tôi chưa mãn (c.8). Chúa Giê-su cho đối lập nhau hai loại người : những người sống theo kế hoạch riêng của họ và những người để cho Thần Khí hướng dẫn họ. Hạng người thứ nhất không thời không giờ bởi vì họ không biết đến tiếng gọi của Thiên Chúa ; họ hành động tùy hứng tùy nghi. Còn những người được Thần Khí hướng dẫn thì chờ đợi giờ của

Thiên Chúa. Tất cả những gì họ thực hiện vào giờ của Thiên Chúa đều thành công, làm vinh danh Người.

Người Do-thái (cc. 13.15.35). Có những lý do nặng ký cho phép nghĩ rằng tác giả Gio-an đã viết sách Tin Mừng của ông cho các cộng đoàn Ki-tô hữu ở bên kia sông Gio-đan (10,40 ; 11,54), một miền tự thấy mình xa lạ đối với giới Do-thái ở Giê-ru-sa-lem và miền Giu-đê. Có lẽ điều này lý giải sự kiện ông tự đồng hoá mình với các thánh giả và viết người Do-thái như thể bản thân ông không thuộc nhóm người này vậy. Nhưng còn có lý do này là trong các cộng đoàn Ki-tô hữu của ông, ông Gio-an chạm trán với một trào lưu mạnh mẽ, sau này được gọi là nhóm “Ki-tô hữu gốc Do-thái”. Những người này thật sự tin Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a, nhưng lại không muốn làm bất cứ điều gì có vẻ chống đối cộng đoàn Do-thái giáo. Họ nói về “Đức Giê-su, Con Thiên Chúa”, nhưng không nghĩ từ này có tất cả ý nghĩa đậm đặc của nó như trong đức tin Ki-tô giáo. Vì vậy khi tác giả nói về những người Do-thái đã tin Chúa Giê-su mà không hiểu Người (8,31), thì chúng ta đoán được rằng thật ra ông nghĩ đến những người Ki-tô hữu gốc Do-thái đó, những người ba mươi năm sau sẽ có ảnh hưởng lớn trên một số Giáo Hội miền Pa-lét-tin.

Gio-an 7:19:

7,19

Chúng ta đã nói đoạn 7,19-24 là phần kết của diễn từ trong ch. 5. Không hiểu vì lý do gì nó lại lạc vào đây.

Gio-an 7:25:

7,25

ƠN CỨU ĐỘ – ĐI TÌM CHÂN LÝ

Đức Giê-su là ai ? Biết Đức Giê-su là ai là điều cốt tử đối với chúng ta, vì điều mà Người ban tặng cho chúng ta là vô giá : đó là được thông phần sự sống của Thiên Chúa. Nhưng nếu Đức Giê-su không đến từ Thiên Chúa, thì lời hứa này có giá trị gì ?

Vậy chúng ta phải khám phá ra cho được Đức Giê-su là ai, vì nhờ đó mà chúng ta sẽ tìm thấy ơn cứu thoát.

Con người của Người lôi cuốn chúng ta, nhưng lời Người nói lại làm chúng ta khó chịu. Khi Người tuyên bố rằng thế giới đã được cứu rồi, rằng chúng ta đã được sống lại và chúng ta là con cái Thiên Chúa, chúng ta cứ nghĩ đó là văn chương chữ nghĩa bởi vì thực tế có vẻ khác quá đi. Chúng ta cần có thì giờ, kinh nghiệm và đau khổ, để thay đổi quan điểm của mình, và bước lên một bậc cao hơn để từ đó chúng ta khám phá thế giới và con người đúng y như Người mô tả. Lên tới đó, chúng ta sẽ nhìn nhận Đức Giê-su là Vị Cứu Tinh, mà cũng được biết chúng ta được cứu thoát, bởi vì qua những giai đoạn tìm tòi ấy, chúng ta đã có khả năng nhìn thấy mọi sự như Thiên Chúa thấy.

Trong khi đối thoại với những người không có đức tin, chúng ta đừng bao giờ quên rằng chính họ là những người phải đạt tới chân lý mà họ còn thiếu, nhờ được Thần Khí soi dẫn. Chính họ là kẻ phải đào sâu trong lòng mình để bắt gặp mạch nước ngầm đang chảy.

Chúng ta biết ông xuất thân từ đâu (c.27). Những người Do-thái này tưởng mình biết Kinh Thánh, nhưng Kinh Thánh lại có trăm ngàn chỗ vượt quá trí khôn của chúng ta nếu chúng ta không biết lắng nghe. Trước mặt họ, Chúa Giê-su tự xưng mình là Đấng Thiên Sai. Người dùng tước hiệu này không phải để gây sự nể nang, nhưng là để làm nổi bật đặc tính của Người là lệ thuộc vào Chúa Cha đồng thời biết rõ Chúa Cha.

Các ông sẽ tìm tôi mà không gặp (c.34). Đây cũng là lời cảnh cáo Thiên Chúa đã từng đưa ra qua tiếng các ngôn sứ (Gr 13,16). Một lần nữa, Chúa Giê-su lại áp dụng cho mình những ngôn từ và đặc quyền mà Kinh Thánh chỉ dành cho Thiên Chúa.

Gio-an 7:37:

7,37

VIỆC THÔNG BAN THẦN KHÍ

Vào ngày bế mạc lễ Lều, ngày long trọng nhất, một đám rước đi đến hồ nước Si-lô-ác để lấy nước ; đó là lúc Chúa Giê-su loan báo về “ân huệ” (4,10) Thiên Chúa ban là nước hằng sống .

Trước khi Chúa Ki-tô đến, đã có lời chép : Thần khí của Đức Chúa ngập tràn cõi đất (Kn 1,7). Ấy là vì Thiên Chúa chưa bao giờ ngừng thông ban chính mình, thần khí của Người thẩm thấu thần trí chúng ta để thức tỉnh, để ban sức mạnh và sự sống : thời đại nào cũng có những nhà tư tưởng, những nghệ sĩ và những anh hùng. Và thần khí tác động nơi những tâm hồn ngay thẳng.

Chúng ta đã từng có dịp nói rằng Thần Khí được ban sau khi Ngôi Lời –là Con Thiên Chúa– xuất hiện. Và cũng như Lời Chúa đến với tất cả mọi người thì mọi người cũng được thông ban Thần Khí Chúa. Nhưng điều này lại không xảy ra như vậy khi nói về những người tin vào Chúa Ki-tô. Ở đây, Ga nói rõ : thời đại Thần Khí chưa đến bao lâu Chúa Giê-su chưa được tôn vinh (c.39).

Thần Khí chưa được trao ban (c.39). Nhiều thủ bản đã tìm cách nói câu đó cho rõ ràng hơn : “họ chưa nhận được Thần Khí”. Thần Khí là Thiên-Chúa-tự-trao-ban cho tất cả mọi loài thuộc mọi thời. Như thể Người có thể tự phân hoá, cư ngụ nơi mỗi một thụ tạo nhờ những ân huệ đủ loại, để sau đó tất cả được quy về một mối duy nhất trong Thiên Chúa. Vì vậy mà chúng ta thấy trong Sách Thánh khi thì viết là “Thần Khí” hay “Thánh Thần” (Lc 1,15 ; Cv 6,3), khi thì viết là “thần khí” (Is 11,2), hoặc có cả “bảy thần khí” nữa (Kh 1,4 ; 3,1).

Từ lòng Người, sẽ tuôn chảy những dòng nước hằng sống . Có vài bản dịch ngắt câu ở c.38 như thế này : Ai tin vào tôi, thì –như Kinh Thánh đã nói– từ lòng người ấy sẽ tuôn chảy những dòng nước hằng sống , nghĩa là nói về người tín hữu, và sẽ ám chỉ Is 58,11. Nhưng hiểu như vậy thì không theo mạch ý của phần tiếp theo sau. Ở đây, Ga đưa chúng ta về với những đoạn văn ngôn sứ nói về Đấng Mê-si-a, là nguồn nước hằng sống :

xin nhớ lại nước phun ra từ tảng đá (Xh 17 ; Ds 20,8) và con suối từ Đền Thờ chảy ra (Ed 47,1). Vì Chúa Giê-su vừa là Tảng Đá vừa là Đền Thờ mới.

8

Gio-an 8:1:

8 ,1

Không thấy có đoạn văn 8,1-11 trong các thủ bản cổ xưa nhất của Tin Mừng Ga. Nhiều người nghĩ rằng đoạn này được lấy từ những nguồn tư liệu khác. Có lẽ nguyên thủy nó thuộc về Tin Mừng Lc và sau này mới được đưa vào bản văn Ga.

Nếu Chúa Giê-su tỏ ra tôn trọng người phụ nữ này như thế và không chịu kết án bà theo thói đời, đó có phải vì Người thấy tội của bà không có gì là trầm trọng không ? Không phải, đúng hơn, nên nói đó là vì Thiên Chúa dùng những phương thế khác để đưa tội nhân đến chỗ ăn năn và để thanh luyện họ qua đau khổ.

Có một sự khác biệt rất lớn giữa nói cho ai đó biết tư tưởng hay hành động của người ấy là không tốt và kết án người ấy. Chúng ta thì thường hay kết án, vì chúng ta không dành chỗ cho sự hoán cải và lòng thương xót. Đối với người phụ nữ trong câu chuyện này, Chúa Giê-su vừa đòi hỏi vừa có lòng thương xót.

Dường như một số trang của Tin Mừng Ga không được xếp đúng theo thứ tự. Chúng ta đã lưu ý là đoạn 7,19-24 có lẽ phải tiếp nối ch. 5. Cũng thế, diễn từ 8,12-29 có vẻ tiếp tục câu chuyện về phép lạ ghi trong ch. 9. Sau khi chữa lành người mù và cho thấy sự mù loà về mặt thiêng liêng của người Pha-ri-sêu, Chúa Giê-su tuyên bố : Tôi là ánh sáng . Lời của Chúa Giê-su “Tôi đã nói với các ông là các ông sẽ mang tội lỗi mình mà chết ” (8,24) nhắc nhớ lời Người nói ở 9,41.

Gio-an 8:12:

ÁNH SÁNG

Chúa Giê-su là ánh sáng cho mọi người thuộc mọi thời đại. Trước đây, Thiên Chúa đã dùng một cột mây sáng mà dẫn đưa dân Híp-ri đi trong sa mạc. Nay Người dẫn chúng ta đi nhờ Con của Người : ai theo Chúa Giê-su sẽ không phải đi trong bóng tối .

Ánh sáng biểu trưng cho nhiều điều tốt đẹp : ánh bình minh sau một đêm tối ; ánh đèn soi sáng cả nhà trong khi bóng tối dày đặc bên ngoài ; đèn đường soi sáng mọi người, sang hèn như nhau ; ánh sáng chiến thắng quyền lực của cái ác và cái ngu. Chúa Ki-tô là tất cả những điều đó và còn hơn thế nữa đối với những ai đi theo Người. Người là ánh sáng nhờ vào đó chúng ta sống viên mãn ; ánh sáng của Người giúp chúng ta biết đặt cho từng sự việc và từng hành động nhân sinh cái vị trí và giá trị đích đáng của nó.

Nhờ ánh sáng Chúa Ki-tô, chúng ta chiến thắng được những gì mờ ám nơi mình. Chúng ta chỉ nhận thức được một phần nhỏ của nội tâm chúng ta thôi, và lúc nào chúng ta cũng nghiêng theo những chuyển động ngoài ý muốn xuất phát từ tính khí và bản tính của mình. Chúng ta có những ý hướng tốt lành và lòng chúng ta trong sạch (ít nhất chúng ta nghĩ vậy), nhưng chúng ta đâu nhận thức rằng chúng ta thường tuân theo tiếng gọi của “huyết nhục” như nói trong Kinh Thánh. Nhưng nếu chúng ta sống trong ánh sáng, thì về lâu về dài ánh sáng sẽ tràn vào mọi ngõ ngách tâm hồn chúng ta.

TA HẰNG HỮU

Trong diễn từ này, Chúa Giê-su làm chứng về thần tính của bản thân Người. Người giải thích cho chúng ta hiểu nguồn gốc bí ẩn, nhiệm mầu của Người. Ở trang này, chúng ta đọc được bảy lần cụm từ Ta hằng hữu : tác giả muốn chúng ta hiểu rằng đây là từ then chốt của diễn từ.

TA HẰNG HỮU : Thiên Chúa đã tự xưng như thế với ông Mô-sê. Chúng ta biết người Do-thái gọi Thiên Chúa là Gia-vê , nghĩa là Đấng Hằng Hữu , Đấng làm cho vạn vật hiện hữu. Mà Chúa Giê-su lại tuyên bố “ Ta hằng hữu” , tự đặt cho mình cái danh xưng không được phép dùng để gọi bất cứ thụ tạo nào. Lời khẳng định đơn giản này đủ để phản bác một số “Ki-tô hữu”, là những người theo phái A-ri-a-nô thời xưa và các Nhân Chứng Giê-hô-va thời nay, không nhìn nhận thần tính của Người. Họ nói bởi vì Thiên Chúa chỉ có một, thì làm gì đời sống Thiên Chúa có thể bị chia ra cho ba ngôi vị. Tuy họ gọi Đức Ki-tô là Con Thiên Chúa, họ vẫn không nhìn nhận Người là Thiên Chúa sinh bởi Thiên Chúa. Nhưng Chúa Giê-su HẰNG HỮU không kém gì Chúa Cha và không hoà lẫn với Chúa Cha. Thật vậy, Chúa nói : Chúa Cha là Đấng đã sai phái tôi (c.16) , và còn nữa, ở c.17 : lời chứng của hai người là chứng thật (theo luật Do-thái).

Các ông sẽ mang tội (lỗi) mình mà chết (cc. 21 và 24). Tội không phải chỉ là làm điều xấu. Tội còn là khép mình lại trong vỏ sò bản thân và trong cái khôn phạm trần của mình, thay vì mở rộng tâm hồn hướng tới những chân trời khác, chân trời của Thiên Chúa chẳng hạn.

Ở đây, loài người chia ra làm hai loại : những người bởi thượng giới là những người mong mỏi Thiên Chúa, và những người bởi hạ giới là những người tự giới hạn mình trong những mục tiêu phạm tục. Tội là từ chối sinh ra một lần nữa hay bởi ơn trên , như Chúa Giê-su đã nói với ông Ni-cô-đê-mô (3,3). Những người Do-thái này không tin vào Chúa Giê-su, vì cách sống và thông điệp của Người hé mở một thế giới bên kia không có sức hấp dẫn đối với họ. Chúa Giê-su mà tranh luận với họ thì sẽ mất thì giờ vô ích ; sự khôn ngoan của Thiên Chúa sắp được mặc khải rõ ràng hơn nhiều qua cái chết của Người trên thập giá (c.28).

Gio-an 8:31:

8 ,31

SỰ THẬT – TỰ DO – TỘI LỖI

Chúa Giê-su nói với những người Do-thái đã tin Người. Những người này

tin Người theo cách riêng của họ, và họ rất giống những người mà thánh Phao-lô công kích trong Gl 3 – 4. Từ các cuộc tranh luận của Chúa Giê-su với những kẻ tự cho mình là người theo đạo thật, chúng ta có thể hình dung Chúa Giê-su, nếu Người sống giữa chúng ta hôm nay, thì Người sẽ sửa dạy như thế nào nhiều kẻ vênh vang tự xưng mình là Ki-tô hữu hay là “người Công Giáo”.

Người sẽ không quở trách chúng ta vì các tội lỗi chúng ta đã phạm cho bằng vì chúng ta vẫn tiếp tục sống trong tội . Tội lỗi là những hành vi xấu đôi khi còn có thể dung tha, và thường thì vừa mới phạm là chúng ta ăn năn ngay. Còn “sống trong tội” là sống gian dối, là cứ dương dương tự đắc hay khư khư giữ ý kiến và ngoan cố giành quyền lợi. Thái độ này ngăn cản chúng ta bước vào đường lối của Thiên Chúa, mặc dù nhìn bên ngoài chúng ta vẫn sống ngay thẳng và tuyên xưng niềm tin của mình.

Chúa Giê-su không phải là chiêu bài của một nhóm người nào trong xã hội, Công Giáo hay là gì khác, để mà giương lên chống lại các nhóm khác. Người đến trong tư thế là Vua của vương quốc sự thật . Những ai tìm sự thật thì thuộc về Người, bất chấp tư tưởng của họ như thế nào, và đặc biệt là những ai sống trong sự thật .

Đối với những người Do-thái, thế giới được chia thành hai nhóm : con cái Áp-ra-ham , là chính họ, và phần còn lại. Họ huênh hoang về các tổ tiên của họ mà quên mất rằng dưới mắt Chúa, mỗi người là mình, với thực chất của mình thôi.

Chúa Giê-su trước mặt họ tự nhận mình là chứng nhân của sự thật, và chỉ cần có Chúa hiện diện là họ thấy phải tự xét mình. Sự thật mà Chúa Giê-su nói đến không phải là một học thuyết để môn đệ Người đem áp đặt cho thiên hạ bằng vũ lực. Nó chẳng cần đến những tay tuyên truyền thuộc lâu lâu những chứng cứ và lời dẫn Kinh Thánh, nhưng là cần những chứng nhân nói lên kinh nghiệm của mình. Chúa Giê-su nói : Sự thật sẽ làm cho các ông được tự do , và : Người Con sẽ làm cho các ông được tự do (cc. 32 và 36). Vậy sự thật “của chúng ta” là sống ơn gọi của mình, là ơn gọi làm con Thiên Chúa.

Người tín hữu nào biết mình được Thiên Chúa yêu thương và cố gắng sống cho trung thực thì đã ở trong sự thật rồi, cho dù họ còn giữ một vài thành kiến phổ biến trong môi trường họ sống, cho dù trong lối sống của họ, họ còn bị nhiều dối trá và ảo tưởng đẩy đưa mà không ý thức.

Chúa Giê-su cũng nói đến tự do . Sự thật và tự do đi đôi với nhau. Nhiều cá nhân cũng như dân tộc đã không hề quản ngại một cố gắng nào để bẻ gãy xiềng xích. Nhưng vừa được giải phóng là họ nhanh chóng rơi vào những hình thức phục tùng khác, bởi vì cội rễ của sự nô lệ nằm ở trong con người chúng ta.

Khi làm điều ác, chúng ta là đồng phạm của quỷ dữ và vô hình trung sa vào lưới của nó. Để rồi sau đó khó mà cưỡng lại các ảo tưởng và ảnh hưởng độc hại mà nhờ đó nó chế ngự thế gian, vì nó chính là cha của sự gian dối (c.44).

Bao lâu chúng ta cứ sống bươn bả không nghĩ đến thân phận đích thực của mình, chúng ta chỉ là những nô lệ, cho dù chúng ta nổi trội vì rất giàu có, học hành uyên bác hay có chức quyền. Chúng ta làm tăng số hàng ngũ của cái hạ giới (c.23) luôn luôn bấp bênh tạm bợ. Các thể hệ nô lệ nối tiếp nhau rồi qua đi như những đợt sóng biển : kẻ nô lệ thì không ở lại trong nhà mãi mãi (c.35). Chúa Ki-tô thì ngược lại, Người cho chúng ta được bước vào, ngay từ bây giờ, trong một thế giới khác, trong thượng giới , nơi tất cả ở lại mãi mãi (c.35). Kể từ khi chúng ta trở thành con cái Thiên Chúa, mọi việc chúng ta làm đều sinh hoa trái cho cõi vĩnh hằng.

Trước khi có ông Áp-ra-ham, thì tôi, Tôi Hằng Hữu (c.58). Đây là lần thứ bảy cụm từ “Tôi Hằng Hữu” xuất hiện trong chương này, và lần này phải được hiểu theo nghĩa mạnh chỉ xứng hợp với Thiên Chúa, y như khi Người tỏ mình ra cho ông Mô-sê vậy. Tuy nhiên, cũng không sai nghĩa nếu dịch lời tuyên bố này là “Trước khi có ông Áp-ra-ham, thì đã có tôi.”

Gio-an 9:1:

9,1

TIN, NGHĨA LÀ THẤY

Chúa Giê-su là ánh sáng : người mù ở đây nhìn thấy ánh sáng ban ngày. Chúa Giê-su là ánh sáng, nhưng loài người phân ra nhiều loại trong cách ứng xử với Người. Một số người mở lòng đón nhận ánh sáng, người khác vẫn mù quáng và từ chối không chịu tin vào vị sứ giả này của Thiên Chúa.

Chúng ta có thể thấy trong chương này những phản ứng khác nhau trước phép lạ : người mù thì hiểu ngay sự kiện anh ta được chữa lành có ý nghĩa gì, cha mẹ anh thì tỏ ra sợ sệt và có thái độ xu thời, còn những người Pha-ri-sêu đã mục kích cảnh tượng thì chỉ biết xét đoán và không nhận ra rằng họ tự kết án chính mình.

Tin Mừng mở ra cho chúng ta một cách khác để giải thích phép lạ này : người bắt đầu nhìn thấy là người tin (x. đặc biệt cc. 4 và 39-41).

Thưa Thầy, ai đã phạm tội, người này hay cha mẹ anh ? (c.2). Nhưng Chúa Giê-su không chịu xem mọi nỗi bất hạnh như là hình phạt của Thiên Chúa.

Chúa chữa lành người mù vào ngày sa-bát. Các người chứng kiến phép lạ tự hỏi Thiên Chúa sẽ đứng về phía Lễ Luật ngăn cấm làm việc trong ngày đó, hay về phía người đã thực hiện việc nghĩa ấy. Người Pha-ri-sêu bảo vệ Lễ Luật : điều này không có gì lạ, bởi vì họ cảm thấy gần gũi với sách vở văn tự, còn những lầm than của con người thì họ chỉ nhìn thấy từ xa.

Các ông không biết ông ấy bởi đâu mà đến (c.30). Có ai là người sống trong một thế giới mở cửa ra cho Thiên Chúa ? Không lạ gì người mù bị nhóm Pha-ri-sêu đuổi đi, bởi vì niềm tin vào Chúa Ki-tô tất nhiên sẽ tách biệt những người tin với những ai không đón nhận đường lối hành động của Thiên Chúa.

Người mù thấy được : anh cũng khám phá ra Đức Ki-tô và bắt đầu tin.

Nhiều người nghĩ rằng đức tin là một ảo tưởng, là một tấm màn phủ lên trên thực tế, và cái thiết thực thì nằm trong giới hạn lãnh vực vật chất, những gì có thể sờ, thấy, đếm, đong. Chân lý lại khác hẳn : người có đức tin cũng thấy những cái người khác thấy và biết ; nhưng ngoài ra, họ còn nắm bắt được một cái gì đó mà kẻ không có đức tin không nhận ra được. Cần có một giác quan đặc biệt mới thấy được xa hơn thế giới vật chất này.

Không được lẫn lộn đức tin Ki-tô giáo với tín ngưỡng về một vị Thiên Chúa vĩ đại hơn chúng ta. Đức tin là khả năng nhận biết, dưới ánh sáng Chúa Ki-tô, cái gì là chân thật, trong các mục tiêu được nhắm tới cũng như các phương tiện được vận dụng. Vì thế chúng ta không nên nghĩ rằng tin hay không tin là vấn đề không quan trọng mấy trong các cuộc đấu tranh trên đời. Ngay khi nhằm một mục tiêu cụ thể, người tin và người không tin cùng có một chọn lựa như nhau, họ cũng sẽ không gặp nhau ở điểm trọng yếu nhất đâu.

Chúa Ki-tô đến, tất phải có một sự phân loại (9,39), nghĩa là ai nấy phải tổ lập trường của mình đối với Người. Chúa Giê-su xét xử con người, hay đúng hơn chúng ta tự xét xử chính mình, tùy theo ta đón nhận hay từ chối Người.

10

Gio-an 10:1:

10,1

QUÊ HƯƠNG KHÔNG BIÊN GIỚI

Với dụ ngôn này của Chúa Giê-su, chúng ta có thể tưởng tượng ra một ràn chiên lớn, trong đó các bầy chiên thuộc nhiều mục tử nhập lại qua đêm dưới sự canh giữ của một người giữ ràn. Khi trời sáng, mỗi mục tử

gọi chiến của mình và dẫn chúng ra ngoài.

Kinh Thánh đã từng tiên báo sẽ có ngày Thiên Chúa, Vị Mục Tử đích thực, đến gom các con chiên tứ tán của dân Người, để đưa chúng về sống an toàn trên quê hương của chúng. Chúa Giê-su là người Mục Tử, và Người đến để thực hiện điều đã được tiên báo, nhưng Người sẽ không làm điều ấy như người ta vẫn tưởng. Người Do-thái nghĩ rằng người Mục Tử sẽ cho họ phục hồi sự thịnh vượng trước đây của họ : họ sẽ là một nước có đặc quyền giữa các nước khác.

Ở đây, Chúa Giê-su nói rõ rằng dân của Người không đồng hoá với dân Do-thái. Chỉ những ai tin mới là dân thuộc về Người. Trong dân Do-thái, Người sẽ chọn những chiên thuộc về Người, và Người cũng sẽ chọn cả những chiên không thuộc ràn này (c.16), nghĩa là từ những dân tộc không phải là dân Do-thái. Bấy giờ Người sẽ đi trước, dẫn đầu đàn chiên. Người sẽ không giam nó trong một ràn, không đặt cho nó một vị trí cố định trong bất cứ một xã hội hay dân tộc nào trên thế gian này, mà sẽ dẫn nó đến nơi chỉ có Người biết. Đàn chiên duy nhất (c.16), là Hội Thánh duy nhất, lữ hành trong suốt chiều dài lịch sử mà không đồng hoá mình với bất cứ quốc gia hay nền văn minh nào, không tự giam mình trong những cơ cấu của mình.

Các mục tử của dân Do-thái nghĩ rằng họ có thể bảo toàn tình đoàn kết bằng cách trau dồi niềm tự hào dân tộc, nương tựa vào các tầng lớp có học thức hơn. Chúa Giê-su thì trái lại, Chúa thống nhất dân Người chỉ duy bằng sức lôi cuốn của con người mình. Tất cả những ai nghe tiếng Người và tin lời Người đều thuộc về Người.

Lịch sử cho thấy người ta sẵn sàng tụ tập xung quanh những vĩ nhân, là những nhà lãnh đạo hay những vị thánh. Mà khi một dân tộc không có biên giới, không vũ khí, ngôn ngữ hay luật lệ để tự vệ trước những tấn công từ bên ngoài hay những chia rẽ bên trong, thì sự hiện diện của người mục tử hay người lãnh đạo còn cấp thiết hơn nữa. Niềm tin vào Chúa Ki-tô kết hợp chúng ta còn bền chặt hơn là những nỗ lực để giữ nguyên các truyền thống của quá khứ hay tình liên đới giữa những

người đồng đạo. Dân Chúa không phải là một khối đại chúng, mà là những con người đã cùng với Chúa Ki-tô bắt đầu một cuộc mạo hiểm trong niềm tin tưởng và mến thương nhau : Tôi biết chiến tôi và chúng sẽ nghe tiếng tôi (cc. 14 và 16).

Khi nói về người Mục Tử, Kinh Thánh thường chỉ về chính Thiên Chúa, vị Vua duy nhất của Ít-ra-en, nhưng đôi khi cũng chỉ về vị Vua Mê-si-a được Thiên Chúa sai đến. Chúa Giê-su chỉ nói đến một Mục Tử duy nhất : khác biệt với Chúa Cha, nhưng Người và Chúa Cha là một (c.30).

Các người là những bậc thần thánh (c.34). Trong Kinh Thánh, các thiên sứ đôi khi được gọi là con Thiên Chúa, và Chúa Giê-su nhận xét là các nhà lãnh đạo cũng có thể được Kinh Thánh gọi là thần thánh nữa. Do đó, cho tới lúc này, Chúa Giê-su không muốn người ta tung hô mình là Con Thiên Chúa, vì tước hiệu này có thể hiểu theo nghĩa bóng. Nhưng bây giờ thì Chúa tự xưng mình cách đồng dạng nhất khi nói : Chúa Cha ở trong tôi và tôi ở trong Chúa Cha (c.38). Tuy nhiên, khi nhấn mạnh quyền năng thần tính của mình (cc. 15.18.29.38), Người vẫn đồng thời cho hiểu rõ Người hoàn toàn lệ thuộc vào Chúa Cha. Chúng ta nhận ra người Con Thiên Chúa là ở điểm ấy.

11

Gio-an 11:1:

11 ,1

Đây là phép lạ thứ bảy và cuối cùng của Chúa Giê-su được Ga thuật lại. Những lời mở đầu được viết để giới thiệu người bệnh. Anh La-da-rô tiêu biểu người bị tội lỗi gây thương tổn và đang đi đến cái chết, trừ phi Chúa Ki-tô cho anh được cải tử hoàn sinh.

Anh La-da-rô đã sống trở lại ! Chúng ta đừng ganh tị thấy anh được may mắn sống thêm vài năm nữa, để rồi kém may mắn chết lại lần thứ hai. Phép lạ này chỉ có vai trò báo trước sự phục sinh đích thực : đây không phải là chuyện tăng thêm tuổi thọ mà là cuộc biến đổi toàn diện con

người chúng ta. Phục sinh là sự kiện mang tính chất tâm linh, mặc dù nó tác động trên toàn thể con người chúng ta. Nó khởi đầu ngay khi đức tin làm cho chúng ta rời khỏi nếp sống của mình để mở lòng đón nhận sự sống của Thiên Chúa.

Giống như cô Mác-ta (c.24), người Do-thái tin kẻ chết sẽ sống lại vào ngày sau hết. Nhưng họ nghĩ sẽ có một sức mạnh thần linh nào đó đến lay chuyển cả vũ trụ và mở tung mồ mả để người chết có thể ra khỏi mồ. Sự thật thì ơn phục sinh khởi phát từ người Con Thiên Chúa, Đấng có tất cả quyền năng thiết yếu để làm cho kẻ chết sống lại và biến đổi tạo thành. Ai phục tùng Chúa Ki-tô thì đã từ cõi chết bước vào cõi sống (5,24), và do đó muôn đời sẽ không phải chết (11,26).

Chính vì vậy mà Ga dùng một cách xưng hô trang trọng : trong khi các người có mặt ở đây thường gọi Chúa là “Thầy”, thì bảy lần bản văn Ga cho họ gọi Chúa là “Ngài”. Qua đó tác giả dạy chúng ta rằng phép lạ anh La-da-rô sống lại này là một hình ảnh nói lên cuộc sống lại vinh quang của Chúa.

Người Do-thái tìm cách ném đá Chúa Giê-su (c. 8), nhưng về mặt luật pháp, họ khó lòng bắt giam Người. Họ chỉ có thể làm điều ấy tại Giê-su-sa-lem, nơi cộng đồng tôn giáo và tổ chức chính trị của họ có thể lực. Bao lâu Chúa Giê-su còn ở bên kia sông Gio-đan thì Người vẫn an toàn. Nhưng biến cố anh La-da-rô sống lại đẩy nhanh giờ chết và sống lại của Người.

Ban ngày chẳng có mười hai giờ sao ? (c.9). Chúa Giê-su sẽ sống trọn vẹn mười hai giờ đời của Người, hoặc sứ mạng của Người, mà không sợ nguy hiểm. Cũng như Chúa Giê-su, những ai đi ban ngày , nghĩa là đi theo kế hoạch của Thiên Chúa, sẽ không vấp ngã ; đối với họ, Chúa Ki-tô sẽ là ánh sáng cho trần gian (8,12).

Con vẫn tin Ngài là Đức Ki-tô (c.27). Lời tuyên xưng đức tin của cô Mác-ta thật phi thường ! Nó giống như lời tuyên xưng đức tin của ông Phê-rô (Mt 16,16) ; và không bao lâu nữa, chính cô Ma-ri-a sẽ báo tin vui Chúa sống lại cho chính các Tông Đồ. Tin Mừng không trọng nam khinh nữ

chút nào, cũng không tôn vinh phẩm trật các giáo sĩ.

Lạy Cha, con cảm tạ Cha (c.41). Lời cảm tạ này, chúng ta chỉ đọc thấy trong Ga, cùng với lời cầu nguyện dài ở ch.17, là một lời cầu tuy có vẻ xin ơn nhưng thật ra là lời ca ngợi Chúa Cha. Chúng ta đọc được một lời nguyện tương tự khác trong Lc 10,21. Có lẽ đối với chúng ta, những lời cảm tạ được ghi nhận là của Chúa Giê-su đây xem ra quá ít ỏi, bởi vì chúng ta nghĩ lòng biết ơn là thái độ chính yếu của người Ki-tô hữu, nhưng Chúa Giê-su biểu lộ lòng tri ân của Người trong mọi việc Người làm. Trong suốt cuộc đời trần thế của Người, Người đã từ bỏ ý muốn riêng tư của Người, để qua Người, Chúa Cha có thể được tôn vinh (Ga 12,27-28).

Cởi khăn và vải cho anh ấy (c.44). Người Do-thái dùng băng vải quấn xác người chết trước khi đem chôn. Nhưng chữ “cởi” cũng mang một nghĩa khác : đó là từ ngữ mà Giáo Hội sơ khai dùng để chỉ ơn tha tội. Như anh La-da-rô, những ai được lãnh ơn tha tội thì phục hồi sự sống.

Gio-an 11:45:

11 ,45

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

Những lời của thượng tế Cai-pha sắp được ứng nghiệm, nhưng không theo nghĩa như trong câu ông nói. Chúa Giê-su sẽ chết để quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mác về một mối (c.52).

Sự phục sinh của Chúa Ki-tô có hiệu quả trên toàn thế giới, là quy tụ loài người vốn đã bị Thiên Chúa bắt phải ly tán ngay từ thuở đầu. Chúa Giê-su cũng đã nói : Một khi được giương cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người lên với tôi (12,32). Nói cách khác, thập giá và phục sinh là nguồn mạch phát sinh sự hợp nhất và tình huynh đệ.

Giáo Hội tập hợp những người tín hữu thuộc mọi chủng tộc và văn hoá : chúng ta gọi Giáo Hội là “công giáo” với nghĩa là đại đồng. Nhưng đây chỉ

là khởi đầu và dấu chỉ của thực tại sẽ xuất hiện vào thời cánh chung, khi toàn thể nhân loại sẽ được quy tụ trong Chúa Ki-tô.

Ở nhiều quốc gia, đông đảo dân nghèo ở nông thôn và thành thị vẫn còn bị áp bức, làm trở ngại những cuộc gặp gỡ giữa người với người, để bàn luận và hiểu rõ hoàn cảnh của mình. Đây là một dạng bạo lực ngầm ngấm chống lại sự hợp nhất.

Các Ki-tô hữu phải là những người đầu tiên nhận thức rằng chúng ta đang sống trong một thế kỷ khác thường, trong đó, lần đầu tiên, mọi dân tộc cùng có chung một lịch sử và, dù muốn dù không, cũng phải chấp nhận một định mệnh chung. Lẽ ra người Ki-tô hữu phải là những người đầu tiên lấy hoạt động bất bạo động và tinh thần hoà giải mà tạo thuận lợi cho công cuộc tập hợp con cái Thiên Chúa đã bị phân tán. Họ không thể huy động hết sức lực của mình vào những dự án trợ giúp kẻ nghèo.

12

Gio-an 12:1:

12,1

Hai tác giả Mát-thêu và Mác-cô cũng nhắc đến câu chuyện cô Ma-ri-a, giữa bữa ăn tối, bày tỏ tình yêu thắm thiết cô dành cho Chúa Giê-su. Cô yêu mến Người hết tình hết nghĩa, và tình yêu này không những không làm cô nên mù quáng, lại còn khiến cô cảm nhận và chiêm ngưỡng nhân cách huyền nhiệm của Người hơn. Không phải tất cả mọi Tông Đồ đã hiểu được cử chỉ của cô, bởi vì các ông hãy còn nhiều điều phải học về cách yêu mến Chúa.

Như Giu-đa, chúng ta thường nói đến việc cho kẻ nghèo. Nhưng lệnh truyền của Chúa không phải là cho mà là yêu thương. Yêu thương người nghèo là nói cho họ biết Chúa kêu gọi họ, và giúp họ lớn lên trong tư cách làm người, bằng cách thắng vượt những hèn yếu của bản thân cũng như những chia rẽ, và chu toàn sứ mạng Thiên Chúa giao phó cho họ là làm

chứng cho Tin Mừng. Nếu chúng ta không sống giữa họ, chúng ta cần hoán cải và sống nghèo khó thật sự để cùng với họ khám phá Nước Trời. Yêu thương người nghèo thật sự là điều rất khó, và chúng ta có thể làm được điều đó thế nào nếu chúng ta không yêu mến Chúa Giê-su cách nồng nàn ?

Sáu ngày trước Lễ Vượt Qua . Mc và Mt cho ta cảm tưởng là bữa ăn này đã xảy ra trước lễ Vượt Qua hai ngày chứ không phải sáu (Mt 26,2). Các tác giả Tin Mừng không nhất trí về ngày tháng của lễ Vượt Qua. Trong khi Ga đặt ngày Chúa chết vào ngày áp lễ, nghĩa là ngay trước bữa tiệc Vượt Qua (Ga 19,14), thì ba tác giả kia lại nói rằng bữa Tiệc Ly diễn ra vào ngày người Do-thái ăn mừng lễ Vượt Qua. Theo một truyền thống rất cổ xưa mà nhiều Giáo Hội đông phương vẫn còn giữ lại, thì Chúa Giê-su có lẽ đã cử hành bữa Tiệc Ly vào ngày thứ ba chứ không phải thứ năm. Như thế vụ án xử Người đã kéo dài hai ngày thứ tư và thứ năm. (Điều này có vẻ hợp với sự thật hơn, vì khó mà hình dung tất cả các phiên họp của hai toà án đạo đời xử Chúa Giê-su diễn ra chỉ trong một buổi sáng thứ sáu). Dĩ nhiên ngày Chúa chết thì nhằm ngày thứ sáu như tất cả các văn bản đều xác nhận.

Có thể giải thích các điểm bất đồng trên như sau : lễ Vượt Qua không phải là một ngày cố định, nhưng được cử hành theo tuần trăng mới – cũng là điều không phải lúc nào cũng dễ xác định. Điều chắc chắn là một số nhóm người cử hành lễ Vượt Qua ba ngày trước các nhóm khác. Có thể Chúa Giê-su đã cử hành vào ngày thứ ba (áp ngày lễ thứ tư), trong khi đa số người khác lại cử hành vào ngày thứ sáu (áp ngày lễ thứ bảy).

Gio-an 12:20:

12,20

Nhiều người nước ngoài (được gọi là người Hy-lạp vì ngôn ngữ họ dùng) đã theo đạo Do-thái. Dù không giữ luật Do-thái, họ vẫn được nhận vào đền thờ Giê-su-sa-lem, nơi một khoảng sân được dành riêng cho họ (khác với khoảng sân của người Do-thái). Lòng tha thiết của những người ngoại quốc ấy là cơ hội cho Chúa Giê-su loan báo rằng Nước của Người sẽ được

lan rộng trên khắp thế giới khi Người được giương cao trên thập giá.

Nếu hạt lúa không chết đi (c.24). Chúa Giê-su sắp chết và Hội Thánh sẽ ra đời. Chúa Giê-su để di thể của Người chôn vùi trong lòng đất, để khi ra khỏi mồ, chính thân thể đã được tôn vinh ấy sẽ là tụ điểm của tất cả mọi người tín hữu.

Nếu hạt lúa không chết đi . Đây là quy luật của mọi mầm sống nhắm tới ngày sinh hoa kết trái (Mc 8,34-35). Các tín hữu đầu tiên đã từng nói :
“Máu tử đạo là hạt giống.”

Gio-an 12:27:

12 ,27

Trang Tin Mừng Ga này nhắc nhớ cuộc hiến dung của Chúa Giê-su (Mc 9,2) và cơn thống khổ của Người trong vườn Ghết-sê-ma-ni (Mc 14,32).

Bấy giờ có tiếng từ trời vọng xuống (c.28). Đang khi Chúa Giê-su đi qua giữa đám đông ồn ào thì người ta nghe thấy một cái gì đó : một sứ điệp từ trời hay một tiếng động không rõ từ đâu ? Chuyện này thì nhà sử học không nắm được nguyên do, nhưng đó như là một thoáng thế giới thực thụ vừa loé lên giữa cảnh nhốn nháo đầy ảo ảnh của loài người. Đám đông ở hiện trường không hiểu sứ điệp của Chúa Giê-su và sau đó bỏ rơi Người : đây là chuyện nhỏ. Chúa nhìn xa hơn. Chúa biết mình không thể cứu đất nước khỏi sụp đổ về mặt lịch sử nữa, nhưng hiểu rằng cái chết của mình sẽ thay đổi tiến trình lịch sử thế giới : Chúa sẽ chiến thắng ở chính nơi mà vận mệnh con người sắp thua thiệt.

Từ những ngày đầu của lịch sử loài người, kẻ thống trị thế gian này, là Ác Thần, đã làm mờ đục khả năng nhận biết Thiên Chúa nơi chúng ta. Trước đó, Thiên Chúa đã tiên liệu cho toàn thể tạo thành của Người vươn mạnh lên để từ từ sản sinh ra con người mới. Do tội lỗi, cuộc sinh nở này mang vết hằn của khổ đau, đổ vỡ và nô dịch. Con đường cứu độ duy nhất là trở về với thái độ phục tùng, không phải một “Thượng Đế” mơ hồ, mà là một người Cha . Và Chúa Ki-tô đã mở đường cho chúng ta qua cuộc hy sinh

của Người : chính vì giờ này mà con đã đến (c.27).

Chúng ta dễ quên rằng mục đích cuộc đời chúng ta là tôn vinh Thiên Chúa . Chúng ta tôn vinh Thiên Chúa không phải trước hết bằng việc xây đền thờ hay hát kinh ‘Vinh Danh Thiên Chúa !’, mà bằng cách biến mình làm hy lễ đẹp lòng Người. Thánh I-rê-nê, giám mục tử đạo của Giáo Hội sơ khai, đã viết : “Vinh quang Thiên Chúa là con người đầy sức sống, nhưng đối với con người, sống là nhìn thấy Thiên Chúa.”

Vậy tôn vinh Thiên Chúa là chấp nhận để cho Người ban cho ta sự sống, làm cho ta nên giống như Người và chuẩn bị cho ta phần chiếu vinh quang của chính Người. Điều này đòi hỏi chúng ta phải thật sự hy sinh, bởi vì Thiên Chúa cho chúng ta đi qua cái chết để đạt tới sự sống của Người. Con đường tuân phục ý Chúa giúp chúng ta thoát khỏi tính ích kỷ và những giới hạn đời người hiện tại của chúng ta, và đưa chúng ta đến một trạng thái hiện hữu khác, sẽ là trạng thái cuối cùng vĩnh viễn. Thiên Chúa được tôn vinh khi con cái Người đạt tới vinh quang, nghĩa là đã được nhào luyện bằng lửa và Thánh Thần.

Gio-an 12:37:

12 ,37

MỘT CHỌN LỰA KHÔNG THỂ CỨU Vãn

Cuộc đời rao giảng của Chúa Giê-su đã đến hồi kết thúc. Ông Gio-an thấy khó hiểu được tại sao dân được Thiên Chúa chọn lại vẫn mù quáng chẳng nhận ra Đấng Thiên Sai của họ. Ông cố tìm cách soi sáng thái độ chối bỏ này bằng hai đoạn văn ngôn sứ :

Đoạn thứ nhất là một bài thơ dài nói về người Tôi Trung của Đức Chúa, một nạn nhân thuận tình cam chịu vì anh em mình (Is 52,13tt). Bài thơ đã cho ta biết con người ta khó mà sẵn sàng chấp nhận một Vị Cứu Tinh bị sỉ nhục.

Đoạn văn thứ hai cho biết cuộc thất bại của Chúa Ki-tô là chuyện có thể

thấy trước : người ta cũng đâu đã chịu nghe lời các ngôn sứ đã đi trước. Nhưng điều này lại thể hiện được một kế hoạch nhiệm mầu của Thiên Chúa.

Tác giả Gio-an làm nổi bật cái tội của số đông trong dân : họ là những người không chịu đứng về phía Chúa Ki-tô, mặc dù trong thâm tâm họ vẫn nể trọng Người. Một phần nào đó, người Do-thái đã ngờ ngợ rằng Chúa Giê-su đến từ Thiên Chúa, nhưng tin vào những gì Người tuyên bố và đòi hỏi lại là chuyện khác.

Đối với chúng ta cũng thế, tin vào Tin Mừng là chọn một lập trường ; chúng ta không thể có thái độ bàng quan đối với Giáo Hội được Chúa Giê-su thiết lập nhưng lại không trong sáng cho lắm. Lời Người đến với chúng ta giữa bao nỗi lo âu, và thường thì chúng ta không cảm thấy có phận sự đáp ứng : “Để từ từ xem !” Khi bỏ qua lời Người như vậy, chúng ta nghĩ không có gì là nghiêm trọng. Thật ra là chúng ta đã chối bỏ chính Thiên Chúa và chân lý của Người, và có lẽ chúng ta sẽ chẳng còn cơ hội nào nữa để đón nhận lời Người. Tất cả cái vĩnh cửu được quyết định ngay hôm nay.

13

Gio-an 13:1:

13,1

Phần thứ hai của Tin Mừng Ga bắt đầu ở đây.

Trong phần đầu, qua các dấu chỉ và diễn từ, Chúa Giê-su loan báo công việc Người sắp thực hiện trong thế gian và vinh quang Người sẽ nhận lãnh sau khi được “giương lên cao”. Lúc này thì giờ của Người đã đến , giờ Người sắp thực hiện tất cả những gì đã được loan báo.

Phần hai bắt đầu bằng những lời từ biệt của Chúa Giê-su sau bữa Tiệc Ly.

Trong các chương trước, mỗi diễn từ của Chúa dựa vào một phép lạ. Ở đây, những lời từ biệt trong các ch. 14 – 17 lại khởi đầu bằng một việc lạ thường : cử chỉ “rửa chân”. Cử chỉ này đưa ra hai bài học :

- thế nào là được thanh tẩy trước khi tham dự vào Bữa Tiệc của Chúa,
- thế nào là thực hành luật yêu thương.

Gio-an 13:2:

13,2

NGHI THỨC SÁM HỐI

Tác giả Gio-an không ám chỉ bí tích Thánh Thể khi tường thuật bữa Tiệc Ly (Mc 14,22), nhưng ông triển khai chủ đề “rửa chân”.

Người bắt đầu rửa chân cho các môn đệ (c.5) . Người nghèo trong dân Do-thái thì đi chân không, còn những người khác thì đi dép. Cử chỉ hiếu khách theo truyền thống là sai đầy tớ rửa chân cho khách (x. St 18,4). Các Tông Đồ chắc chắn không giữ tập tục này vì không có đầy tớ, nhưng tối hôm đó, Chúa Giê-su tự nguyện làm đầy tớ của họ.

Chúa rửa chân cho các ông không chỉ đơn giản để các ông được sạch sẽ và thoải mái. Đây là một hành vi thánh thiêng, có giá trị thanh tẩy, cũng như hành vi rửa tội vậy. Các Tông Đồ đã sống trong ân sủng của Thiên Chúa : lời của Chúa Giê-su mà họ đón nhận trong đức tin đã thanh tẩy họ (15,3). Nhưng họ cần được chuẩn bị thêm trước khi chia sẻ bánh sự sống nơi bàn tiệc của Chúa. Không có tôn giáo nào đem của cải thiêng liêng ban phát đại trà cho thiên hạ một cách bất cần, không cần biết đó là ai, và họ nhận cách nào. Chẳng hạn người Do-thái thì tuân giữ các nghi thức thanh tẩy trước khi tham dự bữa tiệc Vượt Qua.

Chúa Giê-su cũng đòi hỏi không kém : chính Người đã rửa chân cho các Tông Đồ mình. Người không yêu cầu các ông xưng thú tội lỗi, nhưng các ông đã phải khiêm tốn để cho Người, là Chúa của mình, rửa chân cho

mình.

Hành động này nhắc nhớ cả hai bí tích Thánh Tẩy và Sám Hối. Hai bí tích này liên kết người thanh tẩy với người được thanh tẩy trong cùng một tâm tình khiêm tốn và lòng xót thương. Từ đây trở đi, các Tông Đồ sẽ làm như Chúa đã làm trước các ông, vì Người sẽ sai các ông đi nhân danh Người mà ban ơn tha tội. Tuy nhiên, các ông sẽ không hành động theo kiểu các viên chức hay quan toà đứng ở trên cao ban ân xá xuống cho tội phạm, nhưng sẽ nêu gương khiêm nhường và thương xót, để thanh tẩy những ai đến gần Bàn Tiệc của Chúa.

Chữ Chúa xuất hiện bảy lần trong chương này. Điều này giúp ta hiểu được rằng qua việc rửa chân cho các Tông Đồ, Chúa Giê-su đã làm một cử chỉ đầy ý nghĩa, cho thấy rõ hơn bất cứ hành động nào khác, Chúa và Thiên Chúa của chúng ta là một Đấng như thế nào.

Gio-an 13:33:

13,33

ĐỨC ÁI KI-TÔ GIÁO

Thầy ban cho anh em một điều răn mới, nghĩa là một điều răn thích hợp với một thời đại mới đang bắt đầu (1 Ga 2,7-8). Cựu Ước đã nói đến lòng trung thành nội tâm đối với Thiên Chúa và lòng yêu thương đối với người thân cận, nhưng sứ điệp này hãy còn bị chôn vùi trong những mớ chỉ thị phức tạp của Lễ Luật. Ngoài ra có nhiều cách yêu thương: ngay cả những người cuồng tín cũng cho là họ yêu mến Thiên Chúa. Trong Tân Ước, Chúa Giê-su tuyên bố rằng tình yêu Thiên Chúa là luật đứng đầu, và tấm gương mà Chúa đã nêu ra trong cuộc đời trần thế của Người chỉ cho ta biết phải yêu thương như thế nào.

Yêu cách đẹp lòng Thiên Chúa là nhằm giải phóng tha nhân và giúp họ phát huy các tài năng Người ban cho họ. Yêu như Chúa Ki-tô yêu là tôn trọng mầu nhiệm của từng cá nhân và giúp mỗi người trở nên mầu người đẹp ý Thiên Chúa, thông qua mầu nhiệm chết và phục sinh.

Chúng ta càng đi sâu hơn vào mầu nhiệm tình yêu Thiên Chúa được biểu lộ nơi Chúa Giê-su, thì tình yêu của chúng ta càng được biến hoá đến mức hoà nhập vào tình yêu vĩnh cửu của Người, và cuối cùng chỉ còn tình yêu Người tác động nơi chúng ta. Tình yêu đích thực đến từ Thiên Chúa và đưa chúng ta trở về Thiên Chúa là mối dây hợp nhất.

Chúa Giê-su thường hay nhắc đến tầm quan trọng vô song của tình yêu. Sau này, các Tông Đồ của Người (1 Ga 4,7 trở đi) và Giáo Hội sẽ đúc kết giáo huấn của Người : ai yêu mến Thiên Chúa thì yêu thương anh em, và chúng ta có yêu thương anh em hay không là tùy chúng ta có yêu mến Thiên Chúa hay không. Yêu mến Thiên Chúa có nghĩa là gì ? Các vị đã từng yêu mến Thiên Chúa nhiều cho chúng ta biết rằng yêu mến Thiên Chúa không nằm ở chỗ “cảm nhận Thiên Chúa”, cảm thấy mình có một tình cảm nào đó, tâm tình ái mộ nào đó đối với Người. Đức ái Ki-tô giáo không phải là vấn đề tình cảm (cho dù đôi khi cũng tốt nếu ta cảm nghiệm được những tâm tình ấy) ; yêu mến Thiên Chúa là từng giây từng phút muốn cho Người được tôn thờ trên hết, và chỉ muốn những gì Người muốn.

14

Gio-an 14:1:

14,1

ĐỜI SỐNG THIÊN LƯƠNG

Sau đoạn rửa chân, tác giả Gio-an trình bày ba diễn từ chia tay Chúa Giê-su nói với các Tông Đồ. Những người đã từng sống thân thiết với Chúa trong nhiều ngày tháng khám phá rằng họ sẽ phải sống một tương quan khác với Chúa Ki-tô Phục Sinh, hiện diện bên họ dù là vô hình. Chúa Giê-su nói : “Thầy ở với anh em bấy lâu” (cc. 9 và 25) ; từ nay, “Thầy ở trong anh em” (c.20). Diễn từ thứ nhất chiếm trọn ch. 14.

Sự kiện Chúa Giê-su trở lên bên cạnh Chúa Cha không phải là một thành tích cá nhân : Chúa mở ra cho tất cả chúng ta con đường đi về nhà, về nguồn cội của mình, không phải trên cỏi cao xanh mà là nơi Thiên Chúa. Có nhiều chỗ ở (c.2), nghĩa là cũng có chỗ cho chúng ta nữa. Chỗ đây không phải chỉ một “bất động sản” ta sẽ an cư trong đó, nhưng có nghĩa là nơi đó, Thiên Chúa ban mình trọn vẹn cho chúng ta. Nơi Người chúng ta sẽ được tất cả, và mỗi chúng ta sẽ chiếu toả ánh quang của Người, là nét độc đáo riêng mà chỉ có Người mới có thể ban cho ta. Mỗi người ở chỗ riêng của mình mà lại hiệp thông với tất cả mọi người khác.

Giờ đây, khi đã biết mục đích là gì, chúng ta hãy tiến về tình hiệp thông chung cuộc ấy. Chúa Giê-su nói : “ Tôi là đường. ” Người đã trở nên người phàm cốt là để nơi Người, chúng ta thấy được Chúa Cha. Người đã đi hết con đường của Người, con đường làm chúng ta ngỡ ngàng, nhưng ấy là nhằm cho chúng ta suy gẫm những việc Người làm mà tiến đến sự thật. Cho dù lúc đầu chúng ta không hiểu thấu tư tưởng của Người, nhưng với thời gian, chúng ta sẽ khám phá ra Chúa, và sẽ hiểu rằng con đường Người đi cũng là con đường chúng ta đi. Qua thập giá và cái chết, chúng ta sẽ chinh phục được sự thật của chính mình và sẽ đạt tới sự sống .

Thầy ở trong Chúa Cha và Chúa Cha ở trong Thầy, và anh em ở trong Thầy (cc. 11.20). Chúa Ki-tô cho chúng ta được gia nhập gia đình của Thiên Chúa. Vậy hãy thôi nói tới chuyện đến gần Thiên Chúa cứ như Người xa cách chúng ta lắm. Cũng không còn là sống ở bên Thiên Chúa như thể Người giữ lại cho riêng mình tất cả mầu nhiệm của Người vậy. Chúng ta bước vào sự sống nhiệm mầu của Ba Ngôi Thiên Chúa cùng chia sẻ cho nhau tất cả, và là Thiên Chúa nhất thể và duy nhất. Những gì là vật chất không thể hoà nhập vào nhau, nhưng trong thế giới tâm linh thì điều đó là có thể. Chúa Ki-tô ở trong Cha , và Cha ở trong Người, và Cha và Người sẽ ở lại với chúng ta (c.23).

Trong phần Dẫn Nhập vào Tin Mừng, thánh Gio-an giải thích rằng mọi việc Thiên Chúa làm trong thế giới phải được hiểu dưới ánh sáng của mối tương quan thân tình giữa Chúa Cha và người Con. Ở đây tác giả nói thêm rằng sự hiện diện của Thiên Chúa nơi chúng ta là nhờ vào một Đấng nữa

là Thánh Thần. Một mình Chúa Cha, Đấng không ai đã từng nhìn thấy, cũng như một mình người Con, Đấng đã tỏ mình ra, thì không thể tự mình kết hợp với loài người. Nhưng Hai Vị có thể làm điều đó nhờ Thánh Thần, Đấng mà chúng ta đáng lý ra phải gọi là Vị Thiên Chúa hiệp thông. Do đó, chúng ta gọi tất cả những gì liên quan đến mối quan hệ của chúng ta với Thiên Chúa là đời sống trong Thánh Thần, đời sống thần thiêng hay thiêng liêng.

Ch. 14 này triển khai ba bước tiến trong đời sống thiêng liêng :

- tuân giữ lời Chúa Giê-su : suy gẫm lời Người, đem ra thực hành và làm cho bám rễ sâu trong tâm hồn mình,
- rồi đến khi được Thần Khí chỉ đạo cho chúng ta biết phải xin gì nhân danh Chúa Giê-su, thì tin tưởng cầu xin những gì chính Chúa muốn,
- cuối cùng, làm những gì Chúa Giê-su đã làm. Người đã không làm đủ thứ việc thiện, nhưng đã chu toàn điều gì Chúa Cha yêu cầu Người làm, ngay cả khi lòng tuân phục của Người ra như chỉ là một sự hy sinh vô ích.

Thầy sẽ xin Chúa Cha, và Người sẽ ban cho anh em một Đấng Bảo Trợ khác (c.16). Chúa Giê-su nói đến Chúa Thánh Thần mà Người gọi là Đấng Bảo Trợ. Từ này trong tiếng Hy-lạp có nhiều nghĩa. Ở đây chúng ta dịch là Đấng Bảo Trợ. Thánh Thần ban cho người tín hữu lòng tin tưởng và linh hứng cho họ cầu nguyện, để họ có thể được Thiên Chúa nhậm lời.

Đấng Bảo Trợ sẽ dạy anh em mọi điều (c.26). Thánh Thần giúp chúng ta hiểu và giải nghĩa những lời của Chúa Giê-su ở mỗi thời đại.

Ông Giu-đa nói với Đức Giê-su (c.22). Ba đoạn can thiệp của các Tông Đồ thuộc một lối hành văn được ông Gio-an sử dụng để cho diễn từ của Chúa Giê-su được sinh động hơn. Mỗi lần là một câu hỏi vụng về, một dịp để Chúa Giê-su trả lời bằng cách chỉnh lại cho đúng với ý Chúa muốn nói, tương tự trường hợp với người phụ nữ Sa-ma-ri.

Thưa Thầy, tại sao Thầy phải tỏ mình ra cho chúng con, mà không tỏ mình ra cho thế gian ? (c.22). Ông Giu-đa đã hiểu là Chúa Giê-su nói đến những lần gặp gỡ bí mật : không phải vậy. Ý Chúa muốn nói là Người sẽ tỏ mình ra cho các ông nhờ Thánh Thần của Người để dạy dỗ và ban bình an cho các ông.

Anh em đã nghe Thầy bảo (c.28). Xin nhắc lại : tác giả Tin Mừng cải biên diễn từ này của Chúa Giê-su cho đối tượng mới là các thánh giả của riêng ông. Anh em ở đây chính là những người này.

Chúa Cha cao trọng hơn Thầy (c.28). Câu này không mâu thuẫn với những điều tác giả dạy về thần tính của Chúa Giê-su trong toàn bộ Tin Mừng của ông. Câu này phải được đọc kèm theo các câu 5,18 ; 10,30 ; 16,15, nếu chúng ta muốn biết đôi điều về mầu nhiệm Chúa Ki-tô, “Thiên Chúa đích thực” (x. Rm 9,5 ; Tt 2,13 ; 1 Ga 5,20).

Ngay từ thế kỷ thứ tư, vị giám mục lớn bảo vệ đức tin là thánh Hi-la-ri-ô đã viết : “Ngôi Cha lớn hơn vì là Đấng trao ban. Nhưng vì Người trao ban cho Ngôi Con chính bản thân duy nhất của mình, nên Ngôi Con không hề kém hơn Ngôi Cha.”

Hơn nữa tính đặc thù của Ngôi Con là hy sinh mạng sống mình vì hiếu với Cha, cho đến khi Cha trả lại cho Người vinh quang mà (Người) vẫn được hưởng từ trước (17,5 và 6,62). Do đó, các Tông Đồ trước đây vẫn thấy Ngôi Con sống làm người giữa muôn người trong lúc sa cơ thất thế, nay hẳn phải rất vui mừng trước cuộc ra đi của Người.

Thánh Thần Chúa Cha sẽ sai đến (c.26). So sánh với 15,26 : Thánh Thần mà Thầy sẽ sai đến . Thánh Thần phát sinh từ Ngôi Cha vì Ngôi Cha là Nguồn phát sinh duy nhất, nhưng Ngôi Con thì ban Thánh Thần là chính Thần Khí của Người chứ không phải Thần Khí Người đã lãnh nhận.

Gio-an 15:1:

15,1

Trong bài diễn từ chia tay thứ hai này, Chúa Giê-su mời gọi chúng ta hãy bền tâm vững chí ở giữa thế gian. Diễn từ được chia làm bốn phần :

- dụ ngôn cây nho : “Thầy cắt cử anh em để anh em sinh được hoa trái” ;
- “thế gian ghét anh em” ;
- công việc của Thánh Thần ;
- “Ít lâu nữa, anh em sẽ lại thấy Thầy”.

Trước tiên là dụ ngôn cây nho. Chúa Giê-su dùng một hình ảnh từ Kinh Thánh, nhưng lại đổi ý nghĩa của nó, như Người đã làm khi nói về Người Mực Tử nhân lành (10,1). Cây nho vốn tượng trưng dân Ít-ra-en. Được trồng từ những gốc tuyển và được Thiên Chúa chăm sóc, lẽ ra vườn nho phải sinh hoa trái công chính (Mc 12,1). Nhưng khi đến sống giữa chúng ta, Chúa Giê-su đã chấm dứt giai đoạn lịch sử trong đó Nước Thiên Chúa đồng hoá với dân Do-thái.

Giờ đây Cây Nho thật đã bén rễ. Chúa Ki-tô là thân nho từ đó đâm ra những cành nho , nghĩa là chúng ta đây đang sống nhờ Người. Nhưng Chúa cũng là toàn bộ cây nho, cả thân lẫn cành : các Ki-tô hữu đích thực là thân thể Chúa Ki-tô.

Xưa cây nho là dân tộc Ít-ra-en, và điều quan trọng nhất có lẽ là toàn thể cộng đồng đáp ứng tiếng gọi của Thiên Chúa. Cá nhân không quan trọng bằng tập thể dân Ít-ra-en. Bây giờ thì Chúa Giê-su không nói : cộng đồng Ki-tô hữu là cây nho, mà nói : Thầy là cây nho . Thế thì điều quan trọng là mỗi người chúng ta được liên kết với Chúa Giê-su nhờ đức tin, cầu nguyện và lời của Người. Như ở ch. 10, con người mới là điều đáng quan tâm.

Tất cả chúng ta đều phải sinh hoa trái, mà Chúa Giê-su không nói rõ hoa trái đây là những gì : phục vụ, hiểu biết, hành động vì công bằng xã hội, hay sống tận hiến cho Thiên Chúa trong thinh lặng. Chúa chỉ nêu ra rằng những hoa trái này phải sản sinh từ Thần Khí của Người và mang dấu ấn riêng của Người. Mức thành đạt của Hội Thánh không phải đo bằng những huân công chiến tích, mà bằng sự thắng tiến của những con người trong Hội Thánh biết đào sâu màu nhiệm Chúa Ki-tô và thông phần vào thập giá cũng như sự sống lại của Người.

Sau khi xác minh rằng chúng ta hoàn toàn lệ thuộc vào Người, Chúa Giê-su lập lại giới luật yêu thương của Người. Cần có một trật tự nào đó để vun đắp một đời sống Ki-tô giáo. Nếu ngay từ đầu chúng ta nói : “Chúng ta phải yêu thương người thân cận, vì đó là điều duy nhất hệ trọng”, thì chúng ta sẽ chẳng đi tới đâu, bởi vì mỗi người yêu thương theo cách hiểu của mình, bao lâu chưa nắm lòng cách suy nghĩ của Chúa Ki-tô. Điều Chúa yêu cầu chúng ta trước hết là chia sẻ tâm tư của Người : đó là ý nghĩa của kiểu nói giữ các điều răn của Thầy . Như thế chúng ta trở thành bạn hữu của Người, hiểu biết Người như một Đấng yêu mến chúng ta và hành động nơi chúng ta. Rồi sau đó chúng ta sẽ sinh hoa trái đích thực của tình yêu, trên cây nho duy nhất là Chúa Ki-tô.

Gio-an 15:18:

15,18

Mặc dù Chúa Ki-tô trở về bên Chúa Cha để bắt đầu hiện diện một cách hiệu quả hơn và phổ quát hơn giữa loài người, nhưng Xa-tan vẫn tiếp tục tung hoành. Giáo Hội và người tín hữu Chúa Ki-tô bỗng chốc trở nên kẻ thù của những người (thường là vô hình trung) làm trợ thủ cho Xa-tan. Ga gọi những người này là thế gian .

Giả như anh em thuộc về thế gian (c.19), nghĩa là giả như anh em là sản phẩm của thế gian, đứng về phe thế gian.

Số phận người tín hữu là bị thế gian ghét bỏ. Chuyện thường xảy ra là chỉ cần một ai đó bắt đầu sống đúng với tinh thần Ki-tô giáo hơn, có trách

nhiệm hơn, thì liền gặp phải chống đối và thù ghét, ngay trong chính gia đình mình. Không ai biết đầu mối của thù hận ấy là gì, trừ ra ác quỷ, kẻ gây xào xáo để làm ta nản lòng.

Có lẽ ở ngay trong Giáo Hội, chúng ta cũng thấy có sự ngược đãi như vậy nhằm vào những môn đệ chân chính của Chúa Ki-tô. Một số người, do tham vọng hoặc bồn phận, tự đồng hoá mình với những cái họ xem là “quyền lợi của Hội Thánh”, nên có thể sẽ ngược đãi, đôi khi rất ác nghiệt, những ai hướng nhìn về Tin Mừng trước hết. Phải chăng ấy là vì những người nói trên thật ra không biết Chúa Ki-tô, cũng chẳng biết Chúa Cha (16,3) ?

Gio-an 15:26:

15,26

CHÚA CHA, CHÚA CON VÀ CHÚA THÁNH THẦN

Khi cho chúng ta trở thành con cái của Cha Người, Chúa Giê-su bày tỏ cho chúng ta biết mầu nhiệm thâm sâu của Thiên Chúa. Nơi Thiên Chúa, có sự kết hợp giữa ba Ngôi Vị : Cha, Con, và Thánh Thần là Thần Khí chung của cả Hai Vị.

Chúng ta nói đến Thần Khí chung của Hai Ngôi vì Chúa Giê-su đã nói : Chúa Cha sẽ ban cho anh em một Đấng Bảo Trợ khác (14,16), và cũng nói : Đấng Bảo Trợ mà Thầy sẽ sai đến với anh em (15,26). Bây giờ Người tuyên bố : Mọi sự Chúa Cha có đều là của Thầy (16,15).

“Thần Khí” không phải là một biểu tượng thi ca, đó là Một Vị, là Chúa Thánh Thần. Điểm này đã được bàn đến rồi (7,37 ; 14,1).

Bắt đầu từ ngày lễ Ngũ Tuần, Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh, và như thế cho thấy rằng Người là Thần Khí của Chúa Ki-tô. Những người Do-thái không tin nghĩ rằng Thiên Chúa ở với họ, nhưng thật ra Thần Khí của Người không hoạt động nơi họ. Do đó rõ ràng họ đã phạm tội (c.9) vì không tin vào Chúa Ki-tô.

Về sự công chính (c.10). Chúa Giê-su là Đấng Công Chính và, khi kết thúc cuộc đời dương thế mà đến cùng Chúa Cha, Người chỉ cho chúng ta con đường công chính, hay con đường thánh thiện.

Sách Công vụ cho thấy tác động của Thánh Thần nơi các môn đệ đầu tiên của Chúa Giê-su. Người hướng dẫn những vị ra đi loan báo Tin Mừng, ban cho họ sức mạnh và những đặc sủng ; những ai đón nhận ơn hoán cải, thì Người ban cho họ ơn nhận biết Thiên Chúa, nhiều khả năng mới mẻ để làm việc, chữa lành bệnh tật, phục vụ và lay chuyển một thế giới ngái ngủ. Suốt dòng lịch sử, Thánh Thần sẽ cho xuất hiện những người đầy đức tin, những vị tử đạo, những ngôn sứ, và nhờ họ, sẽ biến đổi thế giới.

Qua đó mà Chúa Cứu Thế, bề ngoài có vẻ là kẻ chiến bại, sẽ được chứng minh là công chính ; và kẻ thua cuộc rõ ràng sẽ là Xa-tan vốn đã bị xét xử rồi (c.11). Tên đạo diễn đầu sỏ của tấn kịch loài người, là Ác Thần, đã bị truất bỏ, và ảnh hưởng của hắn đã bị hạn chế. Một lực lượng mới là Thánh Thần sẽ định hướng cho lịch sử và hướng dẫn chúng ta đến chân lý toàn diện.

16

Gio-an 16:16:

16,16

CHÚA GIÊ-SU Ở GIỮA CHÚNG TA

Chúa Giê-su ở giữa chúng ta, và chúng ta có thể ý thức sự hiện diện của Người dù trong lòng không cảm thấy được ấm áp. Chính Người đã nói : Anh em sẽ được thấy Thầy, vì Thầy sống và anh em sẽ được sống (14,19). Điều quan trọng không phải là cảm nhận được sự hiện diện của Người, mà là kiên trì trong đường lối của Người. Để đạt tới đức tin trưởng thành, chúng ta cần nếm qua cái chua xót thiếu vắng Người trong thời gian có thể dài hoặc ngắn : Ít lâu nữa, anh em sẽ không còn trông thấy Thầy.

Các môn đệ Chúa đã kinh nghiệm điều ấy lần đầu tiên vào giờ chết của Người ; sau đó họ đã thấy Người từ cõi chết sống lại. Điều ấy cũng sẽ ứng nghiệm vào ngày tận thế, khi chúng ta khám phá ra Chúa Ki-tô vinh hiển mà chúng ta đã từng chờ đợi trong đức tin. Không nên quá tự tin khi Người cho chúng ta cảm nhận được sự hiện diện của Người, chẳng hạn trong thời gian mới theo đạo. Khi mọi sự có vẻ dễ dàng, chúng ta không nên coi khinh những ai có vẻ không được Người chiều chuộng như chúng ta. Biết đâu ít lâu nữa , Chúa sẽ để chúng ta sống trong tăm tối.

Sau khi Chúa Giê-su sống, một tình bạn thực thụ sẽ chớm nở giữa Chúa và các môn đệ của Người : Người sẽ nói rõ với họ về Chúa Cha, và họ sẽ nhận danh Người mà cầu xin.

Thầy sẽ nói rõ cho anh em ... Câu trả lời ngây ngô của các Tông Đồ (c.29) làm nổi bật lên điều Chúa nói trong c.25. Ý Chúa Giê-su đâu nói Người sẽ trở lại cách hữu hình để dạy dỗ rõ ràng hơn chứ không phải bằng dụ ngôn. Đúng hơn, Người ám chỉ một dạng hiểu biết thiêng liêng về bản thân Người và lời của Người, mà các môn đệ sẽ lãnh nhận từ Thần Khí.

Anh em sẽ nhận danh Thầy mà xin (c.26). Được nhận biết Chúa Giê-su nhờ Thánh Thần, người tín hữu biết họ phải cầu xin điều gì với Người và Người sẽ ban cho họ. Cũng thế, họ sẽ biết những điều Thiên Chúa không muốn ban cho và do đó sẽ không ước muốn mà cầu xin những điều ấy.

17

Gio-an 17:1:

17,1

DUY NHẤT VÀ THÁNH THIÊN

“Lời nguyện của Đức Giê-su Thượng Tế” hay “lời nguyện hiến tế” là tên đặt cho lời cầu nguyện trong đó, trước khi chết, Chúa Ki-tô dâng hiến

mạng sống của Người, với tư cách là tư tế đồng thời là lễ vật (c.19). Trong thời Cựu Ước, từ “thánh hiến” được áp dụng cho hai việc : vị tư tế tự thánh hiến mình, nghĩa là làm những nghi thức chuẩn bị để xứng đáng dâng của lễ, và ông cũng thánh hiến lễ vật khi tiến dâng nó lên Thiên Chúa.

Chúa Giê-su đến chấm dứt phương thức thờ phượng của Cựu Ước trong đền thờ Do-thái giáo (Dt 8,13 ; 10,9). Dân Do-thái đã từng được gọi là thánh , nghĩa là được tách riêng ra để phụng sự vị Thiên Chúa Chí Thánh mà, giữa muôn dân, họ là dân duy nhất được đặc ân nhận biết.

Chúa Giê-su cầu nguyện cho những kẻ thuộc về Người để họ trở thành dân mới của Người (Tv 102,19), dân thánh, nghĩa là được thánh hiến cho Thiên Chúa trong sự thật (c.17). Người sẽ đổ xuống trên họ Thần Khí sự thật đã được hứa ban trước đó cho dân Ít-ra-en, và Thần Khí này sẽ dạy dỗ họ từ trong đáy lòng của họ.

Xin gìn giữ các môn đệ trong danh Cha (c.11). Nói cách khác : xin gìn giữ họ trong ánh quang nhiệm mầu của Cha, mà Cha vẫn chia sẻ cho Con. Đây là lời cầu nguyện của Chúa Giê-su cho Hội Thánh của Người, vì Người giao phó cho Hội Thánh chính sứ mạng của Người. Nhiệm vụ hàng đầu của Hội Thánh sẽ là nhận biết Thiên Chúa. (Từ nhận biết được lặp lại bảy lần, cho thấy rõ việc nhận biết là tâm điểm trong ý nguyện của Chúa Giê-su). Ki-tô giáo sẽ nghèo nàn biết bao nếu chỉ biết nói suông : Yêu thương, yêu thương ! Cho dù Hội Thánh ở vào tình huống nào, sứ mạng đặc biệt và không thay thế được của Hội Thánh vẫn là gìn giữ và rao truyền sự hiểu biết chân chính về Chúa Cha và điều răn mà Con của Người đã ban.

Chúa Giê-su cũng muốn hễ ai thuộc về Người thì nhận biết Thiên Chúa. Điều này đòi hỏi phải hiểu sâu lời Chúa, kiên trì trong cầu nguyện và tham dự các buổi phụng tự của cộng đoàn tín hữu. Khi thực hành những việc này, chúng ta sẽ nhận được ơn trợ giúp của Thánh Thần, Đấng trao ban các ơn hiểu biết và khôn ngoan (Cl 1,9). Từ ơn hiểu biết sẽ phát sinh những việc thiện và tình yêu : đây là khởi điểm của sự sống đời đời (c.3), khi mà chúng ta sẽ được nhìn thấy tỏ tường dung nhan Thiên Chúa (1 Ga

3,2).

Chúa Ki-tô đã cầu nguyện cho Hội Thánh của Người được nên một, nghĩa là được nên dấu chỉ hợp nhất trong một thế giới bị phân hoá. Tuyên xưng Chúa Ki-tô thì chưa đủ ; người ta còn phải thấy được ở giữa họ một Hội Thánh duy nhất và hợp nhất nữa.

Hội Thánh công giáo, nghĩa là toàn cầu, trong đó không ai cảm thấy mình là người xa lạ. Một Hội Thánh duy nhất bất phân, nhờ có cùng một Thần Khí, với mỗi dây hợp nhất thấy rõ giữa các thành viên.

Lịch sử Giáo Hội dường như mâu thuẫn với ý cầu nguyện của Chúa Giê-su, cũng như với ý muốn của Người là xây dựng Hội Thánh Người trên nền tảng Nhóm Mười Hai, đặt thánh Phê-rô làm thủ lãnh hữu hình của Nhóm và của cả Hội Thánh. Nhưng duy trì sự hợp nhất giữa những người thuộc đủ mọi quốc gia, với những tính khí và văn hoá khác nhau, đòi hỏi nhiều tình yêu và thông cảm.

Ngay từ những năm đầu tiên, một số người trong Giáo Hội đã bắt đầu bác bỏ đức tin mà các Tông Đồ rao giảng, và từ đó các nhóm hay giáo phái đã xuất hiện.

Về sau, vì những lý do lịch sử, các nước thuộc đế quốc Rô-ma chia ra làm hai khối : đế quốc Phương Đông theo văn hoá Hy-lạp, và đế quốc Phương Tây (Tây Âu) trong đó nền văn hoá Trung Cổ sẽ phát triển sau thời kỳ các dân tộc man di xâm lăng châu Âu. Giữa người Ki-tô hữu thuộc hai khối, sự giao lưu trở nên ngày càng khó khăn. Và bởi vì họ sống cùng một niềm tin nhưng lại theo những truyền thống và lối sống đạo khác nhau, nên họ bắt đầu cho rằng họ theo những tôn giáo khác nhau. Các Giáo Hội Đông Phương, được gọi là Giáo Hội Chính Thống, tách khỏi Giáo Hội Rô-ma như thế đó.

Mãi sau này, sự lơ là của hàng giáo phẩm trước hiện tượng những lạm dụng dai dẳng trong một Giáo Hội đã ngả theo “thói đời”, là cơ hội thúc đẩy những người Tin Lành thành lập những Giáo Hội mới gọi là “Giáo Hội

cải cách”. Ngoài ra, sự ly khai này còn có những nguyên nhân rất phức tạp, chính trị, kinh tế và xã hội. Cuộc khủng hoảng văn hoá mà khối Ki-tô giáo đang trải qua buộc người Ki-tô hữu phải xét lại các quan điểm của mình về Kinh Thánh, triết học và xã hội. Đứng trước các vấn đề này, tùy theo lập trường mình chọn mà người này theo Giáo Hội Tin Lành, người kia ở lại trong Giáo Hội Công Giáo.

Ngày nay, một phần đáng kể những khó khăn trong quá khứ nói trên đã được làm sáng tỏ. Anh em Công Giáo, Chính Thống và Tin Lành đang có nhiều cố gắng trong nỗ lực hợp nhất lại với nhau. Nhưng đồng thời những rạn nứt mới lại xuất hiện trong nội bộ mỗi Giáo Hội. Bởi vì đứng trước các vấn nạn đương thời gây nhiều xung đột nhất, người Ki-tô hữu không nhất trí với nhau, không những trong cách chọn lựa của họ về mặt chính trị, mà còn trong cách hiểu biết Chúa Ki-tô, trong cách rao truyền thông điệp của Người nữa.

Vì vậy, phong trào đại kết, nghĩa là nỗ lực hoà giải và xích lại gần nhau giữa các Giáo Hội, đòi hỏi chúng ta cũng phải vượt qua những mâu thuẫn mới đang đe dọa sự hợp nhất trong nội bộ Giáo Hội. Chúng ta phải làm cả cái không thể làm, để sự hợp nhất của tất cả các Ki-tô hữu được thành tựu, như Chúa Ki-tô mong muốn, và bằng những phương cách Người mong muốn.

18

Gio-an 18:28:
18,28

CHÚA KI-TÔ VUA

Nước tôi không thuộc về thế gian này (c.36). Phải nhớ lại những gì đã viết về Lc 8,9. Trong Tin Mừng ở đây, một từ Hy-lạp duy nhất lại có ba nghĩa : v vương quốc hay nước , là lãnh thổ vua cai trị ; triều đại , là việc cai trị của vua hay thời đại vua cai trị ; v vương quyền , là chức phẩm và quyền

bính của vua.

Dẫu sao sẽ hiểu sai nếu hiểu lời Chúa nói đây có nghĩa là : “Nước của tôi là ở một thế giới khác, do đó những vấn đề xã hội và chính trị của thế gian này không can gì đến tôi. Tôi đã đến để ban cho từng cá nhân một ơn cứu độ thiêng liêng dành cho những kẻ tin.”

Cũng thế, sẽ sai lầm nếu hiểu câu “ Ngài không có quyền gì đối với tôi, nếu Trời chẳng ban cho ngài ” (19,11) theo nghĩa : những kẻ có quyền là được Thiên Chúa trực tiếp ban quyền cho, và vì thế không ai được phép hoặc bốn phận đấu tranh để đặt lên, thay thế họ, những người đỡ tham những hơn, đỡ bất công hơn, hay có khả năng hơn. X. phần bình giải Rm 13,1.

Bị trói hai tay, Chúa Giê-su ứng xử với phong độ của hàng vương đế trước mặt Phi-la-tô, viên tổng trấn tự giam hãm trong chức vụ và tham vọng của mình. Chúa Giê-su không làm vua như vua chúa trần gian , vì Người không bắt thiên hạ phục quyền mình. Chúa Giê-su, vua dân Do-thái, không phải đến để phục hưng nước Do-thái độc lập, nhưng là để thiết lập vương quốc chân lý mà Thiên Chúa đã hứa ban suốt bao nhiêu thế kỷ. Mà chân lý thì không tiến vào thế giới bằng vũ lực, nhưng nhờ vào lời chứng của những người sống trong chân lý. Người ta có thể ngược đãi các chứng nhân chân lý, nhưng chính họ thì không ngược đãi một ai.

Nước tôi không thuộc về thế gian này . Chúa Giê-su không như những nhà cầm quyền khác đã giành quyền bằng sức mạnh hay qua một cuộc bầu cử. Người được chính Chúa Cha sai đến và phong vương.

Quan Phi-la-tô thì trái lại, được hoàng đế Rô-ma bổ nhiệm : đường công danh của ông là do tham vọng bản thân cũng như lệ thuộc vào sự bảo trợ của người khác. Làm sao một con người như thế lại có thể có quyền gì đối với Con Thiên Chúa, và do sợ dân mà có thể bắt Người chịu đóng đinh, nếu không phải là để thực hiện mệnh Trời ? Thật vậy, ngay một con chim sẻ rơi xuống đất cũng không qua ý muốn của Chúa Cha.

Thiên Chúa không cho phép loài người vốn chỉ là thụ tạo huỷ hoại định mệnh của con cái Người, cho dù quyền thế của họ hùng cường đến đâu. Người chăm lo cho mỗi người chúng ta, đến nỗi ngay cả những bất công chúng ta phải chịu thế nào cũng phục vụ kế hoạch Người đã định cho chúng ta. Và bởi vì số phận chúng ta tùy thuộc Cha trên trời đồng thời cũng tùy vào những nhà cầm quyền trần thế, chúng ta phải tin rằng Người hướng dẫn họ trong nhiều tình huống, ngay cả khi chức quyền của họ “thuộc về thế gian này”, nghĩa là không hoàn toàn quang minh chính đại.

Khi kết án Chúa Giê-su, Phi-la-tô đã làm một điều bất công. Vì đã đàn áp và bóc lột người Do-thái một cách thô bỉ, ông sợ họ đi tố cáo ông với hoàng đế. Nhưng đối với ông, kết án Chúa Giê-su chẳng qua là giết chết thêm một tên Do-thái nữa thôi : ông không mang hết tất cả trách nhiệm, vì nền công lý loại này nằm trong cơ cấu thuộc địa của người Rô-ma.

Thượng tế Cai-pha thì trái lại, đã nộp Chúa Giê-su sau khi tuyên án hành động và lời nói của Chúa một cách hoàn toàn sáng suốt : vậy là ông mắc tội nặng hơn (19,11).

Chúng tôi không có vua nào cả, ngoài Xê-da (19,15). Đám đông bị các thủ lĩnh kích động đã hô vang như thế, mặc dù họ thù ghét người Rô-ma và hoàng đế của họ (trong đoạn văn này, “Xê-da” không chỉ về vị hoàng đế mà lịch sử gọi là Giu-li-út Xê-da, chết vào năm 44 tCN ; vị “Xê-da” hay hoàng đế đương kim vào thời kỳ này là Ti-bê-ri-út). Thực tế là sau đó vài năm, dân Do-thái không có vua nào khác ngoài Xê-da, và ông này sẽ huỷ diệt đất nước họ.

Quan Phi-la-tô muốn cứu mạng người tù của ông khi cho Người xuất hiện mặt mày bầm dập đến thậm tệ. Nhưng khi đưa ra một ông vua bị nhục nhã như thế, ông làm cho đám dân đang bị ông áp bức cảm thấy bị xúc phạm trầm trọng : họ chỉ có thể nổi loạn thôi.

Gio-an 19:25:

19,25

NGƯỜI MẸ CÁC TÍN HỮU

E-và đã ở bên cạnh A-đam lúc con người sa ngã. Nay trong cuộc phục hưng, nghĩa là cuộc sáng tạo thứ hai, một phụ nữ khác ở bên cạnh A-đam thứ hai là Con Người. Đức Ma-ri-a không chồng không con để đón về nuôi dưỡng, và đối với người Do-thái, một phụ nữ đơn chiếc là coi như bị nguyên rủa. Chúa Giê-su giao phó mẹ Người cho ông Gio-an, và ông Gio-an cho mẹ Người. Ông Gio-an chứng nhận đã nghe được hai lời này. Lưu ý là bản Hy-lạp của ông viết : Chúa Giê-su nói với người mẹ , chứ không phải nói với mẹ Người . Đây là một cử chỉ biểu trưng khác nữa của Chúa Giê-su : Đức Ma-ri-a sẽ là người mẹ của tất cả mọi tín hữu.

Qua hành động cuối cùng này của Chúa Giê-su, Giáo Hội đã khám phá đôi chút về mầu nhiệm đời sống Ki-tô hữu. Người tín hữu là thành viên của một gia đình thiêng liêng. Cũng như một đứa trẻ cần có cha và mẹ để phát triển bình thường, thì người tín hữu cũng cần có Đức Ma-ri-a và Cha trên trời. Đây là một giáo lý không thay đổi của Giáo Hội, mà giáo lý này tuyệt đối không đưa loài thụ tạo lên đồng hàng với Đấng Tạo Hoá. Không phải ngẫu nhiên mà Thiên Chúa ban cho chúng ta một người mẹ : nếu một đứa trẻ không có mẹ là bất hạnh, thì người tín hữu cũng bất hạnh nếu tôn giáo của họ chỉ được biểu hiện qua một thế giới toàn những nam nhân.

Người tín hữu nào đón nhận Mẹ Ma-ri-a vào nhà mình như ông Gio-an sẽ không trở thành cuồng tín, cũng không là người xét nét về đức tin. Có một dạng khiêm nhường, hân hoan và bình an nội tâm, một cách sùng kính đơn sơ, là nét đặc trưng của những người Công Giáo đã biết đón nhận Mẹ Ma-ri-a nhưng vẫn không vì thế mà lãng quên Chúa Cứu Thế của mình.

Gio-an 19:28:

Tôi khát ! Chúa Giê-su bị cơn khát hành hạ, nhưng Người cũng khát mong thấy Vương Quốc của Cha Người được thiết lập trên thế giới. Người khao khát tình yêu vô vị lợi của những ai có thể chia sẻ những tâm tư và nỗi lo âu của Người và sẵn lòng đi theo Người lên đến Núi Sọ.

Thế là đã hoàn tất ! Chúa Giê-su uống cạn chén đắng cay và sỉ nhục. Chén này, Chúa Cha đã đặt vào tay Người để Người trở nên Đấng Cứu Thế mà chúng ta cần đến. Giờ đây, phần việc của Con Thiên Chúa làm người đã hoàn tất : một cuộc sáng thế mới. Cuộc đời trần thế của Con Thiên Chúa đã kết thúc, và từ hạt giống được gieo vào lòng đất này sẽ nảy sinh con người mới.

Giờ đây kết thúc thời kỳ chuẩn bị, trong đó Lễ Luật của đạo Do-thái chiếm vị trí hàng đầu, và luôn phảng phất nỗi lo sợ do những tội không được tha. Và cũng giờ đây chấm dứt giai đoạn lịch sử trong đó loài người cam chịu để cho những lo sợ đè nặng trên số phận của mình, coi đó là một định mệnh thật ra chẳng qua là thân phận con người hãy còn bị Ác Thần kiểm chế.

Thế là một giai đoạn lịch sử mới đã bắt đầu, thời đại Giao Ước Mới giữa Thiên Chúa và nhân loại. Thánh Thần sẽ được thông ban cho Hội Thánh. Vì vậy mà Ga nói : Chúa Giê-su trao Thần Khí , hiểu là ban Thánh Thần cho chúng ta.

Gio-an 19:31:

19,31

THÁNH TÂM

Cuối bài tường thuật cuộc Thương Khó và cái Chết của Chúa Giê-su, tác giả như đóng dấu ấn của riêng cá nhân mình trên tác phẩm bằng một lời chứng được lặp lại ba lần. Chúa Giê-su đã chết. Người lính đâm mũi giáo, và từ trái tim bị đâm thủng của Chúa, máu cùng nước chảy ra. Đối với tác

giả, đây là giây phút mà ý nghĩa của tấn kịch này được lộ ra.

Hôm ấy là ngày chuẩn bị lễ Vượt Qua, và trưa hôm thứ sáu này, gần bên địa điểm hành hình này, người Do-thái từ trên đồi đi xuống Đền Thờ để sát tế con chiên Vượt Qua. Trong nghi lễ sát tế này thì không được để rơi mất một giọt máu nào. Năm nay, ông Gio-an không đi theo đám đông ấy ; ông đứng đây, dưới chân cây thập giá với Đức Ma-ri-a và một vài phụ nữ thánh thiện. Và đây, cũng như vị tư tế trong Đền Thờ vào cùng giờ phút ấy, người lính làm cho Chúa Giê-su, trên thập giá, đổ hết máu mình ra cho đến giọt cuối cùng. Bấy giờ ông Gio-an sáng mắt ra : ông bỗng thấy sáng lên chói ngời ý nghĩa của lời ông Gio-an Tẩy Giả đã thốt ra bên bờ sông Gio-đan : Đây là Chiên Thiên Chúa, đây Đấng xoá bỏ tội trần gian (1,29).

Cử chỉ người lính bỗng mang giá trị ngôn sứ, mặc khải màu nhiệm của Chiên Thiên Chúa. Máu chuộc tội đã đổ ra, không phải trên bàn thờ trong Đền Thánh nữa, mà trên miền đất đã được tái sinh, chứa chan sức sống nhờ máu Chúa Ki-tô. Nghi lễ sát tế chiên Vượt Qua mà xưa ông Mô-sê đã sáng lập nay được hoàn thành và biến thái. Cũng như trong cuộc “vượt cạn” kỳ sinh nở, máu và nước vọt ra từ cạnh sườn Chúa Giê-su hôm nay loan báo thời đại mới với các bí tích Thánh Tẩy và Thánh Thể. Và Ga nhắc nhớ một điều luật khác nữa về nghi lễ sát tế con chiên : Không một khúc xương nào của Người sẽ bị đánh đập (x. Xh 12,46).

Vết thương mở rộng nơi cạnh sườn Chúa Giê-su mời gọi chúng ta khám phá mỗi tình mãnh liệt và nhiệm màu đã nung nấu trái tim Chúa suốt đời. Các môn đệ đã từng chia sẻ cuộc sống thường nhật của Người rồi sẽ thấy những kỷ niệm và cảm xúc của mình phai nhạt và tan biến theo dòng thời gian. Nhưng họ cũng sẽ khám phá rằng không có một lời, một cử chỉ nào, hay một khoảng thinh lặng nào của Chúa Giê-su lại không nói lên tình yêu của Người đối với Thiên Chúa. Chính từ trái tim bị lưỡi đồng khai mở mà phát sinh nơi chúng ta lòng sùng kính Trái Tim Chúa Giê-su. Đừng bận tâm suy nghĩ lòng vòng để lý giải đức tin chúng ta, nhưng hãy chiêm ngắm tình yêu Thiên Chúa và để tình yêu ấy biến đổi chúng ta.

Gio-an 19:38:

19,38

Chúa Giê-su vừa tắt thở giữa hai kẻ cướp, thì hai người trong nhóm Pha-ri-sêu liền quan tâm đến việc chôn cất Chúa cho tử tế. Ông Giô-xép, người A-ri-ma-thê, xin ông Phi-la-tô : ấy là vì theo quy chế xã hội đương thời, các môn đệ Chúa không có tư cách tiếp cận vị tổng trấn Rô-ma. Còn hai ông Giô-xép và Ni-cô-đê-mô thì làm môn đệ, nhưng cách kín đáo . Bởi vì Chúa Giê-su luôn sống chan hoà với hạng người bình dân, nên những người có địa vị xã hội cao hơn khó mà hội nhập nhóm người của Chúa. Đây là một điển hình về hậu quả không tránh khỏi của việc chọn ưu tiên đứng về phía người nghèo.

Địa điểm hành hình là một công trường khai thác đá đã phế bỏ, nằm sát bên tường thành Giê-ru-sa-lem. Có những huyết đã được khoét sẵn hai bên, trong khi ở cuối công trường là những thửa vườn (c.41). Chính giữa là một tảng đá cao khoảng năm thước, gọi là Cái Sọ, và chính trên đó mà người ta dựng lên các thập tự giá.

20

Gio-an 20:1:

20,1

Hai ngày sau khi chôn cất Chúa, các môn đệ đứng trước sự kiện ngôi mộ trống, và các cuộc hiện ra bắt đầu liền sau đó. Biến cố Chúa Phục Sinh đã xảy ra ngày thứ nhất trong tuần, từ rày về sau được gọi là Ngày của Chúa hoặc là Chúa nhật.

Trong Lc, sau khi phục sinh, Chúa Giê-su khơi dậy niềm tin và hy vọng của các môn đệ Người. Còn ở đây thì chúng ta thấy một nhóm người tín hữu lặng lẽ nhìn ngắm Chúa Phục Sinh của họ. Chúa Ki-tô hiện ra với bà Ma-ri-a nhưng cô không nhận ra Người. Khi xuất hiện giữa các môn đệ, Người phải đưa ra cho các ông thấy các vết thương của Người, để chứng

tỏ đây chính là Người, một người trước đó đã chết. Chúa Giê-su ở giữa họ nhưng ngoại hình Người là của một người lạ.

Ông Si-môn Phê-rô cũng đến . Nhiều đoạn văn ghi nhận rằng ông Phê-rô là nhân chứng đã được mục kích ngôi mộ trống đồng thời Đấng phục sinh từ cõi chết (Lc 24,12 và 24,44 ; 1 Cr 15,5). Đức tin chúng ta chủ yếu dựa trên lời chứng của các Tông Đồ, và trước hết là lời chứng của vị đứng đầu các ông.

Ông thấy những băng vải để ở đó . Băng vải đây chỉ tấm vải dài khoảng 4 mét, trải bên dưới xác người chết từ chân lên đầu, rồi phủ lên trên xác từ đầu xuống chân ; nó cũng chỉ những dải vải nối kết hai đầu tấm vải ấy lại với nhau. Khuôn mặt người chết được bọc trong một tấm khăn riêng biệt, gọi là khăn che đầu, bọc phía dưới cằm và bên trên đầu.

Chúa Giê-su không sống lại trong thân thể phàm trần của Người. Mọi sự diễn ra như thể thân thể này đã mất đi phần “vật chất” của nó trong giờ phút con người mới được sinh ra. Khi nói đến thân thể phục sinh của Chúa Giê-su là chúng ta nói đến một thực thể hoàn toàn mới, không ai có khả năng cảm nghiệm dưới trần gian. Những ai thấy Chúa trong giấc mơ hay thị kiến thì chỉ thấy những hình ảnh của Người chứ không thật sự thấy Người trong vinh quang, có lẽ trừ trường hợp một vài vị thánh lớn nhất.

Gio-an 20:11:

20 ,11

Thôi, đừng giữ Thầy lại, vì Thầy chưa lên cùng Chúa Cha (c.17). Trước khi chết, Chúa Giê-su đâu đã phản đối trước những tình cảm và biểu lộ tha thiết nồng nhiệt của bà Ma-ri-a. Nhưng giờ đây, cử chỉ quen thuộc của người phụ nữ muốn chiếm hữu người Thầy yêu dấu của mình không còn thích hợp nữa.

Chúa Giê-su giờ đây đã là Đấng Phục Sinh, và mặc dù Người còn chịu xuất hiện cho các môn đệ nhìn thấy trong vài ngày, Người đã đi vào Vinh

Quang của Chúa Cha. Các môn đệ của Người phải chấp nhận đoạn tuyệt với sự hiện diện thể lý của Chúa Giê-su, cho đến nay vốn là nguồn lực ban sức mạnh cho các ông. Từ nay trở đi, những ai tin vào Người, yêu mến Người, sẽ phải gắn bó với Người trong cõi thâm kín và huyền diệu, trong mức độ họ đã đi vào chiều sâu của cầu nguyện và đức tin. Lúc bấy giờ, tâm hồn chiêm niệm, mà ở đây bà Ma-ri-a là biểu tượng, sẽ được Chúa Ki-tô cho hưởng riêng một mình tình yêu trọn vẹn của Người (x. Dc 2,16 ; 6,3).

Thầy chưa lên cùng Chúa Cha . Chúa Giê-su đang bộc lộ nỗi khát vọng lớn lao đầy ắp cuộc đời Người. Người đã đến từ Thiên Chúa Cha và phải trở về với Cha. Đây là “tình yêu cao cả nhất trên đời”. Tất cả tình yêu mà Chúa Giê-su dành cho chúng ta chỉ là hào quang từ tình yêu ấy toả ra, vì Thiên Chúa Cha là suối nguồn và cùng đích của mọi tình yêu.

Không phải tình cờ mà ở đây, từ Chúa cũng lại được dùng bảy lần trong nguyên bản Hy-lạp, và lần cuối cùng là từ miệng ông Tô-ma : Lạy Chúa của con ! Niềm tin của Giáo Hội là như thế đó.

Có thể ngày nay chúng ta không thấy rõ chữ Chúa được áp dụng cho Đức Giê-su có ý nghĩa lớn lao như thế nào đối với các Ki-tô hữu đầu tiên. Để chỉ về Thiên Chúa, bản Kinh Thánh Híp-ri hầu như luôn dùng một trong hai danh xưng : Thiên Chúa hoặc Gia-vê . Trong bản Hy-lạp được người Do-thái cũng như Ki-tô hữu trong đế quốc Rô-ma sử dụng, thì “Thiên Chúa” được dịch ra tiếng Hy-lạp ; còn “Gia-vê”, vốn được xem như tên riêng của Thiên Chúa, được thay thế bằng từ Hy-lạp có nghĩa là “Chúa”. Rất sớm, các Tông Đồ có thói quen dành từ Thiên Chúa cho Chúa Cha, và giữ lại từ Chúa cho Đức Giê-su. Làm như thế, các ông minh xác lòng tin của các ông vào thần tính của Đức Giê-su.

Gio-an 20:19:
20,19

Cũng như trong cuộc sáng tạo đầu tiên, hơi thở của Thiên Chúa đã thổi sinh khí và linh hồn vào con người, thì cũng vậy, hơi thở của Chúa Giê-su

thông ban sự sống cho tạo thành thiên liêng mới. Chúa đã chịu chết để xóa tội trần gian, giờ đây để lại cho những kẻ thuộc về Người quyền tha tội.

Như thế niềm hy vọng của dân Chúa trong Kinh Thánh đã thành hiện thực. Thiên Chúa đã giáo dục, giúp họ khám phá rằng tội lỗi hiện diện khắp nơi. Trong Đền Thờ, lễ vật không ngừng được dâng hiến để làm nguôi lòng Thiên Chúa. Nhưng cả biển máu ấy không hề tiêu diệt được tội lỗi, và chính các tư tế cũng hiến dâng tế vật cho tội lỗi mình trước khi cầu khẩn Thiên Chúa cho người khác. Nghi lễ và nghi thức đâu có thanh tẩy con tim và đâu ban được Thần Khí : x. Dt 7 – 10.

Nhưng giờ đây, nơi con người Chúa Giê-su sống lại, một thế giới mới vừa sinh ra. Chắc hẳn loài người vẫn là những người có tội, nhưng vị trưởng tử, “người anh cả”, đã thông phần sự sống thánh thiện của Thiên Chúa.

Nỗi đau khổ lớn nhất của những ai đã tiến xa trong đời sống thiên liêng là thấy mình chưa được hoàn toàn giải thoát khỏi tội lỗi. Do đó họ cảm nhận ơn tha tội là quà tặng lớn lao nhất được ban cho Hội Thánh. Tội không chỉ là những lỗi phạm thường ngày của chúng ta, trong đó phần sai lầm và yếu đuối là chính. Tội là từ chối hay e sợ nộp mình cho Thiên Chúa, là Đấng duy nhất có khả năng đưa chúng ta đến một cuộc sống hoàn toàn trần trụi lại hoàn toàn viên mãn. Khi tha tội cho chúng ta là Người ban cho chúng ta được biết tự nộp mình cho Người.

Khả năng tha thứ là sức mạnh duy nhất có thể giải quyết hết những mối căng thẳng trong thế giới loài người. Cho dù trái tim chúng ta không dễ dàng vươn tới độ lượng tha thứ, nhưng thái độ dung thứ là bí quyết vô cùng quý giá mà Giáo Hội phải xem là tài sản độc đáo của mình. Ai không biết tha thứ là không biết thương người. Khi dạy chúng ta ý thức thân phận tội lỗi của mình và thanh tẩy chúng ta khỏi tội, Giáo Hội giúp chúng ta biểu lộ một tình yêu chân chính hơn đối với người xung quanh.

Gio-an 21:1:

21 ,1

Chúa Giê-su lại hiện ra, lần này bên biển hồ Ti-bê-ri-a. Bài tường thuật ở đây có sức gợi cảm hơn là mô tả, và đầy ắp sự hiện diện của Chúa Giê-su Phục Sinh, mới sáng sớm đã có mặt trên bờ hồ. Ông Gio-an, nhà ngôn sứ, nhận ra Chúa trên gương mặt xa lạ này.

Các Tông Đồ kéo lưới vào bờ : lưới đầy những một trăm năm mươi ba con cá lớn. Con số này có một ý nghĩa tượng trưng : con số chỉ sự viên mãn và tính toàn cầu. Đó sẽ là những đức tính của hoạt động Giáo Hội ; người tông đồ sẽ là những người đến với mọi dân nước để kéo họ về với Chúa Ki-tô.

Gio-an 21:15:

21 ,15

Chúa Giê-su hỏi ông Phê-rô một câu đến ba lần, cân xứng với ba lần ông chối Chúa trong cuộc Thương Khó của Người. Ông Phê-rô, người mục tử các mục tử, cũng là một tội nhân đã được tha thứ. Chúa Giê-su giao phó cả Hội Thánh cho ông, cũng như ở Mt 16,18. Anh có mến Thầy không ? Đây là điều kiện thứ nhất để làm người mục tử trong Giáo Hội.

Cuộc đối thoại này giữa Chúa Giê-su và ông Phê-rô nói rõ cho biết làm Ki-tô hữu có nghĩa là gì. Mỗi ngày, Chúa Giê-su hỏi chúng ta có yêu mến Người một cách đặc biệt và “trên hết mọi sự” hay không : Anh có mến Thầy hơn các anh em này không ? Cũng như ông Phê-rô, chúng ta trả lời ‘có’, mặc dù chúng ta đầy những yếu đuối ; và Chúa Giê-su lại mời gọi chúng ta đi theo Người vì tình yêu (c.22), và cùng với Người gánh vác dân Thiên Chúa. Để bước theo Chúa Giê-su, không có cách nào tốt cho bằng hy sinh cuộc đời mình cho sứ mạng của Người.

Chúa Giê-su ra lệnh cho ông Phê-rô chăm sóc Hội Thánh và qua đó Người truyền lệnh cho chúng ta có thái độ phục tùng. Chúng ta tự nguyện phục tùng, không phải vì các mục tử luôn luôn là những người tài đức và

không hề sai lầm, nhưng là vì các ngài có một nhiệm vụ tối cần là thực thi quyền bính. Chúng ta tin rằng trong lịch sử, các ngài là những người kế vị các Tông Đồ, và vì lẽ đó, đã lãnh nhận từ Thiên Chúa sứ mạng dẫn dắt đoàn chiên.

Tin Mừng kết thúc với lời tiên báo về hai số phận khác nhau dành cho hai thánh Phê-rô và Gio-an. Thánh Phê-rô sẽ tử vì đạo tại Rô-ma vào năm 66 hay 67 ; còn thánh Gio-an thì năm 90 hầy còn sống. Ông là người cuối cùng trong số các nhân chứng của Chúa Ki-tô, và nhiều người vẫn nghĩ là ông sẽ không chết trước ngày Chúa lại đến : đó là lý do tại sao Tin Mừng nhấn mạnh rằng Chúa Giê-su đã không hứa như thế.

Đoạn cuối cùng được viết thêm vào làm phần kết luận cho sách Tin Mừng theo thánh Gio-an, tác giả là những người ở bên cạnh thánh nhân khi người qua đời.

Công vụ Tông Đồ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	26	27	28

SÁCH CÔNG VỤ TÔNG ĐỒ

DẪN NHẬP SÁCH CÔNG VỤ TÔNG ĐỒ

Trong ba năm sống công khai, Chúa Giê-su đã thiết lập nền móng của Hội Thánh : Người đã quy tụ các môn đệ đầu tiên, và cho họ tham gia vào sứ mạng của Người (Mc 3,13-16). Trong dân mới này của Thiên Chúa, Người đã đặt thánh Phê-rô làm người lãnh đạo “cộng đoàn Hội Thánh” (Mt 16,18) và bảo vệ đức tin (Lc 22,32). Người đã lập Nhóm Mười Hai và các môn đệ làm một đoàn chứng nhân (Ga 15,16), và hứa ban cho họ Thần Khí, Đấng sẽ làm sáng tỏ trước mắt họ sự thật toàn vẹn mà Người đã mang đến trần gian (Ga 16,13).

Hôm nay, Chúa đã phục sinh ; một dân mới, một thế giới mới đã được sinh ra từ vết thương rộng mở nơi cạnh sườn của Chúa Giê-su, tựa như thai nhi lọt lòng mẹ trong nước và máu vậy (x. Ga 19,34). Dưới ánh sáng lời Chúa Giê-su, trong khí thể của Người, dân mới ấy lên đường loan báo cho mọi dân tộc biết những kỳ công của Thiên Chúa, và quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi về một mối (Ga 11,52).

Rồi đây hai gương mặt vĩ nhân sẽ nổi bật trong cuộc hành trình tông đồ này : thánh Phê-rô và thánh Phao-lô. Một người sẽ dốc sức nhiều hơn vào việc đem Tin Mừng cho người Do-thái, người kia sẽ được tách riêng để loan báo Tin Mừng cứu độ cho dân ngoại (Gl 2,7-8).

Thánh Lu-ca, tác giả sách Tin Mừng thứ ba, sẽ làm chứng về cuộc khai sinh này của Hội Thánh trong một cuốn sách gọi là Công vụ các Tông Đồ, có lẽ lúc đầu gọi là Công vụ những người Tông Đồ. Nếu trước đó đã có những trình thuật cổ xưa hơn mà thánh Lu-ca đã sử dụng để soạn thảo

tác phẩm này (cũng như trường hợp các sách Tin Mừng), thì tác giả đã khéo phối hợp các nguồn tài liệu khác nhau ấy cách tài tình đến nỗi ngày nay khó mà nhận ra trong Cv những tài liệu ấy.

Một số nhà chuyên môn cho rằng lúc đầu sách Công vụ Tông Đồ và Tin Mừng thứ ba làm thành một tác phẩm duy nhất, sau đó người ta mới chia thành hai. Dù sao có điều chắc chắn là ngay từ đầu tk II, sách Cv đã có mặt như một bản văn riêng biệt. Tuy nhiên, tác phẩm làm chứng về cuộc khai sinh Hội Thánh này đã đến tay chúng ta dưới hai dạng : “bản văn thông dụng” nằm trong đa số các thủ bản cổ gốc Xy-ri và Ai-cập, và bản văn được gọi là “tây phương”, dài hơn và mang nặng dấu vết các cuộc tranh cãi giữa người Do-thái và các Ki-tô hữu tiên khởi.

Sách Cv không theo một dàn bài mạch lạc. Tuy nhiên, có thể nhận ra trong tác phẩm một vài phân đoạn lớn làm nổi bật ý định của thánh Luca. Tuy không tập trung hẳn vào hai thánh Phê-rô và Phao-lô, nhưng tác giả dành cho các ngài một vị trí ưu việt. Tuy có nhiều luật trừ, khuôn mặt thánh Phê-rô rất nổi trong suốt mười hai chương đầu, còn thánh Phao-lô thì trong phần thứ hai của tác phẩm.

Về mặt địa lý, có thể thấy rằng sách Cv dẫn chúng ta đi từ Giê-ru-sa-lem, xuyên qua miền Giu-đê và Sa-ma-ri, đến tận Rô-ma, theo đúng hành trình sứ mạng mà Chúa Giê-su đã vạch ra cho các Tông Đồ trong ngày Người thăng thiên (Cv 1,8). Trong bảy chương đầu, chúng ta ở tại Giê-ru-sa-lem, rồi ở ch. 8 và các chương sau đó chúng ta thấy –với những luật trừ luôn phải chấp nhận– Hội Thánh phát triển ở miền Giu-đê, Sa-ma-ri và miền Duyên Hải ; rồi khởi từ ch. 13, chúng ta cùng với thánh Phao-lô ra đi đến A-xi-a và Hy-lạp để rồi có mặt ở Rô-ma, trong cung điện hoàng đế, nghĩa là ở ngay trung tâm thế giới ngoại giáo.

Đến đây, sách Cv đột ngột dừng lại, như thể thánh Luca là một người tiên hô có nhiệm vụ hộ vệ công cuộc quảng bá Tin Mừng cứu độ phát xuất từ Giê-ru-sa-lem cho đến tận cùng trái đất, đã đạt tới đích và thực hiện xong hợp đồng của mình. Điều đó đủ nhắc lại cho chúng ta biết –nếu cần– rằng sách Cv, cũng như các sách Tin Mừng, không phải là một cuốn

sách kể lại cuộc đời thánh Phê-rô, thánh Phao-lô, hay một cuốn sách lịch sử với đầy đủ chi tiết về Hội Thánh tiên khởi, nhưng là một tác phẩm làm chứng về hoạt động của Chúa Thánh Thần.

Thật vậy, Chúa Thánh Thần là “tác nhân” đích thực của việc khai sinh Hội Thánh : chính vì thế mà từ những thế kỷ Ki-tô giáo đầu tiên, nhiều nhà bình giải đã không ngần ngại gọi cuốn sách này là “Tin Mừng của Chúa Thánh Thần”. Ở đây, có thể cải biên lời của thánh Gio-an : Chúa Thánh Thần đã làm nhiều dấu lạ khác nữa không được ghi chép trong sách này. Còn những điều đã được chép ở đây là để anh em tin rằng Chúa Thánh Thần đang hoạt động trong Hội Thánh của Chúa Giê-su Ki-tô (x. Ga 20,30-31).

Trong sách Cv, còn thấy xuất hiện một vài nét độc đáo khác : Hội Thánh đắm rề vào trong kinh nghiệm và truyền thống của đức tin dân Ít-ra-en. Ở đây, một niềm xác tín vốn đã hiển hiện trong các sách Tin Mừng lại trở thành yếu tố chủ đạo : “Chúa Giê-su đã làm cho lời Kinh Thánh được ứng nghiệm đến mức hoàn hảo”, nghĩa là Người đã mặc khải ý nghĩa cuối cùng của tất cả các thực tại trong Cựu Ước, và nơi bản thân Người, các thực tại ấy ngời lên tuyệt mỹ : vương quyền Đa-vít, lời giảng của các ngôn sứ, Đền Thờ, man-na và Con Chiên, v.v...

Trong sách Cv, qua các lời giảng dạy dưới mọi hình thức của thánh Phê-rô và đặc biệt của thánh Phao-lô, thánh Lu-ca đã dụng ý cho thấy thật rõ nét hai điều không thể tách rời nhau : mầu nhiệm Đức Ki-tô và mầu nhiệm Hội Thánh đã từng được loan báo và chuẩn bị trong Cựu Ước bằng cách nào, và hai mầu nhiệm ấy làm cho lịch sử Ít-ra-en có được đầy đủ ý nghĩa như thế nào.

Nhằm mục tiêu ấy, thánh Lu-ca thích đối chiếu Chúa Giê-su với Hội Thánh của Người, cũng như dân của Cựu Ước và Hội Thánh. Đan cử các đoạn đối chiếu cái chết của thánh Tê-pha-nô và của Chúa Giê-su, cuộc hành trình lên Giê-ru-sa-lem của thánh Phao-lô và của Chúa Giê-su, nhưng cũng có sự đối chọi giữa tháp Ba-ben và biến cố ngày lễ Ngũ Tuần nữa.

Vẫn theo hướng đó, Giê-ru-sa-lem là địa danh luôn được nhắc đi nhắc lại dưới ngòi bút của thánh Lu-ca (58 lần). Cũng như sách Lc, trong đó Thành Thánh được nêu tên đến 30 lần –khác với ba sách Tin Mừng kia–, sách Cv cho chúng ta thấy Giê-ru-sa-lem là nơi đã hoàn tất ơn cứu độ, và chính từ nơi đây mà Tin Mừng phải được mang đi loan báo cho tất cả mọi dân mọi nước.

1

Công vụ Tông Đồ 1:1:

1,1

Trong suốt các chương sách Cv, các Tông Đồ luôn khẳng định họ là những người làm chứng Chúa Giê-su sống lại (2,32 ; 3,15 ; 5,32 ; 10,41 ; 13,31). Lời chứng này không dựa trên những tình cảm băng quơ, những thị kiến đáng ngờ, nhưng dựa trên những “bằng chứng” mà Chúa Giê-su đã để lại cho các Tông Đồ sau khi Người sống lại, và các sách Tin Mừng đã kể lại.

Việc ghi nhận con số bốn mươi ngày là quan trọng. Con số có tính biểu trưng này, khởi hứng từ thực tại bốn mươi tuần lễ đứa con nằm trong bụng mẹ, gợi nhớ thời gian thử thách cũng như thời gian tăng trưởng chín muồi ; đó là thời gian đợi chờ một cuộc sinh nở mới. Bốn mươi ngày ở trong hoang địa, Chúa Giê-su dọn mình chuẩn bị sứ mạng cứu thế của Người. Trong bốn mươi ngày, các Tông Đồ sẽ dọn mình sẵn sàng lãnh nhận Thần Khí và sứ mạng làm chứng của các ngài.

Chính tại Giê-ru-sa-lem mà các Tông Đồ sẽ được nhận phép rửa trong Thần Khí, Đấng sẽ làm cho các ngài trở thành những thụ tạo mới. Thần Khí bay lượn trên mặt nước (St 1,2) trong những ngày sáng thế tiên khởi sẽ đến trên các ngài và khai sinh một thời đại mới. Các ngài là “trụ cột” của Hội Thánh, nhưng Hội Thánh trước tiên và ưu tiên là tác phẩm của Chúa Thánh Thần. Chính trong Thần Khí mà các Tông Đồ tìm được sức mạnh để làm chứng cho Đấng Phục Sinh ở giữa trần gian.

Anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giê-ru-sa-lem, trong khắp các miền Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến tận cùng trái đất (c.8). Ở đây thánh Luca đưa ra bố cục địa lý của sách Công vụ (x. Dẫn Nhập sách Cv), đồng thời cho chúng ta thấy đà năng động ở Cựu Ước bị hoàn toàn đảo lộn do cái chết và phục sinh của Chúa Giê-su. Từ những trang đầu của sách Sáng thế, chúng ta biết rằng đất trời là của Thiên Chúa : Người đã tạo dựng trời đất, và tất cả thuộc về Người. Nhưng với ơn gọi của ông Áp-ra-ham và hành trình của ông Mô-sê, chúng ta nhận thấy trong vũ trụ lại có một miền đất được Thiên Chúa đặc biệt ban phúc lành, đó là Đất Hứa. Khi vua Đa-vít chiếm đóng Giê-ru-sa-lem, thành này trở nên Thành vua Đa-vít nhưng cũng là Thành của Thiên Chúa . Từ đó, thánh vịnh có thể xướng câu : Chúa yêu chuộng cửa thành, hơn mọi nhà của dòng họ Gia-cóp (Tv 87,2), và trong Thành Thánh này, “núi Đền Thờ” sẽ là nơi Thiên Chúa ngự (x. phần bình giải 1 V 8,30). Như thế, qua những tháng năm Thiên Chúa đồng hành với dân Người, ban lời Người để soi dẫn họ trên đường đi, mắt họ sẽ hướng nhìn về Giê-ru-sa-lem và Đền Thờ. Nhưng khi con người đã phá huỷ Đền Thờ đích thực (Ga 2,19) là chính nhân tính của Chúa Giê-su, bằng cách đóng đinh Người vào thập giá, thì Thiên Chúa sẽ làm cho sự sống bừng dậy từ cái chết. Một năng động mới lấy đà từ đây, toả ra từ Giê-ru-sa-lem lan tới các vùng khác trên miền Đất Hứa (Giu-đê, Sa-ma-ri), cho đến tận cùng cõi đất.

Mỗi sách Tin Mừng, theo cách riêng của mình, đều kết thúc bằng lời sai đi, tung các môn đệ lên đường thi hành sứ vụ. Cũng thế, từ trang mở đầu sách Cv, Chúa Giê-su nhắc cho Hội Thánh của Người ghi nhớ các đòi hỏi của sứ vụ : ngày nào Hội Thánh hay một cộng đoàn dân thánh ngừng trệ sứ vụ truyền giáo của mình, thì đó không còn là Hội Thánh của Chúa Giê-su nữa.

Người được cất lên ngay trước mắt các ông (c.9). Chúa Giê-su đã để lại nhiều “bằng chứng” Người đã sống lại cho những người sẽ được gọi làm chứng cho sự kiện ấy (1,3), nhưng giờ đây Người phải cho các môn đệ biết mục đích cuối cùng của sự phục sinh. Qua cảnh tượng được cất lên trời trong lần hiện ra cuối cùng này, Chúa Giê-su mạc khải cho họ thấy ý nghĩa của chính cuộc đời Người : vốn từ Chúa Cha mà đến, Người lại trở

về với Chúa Cha ; nhưng Người đâu trở về một mình mà dẫn theo một đám tù (Ep 4,8) đã được Người giải thoát khỏi quyền lực tối tăm để đưa vào vương quốc ánh sáng của Người (Cl 1,13) ; Người đi dọn chỗ cho chúng ta, để Người ở đâu chúng ta cũng ở đó (Ga 14,2-3).

Hiện giờ thì các môn đệ còn ở giữa trần gian, nơi họ phải làm chứng cho thực tại mới của Nước Thiên Chúa mà Chúa Giê-su đã thiết lập : vương quốc này không như các vương quốc trần gian được thiết lập trên cơ sở quyền lực và tiền tài (Lc 22,25-26), nhưng là vương quốc của tình yêu, công lý và bình an. Vương quốc này không ở trên mây trên gió nhưng đã ở giữa chúng ta (Lc 17,20-21), và lớn rộng mỗi khi chúng ta để cho Thần Khí Thiên Chúa hướng dẫn đời mình.

Công vụ Tông Đồ 1:12:

1,12

Đây là cộng đoàn đầu tiên đang cầu nguyện, một nhóm khoảng một trăm hai mươi người (c.15), trong đó các Tông Đồ chiếm một vị trí đặc biệt. Các người phụ nữ được nhắc đến ở đây trước hết là những bà đã theo Đức Giê-su đến Giê-ru-sa-lem (Lc 23,55). Như thánh Gio-an đã kể lại lời Chúa Giê-su nói với thân mẫu Người đứng dưới chân cây thập giá (Ga 19,26), ở đây thánh Lu-ca cho chúng ta thấy tình mẫu tử thiêng liêng của Đức Ma-ri-a : Mẹ có mặt ở đó, chia sẻ niềm mong đợi của các Tông Đồ. Chắc chắn Đức Ma-ri-a giữ một vai trò có tính quyết định trong những ngày này, những ngày các ông đem ra nghiền ngẫm tất cả những gì đã thấy và học hỏi được nơi Chúa Giê-su : chỉ mình Mẹ có thể kể cho các ông nghe về biến cố Truyền Tin, về đời sống ẩn dật của Chúa, giúp họ đi vào mầu nhiệm nhân cách thần linh của Người. Nhưng về tất cả những điều đó thì thánh Lu-ca lại không nói gì : giờ đây, Đức Ma-ri-a lui vào thinh lặng. Khác hẳn các anh em của Chúa đầy tham vọng nắm quyền trong Hội Thánh, Mẹ hiện diện ở đó, trầm lặng nguyện cầu. Từ những ngày đầu tiên này, Hội Thánh đã có phẩm trật ; nhưng tất cả những người sẽ được lãnh nhận Thần Khí đều là những thành viên thực thụ của “cộng đoàn” này, còn gọi là “nhóm hiệp thông”.

Công vụ Tông Đồ 1:15:

1,15

Ở đây thánh Phê-rô hành động với tư cách là người lãnh đạo Hội Thánh tiên khởi. Giu-đa chết đi để một chỗ trống trong Tông Đồ đoàn, mà con số mười hai rõ ràng gợi nhớ mười hai người con của ông Gia-cóp. Như Ít-ra-en xưa kia không chấp nhận có sự chia rẽ hay ly khai nào làm mất đi một hay vài chi tộc của mình, thì thánh Phê-rô cũng thế, không thể chấp nhận thấy Nhóm Mười Hai thiếu đi một thành viên.

Và ông sẽ xin chính Thiên Chúa tuyển chọn. Ngày nay chúng ta ngạc nhiên trước cách chỉ định bằng rút thăm này: chẳng phải đây là một cách thoái thác trách nhiệm hay sao? Đừng quên rằng biến cố này xảy ra trong một cộng đoàn theo một nền văn hoá tôn giáo, trong đó người ta dễ dàng đón nhận các dấu chỉ của Thiên Chúa. Sau khi đặt ra các điều kiện liên quan đến các ứng cử viên, người ta đề cử hai vị. Nhưng phải chọn ai đây? Họ cầu nguyện, xin Thiên Chúa tỏ cho biết quyết định của Người mà họ sẽ tuân theo. Cách thức lựa chọn này, trong tinh thần cầu nguyện và phó thác cho Thiên Chúa, để biết, trong hai người, phải chọn người nào hội đủ các điều kiện nhất định, cuối cùng chẳng tốt đẹp hơn bao nhiêu cuộc bầu phiếu trong lịch sử, trong đó những vụ tính toán và vụ lợi đã được đặt lên trên các lợi ích đích thực của Hội Thánh hay sao?

Trong đoạn văn này, cũng nên để ý các điều kiện mà thánh Phê-rô đưa ra: Đã theo Chúa Giê-su kể từ khi Người được ông Gio-an làm phép rửa cho đến ngày Người lìa bỏ chúng ta. Lời rao giảng của ông Gio-an và biến cố Chúa lên trời là điểm khởi đầu và kết thúc công cuộc loan báo Tin Mừng (Cv 13,24-31). Về điểm này, Tin Mừng thánh Mác-cô là điển hình.

Còn một điểm đáng lưu ý nữa là ở đây, cũng như thường thấy trong Cựu Ước (Gia-cóp, Đa-vít, v.v...), Thiên Chúa chọn người đứng hạng thứ và có lẽ là người tầm thường hơn hết: người ta xướng lên tên tuổi đầy đủ của ứng viên thứ nhất: Ông Giô-xếp, biệt danh là Ba-sa-ba, cũng gọi là Giút-tô (c.23), để liền sau đó cho biết là ông Mát-thi-a, người không có thêm biệt hiệu nào khác, là chính người được Thiên Chúa chọn.

Công vụ Tông Đồ 2:1:

2,1

Từ ngày Chúa Thăng Thiên cho đến ngày lễ Ngũ Tuần, chín ngày đã trôi qua, chín ngày rỗng Hội Thánh tiên khởi cầu nguyện. Chính từ sự việc này mà có tập quán “làm tuần cửu nhật”. “Tuần cửu nhật” quan trọng nhất là tuần chúng ta chuẩn bị lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, để cầu xin Thiên Chúa ban Thần Khí của Người cho chúng ta.

Đối với người Do-thái, lễ Ngũ Tuần là một trong các lễ lớn nhất trong năm. Lễ này nguyên là một lễ hội của giới nhà nông, nhưng đến những thế kỷ cuối cùng của thời Cựu Ước, người ta lại có thói quen biến nó thành lễ kỷ niệm Thiên Chúa ban Lễ Luật cho ông Mô-sê trên núi Xi-nai. Nhân lễ này, cũng như lễ Vượt Qua, nhiều người Do-thái từ các xứ thuộc vùng Địa Trung Hải đi hành hương đến Giê-ru-sa-lem.

Chính trong những ngày mừng lễ Vượt Qua của người Do-thái, là lễ tưởng niệm cuộc giải phóng khỏi ách nô lệ Ai-cập, mà Chúa Giê-su đã chết và phục sinh để mang lại cho con người ơn giải thoát khỏi cái chết và tội lỗi. Chính vào ngày tưởng niệm Thiên Chúa ban Luật trên núi Xi-nai, ngày Thiên Chúa ký kết Giao Ước với dân Ít-ra-en, mà hôm nay Thiên Chúa ban Thần Khí của Người cho “Ít-ra-en của Thiên Chúa” (Gl 6,16), nghĩa là Hội Thánh. Như vậy, giờ đây trong Hội Thánh cũng như nơi Chúa Giê-su Ki-tô, tất cả mọi thực tại của Cựu Ước đã đạt tới tầm vóc viên mãn

Mỗi người chúng ta lại nghe họ nói tiếng mẹ đẻ của chúng ta... Ý câu này được lặp lại ba lần (cc. 6.8.11) cho chúng ta thấy rằng đây là một trong các chìa khoá của bài trình thuật. Phép lạ xảy ra trong ngày lễ Ngũ Tuần không nằm ở chỗ các Tông Đồ vốn là những người gốc Pa-lét-tin lại bắt đầu nói các tiếng lạ, cho bằng ở sự kiện tất cả các người ngoại quốc có mặt ở đó đều nghe loan báo những kỳ công của Thiên Chúa trong tiếng

mẹ đẻ của mình : đây mới thật là dấu chỉ của lễ Ngũ Tuần. Nhiều bản văn Tân Ước khác gợi nhắc đến ơn nói các thứ tiếng này (Cv 10,46 ; 19,6 ; 1 Cr 12,10 ; 14,2-19), nhưng ở đây, chính Thiên Chúa đặt nền tảng cho mọi công cuộc loan báo Tin Mừng : những người được kêu gọi đón nhận đức tin không bị buộc phải từ bỏ ngôn ngữ hay văn hoá của mình để gia nhập Hội Thánh, như các tôn giáo Do-thái giáo. Trái lại, Thiên Chúa muốn được tôn vinh và chúc tụng bằng mọi thứ ngôn ngữ, mọi nền văn hoá. Như thế mới hiển thị rõ nét sự đa dạng đa năng giữa các chi thể trong Thân Thể Chúa Ki-tô (1 Cr 12,12-13), cũng như được hiển thị rõ nét công trình của Chúa Giê-su và Thần Khí của Người là quy tụ về một mối những con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi (Ga 11,52) .

Trong lịch sử, Giáo Hội đã từng bị cám dỗ quên đi dấu chỉ ngày lễ Ngũ Tuần này, nên đã áp đặt ngôn ngữ và văn hoá của mình cho các dân tộc, các môi trường mới được nghe loan báo Tin Mừng. Nhưng lịch sử Giáo Hội cũng cho thấy rằng, để gìn giữ Giáo Hội khỏi sa chước cám dỗ này, Chúa Thánh Thần thường xuyên cho xuất hiện những vị Tông Đồ thấm đậm tinh thần lễ Ngũ Tuần.

Công vụ Tông Đồ 2:14:

2 ,14

Đây là lời tuyên xưng đầu tiên về biến cố Chúa Giê-su phục sinh. Ý thức trách nhiệm của mình trong Nhóm Mười Hai, thánh Phê-rô lên tiếng nói nhân danh cả nhóm các ông. Ngài nhắc lại các đoạn văn trong Cựu Ước : sách Giô-en, Thánh vịnh, v.v... và cho thấy các lời ấy đã được ứng nghiệm nơi Chúa Giê-su Ki-tô và trong Hội Thánh mới khai sinh.

Ta sẽ đổ Thần Khí Ta (c.17). Chúa Cha đổ Thần Khí của Chúa Giê-su trên tất cả mọi người, Người làm cho tất cả trở thành những ngôn sứ, những chứng nhân của Người.

Ta sẽ cho xuất hiện những điềm thiêng trên trời cao (c.19). Thánh Phê-rô tiếp tục trích dẫn lời ngôn sứ Giô-en loan báo Ngày của Đức Chúa, nghĩa là, theo Cựu Ước, ngày Phán Xét đáng sợ của Thiên Chúa. Trong mạch

văn Ge thì hình như chỉ một mình dân Ít-ra-en thoát khỏi hình phạt ; nhưng thánh Phê-rô hiểu bản văn rộng hơn, và ở cuối bài giảng (c.39), ngài khẳng định rằng ơn cứu độ Thiên Chúa ban là dành cho người ở gần cũng như kẻ ở xa, cho tất cả mọi người, tiêu biểu là những người nước ngoài thuộc mọi quốc gia đang hiện diện ở đó.

Thiên Chúa đã làm cho Người sống lại (c.24). Thánh Phê-rô nhắc lại : trong đời sống công khai, Chúa Giê-su đã cho thấy biết bao dấu chứng tình yêu ; dù vậy, hay đúng hơn chính vì vậy mà Người đã bị nộp vào tay kẻ ngoại bang. Con người khước từ tình yêu Thiên Chúa quả là điều bí ẩn nhiệm mầu ! Điều này, ngôn sứ Hô-sê đã nhận xét hơn 700 năm trước khi Chúa Giê-su xuất hiện (Hs 11,1-4), và được chính Chúa Giê-su tiên báo trong dụ ngôn những tá điền sát nhân (Mt 21,33-39). Nhưng tình yêu Thiên Chúa mạnh hơn tội lỗi chúng ta (Rm 5,20), nên Người đã làm cho Đức Giê-su sống lại từ cõi chết và trở thành nguồn ơn cứu độ cho tất cả mọi người (cc. 33.36).

Anh em hãy sám hối (c.38). Thánh Phê-rô lặp lại những lời Chúa Giê-su đã nói vào lúc khởi đầu cuộc đời rao giảng của Người (Mt 4,17) : Giáo Hội đi theo vết chân của Chúa. Lúc này vấn đề không còn là lãnh nhận phép rửa của ông Gio-an Tẩy Giả nữa, vốn chỉ là một nghi thức thanh tẩy chứng tỏ lòng hoán cải chân thành. Chúng ta phải lãnh nhận phép rửa “nhân danh Chúa Giê-su”. Nhờ phép rửa này, chúng ta được chìm vào trong cái chết của Người và được sống một đời sống mới (Rm 6,4), một ân huệ nhưng không của Thiên Chúa.

Ba ngàn người (c.41). Con số này đôi khi làm chúng ta ngạc nhiên. Đúng là khi thấy Chúa Giê-su bị bắt và bị kết án, đám đông đã bị lung lạc, nhưng tất cả những người ấy, đã từng đi theo Chúa ở Ga-li-lê và ở Giê-ru-sa-lem, họ đâu phải đột nhiên biến mất hết. Cho dù hình ảnh Chúa Giê-su trong lòng họ đã bị bôi đen do những vu khống và ghen ghét của kẻ thù, nhưng lửa hồng vẫn âm ỉ dưới đồng tro tàn, và lời rao giảng hùng hồn đầy xác tín của thánh Phê-rô đã nhóm cháy trở lại ngọn lửa đức tin ấy.

Công vụ Tông Đồ 2:42:

Ở đây thánh Lu-ca cho chúng ta thấy trong cộng đoàn Ki-tô hữu Giê-ru-sa-lem, có bốn yếu tố chủ đạo mà nếu thiếu thì không thể có Hội Thánh Chúa Giê-su Ki-tô.

Lời giảng dạy của các Tông Đồ : Hội Thánh, được Chúa Giê-su thiết lập để làm chứng cho thực tại mới của Nước Thiên Chúa, là một Hội Thánh tông truyền, dựa trên những người đã được Chúa Giê-su chọn và lập thành Tông Đồ (Mc 3,13) ; Hội Thánh được nuôi dưỡng bằng lời giảng dạy của các ngài, nghĩa là lời của Thiên Chúa mà chỉ một mình Hội Thánh có khả năng truyền đạt cho chúng ta cách đầy đủ.

Hiệp thông với nhau : cộng đoàn Hội Thánh phải là dấu chỉ hữu hình cho thấy Chúa Giê-su quy tụ loài người trong tình yêu ; và ở điểm này cũng phải nói không thể có Hội Thánh hay cộng đoàn Hội Thánh nếu không có cuộc sống huynh đệ đích thực.

Lễ bẻ bánh : đây là từ ngữ mà Hội Thánh tiên khởi đã dùng để chỉ lễ tế tạ ơn hay là thánh lễ. Đây là bí tích hiệp thông với Chúa Ki-tô, Đấng là Lời và là Bánh Hằng Sống (Ga 6,35.51).

Cầu nguyện : làm sao những người đã khám phá ra tình yêu của Chúa Cha nơi Chúa Giê-su Ki-tô lại có thể sống mà không cầu nguyện (Ep 6,18 ; 1 Tx 5,17) ?

Bốn yếu tố chủ đạo được thánh Lu-ca làm rõ nét trên đây là gốc rễ của mọi cộng đoàn Ki-tô hữu. Thật thế, Thần Khí của Chúa Giê-su đến với chúng ta qua lời Người và qua Thánh Thể, là chính nguồn năng động của Hội Thánh. Từ ngữ “lời” ở đây không chỉ nói đến việc học hỏi Kinh Thánh để hiểu biết Kinh Thánh. Kinh Thánh còn giúp chúng ta nhận ra Thiên Chúa tiếp tục lên tiếng qua các biến cố hiện tại như thế nào, những biến cố trong đời tư chúng ta, hay của cộng đoàn chúng ta cũng như của thế giới.

Lòng đơn sơ vui vẻ (c.46) : câu này cho thấy sự thay đổi trong cuộc sống các Ki-tô hữu tiên khởi, cũng như tình hiệp thông huynh đệ chân chính giữa họ : họ thật sự đã hoà giải với nhau.

Đây không phải là niềm vui ngây ngô mà đôi khi người ta gặp thấy trong một vài nhóm Ki-tô hữu : những người này sống vô tư, chẳng quan tâm gì đến các vấn đề trên thế giới. Các môn đệ đầu tiên cũng như đối thủ của họ thì không thể nào quên Chúa Giê-su đã đương đầu như thế nào với vấn đề hoà giải dân tộc. Họ được toàn dân thương mến (c.47), được nhìn nhận là những con người mang nặng ưu tư của thời đại mình với tinh thần trách nhiệm.

3

Công vụ Tông Đồ 3:1:

3,1

Vụ hai thánh Phê-rô và Gio-an chữa lành một người què ở cửa Đền Thờ cho thấy giờ đây, cùng với biến cố Chúa Ki-tô phục sinh và Chúa Thánh Thần hiện xuống, một thời đại mới đã bắt đầu như thế nào. Luật Do-thái xem người khuyết tật là những người ô uế, phải loại trừ, không cho phục vụ ở Đền Thờ (Lv 21,16-24). Sách 2 Sm giải thích cho biết luật này nhằm vào những đối tượng nào : không một người tật nguyền nào được phép vào Đền Thờ (2 Sm 5,6-8). Nhưng từ nay, sẽ không còn ai là người ô uế hay bị loại trừ nữa, hay nói chính xác hơn, sứ mạng của Hội Thánh là mang lại cho mọi người ơn cứu độ nhân danh Chúa Giê-su , chữa lành bệnh tật nhân danh Chúa Giê-su, để ai ai cũng có được chỗ đứng trong dân mới của Thiên Chúa.

Công vụ Tông Đồ 3:12:

3,12

Lời giảng của thánh Phê-rô sẽ làm rõ nét ý nghĩa của phép lạ, của dấu chỉ vừa đập vào mắt tất cả những người đến Đền Thờ cầu nguyện. Danh Đức

Giê-su chỉ quyền năng, sức mạnh thần linh của Chúa. Chính danh Người đã cho anh này được khỏi hẳn như thế trước mắt tất cả anh em (c.16). Cũng thế, danh này, quyền năng thần linh này trở nên nguồn ơn chữa lành và ban sự sống cho tất cả những ai tin vào Người. Để lời giảng dạy của mình có điểm tựa chắc chắn, thánh Phê-rô dùng hình ảnh người Tôi Trung cũng như lời Thiên Chúa hứa với ông Áp-ra-ham và sau này lặp lại với ông Mô-sê.

Điều đáng lưu ý là hình ảnh đầu tiên mà Hội Thánh tiên khởi gắn liền với Chúa Giê-su sau khi Người sống lại là hình ảnh người Tôi Trung (Cv 3,13.26 ; 4,27-30). Thật vậy, chính trong bốn bài thơ của ngôn sứ I-sai-a (42,1-9 ; 49,1-7 ; 50,4-11 ; 52,13 – 53,12) mà chúng ta nhận ra lời tiên báo về người Tôi Trung thánh này của Thiên Chúa, Đấng mang lại ơn cứu độ cho tất cả mọi người bằng cách mang lấy tội lỗi của họ, gánh chịu đau khổ và cái chết (53,4).

Khi nhắc lại lời hứa dành cho ông Áp-ra-ham và sau này được lặp lại với ông Mô-sê, thánh Phê-rô muốn nhấn mạnh cho thấy tất cả Cựu Ước đã được ứng nghiệm hoàn hảo như thế nào nơi Chúa Giê-su cũng như nơi Hội Thánh của Người mà hôm ấy thánh Phê-rô là người phát ngôn. Lòng thù ghét và bất chính của loài người không thể vĩnh viễn làm cản trở kế hoạch của Thiên Chúa, và chính Đấng mà dân Người loại bỏ, thì Thiên Chúa lại ban cho toàn thể nhân loại làm Đấng Cứu Độ.

Như vậy, hôm nay mọi gia tộc trên mặt đất (3,25) phải hướng về Người.

4

Công vụ Tông Đồ 4:1:

4,1

Các thủ lãnh người Do-thái xét xử hai thánh Phê-rô và Gio-an. Nhưng Chúa Thánh Thần thì xét xử các thủ lãnh người Do-thái.

Các vị này tưởng mình nắm chắc chân lý trong tay vì họ có học và có quyền. Họ không thể lùi bước trước những con người tầm thường dám phản bác những khẳng định của họ. Trong khi đó thì thánh Phê-rô lưu ý họ rằng chữa lành một người bệnh mà lại bị bắt quả thật là lạ lùng (c.9) !

Các thủ lãnh này là những người thuộc phái Xa-đốc : họ không tin kẻ chết sống lại (Cv 23,6).

Bản văn gợi ý rằng tất cả chúng ta đều có thể làm chứng cho Chúa Ki-tô và chân lý của Người nếu chúng ta quyết chí dẫn thân. Có lẽ chúng ta còn bị khựng lại vì sợ thấy mình đơn thân độc mã trước các chống đối, thay vì tin tưởng vào lời hứa của Chúa Ki-tô (Mt 10,17-20).

Dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại (c.12). Như vậy, thánh Phê-rô khẳng định cách mạnh mẽ rằng Chúa Giê-su là Đấng Cứu Độ duy nhất của tất cả mọi người, tiền nhân cũng như hậu thế, kẻ nhận biết Người cũng như kẻ không nhận biết. Nhiều người Ki-tô hữu nghĩ rằng ai theo đạo nào thì sẽ được những vị họ thờ trong đạo ấy cứu độ. Lẽ cố nhiên là chúng ta phải tôn trọng lòng thành của tín đồ các tôn giáo khác, nhưng chúng ta không nên lẫn lộn đường lối của Thiên Chúa với lòng thành của con người. Nghĩa là những ai suốt đời đã sống đúng theo lòng tin lòng đạo của mình thì tất nhiên sẽ được cứu độ, nhưng, cũng y như người Ki-tô hữu, họ được cứu độ là nhờ Chúa Giê-su, vì chính Chúa đã chết và phục sinh để giải thoát họ khỏi tội lỗi và mở ra cho họ một con đường về với Chúa Cha.

Những gì tai đã nghe, mắt đã thấy, chúng tôi không thể không nói ra (c.20) ; x. 1 Ga 1,1-4.

Ta hãy ngắm đe (c.17), sau khi ngắm đe lần nữa (c.21). Lời của hai thánh Phê-rô và Gio-an đã gây ấn tượng mạnh trên các thủ lãnh Do-thái. Những người này sợ dân chúng, là những kẻ đã được chứng kiến phép lạ chữa người què. Thế là, cũng như tất cả những người nắm quyền lực trong tay, khi lâm lỗi mà không muốn bị mất mặt thì họ lên tiếng hăm dọa để bịt miệng thế gian.

Công vụ Tông Đồ 4:23:

4,23

Đối với các tín hữu, cộng đoàn thật sự là gia đình mới của họ : đó là nơi mà họ chia sẻ cuộc sống với nhau và cầu nguyện. Như chúng ta đã thấy (Cv 2,42) : những gì vừa xảy ra, vụ hai thánh Phê-rô và Gio-an bị bắt và xét xử, họ đem ra suy nghĩ dưới ánh sáng lời Chúa (Tv 2,1-2). Thế rồi tất cả mọi người đồng tâm hiệp ý cầu nguyện để xin Thiên Chúa ban cho họ được can đảm nói lời Ngài với tất cả sự mạnh dạn (c.29).

Công vụ Tông Đồ 4:32:

4,32

So sánh với 5,4. Cc. 32-37 có vẻ cho thấy rằng việc đem của riêng làm của chung là quy luật trong cộng đoàn Ki-tô hữu đầu tiên này, trong khi ở 5,4 thì chính thánh Phê-rô nói rõ vợ chồng Kha-na-ni-a và Xa-phi-ra vẫn có quyền giữ lại tài sản của họ. Trước đó, Chúa Giê-su đã không đòi hỏi phải đem của riêng đặt làm của chung, nhưng nhiều tín hữu đã thực hành điều đó vì ước muốn loại bỏ mọi ngăn cách giữa anh em đồng loại, đặc biệt là các rào cản do bạc tiền dựng lên. Trong suốt lịch sử của mình, Hội Thánh sẽ luôn được chứng kiến những nỗ lực tự nguyện sống nghèo khó và chia sẻ như thế.

Có thể việc đặt của riêng làm của chung này đã không giúp người ta hăng say lao động cho lắm, và người ta từ từ ăn thâm vốn mà không nghĩ tìm cách mưu cầu những gì thiết yếu cho đời sống cộng đoàn chẳng. Có điều chắc chắn là thánh Phao-lô sẽ phải tổ chức những cuộc lạc quyên trong các Hội Thánh khác để giúp đỡ những người túng thiếu ở Giê-ru-sa-lem (Gl 2,10 ; Rm 15,25 ; 2 Cr 8).

Công vụ Tông Đồ 5:1:

Khi chúng ta còn bé, người lớn thường hay kể cho chúng ta nghe những kỳ công mà Thiên Chúa đã thực hiện trong quá khứ, như thể Thiên Chúa chỉ hành động vào thời ấy thôi. Người Do-thái thời bấy giờ cũng nghĩ như thế. Kinh Thánh kể lại những lần Thiên Chúa đã can thiệp, phạt nhần tiền những kẻ chống lại ông Mô-sê như thế nào (x. phần bình giải Ds 12,1 ; 16,1 ; 17,1). Nhưng đây, Thiên Chúa lại ra tay hành động trong cộng đoàn Ki-tô hữu, và họ bỗng khám phá ra rằng ông Phê-rô, vốn là dân đánh cá, cũng đâu thua kém gì ông Mô-sê. X. Cv 13,11 ; 1 Cr 11,30.

Tội của đôi vợ chồng này không phải là giữ lại một phần tài sản của mình : ai đâu đã ép buộc họ đưa tiền cho cộng đoàn. Nhưng họ đã cố tình lừa dối các Tông Đồ, cố làm cho các ngài tưởng họ đã đưa tất cả, trong khi sự thật không phải vậy.

Phải hết sức thận trọng khi đề cập đến vấn đề Thiên Chúa trừng phạt. Đối với người Ki-tô hữu, chỉ có một sự trừng phạt duy nhất là đời đời phải lìa xa Thiên Chúa. Ngay cả cái chết bất ngờ cũng không có nghĩa là Thiên Chúa có ý phạt chúng ta. Tuy nhiên, cái chết của Kha-na-ni-a và Xa-phi-ra là một lời cảnh cáo và là một tín hiệu cho người khác.

Ở đây, lần đầu tiên chúng ta gặp thấy từ Hội Thánh (c.11). Ý nghĩa chính xác của từ này là “hội nghị được (Thiên Chúa) triệu tập”. Trước thời Chúa Giê-su, người Do-thái dùng từ này để chỉ cộng đoàn mới sẽ được Thiên Chúa tuyển chọn vào thời Đấng Mê-si-a xuất hiện. Dù là xuất thân từ Do-thái giáo hay lương dân, các Ki-tô hữu đều ý thức mình thuộc về cộng đoàn mới này : họ là những người Do-thái đích thực, là Ít-ra-en đích thực. Lần lần, Chúa Thánh Thần sẽ tách họ khỏi cộng đoàn Do-thái chính thức. Từ Hội Thánh lúc này vẫn chỉ áp dụng cho cộng đoàn Ki-tô hữu Giê-ru-sa-lem. Với thời gian, các cộng đoàn Hội Thánh khác xuất hiện mỗi ngày đông hơn, từ này sẽ chỉ toàn thể dân Thiên Chúa.

Công vụ Tông Đồ 5:12:

Cả đàn ông đàn bà rất đông nhập đoàn với họ (c.14). Tất cả mọi người Do-thái đều tin vào Thiên Chúa, Đấng đã phán dạy qua các ngôn sứ. Nhưng tin vào Đức Giê-su với tư cách Người là vị Ngôn Sứ được Thiên Chúa sai đến mà bị họ chối từ lại là chuyện hoàn toàn khác. Đoạn văn này cho chúng ta biết : tin vào Chúa và gia nhập cộng đoàn là hai bước đường không thể tách rời nhau. Không thể đi theo Chúa Giê-su mà không đồng hành với dân mới, được Chúa cho sinh ra bởi nước và Thần Khí .

Cc. 15-16 không ngại so sánh thánh Phê-rô với Chúa Giê-su.

Công vụ Tông Đồ 5:17:

5,17

Phải chăng có thể ví sự đối đầu này giữa các Tông Đồ và các thủ lãnh trong dân với những cảnh ngày nay vẫn xảy ra ở nhiều nơi, khi Hội Thánh tố giác những trường hợp bất công ?

Nhiều người sẽ nói : hai chuyện đâu giống nhau. Các Tông Đồ bị bách hại là vì họ tuyên xưng Chúa Giê-su, còn bây giờ là người Ki-tô hữu đi làm chính trị. Nhưng chuyện đâu phải rõ trắng đen như thế !

Thời ấy người Do-thái bị đô hộ và chia rẽ, còn Chúa Giê-su thì nói năng như một người tự do. Người đưa ra một đường lối khoáng đạt, ngày nay có thể gọi là hành vi bất bạo động. Các nhà cầm quyền đã thủ tiêu Người để bảo vệ an ninh quốc gia (Ga 11,48) và chính sách của họ. Như thế, tin vào Chúa Giê-su nhìn nhận rằng người ta đã đối xử bất công với Người khi chối bỏ Người. Đi vào con đường Người đã vạch ra là lên án cả một chính sách dựa trên bạo quyền và vụ lợi (Lc 21,12-16).

Hãy xem các tư tế xét xử hai thánh Phê-rô và Gio-an như thế nào : họ yêu cầu các ngài cắt đứt quan hệ với một con người (Chúa Giê-su) mà họ cũng đã lên án cách hợp pháp.

Tuyên xưng Chúa Giê-su có nghĩa là rao giảng một cuộc hoà giải đại đồng

(Ep 2,14), được thể hiện trong mọi lãnh vực cuộc sống con người, kể cả lãnh vực kinh tế và chính trị. Hội Thánh đâu còn tuyên xưng Chúa Giê-su là Đấng Cứu Độ (5,31) nếu nhắm mắt làm ngơ trong khi có bao nhiêu quốc gia phải chết dần chết mòn bởi thiếu việc làm, thiếu lương thực, giáo dục và sức khỏe. Tuy nhiên, tổ giác không phải là xét xử, và sẽ là vô ích nếu chúng ta không còn biết loan truyền kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa nữa.

Ông Ga-ma-li-ên là một trong những bậc thầy dạy Luật Mô-sê nổi tiếng nhất. Ở đây, chúng ta thấy tinh thần cởi mở và lòng tin của vị thầy cao niên Do-thái này : ông biết rõ là đường lối Thiên Chúa đâu phải luôn luôn hợp với đường lối loài người.

Nếu ý định hay công việc này là do người phạm (c.38). Chúa Giê-su đã từng nói tương tự như thế (Mt 15,13). Tuy nhiên dường như điều này không hiển nhiên lắm đối với chúng ta : chẳng phải có những học thuyết sai lầm cứ tồn tại dài dài đó sao ? Nhưng có lẽ những học thuyết đó trụ được qua nhiều thế kỷ là vì, tuy sai lầm và gây tai hại, nó hàm chứa những nguyên lý hữu ích hoặc cần thiết trong một thời gian, hoặc cho một số thành phần nhân loại. Có thể nó nói lên những điều quan trọng mà Hội Thánh phải nói nhưng đã không thể hoặc không dám nói.

Kinh nghiệm cho thấy rằng đa phần nhân loại không nhận ra trong Ki-tô giáo chân lý mà họ tìm kiếm. Thiên Chúa đã bỏ rơi họ chẳng ? Nếu chúng ta có Chúa Ki-tô rồi thì chúng ta có thể xác quyết rằng ông này ông kia không phải là “vị ngôn sứ”. Nhưng biết đâu Thiên Chúa đã muốn ông ấy làm ngôn sứ cho một nhóm người nhất định nào đó, để giúp họ đi một đoạn đường tiến về ánh sáng.

Ông Ga-ma-li-ên đã từng là thầy của thánh Phao-lô ở Giê-ru-sa-lem trong thời gian hai hoặc ba năm, ít lâu sau các biến cố này (Cv 22,3). Cuộc trở lại của thánh Phao-lô sẽ được Thiên Chúa an bài, được chuẩn bị nhờ tình giao hảo giữa thánh nhân với con người cởi mở và chân thành này, cũng như nhờ cái chết của thánh Tê-pha-nô (7,54-60).

Công vụ Tông Đồ 6:1:

6,1

Chắc chắn Chúa Giê-su đã không chỉ dẫn cho các Tông Đồ biết chi tiết các ông phải tổ chức Hội Thánh như thế nào. Nhưng một cuộc xung đột lại bùng nổ giữa hai nhóm người : nhóm người Do-thái bản xứ, chưa bao giờ ra khỏi nước và nói tiếng A-ram, và nhóm người Do-thái theo văn hoá Hy-lạp, đã từng sống ở nước ngoài và thường dùng tiếng Hy-lạp. Đừng như nhóm sau này theo trào lưu nhóm Êt-xê-nô và không tham dự các nghi lễ ở Đền Thờ. Do đó, họ không cảm thấy thoải mái trong đời sống phụng vụ cũng như cộng đoàn, và chỉ có thể thấy mình ngày càng bị ức chế. Trong thực tế, các Tông Đồ dễ dàng tự đồng hoá với nhóm người bản xứ hơn, và đã tới lúc cần phải để cho nhóm Hy-lạp hoá có một quyền tự trị nào đó, với những vị phụ trách riêng biệt. Rất có thể đang hình thành ở đây một Giáo Hội dùng ngôn ngữ Hy-lạp, với một lối phụng tự Hy-lạp.

Cộng đoàn chọn ra bảy người. Quyền bính của họ phải được Chúa Ki-tô trao ban, vậy là phải được các Tông Đồ truyền lại cho họ.

Các ứng viên phải được đầy Thần Khí và khôn ngoan (c.3). Ấy là vì họ không chỉ có đó để làm những dịch vụ vật chất ; vả lại, nếu “chỉ” để lo việc tài chánh không thôi, thì Hội Thánh cũng sẽ đủ cực lòng với những vị quản lý tài ba nhưng lại không có tinh thần của Tin Mừng.

Bảy người này có phải là bảy phó tế đầu tiên hay không ? Thánh Lu-ca chỉ nói là họ phục vụ. “Phó tế” trong tiếng Hy-lạp có nghĩa là người phục vụ, thường là người quản gia. Trên thực tế, từ “phó tế” này sẽ ngay từ đầu tạo ý nghĩa xác đáng cho mọi thừa tác vụ trong Hội Thánh : đó là việc phục vụ (1 Cr 12,5). Điều quan trọng chính là cộng đoàn được Chúa Thánh Thần quy tụ để ở giữa loài người, họ làm chứng về ơn cứu độ Chúa Giê-su ban tặng. Qua bao nhiêu thế kỷ, các thừa tác viên trong Hội Thánh sẽ bị cám dỗ lạm quyền, dùng chức vụ vốn được trao ban để mưu ích cho cộng

đoàn làm bàn đạp tiến thân. Điều được nêu lên đây để nói về những vị được trọng vọng hơn trong phẩm trật Hội Thánh, thì cũng nên áp dụng cho bất cứ ai được giao phó những trách nhiệm ít quan trọng hơn, linh mục hay giáo dân : tất cả mọi người hãy ghi nhớ lời Chúa Giê-su đã nói (Lc 22,24-27).

Công vụ Tông Đồ 6:8:

6,8

Ông Tê-pha-nô thuộc nhóm người Do-thái theo văn hoá Hy-lạp. Như các tư tế ở Cum-ran bên bờ Biển Chết, ông ít gắn bó với phụng tự ở Đền Thờ và truyền thống các ráp-bi bằng nhóm người Do-thái chính thống ; đối với nhóm này ông là một tín hữu khả nghi. Ông ở trong số những người thúc đẩy Hội Thánh thoát ly những khuôn mẫu của quá khứ và các ràng buộc với cộng đồng Do-thái giáo.

Bài diễn từ dài của ông trước Thượng Hội Đồng là một bài tóm lược Cựu Ước đáng chú ý. Ông nhấn mạnh các sáng kiến liên hồi của Thiên Chúa, Đấng kêu gọi, ban phúc lành và lời hứa, sửa dạy và cứu độ, mà đứng trước tình yêu không mệt mỏi này, Ít-ra-en lại thường xuyên nổi loạn, coi thường Thiên Chúa và loại trừ những người được sai đến với họ. Non tám thế kỷ trước Chúa Ki-tô, ngôn sứ Hô-sê đã mô tả bi kịch này rồi : tình yêu Thiên Chúa bị dân Người khước từ (Hs 11,1-4). Nay ông Tê-pha-nô lại tuyên bố điều đó một lần nữa : bi kịch này đã đến hồi bi đát nhất khi Đức Giê-su, Con Thiên Chúa làm người, bị đóng đinh trên thập giá (Cv 2,23 ; 3,15 ; 4,10).

7

Công vụ Tông Đồ 7:57:

7,57

So sánh Cv 7,56 với Mt 26,64 ; Cv 7,60 với Lc 23,34. Ông Sao-lô, sau này là thánh Phao-lô, thuộc nhóm người được giao nhiệm vụ ném đá ông Tê-

pha-nô.

8

Công vụ Tông Đồ 8:1:

8,1

Cuộc bắt đạo buộc các Ki-tô hữu (ít nhất là những người theo văn hoá Hy-lạp) phải phân tán tới các miền Giu-đê và Sa-ma-ri. Như thế là viễn cảnh mà Chúa Giê-su đã mở ra ngày Người lên trời đã bắt đầu hình thành. Ở đây cũng như ở nhiều đoạn khác, diềm gỡ trở nên diềm lành. Ch. 8 sẽ cho chúng ta biết một số trường hợp rao giảng Tin Mừng ở các miền Giu-đê và Sa-ma-ri.

Về thái độ của ông Sao-lô, xem những điều chính ngài nói ra ở Gl 1,13.

Công vụ Tông Đồ 8:4:

8,4

Các Ki-tô hữu bị phân tán tuyên xưng đức tin của họ, thành lập những cộng đoàn Ki-tô hữu ở Sa-ma-ri. Công cuộc loan báo Tin Mừng mang lại niềm vui: Thiên Chúa tự mặc khải cho dân, và nhờ Thần Khí của Người mà chữa trị họ được lành cả hồn lẫn xác. Chắc không phải tất cả mọi người sẽ trở lại đạo, nhưng dân chúng ở đó đã được hưởng những ngày tháng vui mừng phấn khởi.

Công vụ Tông Đồ 8:14:

8,14

Ông Phi-líp-phê, một người trong Nhóm Bảy Mươi, làm phép rửa, nhưng người đến thông ban ơn Thánh Thần là hai ông Phê-rô và Gio-an.

Vậy từ lúc đầu, chúng ta thấy phép rửa và việc đặt tay là hai giai đoạn của nghi thức nhập đạo Ki-tô giáo, liên quan đến hai khía cạnh khác nhau của

đời sống trong Hội Thánh. Phép rửa nhấn mạnh khía cạnh con người được đổi mới nhờ đức tin ; việc đặt tay cho thấy ơn Chúa Thánh Thần được thông truyền từ đời này sang đời khác, khởi từ những người đầu tiên đã lãnh nhận Thánh Thần trong ngày lễ Ngũ Tuần.

Việc đặt tay này (ngày nay trở thành bí tích Thêm Sức trong Hội Thánh) lúc bấy giờ thường được đánh dấu bởi những điềm lạ xảy ra, như sách Công vụ (19,6) và các thư thánh Phao-lô (1 Cr 12 và 14) đã ghi lại. Thường thì chúng ta chỉ dừng lại ở khía cạnh ly kỳ của các ân huệ này, nhưng thật ra đây là những điều bình bạc trong cuộc sống, mà những ai đã chấp nhận để cho Thánh Thần hướng dẫn mình vẫn tiếp tục cảm nghiệm cách này hay cách khác.

Chuyện thầy phù thủy Si-môn là một dịp cho thánh Phê-rô lên án một cách hiểu sai lạc về các ân huệ thiêng liêng. Ông Si-môn tưởng các Tông Đồ là những phù thủy cao tay ẩn hơn mình, và ông muốn mua chuộc các ngài để được quyền năng làm một số phép lạ. Thánh Phê-rô cho chúng ta hiểu rằng đi tìm phép lạ không chắc là một cách chuẩn bị thích hợp để đón nhận Chúa Thánh Thần. Dù sao, những việc ấy không thể mua bằng tiền.

Các ân huệ của Thần Khí không phải lúc nào cũng y như các ân huệ được đề cập trong sách Công vụ : các ân huệ Thiên Chúa ban là tùy theo nhu cầu của Hội Thánh.

Những cộng đoàn đơn sơ và nghèo nàn thì nhận được nhiều ơn để chữa lành bệnh nhân hơn : bởi vì họ thiếu những phương tiện thông thường, nên Thiên Chúa có mặt giữa họ. Các nhóm cầu nguyện nhận được ơn nói tiếng lạ, vì ơn ấy giúp họ tin tưởng vào Thiên Chúa và kiên trì ca tụng Người. Ở đâu đức tin dựa trên lòng xác tín Thiên Chúa là Đấng Chí Công và lòng kính sợ Người, thì ta thấy có ơn nói tiên tri và ơn dò thấu những bí mật của lòng người. Trái lại, trong giới trí thức hay lý luận, thì người ngôn sứ thường nổi bật với ơn biết ẩn nói chứng chặc và soi sáng đức tin, nhờ đó cộng đoàn cũng như cá nhân nhận ra tiếng nói của Thiên Chúa.

Chúa Thánh Thần tiếp tục hoạt động nơi nhiều tín hữu ; có thể họ không nói các tiếng lạ, không chữa bệnh, nhưng họ hành động dưới sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, và làm nảy sinh những hoa quả của Thần Khí (Gl 5,22-24). Như vậy, họ là những chứng nhân đích thực của Chúa Giê-su.

Chịu phép rửa nhân danh Chúa Giê-su (c.16). X. bình giải về vấn đề này ở 19,5.

Công vụ Tông Đồ 8:26:
8,26

Để ý hoàn cảnh trong đó Chúa Thánh Thần dẫn ông Phi-líp-phê đến với một người không thuộc dân Do-thái cũng chẳng phải là người Sa-ma-ri ; đây là người đầu tiên thuộc một dân tộc khác được đón nhận Tin Mừng.

Người Ê-thi-óp này lên Giê-ru-sa-lem hành hương (c.27). Người ta thường dùng cụm từ này để nói về những người nước ngoài đã cảm sức hấp dẫn của đạo Do-thái và niềm tin độc thần của đạo này. Tuy không giữ tất cả các tập tục Do-thái giáo, họ vẫn đọc Kinh Thánh và thích tham dự các nghi lễ Do-thái giáo. Họ sẽ có một vai trò quan trọng trong các sứ vụ loan truyền đạo Chúa Ki-tô giữa các dân không phải gốc Do-thái.

Mọi sự bắt đầu với đoạn sách ngôn sứ Is 53,7. Bài thơ này nói về một người Tội Trung của Thiên Chúa bị lên án một cách bất công và chịu đau khổ để chuộc tội toàn thể nhân loại. Các Tông Đồ và Hội Thánh tiên khởi nhận ra đây là một trong những đoạn văn tiên báo Chúa Ki-tô rõ nét nhất : x. phần bình giải Mc 14,32 và 1 Pr 2,24-25. Bài thơ này của ngôn sứ I-sai-a kết thúc với vài câu còn kín đáo gợi ý rằng người Tội Trung của Thiên Chúa sẽ được phục sinh.

Công vụ Tông Đồ 9:1:
9,1

Đây là một biến cố có tính quyết định đối với Hội Thánh mới khai sinh. Chúa Ki-tô đích thân đến chinh phục kẻ bách hại người Ki-tô hữu cách hùng hổ nhất (x. Gl 1,13 ; Cv 22,4-5.19 ; 26,9-11).

Thật là sai lầm nếu giới thiệu thánh Phao-lô như một kẻ gian ác cuối cùng đã tìm được nẻo chính đường ngay. Như chúng ta đọc thấy trong Cv 22,3-4 ; Gl 1,14 và Pl 3,4-14 : từ lúc còn trẻ, thánh Phao-lô đã thấy có nhu cầu hiển mình phụng sự Thiên Chúa. Chính vì thế mà ngài đã đến Giê-ru-sa-lem để học hỏi Lễ Luật, nghĩa là học đạo, với các bậc thầy nổi tiếng thời bấy giờ. Chính con người trai trẻ đáng tin cậy này được người Do-thái trao nhiệm vụ cam go đi loại trừ khỏi các cộng đoàn của họ cái giáo lý mới lạ và đáng ngờ của các Ki-tô hữu. Phao-lô nhận trách nhiệm trấn áp các môn đệ của Chúa Giê-su và thi hành điều đó một cách nghiêm khắc, vì lợi ích của đạo mình.

Tại sao người bắt bớ Ta ? Tôi bị gọi là kẻ bắt đạo trong khi khát vọng duy nhất của tôi là được phụng sự Thiên Chúa ! Người đang nói với tôi là Vị Chúa nào đây ? Cho tới lúc này, Phao-lô cảm thấy mình thư thái như người Pha-ri-sêu trong dụ ngôn (Lc 18,9) ; ông cảm tạ Thiên Chúa đã cho mình nên một tín hữu đứng đắn và tích cực trong cộng đoàn. Giờ đây, dưới ánh sáng Chúa Ki-tô, ông khám phá ra rằng những công lao vất vả của mình chẳng có giá trị gì đối với Thiên Chúa cả ; đức tin chỉ là cuồng tín, thái độ giữ đạo chững chạc của mình không che giấu nổi lòng tự cao tự đại. Phao-lô thấy mình là một kẻ tội lỗi, bạo tàn và phản nghịch, nhưng đồng thời cũng hiểu ra rằng Thiên Chúa đón nhận, tuyển chọn và tha thứ cho mình. Về Phao-lô, Chúa nói : Người ấy là lợi khí Ta chọn (c.15).

Và đây không còn phải là người Pha-ri-sêu trong dụ ngôn nữa : thánh Phao-lô đến đặt mình vào vị trí của người thu thuế : Lạy Thiên Chúa, xin thương xót con là kẻ tội lỗi (Lc 18,13). Đây là lối hoán cải Ki-tô giáo đích thực.

Từ nay, ông Sao-lô (sau này được đổi tên là Phao-lô) sẽ là lợi khí của Chúa

Ki-tô : Ông sẽ làm cho Hội Thánh lan rộng đến những nước khác. Cho đến lúc này, Hội Thánh mới chỉ ở trong môi trường Do-thái giáo, gồm toàn những người Do-thái, với những người lãnh đạo Do-thái. Thánh Phao-lô cũng là một người Do-thái, nhưng được huấn luyện ở nước ngoài. Người đã hấp thụ cả văn hoá Hy-lạp lẫn văn hoá của dân tộc mình. Chính vì lý do ấy và vì bản lĩnh xuất chúng của người mà sau này người sẽ là vị Tông Đồ của người Hy-lạp.

Hội Thánh phải canh tân đổi mới không ngừng, mang Tin Mừng đến cho những dân tộc mới, những môi trường mới. Vào những thời điểm trọng yếu của lịch sử, Chúa Ki-tô kêu gọi những con người mà Hội Thánh cần đến : thánh Phan-xi-cô Át-xi-di, chân phước Gio-an XXIII.

Đạo (c.2) (ds : con đường) : đây là tên gọi của Ki-tô giáo. Người ta không xem đó như là một tôn giáo mới cho bằng là một lối sống mới rực sáng niềm hy vọng. Đôi khi người ta ngạc nhiên thấy thánh Phao-lô hoán cải quá đột ngột : đó là vì quên rằng Thiên Chúa đầy khôn ngoan đã từ lâu chuẩn bị thửa đất sẵn sàng đón nhận ân huệ ấy : thánh Phao-lô đã được học hỏi dưới chân ông Ga-ma-li-ên (Cv 22,3), một trong các bậc thầy được trọng vọng lúc bấy giờ và được tiếng là có tinh thần cởi mở (Cv 5,35-39) ; ngoài ra, ngài đã từng tham dự vào vụ ném đá ông Tê-pha-nô (Cv 7,58), và ở đó, đã chứng kiến niềm tin kích động lòng người cũng như lòng bác ái vô bờ của vị tử đạo tiên khởi (Cv 7,59-60).

Công vụ Tông Đồ 9:19:

9,19

Trong ba năm trường, thánh Phao-lô tuyên xưng niềm tin và kể lại kinh nghiệm riêng của mình trong tỉnh Đa-mát, còn được gọi là Ả-rập (Gl 1,17 ; 2 Cr 11,32).

Thánh Phao-lô đã bắt đầu đi con đường riêng của mình, nhưng ngài vẫn giữ liên hệ chặt chẽ với Hội Thánh : chuyến đi của ngài lên Giê-ru-sa-lem để gặp gỡ các Tông Đồ cho thấy rõ điều đó. Tuy nhiên, trong khi chờ đợi Thần Khí soi sáng, thánh Phao-lô bảo vệ sự độc lập của mình.

Công vụ Tông Đồ 9:31:

9,31

Chúa Giê-su đã sai các Tông Đồ ra đi làm chứng cho Người tại Giê-ru-sa-lem, trong khắp các miền Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến tận cùng trái đất (Cv 1,8). Hội Thánh đã được khai sinh, phát triển và lần đầu tiên bị bách hại ở Giê-ru-sa-lem (Cv 1 – 7). Trong ch. 8 chúng ta gặp lại Hội Thánh trong câu chuyện xảy ra cho ông Phi-líp-phê tại Sa-ma-ri. Ở đây thì gặp lại qua những hoạt động của thánh Phê-rô tại Giu-đê.

Khi kể câu chuyện thánh Phê-rô làm cho bà Ta-bi-tha sống lại như một phiên bản của phép lạ Chúa Giê-su cho con gái ông Gia-ia sống lại (Lc 8,49-56), thánh Lu-ca lại một lần nữa làm nổi lên rõ nét mối liên hệ bất khả phân ly giữa Chúa Ki-tô và Hội Thánh của Người.

10

Công vụ Tông Đồ 10:1:

10,1

Câu chuyện ông Co-nê-li-ô theo đạo đánh dấu một bước ngoặt mới trong đời sống của Hội Thánh non trẻ này. Cảnh trí câu chuyện thật giàu ý nghĩa : được xây trên bờ biển Pa-lét-tin, quay ra Địa Trung Hải và hướng về Rô-ma, thành phố Xê-da-rê này đã là thủ phủ của tỉnh Giu-đê thuộc đế quốc Rô-ma từ ngót 35 năm trước. Khi đến Xê-da-rê, thánh Phê-rô ở trong cái thế của một người đi bách bộ ra tới bờ biển, phải chọn lựa giữa đôi đường : hoặc là quay trở vô đất liền và đóng kín Hội Thánh trong ranh giới hạn hẹp của miền Pa-lét-tin Do-thái giáo, hoặc là, cùng với Hội Thánh, dong buồm ra khơi mở rộng trước mắt để đến tận Rô-ma, thủ đô của dân ngoại, “Ba-by-lon mới”, hiện thân của mọi tội lỗi trần gian (Kh 17,5). Chính theo hướng thứ hai này mà Chúa Thánh Thần sẽ chọn : Người sẽ ngự xuống trên những người ngoại giáo quy tụ chung quanh ông Co-nê-li-ô, và rồi thánh Phao-lô chỉ còn cách rửa tội cho họ thôi (Cv

11,15-17).

Ông là người kính sợ Thiên Chúa cũng như người Ê-thi-óp ở 8,27, nghĩa là một người nước ngoài tin vào vị Thiên Chúa độc nhất của người Do-thái.

Trông như một tấm khăn lớn (c.11) : có lẽ gợi nhớ Nhà Tạm trong thời kỳ sống trong sa mạc (Xh 25,8-9). Nhưng trong tấm khăn ở đây lại có những động vật thanh sạch và ô uế, và các con vật ô uế này, thánh Phê-rô lại được mời sát tế mà ăn như người ta vẫn làm trong các hy lễ hiệp thông : thật là chuyện chướng tai gai mắt ! Nhưng rồi ngài sẽ hiểu ý nghĩa của thị kiến này khi người nhà của ông Co-nê-li-ô đến (Cv 10,28).

Phải có Chúa Thánh Thần hiển linh trên các người ngoại giáo này, thánh Phê-rô mới buộc lòng rửa tội cho họ. Ngày nay, ở nhiều nơi, Hội Thánh có nguy cơ biến thành những nhóm người khép kín, già nua. Các giáo hoàng và giám mục mời gọi chúng ta đi bước trước và đối thoại với tất cả mọi người. Vậy mà có những ngày tưởng chừng như chỉ có thiên sứ can thiệp vào mới có thể thuyết phục chúng ta đến với người khác và giúp họ gia nhập Hội Thánh.

Người đã gửi đến lời loan báo Tin Mừng bình an (c.36). Bài giảng ngắn này của thánh Phê-rô thật tài tình : ngài phân định những gì mọi người đều đã biết : “ Quý vị biết rõ biến cố đã xảy ra .” Cuộc đời, cuộc Thương Khó và cái Chết của Chúa Giê-su, tất cả những ai dõi mắt theo nhân vật nổi tiếng này đều đã biết. Nhưng làm chứng rằng Người đã từ cõi chết sống lại, thì đó là bổn phận của những người tin, của những ai Thiên Chúa đã tuyển chọn từ trước . Như Chúa Giê-su đã làm chứng cho tình yêu Thiên Chúa, thì Hội Thánh cũng vậy, qua mọi thời, Hội Thánh sẽ lấy việc làm của mình mà làm chứng cho tình yêu của Thiên Chúa, Đấng cư ngụ nơi lòng mình, nơi lòng mỗi một cá nhân. Tuy nhiên, Hội Thánh vẫn có sứ mạng đặc biệt là nói cho thế giới biết lời mặc khải đã được trao gửi cho mình.

Thấm phán để xét xử kẻ sống và kẻ chết (c.42). Cách nói này chịu ảnh hưởng những quan niệm tôn giáo thời bấy giờ : người ta phân biệt việc

xét xử những người được chứng kiến Chúa Ki-tô trở lại vào ngày tận thế (kể sống), và những người sẽ chết trước ngày đó (cũng x. 1 Tx 4,16-17).

Sẽ nhờ danh Người mà được ơn tha tội . Nhờ danh Người có nghĩa là nhờ quyền năng của riêng Người : câu này khẳng định uy quyền thần linh của Chúa Giê-su.

11

Công vụ Tông Đồ 11:1:

11,1

Thánh Phê-rô đi làm phép rửa cho một người không phải Do-thái là chuyện hết sức bình thường đối với chúng ta. Nhưng chúng ta đừng quên rằng người Ki-tô hữu ở Giê-ru-sa-lem lúc bấy giờ vẫn là những người Do-thái, với tất cả nền giáo dục, những thiên kiến và cảm tính của họ. Họ không hiểu được làm sao người ta có thể gia nhập đại gia đình của Chúa Giê-su mà không phải hội nhập vào dân Thiên Chúa trước đã, và theo họ, dân này vẫn là dân Do-thái. Người ta không chịu phép cắt bì mà cũng trở nên anh em ruột thịt của họ được sao ?

Lời họ cảnh cáo thánh Phê-rô là chứng cứ đầu tiên của hiện tượng này là, trong lịch sử, các Ki-tô hữu kỳ cựu sẽ không ngừng gây sức ép trên các linh mục và giám mục của họ. Mỗi khi có người muốn mở rộng cánh cửa Hội Thánh của chúng ta cho những người thuộc một giới khác, một văn hoá khác, thì sẽ có một nhóm người có thể lực đứng lên đòi rằng chỉ chấp nhận những người bằng lòng trở thành Ki-tô hữu giữ đạo theo y khuôn mẫu của chúng ta mới được.

Các tín hữu Giê-ru-sa-lem ở đoạn này không ứng xử theo ác ý, và họ chấp nhận lời giải thích của thánh Phê-rô. Nhưng cũng như ngài, các vị lãnh đạo Hội Thánh sẽ cần có lòng can đảm để đáp lại những mời gọi của Chúa Thánh Thần, đi ngược dòng những thiên kiến của phe nhóm.

Công vụ Tông Đồ 11:19:

11,19

An-ti-ô-khi-a, cách Giê-ru-sa-lem 500 km về phía bắc, là thủ phủ tỉnh Xy-ri thuộc đế quốc Rô-ma. Đây là xứ dân ngoại, nói tiếng Hy-lạp, nhưng đã có một cộng đoàn Do-thái giáo quan trọng. Thánh Lu-ca không cho biết ai là người đầu tiên đã giới thiệu đức tin Ki-tô giáo cho những người ngoại giáo ở đây, cũng như quá trình cuộc truyền giáo là như thế nào : vị nào hay những vị Ki-tô hữu gốc Do-thái nào đã làm điều đó thật xứng được dựng tượng đài, hay hơn thế nữa, được dành cho một ngày mừng lễ trong phụng vụ chúng ta. Vậy là lần đầu tiên, tại An-ti-ô-khi-a, chúng ta có một Hội Thánh quy tụ người Do-thái và người không phải Do-thái : đây chính là tương lai của Hội Thánh.

Giáo đoàn Giê-ru-sa-lem là Rô-ma của Hội Thánh tiên khởi. Giáo đoàn ý thức quyền bính của mình, và tức thì muốn cứu xét cho kỹ hiện tượng tân kỳ này : một Hội Thánh trong đó người Do-thái chấp nhận đồng hành với kẻ không cắt bì ! Luật Mô-sê đã chẳng nghiêm cấm kiểu đi lại này sao ?

Công vụ Tông Đồ 11:27:

11,27

Lần đầu tiên sách Công vụ đề cập đến các ngôn sứ . Đây là tước hiệu Hội Thánh tặng cho một số người lãnh đạo giáo đoàn, nhưng hoá ra chỉ nhìn nhận đó là một ân huệ của Chúa Thánh Thần, một trong những ân huệ mà thánh Phao-lô đặt ở hàng đầu. Trong nhiều dịp khác nhau, ngôn sứ được Thiên Chúa cho biết trước những sự gì sắp xảy ra, hoặc cho giáo đoàn, hoặc cho thành viên này hay thành viên khác của giáo đoàn. Nhưng điều chính yếu là vị ngôn sứ được ban uy quyền khi phát ngôn, một ơn để giải thích Kinh Thánh đúng theo nhu cầu tức thời, và tất cả mọi người đều nhận ra trong lời ngôn sứ một giáo huấn của Thiên Chúa.

Thánh Lu-ca đã ghi nhận nghĩa cử tương thân tương trợ đầu tiên giữa các Ki-tô hữu không cùng một quốc gia. Đoạn này đề cập đến hàng kỳ

mục (x. phần bình giải Dt 9), là kiểu xưng hô gọi các vị lãnh đạo giáo đoàn, theo cung cách Do-thái giáo.

12

Công vụ Tông Đồ 12:1:

12,1

Đợt bắt đạo thứ hai này ập xuống trên đầu toàn bộ cộng đoàn Ki-tô hữu tại Giê-ru-sa-lem (x. 8,1). Cùng với hai thánh Phê-rô và Gio-an, thánh Gia-cô-bê Tiền là một trong những người tâm phúc của Chúa Giê-su (Lc 9,28).

Thánh Phê-rô được giải thoát lần thứ hai (x. 5,19) là biến cố làm nổi bật quyền năng lời chuyển cầu của Hội Thánh cho vị lãnh đạo của mình, cũng như ý muốn của Chúa Ki-tô bảo vệ Hội Thánh khỏi quyền lực tử thần (x. Mt 16,18).

Xin báo tin này cho ông Gia-cô-bê (c.17). Đây là thánh Gia-cô-bê, “người anh em của Chúa” : khi ấy, ông đã được xem là người đứng đầu giáo đoàn Giê-ru-sa-lem.

Công vụ Tông Đồ 12:24:

12,24

Công cuộc truyền giáo của thánh Phao-lô bắt đầu từ đây. Truyền giáo hay là sai đi (“sai sứ”) thuộc thẩm quyền Hội Thánh, đó là lẽ đương nhiên : chỉ khi được sai đi người ta mới gọi là có sứ vụ. Nhưng sáng kiến lại phát xuất từ Chúa Thánh Thần, và sáng kiến này đi đôi với đời sống đạo sốt sắng của giáo đoàn An-ti-ô-khi-a. Lưu ý giáo đoàn có thái độ nào khi chấp nhận để hai người trong số năm vị linh hoạt viên chính của mình ra đi : về phía mình, hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba sẵn sàng đánh liều trong cuộc phiêu lưu này. Việc đặt tay (13,3) là để xin ân sủng Thiên Chúa xuống ơn trên hai vị thừa sai. Cho đến lúc này, thánh Phao-lô mới chỉ là người trợ tá của thánh Ba-na-ba.

Thật khó biết được Hội Thánh đã được tổ chức như thế trong thời kỳ sơ khai. Lúc ấy không có phẩm trật gồm ba bậc như chúng ta thấy ngày nay : giám mục, linh mục, phó tế, hoàn toàn thống nhất dưới quyền một vị giáo hoàng. Ba chức bậc này chỉ được thiết lập rõ ràng vào cuối tk I. Chắc chắn các giáo đoàn Giê-ru-sa-lem và An-ti-ô-khi-a không có tổ chức điều hành như các giáo đoàn ở những thành phố nhỏ.

Thông thường, các giáo đoàn chọn kỳ mục của mình trong số những người có uy tín nhất. Những người này chỉ cần được các Tông Đồ, hay một cấp trên hữu trách nào đó thừa nhận hoặc cắt đặt, và được các giáo đoàn lân cận chấp nhận nữa là đủ. Công việc “chủ sự” của các kỳ mục bao gồm việc làm phép rửa, cử hành lễ Tạ Ơn, và xức dầu bệnh nhân. Định chế về các kỳ mục này (x. 14,23 ; 11,30) họa lại cách tổ chức các cộng đoàn Do-thái giáo.

Bất cứ nơi đâu có những ngôn sứ được nhìn nhận là chính hiệu (trường hợp ở An-ti-ô-khi-a), thì các ngài được hưởng một quyền bính gần bằng quyền bính các Tông Đồ (1 Cr 12,28 và Ep 2,20).

Hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba chưa được xem là Tông Đồ, nhưng các ngài là những ngôn sứ. Phần các thầy dạy, thì họ có tư cách để dựa vào Kinh Thánh mà giảng dạy, như các thầy dạy Lễ Luật trong xã hội Do-thái.

13

Công vụ Tông Đồ 13:4:

13,4

Sứ vụ đầu tiên này khởi sự theo truyền thống người Do-thái. Họ có thể đi khắp đó đây trong cả đế quốc Rô-ma : trong tất cả các thành phố quan trọng, họ đều tìm được một khu Do-thái hay một cộng đoàn người Do-thái. Từ An-ti-ô-khi-a, hai thánh Ba-na-ba và Phao-lô đáp tàu đi đảo Síp, quê hương của thánh Ba-na-ba.

Cuộc gặp mặt với thống đốc Xéc-ghi-ô Phao-lô là một cơ duyên : Tin Mừng không chỉ chinh phục những người đơn sơ chất phác, mà cả những người quyền thế nữa. Thánh Phao-lô ý thức mình phải làm chứng trước mặt vua chúa quan quyền (Lc 21,12). Ông nói tiên tri của ông Sao-lô khởi sắc khi ông gặp ngài Xéc-ghi-ô Phao-lô. Từ đây trở đi, sách Công vụ không gọi ông là Sao-lô nữa mà là Phao-lô : phải chăng viên thống đốc đã cho phép ông mượn tên họ của mình ? Đối với thánh Phao-lô, một người đã là công dân Rô-ma (16,37), thì đây là thêm một bước nữa để hoà nhập thế giới người không phải Do-thái.

Ông Phao-lô và các bạn đồng hành (c.13). Từ đầu sứ vụ, thánh Phao-lô nghiêm nhiên được xem là người lãnh đạo, và thánh Ba-na-ba bước sang vị trí thứ. Khi họ vào đất liền, đến miền đất Péc-ghê khí hậu không lành, thì chàng trai Gio-an Mác-cô bỏ rơi hai ngài. Có thể các kế hoạch táo bạo của thánh Phao-lô đã làm cho chàng này khiếp sợ ; chàng ta biết chút ít tiếng Hy-lạp, nhưng thấy mình khó nhập vào một xứ trong đó rất ít người biết tiếng ấy. Hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba đi vào miền núi xứ Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay và đến ngay trung tâm của tỉnh Pi-xi-đi-a là An-ti-ô-khi-a (đừng lẫn lộn với An-ti-ô-khi-a tỉnh Xy-ri).

Thánh Lu-ca kể lại chi tiết các biến cố xảy ra ở An-ti-ô-khi-a miền Pi-xi-đi-a, bởi vì nhiều lần sau này, lời rao giảng của thánh Phao-lô đều đưa đến những phản ứng như nhau, nơi người Do-thái cũng như người Hy-lạp (tức là người ngoại giáo).

Thánh Phao-lô lên tiếng nói trong buổi họp ngày thứ bảy tại hội đường (nhà cầu nguyện của người Do-thái). Buổi phụng tự gồm các thánh vịnh và các bài đọc Kinh Thánh, dĩ nhiên là Cựu Ước. Sau đó một hay hai người có trách nhiệm đứng ra bình giải. Do nể mặt thánh Phao-lô là người khách vắng lai đã tỏ ý muốn ngỏ lời với họ, nên họ mời ngài phát biểu.

Diễn từ của thánh Phao-lô, ôn lại lịch sử Ít-ra-en, có lẽ là khá vô vị đối với chúng ta, cũng như bài giảng của thánh Phê-rô (ch. 2) và của thánh Tê-pha-nô (ch. 7). Nhưng đó là cách giảng đạo của người Do-thái, và đối với

những người sống tha phương ấy, không có gì thú vị cho bằng được nghe nhắc lại lịch sử mà họ đã thuộc nằm lòng, một lịch sử làm cho họ thấy mình có gốc rễ, căn tính riêng, giữa các dân tộc khác. Vậy thánh Phao-lô trình bày lịch sử này, làm nổi bật một loạt những sự kiện giúp cho thấy hướng đi của nó và dĩ nhiên là quy nó về Chúa Ki-tô. Ngài chứng minh rằng các lời Thiên Chúa hứa với Ít-ra-en đã được ứng nghiệm nhờ sự phục sinh của Chúa Ki-tô.

Ở đây có một cách hiểu Tin Mừng mà chúng ta không được đánh mất. Chúng ta nói đức tin Do-thái giáo, và sau đó đức tin Ki-tô giáo, có “tính lịch sử”. Có nghĩa là trước hết, Thiên Chúa thật sự đã mặc khải chính mình trong lịch sử : đức tin của chúng ta không phải là một giáo thuyết được những nhà tư tưởng phát hiện, và cũng không phải phát xuất từ những thần thoại. Nhưng cũng có nghĩa là sự phục sinh của Chúa Giê-su đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong toàn bộ lịch sử nhân loại, và rồi, năm này qua năm khác, lịch sử tiếp tục tiến về một đích điểm, và chung cục duy nhất sẽ là Ngày Xét Xử và Triều Đại của Thiên Chúa. Chúng ta không thể chỉ rao giảng một giáo lý chân thật một cách cố định, chúng ta phải cho thấy được rằng Tin Mừng và Thần Khí Thiên Chúa đang hoạt động như thế nào trong các biến cố lịch sử.

Cử tọa có nhiều cách phản ứng khác nhau. Ở đó (c.43) không chỉ có người Do-thái, còn có những người tôn thờ Thiên Chúa , và những người đạo theo (đã dẫn bước sâu xa hơn trong Do-thái giáo) mà chúng ta đã gặp thấy trong câu chuyện viên thái giám người Ê-thi-óp (8,27) và ông Co-nê-li-ô (10,1) : Người Do-thái xem những người này như những tín hữu hạng hai.

Ngay từ những lời chào đầu tiên, thánh Phao-lô đặt họ ngang hàng với người Do-thái. Sau đó, trong bài giảng, ngài không nhấn mạnh việc tuân giữ Lễ Luật, một việc mà chỉ có người Do-thái mới tuân theo đầy đủ, khiến họ tự cao tự đại so với người khác ; trái lại, ngài tuyên bố Lễ Luật đã hết thời (c.38). Thánh Phao-lô nhấn mạnh những lời hứa mà Thiên Chúa dành cho tất cả mọi người. Những người tôn thờ Thiên Chúa thì phần khởi ủng hộ một Tin Mừng đã làm cho họ trở thành những tín hữu

chính danh.

Ra khỏi hội đường, thánh Phao-lô không tự giam mình trong nhóm người Do-thái, nhưng liền sau đó, ngài tìm cảm tình viên trong số những người tôn thờ Thiên Chúa . Cuộc tiếp xúc này chắc đánh động họ khá nhiều, bởi vì ngày thứ bảy sau đó, họ kéo theo cả một đoàn người chưa từng thấy bao giờ.

Bấy giờ một cơn khủng hoảng xảy ra. Số người Do-thái tự hào nhất đâm sợ khi thấy vây quanh mình là đám người ngoại giáo ô uế ấy. Họ chống đối thánh Phao-lô, và chỉ còn nghĩ đến một chuyện là tổng ngài đi cho rảnh. Một số phụ nữ giàu có và đạo đức can thiệp vào. Chính từ đây mới bắt đầu có một cộng đoàn Ki-tô hữu tách biệt khỏi cộng đoàn người Do-thái.

Tất cả những điều ấy không phải là chuyện thời sự hay sao ? Nếu chúng ta không thường thấy những cuộc khủng hoảng như thế xảy ra trong Hội Thánh chúng ta, có lẽ ấy là vì số các tông đồ không đông, như vào thời thánh Phao-lô, và vì chúng ta chưa được tiếp đón vị khách dám lên tiếng nói cho những người ở bên ngoài những tường rào của chúng ta.

Tất cả những người đã được Thiên Chúa định cho hưởng sự sống đời đời (c.48). Câu này không hề lên án những người không tin, mà chỉ muốn nói rằng nếu có người đã đón nhận đức tin thì đó là một ân huệ Thiên Chúa ban cho họ : từ nay, Thiên Chúa đi vào cuộc đời của họ, và làm cho họ trở thành những người mang một luồng sinh khí thần linh có thiên chức biến đổi thế giới (Ga 17,3).

14

Công vụ Tông Đồ 14:1:

14,1

Tại I-cô-ni-ô cũng xảy ra như vậy . Hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba ăn nói

mạnh dạn . Đây là một trong những dấu hiệu chỉ người tông đồ đích thực, được Chúa Thánh Thần linh hứng. Thái độ mạnh dạn này là điều quan trọng giúp các thánh giả quyết định hoán cải, nhưng không phải là một năng khiếu tự nhiên. Luôn luôn chính Thiên Chúa mới là nguồn cảm hứng lời rao giảng của người tông đồ, đồng thời là Đấng cảm hoá thánh giả để họ lấy đức tin mà hưởng ứng, nhất là trong những hoàn cảnh khó khăn (x. 1 Tx 2,2 ; 2 Cr 12,10).

Về những lần thánh Phao-lô bị ngược đãi, x. phần bình giải Gl 5,11.

Công vụ Tông Đồ 14:8:

14 ,8

Sau khi rời khỏi thành I-cô-ni-ô, nơi nhiều người nói tiếng Hy-lạp, thì việc tiếp xúc chẳng còn được dễ dàng nữa : trước hết là vấn đề ngôn ngữ, tiếp theo đó, truyền thống giữ đạo là một gánh nặng. Đôi khi chúng ta tưởng rằng dường như trong một môi trường mà ai nấy đều theo một tôn giáo, tức là đã có một tín ngưỡng nào đó đối với bậc thần linh, thì việc rao giảng đức tin phải dễ dàng hơn. Nghĩ vậy là sai. Vào thời ấy, theo một tôn giáo nhiều khi là phục tùng những tập tục và truyền thống đã có trong xã hội từ ngàn xưa gắn liền với tôn giáo đó, là giam mình trong giếng mỗi những tương quan có tính cầu cạnh đối với thần thánh, thậm chí không tưởng tượng được mình có thể ứng xử như một con người tự do trực diện với Thiên Chúa.

Ông Phao-lô thấy anh có lòng tin để được cứu chữa (c.9). Người này chắc hẳn còn lâu mới tin nhận Chúa Giê-su là Đức Ki-tô và là Con Thiên Chúa, nhưng anh đã có đức tin như những người được Chúa làm phép lạ trong Tin Mừng. Thiên Chúa không chỉ kêu gọi các nhà thần học, mặc dù trong Hội Thánh cần có mặt họ ; những người khác, “hạng người phận nhỏ”, cũng phải cảm thấy mình là thành phần thuộc bản chất của Hội Thánh không thua gì họ.

Sự ngộ nhận theo sau việc thánh Phao-lô chữa lành người bại chân là điều hoàn toàn dễ hiểu. Bị người Do-thái ngược đãi, hai thánh Phao-lô và

Ba-na-ba rời khỏi con đường lộ của người Rô-ma, vào ẩn lánh trong các thôn làng, nơi ít có ảnh hưởng văn hoá và ngôn ngữ Hy-lạp : chỉ một số người có chức vụ trong làng hiểu được thánh Phao-lô, còn dân chúng thì chỉ thấy phép lạ, vì họ chỉ biết tiếng Ly-ca-o-ni-a là tiếng địa phương. Đối với họ là những người ngoại giáo, thì hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba là hai thần linh giáng thế (cc. 11 và 12). Vì thế, họ muốn tế lễ cúng các ngài, để tỏ lòng biết ơn (c.13). Chính lúc ấy sự ngộ nhận biến thành thảm kịch : người Do-thái đến nơi đúng vào lúc mọi việc có vẻ đã được dàn xếp ổn thoả.

Sự hiện diện của người Do-thái trong mọi thành phố của đế quốc, những liên lạc chặt chẽ giữa các cộng đoàn của họ với nhau, làm cho họ trở thành những địch thủ đáng gờm, một khi chính quyền trung ương Giê-ru-sa-lem đứng về phía họ. Người Do-thái sắp ngược đãi các cộng đoàn Ki-tô hữu, và làm cho chính quyền Rô-ma không có cảm tình được với các cộng đoàn ấy, cho đến khi xảy ra cuộc chiến Do-thái vào những năm 66-70, đưa đất nước của họ đến chỗ diệt vong.

Thật ra những khó khăn ở Lýt-ra đã giúp thánh Phao-lô xác định rõ hơn các mục tiêu của mình : ngài sẽ không đánh liều đi vào các làng quê nơi ngài không biết tiếng nói của dân và cũng không dễ gì làm cho dân hiểu mình nữa. Từ nay, ngài sẽ loan báo Tin Mừng trong những thành phố nằm trên các trục chính, cũng như ở các hải cảng ; ngài sẽ để cho người khác, những Ki-tô hữu mới theo đạo và là dân địa phương, lo việc loan báo Tin Mừng ở những vùng sâu hơn.

Công vụ Tông Đồ 14:21:

14,21

Đéc-bê là chặng cuối của hành trình truyền giáo này. Hai thánh Phao-lô và Ba-na-ba trở về theo con đường mà họ đã đến, ghé thăm các giáo đoàn các ngài đã thành lập trên lục địa. Sau đó, các ngài đáp tàu đi An-ti-ô-khi-a mà không trở lại đảo Síp.

Hội Thánh thời bấy giờ không có giáo xứ, cũng chẳng có giáo sĩ, cơ chế

hay sách vở gì cả. Vậy người tông đồ phải lo tổ chức Hội Thánh như thế nào đó để Hội Thánh có thể tồn tại. Cũng như các cộng đoàn Do-thái có những người lãnh đạo được gọi là kỳ mục, thì người Ki-tô hữu cũng có những kỳ mục lãnh đạo giáo đoàn và chủ sự lễ Tạ Ơn (x. phần bình giải 12,24). Trong các buổi hội họp này, mỗi người chia sẻ cho tất cả mọi người những ân huệ thiêng liêng mình đã nhận được (x. 1 Cr 12 – 14).

Những sách các giáo đoàn dùng là các sách thuộc bộ Kinh Thánh Do-thái, tức là Cựu Ước. Các ngôn sứ trong Hội Thánh (Cv 13,1) rút ra từ những sách đó những bài học mới : trong đó họ khám phá ra lời loan báo về Chúa Ki-tô. Thỉnh thoảng, một số tông đồ hay ngôn sứ từ những nơi khác đến thăm các giáo đoàn.

Như vậy, chúng ta hiểu rằng một chuyến đi thi hành sứ vụ chỉ đạt mục tiêu khi đã xây dựng được những giáo đoàn gồm những người trưởng thành, có những vị lãnh đạo và có sự tham gia của tất cả mọi thành viên.

15

Công vụ Tông Đồ 15:1:

15,1

Ở đây, chúng ta thấy cuộc tranh luận lớn đầu tiên trong Hội Thánh. Thánh Phao-lô tường thuật câu chuyện này ở Gl 2,1-10.

Từ hai hay ba thế kỷ trước đây, người Do-thái kiều cư ở các xứ nói tiếng Hy-lạp đã lôi cuốn được rất nhiều người ngoại giáo theo niềm tin của họ. Nhưng những người ấy phải hoà đồng với dân Do-thái trong thực tế, bởi vì Kinh Thánh –tức Cựu Ước– đặt ngang nhau những đòi hỏi như : phải tin vào một Thiên Chúa duy nhất, chịu cắt bì, ăn mặc kiểu Do-thái, tuân giữ các cấm kỵ trong chế độ ăn uống của dân Do-thái.

Một số khá đông Ki-tô hữu tại Giê-ru-sa-lem không quan niệm việc gia nhập Hội Thánh một cách nào khác ; lập trường các Ki-tô hữu xuất thân

từ phái Pha-ri-sêu thì quyết liệt hơn (c.5), trong khi ông Gia-cô-bê bày tỏ lập trường cách khá uyển chuyển : dân ngoại được cứu độ nhờ tin vào Chúa Ki-tô, nhưng đức tin này vẫn gắn liền với việc tuân giữ Lễ Luật. Có nghĩa là : đối với các Ki-tô hữu ấy, cho dù họ không hoàn toàn ý thức, thì tin là hoà nhập vào dân Thiên Chúa, nhưng dân Thiên Chúa đây vẫn còn đồng hoá với Ít-ra-en.

Các chuyển công vụ của thánh Phao-lô đã tạo nên một yếu tố mới : một số giáo đoàn được khai sinh ở những xứ thuộc Hy-lạp, mà đại đa số gồm những người không phải là Do-thái, và thánh nhân không hề đặt điều kiện nào để họ được thanh tẩy. Đối với họ, dân Thiên Chúa là chính cộng đoàn Ki-tô hữu.

Hội Thánh sắp bị chia rẽ chẳng ? Có phải thánh Phao-lô sắp trở nên người sáng lập một “Hội Thánh Chúa Ki-tô” khác, cực đoan hơn, thẩm định rằng duy chỉ nhờ tin vào Chúa Ki-tô mà con người được cứu độ ? Cuộc họp mặt ở Giê-ru-sa-lem là một nỗ lực của toàn thể Hội Thánh để xác lập đức tin của mình và bảo vệ sự hợp nhất trong nội bộ.

Cách thức giải quyết cuộc khủng hoảng này làm nổi bật khía cạnh cộng đoàn của Hội Thánh. Các kỳ mục là những người phụ trách Hội Thánh Mẹ ở Giê-ru-sa-lem, nhóm họp với các Tông Đồ là những vị nắm quyền bính tối cao trong Hội Thánh. Thánh Phê-rô nhắc lại cho mọi người nghe kinh nghiệm ngài đã sống với viên đại đội trưởng Co-nê-li-ô (ch. 10), và mở rộng con đường tự do, hoàn toàn thoát ly Do-thái giáo.

Công vụ Tông Đồ 15:13:

15,13

Thánh Gia-cô-bê, người lãnh đạo rất bảo thủ của Hội Thánh Giê-ru-sa-lem, đứng lên can thiệp, nhấn mạnh một số biện pháp để khỏi gây bất bình cho người Ki-tô hữu gốc Do-thái. Ngay cả khi không buộc giữ Luật, các Ki-tô hữu gốc ngoại vẫn được yêu cầu kiêng cử một số điều mà người Do-thái quá ghê tởm. Trước hết là vấn đề máu và thịt không cắt tiết, kể đến là vấn đề hôn nhân giữa bà con gần, sau hết là chuyện ăn thịt đã cúng

cho ngẫu tượng.

Công vụ Tông Đồ 15:22:
15,22

Nếu đọc lại Gl 2 rồi Cv 21,25, người ta có thể nghĩ rằng ở đây thánh Lu-ca đã nối kết hai biến cố này lại với nhau : một bên là cuộc họp mặt ở Giê-ru-sa-lem, bên kia là quyết định mà sau đó thánh Gia-cô-bê đã ban hành cho các Hội Thánh thuộc quyền Giê-ru-sa-lem nhiều hơn, trong đó đa phần là tín hữu gốc Do-thái. Điều này sẽ giúp chúng ta hiểu được nghị quyết sau đây.

Quyết định cuối cùng của “Công Đồng” Giê-ru-sa-lem, như được trình bày ở đây, hẳn là điều tốt nhất mà các Tông Đồ và Thánh Thần có thể làm được vào thời điểm đó. Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng sự dàn xếp này chỉ có thể mang tính giai đoạn và không thể biện hộ được trên cơ sở tín lý. Áp đặt luật lệ Do-thái giáo là bắt tội những người không thuộc gốc Do-thái, và cũng là một cách nhìn nhận rằng Hội Thánh không có khả năng đứng vững trong luồng khí mới mẻ của Tin Mừng, tự do đối với quá khứ, tự do đối với các luật lệ tôn giáo. Thực tế là một vài năm sau đó, các luật lệ ấy không còn đặt vấn đề nữa, chỉ vì Hội Thánh đã thoát ly cộng đoàn Do-thái giáo, cũng như bị cộng đoàn này khai trừ.

Độc giả đã lưu ý những cách nói sau đây : Các Tông Đồ và các kỳ mục, cùng với toàn thể Hội Thánh... Thánh Thần và chúng tôi đã quyết định (cc. 22.28) : một cộng đoàn hợp nhất với các Tông Đồ của mình quyết định điều gì thì bảo đảm có Chúa Thánh Thần. Trong lịch sử, nhiều lần cũng đã có những cuộc tranh luận tương tự xảy ra, nhưng không còn là chuyện giải toả Tin Mừng khỏi luật lệ Cựu Ước nữa, mà tại vì những luật lệ, những tập tục của Hội Thánh đã trở thành một cái ách mà một phần lớn nhân loại không có sức mang nổi (15,10). Chỉ có những cuộc thảo luận quy mô, như ở Giê-ru-sa-lem, mới cho phép mổ xẻ những trở ngại, những cấm kỵ trong Giáo Hội. Bao lâu các bộ máy trung ương còn bóp nghẹt tự do ngôn luận, thì công việc truyền giáo suy yếu đi, và Hội Thánh đóng kín mình lại với một nhóm người giữ đạo theo lối cổ truyền ngày

càng trở thành thiếu số.

Công vụ Tông Đồ 15:35:
15,35

Chúng ta đang ở vào năm 50. Mười ba năm đã qua từ khi thánh Phao-lô được gặp Chúa Ki-tô trên đường đi Đa-mát, và cuộc đời của ngài bắt đầu một giai đoạn mới. Các Tông Đồ và Hội Thánh Giê-ru-sa-lem đã chính thức nhìn nhận sứ vụ Chúa Ki-tô đã trao cho ngài trong ngày ngài trở lại : ngài sẽ là vị Tông Đồ các dân ngoại trong đế quốc Rô-ma (Gl 2,7-9 ; Ep 3,8-9). Ngài sẽ thi hành sứ vụ này như là người đặc trách duy nhất.

Cuộc chia tay đầy sóng gió giữa thánh Phao-lô và bạn của ngài là thánh Ba-na-ba không nên làm chúng ta ngạc nhiên : đức tin không xoá bỏ bản lãnh của chúng ta. Thời gian và ân sủng sẽ giảm thiểu dần các góc cạnh nhọn bén. Vài năm sau đó, ông Mác-cô sẽ ở bên cạnh thánh Phao-lô lúc ngài bị giam trong tù (Plm 24 ; 2 Tm 4,11).

16

Công vụ Tông Đồ 16:1:
16,1

Đối với thánh Phao-lô, lập nên hàng kỳ mục cho mỗi giáo đoàn vẫn chưa đủ, ngài còn muốn có những phụ tá (19,22), để các người này, như ngài, sẽ thăm viếng và trợ lực các giáo đoàn đã có và thành lập những giáo đoàn mới. Ông Ti-mô-thê là người phụ tá đầu tiên. Thánh Phao-lô chú trọng đến những lời chứng nhận tích cực của các tín hữu về ông Ti-mô-thê. Sau thời thánh nhân, mỗi khi phải tìm người lãnh đạo Hội Thánh, người ta rất chú trọng đến ý kiến của giáo đoàn (x. 1 Tm 3,7 ; Tt 1,6).

Có một chi tiết cho chúng ta thấy thánh Phao-lô là một con người có khả năng nhân nhượng. Ngài không muốn người ngoại phải chịu cắt bì, bởi vì nghi thức đó chẳng có ý nghĩa gì đối với một Ki-tô hữu. Nhưng vì mẹ của

ông Ti-mô-thê là người Do-thái, nên ngài đã cắt bì cho ông, tránh gây rắc rối với người tín hữu gốc Do-thái, để ông có thể lo việc tông đồ của mình cho tốt đẹp hơn.

Thánh Lu-ca chỉ cho rất ít chi tiết về một cuộc hành trình đã kéo dài có lẽ đến hai năm. Các bức thư của thánh Phao-lô sẽ cho chúng ta hiểu được chút ít về công việc đào tạo người tín hữu và người phụ trách cộng đoàn tín hữu, một công việc đòi hỏi phải kiên trì mà ngài đã dồn hết sức lực để hoàn thành. Hoàn thành một sứ vụ không chỉ là mời gọi người ta lại cho đông để giảng lời Chúa cho họ, mà còn phải thức tỉnh và giúp hoán cải những con người sẽ làm cho giáo đoàn sống tự lập và ngày càng phát triển nữa.

Hai lần, Chúa Thánh Thần ngăn cản không cho phép thánh Phao-lô nán lại lâu trong tỉnh A-xi-a thuộc đế quốc Rô-ma. Ngài phải đi xa hơn, đến Ma-kê-đô-ni-a là tỉnh nằm gần châu Âu nhất. Đó là cách Thiên Chúa xác nhận ý muốn của Người : Tin Mừng phải đi đến tận trung tâm của đế quốc. Thánh Phao-lô, con người năng động và đầy sáng kiến đến thế, vẫn để cho Chúa Thánh Thần hướng dẫn đời mình.

Công vụ Tông Đồ 16:8:

16,8

Ở c.10, bản văn đột ngột xưng chúng tôi : vậy là thánh Lu-ca bắt đầu kể những kỷ niệm của mình. Từ điểm này có thể suy ra rằng ở Trô-a, thánh Phao-lô và ông Xi-la đã gặp thánh Lu-ca, vốn là một thầy thuốc ở An-ti-ô-khi-a, đang đợi các ngài. Có lẽ thánh Lu-ca đã đến đó bằng đường biển, trong khi hai vị thừa sai đi qua ngã đất liền.

Công vụ Tông Đồ 16:16:

16,16

Ngay ở giai đoạn đầu, Tin Mừng biểu lộ sức mạnh giải phóng của mình khi đưa các Tông Đồ đi vào tù. Thánh Phao-lô giải thoát một cô gái làm nghề bói toán. Khả năng này bị lên án trong Cựu Ước, nhưng đối với Tân

Ước thì xem ra nó không nhất thiết là một trò lừa đảo. Có lẽ nó có liên hệ với những quyền lực tối tăm từ chối nhìn nhận Thiên Chúa làm chủ định mệnh con cái của Người (Cl 2,15 ; 1 Cr 2,8) : tìm cách biết chuyện tương lai của mình thật ra là nghi ngờ Thiên Chúa, luôn luôn là như vậy.

Mấy người chủ của cô gái đưa ra một lý chứng nhằm gây ấn tượng cho các nhà chức trách, trong một xã hội coi phong tục tập quán là thánh thiêng. Lý chứng đó, người Do-thái đã từng dùng và sẽ còn dùng để chống lại thánh Phao-lô, và sau này, nhiều xã hội gọi là Ki-tô giáo cũng sẽ dùng để chống lại những người tín hữu chân chính : Họ truyền bá những tập tục mà người Rô-ma chúng ta không được phép chấp nhận (c.21).

Trong các nhà tù người Rô-ma, có một căn phòng chính ; giữa nền nhà là một cửa lưới sắt, qua đó người ta đẩy xuống một ngục tối ở dưới hầm những phạm nhân nguy hiểm nhất. Chính đó là nơi người ta giam thánh Phao-lô và ông Xi-la. Mặc dầu bị xiềng xích và đầy thương tích, các ngài vẫn tự do và hớn hở ca ngợi Thiên Chúa ; giữa đêm khuya thanh vắng, các người tù khác lắng tai nghe.

Thiên Chúa cũng để tai nghe, nên các cửa lưới sắt mở ra. Cũng có biết bao giai thoại giống như thế ở khắp những nơi có người liều mình hy sinh mạng sống và tự do của mình để làm chứng cho sự tự do Ki-tô giáo !

Chúng ta quên dành thời gian để chuẩn bị một lễ thanh tẩy, và chúng ta có lý, nên có lẽ ở đây chúng ta lấy làm ngạc nhiên thấy lễ này được cử hành một cách nhanh chóng như vậy cho cả một gia đình. Có thể nói đâu phải ai cũng là Phao-lô, hoặc đây là một trường hợp hơi đặc biệt. Phải nói thêm rằng đây là một thế giới khác hẳn thế giới chúng ta, trong đó mỗi cá nhân đâu được chuẩn bị đào sâu đức tin của mình như chúng ta ngày nay.

Trong sứ vụ truyền giáo này, nên lưu ý trường hợp Thê-xa-lô-ni-ca, thủ phủ của tỉnh Ma-kê-đô-ni-a. Phần lớn người Do-thái ở đây chống đối thánh Phao-lô. Giáo đoàn Ki-tô hữu này đã khởi đầu với những người gốc Hy-lạp, là những người tôn thờ Thiên Chúa mà thánh Phao-lô đã gặp trong hội đường, cùng với một số người Hy-lạp gốc ngoại khác. Vài người Do-thái đã tin theo (c.4) có lẽ sẽ là những thành viên nòng cốt và huấn luyện viên của giáo đoàn : họ biết sử dụng Kinh Thánh, biết cách hát thánh vịnh, có ít nhiều khái niệm về phụng vụ cộng đoàn, sáng suốt hơn để nhận định về mặt luân lý. Thánh Phao-lô luôn canh chừng không để người Do-thái đưa các tân tòng trở về với một lối giữ đạo chiếu luật, nhưng, trong một thời gian, chính những người ấy là những thành viên mà ngài thấy có nhiều hứa hẹn nhất.

Vụ bắt bớ đã ngăn cản thánh Phao-lô ở lại đó quá hai tháng. Một Hội Thánh non trẻ như vậy, được thành lập trong những điều kiện như thế, có trụ nổi không ? Thực tế là Hội Thánh ấy đã đứng vững : x. 1 và 2 Tx.

Công vụ Tông Đồ 17:16:

17,16

A-thê-na là thành phố nổi tiếng nhất thế giới Hy-lạp. Mặc dù bị tước hết mọi quyền hành chính trị, thành phố vẫn tiếp tục là trung tâm văn hoá của thế giới Rô-ma. Thánh Phao-lô đến A-thê-na, vì ngài luôn dành ưu tiên cho các trung tâm lớn và các hải cảng, với những phương tiện giao thông dễ dàng hơn, và các tin tức –Tin Mừng– từ đó được truyền đi nhanh hơn qua đường biển.

Thánh Phao-lô được mời phát biểu trước mặt các triết gia và chức sắc của A-thê-na, và ngài đã nhận lời. Để ngỏ lời với những nhà trí thức này, ngài đưa ra một thông điệp có bố cục hẫng hoi, nhưng đã gặp thất bại. Có lẽ phải đoán trước là như vậy. Thường những người đến với đức tin là những người có đời sống gần với Chúa Ki-tô. Còn những người nói trên chỉ quan tâm đến những điều mới lạ ; họ là những bậc thầy, thánh Phao-

lô lại không có một chức danh nào hết.

Thánh Phao-lô đặt đức tin Ki-tô giáo trực diện với các tôn giáo, chứng minh rằng đây là thời điểm cho các dân tộc bước vào một kỷ nguyên mới của thế giới. Trong phần đầu, thánh Phao-lô trình bày cho thấy có nhiều thứ tôn giáo : đây chỉ là giai đoạn đầu tiên trong kế hoạch của Thiên Chúa. Tiếp đến là Tin Mừng : một cuộc thống nhất thiên hạ và một cuộc phán xét của Thiên Chúa. Có lẽ đây là nơi mà ngài có ý muốn và có khả năng đưa ra lời chứng của mình, nhưng họ không để ngài nói hết lời.

Không như người Do-thái vẫn thường làm (x. Kn 11 – 15), thánh Phao-lô không hề công kích các ảnh tượng và việc tôn kính ảnh tượng. Ngài biết rằng trong tất cả mọi tôn giáo, nhiều người đặt ảnh tượng ở đúng chỗ của nó thôi, và họ không lẫn lộn vị Thiên Chúa chân thật và duy nhất –mà họ linh cảm phần nào– với các ảnh tượng và nghi thức cổ truyền.

Thánh Phao-lô chỉ muốn chứng minh rằng vị Thiên Chúa ngài giới thiệu đây thì vượt hẳn các hình ảnh mà chúng ta gán ghép cho Người ; và ngay sau đó, ngài khẳng định : trong kế hoạch của Thiên Chúa, chỉ có một nhân loại duy nhất. Từ một người duy nhất, Thiên Chúa đã tạo thành toàn thể nhân loại (c.26). Chúng ta đừng trở lại các cuộc tranh luận cũ rích thời xưa để xem thánh Phao-lô có lên án hay không những lý thuyết cho rằng con người xuất hiện từ những cá thể khác nhau. Thánh Phao-lô khẳng định nhân loại chỉ là một trong kế hoạch của Thiên Chúa : người đầu tiên giữa tất cả, người mẫu mực, người anh cả, không phải là một tổ tiên xa xưa nào, mà là Đức Ki-tô, Con Thiên Chúa.

Như vậy là để họ tìm kiếm Thiên Chúa ; may ra họ dò dẫm mà tìm thấy Người (c.27). Lời khẳng định thật lạ lùng về một nhân loại chưa được Thiên Chúa nói cho biết hết mọi sự mà phải dò dẫm bước đi, tức là sẽ nhiều phen lạc hướng. Thiên Chúa đã muốn và vẫn muốn như thế, khiến chúng ta luôn phải ngạc nhiên thán phục lòng kiên nhẫn vô biên của Người. Ở đây, thánh Phao-lô không lên án các triết gia không có đức tin hay những vị lập thuyết có khi gây nhiều thiệt hại.

Vậy là thánh Phao-lô mở ra những đường lối đáng dỗi theo : chẳng lẽ chúng ta chỉ đơn giản kết án cái thế giới khủng hoảng của chúng ta ? Chưa bao giờ như hiện nay nhân loại phải trải qua một cuộc đảo điên trong hoàn cảnh sống, phải vượt qua những thách thức, phải chấp nhận những thay đổi trong cuộc sống hằng ngày. Người ta có lạc mất hướng đi, có dò dẫm kiếm tìm, với những lầm lỡ tày trời đi nữa, thì cũng là chuyện thường tình, là điều nằm trong kế hoạch của Thiên Chúa mà thôi. Nhiều lúc Hội Thánh cũng không đủ khả năng để cho biết phải chọn đường nào hơn. Mà người Ki-tô hữu không phải là Hội Thánh hay sao ? Nhưng họ lại chia rẽ ! Thiên Chúa không quen cho xuất hiện những ngôn sứ để suy nghĩ và nhận thức thay cho người khác. Vậy chúng ta chỉ có thể khẳng định lại điều chúng ta tin và xác tín : mọi sự cuối cùng phải đi đến một cuộc phán xét, và cuộc phán xét này sẽ diễn ra trước mặt Chúa Ki-tô. Các dân các nước được cứu độ hay bị kết án tùy theo họ có đón nhận hay không vị Thiên Chúa đã trở nên một con người giữa chúng ta, và là một trong số người sống phục tùng.

18

Công vụ Tông Đồ 18:1:

18,1

Cô-rin-tô, hải cảng hàng đầu của Hy-lạp và thủ phủ của tỉnh A-khai-a, là một trong những thành phố lớn của đế quốc Rô-ma. Đó là một trung tâm tôn giáo, thương mại và văn hoá. Thành phố nổi tiếng vì xa hoa và suy đồi. Thánh Phao-lô sẽ ở lại đó mười tám tháng cho đến cuối năm 52. Ở đây chúng ta có một mốc thời gian chính xác : lịch sử đã ghi nhận ông Ga-li-on (c.12) làm thống đốc tỉnh A-khai-a trong năm 52.

Ông A-qui-la cùng với vợ là Pơ-rít-ki-la vừa mới đến Cô-rin-tô. Có lẽ họ đã là Ki-tô hữu, nhưng sắc chỉ của hoàng đế không phân biệt người Do-thái theo Ki-tô giáo với những người Do-thái khác.

Hai ông bà A-qui-la và Pơ-rít-ki-la sẵn sàng có đó khi thánh Phao-lô cần

đến. Nhiều lần hai ông bà đã giúp đỡ ngài (Rm 16,3), với thái độ sẵn sàng tự nhiên của những người không cảm thấy mình nặng nợ với thành này xứ nọ.

Một thị kiến (c.9) : thị kiến không nhiều trong sách Công vụ. Có lẽ thánh Phao-lô đã tự hỏi tốt hơn có nên rút lui một thời gian hay không, như ngài đã từng làm và như Chúa Giê-su đã khuyên làm khi gặp bắt bớ (Mt 10,23). Khi ma quỷ bị tấn công vào lãnh địa của mình, nó liền gây muôn vàn trở ngại vì sợ mất quyền hành. Ở trung tâm suy đồi này, ân sủng sẽ chiến thắng.

Người Do-thái đưa ông ra toà (c.12). Ở đây, chúng ta lại có một ví dụ mới về những vấn đề mà thánh Phao-lô đã gặp phải trong các trung tâm lớn của người Rô-ma. Đủ thứ dân tộc sống chung với nhau và nhiều cuộc xung đột được giải quyết trong nội bộ theo luật lệ và tập tục riêng của mỗi cộng đoàn. Ông Ga-li-on, thống đốc của Rô-ma, không muốn dây vào những chuyện truyền thống và tranh cãi lôi thôi, nhất là với người Do-thái, là nhóm người đã được hưởng đặc ân về mặt tôn giáo trong đế quốc Rô-ma, từ gần một thế kỷ nay. Những người ấy tức giận thấy thánh Phao-lô thành công tuy cũng dựa vào lời Thiên Chúa duy nhất như họ. Họ sợ rồi đây người Ki-tô hữu bất cần sao đó sẽ khiến dân ngoại phản ứng bất lợi cho họ.

Mọi người liền túm lấy ông Xốt-thê-nê (c.17). Khá chắc chắn ông Xốt-thê-nê này là người được nêu tên trong 1 Cr 1,1. Cho dù ông có mặt tại đó như một nhân vật nổi bật trong nhóm Ki-tô hữu, thì cũng chưa chắc người Do-thái đã hành hung ông trước mặt một quan chức : có lẽ đúng ra là một đám người qua lại sẵn thấy cảnh lộn xộn đã xông vào đánh một người Do-thái được nhiều người biết đến.

Công vụ Tông Đồ 18:18:
18,18

Trong đoạn văn ngắn này, thánh Lu-ca đã nối liền chặng cuối cuộc hành trình thứ hai và chặng đầu cuộc hành trình thứ ba.

Thánh Phao-lô không ở lại Ê-phê-xô, thủ phủ của tỉnh A-xi-a. Sau hai năm rưỡi truyền giáo, ngài vội vã trở về. Ngài lên Giê-ru-sa-lem, rồi trở lại An-ti-ô-khi-a, là Hội Thánh đầu tiên trong các Hội Thánh nằm trong thế giới ngoại giáo. Chính đây là nơi mà thánh nhân trở về nghỉ ngơi lấy sức sau mỗi chuyến đi. Cuộc sống của cộng đoàn đông đúc này, với những năm tháng đầy kinh nghiệm, những tiếp xúc với các Tông Đồ, giúp ngài thấy được hướng tương lai của Hội Thánh.

Vì có lời khẩn . Ngài xuống tóc như sách Ds 6,5 đã đề cập đến. Vì là người Do-thái chính tông, nên tất cả những gì ngài viết –nhằm giúp các Ki-tô hữu gốc ngoại thoát ra khỏi những ràng buộc của Lễ Luật– vẫn không ngăn cản ngài cảm thấy thoải mái trong những cách thức giữ đạo cổ truyền của Do-thái giáo. Tuy thừa biết chỉ có đức tin mới giải thoát, nhưng ngài vẫn muốn đánh dấu bằng lời khẩn một mật ước nào đó giữa ngài với Chúa.

Trên đường ra đi tiếp theo, thánh Phao-lô ghé thăm các Hội Thánh ngài đã thiết lập trong cuộc truyền giáo thứ hai. Như vậy ngài phải mất đến nhiều tháng, và chỉ có mặt tại Ê-phê-xô vào năm 54. Trong khoảng thời gian này, một Hội Thánh đã được thành lập tại đó.

Công vụ Tông Đồ 18:24:

18,24

Trong khi thánh Phao-lô vắng mặt, ông A-qui-la, bà Pơ-rít-ki-la và nhiều người khác đã tìm lại được những người đầu tiên ngài đã tiếp xúc trước đây trong cộng đoàn Do-thái. Một thành tích quan trọng : họ đã thu nạp được ông A-pô-lô, người sẽ trở thành một trong những thừa sai có thể giá nhất (1 Cr 3,6 ; 4,6 ; 16,12).

Tương truyền rằng ông A-pô-lô đã biết được ít nhiều về Đạo , nhưng vẫn còn ở giai đoạn phép rửa của ông Gio-an. Đạo (c.26) : chúng ta đã gặp từ này, một từ chỉ Ki-tô giáo ; không phải là một tôn giáo thật sự nữa, cũng không chỉ là một niềm tin hay một luân lý, mà là tất cả những điều ấy

gộp lại và còn hơn thế nữa. Có thể ông A-pô-lô, cũng như mười hai người được nói đến ở 19,1-7, đã có mặt tại Pa-lét-tin một thời gian, sau khi Chúa Giê-su đã xuất hiện công khai. Nhưng lúc ấy lời dạy của ông chưa tạo ra thật sự một phong trào và chưa có tiếng vang như lời rao giảng của ông Gio-an Tẩy Giả, là người có uy đủ để thúc giục lòng dân đến xin ông ban phép rửa tỏ lòng sám hối.

19

Công vụ Tông Đồ 19:1:

19,1

Đã ba năm qua kể từ ngày thánh Phao-lô muốn rao giảng Tin Mừng cho Ê-phê-xô. Đây là một trong những thành phố đẹp nhất và vĩ đại nhất của đế quốc.

Thánh Lu-ca muốn kể truyện mười hai người môn đệ này của ông Gio-an Tẩy Giả chịu phép rửa. Như nói trên, họ đã biết một phần giáo huấn của Chúa Giê-su, nhưng để được gọi là môn đệ của Người, họ còn thiếu cái quan trọng nhất : họ chưa được lãnh nhận Thánh Thần.

Thì Thánh Thần ngự xuống trên họ (c.6). X. Cv 8,14. Đừng quên rằng ngôn ngữ Ki-tô giáo lúc đầu còn rất giới hạn. Người ta biết Chúa Thánh Thần không chỉ tự biểu hiện qua những điềm thiêng đi kèm theo việc đặt tay, mà còn hơn thế nữa. Từ đó mà có những cách nói : chúng tôi chưa hề được nghe nói đến việc có Thánh Thần ; có những bản văn khác thì đọc : chuyện người ta lãnh nhận Thánh Thần .

Đặt tay là xác nhận sự biến đổi được thể hiện trong phép Thánh Tẩy, nhờ cảm nghiệm các ơn của Thánh Thần (1 Cr 12,7). Ngày nay, nhiều Ki-tô hữu sẽ lấy làm ngạc nhiên nếu chưa bao giờ được nếm qua loại kinh nghiệm này về Thiên Chúa. Chúng ta chớ nói rằng ngày nay điều này không còn cần thiết hay không xảy ra nữa. Đã hẳn là điều quan trọng không phải là cảm nhận, mà là tin và sống đức tin của mình. Nhưng trong

một đời người, những lúc được cảm nghiệm qua giác quan thường gây cảm xúc mạnh làm cho đức tin lại nở hoa : chúng ta cảm thấy Thiên Chúa gần gũi chúng ta làm sao, và Người làm chủ những phản ứng thầm kín của chúng ta như thế nào. Phải chăng đầu óc hay lý luận của chúng ta và lối sống trong Giáo Hội của chúng ta, với thái độ hay nghi ngờ trước những gì mang sắc thái cá nhân, đã dập tắt các ân huệ Thánh Thần, – nếu không phải vì chúng ta hãy còn hồ hững, chưa hết mình với Chúa Giê-su.

Họ chịu phép rửa nhân danh Chúa Giê-su (c.5). Nên chẳng phải nghĩ rằng lúc đầu, phép Thánh Tẩy được cử hành “nhân danh Chúa Giê-su” chứ không phải “nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” ? Không có gì chắc chắn. “Nhân danh” có nghĩa là “nhờ sức mạnh của”. Có thể vào thời ấy, phép rửa nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần được gọi là “phép rửa nhân danh Chúa Giê-su”, để phân biệt với phép rửa của ông Gio-an và các phép rửa trong các tôn giáo khác. Cũng có thể là khi lãnh nhận nước rửa tội nhân danh Thiên Chúa Ba Ngôi, chính người chịu phép rửa phải đích thân kêu cầu danh thánh Chúa Giê-su.

Nhưng cũng rất có thể là vào những thời kỳ đầu tiên, người ta làm phép rửa nhân danh Chúa Giê-su, rồi về sau, Hội Thánh sửa đổi công thức đó để phân biệt với những nhóm người tin Chúa Giê-su, nhưng không nhìn nhận Người là Con Thiên Chúa, sinh bởi Chúa Cha. Sự thay đổi này không có gì phải làm chúng ta ngạc nhiên : Hội Thánh thời các Tông Đồ đã đưa ra công thức thứ nhất, cũng chính Hội Thánh ấy đã đưa ra công thức thứ hai mà Mt 28,19 đặt trên miệng Chúa Giê-su.

Công vụ Tông Đồ 19:11:
19,11

Chúa Giê-su đã hứa ban những dấu lạ cho những người có lòng tin (Mc 16,15-18). Ngày nay, Chúa cũng ban những dấu lạ như thế khi Hội Thánh khôi phục sứ vụ truyền giáo của mình.

Những chuyện lành bệnh gây nhiều ấn tượng cho chúng ta. Nhưng khi có

những người thật sự hoán cải xưng thú rằng mình đã từng làm nghề phù thủy và đem đốt những quyển sách vô cùng đắt giá, thì chuyện hoán cải của họ đâu kém phần quan trọng. Hình như họ không làm như vậy vào ngày chịu phép rửa, nhưng là sau đó, khi họ hiểu được những gì đức tin đòi hỏi họ phải làm.

Công vụ Tông Đồ 19:21:
19,21

Tin Mừng đã thành công đến nỗi những kẻ thờ ngẫu tượng phải nao núng. Cho dù bên cạnh Tin Mừng đã có nhiều tôn giáo khác. Thế giới thuộc đế quốc Rô-ma đầy những lo âu về mặt tôn giáo ; đặc biệt, từ A-xi-a đã xuất hiện nhiều loại giáo thuyết và cúng bái hô hào mình có khả năng giải thoát khỏi tử thần. Nhưng đó chỉ toàn là những lý thuyết, những chuyện huyền hoặc mà người ta truyền lại cho nhau. Ngày nay, chúng ta gọi là bí truyền những bí mật cũ như trái đất ấy. Các Tông Đồ thì trái lại, đứng lên làm chứng : một người Do-thái tên là Giê-su đã sống lại, và chúng tôi đã thấy Người phục sinh.

Một vụ nổi loạn xảy ra. Giới thợ bạc chuyên làm tượng thần bảo vệ quyền lợi của họ. Người Do-thái đang sống bình yên giữa dân ngoại thì sợ người ta lấn lấn mình với người Ki-tô hữu. Họ muốn được an toàn.

20

Công vụ Tông Đồ 20:1:
20,1

Thánh Phao-lô ở lại Ê-phê-xô hai năm rưỡi, và một số chi tiết trong các bức thư của ngài cho thấy bài trình thuật của thánh Lu-ca có nhiều thiếu sót : phần lớn hoạt động của thánh Phao-lô không được nói tới, cách riêng là việc rao giảng Tin Mừng trong các thành phụ cận Ê-phê-xô do một nhóm người mà ngài huy động : x. phần Dẫn Nhập thư gửi tín hữu Ê-phê-xô. Thánh Phao-lô đã trải qua nhiều gian khổ và có lẽ bị cầm tù (Dẫn

Nhập thư gửi tín hữu Phi-líp-phê). Chính trong thời gian này ngài viết thư gửi tín hữu Ga-lát và thư thứ nhất gửi tín hữu Cô-rin-tô.

Thánh Phao-lô đi Ma-kê-đô-ni-a (Thê-xa-lô-ni-ca nằm trong vùng này) và Hy-lạp (ở xứ này, ngài dừng lại một thời gian ở Cô-rin-tô). Ngài luôn ấp ủ giấc mộng đi đến Rô-ma, và ở tại Cô-rin-tô, ngài viết thư gửi tín hữu Rô-ma.

Công vụ Tông Đồ 20:7:

20,7

Thánh Lu-ca cho biết rằng lễ Bẻ Bánh được cử hành vào ngày hôm sau ngày sa-bát, hiện nay là ngày Chúa nhật. Các Ki-tô hữu đã tách khỏi người Do-thái, thay thế ngày sa-bát bằng ngày hôm sau, tức ngày thứ nhất trong tuần, ngày Chúa Giê-su sống lại. Như vậy, họ đã đưa vào niên lịch đang dùng biến cố trọng yếu đối với lòng tin của họ.

Buổi họp đương nhiên được tổ chức tại một tư gia. Xem những chỗ thánh Phao-lô nói “Hội Thánh họp tại” nhà của gia đình nọ, gia đình kia (Rm 16,5.14.15). Và đây là bước đầu các buổi họp của người Ki-tô giáo, gồm có những chia sẻ, lời giảng huấn, cầu nguyện, và kết thúc bằng lời tạ ơn và việc rước Mình Thánh Chúa Ki-tô.

Mỗi người có thể phát biểu, nhưng thánh Phao-lô, cũng như mọi ngôn sứ và tông đồ, thì có nhiều điều để nói, được chuẩn bị trước hay được linh hứng. Ngài có thể nói những gì nào ?

Ngài đọc và trích dẫn những đoạn Kinh Thánh soi sáng người ta hiểu rõ sứ mạng của Chúa Giê-su – và nhờ Người mà ý nghĩa những đoạn đó được sáng tỏ một cách mỹ mãn ;

Ngài chia sẻ tối đa về đức tin của mình cũng như lòng phục tùng của ngài đối với Chúa Ki-tô ;

Ngài cho thấy Thần Khí Chúa Ki-tô đã tỏ mình ra như thế nào qua những

gì xảy ra trong thời gian ngài thi hành sứ vụ của mình.

Phần này của buổi họp kéo dài ra : các ngôn sứ, ngay cả thánh Phao-lô, lắm khi có khuynh hướng nói dài không dứt. Tuy nhiên, không thể chia tay mà không kết thúc bằng nghi thức bẻ bánh .

Với biến cố một thiếu niên trong cộng đoàn bị ngã nặng và sự can thiệp của thánh Phao-lô, những người tham dự chứng kiến quyền năng của Thiên Chúa thắng vượt cái chết.

Công vụ Tông Đồ 20:17:
20,17

Thánh Phao-lô trở lại Pa-lét-tin. Ngài có linh cảm, hoặc đã được Chúa Thánh Thần mặc khải cho biết rằng một giai đoạn khác trong đời ngài sắp bắt đầu : những năm bị giam cầm và thử thách. Vì thế ngài muốn nói lời từ biệt với các vị lãnh đạo Hội Thánh tại A-xi-a, một tỉnh thuộc đế quốc Rô-ma. Ngài không quen biết họ nhiều bởi vì việc rao giảng Tin Mừng trong tỉnh này là do một nhóm phụ tá của ngài đảm trách (20,4). Những vị lãnh đạo này được gọi là kỳ mục ở c.17 và người coi sóc ở c.28 (do đó mà có từ “giám mục”). Xem chủ đề này trong phần bình giải Pl 1,1.

Thánh Phao-lô lấy bản thân mình làm gương và từ đó khai triển đề tài những ràng buộc mà các vị chăn dắt Hội Thánh (“mục tử”) đảm nhận (c.28). Tiếp theo, ngài kêu gọi họ không nên chỉ biết luẩn quẩn trong vai trò lãnh đạo hoặc điều hành giáo đoàn, mà còn phải chuẩn bị giáo đoàn cho những thời kỳ khó khăn nữa. Họ chỉ cần trông gương thánh nhân mà nghĩ đến mình thì sẽ nhận thấy công việc tông đồ đòi hỏi biết bao là hy sinh. Họ có thể đang tâm ngồi đó chẳng, chờ cho có một vị tông đồ nào đó, một ai đó khác, dĩ nhiên không phải là họ, nai lưng ra đối đầu với các khủng hoảng ?

Cc. 28-30 cảnh báo về những chia rẽ và lạc giáo trong Hội Thánh : sẽ gặp lại ngôn ngữ này trong các thư Mục Vụ (2 Tm 3,1-9). Chúng ta đã quá quen thấy anh em Ki-tô hữu chia rẽ nhau, nhưng đối với thánh Phao-lô

thì đó là điều không thể tưởng tượng được. Khi ngài nói “các Hội Thánh Đức Ki-tô” (Rm 16,4 và 16 ; 1 Cr 4,17 ; 11,16), ngài chỉ có thể nghĩ đến những giáo đoàn có tình nghĩa tương giao với nhau, và tất cả đều đón nhận cùng một đức tin và cùng một truyền thống từ các Tông Đồ, không hề có sự tranh cãi.

Trong cc. 33-35, thánh Phao-lô mượn ý bài diễn từ của ông Sa-mu-en khi từ nhiệm (1 Sm 12,3) : tiếc thay, người phục vụ có cách vụ lợi cho mình rất sớm, trong bất cứ công việc tông đồ hay công việc tương tự nào khác !

Thánh Phao-lô gợi ý cho thấy số phận nào đang chờ đợi ngài : chúng ta không thể mơ ước gì hơn là bước theo Chúa Ki-tô, Đấng đã mua Hội Thánh bằng máu của chính mình (c.28). Người lãnh đạo Hội Thánh chỉ tìm được nghỉ ngơi và hưu trí thật sự ở trên trời mà thôi (20,32).

21

Công vụ Tông Đồ 21:1:

21 ,1

Thánh Phao-lô trở lên Giê-ru-sa-lem, và Thần Khí Chúa liên tiếp biểu hiện dưới nhiều hình thức, dùng những cung cách kỳ lạ để gọi ngài dừng đi, trong khi chính vì bị Thần Khí trói buộc (20,22) mà ngài đã ra đi, nghĩa là không có cách nào quyết định khác được.

Đây chính là lúc ta nghiệm thấy Thần Khí Thiên Chúa và thần trí của kẻ được Người linh hứng tuy hai mà một như thế nào : những người cảnh báo thánh Phao-lô là những người biết ngài sẽ gặp chuyện chẳng lành nên đến báo cho ngài hay, và họ không muốn ngài đi. Thánh Phao-lô cũng biết vậy nhưng cứ muốn đi.

Điểm này là quan trọng : ai từ bỏ mình và tự hiến cho Thiên Chúa thì sẽ thấy Thần Khí ngày càng hoạt động mạnh trong đời mình, không phải

qua những thị kiến hay những chuyện diệu kỳ, mà qua một cảm hứng âm thầm lặng lẽ. Trạng thái này trở thành quen thuộc đến nỗi người ấy không thể sống thiếu cảm hứng đó nữa, và kinh nghiệm cho người ấy biết rằng cảm hứng nội tâm đó là đúng, mặc dầu lý trí thì gợi hứng để hành động cách khác.

Hội Thánh sơ khai có các ngôn sứ của mình, nhưng vẫn muốn để cộng đoàn phân định xem đó có thật sự là “Thần Khí của Thiên Chúa” hay không (1 Cr 14,29 ; 1 Tx 5,21 ; 1 Ga 4,1-3).

Bài tường thuật cuộc hành trình giúp cho thấy lòng hiếu khách của các giáo đoàn tiên khởi là như thế nào : họ khao khát được tiếp xúc những anh chị em từ nơi khác đến, vào thời kỳ mà phương tiện truyền thông còn hạn chế biết bao. Với lại, chẳng lẽ cử hành lễ bẻ bánh với những khách vắng lai còn xa lạ này mà ít ra không yêu cầu họ tự giới thiệu và nói về Hội Thánh của mình ? Nhưng khi khách vắng lai là những Tông Đồ hoặc ngôn sứ thì lại khác hẳn, bởi vì cùng với những tin tức về Hội Thánh toàn cầu, mọi người được thấy những biểu hiện của Thánh Thần, những ánh sáng mới mẻ để hiểu thêm Lời Chúa.

Công vụ Tông Đồ 21:17:

21,17

Khi thánh Phao-lô tới Giê-ru-sa-lem, các Ki-tô hữu gốc Do-thái đến chào mừng ngài, nhưng tức khắc lại gây sự với ngài. Họ đồn đại nhau rằng chẳng những ngài không buộc các Ki-tô hữu gốc ngoại tuân giữ Luật Mô-sê mà lại còn kêu gọi người Do-thái bỏ Luật nữa. Vậy họ yêu cầu ngài chứng tỏ lòng trung thành của ngài đối với quá khứ bằng cách đỡ đầu một số tín hữu đang phải giữ lời khấn –một việc làm khá tốn kém–, vì nếu ngài từ Hy-lạp qua, hẳn ngài phải có tiền và có khả năng chịu hết các chi phí !

Họ nêu ra tầm quan trọng của giáo đoàn Giê-ru-sa-lem : hàng vạn người Do-thái (c.20), để ai nấy phải tôn trọng những đòi hỏi của họ. Có thể là họ đông hơn người Ki-tô hữu thuộc thế giới ngoại bang : thánh Phao-lô chấp

nhận lời họ yêu cầu trong tinh thần xây dựng hoà bình.

Công vụ Tông Đồ 21:27:
21,27

Có những điểm tương đồng giữa vụ bắt xử thánh Phao-lô, ông Tê-pha-nô và Chúa Giê-su vài năm trước đó (x. 6,9). Người Do-thái A-xi-a đưa ra một số cáo trạng : tội nặng nhất của thánh Phao-lô là đã đem một người không cắt bì vào trong Đền Thờ. Tội phạm thánh này đáng bị xử tử. Tê-nê (nay) dạy cho mọi người những điều phản dân, phạm đến Lễ Luật và Nơi Thánh này. Cũng những lời y như thế đã được thốt lên để buộc tội Chúa Ki-tô và thánh Tê-pha-nô.

Đó là lời cáo gian. Tuy nhiên, người Do-thái không hoàn toàn sai : thánh Phao-lô đã gây dựng những Ki-tô hữu đi thay thế việc phượng tự trong Đền Thờ bằng niềm tin vào Chúa Ki-tô, thay thế việc giữ Luật bằng lòng vâng phục Thần Khí, và thay thế chủ nghĩa dân tộc của người Do-thái bằng tình huynh đệ đại đồng của dân Ki-tô giáo.

Đội quân Rô-ma xâm chiếm Giê-ru-sa-lem đóng đô trong một pháo đài nối liền với Đền Thờ, từ đó họ có thể không ngừng canh giữ điểm nóng ấy. Nhờ vậy mà họ có thể can thiệp trước khi thánh Phao-lô phải chịu cùng một số phận như thánh Tê-pha-nô.

22

Công vụ Tông Đồ 22:1:
22,1

Ở đây, thánh Phao-lô đưa ra lời chứng của cá nhân mình. Ngài nhấn mạnh lòng trung thành của mình đối với đạo cha ông, tuy vậy ngài không thể cưỡng lại tâm tình gắn bó với Đức Ki-tô là Chúa (và chúng ta biết đối với ngài, từ ngữ Chúa có giá trị như Đức Chúa của người Do-thái). Ngài sẽ nại đến ông Ga-ma-li-ên (Cv 5,34), sau đó đến một người Do-thái tin theo

Chúa Ki-tô và rất mực trung thành với Lễ Luật là ông Kha-na-ni-a (c.12).

Đám đông lắng tai nghe. Nhưng họ phản ứng ngay khi thánh Phao-lô cho hiểu rằng chính dân ngoại cũng được kêu mời cùng hưởng ân huệ Thiên Chúa ban, y như dân Do-thái : dân ngoại à ? chẳng phải họ là kẻ thù của chúng ta, là dân ô uế và là kẻ thù của Thiên Chúa hay sao ! Cũng một lời khẳng định tương tự như thế đã từng đưa Chúa Giê-su đến án tử hình (Mt 21,42).

23

Công vụ Tông Đồ 23:1:

23 ,1

Để hiểu rõ các chương tiếp theo và vụ án xử thánh Phao-lô, phải nhớ rằng tổ chức pháp chế rất chặt chẽ trong đế quốc Rô-ma. Toà án tối cao được đặt tại Rô-ma : đây là toà án của hoàng đế Xê-da, và những công dân Rô-ma nào cho rằng mình bị xử oan ở địa phương của mình thì có thể kháng cáo lên toà án của hoàng đế. Trong mỗi tỉnh có những tổng trấn lo việc pháp đình. Trong lãnh thổ Do-thái, là nước bị quân Rô-ma xâm chiếm, người Rô-ma giữ quyền xét xử các vụ án quan trọng nhất, phần còn lại thì giao cho các toà án Do-thái, đặc biệt những vụ việc liên quan đến tôn giáo. Thánh Phao-lô sẽ ra hầu toà ở nhiều nơi, đầu tiên là Thượng Hội Đồng, là toà án tôn giáo của người Do-thái, và cuối cùng sẽ được giải đến toà án của Xê-da.

Như thế, trong giai đoạn này của cuộc đời thánh Phao-lô, đã ứng nghiệm những lời Chúa Giê-su nhắn nhủ khi trao cho các Tông Đồ sứ mạng rao giảng về Người trước mặt các quan quyền Do-thái và ngoại đạo (Lc 21,12).

Thánh Phao-lô sẽ tìm cách lấy biến cố Phục Sinh của Chúa Ki-tô làm chủ đề rao giảng của mình. Đã có một phiên toà xét xử Chúa Giê-su. Giờ đây, thánh Phao-lô cố gắng sao cho các nhà cầm quyền có cảm tình với Đấng Phục Sinh.

Công vụ Tông Đồ 26:1:

26,1

Để nghe thánh Phao-lô với bài diễn từ của ngài, chắc chắn đây không phải là cử tọa lý tưởng. Hiện diện ở đó có ông vua bù nhìn là Ác-ríp-pa, mà tổng trấn người Rô-ma, là người có thực quyền, muốn giúp cho được khuây khoả. Ông Phét-tô thì không hiểu gì bao nhiêu về vụ xung đột giữa thánh Phao-lô và Thượng Hội Đồng, nên hy vọng vua Ác-ríp-pa, vốn là người Do-thái và hậu duệ của vua Đa-vít, sẽ giúp ông hiểu rõ vấn đề hơn. Cũng có mặt ở đó người phụ nữ nổi tiếng là Béc-ni-kê, em vua Ác-ríp-pa và cũng là thiếp của ông trước khi đi với những người khác. Rồi tất cả những kẻ đến đó tìm giải trí, trong đó có cả những sĩ quan Rô-ma vốn chẳng hề biết gì về những chuyện này. Vậy là chúng ta có một bài trình thuật thứ ba về cuộc trở lại của thánh Phao-lô (x. ch. 9 và 22). Lần này, thánh Phao-lô đặt cuộc trở lại của ngài vào trong bối cảnh truyền thống tôn giáo của dân Ít-ra-en : có gì đáng ngạc nhiên đâu, cuộc trở lại này chỉ làm sáng tỏ điều mà Thiên Chúa đã hứa ban cho dân Người từ ngàn xưa : đó là kẻ chết được sống lại.

Tôi kêu gọi họ sám hối (c.20). Các ngôn sứ đã từng nói như vậy. Xưng mình là người Do-thái chưa đủ, còn phải tự vấn lương tâm nữa. Và ở đây, thánh Phao-lô có thể nói mạnh trước cử tọa này, gồm những người có đức hạnh không cao dày là bao, có lẽ ngoại trừ ông Phét-tô, người Rô-ma.

Đức Ki-tô sống lại từ cõi chết (c.23). Một lần nữa, đây là điểm có tính quyết định. Ông Phét-tô đã hiểu vậy khi nghe thánh Phao-lô giảng (25,19). Chúng ta biết ngày nay, một số người Ki-tô hữu cũng không tin kẻ chết sống lại, có thể vì họ hiểu sai, cũng có thể vì nền văn hoá hiện đại của chúng ta khó chấp nhận điều đó.

Đón nhận Chúa Ki-tô là từ bỏ thói độc tài của lý trí. Lý trí đi đúng tuyến trong nghiên cứu khoa học, nhưng lại thiên cận khi đối diện với những

chân lý thiết yếu. Bao lâu chưa tin vào sự phục sinh, thì người ta có thể có một văn hoá tôn giáo, nhưng vẫn chưa bước qua ngưỡng cửa đức tin. Và thánh An-xen-mô nói rất đúng, cho dù chúng ta có thể nghe chướng tai : “Tin để mà hiểu.”

Thánh Phao-lô không lo lắng tự biện hộ cho bằng lo thuyết phục cử tọa của mình : ngài biết mình phải làm chứng “trước mặt các dân và vua chúa của họ”. Thật ra, để cho Tin Mừng được loan đi nhanh chóng thì đâu nhất thiết là vua chúa phải trở lại đạo.

27

Công vụ Tông Đồ 27:1:

27,1

Thánh Phao-lô bị giải đi Rô-ma cùng với một nhóm tù nhân. Chúng ta không khó hình dung rằng cho dù ông sĩ quan xử nhân đạo với ngài, tình cảnh của ngài cũng không được thoải mái lắm. Viên sĩ quan này có thẩm quyền riêng của ông bên cạnh thẩm quyền của thuyền trưởng : các binh lính biết rằng nếu một người tù thoát ngục thì người canh giữ hắn sẽ bị xử tử (x. 12,19 và 27,42). Bài trình thuật này là một tài liệu rất hay về ngành hàng hải trong vùng Địa Trung Hải thời bấy giờ. Thánh Lu-ca đã ghi lại nhiều chi tiết, tương phản hẳn với truyện con tàu ông Giô-na gặp bão, có lẽ là tác phẩm của một soạn giả chưa từng đi biển bao giờ. Rõ ràng là thánh Phao-lô đã quen di chuyển bằng đường biển như thế : trong 2 Cr 11,25, ngài nói là đã ba lần bị đắm tàu . Trong câu chuyện chiếc tàu gặp bão, nghị lực tâm hồn của thánh Phao-lô nổi bật : thánh nhân biết mình sẽ phải làm chứng trước toà án của hoàng đế Rô-ma.

28

Công vụ Tông Đồ 28:1:

28,1

Thánh Phao-lô đã suýt chết ngoài biển : khi cập bến, ngài suýt bị tốp lính canh giết quách cho xong ; rồi đến chuyện con rắn độc : xem lời hứa của Chúa Giê-su trong Mc 16,17-18. Lưu ý nghĩa cử đầu tiên của thánh Phao-lô khi đặt chân đến một vùng đất chưa được nghe loan báo Tin Mừng : chữa lành người bệnh nhân danh Chúa Ki-tô. Có thể tưởng tượng thấy bóng dáng ngài đang làm như thế ở những vùng ngoại ô của chúng ta, nơi mà Hội Thánh gần như chưa đặt chân tới.

Công vụ Tông Đồ 28:11:
28,11

Tại Rô-ma, thánh Phao-lô được đối xử khá tử tế. Thay vì bị tống ngục, ngài được phép ở lại trong thành tuy bị khoá tay (tay phải của ngài bị xiềng lại với tay trái của người lính canh). Một trong những điều ngài kinh nghiệm đầu tiên là tình huynh đệ Ki-tô giáo.

Công vụ Tông Đồ 28:17:
28,17

Tại Rô-ma, thánh Phao-lô muốn gặp ngay các vị có chức quyền trong cộng đoàn Do-thái giáo. Vào thời điểm này, mặc dù Do-thái giáo thường xuyên khước từ lời rao giảng Ki-tô giáo, nhưng vẫn chưa chính thức lên án. Đối với họ, Ki-tô giáo hãy còn là một “giáo phái”, một đảng phái, giống như phái Pha-ri-sêu hay là Êt-xê-nô. Biết rằng tin tức lan truyền từ cộng đoàn này sang cộng đoàn khác như thế nào trong giới người Do-thái, nên thánh Phao-lô muốn rào đón trước.

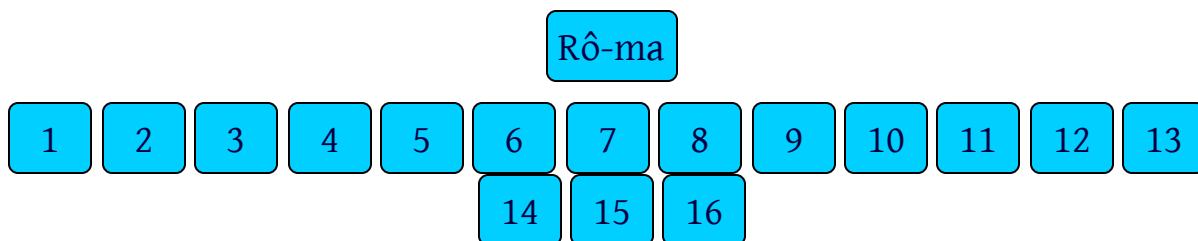
Đối với ngài, điều rất quan trọng là không để cho những lời người ta tố cáo ngài, và từ đó vụ án xử ngài, làm cho ngài bị coi là một kẻ phản quốc. Nhưng điều mà ngài mong ước mãnh liệt hơn nữa là đả kích trực diện thái độ không chịu tin vào Chúa Giê-su. Những gì có thể làm trong giới người Do-thái tại Rô-ma, thì cộng đoàn Ki-tô hữu đã làm rồi, nhưng thánh Phao-lô thì muốn đánh một đòn quyết liệt.

Ở đây, thánh Lu-ca muốn kết thúc bằng phần tường thuật cuộc gặp gỡ

này. Thánh Phao-lô lặp lại gần như nguyên văn những gì ngài đã nói trong lần rao giảng đầu tiên tại An-ti-ô-khi-a miền Pi-xi-đi-a (13,46-47) : Tin Mừng phải được loan báo trước tiên cho dân Do-thái, nhưng nếu họ khước từ, thì sẽ không có gì ngăn cản việc loan báo Lời Chúa cho tất cả mọi dân tộc khác.

Suốt hai năm tròn, thánh Phao-lô ở tại nhà ông đã thuê (c.30), nghĩa là ở trong tình trạng bị giam lỏng : đó là thời hạn mà luật pháp quy định cho trường hợp bắt giam để phòng ngừa. Vậy rất có thể mọi việc kết thúc bằng quyết định bãi án. Một số tác giả vội xem các yếu tố được đưa ra trong các thư Mục Vụ về những hoạt động sau này của thánh Phao-lô là những chuyện bịa đặt, nên cho rằng lúc ấy, ngài đã bị kết án tử hình. Không có lý do gì mà thánh Lu-ca lại giấu chuyện đó, càng không có lý do để tác giả muốn cho hiểu là thánh Phao-lô thay đổi chỗ ở.

Không gặp ngăn trở nào (c.31). Đó là lời cuối cùng : Tin Mừng đã được loan đi để chiến thắng, và không ai có thể ngăn chặn được (Kh 6,2).



THƯ GỬI TÍN HỮU RÔ-MA

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU RÔ-MA

Tin Mừng được loan báo cho người Hy-lạp

Chúa Giê-su tự giới thiệu Người là Đấng Cứu Độ, và trước hết Người muốn cứu dân Do-thái. Người nói với họ về Nước Trời và họ đã hiểu ý Người : Thiên Chúa sắp đến lập vương quốc nơi đất nước họ cũng như trong đời sống của họ. Người không phải là không biết tập thể họ có những khát vọng nào, nhưng Người hướng các khát vọng ấy về một sứ vụ có tính đại đồng hơn : đối với họ, đó quả thật là một “Tin Mừng”.

Nhưng sau khi sứ vụ Chúa Giê-su gặp thất bại tại Ít-ra-en, đồng thời để mở rộng sứ vụ của Người sang các phần đất thuộc đế quốc Rô-ma, Tin Mừng tất nhiên cũng phải trở thành Tin Mừng cho người Hy-lạp sống trong đế quốc này, là những người đang nghe lời rao giảng của các Tông Đồ. Họ vốn được sự bảo vệ của những cơ cấu xã hội vững chắc được mọi người công nhận, nên vẫn thấy niềm khát khao giải phóng dân tộc của người Do-thái là xa lạ đối với mình. Trong quá trình thôn tính các nước nhỏ cũng như lớn, đế quốc Rô-ma đã làm tiêu tán niềm tự hào dân tộc và các tham vọng của họ, để lại một khoảng trống, trong đó những trăn trở về mặt tôn giáo ngày càng phát triển mạnh. Các dân ấy quan tâm đến tất cả những gì liên quan tới con người, và giữa một mớ những giáo thuyết và tôn giáo hỗn tạp, họ đi tìm một phương thể thoát ra khỏi số mạng của mình. Vì vậy, phải nói về Chúa Ki-tô, cho họ biết Người là Đấng giải toả các mâu thuẫn của chúng ta và ban cho chúng ta sự sống.

Trong lá thư gửi các Ki-tô hữu ở Rô-ma, kinh đô của đế quốc, thánh

Phao-lô muốn đáp ứng các bận tâm của người Hy-lạp nhưng không bỏ quên người Do-thái. Bởi vì người Do-thái rất đông trong giáo đoàn Rô-ma cũng như trong tất cả các giáo đoàn nằm trong đế quốc, và vì đối với họ là những người đã tin vào Chúa Ki-tô, điều khó nhất là phải xác định lập trường của mình trước mặt Thiên Chúa sau khi phần lớn dân tộc họ đã từ chối đức tin Ki-tô giáo. Cho đến lúc ấy, họ đã chia sẻ các niềm hy vọng của dân tộc họ, nghĩ rằng toàn dân Ít-ra-en sẽ nhận biết Thiên Chúa Cứu Độ trong ngày Người đến, nhưng giờ đây thì họ chỉ còn là một thiểu số xem ra như ở bên lề lịch sử Kinh Thánh ngàn đời.

Lá thư gửi cho tín hữu Rô-ma

Phần lớn lá thư gửi tín hữu Rô-ma trình bày ơn gọi Ki-tô hữu với một tầm nhìn vừa xa vừa rộng. Chắc chắn chúng ta sẽ cảm thấy lá thư này khó hiểu, vì nó thật sự thuộc loại khó. Trong thư, chúng ta sẽ gặp thấy những tranh luận, và cách sử dụng các bản văn Kinh Thánh sẽ nhiều khi làm chúng ta chững hững, vì thánh Phao-lô tranh luận theo cách ông đã học trong các trường phái ráp-bi ở Giê-ru-sa-lem. Nhưng phải nhớ rằng tư tưởng thánh Phao-lô không khởi xuất từ một hệ giáo thuyết hay một nền thần học : ông luôn khởi đầu từ kinh nghiệm riêng của mình. Cuộc gặp gỡ với Chúa Ki-tô Phục Sinh, cuộc trở lại kỳ đặt ông làm người phục vụ Tin Mừng, rồi bề dày kinh nghiệm đời sống tông đồ và các ân huệ Thần Khí tác động nơi ông, tình hiệp thông liên li với Chúa Giê-su : tất cả những điều ấy đặt nền cho cái nhìn của ông về đức tin.

Vậy thánh Phao-lô sẽ nói đến ơn cứu độ của Thiên Chúa, như thể quên đi bối cảnh sôi động ở Pa-lét-tin, nơi mà chủ nghĩa dân tộc Do-thái phải đương đầu với người Rô-ma và tất cả mọi triển vọng tôn giáo đều mang màu sắc chính trị. Ơn cứu độ của Thiên Chúa, đó là ơn cứu độ được ban cho nhân loại xét như một tổng thể, nhưng là một ơn cứu độ được thể hiện nơi tâm hồn con người ; tất cả sẽ tùy thuộc vào sự đáp trả của chúng ta trước tiếng gọi của Thiên Chúa : chúng ta có biết đặt tin tưởng nơi Người không ?

Phần thánh Phao-lô, vốn mang đậm dấu vết kinh nghiệm riêng của mình,

thì ngài mô tả hành trình đức tin như một cuộc hoán cải có ít nhiều kịch tính. Con người là nô lệ của tội lỗi (còn phải hiểu thánh Phao-lô muốn nói gì qua từ này) ; chúng ta ước muốn được giải thoát, nhưng thiếu cái chìa khoá gì úp hiểu lòng mình : chúng ta được tạo dựng để tham dự vào sự sống của Thiên Chúa, và bao lâu chưa đạt được đời sống ấy, chúng ta mang nơi mình mầm mống nổi loạn, ý thức hay vô thức, chống lại Thiên Chúa. Phải chăng nên quay về với tôn giáo ? Sẽ không đi tới đâu, thánh Phao-lô nói mà dẫn giọng khiến nhiều người khó chịu : bao lâu người ta tưởng được trở nên “tốt lành” nhờ việc giữ đạo bên ngoài của mình, thì người ta quay lưng với sức mạnh duy nhất có khả năng giải thoát chúng ta, là tình yêu nhân hậu của Thiên Chúa. Nhưng khi Thiên Chúa đưa tay cứu vớt và dạy chúng ta biết yêu mến. Chúa Giê-su đến với chúng ta mà chúng ta đóng đinh Người vào thập giá, nhưng chính đó là lúc Thiên Chúa tỏ cho chúng ta thấy Người yêu thương chúng ta như thế nào và tha thứ cho chúng ta. Người không chờ đợi một đáp trả nào khác ngoài hành động chứng minh đức tin của chúng ta, một đức tin giải thoát chúng ta trong tích tắc.

Ơn cứu độ này được toàn bộ Kinh Thánh loan báo, nhưng lại gây bối rối cho tất cả những ai trong Do-thái giáo hãy còn dừng lại ở trình độ các tập tục và nghi thức. Các tập tục nghi thức này thuộc một giai đoạn lịch sử nhân loại mà cái chết của Chúa Giê-su đã làm cho kết thúc. Phép rửa chúng ta lãnh nhận đưa chúng ta vào một thế giới nhiệm mầu, là chính Chúa Ki-tô Phục Sinh ; từ nay chúng ta ở “trong Chúa Ki-tô”, và sống nhờ Thần Khí của Người. Thần Khí được ban xuống mở ra một kỷ nguyên mới, trong đó tất cả phải được sáng tạo theo luật yêu thương, đối với những ai đã trở nên con cái Thiên Chúa.

Thế là thánh Phao-lô trở lại vấn đề dân Do-thái : nghĩ gì về toàn bộ dòng lịch sử dân Ít-ra-en này, một dân được Thiên Chúa hứa ban một Vị Cứu Tinh mà cuối cùng lại không tiếp nhận Người ? Thánh Phao-lô sẽ chỉ ra cho biết không được lẫn lộn hai vấn đề : Thiên Chúa kêu gọi một dân tộc, để trao cho họ một vai trò đặc biệt trong lịch sử, và kêu gọi những cá nhân thuộc dân tộc ấy. Đối với mỗi người, tin vào Chúa Ki-tô sẽ là kết quả của ơn gọi nhưng không của Thiên Chúa.

Thánh Phao-lô đã gửi thư này vào năm 57 hoặc 58, có lẽ từ Cô-rin-tô. Cho đến nay người ngổ lời với các cộng đoàn mà người quen biết và hiểu rõ các khó khăn. Lần này thì không phải vậy ; vào cuối phần trình bày, người sẽ nói một cách khá tổng quát về đời sống Ki-tô hữu, và một cách đặc biệt hơn, về cung cách chấp nhận lẫn nhau giữa những người có gốc gác rất khác nhau. Ở Rô-ma cũng như các nơi khác, tập hợp người Do-thái và những người tân tòng gốc ngoại để họ cùng làm chung một cộng đoàn là chuyện không đơn giản lắm. Vào thời ấy, thánh Phao-lô đã giảng cho họ điều mà ngày nay chính chúng ta vẫn không thực hành nổi : chấp nhận nhau với các dị biệt của nhau.

Thư gửi tín hữu Rô-ma trong Hội Thánh

Giờ đây không thể nói đến thư gửi tín hữu Rô-ma mà không có ít ra một lời về vị trí của bức thư đối với các Hội Thánh Tin Lành, trong quá khứ và tương lai.

Chúng ta biết ông Lu-tê-rô đã hun đúc cuộc Cải Cách trong thời gian bình giải lá thư này. Ông đã không sai lầm khi nhận thấy trong thư lời kết án một Hội Thánh hưởng thụ an lạc nơi trần gian, trong đó đức tin thường chỉ còn là những tập tục, những nghi lễ đã bị cắt đứt khỏi đức tin. Mà đức tin mới là giá trị chính yếu để được cứu độ. Quả thật, xã hội Ki-tô giáo thời Trung Cổ là một đoàn dân có thể sánh với dân Ít-ra-en. Người ta sinh ra là Ki-tô hữu và nghĩ mình sẽ cứ như vậy cả đời. Người ta tin Chúa, nhưng không khác gì những người tin các thần linh trong bất cứ nền văn hoá nào, và tưởng mình có thể tự cứu lấy mình bằng những nghi thức tôn giáo, bằng cách đi làm phước để lập công lên thiên đàng.

Vậy nhắc nhớ rằng đức tin là linh hồn của mọi cuộc hoán cải là một điều rất đối trọng đại, cũng như nhắc nhớ rằng hoán cải là đáp trả lời mời gọi nhưng không của Thiên Chúa. Trong thư này, chỉ có Đức Ki-tô Cứu Chúa, và như vậy đã đủ để phá giá toàn bộ guồng máy tôn giáo lúc bấy giờ, bị gò ép dưới những truyền thống và nghi thức sùng bái. Đã có đức tin, mà người ta chỉ giảng về luân lý, hay nói đúng hơn, người ta chỉ đưa ra

những danh mục luân lý. Đã có Lời Chúa gửi đến cho mọi người, mà người ta chỉ đặt tin tưởng nơi các cha thầy. Vậy đây là một cuộc phê bình tận căn về một Hội Thánh cuối cùng mãi lo chiêm ngắm chính mình thay vì hướng nhìn về Thiên Chúa, một Hội Thánh mà toàn bộ hệ thống chính trị, tín lý có khuynh hướng trấn áp và khép lại mọi chân trời mới.

Tuy nhiên chúng ta đã cho biết lá thư này đâm rễ sâu vào cả một kinh nghiệm của thánh Phao-lô trong cương vị là người Do-thái và người Pha-ri-sêu, sau đó là người tông đồ được Chúa Ki-tô kêu gọi trực tiếp. Chính khởi từ đó mà ngài nói về tội lỗi và ơn được nên công chính, về ơn gọi và ơn cứu độ nhờ đức tin. Còn về phía mình, ông Lu-tê-rô và các người đương thời của ông thì đọc thư này khởi từ các vấn nạn của họ – phải nói : từ những lo âu của họ.

Họ là những người tiêu biểu cho một xã hội Ki-tô giáo đang thời khánh tận, một xã hội bị ám ảnh bởi viễn tượng tội lỗi và án phạt đời đời, nạn nhân của một thứ triết lý (duy danh), theo đó vạn vật không phải tự thân là tốt hay xấu, mà Thiên Chúa tuyên bố chúng như thế nào thì chúng như thế ấy. Vậy tất cả những gì thánh Phao-lô nói về ơn tiền định dành cho dân Do-thái, thì họ đọc ra thành vấn đề tiền định dành cho cá nhân, có số phận lên thiên đàng hay xuống hoả ngục. Thánh Phao-lô nói Thiên Chúa làm cho chúng ta nên công chính –lúc ấy từ này chưa mang một ý nghĩa rõ ràng– để cho hiểu rằng Thiên Chúa tái lập nơi chúng ta một trật tự vốn là trật tự thật của chúng ta. Còn họ thì hiểu rằng nếu chúng ta tin, Thiên Chúa sẽ coi chúng ta là công chính mặc dù nơi chúng ta chẳng có gì thay đổi. Các viễn tượng rộng lớn về một nhân loại ba chìm bảy nổi dưới tác động của tội lỗi và ân sủng, bất lực tự giải thoát chính mình, sẽ thu hẹp lại thành một vấn đề cá nhân : tôi thật sự tự do hay chỉ là một con cờ của ân sủng ? Hiểu sát mặt chữ ngôn ngữ tượng hình của thánh Phao-lô, người ta sẽ dựng lên một giáo thuyết về tội nguyên thủy (tổ tông), theo đó tất cả chúng ta đều phải trả giá, cho đến đời đời, tội phạm của vị thủy tổ.

Nhiều thế hệ Tin Lành và Công Giáo sẽ mang dấu vết các tranh luận này. Dù là nói về ơn cứu độ duy nhờ đức tin, hay nhờ đức tin và việc làm, hay

nhờ đức tin, việc làm và các bí tích, thì tình yêu Chúa Cha và Đức Ki-tô Cứu Chúa vẫn mãi ở hàng thứ yếu, đứng sau cái ám ảnh về ơn cứu độ : làm sao tôi có thể xoay sở được trong cái khung cứng ngắc này mà Thiên Chúa giam hãm tôi ? Vị Thiên Chúa công minh, truyền xuống những phán quyết khắt khe, kết án hoả ngục một cách dễ dàng, sẽ là một chân thương tình thần mà Phương Tây phải chịu, chuẩn bị cuộc nổi loạn là chủ nghĩa vô thần đấu tranh.

Ngày nay, hiểu biết điều ấy không phải là vô ích. Một khi đã thường xuyên tiếp xúc với thánh Phao-lô, và nhất là qua thư gửi tín hữu Rô-ma, thì có thể nhận thấy rằng, đối với ngài, Cha của Chúa Giê-su thật sự là một người cha, và Người được yêu mến muôn phần. Nơi ngài, người ta khám phá trăm ngàn chi tiết biểu lộ kinh nghiệm ngài hiệp thông liên lý và sống “trong” Thiên Chúa Ba Ngôi, một kinh nghiệm rất gần với kinh nghiệm của thánh Gio-an.

Điều đó không cản trở chúng ta tìm lại trong thư này chính cái mà ông Lu-tê-rô, sau thánh Âu-tinh, đã nhận thấy : một trình bày tài tình về mẫu nhiệm loài người được Chúa Ki-tô cứu độ. Có lẽ vì đã phần nào lãng quên lá thư và giáo thuyết này mà người Công Giáo thường hay tự đóng khung trong các nghi thức và bí tích, mà xao lãng sứ vụ của mình.

1

Rô-ma 1:1:

1,1

Tôi là Phao-lô, được dành riêng để loan báo Tin Mừng . Thời ấy, từ Tin Mừng mang nghĩa chiến thắng. Thánh Phao-lô tự giới thiệu là người rao giảng sứ điệp giải thoát dành cho nhân loại.

Tin Mừng ở chỗ nào ? Con Thiên Chúa đã đến trần gian, đã chia sẻ thân phận chung của tất cả mọi người, rồi nhờ sự sống lại của Người, Người đã bước vào cõi vinh quang xứng hợp với Người.

Người đã được đặt làm Con Thiên Chúa (c.4). Cũng có thể dịch là “được thừa nhận” là Con Thiên Chúa. Như vậy không có nghĩa là trước khi sống lại, Chúa Giê-su không phải là Con Thiên Chúa, nhưng Người đã thật sự là một người trong chúng ta đến nỗi tính chất “Con Thiên Chúa” không hiện rõ ra chút nào. Trong ngày phục sinh, Thần Khí Thiên Chúa đã tràn ngập và biến đổi nhân tính của Người : từ nay Người hiện diện và hành động trong lịch sử chúng ta với tư cách là Con Thiên Chúa.

Nói chung thánh Phao-lô dành từ Thiên Chúa để chỉ Chúa Cha, nguồn mạch của hữu thể thần linh và của tất cả mọi sáng kiến thần linh : cùng với Chúa Con và Chúa Thánh Thần, toàn thể mầu nhiệm đời sống Thiên Chúa được hoàn thành, và chính trong đời sống này mà ơn gọi Ki-tô hữu đâm rễ. Thánh Phao-lô sẽ luôn luôn nhắc đến danh thánh của Ba Ngôi Thiên Chúa.

Được dành riêng và được gọi làm tông đồ . Mười hai vị Tông Đồ đã được Chúa Giê-su tuyển chọn và huấn luyện, và trong ngày lễ Ngũ Tuần, Thánh Thần đã xác nhận các ngài trong sứ vụ của các ngài. Thánh Phao-lô là tông đồ đầu thua gì các ngài : ngài đã được chính Chúa Giê-su kêu gọi trên đường Đa-mát.

Chúng ta cùng khích lệ nhau vì chung một niềm tin (c.12). Cũng như mọi tín hữu, người tông đồ cần chia sẻ những lo âu, hy vọng và đức tin của mình : Hội Thánh là hiệp thông, và nếu không có tình hiệp thông này với anh em thì không ai trong chúng ta đi thẳng con đường trưởng thành của mình được.

Rô-ma 1:16:

1,16

Tôi không hổ thẹn (c.16). Vị Cứu Tinh mà thánh Phao-lô rao giảng là một người Do-thái chịu đóng đinh thập giá, một người thợ mộc vô danh tiểu tốt. Đã bao nhiêu lần người ta cười nhạo thánh Phao-lô khi ngài nói với họ về con người tử tội đã trỗi dậy từ cõi chết này, vị thẩm phán tương lai

của toàn thể nhân loại !

Là sức mạnh Thiên Chúa (c.16). Có những phép lạ đi kèm theo việc rao giảng Tin Mừng, nhưng đó chỉ là những dấu chỉ. Thiên Chúa còn can thiệp một cách mạnh mẽ hơn biết bao để biến đổi con người và lịch sử ở bất cứ nơi đâu Tin Mừng được rao giảng.

Sự công chính... làm cho nên công chính... người công chính... (c.17). Từ “sự công chính” được thánh Phao-lô sử dụng có nghĩa là “công bằng” cũng như là “chính trực”. Đàng khác, khi ngài nói về “sự công chính” của Thiên Chúa, thì thường không có nghĩa Thiên Chúa là Đấng Công Chính : Thiên Chúa công chính có nghĩa là Thiên Chúa can thiệp để cho thế giới phục hồi trật tự. Và đặc biệt hơn, “sự công chính” của Thiên Chúa làm cho con người trở thành “công chính”, nghĩa là ngay lành trước mắt Người. Điều quan trọng là phải hiểu rằng các từ “sự công chính” và “người công chính” mang một nghĩa rất rộng trong từ vựng Ki-tô giáo, và cuối cùng được dùng để chỉ về tất cả những gì là tốt đẹp, có thể nói : một cuộc sống đẹp lòng Thiên Chúa. “Người công chính” gần như là một vị thánh, theo nghĩa chúng ta hiểu ngày nay, hay nói khiêm tốn hơn, là một người đã được Thiên Chúa cho phục hồi trật tự.

Vì thế chúng ta cũng sẽ dịch cụm từ “Thiên Chúa công chính hoá chúng ta” thành : Thiên Chúa làm cho chúng ta nên công chính và thánh thiện, hoặc : Thiên Chúa ban cho chúng ta đức chính trực công minh.

Cũng như nhiều người khác, người Do-thái nghĩ rằng con người trở nên tốt lành nhờ cố gắng cá nhân của mình. Thánh Phao-lô vặn lại rằng thứ công bằng chính trực mà Thiên Chúa lưu tâm là một điều khác hẳn : một điều vượt xa ngàn trùng những gì con người tự mình có thể làm. Chúng ta là người công chính và là bạn hữu Thiên Chúa khi Người cho chúng ta được đến gần Người và rủi thương thánh hoá chúng ta.

Các Tông Đồ rao giảng Tin Mừng cho hai hạng người :

– người Do-thái, những người đã từng được Thiên Chúa chuẩn bị đón

nhận một Đấng Cứu Tinh,

– người Hy-lạp (nghĩa là những người thời bấy giờ nói tiếng Hy-lạp). Đối với người Do-thái, tất cả các thần dân khác của đế quốc Rô-ma đều là người Hy-lạp. Các dân này không được biết lời Thiên Chúa và không hy vọng gì nơi Người.

Nhưng thánh Phao-lô thì cho thấy rằng mọi người, kể cả người Do-thái, đều cần đến Tin Mừng, vì mọi người đều sống trong tội lỗi.

Rô-ma 1:18:

1,18

Trong các đoạn này, thánh Phao-lô ngỏ lời với thế giới ngoại giáo người Hy-lạp : họ đại diện cho phần lớn nhân loại đã không được nghe biết Lời Thiên Chúa. Thật ra, lương tâm của họ đâu vắng bóng Thiên Chúa, và trong bao nhiêu thế kỷ văn minh và tìm kiếm thiêng liêng, họ đã cố gắng nhận biết Thiên Chúa và chân lý. Nhưng thánh Phao-lô chứng minh rằng dù nhân loại có nỗ lực như thế vẫn phải thất bại : tình trạng ngu muội và vô luân lan tràn rộng rãi hơn ở những nước không được nghe Thiên Chúa ban Lời như Người đã ban Lời cho dân Do-thái. Chúng ta cũng có thể tự hỏi mình đang ở tình trạng nào, sau một hoặc hai thế kỷ người ta tự hào có khả năng uốn nắn lương tâm con người mà không cần nhắc đến Thiên Chúa.

Tuy biết Thiên Chúa, họ đã không tôn vinh Người (c.21). Phải so sánh bản văn này với một bản văn khác trong sách Khôn ngoan (ch. 13) và với bài giảng của thánh Phao-lô trong Cv 17,27-29. Các bản văn này cho chúng ta biết tất cả mọi người đều có thể nhận biết Thiên Chúa. Ai ngắm nhìn thế giới hoặc suy tư về cuộc đời thì dễ dàng tìm gặp ở đó những dấu chỉ có Thiên Chúa hiện diện. Nhưng khi sống trong tội lỗi thì người ta lấy sự bất chính mà giam hãm chân lý (c.18).

Loài người vẫn luôn tôn thờ một Thiên Chúa, nhưng hiểu biết của họ về Người rất mờ mịt. Mọi lầm lẫn về Thiên Chúa là nguyên nhân những lầm

lẫn về con người và văn minh. Đức tin không phải là một môn nhiệm ý, hay một xa xỉ phẩm, như thể người ta không có đức tin cũng vẫn có thể sống thoải mái như thường. Dĩ nhiên, một phần lớn hành tinh chúng ta chẳng thấy cần đến đức tin chút nào. Nhưng nếu rút bỏ đi hết những gì đức tin đã mang lại cho văn hoá và đời sống chúng ta, thì thế giới sẽ rũ chết vì thiếu hy vọng, như trường hợp các dân tộc hoặc những con người đã chối bỏ đức tin.

Thiên Chúa đã để mặc họ buông theo dục tình đồi bại (c.26). Thánh Phao-lô nhấn mạnh hiện tượng đồng tính luyện ái. Trong thế giới Hy-lạp thời bấy giờ, đồng tính luyện ái được chấp nhận và thậm chí còn được các triết gia vĩ đại nhất tán dương nữa. Thánh Phao-lô nói : đây không phải là dấu chỉ một tinh thần cởi mở hoặc phóng khoáng hơn đâu, đây là bằng chứng người ta không nhận biết Thiên Chúa.

Lời kết án này chỉ lặp lại những lời kết án của Cựu Ước (Lv 20,13), và ngày nay xem ra đã lỗi thời ở những nước mà chủ nghĩa tự do được xem như một tôn giáo thực thụ : được phép làm mọi sự, cái gì cũng đều tốt, tuy mức đồng tiền cũng như sức khoẻ người ta sẵn có. Giới tính không còn đảm nhận một trách nhiệm nào, và chỉ cần hai bên đối ngẫu thoả thuận nhau là dứt khoát biện minh được cho mọi việc. Trong thực tế, khi mà loài thụ tạo, động vật hay chế phẩm, đã chiếm lấy chỗ của Thiên Chúa, thì ngay cả người Ki-tô hữu cũng sẽ nghĩ rằng phạm những gì họ muốn xem là tốt đẹp đều được Thiên Chúa cho là tốt đẹp : Họ đã không tôn vinh Thiên Chúa, đầu óc họ suy luận viển vông (c.21).

Thật ra, đồng tính luyện ái là một dạng tôn thờ ngẫu tượng là thân xác mình. Dĩ nhiên, vấn đề không phải là kết án những người có khuynh hướng đồng tính luyện ái, dù là do bản tính tự nhiên, dù là, phổ biến hơn, do méo mó văn hoá.

2,1

Bạn cũng không thể tự bào chữa được . Thánh Phao-lô ngỏ lời với người Do-thái đang chờ đợi Thiên Chúa xét xử thế giới, xác tín rằng phần họ thì sẽ không bị kết án vì đã theo đạo thật. Thánh Phao-lô nhắc nhở họ điều mà chính chúng ta đã biết : người ta càng có nhiều kiến thức tôn giáo thì càng có nhiều chứng cứ để biện minh cho lầm lỗi của mình.

Thiên Chúa sẽ ban cho sự sống đời đời... vinh quang và danh dự (cc. 7.10). Thánh Phao-lô vừa mới lên án sự bất chính và sự dữ trong thế giới ngoại giáo. Giờ đây ngài nhìn nhận có nhiều người sống ngay lành mặc dầu họ không theo đạo thật. Trong đoạn này, ngài quả quyết hai điều :

- Thiên Chúa sẽ xét xử mỗi người theo tiêu chuẩn mỗi cá nhân có được : lương tâm cá nhân hoặc Lễ Luật.
- Thiên Chúa cũng có những con cái Người trong số những kẻ không tin : Người sẽ xét xử họ giống y như Người xét xử chúng ta, tùy theo con đường mà Người đã an bài cho họ đi.

Ở nhiều chỗ, thánh Phao-lô đặt chữ viết đối lập với tinh thần (cc. 27-29). Chữ viết chỉ các điều răn viết thành văn mà người Do-thái cố gắng tuân giữ, nhưng các điều răn này vẫn là ở bên ngoài. Mục đích các điều răn là nhằm đưa đến chỗ hoán cải nội tâm : đó là tinh thần . Cũng có hai nhóm từ đối lập nhau trong các thư thánh Phao-lô : xác thịt, giao ước cũ, điều răn, Lễ Luật, chữ viết... và Thần Khí, giao ước mới, lời hứa, tinh thần...

3

Rô-ma 3:1:

3,1

Chúng ta đã chứng minh rằng mọi người đều bị tội lỗi thống trị (c.9). Đây là câu trọng tâm của đoạn thư. Như người khác, người Do-thái phải có

một thái độ đức tin và chịu hoán cải. Nhưng chính đây là điều họ khó mà hiểu được vì đã từng được Thiên Chúa dạy bảo và vẫn luôn là những người có đức tin. Họ tưởng mình được cứu độ vì họ được mang trên thân thể vết tích của phép cắt bì.

Người Do-thái được gì hơn ? (c.1) Đó là câu hỏi người Do-thái đặt ra cho thánh Phao-lô khi ngài nói đến ơn cứu độ được ban cho những ai không biết Lễ Luật, nghĩa là không biết đạo Thiên Chúa đã dạy. Đó cũng là câu hỏi mà người Ki-tô hữu thời cận đại tự đặt ra, một khi họ không còn nghĩ rằng tất cả những ai sống mà không tin Chúa Ki-tô và Hội Thánh thì sẽ xuống hoả ngục. Nếu điều này đúng thì may mắn biết bao nếu chúng ta được như họ : chúng ta sẽ được cứu độ mà không cần phải mang chi cho nặng cái ách đạo lý Ki-tô giáo !

Thiên Chúa giao phó lời Người cho họ . Thay vì nghĩ như trên, thánh Phao-lô mời gọi người Do-thái –và như vậy cả chúng ta nữa– hãy chú tâm vào ân sủng phi thường mà Thiên Chúa đã ban cho họ khi Người tự mặc khải cho họ qua Lời của Người và khi làm cho họ trở nên chứng nhân những kỳ công của Người.

Chính vì thế mà phép rửa chúng ta lãnh nhận đưa chúng ta nhập vào số ít người được gọi là “dân Thiên Chúa”, được Thiên Chúa uỷ thác một sứ mạng trong thế giới, bên cạnh bao nhiêu người khác đến với Thiên Chúa mà không được biết các bí mật và Đức Ki-tô của Người. Phép rửa đầu phải là một thứ bảo hiểm cho phép chúng ta có quyền cảm thấy mình tốt lành hơn kẻ khác.

Đoạn 3,4-8 thì không dễ hiểu, là một đoạn trong ngoặc cắt ngang dòng tư tưởng : tiếp theo 3,3 là 3,9. Thánh Phao-lô đi trệch mạch văn vì điều ngài nói ở 3,3 gợi cho ngài nhớ đến hai việc :

- một chân lý mà ngài dạy : Thiên Chúa rút ra điều thiện ngay cả từ tội lỗi chúng ta ;
- cách suy diễn hiểm độc mà các đối thủ của ngài đưa ra : không cần tuân

giữ luật lệ Thiên Chúa nữa thì ông ấy sẽ rất hài lòng.

Mà thánh Phao-lô thì chỉ muốn nói rằng điều này không dẫn đến điều kia.

Ở 3,4 từ giả dối phải được hiểu theo nghĩa tiếng Híp-ri : người làm trái ngược điều người ta mong đợi (ở 3,7 chúng tôi đã dịch như thế).

Luật chẳng qua chỉ làm cho người ta ý thức về tội (c.20). Luật Do-thái, hoặc Luật Mô-sê, chỉ toàn bộ các luật lệ tôn giáo, phụng vụ, luân lý và xã hội, chi phối dân Ít-ra-en (x. 7,4). Nhưng trong các thư thánh Phao-lô, Luật có khi chỉ Kinh Thánh, và có khi chỉ đạo Do-thái. Nhiều người Do-thái tưởng mình xứng đáng hưởng ơn cứu độ vì tuân giữ Luật, nhưng thánh Phao-lô thì nói chúng ta sẽ không có khả năng trở nên công chính, nghĩa là đứng đắn dưới cái nhìn của Thiên Chúa, bằng nỗ lực của riêng mình : phải từ bỏ ý nghĩ Thiên Chúa mắc nợ ta nên phải thưởng công ta.

Rô-ma 3:21:

3,21

Cho đến đây thánh Phao-lô đã triển khai hai điểm : toàn thể giới nằm dưới ách tội lỗi ; tuân giữ Luật không đủ để đạt tới ơn cứu độ. Giờ đây ngài giới thiệu Tin Mừng : Thiên Chúa đã đến cứu chúng ta nhờ Chúa Ki-tô.

Mọi người bị tước mất vinh quang Thiên Chúa (c.23). Thiên Chúa không cam lòng để con người ở trong tình trạng hiện nay, cho dù con người cam phận trong cảnh tầm thường của mình. Thiên Chúa mời gọi chúng ta chia sẻ vinh quang của Người, nghĩa là toàn bộ những gì sâu thẳm nơi Người, tất cả những gì làm cho Người nên nhiệm mầu, cao cả, hạnh phúc và vĩnh hằng. Thiên Chúa đã tạo dựng chúng ta để cho chúng ta đi vào tình hiệp thông với Người, mà vì Người vượt tầm với của chúng ta, nên chính Người đưa tay cứu chúng ta và làm cho chúng ta nên công chính (c.26). Chúng ta đã nói ở 1,17 rằng người công chính là người ngay lành và được tái tạo đẹp ý Thiên Chúa.

Giờ đây, với những ai tưởng mình có công vì đã tuân giữ các điều răn, thánh Phao-lô tuyên bố rằng sự hoàn hảo đích thực là từ trời cao mà đến với chúng ta và được ban cho chúng ta. Cách sống tốt lành duy nhất, theo như Thiên Chúa đòi hỏi chúng ta, là tham dự vào sự hoàn hảo và tình yêu vốn đã có trong Thiên Chúa.

Thánh Phao-lô thấy khó diễn tả mầu nhiệm Cứu Độ khi sử dụng các từ ngữ thuộc từ vựng tôn giáo, vì nó vẫn còn gợi lên hình ảnh một Thiên Chúa đầy những nét tàn bạo. Ngài vừa mới nói đến sự công chính của Thiên Chúa, nhưng tác động của sự công chính ấy trước hết là làm cho con người phục hồi trật tự. Ngài đã nói đến “cơn thịnh nộ” của Thiên Chúa, cơn giận của Người trước sự dữ, nhưng kết quả cơn thịnh nộ này lại là cuộc giáng lâm của Đấng Cứu Độ. Ngài nói Thiên Chúa đã làm cho Đức Ki-tô trở thành lễ vật hy sinh mà chúng ta cần đến để đền tội chúng ta. Nhưng không được nghĩ rằng Thiên Chúa thịnh nộ đòi hỏi một người vô tội phải đau khổ. Chính Thiên Chúa ban lễ vật hy sinh khi hiến mình cho chúng ta, và cuộc giáng lâm của Chúa Giê-su nói lên tình yêu bao la của Chúa Cha. Vậy thánh Phao-lô đem lại cho các từ này một ý nghĩa hoàn toàn mới : ơn cứu độ Ki-tô giáo là một điều tuyệt đối mới, mà các thuyết ngoại giáo không hề biết đến. Thiên Chúa rồi sẽ lập nên công lý, trật tự đích thực, nhưng không phải bằng cách kết án mà bằng cách cứu độ. Thiên Chúa chiến thắng sự dữ bằng tình yêu, và những ai trước đó không biết yêu là gì sẽ được cứu độ.

Những điều nói trên cho phép chúng ta đem đặt “Lề Luật” (c.31) cũng như các tôn giáo khác trở về vị trí của nó. Các tôn giáo ấy đã được Thiên Chúa dùng để cứu độ loài người, nhưng có bao giờ đem lại cho loài người cái phúc được giao hoà với Người đâu.

Vậy thì thánh Phao-lô yêu cầu các anh em Do-thái của ngài trở về nguồn mạch khởi. Rất lâu trước khi có Luật Mô-sê thì đã có đức tin của ông Áp-ra-ham : có nghĩa là đức tin là cái căn bản hơn, phổ quát hơn, trong khi “Luật” là một hình thức tôn giáo riêng biệt của người Do-thái, và chỉ có hiệu lực trong một thời gian lịch sử của họ. Thánh Phao-lô hỏi : làm sao ông Áp-ra-ham đã trở nên bạn hữu của Thiên Chúa và gương mẫu các tín hữu ? Có phải vì ông đã tin vào các lời hứa của Thiên Chúa hay vì ông đã chịu cắt bì ? Cũng gần giống như hỏi một người Ki-tô hữu : Cái gì là quan trọng : tin vào Chúa Ki-tô, hay là chịu thanh tẩy ?

Câu trả lời đã rõ ràng : chúng ta trở nên bạn hữu của Thiên Chúa khi tin vào các lời hứa của Người. Nghi thức thanh tẩy đã xác nhận ân huệ của Thiên Chúa và sự đáp ứng đức tin của chúng ta.

Ông vẫn vững tin không nao núng, khi nghĩ rằng thân xác ông đã chết (c.19). Đức tin của ông Áp-ra-ham đã là đức tin của một người Ki-tô hữu : tin vào một Thiên Chúa làm cho kẻ chết trỗi dậy và có khả năng làm cả những gì không thể được.

Đức tin trở nên vô nghĩa (c.14). Ở đây thánh Phao-lô chỉ đúng vào một điểm chính yếu chúng ta thường không để ý. Tin vào một Thiên Chúa khen thưởng kẻ làm điều thiện và vâng theo luật Người là đã có đức tin rồi : x. Dt 11,6. Tuy nhiên một đức tin tiềm ẩn dưới lòng tôn kính và bản năng công lý thì hãy còn kém xa thái độ tin tưởng của một Áp-ra-ham không hề hoài nghi lòng trung tín của Thiên Chúa, sau khi được Thiên Chúa ban một lời hứa. Trong tôn giáo nào cũng có một chút gì đó của lòng tin, nhưng đối với một Ki-tô hữu thì đức tin là tất cả : ở đây luật chơi giữa chúng ta với Thiên Chúa là hai bên giữ cho nhau chữ tín.

Trong đoạn này, thánh Phao-lô dựa vào kinh nghiệm riêng của ngài để giúp chúng ta khám phá những gì thay đổi trong đời sống chúng ta từ khi nhờ đức tin, trật tự đích thực (cán cân “công lý”) đã được tái lập nơi chúng ta.

Trước hết là tâm tình bình an : chúng ta được bình an với Thiên Chúa (c.1). Trước đó, có thể chúng ta cảm thấy mình rất thoải mái, đâu ý thức mình có tội hoặc mắc nợ ai. Nhưng một khi được bình an, chúng ta nhận ra rằng trước đây, có một khoảng trống nơi mình, một thái độ hậm hực khiến chúng ta khép cửa lòng mình với Thiên Chúa một cách vô thức. Chỉ có lúc ấy chúng ta mới ý thức được như vậy. Chúng ta tin gì ? Chúng ta tin vào tình yêu Thiên Chúa, và chúng ta nhận thấy tình yêu ấy nơi Chúa Giê-su chết và sống lại vì chúng ta.

Đức Giê-su đã mở lối cho chúng ta vào hưởng ân sủng của Thiên Chúa (c.2). Ân huệ mà thánh Phao-lô nói đến, chúng ta gọi đó là tình trạng ân sủng. Không nhất thiết phải cảm nhận mình có ân sủng để gọi là được ở trong ân sủng, và cố đi tìm cho ra một nhóm người trong đó mình được cảm giác về Thiên Chúa là một sai lầm : đó vẫn là một cách tìm thoả mãn chính mình, và những người bạn đích thực của Thiên Chúa thì không làm như vậy. Cái quan trọng không phải trước hết là thấy hoặc cảm thấy, nhưng là tin những gì Thiên Chúa làm. Tuy nhiên, có trăm ngàn cơ hội cho chúng ta được ý thức lại một lần nữa sự hiện diện của Thiên Chúa trong chúng ta. Thánh Phao-lô, người đã từng chiến đấu bao nhiêu cho Chúa Ki-tô, nói rằng chính trong thử thách mà người ta khám phá rõ nhất sức mạnh Chúa Ki-tô đang tác động nơi chúng ta và làm cho chúng ta trưởng thành (2 Cr 12,9).

Chúng ta lại còn tự hào về niềm hy vọng hưởng vinh quang của Thiên Chúa (c.2). Đây là niềm hy vọng lớn lao trong Ki-tô giáo, mà những người không gặp gỡ Chúa Ki-tô không biết đến, là niềm xác tín về một mục đích vượt trên tất cả những gì các bậc hiền nhân và các nhà huyền nhiệm vĩ đại nhất thuộc mọi tôn giáo đã nghĩ ra, đã hy vọng và kinh nghiệm qua. Đó là tình hiệp thông trọn vẹn nơi chính Thiên Chúa.

Trông cậy như thế, chúng ta sẽ không phải thất vọng (c.5). Khác với dân Ít-ra-en trong Cựu Ước, là dân tộc vẫn luôn sống trong tạm bợ trong khi mong chờ chân lý và công lý cuối cùng, thì người Ki-tô hữu, ngay trong hiện tại, đã nếm trước những gì một ngày kia họ sẽ được hưởng một cách viên mãn. Một hương vị thần thiêng đã được đổ vào lòng chúng ta (c.5), và điều Thiên Chúa ban khi Thần Khí của Người đến với chúng ta là sự bình an.

Đức Ki-tô đã chết vì chúng ta, ngay khi chúng ta còn là những người tội lỗi (c.8). Chúng ta biết Chúa Ki-tô đã chết vì tội lỗi chúng ta, nhưng thường thì điều đó không làm cho chúng ta cảm kích bao nhiêu, vì cuộc hy sinh của Người xem ra quá xa vời và không thiết thực lắm. Nhưng khi Thiên Chúa ban cho chúng ta hiểu được điều đó thì tình yêu liền chớm nở trong tâm hồn chúng ta. Tình yêu đáp trả tình yêu, cuộc hoán cải đích thực là như vậy.

Chúng ta được nên công chính nhờ Máu Đức Ki-tô đổ ra (c.9). Có cần máu của Chúa Ki-tô không ? Ở 3,25, chúng ta đã nói thánh Phao-lô lệ thuộc từ vựng tôn giáo đương thời của ngài : trong đạo Do-thái, phải có máu các tế vật thì mới có ơn tha tội. Các ngôn sứ đã từng nói các rãnh máu trong Đền Thờ không có giá trị gì nếu không có lòng vâng phục Thiên Chúa. Kể đến, một số ngôn sứ đã hiểu rằng lễ hy sinh đích thực để thế giới được giao hoà là các khổ nhục của một số ít người trung thành trong dân Thiên Chúa (Is 53,13). Dù giải thích thế nào đi nữa, công trình cứu độ thế giới phải xuyên qua những đau khổ và cái chết của người vô tội, và dân Thiên Chúa phải chấp nhận mình nằm trong số các nạn nhân như thế của bạo lực. Vậy là cái chết oan khốc và máu đổ ra của Chúa Giê-su thuộc ngôn ngữ của Thiên Chúa, cũng như là một phần của kinh nghiệm kiếp người. Thánh Phao-lô biết rất rõ điều ấy, bởi ông đã từng can dự vào vụ giết chết ông Tê-pha-nô (Cv 22,20).

Rô-ma 5:12:

5,12

Xin cố gắng theo dõi dòng tư tưởng của thánh Phao-lô, vì ở đây ngài rẽ

sang một hướng mới.

Trong hai chương đầu, ngài đã chứng minh rằng nếu không tin vào Chúa Ki-tô thì loài người sống trong tội lỗi, kể cả người Do-thái đã đón nhận Lời Thiên Chúa. Rồi ngài quả quyết rằng người ta được cứu độ không phải do vâng phục Lễ Luật, mà là do đức tin. Chỉ có cách đó chúng ta mới được giao hoà với Thiên Chúa và được bước vào một mối tương giao thân tình với Người. Mối tương quan này dần dần sẽ đưa chúng ta tới mục đích của mọi đời người là chia sẻ “vinh quang” Thiên Chúa, sự sống vĩnh hằng của Thiên Chúa.

Nhưng giờ đây thánh Phao-lô lại mở rộng chân trời. Chúa Giê-su đâu đã đến chỉ để giao hoà các tội nhân, rất nhiều tội nhân, nhưng là để cứu độ nhân loại xét như một tổng thể. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, Người đã đến cứu vãn lịch sử nhân loại. Nói theo ngôn ngữ Kinh Thánh, Người đã đến để cứu “A-đam”.

Đối với thánh Phao-lô, cũng như đối với người Do-thái đương thời, A-đam vừa là con người đầu tiên được Thiên Chúa tạo dựng vừa là toàn thể nhân loại. “Con cái A-đam” với ông tổ mà họ mang tên chỉ là một. Ngay từ khởi thủy nhân loại cho đến ngày nay, vẫn là một A-đam đầy ngờ vực, phản loạn và hung bạo.

Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian (c.12). Thánh Phao-lô nói theo trình thuật sách Sáng thế, nhưng không phải để nhấn mạnh tầm quan trọng của cái tội con người đầu tiên đã phạm, như một số người đã làm sau này. Chúa Giê-su đã quên nói với chúng ta về cái tội ấy ta xuống hoả ngục ấy, và những gì Kinh Thánh nói trước Chúa thì rất tinh vi (x. Kn 10,1-2 ; Hc 49,16). Ở đây thánh Phao-lô muốn cho chúng ta thấy chúng ta có quan hệ liên đới đôi ngả : trong A-đam, tất cả mọi người đều có tội, trong Chúa Ki-tô, tất cả lại được hoà giải. Thiên Chúa đã sáng tạo thế giới và đã viếng thăm thế giới để cứu nhân loại xét như một tổng thể duy nhất, được hợp nhất trong Chúa Ki-tô. Đó là lý do tại sao thánh Phao-lô đặt đối lập nhau hai vị thủy tổ : con người đầu tiên trong các trình thuật cổ xưa, và vị đứng đầu trong kế hoạch của Thiên Chúa.

Nhưng cho dù vai trò của một thuỷ tổ vẫn còn rất bí nhiệm, thánh Phao-lô quả quyết rõ ràng với chúng ta rằng nhân loại không được giao hoà với Thiên Chúa theo lẽ tự nhiên, và không thể đạt tới mục tiêu của mình nếu không được Chúa Ki-tô cứu thoát.

Chớ nói rằng nhân loại xấu xa, vì chính Thiên Chúa đã tạo dựng nên nó. Có lẽ phải nhắc lại rằng, vào các tk XVI và XVII, lịch sử phương tây đã mang đậm dấu vết những tranh luận về tội lỗi và ân sủng. Khi ấy người ta nói lên những điều ghê rợn (ví dụ Thiên Chúa kết án tất cả loài người phải sa hoả ngục vì tội của A-đam !), đến nỗi phản ứng gây nên là một chủ nghĩa vô thần hung hãn : một Thiên Chúa vô đoán và độc dữ như thế thì phải tổng khứ đi thôi. Và chính khi ấy thì Rousseau cùng với các nhà tư tưởng khác quả quyết rằng bản chất con người là tốt, chỉ có xã hội làm cho nó ra xấu. Phương Đông chúng ta cũng có câu “nhân chi sơ tính bản thiện...”.

Các Tông Đồ vẫn giữ lập trường cho rằng nhân loại đang ở trong tình trạng bị tha hoá. Để nói lên điều đó, thánh Gio-an dùng hai kiểu nói : “thế gian” và “thủ lãnh của thế gian này”, nghĩa là quỷ dữ (x. phần bình giải Ga 3,16 và 1 Ga 2,15). Về phần mình, thánh Phao-lô sẽ nói về “tội lỗi”.

Trong các đoạn này, tội là toàn bộ những sức mạnh giam hãm một nhân loại vốn nghiêng theo con đường xấu. Chúng ta không hoàn toàn chịu trách nhiệm về các tội chúng ta thường khi không cố tình muốn phạm (7,16-24), và đây chính là bằng chứng tình cảnh nô lệ hay tha hoá của chúng ta. Đối với chúng ta, nhận diện chân lý và xét đoán theo chân lý là một điều biết bao khó khăn. Chỉ việc này thôi cũng cho thấy rằng tội đã có mặt đó rồi : chúng ta không phải là con cái Thiên Chúa tự bẩm sinh.

A-đam là hình ảnh Đấng sẽ tới (c.14). Đối lập với cái nhìn về số phận con người theo sách Sáng thế (các ch. 2 – 3), thánh Phao-lô đưa ra một hình ảnh khác : Chúa Ki-tô chịu đóng đinh. Đối lập với màn phạm tội bên cây trái cấm, thánh Phao-lô đưa ra cảnh tượng chuộc tội hoàn tất trên cây thập giá. Có ba nhân vật trong cảnh thứ nhất : con người (A-đam), tội

(con rắn) và cái chết. Trong cảnh thứ hai thì có bốn : con người (Chúa Ki-tô), tội, cái chết và sự công chính (hay sự sống được Thiên Chúa đặt trở lại trong trật tự).

Ân sủng của Thiên Chúa còn dồi dào hơn biết mấy (c.15). Hậu quả của tội chỉ có gia tăng. Ngày nay chúng ta cảm thấy mình bị đánh gục và bất lực trước những tai ương trong xã hội, trước những vùng bạo lực. Nhưng thánh Phao-lô thì nhìn thấy tầm cao trọng của ân huệ Thiên Chúa ban : trong khi nhân loại tăng số và tội lỗi nắm những phương tiện mạnh hơn để khẳng định thế lực của nó, thì số người được Thiên Chúa kêu gọi thoát cảnh nô lệ sự dữ cũng tăng lên nhiều hơn.

Trong đoạn văn hơi phức tạp này còn có một điều khác : Thánh Phao-lô quả quyết rằng ơn cứu chuộc mà Chúa Ki-tô ban cho chúng ta không giới hạn trong việc sửa mình lánh tội. Thiên Chúa chưa thoả lòng nếu chỉ giúp được chúng ta thoát khỏi sự dữ : Người kêu gọi chúng ta đến với Người, và trong khi nâng loài người dậy, Người cũng đồng thời mời họ thống trị , nghĩa là chia sẻ chính vinh quang của Người.

Những ai được Thiên Chúa ban ân sủng dồi dào, thì sẽ được sống và được thống trị (c.17). Chúa Ki-tô tập hợp chúng ta lại ; Người quy tụ chúng ta bằng cuộc hiến tế của Người và trở nên thủ lãnh mới của nhân loại. Thánh Phao-lô nghĩ trước hết đến ơn cứu độ dành cho những ai đón nghe Tin Mừng, tin vào Chúa Ki-tô và gia nhập Hội Thánh. Nhưng ngài nhấn mạnh sự kiện này là Chúa Ki-tô cứu độ một thế giới gồm những người tội lỗi. Chúa Ki-tô là A-đam mới : vậy Người không chỉ là thủ lãnh những người có đức tin, nhưng còn là thủ lãnh toàn thể nhân loại. Tất cả mọi người tiếp tục bị lôi cuốn theo sự dữ phát sinh từ sa ngã của A-đam, nhưng tất cả đều cùng được Chúa Ki-tô cứu độ, trong mức độ họ tích cực liên đới với công trình của Người. Ai không dự phần vào việc cứu vớt anh em mình là tự xem mình như kẻ xa lạ với công trình cứu độ ấy, bởi vì đây đâu phải là chuyện cứu rỗi “riêng tôi”, nhưng là cứu rỗi A-đam .

Lề Luật đã xen vào, để cho sự sa ngã tràn lan (c.20). Xem Luật là ân huệ lớn lao Thiên Chúa ban là sai (như trước đây người ta đã nghĩ, và Cựu

Ước cũng nói như thế !). Hoặc giả nên nói rằng chính nhờ Luật mà người Do-thái khám phá sớm hơn rằng các dân tộc khác cần được cứu độ biết bao. Thành quả đầu tiên của Luật là gia tăng tội phạm, vì từ nay ai nấy đã biết bốn phận của mình là gì nhưng lại không làm.

6

Rô-ma 6:1:

6,1

Chúng ta là những kẻ đã chết đối với tội lỗi (c.2). Nói rằng Luật đã lỗi thời thì luôn có nguy cơ bị hiểu lầm. Nhưng đâu có nghĩa là từ nay người ta sẽ sống theo bản năng : người ta chỉ mới thoát khỏi một hoàn cảnh trong đó Luật có vẻ khống chế tất cả, nhưng thật ra tội đã tìm gặp sự đồng tình nơi ta : thái độ gây hấn hay xa cách đối với Thiên Chúa. Còn chết đối với tội lỗi có nghĩa là tội không tìm gặp hưởng ứng nào nơi chúng ta nữa. “Đã chết” rồi, đúng vậy : bước chân từ nay đã dứt khoát và bước đi này gắn liền chặt chẽ với cái chết của Chúa Ki-tô. Chết với Người để sống lại với Người : đó là ý nghĩa của bí tích Thánh Tẩy.

Trong Hội Thánh thời sơ khai, phần nhiều người ta làm bí tích Thánh Tẩy cho người lớn : họ đã được nghe loan báo Tin Mừng và họ cam kết gia nhập cộng đoàn dân thánh của Thiên Chúa. Vậy bí tích Thánh Tẩy đi kèm với cuộc hoán cải. Khi thánh Phao-lô nói “bí tích Thánh Tẩy” thì phải hiểu là toàn bộ cuộc hành trình hoán cải, kể cả phần học giáo lý dự tòng, luyện tập sống nếp sống người Ki-tô hữu... Nếu không, bí tích Thánh Tẩy chẳng qua chỉ là một nghi thức.

Chúng ta được chìm vào trong cái chết của Chúa Ki-tô (c.3). Kẻ được thanh tẩy tham dự vào cuộc hiến tế của Chúa Ki-tô để được cùng Người đi vào cõi sống : đây chẳng khác nào chấp nhận một cuộc đổi đời toàn diện.

Anh em cũng vậy, hãy coi mình như đã chết đối với tội lỗi (c.11). Dĩ nhiên là bí tích Thánh Tẩy, dù đã được lãnh nhận với đức tin, đâu làm cho chúng ta nên hoàn hảo ngay tức khắc. Có phải vì thế mà chúng ta cứ phải

bám lấy các điều răn ? Cứ nơm nớp sợ bị cám dỗ, hoảng hốt thấy mình phạm tội hằng ngày, hoá ra như bị tê liệt ? Hãy coi chừng những bồi rối lương tâm và mặc cảm tội lỗi ! Thánh Phao-lô đề nghị với chúng ta một con đường khác : trước hết phải tin rằng tội không có quyền hành gì trên chúng ta. Chúng ta sẽ đưa mắt nhìn về Chúa Ki-tô, biết rằng chúng ta thuộc về Người và chính Người sẽ biến đổi chúng ta. Sống kết hợp với Chúa như vậy, bề ngoài có vẻ vô tư đó, nhưng lại hữu hiệu hơn thái độ bồn chồn lo lắng. Đó là con đường thánh Tê-rê-xa Li-di-ơ đã vạch ra cho những ai cảm thấy mình không có khả năng làm những việc lớn.

Tội lỗi đừng có thống trị thân xác phải chết của anh em nữa (c.17). Mặc dầu ý thức mình thuộc về Chúa Ki-tô, nhưng người tín hữu vẫn phạm tội hằng ngày. Tuy nhiên tội lỗi không làm họ mất đi lòng tín thác đối với Chúa Cha, là điều thiết yếu cho phép họ đứng dậy sau mỗi bước lùi lầm (1 Ga 2,1). Họ biết họ là tội nhân và mãi là những tội nhân được Thiên Chúa tha thứ, chỉ cần họ cố gắng sửa mình và trở nên những con người tốt lành hơn. Có vui lòng tuân thủ những đòi hỏi thường nhật của một cuộc sống tốt đẹp hơn thì từng bước một, chúng ta mới đạt tới tự do.

Vào thời thánh Phao-lô, có những người nô lệ bị sang tay từ chủ này qua chủ khác. Hơn nữa một người tự do bị mắc nợ có thể bán mình cho chủ nợ để trả nợ. Thánh Phao-lô dùng hình ảnh này để dạy chúng ta vâng nghe Thần Khí, cũng như các nô lệ không làm chủ số phận mình. Chúng ta hãy tìm cách phân định những gì Thần Khí chỉ dạy trước khi chọn một quyết định.

Nhìn từ bên ngoài, có thể đời sống người Ki-tô hữu tựa hồ một kiếp sống nô lệ, nhưng người Ki-tô hữu thì cảm thấy và biết là mình tự do. Có thể đưa ra tỉ dụ một người mẹ không rời đứa con đang bệnh của bà : bà rất là tự do, chẳng theo luật nào khác ngoài tình mẹ thương con.

Những gì thánh Phao-lô muốn cho chúng ta hiểu cũng gần giống như vậy. Người ta có thể nghĩ rằng những lời giải thích của ngài trong ch. 6 và 7 chỉ là lý thuyết và không chính xác lắm. Nhưng ấy là vì thánh Phao-lô muốn giúp chúng ta nhận thấy có điều gì mới mẻ phi thường trong đời

sống Ki-tô hữu, và ngài dư biết độc giả của ngài không thể cảm nhận điều ngài cảm nhận, vì họ đâu đã trải qua cùng những kinh nghiệm như ngài. Đối với họ thật là khó hiểu làm sao trong một cuộc đời, không còn có ràng buộc mà cũng không còn chỗ đứng cho tội lỗi nữa. Ở c.19, thánh Phao-lô nói một cách nhẹ nhàng : Tôi ví von như thế để giúp anh em, vì anh em chưa phải là những nhà đạo đức lớn, và anh em chưa hiểu thấu, nhưng sự thật là như vậy : anh em hãy vươn tới sự tự do đích thực ấy đi.

7

Rô-ma 7:1:

7,1

Chương trước cho thấy Chúa Ki-tô giải thoát chúng ta và trở thành người chủ duy nhất của chúng ta như thế nào. Người Ki-tô hữu gốc Do-thái có thể tự hỏi : Vậy thì Luật của Cựu Ước không có giá trị sao ? Chẳng phải Thiên Chúa đã truyền xuống đó sao ?

Anh em đã chết đối với Luật (c.4). Luật là cái có tính cách tạm thời : thời của Luật đã chấm dứt với cái chết của Chúa Ki-tô. Ở đây chúng ta gặp lại một trong những trực giác lớn của thánh Phao-lô. Trong giai đoạn lịch sử đầy hỗn loạn của dân Do-thái dưới thời kỳ Rô-ma chiếm đóng, cái chết của Chúa Giê-su xem ra chỉ là một biến cố nhỏ. Tuy nhiên đó còn hơn là một khúc ngoặt, làm đứt đoạn lịch sử thế giới. Trước đó là thời của một nhân loại không đáng kể ; sau đó là thời gian Thiên Chúa có thể hành động và tỏ mình ra một cách rõ ràng (Gl 4). Chúa Giê-su chết là lịch sử thời cũ khánh tận. Theo nghĩa này, cách tính niên đại khởi đầu từ Chúa Ki-tô đâu chỉ là một chọn lựa giữa các chọn lựa khác : nó đáp ứng đúng một thực tế.

Người Do-thái đã nhận bí tích Thánh Tẩy không còn buộc phải giữ tất cả các điều răn của Lễ Luật mà trước đó họ coi là quyền bính tối thượng. Tất nhiên, có nhiều điều răn liên quan tới đức công bằng và lòng thương xót, nên không được xao lãng những điều răn ấy. Nhưng, ngay trong trường

hợp này, người Ki-tô hữu không dừng lại ở một tôn giáo chỉ trọng điều răn : lòng tin vào Chúa Ki-tô, Đấng Cứu Độ duy nhất, là nguồn cảm hứng khởi động tất cả mọi hành vi của chúng ta.

Chúng ta đã chết đối với cái vắn giam hãm chúng ta (c.6). Luật Mô-sê, ân huệ lớn lao Thiên Chúa ban cho Ít-ra-en, thuộc về một thời đại trong đó loài người không được hoàn toàn tự do. Người Ki-tô hữu ngày nay nhận thấy trong Lễ Luật những chỉ dẫn cho biết ý muốn của Thiên Chúa, nhưng giữ quyền hành động theo các tiêu chuẩn đức tin của mình. Không có luật nào, ngay cả luật đạo, có thể qua mặt những đòi hỏi của một lương tâm chứng chắc : “Một cuộc đời đoan chính tạo nên vẻ đẹp còn tài tình hơn bất cứ luật tu hành nào.”

Xem cùng một đề tài ở 2 Cr 5,14 : Nếu một người đã chết thay cho mọi người, thì mọi người đều chết .

Xưa kia, không có Luật thì tôi sống (c.9). Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng thánh Phao-lô nói với chúng ta về chính mình : không, ngài tự đạo diễn, lên tiếng nói nhân danh nhân loại : x. phần bình giải 5,12-14. Các diễn viên khác của thảm kịch là tội lỗi, Luật và cái chết.

Đối với người Do-thái, kết luận sẽ rõ ràng thôi : Luật và các điều răn của Luật không có quyền năng đổi mới con người.

Rô-ma 7:14:

7,14

Thánh Phao-lô mô tả hoàn cảnh những người đã được biết các điều răn của Thiên Chúa nhưng lại không biết gì về tình yêu của Người. Những con người như thế đâu được tự do, nhưng bị xâu xé : hai sức mạnh chống đối nhau nơi họ. Một đảng thì Luật áp đặt cho họ một bốn phạt ; đảng khác thì Luật phải tuân theo một thứ luật đã được ghi khắc “trong xương thịt”, nghĩa là trong bản tính của họ. Những người ấy không thật sự tự do.

Nơi con người có một phần thuận là “thần khí”, và một phần khác nghịch lại với các đòi hỏi của bốn phận, là “xác thịt”. Xác thịt không có nghĩa là thân thể ; nó chỉ những gì yếu đuối nơi chúng ta khi đứng trước bốn phận của mình và kháng cự lại những mời gọi của Thiên Chúa : x. phần bình giải 8,5.

Đối mặt với tội –ở đây chỉ về những sức mạnh ngăn cản nhân loại đáp lời Thiên Chúa và đón nhận những ý định của Người–, thì sự tự do của chúng ta bất lực. Nơi mỗi người chúng ta, “xác thịt” đồng loã với sự dữ : có thể chúng ta lên án ma túy, thái độ vô trách nhiệm, nạn tham nhũng... thật ra bản thân chúng ta hãy còn vướng ít nhiều những tục lụy đó.

Trong chương này, thánh Phao-lô sẽ còn tiếp tục lên tiếng nói thay cho những ai chưa biết họ được cứu độ nhờ Chúa Ki-tô : họ bị xâu xé và mất tự do. Trong chương kế tiếp, ngài sẽ nói đến sự tương phản giữa thần khí và xác thịt nơi những người tin. Đối với những người này, các xung đột sẽ được giải quyết và họ được sống bình an. Do vậy mà ở đây thánh nhân kết thúc bằng lời cảm thán : Ai sẽ giải thoát tôi... Tạ ơn Thiên Chúa...

8

Rô-ma 8:1:

8 ,1

Sau khi viết thật dài để cho thấy giới hạn của một luật tôn giáo, thật ra của bất cứ tôn giáo nào, đề cao việc tuân giữ các hình thức bên ngoài, thì thánh Phao-lô sẽ nói về đời sống trong Thần Khí. Bởi vì, đối với ngài, đời sống Ki-tô giáo trước hết là đời sống trong Thần Khí. Có thể tưởng rằng tất cả những gì tiếp theo là một tranh luận dài dòng về thần học : chắc chắn là vậy, và thánh Phao-lô cứ một mực lý luận như ngài đã được tập luyện trong trường phái các nhà ráp-bi. Nhưng xét kỹ lại thì đó không phải là một đoạn văn triển khai một luận đề : thánh Phao-lô đi từ một kinh nghiệm thiêng liêng, kinh nghiệm của bản thân ngài.

Không phải chỉ vì nghe nói bí tích Thêm Sức đã ban cho mình Thần Khí mà người Ki-tô hữu tin rằng mình đã lãnh nhận Thần Khí của Thiên Chúa. Nếu trong đời sống Ki-tô hữu có một kinh nghiệm đặc thù nào thì đó chính là kinh nghiệm Thần Khí Thiên Chúa tác động nơi chúng ta. Đành rằng phải luôn cảnh giác vì biết mình bị cám dỗ muốn được cảm nghiệm về Thiên Chúa thay vì tin vào lời của Người, nhưng đâu phải vì thế mà chúng ta sẽ không có được kinh nghiệm thiêng liêng nào (x. phần bình giải Cv 21,1).

Về phần mình, thánh Phao-lô đã biết thế nào là một đời sống được Thần Khí hướng dẫn thường xuyên : ngài đã thoát khỏi hoàn cảnh một tội nhân bị xâu xé giữa lương tâm và những thói hư tật xấu của mình, và đã thống nhất cái tôi của mình bằng thái độ sẵn sàng đối với Thiên Chúa. Vậy ngài sẽ không ngần ngại nói về một biến đổi toàn diện xảy ra cho những ai tin vào Chúa Ki-tô, mặc dầu sau đó ngài sẽ thừa nhận rằng đây có lẽ là một việc đang hình thành hơn là đã hoàn tất.

Thiên Chúa đã sai chính Con mình đến (c.3). Không lẽ Người chỉ sai Con mình đến để lên tiếng nói, để đưa ra những luật lệ, để nêu lên những gương cao cả về đức ái mà thôi ? Ôn cứu độ Thiên Chúa ban cho chúng ta thì khác hẳn. Hãy xem những gì xảy ra khi người ta muốn vực dậy những người sống bên lề xã hội : trao tặng vật và giúp đỡ họ bao nhiêu cũng không đủ để họ trở thành những người có trách nhiệm, nếu chính bản thân họ không đứng ra đương đầu với các vấn đề của mình.

Điều này, Thiên Chúa biết rõ. Đâu phải Người chạnh lòng thương tội nhân và tự nhủ : Tội nghiệp quá ! Chúng vô trách nhiệm lắm thay !... Đây Ta sẽ cho chúng mặc áo trắng và quên đi tội lỗi của chúng, để chúng có vẻ mặt thánh thiện mà được ngồi bên Ta. Đối với Thiên Chúa, không cần nguy trang thực tại nhưng là tái tạo loài người. Vậy phải có một thành phần thuộc dòng giống loài người đến đánh bại tội lỗi, đánh bại sức mạnh của tử thần đang làm tê liệt loài người, và đưa loài người đạt tới vinh quang của Thiên Chúa (3,23 ; 5,2).

Thiên Chúa đã cho Người mang thân xác giống như thân xác tội lỗi chúng

ta (c.3). Giống như : Tuy chẳng hề phạm một tội nào, Chúa Giê-su gánh lấy tội lỗi của loài người (Dt 2,14 và 4,15). Sau hy lễ của Chúa Giê-su, Thần Khí của Người sẽ cho phép các tín hữu chiến thắng cái chết.

Bằng tình yêu và tha thứ, Thiên Chúa đã tạo nên một thế giới mới trong đó không còn oán giận, căm thù, cũng không còn những ân hận cắn rứt lương tâm chúng ta nữa. Chúng ta sống hoà thuận với Người và giữa chúng ta với nhau.

Rô-ma 8:5:

8,5

Vậy cuộc sống làm người của Chúa Ki-tô là giai đoạn Người chuẩn bị ban tặng Thần Khí cho những ai sẽ được chọn làm nghĩa tử rồi sau đó được lãnh nhận sự sống thần linh. Chúa Ki-tô đã đến trước, rồi tới Thần Khí : trước đây, thánh Phao-lô đã nói về công trình cứu độ của Chúa Ki-tô (các ch. 5 và 6) ; giờ đây ngài nói về Thần Khí.

Những ai sống theo tính xác thịt . Ở 7,14, chúng ta đã nói đôi lời về ý nghĩa của từ xác thịt . Ở đây, thánh Phao-lô bàn về những xung đột nội tâm nơi mỗi người chúng ta, và xác thịt chỉ về một thực tại mang ít nhiều thú tính, mà chúng ta cảm thấy nó đè nặng trên chúng ta. Nhưng có bao giờ chúng ta gặp thấy bản tính ở nguyên trạng của nó đâu : bản tính con người của tk XX, những dục vọng bản năng, những hoang tưởng của nó, những gì nó tưởng không thể thiếu được, lại tùy thuộc một phần lớn vào nền giáo dục và văn hoá của chúng ta. Sự căng thẳng chúng ta nghiệm thấy giữa xác thịt và thần khí chính là một phần nào đó của sự căng thẳng giữa nền văn hoá của chúng ta và tinh thần của Chúa Ki-tô ; mà văn hoá hiện nay thì đề cao tự do và đi tìm những lạc thú, những cái luôn luôn mới, trong khi tinh thần Chúa Ki-tô thì tìm cách phụng sự Chúa Cha. Trong một bối cảnh như thế, chúng ta đừng ngạc nhiên trước các “yêu sách” tự do tính dục của vài nhóm người muốn cho mình là Ki-tô hữu : họ luôn miệt mài nói về quyền lợi, như thể đối với Chúa Cha, người Ki-tô hữu có những quyền lợi nào khác ngoài quyền làm tôi tớ phụng sự Người như Chúa Giê-su đã làm, và quyền từ bỏ chính mình.

Ở c.5, chúng ta đọc : hướng về những gì thuộc tính xác thật . Động từ trong bản văn Hy-lạp chỉ những gì người ta nhắm đi nhắc lại trong tâm trí, những ước ao toan tính của con người. Cũng động từ ấy được lặp lại ở cc. 6 và 7, nhưng dịch là “hướng đi”. Đoạn này nói về những dục vọng bản năng cũng như những toan tính của chúng ta khi chúng ta nghiêng theo bản năng ấy.

Hướng đi của tính xác thật là sự chết... Hướng đi của tính xác thật là sự phản nghịch cùng Thiên Chúa... Đó là những lời khẳng định rất chướng tai đối với chúng ta, những người sống trong một thế giới xa lạ với đức tin, nhưng trong thế giới này lại có biết bao điều lành điều tốt. Có thể nói rằng Thần Khí Thiên Chúa hoạt động ngay ở những nơi mà người ta không biết đến tên Người. Tuy vậy, chỉ ở đâu người ta biết xét lại những chân lý đã trở thành khuôn sáo thì ở đó mới có sự sống. Muốn làm đẹp lòng Thiên Chúa, phải luôn luôn giống như ông Áp-ra-ham : sống bên lề thế gian, nghĩa là đề phòng xác thật.

Những ai sống theo Thần Khí (c.5). Phải viết là “Thần Khí” hay “thần khí” ? Trong văn hoá Kinh Thánh, thần khí là cái vừa thuộc về chúng ta vừa thuộc về Thiên Chúa. Thần khí là cái mà Thiên Chúa gửi đến cho con người, và cũng là tấm lòng của con người mở rộng đón nhận hành động của Thiên Chúa. Trong đoạn này, đôi khi có thể hiểu là “thần khí”, tức thần khí của chúng ta được Thiên Chúa viếng thăm ; khi khác cũng có thể hiểu là “thần khí”, tức một cách hành động của Thiên Chúa nơi chúng ta ; khi khác nữa còn là “Thần Khí”, nghĩa là Thiên Chúa thông ban chính mình.

Xin nói lại : điều thánh Phao-lô viết đây không phải là luận thuyết về những gì phải xảy ra “tận đáy lòng chúng ta”, mà là những gì phát xuất từ chính kinh nghiệm của ngài. Thường thì Thần Khí được ban cho ngài chỉ lôi cuốn một phần bản thân ngài thôi, tức thần khí của ngài. Phần còn lại, mà ngài gọi là xác thật thì vẫn còn nguyên là xác thật (đúng ra phải nói : là thực tại sống động, toàn bộ cái vốn tâm lý của ngài). Có lẽ phần xác thật này hiện đang được thả lỏng hơn, bởi vì thần khí đâu phải lúc nào

cũng chăm chú kiểm chế xác thịt để bắt nó tuân phục Lễ Luật, như nó đã từng cố làm trước kia (7,15-25). Ấy chính vì xác thịt không thể phục tùng (c.7), nó chỉ có thể thêm được nghỉ ngơi ăn uống, mơ tưởng yêu đương và sống thoải mái thôi.

Vậy thánh Phao-lô như thể mục kích từ bên ngoài các dục vọng của xác thịt, nhưng bên trong thì thần khí ngài đã được kiên định. Thần khí này giờ đây được đặt dưới ảnh hưởng của Thần Khí Thiên Chúa và cảm nhận niềm vui thả mình cho Người lôi cuốn. Thế là ngài vẫn tiếp tục nhìn thấy và cảm nghiệm nơi mình những mâu thuẫn (2 Cr 12,7), nhưng đó không còn là cuộc đọ sức trầy trật nữa : ngài được chứng kiến cuộc chiến thắng của Thần Khí.

Thánh Phao-lô không quên rằng có kẻ khác ít tiến bộ hơn ngài và còn phải vất vả chinh phục tự do của mình. Ngài không bảo với họ xác thịt là xấu xa, nhưng phải diệt trừ những hành vi của con người ích kỷ (c.13), điều mà chúng ta gọi là hãm mình ép xác.

Thần Khí làm cho anh em nên nghĩa tử (c.15). Bản văn Hy-lạp cũng có thể hiểu là “Thần Khí làm cho anh em trở nên con cái với đầy đủ quyền lợi” (cũng x. Gl 4,5). Chắc chắn thánh Phao-lô không muốn nhấn mạnh sự khác biệt mà chúng ta thường hiểu khi nói : “Chúa Giê-su là Con Một, còn chúng ta là nghĩa tử, con nuôi.” Nói như thế là chúng ta dựng lên một hàng rào ngăn cách, dù rất mong manh, giữa Thiên Chúa và chúng ta, mà Tin Mừng thì đâu muốn thế, một khi chúng ta đã nhận biết Chúa Cha.

Chính Thần Khí chứng thực cho thần trí chúng ta rằng chúng ta là con cái Thiên Chúa (c.16), nghĩa là chúng ta như được bảo đảm vậy. Ai sống trong Thần Khí thì sống trong ánh sáng, và người ấy ý thức được điều ấy. Bao lâu chúng ta tuân giữ giáo huấn của Chúa Ki-tô và tham dự vào đời sống của Giáo Hội, thì Thần Khí ban cho chúng ta một sự hiểu biết và một niềm vui nội tâm đối với những gì liên quan đến Thiên Chúa. Mỗi ngày Thần Khí hướng dẫn chúng ta và ban cho chúng ta cảm hứng để biết cách làm đẹp lòng Thiên Chúa.

Rô-ma 8:18:

8,18

Thần Khí không chỉ là “Đấng an ủi” các tín hữu : Người làm cho toàn thể tạo thành quay trở về với Thiên Chúa. Người tín hữu khám phá ra rằng sự biến đổi khởi đầu nơi họ rồi ra sẽ ảnh hưởng trên toàn thể giới.

Vinh quang mà Thiên Chúa sẽ mặc khải nơi chúng ta . Tuy sự hiện diện của Thần Khí nơi chúng ta rất kín đáo, nhưng chúng ta mong chờ con người toàn diện chúng ta được biến đổi. Hiện nay, mặc dù được ơn bình an của Chúa Ki-tô, nhưng đau khổ và cám dỗ vẫn là những cản trở không cho phép chúng ta được hưởng vinh quang, được tự do trọn vẹn. Nhờ cuộc biến đổi toàn diện con người (đây là ý nghĩa của cụm từ cứu chuộc thân xác chúng ta ở c.23), chúng ta mới đạt tới sự tự do vinh hiển của con cái Thiên Chúa.

Khi nói về con người thì không thể tách nó ra khỏi vũ trụ mà nó là thành phần. Ở những nơi khác trong vũ trụ, có những hữu thể thông minh nào khác không ? Kinh Thánh không nói đến điều này, mà chỉ nói rằng toàn thể tạo thành được chi phối bởi cùng một mẫu nhiệm chết và sống lại, là mẫu nhiệm đã ghi dấu ấn trên vận mệnh loài người chúng ta, mẫu nhiệm mà Con Thiên Chúa đã đến đảm nhận.

Thiên Chúa đã bắt chịu cảnh hư ảo (c.20). Thánh Phao-lô cho chúng ta thấy rằng tội lỗi đã phá huỷ trật tự thiên nhiên : một vài bản văn Cựu Ước cho thấy thiên nhiên bị liên lụy do loài người tội lỗi (Gr 14 ; Gn 3,7 và 4,11). Chắc chắn loài người đã phát triển trong gây hấn và bạo lực : từ đó phát sinh hiện tượng đàn ông thống trị đàn bà, và tính khí hiếu chiến của nam giới. Từ đó phát triển một khoa học chỉ nhằm tới chinh phục và thôn tóm : chẳng phải tội của A-đam là muốn cưỡng đoạt cho được sự hiểu biết và hạnh phúc đó sao ?

Kinh Thánh ghi nhận rằng các tiến bộ xã hội thường dẫn đến bóc lột và nô dịch. Các khám phá khoa học đã được sử dụng để huỷ diệt hàng triệu sinh mạng, và các tiến bộ của những vùng tự do kinh tế làm cho số người

khốn khổ sống bên lề xã hội đông hơn số người sống sung túc.

Đúng là khoa học hiện đại đã chứng minh rằng con người là thượng đỉnh, là nơi mà huyết mạch sự sống tụ về. Nhưng không được quên rằng con người liên đới như là ruột thịt với tất cả những gì có sự sống.

Kinh Thánh không mời gọi chúng ta mơ ước một thiên nhiên đã trở về trạng thái địa đàng để một số người giàu có được hưởng thụ. Cũng không yêu cầu phải xem động vật là những con người có quyền lợi. Tình yêu đích thực tôn trọng trật tự của tạo thành : “yêu thú vật” sẽ luôn là chuyện không đáng gì cả so với tình yêu có trách nhiệm, biết đón nhận và sống hiệp thông với những con người tự do cũng được gọi làm con Thiên Chúa như chúng ta.

Toàn bộ thiên nhiên đã được trao gửi cho con người để con người đưa nó trở về với Thiên Chúa, sử dụng nó, và để nó giúp chính bản thân con người trở thành một của lễ dâng lên Thiên Chúa (Rm 12,1). Đó là ý nghĩa các lễ nghi hiến tế loài vật trong Cựu Ước. Những bước đầu suy tư của người thời nay về trách nhiệm của con người đối với tạo thành mở mắt cho chúng ta thấy một khía cạnh của tội, nhưng cũng buộc chúng ta tự hỏi lịch sử chúng ta đang đi về đâu.

Muôn loài thụ tạo cùng rên siết và quằn quại như sắp sinh nở (c.22). Trong thế giới, chúng ta thấy có nhiều mâu thuẫn và căng thẳng hơn là tiến triển êm đềm. Thật vậy, trái đất này đâu phải là nơi ở trường kỳ của con cái Thiên Chúa : nó ở trạng thái biến đổi không ngừng ; thời gian chiến đấu và sống đức tin trong đêm tối chuẩn bị chúng ta đón nhận điều chúng ta trông đợi từ tay Thiên Chúa : được trọn quyền làm con (c.23).

Thiên nhiên chỉ có thể cùng với chúng ta tham dự vào cuộc sinh nở này (c.22), mà cuộc Thương Khó của Chúa Giê-su là dấu chỉ. Và thiên nhiên sẽ tham dự vào tự do và vinh quang của con cái Thiên Chúa : thật là khó mà nghĩ rằng những con người phục sinh lại không được ở trong một thế giới đã được thay hình đổi dạng nên một thế giới thần linh.

Rô-ma 8:26:

8,26

Chúng ta không biết cầu nguyện thế nào cho phải . Thường thì chúng ta tưởng mình chỉ cầu nguyện khi nói hay khi xin một điều gì đó. Thánh Phao-lô cho thấy rằng lời nói không phải là quan trọng : cầu nguyện là chính nỗi niềm khát khao nồng nàn của Thần Khí Thiên Chúa nằm tận đáy lòng của chúng ta.

Thần Khí cầu thay nguyện giúp chúng ta . Mượn những lời lẽ được Thần Khí linh hứng để trình lên Thiên Chúa các vấn đề và lo âu của chúng ta là điều rất tốt. Còn tốt hơn nữa khi Thần Khí mời gọi chúng ta cầu nguyện trong thinh lặng : nơi đây, Thiên Chúa thông ban bình an của Người cho chúng ta.

Rô-ma 8:28:

8,28

Ở các trang trước, thánh Phao-lô đã mô tả hoạt động của Thiên Chúa nơi chúng ta qua Thần Khí. Nhưng thật ra, Thiên Chúa trải rộng sự quan phòng của Người trên tất cả mọi biến cố trong cuộc đời chúng ta. Trong thế giới, trong gia đình chúng ta hay trong cuộc đời chúng ta, không có gì xảy ra do tình cờ hoặc do định mệnh cả.

Những ai Người đã biết từ trước... Thánh Phao-lô nhấn mạnh sự quan tâm đặc biệt của Chúa Cha đối với riêng từng người chúng ta. Trong Chúa Ki-tô, Thiên Chúa đã biết chúng ta từ thuở tạo thiên lập địa : những đứa con được cha mẹ nhận biết trước khi được sinh ra, lại còn được dành cho một chỗ độc đáo trong tạo thành nữa !

Những ai Người đã kêu gọi (c.30). Bất chấp chúng ta đã được biết Chúa Ki-tô bằng cách nào, nhưng chắc chắn Thiên Chúa đã có lời mời riêng mỗi người chúng ta đến với đức tin.

Người làm cho họ nên công chính (c.30). Thiên Chúa đã đặt chúng ta trở

vào trong trật tự, cái trật tự mà Người yêu thích. Điều này đi xa hơn là đem trở về đường ngay nẻo chính những người không đứng đắn lắm – và lại chuyện cải tà quy chánh như vậy có bảo đảm được rằng chúng ta sẽ là người đứng đắn mãi đâu. Nhưng ở chiều sâu hơn, có một ít điều đã thành tựu nơi chúng ta, một ít điều đã được gieo vào thế giới : trong thời đại chúng ta hay vài thế kỷ sau này, một tâm thức mới sẽ xuất hiện trong nhân loại, phát sinh từ vô số những cuộc cải tà quy chánh mà chúng ta đã đảm nhận.

Những ai Thiên Chúa đã tiền định (c.30). Tác giả nói mạnh. Từ câu này mà một số người kết luận rằng chúng ta không thật sự tự do : những ai Thiên Chúa đã tuyển chọn hoặc loại bỏ thì tự khắc được cứu độ hay bị kết án.

Nhưng hiểu vậy là sai. Thánh Phao-lô không nói một số người đã có tên trong “sổ thiên tào” để được cứu độ và một số người khác thì để bị kết án : ngài cho thấy Thiên Chúa tiến hành hoạt động của Người, từ tiếng gọi vang lên trong cõi vĩnh hằng cho đến ngày chúng ta sẽ hoá thân trong vinh quang của Người. Có thể diễn giải rằng sau khi định đoạt phần phước cho chúng ta, Người kêu gọi chúng ta ; sau khi kêu gọi chúng ta, Người làm cho chúng ta nên công chính...

Ở đây, có lẽ thánh Phao-lô chỉ nghĩ đến nhóm Ki-tô hữu độc giả của ngài, nhưng Thiên Chúa đâu tự giới hạn mình trong Giáo Hội. Mọi người, ở khắp mọi nơi, có thể tìm đến với Người nhờ công trình cứu độ của Con Một Người (tức là Ngôi Lời, hay Lời) : Đấng Cứu Độ là Cứu Chúa của cả thế giới (Ga 4,42).

Cũng x. phần bình giải 9,14.

Ai còn chống lại được chúng ta ? (c.31). Thánh Phao-lô nghĩ đến sự dữ vây quanh và thường lôi kéo chúng ta. Ngài nghĩ đến ngày phán xét, ngày mà “kẻ tố cáo”, thần khí sự dữ, sẽ nhắc nhở tất cả các lỗi lầm chúng ta đã phạm. Ngài nghĩ đến những hối hận quấy rối lương tâm chúng ta. Trong những thứ đó, đâu có gì mạnh hơn tình yêu Chúa Ki-tô ! Người tín hữu

không được hoảng sợ trước những lỗi lầm mình hay tái phạm, cũng không được nghi ngờ tình yêu Thiên Chúa.

9

Rô-ma 9:1:

9,1

Thánh Phao-lô vừa mới quả quyết rằng Thiên Chúa làm cho tất cả đều sinh ích cho những ai Người đã tuyển chọn. Dù vậy, ngài phải thừa nhận một thực tại đặc biệt đau đớn cho ngài bởi ngài là người Do-thái : dân Do-thái đã không nhìn nhận Đấng Cứu Độ của mình. Nếu họ là dân nước được tuyển chọn, thì tại sao có ít người được “tiền định” như thế ?

Đó cũng là nỗi lo lắng của các gia đình Công Giáo khi con cái họ không đến nhà thờ, hoặc khi giới trẻ mới lớn lên tuyên bố đã mất đức tin. Đó là vấn nạn nhiều người đặt ra trong các nước Ki-tô giáo kỳ cựu tại châu Âu : tất cả lịch sử của họ phải chấm dứt trong thất bại hay sao ?

Nhưng sự thật là vì đức tin đâu phải do cha truyền con nối như một di sản. Đã có những thời kỳ, những thể chế văn hoá, trong đó cả một dân tộc cùng theo một tôn giáo và có vẻ cùng chia sẻ một niềm tin. Sách Công vụ cho chúng ta thấy rằng, trong nhiều trường hợp, theo sau cuộc trở lại của người gia trưởng là cả gia đình lãnh nhận phép rửa : Cv 11,14 ; 16,33. Tuy nhiên, đức tin vẫn luôn là một ân sủng Thiên Chúa ban, và một khi người ta sống hoàn toàn tự lập trong một thế giới đa tín ngưỡng, thì đức tin không còn là một gia sản được nữa.

Rô-ma 9:14:

9,14

Trong đoạn này, thánh Phao-lô đoán trước có một vấn nạn : nếu Thiên Chúa muốn gọi ai tùy ý, thì chúng ta có thật sự tự do để tin hay không (c.19) ? Điều này vẫn luôn là một mâu thuẫn. Thánh Phao-lô không có

tham vọng đưa ra giải thích, ngài chỉ khẳng định lại rằng được đến với Chúa Ki-tô là một ơn mà Thiên Chúa muốn ban cho ai tùy ý (x. Ga 6,44). Nhưng kinh nghiệm cá nhân ngài đã trải qua khi trở lại, kinh nghiệm bị Thiên Chúa cưỡng đoạt tự do của mình như các ngôn sứ lớn cũng đã từng trải qua, khiến ngài dùng những lời lẽ rất mạnh như có vẻ phủ nhận tự do của chúng ta, nhất là ở c.22.

Về điểm này, có thể lưu ý hai điều :

Thánh Phao-lô sử dụng những bản văn Cựu Ước đã ghi lại những lần Thiên Chúa toan tính những chuyện như cứu độ hay huỷ diệt dân Ít-ra-en (c.27), yêu thương Ít-ra-en và ban cho nó một phần đất tốt, còn phần đất xấu thì ban cho dân thuộc dòng dõi Ê-xau, là Ê-đôm (c.13), làm cho Pha-ra-ô trở nên cứng lòng để đưa ông tới chỗ suy sụp (c.17). Đó là vấn đề những thất bại hay cứu vãn trong lịch sử, và thánh Phao-lô dùng những bản văn ấy để làm sáng tỏ sự kiện lịch sử này : dân Do-thái nói chung đã không nhận biết Chúa Ki-tô. Không thể từ đó mà vội kết luận về phần trách nhiệm của kẻ tin hay kẻ không tin. Và nếu đòi áp dụng bản văn vào chuyện thiên đàng và hoả ngục, như một số người đã làm, thì chỉ làm rối thêm vấn đề. Chắc chắn là trong trí thánh Phao-lô, vấn đề không phải là vậy. Nhận biết Đức Ki-tô là một ơn mà Thiên Chúa ban cho ai tùy ý, nhưng chắc chắn Người còn ban những ơn khác nữa, để loài người cũng được cứu độ cho dù không nhận biết Chúa Ki-tô.

Điều thứ hai nên lưu ý : tất cả các nhà hùng biện, kể cả thánh Phao-lô, đều có khi nói những lời hơi quá đáng mà sau đó họ sẽ chỉnh lại bằng cách cho thấy những khía cạnh khác của sự việc. Phải biết tìm đọc những lời Kinh Thánh khác khả dĩ lập lại thế quân bình. Nếu Thiên Chúa kêu gọi chúng ta đi vào tương quan tình yêu và trung tín với Người (Hs 2,21), ấy chính vì chúng ta có tự do và có trách nhiệm (Hc 15,14). Nếu Thiên Chúa đã định cho ai đó xuống hoả ngục, thì làm sao Người có thể kêu gọi và yêu cầu người ấy sống một cuộc đời thánh thiện được ? Đó sẽ là một trò đùa hết sức tàn nhẫn, và khó mà tưởng tượng Chúa Giê-su chấp nhận nhập cuộc với trò chơi này.

TIỀN ĐỊNH

Không nên lẫn lộn hai tư tưởng rất khác nhau về tiền định .

Khi thánh Phao-lô nói về tiền định , ngài nói đến một kế hoạch yêu thương mà Thiên Chúa đã có ngay từ khởi đầu . Chính đó là lúc Thiên Chúa quyết định đổ tràn xuống trên chúng ta những ân huệ mà tình yêu của Người dành cho người Con Một. X. phần bình giải Ep 1,5.

Tư tưởng này, các ông Lu-tê-rô, Can-vanh cũng như nhiều nhà thần học Công Giáo vào tk XVI lại hoàn toàn hiểu cách khác. Các ông nghĩ rằng, khi tạo nên con người, Thiên Chúa không cần biết nó có thể phạm tội hay không, và không tính trước cuộc giáng lâm của Chúa Ki-tô. Rồi vì tội A-đam, đức công bằng của Thiên Chúa chỉ có thể kết án hoả ngục tất cả dòng dõi ông. Nhưng lòng thương xót của Người lại can thiệp vào để cứu lại một số người trong dòng dõi ấy bằng cách sai phái Chúa Giê-su đến. Vậy tiền định ở đây được hiểu là tiền định sau khi ông A-đam phạm tội : chẳng một ai có thể thoát khỏi tiền định này, dù là để được cứu độ hay là sa hoả ngục.

Khi thánh Phao-lô nói về tiền định , ngài hướng lòng về Thiên Chúa để tạ ơn Người. Các ông nói trên thì thu mình lại, không dám tin bản thân mình sẽ được cứu độ : chẳng phải Thiên Chúa đã định cho các ông xuống hoả ngục rồi đó sao ? Và để thoát khỏi nỗi hoang mang của mình, ông Lu-tê-rô đặt một bên là vị Thiên Chúa đáng sợ và bên kia là Đức Giê-su từ bi lân ái.

Không phải ngẫu nhiên mà cùng thời ấy, trực diện với một thứ đạo tuyệt vọng và gieo tuyệt vọng, Chúa Giê-su đã nhiều lần hiện ra, khích động lòng tôn kính Thánh Tâm Người, nhắc nhở rằng, nơi Người, tất cả là tình yêu dành cho chúng ta. Không phải chỉ có Chúa Giê-su là vị Thiên Chúa yêu thương chúng ta : Chúa Cha, Đấng đã tiền định cứu độ chúng ta, cũng là tình yêu không kém chi Con của Người.

Vậy xin nói cho chính xác tiền định là gì đối với người Ki-tô hữu :

– Đối với Thiên Chúa là Đấng vượt ngoài thời gian, không có trước cũng không có sau. Người trông thấy và đồng thời xác định khởi điểm và đích điểm của mỗi người chúng ta. Không có cuộc đời nào hư hỏng do bị Thiên Chúa lãng quên cả (Rm 8,28), càng không phải do Người không yêu cách chân thành (Gc 1,13). Không ai có thể gây trở ngại khiến kế hoạch cứu độ của Người không thành tựu : Rm 8,15.

– Lý do duy nhất khiến Thiên Chúa dựng nên chúng ta là vì Người muốn cho chúng ta được hưởng tình yêu sung mãn của Người cùng với muôn phúc lộc Người dành cho chúng ta, khi làm cho chúng ta trở thành nghĩa tử của Người : x. Ep 2,7 ; 1 Cr 2,9 ; 1 Ga 3,1 và x. phần bình giải Ep 1.

–Ơn cứu độ chúng ta được hưởng là một ân huệ Thiên Chúa ban. Không ai có thể tin nếu không được gọi : Rm 11,5. Không ai có thể làm đẹp lòng Thiên Chúa mà không nhờ ân sủng của Người : Pl 2,13. Không ai có thể tự hào về công trạng của mình, hoặc đòi hỏi Thiên Chúa phải thưởng công mình : Ep 2,9 ; Pl 3,9.

– Thiên Chúa làm hết mọi sự nơi chúng ta, miễn là chúng ta mở lòng đón nhận tác động của Người. Ai từ chối đón nhận phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về án phạt mình sẽ chịu. Vậy Giáo Hội có nói đến hai chữ tiền định là để diễn đạt công trình cứu độ này, chứ không bao giờ để đề cập tới hoả ngục. So sánh Mt 25,34 : Vương Quốc dọn sẵn “cho các người” và 25,41 : lửa đời đời “dành sẵn cho tên Ác Quỷ”.

Phần còn sót lại mới được cứu (c.27). Đáng lẽ, thay vì than trách, những người Do-thái đã tin vào Chúa Ki-tô phải tạ ơn Thiên Chúa đã kêu gọi họ. Thiên Chúa dùng những thành phần thiểu số để cứu độ trần gian, và ngay trong lòng Giáo Hội, những người sống Tin Mừng cách nghiêm túc là số ít : đây cũng là một ơn Thiên Chúa ban.

Giờ đây thánh Phao-lô giải thích lý do tại sao người Do-thái đã không đạt tới mục đích của Luật (c.31) : họ muốn được Thiên Chúa nhìn nhận công trạng của mình. Ở điểm này, một số người Ki-tô hữu cũng giống họ : cảm

thấy tự tin nhờ công việc mình làm, và tự mãn về cuộc đời mình sống. Thái độ tự phụ này ngăn cản họ tự nhận mình là tội nhân.

Họ tìm cách nên công chính tự sức mình (10,3). Nhiều người Ki-tô hữu cũng vậy, muốn đến gần Thiên Chúa với đầy những quà cáp, trong khi điều Chúa Ki-tô mời gọi họ làm là nhận lãnh. Vậy chúng ta đến nhận các bí tích, không phải là do chúng ta xứng đáng, mà là như những người hành khất ngửa tay ra xin làm phước.

Tảng đá làm cho ngã : x. Is 8,14 và 28,16.

10

Rô-ma 10:1:

10,1

Để tiếp tục triển khai cũng đề tài dân Ít-ra-en cứng lòng tin như trên, thánh Phao-lô sử dụng phương pháp tranh luận của người Do-thái cùng thời với ngài. Nên ghi nhận cách thức ngài dùng để phân biệt các dòng tư tưởng khác nhau trong Kinh Thánh. Đúng là một phần lớn các bản văn Cựu Ước xem ra chỉ biết có việc trung tín tuân hành các điều răn, nhưng có những bản văn khác đã làm nổi bật ân huệ nhưng không của Thiên Chúa. Một lần nữa, ngài cho thấy đâu có “một” đạo Kinh Thánh nào, và đâu phải chỉ cần hiểu theo sát nghĩa đen tất cả những chữ đọc được trong đó là đủ (thuyết chủ trương kiểu đọc hiểu này được gọi là “thuyết cơ bản”). Kinh Thánh cung cấp cho chúng ta một chuỗi lời chứng, từ đó chúng ta nhận ra một con đường và một hướng sự phạm của Thiên Chúa. Qua các thể kỷ và những nền văn hoá khác nhau, Do-thái rồi Hy-lạp, Người dẫn đường cho dân của Người tiến đến chân lý vẹn toàn.

11

Rô-ma 11:1:

11,1

Có lẽ chúng ta đã quen với một cái nhìn “tiến bộ” về lịch sử, xem như tất cả phải tiến triển hay toả ra từ những gì sẵn có. Thế nhưng Chúa Giê-su đã cho thấy rằng các thời đại tiếp nối nhau và đâu có giống nhau. Nếu có tiến bộ nào, mà theo một nghĩa nào đó thì hiển nhiên là có, thì tiến bộ đó xảy ra qua những xáo trộn, những góc nhìn hoàn toàn đảo lộn. Ngay trong Giáo Hội đã có bao nhiêu khúc ngoặt trong thế kỷ này rồi. Chắc chắn chúng ta phải từ bỏ quan niệm cho rằng Giáo Hội sẽ là cái khối Ki-tô giáo Tây Phương dần dần bành trướng ra tới những phần còn lại của thế giới nhờ các cuộc truyền giáo : thánh Phao-lô mời gọi độc giả của ngài nghĩ đến chuyện có khả năng xảy ra là ơn Chúa sẽ rời bỏ những vùng đã từng được tưới gội sung túc, để đến những miền đất khác mà sinh hoa trái. Nhưng ngài quả quyết chuyện ấy không phải do Thiên Chúa bỗng nhiên tiên hậu bất nhất : đối với Người, cần phải làm cho toàn thể nhân loại được lớn lên tới mức trưởng thành, và chỉ có một mình Người biết rõ những bước đường tăng trưởng đó của nhân loại. Tuy nhiên chúng ta lưu ý thánh Phao-lô bênh vực vai trò ưu thắng của dân Do-thái như thế nào : cũng có thể nói như vậy về các thành trì Ki-tô giáo cổ xưa tại phương tây : hiện vai trò các nơi ấy có mờ nhạt đi nhiều, nhưng chắc chắn vẫn còn có tính quyết định theo mức độ người Ki-tô hữu ở đó trung thành sống đức tin.

Rô-ma 11:25:

11,25

Đối với chúng ta, số phận của dân Do-thái cực kỳ quan trọng, bởi vì tổ tiên của họ cũng là tổ tiên của chúng ta. Các Ki-tô hữu đầu tiên không bao giờ nghĩ họ đã ly khai với dân tộc này (Cv 13,26-32 ; 26,22) : trái lại, họ là những người đã đón nhận Đấng Cứu Độ mà cả dòng dõi Ít-ra-en vẫn hằng chờ mong. Họ là những người đàn anh của một dân mới (Tv 22,32) chứ không phải một dân khác, vì họ là số nhỏ còn sót lại của Ít-ra-en .

Đức tin của chúng ta cắm rễ trong các biến cố của lịch sử, Cựu Ước cũng như Tân Ước, và vì thế mà các sách Tin Mừng đã ghi lại đậm nét hai biến cố xảy ra vào năm 70 là nước Ít-ra-en đại bại và Giê-ru-sa-lem bị tàn phá,

như Chúa Giê-su đã tiên báo. Tin Mừng Lc cho rằng bi kịch Đấng Cứu Độ bị chối bỏ sẽ đánh dấu số phận dân Do-thái cho đến khi mãn thời của dân ngoại, nghĩa là cho đến khi lịch sử kết thúc (Lc 21,24). Tin Mừng không nói gì hơn.

Nhưng ở đây, thánh Phao-lô yêu cầu chúng ta đừng lẫn lộn hai điều. Một đảng Thiên Chúa muốn gọi ai tùy ý, dù họ ở bất cứ nơi nào trên thế giới, để họ nhận biết và tin vào Chúa Ki-tô, và chính họ là những kẻ được Thiên Chúa giao phó những công trình vĩ đại và tối mật của Người. Trong một thời gian, Người có thể gọi một số người rất đông trong một dân tộc nhất định, như Người đã làm suốt mười thế kỷ trong khối Ki-tô giáo Tây Phương, rồi sau đó lại để dân tộc ấy đứng ngoài dòng thác những cuộc trở lại. Và hiểu theo nghĩa này, thì tập thể dân Do-thái đã bỏ lỡ cơ hội hoán cải theo Tin Mừng. Nhưng đảng khác, điều này không thể huỷ được những điều Thiên Chúa đã hứa với dân Do-thái : Người đã làm cho họ thành một dân riêng, mang một sứ mạng độc nhất mà họ vẫn tiếp tục chu toàn để thế giới được cứu độ.

Đây là một dịp để mời gọi chúng ta suy xét lại kinh nghiệm mà chính mình đang sống trong Giáo Hội. Mặc dầu số người Ki-tô hữu có ý thức mình được Thiên Chúa gọi, và gọi sống theo Tin Mừng, không đông lắm, nhưng Giáo Hội trong tư cách là dân có đạo, vẫn tiếp tục chu toàn sứ mạng của mình : Giáo Hội là cần thiết để thế giới được cứu độ, và “quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi Giáo Hội”.

12

Rô-ma 12:1:

12,1

Ở đây Thánh Phao-lô bắt đầu phần thứ hai thư Rm : như trong các thư khác, phần này thực tế hơn phần thứ nhất.

Anh em hãy hiến dâng thân mình làm của lễ sống động . Không phải chỉ

có ngày Chúa nhật là thuộc về Thiên Chúa, mặc dầu thánh lễ hằng tuần là cốt tuỷ của đời sống Ki-tô hữu. Và không chỉ những việc bốn phận nhất định nào đó là cái mà chúng ta phải chu toàn : Thiên Chúa đòi hỏi tất cả sức sống nảy sinh từ con người chúng ta.

Anh em đừng có rập theo đời này . Chúng ta bị choáng ngợp bởi những tuyên truyền, quảng cáo thời trang, ca nhạc, chưa kể cái khối nặng trĩu những thói quen khó dứt bỏ của chúng ta. Tất cả những thứ ấy chính là thói đời, cứ siết chặt chúng ta trong gọng kìm những lý luận và nhu cầu giả trá của nó. Mà chúng ta lẽ ra phải tự do để con tim mình chỉ thuộc về Thiên Chúa ! Cái mà ai cũng làm thường trở thành quen thuộc, và nô lệ tiền bạc một cách thân thương lại còn dễ trở thành quen thuộc hơn nữa. Không gây hấn cũng chẳng bị quan, người Ki-tô hữu chỉ còn một cách là phản kháng thói đời này thôi.

Hãy cải biến con người anh em bằng cách đổi mới tâm thần (c.2). Trước khi tiếp nhận một luật sống, phải đạt tới cái tâm, cái hồn của luật ấy : để giống thánh Phan-xi-cô, không phải trước hết là khoác áo thầy tu, nhưng là cảm thấy bàng hoàng trước tình yêu Chúa Ki-tô nghèo khó. Cuộc cải biến Ki-tô giáo được thể hiện từ những tiêu chuẩn mới, từ một cái nhìn mới về cuộc đời, về thế giới hiện đại, về tự do của chúng ta. Bí tích Thánh Tẩy làm chúng ta trở nên thụ tạo mới là khởi điểm của một cuộc đổi mới tinh thần dưới ánh sáng Thiên Chúa. X. Ep 4,23.

Hầu có thể nhận ra đâu là ý Thiên Chúa (c.2). Thực hành những luật lệ tốt nhất chưa đủ : chúng ta phải không ngừng nỗ lực khám phá, suy niệm và hiểu biết ý muốn của Thiên Chúa trong mọi biến cố cuộc đời mình.

Cũng như trong một thân thể (x. 1 Cr 12). Tất cả chúng ta làm thành một thân thể duy nhất và chúng ta không thể trốn tránh trách nhiệm của mình. Ở đâu người Ki-tô hữu là thiểu số ít ỏi, họ thường cậy nhờ rất nhiều vào sự giúp đỡ của cộng đoàn và cộng đoàn chiếm nhiều thời giờ của họ. Vậy thánh Phao-lô nhắm tới cuộc sống trong Giáo Hội theo mô hình này. Ngài cho thấy rõ mỗi người có chức năng riêng của mình trong Giáo Hội : chúng ta thấy ở đây rất khác với cách giữ đạo ở những nơi mà

trong thánh lễ, số đông chỉ là “thính giả”.

Rô-ma 12:4:

12,4

Cách thức thánh Phao-lô nói về cộng đoàn Ki-tô hữu giúp chúng ta hiểu rằng Giáo Hội thời bấy giờ không phải được tổ chức như ngày nay. Trong Giáo Hội sơ khai, không phải tất cả mọi sự đều tùy thuộc những linh mục đã được tách riêng ra để huấn luyện và được phái từ nơi khác đến các cộng đoàn. Như chúng ta đã bình giải ở Cv 12,24, cộng đoàn bổ nhiệm một hội đồng các kỳ mục được các Tông Đồ chuẩn nhận. Trong số các kỳ mục, các ngôn sứ được tôn trọng đặc biệt. Các kỳ mục lãnh đạo Giáo Hội chủ toạ thánh lễ.

Cộng đoàn biết có thể cậy nhờ vào khả năng của mỗi thành viên, và những thừa tác vụ hay việc phục vụ mà các thành viên đảm nhận trong Giáo Hội thì được coi là ân huệ Thiên Chúa ban. X. Ep 4,11 và phần bình giải 1 Tm 4,14.

Trong lịch sử, Giáo Hội đã phải không ngừng đổi mới cơ cấu của mình, và thích nghi với các thực tại mới trong xã hội cũng như những tiến bộ về văn hoá.

Ai phân phát thì phải chân thành (c.8). Thánh Phao-lô đi từ chỗ chu toàn các thừa tác vụ đến chỗ thực thi đức ái đối với tha nhân.

Rô-ma 12:9:

12,9

Cc. 9-13 đưa ra một chương trình cho đời sống Ki-tô hữu. Thánh Phao-lô chú tâm đến thái độ và ý hướng nội tâm nhiều hơn là khuyên phải làm việc này việc nọ một cách rõ ràng.

Đừng lấy ác báo ác (c.17) : nghĩa là hãy tha thứ, một đòi hỏi mà Chúa Giê-su đã nhiều lần nêu rõ. Một thứ khôn ngoan không đúng nghĩa khuyên

chúng ta lấy ác báo ác, lấy ti tiện đáp ti tiện... Và cũng chỉ là khôn vặt khi cố gắng làm cho mình ra vẻ quan trọng, cao sang, hay là gặp ai có bề thế thì tỏ ra nể trọng hơn.

13

Rô-ma 13:1:

13,1

Trong môi trường sống của thánh Phao-lô, nhiều người đến với đạo để trốn tránh bốn phận trong gia đình và nhiệm vụ ngoài xã hội của mình (x. 2 Tx 3,6-12). Thánh Phao-lô nhấn mạnh khía cạnh “huyền nhiệm” của đời sống Ki-tô hữu nhưng không hề chấp nhận thái độ trốn tránh như thế, trái ngược với những gì ngài đã được dạy khi học khoa Kinh Thánh. Vậy ngài sẽ nhấn mạnh đến nghĩa vụ người công dân, trong bối cảnh một xã hội khác xa các nước dân chủ hiện nay trên thế giới.

Bản văn này đã bị các chế độ độc tài trong quá khứ xuyên tạc, bởi vì, sau khi dùng vũ lực áp đặt luật của mình, họ muốn được phục tùng như thể họ là những tội đồ chân chính phục vụ Thiên Chúa và công ích vậy. Ngày nay, bản văn vẫn còn bị bóp méo tại nhiều nước, là những thuộc địa ngằm của các đế quốc lớn ; một số cơ quan đầy quyền thế tự tiện gửi đến đó các nhà giảng thuyết, mong các vị sẽ dựa vào đoạn này mà kêu gọi người Ki-tô hữu câm miệng trước cảnh bất công và bóc lột kinh tế. Thật thì, theo một nghĩa nào đó, ai là người đã được trao chức vụ đều là những người thừa hành của Thiên Chúa và quyền bính (của họ) là do Thiên Chúa thiết lập . Nhưng chẳng phải Kinh Thánh cũng đã nói rằng quý dữ ban quyền cho những ai hầu hạ nó sao ? (Lc 4,5-7 ; Kh 13,6-9 ; Ga 12,31 và 14,30).

Thánh Phao-lô và độc giả của ngài sống trong một thế giới hầu như chẳng có ai hồ nghi chính quyền Rô-ma là bất chính cả. Và bởi vì không có công ích cũng không có hoà bình nếu không có quyền lực và phục tùng, nên thánh Phao-lô tuyên bố rằng lòng phục tùng chính quyền hiện

hành là xuất phát từ Thiên Chúa. Khi nói đến những người chống đối quyền bính, ngài nghĩ đến những ai muốn áp đặt lợi ích của họ hay của phe nhóm họ. Điều ngài từ chối là thái độ phi xã hội, một điểm sẽ được nhắc tới ở 1 Pr 2,13 và Tt 3,1, khi chính quyền bắt đầu có thái độ nghi ngờ đối với người Ki-tô hữu.

Không ai có thể dựa vào các lời này để lên án những người chống đối vì lý do lương tâm. Dù sao, người Ki-tô hữu chỉ đặt lương tâm mình dưới quyền của Chúa Ki-tô. Khi những người cầm quyền đòi hỏi một điều gì trái ngược với sự thật và lẽ công bằng, thì người Ki-tô hữu chống đối theo như lương tâm thôi thúc họ, và sẵn sàng hứng chịu sự trấn áp đương nhiên sẽ tới do luật loài người quy định, và đến tính mạng của mình họ cũng sẵn sàng hy sinh nữa. Các vị tử đạo được Giáo Hội ngày nay tôn kính, nhưng đối với đa số thì, vào thời đại các ngài, các ngài đã bị kết án là quân bạo động và là kẻ thù của trật tự xã hội.

Chính quyền là người thừa hành của Thiên Chúa để giúp bạn làm điều thiện (c.4). Vậy chúng ta phải tự hỏi xem các luật lệ và quyền hành có dẫn đưa chúng ta đến điều thiện, có ưu đãi các thành phần thiểu số hay không : đừng quên Is 5,8 ; 7 ; 10,1-3 ; Am 5,7-12. Người tín hữu chỉ nhìn nhận một Đức Chúa duy nhất, và sẽ không chấp nhận có những người quyền cao chức trọng biến thành những “chúa tể” chuyên chính, có thể loại trừ những ai chống lại quyền hành tuyệt đối của họ.

Chúa Giê-su đã từ chối tham gia chính trị (Mc 12,13-17), nhưng không nói điều gì chống lại những người làm chính trị. Người đã đủ tự do để tổ chức chính quyền, để từ chối tuân giữ những luật lệ nặng tính áp bức, dù là thánh thiêng nhất.

Trong thế kỷ vừa qua, Giáo Hội thường nhắc nhở chúng ta rằng không có quyền bính nào có thể tước mất quyền lợi của một ai, và tất cả mọi người phải tích cực góp phần vào việc bầu chọn những vị sẽ phục vụ lợi ích của tất cả mọi người (Vui Mừng và Hy Vọng , 93-98).

Rô-ma 13:11:

13,11

Đã đến lúc anh em phải thức dậy . Thánh Phao-lô vừa nhắc nhở bốn phận người Ki-tô hữu trong thế giới này, thì liền sau đó ngài quay ngược chiều : người Ki-tô hữu nhất định không được bám rễ ở luôn dưới thế này, vì hoài bão của họ là mong đợi ngày Chúa Ki-tô quang lâm.

Trong ba mươi năm đầu tiên của Giáo Hội, mọi người đều tưởng Chúa Giê-su sắp sửa trở lại. Rồi một khi thấy rõ lịch sử hãy còn dài, thì hoài bão của mỗi người lại hướng về ngày cuối đời của mình : lúc ấy họ sẽ được gặp Chúa Ki-tô. Thế nhưng chúng ta vẫn biết rằng lịch sử đang tiếp diễn, và không những chúng ta phải sẵn sàng vào giờ phút cuối cùng của mình, mà còn phải tích cực tham gia việc loan báo Tin Mừng cho thế giới nữa. Một cách trực tiếp hay gián tiếp, Tin Mừng là sức mạnh đưa lịch sử đến tầm vóc trưởng thành của nó : bằng cách sống thánh thiện và có tinh thần trách nhiệm, chúng ta góp phần cho Triều Đại Thiên Chúa mau đến.

14

Rô-ma 14:1:

14,1

Độc giả của thánh Phao-lô có thật sự khác chúng ta không ? Sau khi nghe nhắc lại bấy nhiêu chân lý cao siêu, họ có khả năng mài nhẵn đi các góc cạnh khiến cho đời sống cộng đoàn quá nặng nề hay không ?

Anh em hãy đón nhận người yếu đức tin . Đa số người Ki-tô hữu Rô-ma là người nước ngoài. Do-thái hay “Hy-lạp”, họ xuất thân từ những nền văn hoá và tôn giáo khác nhau, và đâu đã từ bỏ hết những tập tục trước kia của họ. Người Do-thái đòi phải ăn những thứ thịt đặc biệt, người khác lại theo chế độ ăn chay, làm cho vấn đề thêm phức tạp. Người Do-thái có ngày sa-bát của họ, người khác lại có những ngày lành ngày tốt và những ngày kiêng kị. Lúc đầu, ai nấy còn lịch sự với nhau ; rồi từ từ, vì tự kiêu, không khỏi có chuyện người này khích người nọ “vì đức tin” của mình.

Thánh Phao-lô nhắc nhở chúng ta những gì Chúa Giê-su đã dạy (Mc 7,19) : không có thức ăn hay thức uống nào là bị cấm cả. Nhưng ngài từ chối tranh luận về đề tài ấy. Sao bạn lại xét đoán người anh em ? (c.10). Ai đã vượt lên trên các thành kiến thì phải tôn trọng lương tâm của người khác. Khi cần, mỗi người phải hy sinh sở thích riêng của mình vì lợi ích chung. Ngày nay, cũng có những khó khăn như vậy khi những Ki-tô hữu thuộc văn hoá và chủng tộc khác nhau phải sống chung đụng nhau (ở nơi khác thì những khác biệt về chính trị sẽ thay thế chuyện “rau thịt” mà bản văn đề cập như là yếu tố gây chia rẽ) : đây là dịp để tỏ lòng tôn trọng lẫn nhau.

Hành động nào không do xác tín đều là tội (c.23) : nên hiểu theo nghĩa là “hành động nào trái ngược với xác tín”. Đây là lời xác quyết căn bản về tự do của lương tâm. Có lẽ người ta thường quên điều đó ; nhưng chính thánh Tô-ma A-qui-nô nhắc lại : không được tuân giữ một luật lệ hay quyền bính tôn giáo nào nếu đó là trái với lương tâm của mình. Bù lại, chúng ta phải huấn luyện lương tâm mình, vì nó luôn có nguy cơ rơi vào sai lầm. Chúng ta phải vun đắp tiêu chuẩn cho mình bằng cách đọc sách báo, trao đổi, suy niệm Kinh Thánh, tận dụng những phương tiện mà Giáo Hội dùng theo trăm ngàn cách để soi sáng chúng ta.

15

Rô-ma 15:14:

15,14

Ở đây, chúng ta ghi nhận sự tế nhị của thánh Phao-lô. Ngài có quyền uy của một tông đồ Chúa Ki-tô và có khả năng giải quyết các vấn đề của Giáo Hội Rô-ma. Thế nhưng, tuy đang phải đưa ra cho họ một giáo huấn, ngài hết sức cẩn thận để không gây chia rẽ hay cạnh tranh : ngài tỏ lòng kính nể các vị đã sáng lập cũng như các vị lãnh đạo cộng đoàn Rô-ma.

Làm người phục vụ Đức Giê-su Ki-tô, lo việc tế tự là rao giảng Tin Mừng

của Thiên Chúa (c.16). Chúng ta đừng nghĩ thánh Phao-lô tự coi mình là tư tế theo nghĩa được áp dụng cho các linh mục trong Giáo Hội. Các Ki-tô hữu thời sơ khai không dùng từ ngữ “tư tế” để chỉ các thừa tác viên phục vụ cộng đoàn của họ, bởi vì đối với họ, từ ngữ ấy không ăn nhằm gì với các tư tế trong đạo Do-thái hay trong dân ngoại, là những trung gian cần thiết giữa Thiên Chúa và thường dân. Chúa Giê-su là Tư Tế và là Trung Gian (xem thư gửi tín hữu Do-thái), còn những ai đã chịu thanh tẩy thì không cần trung gian nào khác, vì tất cả đều đã được thánh hiến cho Thiên Chúa,

Nhưng ở đây, thánh Phao-lô tự so sánh mình với các tư tế có nhiệm vụ tiến dâng lễ vật cho Thiên Chúa : hiến lễ của ngài chính là các dân ngoại mà ngài đã giúp giải hoà với Thiên Chúa. Đó là cách thức thờ phượng mới và thiêng liêng (12,1) mà các Tông Đồ dâng lên Thiên Chúa.

Ngày nay hãy còn tồn tại một điều nguy hiểm là đặt nặng việc cử hành những nghi lễ phụng vụ mà quên đi nhiệm vụ khó khăn –và thường bị vu khống– là hoà giải những con người đã được giải phóng và có ý thức về phẩm giá của mình. Những ai đã hiến đời mình cho việc rao giảng Tin Mừng theo cách này càng làm cho việc cử hành thánh lễ được mang đầy đủ ý nghĩa của nó.

Rô-ma 15:22:

15,22

Sang Tây Ban Nha có nghĩa là đi xa hơn Rô-ma, trung tâm của thế giới thời bấy giờ. Điểm này giúp chúng ta có một ý niệm về lòng nhiệt thành của thánh Phao-lô : ngài hăm hở đi lập những cộng đoàn mới ở khắp nơi trên thế giới, không đợi cho các cộng đoàn ngài vừa thành lập được hoàn hảo trước đã. Ngày nay, đi truyền giáo không phải là đi xa hơn Rô-ma hay vượt trùng dương : cộng đoàn Ki-tô hữu nào cũng phải nhanh chóng nhìn xa hơn ranh giới của môi trường “tốt lành” của mình, nơi mà mình cảm thấy thật thoải mái. Như thế có lẽ chúng ta sẽ khám phá hàng triệu những người khác đang sống bên cạnh mình nhưng lại rất cách xa.

Tôi còn phải đi Giê-ru-sa-lem để phục vụ dân thánh ở đó (c.25). Các sáng kiến của cộng đoàn Giê-ru-sa-lem về việc gom góp của cải làm của chung (Cv 2,4) đã kết thúc bằng một thất bại. Bấy giờ thánh Phao-lô tổ chức lạc quyền trong tất cả các cộng đoàn Hy-lạp để giúp đỡ họ. Ngài hy vọng cuộc trợ giúp huynh đệ này sẽ thắt chặt dây liên kết giữa nhóm Ki-tô hữu gốc Hy-lạp và nhóm Ki-tô hữu gốc Do-thái.

Trong Giáo Hội, thường khó tránh những căng thẳng giữa các nhóm thuộc văn hoá hay giai cấp khác nhau. Nguyên việc đối thoại thường khi cũng đã là khó. Trong tình cảnh này, việc tương trợ tương tế, do tình yêu huy động, lại có thể giúp mọi người đi đến chỗ “tâm đầu” mặc dù chưa đạt tới “ý hợp”.

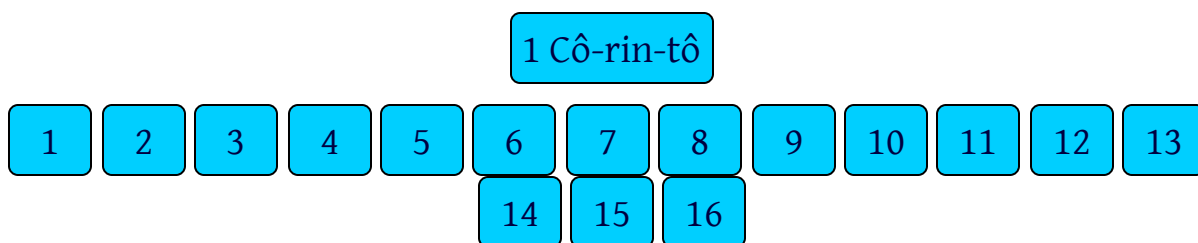
16

Rô-ma 16:17:

16,17

Anh em hãy coi chừng những kẻ gây chia rẽ . Hầu như không có thư nào của thánh Phao-lô mà không khuyên đề phòng những kẻ xúi giục gây chia rẽ và những ai rao giảng một Tin Mừng khác. Giáo lý của Giáo Hội là giáo lý các Tông Đồ, chứng nhân của Chúa Giê-su. Có một phẩm trật, một trật tự được thiết lập hợp pháp, và thánh Phao-lô đòi hỏi thái độ tuân phục đối với tất cả những gì liên quan tới đức tin.

Câu cuối cùng là một kinh tạ ơn, tương tự một lời kinh khác được triển khai rộng hơn, mở đầu bức thư gửi tín hữu Ê-phê-xô.



THƯ 1 GỬI TÍN HỮU CÔ-RIN-TÔ

DẪN NHẬP THƯ 1 GỬI TÍN HỮU CÔ-RIN-TÔ

Khi nói về các Ki-tô hữu đầu tiên, một số người ca tụng họ như thể họ là gương mẫu mọi nhân đức. Thư 1 gửi tín hữu Cô-rin-tô sẽ cho chúng ta thấy rằng các tín hữu thời sơ khai cũng có những yếu đuối như chúng ta, và đức tin đầu đã huỷ diệt những thực tại đè nặng trên kiếp người.

Trong số các thành phố vùng Địa Trung Hải, Cô-rin-tô có một bộ mặt riêng biệt. Thành phố nằm trên một eo đất giữa hai vịnh, nên đã hưởng nhiều thuận lợi do vị trí của mình. Ngày xưa, hai hải cảng phía đông và phía tây được một con đường lát đá nối liền lại, trên đó người ta kéo tàu bè bằng những chiếc xe bò khổng lồ. Như vậy các thủy thủ không phải đi vòng qua phía nam đất Hy-lạp, đỡ được một cuộc hành trình thời đó lâu dài và nguy hiểm. Dĩ nhiên muốn qua thì phải trả tiền, điều này có lợi cho thành phố về mặt tài chính; đàng khác cũng cần nhiều nhân công, thời ấy có nghĩa là cần rất nhiều nô lệ.

Từ lâu đời, thành phố có đền thờ nữ thần A-phơ-rô-di-tê, nữ thần tình yêu đối với người Hy-lạp. Chung quanh đền thờ, nhờ có thu tiền, đã phát triển một tổ chức “mại dâm thánh” chẳng có gì là thánh ngoài cái tên. Vào thời thánh Phao-lô, số gái mại dâm thuộc tổ chức này phải đến mấy ngàn.

Sau cùng, gần sát Cô-rin-tô, cứ hai năm một lần, có những cuộc thi đấu thể thao, tương tự các thể vận hội ngày nay, thu hút đông đảo người đến dự. Những người này tìm chỗ trọ quanh quần đàu đó gần thành phố, và nhiều người giảng lều mà ở.

Trong hai thư thánh Phao-lô, chúng ta sẽ nhận thấy nhiều chỗ ám chỉ rất rõ các khía cạnh trên đây của sinh hoạt thành phố này : tiền bạc, chế độ nô lệ, nạn mại dâm, các cuộc thi đấu trên sân vận động.

Tại Cô-rin-tô có một giáo đoàn năng nổ nhưng hơi thiếu trật tự, gồm những người Do-thái và người ngoại giáo đã trở lại sau khi nghe thánh Phao-lô giảng. Sau những năm đầu hăng say, nhiều người trong số họ đã trở về với các tật xấu, các tập tục ngoại giáo trước kia. Các người phụ trách giáo đoàn cảm thấy mình không có khả năng đối phó với các khó khăn, như nào là những chia rẽ nội bộ, nào là những nghi vấn về đức tin, vì thế họ nhờ đến thánh Phao-lô. Vì đang mắc công việc tông đồ tại Ê-phê-xô, ngài viết thư này để trả lời họ.

Chúng ta nên lưu ý lời lẽ đầy uy thế của thánh tông đồ Phao-lô trong bức thư ngài viết cho Hội Thánh nhân danh Chúa Ki-tô, và cách ngài giảng dạy : trước khi trực tiếp trả lời một câu hỏi, ngài luôn xác định lại các điều căn bản của đức tin. Người Cô-rin-tô bấy giờ sống giữa một thế giới ngoại giáo, nên các nghi vấn của họ cũng có tính cách thời sự như những vấn đề chúng ta bàn luận ngày nay :

- đời sống độc thân và hôn nhân,
- vấn đề sinh sống giữa những người không có đức tin Ki-tô giáo,
- trật tự trong cộng đoàn khi cử hành bữa tiệc của Chúa cũng như khi thực hành các “ân huệ thiêng liêng”,
- vấn đề kẻ chết sống lại.

Tôi là Phao-lô, bởi ý Thiên Chúa được gọi làm Tông Đồ, kính gửi Hội Thánh của Thiên Chúa ở Cô-rin-tô cùng với tất cả những ai ở bất cứ nơi nào kêu cầu danh Chúa của chúng ta là Đức Giê-su Ki-tô . Qua ba lời này, thánh Phao-lô bảo vệ uy thế làm tông đồ của mình, và nhắc cho người Cô-rin-tô nhớ rằng họ là thành phần của một thực tại rộng lớn hơn, tức là Hội Thánh ở khắp nơi, Hội Thánh duy nhất của Chúa Ki-tô, vượt lên trên các nhóm riêng lẻ.

Được kêu gọi làm dân thánh (c.2). Anh em phải nên thánh, nhưng anh em đã là thánh rồi. Bởi vì theo Kinh Thánh, một người hay một vật đã thuộc về Thiên Chúa rồi thì là thánh . Những người đã được thanh tẩy thì đã được thánh hiến cho Thiên Chúa và là thành phần của dân thuộc về Thiên Chúa, tức là cộng đoàn dân thánh , là Hội Thánh.

Ơn gọi Thiên Chúa đã ban không cho phép họ tiếp tục sống như trước. Trước kia lương tri họ thích ứng thoải mái với các tiêu chuẩn luân lý của môi trường họ sống ; giờ đây, trong nếp sống giữa lòng Hội Thánh, trong vấn đề luân lý tính dục cũng như cách thức biểu hiện đời sống tôn giáo, ơn kêu gọi của Thiên Chúa đòi hỏi họ phải từ bỏ quan niệm một cuộc sống chỉ dựa trên những cái “tự nhiên”. Từ nay, họ phải cố gắng làm sao hướng tới một lý tưởng cho cuộc đời mà chính Chúa Ki-tô là hiện thân.

Trong Đức Ki-tô . Kết từ Hy-lạp mà thánh Phao-lô dùng ở đây có thể dịch là trong, nhờ , hoặc với , tùy trường hợp. Vì thế, trong Chúa Ki-tô có nhiều nghĩa :

– Chúng ta là con cái Thiên Chúa, được tạo dựng theo hình ảnh Con Một của Người, và vì chúng ta với người Con đó chỉ là một, nên Thiên Chúa yêu chúng ta trong Chúa Ki-tô .

– Chúa Cha cứu độ chúng ta nhờ Chúa Ki-tô , nghĩa là nhờ cả một kế hoạch của Người mà trung tâm điểm là Chúa Ki-tô.

– Là thành phần trong thân thể Chúa Ki-tô, chúng ta sống trong Chúa Ki-

tô và nhận được Thánh Thần của Người.

– Chúa Cha kêu gọi chúng ta chia sẻ gia nghiệp của Người với Chúa Ki-tô .

Từ Ki-tô hữu đã được dùng lần đầu tiên tại An-ti-ô-khi-a để chỉ các môn đệ Chúa Ki-tô (Cv 11,26), nhưng bây giờ vẫn chưa thông dụng lắm ; trong Chúa Ki-tô đôi khi có nghĩa là “thuộc (đạo) Ki-tô”. Chẳng hạn “thành hôn trong Chúa Ki-tô” có nghĩa là thành hôn theo Ki-tô giáo.

1 Cô-rin-tô 1:4:

1 ,4

Lời tạ ơn của thánh Phao-lô ở cc. 4-9 cho thấy ngài xác tín biết bao về những giá trị phong phú trong một cộng đoàn chưa được hoàn hảo lắm !

Thánh Phao-lô cho chúng ta thấy phải làm thế nào khi kiểm điểm các sinh hoạt của giáo xứ, của nhóm tông đồ, hay của gia đình chúng ta. Thay vì nản lòng trước những vấn đề phải đối phó, thay vì đổ lỗi cho nhau, việc đầu tiên phải làm là ý thức tất cả những gì chúng ta cùng có chung với nhau.

Chính Người sẽ làm cho anh em nên vững chắc (c.8). Niềm hy vọng giữ cho đức tin luôn vững mạnh chính là lòng mong đợi Chúa Ki-tô trở lại. Thế hệ Ki-tô hữu đầu tiên tưởng mình sẽ được chứng kiến Chúa quang lâm để xét xử thế gian và đưa các tín hữu về với Người (1 Tx 4,13-17).

1 Cô-rin-tô 1:10:

1 ,10

Tội số một trong Hội Thánh là sự chia rẽ giữa các tín hữu. Nhiều Tông Đồ đã ghé qua thăm giáo đoàn Cô-rin-tô (x. 12,28). Nhiều người đã lợi dụng những dịp này để khẳng định “căn tính” của mình, tuyên bố mình thuộc về vị nọ chứ không phải vị kia : những dịp để người ta thoả mãn tính khoe khoang và nhu cầu khích bác nhau.

Hãy sống hoà thuận, một lòng một ý với nhau (c.10), như trong một gia đình trên thuận dưới hoà. Thánh Phao-lô đang ngỏ lời với một cộng đoàn gồm những người quen biết nhau ; mặc dù trong đó có cả chủ nhân lẫn nô lệ, nhưng họ cùng có một nền văn hoá và sống như trong một gia đình. Nhưng khi Hội Thánh quy tụ nhiều người thuộc những giới rất khác nhau thì lại khác. Không thể xây dựng tình hợp nhất bằng cách lờ đi như không biết có những chênh lệch ; mọi người phải nhìn nhận những trở ngại nào ngăn cách họ với nhau trong đời sống hằng ngày. Hội Thánh không thể nào là một tập thể những con người chủ ý không nói gì về thực trạng của mình hay về những bất trung của mình đối với Tin Mừng.

1 Cô-rin-tô 1:17:

1,17

Đức Ki-tô đã chẳng sai tôi đi làm phép rửa . Vào lúc Hội Thánh thu mình lại với những vấn đề nội bộ, thánh Phao-lô nhắc nhở Hội Thánh về sứ mạng của mình : việc đầu tiên chúng ta phải làm trước hết là rao giảng Tin Mừng, hay là tranh giành những chức vị lãnh đạo và thừa tác viên của cộng đoàn ?

Mặc dầu người Ki-tô hữu Cô-rin-tô không phải là những nhà trí thức, nhưng vốn là dân Hy-lạp hân hoan, nên họ thích nghe những kiểu nói văn chương chữ nghĩa và muốn tỏ ra mình là người có văn hoá. Thời ấy, trong toàn đế quốc Rô-ma, người ta đi tìm những giáo thuyết bí truyền, và một số người trong Hội Thánh coi đức tin như một phương tiện để đạt tới một tri thức cao hơn. Vậy thánh Phao-lô sắp nói cho họ biết rằng toàn bộ khôn ngoan trí tuệ Ki-tô giáo nằm gọn trong thập giá.

Để thập giá Đức Ki-tô khỏi trở nên vô hiệu (c.17). Thập giá phải hiện diện trong sứ điệp chúng ta rao giảng và trong cách thức chúng ta rao giảng.

Trong khi người Do-thái trông đợi một quốc vương hiển hách, thánh Phao-lô lại giới thiệu cho họ một tử tội bị đóng đinh đã không giải phóng tổ quốc của mình, và họ công phần. Ngày nay, thái độ tích cực nhưng bất bạo động của người Ki-tô hữu và cuộc đấu tranh liên chính, không hận

thù của họ, cũng gây công phẫn cho nhiều người, vì những người này cho rằng phương sách đó vô hiệu và quá chậm chạp để giải quyết vấn đề.

Đối với việc loan báo Tin Mừng cũng thế, chúng ta sẽ luôn cảm thấy phải khổ tâm làm việc với những phương tiện nghèo nàn trong một thế giới chịu ảnh hưởng các phương tiện truyền thông đại chúng, và cần phải trông vào ơn Chúa vì chúng ta yếu thế, không tước vị, không tiếng tăm. Chúng ta sẽ phải khổ tâm nhắc cho các cộng đoàn chúng ta nhớ đến đức khó nghèo của Chúa Giê-su, và chịu lớp người sống thoải mái trên đời chỉ trích.

Trong anh em đâu có mấy kẻ (c.26). Hội Thánh Cô-rin-tô gồm những người đơn sơ chất phác : đó là kho tàng quý giá của Hội Thánh. Ai cũng có chỗ đứng và sứ mạng trong Hội Thánh, nhưng các cộng đoàn nghèo có một vai trò chủ chốt. Thiên Chúa trông vào người nghèo để loan Tin Mừng cho người giàu, cho cả những vị trong phẩm trật Hội Thánh nữa.

2

1 Cô-rin-tô 2:1:

2,1

Tôi thấy mình yếu kém, sợ sệt (c.3). Hẳn thánh Phao-lô phải cảm thấy mình rất là yếu kém khi lần đầu tiên đem Tin Mừng đến Cô-rin-tô, một thành phố Hy-lạp tráng lệ, đã từng quen với chế độ nô lệ và lối sống vô luân. Chúng ta cũng cảm thấy như vậy khi loan báo Tin Mừng cho thế giới ngày nay ; điều quan trọng là phải chuẩn bị, nhưng chuẩn bị là gì ? Học tập cách trình bày sứ điệp thì không quan trọng cho bằng đã có kinh nghiệm sống sứ điệp. Thánh Phao-lô mời gọi chúng ta chấp nhận màu nhiệm Thập Giá và tìm thấy nơi đó sức mạnh của Thánh Thần.

Dựa vào bằng chứng xác thực của Thần Khí và quyền năng Thiên Chúa (c.5 ; x. 1 Tx 1,5), là các phép lạ và dấu chỉ của Thánh Thần, sức mạnh của lời cầu nguyện và đau khổ. Thánh Thần chỉ được thông ban sau giờ chiến

đầu trong vườn Ô-liu và giờ chết của Chúa Giê-su. Nhưng với Thánh Thần, chúng ta có thể hy vọng tất cả. Các phép lạ và ơn lành bệnh không có ích gì (ma quỷ cũng lợi dụng các điều này cho mục tiêu của nó) nếu không củng cố lòng tin vào Đấng hiện diện nơi người nghèo và hành động qua những kẻ khiêm nhường.

1 Cô-rin-tô 2:6:

2,6

Thánh Phao-lô không bao giờ muốn được coi là người khôn ngoan hay là nhà giảng thuyết hấp dẫn. Tuy nhiên ngài giảng dạy lẽ khôn ngoan cho các tín hữu trưởng thành .

Thời đó một số tôn giáo gọi là trưởng thành hay “toàn thiện” những người đã được lãnh nhận một giáo thuyết bí truyền dành cho thành phần ưu tú. Trong Hội Thánh cũng vậy, sau khi nhận được những ân huệ của Thánh Thần, một số người tự cho mình thuộc hạng tín hữu cao cấp, nhất là nếu họ có khả năng nói thao thao bất tuyệt về những vấn đề đức tin.

Đối sánh với họ, thánh Phao-lô đưa ra những ân huệ ngài đã nhận được với tư cách là ngôn sứ và tông đồ. Ngài có khả năng giảng dạy những chân lý chính yếu không cần nhiều lời giải thích, nhưng chỉ có ai đã có kinh nghiệm về Thiên Chúa Hằng Sống mới trình bày được. Những mẫu nhiệm đó là gì ? Trước hết là thái độ của Thiên Chúa đối với chúng ta và những điều mà Người muốn ban cho chúng ta (cc. 7.12).

Đức tin Ki-tô giáo đưa ra một điều mà không giáo huấn phàm trần nào, không tôn giáo nào có thể ban cho chúng ta được. Đôi khi, tự so sánh mình với những người theo một linh đạo nào đó ngoài Ki-tô giáo, chúng ta tưởng như tuy dùng những lời lẽ khác, chúng ta cũng nói như họ. Điều này có phần đúng, nếu xét về những thái độ và lựa chọn của chúng ta trong đời sống ; nhưng chúng ta đừng sợ tuyên xưng những kho tàng phong phú mà Thiên Chúa đã ban cho chúng ta trong Chúa Ki-tô : Thánh Thần của Người trao tặng cho chúng ta những điều mà chưa ai khác đã được thấu hiểu.

Sự hiểu biết này không phải trước hết ở trong trí óc, mà đó là một ân huệ của Thánh Thần làm phát triển nơi chúng ta chân lý độc nhất. Nhưng một kinh nghiệm thật sự thiêng liêng thì rất khó mà kể lại. Chỉ có thể đàm đạo về khôn ngoan minh triết với những ai đã đạt tới một trình độ thiêng liêng nào đó thôi. Vì thế thánh Phao-lô nói với người Cô-rin-tô rằng phần đông, họ không đủ khả năng phê bình ngài.

Con người sống theo tính tự nhiên (c.14), nghĩa là con người chỉ có cái vốn kinh nghiệm nhân bản và ánh sáng của lý trí : con người như thế không đạt tới chân lý Chúa Ki-tô (Rm 7,14). Trái lại, con người sống theo Thần Khí thì đã cảm được, qua kinh nghiệm, những gì liên quan đến Thiên Chúa.

Con người sống theo Thần Khí thì xét đoán được mọi sự, mà chẳng có ai xét đoán được người đó (c.15). Người sáng mắt không thể thuyết phục được một người mù là có màu sắc. Nhưng họ thấy màu sắc và biết chắc chắn rằng nếu người mù không nhìn thấy màu sắc thì đâu phải là vì không có màu sắc. Cũng có sự khác biệt như thế giữa người sống theo Thần Khí và người sống theo tính tự nhiên.

3

1 Cô-rin-tô 3:1:

3,1

Tôi đã đặt nền móng như một kiến trúc sư lành nghề (c.10). Thánh Phao-lô thành lập các giáo đoàn, rồi những người khác đến viếng thăm và tổ chức các giáo đoàn : những tông đồ, ngôn sứ và thầy dạy đến giảng dạy và khích lệ các tín hữu. Ngài không ganh tị ; nhưng có thể một ai đó trong số những người này tìm lấy tiếng cho cá nhân mình, quên rằng Hội Thánh chỉ thuộc về Thiên Chúa. Về phía các tín hữu, họ cũng hay so sánh tông đồ nọ với tông đồ kia, và họ vô tình làm thế vì không biết nhiệm vụ tông đồ là gì.

Lửa sẽ thử nghiệm giá trị công việc của mỗi người (c.13). Đây là một hình ảnh gợi lên nhiều điều. Đối với thánh Phao-lô cũng như đối với những người đọc thư ngài, ngày phán xét đã gần kề : ai ai cũng nghĩ rằng Thiên Chúa sắp dùng lửa mà thiêu huỷ và thanh tẩy thế giới. Vì thế thánh Phao-lô nói rằng, trong Hội Thánh, tất cả những gì không được xây dựng theo ý muốn của Thiên Chúa thì sẽ bị lửa thiêu huỷ. Bao nhiêu kế hoạch tông đồ chỉ là mây khói, bao nhiêu tấn tài liệu chỉ đáng làm mồi cho lửa !

Phục vụ Chúa Ki-tô mà không có ý ngay lành, dĩ nhiên không đến nỗi phải sa hoả ngục, nhưng sẽ phải qua một cuộc thanh luyện cá nhân.

Theo một số nhà thần học, đoạn văn này củng cố thuyết dạy về luyện ngục, nghĩa là về một cuộc thanh luyện sau giờ chết cho những ai đã được Thần Khí Thiên Chúa biến đổi nhưng chưa được trọn vẹn, hãy còn dở dang (x. phần bình giải ở Mt 5,21).

1 Cô-rin-tô 3:16:

3,16

Nào anh em chẳng biết rằng anh em là Đền Thờ của Thiên Chúa sao ? Từ nay Chúa Ki-tô là Đền Thờ đích thực duy nhất, vì nơi Người, tất cả sự viên mãn của thần tính hiện diện (Ga 2,19 ; Cl 2,9). Đền Thờ Thiên Chúa cũng là Hội Thánh, vì Chúa Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh. Đền Thờ Thiên Chúa còn là mỗi gia đình tín hữu, là tất cả mọi người tín hữu, vì Chúa Thánh Thần ngự nơi họ (x. 6,19).

1 Cô-rin-tô 3:18:

3,18

Tất cả đều thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Ki-tô (cc. 22.23). Đây là một lời nói có tính quyết định về giá trị của tự do Ki-tô giáo.

Một số triết gia khẳng định rằng con người đã bày ra Thần hay Thiên Chúa từ cái khổ của chính mình. Tất cả những gì con người còn thiếu để

cảm thấy mình vĩ đại và hạnh phúc thì họ gán cho Thần. Khi thờ Thần, họ cảm thấy mình cũng cao cả như thần thánh và nhờ đó mà quên đi nỗi nghèo khổ của mình. Thuyết này cũng có phần đúng : người ta tạo nên cho mình những thần tượng, như là ca sĩ, vận động viên, và họ cảm thấy hạnh phúc khi thần tượng của họ có và làm những điều mà họ cứ bị cấm không được làm. Cũng vậy, họ sẵn sàng chết cho những sự nghiệp không phải của họ và ca tụng những kẻ bóc lột họ.

Nhưng người Ki-tô hữu thì giữ ý về vấn đề thần tượng : họ quyết chí sống tự lập, có những suy nghĩ độc lập. Ngay trong Hội Thánh, họ sống trước mặt Thiên Chúa mà không có trung gian nào khác ngoài Chúa Ki-tô, và họ ghét chuyện tôn sùng cá nhân.

4

1 Cô-rin-tô 4:8:

4,8

Người Cô-rin-tô cảm thấy mình giàu đức tin, giàu những ân huệ thiêng liêng. Giờ đây họ đã tiến xa trên con đường hiểu biết, và ở chỗ bạn bè cùng thông thạo vấn đề, họ mỉm cười thương hại ông Phao-lô, nhà giảng thuyết Do-thái tội nghiệp !

Thánh Tông Đồ biết rõ các đối thủ của ngài tầm thường và thiếu tinh thông, nhưng ngài chấp nhận cho họ chế giễu mình. Họ cho ngài là một gã điên, mà thật thì ngài điên theo một nghĩa nào đó : chính trong cái điên dại đó mà ngài đã đưa họ đến với Chúa Ki-tô.

5

1 Cô-rin-tô 5:1:

5,1

Thánh Phao-lô biết một tội nhân như thế sẽ không hối cải cho đến khi

ném hết cặn bã tội lỗi của mình. Vì thế giáo đoàn phải xin cho người đó gặp đau khổ trong bản thân hoặc mất mát của cải (xem ý nghĩa của kiểu nói nộp cho Xa-tan , c.5, ở G 1,12 ; 2,6).

“Vạ tuyệt thông” này không chỉ có một ý nghĩa xã hội : giáo đoàn không được đi lại với người ấy nữa. Điều gì Hội Thánh cầm buộc dưới đất, trên trời cũng cầm buộc như vậy (Mt 18,18). Thiên Chúa sẽ gửi đến những thử thách, vừa để cảnh cáo giáo đoàn, vừa để mở đường cho tội nhân hối cải.

Hãy loại bỏ men cũ (c.7). Người tín hữu đã thật sự được sống lại với Chúa Ki-tô. Xưa người Do-thái dùng bánh không men để mừng lễ Vượt Qua như thế nào, thì người Ki-tô hữu cũng vậy, phải như là bánh không men, nghĩa là cách ăn thói ở của họ phải tinh tuyền, nếu họ muốn mừng lễ Vượt Qua của họ, tức là lễ Chúa Ki-tô Phục Sinh, cho xứng đáng. Chúa Giê-su đã ví Nước Thiên Chúa với nắm men làm cho cả khối bột dậy men (Mt 13,33 ; Lc 13,20-21). Ở đây thánh Phao-lô cũng dùng hình ảnh đó, nhưng để nói về sự lây lan của cái xấu.

Tôi không muốn nói chung về mọi người dâm dăng ở thế gian này (c.10). Thánh Phao-lô nói rõ : ở thế gian này. Người tín hữu không sợ sống giữa những kẻ tội lỗi, bởi vì chính họ, trước tiên, là người tội lỗi (1 Ga 1,8-9) và vì họ là môn đệ của Chúa Ki-tô, Đấng đã cùng ăn cùng uống với người tội lỗi mà vẫn nói thẳng ra sự thật trong bụng các kẻ ấy. Nhưng sống chung để làm thành cộng đoàn Giáo Hội với những người ngoan cố trong tội lỗi mình và không chịu chừa đổi những điều gây tai tiếng, thì họ không chấp nhận.

Xét xử người ngoài [Giáo Hội] đâu phải là chuyện của tôi (c.12). Chúa Giê-su đã chỉ đường cho chúng ta đi, nhưng chúng ta không thể đòi hỏi những người không có đức tin phải hiểu chúng ta và chấp nhận quan điểm Ki-tô giáo về hoà giải, về đời sống tính dục hay việc phá thai, v.v... bởi lẽ lương tâm họ đâu đã chấp nhận các tiêu chuẩn của Tin Mừng. Chúng ta chỉ có thể làm chứng về ánh sáng mà vẫn không lên án những ai không cảm thấy nghe lọt tai.

1 Cô-rin-tô 6:1:

6,1

Chúng ta chứa đựng những kho tàng của Thiên Chúa trong “những bình sành” (2 Cr 4,7). Chúng ta tự nhận mình là con cái Thiên Chúa đã được tái sinh bởi Thần Khí, nhưng đời sống thường ngày của chúng ta còn xa điều đó biết bao ! Người trong gia đình, người hàng xóm chúng ta nghĩ gì về điều đó ?

Thánh Phao-lô chỉ có thể cho thấy sự mâu thuẫn giữa hai điều : một đảng thì người tín hữu khinh chê “công lý” giả dối của thế gian, từ bỏ của cải thế gian, một đảng thì họ lại kiện cáo nhau. Phải làm gì đây ? Phải dàn xếp các tranh chấp theo cách Tin Mừng chỉ dẫn (Mt 18,15-17), nếu như thật sự có một cộng đoàn. Giá như theo sát Tin Mừng thì tốt đẹp biết bao (Mt 5,40) !

1 Cô-rin-tô 6:12:

6,12

Tôi được phép làm mọi sự . Lời này, chắc hẳn thánh Phao-lô đã nói ra, và một số người hay nhắc đi nhắc lại để biện minh cho những thói hư tật xấu của mình. Vì thế thánh Phao-lô bổ sung và xác định : Không phải mọi sự đều có ích .

Thức ăn dành cho bụng (c.13) : có lẽ người ta cũng hay nhắc lại lời này để nói rằng tự do tính dục là chuyện tự nhiên. Nhưng thánh Phao-lô nói thêm ngay : thân xác con người là để phụng sự Chúa .

Thánh Phao-lô phân biệt cái gì là thuần túy sinh lý trong thân xác với cái gì có liên hệ đến toàn thể con người. Ăn uống là nhu cầu của “cái bụng”, của thân xác. Nhưng trong sự kết hợp tính dục, người ta trao hiến “thân xác của mình”, và ở đây thánh Phao-lô hiểu thân xác theo nghĩa của tiếng

Híp-ri tức là “bản thân con người” : người ta trao thân, tự hiến chính mình. Nói rõ ra, những ai thuộc về Chúa Ki-tô thì không thể hiến mình cho một gái mại dâm.

7

1 Cô-rin-tô 7:1:

7,1

Thánh Phao-lô lại gặp vấn đề trước đây đã khiến ngài phải can thiệp ở 1 Tx 4,3-8. Đối với người Do-thái, tiêu chuẩn của luân lý là các điều răn trong Luật Mô-sê ; người ta thường không thắc mắc tự hỏi : các điều răn ấy phản ánh những quy luật muôn đời đến mức độ nào, hay nó chỉ tùy thuộc quan niệm của một thời đại, một nền văn hoá ? Tất cả những gì bị Luật cấm đều là tội, và Luật cấm hay không là do cộng đồng tôn giáo giải thích. Nhưng người Hy-lạp, người ngoại giáo thì đâu biết Luật đó. Thánh Phao-lô nhắc nhở các điều răn liên quan đến tính dục (5,11 ; 6,9-10 ; Ep 5,3-5), như Chúa Giê-su đã làm (Mc 7,21-22), nhưng ngài không lấy đó làm tiêu chuẩn duy nhất để phân biệt tốt xấu. Đối với ngài, lý do buộc người Ki-tô hữu phải kiểm soát, thậm chí phải mạnh mẽ kiềm chế các bản năng của mình, chính là đời sống của họ “trong Chúa Ki-tô”, một đời sống đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa hơn là thoả mãn những đòi hỏi tự nhiên.

Ngày nay, trong bối cảnh khủng hoảng luân lý trên toàn cầu, cách thánh Phao-lô trả lời đáng cho chúng ta đặc biệt để ý. Trong bao nhiêu thế kỷ trước đây, do nhu cầu tất yếu, tính dục được coi trước hết như là phương tiện truyền sinh ; từ đó người ta đã tìm xem đâu là quy luật tự nhiên điều tiết giới tính, khoái lạc và truyền sinh. Đúng là cứu cánh của tính dục và hôn nhân là sinh con và xây dựng gia đình, nhưng ngày nay, trong tâm lý đôi bạn, giao hợp không phải trước tiên nhắm đến sinh con, ngay cả khi người ta mong muốn có con. Hướng biến chuyển văn hoá và thăng tiến phụ nữ đã làm cho cuộc giao hợp trở thành một điểm giao cảm đặc biệt sâu xa đối với nhiều cặp vợ chồng, và những cặp này càng ngày càng đông.

Đồng thời, việc giải phóng con người –và việc giải phóng phụ nữ là những người mang tất cả gánh nặng của vai trò làm mẹ– đã làm cho người ta nghi ngờ những quy tắc luân lý trước kia, được coi là tùy thuộc một thời đại và một nền văn hoá nào đó. Ngày nay nhiều nước đã phải quan tâm đến những vấn đề như quan hệ tiền hôn nhân, đồng tính luyến ái, phá thai do người mẹ quyết định, chọn có con ngoài hôn nhân.

Để đối phó với các vấn đề đạo đức này, người Ki-tô hữu có những điểm tựa tôn giáo mà những người khác không có. Nhưng nếu họ không có một động cơ nào khác ngoài một luật tự nhiên có giá trị cho hết mọi người, thì phải có những cuộc tranh luận lâu giờ và có sức thuyết phục cao mới có thể bàn đến vấn đề tính dục được đóng khung với mục tiêu sinh con và chỉ trong hôn nhân mà thôi.

Vì thế họ phải làm như thánh Phao-lô đã làm : một mặt không quên các quy luật Cựu Ước đã được các Tông Đồ và truyền thống Giáo Hội công nhận cho đến ngày nay ; mặt khác nên nhắc lại rằng cách sống của người Ki-tô hữu trong phạm vi tính dục trước hết tuân theo một đòi hỏi tất yếu là lòng tin vào Chúa Giê-su Ki-tô. Chúng ta sẽ không tìm xác định cái gì là “tốt” là “xấu”, cho bằng chỉ ra cho thấy việc thực nghiệm luyến ái và tính dục sẽ dẫn chúng ta đến đâu.

Công bố những nguyên tắc luân lý về tính dục, mà trước đó không làm sáng tỏ phẩm giá trời vượt của bản tính con người được sáng tạo theo hình ảnh Thiên Chúa, rồi được thánh hiến cho Chúa Ki-tô nhờ thanh tẩy và hối cải, thì chẳng khác nào chưa trồng cây mà đã muốn hái trái.

1 Cô-rin-tô 7:10:

7,10

Ở đây, thánh Phao-lô bắt đầu trả lời một số vấn đề mà các tín hữu Cô-rin-tô đã viết thư hỏi ngài. Trước tiên là về hôn nhân và đức khiết tịnh.

Nếp sống Ki-tô giáo phát triển tốt đẹp, nên đã khuyến khích người ta quý

trọng đức khiết tịnh. Nhưng lòng quý trọng ấy cũng có thể bị nhiễm những lối nhìn không mấy Ki-tô giáo. Thật vậy, trong thế giới Hy-lạp, có những thuyết cho rằng tất cả những gì làm chúng ta gắn bó với thể xác và vật chất đều là xấu xa, ô uế. Chẳng hạn, đối với một số người thì không nên tự ràng buộc mình bằng hôn nhân, dù sau đó phải đi tìm bù trừ với gái điếm.

Thánh Phao-lô không nói hết về hôn nhân, ngài chỉ xác định chỗ đứng của đức khiết tịnh trong hôn nhân. Vì đã được thánh hiến toàn diện nhờ phép rửa, đôi vợ chồng thuộc về Chúa Ki-tô, và vì thế họ không được để cho những đòi hỏi của thân xác chế ngự mình. Tình yêu ra luật cho họ chứ không phải nhục dục.

Để tránh hiểm hoạ dâm ô (c.2), dịch sát chữ là : vì sự dâm ô ; từ dâm ô dịch từ Hy-lạp *pôrnêia* , một từ có nhiều nghĩa : mại dâm, hôn nhân bất hợp pháp, gian dâm, v.v... Ở đây có lẽ thánh Phao-lô muốn nói đến sức lôi cuốn của nhục dục, một cường lực chống lại những dự định luân lý của chúng ta (giống như trường hợp được ghi ở Rm 7,21). Vì nhục dục là một thực tại có thể áp đặt những đòi hỏi của nó, nên ngài khuyên nên kết hôn.

Nhiều người lấy làm chướng vì thánh Phao-lô không nói đến khía cạnh tích cực của tính dục là phục vụ tình yêu. Nhưng chúng ta đừng quên rằng ngài sống cách xa chúng ta những hai mươi thế kỷ. Thời thánh Phao-lô, người Hy-lạp coi việc chia năm xẻ bảy là một lý tưởng : một người vợ để có con, một bạn gái để yêu, và gái mại dâm để tìm khoái lạc. Ở đây, trái lại, thánh Phao-lô trình bày đời sống tính dục như một cuộc trao hiến toàn diện con người (x. phần bình giải ở 6,12) chứ không phải là “việc xác thịt” : điều này là đáng kể.

Ki-tô giáo thời ấy sắp sửa nêu cao phẩm giá của hôn nhân và tình yêu vợ chồng. Nhưng mãi đến tk XII, trong các nước Ki-tô giáo, người ta mới ý thức sự cao đẹp của tình yêu đôi bạn. Điều mới mẻ có tính cách mạng ở đây là nhắc lại nguyên tắc chồng vợ bình quyền, theo lời Chúa Giê-su dạy (Mc 10,1-12).

Kẻ Xa-tan lợi dụng mà cám dỗ (c.5). Chúng ta đừng quên lời này khi nói về điều hoà sinh sản. Thánh Phao-lô nói : ngoài trường hợp được ơn đặc biệt, vợ chồng không nên kiêng việc kết hợp tính dục trong thời gian quá lâu.

Ở c.10, thánh Phao-lô nói với những người đã kết hôn , còn ở c.12, ngài nói với những người khác , rồi quay trở lại với người đã kết hôn. Vậy phải hiểu là ở c.10, ngài nói với những cặp vợ chồng được Hội Thánh công nhận là vợ chồng ; còn ở c.12, ngài nói với những người đã kết hôn trước khi chịu phép rửa, rồi sau khi một mình vào đạo, tiếp tục sống với người phối ngẫu chưa vào đạo.

Nếu đã bỏ chồng (c.11). Thánh Phao-lô khẳng định lại lập trường của Chúa Giê-su (Mt 5,32 ; 19,1-9). Kết hôn là cam kết cho đến chết : luật căn bản này là luật của Thiên Chúa : không phải tôi ra lệnh này , mà là Chúa (c.10). Cũng xem Ep 5,22.

Nếu người ngoại đạo (c.15). Thánh Phao-lô ra một luật trừ cho những người đã có gia đình khi theo đạo và chịu phép rửa. Vì khi chịu phép rửa, người tân tòng bắt đầu một đời sống mới và không còn bị hôn nhân ràng buộc nếu bên kia không chấp nhận cho họ theo đạo. Thánh Phao-lô ngợi khen những người tín hữu ước muốn cho bạn mình cũng theo đạo, nhưng có lẽ chia tay thì tốt hơn, và người có đạo có thể đi tìm một người có đạo làm bạn đời. Nên nhớ rằng thánh Phao-lô sống trong một thế giới ngoại giáo, trong đó ly dị là hợp pháp và được mọi người chấp nhận.

Con cái anh em là thánh (c.14). Trước đó là câu : chẳng vậy, con cái anh em sẽ là ô uế , nói theo quan niệm Do-thái giáo, nghĩa là chưa được hưởng các đặc ân dành riêng cho dân Thiên Chúa. Có người cho rằng bao lâu con cái người có đức tin chưa được rửa tội thì chúng như xa lạ đối với Thiên Chúa : nghĩ vậy là sai, vì qua tình thương, ân cần chăm sóc và cầu nguyện của cha mẹ, ơn Chúa đã đến với các trẻ ấy. Chúng ta mời gọi các bậc làm cha mẹ đừng trễ nải đem con đi rửa tội, như vậy là đúng, nhưng không nên đưa ra những kiểu nguy hiểm.

1 Cô-rin-tô 7:17:

7,17

Chúa đã định cho mỗi người làm sao thì cứ sống như vậy . Thánh Phao-lô đáp ứng khát vọng thăng tiến xã hội, một khát vọng thời nào cũng có. Ngày xưa người tự do và nô lệ sống bên nhau, nhiều khi trong cùng một nhà ; sự phân biệt không phải luôn luôn là giữa giàu và nghèo. Thánh Phao-lô chỉ muốn tương đối hoá một tham vọng ám ảnh cuộc đời nhiều người và làm cho họ quên đi tất cả những cái khác. Ngài đặt tự do nội tâm lên trên các tự do khác về mặt xã hội, và thấy rằng được yêu mến Chúa Ki-tô là giàu có tột bậc.

Ngay cả khi có thể được tự do, hãy lợi dụng thân phận nô lệ (c.21). Có những điều kiện làm việc và sống trong xã hội ngăn cản chúng ta thực hành ý muốn Thiên Chúa và không cho chúng ta được thật sự tự do. Nhưng người ta dễ quên rằng mỗi hoàn cảnh xã hội đều có một yếu tố nô lệ hoá. Làm việc được trả lương cao hơn không tất nhiên bảo đảm chất lượng cuộc sống, nhất là nếu xét theo tiêu chuẩn Tin Mừng. Trong một thế giới mà chúng ta gọi là vô nhân đạo, tính chất nô lệ nơi chúng ta tuy thuộc phần lớn những ước muốn thiếu suy nghĩ của chúng ta và thái độ cứ ngoan ngoãn nghe theo quảng cáo, tuyên truyền.

1 Cô-rin-tô 7:25:

7,25

Thánh Phao-lô trả lời một câu hỏi khác. Cô-rin-tô là một thành phố khét tiếng đồi trụy, với hàng mấy ngàn gái điếm sống theo tập tục ngoại giáo thời đó, quanh quẩn bên đền thờ nữ thần Tình Yêu, nhưng chính tại đây, giáo đoàn mới thành lập đang khám phá ra lối sống độc thân trinh khiết.

Chọn sống khiết tịnh “vì Nước Trời” (Mt 19,12) không phải trước hết là muốn có thời giờ và tự do hơn để làm việc tông đồ : đó là một lối sống cho phép tình yêu Thiên Chúa thực hiện những điều mới mẻ. Thánh Phao-lô đã chọn con đường này và ngài bảo vệ lựa chọn của mình : chúng

ta đã được thánh hiến cho Chúa Ki-tô nhờ phép rửa, vậy nếu Người vẫn đang sống và hiện diện với chúng ta, nếu Người là “chàng rể” (Mc 2,19), thì lựa chọn này là chính đáng, cho dù thế gian coi đó là kỳ dị, chẳng khác chi tự nguyện sống nghèo khó.

Thời gian chẳng còn bao lâu (c.29). Câu trả lời này của thánh Phao-lô đi xa hơn câu hỏi của người Cô-rin-tô. Đây không chỉ là trông đợi ngày Chúa Ki-tô sắp trở lại, như các Ki-tô hữu thời sơ khai vẫn trông đợi. Cuộc quang lâm của Chúa Giê-su đã rút ngắn thời gian, nói theo nghĩa bóng : chúng ta không còn có thể sống an nhàn trong thế giới hiện tại như trước kia, khi chúng ta không thấy xa hơn. Giờ đây, chúng ta hoàn toàn hướng về cái đang đến. Người Ki-tô hữu sống trong hiện tại, nhưng tất cả những gì họ tha thiết nhất là ở cái đến sau. Vậy chúng ta đừng tranh luận với thánh Phao-lô như thể ngài suy luận về những giá trị của thế giới hiện tại : ngài không lý luận thần học, nhưng lên tiếng như một người đã được Chúa Ki-tô chiếm hữu.

Tiếp đến, ngài lưu ý rằng, ở mọi lãnh vực, cuộc xả thân của người Ki-tô hữu đều có thể gieo mầm chia rẽ đối với những ai muốn sống không quá cách xa đòi hỏi đặc biệt của phép rửa, là ý chí thánh hiến trọn vẹn con người mình cho Chúa Ki-tô. Đời sống hôn nhân hoặc gia đình có thể gây nhiều cản trở cho sự tự do thiêng liêng và các ước vọng tông đồ : do đó mà Chúa Giê-su nói những lời ghi ở Mc 10,29.

1 Cô-rin-tô 7:36:

7,36

Nếu ai nghĩ rằng mình khó có thể tôn trọng vị hôn thê của mình (hoặc có thể dịch : “tôn trọng một người con gái”). Có lẽ thánh Phao-lô ám chỉ những người ước muốn thử sống đời dâng hiến : đây là những trường hợp đã xảy ra trong Giáo Hội sơ khai. Có những người cùng sống chung dưới một mái nhà sau khi đã đính hôn với nhau, và cả hai thánh hiến mình cho Chúa. Nhưng nếu họ cảm thấy khó giữ mình trinh khiết thì thánh Phao-lô khuyên họ huỷ bỏ lời cam kết ấy đi.

1 Cô-rin-tô 8:1:

8,1

Chúng ta sống trong một thế giới đa dạng, trong đó nhiều người không chia sẻ cùng một niềm tin với chúng ta, và đôi khi chúng ta tự hỏi mình có được tham dự những sinh hoạt không phù hợp với đức tin không. Ví dụ : Đối xử thế nào với những bà con thân thích hay láng giềng theo một tôn giáo khác ? Hoặc : Người vợ phải làm gì khi chồng không cùng quan điểm với mình về vấn đề điều hoà sinh sản ? Có được phép gia nhập một nhóm, một đảng trong đó có nhiều người chống đối Giáo Hội không ? Thánh Phao-lô gặp phải vấn đề tương tự khi trả lời về thịt cúng. Ngài bắt đầu đề cập ở chương này, rồi sẽ kết luận ở 10,23 – 11,1. Còn ở ch. 9 thì ngài sẽ nói ngoài đề khá xa.

Xưa trong các đền thần ngoại giáo, người ta dâng động vật cúng thần. Sau đó, trong một gian phòng bên cạnh đền, người ta dọn tiệc với thịt đã cúng. Người Ki-tô hữu đôi khi được các bạn ngoại giáo mời vào dự tiệc. Hoặc khi họ dùng bữa tại nhà bạn hữu, người ta cũng dọn thịt cúng. Thậm chí thịt bán ngoài chợ nhiều khi cũng là thịt cúng.

Thánh Phao-lô không muốn người Ki-tô hữu sống như những người cuồng tín bên lề xã hội. Cúng tế cho thần là có tội, nhưng không phải vì thế mà thịt cúng trở nên ô uế. Đã không tin có ngẫu tượng thì cúng hay không cúng đâu có gì thay đổi. Chúa Giê-su cũng đã nói : Không có cái gì từ bên ngoài vào trong con người lại có thể làm cho con người ra ô uế, nhưng chính cái từ lòng con người xuất ra là cái làm cho con người ra ô uế (Mc 7,15).

Sự hiểu biết sinh lòng kiêu ngạo, còn lòng bác ái thì xây dựng (c.1). Một tín hữu có hiểu biết có thể ăn thịt cúng, vì biết rằng làm như vậy không có tội. Nhưng người ấy phải tôn trọng ý kiến của người khác và tránh làm cho những ai không thể hiểu được các lý do của mình phải vấp ngã.

Ở 8,2, thánh Phao-lô đặt đối lập sự hiểu biết có thể là nhận được từ Thiên Chúa, cho phép hiểu điều này điều nọ, và sự hiểu biết –xác thực hơn nhiều– mà Thiên Chúa ban cho những ai biết sống yêu thương, trong đó tất cả mọi sự được sáng tỏ do được cảm nghiệm tình yêu Thiên Chúa và tình mật thiết với Người.

Ở cc. 7.10-12, thánh Phao-lô nói đến lương tâm những người yếu đuối . Đó là những người không được huấn luyện sống đạo cho đúng mức, hay huấn luyện không đúng. Họ tưởng là có tội khi thật sự không có tội ; hoặc họ yếu đuối và làm theo người khác mặc dầu bị lương tâm cắn rứt.

Nếu có ai thấy bạn ngồi dự tiệc trong đền trong miếu (c.10). Có điều trầm trọng hơn. Trong giáo đoàn có một số người đã theo đường lối của “bè Ni-cô-la” mà về sau thánh Gio-an lên án trong sách Khải huyền (2,6.14-15). Họ muốn có thái độ rất cởi mở và không thích đoạn tuyệt với môi trường của mình : họ nghĩ tốt nhất là đừng có biểu lộ những xác tín của mình. Rốt cuộc không ai thấy được họ ôm ấp hay làm chứng cho chân lý nào. Ở 10,14-22, thánh Phao-lô sẽ nói rõ là người Ki-tô hữu không được tham dự một bữa tiệc như thế ngay trong đền. Ở đây, ngài không nói rõ trắng đen, nhưng cho hiểu đó là điều rất chướng.

9

1 Cô-rin-tô 9:1:

9,1

Phải chăng chúng tôi không có quyền ăn uống ? (c.4). Thánh Phao-lô dạy cho các tín hữu Cô-rin-tô biết không phải lúc nào cũng sử dụng quyền được ăn thịt cúng, và ngài nêu ra trường hợp chính mình. Ngài đã khước từ quyền nhận thù lao của Giáo Hội. Thường thì giáo đoàn cung dưỡng vị tông đồ đến thăm họ và chăm sóc người chị em tín hữu đi theo phục vụ vị ấy (c.5), như trường hợp Chúa Giê-su (Lc 8,1-3). Thánh Phao-lô thì không đòi được giúp đỡ như vậy mà tự tay làm việc để sinh sống (Cv 18,3

; 20,34).

Đó là một sự cần thiết bắt buộc tôi phải làm (c.16). Cũng như đối với ngôn sứ Giê-rê-mi-a (Gr 1), Chúa Ki-tô đã trở nên một ràng buộc tất yếu đối với thánh Phao-lô kể từ giây phút Chúa gọi ngài.

Tôi đã trở nên tất cả cho mọi người (c.22). Thánh Phao-lô khởi xướng một lối sống cho mọi người tông đồ ở mọi thời đại. Các phong trào tông đồ tha thiết xin các thành viên của mình hiểu biết rõ môi trường mình sống và các vấn đề của người đương thời. Vì thế các Ki-tô hữu dẫn thân hoạt động phải chia sẻ cuộc sống và các khát vọng của bạn bè thân hữu trong tất cả những gì không phải là tội lỗi. Như thánh Phao-lô, chính khi trở thành “người Hy-lạp với người Hy-lạp”, thật sự chứ không chỉ hời hợt bên ngoài, họ mới có thể nói lên niềm tin của mình vào Chúa Ki-tô, cách đơn sơ và hết sức chân thành. Như thế họ sẽ tạo cơ hội cho những ai cùng sống bên họ hằng ngày tìm được chỗ của mình trong Hội Thánh. Từ đó mà toàn bộ đời sống của người tân tông, với tất cả những gì là văn hoá và môi trường của họ, sẽ được đức tin đổi mới.

1 Cô-rin-tô 9:24:

9,24

Thánh Phao-lô sắp sửa nói với người Cô-rin-tô rằng họ tuyệt đối không được tham dự vào việc thờ cúng ngẫu tượng. Có thể họ cho rằng đây là một thái độ quá khắt khe chẳng ; để biện minh, ngài đưa ra hai lý do :

- muốn thắng một cuộc thi đấu thì phải cố gắng, hy sinh ;
- Kinh Thánh cho thấy Thiên Chúa phạt những kẻ thờ ngẫu tượng như thế nào.

Phàm là tay đua thì phải kiêng kỵ đủ điều (c.25). Chúng ta cũng phải từ bỏ nhiều cái không phải là xấu nếu muốn được tự do thật sự. Chúng ta cần có kỷ luật khi dùng rượu hoặc thuốc lá, hoặc là thời giờ dành xem ti-vi. Trong khi thế gian muốn biến chúng ta thành những khán giả chỉ biết

ngồi xem và tiêu thụ, chúng ta phải là những tác nhân trong công trình cứu độ, là muối cho đời (Mt 5,13).

Tôi bắt thân thể phải chịu cực (c.27). Thánh Phao-lô nói tôi nhưng thâm ý là “anh em”.

10

1 Cô-rin-tô 10:1:

10,1

Đoạn tiếp theo (10,1-13) nhắc lại lịch sử Ít-ra-en để làm gương (x. Xh 32 ; Ds 21).

Tảng đá ấy chính là Đức Ki-tô (c.4). Theo truyền thống các kinh sư Do-thái mà thánh Phao-lô đã học được, tảng đá nói đến ở Xh 17,6 vẫn đi theo dân Ít-ra-en khi họ di chuyển. Thánh Phao-lô không đòi hỏi phải tin truyền thuyết đó, nhưng ngài nhắc tới vì thấy trong đó hình ảnh Chúa Ki-tô hiện diện trong Hội Thánh Người.

1 Cô-rin-tô 10:14:

10,14

Khi ta cùng bẻ Bánh Thánh là dự phần vào Thân Thể Chúa Ki-tô (c.16). Thánh Phao-lô sẽ còn nói về bữa tiệc Thánh Thể ở 11,18. Được hiệp thông cách nhiệm mầu với Chúa Ki-tô không những là được gặp gỡ Đấng Phục Sinh, mà còn làm cho tất cả chúng ta nên một thân thể.

Chúng ta chỉ là một thân thể (c.17) : không chỉ có nghĩa là chúng ta cảm thấy mình hợp nhất với nhau hơn, mà còn có nghĩa là Chúa Ki-tô Phục Sinh hợp nhất tất cả chúng ta trong Người, và như vậy Người có thể hành động trong cộng đoàn với một sức mạnh mới.

1 Cô-rin-tô 10:23:

Câu 8,4 ở trên có ghi : ngẫu tượng chẳng là gì trên thế gian . Thật ra ngẫu tượng chẳng qua chỉ là gỗ hoặc đá chạm trổ. Nhưng người Do-thái nghĩ rằng thờ ngẫu tượng chung quy là thờ ma quỷ, và thánh Phao-lô cũng nói như vậy. Khi người ta chạy theo những trào lưu điên cuồng, hay cúng tế cho thần tượng những gì gia đình cần để sống, thì hiển nhiên là người ta thờ phượng ma quỷ. Và ở 10,23, thánh Phao-lô rút ra những kết luận thực tế về vấn đề đặt ra ở 8,1-13 : “ Được phép làm mọi sự”, nhưng không phải mọi sự đều có ích. Ngoài những trường hợp vừa nói trên, trong đó người tín hữu từ chối tham gia trực tiếp vào điều xấu, thì quy tắc hành động là tìm lợi ích chung cho mọi người và tôn trọng lương tâm kẻ khác.

11

1 Cô-rin-tô 11:1:

11,1

Phụ nữ trùm khăn lên đầu khi cầu nguyện trong nhà thờ có phải là chuyện quan trọng không ? Các truyền thống vùng Địa Trung Hải đòi hỏi như vậy, và có thể các tôn giáo bí truyền đã đưa ra tập tục mới này. Ở trên (9,20-22), thánh Phao-lô nói ngài đã trở nên tất cả cho mọi người . Nhưng ở đây chúng ta thấy không phải lúc nào ngài cũng có cái nhìn đúng đắn về những tập tục trái với truyền thống Do-thái. Ngài không thích thấy phụ nữ Hy-lạp đi đứng tự do thoải mái nơi công cộng.

Ở đây ngài nói theo giọng điệu văn hoá Do-thái, rất nặng nam tính (ngay trong Sách Thánh, x. Gv 7,28 và Hc 25), và ngài lặp lại những lập luận của các thầy dạy Do-thái (cc. 5-10). Nhưng đột nhiên ngài thấy mình đang phủ nhận sự bình đẳng mà Chúa Giê-su đã công bố, thì liền tìm cách thoái lui (cc. 11-12). Cứ xem cách ngài kết thúc, chúng ta thấy chính ngài cũng ý thức rằng lý luận của mình không được vững lắm. Ngài có thật sự tin rằng các thiên thần phụ trách giữ gìn trật tự trên thế gian này sẽ phải gai mắt trước viễn tượng giải phóng phụ nữ không ?

Tuy nhiên chúng ta cũng không nên coi thường những ánh sáng ngài đã mang đến cho chúng ta : các thiên thần tham dự vào phụng tự Ki-tô giáo (Mt 18,10 ; Kh 5,8 ; 8,3) ; cả cái phong độ bên ngoài của chúng ta cũng có giá trị của nó để góp phần tích cực vào phụng vụ Thánh Thể.

1 Cô-rin-tô 11:17:
11,17

Thánh Phao-lô chuyển sang đề tài bữa tiệc Thánh Thể, trung tâm của buổi họp mặt Ki-tô hữu. Bản văn này được viết quãng năm 55 và có lẽ là lời chứng cổ nhất về “Bữa tiệc của Chúa”. Cộng đoàn họp mặt, và sau bữa ăn trong đó có hát các thánh vịnh, vị chủ tọa xưng kinh Tạ Ơn, nhắc lại bữa tiệc cuối cùng của Chúa Giê-su và lặp lại những lời Chúa truyền phép trên bánh và rượu. Sau đó mọi người hiệp thông : ăn cùng một bánh và uống cùng một chén.

Ở 10,16-17, thánh Phao-lô đã nói đến hai khía cạnh của bữa tiệc của Chúa :

- cùng dự phần vào Thân Thể và Máu Chúa Ki-tô ;
- thắt chặt mối dây bác ái giữa chúng ta : chúng ta chỉ là một thân thể.

Trong đoạn này, thánh Phao-lô vạch ra những lỗi lầm của người Cô-rin-tô về hai điểm ấy :

- Mỗi người lo ăn bữa riêng của mình trước (c.21), để khỏi phải chia sẻ với những người nghèo hơn, hoặc để tránh ngồi chung với một vài người nào đó. Có thể hình dung người ta tự động chia nhóm, đi chiếm những phòng khác nhau dưới cùng một mái nhà : trong thực tế, ai nấy vẫn ngồi lại với những người cùng giới của mình. Có thể người giàu ở trong một phòng có bàn ăn thịnh soạn hơn, còn người nghèo thì ở ngoài sân.
- Người lại say , và vì thế không ở trong tâm trạng thích hợp để rước

Mình Thánh Chúa.

– Không phân biệt được Thân Thể Chúa (c.29). Từ thân thể ở đây có hai nghĩa, do đó có hai tội :

+ không phân biệt bánh Thánh Thể với bánh thường, vì thế, không lãnh nhận với sự cung kính cần phải có ;

+ không nhận ra Thân Thể Chúa Ki-tô là cộng đoàn tín hữu (12,12), vì thế không kể gì đến anh chị em mình trong buổi lễ cử hành Thánh Thể.

Bí tích Thánh Thể là trung tâm đích thực của đời sống Hội Thánh, mà Hội Thánh trước hết là hiệp thông. Hội Thánh không phải chỉ là một phương tiện để loan báo Tin Mừng, mà còn là nơi chúng ta có thể cảm nghiệm được tình hợp nhất liên kết chúng ta với Chúa Ki-tô và với nhau.

Anh em loan truyền Chúa đã chịu chết (c.26). Các thánh lễ cử hành trên toàn thế giới và tiếp nối nhau từng ngày, từng giờ, từng phút, nhắc lại rằng cái chết của Chúa Ki-tô là thực tại tràn ngập vũ trụ và thời gian cho tới ngày Chúa đến.

Lịch sử không thể dừng lại. Không phải chỉ có tiến bộ kỹ thuật đẩy ta về phía trước, mà thật ra là những đòi hỏi công lý –phát sinh từ cái chết của một người vô tội (và Thiên Chúa là Đấng Vô Tội)– không ngừng xét lại trật tự hiện hành. Cái chết của Chúa Ki-tô không cho phép chúng ta được yên ổn, không được nghỉ ngơi. Hội Thánh tưởng niệm cái chết của Chúa, không phải để dừng chân lại trong quá khứ, nhưng là để khơi dậy, từng giây từng phút, từ hy lễ duy nhất đó, những nghị lực mới, nhằm mục đích phân định cũng như hoà giải, và để thức tỉnh nơi chúng ta lòng yêu mến, biết ơn.

Trong anh em, có nhiều người ốm đau (c.30). Chúa dùng nhiều dấu chỉ để cảnh cáo chúng ta : đôi khi là bệnh tật hay những cái chết lạ lùng ; nhưng thường xuyên hơn là sự yếu đuối và suy nhược thiêng liêng của Giáo Hội. Chúng ta mà tôn trọng các đòi hỏi của một thánh lễ được cử hành cho

xứng đáng thôi, thì Giáo Hội sẽ được đổi mới.

12

1 Cô-rin-tô 12:1:

12,1

Lưu ý xem thánh Phao-lô theo thứ tự nào : Thánh Thần đến sau Ngôi Lời, Con Thiên Chúa. Các ân huệ thiêng liêng được phân phát hiện nay là hoa trái của máu nhiệm chết và sống lại của Chúa Giê-su.

Trong Hội Thánh Cô-rin-tô, Thánh Thần cho thấy Người hiện diện qua những ân huệ thiêng liêng mà Người thông ban cho các tín hữu. Ai nấy đều ngỡ ngàng thán phục khi giữa họ có một người được Thần Khí linh hứng, cất tiếng ca tụng Thiên Chúa bằng những lời không ai hiểu cả. Nhưng sự hiện diện của Thiên Chúa được cảm nghiệm đậm nét hơn khi một ngôn sứ tỏ lộ cho một vài người trong cộng đoàn biết điều gì đang xảy ra nơi mình, hoặc thông báo một sứ điệp đặc biệt của Thiên Chúa dành cho một ai đó hoặc cho cộng đoàn.

Thánh Phao-lô có hai cách can thiệp : trước hết là để thiết lập trật tự. Trong cơn hứng khởi cuồng nhiệt ăn mừng lễ hội, người ngoại giáo mất tự chủ ; Chúa Thánh Thần thì trái lại, làm cho chúng ta ý thức trách nhiệm của mình hơn. Khi một kẻ cuồng nhiệt thốt lên những lời điên rồ hoặc chướng tai, thì rõ đó là bằng chứng người ấy chẳng có được linh hứng.

Thánh Phao-lô cho thấy những khía cạnh khác nhau của các ân huệ của Thần Khí , cũng được gọi là đặc sủng :

Đó là những ân huệ : điều này hiển nhiên trong trường hợp các phép lạ. Nhưng đó cũng là những thừa tác vụ hay việc phục vụ (c.5), như trường hợp phải lãnh đạo cộng đoàn. Sau cùng, đó là những hoạt động của Thiên Chúa (c.6).

Nếu như thánh Phao-lô chỉ nói những việc phục vụ ấy phát xuất từ Chúa Ki-tô, thì người ta có thể nghĩ rằng trong Hội Thánh, mọi sự nhất nhất đều phải qua tay những vị lãnh đạo nhân danh Chúa Ki-tô và đôi khi được coi là đại diện của Người. Nhưng các ân huệ và các việc phục vụ ấy cũng phát xuất từ Thánh Thần. Thánh Thần muốn thối đâu thì thối ; trong hàng ngũ giáo dân thường, Người ban dồi dào ân huệ và linh hứng để đổi mới Hội Thánh. Sứ mạng các thừa tác viên (giám mục, linh mục, thừa tác viên giáo dân) không phải chỉ là lãnh đạo, nhưng còn là nhận định hành động của Chúa Thánh Thần trong các cá nhân và trong cộng đoàn nữa.

Thần Khí phân chia cho mỗi người mỗi cách (c.11). Những gì cần thiết cho Hội Thánh ở một nơi nào, vào một lúc nào đó, đều được Thánh Thần ban cho. Vì thế bản văn này cho thấy các ưu tư của Hội Thánh thời đó, rất khác với những ưu tư của chúng ta thời nay. Ngày nay Thánh Thần nhắc nhở Hội Thánh về sứ mạng của mình trong thế giới. Có nhiều người tín hữu sốt sắng đã được những ân huệ thiêng liêng mà không làm phép lạ, nhưng nêu lên một đời sống gương mẫu và dồi dào việc lành. Nhưng vào buổi sơ khai cũng như trên đất truyền giáo, điều mà các người tân tòng khám phá trước tiên là những việc kỳ diệu Thiên Chúa thực hiện ở giữa họ.

Ơn khôn ngoan (c.8) chỉ cho thấy thái độ phải có. Ơn hiểu biết thì mặc khải một điều ẩn giấu nào đó hoặc điều mà Thiên Chúa sắp làm. Lòng tin (c.9, không phải theo nghĩa thông thường chúng ta quen hiểu, nhưng theo nghĩa nói ở Mc 11,22-23) làm cho xác tín rằng Thiên Chúa muốn làm một điều gì đó, và thúc đẩy chúng ta xin một phép lạ. Chính bằng cách đó mà thời xưa Hội Thánh khám phá sự hiện diện của Thiên Chúa nơi mình, cũng như quyền năng phát sinh từ mẫu nhiệm chết và sống lại của Chúa Ki-tô.

Chỉ có một Thần Khí, chỉ có một Chúa, chỉ có một Thiên Chúa (cc. 4-6). Thiên Chúa là căn nguyên tất cả mọi ân huệ và cũng là mẫu mực của vạn vật có sự sống, vì chính nơi bản thân Người trước nhất mà những cái

khác biệt nhau được hoà hợp nên một.

1 Cô-rin-tô 12:12:
12,12

Trong một đoạn dài, thánh Phao-lô so sánh Hội Thánh với thân thể con người, để giúp hiểu rõ, trong Hội Thánh, chúng ta phải bổ sung cho nhau và tôn trọng nhau như thế nào.

Không có cộng đoàn thật sự, nếu mỗi người không tích cực tham gia đời sống cộng đoàn, bằng cách đem tài năng mình ra phục vụ mọi người. Ngay cả những người ít tài cán nhất cũng có thể có nhiều tiềm năng, nó sẽ lộ ra khi đến thời đến lúc. Đến những nỗi khốn khổ của họ cũng có thể trở nên một kho tàng cho nhóm người tiếp nhận họ. Một khi chúng ta thật sự sống đức tin, Thánh Thần khơi dậy nơi chúng ta những tiềm lực mới và đôi khi bất ngờ. Nếu chúng ta biết để ý đến con người, biết giúp họ ý thức phẩm giá và trách nhiệm của mình, chúng ta sẽ thấy xuất hiện trong Hội Thánh nhiều sáng kiến mới, là hoa trái của Thánh Thần. Sẽ quá dài nếu nhắc lại những thiệt hại Hội Thánh phải chịu ở một số nơi do thái độ thụ động của người giáo dân trong một chế độ giáo sĩ trị.

Cuối đoạn này (cc. 27-31), thánh Phao-lô liệt kê các ân huệ theo thứ tự quan trọng nhiều hay ít. Trước tiên không phải là cái xem ra lạ lùng nhất, như có phép lạ, nhưng là cái cần thiết nhất để Hội Thánh được phát triển.

Vì thế trước hết ngài kể đến các Tông Đồ ; đây không phải chỉ là mười hai vị được Chúa Giê-su chọn, nhưng là những người được các vị ấy chấp nhận, và cũng như các vị, đi thành lập những giáo đoàn mới hoặc lãnh đạo những giáo đoàn đã có rồi. Tiếp đến là các ngôn sứ , là những vị không chỉ có vai trò công bố lời Thiên Chúa, mà còn ăn nói với tính khí cương cường và củng cố giáo đoàn, nhờ đức tin và sự khôn ngoan của các ngài. Sau cùng mới là những người được ơn nói các thứ tiếng lạ , trong khi ở Cô-rin-tô, những người như thế tưởng mình đã lên đến tận mây xanh.

1 Cô-rin-tô 13:1:

13,1

Tôi xin chỉ cho anh em con đường trời vượt hơn cả (12,31). Trong khi người Cô-rin-tô bị loá mắt vì những gì khác thường hoặc kỳ diệu, thì thánh Phao-lô nói với họ rằng không có gì bằng đức mến thực thụ.

Giả như tôi có nói được . Yêu mến thì quan trọng hơn là làm phép lạ, làm nhiều thứ cho người khác, hay hy sinh vì một chính nghĩa (điều mà người ta có khi làm được tuy chẳng có đức mến).

Đức mến không bao giờ mất được (c.8). Đức mến là cái duy nhất chúng ta sẽ mang theo khi từ giã cõi đời.

Khi tôi còn là trẻ con (c.11). Thánh Phao-lô đã phác hoạ ở đây điều ngài sẽ giải thích ở ch. 15 nói về sự sống của chúng ta sau khi phục sinh. Cũng như con sâu phải lột xác hoàn toàn để trở thành bướm (mọc cánh thôi đâu phải là đủ), cũng như trò chơi trẻ con đâu còn ý nghĩa gì đối với người lớn, thì toàn bộ đời sống hiện tại của chúng ta cũng vậy : làm việc, học hành, yêu đương, hiểu biết về Thiên Chúa và thế giới, đời sống Giáo Hội, tất cả sẽ chỉ là một quá khứ đã đi vào quên lãng. Thánh Phao-lô đã kinh nghiệm một tình yêu Thiên Chúa tràn ngập tâm hồn và xuyên thấu con người mình, thánh hoá mọi ước muốn, và ngài biết như thế là được Thiên Chúa chiếm hữu rồi, và chính đây là cái vĩnh hằng : đức mến không bao giờ mất được .

Đức tin, đức cậy, đức mến (c.13). Thánh Phao-lô hay kết hợp ba đức này lại với nhau, ba chiều hướng thượng của tâm hồn Ki-tô hữu. Không ở đâu ngài nói điều đó rõ hơn ở đây. Không có đức mến đích thực nếu không có đức tin và đức cậy.

Cao trọng hơn cả là đức mến . Đôi khi người ta dùng câu này để xuyên tạc

những nét đặc trưng của Ki-tô giáo. Có người nói : “Tôi ăn ở tốt lành với mọi người, còn muốn gì nữa ?” Thật ra, không thiếu bằng chứng cho thấy rằng lòng thương người ở đây rất là hờ hững, hạn hẹp và không mấy vô vị lợi. Đó là một “đức mến” trong đó tình yêu Thiên Chúa không được phát triển thoải mái, nên không biến đổi được cuộc đời chúng ta. Lẽ ra, điều tiên quyết là đức cậy, theo nghĩa Ki-tô giáo, tức là lòng say mến những thực tại vĩnh cửu.

Đức mến sẽ mỹ mãn khi chúng ta được mặt giáp mặt với Thiên Chúa : Tôi sẽ được biết hết, như Thiên Chúa biết tôi (c.12). Bao lâu chúng ta chưa nhìn thấy Thiên Chúa, thì đức mến chưa đáp hết các hứa hẹn, do đó chúng ta còn phải lớn lên nhờ đức tin và hiểu biết Lời Thiên Chúa. Và chúng ta cũng sẽ cần đến đức cậy , tức là lòng kiên trì bước theo Chúa Giê-su nghèo khó, tự do và trung thành giữa bao nhiêu thử thách.

14

1 Cô-rin-tô 14:1:

14,1

Hình như các buổi hội họp giáo đoàn Cô-rin-tô hơi thiếu trật tự. Chắc là mạnh ai nấy phát biểu, không đợi đến lượt mình, ngay cả các bà... và thánh Phao-lô mời họ phải im. Những người được những ơn lạ lùng thì coi mình trội hơn người khác và không tôn trọng trật tự tối thiểu. Một số người thì muốn tỏ ra mình được linh hứng, bèn nói lên hay làm những điều kỳ quặc, đôi khi còn chướng nữa.

Thánh Phao-lô lập lại trật tự. Ngài ví Hội Thánh, hay cộng đoàn, như một ngôi nhà đang xây, và ngài dành ưu tiên cho những gì có tính “xây dựng”. Xây dựng là hành động thế nào cho người khác trở nên tốt hơn và đoàn kết hơn. Hữu hiệu nhất là đức mến chứ không phải các phép lạ hay ơn nói các tiếng lạ. Vì thế mà trên đây, thánh Phao-lô vừa mới nhấn mạnh rằng đức mến là ơn cao trọng nhất. Người làm được những việc phi thường không tất nhiên là ông thánh ; Thiên Chúa có thể dùng bất cứ

ai, người tội lỗi, người không có đạo, để mưu ích cho con cái Người. Chân lý của một nhóm tông đồ không căn cứ trên tài chữa bệnh của các nhà giảng thuyết của nhóm, trên số người đông đảo kéo đến đầy hội trường để nghe các ông, hay đám đông dân chúng thán phục họ. Chân lý của nhóm ấy tùy thuộc lòng trung thành của họ đối với giáo huấn các Tông Đồ mà chúng ta được học trong Hội Thánh.

Ngôn sứ thì làm chủ những cảm hứng tiên tri của mình (c.32). Thần Khí và con người như vàng thau lẫn lộn : đâu có ai trong suốt như pha-lê để ánh sáng Thiên Chúa xuyên qua. Những ai nghĩ rằng mình được linh hứng phải rất cẩn thận, đừng để những quan điểm riêng của mình lẫn vào trong những gì đã được Thần Khí ban cho. Không có ơn linh hứng nào cho phép chúng ta coi thường anh chị em mình hay quyền bính hợp pháp.

Ngay từ đầu, cc. 34-35 đã gây phần nộ vì giọng điệu cứng cỏi đối với phụ nữ : trong một số bản cổ, những câu này đã được chuyển sang chỗ khác. Nếu đó đúng là của thánh Phao-lô, thì phải được hiểu như đoạn 11,1-16. Tông đồ Phao-lô không thể sai lầm trong lãnh vực đức tin, nhưng ngoài ra, không một quyết định nào liên quan đến việc tổ chức Hội Thánh, cho dù là của thánh Phao-lô hay của ai khác, có thể qua mặt sự phê bình của công luận hoặc là không thể rút lại, ngay cả trong trường hợp, vào một thời điểm nào đó, nó là một mệnh lệnh của Chúa (c.37).

15

1 Cô-rin-tô 15:1:

15,1

Có phải đây là câu trả lời cho câu hỏi cuối cùng của người Cô-rin-tô không ? Nhiều người Hy-lạp xưa nghĩ rằng khi người ta chết thì linh hồn bất tử lìa khỏi xác, ở lại một mình, có lẽ được lên cõi tiêu dao dành cho các linh hồn, có lẽ đi vào cõi âm ty (nơi lưu giữ các linh hồn thuộc quá khứ hoặc tương lai), quên hết tất cả cuộc sống dĩ vãng của mình ở trần

gian. Người khác (như một số khá đông Ki-tô hữu ngày nay) lại nghĩ rằng chết là hết : x. 1 Tx 4,13. Vì thế thánh Phao-lô sẽ nhắc lại rằng niềm tin vào sự phục sinh là trọng tâm của sứ điệp Ki-tô giáo.

Tôi xin nhắc lại cho anh em Tin Mừng . Đây đúng là một Tin Mừng, vì cái chết là một điều bí ẩn xưa nay vẫn đè nặng trên cuộc sống con người (Hc 40,1-10).

Sao trong anh em có người lại nói : không có chuyện kẻ chết sống lại ? (c.12). Thánh Phao-lô khởi đầu từ sự kiện Chúa Giê-su sống lại, rồi từ đó rút ra hậu quả là sự sống lại của chính chúng ta.

Đôi khi chúng ta nghe người ta (kể cả một số người có đức tin) nói rằng chuyện Chúa Giê-su sống lại không phải là một sự kiện lịch sử. Đúng là vậy, theo nghĩa đó là một thực tại vượt khỏi lãnh vực lịch sử. Chúng ta biết và tin thực tại ấy vì có những người đã làm chứng, và khoa sử học không vận dụng phương pháp nào khác. Nhưng có một sự khác biệt lớn : những chứng cứ làm bằng cho lịch sử thuộc diện những sự việc mà chúng ta có thể hình dung nhờ thấy được ở chỗ khác, như một cuộc chiến, một cuộc gặp gỡ giữa hai người, một phát minh. Trái lại, về sự kiện Chúa Giê-su sống lại, các chứng nhân chỉ có thể nói đến những lần Chúa hiện ra hay những lần họ gặp gỡ Chúa. Chính từ kinh nghiệm gặp gỡ ấy, trong đó mắt họ đã nhìn thấy Chúa hiển hiện hoàn toàn đổi mới, mà họ đã tin và làm chứng rằng : Chúa Giê-su đã đi vào một cuộc sống hoàn toàn mới mà chúng ta không thể nào tưởng tượng ra, và Người được thông chia chính quyền năng của Thiên Chúa.

Vậy ở đây, chúng ta phải tin, không những tin điều họ đã thấy, mà cả điều họ đã tin, là điều chỉ có thể tin mà thôi. Cách nghị luận này hoàn toàn khác với cách thức của khoa sử học. Dầu vậy, quyết không thể nói Chúa Giê-su sống lại và được tôn vinh không phải là một sự kiện (x. phần bình giải Mc 16).

Tôi đã truyền lại cho anh em (c.3). Thánh Phao-lô không kể lại một truyện cổ tích, một truyện trong kho tàng huyền thoại của người Hy-lạp,

những truyện đầy khôn ngoan trí tuệ, đưa ra một trật tự nào đó của thế giới, một ý nghĩa cho cuộc đời, nhưng vẫn chỉ là truyện kể. Ngày nay, một số người cũng nói một ngôn ngữ như thế về sự sống lại. Họ nói : “Cái gì đã xảy ra đâu có quan trọng bao nhiêu, Chúa Giê-su đã ra sao thì đâu phải là điều mà các sách Tin Mừng trực tiếp quan tâm ; điều quan trọng trong đó là có những biến cố lạ lùng đã làm cho các môn đệ phục hồi lòng can đảm và niềm hy vọng vào một cuộc sống khác.” Nhưng thánh Phao-lô thì nói ngược hẳn : Chúa Giê-su phục sinh là một sự kiện.

1 Cô-rin-tô 15:20:
15,20

Từ sự kiện sống lại này, sự kiện chúng ta tin nhận vì cùng một niềm tin với các Tông Đồ, thánh Phao-lô sang qua một vấn đề mà chúng ta rất nhạy : có một hy vọng nào cho chúng ta không ?

Mọi người vì liên đới với A-đam mà phải chết (c.22). X. phần bình giải Rm 5,12 về A-đam và Chúa Ki-tô. Huyền thoại của một số tôn giáo quen gán cho một nhân vật huyền bí nào đó của thời xưa cái số phận của chính chúng ta : nó chỉ có thể đem lại cho cuộc đời một ý nghĩa chứ không thay đổi cuộc đời. Trái lại, đức tin cho chúng ta biết rằng những gì Con Thiên Chúa làm người đã sống giữa chúng ta, là Người đã sống cho tất cả chúng ta. Cần phải gạt qua một bên cái nhìn cá nhân chủ nghĩa, mỗi người chỉ biết lo phận mình thôi : đối với Thiên Chúa, công trình sáng tạo và cứu độ là cả một cuộc phiêu lưu, cuộc phiêu lưu của chính A-đam, vừa là một người vừa là muôn người ; và có một người là Giê-su, đích thị là Con Người, đã sống trọn vẹn cuộc phiêu lưu ấy cho tất cả chúng ta.

Những ai đã an giấc ngàn thu (c.20). Như các Ki-tô hữu đầu tiên, thánh Phao-lô dùng kiểu nói an giấc thay vì “chết”, để làm rõ nét hơn trạng thái trông đợi ngày sống lại.

Người trao vương quyền lại cho Thiên Chúa là Cha (c.24). Ở đây nữa, chúng ta cũng phải tránh những hình ảnh quá đơn giản. Nên nhớ rằng chỉ có một Thiên Chúa. Người Con ở đây là Ngôi Lời Thiên Chúa làm

người, đã gánh vác trên vai toàn bộ giai đoạn hai của lịch sử thế giới. Vốn sinh ra từ Chúa Cha, luôn hướng về Chúa Cha, giờ đây Người đưa toàn thể tạo thành đi vào cõi vĩnh hằng của Thiên Chúa. Lịch sử sẽ không bắt đầu lại. Thiên Chúa sẽ có toàn quyền trên muôn loài (dịch sát chữ c.28 : Thiên Chúa sẽ là mọi sự trong mọi loài), chúng ta sẽ đón nhận Thiên Chúa từ chính Thiên Chúa, khi cuối cùng tìm gặp được chính mình. Dĩ nhiên điều này vượt quá những gì chúng ta có thể hình dung được, nhưng thánh Phao-lô quả quyết : cái chết sẽ không còn nữa (x. c.26). Thánh Gio-an cũng sẽ nói như vậy trong sách Khải huyền (21,4).

Những người chịu phép rửa thế cho kẻ chết thì được gì ? (c.29). Có lẽ một số tín hữu thời đó lo lắng cho số phận những người bà con của họ đã chết mà không được nghe loan báo Tin Mừng, và họ chịu phép rửa thế cho những người ấy. Thánh Phao-lô không nói ra ý kiến của mình về tập tục này ; ngài chỉ nhận việc này mà khẳng định một lần nữa sự sống lại.

1 Cô-rin-tô 15:35:
15,35

Kẻ chết trỗi dậy thế nào ? Họ lấy thân thể nào mà trở về ? Đây là câu hỏi mà chúng ta năng đặt ra : chúng ta muốn tưởng tượng, muốn biết khi đó mình sẽ như thế nào. Nhưng con người làm sao có thể tưởng tượng được, biết được cái thế giới mới đang được chuẩn bị ngay từ hôm nay đây ? Chẳng phải họ khác nào đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ là một vũ trụ đóng kín, mà cố tìm cách tưởng tượng ra cái thế giới nó sẽ bước vào ?

Thánh Phao-lô chỉ có thể dùng những so sánh để soi sáng màu nhiệm này.

Người gieo cái gì (c.36). Chúa Giê-su đã từng nói đến hạt lúa người ta đem gieo (Ga 12,24). Qua ví dụ này, thánh Phao-lô loại bỏ những quan niệm cổ xưa mà có lẽ một số người ngày nay hãy còn giữ : các thiên thần sẽ đến thu gom tro bụi của người chết, các xác chết sẽ chui ra khỏi mồ. Thân thể hiện tại của chúng ta ví như hạt lúa, còn thân thể sống lại ví như bông lúa. Cũng như bông lúa, thân thể sống lại sẽ không phải là thân thể hiện

tại được tái chế.

Không phải mọi thể xác đều giống nhau (c.39). Thánh Phao-lô lưu ý chúng ta rằng một từ ngữ có thể chỉ những sự vật rất khác nhau tuy có liên hệ nào đó với nhau. Thời ngài, chữ “thể” trong từ “thể xác” được dùng cho nhiều sự vật khác nhau, như “thiên thể” là mặt trời, các tinh tú. Vì thế khi nói rằng người chết sẽ sống lại với thân thể mình, thì không phải nói là với hình dáng, với sự sống như trước, nhưng là nói con người trước và sau khi sống lại chỉ là một.

Cũng như bông lúa đâm ra từ hạt lúa, người sống lại vẫn là người trước kia, hãy còn mang dấu vết tất cả những gì đã giúp mình siêu thắng (Chúa Ki-tô Phục Sinh cũng đã muốn cho thấy dấu tích của cuộc Thương Khó trên thân thể vinh hiển của Người). Bởi vì không ai lớn thành người cách đơn độc, nhưng là cùng với và liên kết với tha nhân, nên những người mà chúng ta đã yêu mến nhiều hơn ở trần gian, đã giúp chúng ta làm phát triển những tài năng của mình nhiều nhất, thì chúng ta sẽ được nhìn thấu đến cõi thâm nghiêm nhất của họ, ngắm nhìn họ sau khi họ được biến hình đổi dạng.

Một thân thể có thần khí (c.44). Sự sống lại phát xuất từ bên trong, như thể một sự biến hình đổi dạng. Mỗi người sẽ có thân thể tương xứng với mình, cái thân thể cho thấy đúng nhất mình đã trở thành con người như thể nào, và trong Thiên Chúa, mình là ai. Còn có thể trông đợi gì tốt đẹp hơn nữa ? Nhưng có chắc là như vậy không ? Với tất cả xác tín của đức tin, thánh Phao-lô quả quyết là có. Không có lý trí nào có thể minh chứng đức tin : chỉ khi đã cảm nghiệm tác động của Thánh Thần đang biến đổi chúng ta ngay từ bây giờ, thì chúng ta không phải chỉ có một trực giác thôi, mà với thời gian, chúng ta còn được biết chắc rằng mình đang hướng về đâu nữa.

Thuộc về đất, từ trời mà đến (cc. 45-49). Tất cả chúng ta đều thừa hưởng hai di sản : do bản tính, chúng ta liên đới với nhân loại mà A-đam là biểu tượng, một con người được dựng nên thành sinh vật và thuộc về đất ; nhưng chúng ta cũng là thành phần của cộng đồng nhân loại đang thoát

thai cách nhiệm màu từ trung tâm điểm là Chúa Ki-tô, là thần khí ban sự sống và từ trời mà đến . Bí tích Thánh Tẩy không đưa chúng ta từ bên này sang bên kia. Cho dù chúng ta rất mực trung thành trong đức tin, yếu tố A-đam trong chúng ta vẫn cứ lớn lên và trở nên mỗi ngày thêm “nặng cân” hơn, với những yếu đuối và cám dỗ ; nhưng đồng thời, “con người nội tâm” trong chúng ta (Rm 7,22) sẽ lớn mạnh hơn, là con người từ trời còn là thai nhi, chờ đợi giờ sinh ra thật sự.

Cái hư nát không thể thừa hưởng sự bất diệt được (c.50). Đây nói về sự đối chọi giữa cái chỉ có thể rữa nát, tan rã, và cái còn mãi, bất hủ, là điểm đặc thù của thế giới Thiên Chúa ngự (Rm 8,21). Nhưng các lựa chọn của chúng ta ảnh hưởng trên khả năng cảm nhận và hy vọng của chúng ta : ai đã chọn hưởng thụ đời sống hiện tại thì khó có thể tin vào thế giới mai sau.

Không phải tất cả chúng ta sẽ chết (c.51). Thánh Phao-lô nghĩ Chúa Ki-tô sắp sửa trở lại. Từ giả thiết này, và nói về những ai còn sống khi Chúa Ki-tô trở lại, ngài không nói họ sẽ “lên trời” với Chúa (một hình ảnh khá vật chất), nhưng sẽ được biến đổi, như chúng ta đã nói ở trên.

16

1 Cô-rin-tô 16:1:

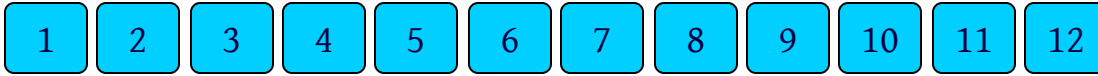
16,1

Về việc quyên góp này, x. Rm 15,25 và 2 Cr 8 – 9.

Ngày thứ nhất trong tuần (c.2 ; x. Cv 20,7). Thay vì ngày thứ bảy (tức ngày sa-bát của ông Mô-sê và của người Do-thái), Hội Thánh, ngay từ thời các Tông Đồ, đã giữ ngày kế tiếp, là ngày thứ nhất trong tuần và là chính ngày Chúa Ki-tô sống lại : ngày Chúa nhật, ngày của Chúa.

Đằng sau những lời chào thăm hỏi, chúng ta đoán được vài điều về những tín hữu đầu tiên đã truyền đạt đức tin cho chúng ta. Chúng ta có

thể thấy rằng, mặc dầu còn yếu đuối, dân Ki-tô hữu ở Cô-rin-tô đã làm thành một Hội Thánh đích thực, bởi đó là một cộng đoàn có nhiều thành viên tích cực, cùng nhau tìm giải quyết các vấn đề của đời sống “trong Đức Giê-su Ki-tô” của cộng đoàn mình.



THƯ 2 GỬI TÍN HỮU CÔ-RIN-TÔ

DẪN NHẬP THƯ 2 GỬI TÍN HỮU CÔ-RIN-TÔ

Cuối thư thứ nhất gửi tín hữu Cô-rin-tô, thánh Phao-lô đã bày tỏ ước muốn sớm trở lại thăm viếng họ. Nhưng rồi ngài không thể trở lại và họ rất lấy làm phiền về điều đó.

Một số nhà giảng thuyết “thiên Do-thái giáo” đang tìm cách hạ thấp uy thế của thánh Phao-lô (họ là những người tuy đã đón nhận Tin Mừng nhưng không tán thành thánh Phao-lô khi ngài cho rằng Luật Mô-sê chỉ có tính cách giai đoạn). Ngài gửi một sứ giả đến và ông này bị tín hữu Cô-rin-tô xúc phạm nặng nề : một số thành viên giáo đoàn đã công khai chống đối ngài.

Ngài đáp lại bằng lá thư ngài viết mà nước mắt chan hoà (2,4), trong đó ngài buộc cộng đoàn phải phục tùng. Một trong số những trợ tá đắc lực nhất của thánh Phao-lô là ông Ti-tô mang lá thư đi, và đã thành công trong sứ vụ của mình. Sau khi ông Ti-tô trở về, thánh Phao-lô yên tâm hơn, và đã gửi lá thư thứ hai này cho tín hữu Cô-rin-tô (thật ra đây là lá thư thứ ba hoặc thứ tư).

Nội dung của lá thư là gì ? Thưa trong đó, thánh Phao-lô viết những cảm nghĩ của mình về tín hữu Cô-rin-tô và nỗi khổ của mình trước những hiểu lầm của họ. Như thế là ít nhưng cũng là nhiều. Vì thánh nhân không thể nói về chính mình mà không nói đến Chúa Ki-tô. Ngài là một con người hay trăn trở, luôn mong được thông cảm và yêu mến ; ngài thấm nhuần tình yêu Chúa Ki-tô đến độ không thể thốt ra một mối nghi ngờ hay một lời khiển trách mà không nói lên những tư tưởng sâu sắc về đức tin. Khi biện minh cho chính mình, ngài viết ra những trang hay nhất, trình bày rao giảng Tin Mừng là làm sao, và làm tông đồ Chúa Ki-tô có

nghĩa là gì.

Chúng ta sẽ thấy, trong lá thư, có những trang không thuộc về thư này, mà có lẽ là những đoạn trích từ những thư khác hoặc những ghi chú ngắn mà thánh Phao-lô đã gửi cho giáo đoàn Cô-rin-tô. Cách riêng là 6,14-18 có thể đã được viết trước 1 Cr ; ch. 9 (x. bình giải 9,1) ; các ch. 10 – 13 gồm một phần đáng kể của lá thư viết mà nước mắt chan hoà (xem đoạn trên).

1

2 Cô-rin-tô 1:3:

1,3

Ngay từ đầu, thánh Phao-lô viết cho tín hữu Cô-rin-tô, là những người có một nếp sống khá trưởng giả, những trang miêu tả hoàn cảnh của ngài trong cương vị là người tông đồ của Chúa Ki-tô : sống rày đây mai đó, bị ngược đãi, yếu đau. Trong khi họ cảm thấy tự hào là một giáo đoàn đông đúc, đi tìm những nhà giảng thuyết đại tài (như sẽ thấy sau đây), thì bản thân ngài chia sẻ cuộc Thương Khó của Chúa Ki-tô. Ngài gợi ý cho họ hiểu rằng khi đến lượt họ phải chịu khổ vì Chúa, thì họ cũng sẽ được cảm nghiệm niềm an ủi đích thực Thiên Chúa ban.

Từ “an ủi” sẽ xuất hiện thường xuyên trong thư này. Thiên Chúa không thoả mãn nếu chỉ dạy ta biết nhẫn nhục. Được an ủi là được cảm nghiệm sự hiện diện của Thiên Chúa, và có phần nào dựa trên những dấu chỉ cho biết Người đang hoạt động giữa chúng ta. Hai điều này đi đôi với nhau. Chúa Giê-su dạy ta cầu xin để được Chúa nhậm lời, và để khi được nhậm lời như thế, chúng ta cảm thấy an vui (Ga 16,24).

2 Cô-rin-tô 1:12:

1,12

Tín hữu Cô-rin-tô bất bình khi thấy thánh Phao-lô huỷ bỏ cuộc viếng

thăm đã hứa. Ngài cảm thấy buộc phải thú nhận rằng ngài đã qua khỏi giai đoạn làm việc tông đồ theo những dự tính phàm trần. Ngài là người sống theo Thần Khí và không quyết định theo cách mà nhiều người khác thường làm. Thần Khí ngự trong ngài làm cho những quyết định của ngài được chín chắn và ngài biết ngài không cô đơn. Ngài sẽ không thuộc số những người quyết định hấp tấp hoặc rút lui vì thiếu tự tin.

Mọi lời hứa của Thiên Chúa đều là “có” nơi Người (c.20). Thiên Chúa hoàn tất lời hứa của Người khi sai Con của Người đến ở giữa chúng ta. Chúa Ki-tô cũng chỉ làm những gì Chúa Cha muốn. Như thế, Chúa Ki-tô là tiếng “xin vâng” thuần phục kế hoạch của Chúa Cha. Từ điểm này, thánh Phao-lô đưa ra những kết luận áp dụng cho người Ki-tô hữu. Khi được thanh tẩy, chúng ta đã thừa tiếng “xin vâng” đầu tiên với Chúa Ki-tô. Trong mỗi thánh lễ, chúng ta lặp lại cũng một tiếng “xin vâng” đó. Chữ “a-men” chúng ta thừa trong các kinh nguyện có nghĩa là “vâng, đúng là như thế”. Tương phản với tất cả những điều này là tội, chẳng khác gì đáp “không” với Chúa Ki-tô.

Chính Người đổ Thần Khí vào lòng chúng ta làm bảo chứng (c.22). X. bình giải Ep 1,14.

2 Cô-rin-tô 1:23:

1,23

Ở đây thánh Phao-lô nhắc đến những lá thư viết trước lá thư này, như đã đề cập trong phần Dẫn Nhập. Chúng ta đã nói đến một lá thư trước có lẽ đã được lưu lại trong các ch. 10 – 13 của thư “thứ hai” này. Chẳng hạn ta có thể so sánh : Không phải là chúng tôi khống chế đức tin của anh em (1,24) với 10,5-6 ; và để khi đến, tôi khỏi phải ưu phiền (2,3) với 12,21.

2

2 Cô-rin-tô 2:14:

2,14

Tạ ơn Thiên Chúa, Đấng hằng cho chúng tôi tham dự... (c.14). Ở đây, thánh Phao-lô gợi nhớ hình ảnh cuộc khải hoàn của các tướng lãnh Rô-ma : các tù binh sắp phải chết bị lôi đi sau xa mã của họ. Thánh Phao-lô tự xem mình là “tù binh của Chúa Ki-tô” (Ep 4,1). Chúa đã cưỡng đoạt ngài (1 Cr 9,16), biến ngài làm tông đồ của Người. Chúng ta hiểu những lời này như hiểu trường hợp ngôn sứ Giê-rê-mi-a (20,7) : tiếng gọi không thể cưỡng lại được của Thiên Chúa thật ra mở đường dẫn tới một sự tự do cao đẹp hơn.

Cuộc khải hoàn là dịp dâng tiến trầm hương nghi ngút : mùi hương là dấu chỉ vinh quang dành cho người được tôn vinh như một thần linh, và cũng là dấu chỉ cái chết dành cho các tù nhân có mặt ở đó. Kiểu so sánh này cho phép thánh Phao-lô chuyển sang một hướng khác : Đối với những người bị hư mất, chúng tôi là mùi tử khí đưa đến tử vong (c.16). Tin Mừng phân loại người đời. Ngay cả khi chưa đào sâu Tin Mừng, họ vẫn có thể nhận định “hương vị” của Tin Mừng, nghĩa là nếp sống Ki-tô giáo. Một số người đặc biệt chú ý đến các đòi hỏi của đời sống Ki-tô giáo, và họ cảm thấy sống như thế là như “chết mòn”, là “toi mạng”. Một số người khác thì ngược lại, họ thêm có được sức mạnh huyền diệu tăng sức cho người tín hữu đang ở giữa bao thử thách, và họ nghiệm ra rằng sống như thế mới thật là “sống”.

Ai là người có khả năng thực hiện những điều ấy ? (c.16). Về mặt này, thánh Phao-lô cảm thấy mình hoàn toàn bất xứng. Ngài ước muốn mọi người nhận ra nơi ngài hình ảnh Chúa Ki-tô và tình yêu toả sáng của Người, nhưng ngài biết mình còn kém xa ! Ngược lại, những tông đồ giả thì đâu nghĩ như vậy : họ chỉ mong được tán thành, và dùng Lời Chúa để làm lợi cho mình bằng cách coi như không có những đòi hỏi của Lời Chúa. Những tông đồ này thì nổi danh và không bị ai bách hại.

Những thầy dạy chống đối thánh Phao-lô xuất trình thư giới thiệu của cộng đoàn hay của một Tông Đồ nào đó, trong khi thánh Phao-lô dựa vào uy tín của chính mình chứ không nhờ cậy vào bất cứ ai. Chính Chúa Ki-tô làm cho ngài trở thành tông đồ như ngài đã nói ở nhiều chỗ khác.

Người ngoại giáo thời đó rất mực tôn kính và trân trọng các tư tế của họ, và người Do-thái cũng làm như vậy. Toàn bộ Kinh Thánh đã tô đậm cái vinh hạnh lớn lao được giảng dạy Lễ Luật của Thiên Chúa, và nhất là vai trò độc nhất vô nhị của ông Mô-sê, người đã nhận lãnh Lễ Luật từ chính Thiên Chúa trên núi Xi-nai. Thế mà người tông đồ của Chúa Ki-tô còn cao trọng hơn tất cả những vị ấy nữa.

Việc phục vụ Thần Khí không được vinh quang hơn sao ? (c.8). Như thánh Phao-lô đã nêu rõ trong Rm 7,1-13, nếu chỉ giảng dạy Lễ Luật, như các tư tế Do-thái giáo, thì đâu giúp gì được nhiều cho ai, bởi vì loài người, vốn là tội nhân, đâu tuân giữ luật và đáng bị trừng phạt. Trong khi đó người tông đồ giúp người tín hữu đi vào tình hiệp thông sống động với Chúa Ki-tô và Thần Khí của Người, nhờ thế mà từ đây họ có thể thông phần sự sống của Người. Các tông đồ và thừa tác viên của Hội Thánh có một vai trò hết sức cao cả nếu lời nói và việc làm của họ giúp mọi người đạt tới sự sống mới của Chúa Phục Sinh.

Trong cc. 7-13, thánh Phao-lô nhắc đến các truyền thống gặp thấy trong sách Xuất hành (Xh 34,29-35). Những truyền thống này đề cao vinh quang của ông Mô-sê, nhưng thánh Phao-lô thì lấy đó để chứng minh rằng các Tông Đồ của Chúa Ki-tô còn cao trọng hơn. Có đoạn nói gương mặt ông Mô-sê chói lọi vinh quang khi ông xuống núi sau cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa, nhưng thánh Phao-lô lưu ý rằng đó chỉ là một vinh quang chóng qua. Ông Mô-sê phải lấy khăn che mặt vì mặt ông quá sáng chói, nhưng thánh Phao-lô ghi chú rằng khi mà còn phải dùng đến một chiếc khăn che thì rõ là Thiên Chúa chưa mặc khải trọn vẹn chính mình.

Thánh Phao-lô nhấn mạnh sự mù loà của người Do-thái, vì họ không

nhìn nhận Chúa Ki-tô là Đấng Cứu Thế Thiên Chúa đã hứa ban. Họ đã đánh mất chìa khoá giúp đọc lịch sử của mình, và đối với họ thì Kinh Thánh vẫn còn là một cuốn sách niêm phong, cho đến ngày mà thông qua Chúa Ki-tô, Thiên Chúa ban cho họ được hiểu ý nghĩa đích thực của Kinh Thánh (Lc 24,27 ; Kh 5,1). Toàn bộ lịch sử của họ phải được hiểu như một màu nhiệm chết và sống lại. Để bước vào Giao Ước Mới, họ phải đón tiếp Chúa Ki-tô, không kể đến các đặc ân riêng của mình, và trở nên môn đệ của Chúa Ki-tô cùng với các dân tộc khác.

Chúng ta không làm như ông Mô-sê (c.13). Thật là một khẳng định táo bạo ! Ông Mô-sê là người đã thành lập dân Do-thái và là quyền bính tối cao trong Kinh Thánh ! Sự thật thì ngay kẻ nhỏ nhất trong dân Ki-tô hữu cũng phản chiếu tỏ tường vinh quang của Chúa. Người Ki-tô hữu là ánh sáng Chúa Ki-tô, và thời xưa, người ta gọi những người đã được thanh tẩy là “người được chiếu sáng”.

Chúa là Thần Khí . Thánh Phao-lô nói thế hai lần ở cc. 17 và 18. Ngài không lẫn lộn “Chúa”, “Ki-tô”, với Thần Khí, nhưng chơi chữ với “tinh thần” (hay “thiên thiêng”) và “Thần Khí”, vốn là cùng một chữ trong tiếng Hy-lạp. Ngài nhắc lại rằng ai quay lại với Chúa (c.16) thì vượt khỏi cấp độ thứ nhất của lòng tin (thánh Phao-lô gọi là chữ viết), nơi mà trước đây họ đã tìm gặp Thiên Chúa qua Lễ Luật và việc giữ Luật. Người đó bước vào tuổi trưởng thành của đời sống thiên thiêng, khi mà, nhờ Thần Khí Thiên Chúa, ta được biết ta và hành xử với Thiên Chúa như những người con thảo và những người tự do. Như vậy ý thánh Phao-lô muốn nói là : tìm gặp Thiên Chúa là lãnh nhận Thần Khí và bước vào đời sống thiên thiêng (x. Rm 2,29).

4

2 Cô-rin-tô 4:1:

4 ,1

Ở đây cần làm nổi bật một số nét chân dung của người tông đồ mà thánh Phao-lô đã phác hoạ :

- Chúng tôi không chịu thua, không mất tinh thần.
- Chúng tôi không mưu mẹo cũng không xuyên tạc sứ điệp của Thiên Chúa.
- Chúng tôi chỉ là những người tội tở của anh em.
- Mọi người hãy khám phá nơi chúng tôi vinh quang của Thiên Chúa rạng ngời trên gương mặt Chúa Ki-tô.
- Chúng tôi chịu chết cái chết của Chúa Giê-su để sự sống của Người được biểu lộ nơi chúng tôi.
- Chúng tôi tin nên chúng tôi nói.

Kho tàng ấy, chúng tôi lại chứa đựng trong những bình sành (c.7). Thiên Chúa thường dùng những công cụ yếu kém để thực hiện kế hoạch của Người. Nhà văn Graham Greene đã nổi tiếng với tác phẩm “Sức mạnh và Vinh quang”, cho thấy một linh mục làm được những nghĩa cử anh dũng mặc dầu đầy dẫy những lỗi lầm cá nhân.

Tuy sống, chúng tôi hằng bị cái chết đe dọa vì Đức Giê-su (c.11). Người tông đồ cần phải “chết đi” để sự nghiệp của mình được sống mãi. Một công việc tốt đẹp nào đó vừa được thực hiện ở một tuyến nào đó của Hội Thánh, thì có thể chính lúc đó lại có một sự ngược đãi, hoặc có lệnh phải vâng phục những vị lãnh đạo có thẩm quyền, mặc dù trong thực tế các vị này có thể xử bất công hoặc sai lầm. Không có gì lớn lên mà không khỏi bước qua cái chết.

2 Cô-rin-tô 4:16:

4,16

Thánh Phao-lô vừa khẳng định lại đức tin của mình ; trong vài phút ngài giải bày cảm nghĩ của ngài, bởi đang phải đương đầu với trăm ngàn nguy

hiếm và trở ngại.

Dù con người bên ngoài... thì con người bên trong (c.16). Với hai cụm từ này, thánh Phao-lô gợi nhớ điều ngài đã nói ở Rm 8,10-11. Trong đoạn này, ngài cho đối lập “thể xác” với “tinh thần”, cũng như ở đây ngài cho đối lập con người bên ngoài với con người bên trong. Nhưng ở đây, ngài bày tỏ kinh nghiệm kỳ lạ chính ngài đã trải qua : được khám phá sự hiện diện của Thiên Chúa tác động ngày càng mạnh mẽ hơn nơi mình, đồng thời lại cảm thấy bị hao mòn quá sớm.

Trong tình cảnh này, liệu thánh Phao-lô có sống tới ngày được nhìn thấy Chúa Ki-tô trở lại, như ngài đã hy vọng vài năm trước đó không (1 Tx 4,15) ? Ngài đã từng tha thiết mong sao thân xác vinh quang của ngài sẽ thay thế chiếc lều ở dưới đất (5,2 ; x. 1 Cr 15,52). Nhưng giờ đây ngài lại nghi ngờ : ngày qua ngày, càng thấy rõ hơn rằng có thể ngài sẽ phải nếm cái chết mà ngài ghê tởm, chia sẻ số phận những kẻ đã phải lột bỏ chiếc áo xác thịt của mình mà trông chờ ngày được sống lại.

Ngài không hề nghi ngờ rằng khi chết ngài sẽ gặp Chúa Ki-tô (so sánh 5,8 với Pl 1,23 và Kh 14,13). Như một số người nói, chúng ta vẫn hiện hữu cho đến ngày chúng ta sống lại.

Vậy chúng tôi luôn mạnh dạn (c.6). Không phải vì có một đức tin vững vàng mà người ta hết sợ cái chết, niềm tin ấy có lẽ còn đưa ra thêm những lý do làm tăng nỗi sợ hãi nữa. Chúa Giê-su đã trải qua một cơn hấp hối lạ kỳ trước khi bị bắt. Nhưng cơn thử thách này chỉ là tạm thời và đức tin lại giúp vững dạ an lòng : Ai có thể tách ta ra khỏi tình yêu của Đức Ki-tô ? (Rm 8,35-39).

Có nhiều cách nhận thức đức tin. Mỗi người chúng ta nhạy cảm hơn với khía cạnh này hay khía cạnh nọ của đời sống Ki-tô giáo. Thánh Phao-lô thì nhận thấy nơi Chúa Ki-tô vị sứ giả cao cả và tác nhân của cuộc hoà giải.

Xác tín đầu tiên của ngài là với cái chết của Chúa Ki-tô, một kỷ nguyên mới đã mở ra cho nhân loại đã bị phân hoá. Nếu một người đã chết thay cho mọi người, thì mọi người đều chết (c.14), nghĩa là toàn bộ lịch sử và vốn liếng khôn ngoan minh triết của loài người trước đó đã quá thời, và bây giờ Thiên Chúa hoạt động giữa loài người chúng ta theo những cách thức khác.

Chúng tôi không còn biết một ai theo quan điểm loài người (c.16). Thánh Phao-lô gửi gắm một vài nỗi lòng của mình. Những người chung quanh yêu mến ngài, mặc dù có khi họ gây khó khăn cho ngài ; và trong Hội Thánh ai ai cũng có bạn tri kỷ, những người mình có thể tin cậy. Thánh Phao-lô yêu mến họ, nhưng chắc chắn là không yêu như họ. Trước hết, ngài đón nhận họ theo quan điểm khác, và không bị chi phối (như các tín hữu Cô-rin-tô) bởi dáng vẻ bên ngoài của những người giỏi khoa ăn nói (c.12). Kể đến, ngài càng được Chúa Ki-tô thu hút bao nhiêu thì cảm tính của ngài càng được đổi mới bấy nhiêu : ngài yêu thương họ như Thiên Chúa yêu thương họ, yêu thương nơi họ những con người đẹp ý Thiên Chúa.

Cho dù chúng tôi đã được biết Đức Ki-tô theo quan điểm loài người (c.16). Thánh Phao-lô không còn xem Chúa Ki-tô như một nhà giảng thuyết gốc Ga-li-lê chỉ đóng khung trong nếp sống Do-thái giáo nữa, nhưng như là Đấng hướng dẫn lịch sử. Chắc chắn ngài cũng ám chỉ một số những đối thủ tự cho mình là trội hơn ngài vì họ được biết Chúa Giê-su hoặc là có họ hàng với Người. Ngài nói với họ : “Chúng ta” (nghĩa là : Các anh) phải nhìn Chúa Giê-su với cái nhìn khác : đừng có nhìn Người như một người anh em họ hàng của các anh !

Phàm ai ở trong Đức Ki-tô đều là thụ tạo mới (c.17) : trước tiên là vì đối với thánh Phao-lô, những rào cản chia cắt và phân ly giữa người với

người đã không còn nữa (x. Gl 3,27 ; Ep 2,14-16). Tiếp đến là vì ngài không chiều theo những ước vọng phàm trần, nhưng theo Thần Khí của Thiên Chúa, Đấng tái tạo ngài từng giây từng phút (Gl 5,13-21).

Trong Đức Ki-tô, Thiên Chúa đã cho thế gian được hoà giải với Người (c.19). Nhiều người thích nói rằng : Chúa Giê-su là Tình Yêu. Đúng là vậy, nhưng chúng ta đừng quên rằng tình yêu này là tình yêu Chúa Giê-su đáp trả tình yêu Chúa Cha, Đấng muốn cho ta được hoà giải với Người. Chúng ta phải dứt bỏ quan niệm một Thiên Chúa “đầy phần nộ” mà Chúa Giê-su cố gắng xoa dịu (Rm 3,25).

Trao cho chúng tôi chức vụ hoà giải (c.18). Người Ki-tô hữu đầu bằng lòng nếu chỉ biết ca tụng Thiên Chúa, và nguyện vọng cao nhất của họ đầu phải là tìm được một cộng đoàn để mến. Họ góp phần trong công cuộc hoà giải toàn thể nhân loại, một công việc đòi hỏi phải vạch trần những bất công và tội lỗi cũng như phải nỗ lực vượt qua tất cả những thứ ấy. Ngày nay, Hội Thánh dạy chúng ta nhiều điều về vấn đề này, để giúp chúng ta hiểu rõ hơn sứ mạng của mình trong thế giới, và trong những xung đột và căng thẳng giữa các quốc gia.

Chúng tôi là sứ giả thay mặt Đức Ki-tô (c.20). Lời này không chỉ áp dụng cho các Tông Đồ và thánh Phao-lô, mà còn cho chúng ta nữa, mỗi khi chúng ta thăm viếng bệnh nhân, những người cùng khổ, khi chúng ta vượt qua mọi nghi ngờ để đến với anh em chị em, nhằm tạo một bầu khí tin tưởng nhau. Nhờ thế, chúng ta nhanh chóng đan kết mỗi dây thân ái với người khác, những người đang có cùng những vấn đề như ta nhưng thường tự đóng kín, chỉ biết có mình.

Đấng chẳng hề biết tội là gì, thì Thiên Chúa đã biến Người thành hiện thân của tội lỗi (c.21). Thật khó diễn dịch lời này của thánh Phao-lô, vì rõ ràng ngài nói theo văn hoá Híp-ri, trong đó một chữ duy nhất có nghĩa vừa là tội vừa là vật hy sinh gánh lấy tội ấy. Thánh Phao-lô nhắc lại mẫu nhiệm Thập Giá : cuộc hoà giải không thể hiện được nếu không có những vật tự hiến mình mang lấy những hiểm thù và tội lỗi của nhân loại.

2 Cô-rin-tô 6:3:

6,3

Người tông đồ Chúa Ki-tô mang một dấu chỉ riêng biệt là sự tương phản giữa cái kho tàng được giao cho ông lưu giữ cho người khác, và cuộc đời của ông không có gì đáng thêm muốn và thật cũng không ai thêm muốn. Như Chúa Giê-su, người tông đồ là dấu hiệu cho người đời chống báng (Lc 2,34). Thánh Phao-lô nhắc lại những gì ngài đã phải chịu đựng, nhưng ngài không giấu niềm tự hào và xác tín của mình : Chúng tôi làm cho bao người trở nên giàu có, và chúng tôi có tất cả (c.10).

Lời ngỏ thông thiết bắt đầu từ cc. 11-13 và sẽ tiếp tục ở 7,2-16. Ta sẽ đọc phần bình giải ở đoạn đó.

2 Cô-rin-tô 6:14:

6,14

Đoạn này cắt ngang mạch văn của diễn từ. Xin đọc tiếp 6,13 ở 7,2. Đừng để mình liên lụy với kẻ xấu : lời khuyến cáo đột ngột này muốn nói lên điều gì ?

Trong thư “thứ nhất” gửi tín hữu Cô-rin-tô (1 Cr 5,9), thánh Phao-lô nhắc lại những gì ngài đã viết trước đó : ngài yêu cầu họ chớ có giao thiệp với những người sống vô luân. Rất có thể là đoạn này chép lại đoạn thư ấy. Chính thánh Phao-lô giải thích cho chúng ta biết phải hiểu những dòng đó như thế nào, khi ngài viết trong 1 Cr 5,10 : Tôi không nói chung về những kẻ dâm dăng ở thế gian này (nếu vậy thì anh em phải ra khỏi thế gian), nhưng là... đừng đi lại với kẻ nào mang danh là người anh em mà cứ dâm dăng .

2 Cô-rin-tô 7:2:

7,2

Anh em hãy dành cho chúng tôi một chỗ trong lòng anh em . Ở đây, một lần nữa, chúng ta thấy được phần cảm tính của thánh Phao-lô. Vị thừa sai không hề mệt mỏi này, không bao giờ bỏ cuộc hay nản chí, cũng đồng thời là người rất tình cảm. Ngài nhắc lại sự cố mà chúng ta đã nói đến trong phần Dẫn Nhập. Nhờ lá thư nói trên của thánh Phao-lô, với lời lẽ chắc phải cứng cỏi lắm, tín hữu Cô-rin-tô đã hối cải, đã nghe theo ngài và chỉnh lại những người đã công kích ngài.

8

2 Cô-rin-tô 8:1:

8,1

Các người trong dân thánh (dịch sát chữ là “ các thánh”) được nói đến ở c.4 là các Ki-tô hữu thuộc giáo đoàn Giê-ru-sa-lem. Vào năm 48 đã xảy ra nạn đói trong miền Giu-đa và tại Giê-ru-sa-lem (Cv 11,28), do vụ mất mùa năm trước, là năm sa-bát (suốt năm này, người Do-thái không gieo giống để cho đất hưu canh). Để chữa chạy nạn đói kém này, có tổ chức tài trợ các Ki-tô hữu Giê-ru-sa-lem. Sau đó, thánh Phao-lô đã hứa sẽ nhớ đến giáo đoàn Giê-ru-sa-lem trong chuyến đi truyền giáo giữa các dân ngoại (Gl 2,10). Ở đây, thánh Phao-lô kêu gọi các Hội Thánh tại Cô-rin-tô và trong toàn tỉnh tiến hành cuộc lạc quyên mà họ đã tán thành.

Trong các chương này, thánh Phao-lô không dùng chữ “quyên góp”. Thay vào đó, ngài nói về tính hào phóng, lòng quảng đại trong nghĩa cử trao tặng, “làm ơn làm phúc”. Mà “phần phúc” lại là phần của người cho hơn là của người nhận.

Thánh Phao-lô để ý lo sao cho cuộc lạc quyên này được thực hiện tốt đẹp, vì đụng tới những số tiền lớn. Những người thu nhận và cất giữ phải là những người được cộng đoàn tín nhiệm.

Trong 8,18, chắc chắn thánh Phao-lô nói đến thánh Lu-ca. Có thể là lúc đó thánh Lu-ca chưa phổ biến sách Tin Mừng ngài viết, nhưng đã giúp các Hội Thánh rao giảng Tin Mừng.

9

2 Cô-rin-tô 9:1:

9,1

Lại một lần nữa, ở đây, thánh Phao-lô nói về cuộc lạc quyền như thế chưa hề nói tới trong chương trước. Một số người nghĩ rằng, khi viết cho tín hữu Cô-rin-tô để kêu mời họ đóng góp (ch. 8), thì cùng lúc ấy ngài cũng viết một lá thư khác cho các Hội Thánh ở A-khai-a (Cô-rin-tô thuộc tỉnh này). Có lẽ sau đó thư này được chèn vào đây, là phần cuối của lá thư, bởi là cùng một chủ đề (ch. 9).

10

2 Cô-rin-tô 10:1:

10,1

Giọng văn mạnh trong các ch. 10 – 13 này không thích hợp với tinh thần hoà giải đã toát ra ở trên. Các chương này có lẽ thuộc về lá thư thánh Phao-lô đã gửi trước kia, sau sự cố ngài bị nhiều thành viên của giáo đoàn Cô-rin-tô chống đối.

Một vài từ ở trang thư lạ thường này cho hiểu ngay cuộc tranh luận đã xảy ra trong hoàn cảnh như thế nào.

Một số thành viên giáo đoàn công kích uy tín của thánh Phao-lô, vì cảm thấy có người hỗ trợ mình. Những người này là ai ? Là những người đã không thể đến với anh em (c.14). Họ mang danh là tông đồ, tức là những vị sáng lập giáo đoàn, nhưng lại là những kẻ luôn đến đúng vào dịp tốt để

cướp công của người khác (c.15). Người ta so sánh “tông đồ” này với “tông đồ” kia, và thánh Phao-lô, một người không bao giờ muốn được người ta hầu hạ, không bao giờ ra vẻ mình là một nhà hùng biện đại tài hoặc là “tiến sĩ khoa tôn giáo”, lại bị xem như là một người thiếu bản lĩnh. Có kẻ nói : “Trong thư thì nghiêm khắc và hùng hổ, nhưng khi có mặt thì nhu nhược, nói chẳng ra hồn” (10,10).

Chớ bắt buộc tôi phải mạnh dạn ra oai (10,2). Thánh Phao-lô tự xem mình là tông đồ của giáo đoàn, người đã từng dẫn đưa họ đến với đức tin và ơn hiệp thông với Chúa Thánh Thần. Điều này, không ai có thể chối cãi được.

Thánh Phao-lô nói về sức mạnh và các khí giới của ngài với giọng đầy hăm dọa. Chắc chắn Lời Chúa “có sức đánh đổ các đồn lũy”. Lời Chúa đã làm phát sinh các giáo đoàn Ki-tô hữu và ban cho họ sức mạnh để duy trì tình hợp nhất và bảo tồn sinh khí trước nghịch cảnh. Tin Mừng là “sức mạnh của Thiên Chúa” và khi được rao giảng mạnh dạn, thì các thế lực chống đối phải sụp đổ.

Tuy nhiên, trường hợp đây cũng nói về quyền hành của thánh Phao-lô trong lãnh vực thiêng liêng. Tự nhiên chúng ta nghĩ đến lòng xác tín của thánh Phao-lô, sức mạnh lời nói của ngài, ý thức của ngài về sứ mạng của mình, tất cả những gì gây ảnh hưởng trên tín hữu Cô-rin-tô. Cũng có những lúc tông đồ và ngôn sứ có quyền nhân danh Thiên Chúa đưa ra những lời đe dọa, và Thiên Chúa can thiệp một cách tỏ tường để cho thấy các ngài có lý. Xem trường hợp của Kha-na-ni-a và Xa-phi-ra đứng trước mặt thánh Phê-rô (Cv 5).

Thánh Phao-lô quyết đánh đổ các kiểu lý luận và mọi thái độ kiêu căng chống lại sự hiểu biết Thiên Chúa (10,4-5). Người ta có thể chỉ thấy đây là chuyện cạnh tranh giữa người với người, nhưng thánh Phao-lô biết điều gì làm cho nhiều kẻ khó chịu trong cách thức lãnh đạo của ngài : ngài không nhập cuộc vào những trò khôn vặt của họ và bắt họ phải sống trong sự thật. Nếu họ không đủ can đảm để sống lối sống này, thì họ cũng chỉ là một nhóm tôn giáo giữa những nhóm khác thôi, họ sẽ đi lạc hướng, không đạt tới sự hiểu biết Thiên Chúa.

Tin là vâng phục (x. Rm 1,5). Chúng ta phục tùng một giáo huấn của Thiên Chúa. Điều này luôn luôn đi liền với lòng vâng phục trong một hoàn cảnh sống cụ thể. Một khi Thiên Chúa đã định cho chúng ta làm thành một Hội Thánh, thì tất nhiên là Người muốn chúng ta vâng phục một phẩm trật và một thể chế. Chính thái độ vâng phục này là cái mà thánh Phao-lô đòi hỏi.

Nhưng hãy lưu ý : quyền được vâng phục đặt trên cơ sở tiếng gọi của Chúa Ki-tô đã làm cho ngài thành tông đồ và những công trình mà Thánh Thần đã thực hiện qua tay ngài. Khi chúng ta thấy đông đảo những người lên đường truyền giáo, mạnh ai nấy đi cho Giáo Hội của mình, thì lắm lúc ta có quyền hỏi xem ai đã sai họ đi. Cũng phải nhớ rằng đâu có chuyện thánh Phao-lô ngự trị trên giáo đoàn này hay nhiều giáo đoàn khác, vì bỗng nhiên đã thấy ngài rời khỏi đó rồi để đem Tin Mừng đi xa hơn nữa (cc. 15-16).

11

2 Cô-rin-tô 11:7:

11,7

Trong ch. 11 và 12, thánh Phao-lô sẽ so sánh chính mình với những “tông đồ” đã xoay sở để được tín hữu Cô-rin-tô đánh giá cao, và được các đối thủ của ngài cậy dựa vào. Thánh Phao-lô không muốn đối xử tay đôi với họ : ngài ý thức mình là ai, ngài có thể xét đoán họ. Một thế đứng nguy hiểm, ngay cả đối với ai tin rằng mình thật sự được Thiên Chúa linh hứng ! Nhưng dù vậy, xem 1 Cr 2,14-15.

Trước hết, thánh Phao-lô tin chắc mình được Chúa Ki-tô kêu gọi trực tiếp. Qua mỗi tương giao này, ngài được Chúa Phục Sinh hiện diện và biến đổi không ngừng. Ngài biết chắc rằng các quan điểm, quyết định, trực giác tiên tri của ngài đều vượt quá trình độ các đối thủ của ngài. Chính vì lý do ngài đã đạt tới một mức sống trong Thần Khí cao hơn như

vậy mà ngài cảm thấy tự do đối với các “ràng buộc tôn giáo” mà các đối thủ của ngài cứ cho là rất đối quan trọng, thậm chí là đứng hàng đầu nữa. So sánh đoạn 11,4-6 với Gl 2,6-10 và 5,7-12 ; cũng xem Pl 3,2-11.

Lý do khiến họ gắn bó với Luật Do-thái đâu phải phát xuất từ một cái nhìn khác biệt và chính đáng về các vấn đề đức tin. Họ chỉ li giữ luật vì trong cuộc đời của họ, họ chưa khám phá ra phần tinh túy của kinh nghiệm Ki-tô giáo. Chúa Giê-su đã từng cho thấy rằng thái độ nhất nhiệm tuân theo các thể thức trong đạo là do thiếu đức tin đích thực, như khi nói về vài trường hợp nhóm Pha-ri-sêu (Mc 7,6). Tuy là không cố tình, nhưng bất cứ ai có kinh nghiệm sống trong Thần Khí đều gây khó chịu cho những người “sùng đạo”, và trường hợp thánh Phao-lô trong Giáo Hội là như thế.

Trong 11,22-30, thánh Phao-lô nói về những lao nhọc và gian nguy ngài đã trải qua, những sự ngược đãi ngài đã gặp phải. Ngài không phải kể ra để được người ta nghĩ tốt về mình. Ngài muốn cho người khác thấy, và cũng nhắc nhở chính mình, rằng ngài đã được ban tặng một hồng ân đặc biệt. Tất cả mọi người đều được mời gọi đi theo Chúa Giê-su và vác lấy thập giá của Người, tất cả đều được mời gọi rao giảng Tin Mừng. Vậy sao lại quá ít người ra tay thực hiện công việc loan báo Tin Mừng cho “những người còn ở xa”, như Chúa Giê-su và thánh Phao-lô đã làm ? Điều này tự thân là một hồng ân, và ai chưa lãnh nhận ơn này thì không nghe thấy lời mời gọi và lỡ mất cơ hội. Thánh Phao-lô muốn giữ vai một người khó có thể bắt chước, không phải để lấy tiếng nhưng vì lòng trung tín trên con đường mà Chúa Ki-tô đã dẫn ngài đi.

HOẠT ĐỘNG TÔNG ĐỒ VÀ CHIÊM NIỆM

12

2 Cô-rin-tô 12:1:
12,1

Ở đây thánh Phao-lô thoảng nhắc đến những cơn xuất thần đã làm cho ngài được hoàn toàn đổi mới. Nhiều người cảm thấy từ “xuất thần” nghe hơi kỳ dị, người khác thì cho là nó chỉ có thể dùng để nói về đời sống chiêm niệm xa rời trần thế. Đúng là trạng thái xuất thần, nếu là chân chính, thì có liên hệ với đời sống chiêm niệm. Nhưng chiêm niệm là gì ?

Chúng ta thường hiểu “chiêm niệm” là suy niệm về những gì liên quan đến Thiên Chúa và tìm gặp sự hiện diện của Người trong đời sống chúng ta. Theo nghĩa này thì ta cho là chiêm niệm đối nghịch với hoạt động, hoặc nói rằng cả hai phải đi đôi với nhau. Tuy nhiên, từ “chiêm niệm” cũng được dùng –và trường hợp này thì đúng hơn– để chỉ một giai đoạn mới trong đời sống thiêng liêng, trong đó mỗi tương giao giữa tâm linh chúng ta và Thiên Chúa đã biến đổi cách sâu xa.

Trong chiêm niệm, không phải ta khám phá Thiên Chúa hay tự mình đi vào trầm mặc, nhưng là chính Thiên Chúa áp đặt sự hiện diện của Người, và cũng chính Người khơi dậy nơi ta tâm tình đáp ứng. Chiêm niệm là một ân huệ Thiên Chúa tặng ban, là một cách thức nhận biết Thiên Chúa, ưng thuận để cho Người dẫn dắt mình, biến đổi mình, hơi khác với những gì mà phần đông người Ki-tô hữu được cảm nghiệm. Nhưng không phải vì vậy mà chiêm niệm là một điều gì khác thường. Trong chiêm niệm, tác động biến đổi đầy uy quyền của Thần Khí hữu hiệu hơn, luôn luôn đặt mục tiêu là làm cho con người không còn thuộc về chính mình nữa.

Ơn chiêm niệm này có thể được ban cho những người đã từ giã thế gian vào sống trong tu viện để đáp lại tiếng gọi của Thiên Chúa, có thể được ban cho những người sống cuộc đời bình thường của đa số, và được ban cho những người làm việc tông đồ. Khác với phương pháp suy niệm siêu linh và nhập định của người Đông Phương, chiêm niệm Ki-tô giáo không cần đến nỗ lực của chúng ta : đây không phải là vấn đề sống hoạt động hơn hay ẩn dật hơn. Chủ yếu là Thiên Chúa đã làm chủ sự tự do của chúng ta (x. Gr 1,5).

Nếu thánh Phao-lô là người tông đồ mà chúng ta được biết, nếu ngài có

được sự am hiểu khác thường về mầu nhiệm Ki-tô giáo, ấy là vì ngài là một nhà chiêm niệm lớn, theo nghĩa như ta vừa nói ở trên.

Những cuộc xuất thần mà ngài nói tới thuộc những năm đầu sau cuộc trở lại của ngài (x. Cv 22,6.17), là nét đặc trưng của một đời sống chiêm niệm đã tiến xa, nhưng chưa phải là tột đỉnh, khi mà ơn kết hợp với Thiên Chúa đã trở nên trọn vẹn và liên li.

Thân xác tôi như đã bị một cái dằm đâm vào (c.7). Nhiều giả thuyết đã được đưa ra để giải thích cái dằm này có thể là gì. Có thể đó là một căn bệnh (2 Cr 1,8 ; Gl 4,13) mà những lần tái phát bất ngờ làm cho ngài suy nhược ? Hay là những cảm dỗ về “xác thịt”, hậu quả của một phương pháp đức dục đầu đời quá cứng rắn, không khác gì các điều răn trong Luật ? Điều chắc chắn là tất cả chúng ta đều ước mong được sống yên hàn trong đó, chúng ta cảm thấy tự tin, nhưng Thiên Chúa thì tuy rất giàu ân sủng, lại từ chối ban cho ta được như ý (1 Cr 2,5 ; 4,7).

2 Cô-rin-tô 12:14:
12,14

Thánh Phao-lô kết thúc lá thư bằng lời khẳng định uy tín của ngài. Chúa Giê-su đã từng nói về lời chứng vừa là của các Tông Đồ vừa là của Thánh Thần. Thánh Phao-lô cũng làm như thế : để kết thúc phần tự biện hộ, ngài kêu gọi một cuộc phân định mà Thánh Thần sẽ thể hiện : phối kiểm, xem xét, thừa nhận. Chấn hấn đây cũng là cung cách được áp dụng trong Giáo Hội, và ở mọi cấp. Chúng ta không thể giải quyết các mâu thuẫn hay quyết định một đường hướng chỉ bằng tranh cãi hay bỏ phiếu. Bên cạnh việc suy nghĩ, chúng ta cần phải có những thời gian tĩnh lặng, cầu nguyện thật sự và lắng nghe lời Chúa.

Xin lưu ý định thức nêu danh Chúa Ba Ngôi trong 13,13.

THƯ GỬI TÍN HỮU GA-LÁT

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU GA-LÁT

Những người Ga-lát này là ai ? Danh xưng hơi mơ hồ này có thể chỉ hoặc các cộng đoàn miền Pi-xi-đi-a đã được thánh Phao-lô loan báo Tin Mừng trong chuyến đi truyền giáo lần thứ nhất của ngài (Cv 13,14 ; 14,24 ; 16,1-3), hoặc các cộng đoàn nằm về phía bắc hơn mà có lẽ ngài đã lập trong chuyến đi truyền giáo lần thứ hai (Cv 16,6 ; 18,23).

Sở dĩ thánh Phao-lô viết thư này là vì cộng đoàn Ga-lát đang lâm nguy. Điều lạ là tác giả không nói tới những xì-căng-đan, tới tình trạng sa sút về đạo đức, tới những vụ tranh chấp quyền hành gì cả, như chuyện xảy ra ở Cô-rin-tô. Đã có những căng thẳng, những hoài nghi : một số người tỏ ra sốt sắng muốn đề cao trở lại những tập tục của Do-thái giáo. Tuy nhiên, hình như những người chủ trương phục hồi Luật Mô-sê đó, cũng như những kẻ chống đối, cả hai bên đều không ngờ thánh Phao-lô sẽ đưa ra một lời cảnh cáo như thế. Thật ra, thánh Tông Đồ đã nhìn xa hơn họ : người ta muốn trở lại với những tập tục tôn giáo cũ vì không hiểu, hay đã quên rằng trở thành Ki-tô hữu không phải trước hết là để “giữ đạo” mà là để sống đức tin.

Trước đó, khi khám phá Tin Mừng, người Ga-lát đã như được tắm gội trong tự do. Trong số họ, những ai là người Do-thái thì đã thoát khỏi gọng kìm những tập tục trong đạo đã từng ghi dấu ấn trên cả cuộc sống của họ. Những ai là người Hy-lạp (hay ngoại giáo) thì đã bỏ được cái nhìn qua đó mọi sự trên thế gian đều là do số phận cả, cũng như bỏ được những thành kiến của xã hội : đây cũng là một cuộc dọn sạch bằng cách làm trống chỗ. Nhưng thử hỏi họ có theo được tư tưởng của thánh Phao-lô khi ngài nói với họ về kinh nghiệm bản thân, khi ngài quả quyết rằng Chúa Ki-tô là một vĩ nhân đủ sức làm cho cuộc sống của chúng ta nên sung mãn, rằng Thần Khí hướng dẫn chúng ta còn thành công hơn bất cứ những ràng buộc tôn giáo nào không ?

Trong một thời gian đầu, tín hữu Ga-lát đã sống đúng như thánh Phao-lô sống, nhưng tiếp tục duy trì một đường hướng mới mẻ như vậy thì rất khó cho cả một cộng đoàn. Qua thời gian phần khởi ban đầu, đại đa số các Ki-tô hữu tân tòng ấy cảm thấy cần có những luật lệ và những tập tục phải giữ. Họ tin vào Chúa Giê-su, nhưng nếu đòi hỏi tất cả mọi người phải là những “con người thuộc Thần Khí” hết thì hơi quá.

Ở đây lại có những người sẵn sàng đưa ra câu đáp. Vốn biết rõ các ưu điểm của Lễ Luật, đương nhiên là họ ao ước đứng ra lãnh đạo cộng đoàn. Nhưng ch. 6 của bức thư cho thấy thánh Phao-lô đọc được hậu ý của họ. Chắc chắn rằng tình liên đới rất chặt chẽ giữa người Do-thái với nhau – trong một thế giới thường là thù nghịch với họ – làm cho những ai sáp nhập cộng đồng Ít-ra-en cách này hay cách khác cảm thấy được an toàn thật sự. Đối với một số người thì sự an toàn này hấp dẫn hơn là cuộc phiêu lưu đức tin và những rủi ro bấy giờ đang đe dọa các cộng đoàn Ki-tô hữu tiên khởi.

Câu trả lời của thánh Phao-lô là nghiêm khắc, có lẽ rất tiêu cực đối với các tập tục tôn giáo : tuy nhiên đó vẫn là lời Chúa. Đặt quá nhiều tin tưởng vào các luật lệ và tập tục của một tôn giáo là tự nhốt mình vào một hệ thống, một trật tự, trong đó, dù không nói ra, người ta chờ mong được lãnh thưởng cho những việc lành mình làm. Lòng tin thì, trái lại, là hiến dâng mình cho Thiên Chúa và mầu nhiệm của Người, dù là một mầu nhiệm đáng sợ không kém gì thập giá là biểu tượng cho mầu nhiệm đó.

Nói thế cũng đủ để ta hiểu được rằng lá thư gửi tín hữu Ga-lát này ngày hôm nay vẫn mang tính thời sự, khi mà biết bao người đang đi tìm những điều mình có thể nắm chắc để mà tin. Lại nữa, đây là một sự kiện : vì phải cứu mang một số lớn những Ki-tô hữu chỉ có một kinh nghiệm rất nhỏ về đời sống trong Thần Khí, Giáo Hội luôn luôn có khuynh hướng hạ thấp trình độ của mình để thích nghi với trình độ của họ, và trở thành một tôn giáo : vậy Giáo Hội phải ý thức lại căn tính của mình và khám phá lại thể nào là sống nhờ lòng tin.

Ga-lát 1:1:

1,1

Lưu ý thánh Phao-lô nhấn mạnh sự kiện ngài đã được Thiên Chúa kêu gọi và trực tiếp sai đi. Khi nói về người tông đồ, ngài không nghĩ ngay tới Nhóm Mười Hai của Chúa Giê-su, đã được Chúa sai đi, nhưng tới những người khác lúc ấy mang danh hiệu này, là những người dĩ nhiên đã được Giáo Hội và Thiên Chúa sai đi, nhưng trong thực tế là được người phàm tuyển chọn.

Ga-lát 1:6:

1,6

Tôi lấy làm ngạc nhiên, khi thấy anh em trở mặt mau lẹ như thế, để theo một Tin Mừng khác . Có nhiều cách rao giảng Tin Mừng lại biến nó thành một tin mừng khác, không còn là Tin Mừng do Thiên Chúa trao ban trong Chúa Giê-su nữa. Trong số các tín hữu Ga-lát, những người gốc Do-thái đã không hiểu điều đó. Nếp sống có vẻ đạo đức hơn, mà họ tìm cách áp đặt cho cộng đoàn, thật ra là một cách hoài nghi Chúa Giê-su, Đấng Cứu Độ duy nhất.

Khác với Tin Mừng anh em đã lãnh nhận . Chúng ta quen đối chọi các quan điểm với nhau, nên những lời này làm chúng ta ngạc nhiên. Vậy phải chăng thánh Phao-lô có đặc tính “vô ngộ”, nghĩa là không thể sai lầm ? Ngài biết mình là người mang không những Lời Thiên Chúa mà cả chân lý của Tin Mừng nữa. Thật ra, lòng tin của Hội Thánh vẫn luôn luôn là lòng tin của các Tông Đồ : Đức Giê-su, mà chúng ta tin, là Đấng mà các Tông Đồ đã tin, đã hiểu và đã truyền dạy. Không thể đưa điều này ra tranh luận kéo xa rời đức tin. Giáo lý được các Tông Đồ đón nhận và được Hội Thánh bảo toàn, đó chính là điều mà chúng ta gọi là Thánh Truyền .

Ga-lát 1:11:

1,11

Các đối thủ của thánh Phao-lô phê phán uy tín của ngài : ngài không phải là Tông Đồ như những vị đã được Chúa Giê-su tuyển chọn. Vậy, ở đây thánh Phao-lô sẽ nhắc lại văn tắt lộ trình của ngài : xem đề tài này ở Cv 9,1-30.

Người đã đoái thương mặc khải Con của Người cho tôi (c.16). Thánh Phao-lô không chỉ đã “nhìn thấy” Chúa Ki-tô, mà đã khám phá ra Chúa hiện diện mật thiết trong lòng ngài. Chỉ trong một cuộc thiên khai duy nhất, Chúa Ki-tô Phục Sinh, là Ngôi Lời và là Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa, đã ban cho ngài thấu hiểu toàn bộ chân lý đức tin (không phải tất cả mọi chân lý, vì các điều này chỉ là những góc cạnh cục bộ mà chúng ta thoáng nhận thức được lúc này hay lúc khác, trong đời mình).

Trường hợp của thánh Phao-lô, được Chúa Ki-tô kêu gọi trực tiếp, là cá biệt. Thế mà chúng ta thấy ngài đâu có bắt Hội Thánh phải theo ngài. Chúa Ki-tô đã sai ngài đến xin ông A-na-ni-a ban phép thánh tẩy cho. Sau đó, ngài đã gặp ông Kê-pha (tên A-ram của thánh Phê-rô) mà mọi người nhìn nhận là người đứng đầu Hội Thánh, rồi gặp ông Gia-cô-bê , vị phụ trách Hội Thánh Giê-ru-sa-lem. Sự “kết hợp” hay “hiệp thông” này không thể thiếu để có thể hành động nhân danh Hội Thánh.

Thánh Phao-lô viết : Các Tông Đồ nhận ra ân huệ Thiên Chúa đã ban cho tôi (2,9) : các ngài nhìn nhận Thần Khí của Thiên Chúa lúc ấy đang hoạt động nơi thánh Phao-lô. Những người có trách nhiệm trong Hội Thánh không áp đặt đường lối cá nhân của mình, nhưng cố gắng nhận ra tiếng gọi của Chúa Thánh Thần.

2

Ga-lát 2:1:

2,1

Cuộc gặp gỡ này tại Giê-ru-sa-lem được ghi lại trong Cv 15 : xin đọc phần bình giải ở đó.

Những người Do-thái đã được thanh tẩy vẫn tiếp tục giữ Luật Mô-sê : trong đó có cùng một lúc Mười Điều Răn, các nghi thức phụng tự và các tập tục của nước họ. Khi các dân thuộc chủng tộc khác tin Chúa Ki-tô thì thánh Phao-lô đòi người ta không được ép họ giữ Luật Mô-sê. Dĩ nhiên là họ phải tôn trọng tha nhân, không được trộm cắp, nhưng tất cả những điều này đã nằm trong Tin Mừng cả rồi, nên đâu cần phải áp đặt Luật Mô-sê nữa.

Để duy trì cho anh em chân lý của Tin Mừng (c.5). Bởi vì Tin Mừng giải thoát con người khỏi những gì giới hạn chân trời của họ. Thiên Chúa là tự do thuần túy và ân huệ thuần túy. Dù người ta xem Người là Đấng hoá công tuyệt vời của vũ trụ bao la (điều này không phải là sai), hay là Tình Yêu và Người Yêu duy nhất, là người Cha của mọi kẻ có thể đáp đền tình yêu của Người (những điều này thì đúng hơn), thì Người cũng đâu có thể đóng khung chúng ta trong những nghi thức hoặc những cách thức ăn mặc, ăn uống riêng biệt : đã đến thời người ta phải nhìn nhau trong ân sủng và sự thật (Ga 1,17).

Chúng ta bận tâm lo giữ đức tin cho tinh tuyền trong Hội Thánh : cũng là phải. Nhưng ở đây thánh Phao-lô cho chúng ta thấy rằng chân lý của Tin Mừng không chỉ nằm trong các định thức, hay là trong nội dung các tín điều được diễn đạt theo kiểu trí thức : chân lý Tin Mừng là trong cách sống của người Ki-tô hữu, vốn là người tự do đối với tất cả những gì không phải là Thiên Chúa.

Lúc bấy giờ các vị ấy có là gì đi nữa, điều đó không quan hệ đối với tôi (c.6). Các ông Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an không có tước vị, không có tiền bạc, cũng chẳng có văn hoá. Nếu có những tín hữu thuộc giới khá giả coi thường các ngài, thì thánh Phao-lô chỉ nhìn các ngài là những vị có trách nhiệm trong Hội Thánh mà thôi.

Ga-lát 2:11:

Thánh Phao-lô cảm thấy mình có bốn phận chính công khai “vị giáo hoàng đầu tiên” : tự do tư tưởng và tự do ngôn luận là thành tố của chân lý Tin Mừng, và Hội Thánh khoẻ mạnh hơn khi nó không bị chối bỏ.

Người Do-thái thời ấy không đồng bàn với những người không phải là Do-thái, vì ăn chung như thế sẽ làm cho họ ra “ô uế”. Tuy nhiên, làm sao chấp nhận được, trong Hội Thánh, những người gốc Do-thái lại không hoà đồng với những người khác ? Hoá ra người tín hữu không phải gốc Do-thái là tín hữu hạng hai sao ? Và đó chẳng phải là nguy cơ gây áp lực đẩy họ đi theo các tập tục Do-thái giáo và ly khai với anh em đồng chủng của mình hay sao ? Làm như vậy chẳng khác nào công nhận rằng chỉ một mình Tin Mừng thôi thì chưa đủ. Điều này, ông Kê-pha dư biết (Cv 11,4-17), nhưng ông sợ đụng chạm đến lớp người Ki-tô hữu thủ cựu gốc Do-thái.

Vấn đề này vẫn luôn có tính thời sự, bởi lẽ những người khởi xướng các lễ thói trong cộng đoàn Ki-tô giáo thường là những người thuộc một giai cấp xã hội nào đó. Thế nhưng đâu có nghĩa là người khác phải bắt chước họ. Trong Hội Thánh, mỗi người đến với tư cách thuộc về một môi trường nhất định, với vốn liếng văn hoá và ngôn ngữ của mình : chúng ta có quyền cảm thấy bị dội bởi những cái không phù hợp với văn hoá của chúng ta, nhưng đừng vì thế mà nghĩ rằng những cái đó là không thể chấp nhận trong một Hội Thánh vốn mở rộng đón nhận đủ mọi thứ dân.

Ga-lát 2:15:

Chúng ta bẩm sinh là người Do-thái. Ở đây thánh Phao-lô triển khai điều ngài đã nói trong câu đáp lời thánh Phê-rô : tất cả sức năng động của đức tin Ki-tô giáo phát xuất từ chỗ người ta đã từ bỏ việc lập công bằng cách tuân thủ các điều răn, để chỉ đặt tin tưởng vào ơn cứu độ Chúa Ki-tô đã thực hiện mà thôi. Nếu sau đó, vì sợ đụng chạm với người Do-thái mà từ chối không ăn chung với người Ki-tô hữu không phải gốc Do-thái, thì

người ta đã đi quá, và cho thấy thật ra Luật Mô-sê vẫn còn có giá trị.

Nếu tôi xây lại những gì tôi đã phá (c.18). Đây chính là điều mà đến phiên các tín hữu Ga-lát đang làm. Thánh Phao-lô đã từng dạy họ thoát ra khỏi những thành kiến ngoại giáo của họ, cũng như khỏi những tập tục của Cựu Ước. Thế mà bây giờ, bỏ những cái đó đi thì họ cảm thấy bị hụt hẫng. Liệu tin vào Chúa Ki-tô có đủ không, trong một thế giới mà mỗi người có một tôn giáo riêng ? Chẳng ai thích gì khi phải chịu phép cắt bì, nhưng ít ra cái đó cho bạn cảm thấy mình có một căn tính.

Ở đây chúng ta có một bản tóm lược những gì, bốn năm sau, thánh Phao-lô sẽ triển khai trong các ch. 2 – 8 của thư Rô-ma. Biết rằng lời biện hộ chặt chẽ cho tự do Ki-tô giáo này là một điều lúc bấy giờ thật mới mẻ, và hiện vẫn chưa ngừng làm vỡ tung những khuôn phép văn hoá và xã hội, nhưng cũng không nên để nó át đi những điều mà thánh Phao-lô muốn truyền đạt trước hết. Đức Ki-tô sống trong tôi (c.20). Thánh Phao-lô không phải là một nhà lập thuyết ; điều hôm nay thúc ngài viết, và ngày mai lại đẩy ngài vượt trùng dương hoặc cuộc bộ băng qua những núi đồi xa lạ, chính là tình yêu say mẩn đối với Đức Giê-su Thiên Chúa. Phải mạnh bạo lắm mới dám bàn về mối kết giao này, về cái phúc Chúa Ki-tô đến ngự trong những ai yêu mến Người và được Người yêu thương. Và đã cần phải có một tình yêu trọn vẹn như thế mới làm nảy sinh được điều cao trọng nhất mà lòng tin Ki-tô giáo đã gây dựng, và cũng là điều người ta ít lưu ý nhất, đó là, giữa nhiều nhân đức khác, sự tha thứ và lòng khiêm nhu : Tôi cùng chịu đóng đinh với Đức Ki-tô vào thập giá (c.19).

3

Ga-lát 3:1:

3,1

Một số khá đông các Ki-tô hữu Ga-lát là người gốc Do-thái, còn những người khác đã có một vài ý niệm về Cựu Ước vì người ta đọc sách này

trong các buổi họp cộng đoàn Hội Thánh (Tân Ước bấy giờ chưa có). Vậy thánh Phao-lô đi từ kinh nghiệm mà mọi người đã có khi được thanh tẩy, lúc họ lãnh nhận Thần Khí, rồi sau đó ngài sẽ giải thích kinh nghiệm đó khi đọc lại Cựu Ước.

Anh em đã khởi sự nhờ Thần Khí, nay lại kết thúc nhờ xác thịt (c.3). Sự tương phản này có hai nghĩa. Tín hữu Ga-lát đã có kinh nghiệm về Thần Khí và các phép lạ của Người trước rồi, nay lại muốn chịu cắt bì trong xác thịt. Theo một nghĩa khác, họ đã khởi sự với chân lý của Thiên Chúa hiện thân trong Chúa Giê-su : đó là thần khí, tức là chân lý tinh tuyền ; nay họ lại quay về những tập tục của Do-thái giáo, tuy xuất phát từ Thiên Chúa, nhưng, cũng như mọi việc đạo đức, có thể vẫn còn ở trên cấp độ con người, gọi là xác thịt.

Những kẻ phá rối tín hữu Ga-lát nói : “Các bạn thuộc về Đức Ki-tô, mà Đức Ki-tô là miêu duệ ông Áp-ra-ham và là người Do-thái. Vậy các bạn hãy theo ông Áp-ra-ham và hãy làm như người Do-thái : như thế, cùng với Đức Ki-tô, các bạn sẽ là con cháu ông Áp-ra-ham.” Thánh Phao-lô phản bác rằng đâu phải vì thuộc dòng tộc ông Áp-ra-ham mà người ta là con cháu ông. Thánh Tông Đồ sẽ triển khai luận chứng này trong Rm 4. Chúng ta đừng tưởng những thành kiến như thế bây giờ không còn nữa. Có những người nghĩ mình là Ki-tô hữu vì đã được thanh tẩy khi mới chào đời : họ quên rằng không có đức tin và hoán cải bản thân thì phép Thánh Tẩy không có nghĩa lý gì cả.

Về sự công chính đích thực (3,8), x. phần bình giải Rm 1,17.

Ga-lát 3:15:

3,15

Chúng ta biết rằng trong Sách Thánh, Chúc Thư (Testament) và Giao Ước (Alliance) có nghĩa như nhau : Cựu Ước là Chúc Thư ghi chép cuộc Giao Ước đầu tiên mà Thiên Chúa lập với dân Người. Ở đây, thánh Phao-lô ví Thiên Chúa như một người viết chúc thư.

Trước hết, Thiên Chúa lập một Giao Ước long trọng với ông Áp-ra-ham. Người chẳng đòi hỏi ông điều gì, nhưng trao cho ông một lời hứa. Tất cả những gì Người đòi hỏi để cứu con cháu ông là họ phải đặt tin tưởng nơi Người. Sau một sáng kiến như thế từ phía Thiên Chúa, bộ Luật mà Người ban cho ông Mô-sê không thể lật ngược tình thế được. Vì vậy, thánh Phao-lô tuyên bố rằng đa số người Do-thái sai lầm khi họ quá bận tâm tuân thủ Lễ Luật nhưng lại ít quan tâm mở rộng tâm hồn.

Ga-lát 3:23:

3,23

Ở đoạn trên, thánh Phao-lô đã bắt đầu cho thấy có nhiều giai đoạn khác nhau trong lịch sử đức tin. Người Do-thái trước kia đã thấy có sự tiến triển trong mặc khải của Thiên Chúa ; họ phân biệt nhiều đợt Giao Ước Thiên Chúa đã thiết lập : với các ông A-đam, Nô-ê, Áp-ra-ham, Mô-sê. Nhưng họ cho rằng sự tiến triển là ở chỗ Thiên Chúa ban một Lễ Luật ngày càng đầy đủ hơn, và đối tượng tuyển chọn của Người ngày càng thu hẹp lại, ngày càng chính xác, đến mức dồn hết tất cả các lời hứa của Người vào cộng đồng Do-thái nhỏ bé. Thánh Phao-lô thì, như vừa nói trên đây, cho thấy sự tiến triển nằm ở chỗ khác : Thiên Chúa vừa mới thay thế một tôn giáo –trong đó, đối với nhiều người, tin chỉ là tuân giữ Luật– bằng một lòng tin, một sự hiến mình cho Chúa Ki-tô, một phúc đáp của chính mình cho chính Thiên Chúa.

Nhưng ở đây thánh Phao-lô đi xa hơn thế nữa : ngài cho thấy có một đường lối giáo dục của Thiên Chúa trong sự tiếp nối này. Lễ Luật đã thành người quản giáo dẫn chúng ta tới Đức Ki-tô (3,24) : đúng thế, từ “quản giáo” trong tiếng Hy-lạp có nghĩa là “dẫn trẻ đến nhà giáo, đến trường”. Thời ấy, trẻ em thuộc gia đình khá giả được trao cho một người nô bộc gọi là quản giáo ; người này dẫn trẻ đến trường nhưng không dạy nó. Ở đây thánh Phao-lô nói luật Mô-sê là người nô bộc, còn Chúa Ki-tô mới là người Thầy.

Vậy Lễ Luật để làm gì ? (c.19). Thánh Phao-lô cũng sẽ đặt lại câu hỏi này ở Rm 3,1 ; 5,20 ; 7,7. Trong thư này, ngài sẽ đưa ra câu trả lời ở 4,1. Tuy

nhiên, ngài ghi nhận tính tiêu cực của Luật, vì nó luôn luôn tố cáo và lên án : Kinh Thánh đã giam hãm mọi sự trong vòng tội lỗi (c.22). Trong một thời gian, Thiên Chúa đã để chúng ta chỉ dán mắt nhìn tội lỗi của mình, lòng bất trung và vong ân của mình đối với Người : đó là điều tốt cho chúng ta ; nhưng điều Người quan tâm nhiều hơn nữa là dẫn đưa chúng ta tới trạng thái được thật sự giao lưu kết nghĩa với Người. Có kẻ sẽ nói : Tương quan đơn giản đó với Thiên Chúa, chúng ta sẽ có được trên thiên đàng. Thế nhưng điều Thiên Chúa ước mong đâu phải thế : Người muốn rằng Vương Quốc của Người hiện đã ở giữa chúng ta rồi.

Xưa kia, Luật Mô-sê là phương thế đưa dân Ít-ra-en tới một tầm hiểu biết hoàn hảo hơn về con người đối diện với Thiên Chúa, giúp cho dân có được ý niệm về tội. Luật được ban bố để giáo dục một dân tộc trong một thời gian.

Điều này giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của cụm từ qua tay một trung gian (c.19). Đối với thánh Phao-lô, Luật Mô-sê không phải là một cái gì mang tính thần linh và vĩnh cửu mà đích thân Thiên Chúa đã ban bố. Ngài nghĩ rằng Thiên Chúa đã giao cho các thiên sứ –là những vị có nhiệm vụ cai quản các thứ quyền lực trong lịch sử– công việc tổ chức đạo giáo tạm thời ấy. Phải cho nó thích nghi với một thời kỳ nhất định, với một dân tộc đặc biệt, và ông Mô-sê phải dung hoà các đòi hỏi đủ loại (mà các thiên sứ là biểu tượng) để cuộc thích nghi được thành công. Vấn ý tưởng này lại xuất hiện ở 4,3. Tất một lời, Cựu Ước hàm chứa chân lý của Thiên Chúa, nhưng chân lý này đến với chúng ta dưới những dạng thức vừa diễn đạt vừa giới hạn chân lý.

Phần mỗi người chúng ta thì cần phải được tập cho biết phục tùng luật lệ trong những năm đầu đời, như ca dao ta nói : “Cá không ăn muối cá ươn / Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.” Công trình đào tạo sơ khởi này, không có gì thay thế được. Sau đó, chúng ta sẽ biết làm theo lương tâm của mình mà không sợ lầm lẫn nó với những ngẫu hứng. Dân Thiên Chúa, xét như tập thể, cũng đã có một quá trình như thế : Luật Mô-sê đã đưa họ tới sự tự do của Tin Mừng (x. 5,1). Kết luận : Nếu đã có Chúa Ki-tô dạy dỗ rồi, thì trở lại với những tập tục Do-thái giáo làm chi nữa ?

Ga-lát 4:1:

4,1

Bao lâu người thừa kế còn là thiếu niên (4,1). Thiên Chúa đã sáng tạo con người có tự do, và theo hình ảnh Chúa Ki-tô. Nhưng khi sinh ra thì chưa trưởng thành : phải là đứa trẻ trước đã. Nhân loại cũng thế, đã phải trải qua thời thơ ấu : thời các xã hội nguyên thủy, thời mà cái nhìn về vũ trụ còn ngây ngô, các nền văn hoá còn giản dị và các tôn giáo còn tạm thời. Bấy giờ loài người hãy còn như những đứa trẻ được giao cho các nô lệ coi giữ ; dưới mắt thánh Phao-lô, họ lệ thuộc vào những yếu tố của vũ trụ (c.3), là những quyền lực được tạo ra để cai quản thế giới. Đối với ngài, các định luật tự nhiên, cũng như các quy luật và thành kiến của các xã hội nguyên thủy, chỉ là một với các sức mạnh vô hình của thiện và ác (x. Ep 3,10 ; Cl 2,15).

Giờ đây, nhờ Chúa Ki-tô, chân trời chân lý được mở ra cho chúng ta. Trước hết, Chúa Ki-tô giải thoát con người khỏi mê tín dị đoan và những tín ngưỡng ngoại giáo, đã từng cản trở con người nhận biết Chúa Cha và trở nên con cái Người.

Sinh làm con một người phụ nữ, và sống dưới Lễ Luật (4,4). Chúa Ki-tô cứu độ con người vì bản thân Chúa cũng là con người. Chúa Ki-tô đã đến trần gian trước hết như Vị Cứu Tinh của dân Do-thái, và để cứu họ, Người đã trở thành một người Do-thái như họ. Người đã được đào tạo theo Luật Mô-sê, nghĩa là giữa dân tộc mình và qua đạo Cựu Ước. Luật này hoàn toàn tích cực, nhưng thời gian đã trôi qua, và chúng ta phải được chuộc lại khỏi ách của Lễ Luật để đón nhận trọn vẹn chân lý của Thiên Chúa.

Chúng ta phải thấy đây là một sắp xếp căn bản trong chương trình cứu độ, là nội dung chiếm mọi suy tư về Chúa Ki-tô trong những thế kỷ đầu tiên của Giáo Hội : Thiên Chúa cứu độ chúng ta bằng cách trở nên một

người phạm như chúng ta. Vì lẽ được cứu độ chẳng là gì khác hơn là bước vào đời sống của Thiên Chúa, nên chúng ta chỉ được cứu độ nếu Thiên Chúa đến với chúng ta và hội nhập vào kiếp sống thiết thực của chúng ta. Hội Thánh cũng vậy. Hội Thánh không có đó để “ban phát” cái này cái kia hoặc để “quan tâm” tới hạng người này hay hạng người kia. Trong khi bày tỏ cho một nhóm người được biết gương mặt của Thiên Chúa, Hội Thánh chỉ có thể biến đổi họ nếu chấp nhận chia sẻ hoàn cảnh sống và vác lấy thập giá của họ mà thôi. Bao lâu chưa dứt khoát với chọn lựa này thì đừng nói tới việc loan Tin Mừng theo cung cách mới : những văn phòng và tài liệu in ấn không thay thế được Thần Khí của Chúa Giê-su, vì Thần Khí này không phải từ trên rớt xuống mà từ bên trong dậy lên.

Làm sao anh em còn muốn làm nô lệ chúng một lần nữa ? (c.9). Chúng ta mau chán cảnh tự do, vì tự do luôn làm cho cuộc đời nên phức tạp. Sẽ khoẻ hơn biết mấy nếu có người nói cho ta biết : “Cái này là tốt, cái kia là có tội.”

Thánh Phao-lô nói với tín hữu Ga-lát : Anh em thuộc về Chúa Ki-tô thì hãy để Thần Khí của Người hướng dẫn anh em . Thế nhưng họ có thật sự muốn uốn nắn lại các định kiến của họ không, có muốn hãm bớt cái lòng tự cao tự đại khiến người ta thích được nở mặt nở mày với thiên hạ không ? Không muốn như thế thì chẳng có Thần Khí. Vì vậy, tín hữu Ga-lát cho rằng cứ những nẻo đường đã quen thuộc mà đi thì vẫn hơn. Họ ăn mừng một số ngày và giữ những Luật Lệ, y như người Do-thái. Thật sự thì họ bằng lòng với một đức tin tầm thường và một đức mến không gây phiền toái.

Ga-lát 4:12:

4,12

Ở đây, có một vài điều tâm sự cá nhân hơn. Các tín hữu Ga-lát ấy yêu mến thánh Phao-lô, và thánh Phao-lô cũng yêu mến họ, nhưng có một chiều kích nào đó của đức tin là họ không nắm được. Vì thế họ cảm thấy thoải mái hơn với những người khác, vì những người này hiểu được “giữ đạo”

là gì, và vẫn không quên khai thác điểm này.

Ga-lát 4:21:

4,21

Trong câu chuyện tổ phụ Áp-ra-ham, thánh Phao-lô phát hiện ra hình ảnh cuộc xung đột giữa người tín hữu chân chính và những người “thiên Do-thái giáo”, tức là những kẻ nói rằng người ta được cứu độ bằng cách sùng kính tuân giữ các tập tục.

Vào đầu lịch sử thánh, chúng ta thấy lòng tin của ông Áp-ra-ham và lời Thiên Chúa hứa với ông. Nhưng không được truyền lại lời hứa ấy như một di sản mà tất cả các người con được chia phần. Lời hứa ấy, Ít-ma-ên sẽ không có phần, vì là kẻ sinh ra theo luật tự nhiên. Lời hứa sẽ được dành cho đứa con của lời hứa là I-xa-ác, kẻ đã sinh ra nhờ một sự can thiệp tự do và kỳ diệu của Thiên Chúa. Vậy ngay từ đầu Sách Thánh, chúng ta thấy rằng người ta được Thiên Chúa cho thừa kế không phải do có quyền nhưng là do ân sủng.

Khi bám víu vào các tập tục tôn giáo của mình, người Do-thái xưa quên đi rằng trước hết họ là dân của lời hứa (nghĩa là do lời hứa mà có). Một khi được Thiên Chúa ưu tiên chọn lựa giữa tất cả các dân khác, thì họ có sứ mạng đi loan báo các lời Thiên Chúa hứa, cuối cùng là những lời được ban cho tất cả mọi người. Cái lỗi của họ là nghĩ rằng : bởi lẽ chúng tôi là dân Thiên Chúa thì mọi người hãy làm như chúng tôi đi, và tuân thủ những tập tục của chúng tôi.

Thánh Phao-lô giải thích Sách Thánh (St 16,5) theo kiểu tượng hình, như người ta quen làm thời ấy. Ở đây, cô Ha-ga, người nữ tỳ sinh ra Ít-ma-ên, tổ phụ của các dân Ả-rập, trở thành hình ảnh người Do-thái, vì những người này đã lãnh nhận Lễ Luật trên núi Xi-nai ở xứ Ả-rập (một truyền thuyết Do-thái đặt Xi-nai ở đó) : họ không đạt được tự do đích thực, và thủ đô của họ là Giê-ru-sa-lem hạ giới.

Đối lại, bà Xa-ra, người phụ nữ tự do, cùng với con của bà là I-xa-ác được

sinh ra theo lời hứa, là biểu tượng của Giao Ước Mới mà Thiên Chúa thiết lập với những ai tin vào lời hứa của Người. Đây là các Ki-tô hữu, những tín hữu đã được giải thoát, và họ trông đợi Giê-ru-sa-lem thượng giới.

Ít-ma-ên xưa ngược đãi I-xa-ác và đã bị ông Áp-ra-ham đuổi đi. Điều này có nghĩa là : nếu có những người Do-thái không thật lòng hoán cải đến phá rồi tín hữu Ga-lát, thì Hội Thánh phải biết cách loại trừ họ đi.

5

Ga-lát 5:1:

5,1

Thánh Phao-lô không muốn những người đã vào đạo Chúa Ki-tô lại chịu phép cắt bì. Các bạn hãy nghe ngài nói với họ cách cương quyết như thế nào : anh em đoạn tuyệt với Đức Ki-tô và mất hết ân sủng . Tại sao ? Điều đó đâu phải là tội, ngài rất có thể dung nạp chuyện ấy lắm chứ, tuy không khuyến khích.

Nhưng đối với thánh Phao-lô, không thể rao giảng Tin Mừng một cách chân thật mà không công khai đứng hẳn về phía những lập trường “không để người ta yên”. Một lần nữa, chân lý Tin Mừng không chỉ nằm trong những định thức tín lý : chân lý Tin Mừng cũng nằm ở những lập trường chứng tỏ chúng ta tự do đến mức nào. Nếu Tin Mừng là một lời giải thoát thì các Tông Đồ phải ủng hộ, ít là ở một số điểm, những lập trường gây phiền toái và đụng chạm. Chúa Giê-su đã nêu gương khi vi phạm luật hưu lễ, là luật thánh thiêng nhất trong các luật, trong lúc không cần phải làm như vậy.

Mọi cách xử trí theo Ki-tô giáo chân chính trước sau gì cũng sẽ bị coi là chướng , nhưng sẽ chẳng bao giờ chướng cho bằng cái chết của Chúa Giê-su trên thập giá đâu (c.11 ; x. 1 Cr 1,17-18). Cứu độ con người, một cách nào đó, là làm cho họ khám phá ra họ là đối tượng yêu thương của Thiên Chúa, rồi từ đó đưa họ tới chỗ đối đầu với những sức mạnh vốn kiềm chế

và tha hoá họ.

Đây là lý do tại sao thánh Phao-lô rất hùng hổ khi đùng tới các tập tục Do-thái giáo. Theo cách của thánh nhân, ngày nay nên hỏi xem : ai là những kẻ chịu lụy những thành kiến và những sức mạnh tha hoá con người, và ai là những kẻ bị ngược đãi ? (5,11 ; 6,12).

Tại sao tôi lại vẫn bị ngược đãi ? (c.11). Người viết những dòng này cũng là ông Phao-lô mà người Do-thái đang săn đuổi hết thành này tới thành kia. Và thánh Phao-lô đã bị ngược đãi như vậy không phải do ngẫu nhiên. Có thể tính khí quyết đoán của ngài làm cho nhiều kẻ thù ghét ngài, nhưng điều này đâu giải thích cái quan trọng nhất.

Xin nhớ lại : Thiên Chúa đã chọn ngài làm tông đồ cho thế giới La-Hy (Rô-ma và Hy-lạp), và trong thực tế, không thể giảng Tin Mừng cho thế giới ngoại giáo ấy trong vài ba năm mà không dựa vào vô số những cộng đoàn Do-thái đã hình thành từ nhiều thế kỷ trong tất cả các tỉnh thành thuộc đế quốc Rô-ma. Trước thời Chúa Giê-su, trong suốt năm thế kỷ, di dân Do-thái và các cộng đoàn của họ đã dọn đường cho việc phổ biến Tin Mừng, qua những liên hệ giao tiếp với các dân chung quanh, thậm chí gây được thiện cảm với họ và đón tiếp những người tòng giáo nữa.

Vậy thánh Phao-lô đã phải từ đó mà khởi sự công việc, và đi gặp, trong các cộng đoàn Do-thái này, những “người Hy-lạp” đầu tiên, sau đó những người này sẽ tiếp xúc với những người khác. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu đa số những người Do-thái này, theo gương đồng bào họ ở Pa-lét-tin, từ chối tin vào Chúa Ki-tô ? Trong trường hợp ấy, có thể tìm cách tồn tại mà không gây đụng chạm, kín đáo tự giới thiệu như một phong trào Do-thái giáo gắn bó với một ông Giê-su và giáo lý của ngài, cố gắng tiếp xúc được với vài người không phải gốc Do-thái mà không làm phật lòng người Do-thái. Dù rằng những người này chỉ là thiểu số rất nhỏ, nhưng họ lại có thể lực rất lớn trong đế quốc Rô-ma, đến độ một hiềm khích ra mặt có thể gây cho Hội Thánh những nguy cơ hết sức trầm trọng và khả dĩ bóp chết công cuộc tông đồ Ki-tô giáo. Có lẽ lúc bấy giờ phải tranh thủ thời gian.

Thế nhưng chính lúc ấy, thánh Phao-lô lại chọn phiêu lưu. Ngài thúc dân Do-thái trở lại, nhìn nhận Đấng duy nhất có khả năng làm cho các lời hứa của Thiên Chúa được ứng nghiệm cho chính bản thân họ, và nếu họ không chịu tin thì ngài sẽ ly khai với họ. Sự đoạn tuyệt này sẽ mở đầu cho những cuộc bách hại đầu tiên chống lại người Ki-tô hữu. Bản thân thánh Phao-lô sẽ là nạn nhân. Thế nhưng chính thái độ dứt khoát này cùng với lời quả quyết hùng hồn và minh bạch về Đức Giê-su, là Chúa và là Đấng Cứu Độ, đã hun đúc nơi các cộng đoàn Ki-tô giáo tiên khởi khí thế tông đồ của họ. Cho dù ngày nay chúng ta ý thức có ít nhiều bạo lực trong cách rao giảng can trường ấy, thì cũng phải can đảm nhìn thẳng đường lối thánh Phao-lô đã chọn : đó là con đường chính Chúa Giê-su đã đi.

Ga-lát 5:13:

5,13

Nếu tín hữu Ga-lát đi tìm những tập tục tôn giáo để tuân hành, đó chắc chắn một phần là vì họ cảm thấy đức tin phải được biểu lộ cách cụ thể. Thánh Phao-lô ở đây nhắc nhở họ rằng nếu muốn tìm “đất dụng võ”, thì nên nhìn vào cuộc sống cộng đoàn của họ. Chúng ta đã quá quen với thói nói một đằng làm một nẻo : một đằng chúng ta tuyên bố mình là con cái Thiên Chúa, chúng ta nói về ân sủng, về đời sống thiêng liêng, nhưng đằng khác chúng ta lại sống rất ư là tầm thường, có khi vô liêm sỉ và độc ác trong đời sống hằng ngày cũng như trong những vụ kèn cựa với nhau trong nội bộ Giáo Hội.

Đúng ngay ở đây, thánh Phao-lô đưa ra một danh mục nho nhỏ những việc do xác thịt gây ra , và một danh mục khác ghi những hoa quả của Thần Khí (cc. 19-23). Và ngài đặt kế bên nhau những tội rất chướng tai gai mắt như thờ quấy, với những tham vọng hoặc chia rẽ, rất thường gặp thấy trong giới người có đạo và siêng năng đi nhà thờ. Rõ ràng là đối với thánh Phao-lô, xác thịt và thần khí không cùng nghĩa với “thân xác” và “linh hồn” : thái độ bần tiện và bám víu những đặc quyền của mình, đối với thánh Phao-lô, cũng là những tội do xác thịt gây ra, nghĩa là do con người còn sống xa lạ với Thần Khí (x. phần bình giải 3,3 và Rm 7,16).

Ga-lát 6:11:

6,11

Trước khi kết thúc, thánh Phao-lô trở lại một lần nữa với khủng hoảng của cộng đoàn : không phải chỉ có vấn đề các tập tục giữ đạo thôi, mà còn có những người, theo gương nhóm Pha-ri-sêu, muốn nở mày nở mặt , ta đây là thành phần ưu tú (x. Pl 3,2-11).

Những kẻ ép anh em phải chịu cắt bì : đó là những thành viên trong cộng đoàn tìm cách lôi kéo các tín hữu gốc ngoại thuận theo việc giữ Luật Mô-sê. Thánh Phao-lô thấy có hai mối nguy trong đó : trước hết, là quên đi điều đã hun đúc đức tin của Hội Thánh sơ khai : ơn cứu độ được Chúa ban hoàn toàn nhưng không. Con người đâu phải được cứu độ nhờ những việc đạo đức của mình, dù đáng trân trọng mấy đi nữa, nhưng nhờ lòng tin vào Chúa Ki-tô (Cv 4,12). Mặt khác, vào thời ấy, bốn phần người Do-thái phải đọc và tìm hiểu Lễ Luật khiến họ trở thành một cộng đồng có kiến thức giữa đế quốc Rô-ma, một thành phần ưu tú về trí tuệ, có khi bị chế giễu, nhưng thường thì người ta thêm được giống họ và ganh tị với họ. Thánh Phao-lô sợ rằng nơi người Ki-tô hữu, lòng ước muốn được nể trọng như họ có thể lấn át lòng gắn bó thuộc về một Chúa Ki-tô bị đóng đinh chẳng (c.14).

Nhờ thập giá Người, thế gian đã bị đóng đinh vào thập giá đối với tôi . Thánh Phao-lô đã chọn một con đường khác với những người Do-thái nói trên. Ngài đi lang thang rày đây mai đó, vô gia cư, bị một số người ngược đãi, một số khác khinh dể ; còn những kẻ không chịu nổi tấm gương hoàn toàn xả kỷ của ngài, cũng không chịu nổi khả năng của ngài khi quy tụ đông đảo những kẻ mà họ coi là hạ cấp, tất cả những người đó thì sợ ngài. Nhưng đây cũng là một cách bị đóng đinh vào thập giá đối với thế gian .

Những dấu tích của Đức Giê-su (c.17), chứ không phải của việc chịu cắt

bì. Có thể là thánh Phao-lô ám chỉ những thương tích mà người ta đã gây cho ngài.

THƯ GỬI TÍN HỮU Ê-PHÊ-XÔ

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU Ê-PHÊ-XÔ

Có nên nói về một bức “thư” của thánh Phao-lô ở đây không ? Thư gửi tín hữu Rô-ma đã dành một phần lớn để trình bày về đức tin và ơn cứu độ rồi. Ở đây còn đúng hơn nữa, vì không có tin tức, không có lời nhắn gửi riêng cho một cộng đoàn rõ rệt, nhưng lại là một bài dài trình bày về ơn cứu độ thế giới. Có lẽ bài này được viết cho các Giáo Hội vùng Ê-phê-xô.

Sao lại là “thế giới” ? Nhân loại đang đi về đâu ? Đó cũng chính là những câu hỏi được đặt ra cho chúng ta hằng ngày một cách ráo riết, nhất là trong những năm gần đây, có những dân nước rất khác nhau như được “dồn thành một khối”. Ngay cả những nước muốn thống trị thiên hạ cũng chỉ đạt được mục tiêu nếu phát biểu với tư cách là phát ngôn viên của toàn cầu. Con người tìm cứu độ nơi đâu ? Tương lai của nó như thế nào ? Và thánh Phao-lô trả lời cho chúng ta từ Rô-ma, nơi ngài đang bị cầm tù.

Như Cv 28,16 và 30 nhắc lại, thánh Phao-lô bị cầm tù ở Rô-ma vào những năm 60. Tại thủ đô của cái thế giới duy nhất mà người Tây Phương được biết lúc bấy giờ, ngài có thời gian thư thả lượng giá các học thuyết đang lưu hành trong đế quốc Rô-ma. Những học thuyết đó phát xuất từ Trung Đông, nơi các Ki-tô hữu vùng Ê-phê-xô đặc biệt bận tâm nghiền ngẫm. Càng có nhiều tôn giáo khác tự cho mình là con đường cứu độ mở ra cho tất cả mọi người, càng thấy phải đặt lại vấn đề Chúa Ki-tô có phải là Đấng Cứu Độ độc nhất của một nhân loại duy nhất hay không.

Thư gửi tín hữu Ê-phê-xô này hình như được viết sau thư gửi tín hữu Cô-lô-xê. Thánh Phao-lô đề cập lại và triển khai kế hoạch của Thiên Chúa, mà ngài cho biết đã hiểu được trong một mặc khải. Thế giới đã được tạo dựng cho loài người, và để từ đó nảy sinh Con Người Mới, một gia đình

duy nhất trong Chúa Ki-tô. Mỗi người ở vị trí của mình, nhưng tất cả sẽ quy về một trung tâm điểm là một con người có khả năng đón tiếp mọi người, và từng người một, vào trong bản thân đã đạt tới tầm vóc viên mãn của mình : con người ấy là Chúa Ki-tô.

Một số người nghĩ rằng thư gửi tín hữu Ê-phê-xô không phải do thánh Phao-lô viết : làm sao ngài có thể nói trống không với một cộng đoàn trong đó ngài đã làm việc hơn hai năm, từ khoảng 55 đến 57 CN ? Nhưng, như chúng tôi đã nói, chắc có lẽ bức thư không chỉ được gửi cho các Ki-tô hữu thành phố Ê-phê-xô, mà còn gửi rộng rãi hơn cho các cộng đoàn vùng thung lũng Ly-cút, là Hi-ê-ra-pô-li, Lao-đi-ki-a (Cl 4,13 và 16) và Cô-lô-xê, là những nơi trước đó đã được nghe các bạn đồng sự của thánh Phao-lô rao giảng Tin Mừng, đặc biệt là ông Ê-páp-ra (Cl 1,7).

Người khác lại nghĩ rằng những vấn đề được đặt ra là đặc biệt của một thời kỳ sau thánh Phao-lô : cũng như các thư gửi cho ông Ti-tô và ông Ti-mô-thê, thư này chỉ có thể là của ngài theo một nghĩa rất rộng nào đó. Nhưng khi biết trình độ văn chương Ki-tô giáo ngay sau khi các Tông Đồ qua đời là rất thấp, thì khó mà nghĩ rằng một bức thư vững chãi về thần học và phong phú về giáo lý như thế lại có thể được chín muồi trong đầu óc của một người nào khác ngoài thánh Phao-lô, cho dù ngài có giao công việc biên soạn cho một trong các môn đệ của ngài, như ông Ty-khi-cô (Ep 6,21) hay là ông Ti-mô-thê (Cl 1,1). Thật ra phải nhìn nhận rằng lời văn trong thư này khác với lời văn trong các thư đích thực nhất, mà thánh nhân đọc cho người khác viết.

1

Ê-phê-xô 1:3:

1,3

Trang thứ nhất thư gửi tín hữu Ê-phê-xô ở đây đưa ra những lời tổng hợp mỹ mãn nhất trong Kinh Thánh để diễn tả mầu nhiệm Ki-tô giáo. Có thể coi đây là đối trọng của thư gửi tín hữu Rô-ma vốn là một áng văn đồ

sộ dường như chỉ đặt trọng tâm ở tác động của Thiên Chúa trên bi kịch của con người tội lỗi. Thư gửi tín hữu Ê-phê-xô, cũng như Tin Mừng theo thánh Gio-an, thì nói tới một cuộc tái tạo thế giới, ở những điểm mà thư gửi tín hữu Rô-ma dùng những từ có tính pháp lý hơn, như “nợ” và “đền bù tội lỗi”.

Chúc tụng Thiên Chúa ! Thánh Phao-lô thường bắt đầu các thư của ngài bằng một công thức ngợi khen và tạ ơn. Nhưng lời cầu nguyện ở đây thì kéo dài : thánh Phao-lô công bố thiên ý nhiệm mầu của Thiên Chúa (c.9), một mầu nhiệm mà ngài đã hiểu nhờ được mặc khải (3,3). Thánh Phao-lô nói mầu nhiệm nhưng vào thời ấy, từ này chỉ một quyết định hay một giáo thuyết bí truyền. Ở đây thánh Phao-lô nói về ý định của Thiên Chúa tạo thành : kế hoạch của Người đâm rễ sâu trong mầu nhiệm Ba Ngôi Thiên Chúa.

Chúng ta biết Chúa Con và Chúa Thánh Thần phát xuất từ Thiên Chúa Cha, và Ba Ngôi chỉ là một Thiên Chúa duy nhất. Nhưng ngoài sức sống hằng lưu thông và tuôn trào nội bên trong Ba Ngôi Thiên Chúa, Thiên Chúa Cha còn muốn, trước cả khi tạo thành vũ trụ , đem kho tàng phong phú của Người thông ban ra bên ngoài, cho các thụ tạo nữa. Đây là nguồn gốc của toàn bộ lịch sử nhân loại. Thiên Chúa đã muốn cho những nghĩa tử của Người tăng số chung quanh Người Con duy nhất của Người, và trong Người Con này, họ có thể đón nhận Thần Khí của Người và trao dâng lại Thần Khí cho Người. Như “lá rụng về cội”, họ sẽ trở về với Người khi lịch sử kết thúc, khi họ được quy tụ thành một thân thể duy nhất (c.10).

Người đã chọn ta trong Đức Ki-tô (c.4). Lưu ý kiểu nói trong Đức Ki-tô mà chúng tôi đã bình giải ở 1 Cr 1,1. Mọi thụ tạo phát xuất từ Thiên Chúa qua Người Con này. Nơi Người Con, Thiên Chúa ngắm nhìn cái phong phú của chính mình. Chúng ta mang tư cách là những người đã được Thiên Chúa yêu thương trong Người Con, và một cách nào đó, chúng ta ở trong Người Con ngay từ ban đầu.

Lại nữa, khi dựng nên chúng ta là con người tự do, Thiên Chúa biết sự tự

do này rất mong manh : sẽ phải vất vả lắm chúng ta mới đáp lời Người với tình con hiếu thảo. Làm sao trở về với Thiên Chúa, vào sâu trong mầu nhiệm của Người, mà không coi như mình đã chết đối với chính mình ? Tất cả lịch sử các dân tộc cũng như lịch sử con người là một chuỗi dài liên li những chết và sống lại. Nhưng sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa đã tiền định rằng Người Con sẽ đến ở giữa chúng ta, với thập giá và sự sống lại của Người, để biểu lộ cho chúng ta tình yêu của Chúa Cha (c.5). Và tất nhiên, Người Con đi tới đâu thì Thần Khí cũng được thông ban tới đó (c.7 và 13).

Trong Thánh Tử, nhờ máu Thánh Tử đổ ra (c.7). Đây không có nghĩa là Chúa Ki-tô đổ máu mình ra để đền bù hay trả giá cho Chúa Cha đã bị xúc phạm vì tội lỗi. Thánh Phao-lô ám chỉ một luật trong Kinh Thánh : người ta ký kết với nhau bằng máu để chuộc một nô lệ (Xh 21,6).

Đóng ấn Thánh Thần (c.13). Người Do-thái được phép cắt bì để lại dấu ấn trên da thịt mình. Nghi thức này chứng nhận họ thuộc về Thiên Chúa. Còn người Ki-tô hữu thì đón nhận Thần Khí hoạt động nơi họ : chính Thần Khí là nguồn mạch phát sinh đức tin, đức cậy, đức mến, các hình thức phục vụ đủ loại, ơn hiểu biết, các phép lạ và các vụ lành bệnh. Những ân huệ này là bằng chứng hiển nhiên nhất cho biết họ đã trở thành con cái Thiên Chúa. Nhờ đó chúng ta được cảm nghiệm trước tất cả những kỳ công Thiên Chúa dành cho chúng ta.

Thánh Phao-lô phân biệt hai thì : kế hoạch của Thiên Chúa từ đời đời (cc. 1-10) và kế hoạch đó được thực hiện trong thời gian (cc. 11-14). Hai triết cuối cùng tương ứng với hai thì nói trên của lịch sử thánh :

- Đã tiền định cho chúng tôi đây (c.11) : thánh Phao-lô nói nhân danh ngài và nhân danh dân Do-thái đã được chọn để làm dân Thiên Chúa.
- Cả anh em nữa (c.13). Ở đây, thánh Phao-lô nói về các Ki-tô hữu gốc Hy-lạp (và ngoại giáo) đã có đông người trong các cộng đoàn vùng Ê-phê-xô.

Vậy thời gian đã tới hồi viên mãn , nghĩa là đã đến lúc Tin Mừng được

công bố cho mọi người, để ai nấy đón nhận các ân huệ của Thần Khí.

Trang này xác định một số điểm chính yếu của đức tin.

Người đã tiên định (c.5). Ở đây chúng ta gặp lại ý tưởng tương đương với lời khẳng định của thánh Phao-lô trong Rm 8,29-30. Chúng ta không thể phớt lờ hai chữ “tiên định”. Nhiều khi người ta dùng từ này theo cách khác với thánh Phao-lô. Trong lúc thánh Phao-lô trình bày một quyết định của Chúa Cha nhằm thông ban cho người khác tình yêu vô hạn ở bên trong Thiên Chúa Ba Ngôi, thì mãi rất lâu sau đó, người ta lại nói đến một Thiên Chúa nghiêm khắc và lạnh lùng, quyết định cách vô đoán (hay do ngẫu hứng) ai sẽ được cứu độ và ai thì không. Xin xem phần TIÊN ĐỊNH trong Rm 9.

Chúng ta không thể hiểu làm thế nào mình được tự do nếu Thiên Chúa biết chúng ta từ thuở đời đời. Nhưng chúng ta không được vì thế mà hoài nghi và âu lo như những kẻ nghĩ rằng mình phải chịu một số phận hoặc là phải lụy một “ý Chúa” thật đáng sợ. Kỳ thực, chúng ta “tuân phục” một tình yêu ban cho chúng ta muôn vàn ân phúc và chỉ chờ mong chúng ta hưởng ứng. (X. bình giải Rm 9).

Thánh Phao-lô không nói có ai bị kết án ; ngài chỉ quả quyết rằng Thiên Chúa chứng tỏ một tình yêu đặc biệt đối với những ai Người kêu gọi trở nên chi thể của Chúa Ki-tô. Kinh Thánh ít nói đến tình yêu Thiên Chúa dành cho những người không tin, nhưng chúng ta phải hiểu điều đó dưới ánh sáng tình yêu mà Người đã tỏ cho chúng ta, khi dẫn đưa chúng ta đến với Chúa Ki-tô.

Nhiều Ki-tô hữu bị dỗi khi có người nói với họ rằng họ đã nhận được nhiều hơn những người khác, rằng chân lý họ đã lãnh nhận thì không tìm ở đâu khác ban bố cho họ được như vậy. Họ nghĩ nếu nói rằng đạo nào cũng tốt, cũng đều có chân lý của nó, thì có lẽ trung thực và khiêm tốn hơn chẳng. Đúng vậy, theo một nghĩa nào đó, mọi tôn giáo đều có một chân lý, nhưng nếu hoài nghi ân huệ vô song được nhận biết Thiên Chúa trong Chúa Ki-tô, là chối từ toàn bộ mặc khải của Kinh Thánh.

Người đã chọn ta trong Đức Ki-tô (c.4). Nhiều tác giả Ki-tô giáo nói như thế lúc đầu, Thiên Chúa đã dựng nên con người mà không nghĩ nó có thể sa ngã, và Chúa Ki-tô chỉ đến để cứu người tội lỗi đã hư mất. Đó không phải là điều thánh Phao-lô nói ở đây : ngay từ thuở ban đầu, Chúa Ki-tô giáng thế và Chúa Thánh Thần được tặng ban, cũng như các định luật sự sống và tiến trình lịch sử, tất cả đều đã có liên hệ nhiệm mầu với trật tự ở bên trong Thiên Chúa.

Thánh Tử yêu dấu (c.6) luôn là người đứng hàng đầu đối với Thiên Chúa. Đối với chúng ta cũng vậy : mỗi bận tâm “cứu lấy mình” không thể là nền tảng đức tin của chúng ta. Như thế sẽ kể là ích kỷ, cũng như giữ đạo để được khoẻ mạnh vậy. Chúa Con đã tỏ cho chúng ta được biết vinh quang Chúa Cha và bản thân Người đã trở về với Chúa Cha như thế nào : Người muốn gỡ chúng ta ra khỏi tính ích kỷ của chúng ta, khỏi cả cái ích kỷ đạo đức nữa : x. Ga 17 và Pl 2,9.

Ê-phê-xô 1:15:

1,15

Từ khi được nghe nói về lòng tin của anh em vào Chúa Giê-su, và về lòng mến của anh em đối với toàn thể dân thánh (c.15). Thánh Phao-lô lấy làm vui được biết tín hữu Ê-phê-xô có đức tin, nhưng quan trọng hơn hết là ngài cầu xin cho họ được đức cậy : đó sẽ là nguồn mạch sức năng động của họ. Ngài diễn tả các bước tiến của đức cậy : nhận biết Chúa Cha, thấy rõ đâu là gia nghiệp vinh quang phong phú (của) dân thánh, đâu là quyền lực vô cùng lớn lao Người đã thi thố để dẫn dắt chúng ta đến chỗ thực hiện niềm cậy trông, hy vọng ấy (cc. 17-19).

Chính niềm hy vọng này đã phá tan chủ nghĩa bất động ù lì của các xã hội cổ xưa. Thánh Phao-lô sống trong một thế giới nhìn đức cậy như một thứ bệnh. Mọi dự tính biến đổi con người đều bị coi là ảo tưởng, và vì thế mà các mầm non khoa học đã sớm bị giập gãy. Người tín hữu thì trái lại, đã sống kinh nghiệm phục sinh ngay trong đời sống của mình. Trong các nước theo Ki-tô giáo, đã nảy sinh niềm xác tín về một vận mệnh chung

cho nhân loại. Ý thức mình là một con người, theo nghĩa sâu xa nhất của từ này, dần dần được củng cố, và chính điều này đã đẩy mạnh lại bước tiến của lịch sử để nó không dừng lại nữa. Thật đáng ngạc nhiên, khi thấy trong thế giới chúng ta, biết bao nhiêu người Ki-tô hữu có đức tin nhưng lại quá ít đức cậy, và không hề biết mình là những người mang mầm hy vọng của thế giới !

Trên mọi quyền lực thần thiêng (c.21). Vào thời thánh Phao-lô, cả người Do-thái lẫn người Ki-tô hữu đều tin rằng thế giới được những sức mạnh siêu nhiên, những “thiên thần” cai quản. Họ gọi đó là : quyền lực, tước vị, dũng lực, quyền năng, và ở đây thánh Phao-lô nói Chúa Ki-tô được tôn lên trên tất cả những quyền lực này. Ngày nay, chúng ta diễn tả cách khác, nhưng chúng ta nhìn thấy vũ trụ tuân theo định luật của thiên nhiên, sức mạnh của sự sống, không quên các yếu tố vô thức, các thành kiến tập thể, các tác nhân vô hình của sự dữ. Cho tới ngày Chúa Ki-tô xuất hiện, những quyền lực này cai quản thế giới, bằng cách ngăn cản con người đạt tới tầm vóc thực thụ của nó : x. Gl 3,23.

Thiên Chúa đã đặt tất cả dưới chân Đức Ki-tô (c. 22). Điều này có nghĩa là khi sống lại, Đấng vừa là người vừa là Thiên Chúa đã trở nên trung tâm của vũ trụ. Ý tưởng này cũng nói lên những gì chúng ta đọc trong kinh Tin Kính : “Chúa Giê-su ngự bên hữu Đức Chúa Cha”.

Đặt tất cả dưới chân Đức Ki-tô , nhưng ngoại trừ nhân loại. Thánh Phao-lô thêm ngay : và đặt Người làm đầu toàn thể Hội Thánh . Chúa Ki-tô có cách hành động khác nhau trong hai lãnh vực : trong thế giới mà Người là trung tâm vô hình nhưng hữu hiệu của lịch sử chúng ta ; trong Hội Thánh mà Người là đầu, và là nơi Người có thể biểu dương tất cả những kho tàng phong phú của Thiên Chúa trong Thánh Thần.

Con đường nhân loại không có Chúa Ki-tô thì đưa đến cái chết.

Bẩm sinh chúng tôi là những kẻ đáng chịu cơn thịnh nộ của Thiên Chúa (c.3) : không phải tìm đâu xa một lời xác quyết rõ ràng hơn về điều chúng ta gọi là nguyên tội hoặc tội tổ tông. Đây không phải là một lỗi đã phạm “trước” các tội riêng và “thêm vào” những tội chúng ta phải chịu trách nhiệm. Ấy là một nhược điểm gắn liền với toàn bộ các hành động của chúng ta, với thân phận con người của chúng ta ; đó là “phần thâm hụt” trong đời người chúng ta nếu không có Thiên Chúa vực chúng ta lên. Sách Sáng thế (ch. 2 – 3) đặt bài tường thuật tội tổ tông cũng như bài tường thuật cuộc sáng thế vào thời dĩ vãng : đó là một cách diễn tả thích hợp với nền văn hoá của thời xa xưa. Nhưng thật ra, cả việc Thiên Chúa tạo dựng chúng ta (ở đây là c.10) cũng như tội chúng ta bắt phục tùng Người đều là chuyện hằng ngày trong đời sống thực tế của chúng ta.

Người đã cho chúng ta được cùng sống lại với Đức Ki-tô, (c.6). Theo một nghĩa thứ nhất, đúng là khi hoán cải, người ta cảm thấy như được sống lại. Nhưng thánh Phao-lô cũng muốn nói rằng không gì có thể ngăn chặn chương trình yêu thương của Chúa Cha, Đấng có tầm nhìn vượt thời gian và đã làm cho chúng ta sống lại với Chúa Ki-tô rồi. Chúng ta được cùng ngự trị với Đức Ki-tô , nghĩa là chúng ta tin chắc là sẽ chiến thắng.

Ê-phê-xô 2:11:

2,11

Đây nói về một góc cạnh khác của thân phận con người không có Chúa Ki-tô. Cái chết đi đôi với các sự chia rẽ. Trước thời Chúa Giê-su, loài người chia rẽ và không nhận biết vị Cha chung của mình. Vì họ chưa đủ chín muồi để chóng kết hợp với nhau trong đức tin chân thật, nên Thiên Chúa đã lưu tâm đến điều đó khi Người chuẩn bị cuộc giáng thế của Chúa Giê-su. Người đã tuyển chọn một dân, và để tránh cho dân mình khỏi lây nhiễm những lầm lạc của dân ngoại, Người đã cách ly họ bằng một luật cấm họ chung sống với các dân khác : x. Mc 7,24 và Cv 10,1tt.

Vậy trong đền thờ Giê-ru-sa-lem, cách xa cung thánh có một sân dành cho người ngoại, và gần cung thánh có một sân khác dành cho người Do-thái, với một bức tường ngăn cách đôi bên. Tuyến phân chia này là hình ảnh tất cả những ngăn cách mà Chúa Giê-su sắp phá đổ.

Chúa Giê-su dạy người ta chung sống, điều trước đây bị ngăn cấm. Bị người Do-thái và người ngoại đóng đinh vào thập tự, Người thắng vượt lòng thù hận mọi người bằng tình yêu tha thứ của mình, và một khi đã sống lại, Người quy tụ tất cả mọi người nơi bản thân mình. Cũng như cây thập tự làm bằng hai thanh gỗ, một thanh dọc hướng lên trời, một thanh ngang vươn tới tận cùng cõi đất, thì hoà bình cũng trải rộng ra hai phía : hướng lên Thiên Chúa và hướng tới con người. Người đã làm cho đôi bên được hoà giải với Thiên Chúa trong một thân thể duy nhất (c.16) . Như vậy, Người nắm cả hai mặt của cùng một tội : bạo lực giữa loài người với nhau và lòng dửng dưng của chúng ta đối với Thiên Chúa.

Chúa Ki-tô đã liên kết họ : dù chúng ta muốn hay không muốn, Tin Mừng sẽ tiêu diệt tất cả những sự khác biệt giữa loài người.

Trong một Thần Khí duy nhất (c.18). Chỉ mình Thần Khí cho phép bản thân mỗi người được thành đạt trong tình hiệp thông với người khác. Trong Giáo Hội, hợp nhất không phải là đồng nhất ; các tín hữu đâu phải bị đặt vào cùng một khuôn. Không có chuyện phải lựa chọn như nhau trong các vấn đề nhân bản. Chúng ta có quyền suy nghĩ về đức tin theo những cách khác nhau, miễn là thừa nhận mọi tín điều trong kinh Tin Kính. Thần Khí sẽ giúp mỗi người được thành đạt thật sự mà vẫn sống hiệp thông, “thông công” với các tín hữu khác. Chính bằng cách này mà nảy sinh “một người mới”, không phải là sản phẩm của một chính sách hay một ý thức hệ, mà là công trình của Thiên Chúa. Như thánh Phao-lô nói, đó là một cuộc tác tạo mới .

Anh em là người nhà của Thiên Chúa (c.19), theo ngôn ngữ Kinh Thánh, có nghĩa là thuộc về gia đình của Thiên Chúa. Từ đó, thánh Phao-lô bước sang một hình ảnh khác : anh em là ngôi nhà, là đền thờ đích thực của Thiên Chúa. Cộng đoàn tín hữu là đền thờ, hay đúng hơn, biến thành đền

thờ của Thiên Chúa.

Cái nhìn cao cả này về Hội Thánh và về tình hợp nhất giữa chúng ta trong Hội Thánh có thể sẽ gây ngạc nhiên cho nhiều Ki-tô hữu ngày nay, vì họ thường cảm thấy có trách nhiệm đối với thế giới nhiều hơn, một thế giới trong đó loài người phải sống được. Nhưng chúng ta sẽ là những người mang loại Thần Khí nào, và liệu chúng ta có làm công việc của Thiên Chúa không, nếu chúng ta không dựa vào một cộng đoàn ? Mặc dù có nhiều điều trong cộng đoàn Ki-tô giáo xem ra xa lạ với chúng ta, nhưng sẽ là một điềm chẳng lành nếu chúng ta không nhận thấy trong đó chân lý mà các bạn vô thần của chúng ta không có, một chân lý mà nếu thiếu, chúng ta sẽ mất lẽ sống của mình.

3

Ê-phê-xô 3:1:

3,1

Người tù của Đức Ki-tô . Thánh Phao-lô viết thư này từ nơi ngài bị cầm tù ở Rô-ma, nhưng ngài lại không nói “tù nhân vì Đức Ki-tô”. Ngài là tù nhân của Chúa Ki-tô, bởi vì ngài không dứt tình được với Đấng đã chinh phục trái tim ngài, cũng không buông được công việc tông đồ mà Thiên Chúa đã khiến lòng ngài gắn bó như một duyên nợ (1 Cr 9,16).

Thánh Phao-lô nói lại điều ngài đã nghiền ngẫm trong tù, điều mà ngài cho là mới nhất trong công trình của Chúa Ki-tô. Đó là mầu nhiệm hay kế hoạch của Thiên Chúa, kêu gọi mọi người trở thành một thân thể, không phân biệt giống nòi. Chúa Giê-su đã từng công bố sự bình đẳng này (Mt 20), nhưng sau đó Thiên Chúa đã phải can thiệp nhiều lần mới thuyết phục được các môn đệ đầu tiên (đặc biệt x. Cv 10).

Mọi quyền năng thượng giới (c.10) : x. bình giải Gl 3,23 và Ep 1,21. Không phải là bóp méo tư tưởng của thánh Phao-lô khi nói rằng những giám đốc công ty đa quốc gia, những tổng thống, người quyền cao chức trọng

trên thế gian này sẽ nhờ Hội Thánh mà nhận ra gương mặt đích thực của Thiên Chúa, Đấng biểu lộ vinh quang của Người nơi kẻ nghèo và các thánh của Người (2 Tx 1,10). Nhưng thiết tưởng cũng phải nói một cách thi vị về phút kinh ngạc của vạn vật trong vũ trụ, khi khám phá thành quả của công trình kỳ vĩ mà thiên nhiên đã thực hiện sau hàng tỉ năm. Thánh Phao-lô thấy mình đã gần tới đích, và chúng ta thì còn gần hơn nhiều, trong thế kỷ mà trên toàn cầu người ta đã ý thức biết bao sự kiện dồn dập.

Ê-phê-xô 3:14:

3,14

Tôi quỳ gối . Thánh Phao-lô chuyển sang phần nói về cầu nguyện cách rất tự nhiên. Đó là bước đường của con người nội tâm (c.16), không chỉ bằng lòng với việc tưởng nghĩ đến Thiên Chúa hay nói về Người như thể Người là một đối tượng thụ động. Thần Khí gìn giữ nơi con người ấy ý thức về sự hiện diện của Đấng ban cho mình sự sống. Như thánh Tê-rê-xa nói : “Tôi mang đi khắp nơi trái tim của Thiên Chúa tôi, và Thiên Chúa của trái tim tôi.”

Chúa Cha là nguồn gốc mọi gia tộc trên trời dưới đất (c.15). Xã hội chúng ta đã làm giảm giá quan niệm “người cha” rất nhiều, với nỗi ám ảnh bị “nghiêm đường” bóp nghẹt nhân cách của mình. Thánh Phao-lô không có như vậy. Ngài sững sờ trước Đấng Duy Nhất vô thủy vô chung. Thiên Chúa Cha là nguồn mạch thần linh, chính từ Người mà phát sinh trật tự và mầu nhiệm Ba Ngôi. Cũng bởi Người mà vũ trụ có những tài nguyên phong phú. Và thánh Phao-lô, là tác giả vừa gợi nhớ vận mệnh chung của mọi dân tộc, nhắc lại rằng mỗi gia tộc đều đã nhận được từ Chúa Cha “danh tánh”, nghĩa là căn cước, và phẩm giá của mình.

Có lẽ phải công nhận rằng từ ngữ cha ở đây không có cùng một nghĩa như thời thánh Phao-lô, khi người cha giành cho mình ưu thế về uy quyền và lòng kính nể. Ngày nay, khi người phụ nữ đã tìm được, trong nhiều môi trường, trọn vẹn chỗ đứng của mình trong gia đình cũng như xã hội, thì có khi chúng ta lại có khuynh hướng nói đến hai cha mẹ mà

không nói đến người cha. Thế nhưng không phải tình cờ mà Thiên Chúa đã tự mặc khải trong văn hoá người Híp-ri, trong đó Thiên Chúa mang khuôn mặt nam giới. Người đã không bao giờ để cho họ bắt chước các dân láng giềng luôn luôn ghép các nữ thần với các thần linh. Ngay cả khi nói Thiên Chúa yêu thương như cha hiền và mẹ hiền (Is 49,15), Kinh Thánh vẫn tiếp tục gọi Người là “Cha”. Làm như thế, Kinh Thánh nhấn mạnh sự tự do và sáng kiến của Thiên Chúa trong tất cả những gì Người làm : vũ trụ và cả chúng ta nữa, chúng ta không phát xuất từ Thiên Chúa như những “thiên xạ”, ví như những làn hơi bốc toả từ vật chất, như sản phẩm tự nhiên của một thần linh có năng lượng quá tải. Không, tất cả là do Thiên Chúa quyết định, cách sáng suốt và đầy sáng tạo.

Một lý do khác biện hộ còn mạnh hơn nữa cho lập trường giữ lại từ “Cha” : trong Kinh Thánh, toàn bộ công trình của Thiên Chúa trong trần gian đưa tới một hôn ước giữa Thiên Chúa và nhân loại, qua trung gian Chúa Ki-tô. Nhân loại và Hội Thánh đóng vai trò người làm vợ trong đôi lứa, còn Thiên Chúa là mẫu mực cứu cánh của người làm chồng.

Gia đình, với quyền uy của cha mẹ, là nền tảng xã hội, và quan hệ cha con cũng thế, có chỗ đứng trong Hội Thánh : các giám mục kế vị nhau, hàng giáo phẩm có một quyền bính không tùy thuộc những cuộc đầu phiếu từ cấp dân, là những yếu tố thuộc một đẳng trật thần thiêng. Một xã hội không biết có cha là gì và khinh thường hôn nhân cũng sai lệch như những “Giáo Hội tự phát”.

Tình thương của Đức Ki-tô vượt quá sự hiểu biết (c.19). Chắc hẳn thánh Phao-lô nghĩ đến tình thương mà Chúa Ki-tô đã tỏ lộ cho ngài, tình thương mà ngài càng chịu thử thách bao nhiêu thì được tỏ lộ càng tha thiết bấy nhiêu. Hiểu thấu và cảm nghiệm tình thương này là điều vượt quá tất cả những cái chưa từng có ai nghĩ ra. Nhưng việc học hỏi, sách vở và những thuật suy ngẫm thì không đủ để đạt tới đó. Tình thương này được ban cho chúng ta cách nhưng không, do sáng kiến của Thiên Chúa, theo đường lối yêu thương mà Chúa Ki-tô đã trở thành mẫu mực và trung tâm điểm.

Ê-phê-xô 4:1:

4,1

Ở đây, thánh Phao-lô trở lại một vấn đề quan trọng đối với những cộng đoàn có một lối sống còn rất phóng khoáng. Đây là trường hợp có thể nói : họ có sắc thái “Thánh Linh” rất đậm, bởi vì trong đó người ta dựa nhiều vào tác động bất ngờ của Thần Khí qua các đoàn sủng của các thành viên đủ loại. Mỗi người, tùy theo ơn gọi riêng của mình, phải ra sức xây dựng thân thể duy nhất. Và thánh Phao-lô phần khởi kể ra tất cả những gì chúng ta có chung, nhờ Chúa Ki-tô và tác động của Thần Khí Người. Cái được xây dựng không phải chỉ là một đền thờ (x. 2,19-22), mà là thân thể Đức Ki-tô (c.12) hay là con người trưởng thành (c.13), được cấu tạo từ hàng triệu triệu thành viên hiện tại và tương lai của nhân loại.

Chúa Giê-su Na-da-rét đã một lần duy nhất sống đời phục tùng của mình cho đến chết. Nhưng một khi, nhờ phục sinh, Người đã trở nên Đầu của nhân loại, thì Người chịu khổ ở khắp mọi nơi ; Người làm việc trong tất cả mọi phạm vi hoạt động của con người ; Người hy sinh mạng sống bằng mọi cách có thể vận dụng ; Người hội tụ nơi bản thân mọi hình thức yêu thương, và sống trong các chi thể của mình tất cả mọi cảnh ngộ của kiếp người. Nơi Người, chính Thiên Chúa đã trải qua, như lòng hằng mong ước, kinh nghiệm cuộc đời kẻ thụ tạo.

Như vậy, chúng ta sẽ không còn là những trẻ nhỏ (c.14). Thánh Phao-lô cho hiểu rằng tín hữu Ê-phê-xô đôi lần hãy còn là những trẻ nhỏ, khi họ để bất cứ luồng dư luận nào gây ảnh hưởng cho mình. Ngài kêu mời họ cải thiện để trở nên một cộng đoàn vững mạnh, có khả năng sống theo chân lý và tự gây dựng nhờ yêu thương. Chúng ta cũng thế, phải tự vấn xem chúng ta đã qua rồi hay chưa cái tuổi mà người “tín hữu tín thành” cứ chờ có người suy nghĩ thay cho mình, hướng dẫn và thúc đẩy mình.

Ê-phê-xô 4:17:

Con người cũ và con người mới . Hình ảnh này của thánh Phao-lô đặt hai lối sống ở thế đối nghịch, hai lối sống cùng tồn tại trong mọi xã hội, và theo một nghĩa nào đó, nơi mỗi người chúng ta. Ơn hoán cải không cho chúng ta vào “an toạ” ở một cấp bậc trọn hảo : cho dù chúng ta được bình an với Thiên Chúa theo một nghĩa rất thiết thực (Rm 5,1), con người chúng ta vẫn chưa được thống nhất. Chúng ta còn cảm nghiệm những cám dỗ và những đấu tranh ; các quyết định lớn nhỏ của chúng ta hướng chúng ta đến hai con đường : hoặc là con người cũ, đã hư nát đến vô vọng và làm tôi cho tính ích kỷ của mình, hoặc là con người mới rạng rỡ tình thương.

Con người đã được sáng tạo theo hình ảnh Thiên Chúa (c.24). Thiên Chúa đã dựng nên con người giống hình ảnh mình, nhưng có một con người thật sự là hình ảnh này, đó là Chúa Ki-tô Phục Sinh, Đấng chiến thắng tội lỗi và sự chết. Ở đây cũng như nơi khác trong Kinh Thánh, Con Người vừa chỉ Chúa Ki-tô vừa chỉ loài người, và cũng chỉ mỗi người chúng ta, ở vị trí của mình trong “Thân Thể”. Tất cả những gì chúng ta cảm phục nơi Chúa Ki-tô cũng dành đó cho chúng ta được hưởng.

Áo trắng mà người lớn mặc trong ngày lãnh bí tích Thánh Tẩy biểu trưng sự đổi đời mà họ đã bắt đầu. Sự đổi mới này cũng có thể xảy ra sau một cuộc tĩnh tâm, hay khi bất ngờ Thiên Chúa làm cho chúng ta dứt bỏ một lối sống đạo theo thói quen và không nhằm lý tưởng gì cao đẹp, để mặc lấy Chúa Ki-tô với một đức tin vừa tìm lại được, mới tinh khôi.

Thánh Phao-lô đề ra ngay tức khắc một số ràng buộc luân lý mà một sự đổi mới hằng ngày như vậy đòi hỏi (c.25) : chân thành, tiết độ, không thô tục trong lời nói cũng như trong tưởng tượng. Đức tin Ki-tô giáo không cho phép chúng ta sống vô tư như các tôn giáo Đông Phương thời thánh Phao-lô. Thời đó người ta nói về sự tái sinh, về hiểu biết những bí nhiệm, nhưng lại không nói gì về cuộc sống dâm ô và những vụ bất lương trong đời sống xã hội.

Con người cũ, con người mới tương ứng với những kiểu nói khác của thánh Phao-lô như sống theo tính xác thịt hay sống theo Thần Khí (Rm 8,5) ; con cái bóng tối hay con cái ánh sáng (Ep 5,8.10) ; mang lấy ách nô lệ hay được tự do (Gl 5,1).

Đừng làm phiền lòng Thánh Thần của Thiên Chúa (c.30). Kiểu nói này dễ hiểu nếu chúng ta nghĩ tới nỗi buồn phiền trong lòng mình mỗi khi chúng ta không nghe theo một ý tưởng tốt, một ước muốn hành động tốt hơn. Đó là nỗi phiền của Chúa Thánh Thần, Đấng đã khơi dậy trong chúng ta những tư tưởng ấy, và nỗi phiền tinh thần của chúng ta, khi nhận ra những gì mình đã để mất.

5

Ê-phê-xô 5:1:

5,1

Chúng ta thấy ở đây một vài yếu tố của lối sống mới như đã nói trong đoạn trước.

Bắt chước Thiên Chúa , Đấng yêu thương người lành cũng như kẻ dữ (Mt 5,48). Chúng ta có một gương mẫu hữu hình hơn nơi Chúa Con, Đấng đã vì yêu thương mà trở thành con đường, ánh sáng và sự sống của chúng ta (Rm 5,6-11).

Vứt bỏ tất cả những gì đáng xấu hổ và chỉ diễn ra trong bóng tối. Thật thì đối với nhiều người, có rất nhiều điều trước đây đáng xấu hổ bây giờ lại trở thành bình thường. Có lẽ như thế đối với người đi tìm ánh sáng, và trong Chúa Ki-tô, không sợ ánh sáng không ? Lời chứng của chỉ một người Ki-tô hữu sống trong ánh sáng, hơn nữa của cả một cộng đoàn, là đủ để kết án những gì được cho là bình thường (c.13).

Sống cho hợp lý hơn và có trách nhiệm trong cuộc đời. Chúng ta đang sống những ngày đen tối (c.16), nghĩa là nếu chúng ta không biết suy xét

và chọn lựa, thì các biến cố xảy ra hằng ngày sẽ cầm chân chúng ta lại ở mức tầm thường hoặc đẩy chúng ta làm chuyện xấu. Mọi sự sẽ đổi thay khi một người tín hữu, một đôi vợ chồng, một nhóm người “bình tĩnh”, và mỗi ngày hay mỗi tuần dành ra một thời gian để tìm xem đâu là ý Chúa trên họ.

Chớ say sưa rượu chè ! (c.18). Chúng ta cần có những chất kích thích ; không tai hại gì nếu thỉnh thoảng cảm nghiệm xem những trạng thái thứ bậc kia ra làm sao, trong đó người ta cảm thấy vui vẻ, được thoát khỏi chính mình, hết khách sáo, biết nói năng lưu loát như thế nào : rượu cũng được Kinh Thánh khen ngợi. Nhưng không thể cùng một lúc vừa cảm thấy say sưa Thần Khí lại vừa say rượu, say “nàng tiên nâu” nguy hiểm. Chúng ta phải biết lựa chọn từng giây từng phút.

Hãy ca hát chúc tụng Chúa ! (c.19). Hãy nghiệm xem Thần Khí làm ấm lòng anh em như thế nào ; hãy tìm được ấm lòng như thế trong một kinh nghiệm cộng đoàn.

Ê-phê-xô 5:23:

5,23

Trong đoạn 5,21 – 6,9, thánh Phao-lô nhắc lại điều ngài đã viết cho tín hữu Cô-lô-xê (3,18 – 4,1). Nhưng ở đây, đầu óc ngài đầy ắp những suy tư về vai trò của Chúa Ki-tô với tư cách là Đầu của “thân thể”, của nhân loại được cứu độ, đến nỗi ngài có một cách triển khai bất ngờ ý nghĩa hôn nhân mà ngài mới chỉ nói qua ở Cl 3,18.

Tùng phục chồng như tùng phục Chúa (c.22). Không phải thánh Phao-lô nhân danh Chúa yêu cầu người vợ phải phục tùng, mà là xã hội thời bấy giờ. Và thánh Phao-lô nói với họ : “ Hãy tùng phục như tùng phục Chúa ”, vì ở trên, ngài vừa mới đưa ra một yêu cầu khái quát, kêu gọi chúng ta thể hiện lòng tùng phục của mình, dù bất cứ ở đâu, như là một cách tỏ lòng suy tôn Chúa Ki-tô.

Vậy, mặc dù cách diễn tả của thánh Phao-lô có phản ánh văn hoá thời đại

ngài trong vấn đề hôn nhân, nhưng cũng không nên nhân danh phong trào tranh đấu cho nữ quyền mà coi thường giáo huấn của ngài. Đã có và đang có những mô hình văn hoá khác nhau trong vấn đề tình nghĩa vợ chồng. Ngày nay, các mô hình ấy khác biệt nhau tùy nơi : ở các nước kinh tế phát triển hay ở thế giới thứ ba, trong giới trung lưu hay giới bình dân. Tiến bộ hơn, chính mỗi cặp vợ chồng phải tìm xem đâu là quân bình cho mình, và khi đưa ra những sáng kiến của mình thì nên theo cung cách nào, như uy tín bẩm sinh và khả năng của mỗi bên cho phép.

Dù là bên “xương” hay là bên “tuỳ”, thì đảng này hay đảng kia đâu phải vì thế mà sẽ cảm thấy mình hơn hay kém, bởi vì lý tưởng của mỗi bên là trở nên “người tội tở” : Mc 9,35. Thánh Phao-lô nói : Chồng là đầu của vợ , nhưng “là đầu” không có nghĩa là ăn nói như một thủ trưởng. Chúa Ki-tô quả thật có uy quyền bởi Người là Chân Lý của Thiên Chúa (mà chồng đối với vợ thì đâu phải thế), nhưng thánh Phao-lô lại chọn chứng minh rằng Chúa Ki-tô đã trở nên Vị Cứu Tinh của đối tượng mà Người coi như bạn đời của mình, là nhân loại đã được thanh tẩy.

Thánh Phao-lô cho thấy điều cốt yếu trong tình yêu vợ chồng khi nhắc lại lời Kinh Thánh : Người đàn ông sẽ lìa cha mẹ (c.31). Ngài áp dụng lời này vào sự kết hợp giữa Thiên Chúa và nhân loại trong Chúa Ki-tô, người “Con yêu dấu” (Mc 2,19). Bởi vì hôn nhân hàm chứa một mầu nhiệm , nghĩa là một kho tàng thánh thiêng không thể hiểu được bao lâu Chúa Giê-su chưa đến. Khi nói hôn nhân là một bí tích thì ý nghĩa đầu tiên không phải là một nghi lễ ở nhà thờ, nhưng là qua hôn nhân và các đôi vợ chồng sống tình yêu “theo gương Chúa Ki-tô”, thì mầu nhiệm tình yêu Thiên Chúa được biểu lộ ở giữa loài người. Ở giữa chúng ta, đây chính là dấu chỉ giao ước mà Thiên Chúa thiết lập với loài người, như chồng với vợ : một giao ước yêu thương, trung thành và sản sinh dồi dào hoa trái.

Như chính Đức Ki-tô yêu thương Hội Thánh (c.25). Người đã gặp thấy chúng ta là kẻ tội lỗi, và Người đã mang vào thân những hậu quả cuối cùng của tội lỗi chúng ta : Người đã hy sinh mạng sống mình để thanh tẩy chúng ta. Ở đây hiển hiện đức tính hàng đầu trong tình yêu Ki-tô giáo là lòng trung thành. Việc trao xương gởi thịt cho nhau của đôi vợ chồng có

tính quyết định, và từ đó, người này sẽ làm hết sức mình để cứu chữa người kia, giúp người kia triển nở và ngày thêm hoàn thiện. Đôi vợ chồng hoàn hảo không phải là một đôi lứa không có vấn đề, cùng sống xoàng xoàng với nhau, mà là một đôi trong đó người này tạo điều kiện cho người kia cống hiến phần tốt nhất của mình.

Người thánh hoá và thanh tẩy Hội Thánh bằng nước và lời hằng sống (x. Gc 1,18-21 và Ga 15,3). Dù nước đổ xuống là cần thiết, nhưng điều còn quan trọng hơn nữa đối với chúng ta là đón nhận Lời Thiên Chúa thông ban cho chúng ta sự sống.

Nhiều người trẻ trốn tránh hôn nhân, một phần vì sợ liều mình (lòng trung thành tuyệt đối đúng là một cách “liều mất mạng sống” : Mc 8,35), một phần vì họ coi tình yêu giữa họ không can gì đến ai khác. Thánh Phao-lô cho chúng ta thấy rằng tình yêu của Chúa Ki-tô đối với chúng ta, dù có tính cá nhân đến mấy, cũng không bao giờ bỏ quên ai, để yêu tất cả những ai là chi thể của Người. Đây là một thí dụ : người giáo dân có gia đình được kêu mời góp phần vào việc biến đổi thế giới, bằng tình yêu toả sáng và sự dấn thân của họ để phục vụ người khác.

6

Ê-phê-xô 6:1:

6,1

Thánh Phao-lô nhắc những người làm con rằng Thiên Chúa yêu cầu họ có lòng vâng phục, và ngài nhắc các bậc làm cha mẹ rằng họ không được lơ là bổn phận giáo dục (x. bình giải Hc 30,1-3). Cha mẹ có nhiệm vụ khó khăn là hướng dẫn con cái đạt tới sự tự do đích thực, bằng cách dạy cho chúng biết tuân phục một lề luật, phục vụ chứ không để người ta phục vụ, chia sẻ thay vì đòi hỏi. Rồi chỉ dẫn chúng nghe theo tiếng gọi của Thần Khí như thế nào, đặt tiêu chuẩn cao hơn những gì mà trong môi trường sống của chúng, người ta cho là tốt hay xấu.

Thánh Phao-lô nhắc các người nô lệ ý thức phẩm giá cao quý của họ : sống theo lương tâm mình chứ không theo nguyên tắc “không ai bắt gặp tất khỏi bị bắt”. Đó là bước đầu tiên để tiến tới một cuộc giải thoát thật sự.

Ê-phê-xô 6:10:

6,10

Thánh Phao-lô đã nói điều ngài phải nói ; vậy bây giờ lời kêu gọi mọi người hãy nên mạnh mẽ có nghĩa là gì ? Những hình ảnh về đời lính này, ngài mượn từ đâu ra ? Phải chăng vì ngài cho rằng những người Ki-tô hữu thuộc tỉnh Ê-phê-xô này không đủ vững mạnh ? Xin xem cc. 18-20 : tuy không nói ra, thánh Phao-lô kêu mời họ so sánh tình trạng của họ với tình trạng của ngài. Là người tự do hay nô lệ, nói chung họ là hạng người bình dân sống trong các thị thành gần Ê-phê-xô. Lệ thuộc đế quốc Rô-ma đã bình định xứ họ từ lâu đời, họ không có vấn đề nào lớn. Họ không giàu, chỉ lo an phận thủ thường. Dưới bầu trời Địa Trung Hải, ánh sáng tuyệt vời và thiên nhiên thân thiện, họ đến với đức tin trong lúc làm như thể không có gì là nguy hiểm. Liệu họ sẽ làm gì đây, ngày mà đế quốc gây khó khăn và bỗng nhiên họ trở thành nhóm người bất hảo, và tất cả những gì trục trặc thì người ta sẽ đổ lên đầu họ ?

Vì thế, thánh Phao-lô báo động : hoà bình chỉ là tạm bợ, vì ma quỷ đang đợi giờ của nó (c.11 và 16). Tên quỷ này không phải chỉ là tên len lỏi vào lương tâm con người mà thôi, nó còn cấu kết với những sức mạnh đang tung hoành trong thế gian (x. c.12 ; x. 1,20 và 3,10). Đó là tên ác thần mà sách Khải huyền đã vạch trần các chiến lược. Và thánh Phao-lô xin họ kiên trì cầu nguyện, vì để chống lại sự dữ, chỉ có những vũ khí Chúa Giê-su để lại cho chúng ta mới là hữu hiệu : chân lý, sự công bằng, đức tin, Lời Chúa . Và nếu thật sự họ nghĩ mình đã tìm thấy ơn cứu độ, thì họ hãy chịu khó một chút để loan báo Tin Mừng (c.15).

THƯ GỬI TÍN HỮU PHI-LÍP-PHÊ

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU PHI-LÍP-PHÊ

Đây lại là một bức thư của thánh Phao-lô có tính cách riêng tư, đầy ân cần và trù mến, thật sự là bức thư mà đang lúc ngồi tù, thánh Phao-lô đã gửi cho một cộng đoàn vốn hằng lo lắng cho ngài nhiều nhất. Đã hơn một lần thánh Phao-lô tin cậy vào sự giúp đỡ vật chất của họ, cho thấy lòng tín nhiệm của ngài đối với họ. Thông thường, để tránh khỏi bị nghi ngờ tìm lợi ích riêng cho mình, ngài thích kiếm sống bằng lao động hơn, vừa lao động vừa truyền giáo. Chính trong thư này, chúng ta sẽ gặp thấy câu nói nổi tiếng : Giữa anh em với nhau, anh em hãy có những tâm tình như chính Đức Giê-su Ki-tô (2,5).

Chúng ta vừa nói rằng đây là một lá thư đích thực của thánh Phao-lô. Thật ra, toàn bộ lá thư không nhất quán, như thể người ta đã ráp nối lại nhiều mẫu thư của thánh Phao-lô. Chúng ta sẽ ghi nhận điều này khi bàn đến 2,19 ; 3,1 ; 4,1. Rất có thể thư này gồm hai lá thư ngắn : một thư trong đó thánh Phao-lô muốn cho tin tức về mình và nói lời cảm ơn, một thư đưa ra lời cảnh báo với cùng một văn phong như thư gửi tín hữu Ga-lát.

Khi tập hợp các thư thánh Phao-lô, trước hết người ta đã gom lại bốn bức thư quan trọng hơn theo thứ tự dài trước ngắn sau : thư gửi tín hữu Rô-ma, hai thư gửi tín hữu Cô-rin-tô và thư gửi tín hữu Ga-lát. Sau đó thì xếp các thư được gọi là “viết trong ngục”. Chính ở vị trí này có thư gửi tín hữu Phi-líp-phê, nằm giữa các thư gửi tín hữu Ê-phê-xô và gửi tín hữu Cô-lô-xê, như thể cả ba đều được gửi từ cùng một nhà tù. Tuy nhiên có đủ lý do để nghĩ rằng lá thư gửi tín hữu Phi-líp-phê này không phải được viết khi thánh Phao-lô đang ở Rô-ma, khoảng năm 60, nhưng là sớm hơn vài năm, có lẽ năm 56, trong lúc có thể ngài bị cầm tù ở Ê-phê-xô.

Phi-líp-phê 1:1:

1,1

Cùng kính gửi các vị giám quản và trợ tá . Trong sách Công vụ, chúng ta thấy các Tông Đồ đã thành lập các cộng đoàn, các Giáo Hội như thế nào, trong mỗi thành phố các ngài đến rao giảng Tin Mừng. Các ngài không ra đi mà không lập một hội đồng các người lãnh đạo, gọi là kỳ mục , như thường làm trong các cộng đoàn Do-thái. Sau vài năm, người ta bắt đầu nói đến những giám quản : có lẽ đây là những thành viên của hội đồng kỳ mục có một trách nhiệm thiết thực hơn. Chắc chắn là không nên cố gắng đồng hoá các vị này với hàng linh mục và giám mục hiện nay trong Giáo Hội chúng ta.

Còn các trợ tá là những người phụ trách một số công việc, không phải chỉ trên bình diện vật chất như sẽ là trường hợp ở Rô-ma sau này. Có lẽ các vị ấy có trách nhiệm truyền giáo trong những vùng chưa có cộng đoàn.

Ân sung và bình an ! Khi chào nhau, người Do-thái nói “Bình an !”, và người Hy-lạp nói “Hãy vui mừng !” Ở đây, thánh Phao-lô ngỏ lời với một cộng đoàn gồm cả người Hy-lạp lẫn người Do-thái, và ngài sáng chế ra một kiểu chào mới dùng cho cả hai nhóm với từ Ân sung , trong tiếng Hy-lạp thì rất giống với “Hãy vui mừng”.

Đấng đã bắt đầu thực hiện nơi anh em một công việc tốt lành như thế, cũng sẽ đưa công việc đó tới chỗ hoàn thành (c.6). Điểm hoàn thành mà ai cũng khao khát vẫn là cuộc xuất hiện (2 Tx 1,7) hoặc viếng thăm, hay là Ngày của Chúa Giê-su (1 Cr 1,7-8). Không ai làm việc mà lại không mong tới ngày mình sẽ có được tất cả những gì mình đã từng mơ ước ; không có đời sống Ki-tô hữu nếu người ta chỉ biết nghĩ đến chuyện nghỉ hưu, cảm thấy thoả mãn vì đã có nhà nghỉ mát hay vì gia đình lớn rộng ra một cách trơn tru. Hãy thôi, đừng nói nữa rằng các Ki-tô hữu tiên khởi đã sống với “ảo tưởng” Chúa Ki-tô sắp trở lại : họ thật sự muốn đích thân gặp Người và được Người biến đổi nên sáng láng. Đó chỉ là ảo tưởng cho những ai nhốt mình trong những ốc đảo an nhàn của một thế giới đang

cơ khủng hoảng thôi.

Ơn hiểu biết và tài trực giác siêu nhiên (c.9). Lòng tốt và lòng quảng đại không phải là tất cả đời sống Ki-tô hữu. Chúng ta chỉ được cứu độ, chúng ta chỉ đạt tới tầm vóc đích thực của chúng ta, chúng ta chỉ được tái tạo nên những người đẹp lòng Thiên Chúa từ muôn thuở, nếu lòng quảng đại của chúng ta đã được tài trực giác siêu nhiên hướng dẫn. Và cũng vậy, để cứu thế giới, Thiên Chúa kêu gọi chúng ta khám phá những con đường mới. Chúng ta cần suy tư, cần lắng tai để ý (chúng ta có thể gọi đó là “kiểm điểm đời sống”), để khám phá cái gì là tích cực và cái gì là tiêu cực trong đời sống thường ngày của chúng ta, các tương quan trong công việc của mình, những bốn phận của mình đối với xã hội, những cuộc tiêu khiển của mình. Nhưng suy tư như thế chưa đủ : trong số các ân huệ Thiên Chúa ban, có ơn hiểu biết thiêng liêng cho chúng ta một cái nhìn mới về trật tự các giá trị và ý muốn của Thiên Chúa.

Phi-líp-phê 1:12:

1,12

Thánh Phao-lô không chỉ bị người Do-thái bách hại : ngay cả trong Giáo Hội, có những “anh em giả hiệu” thích chí thấy ngài bị cầm tù, vì có thể nhờ đó mà họ sẽ chơi trội được chẳng. Vấn đề này là của mọi thời : các Tông Đồ có tên tuổi đã phải hao tổn phần lớn sức lực của mình vào việc hạn chế những thiệt hại mà những địch thủ hay những nhóm có quyền thế trong Giáo Hội gây ra cho họ. Tuy nhiên thánh Phao-lô đã nhận được ơn khôn ngoan : ngài thấy rằng cho dù có nhiều người vì lợi ích riêng mà làm những điều họ tưởng là làm cho Thiên Chúa, thì phần ngài, ngài vẫn biết làm cho hoàn cảnh ấy cũng sinh ích lợi.

Đó là điều tôi đợi chờ và hy vọng. Sẽ không có gì làm cho tôi phải hổ thẹn (c.20). Thánh Phao-lô những ước ao phiên toà xử ngài sẽ làm cho các nhà cầm quyền được rõ thông điệp của Chúa Ki-tô, khi ngài sẽ ra đứng trước mặt họ.

Đối với tôi, sống là Đức Ki-tô (c.21). Thật là thức thời khi nói người Ki-tô

hữu phải “hiếu thế giới” và phải “hoàn toàn là người”. Đúng thế, theo một nghĩa nào đó, nhưng nói như vậy chưa đủ. Tình yêu Thiên Chúa lớn lên trong chúng ta khi chúng ta hiến mình cho những con người và cho những nhiệm vụ Thiên Chúa trao cho chúng ta ; nhưng khi tình yêu Thiên Chúa đã lớn lên, thì lòng ước ao Chúa Ki-tô, ước ao sự sống đời đời cũng đâm rễ sâu cùng một lượt với tình yêu ấy : tình yêu ấy làm cho chúng ta cảm thấy mình lạc loài trong thế giới này.

Chắc chắn thánh Phao-lô mong được gặp mặt các tín hữu Phi-líp-phê, nhưng không phải vì thế mà ngài sẽ ngồi nán lại trong các bữa ăn huynh đệ, giữa bầu khí ấm áp họ muốn dành cho ngài : nỗi ước mong sâu xa của ngài, cái ngài đang thiếu, là được gặp Chúa Ki-tô trong vinh quang của Người (x. 2 Cr 4,16 ; và Pl 3,10).

Ao ước của tôi là ra đi để được ở với Đức Ki-tô (c.23). Điều này đi ngược lại với lý thuyết của những người nghĩ rằng người chết không là gì nữa trong khi chờ đợi ngày phục sinh (cũng x. 2 Cr 5,8).

Phi-líp-phê 1:27:

1,27

Hãy xem trong toàn bộ đoạn này, thánh Phao-lô mời gọi tín hữu Phi-líp-phê hết mình chia sẻ cuộc chiến đấu của bản thân ngài như thế nào : ngài đang bị cầm tù, nhưng chính họ phải có mặt ở tiền tuyến. Và ngài chờ đợi họ điều gì ? Thừa trước hết, cộng đoàn của họ phải là một cộng đoàn đích thực (c.27). Hợp nhất sẽ là dấu chỉ quyết định cho những người nhìn thấy chúng ta từ bên ngoài : Anh em hãy hợp nhất và hãy rao giảng mà không sợ hãi. Dù có bách hại hay không, người bên ngoài luôn tìm cách chia rẽ chúng ta.

2

Phi-líp-phê 2:1:

2,1

Ở đây thánh Phao-lô cho chúng ta biết bí quyết của đời sống cộng đoàn : tìm kiếm những gì khiêm tốn và không làm gì vì ganh tị hay hư danh. Thánh Phao-lô nêu lên tấm gương Chúa Ki-tô : Người vốn là Thiên Chúa mà trở thành phàm nhân, vốn giàu có lại trở nên khó nghèo, vốn là Trưởng Tử lại hoá thân làm nô lệ, vốn là ông chủ mà trở thành đầy tớ. Chúa Giê-su đã tự hạ xuống hàng ngũ những kẻ bị khinh rẻ nhất.

Thái độ này của Chúa Giê-su phải là thái độ của môn đệ Người. Chúng ta ao ước đồng hoá mình với những người khiêm hạ nhất, chia ngọt sẻ bùi với họ, là hợp với tiêu chuẩn một đời sống thật sự theo tinh thần Tin Mừng. Đây phải là điểm phân biệt chúng ta với những người chủ yếu lo tìm thành đạt cho bản thân hay cho gia đình mình. Tham vọng của họ là chính đáng, ai trong chúng ta lại không chia sẻ với họ, ít ra một phần, những tham vọng ấy ? Vậy mà, chỉ bằng cách chọn đi ngược lại hướng ấy, Chúa Ki-tô đã cho thấy con đường công danh không sáng giá đối với Người.

MẦU NHIỆM CON THIÊN CHÚA

Qua những dòng này, thánh Phao-lô rõ ràng mượn lại lời sấm về Người Tôi Trung mà chúng ta đọc ở Is 52,13 – 53,12 để áp dụng cho Chúa Ki-tô : Người Tôi Trung của Đức Chúa sẽ đạt được vinh quang qua con đường tự khiêm tự hạ. Nhưng thánh Phao-lô sẽ cho bản văn này xoay quanh một trung tâm điểm mới : ngài ca ngợi trước hết quyết định nhiệm mầu và tự do của Chúa Ki-tô là trút bỏ hết tất cả những gì thuộc về Thiên Chúa với một lòng tuân phục hoàn hảo.

Đức Giê-su Ki-tô vốn dĩ là Thiên Chúa (c.6). Chúng ta dịch với những từ địa vị và thân (phận). Nhưng ở cc. 6 và 7, thánh Phao-lô dùng cùng một từ Hy-lạp có nghĩa chính xác hơn : từ “hình thể” (hình thể Thiên Chúa, hình thể nô lệ) ; không phải chỉ là điều mắt chúng ta nhận ra (hình), nhưng còn là thể thức hiện hữu, thuộc bản thể sâu xa của một ngôi vị, mà chúng ta khám phá được (thể). Trong tiếng Việt, “thân phận” đi với nô lệ rất hợp ; nhưng nếu nói thân phận Thiên Chúa, thì có nguy cơ lớn là

ta chỉ thấy một con người được xếp vào bậc Thiên Chúa, chứ thật sự không phải là Thiên Chúa. Mà ý thánh Phao-lô muốn nói là Chúa Ki-tô được hưởng cách thức tồn tại riêng biệt của Thiên Chúa, nghĩa là có bản tính Thiên Chúa cùng với vinh quang và uy nghi của Người ; tất cả những ý đó tạm gói ghém trong từ “địa vị”.

Người đã mặc lấy thân nô lệ . Thật ra Chúa Giê-su chưa hề là nô lệ, vì vậy phải hiểu từ này theo nghĩa “Người Tôi Trung”, “người tôi tớ”, rất năng gặp trong Kinh Thánh : ông Mô-sê, tôi trung của Thiên Chúa ; thánh Phao-lô, tôi tớ của Chúa Giê-su Ki-tô. Thánh Phao-lô đã muốn diễn tả đậm nét sự hạ mình của Chúa Ki-tô, nhưng lại hình dung Người trước hết như Người Tôi Trung. Người đã trút bỏ địa vị của một vị Thiên Chúa, và mặc lấy thân phận của Người Tôi Trung có sứ mạng cứu chuộc.

Ở đây chúng ta có một cách tiếp cận vô cùng sâu xa màu nhiệm Chúa Giê-su, Con Thiên Chúa. Căn tính của Chúa Giê-su, hay nhân cách của Người, hoàn toàn hoá thân vào thái độ hạ mình này, rồi trong sự tôn vinh tiếp theo sau đó (c.9), khiến thánh Phao-lô tỏ lòng khâm phục. Thiên Chúa đúng là Người Cha, là cội phát sinh vạn vật cũng như cội quay về của vạn vật, là nguồn gốc của hữu thể thần linh. Và nếu Người là Cha, nếu Người phán ra Ngôi Lời trong cội vĩnh hằng, ấy là vì sức năng động của tình yêu là chính cốt tuỷ của Thiên Chúa Tình Yêu. Lòng quảng đại vô biên của Người làm nổi lên mặt bên kia của tình yêu là quên mình, bỏ mình. Theo một nghĩa nào đó, người Con đúng là hình ảnh người Cha (Cl 1,15), nhưng không phải là một phản diện hay một đối thủ của Cha mình. Cái đặc thù của Con Thiên Chúa sẽ là huỷ bỏ mình đi để được đón nhận lại trong Thiên Chúa.

Khi thánh Phao-lô nói Chúa Giê-su không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa , ngài không chỉ hiểu ngầm những đặc quyền đế vương, hay một cuộc sống sung túc, hạnh phúc mà Chúa đã có thể hưởng thụ giữa loài người : chính bên trong Thiên Chúa và màu nhiệm cội vĩnh hằng mà Chúa Con từ bỏ mình để được Chúa Cha đón nhận lại. Chúa Cha sinh ra Ngôi Lời của Người từ muôn thuở, và động tác phát sinh này tiếp diễn trong công trình sáng tạo vũ trụ. Và chính trong

vũ trụ thụ tạo này mà Chúa Con đã đến thể hiện sự hạ mình tột cùng của Người.

Vậy sự sống lại của Chúa Ki-tô, mà Giáo Hội đặt làm trung tâm điểm phụng tự của mình, hoàn toàn không phải là một vinh dự mà Thiên Chúa truy tặng cho Người. Không phải là một ông Giê-su nào đó được trở về cõi dương gian sống một kiếp khác, như cái lốt nhờ vào đó mà Chúa Con có thể hiện diện dưới đất trong khi bản thân vẫn ngự cõi trời cao. Mẫu nhiệm sống lại có nghĩa là Chúa Con thật sự trở về cùng Chúa Cha : người Con “đã bị thua kém các thiên thần trong một thời gian ngắn” (Dt 2,9), sắp nhận lại danh hiệu của mình và vinh quang Thiên Chúa. Chúng ta nói rõ “nhận lại danh hiệu và vinh quang”, vì thánh Gio-an đã nói minh bạch điều này ở Ga 17,5. Chính lúc phục sinh là lúc Chúa Giê-su Ki-tô, Thiên Chúa thật và con người thật, là Chúa ; và Người đưa toàn thể tạo thành, cùng với Người, quay trở về với Chúa Cha (Cl 1,20).

Vậy ngôi vị nhiệm mẫu của người Con có hai mặt : trong cõi dương gian của chúng ta và trong thời gian, người ta chỉ thấy được hành trình của con người Giê-su mà Đức Ma-ri-a và các Tông Đồ đã được mục kích. Hành trình này xuất hiện sau những lần người Con giáng lâm trong thế giới chúng ta dưới dạng Đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa (Kn 9,10 ; Hc 24,8 ; Ga 1,5 và 8-10), và cũng là dứt điểm của những lần giáng lâm ấy. Đàng khác, trong cõi vĩnh hằng, Chúa Con phát sinh từ Chúa Cha nhưng lại là để trút bỏ mình đi, để rồi được đón nhận lại.

Như thế, nơi Chúa Giê-su, các Tông Đồ đã nhìn thấy sự sung mãn của thần tính (Cl 2,9 ; 1 Ga 1,1) vào chính lúc mà người Con đã hoá ra không để đi vào thế giới loài người, để cứu vớt chúng ta và đưa cả vũ trụ trở về cùng Thiên Chúa. Và khi Người bảo chúng ta từ bỏ chính mình (Mc 8,34), Người chỉ nói lên định luật sâu xa cuộc hành trình của chúng ta trong tư cách là con cái Thiên Chúa, đang khi chờ ngày được hiển vinh.

Phi-líp-phê 2:12:

2,12

Anh em hãy biết run sợ . Ở đây không phải là vấn đề sợ hãi. Thánh Phao-lô vừa gợi nhắc cuộc hiến tế của Chúa Ki-tô, và từ đó ngài rút ra kết luận này : hãy hết sức coi chừng chỗ mình đặt chân (giống như người đang mang một gánh đồ quý giá phải coi chừng dưới chân : đó là ý nghĩa của từ run sợ). Hãy sống trong sự hiện diện của Thiên Chúa. Hãy ý thức rằng Thiên Chúa hoạt động nơi anh em qua trung gian các ước muốn tốt lành nảy sinh trong lòng anh em.

Phi-líp-phê 2:19:

2,19

Thông thường, các tin tức cá nhân nằm ở cuối các thư thánh Phao-lô. Ở đây hình như các tin tức làm gián đoạn chủ đề lá thư, và đề tài chỉ được tiếp nối ở 3,1. Thánh Phao-lô báo tin ngài sẽ hai lần đến thăm viếng các tín hữu Phi-líp-phê.

Ông Ti-mô-thê là phụ tá của thánh Phao-lô và được thánh nhân uỷ thác sứ vụ trong các cộng đoàn. Dường như ông không có bản lãnh một người chỉ huy và có thể dễ dàng bị những người không kiên nhẫn uy quyền thánh Phao-lô hạ nhục.

Còn ông Ê-páp-rô-di-tô thì là một Ki-tô hữu đã rời gia đình, bỏ tiền ra và đánh liều đi gặp thánh Phao-lô. Cộng đoàn có quan tâm đến các thành viên dân thân tích cực nhất của mình và những người thiếu thốn nhất không ? Đôi khi Giáo Hội đưa ra cho chúng ta tấm gương những người Ki-tô hữu đặc lực đã từng sống trong những hoàn cảnh bấp bênh và suốt đời bị anh em mình quên lãng.

3

Phi-líp-phê 3:1:

3,1

Đang nói về các bạn truyền giáo thì bị đứt quãng ở đây. Thánh Phao-lô

bắt đầu cuộc bút chiến gay gắt chống lại những người Do-thái gia nhập Ki-tô giáo không được nghiêm túc. Họ không ngừng lặp đi lặp lại rằng ai muốn làm người Ki-tô hữu đang hoàng thì trước hết phải trung thành với các luật lệ và tập tục Cựu Ước.

Anh em hãy canh chừng quân chó má (c.2). Thánh Phao-lô nói về người Do-thái với những lời xúc phạm mà người Do-thái dành cho dân ngoại. Người Do-thái mang dấu vết cắt bì, nhưng họ lại thích chế nhạo tín hữu các tôn giáo khác vì những người này rạch da thịt mình (1 V 18,28).

Qua những gì thánh Phao-lô nói ở đây về lòng trung thành của ngài đối với Do-thái giáo, chúng ta biết được đôi nét về quá khứ của ngài. Thánh nhân sinh tại Tác-xô, cha mẹ là di dân người Do-thái đã định cư trên lãnh thổ Hy-lạp. Cha mẹ ngài giàu có và được nể trọng bởi họ có thể giá và được hưởng quyền lợi công dân Rô-ma (x. Cv 22,28). Bên cạnh văn hoá Hy-lạp, thánh Phao-lô đã được đào tạo trong môn Kinh Thánh và Do-thái giáo. Ngài quen thuộc các lễ hội và các cuộc sát tế ngoại giáo, và cảm thấy tự hào được thuộc về dân Thiên Chúa, được cắt bì và dạy cho thông hiểu các lời hứa Thiên Chúa dành cho dân tộc mình. Ngài được cha mẹ gửi đi Giê-ru-sa-lem để học Kinh Thánh và Lễ Luật với những bậc thầy có tiếng vào thời ấy (x. Cv 22,3).

Thánh Phao-lô phải là một người Pha-ri-sêu gương mẫu. Tuy không được biết Chúa Ki-tô, ngài cũng đã gặp những Ki-tô hữu tiên khởi. Trung thành với tôn giáo của cha ông mình, ngài là một trong số những người đầu tiên bắt bớ, bỏ tù và thậm chí sát hại nhóm người rao giảng một giáo lý mới mẻ kia và lừa bịp dân chúng –ít ra đó là những điều ngài nghĩ lúc bấy giờ– cùng với cái ông Mê-si-a của họ, đã bị đánh bại và đóng đinh vào thập giá.

Chắc thánh Phao-lô cũng có đôi lúc hoài nghi (Cv 26,14), và ngày càng nhiều hơn, nhất là khi phải gia tăng bạo ngược với người Ki-tô giáo, vì nhóm người Pha-ri-sêu vốn chống lại án tử hình. Nhưng mà do dự, lùi bước, hoá ra là nhìn nhận Thiên Chúa đã chọn một con đường khác, không phải là con đường mình chọn để bênh vực danh thánh Người. Còn

tệ hại hơn : với ông Giê-su, chẳng bao giờ mình sẽ là người công chính nhưng là một tội nhân được tha thứ. Nhưng khi Chúa Giê-su đột nhập vào cuộc đời thánh Phao-lô, Người làm cho ngài mất hết ; và từ nay thánh nhân chấp nhận coi như rác (c.8) những gì trước đó đã khiến ngài tự phụ biết bao.

Tôi quên đi chặng đường đã qua (c.13). Thánh Phao-lô chỉ muốn quên . Quên đi những công trạng và thắng lợi của mình (theo phán đoán của loài người) để nhận cho xứng đáng hơn ân sủng mà Thiên Chúa ban nhưng không ; quên đi những gì trước kia ngài biết về Thiên Chúa, và sẵn sàng đón nhận những kinh nghiệm mới.

Vấn đề là được biết chính Đức Ki-tô (c.10). Bởi vì điều quan trọng nhất không phải là làm phép lạ, cũng không phải nói các tiếng lạ, mà là được biết Chúa Ki-tô : gặp gỡ Người như một con người đang sống. Nhất là biết Người quyền năng thế nào nhờ đã phục sinh . Tất cả chúng ta đều muốn được cảm nhận sự hiện diện của Thiên Chúa và một cách nào đó muốn được thấy Người. Nhưng chính khi chia sẻ các đau khổ của Chúa Ki-tô (2 Cr 1,3-5), chúng ta mới được cảm nghiệm quyền năng của Người.

Tất cả chúng ta là những người hoàn thiện (c.15). Xem điều thánh Phao-lô nói ở 1 Cr 2,6. Thánh Phao-lô nói mĩa về những kẻ tưởng mình là người Ki-tô hữu cấp cao : chính bản thân ngài không dám coi mình là hoàn thiện (c.12).

Sau cùng, ngài nhấn mạnh sự phục sinh. Bởi vì chúng ta biết rằng thân xác chúng ta (hay con người chúng ta) sẽ sống lại và vũ trụ sẽ được đổi mới, chúng ta đặt các thực tại vào đúng chỗ của nó. Do đó, các mục tiêu chúng ta nhắm tới dưới đất này không còn là những ngẫu tượng nữa.

Đề tài lại bị gián đoạn một lần nữa : đoạn này xem ra nối tiếp 2,19 – 3,1.

Số Trường Sinh (c.3). Đây là một hình ảnh rất phổ biến trong dân Do-thái để nói đến những người sẽ được cứu độ (Kh 20,12).

Phi-líp-phê 4:4:

4 ,4

Những gì là chân thật,... xin anh em hãy để ý (c.8). Thánh Phao-lô cứ nhắc đi nhắc lại rằng tuân giữ các điều răn và tránh làm các điều cấm thì không đủ. Chúng ta hãy biết khám phá thái độ rất tự do và cởi mở của người tín hữu biết rằng Thiên Chúa có trăm ngàn cách để ngỏ lời với mình qua những người khác. Hằng ngày có bao nhiêu tấm gương trước mắt chúng ta : bao nhiêu là sự việc kỳ vĩ, chân chính và cao quý trong thế giới này, nhưng chúng ta lại nói xấu quá nhiều về những sự việc đó. Chúng ta hãy ghi nhận tất cả những gì là tốt lành ở tất cả những nơi chúng ta gặp thấy, ngay cả nơi những anh em không tín ngưỡng.

Phi-líp-phê 4:10:

4 ,10

Thánh Phao-lô cảm ơn Giáo Hội Phi-líp-phê đã trợ giúp ngài. Phần ngài, mặc dù hết sức muốn tự lực cánh sinh và luôn e ngại có vẻ lợi dụng lòng tốt của người ta, lấy cớ là mình đi truyền giáo, ngài nhận những gì mà các bạn hữu đích thực của ngài gửi tặng.

Tôi sống thiếu thốn cũng được, mà sống dư dật cũng được (c.12). Ở đây, thánh Phao-lô cho chúng ta một trong những tấm gương đẹp nhất về đời sống nghèo khó theo Tin Mừng. Trong Tin Mừng, Chúa Giê-su nói : Kho tàng của anh ở đâu, thì lòng của anh ở đó (Mt 6,21). Thánh Phao-lô không có kho tàng nào khác ngoài Chúa Ki-tô, nên đối với ngài, có của hay trần trụi có hệ trọng gì đâu, miễn sao lưu giữ kho tàng của mình là được.

THƯ GỬI TÍN HỮU CÔ-LÔ-XÊ

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU CÔ-LÔ-XÊ

Vào khoảng năm 62, đang bị cầm tù ở Rô-ma, thánh Phao-lô viết cho tín hữu Cô-lô-xê. Họ đã vô tình đánh giá thấp Chúa Ki-tô : họ không cảm thấy được yên tâm khi chỉ tin vào một mình Chúa Ki-tô, nên muốn có thêm những kiểu cách hành đạo của Cựu Ước, hoặc tìm cách xếp Chúa vào số những nhân vật thuộc thiên giới, những “thiên thần”, vì theo họ, những vị này nằm trong tay vận mệnh của chúng ta.

Tất cả những người đương thời của họ cảm thấy thiếu một cái gì đó. Bị kìm kẹp trong đế quốc Rô-ma đã áp đặt hoà bình cho họ và bóp nghẹt lối sống độc đáo của nhiều dân tộc, họ quay về phía những gì là “linh thiêng”. Thời ấy, có những giáo thuyết bí truyền lôi kéo những người “hoàn thiện” của họ, hứa sẽ dẫn dắt họ tới một bậc cao hơn. Những giáo thuyết gọi là “ngộ đạo” (nghĩa là hiểu biết) bắt đầu hình thành, luận về nguồn gốc của con người và thế giới, cho rằng vạn vật phát sinh từ một thứ “hỗn hợp” đã sôi sục từ lâu trong vũ trụ, gồm những đại gia đình thiên giới, thiên thần hay thần linh nam nữ cấu xé nhau, giao cấu với nhau và cuối cùng đem những tia sáng tinh thần nhốt vào những thể xác vật chất. Và thế là loài người được chế tạo, đội lốt một lô những kiếp sống nối tiếp nhau, cho đến khi tinh thần của họ được trở về cõi ánh sáng.

Bị mê hoặc bởi những trào lưu hấp dẫn này, dân Cô-lô-xê đi theo con đường mà một số tín hữu ngày nay đang theo : tin tưởng sùng kính các vong hồn, hoặc tin vào khoa thông linh học, khoa chiêm tinh và thuật xem số tử vi. Họ không còn coi Chúa Ki-tô là Đấng Cứu Độ độc nhất nữa, bởi lẽ họ tin tưởng vào những cứu tinh khác hay vào những kiểu cách hành đạo không phải là của Hội Thánh.

Nhờ có cơn khủng hoảng như thế trong Hội Thánh ở tk I mà chúng ta có

được bức thư này của thánh Phao-lô, trong đó ngài khẳng định quyền tối cao tuyệt đối của Chúa Ki-tô. Cũng như một số thư khác của thánh Phao-lô, thư gửi tín hữu Cô-lô-xê nhắc đến ông Ti-mô-thê ở bên cạnh ngài (1,1). Thánh Phao-lô đã chọn ông này làm trợ tá và coi ông như “người con mình đã sinh ra trong đức tin”. Có lẽ ông Ti-mô-thê đã đóng góp một phần quan trọng trong việc soạn thảo thư này ; điều đó lý giải những dị biệt về văn từ so với các thư đích thực nhất của thánh Phao-lô, trong khi nội dung đặc biệt phong phú vẫn trung thành với cảm hứng của thánh nhân. Về vấn đề này, xin xem thư gửi tín hữu Ê-phê-xô, là bức thư lấy lại các đề tài của thư gửi tín hữu Cô-lô-xê, nhưng triển khai thêm một ít : trong nhiều đoạn thư Cô-lô-xê, chúng tôi chỉ mời tham chiếu phần bình giải thư gửi tín hữu Ê-phê-xô.

1

Cô-lô-xê 1:1:

1,1

Như thường lệ, thánh Phao-lô khen ngợi đức giả của ngài. Thật ra, lý do thúc đẩy ngài viết thư này là những tin tức mà ông Ê-páp-ra đã thông báo cho ngài (c.7).

Ông Ê-páp-ra là người Cô-lô-xê. Khi thánh Phao-lô tổ chức công cuộc rao giảng Tin Mừng trong tỉnh Ê-phê-xô (x. Cv 19,26 và 20,4), ngài không đến hết mọi thành thị, nhưng gửi các trợ tá ngài tới đó. Ông Ê-páp-ra đã bắt đầu thành lập các cộng đoàn ở Cô-lô-xê, rồi trong các thành phố lân cận là Lao-đi-ki-a và Hi-ê-ra-pô-li (x. Cl 4,13). Chính ông đã đi Rô-ma để báo cho thánh Phao-lô biết về các khó khăn.

Lòng tin của anh em... lòng mến của anh em... niềm trông cậy (c.4). Thánh Phao-lô luôn gom chung lại ba “sức mạnh” Ki-tô giáo này : tin tưởng, yêu mến và trông cậy. Trong giới Ki-tô giáo, người ta gọi đó là những “đức” (nghĩa là sức mạnh theo từ nguyên La-tinh) “đối thần” (nghĩa là nhắm đối tượng là Thiên Chúa). Cả ba tất phải đi chung với nhau. Hiểu theo một nghĩa nào đó thì đức cậy đứng đầu, bởi vì khi đức cậy không còn sức sống nữa thì đức tin và đức ái sẽ vô hiệu.

Ngay khi vào đề, thánh Phao-lô xếp đức tin Ki-tô giáo là ngoại hạng : Tin Mừng đã được rao giảng và được tin ở khắp nơi trên thế giới (c.6) –nói thế cũng hơi vội ; đức tin mở cho chúng ta con đường hiểu biết– mà chính đây là cái mà dân Cô-lô-xê đang tìm kiếm (x. Dẫn Nhập) ; nhờ đức tin này, Thiên Chúa đã đem chúng ta vào trong cõi đầy ánh sáng (c.12).

Người đã đưa chúng ta vào vương quốc Thánh Tử (c.13). Đang lúc người Cô-lô-xê bận tâm về thế giới vô hình của những sức mạnh siêu nhiên, nơi các quyền lực sáng láng tranh đấu với các quyền lực tối tăm (x. Dẫn Nhập và Ep 1,21), thì thánh Phao-lô đơn giản hoá ngay tình hình : chẳng có gì khác ngoài quyền lực của bóng tối và vương quốc của Thánh Tử.

Cô-lô-xê 1:15:

1,15

Thánh Phao-lô cho thấy rằng các thiên thần hay các quyền lực vô hình (c.16), được nói tới hoặc trong Kinh Thánh hoặc trong các truyện đời xưa của các phái “ngộ đạo”, với những dũng lực thần thiêng, quyền năng thượng giới, v.v... đều chẳng là gì cả bên cạnh Chúa Ki-tô. Người không phải là một trong các tác nhân hay trung gian của một cuộc sáng tạo phiêu lưu trong đó không có một Đấng Tạo Hoá đích thực nào. Người cũng không phải là một trong những cứu tinh ở một lịch sử trong đó cuối cùng không có một vị nào xưng tên mình cả. Thánh Phao-lô cho thấy chỉ có Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo, và trong Người thì có Chúa Ki-tô.

Trong Gl 4,1-5, thánh Phao-lô nhìn nhận rằng lịch sử của nhân loại đã mang dấu ấn sâu đậm của những sức mạnh tự nhiên hay xã hội mà ngài không nêu tên cách chính xác. Nhưng ngài cũng khẳng định rằng ngay từ khi sống lại, chính Chúa Giê-su đã nắm trong tay tất cả tiến trình của lịch sử (Kh 5,3-5). Đây là điều có thể gây ngạc nhiên cho những ai trong chúng ta nghĩ rằng lịch sử hoàn toàn ở trong tay loài người. Họ có lý theo một nghĩa nào đó, nhưng với điều kiện là không được quên vị trưởng tử, là Đấng đã đạt tới hồi chung kết của lịch sử, là Đấng mà chúng ta nói Người là Chúa của lịch sử (Pl 2,11).

Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình (c.15). Toàn thể con người và trong tất cả mọi hành động của mình, Chúa Ki-tô là hình ảnh hoàn hảo của Chúa Cha, là hiện thân của lòng thương xót Chúa Cha ở giữa chúng ta. Các hành động của Người tỏ cho chúng ta biết cách suy nghĩ và hành động của Thiên Chúa. Nhưng trước khi đến trần gian, Con Thiên Chúa đã hiện hữu trong Thiên Chúa, đã là hình ảnh vĩnh cửu và vô hình của Thiên Chúa vĩnh cửu và vô hình, là phản ánh vinh quang của Thiên Chúa, là Tiếng Nói hay Ngôi Lời của Thiên Chúa (Ga 1,1).

Trưởng tử sinh ra trước mọi loài thụ tạo (c.15). Chúng ta hãy dùng từ này theo nghĩa Kinh Thánh : Người không chỉ đứng đầu một loạt những thụ tạo, nhưng còn chiếm một vị trí ngoại hạng. Theo bản tính nhân loại, Chúa Ki-tô là một người Do-thái miền Ga-li-lê, thuộc dòng tộc Đa-vít. Nhưng bản vị của Người thì phát sinh từ Thiên Chúa, và Người xuất hiện ở giữa chúng ta như là gương mẫu và trưởng tử , không phải trưởng tử loài người, nhưng là trưởng tử mọi loài thụ tạo.

Tất cả đều do Thiên Chúa tạo dựng nhờ Người (c.16) : x. Ga 1,1 và Dt 1,2.

Người có trước muôn loài muôn vật (c.17). Thánh Phao-lô nói rõ hơn : “Người mở đường” (x. 1 Cr 15,20 và 23). Người không chỉ đến để chúng ta được ơn tha tội, nhưng còn để thực hiện một cuộc “Vượt Qua”, một bước từ cõi chết ngang qua sự sống, và sau giờ phút phó thác hoàn toàn cho Chúa Cha, sự sống lại của Người là một bước đầu tiên tất yếu để chính chúng ta cũng nghiệm được thể nào là sống lại.

Thiên Chúa đã muốn làm cho tất cả sự viên mãn hiện diện ở nơi Người (c.19) : vì Người như là chiếc cầu duy nhất giữa Thiên Chúa và vũ trụ. Tất cả những gì thuộc thần tính đều ở nơi Người để được thông ban cho vũ trụ, và tất cả những gì thuộc vũ trụ lại quy hồi nơi Người, khi tất cả loài người được hoà giải và tập hợp nơi Người.

Cũng như muốn nhờ Người mà làm cho muôn vật được hoà giải (c.20). Công trình của Chúa Ki-tô được hiểu như một cuộc hoà giải giữa loài

người (2 Cr 5,17-21), đồng thời như một cuộc hoà giải của toàn thể tạo thành.

Cô-lô-xê 1:21:

1,21

Bây giờ thánh Phao-lô yêu cầu tín hữu Cô-lô-xê sống cho thực tế, đừng mất thời giờ tưởng tượng những cuộc đấu tranh giữa các hữu thể tốt xấu trên thiên giới : cuộc chiến diễn ra ở dưới trần gian này, và phải để lại xương máu mình dưới đó. Chính do đó mà thánh Phao-lô nhắc lại cho độc giả của ngài những gì bản thân ngài phải chịu vì Tin Mừng.

“Thân Thể Chúa Ki-tô” có nghĩa là con người (Ki-tô) bằng xương bằng thịt , nơi mà sự hoà giải với Thiên Chúa và giữa loài người với nhau được thể hiện (Ep 2,14).

Tôi xin mang lấy vào thân cho đủ mức (c.24). Sau cái chết của Chúa Ki-tô, có lẽ còn thiếu một cái gì đó trong công trình cứu độ thế giới, nếu đến lượt mình, các môn đệ và tông đồ của Người không đương đầu với thử thách và đau khổ. Làm việc cho Hội Thánh có nghĩa là đau khổ vì Hội Thánh ; làm việc cho công lý ngự trị có nghĩa là đau khổ vì công lý.

Mầu nhiệm đã được giữ kín (c.26) : x. Ep 3,5. Không được quên rằng vào thời thánh Phao-lô, không ai nghĩ đến vận mệnh chung của loài người : ngay cả từ “nhân loại”, người ta cũng không nói đến. Thánh Phao-lô ngạc nhiên trước lòng quảng đại của Thiên Chúa, vì các lời hứa của Người là dành cho tất cả, không phân biệt ai (c.27). Ân huệ chúng ta được ban cho chẳng là gì khác ngoài việc chia sẻ vinh quang Thiên Chúa, nghĩa là được tận hưởng chính bản thân Thiên Chúa toả chiếu ra bên ngoài.

2

Cô-lô-xê 2:1:

2,1

Tôi muốn anh em biết tôi phải chiến đấu gay go thế nào vì anh em . Cuộc chiến đấu này của thánh Phao-lô là những nỗi mệt nhọc (1,28-29) và những giờ cầu nguyện (4,2 và Rm 15,30). Thật thì rất dễ chiều theo cơn cám dỗ (và đó là cám dỗ đe dọa các tín hữu Cô-lô-xê) biến Ki-tô giáo thành một tôn giáo hấp dẫn với những lời giải thích hoa mỹ, nhưng cứ để cho người ta bám víu những giấc mơ và đam mê trần tục của họ, một tôn giáo không tấn công tội lỗi đã ăn sâu vào lối sống của chúng ta, vào xã hội của chúng ta. Và để đánh trận chiến này, trước hết chúng ta sẽ phải xác tín rằng trong Chúa Ki-tô, có tất cả màu nhiệm của Thiên Chúa (x. c.2).

Hãy coi chừng chớ để ai gài bẫy anh em (c.8). Triết học đi tìm sự khôn ngoan, nên là điều rất đáng nể trọng. Các phái triết học bao giờ cũng hàm chứa một phần chân lý ; cái nguy của nó là như muốn đưa ra một câu trả lời bao quát cho các vấn đề của chúng ta. Nó giả dối trong mức độ nó là con đẻ của những triết gia thật ra chỉ có một kinh nghiệm rất hạn chế, hay là không đáng nể lắm, về thực tại con người. Trong đức tin thì ngược lại, chúng ta gặp thấy không phải một thuyết pháp về con người, mà là một con người, là Chúa Ki-tô. Đang khi mọi luồng tư tưởng đều là sản phẩm của thời đại và trở nên căn cỗi với thời gian, thì thánh Phao-lô nói với chúng ta : nơi Người, tất cả sự viên mãn của thần tính hiện diện cách cụ thể (c.9) .

Cô-lô-xê 2:11:

2 ,11

Thánh Phao-lô vừa nói rằng người Ki-tô hữu có một vốn khôn ngoan và đã bước vào con đường hiểu biết. Giờ đây, ngài nhắc nhở chúng ta rằng nghi thức cho chúng ta gia nhập Hội Thánh có ý nghĩa sâu xa hơn là một nghi thức bên ngoài rất nhiều. Nhờ bí tích Thánh Tẩy, chúng ta đã được hiệp thông vào công trình canh tân thế giới đã hoàn tất trong cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su.

Thánh Phao-lô đã chịu cắt bì và qua kinh nghiệm, ngài biết rằng điều đó đâu đã cứu độ ngài. Bí tích Thánh Tẩy ngài lãnh nhận sau này chắc hẳn

không phải như một phép lạ giải gỡ ngài khỏi tính hay gây hấn và những yêu đuối của ngài, nhưng ngài đã bắt đầu sống cuộc sống của mình một cách khác. Ngài đã được giải thoát chẳng hạn khỏi cái gánh nặng đè trên cuộc đời ngài, là tôn giáo với những điều răn kèm theo. Đối với ngài, không như với những kẻ bám vào những nguyên tắc, tôn giáo không phải là một tay vịn cũng cần thiết như viên cảnh sát : ngài thấy nó như luôn luôn nhắc rằng ngài mắc nợ Thiên Chúa, nó nhắc nhớ một cái gì đó khiến ngài không thể yêu thương, không thể tin tưởng thật sự. Khi chết, Chúa Giê-su đã đóng đinh vào thập giá mọi hình thức sợ hãi Thiên Chúa ; do đó, Người đã vô hiệu hoá mọi thứ nguyên tắc và áp lực đạo đức (các dũng lực thần thiêng trong c.16) là những thứ bóp nghẹt không cho phép chúng ta tự do trả lời với Thiên Chúa.

Ở vài nước, nhiều người đã được thanh tẩy, nhưng bí tích Thánh Tẩy đã không thay đổi đời sống của họ bao nhiêu, và nói chung, họ không thuộc những cộng đoàn có những nỗ lực đổi mới đức tin. Bảo rằng chúng ta là những Ki-tô hữu xấu, chúng ta chưa thật sự đem mai táng con người tội lỗi nơi chúng ta, bấy nhiêu ấy thôi chưa đủ. Cuộc phục sinh của chúng ta tuỳ thuộc trước hết ở niềm tin chúng ta đặt nơi Thiên Chúa là Đấng đã cho Đức Giê-su trỗi dậy từ cõi chết, đã ban ơn tha thứ cho chúng ta, đã chuẩn bị tất cả cho chúng ta được sống cuộc đời mình.

Cô-lô-xê 2:16:

2,16

Thánh Phao-lô vừa nhắc lại rằng bí tích Thánh Tẩy là bước khởi đầu một đời sống mới. Vấn đề không phải là thay thế các điều răn cũ bằng những điều răn tốt lành hơn : Chúa Giê-su đã đến, là hồi chuông báo hiệu sự khánh tận của mọi tôn giáo được xây trên cơ sở những điều răn. Điều này có thể làm cho nhiều Ki-tô hữu lấy làm khó chịu : chẳng phải chúng ta có bốn phận tuân giữ các điều răn của Thiên Chúa và của Hội Thánh đó sao ? Chúng ta sẽ ra sao nếu không còn có những bốn phận trong việc giữ đạo nữa ?

Đã hẳn không có nhóm tôn giáo nào –và không có cộng đoàn Ki-tô hữu

nào- mà không có những nghi thức, những tập quán, những điều răn, lệnh truyền : một cộng đoàn không họp nhau lại nữa để nghe Lời Chúa và cử hành thánh lễ sẽ ra như thế nào ? Nhưng điều thánh Phao-lô muốn cho thấy là đã hết rồi, không còn nữa, những tôn giáo dạy rằng điều quan trọng là làm hay không làm, trong đó người ta tin rằng Thiên Chúa muốn thấy chúng ta nghỉ hưu lễ ngày này chứ không phải ngày khác, không ăn thức này thức kia đã được nấu cách này cách khác, ăn mặc thế này thế kia. Mỗi tôn giáo đều chú trọng nhiều đến những luật lệ như thế vì muốn giúp tín đồ của mình duy trì sự kết đoàn và những dấu hiệu phân biệt họ cho rõ với tín đồ những tôn giáo khác, nhưng như vậy thì hình ảnh của chúng ta về Thiên Chúa luôn luôn bị bóp méo : chúng ta nghĩ rằng Người cứ bận tâm duy trì quyền hành và uy thế của mình. Nhưng thật thì Thiên Chúa hoàn toàn không giống mô hình này, mô hình do con người nghĩ ra. Tất cả những cái đó chỉ là quy định phạm nhân, có thể là rất hữu ích, nhưng vẫn là của phạm nhân. Thánh Phao-lô nói : Thiên Chúa không như chúng ta, không lưu tâm đến những thức tại chúng qua như chuyện nấu nướng, những ngày lễ hay những thứ đại loại như thế ; Người đầu đến nỗi xử với chúng ta như những trẻ con, bảo đừng làm điều này, đừng làm điều kia !

Đừng ai xét đoán anh em (c.16). Tại sao người ta trách chúng ta đã dời ngày hưu lễ, chọn ngày Chúa phục sinh thay vì ngày hôm trước, như theo thói quen của người Do-thái ? Khi làm như vậy, các Tông Đồ của Chúa Giê-su biết là mình hành động bất chấp các Lễ Luật của ông Mô-sê.

Những điều ấy có vẻ khôn ngoan (c.23). Những điều cấm kỵ trong tôn giáo luôn gây ấn tượng cho những người còn sống trong sợ hãi trước nhan Thiên Chúa. Nhưng thay vì giải thoát và đưa chúng ta tới lòng tin tưởng của những người con của Thiên Chúa, những điều cấm kỵ này càng làm cho tâm trí chúng ta ra hẹp hòi và sẽ trở nên tàn bạo đối với những người không nghĩ như chúng ta.

Chúng ta đừng nghĩ rằng càng tỏ ra khinh thường thể xác thì càng thánh thiện hơn (c.23). Giảm kỷ không làm tăng tinh thần. Nếu bạn thuộc một nhóm người ăn chay định kỳ, không lẽ bạn không nói cho họ biết điều đó

?

Cô-lô-xê 3:1:

3,1

Ở đây, chúng ta gặp lại những điều đã nói về bí tích Thánh Tẩy (2,12), là bí tích kết hợp chúng ta với Chúa Ki-tô và cho chúng ta được chia sẻ tất cả những kho tàng phong phú của Người. Bởi lẽ Chúa Ki-tô đã rời khỏi thế gian này, chúng ta cũng rời khỏi nơi đó như vậy : phần tinh túy nhất của đời người chúng ta, điều làm cho chúng ta hành động thì không trông thấy được, cũng không thuộc về thế gian này. Chỉ một mình Thiên Chúa thấu biết tâm hồn một tín hữu chứa những kho báu nào, ngay cả khi cuộc đời người ấy có vẻ hoen ố với những lỗi lầm và yếu đuối. Một ngày kia, Thiên Chúa sẽ tỏ cho thấy lòng nhân hậu, ánh “vinh quang” mà chúng ta hiện chưa nhìn thấy (x. Mt 25,31-46).

Vậy anh em hãy giết chết (c.5). Không phải do đã thoát khỏi một tôn giáo gồm toàn những điều răn mà người ta không thấy rõ những đòi hỏi của một đời sống mới : trái lại, phải sống hoàn thiện hơn nhiều (Mt 5,20 và 48). Tình yêu càng lớn lên trong chúng ta, chúng ta càng sửng sốt khám phá ra tất cả những gì nơi mình nghịch lại với Vương Triều của Thiên Chúa và cần phải được huỷ đi.

Cô-lô-xê 3:9:

3,9

X. Ep 4,22-24, trong đó thánh Phao-lô triển khai cũng một tư tưởng về con người mới được tạo thành trong Chúa Ki-tô và về con người cũ cần phải từ bỏ.

Trong khi con người cũ thì ích kỷ và làm nô lệ cho các đam mê của mình, thì con người mới có đặc điểm là thái độ cộng đồng, luôn bận tâm lo cho

người khác và hết dạ tri ân .

Cô-lô-xê 3:18:

3 ,18

Lời khuyên văn tắt dành cho các đôi vợ chồng (cc. 18-19) sẽ được triển khai rộng rãi trong Ep 5,21-33.

Thánh Phao-lô có lẽ sẽ khó chấp nhận thái độ của nhiều Ki-tô hữu nói rằng đức tin không liên can gì tới những điều tôi làm ở nhà, ở nơi làm việc, trong những cuộc vui chơi giải trí hay những điều tôi dần thân thực hiện trong xã hội. Trái lại, ngài mạnh mẽ khuyên các Ki-tô hữu phải sống những điều đó trước Thiên Chúa, vì Thiên Chúa và trong Thiên Chúa. Bởi thế, thánh nhân rao giảng cũng một luân lý cho tất cả mọi người : đàn ông, đàn bà, nô lệ (ngày nay ta nói là giám đốc hay công nhân) ; mọi người phải ăn ở công bằng, lương thiện và tôn trọng kẻ khác, dù họ có lỗi lầm.

Chúng ta phải tranh đấu để có những thay đổi và để bênh vực quyền lợi của mình ; nhưng để thay đổi thế giới, điều chúng ta yêu cầu thường ít quan trọng hơn cách thức yêu cầu. Chính ở điểm này mà nhiều khi người Ki-tô hữu sẽ đưa ra một chứng tá độc đáo. Chúng ta hãy để người khác tìm thẳng thể bằng bất cứ phương tiện nào, bất kể hậu quả tai hại ra sao đối với xã hội. Về điểm này, xin xem Bài Giảng Trên Núi, Mt 5 – 7.

4

Cô-lô-xê 4:2:

4 ,2

X. bình giải về toàn bộ đoạn này trong Ep 6,18-21.

Anh Ô-nê-xi-mô là một người nô lệ đã bỏ trốn, rồi trở về Cô-rin-tô với ông Ty-khi-cô sau khi được thánh Phao-lô giúp lãnh nhận đức tin (x. thư

Phi-lê-môn).

Tác giả Tin Mừng Mác-cô , sau khi hoà giải với thánh Phao-lô (x. Cv 15,38), đã ở với ngài. Anh Lu-ca được nhắc đến ở đây là tác giả sách Tin Mừng và Công vụ Tông Đồ.

Chúng ta lưu ý là thay vì khép kín, các Giáo Hội thường liên lạc trao đổi với nhau. Nếu không thì sau một thời gian ngắn, có bao nhiêu Giáo Hội là bấy nhiêu tôn giáo. Nhưng các Ki-tô hữu đầu tiên ý thức mình thuộc về Giáo Hội duy nhất của Chúa Ki-tô được thiết lập ở những nơi khác nhau, rao giảng cùng một đức tin vào Chúa Ki-tô. Cái ý thức mình thuộc về một Giáo Hội độc nhất vô nhị, được Thần Khí của Chúa Ki-tô linh hoạt và tùy thuộc các Tông Đồ, đã ăn sâu mọc rễ nơi các Ki-tô hữu. Hơn là một tổ chức cứng nhắc, ý thức ấy đã duy trì sự hợp nhất vào một thời kỳ xem ra khó bảo vệ hợp nhất, do các Giáo Hội ở cách xa nhau trong không gian và do những khác biệt giữa các dân tộc.

Khi cố gắng thiết lập những cộng đoàn cơ bản, chúng ta phải liệu sao cho những cộng đoàn ấy giữ liên lạc và duy trì tình hiệp thông với các cộng đoàn khác.

THƯ 1 GỬI TÍN HỮU THÊ-XA-LÔ-NI-CA

DẪN NHẬP THƯ 1 GỬI TÍN HỮU THÊ-XA-LÔ-NI-CA

Năm 50, thánh Phao-lô đến Thê-xa-lô-ni-ca, một thành phố lớn và là thủ phủ của miền Ma-kê-đô-ni-a (x. Cv 17,1). Tại thành phố này, thánh Phao-lô bị người Do-thái chối từ, nên ngài quay sang rao giảng cho dân ngoại, và đã thành lập được tại đây một cộng đoàn. Nhưng mới được ba tháng, thì người Do-thái đã tụ tập gây náo động, buộc ngài phải ra đi (x. Cv 17,10-15).

Các tín hữu tân tòng này rồi đây sẽ ra sao ? Vì họ chỉ mới được thánh Phao-lô dạy dỗ về các vấn đề căn bản của đời sống Ki-tô hữu. Không an tâm, thánh Phao-lô xin ông Ti-mô-thê ra đi củng cố giáo đoàn non trẻ đó. Ông Ti-mô-thê lạc quan trở về. Thánh Phao-lô yên tâm hơn và đã gửi cho họ bức thư này vào đầu năm 51.

Đây là bản văn cổ nhất trong toàn bộ Tân Ước.

Bức thư này cho thấy rằng, vào thời ấy, trong các cộng đoàn thuộc thế giới Hy-La, đức tin đã phải chạm trán với lý trí không thua gì ở thời đại chúng ta. Đối với họ như đối với thế giới hôm nay, sự buông thả trong quan hệ nam nữ là hợp pháp ; họ không nghĩ đến sự sống lại, sự sống đời sau nhiều hơn người thời đại chúng ta. Thánh Phao-lô sẽ khẳng định lại các điểm này trong ch. 4.

Bức thư không phải lúc nào cũng gây hứng thú cho chúng ta nhiều, lời văn của tác giả có thể nói là còn mới nguyên, vừa đầy tình thương của một nhà truyền giáo đối với các tân tòng của mình, vừa còn đầy niềm hăng say của một tân binh.

Trong bức thư, chúng ta nhận thấy những xác quyết minh bạch về các đòi hỏi đạo đức nơi những người gia nhập dân Ki-tô giáo : hãy sống

thánh thiện, tỉnh thức, như những người còn đang trông đợi một điều gì khác nữa.

Trong bức thư này, qua một ngôn ngữ và những hình ảnh thuộc loại khái huyền, chúng ta sẽ đọc thấy lời đầu tiên trong Kinh Thánh khẳng định kẻ chết sẽ sống lại.

Ngay ở đầu thư, cộng đoàn được mời gọi sống trong cầu nguyện liên lỉ và ưu tiên chăm sóc những thành viên yếu thế nhất của mình.

1

1 Thê-xa-lô-ni-ca 1:1:

1,1

Vì lòng tin, vì lòng mến, vì trông đợi (c.3). Đôi khi chúng ta khó nhận ra đức cậy nằm giữa đức tin và đức mến. Ở đây, đức cậy (trông đợi) có hai chiều kích :

– Những người có đức cậy thì chịu đựng thử thách và bách hại với lòng kiên nhẫn và kiên trì. Vì vậy thánh Phao-lô nói đến tin, cậy và mến. Cũng như trong Tin Mừng, ở đây đức cậy không phải là một sự lạc quan dễ dãi, mà là khả năng kiên trì khi đối diện với thử thách.

– Những người có đức cậy thì trông đợi ngày Chúa Ki-tô quang lâm đến xét xử thế giới này và dẫn chúng ta vào một thế giới khác. Người sẽ cứu chúng ta thoát cơn thịnh nộ đang đến (c.10). Trong Kinh Thánh, cơn thịnh nộ chỉ những khủng hoảng và bi kịch trải dài trong lịch sử, trong đó những ai là ngôn sứ (hay tín hữu) nhận ra một cuộc phán xét và trừng phạt của Thiên Chúa. Từ ngữ này cũng được đọc thấy trong Lc 21,23 và Rm 1,18. Thời ấy, các tín hữu nghĩ rằng ngày phán xét cuối cùng đã đến gần, và họ sẽ được chứng kiến Chúa Ki-tô trở lại.

Chúng tôi biết rằng Thiên Chúa đã chọn anh em (c.4). Thánh Phao-lô vui

mừng nhận thấy Giáo Hội này khai sinh một cách bất ngờ, một điều hoàn toàn vượt quá khả năng của ngài. Ngài đã hết mình với công cuộc này, và Thiên Chúa đã trợ giúp ngài triệt để. Những người đọc thư ngài đây đâu phải đã trở thành Ki-tô hữu một cách ngẫu nhiên hay chỉ để làm vừa lòng ngài ; họ là những người đã được Thiên Chúa chọn để hưởng hồng ân cao quý là đức tin.

Khi chúng tôi loan báo Tin Mừng cho anh em, thì không phải chỉ có lời chúng tôi nói (c.5), mà còn có nhiều điềm thiêng dấu lạ, những biểu lộ của Thần Khí. Có lẽ Thiên Chúa cho những điều đó xảy ra ở Thê-xa-lô-ni-ca là để báo trước những bách hại sắp đến, bởi vì chẳng bao lâu nữa sẽ thiếu đi những con người có đủ khả năng bảo đảm việc huấn luyện họ. Nhưng thật ra người ta không thể loan báo Tin Mừng mà không có Thiên Chúa làm một vài điều gì đó để xác nhận công việc ấy : Chúa Giê-su đã quở trách những kẻ đến với Người để xem phép lạ, nhưng Người cũng đã làm nhiều phép lạ trong suốt thời gian thi hành sứ vụ của Người. Chúng ta đừng nói : “Tôi không cần phép lạ để tin.” Bởi vì con người vẫn là người, nên chúng ta sẽ có một lòng hăng say hoàn toàn khác, nếu chúng ta nhận thấy có Thiên Chúa ở đó, ngay bên cạnh chúng ta, và làm những điều không thể nào tin được để chứng thực cho Lời của Người.

Anh em đã bắt chước chúng tôi (c.6). Thái độ của người rao giảng Tin Mừng xác nhận chân lý của sứ điệp. Thánh Phao-lô sẽ nói đi nói lại điều này nhiều lần trong suốt bức thư : ngài đã tỏ ra là một sứ giả thánh thiện, tốt lành và liêm chính, sẵn sàng hy sinh mạng sống mình (2,8).

2

1 Thê-xa-lô-ni-ca 2:1:

2,1

Chẳng khác nào mẹ hiền ấp ủ con thơ (c.7) : Đó là lòng tha thiết của thánh Phao-lô. Tiếp theo sau, thánh Phao-lô nhắc đến những công việc, những vất vả ngài đã trải qua để rao giảng Tin Mừng, để dạy dỗ, sửa dạy từng

người một. Để có được chỉ một người đón nhận Tin Mừng thôi, người tông đồ phải kiên nhẫn, chiến đấu công phu biết bao.

Cơ thịnh nộ mà thánh Phao-lô đề cập ở 2,16 chỉ về một phán quyết công minh của Thiên Chúa, chuẩn bị cho một sự trừng phạt. Ở đây chắc chắn không ám chỉ dân Do-thái nói chung hay là dân Do-thái trong tương lai, như một số người theo thuyết cơ bản chủ trương, mà chỉ về những người Do-thái và những tín hữu gốc Do-thái đang bách hại thánh Phao-lô, không ngừng gây khó dễ cho ngài trong việc rao giảng Tin Mừng cho dân ngoại. Thiên Chúa sắp sửa xét xử họ.

3

1 Thê-xa-lô-ni-ca 3:1:

3,1

Xin Chúa cho tình thương của anh em đối với nhau và đối với mọi người ngày càng thêm đậm đà thắm thiết (c.12). Trước hết, tình thương được biểu lộ trong nội bộ cộng đoàn, và sau đó mới lan toả đến tất cả mọi người.

Ở đây ta thấy rõ nỗi lo canh cánh của thánh Phao-lô. Sứ vụ tông đồ không cho phép ngài ở yên trong một cộng đoàn mà phải luôn luôn ra đi, để lại đằng sau công việc chưa hoàn thành. Vì thế, ngài phải phó thác các tâm tòng cho ân sủng của Thiên Chúa ; một ân sủng không hề tiêu diệt tự do của người mới trở lại, cũng không phứt truất đi việc làm của tên cám dỗ trong thế gian. Hẳn anh em biết đó là số phận dành cho chúng ta (c.3).

4

1 Thê-xa-lô-ni-ca 4:1:

4,1

Nếu chúng ta tận hiến mình cho Chúa Ki-tô, thì chúng ta phải sống khác

với đời sống trước kia. Những người Do-thái được thanh tẩy đã có một nền tảng luân lý vững chắc nhờ lề luật Cựu Ước rồi. Trái lại, dân ngoại chỉ có các quy tắc luân lý hiện hành trong xã hội họ đang sống. Đời sống khiết tịnh chẳng hạn là chuyện hoàn toàn xa lạ đối với họ.

Thánh Phao-lô phản ứng rất mạnh : Ý muốn của Thiên Chúa là anh em nên thánh, tức là xa lánh gian dâm (c.3). Trước những gì mà con người cho là những đòi hỏi của bản tính tự nhiên, còn có những đòi hỏi khác, bởi vì Thiên Chúa đã kêu gọi chúng ta và dẫn chúng ta vào con đường thần hoá (thánh Phao-lô nói là thánh hoá). Thánh Phao-lô cũng sẽ lý luận tương tự, với những lời lẽ khác, ở 1 Cr 6,12-20. Trong cc. 4-8 này, chắc chắn thánh Phao-lô nghĩ đến tội ngoại tình và các quan hệ với gái điếm. Nếu thánh Phao-lô ngỏ lời với người Ki-tô hữu trẻ hôm nay, chắc chắn là ngài còn nhắc thêm đến các quan hệ tiền hôn nhân nữa.

Thánh Phao-lô luôn nói rằng chúng ta tự do đối với Lề Luật, nhưng ngài vẫn khẳng định lại một số đạo lý được ghi chép đậm nét trong Kinh Thánh. Ngài lướt qua các quy định phụng vụ, các tập quán riêng của dân Do-thái, các kỷ niệm quá khứ, tất cả những gì giam hãm người tín hữu trong một tôn giáo chỉ cúi đầu vâng phục những luật lệ. Nhưng ngài khẳng định lại các đạo lý cơ bản có giá trị cho mọi thời và mọi nơi, nhất là cho những ai đã nhận lấy Tin Mừng làm hành trang để bước vào tuổi trưởng thành thiêng liêng.

Tiếp đến, thánh Phao-lô đưa ra một lời cảnh báo mà ngài sẽ nhắc lại ở cuối thư (5,14) : ai nấy hãy lao động. Cộng đoàn Thê-xa-lô-ni-ca phải đảo điên vì một số tín hữu chỉ giỏi phô bày đức tin đầy phấn khích của mình hơn là làm việc. Họ nói toàn chuyện vớ vẩn, sống ăn bám các anh em đang cho họ ở nhờ ; dưới mắt dân ngoại, họ làm mất uy tín của Hội Thánh ! Như mọi người Pha-ri-sêu chính hiệu, thánh Phao-lô đã sinh sống bằng công việc lao động chân tay. Ngài không thể hiểu được sao lại có những tín hữu không có một chuyên môn nào để tìm được cho mình một công việc dù sang hay hèn, có thù lao đàng hoàng !

1 Thê-xa-lô-ni-ca 4:13:

... hầu anh em khỏi buồn phiền như những người khác . Dân Ki-tô hữu Thê-xa-lô-ni-ca chưa được dạy dỗ nhiều. Trong nhiều năm qua, họ đã chấp nhận định mệnh là mọi sự chấm dứt khi chết ; hiện nay thì mỗi ngày họ thức dậy với niềm hy vọng sẽ thoát chết : Chúa Ki-tô sẽ chóng trở lại và dẫn họ vào Nước Trời. Họ đâm ra lo lắng cho những người thân đã chết trước và không được Chúa Ki-tô dẫn đi theo Người !

Những ai đã an giấc ngàn thu (c.13). Những người đã chết không phải là chết thật, nhưng chỉ là an giấc : nghĩa trang, trong tiếng Hy-lạp, có nghĩa là “nơi nghỉ yên”. Họ đợi chờ Chúa Ki-tô trở lại và ơn được phục sinh.

Chúng ta sẽ được đem đi trên đám mây cùng với họ (c.17). Thánh Phao-lô cho rằng khi Chúa Ki-tô trở lại, các độc giả và ngài vẫn còn sống, và ngài mô tả biến cố ấy theo quan niệm văn hoá thời bấy giờ : chúng ta đừng quên rằng, cho đến thời ông Ga-li-lê-ô (1564 – 1642), mọi người đều nghĩ rằng trời là một nơi chốn trong vũ trụ, rất cao xa ở trên chúng ta, và Thiên Chúa, dù là Đấng linh thiêng, ngự trên nơi ấy một cách nào đó.

Chúng ta sẽ được ở cùng Chúa mãi mãi (c.17). Đây là điều chính yếu, là điều luôn luôn xác thực, ngay cả khi ta không còn nghĩ rằng trong biến cố ấy, Chúa Giê-su sẽ ngự xuống trên một đám mây xinh đẹp, trong tiếng kèn trời vang lên nữa. Chúng ta đã có những lần cảm nghiệm sự hiện diện của Chúa trong cuộc sống trần gian cát bụi của mình, nhưng lúc bấy giờ sẽ không còn gì khác nữa ngoài sự hiện diện và niềm vui ấy.

Sứ điệp hy vọng vẫn vói này vẫn không làm sáng tỏ những câu hỏi quan trọng về vấn đề kẻ chết sống lại. Sau này, thánh Phao-lô sẽ lại bàn luận vấn đề này rộng rãi hơn ở 1 Cr 15. Ở đó, ngài cho thấy rằng sự phục sinh trước hết là một cuộc biến đổi toàn bộ hữu thể chúng ta, nhờ những năng lực phát xuất từ Chúa Ki-tô Phục Sinh.

Anh em hãy dùng những lời ấy mà an ủi nhau (c.18). Nghi thức cử hành lễ an táng trong Giáo Hội phải nhằm an ủi gia đình người quá cố, và tái

khẳng định niềm tin vào ơn phục sinh. Trong đó không được có những lời lẽ tuyệt vọng mà chính Chúa Giê-su đã không tán thành (x. Mc 5,38-39), tuy điều đó thì dễ hiểu nơi những người nghĩ rằng chết là chia lìa vĩnh viễn. Một thánh lễ an táng không có gì hào nhoáng bên ngoài, nhưng toả ra bầu khí nguyện cầu tha thiết của cộng đoàn, sự bình an của thân quyền, thì luôn tác động mạnh đến những người không có đức tin.

5

1 Thê-xa-lô-ni-ca 5:1:

5,1

Chúa Ki-tô đến vào giữa đêm, và người tín hữu là con cái ánh sáng. Đây là cả một dụ ngôn. Những ai ngả theo các bản năng xấu xa của họ thì thuộc về bóng tối, họ núp ẩn để làm điều xấu, “ném đá giấu tay”. Con cái ánh sáng thì trái lại, không có chi đáng trách, họ sống trong sáng trước mặt Thiên Chúa, không có gì phải giấu giếm. Người không có đức tin đi ngủ cách vô tư lự, trong khi người tín hữu lại tỉnh thức : họ thích cầu nguyện ban đêm, như để ngóng chờ ngày Chúa Ki-tô quang lâm bừng lên cùng với một ngày mới.

Còn những người đã chết thì không chết thật, nhưng chỉ ngủ (c.10), sẵn sàng thức dậy khi Chúa đến.

Anh em hãy an ủi nhau và xây dựng cho nhau (c.11). Hội Thánh là cộng đoàn đích thực mà người tín hữu cần đến để lớn lên trong đức tin và vượt qua các thử thách. Khi gặp khó khăn, cảnh anh em giúp đỡ nhau là một dấu hiệu của tình yêu Thiên Chúa và tình yêu Chúa Ki-tô, một tình yêu không bao giờ thiếu vắng, như đã nói ở những dòng đầu của bức thư.

Theo c.12, chỉ sau ba tháng đón nhận Tin Mừng, cộng đoàn này đã có những người lãnh đạo.

1 Thê-xa-lô-ni-ca 5:19:

Anh em đừng dập tắt Thần Khí (c.19). Một cộng đoàn như cộng đoàn Thê-xa-lô-ni-ca này, với rất ít truyền thống, ít giáo huấn được viết ra, thì phải tùy thuộc rất nhiều vào các can thiệp của Thần Khí. Có thể một vài Ki-tô hữu đã nhận được ơn nói tiên tri và những hiện tượng “thần thông” trong các buổi cộng đoàn cử hành Thánh Thể. Vì thế, thánh Phao-lô khuyên nên biết vận dụng những lợi ích từ các thông điệp thiêng liêng ấy, miễn là có nhận định, cứu xét, như ngài sẽ nhắc lại trong 1 Cr 14. Ở đây có một điều tế nhị phải xử cho khéo : một đảng cộng đoàn phải vâng phục Thần Khí nói qua miệng ngôn sứ, đảng khác cộng đoàn và các vị lãnh đạo cộng đoàn lại phải cân nhắc để xem đó có phải là Thần Khí của Thiên Chúa hay không.

...để thần trí, tâm hồn và thân xác anh em được gìn giữ vẹn toàn... (c.23). Người Do-thái và phần đông người Hy-lạp không có chung cùng một định nghĩa về con người như người châu Âu, là thể xác và tâm hồn. Cùng một lúc, họ nói đến “tâm hồn” (đem sự sống cho thể xác và làm cho thể chất con người hoạt động) và “thần trí” (là phần thuộc “thế giới của Thượng Đế” hay “cõi thiêng các ý niệm”).

Cách diễn ý của thánh Phao-lô, cũng như của các bậc thầy thiêng liêng Ki-tô giáo, ủng hộ quan niệm này. Khi thánh Phao-lô đề cập đến đời sống nội tâm sâu xa của các tín hữu, ngài không dùng từ ngữ “tâm hồn, linh hồn” mà là “tinh thần, thần trí”. Con người đối diện với Thiên Chúa không phải như đối diện với một người đối thoại, vì hai người nhìn nhau từ bên ngoài. Có lẽ phải hiểu tương quan ấy tương tự tương quan liên kết hai người yêu nhau : một cách nào đó, họ cùng sống người này trong trái tim người kia.

Theo Kinh Thánh, Thần Khí Thiên Chúa hiện diện khắp nơi, thâm nhập tất cả, biến hoá, trở nên thần trí của chúng ta mà vẫn luôn là thuần nhất và không bị tha hoá. Thần trí của tôi không phải là một phần của tôi, nó là tôi, là tôi mở rộng lòng tôi ra cho Thiên Chúa. Tâm hồn chúng ta biểu hiện bằng nhiều cách thức khác nhau, chẳng hạn trong giấc mơ. Trái lại,

chúng ta chỉ khám phá ra thần trí của mình theo những kinh nghiệm mình có được với Thiên Chúa. Chỉ khi chúng ta nhìn thấy Thiên Chúa, chúng ta mới biết con người thật của mình.

THƯ 2 GỬI TÍN HỮU THÊ-XA-LÔ-NI-CA

DẪN NHẬP THƯ 2 GỬI TÍN HỮU THÊ-XA-LÔ-NI-CA

Thư thứ nhất gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca đã cho chúng ta thấy rõ vấn đề đợi chờ Chúa Ki-tô quang lâm có tầm quan trọng như thế nào trong lời rao giảng của thánh Phao-lô.

Niềm hy vọng vào Ngày của Chúa Ki-tô là một động lực mạnh mẽ nuôi dưỡng đức tin các Ki-tô hữu tiên khởi. Tuy nhiên, nó cũng có thể dẫn đến một trạng thái kích động bệnh hoạn. Dường như Hội Thánh Thê-xa-lô-ni-ca đã bị chứng bệnh thường gặp thấy trong các nhóm thiểu số bị bách hại : mong ngày tận thế đến sẽ giải quyết hết mọi vấn đề, một trạng thái chỉ làm chao đảo đời sống Ki-tô hữu vào thời ấy.

Trong bức thư này, thánh Phao-lô cố trấn tĩnh cộng đoàn.

Nhưng thật ra, bức thư này có phải là tiếng nói của chính Phao-lô không ? Đây là câu hỏi đã dấy lên nhiều nghi vấn. Một số người cho rằng tác giả chỉ có một điều trần trở, và cũng là trọng tâm của bức thư, đó là lời cảnh báo về sự xuất hiện của tên Phản Ki-tô và giờ Xét Xử của Thiên Chúa. Các người ấy thấy điểm này đi ngược lại với đoạn nói về sự phục sinh trong bức thư thứ nhất, và theo họ thì bức thư này là của một Phao-lô khác. Phần còn lại, tác giả ẩn danh này chỉ làm công việc chép và sửa lại chút ít nội dung của bức thư trước thôi.

Đúng là có nhiều lý do để nghi ngờ, nhưng nếu vậy thì phải chọn một lập trường cho điểm sau đây : có phải thư này đã được viết ít lâu sau thư trước, không có sự chấp thuận của thánh Phao-lô và phải nói dối ở cuối thư, hay là được viết sau một thời gian dài, khi thánh nhân đã qua đời, để đối phó với những vấn đề mới, và phải nại vào uy tín của ngài ? Xét cho cùng thì chúng ta đứng trước những khó khăn không có giải đáp.

Vậy đơn giản hơn hết là hiểu theo truyền thống đã từ lâu cho rằng bức thư này đã được gửi đi ít lâu sau bức thư thứ nhất. Và lại, khi thu thập các thư thánh Phao-lô vào cuối tk I, người ta thấy các thư này nằm chung trong một tập duy nhất. Cũng không khó gì nếu muốn kiểm tra lại để cho thấy rằng chủ đề của bức thư –hăm bớt đi lòng hăm hở mong đợi Ngày Chúa đến (ch. 2)– không hề mâu thuẫn với điều thánh Phao-lô viết về sự sống lại ở 1 Tx 4,14. Sau câu này, 1 Tx 5,1 không ngầm hiểu là Chúa gần đến, trái lại : thánh Phao-lô muốn duy trì niềm mong đợi mà không để xao lãng cuộc sống hằng ngày.

Trong 2 Tx, viết ít lâu sau 1 Tx, thánh nhân buộc lòng nói ngọt hơn đôi chút với độc giả của ngài, nhất là ở ch. 3, ngài sẽ thêm vài câu khá cương quyết. Thế nên có những chỗ lặp lại những lời khen ngợi đã được viết ở đầu bức thư trước.

1

2 Thê-xa-lô-ni-ca 1:1:

1,1

Chúng ta lại tìm thấy các chủ đề như trong 1 Tx : một cộng đoàn bị bách hại ; nền tảng của đời sống Ki-tô hữu : tin, cậy (hay kiên trì), mến ; Ngày của Chúa Ki-tô.

2 Thê-xa-lô-ni-ca 1:6:

1,6

Khi các Tông Đồ ngỏ lời với dân ngoại, các ngài luôn nhấn mạnh đến ngày phán xét của Thiên Chúa (Rm 1,18 ; Cv 17,31). Thật vậy, những người ngoại này chưa bao giờ nghĩ rằng họ sẽ bị phán xét vào cuối đời. Gần một thế kỷ nay, trong phần lớn xã hội phương tây, người ta có khuynh hướng lờ đi vấn đề phán xét, để phản ứng lại thái độ trước kia người ta quá nhấn mạnh đến điều ấy và run sợ sẽ bị trừng phạt. Nhưng việc rao giảng Tin Mừng cho người “ngoại” thời nay có lẽ đòi hỏi phải nói như thời

thánh Phao-lô chẳng, vì đôi khi lương tâm của những người này chưa hề được thức tỉnh trong gia đình của họ.

Nhận thức được rằng thiện và ác cùng hiện hữu, rằng cuộc sống chuẩn bị cho ơn cứu độ (hoặc sự hư mất) vĩnh viễn, và Thiên Chúa phán xét mọi người, là những điều căn bản cần thiết cho đời sống Ki-tô hữu. Chính chân lý này là cái mà nhiều người tìm cách tránh né ; chẳng hạn họ nói Thiên Chúa chỉ thuần là Yêu Thương, như thể Tình Yêu của Thiên Chúa tự thân không đòi phải thiêu huỷ đi hết mọi thứ ích kỷ và bất toàn vậy.

Quả là điều công minh, nếu Thiên Chúa trả báo (c.6). Chúng ta đừng quên rằng hai thư Tx là những bức thư cổ nhất của thánh Phao-lô. Cho dù ngài có bốn phạm phải nhắc đến cuộc phán xét, như các ngôn sứ và chính Chúa Giê-su đã làm, nhưng lòng khát khao đức công chính của ngài có lẽ chưa được hoàn toàn luyện sạch khỏi mọi hình thức bạo động. Hình thức bạo động chống lại kẻ ác này đã từng hỗ trợ lòng tin (và hiện nay trong nhiều tôn giáo vẫn còn là thế), nhưng Chúa Giê-su mời gọi chúng ta hãy bỏ đi thái độ đó (Mt 13,29).

Chúa Giê-su từ trời xuất hiện (c.7). Vào đầu thời đại các Tông Đồ, người ta tin rằng Ngày của Chúa gần đến, và cuộc phán xét (cuối cùng) sẽ khai mở triều đại của Chúa Cha (1 Cr 15,24). Ngày nay, chúng ta cho rằng điều ấy không hẳn là sắp sửa xảy đến, và chúng ta ứng nghi đến cuộc phán xét riêng hơn : mỗi người sẽ chịu xét xử sau khi chết.

2

2 Thê-xa-lô-ni-ca 2:1:

2,1

Anh em đừng hoảng sợ (c.2). Điều xảy ra ở Thê-xa-lô-ni-ca là điều vẫn thường gặp thấy trong các cộng đoàn bị bách hại : người ta có khuynh hướng chạy trốn thực tại. Họ đồn đại rằng Chúa sắp quang lâm, thế rồi hy vọng biến thành cuồng loạn. Vì thế, thánh Phao-lô nhắc lại cho họ

một số chân lý không có gì là mới mẻ, vì Cựu Ước cũng đã hơn một lần nói tới những cơn khủng hoảng xảy đến trước ngày phán xét. Chúng ta không thể hiểu theo nghĩa đen tất cả những gì các ngôn sứ đã nói về vấn đề này, vì các ngài dùng những hình ảnh của thời đại mình mà nói. Tuy nhiên, các ngài đều đồng loạt loan báo sẽ có những thời kỳ rất cam go cho những người tin Chúa, cũng như kẻ thù Thiên Chúa sẽ được xem là phe chiến thắng trong một thời gian đầu. Chúa Giê-su đã không phủ nhận các điều ấy.

Trước đó, phải có hiện tượng chối đạo (c.3). Trước khi Chúa Ki-tô quang lâm, sẽ có hiện tượng chối đạo, nghĩa là trên toàn thế giới, người ta sẽ chối bỏ đức tin.

Một tên Phản Ki-tô sẽ đến. Thật ra, thời đại nào cũng thấy có những tên Phản Ki-tô : 1 Ga 2,18. Tuy nhiên, vào thời cuối cùng, sẽ có một tên Phản Ki-tô điển hình hơn các tên đã đến trước. Chúa Ki-tô sẽ trở lại vào thời mà Hội Thánh xem ra bị đánh quỵ.

Anh em biết cái gì hiện đang cầm giữ nó (c.6). Đối với chúng ta, câu này thật là tối nghĩa. Thánh Phao-lô thì hiểu việc chối đạo này đang xảy ra ở các quốc gia đã đón nhận Tin Mừng rồi, và sức mạnh sự ác đang hoành hành trong các xứ ấy (c.7). Tuy nhiên, có lẽ thánh Phao-lô suy tư theo lối các tác giả “khải huyền”, tác giả của một số tác phẩm trong Kinh Thánh (chẳng hạn Ed 38-39 ; Đn 2-10) : mọi sự sẽ xảy ra đúng thời đúng buổi như Thiên Chúa đã định, và mỗi tác nhân trong lịch sử sẽ có thời của nó để thể hiện cái vốn thiện và ác mà nó mang nơi mình.

Hai yếu tố lịch sử này có lẽ đã từng được các sách Tin Mừng đề cập đến cùng một lúc : Tin Mừng được loan báo và Giê-ru-sa-lem bị phá huỷ (Mc 13,10.14). Có thể vì chưa thấy hai yếu tố này xảy ra, đặc biệt yếu tố thứ hai, mà thánh Phao-lô nghĩ là tên Phản Ki-tô đang còn bị cầm giữ.

Thánh Phao-lô không thể ngờ được rằng “thời của dân ngoại” mà Lc 21,24 đã đề cập đến phải kéo dài bao nhiêu thế kỷ ; ngài chỉ tính năm, không tính thế kỷ. Nhưng chúng ta cũng nên học quan niệm của ngài về

ngày tận thế : tất cả những gì thuộc lịch sử nhân loại phải chín muồi ; lịch sử sẽ kết thúc trong một cơn biến động cuối cùng dậy lên từ những tà tâm ngạo mạn quỷ quyệt. Toàn thể giới sẽ trải qua một cuộc đổi chất để xét xem ai đã tin, ai đã từ chối Tin Mừng.

Thiên Chúa gửi đến một sức mạnh mê hoặc (c.11). Một lần nữa, chúng ta đọc thấy một cách nói trong tiếng Híp-ri phải được dịch là : “Thiên Chúa để mặc cho các sức mạnh đối trá hoành hành.” Ngày nay, trong giới người tài trí không đón nhận đức tin, người ta cả tin và mê tín quá đổi !

2 Thê-xa-lô-ni-ca 2:15:

2,15

Như trong 1 Tx 4, ở đây thánh Phao-lô kêu gọi Hội Thánh Thê-xa-lô-ni-ca nghe theo những lời khuyên và quy luật ngài đã đề ra. Ngài nhắc lại một cách nghiêm khắc hơn về bốn phận phải lao động (x. 1 Tx 4,11) : nếu mọi người đều lao động, cộng đoàn sẽ được ổn định hơn.

Lưu ý cách dùng từ truyền thống (2,15). Truyền thống là những tập quán và giáo huấn được truyền đạt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mỗi cộng đoàn cũng có những tập quán, những nghi thức và một lối sống riêng mà người ta đón nhận khi gia nhập, như ta nói “nhập gia tùy tục”.

Chúa Giê-su đã từng lên án các người Pha-ri-sêu là những người đề cao quá đáng các truyền thống của họ, đến độ huỷ bỏ các điều răn của Thiên Chúa (x. Mc 7,5). Tuy nhiên, trong suốt thời gian sống chung với các môn đệ của mình, Người đã dạy cho họ một cách cầu nguyện, một cách thức hành động và sống cộng đoàn. Chính theo nghĩa đó mà thánh Phao-lô nói đến truyền thống ở đây (x. bình giải Mc 7,1).

THƯ 1 GỬI ÔNG TI-MÔ-THÊ

DẪN NHẬP THƯ 1 GỬI ÔNG TI-MÔ-THÊ

Những đổi thay về văn hoá trong tất cả mọi lãnh vực của cuộc sống cũng ảnh hưởng đến Hội Thánh. Các tín điều và cách sống đạo đã được truyền đạt cho chúng ta đâu phải nhất nhất đều phát xuất từ Chúa Ki-tô, và vì thế nhiều điều có thể thay đổi. Tuy nhiên, đức tin chân chính có nguy cơ bị sai lệch. Vậy đâu là quy luật đức tin mà tất cả mọi tư tưởng của chúng ta phải quy phục ?

Vấn đề này đã nảy sinh trong Hội Thánh từ những năm 64-67, khi hai thánh Phê-rô và Phao-lô tử vì đạo tại Rô-ma. Trong Hội Thánh, đặc biệt là ở phương tây, không còn có những chứng nhân đủ khả năng rao giảng cả về việc làm và lời giảng dạy của Chúa Ki-tô nữa. Đón nhận sứ điệp Ki-tô giáo là điều rất khó đối với người Hy-lạp cũng như người Do-thái, và ngay cả những người đầy thiện chí trong số những người nghe đã hiểu sứ điệp ấy qua cách suy nghĩ của mình, làm sai lệch ít nhiều sứ điệp ấy theo mức độ những thành kiến của thời đại, cũng giống như chúng ta ngày nay.

Đây là cơ hội cho những người thích tranh luận kể chuyện lại theo một cách thức mà họ cho là tốt hơn cách thức các Tông Đồ, nói cả những điều mà các ngài không hề nói, và thậm chí một số người còn tự tiện đem giáo lý riêng của mình ra mà dạy nữa. Việc noi gương Chúa Ki-tô đã có thể bị thay thế bằng những giáo thuyết và giảng thuyết một cách nhanh chóng biết chừng nào !

Nhanh đến độ các môn đệ các thánh Tông Đồ phải bảo vệ giáo lý mà họ đã nhận lãnh từ các ngài. Đồng thời, họ còn phải thận trọng trong việc chọn lựa và đào tạo những thừa tác viên của Hội Thánh, để những người này bảo tồn sứ điệp cho nguyên vẹn. Đây là những mối bận tâm mà chúng ta gặp thấy trong các thư gửi ông Ti-mô-thê và ông Ti-tô.

Các thư này cùng có một nguồn gốc như nhau được xem là của thánh Phao-lô. Nhưng cả lời văn lẫn nội dung đều cho thấy không phải là của thánh nhân. Chắc các thư ấy đã được viết trong hoàn cảnh bức xúc mà chúng ta vừa nêu trên, vào những năm 90-100. Lấy danh nghĩa của thánh Phao-lô để đưa ra giáo huấn này của Hội Thánh là điều mà người ta nghĩ là có lợi, và chắc chắn một số đoạn thư mang tính cá nhân hơn của thánh Phao-lô đã được ghép vào : trong nhiều đoạn, quả là chúng ta gặp thấy những lời thánh Phao-lô khuyên nhủ hai ông Ti-mô-thê và Ti-tô, hoặc một ai khác trong những vị trợ tá của ngài.

Ba lá thư gửi cho ông Ti-mô-thê và ông Ti-tô được gọi là thư Mục Vụ vì được gửi cho các vị lãnh đạo của Hội Thánh. Còn có một lý do khác ít được biết đến làm cho tiêu đề này xứng đáng thật sự. Các thư ấy được viết cho những người đại diện của thánh Phao-lô : mặc dầu những người này không được mang danh hiệu là tông đồ, nhưng các ngài như là những thừa tác viên lưu động và có thẩm quyền trên các Hội Thánh địa phương. Các ngài được nhắc nhở phải luôn nhớ lý tưởng truyền giáo của mình vì đã cống hiến cuộc đời cho Chúa Ki-tô và cho việc rao giảng Lời Chúa. Đồng thời các ngài cũng có nhiệm vụ coi sóc các thừa tác viên địa phương của Hội Thánh. Dù là giám quản, kỳ mục hay là trợ tá, các ngài đều được cộng đoàn tuyển chọn và dành một phần thời giờ lo việc lãnh đạo và giảng dạy anh chị em ; các ngài cũng cử hành các bí tích của Hội Thánh : thánh tẩy, thánh lễ và xức dầu bệnh nhân.

Vậy ở đây chúng ta tìm thấy hai dạng thừa tác vụ bổ túc cho nhau để thành các công tác mục vụ. Dạng thứ nhất, tiêu biểu là hai ông Ti-mô-thê và Ti-tô, mở rộng công cuộc truyền giáo của các Tông Đồ, theo mô hình đời sống thánh hiến của các ngài cũng như được thừa hưởng uy quyền của các ngài. Dạng thứ hai là các thừa tác viên được tôi luyện trong cộng đoàn đã cắt cử họ. Ngày nay chúng ta nói đến những thừa tác viên giáo dân : họ vẫn là thành viên trong gia đình và cộng đoàn của họ, mặc dù đã được nhậm chức do việc đặt tay và được thẩm quyền tông đồ phê chuẩn hoặc chấp nhận. Chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu tính chất bổ sung này, bởi vì trong quá trình tiếp theo sau đó, Hội Thánh La-tinh đã thống nhất

những thừa tác vụ rất khác nhau và đã có mặt hàng mấy thế kỷ ấy vào một khuôn mẫu duy nhất là hàng giáo sĩ phẩm trật. Về điểm này, x. bình giải ở Ds 4,1 và Hr 9,1.

1

1 Ti-mô-thê 1:3:

1,3

Chương thứ nhất tập hợp nhiều chủ đề khác nhau : thực tế thì chương này lặp lại những gì thánh Phao-lô đã nói trong các thư khác – đã được bình giải.

Ở đây, chúng ta chỉ ghi lại những gì liên quan đến các ngôn sứ giả. Bởi vì những người đã được thấy Chúa Ki-tô là các Tông Đồ đã qua đời, nên một số người quên rằng toàn bộ đức tin được đặt trên nền tảng lời giảng dạy của Chúa Ki-tô. Thay vì đọc và thật sự sống Tin Mừng, có những người đã bắt đầu tranh luận và tạo lập những giáo thuyết (x. Dẫn Nhập thư gửi tín hữu Cô-lô-xê).

Lời truyền dạy (của chúng tôi) phải nhằm đưa tới đức mến phát xuất từ tâm hồn trong sạch (c.5). Ông Ti-mô-thê phải cương quyết loại trừ những cuộc tranh luận làm suy yếu Hội Thánh và cản trở sự phát triển của đức ái cứu độ loài người. Thậm chí những cuộc chiến đẫm máu đã xảy ra là do những cuộc tranh luận tôn giáo vô bổ. Trọng tâm của đoạn thư chắc chắn là c.15 : Đức Giê-su Ki-tô đã đến thế gian để cứu những người tội lỗi . Những thầy dạy mới này cứ lo bảo trì giáo thuyết của họ thay vì đối phó với tội lỗi. Chính tội lỗi chúng ta là cái thực tại làm cho ân sủng Thiên Chúa ban là một ân sủng, và ơn cứu độ chúng ta lãnh nhận là một ơn cứu độ thật sự.

2

1 Ti-mô-thê 2:1:

Khi liệt kê những luật lệ cho từng hạng người tín hữu, chúng ta tìm thấy những luật lệ dành cho các buổi họp cộng đoàn với hai điểm nổi bật :

- cầu nguyện cho những người cầm quyền ;
- thái độ của phụ nữ trong nhà thờ.

Tôi khuyên ai nấy dâng lời cầu xin (c.1). Thánh Phao-lô muốn các Ki-tô hữu sống liên đới với đồng bào mình, trung hiếu với tổ quốc và cầu nguyện cho dân tộc. Tuy đây những tội lỗi và mê tín, thế giới ngoại giáo có lòng sùng kính những gì là linh thiêng. Tôn giáo đi kèm mọi hành động của họ. Điều này giải thích tại sao vài năm sau đó, người Ki-tô hữu bị bách hại, bị xem là quân giặc và phản quốc vì họ không thờ cúng hoàng đế và các thần của ông. Có lẽ việc cầu nguyện cho những người cầm quyền được nhấn mạnh là vì đoạn thư này được viết khi người Ki-tô hữu đã bị nghi ngờ rồi ; do đó cần phải xoá tan những mối nghi kỵ ấy.

Lòng tin vào Chúa Ki-tô không cản trở lòng trung hiếu với tổ quốc trừ khi tổ quốc bị biến thành thần tượng, và điều này xảy ra khi mà nhân danh tổ quốc, dân chúng buộc phải vâng lời nhà cầm quyền một cách mù quáng. Chúng ta không thể không phê bình những lỗi lầm của họ, nhưng cũng không thể ngừng xem là người ruột thịt những ai bất đồng ý kiến với mình.

Chúng ta phải cầu nguyện cho những người cầm quyền . Như thế có nghĩa là chúng ta không thể tìm chọn những người cầm quyền lương thiện hơn và tốt lành hơn hay sao ? Dĩ nhiên là có thể : x. Rm 13.

Cc. 9-14 liên quan đến phụ nữ, và để hiểu tại sao lá thư viết nghiêm khắc như vậy thì phải nhớ rằng lúc ấy người ta nói nhiều về tự do trong Hội Thánh, và đã có những lạm dụng.

Đàng khác, chúng ta luôn gặp khó khăn khi chấp nhận các đòi hỏi của Tin

Mừng trong lúc xã hội thì lại dạy khác. Cách Chúa Giê-su cư xử với phụ nữ là cả một cuộc cách mạng, một cuộc giải phóng, và ngay từ đầu, Hội Thánh đã noi theo gương Người (x. 1 Cr 7). Nhưng khó lòng tránh khỏi áp lực của xã hội đối với cộng đoàn muốn đưa phụ nữ trở về vị trí trước đây trong đời sống thường nhật của thời đó.

Trong lịch sử Hội Thánh nói chung, phẩm giá phụ nữ được tôn trọng và đã có nhiều sáng kiến đề cao họ ; tuy nhiên những thời kỳ nam nữ bình quyền thì lại hiếm thấy. Ở nhiều nơi, phụ nữ sống phóng khoáng vào thời Trung Cổ hơn là vào thời đại của chúng ta, trong tk XIX gần đây. Cũng thế, trong xã hội đô thị với đời sống giao thương phát triển, ngoài đời như trong đạo, phụ nữ chiếm một vị trí rất khác so với vị trí được dành cho họ trong những xã hội khép kín hơn.

Thật ra, một mình Hội Thánh không thay đổi được thế giới và xã hội cho đến ngày người ta hiểu biết được các thực tại nhân bản đầy đủ hơn.

Để chống lại việc giải phóng phụ nữ, đoạn này dựa vào những chứng cứ trong Kinh Thánh mà các thầy Do-thái thường dùng. Nó gợi nhớ 1 Cr 11,1-10 và 14,34.

Thiên Chúa muốn cho mọi người được cứu độ (c.4). Thánh Phao-lô lặp lại theo cách riêng của mình một đoạn trích những lời cuối cùng của Chúa Giê-su trong Tin Mừng Mát-thêu : Tin Mừng phải được rao giảng cho mọi người, cho mọi dân tộc. Có thể chỉ có một thiểu số sẽ tin thôi, nhưng loan báo Tin Mừng là điều cần thiết để toàn thể nhân loại có thể đạt tới mục tiêu Thiên Chúa đã định.

3

1 Ti-mô-thê 3:1:

3 ,1

Ở đây thánh Phao-lô nói với những người lãnh đạo, các vị giám quản và

trợ tá (x. phần bình giải Tt 1,5 và Pl 1,1).

1 Ti-mô-thê 3:14:
3,14

Đoạn văn ngắn này nhắc nhở ta rằng : nếu quả thật chúng ta là người có trách nhiệm trong Hội Thánh Chúa, chúng ta đâu phải là người sáng lập cũng đâu phải là người làm chủ Hội Thánh. Hội Thánh được sinh ra do một sự can thiệp đầy xót thương của Thiên Chúa, khi Người quyết định Con Một Người phải cùng chung số kiếp với loài người, như được diễn đạt trong đoạn thư ngắn này.

Ở đây dùng từ đạo thánh (c.16), ở những chỗ khác dịch là “lòng đạo đức” (x. 2,2 ; 4,7 ; 6,3.5.6 ; 2 Tm 3,5 ; Tt 1,1). Ở c.16 này, cũng có nghĩa là “lòng nhân từ của Thiên Chúa.” Vào thời đó, từ này thường được dùng theo nghĩa là thái độ sống yêu thương đối với Chúa Cha và những người chung quanh, một đặc tính của người tín hữu chân chính chỉ muốn sống theo gương Chúa.

Hội Thánh là cột trụ và điểm tựa của chân lý (c.15). Chúng ta phải hiểu câu này theo quan niệm của thời đó : từ trên cao, từ một thế giới toàn là chân lý, Thiên Chúa đưa xuống trần gian Chân Lý của Người làm rường cột hay dấu chỉ hữu hình cho chúng ta dựa vào. Bất chấp những thất tín của mình, Hội Thánh vẫn được Thiên Chúa trọng dụng để bảo tồn trong thế giới ơn hiểu biết đích thực về Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Không có ơn hiểu biết này, con người không thể có tự do, và loài người không thể đạt tới mức trưởng thành.

4

1 Ti-mô-thê 4:1:
4,1

Sau khi các Tông Đồ qua đời, xuất hiện trong Hội Thánh những thầy dạy

mới làm sai lạc đức tin.

Một trong những sai lầm của những người này là khinh thường tất cả những gì thuộc về thân xác : họ lên án hôn nhân, cấm ăn thịt và uống rượu. Về vấn đề hôn nhân, x. Dẫn Nhập vào thư gửi tín hữu Cô-lô-xê. Đối với những người cho rằng vật chất là do quyền lực sự dữ mà ra trong khi linh hồn lại do Thiên Chúa là Đấng Tốt Lành, thì ai có con là đem giam vào những thân xác xấu xa những linh hồn sau đó cần phải được cứu độ. Vì vậy, điều họ lên án không phải là quan hệ tính dục mà là hôn nhân và việc truyền sinh. Coi thường thân xác và một luật tự nhiên đã được Thiên Chúa tạo dựng như thế thì không có chút gì là Ki-tô giáo cả (x. Cl 2,23).

Vào những thời cuối cùng (c.1) : Đây là thời kỳ bắt đầu từ ngày Chúa Giê-su phục sinh và kéo dài đến ngày Chúa đến lần thứ hai (Dt 1,2 ; Gc 5,7).

Thần khí phán rõ ràng . Các ngôn sứ của Hội Thánh thường tiên báo rằng có người sẽ đến rao giảng giáo thuyết riêng của họ chứ không phải đức tin chân chính.

Các tín hữu dùng (thức ăn) trong tâm tình tri ân cảm tạ (c.3). Ngay từ khởi đầu, các gia đình Ki-tô giáo đã có thói quen dâng lời tạ ơn Chúa trong các bữa ăn gia đình.

Hãy luyện tập sống đạo đức (c.7). Ở đây ta gặp một nguy hiểm khác. Ngược với những thầy dạy khinh thường cuộc sống và muốn chúng ta sống như những nhân vật khác thường, có những người khác lại hoàn toàn để cho thế giới bên ngoài xâm chiếm tâm hồn họ. Trong thế giới Hy-La, người ta say mê thể thao và các cuộc đua. Tuy không coi thường thân xác, chúng ta cũng cần xét lại xem ta có dành cho mỗi lãnh vực tầm quan trọng xứng hợp và thời gian tương xứng với nó hay không.

1 Ti-mô-thê 4:11:
4,11

Đối diện với tất cả những thầy dạy loại này, ông Ti-mô-thê phải nêu mẫu mực một người tông đồ chân chính.

Chớ gì đừng có ai coi thường anh vì anh còn trẻ (c.12). Thông thường, trong các cộng đoàn Ki-tô giáo và Do-thái, những người lãnh đạo là những người cao tuổi. Vì thế họ được gọi là “kỳ mục” hay “trưởng lão” (hai từ cùng một nghĩa như nhau). Ông Ti-mô-thê đang đại diện thánh Phao-lô đi thăm viếng Hội Thánh thì có thẩm quyền trên các kỳ mục này, mặc dù ông trẻ hơn họ rất nhiều. Gương sáng về đức tin chân thành và kiến thức sâu rộng về Kinh Thánh sẽ là thế mạnh của ông.

Đừng thờ ơ với đặc sủng (c.14). Ai được bổ nhiệm vào một thừa tác vụ hay một chức vị chính thức trong Hội Thánh thì được xem là lãnh nhận một đặc sủng : chẳng hạn như là trưởng lão, trợ tá, giám quản, ngôn sứ. Trong khi những ơn khác như chữa lành bệnh nhân được Thánh Thần trực tiếp ban cho, thì các thừa tác vụ được nhận lãnh qua việc đặt tay. Thường thì một tông đồ hay ngôn sứ đặt tay lên trên ứng viên để truyền lại cho người này thẩm quyền mà vị ấy đã lãnh nhận cũng theo cách thức tương tự. Như vậy, trong Hội Thánh, mỗi một người lãnh đạo nhận quyền của mình từ Chúa Ki-tô qua một chuỗi những bậc kế vị các thánh Tông Đồ.

Trong dịp này, các ngôn sứ có mặt ở đó cũng thường ngỏ lời khích lệ và dặn dò với các ứng viên (x. 1,18).

Trong khi chờ tôi đến, hãy chuyên cần đọc Sách Thánh trong các buổi họp, chuyên cần khuyên nhủ và dạy dỗ (c.13). Lời khuyên này vẫn luôn có giá trị. Bền chí đọc sách và học tập là chuyện mà đa số những người làm nghề tự do cảm thấy phải cố gắng vất vả nhất. Một khi đã tốt nghiệp, rất ít người có đủ can đảm để theo đuổi việc học tập. Ngay trong Hội Thánh cũng vậy. Các “mục tử”, dù là giáo sĩ hay giáo dân, luôn bị cám dỗ cho rằng sinh hoạt này sinh hoạt nọ thì có ích cho công việc mục vụ, và tiêu khiển thì giúp “thư giãn”, dù phải tạm gạt qua một bên việc học hỏi và suy niệm Lời Chúa. Hội Thánh luôn thiếu những người có khả năng diễn tả đức tin của mình một cách sáng tạo – một ân huệ phát sinh từ trí khôn

thiên liêng và tiếp xúc thường xuyên với Lời Chúa : những nụ cười, thiện chí và tâm lý học không thể thay thế đặc sủng này.

5

1 Ti-mô-thê 5:3:

5,3

Từ khởi đầu, phụ nữ đã có một vai trò có một không hai trong Hội Thánh. Một số phụ nữ, được gọi là bà goá, đã nắm giữ một địa vị chính thức.

Thánh Phao-lô phân biệt ba loại goá phụ : một số không cần Hội Thánh giúp đỡ vì họ còn có bà con họ hàng ; một số cần đến sự trợ giúp của Hội Thánh. Cuối cùng, một số các bà đảm trách một vài chức vụ nhất định.

Họ mang lấy án phạt... (c.12). Có nghĩa là những “bà goá” nào thuộc loại thứ ba là bỏ địa vị của họ mà tái giá, là không giữ lời cam kết công khai của họ. Các “bà goá” thuộc loại này vốn là những người đã hiến mình phụng sự Chúa Ki-tô cũng như các nữ tu thời nay.

Các bà goá đích thực... thì đã đặt hy vọng vào Thiên Chúa (c.5). Chúng ta nên đọc lời thánh Phao-lô dạy trong 1 Cr 7, rằng người độc thân thì được tự do hơn để phụng sự Chúa. Phàm ai đã được thanh tẩy đều được mời gọi thuộc trọn về Chúa Ki-tô. Nếu vì hoàn cảnh mà chúng ta lại sống đơn độc một lần nữa và được cất gánh nặng gia đình, thì đây có thể là một cách Thiên Chúa mời gọi ta hiến thân trọn vẹn để phục vụ Hội Thánh và liên lý cầu nguyện.

Ngày nay, nếu các Ki-tô hữu nghỉ hưu mà biết tổ chức cuộc sống của mình dưới cái nhìn của Thiên Chúa, Hội Thánh sẽ có nhiều vị lãnh đạo và nhà thừa sai hơn cả mức cần thiết.

1 Ti-mô-thê 5:17:

5,17

Thánh Phao-lô lại nói về những kỳ mục hay “trưởng lão” phụ trách cộng đoàn địa phương. Ngài muốn cộng đoàn trợ giúp các người lãnh đạo của họ cả về tinh thần lẫn vật chất.

Chúng ta đã ghi nhận rằng những vị kỳ mục phụ trách cộng đoàn và chủ toạ lễ bẻ bánh là những người được tuyển chọn trong số các tín hữu được nể trọng nhất. Đoạn này cho thấy phần việc ưu tiên mà cộng đoàn chờ đợi nơi họ là rao giảng Lời Chúa.

Họ đáng được đãi ngộ gấp đôi (c.17). Điều đáng ngạc nhiên là trong hội đồng mục vụ ở nhiều giáo xứ, số giáo dân có khả năng về mặt xã hội hay lo việc vật chất thì đông hơn số người phục vụ Lời Chúa, người được học hỏi hoặc có tính ngôn sứ, có khả năng thổi một luồng sinh khí vào trong cộng đoàn.

Họ phải hoàn thành nhiệm vụ của mình. ... hãy khiến trách trước mặt mọi người, để những kẻ khác phải sợ (c.20) : các Ki-tô hữu đầu tiên không phải là thiên thần. Đôi khi đức tin đầy nhiệt tình và chân thành của họ cần một kỷ luật rắn rỏi để giúp họ trung thành với những gì họ đã cam kết. Vả lại, có bao giờ mà người lãnh đạo cộng đoàn không gây vấn đề ?

Trong 5,18 có trích dẫn Tin Mừng : “Làm thợ thì đáng được trả công” (Lc 10,7). Đoạn này cho thấy khi thư này được viết, gần thập niên 90, thì Tin Mừng đã được xem là “Kinh Thánh”.

Ở phần đầu và cuối chương này, tác giả nhấn mạnh lòng trung thành đối với truyền thống. Đức tin không phải là một giáo lý có thể tùy nghi hiểu theo thị hiếu cá nhân. Những người lãnh đạo được yêu cầu có thái độ kính trọng và khiêm tốn đối với kho tàng đã được giao phó cho họ để truyền đạt cho những người khác. Chúng ta đã có thể nhận thấy hai lỗi lầm :

– thay vì đào sâu đức tin, có người lại nói nhiều nói dai ;

– thay vì phục tùng Lời Chúa, một số người lại phê bình, tìm cách xét đoán đức tin để phán là nó có phù hợp với ý riêng của họ hay không.

Tiền bạc được nhắc đến hai lần (6,10 và 6,17-19). Sau những năm đầu sống đức tin nhiệt thành, Hội Thánh nhận thấy rằng ngay cả đối với người tín hữu, nếu lòng tham chưa dứt thì sẽ hỏng hết. Đó cũng là bi kịch ở một số quốc gia, nơi mà những nhóm Ki-tô hữu vững mạnh lại cùng với những thành phần ưu tú trong xã hội đua nhau chạy theo bạc tiền. Đức tin vẫn được họ xem là quan trọng, nhưng đức tin này chỉ còn là động cơ giúp họ trung thành đọc kinh đi lễ thôi. Tiền bạc mà trở thành cái bảo đảm an toàn cho chúng ta thì làm suy yếu lòng tin tưởng vào Thiên Chúa (6,10) và cô lập ta với tha nhân.

Người mục tử trong Hội Thánh phải là người ý thức nhiều nhất mối nguy hiểm này (6,11). Đối với họ, hành động cứu độ là xông vào những lãnh vực đời sống và xã hội ít được bảo đảm nhất, nơi họ luôn cần phải dựa vào đức tin để vượt qua gian khổ và vui lòng chấp nhận hy sinh (c.12). Đâu phải bằng cách trước hết tìm con đường tiến thân để thành đạt mà chúng ta trở thành người của Thiên Chúa và chứng nhân của Chúa Ki-tô, cũng như chính Người đã làm chứng cho Chúa Cha (6,13).

Thánh Phao-lô kêu gọi ông Ti-mô-thê tránh xa tất cả những nguy hiểm nói trên, trung thành với đức tin và giữ lòng thanh bạch. Thực thi những điều này thì ông sẽ là người của Thiên Chúa, là chứng nhân của Chúa Ki-tô.

THƯ 2 GỬI ÔNG TI-MÔ-THÊ

DẪN NHẬP THƯ 2 GỬI ÔNG TI-MÔ-THÊ

Những điều chúng ta đã nêu trong phần Dẫn Nhập thư 1 gửi ông Ti-mô-thê cũng thích hợp với thư thứ hai này. Thư này được xem là do thánh Phao-lô viết trong tù tại Rô-ma, không lâu trước khi qua đời. Không có lý do để nghi ngờ tính xác thực của một vài chi tiết mà thánh nhân ghi lại về tình cảnh của ngài đang khi chờ tuyên án. Trong phần còn lại thì cả “Phao-lô” lẫn “Ti-mô-thê” đều chỉ là bút danh, tên mượn. Các lời khuyên bảo và cảnh cáo thật ra là của một tác giả ẩn danh muốn nhắc nhở các thừa tác viên trong Hội Thánh, vài thập niên sau khi thánh Phao-lô qua đời.

1

2 Ti-mô-thê 1:6:

1,6

Phải khơi dậy đặc sủng... anh đã nhận được (x. 1 Tm 4,14). Thánh Phao-lô cố gắng truyền lại cho ông Ti-mô-thê nghị lực của ngài và nhắc ông nhớ đến tình yêu và lời hứa của Thiên Chúa.

Giáo lý tốt đẹp đã giao phó cho anh... anh đã nghe tôi dạy (cc. 13-14 ; x. 1 Tm 1,3). Giáo lý đức tin không thể thay đổi, nhưng cũng không thể để vào kho. Nó phải được thể hiện trong cuộc sống, nhờ đó sức sáng tạo của ta cũng như của Chúa Thánh Thần được phát huy, khiến mỗi ngày nó tỏ ra thêm phong phú.

Người đã cứu độ và kêu gọi chúng ta (c.9) : x. Ep 2,8-10.

Người có đủ quyền năng bảo toàn giáo lý đã được giao phó (c.12). “Giao

phó” có thể hiểu theo hai cách :

- giáo lý đã được giao phó cho tôi (như trong bản văn Kinh Thánh),
- những gì tôi đã giao phó cho Người.

Những từ này mời gọi ta nhớ đến nghĩa chính xác của từ “đức tin”. Trong tiếng Híp-ri dùng trong Cựu Ước, “đức tin” cùng một gốc từ với “vững chắc” hoặc “dựa vào một cái gì”. Trong tiếng Hy-lạp, gốc từ “tin” vừa có nghĩa là tín nhiệm con nợ vừa có nghĩa là bảo đảm với chủ nợ. Vì thế, thánh Phao-lô xem toàn bộ đời sống tông đồ của mình như là món bảo chứng ngài trao gửi vào tay Thiên Chúa. Cũng như thánh Phao-lô, một người sống đức tin không bị ảo ảnh một cuộc sống hạnh phúc đánh lừa, nhưng chọn đem đời mình hiến cho một công trình thường là bạc bẽo, và mãi kiên trì như thể đã xem thấy những gì mắt phàm chưa hề được xem thấy (Dt 11,27).

2

2 Ti-mô-thê 2:1:

2,1

Hãy trao lại cho những người tin cần (c.2). Chúng ta đã thấy trong chuyến đi truyền giáo đầu tiên của thánh Phao-lô : ngài quan tâm thiết lập hàng kỳ mục trong mỗi cộng đoàn (Cv 14,23 ; cũng x. Tt 1,6). Những vị này phải có khả năng bảo tồn đức tin toàn vẹn. Chúng ta thường coi trọng những hoạt động có hiệu năng trước mắt hơn là lo dạy một giáo lý chính thống. Nhìn về lâu về dài, không có sai lầm nào mà không phải trả giá. Thánh I-rê-nê khẳng định rằng sứ mạng hàng đầu của Hội Thánh là bảo tồn trong thế giới ơn hiểu biết đích thực về Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. (Tuy nhiên x. phần bình giải Gl 2,5).

Rồi thánh Phao-lô kêu mời ông Ti-mô-thê hãy từ bỏ tất cả, xác tín rằng các nỗ lực của ông sẽ được tưởng thưởng.

Hãy nên mạnh mẽ trong ân sủng của Đức Ki-tô Giê-su . Một chứng nhân của Chúa Ki-tô phải can đảm và vững mạnh, như là sứ giả của Chúa Ki-tô vinh thắng. Lòng xác tín của ông sẽ thuyết phục người khác. Người ấy phải tránh những trăm nghìn dịp làm mất thời giờ và đi lệch sứ mạng của mình : nói chuyện vớ vẩn ; làm những điều không giúp cho việc phụng sự Thiên Chúa tiến triển tốt đẹp hơn (1 Tm 1,4) ; tưởng tượng ra những vấn đề tôn giáo không liên hệ gì đến đời sống thực tế.

Trong nghề binh, không ai vướng mắc vào những việc thuộc đời sống dân sự (c.4). Điều này đã xảy ra trong thời gian thánh Phao-lô làm việc kiếm sống trong lúc đi rao giảng (2 Cr 11,9 ; 2 Tx 3,7). Tuy nhiên, ở đây lá thư lên tiếng nói cho những người phải mất thời giờ làm việc kiếm sống khi mà cộng đoàn có nghĩa vụ đáp ứng các nhu cầu của họ. Đối với một thừa tác viên của Hội Thánh, làm việc có thể là một cách hoà mình vào thế giới và hiện diện giữa dân chúng ; nhưng đó cũng có thể là một cách trốn tránh những khó khăn và nhục nhằn đi đôi với mọi công tác tông đồ.

2 Ti-mô-thê 2:14:

2 ,14

Trở lại kinh nghiệm của người làm việc tông đồ. Trong thời gian thử thách, một số người tân tòng thì tiến bộ, còn những người khác thì đi lạc hướng. Người tông đồ không nên ngạc nhiên, vì không có một vấp ngã nào hay một vụ tai tiếng nào có thể lay chuyển nền móng vững chắc Thiên Chúa đã đặt (c.19) : Hội Thánh sẽ không bao giờ bị đánh bại.

Họ nói rằng sự phục sinh đã xảy ra rồi (c.18). Niềm tin vào sự phục sinh rất khó chấp nhận vào thời đó cũng như ngày nay, và có nhiều người muốn tuân giữ Lời Chúa mà không cần phải thắc mắc, không muốn để Lời Chúa xáo trộn cách suy nghĩ của mình. Có thể những người được nêu danh ở đây cho rằng người ta đã được phục sinh cách thiêng liêng khi chịu bí tích Thánh Tẩy, và không cần hy vọng có điều gì xảy ra nữa sau khi chết. Về chủ đề này, xem trong Ga, điều được xác định ở 5,28 ngay

sau 5,25.

3

2 Ti-mô-thê 3:1:

3,1

Vào những ngày sau hết (c.1) (x. 1 Tm 4,1). Ngay cả sự hiện diện của sự dữ trong Hội Thánh cũng không được làm ta kinh ngạc.

Đoạn thư từ c.14 đến c.17, tuy ít lời nhưng đưa ra một sứ điệp đầy đủ về việc suy niệm Kinh Thánh. Sách Thánh có thể dạy anh nên người khôn ngoan (c.15). Suy niệm Kinh Thánh là phương thế tốt nhất làm cho đức tin trưởng thành (cc. 15-17). Khi những dòng này được viết ra thì Kinh Thánh chủ yếu là Cựu Ước, nhưng Hội Thánh cũng đã nắm trong tay và xem là Kinh Thánh một vài sách Tin Mừng và một số thư của thánh Phao-lô.

Liên trước đoạn nói về Sách Thánh, chúng ta đọc : Hãy giữ vững những gì anh đã học được và đã tin chắc. Anh biết anh đã học với những ai .

“Truyền thống” chính là những gì chúng ta lãnh nhận từ những người đi trước. Việc đọc Kinh Thánh không thể tách rời khỏi “Truyền thống các Tông Đồ”, tức là “Truyền thống của Hội Thánh”. Đây là một đường hướng giúp ta đọc Kinh Thánh và hiểu được ý nghĩa, cũng như Chúa Giê-su, ngay sau khi sống lại, đã vạch ra cho các Tông Đồ của Người một đường hướng mới để đọc lịch sử cứu độ. Truyền thống này là nền móng thứ hai của đức tin.

Tất cả những gì viết trong Sách Thánh đều do Thiên Chúa linh hứng (c.16) và trong đó, chúng ta tìm gặp một sứ điệp Thiên Chúa nhắn gửi dân Người hơn là một dịp suy luận cá nhân. Thần Khí hướng dẫn Hội Thánh cũng chính là Thần Khí đã linh hứng các tác giả Kinh Thánh.

Trong nhiều năm, chúng ta đã nói đến tính chất “linh hứng” của Kinh

Thánh, không phải để khuyến khích việc đọc Kinh Thánh trong gia đình và cộng đoàn, cho bằng để xác quyết Kinh Thánh không hề sai. Đó cũng là vì một số người nhận thấy có mâu thuẫn giữa Kinh Thánh và khoa học. Hiện nay một số vấn đề ấy không còn nữa. Sách Thánh hoàn toàn là sản phẩm của những tác giả đã soạn ra nó, phản ánh trình độ văn hoá và những giới hạn của họ (trước khi Chúa Ki-tô đến, đức tin chưa đạt tới mức kiện toàn ; trước khi có ngành khoa học duy lý, người ta không thể diễn đạt tư tưởng theo quan điểm khoa học). Nhưng Sách Thánh cũng hoàn toàn là của Thiên Chúa, và mỗi bản văn là một phần không thể thiếu của một sứ điệp cuối cùng. Chính đó là nơi chúng ta tìm gặp sự thật của Thiên Chúa, chứ không phải trong những chi tiết chính xác và hình thức văn chương, là những điều ta cần phải thích nghi cho hợp với ngôn ngữ thời đại chúng ta.

Trên hết, chúng ta phải nhớ rằng Lời Chúa là lương thực thường dùng của đức tin. Lời Chúa không chỉ có ích để dạy mà thôi. Đọc Kinh Thánh có giá trị như một bí tích đối với người tín hữu. Để làm phát triển đức tin, không có khoa rao giảng nào, không có môn giáo lý nào dù là “giáo lý Kinh Thánh”, có thể thay thế việc thường xuyên đọc và suy niệm Lời Chúa.

4

2 Ti-mô-thê 4:1:

4,1

Hãy rao giảng Lời Chúa (c.2) : đây là lời khuyên cuối cùng của thánh Phao-lô. Đây phải là mối quan tâm hàng đầu của Hội Thánh và của bất cứ vị lãnh đạo nào trong Hội Thánh.

Thánh Phao-lô biết ngài sẽ không được trả tự do và sẽ bị kết án tử hình. Như Chúa Giê-su, ngài cam lòng hiến thân làm lễ tế .

Chúng ta gặp thấy lối ví von người lính và vận động viên, mà thánh Phao-

lô rất ưa thích. Vào thời đó, các vận động viên được nhận vòng nguyệt quế tượng trưng tính chất trường sinh bất tử. Còn tôi, tôi sắp phải đổ máu ra làm lễ tế, đã đến giờ tôi phải ra đi (c.6).

THƯ GỬI ÔNG TI-TÔ

DẪN NHẬP THƯ GỬI ÔNG TI-TÔ

Cũng như ông Ti-mô-thê, ông Ti-tô là một trong những trợ tá của thánh Phao-lô. Ông được giao cho công tác phục vụ Tin Mừng và kinh lý các Hội Thánh nhân danh thánh Phao-lô.

Bài bình giải dưới đây sẽ ngắn thôi, vì thư này có cùng một nguồn gốc như hai thư gửi ông Ti-mô-thê và không thêm gì nhiều vào hai thư đó.

1

Ti-tô 1:5:

1,5

Bây giờ ông Ti-tô phải tổ chức các Hội Thánh ở Cơ-rê-ta và cắt đặt những người nắm giữ các trách nhiệm trong mỗi thành phố.

Chúng ta không biết tước hiệu giám quản (c.7) hay giám mục (nghĩa là người giám sát) có được tặng cho tất cả các kỳ mục hay không, hay chỉ dành cho những ai thực hiện một công việc thiết thực hơn. Sau một thời gian, chỉ còn có một giám quản duy nhất chịu trách nhiệm về toàn thể cộng đoàn và là cấp trên của hàng kỳ mục. Sau khi các Tông Đồ qua đời thì các giám quản kế vị các ngài, và trên lý thuyết có quyền bính như các ngài để cai quản Hội Thánh.

Những điều kiện cần thiết để được làm kỳ mục hay giám quản, mà thánh Phao-lô nói ở đây, nhắc lại những gì chúng ta đã gặp trong thư 1 Ti-mô-thê. Tuy nhiên, xin lưu ý những điểm sau đây :

– Chỉ có một đời vợ . Dĩ nhiên là không cần phải có vợ ; nhưng vì người ta

phong chức cho những người đã đứng tuổi, nên thường thì các ông ấy đã có vợ. Ngày nay, các Hội Thánh Công Giáo Đông Phương vẫn còn truyền chức cho những người đã lập gia đình. Bức thư ở đây nhằm trường hợp thường xảy ra, trường hợp các Ki-tô hữu đã nhiều lần ly dị rồi lại cưới vợ khác khi họ còn là ngoại giáo.

– Là người không chê trách được, không những là đương sự mà cả gia đình người ấy nữa. Khả năng chủ tọa là chính yếu trong ơn gọi của ông, và trong thực tế, ông sẽ không được cộng đoàn chấp nhận nếu gia đình và người chung quanh ông không sống như những chứng nhân xứng đáng.

– Phải hiếu khách. Hội Thánh là một nơi hiệp thông hơn là một tổ chức. Mọi người phải được tiếp đón và cảm thấy thoải mái trong nhà vị kỳ mục hay giám quản. Đàng khác, vị ấy phải đón tiếp các anh em và những người hữu trách từ các miền khác đến, để bảo đảm tình hợp nhất và hiệp thông giữa các cộng đoàn khác nhau. Vậy quân bình về mặt nhân bản là một thành tố trong ơn gọi giám quản. Ngài không thể là một con người tính khí thất thường, nói năng làm mất lòng người ta, nắm quyền mà không biết đến những luật sơ đẳng về phép lịch sự và tôn trọng con người. Người ta thường chê các vị có trách nhiệm trong Hội Thánh là các ngài có đức tin mà không biết hành xử theo nhân bản.

Đoạn 1,12-16 là lời khuyên phải cảnh giác, đừng trở về với lối giữ đạo và kiêng cử theo luật Do-thái. Mọi sự đều trong sạch với những người trong sạch: theo tinh thần Mt 15,11 và Rm 14,20. Nhưng không bao giờ có nghĩa là các ý định của chúng ta biện minh cho các việc làm của chúng ta (chúng ta cứ nghĩ là mình luôn có ý ngay lành!). Như thế là quên rằng xem quả thì biết cây (tức là ước muốn thúc đẩy chúng ta hành động), mà quả thì không thể biện minh được nếu nó đi ngược lại ý muốn của Thiên Chúa được biểu lộ trong Lễ Luật.

Ti-tô 2:1:

2,1

Ở đây nhắc lại các bốn phận của người tín hữu tùy theo hoàn cảnh sống của họ. Xã hội thời bấy giờ đơn sơ hơn thời chúng ta nhiều, tất cả đều quy về vài phạm trù : nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà, trẻ hay già. Ngày nay có lẽ phải yêu cầu mỗi người xem xét kỹ hơn đâu là các trách nhiệm của mình trong đời sống.

Điều được nhấn mạnh là chúng ta phải sinh hoa trái. Đoạn tiếp theo sẽ nói rằng nếu chính Chúa Ki-tô đã hy sinh mạng sống cho chúng ta thì không được để cho một cuộc hy sinh như thế trở thành vô hiệu, không sinh hoa kết trái.

Ân sủng của Thiên Chúa đã được biểu lộ (c.11). Đoạn thư nhắc lại bản chất của sứ điệp Ki-tô giáo : sứ điệp này bày tỏ cho chúng ta thấy một ân huệ của Thiên Chúa ; từ đó phát sinh lòng nhân ái, sự hoà giải và con người được thoát ra khỏi tính ích kỷ làm cho nó bị tê liệt.

Người đã tự hiến để cứu chuộc chúng ta (c.14). Như được nói ở Ep 5,25 và 1 Cr 11,25, hy lễ của Chúa Giê-su trước hết là để thanh tẩy những ai sẽ làm thành dân Người. Từ cuộc hoán cải của chúng ta, chính nhờ chiêm ngắm Chúa Giê-su mà dần dần chúng ta sẽ từ bỏ tất cả những gì là xấu xa và tàn bạo nơi mình.

Ân sủng đó dạy chúng ta phải từ bỏ lối sống vô luân (c.12). Thiên Chúa cho chúng ta hiểu là cần phải thanh tẩy hành động và tâm hồn chúng ta.

- Chừng mực và ý thức về các trách nhiệm của chúng ta.
- Công chính với tha nhân, bằng cách trước hết là sống công chính trước mặt Thiên Chúa.
- Đạo đức : ở đây có nghĩa là chân thành trong việc phụng sự Thiên Chúa.

Ti-tô 3:1:

3,1

Trước đây, khi ngỏ lời với các Ki-tô hữu thuộc thế hệ đầu tiên, thánh Phao-lô cho thấy rõ nét con người được hoán cải đã được biến đổi như thế nào. Ý nghĩa đầu tiên của cuộc “trở lại” để thành Ki-tô hữu là phải đoạn tuyệt. Nhưng trong thế hệ tiếp theo, đang lúc Hội Thánh được thiết lập trong nhiều tỉnh của đế quốc Rô-ma, niềm hy vọng vào một cuộc trở lại gần kề của Chúa Ki-tô đã phai nhạt đi. Nếu đời sống của thế giới và của Hội Thánh kéo dài thì người Ki-tô hữu phải làm gương qua một cuộc sống nền nếp và công chính. Vì lòng phục tùng bấy giờ là một yếu tố nâng đỡ đời sống gia đình và xã hội, nên thánh Phao-lô nhấn mạnh thái độ “tâm phục”, chứ không chỉ “khẩu phục”, của người Ki-tô hữu.

Nói rằng trong giáo huấn của Tân Ước có những mâu thuẫn hoặc thái độ xu thời, là chuyện dễ : ở chỗ này thì nói đến hai chữ liêm sỉ và những đức tính trong gia đình ; ở chỗ khác thì cả các đấng sinh thành cũng không được coi là gì nữa. Thật ra điều này không đối nghịch với điều kia. Bao lâu điều phải tuân giữ không nghịch với ý Thiên Chúa thì phải tâm phục, nhưng khi có ai lạm quyền đòi thay thế Thiên Chúa, không kể gì đến lương tâm và quyền lợi con người, thì phải từ chối mọi thái độ lệ thuộc, thiếu độc lập đối với kẻ ấy.

Dù sao, ở đây vẫn nhấn mạnh đến các đức tính trong đời sống xã hội. Đã nói như thế ở 2,5 ; 2,10, và cũng vậy ở 1 Tm 2,2 và 2,11.

Ti-tô 3:8:

3,8

Từ mà thánh Phao-lô dùng ở đây (c.10) có thể dịch là “giáo phái” hay “lạc giáo” cũng được. Đây là hai khía cạnh của một từ Hy-lạp có nghĩa là “lựa chọn”. Thay vì đón nhận đức tin như Hội Thánh truyền dạy, người lạc

giáo chọn những điều mà cá nhân người ấy cho là quan trọng nhất và tốt nhất. Người ấy chối bỏ một phần thông điệp, và cùng với các đồ đệ, lìa bỏ Hội Thánh để thành lập nhóm riêng của mình. Vì chuộng phán đoán riêng của mình hơn là giáo lý của Hội Thánh, người ấy không còn giữ thái độ thăm sâu của lòng tin và huỷ hoại sự hợp nhất của Thân Thể Chúa Kitô, cho dù đã biết giữ lại phần lớn của sứ điệp.

THƯ GỬI ÔNG PHI-LÊ-MÔN

Ông Phi-lê-môn người Cô-lô-xê có một người nô lệ tên là Ô-nê-xi-mô, một cái tên có hậu cho một người nô lệ, vì Ô-nê-xi-mô có nghĩa là “hữu ích” ! (x. 1,1). Ô-nê-xi-mô bỏ trốn và đến Rô-ma, nơi anh hy vọng có thể mất hút trong đám đông. Tình cờ và may mắn cho anh, anh gặp thánh Phao-lô mà anh đã từng quen biết khi còn ở nhà chủ mình.

Vào lúc đó, thánh Phao-lô đang bị cầm tù ở Rô-ma, nhưng được hưởng một vài đặc ân như ra ngoài, có cảnh sát hộ tống. Ô-nê-xi-mô hoán cải và được thanh tẩy. Sau đó, thánh Phao-lô bảo anh trở về với chủ cũ, với lá thư gửi kèm mà chúng ta đọc ở đây.

Đọc lá thư này của thánh Phao-lô đối chiếu với một lá thư mà văn hào Xi-xê-ron viết trước đó vài năm sẽ thấy thú vị. Trong lá thư, Xi-xê-ron biện hộ cho một người nô lệ cũng ở trong trường hợp như Ô-nê-xi-mô. Nhà nhân văn học ngoại giáo xin ơn tha thứ cho thủ phạm. Ngược lại, thánh Phao-lô xin cho người nô lệ được đối xử như một người anh em, và còn gợi ý xin cho anh được phóng thích nữa (c.21).

Chúng ta đã nói đến những lời khuyên của thánh Phao-lô dành cho các nô lệ trong Cl 3,22. Trong những năm đầu tiên của Hội Thánh, khi khám phá ra đời sống mới trong Chúa Ki-tô thì ai nấy xem điều ấy là quan trọng hơn tất cả mọi sự khác, đến nỗi cho rằng là nô lệ hay tự do thì đâu có gì khác nhau lắm (x. bình giải 1 Cr 7,17).

Vào thời đó, không ai nghĩ có thể thay đổi các cơ cấu xã hội : trước đây đã có nô lệ, và sẽ còn có mãi ! Thật ra, chế độ nô lệ bên Tây Phương kéo dài cho tới khi người ta nghĩ ra những phương pháp mới để sử dụng sức mạnh của loài vật (“mã lực”). Hơn nữa, trong những thế kỷ đầu, các Ki-tô hữu chỉ là một thiểu số không có ảnh hưởng chính trị. Nhưng trước khi có người nghĩ đến chuyện thay đổi luật lệ, các Ki-tô hữu, được đức tin hướng dẫn, đã từ chối coi người nô lệ như những “đồ vật” hay những

người hạ cấp ; và trong Hội Thánh, càng ngày càng có nhiều người chủ tự ý từ bỏ quyền lợi của mình và phóng thích nô lệ.

Nhiều người nghĩ rằng cộng đoàn Ki-tô hữu chẳng có gì để nói với họ về những điều liên quan đến trách nhiệm của họ trong xã hội. Ở đây thì ngược lại, chúng ta thấy thánh Phao-lô động viên tất cả cộng đoàn như thế nào trong vấn đề của ông Phi-lê-môn.

THƯ GỬI TÍN HỮU HÍP-RI

DẪN NHẬP THƯ GỬI TÍN HỮU HÍP-RI

Thời các Tông Đồ, người ta gọi những người Do-thái sống ở Pa-lét-tin là người Híp-ri, để phân biệt với đa số đồng bào của họ đã di cư đến các xứ khác trong khắp đế quốc Rô-ma. Lá thư này được viết cho các cộng đoàn Ki-tô giáo tiên khởi đã hình thành tại Pa-lét-tin sau lễ Ngũ Tuần, gồm những người Do-thái thuần túy.

Họ đã bị bách hại vì là môn đệ Chúa Ki-tô, có những người bị tịch biên tài sản. Họ chẳng còn gì nữa ở đời này và phải dùm bọc lấy nhau với niềm xác tín rằng, một khi cuộc lưu đày chấm dứt, họ sẽ được hưởng quê thật là nơi Chúa Giê-su đã về, sau cuộc Thương Khó của Người. Như thế hoàn cảnh của họ cũng lại giống như của tổ tiên họ, những người đã từng rong ruổi trong sa mạc, mong mỏi tìm về Đất Hứa.

Người ta sẽ thấy ngay rằng thư này đã được viết cho những người quen thuộc với Cựu Ước : có lẽ, thậm chí là có nhiều khả năng, đó là những vị tư tế Do-thái đã nhìn nhận Đức Giê-su là Đấng Ki-tô (Thiên Sai), và lúc bấy giờ họ đang trải qua một cuộc khủng hoảng.

Quả thế, họ vốn là tư tế, nên trong quá khứ, Đền Thờ là tất cả lẽ sống của họ : họ dâng hy lễ, và bù lại, họ được hưởng một phần các lễ vật. Nhưng bây giờ, không những họ bị người Do-thái loại trừ và trục xuất khỏi Đền Thờ, mà chính Chúa Ki-tô lại còn thế chỗ họ nữa. Nơi Người, đền thờ Giê-ru-sa-lem và nền phụng tự ở đó đã đạt mức kiện toàn : từ nay, các tư tế ấy đã thành lỗi thời. Là người giáo dân, nên Chúa Ki-tô đã tổ chức Hội Thánh Người mà không cần đến chức tư tế của “con cháu A-ha-ron” là hàng tư tế Do-thái : vị tư tế, người làm trung gian giữa loài người với Thiên Chúa Chí Thánh, chính là Chúa Ki-tô, và chỉ một mình Người thôi.

Như thế, Chúa Ki-tô đã làm cho họ mất việc cũng như mất luôn lý do để tồn tại. Đôi khi, những con người này, trước đây đã từng biết Chúa Giê-su tại thế, chắc phải đâm ra hoài nghi : có phải tại Người mà tất cả đã thật sự thay đổi rồi không ? Để củng cố lòng tin của họ, bức thư này cho họ thấy rằng đạo Do-thái, với tất cả những lễ nghi linh đình tại đền thờ Giê-ru-sa-lem, chỉ là hình bóng của một điều khác lớn lao hơn nhiều. Ôn thứ tha tội lỗi, lòng tôn thờ Thiên Chúa trong thần khí, niềm khát vọng của toàn bộ Cựu Ước, phải là công trình do vị tư tế chân chính của toàn thể nhân loại là Đức Giê-su, Con Thiên Chúa, thực hiện. Giờ đây, không còn hy lễ nào khác ngoài hy lễ Người dâng, khởi đầu trên thập giá và kết thúc trong vinh quang.

Trong thế giới ngày nay, lại không có nhiều người Híp-ri, nhiều kẻ mất gốc hay sao ? Những bệnh nhân không còn hy vọng, những Ki-tô hữu bị bách hại, những kẻ không chấp nhận sống giữa những bất công và một xã hội quá tầm thường. Cho dù có nhiều người trong số họ không hiểu hết các lý chứng hay các lời trích dẫn Kinh Thánh trong thư này, họ cũng sẽ được cổ vũ để sống đức tin.

Mặt khác, từ “tư tế” (linh mục) đã có một tầm quan trọng lớn lao trong Hội Thánh, nên không phải là vô ích nếu tìm đọc lại ở đây bản văn Kinh Thánh đã đi xa nhất vào chiều sâu ý nghĩa của chức vụ tư tế, vào cuộc chuyển hướng của chức vụ này mà chính hy lễ của Chúa Giê-su là căn nguyên.

Thư này được viết tại Rô-ma, có lẽ quãng năm 66, khi cuộc chiến tranh bùng nổ khiến Giê-ru-sa-lem sẽ bị huỷ diệt. Đó cũng là những tháng cuối đời của thánh Phao-lô ; người đang bị cầm tù ở Rô-ma lần thứ hai. Bức thư không xa lạ với tư tưởng của thánh nhân, nhưng không phải do ngài viết. Rất có thể người viết là ông A-pô-lô, được nhắc tới trong Cv 18,24-28, một nhân vật “thông thạo Kinh Thánh”, đã dùng Kinh Thánh (Cựu Ước) chứng minh rằng Chúa Giê-su là Đấng Thiên Sai.

Híp-ri 1:1:

1,1

Chương này cho chúng ta thấy Chúa Ki-tô cao trọng hơn các thiên thần, vì Người là Con Thiên Chúa. Xin coi cũng một lời biện minh này trong Cl 1,15-20 và Ep 1,2-23. Trước khi Đức Giê-su sinh làm người thì Người đã là người Con trong Thiên Chúa, là phản ánh vẻ huy hoàng của Chúa Cha, là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, hình ảnh vô hình của Thiên Chúa vô hình, là Ngôi Lời hay là hiện thân của sự trường tồn bí nhiệm của Thiên Chúa (Ga 1,1-14).

Đem so sánh Chúa Giê-su với các thiên thần có thể làm chúng ta ngạc nhiên (như ở Ep 1 và Cl 1). Nhưng đối với các tín hữu thời ấy, chỉ cần chiêm ngắm thiên nhiên là họ cảm thấy được, qua nét hài hoà và vẻ rực rỡ của tạo thành, sự hiện diện năng động của các vật thể trong vũ trụ mà họ gọi là thiên thần, là những vị chia nhau nắm giữ những kho tàng của Thiên Chúa. Toàn bộ Cựu Ước đã chống lại các tín ngưỡng thần thánh hoá thiên nhiên, nhưng vẫn cho thấy Thiên Chúa là Đấng rất cao xa, vượt trên tất cả các thần. Nếu thời ấy, người ta tránh cả đến chuyện đọc tên của Chúa thì đây lại càng có thêm một lý do để nhìn nhận rằng các thần linh thượng giới hoạt động không ngừng để biểu lộ sự quan phòng của Thiên Chúa phù trợ chúng ta.

Ngay cả khi nhắc lại quá khứ của Ít-ra-en, người thời đó cũng gán cho các vị ấy nhiều điều : chính một thiên thần đã gọi ông Mô-sê chứ không phải đích thân Thiên Chúa. Chính các thiên thần đã trao cho ông Lễ Luật (x. 2,2). Chúng ta nữa, một đàn ông chúng ta có một ý niệm nào đó về mầu nhiệm Thiên Chúa, đàn ông khác chúng ta vẫn ngỡ ngàng khi nghĩ rằng mình lại có thể đi vào trong tình hiệp thông với Người : cứ xem bao nhiêu người thời nay tìm tiếp xúc được với những sức mạnh thần thiêng, chắc chắn ở cấp thấp hơn nhiều. Vậy phải khẳng định một lần nữa rằng Chúa Giê-su, dù không phải là thiên thần nhưng là một người trong chúng ta, vẫn vượt trên tất cả các vị ấy.

Lạy Chúa, Chúa đã . Cần thận về cách thức tranh luận : ngay từ thời Giáo Hội sơ khai, các Tông Đồ quy về Chúa Ki-tô tất cả các đoạn văn trong Sách Thánh có dùng chữ Chúa . Thật ra, từ Chúa mà các ngài đọc trong bản văn Hy-lạp là dịch từ danh xưng “Gia-vê” của bản Híp-ri. Vậy các ngài chủ ý quy về Chúa Ki-tô một số rất lớn những câu thưa với “Gia-vê – Thiên Chúa” trong Cựu Ước. Thiết tưởng điều này cũng đủ để phi bác những gì chúng ta vẫn còn nghe nói ngay cả thời nay nữa, rằng : chỉ dần dần với thời gian, người ta mới coi Đức Giê-su là Con Thiên Chúa và là Thiên Chúa trọn vẹn, rằng ở thời gian đầu, các Tông Đồ chỉ nhìn thấy Người như một Đấng Thiên Sai mà thôi.

2

Híp-ri 2:5:

2 ,5

Tác giả vừa khẳng định thần tính của Chúa Ki-tô, nhưng ngay sau đó ông lấy từ Cựu Ước những bản văn khác nói về nhân tính, về “Con Người” như nói theo tiếng Híp-ri, và ở đây, ông cũng áp dụng hết cho Chúa Ki-tô. Đó là vì, trong ý định của Thiên Chúa, Con Người và Chúa Ki-tô chỉ là một. Người đã như thế nào, đã đạt tới mức vinh quang nào, chúng ta đều được kêu gọi chia sẻ hết tất cả với Người.

Thế giới tương lai (c.5). Bản văn viết thế, nhưng ở đây không nói về tương lai hoặc về ngày tận thế đâu : đây là thời đại mới và là chung cuộc, thời đại bắt đầu từ ngày Chúa Ki-tô phục sinh mà 1 Tm 4,1 gọi là “thời cuối cùng”. Thế giới mới là thế giới có Chúa Ki-tô Phục Sinh hiện diện, và nó đã ở vào tầm mức chúng ta có thể với tới : một tín hữu sống trong Thần Khí luôn luôn có kinh nghiệm về những thực tại không thuộc trái đất chúng ta, cho dù ban đầu họ không ý thức được điều đó.

Vậy, toàn bộ lịch sử của Chúa Giê-su vừa là của Người, cũng vừa là của chúng ta. Thiên Chúa đã làm một việc thích đáng là cho Đức Giê-su trải qua gian khổ mà trở thành vị lãnh đạo thập toàn, dẫn đưa (con cái) tới

nguồn ơn cứu độ (c.10). Để giải thoát loài người, không có con đường nào khác ngoài con đường thập giá : những ai muốn giải thoát anh em mình sẽ phải chịu thử thách. Không có con đường nào khác để trưởng thành, dù là cá nhân hay dân tộc.

Chính trên thập giá Chúa Ki-tô mà chúng ta phải khám phá ra tình yêu của Chúa Cha đối với Con mình, bởi vì không phải Cha đã tuyên án cho Con chịu đau khổ giữa loài người, nhưng đã mời gọi Con đi theo con đường đau khổ mà trở thành Đấng Cứu Độ và mẫu mực cho mọi người.

Đức Giê-su đã cùng mang lấy huyết nhục đó (c.14). Thiên Chúa dùng tình liên đới nhân loại để cứu chúng ta. Chúa Ki-tô cứu chúng ta bằng cách chia sẻ huyết nhục cũng như vận mệnh con người. Cũng vậy, chúng ta được cứu khi chấp nhận sự lệ thuộc và liên đới này. Làm việc sát cánh với người khác, chia sẻ sướng khổ với họ, đó là điều kiện để cứu họ. Tất cả chúng ta ai cũng mơ ước được thoát khỏi thân phận làm người, thoát khỏi mối lệ thuộc mang tính cách nghiệt ngã ở nhiều khu phố : chúng ta có cảm tưởng rằng, nếu được độc lập hơn, nhân cách của chúng ta sẽ phát triển. Có lẽ đây chỉ là một ảo tưởng : sự lệ thuộc nhau trong tiểu tiết cuộc sống hằng ngày là phương tiện Thiên Chúa muốn dùng để chúng ta cứu mang anh em cùng huyết nhục với chúng ta.

3

Híp-ri 3:1:

3,1

Thời ấy, so sánh Chúa Giê-su với ông Mô-sê là chuyện bình thường, vì trong tất cả Cựu Ước không có ai cao trọng hơn ông. Nhưng thật ra tác giả chỉ dừng lại ở kinh nghiệm mà dân đã trải qua vào thời ông Mô-sê thôi : người Híp-ri đã rong ruổi trong sa mạc để tìm về phần đất mà Thiên Chúa đã hứa ban cho họ, và nhiều người đã không vượt nổi thử thách này.

Qua ông Mô-sê, Thiên Chúa đã mời gọi họ tiến vào một thế giới mới. Nhưng họ không thấy được rằng họ phải vươn lên tới một cuộc sống hoàn toàn khác hẳn. Mỗi khi gặp khó khăn thì họ lại hết ước mong vào Đất Hứa. Đến lượt người tín hữu ngày nay cũng đang trên đường tiến về chốn nghỉ ngơi mà Thiên Chúa dành cho họ. Lần đầu thì chính ông Mô-sê, người tôi trung của Thiên Chúa, chỉ đạo dân Người với tư cách là người đã trung thành khi thi hành chức vụ đối với toàn thể nhà Thiên Chúa. Bây giờ là chính người Con của Thiên Chúa. Người tín hữu tưởng họ gặp được sự nghỉ ngơi trong phần đất thuộc về họ. Nhưng yên nghỉ thật sự là được hiệp thông với Thiên Chúa, là ơn mà chúng ta đạt tới nhờ đức tin, khi chúng ta gia nhập cộng đoàn Ki-tô giáo.

Nhiều lần bức thư này lặp lại lời cảnh báo nói với dân Híp-ri đang di chuyển trong sa mạc khi xưa : Ngày hôm nay, nếu các ngươi nghe tiếng Chúa ! Đường thì xa và người lữ hành cảm thấy mệt mỏi khi khí thế những ngày đầu đã nguôi đi. Chúng ta được lời Thiên Chúa nâng đỡ nên tiếp tục hy vọng đạt tới điều Người đã hứa, tuy điều này vẫn còn là vô hình đối với chúng ta.

Trình thuật tạo thành nói tới ngày Thiên Chúa nghỉ ngơi sau khi hoàn tất công trình tạo thiên lập địa : cũng thế, vũ trụ và lịch sử sẽ đạt tới đích điểm, và tất cả sẽ quay về với Thiên Chúa như “lá rụng về cội”. Cực nhọc, công lao của con người trên mặt đất sẽ đưa con người tới chỗ nghỉ ngơi đích thực là được chia sẻ hạnh phúc với Thiên Chúa.

4

Híp-ri 4:14:

4,14

Đối với người Do-thái thì vị thượng tế, dù có những khuyết điểm cá nhân thế nào đi nữa, vẫn là con người đã được thánh hiến để chở che đám dân tội lỗi khỏi bị trừng phạt đích đáng. Dân cần có người lãnh đạo, không phải chỉ để cai quản họ, mà còn để làm trạng sư bênh vực họ trước toà

Thiên Chúa nữa, và Sách Thánh nói ông A-ha-ron, anh của ông Mô-sê và là vị tư tế đầu tiên của người Do-thái, đã là một trong các vị trạng sư đó. Các thượng tế, những người kế vị ông, cũng đóng cùng một vai trò ấy.

Chính ý tưởng này được khai triển ở đây : vị thượng tế đại diện cho loài người trước toà Thiên Chúa ; ông phải trải qua kinh nghiệm thân phận yếu đuối của họ, nhưng cũng phải được Thiên Chúa chấp nhận. Chúa Ki-tô đúng là con người như thế một cách hoàn hảo. Quên rằng Chúa Giê-su là người giữa loài người cũng nghiêm trọng đối với đức tin, không kém gì quên rằng Người là Con Thiên Chúa.

Vào thời điểm mà Hội Thánh nhắc chúng ta nhớ rằng tất cả mọi tín hữu đều được tham gia vào vai trò tư tế của Chúa Ki-tô, thì chiêm niệm vai trò này là điều rất tốt. Chúng ta phải đại diện cho nhân loại trước toà Thiên Chúa ; chính vì thế mà chúng ta được thánh hiến cho Thiên Chúa. Khi cử hành thánh lễ, chúng ta dâng hiến cuộc đời mình, đồng thời cũng dâng lên Thiên Chúa tất cả công lao khó nhọc và sự sống của thế giới. Trong thánh lễ, chúng ta cảm tạ Thiên Chúa nhân danh tất cả mọi người. Rồi trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải là những khí cụ mang ân sủng Thiên Chúa đến cho những người sinh sống và làm việc với chúng ta.

5

Híp-ri 5:7:

5,7

Khi còn sống kiếp phàm nhân, Đức Giê-su đã lớn tiếng kêu van khóc lóc mà dâng lời khẩn nguyện nài xin. Trong Sách Thánh, những từ ngữ này được dùng để bày tỏ lời cầu nguyện thiết tha của con cái Thiên Chúa đang bị áp bức : họ lớn tiếng kêu gào đến nỗi Người phải nghe lời họ. Vậy hôm trước ngày chịu chết, Chúa Giê-su đã tự đồng hoá mình với tất cả những ai đau khổ và không muốn chết.

Híp-ri 5:11:

5,11

Đáng lẽ anh em đã phải là các bậc thầy (c.12). Có nhiều giai đoạn trong quá trình phát triển đức tin. Không thể cứ bắt đầu lại những bước khởi đầu. Là thành phần của Hội Thánh đã lâu năm mà lòng tin và kinh nghiệm của chúng ta về Thiên Chúa vẫn không tiến triển thì đó là già cỗi đi và không còn khả năng tiến triển được nữa.

6

Híp-ri 6:1:

6,1

Qua vài câu ngắn gọn (6,1-3), bức thư đưa ra những điểm căn bản để giảng dạy người Ki-tô hữu thời bấy giờ :

Giáo lý về các loại phép rửa (c.2). Có lẽ tác giả trình bày những con đường đã vạch ra để giúp những ai đang tìm sự học đạo. Có những phép rửa Do-thái giáo, phép rửa của ông Gio-an và cả phép rửa Ki-tô giáo nữa. Tuy nhiên, cũng có lẽ đây là một bài dạy về phép rửa và ơn Chúa Thánh Thần. Đối với chúng ta, thường thì mọi chuyện đã rõ : có một phép rửa, và sau đó, khi lãnh phép Thêm Sức, chúng ta nhận được các ơn Chúa Thánh Thần cách đặc biệt hơn. Nhưng vào thời ấy, sự việc đâu rõ ràng như thế : người ta dễ dàng nói về nhiều loại phép rửa, phép rửa bằng nước, phép rửa bằng Thánh Thần.

Nghi thức đặt tay (c.2). Đây là tên gọi nguyên thủy của phép Thêm Sức thời ấy.

Những bài học đầu tiên này cho thấy rõ đời người quả là bi đát : chỉ có hai con đường đối nghịch nhau, mà cả hai đều đưa tới cuộc phán xét. Ai không quyết tâm chọn con đường dẫn tới Chúa Ki-tô, người ấy đánh mất sự sống của mình.

Những kẻ đã một lần được chiếu sáng (c.4). Trong Hội Thánh sơ khai, phép rửa hay được gọi là ơn “chiếu sáng”. Không phải chỉ vì người tân tòng đã được học hỏi về đức tin, nhưng cũng là vì đức tin mà họ đón nhận này đã đổi mới cái nhìn của họ về trần gian, thay đổi đến cả nhân cách của họ nữa. Mặt khác, sau khi đã hết tình dần bước vào con đường sám hối, những kẻ gia nhập Hội Thánh cũng hay được Chúa ban cho cảm nghiệm sâu sắc sự hiện diện của Người. Hiện nay, những người tham dự tĩnh tâm cũng có thể có những kinh nghiệm như thế.

Kinh nghiệm này sẽ được tác giả gợi lên qua những hình ảnh hoành tráng ở 12,18-29.

Những kẻ đã được ném thử ân huệ bởi trời (c.4). “bởi trời” có nghĩa là “siêu nhiên”, và về từ ngữ này, xin nhắc lại rằng, cho tới các thế kỷ gần đây, mọi người đều tưởng tượng trái đất là trung tâm vũ trụ. Đối với tổ tiên chúng ta, trời làm thành như cái vòm bên trên trái đất, và bên trên cái vòm này là thiên giới. Và người ta nghĩ Thiên Chúa ngự trị trên ấy với những vị được chia sẻ vinh quang của Người.

Như thế, những loài siêu thiên giới cũng là siêu nhiên theo nghĩa chúng ta dùng bây giờ, tức là thuộc về Thiên Chúa. Vì thế trong thư này, bởi trời, trên trời có nghĩa là siêu nhiên (3,1 ; 8,5 ; 9,23 ; 11,16), vì đó là những thực tại thuộc về Thiên Chúa mà ngay ở đời này chúng ta đã cảm nghiệm được.

Cái neo chìm sâu vào bên trong bức màn cung thánh (c.19). Trong đền thờ Giê-ru-sa-lem xưa, chỉ một mình vị thượng tế mới vào Nơi Cực Thánh hay là Cung Chí Thánh, được một bức màn ngăn cách với căn phòng phía trước. Đây là hình bóng thiên đàng, là Nơi Cực Thánh đích thực, nơi một mình Chúa Giê-su đã tiến vào. Chúng ta tuy còn ở bên này bức màn, nhưng niềm cậy trông của chúng ta đã ở trên trời : đây không phải là một ảo tưởng phàm nhân, nhưng là một khát vọng nồng nhiệt Thiên Chúa đã đặt vào lòng chúng ta, mà Người thì không thể lừa dối chúng ta. Chúng ta đã đặt hy vọng nơi đâu thì chắc chắn chúng ta sẽ tới đó.

Híp-ri 7:1:

7,1

Đã ba lần tác giả trích câu Tv 110 nói về ông Men-ki-xê-đê, và bây giờ ngài cố gắng cho thấy nhờ đâu mà những gì kể về nhân vật thần thoại này lại tiên báo một cuộc cải cách tận căn liên quan đến chức vụ tư tế. Chúng ta đừng quên rằng bức thư này được viết cho hàng tư tế Do-thái, là con cháu ông A-ha-ron ; họ là tư tế theo cha truyền con nối và nghĩ rằng đặc quyền này sẽ trường tồn luôn mãi. Nhưng thư này lại cho họ biết rằng chính Thiên Chúa đã báo trước họ sẽ bị thay thế.

Ở đây, chúng ta có thể thán phục tác giả đã khéo đào sâu câu chuyện này về ông Men-ki-xê-đê, vốn được nói đến rất ít trong Sách Thánh (St 14,18 và Tv 110,4), để chứng minh, với một luận cứ không ai phản bác được, rằng Chúa Ki-tô tất sẽ thay đổi toàn bộ tôn giáo của Ít-ra-en. Trong phần Dẫn Nhập vào bức thư này, chúng tôi đã ghi nhận rằng ông A-pô-lô, một giảng viên Tin Mừng của Hội Thánh sơ khai, có thể là tác giả. Ông làm ngôn sứ của ông rành rành ở đây.

Thuở đầu, Hội Thánh không có Sách Thánh nào ngoài Cựu Ước. Nhưng sách này xem ra không dành cho Chúa Giê-su một chỗ đứng đáng kể. Nhiệm vụ các ngôn sứ Ki-tô giáo là chỉ ra cho thấy Sách Thánh dẫn tới Chúa Ki-tô như thế nào. Không những các ngài phản bác các luận chứng của người Do-thái, mà hơn nữa, nhờ Thánh Thần trợ giúp, các ngài còn sáng lập cách giải thích Cựu Ước theo Ki-tô giáo nữa.

Hiện giờ, khi đọc Cựu Ước thì người Ki-tô hữu không thể đọc theo quan niệm người Do-thái nữa, vì những người này nhận thấy trong đó lịch sử của mình trên đất nước Pa-lét-tin, và chờ đợi lịch sử ấy được thể hiện theo cách thức mà Chúa Giê-su đã gạt đi. Đối với chúng ta, chân lý của Cựu Ước đã có được chìa khoá giúp hiểu thấu, là bản thân Chúa Giê-su : không có Người thì sách này không đã thông được mặc khải của Thiên

Chúa.

Đúng là có ông Men-ki-xê-đê trong Sách Thánh, nhưng ông đã đến đó như thế nào ? Thật ra, những bản văn nhắc đến ông đều muộn thời : nó có lẽ đã được viết hai thế kỷ trước Chúa Giê-su để ủng hộ phong trào Ma-ca-bê. Người ta không tha thứ cho các nhà cầm quyền thời ấy, chỉ thuộc một dòng họ tư tế tầm thường mà đã lạm quyền các thượng tế. Chuyện ông Men-ki-xê-đê nhằm biện minh cho một vị chúa tế cũng giống như ông, là vua lại đồng thời là tư tế. Vậy là những bản văn ấy được viết ra để biện minh cho một chế độ độc tài, nhưng trong thực tế lại du nhập Sách Thánh, nên được đón nhận như là lời Thiên Chúa ; và bây giờ những bản văn ấy lại nói những điều mà trước kia không ai nghĩ đến : thật đây là một trong những trường hợp trớ trêu về lời Chúa !

8

Híp-ri 8:1:

8 ,1

Trong dân Ít-ra-en, thể chế tư tế –và thể chế thượng tế– gắn liền với Giao Ước giữa Thiên Chúa với dân Người cách chặt chẽ, đến độ không thể đặt lại vấn đề thể chế ấy mà không đụng tới chính mối dây liên kết Ít-ra-en với Thiên Chúa của họ. Và điều này thì hẳn đâu ai dám làm. Thế mà tác giả đã trích một đoạn văn nòng cốt của ngôn sứ Giê-rê-mi-a loan báo một Giao Ước Mới. Khi nói tới giao ước là nói tới cách thức Thiên Chúa đối xử với chúng ta và cách thức chúng ta phải có để đối xử với Người. Đó chính là điều ông Giê-rê-mi-a đã nói tới : Thiên Chúa sẽ đích thân tỏ mình ra cho những ai tin vào Người, và họ chỉ còn một bốn phận là yêu mến Người thôi, vì lúc nào họ cũng có Người hiện diện với họ. Vào thời đó, ai cũng thuộc lời ấy của ông Giê-rê-mi-a, nhưng lại ít để ý tới : chẳng là ngôn sứ đã nói tiên tri cho thời đến sau, mãi sau này hay sao ? Thế nhưng ở đây tác giả bức thư lại nói : Có Chúa Giê-su thì chúng ta có được Giao Ước Mới này.

Vị này cũng cần phải có cái gì để dâng (c.3). Đoạn 1 – 5 nhắc chúng ta lưu ý tới chức tư tế mà Chúa Giê-su hiện thi hành trong thế giới của Thiên Chúa. Chức này liên hệ thế nào với các thánh lễ chúng ta cử hành mỗi ngày hoặc mỗi Chúa nhật ?

Trong 1 Cr 11,23-26, thánh Phao-lô liên kết thánh lễ hôm nay với cái chết của Chúa Giê-su được coi như hy lễ đích thực. Như thế, ngài đưa ra phương hướng đã thịnh hành trong khắp cả Giáo Hội Tây Phương : đối với chúng ta, thánh lễ gắn liền hơn hết với tượng Chúa Chịu Đóng Đinh đặt nơi bàn thờ.

Còn ở đây thì, trái lại, chúng ta được mời gọi nhìn lên “phụng tự thiên giới” mà Chúa Ki-tô cử hành trong vinh quang, nơi hội ngộ của thế giới vĩnh cửu (gồm tất cả các thánh đã được quy tụ trong Thiên Chúa) với thế giới thời gian (gồm các thánh lần lượt kế tiếp nhau). Sách Khải huyền của thánh Gio-an cũng sẽ mời gọi chúng ta nhìn về phụng vụ thiên giới ấy, và đây là tư tưởng hưng thịnh trong phụng vụ của Giáo Hội Đông Phương. Không có chuyện đối lập, nhưng là khám phá ra trăm hình vạn trạng phong phú của đức tin.

Đức Giê-su được một tác vụ cao trọng hơn (c.6). Tác vụ của Người là hoà giải loài người với Thiên Chúa, hoà giải loài người với nhau trong chân lý. Phép rửa của Người đã là một cái chết đích thực, và thánh lễ của Người cũng vậy : ở đây chẳng có chút gì là một lễ nghi đẹp mắt, cũng chẳng có ai dám liều mạng mình.

Ở dưới đất này, tác vụ của chúng ta có được vinh dự hay không là tùy mức độ chúng ta có hay không đem hết tâm hồn hiệp thông với phụng vụ ca ngợi Thiên Chúa được cử hành cách hoàn hảo trên cõi trời Người ngự. Tác vụ này là mặt trời chiếu sáng tuần lễ của chúng ta, nhưng trừ phi có một đặc sủng riêng nào đó, thì nó vẫn không phải là cốt yếu trong đời sống Ki-tô hữu dưới đất này. Dưới trần gian, chúng ta phải theo chân Chúa Giê-su, Đấng đã không so bì với các tư tế của thời mình, nhưng đã hao tổn sức lực và đã chết để giao hoà loài người với nhau và với Thiên Chúa. Những ai muốn bước theo Chúa Giê-su trên con đường này sẽ dễ bị

vu không hoặc ngược đãi.

Híp-ri 9:1:

9,1

Ch. 8 đã xác định rằng Chúa Giê-su thay thế các tư tế của dân Thiên Chúa, và chức tư tế của Người cũng đã thay đổi chính mối tương quan giữa chúng ta với Thiên Chúa. Ch. 9 so sánh nền phụng tự cử hành trong đền thờ Giê-ru-sa-lem với nền phụng tự mới do Chúa Ki-tô cử hành với tư cách là Thượng Tế .

Hy lễ do Chúa Ki-tô dâng, tức là cái chết của Người, không phải như các hy lễ cũ nhằm làm nguôi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa. Cái chết của Người là chứng cứ cuối cùng của Người và là cách Người gieo rắc giữa loài người điều mà họ không muốn lãnh nhận ; chính với chứng cứ này mà Người phó mình trong tay Chúa Cha.

Một khi đã biết ai là tác giả bức thư này và ông viết cho ai, thì chúng ta hiểu là ông muốn cho thấy tương quan giữa máu thánh Chúa Giê-su và máu các tế vật dâng trong Đền Thờ, bởi vì đối với độc giả của ông, các điều này là rất quan trọng. Nhưng thời nay, chúng ta có quyền liên kết máu thánh và cái chết của Chúa Ki-tô với cái chết của tất cả những kẻ vô tội đã bị giết vì làm chứng cho sự thật cũng như trường hợp của Chúa Giê-su (Mt 23,35) : máu những người này cũng mang tính thiêng liêng (Kh 6,9).

CHÚA GIÊ-SU, VỊ LINH MỤC DUY NHẤT, VÀ CÁC “LINH MỤC”

Chúa Giê-su là vị Linh Mục duy nhất, và chúng ta cũng nói tới hàng linh mục trong Hội Thánh. Phải thấy vấn đề cho rõ, nhất là khi, hầu như khắp nơi, chức linh mục đang gặp khủng hoảng.

Trước kia, trong tiếng La-tinh, từ “sacerdotes” được dùng để chỉ các nhóm tư tế phục vụ các thần Rô-ma cũng như các tư tế của dân Do-thái. Khi mới bắt đầu, Giáo Hội không một phút nghĩ tới những tư tế loại này, được coi như những nhân vật thần thánh có đặc quyền đến gần Thiên Chúa để dâng hy lễ cho Người. Một mình Chúa Ki-tô mới là “sacerdos” mà thôi, và Giáo Hội lúc ấy chỉ có các kỳ mục, tức là các vị lão thành, và đây cũng là tước hiệu mà người Do-thái thời ấy dùng để gọi các người phụ trách cộng đoàn của họ. Thế mà ngày nay, chữ tiếng Pháp “prêtre” (linh mục) lại được dịch từ chữ “presbyter” (kỳ mục), và lại mang nghĩa của từ La-tinh cũ “sacerdos” đã bị phế bỏ !

Đây không phải là chuyện ngẫu nhiên. Ngay từ tk IV, Giáo Hội đã dùng lại từ “sacerdos”, người lo việc thánh và được thánh hiến. Tại sao lùi lại như thế ?

Một phần do thời thế đã thay đổi : từ thân phận “Giáo Hội địa đạo”, dân Ki-tô hữu đã chuyển sang một Ki-tô giáo được chính quyền thừa nhận, được một hàng giáo sĩ có tổ chức chăm nom (x. phần bình giải Ds 4).

Nhưng cũng có những lý do sâu xa nữa. Thời ấy, ai cũng biết Giáo Hội không phải là một xã hội phạm trần, và tổ chức Giáo Hội phải phản ánh chính trật tự hiện hữu trong Thiên Chúa. Vậy các giám mục phải là hiện thân của quyền bính các Tông Đồ được Chúa Giê-su tuyển chọn. Đến lượt các ngài cũng là chứng nhân chính thức của Chúa Ki-tô và dẫn dắt Hội Thánh mà không chiều theo ý muốn của số đông ; ở điểm này, các ngài duy trì trong Hội Thánh nguyên tắc người cha nắm quyền (x. phần bình giải Ep 3,14). Mặt khác, Giáo Hội cho rằng việc tấn phong linh mục và giám mục là một bí tích : các vị này không phải là những viên chức đảm nhiệm tạm thời một tác vụ, chỉ để ra một phần thời giờ của mình thôi và dành phần còn lại cho đời tư của mình. Trách nhiệm của các ngài trong Hội Thánh không thể tách khỏi lòng gắn bó với Chúa Ki-tô và thánh hiến bản thân cho Người.

Như thế, các thừa tác viên kế vị các Tông Đồ là những linh mục theo một nghĩa nào đó, nhưng không dễ gì phối hợp hai chuyện với nhau. Một

đàng các ngài phải thi hành quyền bính thiêng liêng của mình, đàng khác không được chấp nhận cho quyền bính đó được phô trương bởi những dấu chỉ bên ngoài mà cả Chúa Giê-su lẫn các Tông Đồ đều đã từ chối. Các ngài phải lo sao cho thế giá các ngài, mà mọi người thừa nhận, đừng tìm thoả mãn cái khát vọng bầm sinh của con người là mình phải thắng, hoặc chơi trội hơn người, hoặc phải được người ta phục vụ. Các ngài phải là những bậc thầy dạy đức tin nhưng không được quyết định thay cho người khác ; là những nhà đào tạo, chứ không phải những trung gian tất yếu giữa Thiên Chúa và người tín hữu.

Như thế là đòi hỏi một điều không ai kham nổi, trừ phi nhờ noi gương Chúa Giê-su Linh Mục : từ bỏ chính mình cho đến chết.

Các chương này cho chúng ta được chiêm ngắm vị Linh Mục duy nhất, rất khác xa với những gì các nền phụng tự dưới đất này cho thấy. Chính nhờ vậy mà chúng ta biết nhận ra chức tư tế của Chúa Ki-tô nơi tất cả mọi kẻ đã được thanh tẩy tuy họ “không làm lễ”, theo mức độ họ dần thân trong đời sống của Hội Thánh, dù là trong việc tông đồ, việc giảng thuyết, việc phục vụ tha nhân – hay chỉ trong một cuộc đời âm thầm, hoặc trong đau khổ.

10

Híp-ri 10:1:

10,1

Điều mà đoạn 10,1-18 cố làm nổi bật là cuộc quá độ từ một tôn giáo cứ phải bắt đầu lại mọi nghi thức bước sang một trạng thái mới mẻ, trong đó mọi sự đã vào chung cuộc. Đây là một góc cạnh của đức tin Ki-tô giáo không phải dễ chấp nhận. Phải chăng giữa biết bao nhiêu tôn giáo, mà tất cả đều cho mình là chân lý, chỉ có mỗi chúng ta là nắm chắc chung cuộc, là “đắc đạo” ? Chúng ta đã đắc đạo chưa khi mà ngày nào như ngày nào, chúng ta vẫn sa đi ngã lại trong cũng bấy nhiêu lỗi lầm ? Chúng ta đã đắc đạo chưa khi mà nhân chứng Ki-tô giáo trong thế giới chẳng có sức thuyết phục chút nào ? Chẳng có ai sẽ giải quyết ngờ vực của chúng ta ở

điểm này : chúng ta chỉ vượt qua nếu bản thân chúng ta tiến sâu hơn mãi vào kinh nghiệm Ki-tô giáo.

Chẳng vậy, người ta đã thôi (c.2) : nếu người ta cứ dâng hy lễ cho nhiều để xin ơn tha tội, thì đây chứng tỏ chẳng có hy lễ nào giải thoát họ khỏi tội lỗi cả. Nhưng chúng ta, chúng ta chẳng phải rất thường xuyên lãnh nhận bí tích tha tội đây sao ? Vậy thì làm sao quả quyết được rằng hy lễ của Chúa Ki-tô đã giải thoát chúng ta ?

Phải nói rằng tất cả các bí tích chúng ta lãnh nhận –và ơn tha thứ lãnh nhận trong Hội Thánh– luôn luôn chỉ là những lần áp dụng trong thời gian điều đã một lần được thể hiện cách vĩnh viễn. Đối với người đã được thanh tẩy thì không còn một nghi thức, một cam kết, một phép thánh tẩy mới nào (bằng cách dùng nhiều nước, bằng “Thánh Linh”) có thể mang lại cho họ điều gì mà họ nghĩ mình chưa có : trong Chúa Giê-su, họ đã có tất cả rồi. Thánh Gio-an không ngần ngại nói rằng ai ở trong Chúa Ki-tô thì không phạm tội (1 Ga 3,6) : người ấy không phạm tội đưa đến cái chết (1 Ga 5,17). Chỉ có những tội khiến ta đứt khoát đoạn tuyệt với Chúa Ki-tô –thực tế là vứt lý tưởng của chúng ta vào sọt rác– mới đưa chúng ta trở về tình trạng cũ của chúng ta là cái chết. Người Ki-tô hữu đâu phải là người cứ không ngừng từ tội trọng bước sang ân sủng – đừng nghĩ vậy.

Híp-ri 10:19:
10,19

Từ những điều vừa nói trên, các đoạn 10,19-39 rút ra kết luận : nếu đã đi vào chung cuộc thì chúng ta phải coi chừng cái tội đích thực là tội mất lòng trông cậy. Tội đích thực là đánh mất khả năng thưởng thức điều mà chúng ta đã được nếm qua, một hương vị nào đó. Để chữa trị, chỉ có một cách là cứ bước tới nữa. Xin nhắc lại câu này của thánh Ghê-gô-ri-ô : Của cải đời này thì người ta ao ước khi không có, có rồi lại thấy chán ; niềm vui thiêng liêng thì người ta không ao ước bao lâu chưa có, mà càng có lại càng ao ước hơn.

Chúng ta đừng bỏ các buổi hội họp (c.25). Niềm cậy trông của chúng ta

ốm yếu lắm rồi, và vì thế chúng ta thấy đủ thứ lý do để bỏ lễ ngày Chúa nhật, hoặc không tham dự buổi họp cộng đoàn của mình. Nếu mọi người đều làm như vậy, hẳn cộng đoàn Ki-tô giáo sẽ tan rã. Phần chúng ta, vốn không phải là thiên thần, liệu chúng ta có nhận Chúa Ki-tô làm lẽ sống hay không, nếu chúng ta không có cộng đoàn ? Cho dù chúng ta có hiện diện với những người không cùng một đức tin với chúng ta trong đủ thứ sinh hoạt rất tốt lành đi nữa, chúng ta vẫn thiếu những cái chính yếu giúp chúng ta làm chứng, ở giữa họ, về những điều mà họ không biết.

Chỉ còn ít lâu nữa (c.37). Ý tưởng này lấy từ Kb 2,3 : cuộc phán xét của Thiên Chúa đã gần kề. Tác giả bức thư có lẽ muốn ám chỉ tới cuộc khủng hoảng sắp huỷ diệt quốc gia Do-thái.

11

Híp-ri 11:1:

11,1

Kẻ tự cô lập mình sẽ bị những mối hoài nghi đánh bại. Tại sao không hướng nhìn về những người đã đi trước chúng ta, không phải chỉ một, hai người, nhưng là cả một đoàn chứng nhân đông đảo ? Không thể tất cả đều là ảo tưởng hết.

Đức tin là bảo đảm cho những điều ta hy vọng, là bằng chứng cho những điều ta không thấy . Các tấm gương được chọn ở đây cho thấy đức tin không thể dừng lại ở cấp độ xác tín thầm kín bên trong. Điều quan trọng là hành động theo đức tin và quyết định nhờ đức tin thôi thúc. Vì thế chương này giới thiệu nhiều mẫu gương đã được Kinh Thánh nêu lên, những con người cả nam lẫn nữ đã vì đức tin mà liều mất tất cả. Không có đức tin, ta không hiểu được lòng vâng phục của ông Áp-ra-ham, lòng tin tưởng của ông đối với Thiên Chúa dù chẳng còn gì để hy vọng, cũng không hiểu được làm sao ông Mô-sê lại từ bỏ một tương lai an nhàn để nhận cái việc cực kỳ khó khăn là hướng dẫn cả một đoàn dân. Lòng tin của ông giúp ông hành động trong hiện tại như thể đã xem thấy Đấng vô

hình vậy (c.27).

Không phải là chuyện đơn giản khi nói về những gì đức tin xác tín, những gì đức tin hy vọng và những gì đức tin không mong ước : các ví dụ được đưa ra cho thấy có những thái độ rất khác nhau. Ông Kha-nốc đi tìm Thiên Chúa, ông Nô-ê chuẩn bị cho tiền đồ của thế giới ngay trước ngày đại họa, người thì sống trên trái đất mà không tìm cách ở đây luôn để hưởng nhàn, kẻ khác lại hiến thân để bảo vệ một quê hương trần thế. Nhưng bao giờ cũng có niềm xác tín rằng Thiên Chúa muốn dùng các ngài để làm một chuyện gì đó : đời sống các ngài, bằng cách này hay cách khác, vẫn sinh hoa kết trái. Nên để ý sự tương phản ở c.35 : một số người, nhờ lòng tin, đã được Thiên Chúa nhậm lời khi họ xin cho đứa con đã chết được sống lại (1 V 17,23), nhưng một số người khác đã có đức tin mạnh đến độ họ chọn chịu cực hình ngày hôm nay để mai sau được quyền hưởng sự sống lại.

Khi chọn các anh hùng đức tin, tác giả dành ưu tiên cho các bậc lãnh đạo, cho đủ hạng người dũng cảm đã muốn giải thoát và phục vụ dân mình. Làm như thế, các vị này tìm về quê hương đích thực, dù có thể là trong vô thức. Biết bao người thời nay, có khi là những tín hữu dở dang và xa cách Giáo Hội, thật sự đang trên đường tiến về thành đô Thiên Chúa, khi họ xả thân để chuẩn bị tương lai thế giới : đó là dân Híp-ri của thế giới hiện đại, và Thiên Chúa đã không hổ thẹn để cho các ngài gọi mình là Thiên Chúa của các ngài (c.16).

Các vị anh hùng đức tin này đã chết khi chưa được thấy điều Thiên Chúa hứa, nhiều vị tưởng chừng như đã thất bại, nhưng các lớp hậu sinh phát hiện ra rằng chính các ngài đã làm nên lịch sử đích thực. Tác giả bức thư ngỏ lời với người Ki-tô hữu và bảo họ : Chúng ta là những người có lòng tin và chúng ta sẽ cứu được linh hồn chúng ta . Ý là thế này : chúng ta sẽ đem ra thực hành hết những gì bản thân chúng ta đã sẵn có, rồi thì chúng ta sẽ đạt tới điều Thiên Chúa dành cho chúng ta trong cõi vĩnh hằng của Người.

Híp-ri 12:1:
12,1

Có ba điều phải suy nghĩ để đứng vững trong cơn thử thách :

- Nghĩ đến Chúa Giê-su và những đau khổ Người đã chịu.
- Nghĩ đến mầu nhiệm hiệp thông giữa các thánh (“các thánh thông công”).
- Nghĩ rằng chính Chúa Cha cho phép chúng ta gặp thử thách.

Cha trên trời (c.9, ds : Cha các thần khí). Trong Ds 16,22, ông Mô-sê cầu xin với vị Thiên Chúa ban sinh khí cho mọi xác phàm : đây là một cách để nói rằng bởi lẽ Thiên Chúa thấu biết lòng người, nên Người biết rõ nỗi khốn cùng của họ và không thể trừng phạt họ một cách quá nghiêm khắc.

Híp-ri 12:14:
12,14

Sau khi đã hết lời mời gọi sống đức tin, tác giả muốn chuyển qua những điều thực tiễn hơn (cc. 14-15), nhưng ngài trở lại liền với hồng ân đặc biệt là lòng tin vào Chúa Ki-tô. Ngài nhắc độc giả nhớ lại kinh nghiệm họ đã trải qua khi được thanh tẩy và nhận lãnh các ân huệ Chúa Thánh Thần.

Anh em đã tới núi Xi-on (c.22). Chính trên ngọn núi này mà Giê-ru-sa-lem được xây lên, và đối với người Do-thái thời ấy, núi Xi-on là hình ảnh của thành thánh trên trời. Mà đúng vậy : chính lúc người tín hữu nhận bí tích Thánh Tẩy là lúc họ có được, ở nhiều mức độ khác nhau, một kinh nghiệm thật sự thuộc thiên giới . Và họ đã cảm nghiệm điều đó giữa một cộng đoàn, nơi họ ý thức được Hội Thánh là gì. Họ đã gia nhập gia đình của Thiên Chúa, gồm các thánh và các thiên thần. Biết đâu họ đã có đôi

chút nhận thức về cõi nhiệm màu này, nơi mà vận mệnh thế giới được quyết định và là trung tâm điểm có chính Chúa Giê-su hiện diện. Sau này xin đừng quên những kinh nghiệm đã trải qua trong những tháng ngày ngập tràn ánh sáng.

13

Híp-ri 13:1:

13,1

Đức tin là cao cả, nhưng sống đức tin là trong những chi tiết của cuộc sống hằng ngày. Những người bị bách hại, đối tượng của bức thư này, không cần phải khởi xướng những công việc mới. Họ sẽ chứng tỏ đức tin của mình trong một nếp sống lương thiện và quảng đại thôi. Và họ cũng cần phải chấp nhận thân phận hẩm hiu của họ nữa, bị gạt ra bên lề xã hội, chia sẻ những nỗi nhục nhằn của Chúa Giê-su.

Đức Giê-su đã chịu khổ hình ngoài cửa thành (c.12). Bản văn viết : ngoài trại , một thuật ngữ nhắc lại thời rong ruổi trong sa mạc, nhưng là chỉ Đền Thờ và Thành Thánh. Sách Cựu Ước buộc rằng các lễ vật được dâng để xin ơn tha tội phải được đem thiêu bên ngoài nơi thánh : như vậy để cho thấy rằng tội lỗi của dân được chuyển qua các con vật, rồi khi bị đuổi đi là các con vật ấy mang đi xa khỏi dân những điều dữ và tội lỗi. Nghi thức này đã báo trước sự việc sẽ xảy ra cho Chúa Giê-su : Người chết bên ngoài tường thành Giê-ru-sa-lem.

Từ đó có thể rút ra một bài học khác nữa : người tín hữu phải rời bỏ “nơi thánh” của mình, tức là một cuộc sống tiện nghi và được coi trọng, để đi tìm vương quốc công minh chính trực thường quá bị coi rẻ. Người tín hữu phản kháng thế giới hiện tại ; họ không thuộc về thế giới này, và họ không muốn lợi dụng nó như thể nó là quê hương vĩnh viễn của mình.

THƯ CỦA THÁNH GIA-CÔ-BÊ

DẪN NHẬP THƯ CỦA THÁNH GIA-CÔ-BÊ

Đây có phải là thánh Gia-cô-bê, “người anh em của Chúa” không ? Ngài rất ít được nhắc đến trong Tin Mừng (Mc 6,3), nhưng vài năm sau lễ Hiện Xuống, ngài lại xuất hiện như là người lãnh đạo, có thể gọi là giám mục của giáo đoàn Giê-ru-sa-lem. Rồi khi Tin Mừng được lan truyền, dường như ngài được xem là người chịu trách nhiệm về tất cả những cộng đoàn Ki-tô giáo trong đó đa số là người Do-thái, được thiết lập tại Pa-lét-tin, Xy-ri và Ki-li-ki-a (x. Cv 15,13-29).

Trong tất cả các Tông Đồ, ngài là vị gắn bó với truyền thống Do-thái nhất (ngược hẳn với thánh Phao-lô). Khi gặp gỡ tín hữu Giê-ru-sa-lem, ngài dạy họ những điều đơn giản và có tính thực hành, theo trào lưu các sách Khôn ngoan của Cựu Ước. Chúng ta nghe được âm vang những bài giảng ngày Chúa nhật của ngài trong lá thư này, gửi cho người Ki-tô hữu gốc Do-thái sống trong giáo phận rộng lớn của ngài.

Họ được gọi là “mười hai chi tộc đang sống tản mác khắp nơi”, một danh hiệu được dùng để chỉ người Do-thái sống ở nước ngoài. Lá thư có thể được viết giữa những năm 50-60 sau CN.

1

Gia-cô-bê 1:2:

1,2

Điều gây ấn tượng nhất ngay ở đầu bức thư là một đức tin sắt đá. Thánh Gia-cô-bê là một người không chút do dự và xác tín của ngài làm chúng ta cảm thấy thật vững tâm : hãy cầu xin vì Thiên Chúa ban cho mọi người cách rộng rãi. Anh em hãy tự cho mình là được chan chứa niềm vui khi

gặp thử thách trăm chiều .

Đức tin có vượt qua thử thách (c.3). Chúng ta sinh ra ở đời đâu phải để sống nhàn hạ. Điều quan trọng là biết tận dụng thời giờ Thiên Chúa ban cho để lớn lên và nên người trưởng thành. Ai chưa hề đau khổ thì hiểu biết rất ít. Thường thì những người trải qua nhiều đau khổ quên rằng chính gian truân đã tôi luyện họ nên người.

Cứu giúp người nghèo, người đau khổ, không phải đơn giản là an ủi họ hay cho họ cơm ăn áo mặc, cho bằng giúp họ đối phó với vận mệnh của mình, thành đạt bằng nỗ lực cá nhân, và khám phá ra rằng họ không có hy vọng nếu trước tiên họ không nhìn nhận và cùng hoạt động với anh chị em mình.

Nếu ai trong anh em thiếu đức khôn ngoan (c.5). Thiên Chúa đã đặt trong thế giới chúng ta tất cả những gì cần thiết để chúng ta giải quyết các vấn đề của mình. Nhờ đức khôn ngoan Thiên Chúa ban cho, chúng ta biết mang lấy trách nhiệm vận mệnh của mình, thay vì sống thụ động, tới đâu hay tới đó.

Phải cầu xin với lòng tin (c.6). Ai biết rõ Thiên Chúa muốn cứu mình thoát khỏi những trở ngại nào thì sẽ không ngần ngại cầu xin với lòng tin.

Đừng ai nói (c.13). Phần nhiều người ta thăm oán giận Thiên Chúa và không bỏ qua một cơ hội nào để ta thán về Người trong khi chính họ đã sai trái.

Gia-cô-bê 1:16:

1,16

Đấng dựng nên muôn tinh tú ; nơi Người không hề có sự thay đổi (c.17). Chúng ta vốn hay thay lòng đổi dạ, nên thánh Gia-cô-bê kêu mời chúng ta nhìn về Thiên Chúa Cha là Đấng không hề thay đổi, chí thánh và vĩnh phúc, bất chấp mọi biến thiên trong vũ trụ. Lạ lùng thay : trong cõi vĩnh

hàng của Người, Chúa Cha vui thấy chúng ta hiện diện, trong khi chúng ta sống trong thời gian thì vẫn chưa biết làm sao hướng trọn về Người. Chúng ta phải tìm cách đạt được một tấm lòng vàng đá và thủy chung như Thiên Chúa.

Người sinh ra chúng ta (c.18). Lời xác nhận này sẽ được khai triển trong 1 Pr 1, và ở đây thì nhắc nhớ bí tích Thánh Tẩy cho chúng ta được lãnh nhận sự sống mới. Thánh Gia-cô-bê rút ra kết luận này : chúng ta phải tuân giữ Lời Chúa, suy niệm luôn để tìm hiểu Lời ấy đòi hỏi ta những gì. Cải thiện đời sống chúng ta trong thời gian ngắn ngủi chuẩn bị chịu thanh tẩy thì chưa đủ ; chúng ta còn phải kiên trì theo đuổi con đường ngay chính nữa.

2

Gia-cô-bê 2:1:

2,1

Phàm ai tỏ ra kỳ thị (2,4) thì không phải là Ki-tô hữu.

Kỳ thị giai cấp, màu da : không có một lý do nào cho phép ai đối xử thiên vị và được miễn tôn trọng quyền lợi của mỗi một con người, bất người này châu chực, xử tệ với người kia. Gắn liền với đức tin là một bản năng tự nhiên đòi hỏi lẽ công bằng.

Thánh Gia-cô-bê nói về nạn kỳ thị trong nội bộ Hội Thánh. Buồn thay, chính đây là nơi nó thường sống rất dai. Nếu tại nhiều quốc gia, những người có quan hệ thường xuyên với Hội Thánh là những thành phần khá giả trong xã hội, có học thức hơn, ấy là do một số chọn lọc : trong thực hành, chúng ta đã gạt qua một bên những thành phần khác, cho đến khi không còn thấy họ đâu nữa.

Nào Thiên Chúa đã chẳng chọn những kẻ nghèo khó trước mặt người đời, để họ trở nên người giàu đức tin hay sao ? (c.5). Các thánh Tông Đồ,

mà ai nấy phải công nhận là những bậc thầy trong đức tin của chúng ta, thuộc hạng người nghèo xét về tiền tài và thế lực, nhưng xét về đức tin, các ngài đủ giàu sang để đổ máu đào minh chứng cho đức tin của mình.

Thánh Gia-cô-bê nói người giàu xúc phạm đến danh thánh Chúa Ki-tô. Có thể ngài nói về những người giàu không tin Chúa và nhạo báng những người tín hữu chất phác. Cũng có thể ngài nói về những Ki-tô hữu giàu có nhưng lối sống của họ lại làm ô danh Chúa. Họ xúc phạm đến danh thánh Chúa Ki-tô và làm cho người ta khinh despise Hội Thánh.

Thánh Gia-cô-bê mời gọi Hội Thánh xét mình về cách thức chúng ta đối xử với nhau bên trong các cơ cấu của chúng ta. Các mục tử của Hội Thánh thường có mặt giữa những ai ? Các ngài cảm thấy thoải mái với những ai, tin cậy những ai ? Nếu điều tra về những điểm này thì sự thật khủng khiếp nào sẽ bị phơi bày ra đây ?

Luật tự do (c.12) : Các thánh Phao-lô, Gio-an, Phê-rô và Gia-cô-bê đều đồng ý với nhau về điểm này : người Ki-tô hữu không được thỏa mãn với việc vâng giữ các điều răn, hoặc trân trọng ý muốn của bề trên chỉ để tránh chuyện rắc rối. Không, người Ki-tô hữu phải có lòng quảng đại tự do và tinh thông của những người tự nguyện, chỉ tuân theo một luật duy nhất là lòng gắn bó của họ với Chúa Ki-tô.

Gia-cô-bê 2:14:

2,14

Cần phải có đức tin để được cứu độ, nhưng đi theo Chúa Ki-tô không thể chỉ là một lý thuyết suông, mà phải được chứng tỏ bằng hành động, bằng việc làm. Chính Chúa Ki-tô cũng nói như thế trong Mt 7,21 : Không phải bất cứ ai thưa với Thầy : “Lạy Chúa ! Lạy Chúa !” là được vào Nước Trời cả đâu .

Chúng ta hãy xem hai ví dụ thánh Gia-cô-bê lấy trong Cựu Ước và so sánh với Dt 11,31, nhất là với Rm 4 (Gl 3). Tuy cùng rút từ những ví dụ như nhau, mà thánh Gia-cô-bê và thánh Phao-lô có vẻ đưa ra hai giáo huấn

đối nghịch nhau. Thánh Phao-lô thì nói : ông Áp-ra-ham được kể là người công chính nhờ lòng tin chứ không phải nhờ tuân giữ Lễ Luật. Ngược lại, thánh Gia-cô-bê lại nói người ta được cứu độ là nhờ đem đức tin ra thực hành. Thật ra, khi nói về thực hành, thánh Phao-lô nghĩ tới các nghi lễ và cách giữ luật trong Do-thái giáo là những điều không ích gì để được cứu độ, và nói rằng đức tin là nền tảng của toàn bộ đời sống Ki-tô giáo. Còn thánh Gia-cô-bê, khi nói về thực hành, thì nghĩ đến các việc làm phát xuất từ lòng mến. Thánh Phao-lô cũng nói như vậy khi ngài viết : Đức tin hành động nhờ đức ái (Gl 5,6).

3

Gia-cô-bê 3:13:

3,13

Khôn ngoan là gì ? Nếu muốn biết một chút gì về khôn ngoan, chúng ta hãy đọc các sách Khôn ngoan trong Kinh Thánh. Các sách này vạch ra cho chúng ta con đường khôn ngoan được hiểu là một ân huệ của Thiên Chúa (1 Cr 1,30 ; Ep 1,8), được lãnh nhận nhờ cầu nguyện (Kn 9 ; Hc 51,13 ; Cl 1,9), kiên trì suy niệm Lời Chúa (2 Tm 3,15), thanh luyện trái tim trong đời sống thường ngày. Thánh Gia-cô-bê không nói về khôn ngoan trên lý thuyết mà về khôn ngoan trong thực hành.

4

Gia-cô-bê 4:1:

4,1

Anh em xin với tà ý (c.3). Thánh Gia-cô-bê cho chúng ta biết rằng lời cầu nguyện đem lại những ơn lành giúp chúng ta đáp ứng kế hoạch của Thiên Chúa (x. 1,5-8). Nhưng lời cầu nguyện của chúng ta sẽ không được Chúa đoái nghe nếu lòng yêu thế gian đẩy Thiên Chúa ra khỏi lòng chúng ta.

Yêu thế gian là gì, khiến chúng ta không được nhậm lời ? Điều này được giải thích chi tiết hơn trong phần bình giải Ga 3,17 và 1 Ga 2,15. Thiên Chúa yêu cầu chúng ta yêu thương tất cả mọi loài Người đã dựng nên, xem chúng là phương thế đưa ta đến với Người, và loại bỏ những gì không giúp ta đạt mục tiêu ấy. Yêu thế gian là ước muốn và bám víu loài thụ tạo mà không vượt xa hơn để vươn lên tới Thiên Chúa và những anh chị em mà Người đã ban cho ta. Đây là tội ngoại tình theo cùng một nghĩa như câu trong Tin Mừng : Không ai có thể làm tôi hai chủ (Mt 6,24). Chúng ta không thể đem tình yêu của mình chia năm xẻ bảy, cho Thiên Chúa mà cũng cho thế gian, cũng không thể xin Chúa thoả mãn những tham vọng ích kỷ của chúng ta.

Anh em đừng nói xấu nhau (c.11). Nói xấu hoặc xét đoán người khác là xem thường luật yêu thương. Chúng ta phải nhìn thấy, và đôi lúc phải nói ra, điều gì sai trái trong một hành động, nhưng không được xét đoán trách nhiệm của người khác cũng như ý định của họ, mà chỉ có Thiên Chúa biết rõ. Thiên Chúa là Vị Thẩm Phán độc nhất (x. Rm 14,4 ; Mt 7,1).

Tất cả chúng ta đều có đủ thứ kế hoạch : nào kiếm tiền nhiều hơn, nào mua sắm, nào hưởng an nhàn. Các điều này nghiêm trọng ở chỗ là trong khi đó, ta quên làm việc thiện. Ta biết rõ việc thiện là điều phải làm và ta biết cách làm, nhưng điều ta không biết là liệu ta có đủ thời giờ để chu toàn việc đó hay không. Ta có thể chết mà không kịp làm những việc chính yếu nhất.

5

Gia-cô-bê 5:1:

5,1

Người giàu sẽ mất tất cả những gì họ tích trữ cách bất công. Tội gian lận tiền lương của công nhân và kết án những người lên tiếng bênh vực công lý cũng nặng như tội lỗi đức trơng cậy : Các người đã lo tích trữ trong những ngày sau hết này (c.3). Những ngày sau hết đã bắt đầu khi Chúa

Ki-tô đến, cùng với Nước Trời đã kề bên. Thánh Gia-cô-bê xem ngày Chúa đến lần thứ hai như sắp xảy ra, và đây cũng là phương thế duy nhất để đánh giá của cải cho đúng cách.

Những gì đang diễn ra trong nền văn minh nghèo kém thời thánh Gia-cô-bê cũng lại xảy ra ngày nay. Sự phồn thịnh của một phần tư thế giới dựa vào một hệ thống bỏ mặc hai tỉ người trong cảnh bần cùng.

Tại các nước gốc Ki-tô giáo, tiền bạc phá tan đức cậy, theo nghĩa Ki-tô giáo của từ này : người ta xem cuộc sống như một tài sản để hưởng thụ một mình, mà không đảm nhận các trách nhiệm, bắt đầu là trách nhiệm truyền sinh. Một số người chỉ biết lo bảo vệ các đặc quyền của mình, gây nên một dòng thác lũ những nạn nghèo đói, áp bức và chiến tranh ở những nước xa hơn, làm cho hàng triệu người phải chết một cách oan uổng.

Gia-cô-bê 5:13:

5,13

Qua lời của thánh Gia-cô-bê, chúng ta biết Hội Thánh vẫn tiếp tục cứu giúp người đau yếu như Chúa Ki-tô đã làm – một thừa tác vụ phải được tiếp tục ngày nay. Ôn cứu độ bao hàm sức khoẻ cả thể xác lẫn tinh thần. Tin Mừng cho ta thấy rằng sức khoẻ tinh thần thì quan trọng hơn hết và Thiên Chúa luôn luôn ban tặng sức khoẻ thiêng liêng, mặc dù sức khoẻ thể lý thì không phải lúc nào Người cũng cho phục hồi.

Trong Tin Mừng, Chúa Giê-su đặt tay trên bệnh nhân, và khi sai các Tông Đồ đi truyền giáo, Người yêu cầu họ cũng đặt tay trên bệnh nhân hoặc xức dầu cho họ (Mc 6,13 ; 16,18). Đặt tay trên ai là như truyền cho những người ấy quyền năng chữa lành họ, nhân danh Chúa Ki-tô và nhờ quyền uy của Người. Còn dầu thì vào thời đó được dùng như một phương dược. Hai dấu chỉ xức dầu và đặt tay đi kèm theo lời cầu nguyện.

Các kỳ mục là những người phụ trách các cộng đoàn Ki-tô hữu. Họ là giáo dân nhưng được trao trách nhiệm hướng dẫn cộng đoàn, cử hành bí tích

Thánh Tẩy và chủ toạ lễ bẻ bánh. Họ phải thăm viếng bệnh nhân và linh hoạt những buổi cầu nguyện trong cộng đoàn để xin Chúa chữa lành bệnh nhân. Đồng thời họ phải mời gọi bệnh nhân nhìn nhận tội lỗi của mình và chuẩn bị đón nhận ơn Thiên Chúa.

Khi Hội Thánh nói đến bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân là chỉ nhằm việc xức dầu do những người chính thức có thẩm quyền cử hành bí tích đó mà thôi (cho đến nay, chỉ các linh mục mới có thể cử hành bí tích này). Điều này hoàn toàn không có nghĩa là các vị lãnh đạo cộng đoàn Ki-tô giáo không được cầu nguyện, xức dầu và đặt tay trên bệnh nhân. Khi làm các việc này với lòng tin và nhân danh Hội Thánh, họ tạo điều kiện cho Thiên Chúa can thiệp mạnh hơn để chữa lành bệnh nhân, và như thế là giúp bệnh nhân chuẩn bị tâm hồn để hoán cải.

Trong quá khứ, đã có sai lầm lớn là chỉ dành việc xức dầu bệnh nhân cho những người hấp hối và gọi đó là xức dầu lâm tử. Một sai lầm khác cũng nghiêm trọng là chờ cho tới lúc bệnh nhân đã bất tỉnh mới xức dầu, để tránh cho họ sợ hãi vì nghĩ có thể là mình sắp chết.

Gia-cô-bê 5:16:

5,16

Chúa Giê-su nói với thánh Phê-rô : Dưới đất, anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy (Mt 16,19). Người cũng nói với các Tông Đồ như thế : Anh em tha tội cho ai (Ga 20,23). Người cũng nói như vậy với Hội Thánh (Mt 18,18). Nhiệm vụ các mục tử trong Hội Thánh là định đoạt việc hoà giải các tội nhân với cộng đoàn cũng như với Thiên Chúa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sự tha thứ của một hay nhiều người mà chúng ta đã xúc phạm là điều chúng ta cần đến hơn, và chúng ta phải đơn sơ xin họ tha thứ : được anh chị em trong đức tin tha thứ là được Thiên Chúa tha thứ.

Cũng thế, xưng thú tội lỗi ta với những người có khả năng hiểu rõ lòng ta là điều tốt. Một người có lòng tin cậy và một người có lòng thương xót : không cần thêm gì khác để Thiên Chúa ở giữa họ.

THƯ 1 CỦA THÁNH PHÊ-RÔ

DẪN NHẬP THƯ 1 CỦA THÁNH PHÊ-RÔ

Chúng ta gần như không biết gì về cuộc đời tông đồ Phê-rô từ sau công đồng Giê-ru-sa-lem, năm 49 (x. Cv 15), cho đến khi ngài viết thư này, vào quãng năm 64. Gần như chắc chắn ngài đã đi Rô-ma. Vì là người mang trách nhiệm về toàn thể Hội Thánh, thánh Phê-rô, cũng như thánh Phao-lô, chắc đã đến trung tâm đế quốc Rô-ma, nhưng vì những lý do khác.

Một truyền thuyết rất xưa quả quyết rằng ngài đã bị giết trong cuộc bách hại thời hoàng đế Nê-rô năm 66 và đã được mai táng trong vườn đồi Va-ti-ca-nô. Những cuộc khai quật khảo cổ học mới đây đã phát hiện một ngôi mộ, bên trong có hài cốt và mang một số chữ khắc ; ngôi mộ này hầu chắc là của thánh Tông Đồ, viên đá đầu tiên của Hội Thánh.

Như vậy, ngài đã viết bức thư này tại Rô-ma ít lâu trước khi qua đời. Thánh Phê-rô không có thiên tài cũng không có năng khiếu văn chương như thánh Phao-lô. Tuy nhiên, ngài đã muốn viết cho các Ki-tô hữu tỉnh A-xi-a, nơi đang bắt đầu có những cuộc bách hại đầu tiên. Khác với thánh Phao-lô, ngài không nhằm giải thích hay bênh vực đức tin trong thư này. Để khích lệ các tín hữu đang chịu đau khổ, ngài nêu gương Chúa Ki-tô và trình bày những hiệu quả của bí tích Thánh Tẩy.

Trong thư này, từ 1,3 đến 3,7, các lời lẽ đều lấy nguồn cảm hứng từ nghi thức thánh tẩy được cử hành trong Hội Thánh sơ khai : các thánh thi, bài diễn giảng về nghi thức và đời sống Ki-tô hữu. Đối với thánh Phê-rô, đó là cách tuyệt hảo để nhắc cho các độc giả nhớ mình là người Ki-tô hữu.

Cuối thư, thánh Phê-rô cho biết ngài đã nhờ ông Xin-va-nô soạn thảo thư này ; ông Xin-va-nô trước kia là môn đệ thánh Phao-lô (x. 1 Tx 1,1). Có lẽ do đó chúng ta hiểu tại sao ở nhiều chỗ trong thư, chúng ta gặp thấy những tư tưởng và lối diễn đạt mà thánh Phao-lô ưa chuộng.

1 Phê-rô 1:1:

1,1

Lưu ý lời chào : nêu danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, như trong các lời chào đầu thư của thánh Phao-lô.

Phần tiếp theo có thể là bài giảng của một vị lãnh đạo cộng đoàn Ki-tô hữu cho những người lớn vừa mới chịu bí tích Thánh Tẩy. Thời đó, các tín hữu lưu tâm nhiều hơn đến phần rồi của mình sau khi chết. Các Tông Đồ nói với những người đã được thanh tẩy về gia tài Thiên Chúa dành sẵn cho họ, một gia tài không thể hư hoại, không thể vẩn đục và tàn phai (c.4), mà Chúa Ki-tô đã đạt được cho chúng ta nhờ sự sống lại của Người.

Nhưng các tân tòng thời đó biết rằng đức tin Ki-tô giáo của họ đang bị đe dọa và bách hại. Xin lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy có nghĩa là cam kết theo Chúa Ki-tô cho đến chết.

Tuy không thấy Người (c.8). Lòng tin, lòng cậy, lòng mến Chúa Ki-tô : đây là bộ ba nhân đức của đời sống Ki-tô hữu. Chúa Ki-tô đã đạt được vinh quang nhờ các đau khổ của Người. Người Ki-tô hữu cũng đi theo con đường đó và tìm được niềm vui đích thực ngay giữa những cơn thử thách.

1 Phê-rô 1:13:

1,13

Thánh Phê-rô trình bày các hiệu quả của bí tích Thánh Tẩy : buông theo thói đời xấu xa hoá ra là quàng lại vào cổ cái ách nô lệ mà Chúa Ki-tô đã đổ máu ra để giải thoát chúng ta.

Cc. 22-25 chúng ta gặp lại ý tưởng sinh ra một lần nữa bởi ơn trên mà Chúa Giê-su đã nói với ông Ni-cô-đê-mô ở Ga 3,3-7.

Sau đó là lời mời gọi tiếp tục theo đuổi con đường hoàn thiện : không lưu luyến những gì thuộc đời này, nhưng sống một cuộc đời hữu ích và thánh thiện trước mặt Thiên Chúa, tương xứng với cái giá Người đã trả để cứu chuộc chúng ta.

2

1 Phê-rô 2:3:

2,3

Trong đoạn này có hai từ nổi bật : viên đá và tư tế , nói lên các người tân tòng sẽ là gì.

Những viên đá sống động (c.5). Chúa Ki-tô là viên đá nhô ra mà tất cả những ai không trông thấy, không để ý đến, sẽ vấp phải (Is 8,14). Theo một nghĩa khác, Chúa Giê-su là viên đá đã bị thợ xây loại bỏ, nhưng trở thành nền tảng ngôi nhà mới (Is 28,16 ; Tv 118,22). Và người Ki-tô hữu là những viên đá xây nên đền thờ tức là Hội Thánh, là những viên đá sống động vì mỗi người được chia sẻ sự sống của Thiên Chúa, và mỗi người có một vai trò trong Hội Thánh là thân thể Chúa Ki-tô (Ep 4,12-16).

Hàng tư tế vương giả (c.9). Muốn hiểu những từ ngữ này, nên đọc lại những Lời Thiên Chúa phán với ông Mô-sê ở Xh 19,6 : Thiên Chúa đã quyết định tỏ mình ra trong thế gian và biến đổi tiến trình của lịch sử nhờ một dân mà Người sẽ chọn là Ít-ra-en. Nhưng thánh Phê-rô nói với chúng ta : dân Thiên Chúa đích thực, Ít-ra-en đích thực, chính là anh em, những người đã đón nhận Chúa Ki-tô.

Chúng ta, những người đã được thanh tẩy, không làm ra thêm một tôn giáo mới, mà là dân Thiên Chúa, là một thiểu số năng động và là men của thế giới.

Chúng ta là tư tế theo nghĩa các tư tế ngày xưa, là những người có hiểu

biết, những người được đến gần Thiên Chúa. Và chúng ta đã nhận được sứ mạng chuẩn bị loài người, để ơn cứu độ được hoàn thành nơi họ : sao cho các dân nước khám phá ra định mệnh chung của họ, và cuối cùng, sao cho loài người thừa nhận rằng họ không thể giải quyết các vấn đề của mình nếu không tin vào Chúa Giê-su và không lấy Tin Mừng làm luật sống của mình.

Một khi đã ý thức phẩm giá mới mình đã lãnh nhận từ Thiên Chúa, thì người Ki-tô hữu không thể làm gì khác hơn là loan truyền những kỳ công của Người (2,9). Loan báo Tin Mừng là như thế. Người Ki-tô hữu là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả , được gọi để loan báo Tin Mừng.

1 Phê-rô 2:11:

2 ,11

Chúng ta được mời gọi trở nên những công dân, những người lao động, những người vợ người chồng gương mẫu. Nếu bị người ta vu khống, chúng ta hãy cho thấy rằng kẻ vu khống chúng ta là sai. Và nếu chính quyền bách hại chúng ta thì đó không phải là lý do cho phép chúng ta bất tuân luật pháp. X. thêm phần bình giải Tt 3,1.

3

1 Phê-rô 3:1:

3 ,1

Khi ngỏ lời với những cặp vợ chồng, thánh Phê-rô thường chọn nói với nữ giới. Có phải vì ngài nhìn nhận sứ mạng của họ là quan trọng ? Hay đúng hơn, vì trong các phần khác của bức thư, ngài chú tâm đến phái nam nhiều hơn, bởi lẽ theo tập tục Do-thái, nam giới chiếm địa vị hàng đầu trong cộng đoàn ?

Tại sao ngài khuyên phụ nữ phục tùng chồng ? X. bình giải 1 Cr 11,9 và Ep

5,22.

Các Tông Đồ đem những lời có tính cách mạng của Chúa Giê-su ra giảng dạy, những lời nhìn nhận rằng, trong hôn nhân, vợ chồng có những quyền lợi như nhau. Nhưng vì đang sống trong một xã hội do đàn ông thống trị, nên các ngài ít có khả năng hình dung hoặc khám phá ra một phương thức mới mẻ để sống hoà hợp vợ chồng.

Dầu sao, các ngài không thể cải tổ xã hội trọng nam khinh nữ ở thời của các ngài. Các ngài lên tiếng với những phụ nữ đã quen vâng phục. Vài bà trong số họ đã am hiểu bước đường thẳng tiến phụ nữ, nhưng họ biểu lộ điều ấy bằng những hành động làm cho nhiều người lấy làm chướng (x. bình giải 1 Cr 11,16 và 1 Tm 2,11).

Tiện đây, xin lưu ý là những lời “khinh nữ” nhất trong Tân Ước nằm ở 1 Tm 2,11-12. Và rất có thể những lời ấy không phải là của thánh Phao-lô.

1 Phê-rô 3:18:

3,18

Trong đoạn này, chúng ta thấy có đề cập đến sự kiện “Chúa Ki-tô xuống ngục tổ tông” mà kinh Tin Kính chúng ta nhắc lại : xem thêm Ep 4,9 và phần bình giải Mt 27,52.

Với lối diễn tả của văn hoá thời mình, thánh Phê-rô nói đến các người tội lỗi thời ông Nô-ê. Đối với người Do-thái, họ là điển hình của những người vô trách nhiệm không lưu tâm gì đến thánh ý Thiên Chúa. Thế nhưng Chúa Ki-tô lại cứu họ : Chúa đã đến để cứu mọi người, chứ không chỉ cứu những ai đã trung thành hoặc đã may mắn được gặp Chúa trong Hội Thánh Chúa.

Lưu ý việc so sánh nạn hồng thủy với bí tích Thánh Tẩy : nước rửa sạch thế giới cũ, tức là một đời tội lỗi ; ai đến với Chúa Ki-tô thì bắt đầu một đời sống mới, bằng cách cố gắng giữ lương tâm trong trắng.

Thân xác Người đã bị giết chết, nhưng nhờ Thần Khí, Người đã được phục sinh (c.18). Nghĩa là Người đã chết bởi vì đã chấp nhận và thật sự mang lấy thân phận phải chết của chúng ta, nhưng Thần Khí Thiên Chúa phải làm cho Người sống lại. Đây là lời khẳng định một lần nữa Chúa Ki-tô có hai bản tính. So sánh với Rm 1,4.

4

1 Phê-rô 4:1:

4,1

Đức Ki-tô đã chịu đau khổ trong thân xác : Rm 6.

Họ kinh ngạc (c.4). Có lẽ chúng ta quá dễ dàng chấp nhận tổ chức cuộc đời mình y như những người không sống trong niềm mong đợi lời hứa của Chúa Giê-su ; lối sống của chúng ta không có gì làm họ ngạc nhiên.

Tin Mừng đã được loan báo ngay cho cả những kẻ chết (c.6). Có lẽ lời này cũng có ý nghĩa tương tự như 3,18-20, theo đó thì sau khi chết, Chúa Giê-su có một cuộc gặp gỡ bí nhiệm với những vong linh thời quá khứ mà Người cũng phải cứu.

Hãy sống chừng mực và tiết độ để có thể cầu nguyện được (c.7). Việc cầu nguyện đòi hỏi một đời sống có kỷ luật : biết đi ngủ đúng giờ và từ bỏ những chương trình giải trí vừa làm mất thời giờ vừa làm cho chúng ta ra dần dộn.

1 Phê-rô 4:12:

4,12

Những câu này tóm tắt ý tưởng trung tâm của thư.

5

1 Phê-rô 5:1:

5,1

Trong những lời khuyên sau đây, nên lưu ý đến những lời nói về các kỳ mục phụ trách và dẫn dắt cộng đoàn. So sánh với lời từ biệt của thánh Phao-lô ở Cv 20,17-35.

Trong cuộc bách hại, thánh Phê-rô nhìn thấy có bàn tay ma quỷ : nó tận lực làm cho những ai đã đặt niềm trông cậy vào Chúa Ki-tô phải nản lòng. Đúng vậy, khi chúng ta sắp sửa quyết định một việc quan trọng nhằm phục vụ Chúa Ki-tô cho tốt hơn, thì những trở ngại bất ngờ lại xuất hiện. Ai non gan thì mất tất cả. Khi một lần nữa họ thử tiến bước, ma quỷ lại tấn công. Những thử thách như vậy, luôn luôn bất ngờ, là chuyện bình thường, và nếu muốn thắng vượt thì chúng ta phải tỉnh thức trong đức tin.

1 Phê-rô 5:12:

5,12

Ba-by-lon ở c.13 : trong Kinh Thánh, tên này chỉ thành phố lớn, trung tâm các tôn giáo ngoại : đó là thành Rô-ma (x. Kh 17). Khi thánh Phê-rô viết thư này, ở Rô-ma đã có một cộng đoàn Ki-tô hữu.

THƯ 2 CỦA THÁNH PHÊ-RÔ

DẪN NHẬP THƯ 2 CỦA THÁNH PHÊ-RÔ

Đây là những trang Sách Thánh viết sau cùng, có lẽ vào khoảng năm 100. Sách tự xưng là thư thứ hai của thánh Phê-rô và cố làm cho chúng ta tin như vậy. Thư này mà không phải của thánh Phê-rô đi nữa thì cũng vẫn là Lời Thiên Chúa, cho dù có những kiểu suy tư đã lỗi thời.

Nội dung của ba chương là ba vấn đề của Hội Thánh thời bấy giờ :

- bảo toàn đức tin như các chứng nhân của Chúa Giê-su đã dạy ;
- chống lại các thầy dạy làm sai lạc đức tin đồng thời dẫn đến một lối sống vô luân ;
- giải thích tại sao Chúa Ki-tô chưa trở lại.

1

2 Phê-rô 1:3:

1,3

Nhắc nhở hai điều cho các Ki-tô hữu bị cám dỗ sống an nhàn :

- Ôn gọi của Thiên Chúa cao cả đến mức chúng ta không thể hiểu và đánh giá cho đúng.
- Được gọi và tuyển chọn để lãnh nhận đức tin, chưa đủ : chúng ta còn phải xác nhận chúng ta hưởng ứng ơn tuyển chọn đó bằng một đời sống thật sự thánh thiện.

Anh em được thông phần bản tính Thiên Chúa (c.4). Cùng với những bản văn của thánh Gio-an, đây là lời nói nặng ký nhất cho biết bản tính chúng ta như thế nào và sẽ được như thế nào. Chúng ta không phải chỉ được kêu gọi đi theo một con đường tốt lành để rồi được thưởng, yêu mến một Thiên Chúa để Người sẽ hậu đãi chúng ta. Chúa Giê-su đã đến mạc khải cho biết chúng ta là ai : là những anh em, chị em của Người ; là thành phần, như Người, của một nhân loại duy nhất sẽ được bước vào màu nhiệm vĩnh cửu của Thiên Chúa. Chúa Giê-su đã làm người để bản tính Thiên Chúa như thế nào, chúng ta cũng trở nên như vậy, không kém hơn.

2 Phê-rô 1:16:

1,16

Không phải chúng tôi dựa theo những chuyện hoang đường thêu dệt khéo léo . Đức tin không dựa trên những lý thuyết. Chúng ta tin những gì các Tông Đồ đã thấy và chúng ta tin lời của các ngôn sứ. Đúng là qua các thế kỷ, đã có những triển khai trong cách tìm hiểu các hiệu quả của đức tin, trong cách đặt đức tin vào bối cảnh những thực tại đời người ; đúng là đã có những cố gắng liên tiếp để diễn tả đức tin trong ngôn ngữ các thời đại, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục vững tin màu nhiệm Chúa Ki-tô như các Tông Đồ đã tin và đã hiểu.

Câu cuối cùng (c.21) nêu rõ điều mà chúng ta tìm thấy trong Kinh Thánh : tất cả đều phát xuất từ Thiên Chúa và là công trình của Chúa Thánh Thần. Nói như thế không có nghĩa là Chúa Thánh Thần đã đọc cho các tác giả chép những sách đó, hoặc các tác giả Sách Thánh đều đã được ban những mạc khải. Nhưng Chúa Thánh Thần đã kết hợp với các ngài nên một thần khí duy nhất, khi mỗi vị viết điều mình thấy là nên viết, theo cách thức riêng của mình và hợp với văn hoá thời đại mình.

Mỗi tác giả có lẽ chỉ muốn diễn đạt niềm tin của dân tộc mình và không nhất thiết có ý thức mình được linh hứng, nhưng Chúa Thánh Thần đã sắp đặt sao cho tất cả các sách đó làm thành một bộ “toàn thư” và đưa ra lời chứng duy nhất mà mọi người ở mọi thời cần đến. Tóm lại, Kinh

Thánh là công trình của Chúa Thánh Thần, đồng thời là bút tích của con người, mỗi vị sử dụng ngôn ngữ của thời đại.

Không ai được tự tiện giải thích một lời ngôn sứ nào trong Sách Thánh (c.20). Đúng là mỗi người, tùy theo trí khôn, có thể hiểu đoạn văn này đoạn văn kia. Nhưng thông điệp là một tổng thể. Khi cần xem các lời chứng khác nhau bổ sung cho nhau thế nào, khi cần phân biệt các đường nét quan trọng hoặc khám phá tinh thần của Kinh Thánh, thì chỉ một mình Hội Thánh và những ai sống trong Hội Thánh mới có thể nhận định.

Sao mai (c.19) ám chỉ Chúa Ki-tô (Kh 22,16).

2

2 Phê-rô 2:1:

2 ,1

Chương này kêu gọi phải đề phòng các thầy dạy giả hiệu, và lặp lại một phần những lời đe dọa chúng ta gặp trong thư thánh Giu-đa.

3

2 Phê-rô 3:1:

3 ,1

Hai thế hệ Ki-tô hữu đã trông đợi ngày Chúa Giê-su trở lại : niềm hy vọng ấy đã khuyến khích họ kiên nhẫn. Nhưng bây giờ, các thầy dạy giả hiệu nói rằng kinh nghiệm hằng ngày đối nghịch với lời các ngôn sứ (là những ngôn sứ trong Hội Thánh báo tin Chúa sắp trở lại). Họ gieo sự nghi ngờ, cho thấy rằng chính các Tông Đồ đã chết mà không được thấy Chúa Ki-tô trở lại.

Có hai câu trả lời. Một đằng, Thiên Chúa không đo đạc thời gian giống

như chúng ta. Người có thể nói về một sự việc như sắp xảy ra nhưng lại không thực hiện việc đó ngay lập tức. Đàng khác, nếu chúng ta cảm thấy thời gian đợi chờ như dài lâu, điều đó không có nghĩa là chúng ta có thể sống an nhàn hưởng thụ. Trái lại phải trọng dụng lòng thương xót của Thiên Chúa : Người cho chúng ta có thời giờ để thật sự ăn năn hối cải.

Ngày nay, đa số người Ki-tô hữu không nghĩ đến ngày Chúa Ki-tô trở lại : có phải vì chúng ta thấy chuyện ấy còn xa xôi, hay vì chúng ta không thấy được ý nghĩa của nó ? Thật ra, không nên có thái độ nửa vời : mong đợi Chúa thì phải cho tha thiết, một điều luôn luôn là khẩn.

Đoạn văn nói về thánh Phao-lô (cc. 15-16) cho thấy là khi ấy các thư thánh Phao-lô đã có uy tín như Cựu Ước hay các sách Tin Mừng : những chỗ khác trong Kinh Thánh . Hội Thánh lo lắng vì người ta có thể giải thích sai lạc những chỗ mà thánh Phao-lô không diễn tả tư tưởng của mình cách sáng sủa.

THƯ 1 CỦA THÁNH GIO-AN

DẪN NHẬP THƯ 1 CỦA THÁNH GIO-AN

Thư này với Tin Mừng của thánh Gio-an không thể tách rời nhau, và nhắc cho chúng ta rằng đời sống người Ki-tô hữu không khác gì một tiến trình “thần linh hóa” chính con người chúng ta.

Thời đại nào cũng có một số người cho rằng đời sống Ki-tô hữu có vẻ như vô vị quá hoặc hẹp hòi quá. Tuy họ không trực tiếp phê bình các giá trị và những lợi ích mà Ki-tô giáo mang đến cho nhân loại, nhưng họ cảm thấy như Ki-tô giáo đặt ra nhiều giới hạn cho con người. Chúng ta hãy nghĩ tới những người như Các Mác, cho rằng muốn giải thoát con người thật sự thì phải chống lại đức tin. Chúng ta hãy nghĩ tới những người thời nay đặt hết tin tưởng vào khoa học để mở rộng khả năng sự sống. Chúng ta còn nghĩ tới những người đã bị vỡ mộng, hết tin tưởng vào cuộc sống bên ba của người Phương Tây và đang tìm đến những nền minh triết của người Phương Đông, mong đạt tới cái tuyệt đối mà họ đã không nhận ra trong đức tin Ki-tô giáo.

Ngay cả đối với người Ki-tô hữu, lòng sùng mộ nặng cảm tính đối với Chúa Giê-su, vị Thầy tốt bụng truyền dạy tình yêu đại đồng, thường không cho thấy họ rất thiếu hiểu biết về những điều cao siêu mà đức tin có thể gi úp họ đạt tới. Bởi vì, nơi Chúa Giê-su, chính Thiên Chúa là Đấng mà chúng ta muốn tìm gặp. Chúng ta là những người đi tìm chân lý, và chúng ta mong được tan biến trong chân lý ấy, là chính cội rễ của mình.

Trong lá thư này, thánh Gio-an khẳng định : các bạn mà có được Con Thiên Chúa là các bạn có được chân lý trọn vẹn, là các bạn đang trên con đường đi đến Tình Yêu đích thực, và được hiệp thông với chính bản thân Thiên Chúa.

Thế nhưng có thể chúng ta sai lầm khi tưởng mình đang ở trong Đức Ki-

tô. Do đó, thánh Gio-an xác định rõ các tiêu chuẩn, những điều kiện cho phép chúng ta kiểm chứng xem chúng ta có thật sự bước đi trong ánh sáng hay không, có sống trong tình yêu hay không :

– Chúng ta nhận ra Thiên Chúa trong Chúa Ki-tô ; tuy vậy, chúng ta luôn luôn phải đặt trước mắt, phải chiêm ngắm các hành động và cách sống làm người của Chúa Ki-tô.

– Chúng ta tin rằng mình đã được “sinh ra bởi ơn trên”, được sinh làm con Thiên Chúa : nhưng như thế không có nghĩa là chúng ta được miễn giữ các điều răn của Người.

– Đức tin đã làm cho chúng ta được nhận biết Thiên Chúa một cách mới mẻ. Nhưng điều quan trọng nhất là hiểu biết tình yêu của Người, và để được vậy, không có gì tốt hơn là bài học thập giá.

1

1 Gio-an 1:1:

1 ,1

Tác giả Gio-an không nói gì về những mặc khải hay những bí mật mà một số người đã được học hỏi khư khư giữ lại cho riêng mình. Sự thật mà ngài trình bày cho chúng ta thì vừa đơn giản hơn lại vừa thần thiêng hơn : Thiên Chúa vốn là sự sống vĩnh cửu mà đã đến ở giữa loài người.

Ngôi Lời : x. bình giải ở Ga 1,1.

Sự sống đã được tỏ bày (c.2). Đừng tìm phép lạ ! Sự sống được mặc khải cho ta như là ân huệ của Chúa Cha, như một cuộc sinh ra lần thứ hai của một nhân loại đang tuyệt vọng, như nụ cười của Thiên Chúa, như cuộc viếng thăm bất ngờ của Đấng muốn chia sẻ sự sống của mình cho nhân loại (Cn 8,31). Sự sống đâu tìm thấy được trong sách vở ; những ai đã trông thấy và cảm nghiệm sự sống trước chúng ta thì có thể cho chúng ta

thông phần sự sống ấy.

1 Gio-an 1:5:

1,5

Đi trong ánh sáng (c.7) : đây là cuộc sống người Ki-tô hữu.

Cao hơn và vượt trội những chân lý đủ loại và luôn phiến diện do con người đã khám phá ra, có một thứ ánh sáng (một chứng cứ hay một sự hiện diện) là chân lý trọn vẹn và bất khả phân : con người hoặc là ở trong đó hoặc là ở bên ngoài. Ánh sáng này không trực tiếp đem lại những kiến thức, nhưng làm cho toàn thể con người hành động, sống và bước đi trong ánh sáng.

Ai dẫn bước trong đức tin thì nhận ra ánh sáng này và thấy mình được giải thoát khỏi nhiều trở ngại :

– khỏi cái nhìn phiến diện của những ai nhiệt thành với một lý tưởng nhưng lại bỏ qua những cuộc đấu tranh khác cũng quan trọng như thế ; của những người chăm chút một mảng đời mình nhưng lại để những lãnh vực khác vô trật tự,

– khỏi nỗi lo âu của kẻ không có một mục đích trên đời và trấn áp những hoài nghi của mình bằng cách vùi đầu vào đủ thứ hoạt động.

Dần dà đức tin mở ra cho chúng ta một cái nhìn toàn cục về con người.

Tiêu chuẩn đầu tiên để xác định chúng ta có đang đi trong ánh sáng hay không : chúng ta đã từ bỏ tội lỗi chưa ? Ở đây, thánh Gio-an phản bác điều mà một số người vẫn nói : bởi chúng ta là người Ki-tô hữu, chúng ta được kết hợp với Thiên Chúa và do đó, tội lỗi ở nơi thân xác không có gì là quan trọng.

Thánh Gio-an tuyên bố : nếu chúng ta đã chọn Thiên Chúa thì chúng ta không thể cứ tiếp tục phạm tội.

Ngài mời gọi chúng ta xưng thú tội mình với Thiên Chúa, nghĩa là khiêm tốn nhìn nhận trước mặt Thiên Chúa rằng mình đã phạm tội, nhưng lòng đầy tin tưởng vào tình nhân ái của Người. Nếu không có thái độ này thì bí tích Giải Tội đâu có giá trị. Đàng khác, việc thú nhận tội lỗi của mình trong bí tích Sám Hối giúp chúng ta để lòng mình luôn mở ra với Thiên Chúa.

2

1 Gio-an 2:1:

2,1

Tiêu chuẩn thứ hai chứng tỏ tình yêu của chúng ta đối với Thiên Chúa : tuân giữ các điều răn được tóm tắt trong thái độ yêu thương. Chúng ta cho rằng mình nhận biết Thiên Chúa ư ? Vậy chúng ta tỏ ra yêu thương người thân cận mình như thế nào ?

Điều răn cũ (c.7), vì là điều răn đầu tiên mà chúng ta đã học ở nhà thờ ; điều răn mới (c.8), bởi vì, trong mọi lãnh vực, thế gian phải không ngừng khám phá ra sức mạnh của tình yêu.

Hai đoạn 2,12 và 2,14 được lặp đi lặp lại, lưu ý chúng ta ba sự kiện có liên quan với nhau trong một đời sống Ki-tô giáo chân chính : kinh nghiệm được tha thứ, ơn nhận biết Thiên Chúa và sức mạnh giúp lướt thắng sự dữ và Ác thần.

1 Gio-an 2:15:

2,15

Tiêu chuẩn thứ ba : không yêu thế gian.

Lưu ý rằng thoát đầu thì thánh Gio-an cùng vui với người đọc vì họ đã được biết Thiên Chúa Cha. Không có chuyện chê ghét cái thế gian mà

Chúa Ki-tô đã đến để cứu độ (x. bình giải Ga 3,17). Nhưng cuộc sống và lịch sử loài người cho thấy có một sự tha hoá sâu xa, do sức khống chế của Ác thần. Và thánh Gio-an gọi là thế gian toàn bộ những gì là gian ác đang hoành hành nơi đó. Theo ngài, thế gian là cuộc sống gian dối lôi cuốn chúng ta khi chúng ta không còn tìm thánh ý của Chúa Cha nữa.

Hai lực lượng đối lập cùng tồn tại trong thế giới cũng như nơi con người : một đảng là những gì từ tay Chúa Cha ban cho và mang lại cho chúng ta một chút kinh nghiệm về vĩnh cửu ; đảng kia là tất cả những dự tính và hành động của những ai đeo đuổi các ước vọng của riêng mình và trong vô thức làm nô lệ các ước vọng ấy.

Cần nói thêm đôi chút về câu đừng yêu thế gian . Cho dù tất cả những gì đến từ tay Thiên Chúa đều là tốt đẹp, như ánh sáng mặt trời, thiên nhiên, tình yêu và khoa học, nhưng toàn thể tạo thành vẫn chẳng có giá trị gì nếu đem ra so sánh với Thiên Chúa.

Bao lâu chúng ta xem thế gian như là quà tặng lớn lao mà Thiên Chúa ban cho, và cảm thấy mình có trách nhiệm đối với Người trong việc làm cho nó phát triển và tiến bộ, thì thế gian là tốt cho chúng ta. Nhưng hễ chúng ta xem nó là của sở hữu riêng mình, để sử dụng hay huỷ diệt tùy thích, thì lập tức nó trở thành kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta. Người Ki-tô hữu nhận trách nhiệm về thế gian (trường hợp thứ nhất) nhưng không ngã theo thói thường của nó (trường hợp thứ hai). Hoặc là họ bảo toàn quyền tự do làm con cái Thiên Chúa, hoặc là lòng yêu mến thế gian sẽ khiến họ không là con cái Thiên Chúa nữa.

1 Gio-an 2:18:

2,18

Tiêu chuẩn thứ tư : để biết chắc mình bước đi trong ánh sáng thì phải chống lại tên Phản Ki-tô. Các tín hữu thời thánh Gio-an biết rằng có một tên Phản Ki-tô sẽ xuất hiện trước khi Chúa Ki-tô quang lâm. Ngài nói : Ai từ chối nhìn nhận Đức Giê-su là Đấng Ki-tô thì đã là tên Phản Ki-tô rồi. Ngày nay vẫn còn nhiều người phân biệt ra : một mặt là con người Giê-su

được nhận biết một cách hồ đồ qua những huyền thoại –như một ngôn sứ thiếu may mắn–, và mặt khác là một Đấng Ki-tô được lý tưởng hoá mà các tín hữu tôn thờ. Thánh Gio-an nói : Đấng đã đi vào lịch sử, chính Người là Thiên Chúa hằng hữu.

Anh em nhận được dầu do tự Đấng Thánh, và đều được ơn hiểu biết (c.20). Thánh Gio-an không chỉ nói đến việc xức dầu trong bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức. “Ki-tô” quả có nghĩa là “Đấng được xức dầu tấn phong”, và do đó Người được Thần Khí của Thiên Chúa Cha hiện diện nơi Người. Thánh Gio-an nói thêm : “Trong Giáo Hội, anh em không thể cứ nhận đại bất cứ điều gì một cách thụ động, nhưng phải biết nhận định xem có phải Lời Chúa được truyền đạt cho anh em một cách trung thành hay không.”

Dầu (Thần Khí) của Người dạy dỗ anh em mọi sự (c.27). Khi viết như thế, thánh Gio-an cũng nghĩ đến các ngôn sứ là những vị đã linh hoạt các giáo đoàn : qua những lời được linh hứng của các ngài, Thần Khí dạy dỗ cộng đoàn (x. Cv 14,3 và 1 Tx 5,19-20). Ngày nay cũng thế, Thần Khí gìn giữ chúng ta trong sự thật qua những người linh hoạt và giảng dạy cộng đoàn, nhưng chúng ta đâu được miễn trừ công việc tìm hiểu ý nghĩa của Lời Chúa và nhận định về những gì người khác nói với chúng ta.

3

1 Gio-an 3:1:

3,1

Ở đây bắt đầu phần thứ hai của bức thư : chúng ta là con cái Thiên Chúa và chúng ta phải sống với tư cách đó.

“Làm con cái Thiên Chúa” có thể được hiểu theo nhiều cách. Có thể hiểu theo nghĩa Thiên Chúa đã dựng nên chúng ta và yêu thương chúng ta... Nhưng thánh Gio-an lưu ý chúng ta hai điểm :

– anh em là con cái, để trở nên giống như Thiên Chúa. Vậy đừng tìm kiếm gì khác ngoài mục tiêu trở nên hoàn thiện, bởi Thiên Chúa là Đấng hoàn thiện ;

– anh em là con cái, để trở về với Cha mình. Hỏi chúng ta có thật sự nghĩ đến cái cùng đích mà Thiên Chúa nhắm tới khi tuyển chọn chúng ta hay không ? Nhận thức được điều ấy, chúng ta hiểu rằng Thiên Chúa thanh luyện chúng ta bằng muôn ngàn phương cách, vì chỉ như thế chúng ta mới đạt được mục đích của mình.

Chúng ta sẽ nên giống như Người (c.2), được chia sẻ trọn vẹn bản tính của Thiên Chúa, và một cách nào đó trở nên Thiên Chúa với Thiên Chúa (x. 1 Cr 13,12). Những ai hiện đang chịu đựng một cuộc sống đau khổ với Chúa Ki-tô sẽ được hiển dung giống như Người (Mc 9 ; Cl 3,4). Bấy giờ, vũ trụ sẽ đạt tới đích của nó, với trung tâm điểm là con cái Thiên Chúa, nói đúng hơn, là Con Người Mới (Rm 8,19).

Phàm ai đã được Thiên Chúa sinh ra thì không phạm tội (c.9). Nói thế có vẻ là phóng đại, nhưng làm con cái Thiên Chúa không phải là một chuyện hữu danh vô thực : chúng ta đã thật sự bắt đầu sống trong sự thật và yêu thương. Chúng ta không còn có thể làm một chuyện mà thực chất là tội được nữa : nhất quyết từ chối yêu thương, từ chối tha thứ, hoặc là từ chối chiến đấu với sự dữ. Nhưng chúng ta cầu xin với Cha : “Xin đừng để chúng con sa chước...”

1 Gio-an 3:7:

3,7

Tuân giữ điều răn yêu thương là điểm đặc thù của con cái Thiên Chúa.

Người ta bao giờ cũng thấy cần phải phân chia thế giới ra làm hai : phe ta và phe kẻ khác, nhóm tốt và nhóm xấu. Thánh Gio-an thì cho chúng ta biết đâu là ranh giới phân chia loài người : nhóm người biết yêu thương và nhóm người không biết yêu thương. Vì có nhiều tín hữu thuộc về cánh những người biết yêu thương, nên họ sẽ bị bách hại. Các đồng bạn,

đồng bào của họ sẽ không tha thứ cho họ cái tội không hoàn toàn đứng về phe của mình.

Phàm ai ghét anh em mình, ấy là kẻ sát nhân (c.15). Giết người và tàn sát, tất cả đều phát xuất từ hận thù. Khi chiến tranh đột nhiên tàn phá một đất nước, ấy là vì có nhiều kẻ oán ghét người khác, và có những người khác, còn đông hơn nữa, không chịu hy sinh để giải quyết các khó khăn và căng thẳng.

Thực thi bác ái yêu thương không bao giờ làm cho chúng ta trở thành chua cay, như thường hay xảy ra khi lòng hy sinh không phát xuất từ một tình yêu chân thật. Bởi vì khi sống yêu thương thì chúng ta đi vào thế giới của Thiên Chúa, là nơi không còn có khoảng cách, không còn sợ sệt hay nghi ngờ nhau nữa.

Nếu lòng chúng ta có cáo tội chúng ta, Thiên Chúa còn cao cả hơn lòng chúng ta (c.20). Chắc thánh Gio-an muốn nói rằng Thiên Chúa biết chúng ta và xét đoán chúng ta đúng đắn hơn là chúng ta biết mình và xét đoán mình : Người biết và xét đoán với một tình yêu mà chúng ta không có. Chúng ta phải coi chừng những mặc cảm tội lỗi liên quan đến những lỗi lầm mà chúng ta đã ăn năn và có thể đã đền bù : kiểu lo âu này làm chúng ta khép kín thay vì mở lòng ra với Thiên Chúa, Đáng biết phải xử lý thế nào những gì đã bị hư hỏng, nứt mẻ, để rồi từ đó làm lại cái mới.

Tin vào danh Đức Giê-su Ki-tô (c.23) nghĩa là tin vào thần tính của Người.

4

1 Gio-an 4:1:

4,1

Thánh Gio-an đã từng nhấn mạnh vai trò của Thánh Thần, Đáng hướng dẫn ta trong sự thật, nhưng ở đây, ngài khuyên chúng ta cảnh giác đối với các ngôn sứ giả : lời nói của họ không phù hợp với đức tin đã nhận

được từ các Tông Đồ trong Giáo Hội.

Vẫn luôn có mâu thuẫn giữa những người có quyền bính và những người nói năng, phê bình phóng khoáng. Dĩ nhiên, không ai được linh hứng mà lại có thể nói ngược với đức tin truyền thống của Giáo Hội. Nhưng nghĩ sao về những phương cách sống và hoạt động trong Giáo Hội ? Chúng ta có buộc phải luôn luôn ủng hộ những người có trách nhiệm không ? Nếu vậy là quên rằng Tin Mừng tạo ra những con người tự do. Chúng ta không thể cứ mù quáng nghe theo ý kiến dù là của giáo hoàng, giám mục hay của số đông, khi lương tâm chúng ta chống lại ý kiến đó, trừ phi điều đó có thể làm hại tình hợp nhất trong Giáo Hội. Chúng ta phải suy nghĩ để có lập trường và đánh giá theo các tiêu chuẩn của Tin Mừng.

Vậy chúng ta có thể ủng hộ những người có vẻ như được Thần Khí hướng dẫn không ? Nếu Thánh Thần thật sự linh hứng họ, thì dù họ có chỉ trích những gì đáng phải chỉ trích, họ sẽ không bao giờ tìm cách chia rẽ Giáo Hội. Cộng đoàn có thể khai trừ họ, nhưng họ sẽ không chịu trách nhiệm về sự tuyệt giao này. Và ngay cả khi bị cộng đoàn địa phương hắt hủi, họ vẫn không bao giờ chấp nhận tự tách rời khỏi tình hiệp thông với Giáo Hội toàn cầu. Mà cuối cùng thì, với thời gian, Giáo Hội luôn nhận ra những ai là ngôn sứ chân chính.

1 Gio-an 4:7:

4,7

Ở đây bắt đầu phần thứ ba : Thiên Chúa Tình Yêu là nguồn mạch của tình yêu và đức tin.

Thiên Chúa là tình yêu (cc. 8 và 16). Đó là mặc khải tối cao và đặc trưng của niềm tin Ki-tô giáo. Các tôn giáo khác nói đến một vị Thần tốt lành và từ bi lân ái, nhưng không một tôn giáo nào biết được rằng toàn thể tạo thành mãi luôn khởi sắc nhờ có một tình yêu đầy năng động bắt nguồn từ Thiên Chúa Tình Yêu.

Trong đoạn văn tuyệt vời này, thánh Gio-an nhấn mạnh tương quan bất

khả phân ly giữa tình yêu Thiên Chúa và tình yêu đồng loại.

Mọi người chúng ta biết rõ điều ấy, nhưng thánh Gio-an cho ta biết lý do nguyên thủy là tình yêu bắt nguồn từ Thiên Chúa (c.7). Nếu chúng ta có khả năng yêu mến Thiên Chúa, ấy là vì Người đã yêu thương ta (c.10) ; nếu chúng ta yêu nhau, ấy có nghĩa là nơi chúng ta có tình yêu Thiên Chúa (c.12).

Thánh Gio-an cũng thấy có liên hệ giữa tình yêu Thiên Chúa và niềm tin vào Thiên Chúa : người Ki-tô hữu đích thực là người trước hết tin tưởng vào tình yêu của Thiên Chúa (c.16). Người đã yêu thương và chọn chúng ta từ thuở đời đời (Ep 1,4) ; Người đã chứng tỏ như thế bằng cách sai Con của Người đến (Rm 5,8). Nếu chúng ta yêu thương thật sự thì không bao giờ dựa vào đó mà cho mình là hơn người, không nghĩ mình có công đức gì trong đó. Chúng ta chỉ lãnh hội được rằng tình yêu Thiên Chúa hoạt động nơi chúng ta thôi.

Điều ấy lý giải cuộc sống của những người vì yêu thương mà hiến mình phục vụ những người bị bỏ rơi, những bệnh nhân, người cao niên, những người không còn hữu ích cho xã hội nữa. Và cũng được lý giải như thế, cuộc sống của những người từ bỏ cách sống thường tình để tận hiến mình cho một tình yêu dành trọn cho Thiên Chúa.

5

1 Gio-an 5:1:

5,1

Thiên Chúa Tình Yêu là Đấng yêu cầu chúng ta tin vào Con của Người, mà đức tin là một chiến thắng. Thánh Gio-an đã viết sách Khải huyền để khích lệ các tín hữu đang bị bách hại : ngài cho họ thấy họ đang chia sẻ cuộc chiến thắng của Chúa Ki-tô chỉ nhờ giữ vững niềm tin vào Người. Ở đây thì thánh Gio-an diễn đạt điều đó một cách khác.

Chiến thắng lớn lao của chúng ta là được thừa hưởng “gia nghiệp của con cái Thiên Chúa”, nghĩa là sự sống vĩnh hằng của Thiên Chúa. Những ai tin vào Chúa Ki-tô thì đã đạt tới sự thật, là Thiên Chúa.

Làm sao chúng ta biết được mình yêu thương con cái Thiên Chúa (c.2) ? Thánh Gio-an đã nói ở trên : ai yêu mến Thiên Chúa thì cũng yêu thương anh em mình. Nhưng ở đây, ngài đảo ngược câu nói : người ta nhận ra ai là kẻ yêu thương anh em mình ở chỗ họ yêu mến Thiên Chúa.

Có nhiều thứ được gọi là tình yêu và có thể có ít nhiều tình yêu trong mỗi thứ ấy. Tuy nhiên, tình Thiên Chúa yêu chúng ta và tình yêu Người thông ban cho ta để ta yêu thương người khác không thể lẫn lộn được với những thứ tình yêu khác. Tình yêu phát xuất từ một tình hiệp thông đích thực với Thiên Chúa thì không thể so sánh với thứ tình yêu lãng mạn, hay mù quáng hoặc đầy vụ lợi. Tình yêu ấy hữu hiệu để giúp tha nhân được tự do và giúp chúng ta trở nên giống Chúa Ki-tô.

Cc. 6-9 đưa ra ba khía cạnh của kinh nghiệm Ki-tô giáo, được thể hiện trước tiên nơi bản thân Chúa Ki-tô. Thánh Gio-an dùng ba từ ngữ để cho thấy đặc tính của nó :

- nước , là biểu trưng của sự trong sạch và đời sống mới ;
- máu của hy lễ, của việc đền tội trong đau thương, máu của các vị tử đạo ;
- Thần Khí , là sức mạnh làm cho các chứng nhân của Chúa Ki-tô có một khí thế bất khuất ; là sức sáng tạo không ngờ của những con người và những tổ chức dựa vào nền tảng đức tin.

Ba thực tại trên làm chứng cho Chúa Ki-tô và là đặc tính của ơn cứu độ Ki-tô giáo. Chúng ta dễ dàng nhận thấy nó tương ứng với ba bí tích Thánh Tẩy, Thánh Thể và Thêm Sức.

1 Gio-an 5:13:

Trong phần kết luận, thánh Gio-an lặp lại những gì ngài đã nói dài dài trong cả bức thư : anh em là những người tin, anh em hãy trân trọng những gì mình đã có được. Đừng coi thường bước tiến anh em đã bước khi đón nhận Chúa Ki-tô. Hãy khảo sát và tìm đến những kho báu dành cho anh em, được tàng trữ trong Đấng đã yêu mến chúng ta (Kh 1,5).

Tất cả thế gian đều nằm dưới ách thống trị của Ác thần (c.19). X. phần bình giải Ga 3,11 và 1 Ga 2,15.

Không thể đơn giản mà nói rằng thế gian là tốt hoặc xấu. Vậy không nên ngạc nhiên nếu các tác giả Sách Thánh đôi khi nêu ra những khía cạnh tích cực của thế gian, được coi như là công trình của Thiên Chúa và biểu thị những kho tàng phong phú của Người, rồi ở chỗ khác, các ông lại cho thấy thế gian đầy dẫy những thù địch. Tác giả Gio-an ở trong số những tác giả Sách Thánh gán cho Ác thần một ảnh hưởng có tính quyết liệt. Nhưng điều này không mâu thuẫn với những chứng nhân khác đã ghi chép lời Chúa : tác giả Mát-thêu kết thúc kinh Lạy Cha bằng câu xin cứu chúng con cho khỏi sự dữ (Mt 6,13).

Đối với chúng ta, ở đây thật sự có một điều bí ẩn. Chúng ta có thể tin như thế nào rằng, trên thế gian này, có sự hiện diện của một thần linh thụ tạo, đối nghịch với Thiên Chúa và làm chủ tạo thành, hay ít ra nắm giữ một phần lớn các chìa khoá của lịch sử loài người chúng ta ? Một số người sẽ nói rằng đó là tàn dư những tín ngưỡng của người thời xưa tin vào những thần thiện thần ác. Phải chăng nên nói rằng nếu gần đây tôn giáo đều xác tín có sự hiện diện của những tà thần, thì như vậy các tôn giáo ấy chỉ làm công việc giải nghĩa kinh nghiệm phổ biến nhất của loài người ? Phần Sách Thánh thì đã từ từ đem cái trực giác ấy ra luận bàn lại một cách chừng mực. Và đã đặt nó vào đúng vị trí của nó trong đức tin và kinh nghiệm Ki-tô giáo. Đối với các Tông Đồ và người Ki-tô hữu, thế gian này không phải như người Phương Đông quan niệm –là “sắc sắc không không”, chỉ thuần là một ảo ảnh trong đó người ta sẽ không tìm ra những giá trị đích thực–, nhưng thế gian quả là nơi mà cái ác hiện diện

và tung hoành : Mt 13,28 ; Ga 15,20 ; Ep 2,2 ; 1 Pr 5,8.

Ác thần biến những gì tốt đẹp nhất thành những thần tượng huỷ hoại, ngay cả trong hàng ngũ người Ki-tô hữu và các vị lãnh đạo của họ là những người thường hay lo xây dựng Hội Thánh theo hình ảnh của chính mình, và thậm chí nơi những bậc đi tìm con đường tu tâm tích đức để nên hoàn thiện nữa : hãy tránh xa các tà thần ! (c.21).

THƯ 2 CỦA THÁNH GIO-AN

DẪN NHẬP THƯ 2 CỦA THÁNH GIO-AN

Bà đã được Thiên Chúa tuyển chọn : đây là cách xưng hô của thánh Gio-an khi gửi lời chào đến cộng đoàn của một thành phố nào đó chúng ta không rõ. Hội Thánh được tuyển chọn và được gọi là thánh, và cũng thế, những người trong Hội Thánh cũng được tuyển chọn và là những người thánh.

Thánh Gio-an kêu mời họ hãy có thái độ dứt khoát hơn đối với những kẻ không đón nhận đức tin của các Tông Đồ. Ngài cũng nhắc cho họ nhớ luật căn bản của đời sống Ki-tô giáo là luật yêu thương.

Sống trung thành triệt để với sự thật, ấy là yêu mến Chúa Ki-tô, vì chính Người là sự thật. Và cũng phục vụ con người nữa, vì họ cần đến sự thật toàn diện chứ không chỉ cần đến những cái thị hiếu nhất thời mà thôi.

THƯ 3 CỦA THÁNH GIO-AN

DẪN NHẬP THƯ 3 CỦA THÁNH GIO-AN

Đối với ai quen biết ngài, thì tông đồ Gio-an không phải là “thánh Gio-an” mà là một con người như mọi người. Đối với nhân vật, là người mà thánh nhân đã trao trách nhiệm coi sóc cộng đoàn của mình, thì ngài là một cụ già khó tính. Và để củng cố thêm quyền hành của mình trên Hội Thánh này, ông Đi-ốt-rê-phét đã cắt đứt mọi quan hệ.

Trong ba lá thư cũng như trong sách Tin Mừng của ngài, thánh Gio-an nói về tình hiệp thông là điều nhất thiết phải có giữa các Ki-tô hữu với nhau. Mỗi Hội Thánh cũng như mỗi một nhóm đều phải có thái độ cởi mở đối với các Hội Thánh và các nhóm khác, và giữ liên lạc với nhau. Cũng như thánh Phao-lô, thánh Gio-an nhấn mạnh ý nghĩa của lòng hiếu khách : đón tiếp các Ki-tô hữu từ nơi khác đến, nhằm củng cố mỗi dây liên kết là đức tin chung của mọi người.

THƯ CỦA THÁNH GIU-ĐA

Chúa Thánh Thần có lẽ đã muốn để lại thư thánh Giu-đa cho chúng ta, nhằm giúp chúng ta thêm khâm phục các sách Tin Mừng và các tác phẩm khác của các Tông Đồ. Phải hiểu biết về văn học thời đó mới nhận thấy các tác phẩm tôn giáo thời bấy giờ, của người Do-thái cũng như người ngoại là phức tạp không thể tưởng tượng. So với những tác phẩm đó, các sách Tin Mừng và các thư thánh Phao-lô có vẻ như thuộc thời đại chúng ta.

Mặc dù được coi là của tông đồ Giu-đa Ta-đê-ô, nhưng thư này chắc chắn đã được viết vào cuối tk I. Bức thư tố cáo các thầy dạy giả hiệu : họ chẳng khác gì những kẻ mà thánh Phao-lô nhắc tới trong các thư gửi ông Ti-mô-thê và ông Ti-tô.

Tuy nhiên, các nhận xét và ví dụ trong thư lại lấy từ các sách Do-thái thời đó. Bấy giờ Hội Thánh chưa xác định những sách nào được Thiên Chúa linh hứng và phải được coi là thuộc bộ Kinh Thánh. Ngoài Cựu Ước ra, các Ki-tô hữu thời đó còn dùng các sách tôn giáo của người Do-thái nữa (như sách Kha-nốc, Di chúc của mười hai tổ phụ, ông Mô-sê lên trời). Do đó chúng ta hiểu tại sao có nhiều truyền thuyết trong thư này.

Dưới một hình thức xem ra hơi xưa, thư này mạnh mẽ kêu gọi gìn giữ đức tin của các Tông Đồ, là điều làm Hội Thánh thời đó rất ưu tư. Một ít năm sau, có người đã phỏng theo một phần thư này mà biên soạn thư thứ hai của thánh Phê-rô.

Khải huyền													
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	
			15	17	18	19	20	21	22				

SÁCH KHẢI HUYỀN

DẪN NHẬP SÁCH KHẢI HUYỀN

Tác giả Tin Mừng Gio-an, em của thánh Gia-cô-bê tử đạo (Cv 12), đã vì đức tin mà bị lưu đày qua đảo Pát-mô. Chính từ nơi đây, ngài đã gửi cho chúng ta cuốn sách “Khải huyền” hay “Mặc khải” này. Cảnh trời mở ra, những thiên thần và tai ương, cảnh sa đoạ của đám người phì nộn và máu các tử đạo : một cuộc phán xét của Thiên Chúa xuyên suốt dòng lịch sử của chúng ta. Vinh quang của Thiên Chúa đang ở gần kề, một bức màn ngăn cách giữa chúng ta với vinh quang ấy, và mọi sự kết thúc trong thành đô thiên quốc.

Tại sao sách Khải huyền lại bị tiếng là một cuốn sách huyền bí, khó hiểu, và tại sao nó làm cho bao nhiêu người khiếp sợ như thế ? Có phải tại vì người ta đi tìm trong đó những thông điệp mật có thể áp dụng cho các biến cố đương thời hay không ?

Để tránh hiểu sai các hình ảnh và văn phong sách Khải huyền của thánh Gio-an, trước hết chúng ta phải biết rằng, vào thời Chúa Giê-su, loại “mặc khải” hay “khải huyền” là một thể loại văn chương có tính thời thượng rất cao. Đã từng có cuốn Khải huyền của I-sai-a, của Mô-sê, và của nhiều người khác nữa. Đó là thuật viết văn với những hình ảnh hoành tráng, với những thị kiến, những thiên thần, để phác hoạ những biến cố cùng thời với tác giả. Người viết làm như cuốn sách là tác phẩm của một ngôn sứ lừng danh nào đó trong quá khứ, nhưng ông chỉ kể lại những biến cố mà mọi người đều biết, cố tìm cách rút ra từ đó những kết luận và nói lên những ý định của Thiên Chúa.

Khi viết “mặc khải của Đức Giê-su Ki-tô”, tác giả Gio-an diễn tả điều mà Chúa đã dạy cho ngài qua nhiều cách thức, vì ngài được ban những năng khiếu của một ngôn sứ, nhưng ngài cũng mượn lại những định thức thông dụng trong thể văn khải huyền. Khi nói đến các biến cố đương đại, ngài đặt nó vào những thị kiến và hình ảnh kỳ vĩ ngài đã được thấy. Ngài cũng làm như vậy khi muốn cho chúng ta hiểu lịch sử sẽ như thế nào trong tương lai. Thánh Gio-an không có tham vọng tường thuật các biến cố vị lai (Chúa không cho ngài một bản tóm lược những biến cố đó), nhưng nói cho chúng ta biết những cái mất cái còn trong đó, và những ai sẽ là tác nhân đích thực.

Chúng ta sẽ hiểu đúng sách Khải huyền này hơn nếu chúng ta giải nghĩa các thị kiến, các con số và biểu tượng theo các quy tắc của văn chương khải huyền. Như thế chúng ta sẽ thấy “mặc khải của Đức Giê-su Ki-tô” không khó hiểu cũng không hãi hùng, nhưng tràn đầy niềm vui và hy vọng. Chúa Ki-tô Phục Sinh là trung tâm của lịch sử : thế gian là nơi diễn ra cuộc chiến giữa Hội Thánh, mà Chúa Ki-tô là đầu, với quyền lực của Xa-tan ; đối mặt cơn bách hại, người Ki-tô hữu được mời gọi làm chứng cho Chúa Ki-tô.

Trong cuốn sách này, chúng ta thấy có bảy loạt dấu chỉ, mỗi loạt có bảy yếu tố : những thông điệp, những ấn, những kèn. Có lẽ quan trọng hơn hết là lưu ý đến bốn phần chính :

- Bảy thông điệp gửi cho bảy Hội Thánh : ch. 1 – 3.
- Ôn lại Cựu Ước : ch. 4 – 9.
- Hội Thánh đối đầu với đế quốc : ch. 12 – 16.
- Những ngày thế mạt và Giê-ru-sa-lem trên trời : ch. 20 – 22.

Khải Huyền 1:3:

1,3

Thời giờ đã gần đến ! (c.3) : tất cả những gì được viết tiếp theo sau là được viết trước hết cho các độc giả đầu tiên của thánh Gio-an. Vậy chúng ta đừng mong tìm ở đây một bài tường thuật các biến cố thời nay.

Khải Huyền 1:4:

1,4

Thánh Gio-an gửi lời chào độc giả và chúc họ được Chúa Cha ban ơn bình an. Ngài nêu danh thánh Ba Ngôi Thiên Chúa, nhưng dành tất cả lời ngợi khen cho Chúa Ki-tô. Ấy là vì niềm tin vào Chúa Ki-tô, vị Thiên Chúa đã gia nhập gia đình nhân loại, là điều mới mẻ trong thông điệp Ki-tô giáo và là nguyên lý làm nên sức mạnh của Hội Thánh.

Bảy thần khí là cụm từ nói lên sự viên mãn của Thần Khí Thiên Chúa, vừa là độc nhất vừa là thiên hình vạn trạng.

Đấng hiện có, đã có và đang đến , một cách nhắc lại danh xưng mà Thiên Chúa đã mặc khải cho ông Mô-sê : Ta là Đấng Hiện Hữu (Xh 3,14). Thiên Chúa hằng sống là một Thiên Chúa đang đến.

Sau đó, Chúa Ki-tô được giới thiệu như là Đấng Mê-si-a và Vị Thẩm Phán mà người Do-thái chờ mong. Người ngự đến giữa đám mây (c.7). Trước toà án xét xử Người, Chúa Giê-su đã nhắc nhớ lời này trong sách ngôn sứ Đa-ni-en (7,13).

Mọi dân trên mặt đất sẽ đấm ngực . Xem lời tiên báo về Đấng Mê-si-a bị sát hại, Đấng chúng đã đâm thâu trong Da-ca-ri-a 12,10.

An-pha và O-mê-ga, nghĩa là đầu và cuối, ý nói rằng Thiên Chúa là căn nguyên mọi loài và là cùng đích mọi loài.

Sách Khải huyền được viết cho những Ki-tô hữu đang bắt đầu chịu khổ vì

đức tin, và biểu dương Chúa Ki-tô như là tấm gương để họ noi theo, như là chứng nhân của Thiên Chúa, của Chúa Cha. Đừng quên rằng từ Hy-lạp “người tử đạo” có nghĩa là “người làm chứng”.

Khải Huyền 1:9:

1,9

Pát-mô là một hải đảo, nơi thánh Gio-an bị lưu đày. Đó là khoảng năm 95. Ngày của Chúa (c.10) : ngày thánh của người Ki-tô hữu, ngày Chúa phục sinh, sau ngày sa-bát của người Do-thái.

Có ai giống như Con Người (c.13). Chúa Ki-tô xuất hiện, trang phục như một tư tế, thắt đai bằng vàng như một quân vương. Tóc trắng của Người biểu trưng vĩnh cửu. C hân Người giống như đồng có nghĩa là không ai sẽ đánh bại được Người. Chúa Ki-tô hiển hiện giống y như Đa-ni-en đã mô tả Thiên Chúa, Đấng phán xét muôn loài muôn vật (Đn 7,9-13).

Ta là Đầu và là Cuối (c.17) : đây là chính những gì Sách Thánh đã nói về Thiên Chúa (x. Is 44,6 và 12).

Chủ từ nói lên thông điệp không phải là một người của quá khứ, mà là Chúa, Đấng nắm trong tay vận mệnh các Hội Thánh. Thanh gươm hai lưỡi (c.16) phóng ra từ miệng Người là lời Thiên Chúa xuyên thấu tâm can con người (Dt 4,12) và luôn luôn được thể hiện qua các biến cố. Lời ấy cứu sống và cũng làm cho chết.

Số Hội Thánh ở A-xi-a nhiều hơn là bảy. Nhưng ý nghĩa con số 7 là sự viên mãn : bảy Hội Thánh đó đại diện cho tất cả các cộng đoàn Ki-tô hữu. Số 7 là con số hoàn hảo, và đó là lý do tại sao sách Khải huyền nhắc đến 7 lần danh hiệu Ki-tô, 14 lần danh hiệu Giê-su, và 28 lần danh xưng Con Chiên (tức là Chúa Ki-tô). Có 7 lời tiên tri về chiến thắng của Chúa Ki-tô cùng với dân Người, và 7 mối phúc như các mối phúc trong Tin Mừng : Phúc thay những ai...

Các ngôi sao và cây đèn có lẽ là biểu tượng của cộng đoàn với các vị phụ

trách cộng đoàn. Về các thiên thần, xin đừng quên là trong thể loại Khải Huyền, toàn bộ tiến trình sự việc diễn ra ở trên trời, ở đó mỗi tập thể được một thiên thần làm biểu tượng.

2

Khải Huyền 2:1:

2,1

Bảy thông điệp tiếp theo sau đều bắt đầu bằng Ta biết . Chúa Ki-tô thấy, biết và yêu thương Hội Thánh Người. Người làm nổi bật các điểm tích cực rồi sau đó mới quở trách. Các thông điệp ấy cho chúng ta biết những khó khăn mà các Hội Thánh A-xi-a đang đối mặt :

- Một mặt, có sự hiềm thù từ phía người Do-thái cũng như từ phía dân ngoại : đây là một thử thách cho lòng kiên trì của các tín hữu.
- Mặt khác, có bè phái Ni-cô-la, là những Ki-tô hữu sợ bị mất liên hệ với môi trường của mình, nên tham gia các bữa tiệc cúng trong các đền thờ ngoại giáo và ăn thịt đã cúng cho các ngẫu tượng : đây là một mối đe dọa cho đức tin (x. 1 Cr 8 và 10).
- Cuối cùng là thử thách của thời gian : tình yêu dần dà nguội đi.

Khải Huyền 2:2:

2,2

Hội Thánh Ê-phê-xô được nêu lên trước tiên vì là Hội Thánh Mẹ. Thánh Phao-lô đã từng giảng đạo ở đó hai năm (Cv 19,8). Sau đó, thánh Gio-an đến sống ở đó, và như thế mở rộng quyền hạn của ngài trên các Hội Thánh ở A-xi-a.

Người đã để mất tình yêu thuở ban đầu. Có nhiều tiểu tiết, tuy khó tả, nhưng cũng cho chúng ta đoán biết lòng nhiệt thành của một cộng đoàn,

hay ngược lại, cho thấy lòng yêu mến Chúa, nồng nhiệt và thủy chung của họ không còn nữa !

Ta sẽ đem cây đèn của người ra khỏi chỗ của nó : có thể ở đây nói về việc sắp thay đổi người lãnh đạo.

Cây sự sống : x. “cây trường sinh” ở St 2,9.

Khải Huyền 2:8:

2 ,8

Hội Thánh Xi-miéc-na có vẻ không đáng kể trong thành phố thịnh vượng này. Nhưng lại có giá trị, giàu có dưới mắt Thiên Chúa, Đấng sẽ thử thách họ để họ có thể sinh nhiều hoa trái hơn nữa.

Gian truân trong vòng mười ngày . Con số 10 biểu trưng thời kỳ mà sự ác thắng thế. Ở đây nó thông báo một thời kỳ thử thách ngắn hạn.

Cái chết thứ hai (x. Kh 20,14) nói lên án phạt đời đời, ngăn cách linh hồn không phải với thân xác mà là với Thiên Chúa.

Những kẻ xưng mình là Do-thái (c.9) bởi vì họ có đức tin và thuộc dân thánh. Nhưng người Ki-tô hữu mới là người Do-thái đích thực, bởi là hậu duệ chính tông của Áp-ra-ham. Ai chống lại Hội Thánh thì hội đường của họ trở thành hội đường của Xa-tan .

Khải Huyền 2:12:

2 ,12

Péc-ga-mô có đặc quyền làm một trung tâm thờ phượng quan trọng của người ngoại giáo : đó là ngai của Xa-tan .

Người gắn bó với danh Ta . Danh của Đức Ki-tô là “Chúa”. Đó là thời kỳ mà các hoàng đế quyết định xưng mình là “chúa”, và do đó buộc người Ki-tô hữu phải chọn lựa giữa hai đảng : giữ lòng trung tín với Chúa Ki-tô

hay là tôn hoàng để làm chúa, như luật buộc mọi người phải tuân theo, không thì sẽ phải chịu cực hình.

Hội Thánh Péc-ga-mô được vinh dự có vị tử đạo tiên khởi trong tỉnh A-xi-a, là ông An-ti-pa được nhắc đến ở đây. Lòng dũng cảm tuyên xưng đức tin của ông đã không ngăn chặn được một trào lưu ngoại giáo xâm nhập vào Hội Thánh do bè phái Ni-cô-la đã nói ở trên : họ tham dự vào các lễ hội ngoại giáo và quay về với lối sống buông tuồng của dân ngoại, nên họ là một mối đe dọa cho Hội Thánh.

Ta đến với người ngay tức khắc và sẽ giao chiến với chúng . Trong Hội Thánh sơ khai, người ta không ngừng mục kích sự can thiệp của Chúa Thánh Thần. Các ngôn sứ lên tiếng, chỉ ra thủ phạm và không bao lâu thì các tai họa xảy đến.

Viên sỏi trắng là dấu hiệu hạnh phúc. Tên mới (x. Is 65,15) có nghĩa là người Ki-tô hữu được đổi mới ở chiều sâu tâm hồn : nơi họ, một nhân cách mới nảy nở và sẽ hiện rõ ra ở trên trời. Man-na đã được giấu kỹ (c.17) : Chúa Ki-tô là sức mạnh và nguồn mạch sự sống (Ga 6,48) cho những ai trung tín với Người.

Khải Huyền 2:18:

2,18

Trong Kinh Thánh, I-de-ven là tên của một phụ nữ gian ác (x. 1 V 16,31) ; ở đây tên ấy được gán cho một nữ ngôn sứ thuộc phái Ni-cô-la . Con cái và những kẻ ngoại tình với nó chỉ đồ đệ của bà ta.

Trong Kinh Thánh, thờ ngẫu tượng thường được gọi là ngoại tình và gian dâm : người tín hữu thuộc về Thiên Chúa như vợ thuộc về chồng, và tội thất tín bị coi như là tội gian dâm. Quả thật những ai thờ ngẫu tượng thường không tuân theo luân thường đạo lý về mặt tính dục như đức tin đòi hỏi. Do đó khi sách Khải huyền nói đến gian dâm, chúng ta phải hiểu theo cả hai ý nghĩa, thờ ngẫu tượng và sống vô luân trong phạm vi tính dục.

Dùng trượng sắt mà chặn dắt chúng . Như vậy, kẻ chiến thắng được chia sẻ vinh quang chiến thắng với Chúa Ki-tô (x. Tv 2) ; người ấy sẽ nhận lãnh Sao Mai nghĩa là chính Chúa Ki-tô (x. Kh 22,16).

3

Khải Huyền 3:1:

3 ,1

Đây là một thông điệp ngắn gọn gửi cho một Hội Thánh đang hấp hối. Hội Thánh toàn cầu đã được hứa là sẽ mãi tồn tại, nhưng các cộng đoàn, các phong trào của chúng ta, ngay cả các Hội Thánh trong các giáo phận có thể tan biến.

Mặc áo trắng : đây là một thực tại nội tâm : “mặc lấy Chúa Ki-tô” (x. Ep 4,24). Trong toàn bộ sách Khải huyền, màu trắng là biểu tượng của vui mừng, sức mạnh, chiến thắng và vinh quang đời đời.

Khải Huyền 3:7:

3 ,7

Đây là một sứ điệp lạc quan đem lại an ủi cho những ai trung thành cộng tác với Thánh Thần, ngay khi họ đang gặp muôn ngàn khó khăn trong thừa tác vụ của mình.

Đấng nắm giữ chìa khoá vua Đa-vít (x. Is 22,22). Quyền bính của Chúa Ki-tô trên Nhà Đa-vít, nghĩa là trên dân Người, là tuyệt đối. Người chuẩn bị một phần vụ đầy hứa hẹn cho những ai đã chịu khó kiên trì trong những lúc khó khăn, khi mà họ chưa được thấy thành quả công việc họ làm.

Này Ta để một cửa mở trước mặt ngươi (c.8). So sánh với 1 Cr 16,9. Một số người Do-thái sắp gia nhập Hội Thánh. Thánh Gio-an khẳng định rằng chỉ có những người Do-thái trở thành Ki-tô hữu này xứng đáng xưng

mình là “người Do-thái”. Không có Chúa Ki-tô, hội đường Do-thái sẽ không còn là hội đường của Thiên Chúa nữa.

Khải Huyền 3:14:

3,14

Người hâm hấp chẳng nóng chẳng lạnh : người không phải là kẻ vô tín ngưỡng không có một niềm tin để chia sẻ, cũng không phải là người tín hữu coi trọng tình yêu Thiên Chúa và chịu xả thân. Có thể dễ dàng tưởng tượng ra cái cộng đoàn những con người dễ dãi này. Họ làm ra thêm một nhóm tôn giáo, nhưng không phải là những người làm chứng cho Chúa Ki-tô Chiến Thắng.

Lao-đi-ki-a có những suối nước nóng và nước lạnh. Cũng chính nơi này người ta chế biến một thứ thuốc nhỏ mắt nổi tiếng để cải thiện thị lực.

A-men có nghĩa là “đúng vậy”, hay là “tôi đón nhận theo con đường này”. Chúa Ki-tô là lời A-men của Chúa Cha. Việc xả thân của Người cho chúng ta làm cho các lời hứa của Thiên Chúa được thể hiện (x. 2 Cr 1,20). Và bởi vì Người là lời A-men, Người mời gọi chúng ta thật sự xả thân cho Thiên Chúa để thực hiện kế hoạch của Người.

4

Khải Huyền 4:1:

4,1

Sau các sứ điệp gửi cho các Hội Thánh ở A-xi-a, chúng ta có phần nói về các thị kiến đưa ra ý nghĩa của lịch sử.

- Trong các ch. 4 – 11, thánh Gio-an diễn giải ý nghĩa của quá khứ : duyệt lại lịch sử Ít-ra-en cho đến thời kỳ rao giảng Tin Mừng.
- Trong các ch. 12 – 21, ngài hướng về tương lai : những cuộc chiến đấu

đầu tiên của Hội Thánh mở ra một trang sử mới : lịch sử Tân Ước.

Chúng ta không thể đối phó với tình thế nếu không biết mình đi về đâu và tại sao mình phải chiến đấu. Những ai không có mục đích sẽ sớm bị những trào lưu ngược dòng quét sạch. Vậy thì, trước khi triển khai cái nhìn của ngài về lịch sử, thánh Gio-an cho chúng ta thấy cái tâm điểm bất biến, từ đó phát xuất trăm sự để rồi cũng quay trở về đó.

Một cánh cửa mở ra ở trên trời (c.1). Kiểu nói tượng hình này vào thời đó có một ý nghĩa chính xác : bên trên vòm trời là “nước phía trên”, từ đó có mưa rơi xuống, và ở bên trên nữa là “các tầng trời”, là trời xanh đúng nghĩa, là nơi Thiên Chúa ngự.

Một cái ngai đặt ở trên trời và có một Đấng ngự trên ngai . Đấng này là nguồn phát sinh ánh sáng và sự sống, là Thần Linh được chiêm ngắm ngay tận nguồn phát sinh ra Người, là Thiên Chúa Cha. Không thể mô tả khuôn mặt Người, nhưng tất cả mọi yếu tố trong thiên nhiên đều được thâu dụng để nói lên một chút gì đó về vị Thần Linh ấy : vũ bão cuồng phong, lửa rực cháy làm sững người, nước tinh trong gội mát.

Các Kỳ Mục là các thánh của Cựu Ước, đại diện cho dân Chúa (x. Is 24,23). Bốn Con Vật chỉ các thiên thần. Những Con Vật này được mô tả với những nét cao quý, mạnh khỏe, khôn ngoan và lành lợi, những nét mà ngôn sứ Ê-dê-ki-en đã được thị kiến (Ed 1). Mắt luôn mở của chúng nhìn về Đấng ngự trên ngai, và chúng chiếu toả sức mạnh vạn năng của Thiên Chúa trên toàn vũ trụ.

Chúng không ngừng tung hô : Thánh, Thánh, Chí Thánh (c.8). Đây là bài thánh ca đầu tiên trong sách Khải huyền, mượn lại của Is 6,3. Nơi tâm điểm phát sinh vạn vật này, chỉ còn vang vọng tiếng cảm tạ tri ân dâng lên Chúa Cha, khi lịch sử loài người sẽ hoàn tất. Trên trời, chúng ta sẽ làm gì ? Chỉ còn biết khâm phục, tán dương và ngỡ ngàng khám phá Thiên Chúa trong cõi vô biên khôn tả của Người.

Ở đây, thánh Gio-an mô tả mầu nhiệm Thiên Chúa bằng cách dùng lại các

hình ảnh trong Is 6 và Ed 1. Ngài sẽ thường nhắc đến hai vị ngôn sứ này. Còn Bốn Con Vật thì được hội họa Ki-tô giáo dùng làm biểu tượng cho bốn tác giả Tin Mừng : con người cho Mát-thêu ; sư tử cho Mác-cô ; con bò cho Lu-ca ; và đại bàng cho Gio-an.

5

Khải Huyền 5:1:

5,1

Thị kiến tiếp theo đưa ra hai nhân tố mới : cuốn sách niêm phong và Con Chiên , tức là lịch sử của Ít-ra-en (được Kinh Thánh ghi chép) và Chúa Ki-tô.

Các độc giả của Gio-an đã có một cuốn Sách Thánh là Cựu Ước. Đối với các độc giả gốc Do-thái thì đó là lịch sử của dân tộc họ. Nhưng đó cũng là cuốn sách của những người Ki-tô hữu khác nữa, và theo một nghĩa nào đó, nó thuộc về lịch sử toàn thể nhân loại, bởi lẽ đó là giai đoạn chuẩn bị công trình cứu độ toàn thể nhân loại.

Quốc gia Do-thái diệt vong khoảng 20 năm về trước, như lời Chúa Giê-su tiên báo (Mc 13), và người Ki-tô hữu gốc Do-thái tự hỏi : nếu Chúa Giê-su đã đến mang ơn cứu độ cho Ít-ra-en, thì tại sao lịch sử Ít-ra-en lại kết thúc trong thảm họa như thế ? Và tại sao người Do-thái, vốn đã được thấm nhuần Kinh Thánh, lại không nhận ra Vị Cứu Tinh của mình ?

Ở đây, câu trả lời cho biết rằng các biến cố đã được ghi trong Sách Thánh, nhưng sách này lại bị niêm phong . Niêm phong là dùng ấn để không phải bất cứ ai cũng mở ra đọc được ; theo nghĩa bóng, một cuốn sách niêm phong là cuốn sách được viết theo mật mã.

Không ai có thể hiểu được kế hoạch của Thiên Chúa thể hiện trong lịch sử, và vì thế không ai có thể đòi Thiên Chúa trả lẽ về hành động của Người. Nhưng thị kiến cho thấy ai là người mặc khải mầu nhiệm chết và sống lại đang hoạt động trong lịch sử.

Một Con Chiên trông như thể đã bị giết (c.6). Thị kiến đưa chúng ta đến giây phút phục sinh. Trong khi các sách Tin Mừng nói về sự sống lại của Chúa Giê-su theo cảm nhận của loài người dưới đất này qua lời chứng các môn đệ, thì ở đây chúng ta lại đang ở trên trời để chiêm ngưỡng Chúa Ki-tô Phục Sinh, đang bước vào cõi vinh quang. Người vẫn ở thể đứng sau khi đã bị sát tế, đầy vinh quang, nhưng trên Người in đậm cách vinh viễn dấu tích cuộc Thương Khó của Người và những năm tháng Người đã sống ở giữa chúng ta.

Bảy sừng và bảy mắt nói lên tính viên mãn của quyền năng và trí tuệ nơi Chúa Ki-tô Phục Sinh. Trong ngày đó, đầy uy phong trước mọi quyền lực dưới đất cũng như trên trời, Người đến lãnh cuốn sách từ tay Cha của Người.

Giờ đây, chính Người có thể đọc cuốn sách ghi chép lịch sử và vận mệnh loài người : phú quý và uy quyền, khôn ngoan cùng sức mạnh (c.12). Giờ đây cuốn sách thuộc về Người ; sau khi bị Ít-ra-en chối bỏ, mặc dù nó là một “dân thánh”, “một vương quốc tư tế” (Xh 19,5), Người quy tụ cho Thiên Chúa một “hàng tư tế vương giả” riêng của mình, là Hội Thánh (1 Pr 2,9), như c.10 cũng đã ghi rõ.

Lưu ý là vào ngày Phục Sinh, những lời ca ngợi trước kia dành cho Thiên Chúa nay được dâng lên Con Chiên : khi sống lại, Chúa Ki-tô xuất hiện trong ánh vinh quang xứng với Người, là chính ánh vinh quang của Thiên Chúa.

6

Khải Huyền 6:1:

6,1

Con Chiên mở các ấn niêm phong. Chúa Ki-tô Phục Sinh mặc khải những sức mạnh lớn lao cấu thành lịch sử thánh. Vào lúc thánh Gio-an viết sách

này, Cựu Ước đã chấm dứt, bởi lẽ Chúa Giê-su đã đến và Hội Thánh đã khai sinh ; và sau đó không lâu, quốc gia Do-thái đã bị tiêu diệt. Đây là lúc có thể và cần làm một tổng kết.

Bốn con ngựa tượng trưng cho bốn sức mạnh chủ động trong lịch sử Sách Thánh.

Người cỡi con ngựa trắng là vị đem lời Thiên Chúa trao cho các ngôn sứ của Người trong Cựu Ước. Chúa Ki-tô, Ngôi Lời của Thiên Chúa, chỉ đến sau đó, trong thời gian lịch sử Ki-tô giáo. Người cũng sẽ cỡi con ngựa trắng ấy (Kh 19,11).

Ba con ngựa còn lại tượng trưng chiến tranh, đói kém và dịch hạch. Đây là những cơn đại họa hoành hành giữa loài người tội lỗi và khiến họ cảm thấy cần đến ơn cứu độ của Thiên Chúa.

Ấn thứ năm cho chúng ta phát hiện một sức mạnh mới, đầy bí ẩn, đẩy lịch sử thánh tiến lên : máu các vị tử đạo đòi hỏi công lý. Những vị này đã chết trước thời Chúa Ki-tô và đã thông phần vinh quang của Người (do đó họ mặc áo trắng), nhưng họ còn phải chờ đến khi những vị khác, các vị tử đạo vì danh Chúa Ki-tô, nhập đoàn với họ, thì Thiên Chúa mới xét xử công minh (xem Mt 23,35-36).

Cùng với ấn thứ sáu , xuất hiện những điềm lạ và tai ương mà các ngôn sứ đã loan báo sẽ xảy đến vào Ngày của Chúa, và đã được ứng nghiệm trong biến cố Giê-ru-sa-lem bị phá hủy (Mc 13,14).

7

Khải Huyền 7:1:

7,1

C.3 viết : Xin đừng phá hại đất liền, biển cả và cây cối, trước khi chúng tôi đóng ấn trên trán các tôi tớ của Thiên Chúa chúng ta . Khi kết thúc phần

ôn lại Cựu Ước này, thánh Gio-an đưa ra một tổng kết cho thấy tất cả những ơn lành, những ưu ái mà Thiên Chúa đã dành cho dân riêng của Người trong ngàn ấy thế kỷ.

Khi thấy dân Do-thái nói chung đã chối bỏ Chúa Ki-tô như thế nào, người ta có thể nghĩ lịch sử thánh đã đi đến thất bại hoàn toàn. Nhưng thánh Gio-an lại cho chúng ta thấy một viễn tượng lạc quan hơn nhiều. Các thiên thần đếm số người được chọn, và mỗi chi tộc được mười hai ngàn người. Chúng ta biết con số 12 là con số tròn, chỉ sự viên mãn : vậy con số những người được chọn không thể hơn được, và Thiên Chúa đã không thất vọng.

Những người được chọn này là ai ? Một đàn, họ là những người Do-thái đã đi theo Chúa Giê-su. Lại cũng có những kẻ không tin nơi Người nhưng không phải do lỗi của họ ; cái chết và sự phục sinh của Người đã cứu rỗi họ.

Nhưng sau con số một trăm bốn mươi bốn ngàn người được chọn này –là dân đầu lòng của Thiên Chúa, là Ít-ra-en–, thì có một vụ đếm số khác nữa.

Sau đó, tôi thấy một đoàn người thật đông (c.9). Đây là dân mới của Thiên Chúa, được quy tụ từ muôn dân trên toàn thế giới, đến nhập đoàn với các tín hữu thời Cựu Ước.

Một đoàn người thật đông, không tài nào đếm nổi (c.9). Công trình cứu độ nhân loại sẽ là một thành công khó tin khó ngờ, mặc dù thường khi mọi sự có vẻ dễ gây chán nản : ở khắp mọi nơi, dân Thiên Chúa được hưởng ơn cứu độ.

Họ là những người đã đến, sau khi trải qua cơn thử thách lớn lao (c.14). Dĩ nhiên không phải tất cả những người này đều đã tử vì đạo, nhưng thánh Gio-an lại thấy họ với dáng dấp những vị tử đạo, bởi vì đối với người tín hữu, thánh tử đạo là những tấm gương để noi theo. Hơn nữa, thánh Gio-an đang ngỏ lời với những người Ki-tô hữu sắp phải trải qua cơn bách hại lớn đầu tiên.

Xin kính dâng Thiên Chúa chúng ta lời chúc tụng và vinh quang, sự khôn ngoan (c.12). Đây là một bài thánh ca khác nữa dâng lên Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta. Những ai ca ngợi Thiên Chúa hẳn khám phá ra rằng khôn ngoan, quyền năng và sức mạnh thì chỉ có thể do ơn trên mà thôi.

8

Khải Huyền 8:1:

8,1

Khi Con Chiên mở ấn thứ bảy. Chúng ta vừa thấy đoàn người đông đảo đã bước vào lịch sử như thế nào. Sau đó, chuyện gì sẽ xảy ra? Thánh Gio-an không biết, và sự yên lặng lúc bấy giờ có thể kéo dài hàng mấy thế kỷ. Chính đây là lúc các ch. 8 và 9 nói về những thử thách lớn lao, có thể cho ta nếm trước cuộc phán xét sẽ như thế nào: những quyền lực âm phủ tràn đến, tai ương hoạn nạn ập xuống với nào là bạo lực, nào là chiến tranh.

Giữa lúc độc giả đang chờ có cuộc phán xét thì đột nhiên chấm dứt thị kiến trong đó dân Ít-ra-en đang đón tiếp các đoàn người đã được thanh tẩy. Ở ch. 10 sẽ bắt đầu một thị kiến thứ hai: từ cuộc giáng lâm của Chúa Ki-tô, thị kiến hoàn toàn hướng về tương lai. Trong đó là những cuộc chiến giữa Xa-tan và Hội Thánh.

Những chương sau phác họa nhiều cảnh có thiên thần can thiệp. Chúng ta đã cho biết thiên thần là một trong những hình ảnh mà thể loại văn chương Khải Huyền vẫn dùng: ở đây tất cả được nói lên bằng hình ảnh.

Nhưng cũng nên nói rằng thánh Gio-an chia sẻ một xác tín biểu hiện rõ nét trong toàn bộ Kinh Thánh: công trình Thiên Chúa tạo dựng thì rộng lớn hơn tất cả những gì chúng ta nhìn thấy và đo đếm trong đó. Không phải chỉ vì nó có tầm cỡ lớn hơn, nhưng vì nó còn là sản phẩm của một vở bi kịch trong đó các vai diễn không chỉ gồm có người phạm. Các vị phụng

sự Thiên Chúa là thiên thần có chỗ đứng của các ngài trong lịch sử và cả trong tương quan giữa chúng ta với Thiên Chúa nữa (Kh 8,3). Chúng ta hãy nhớ lời thánh Lu-ca nói về nhóm Xa-đốc, nhóm người duy vật : Họ chủ trương rằng chẳng có sự sống lại, chẳng có thiên sứ hay quỷ thần (Cv 23,8).

Khải Huyền 8:6:

8,6

Với bốn tiếng kèn đầu tiên, ập xuống hình phạt do các sức mạnh thiên nhiên chống lại kẻ tội lỗi (x. Kn 5,20-23). Tội xâm phạm đến thiên nhiên của chúng ta đưa đến cái chết, và các nguồn thông tin đều cho biết đã có cả trăm triệu người đang sống trong “cảnh khải huyền” này.

Tiếng kèn thứ năm loan báo những xung đột khủng khiếp. Các hình ảnh đưa ra có lẽ gợi nhớ cuộc ngoại xâm, những làn tên hải hùng của quân Pác-tốt. Các sách Tin Mừng đã cho hiểu rằng cảnh Giê-ru-sa-lem khánh tận là tiền ảnh của cảnh vật ngày tận thế. Cũng theo cách hiểu như thế, tiếng kèn thứ sáu ở đây loan báo hình phạt dành cho các dân ngoại.

Chương này là một trong những chương thu hút sự tò mò nhiều nhất, và khiến cho từ “khải huyền” mang cái ý nghĩa mà nhiều người vẫn hiểu : tất cả những tai hoạ có tầm cỡ toàn cầu. Ở thời đại nào cũng có nhiều kẻ đọc thấy trong những trang này bức tranh miêu tả thời đại của mình – mới hay ai ai cũng tin chắc thánh Gio-an bao giờ cũng chỉ nhắm đến mình.

10

Khải Huyền 10:1:

10,1

Một lần nữa, ai nấy chờ đợi mọi sự kết thúc với tiếng kèn thứ bảy. Nhưng trước khi nó trỗi lên, thì dùng một cái, bảy tiếng sấm vang lên, công bố

một lời bí ẩn đối với người phàm : màu nhiệm của Thiên Chúa sẽ hoàn tất, như Người đã loan báo (c.7).

Bức thông điệp phải niêm phong lại (c.4) có lẽ là cái tin Ngôi Lời đã trở nên người phàm . Dù sao đây cũng là lúc bức thông điệp nhường chỗ cho cuốn sách nhỏ . Nội dung cuốn sách này là một lịch sử mới có liên hệ với công cuộc truyền bá Tin Mừng. Tuy Chúa Ki-tô xuống thế làm người đã đưa thiên đàng xuống cõi dương gian, nhưng lịch sử đâu đã vì vậy mà kết thúc.

Thánh Gio-an phải nuốt cuốn sách , một kiểu nói mà chúng ta đã gặp trong sách Ê-dê-ki-en (2,8 – 3,3). Như thế chúng ta hiểu rằng những trang sử được phác họa trong cuốn sách niêm bầy ẩn (5,1) không phải là toàn bộ lịch sử thánh : Tân Ước khởi đầu.

11

Khải Huyền 11:1:

11,1

Đây, thời đại Tin Mừng đã đến. Trong khoảng 40 năm, giữa thời điểm Chúa Ki-tô ra đi và thời điểm thành Giê-su-sa-lem bị phá huỷ, các chứng nhân của Người đã loan báo Tin Mừng trên khắp thế giới ngoại giáo. Đó là bước đầu của giai đoạn mà Lc 21,24 gọi là “thời của dân ngoại”, với nét đặc trưng là tại Pa-lét-tin, không ngừng xảy ra những cơn khủng hoảng. Thiên Chúa bênh vực những kẻ thờ phượng Người cách chân chính, nhưng dân ngoại (quân đội) thì chà đạp tiền đình phía ngoài , tượng trưng số đông người Do-thái đã không gia nhập Hội Thánh.

Trang sách này tuyên dương người tông đồ Ki-tô giáo : những đấu tranh, các bậc chứng nhân (tử đạo) và phần thưởng dành cho họ.

Hai chứng nhân tiêu biểu các tông đồ Ki-tô giáo của mọi thời đại. Đừng quên Chúa Giê-su đã sai các môn đệ đi từng hai người một. Hiện tượng

phải có hai người nhắc nhở chúng ta rằng có nhiều cách làm chứng cho Chúa Giê-su, cũng như chính bản thân Chúa cũng đã thể hiện một trong muôn ngàn cách làm chứng cho Cha của Người. Hai chứng nhân ấy cũng là hai vị Tông Đồ nổi bật nhất, là hai thánh Phê-rô và Phao-lô, cả hai đều bị giết tại thành phố vĩ đại là Rô-ma (c.8), những năm 64-67, Phê-rô, người đầu tiên phụ trách Hội Thánh Chúa Giê-su, và Phao-lô, vị tông đồ của dân ngoại.

Cả đoạn này đầy đặc những lời trích dẫn Kinh Thánh, đặc biệt từ chuyện hai vị ngôn sứ lớn là Mô-sê và Ê-li-a.

- Họ đến tuyên sấm, mình mặc áo vải thô (c.3). Người tông đồ là người rao giảng việc sám hối và một cuộc sống khắc khổ hơn.
- Một ngàn hai trăm sáu mươi ngày , tức ba năm rưỡi, chỉ một thời gian thử thách.
- Đó là hai cây ô-liu (c.4), nghĩa là họ quý giá đối với Thiên Chúa : x. Dcr 4.
- Các ngài có quyền đóng cửa trời (c.6) như ông Ê-li-a, nghĩa là được quyền năng làm phép lạ.
- Khi các ngài đã hoàn thành nhiệm vụ làm chứng (c.7). Quyền lực sự dữ sẽ không thắng được các ngài nếu Thiên Chúa không cho phép. Chỉ khi Thiên Chúa cho phép thì mới đến giờ chịu khổ hình.
- Sau ba ngày rưỡi (c.11, lại là con số biểu tượng thời gian thử thách) , các ngài đứng dậy được . Các ngài đã được Hội Thánh tôn vinh với tư cách là những vị trung gian của mình trên trời, được thông phần ơn phục sinh của Chúa Ki-tô, và kẻ thù các ngài nhận xét rằng khi giết các chứng nhân của Chúa Ki-tô, họ đã không huỷ diệt được công trình của Người.

Họ chết ở đâu ? Các hình ảnh gợi ý là ở tại Giê-ru-sa-lem, đồng thời tại Rô-ma. Trong 40 năm đầu của Hội Thánh, hai thánh Tô-pha-nô và Gia-cô-bê bị giết do tay người Do-thái, hai thánh Phê-rô và Phao-lô thì do tay

người La-mã, chưa kể các vị tử đạo khác.

Khải Huyền 11:15:
11,15

Tiếng kèn thứ bảy nổi lên, loan báo Nước Thiên Chúa được khai mở trên thế gian . Đèn Thờ Thiên Chúa ở trên trời thay thế cho đèn thờ Giê-ru-sa-lem, và Hòm Bia mới tượng trưng Giao Ước Mới giữa Thiên Chúa với loài người gồm mọi dân mọi nước.

12

Khải Huyền 12:1:
12,1

Đến đây bắt đầu phần thứ hai thị kiến của thánh Gio-an. Hội Thánh đã ra khỏi thế giới Do-thái giáo, hướng về một chân trời mở rộng. Hội Thánh đi đến các dân ngoại, chống lại quyền lực quỷ dữ. Chương này mở đầu một loạt bảy điềm lạ hay thị kiến trên trời. Hai cảnh đầu tiên cho thấy hai vai chính trong lịch sử thánh, là người Phụ Nữ và Con Mãng Xà, tức là dân Thiên Chúa và quỷ dữ.

Một người Phụ Nữ xuất hiện trong ánh vinh quang, nhưng lại quần quai vì sắp sinh con . Người tượng trưng cho nhân loại. Ở đầu Sách Thánh, tượng trưng cho nhân loại là người phụ nữ đã phạm tội, bà E-va. Giờ đây thì ngược lại, chúng ta thấy một nhân loại đẹp ý Thiên Chúa : quần quai trong cơn đau sinh nở bởi vì toàn bộ lịch sử của chúng ta là bước đường gian khổ chuẩn bị chờ đón ơn cứu độ. Người Phụ Nữ sinh một người con trai là chính Chúa Ki-tô. Đấng Cứu Thế là hoa trái của tình yêu Thiên Chúa dành cho loài người. Ơn cứu độ phát xuất từ Thiên Chúa đồng thời cũng phát xuất từ nhân loại.

Người Phụ Nữ tượng trưng cho nhân loại biết cộng tác vào kế hoạch của Thiên Chúa, và cũng là biểu tượng của Đức Ma-ri-a sinh hạ Đức Giê-su ;

đó cũng là hình ảnh Hội Thánh trốn vào hoang mạc (c.6), nghĩa là sống cuộc sống thiêng liêng của mình, xa cách thế trần và được Lời Chúa nuôi dưỡng trong những cơn bách hại : một ngàn hai trăm sáu mươi ngày hay ba năm rưỡi (x. 11,11).

Con Mãng Xà là Con Rắn xưa (c.9) trong câu chuyện tội nguyên tổ, chỉ khác là nó được trang bị hùng hậu hơn. Bảy đầu và mười sừng (c.3) của nó chỉ tính đa mưu túc trí của nó, nhưng con số mười (chỉ sự bất toàn) nói lên rằng quyền lực của nó không phải là bách chiến bách thắng. Nó đã bị đánh bại trên trời, nhưng khi bị tống xuống đất, nó đã kéo theo một số thiên thần (c.9), một phần ba các ngôi sao trên trời (c.4). Cũng xem 8,10.

Còn người con trai thì Xa-tan đang chuẩn bị tiêu diệt Người trên thập giá, nhưng khi sống lại, Người đã thoát khỏi sự độc ác của nó.

Khải Huyền 12:7:
12,7

Kế hoạch của Thiên Chúa về thế gian vừa được bày tỏ : Con Thiên Chúa phải xuống thế làm người và sống lại, trong tư cách là Vị Cứu Tinh của toàn thể nhân loại. Mầu nhiệm này làm phát sinh khủng hoảng ở hai mặt : trong giới thần thiêng (các thiên thần) và trong giới loài người.

Người Do-thái tưởng tượng các thiên thần hoặc các quyền lực thần thiêng như là một đạo binh đông đảo, và gọi thủ lĩnh đạo binh ấy là Mi-ca-en. Cũng thế, ác quỷ được xem là thủ lĩnh của đạo binh các thiên thần phản loạn, những ngôi sao từ trời rơi xuống.

Những chương sau sẽ cho thấy quỷ dữ đang hoạt động trong lịch sử. Nó nguy trang và có nhiều cách hoá thân. Nhưng những ai sẵn lòng chịu khổ vì chân lý sẽ nhận ra nó : Họ đã thắng được nó nhờ máu Con Chiên và nhờ lời họ làm chứng về Đức Ki-tô (12,11).

Khải Huyền 12:13:

12,13

Tội lỗi và sự phản nghịch Thiên Chúa đã bắt đầu trong giới các thần linh. Một khi bị đuổi khỏi đó, Ác thần tấn công những ai tuân giữ Lời Thiên Chúa, bắt đầu từ những người tốt lành và cao trọng nhất trong Hội Thánh. Cuộc chiến đấu này sẽ chẳng bao giờ chấm dứt. Những ai mơ tưởng được sống yên ổn dưới thế này quên rằng có Ác thần hiện diện.

13

Khải Huyền 13:1:

13,1

Quý dữ cố làm trì hoãn giờ chiến thắng của Chúa Ki-tô : nó muốn thuyết phục người ta rằng, trong thực tế, Chúa Ki-tô đâu nắm trong tay vận mệnh của con người dưới thế. Nếu họ muốn sống, họ phải đem nộp tự do và lương tâm của họ cho một chúa tể khác, có tên là quyền lực chính trị, là hoàng đế.

Người Ki-tô hữu thế hệ đầu tiên sống trong đế quốc Rô-ma, một đế quốc đã tổ chức thống nhất được nhiều dân tộc sau hai thế kỷ chinh đông dẹp bắc. Người ta thần phục thể chế “hoà bình Rô-ma” và cuộc sống thịnh vượng tiếp theo sau. Họ không ngờ có những nguy cơ phát sinh từ một xã hội độc tài, và thánh Gio-an viết những trang này đúng vào lúc hoàng đế Đô-mi-ti-a-nô vừa buộc mọi công dân trong đế quốc phải tôn thờ ông như một vị thần linh.

Vậy người Ki-tô hữu bị bức phải chọn lựa trong một tình cảnh éo le nghiệt ngã. Khi tuyên xưng Đức Ki-tô là Chúa của sự sống, họ đối đầu với kẻ bách hại mình. Thánh Gio-an chỉ ra đâu là bốn phận của họ : trung thành với Chúa Ki-tô và từ chối tôn thờ Xê-da. Vậy một nhóm nhỏ người Ki-tô hữu sắp phải đương đầu với nhà nước độc tài ấy, và Hội Thánh sẽ chiến thắng nhờ máu các vị tử đạo.

Đó là những gì thị kiến này nói lên. Hai Con Thú là biểu tượng của hai thứ quyền lực liên kết với nhau để phục vụ Con Mãng Xà tức là Ác thần chống lại Hội Thánh.

Con Thú thứ nhất giống như con báo (c.2). Đó là quyền lực sắp bách hại người Ki-tô hữu. Nó được miêu tả dưới những nét hoạ lại Đn 7,3-7. Nó từ dưới biển đi lên , hay là từ Phương Tây, tức là từ Rô-ma. Sinh lực và quyền năng của đế quốc Rô-ma giống như là những nét biếm hoạ sức mạnh phục sinh.

Tôi thấy một Con Thú khác có hai sừng giống như sừng chiên (c.11). Con Thú này từ đất đi lên , nghĩa là từ lục địa Phương Đông hay châu Á. Nó tượng trưng cho các tôn giáo bấy giờ đang cạnh tranh với Ki-tô giáo. Các tôn giáo ấy đưa ra một sự cứu rỗi từ trên trời, nhưng lại không lên án tội lỗi của thế giới Rô-ma, đặc biệt là sự suy đồi của xã hội.

Nó nói năng như Con Mãng Xà . Các tôn giáo châu Á này bị lợi dụng, cũng như nhiều nhóm tôn giáo trong thế giới ngày nay. Những trung tâm gây áp lực chính trị thuộc các nước giàu thì chi rất nhiều tiền trong lãnh vực tôn giáo : đây là một sự kiện hiển nhiên, và trong Thế Giới Thứ Ba, nó nhằm làm cho Giáo Hội bị tê liệt.

Nó bảo họ tạc tượng thờ Con Thú (c.14). Có cả một trào lưu tôn giáo dâng sau việc thần thánh hoá đế quốc và hoàng đế Rô-ma. Sùng bái cá nhân đầu phải là đặc thù của đế quốc này : nó ăn rễ sâu nơi con người. Nhưng dù mang hình thức nào, nó vẫn đe dọa đức tin nguyên tuyền và óc phê phán.

Chiến thuật của Ác thần nằm ở chỗ nó liên kết một quyền lực mạnh và hữu hiệu với một ý thức hệ mà người Ki-tô hữu không thể chấp nhận : đây là điều đang xảy ra trong biết bao quốc gia không biết tôn trọng những đòi hỏi sơ đẳng nhất của lương tâm. Bị dồn ép giữa các giới lãnh đạo và một công chúng hùa theo các nhà truyền thông giỏi dùng kỹ thuật hiện đại để lèo lái dư luận, người tín hữu phải ứng phó với cuộc bách hại công khai hay giấu mặt. Vấn đề kinh tế cũng tạo cho các nhóm cầm

quyền những sức ép mới, ở những nơi họ có thể giựt miếng cơm ra khỏi miệng dân : không ai có thể mua bán , làm việc hoặc học hành, nếu không mang dấu thích đó, tức là tên Con Thú (c.17).

Sáu trăm sáu mươi sáu : vào thời đó, người ta thường gán một trị số cho mỗi một chữ cái để có được “số” của một người nào đó. Người ta đã tìm ra nhiều tên hay cụm từ tương ứng với con số 666, và “hoàng đế Nê-rô” thì có nhiều khả năng tương ứng nhất. Chúng ta hiểu là con số sáu nói lên sự bất toàn : nó cố vươn tới con số bảy nhưng rồi thất bại.

Trong quá khứ, một số nhà luận chiến chống đạo Công Giáo đã muốn áp dụng con số này cho giáo hoàng. Chuyện này chẳng liên can gì đến ý nghĩa khái quát của đoạn văn, nhưng nó rẻ tiền, không làm hao hơi ai cả. Ai biết luật chơi này đều có thể áp dụng con số 666 cho bất kỳ người nào họ muốn, chỉ cần đôi chút kiên nhẫn. Dù là được thánh Gio-an viết ra, nó cũng chỉ là một trò chơi công hiến cho độc giả của ngài thôi.

14

Khải Huyền 14:1:

14,1

Đối đầu các lực lượng mà Xa-tan tập hợp trong đế quốc Rô-ma là các lực lượng của Chúa Ki-tô. Con Thú phải tranh thủ thời gian còn lại của nó, bởi vì Chúa Ki-tô đã ngự trị, và cuộc xét xử đình chỉ cơn bách hại đang được chuẩn bị.

Con Chiên đứng trên núi Xi-on . Núi Xi-on tượng trưng cả Hội Thánh dưới thế lẫn Hội Thánh trên trời. Chúa Ki-tô ngự trị trong Hội Thánh, giữa những người bị bách hại. Những đàn áp, xích xiềng và chết chóc không đụng tới được ngôi đền thờ sâu kín trong lòng con người, nơi Chúa thông ban sự sống của Người.

Con số 144.000 chỉ các Ki-tô hữu trong đế quốc Rô-ma vẫn kiên vững trong đức tin. Họ là những người đã được chuộc về và tượng trưng số

người tín hữu trong các thế kỷ tương lai.

Có những người cứ hiểu sát chữ, sát nghĩa đen, nên khẳng định rằng chỉ có 144.000 người được cứu rồi mà thôi. Sao họ không đọc lại đoạn 7,4-9, trong đó con số 144.000 là số các thánh xuất thân từ dân Do-thái, rồi sau đó là một đoàn người thật đông thuộc mọi dân, mọi nước, mọi ngôn ngữ ?

Họ còn tân (c.4). Ở đoạn 7,9, người Ki-tô hữu được các vị tử đạo làm tiêu biểu, còn ở đây thánh Gio-an lại nói họ còn tân, mà từ này có hai nghĩa, cũng như từ ngoại tình ở những đoạn khác : một mặt họ đã không thờ lạy Con Thú, mặt khác họ không còn bị tình dục chế ngự nữa.

Họ hát một bài ca mới (c.3). Khi Chúa cứu thoát dân Do-thái nơi Biển Đỏ, toàn dân đã hát bài ca của ông Mô-sê (Xh 15,1). Giờ đây, đoàn tín hữu và tử đạo hát lên bài ca mới để mừng ơn được giải thoát khỏi hận thù, khỏi sự yếu đuối của chính mình và nỗi sợ phải chết, nhờ Chúa Ki-tô.

Khải Huyền 14:6:

14,6

Thời gian loan báo Tin Mừng là thời gian chuẩn bị cuộc sụp đổ của Thành Đô và các ngẫu tượng của nó (c.8), được loan báo như là tin vui chung cuộc ; nhưng hiện giờ hãy còn là thời kỳ các chứng nhân của Chúa Ki-tô bị đàn áp (c.12).

Ba-by-lon là tên của đế quốc bách hại. Trong Kinh Thánh, cái tên này có nghĩa là quyền lực đối nghịch với Thiên Chúa, và cuộc diệt vong của nó cho thấy Thiên Chúa sẽ xét xử những tổ chức bất công như thế nào.

Khi xảy ra những khủng hoảng trầm trọng và chiến tranh tàn khốc, nhiều người nói : tận thế đây rồi ! Vậy khi đế quốc Rô-ma sụp đổ 300 năm sau thánh Gio-an, nhiều người đã nghĩ đó là phút tận cùng của văn minh nhân loại. Nhưng với thời gian, người ta nhận thấy rằng nhiều cánh đồng rộng lớn hơn đã mở ra chờ được nghe rao giảng Tin Mừng.

Ai thờ lạy Con Thú (c.9). Ở đây được nhắc lại những lời Tin Mừng nghiêm trọng nhất về bốn phận tuyên xưng niềm tin của mình (Mt 10,28-33).

Phúc thay những người đã chết trong Chúa (c.13). Thánh Gio-an viết cho các vị tử đạo và chứng nhân khác của Chúa Ki-tô : họ đã được hưởng phần nào hạnh phúc Thiên Chúa hứa ban. Về phần thưởng dành cho người tín hữu ngay từ lúc chết, xem Pl 1,23 và 2 Cr 5.

15

Khải Huyền 15:5:

15,5

Ở đây chúng ta trở lại cảnh Rô-ma sụp đổ đã được báo trước, và được hiểu như một cuộc xét xử. Bảy chén vàng kết hợp những hình ảnh hoạ lại các tai ương ở Ai-cập với những đoạn văn ngôn sứ khác.

Hác-mơ-ghít-đô hay núi Mơ-ghít-đô (16,16) nhắc lại cuộc bại trận nhớ đời của lịch sử Do-thái (2 V 23,29) và là một cách tiên báo cuộc bại trận của những ai quy tụ tại đó . Thánh Gio-an cảnh cáo những ai cai trị thế giới cách bất công rằng họ sẽ không tránh khỏi cuộc xét xử của Thiên Chúa và giờ phút diệt vong.

17

Khải Huyền 17:1:

17,1

Lại đây, tôi sẽ chỉ cho ông thấy... bị xét xử như thế nào . Thiên Chúa cho biết giá trị thật sự của cái thành phố hùng mạnh và phồn vinh đang bách hại dân Ki-tô giáo.

Đối với những người sống trong đế quốc, thành phố Rô-ma là hiện thân

của đế quốc và văn hoá của nó. Khi đến thủ đô, họ choáng ngợp trước các toà nhà, bầu khí huyền ảo, các nhà hát, ánh đèn và dân cư trù mật. Họ dễ dàng ngưỡng mộ Rô-ma như một vị nữ thần.

Nhưng thời của đế quốc được tiếng là vô địch và linh thiêng này thì có hạn, bởi vì Con Thú, được Ác thần ủng hộ, sẽ không còn nữa (c.8), chứ không như Thiên Chúa là Đấng Hằng Hữu và đang đến. Thánh Gio-an miêu tả Rô-ma như một người đàn bà bị quỷ ám. Màu đỏ tía, màu các hoàng đế, và vàng, biểu hiện sự giàu sang của họ, che phủ những nhơ bẩn và độc ác của nó. Đồng thời nó dẫn đưa con người đến chỗ phục vụ các tà thần và sát hại các vị tử đạo.

Để nói về Rô-ma, thánh Gio-an dùng những hình tượng khá dễ hiểu. Ai ai cũng đã nghe nói về bảy quả núi (đồi) ở Rô-ma. Bảy vua là một lối nói chỉ các hoàng đế nối ngôi nhau.

Mười sừng là các vua dân ngoại liên minh với Rô-ma. Những nước vệ tinh này sẽ là khí cụ Thiên Chúa dùng để tiêu diệt Rô-ma. Nhưng vì là nối ngôi Xê-da, chúng sẽ tiếp tục đối nghịch với Hội Thánh.

Những kẻ được kêu gọi, được tuyển chọn sẽ thông phần chiến thắng với Con Chiên (c.14). Chiến thắng của Chúa Ki-tô cũng là chiến thắng của các chứng nhân của Người (Lc 22,28-30).

18

Khải Huyền 18:1:

18,1

Sụp đổ rồi, thành Ba-by-lon vĩ đại ! (c.2). Đó là tiếng hô của các ngôn sứ để loan báo sự sụp đổ của quyền bính đang áp bức dân (x. Gr 50 và 51). Chúa Giê-su thì lên tiếng : Anh em hãy đứng thẳng và ngẩng đầu lên (Lc 21,28).

Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi thành ấy đi ! (c.4). Các bạn hãy sống giữa thế gian mà không thuộc về thế gian ; hãy tìm mọi cách để cảm hoá xã hội này, cải thiện các nguyện vọng của nó, văn hoá của nó, nhưng đừng để linh hồn các bạn bị tha hoá ! Và khi đến giờ Thiên Chúa xét xử những cơ cấu đã cần cỗi, hãy sẵn sàng bỏ hết mọi sự và quay trở lại sa mạc, trở về với đức nghèo khó, thay vì nằm trong số những vong nhân của lịch sử (x. Pl 3,20).

19

Khải Huyền 19:1:

19,1

THÀNH BA-BY-LON TRUYỀN KIẾP

Đối với thánh Gio-an, Con Thú tượng trưng cho quyền lực chính trị của đế quốc Rô-ma, và ngài đã tiên báo sự sụp đổ của nó. Thế mà suốt bao nhiêu thế kỷ, Phương Tây Ki-tô giáo vẫn còn mơ tưởng đến thế giới ấy không nguôi !

Chỉ mỗi cái tên Rô-ma là đủ gợi nhớ đế quốc nổi tiếng nhất thiên hạ. Nó đã mở rộng bờ cõi sau khi xâm chiếm nhiều dân nước, và củng cố quyền lực của mình bằng một bộ luật và một trật tự tinh thần chặt chẽ. “Hoà bình Rô-ma” đã cho phép quảng bá một nền văn hoá mà cả Phương Tây đã được thừa hưởng, nhưng đồng thời những tài nguyên thu thập từ bốn phương lại đưa đế quốc đến tình trạng hư đốn. Trong quốc gia tân tiến bậc nhất này, tất cả những ai không chịu sống theo thể chế “hoà bình” và luật chơi áp đặt trong đó đều bị diệt trừ thẳng tay.

Khi chọn cuộc đối đầu giữa Giáo Hội và đế quốc ấy làm chủ đề các chương trong Kh, thánh Gio-an cho chúng ta hiểu rằng cuộc đấu tranh này là một hằng số, một dữ kiện thường kỳ trong lịch sử : Rô-ma biến đi, Ba-by-lon tái xuất hiện.

Nhiều kẻ đồng hoá nó với những chính đảng đối nghịch với mình, nhưng

ma quỷ đâu nằm trong đảng nào. Bên cạnh những cuộc bách hại dẫm máu Giáo Hội đã trải qua, còn có một loại bách hại khác không ai biết đến vì kẻ ném đá khéo giấu tay, và những cường quốc bách hại thì dồn vào đó hàng khối tài lực.

Ngày nay, Ki-tô giáo hãy còn tự đồng hoá mình phần nào với thế giới tây phương, và Tây Phương gieo rắc những giá trị Ki-tô giáo khắp trên thế giới, mặc dù là không cố ý. Tuy nhiên, Tây Phương lại đi truyền bá một chủ nghĩa thương mại tự do liên kết chặt chẽ với đồng tiền. Chính từ những nước mang danh là Ki-tô giáo mà lan rộng ra những ảnh hưởng hư đồn và độc hại nhất cho sức khoẻ tinh thần các dân tộc. Ngoài ra, nhờ kỹ thuật cao, họ tha hồ bóc lột các nước nghèo mà bên ngoài vẫn không thấy có gì là áp bức, trong khi miệng thì rao giảng những nguyên tắc tương hợp với quyền lợi của riêng mình.

Vậy Ba-by-lon của tk XX đâu có đồng hoá với một nước xấu xa hay quỷ quyệt nào : nó ở chính nơi nào có nhiều cộng đoàn Ki-tô hữu mạnh dạn đấu tranh và làm chứng cho Thiên Chúa. Giáo Hội càng quan tâm nhìn con người và thế giới với đôi mắt và con tim của người nghèo, thì càng biết chắc sẽ có trận chiến giữa Chúa Ki-tô và các chúa tể cai trị thế gian này.

Khải Huyền 19:6:

19,6

Đây là bài ca chiến thắng vang dội trên trời. Một đoàn người đông đảo reo mừng vì Con Điem đã bị xử tội, và hát bài ca Ha-lê-lui-a trong lúc hôn lễ Con Chiên được chuẩn bị.

Hạnh phúc thay kẻ được mời đến dự tiệc cưới Con Chiên ! (c.9). Thánh Gio-an viết về hạnh phúc, về niềm vui sau khi đã im bật những tiếng ồn ào náo động trong Ba-by-lon và tắt hết những đèn đóm của lễ hội. Giờ đây, những gì sáng chói là hành vi của các thánh, những chiến công oai hùng hay những công việc phục vụ khiêm tốn.

Cuối đoạn này, tác giả phê bình cung cách tôn sùng quá đáng dành cho các thiên thần, vào thời ấy có nguy cơ thể chân cho việc thờ cúng thần ngoại. Cũng có thể là một cách nhắc người Ki-tô hữu cảnh giác nạn tôn sùng cá nhân ngay trong nội bộ Giáo Hội (so sánh 19,10 ; 22,8 ; Cv 10,25-26).

CÓ NÊN NHÌN NHẬN MỘT LIÊN HỆ NÀO ĐÓ GIỮA NHỮNG CUỘC ĐỨC MẸ HIỆN RA VÀ BIẾN CỐ TẬN THỂ KHÔNG ?

Chúng ta đã cố gắng cho thấy rằng sách Khải huyền không phải là một tác phẩm tả chân về những gì sẽ xảy ra trước ngày tận thế, nhưng có vai trò biểu lộ ý nghĩa của lịch sử, dù là ở thời kỳ khởi đầu hay ở điểm kết thúc.

Thế nhưng có điều là bước tiến của nhân loại đột nhiên tăng tốc : chỉ trong một thế kỷ, người ta đã đi một quãng đường dài hơn là trong hàng mấy thế kỷ trước đó, và trong 50 năm qua, còn dài hơn cả thế kỷ trước nữa.

Ở một mặt khác, mật độ dân số và khối lượng những vật liệu thông dụng đã khiến cuộc sống con người ngày càng phức tạp và căng thẳng ; mỗi ngày lại có thêm những phương tiện hiệu quả hơn để làm điều ác và trao nộp cho Xa-tan.

Đối với một số người, những lần Đức Mẹ hiện ra có tầm quan trọng hơn trong thế kỷ vừa qua lại là dấu hiệu bổ sung, cho biết rằng chúng ta đang tiến gần đến ngày tận thế : có nên nhìn nhận một mối liên hệ như vậy không ?

Trong đoạn Truyền Tin (Lc 1,26), chúng ta đã thấy Thiên Chúa trao cho Đức Ma-ri-a một sứ mạng có một không hai. Mẹ và Hội Thánh là hai nhân vật được người Phụ Nữ và Con Mãng Xà trong ch. 12 làm biểu tượng. Vậy không lạ gì nếu Mẹ vận dụng ơn thánh được Thiên Chúa ban để can thiệp, bằng cách thỉnh thoảng hiện ra với những người nghèo khổ.

Bởi vì kế hoạch cứu độ luôn gặp nhiều nguy cơ : những trở ngại và trì trệ

lớn nhất lại nảy sinh từ trong lòng Giáo Hội, thường hay mù quáng không nhận ra những đòi hỏi của Tin Mừng, trong khi chính mình vẫn muốn loan báo Tin Mừng. Tại sao có những cơ cấu nặng nề, mất gốc (thánh thiện) như thế, cuối cùng biến Giáo Hội thành vật sở hữu của hàng giáo sĩ, của lớp người thông thái, còn dân nghèo và đại chúng trên các lục địa thì không sao với tới ?

Đức Mẹ không đem đến một sứ điệp hay mặc khải mới mẻ nào, như nhiều người trông đợi (do đó mà người ta cứ bịa ra nhiều mặc khải, và loại này thì rất ăn khách). Mẹ chỉ lặp lại những lời Tin Mừng, đưa vào đó một sức mạnh giúp lòng người hoán cải. Những lần Mẹ hiện ra nói lên sự thất bại của Giáo Hội : Mẹ đến cứu giúp những đứa con bị bỏ quên của Mẹ. Và đó cũng là một trong những kênh qua đó Chúa Thánh Thần lên tiếng, Đấng không ngừng nhắc nhở Tin Mừng qua miệng các ngôn sứ và những diễm thiêng dấu lạ.

Nếu thời gian sau này, Mẹ hiện ra thường hơn, ấy có lẽ vì ngày nay Giáo Hội đang bị đe dọa nhiều hơn ; nhưng nếu Xa-tan hoạt động nhiều hơn, có thể là ngày tận thế đã gần kề.

Khải Huyền 19:11:
19,11

Đây là phần nối tiếp các ch. 13 – 16, sau phần như viết trong ngoặc là hai chương 17 và 18. Bảy thiên thần đã trút các chén tai ương để trừng phạt Con Thú, và giây phút quyết định đã đến. Bây giờ thì Chúa Ki-tô xuất hiện.

Danh hiệu của Người là Lời của Thiên Chúa (c.13). Đây là “người con trai” của người Phụ Nữ, Đấng sẽ dùng trượng sắt mà chăn dắt muôn nước (c.15, và 12,5). Lời của Chúa : đây là bản lãnh thần thiêng của Người, mà ngoài Người ra chẳng ai biết được . X. Ga 1,1-14.

Các đạo quân thiên quốc đi theo Người (c.14), như Chúa Giê-su đã nhiều lần loan báo (Mt 16,27). Người là Ngôi Lời của Thiên Chúa, đủ mạnh để

chiến thắng, không ngừng thực thi công trình cứu độ, trung thành thực hiện những lời Thiên Chúa hứa, chân thật trong lời nói, và là Đấng khởi nghĩa cuộc chiến chống lại Ác thần và các đồng minh của nó là quyền lực bách hại (Con Thú) và những học thuyết ru ngủ thay vì cứu độ (ngôn sứ giả ở c.20).

Khi đọc những trang sách này là những lời trực tiếp nhằm vào đế quốc Rô-ma, chúng ta có thể nghĩ đến những thất bại trong các cuộc chiến của các đạo binh vô địch Rô-ma, đến sự sụp đổ của cái xác khổng lồ này, mà hồn của nó là niềm tin vào nữ thần Rô-ma, vào thần linh Xê-da hoàng đế. Nhưng Chúa Ki-tô đâu đã đến giao chiến với quân đội Rô-ma. Nhiều quân sĩ đã trở thành Ki-tô hữu, và nhiều người trẻ trong quân đội là những nhà truyền giáo của Chúa Ki-tô ở những nơi họ đã đi qua. Bao nhiêu người trong số họ đã tử vì đạo.

Nhưng dù sao, sự mạt vong của thế giới ngoại đạo vẫn là cuộc chiến thắng của Chúa Ki-tô và các vị chứng nhân tử đạo của Người. Lòng hy sinh của các ngài đã lên án những tập tục dã man, bất công và vô luân của thế giới ngoại đạo. Cuộc chiến đấu mỗi ngày của người Ki-tô hữu là nơi Chúa Ki-tô chiến thắng, cho đến ngày xét xử sẽ diễn ra tỏ tường như thanh thiên bạch nhật : Đến đây, để ăn thịt vua chúa, thịt dũng tướng hùng binh (c.18).

20

Khải Huyền 20:1:

20,1

Đoạn văn này đã được bình giải theo nhiều cách và dẫn đến nhiều lầm lẫn. Một số người nghĩ sẽ có một địa đàng kéo dài 1.000 năm trước khi thiên đàng xuất hiện. Nhưng như vậy là hoàn toàn mâu thuẫn với giáo huấn hiển nhiên của Tân Ước, khẳng định rằng không có giai đoạn trung gian nào giữa cuộc đời này và cuộc sống vĩnh cửu, ngược lại với niềm tin của nhiều người Do-thái thời ấy.

Thị kiến này có thể là một cách trình bày mới, làm nổi bật những điểm tích cực của lịch sử và kết quả thành công của việc rao giảng Tin Mừng. Thời gian một ngàn năm này có thể tượng trưng cho thời gian trong đó Giáo Hội được thoát khỏi mọi bách hại, đi rao giảng Phúc Âm cho thế giới.

Quyền lực của Ác thần suy yếu đi : nó bị xích lại. Một lần sóng suy tư và hành động Ki-tô giáo sẽ đổi mới thế giới. Chúng ta hãy nhớ đến những đấu tranh chống lại các hình thức nô lệ đủ loại, đến luật nhân quyền, việc giải phóng phụ nữ, bảo vệ sự sống và trẻ em.

Tôi thấy linh hồn những người đã bị chém đầu (c.4). Họ đã được thông phần hạnh phúc của Chúa Ki-tô, và một cách nào đó cũng chia sẻ vương quyền của Người trên lịch sử ; và cùng với Người, họ có mặt trong đời sống của Giáo Hội trần thế. Chúng ta hãy nghĩ đến ảnh hưởng ngày càng sâu đậm của những người đã suốt đời hiến thân cho một chính nghĩa cao quý.

Hết một ngàn năm ấy (c.7). Chúng ta không biết thế giới sẽ tồn tại bao lâu, Hội Thánh sẽ phải đối đầu với bao nhiêu nền văn hoá, bao nhiêu đế quốc. Nhưng thánh Gio-an nói về một cơn khủng hoảng cuối cùng, trong đó dường như Hội Thánh sẽ bị tràn ngập bởi những quyền lực gian ác (x. 2 Tx 2,3). Thánh Gio-an đã nói khá nhiều về cuộc chiến của Hội Thánh chống lại các tay sai của Ác thần để cho chúng ta có một khái niệm nào đó về điều gì sẽ xảy ra trong cơn khủng hoảng chung cuộc ấy.

Có lửa từ trời rơi xuống thiêu huỷ chúng (c.9). Thánh Gio-an dùng lại những biểu tượng trong Ê-dê-ki-en, ch. 38 và 39.

Khải Huyền 20:11:
20,11

Đất và trời biến mất (c.11). Đó là ngày khánh tận của thế giới chúng ta và ngày xét xử kết thúc thời gian : vạn vật trở về với Thiên Chúa và thay hình đổi dạng đến mức tuyệt hảo trong Người.

Sổ sách đã mở sẵn (c.12). Thánh Gio-an mượn lại những hình ảnh trong Đa-ni-en 7,10 để cho thấy cuộc xét xử diễn ra cho từng cá nhân.

Tử thần và Âm phủ bị quăng vào hồ lửa (c.12) : đây là một cách để nói lên rằng chẳng những cái chết sẽ biến đi, mà nó chẳng hề nằm trong ý muốn của Thiên Chúa bao giờ : nó chỉ có mặt trong thế giới do hậu quả của tội lỗi mà thôi (x. 1 Cr 15,26).

Cuộc xét xử chung cuộc này chỉ tổng kết lại những gì đã nói về cuộc xét xử thế giới Do-thái hoặc Rô-ma, nên thánh Gio-an nói cách vắn tắt. Điều ngài thích làm hơn, đó là mô tả thành Giê-su-sa-lem mới từ nơi Thiên Chúa mà xuống : đây là đề tài của hai thị kiến sau cùng dưới đây.

21

Khải Huyền 21:1:

21 ,1

Thị kiến thứ nhất về thành Giê-su-sa-lem trên trời. Điều mắt chẳng hề thấy, tai chẳng hề nghe, đó lại là điều Thiên Chúa đã dọn sẵn cho những ai mến yêu Người (1 Cr 2,9).

Kinh Thánh bắt đầu bằng một cảnh tượng sáng thế đầu tiên, trong đó Thiên Chúa đến nói chuyện với bạn của Người là A-đam, trong vườn Ê-đen. Còn sách Khải huyền thì kết thúc bằng một cảnh tượng còn tuyệt vời hơn nữa, tràn niềm hân hoan được Thiên Chúa ở cùng (c.3).

Này đây Ta đổi mới mọi sự (c.5). Thành đô cho loài người cư ngụ, thánh thiêng và vĩnh hằng, đã được xây xong.

Trời mới đất mới . Thân xác đã phục sinh của Chúa Ki-tô là nguyên lý của vũ trụ mới này –về thể chất cũng như tâm linh– mà chúng ta hằng mong mỏi. Giờ đây, quyền năng phục sinh của Người đã biến đổi toàn thể tạo

thành. Đó không phải là một thiên đàng dành cho những linh hồn riêng biệt hay cho những thiên thần, nhưng là thành đô nhân loại, trong đó tất cả mọi người đã trở thành con cái Thiên Chúa cách trọn vẹn : người ấy sẽ là con của Ta (c.7).

Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt họ (c.4). Thiên Chúa cư ngụ giữa loài người và đón họ vào hưởng chính hạnh phúc của Người. Những đau khổ đã từng đè nặng trên bao cuộc sống, những cực hình các vị tử đạo đã chịu, nỗi khổ tâm của các tội nhân thống hối, tất cả đều đã qua đi. Trong cung lòng Thiên Chúa là vui mừng và bình an, những điều mà không ai tìm thấy và được hưởng trên trái đất này.

Cái chết thứ hai (c.8). Đối diện với hạnh phúc ấy là hình phạt đời đời. Hồ lửa trước hết dành cho ma quỷ và quyền lực tử thần (19,20 ; 20,10 ; 20,14), và nó cũng sẽ nuốt trửng những ai đã ngoan cố chống lại Thiên Chúa. Quyền tự quyết của con người là có thật, đến nỗi Thiên Chúa không thể cưỡng bức con người. Cho dù chúng ta khó có thể nghĩ rằng một ai đó không còn có khả năng sám hối nữa, chúng ta đã được cảnh cáo nhiều lần : tội phản bội, chối từ chân lý, dẫn đến cái trống rỗng tuyệt đối.

Thành Giê-ru-sa-lem mới từ nơi Thiên Chúa mà xuống (c.1). Con người đã cố công xây dựng cộng đoàn nhân loại, thường thất bại nhiều hơn là thành công. Nhưng cuối dòng lịch sử, họ nhận ra rằng, cùng với họ, Thiên Chúa đã xây dựng một cái gì đó còn lớn lao hơn nhiều.

Xong cả rồi ! (c.6). Đây rồi, thực tại chung kết. Trong thế giới mới này không có biển, vì biển là nơi hiểm nghèo, và nó tượng trưng cho những hoang mang, sóng gió của kiếp người.

Từ nay trở đi, Thiên Chúa, vốn là Khởi Nguyên và Tận Cùng , sẽ không ngừng ban nước trường sinh (c.6 ; Is 55,1 ; Ga 4,10). Cuộc sống vĩnh hằng của chúng ta nơi Thiên Chúa không thể là một cuộc sống bất động, vì như thế chúng ta sẽ mau chán ngán. Thiên Chúa hoàn toàn là sáng tạo, và sống trong Người tức là vừa có Người làm gia nghiệp, vừa được dẫn đi sâu hơn mãi vào mầu nhiệm của Người.

Khải Huyền 21:9:
21,9

Thị kiến thứ hai về thành Giê-ru-sa-lem trên trời : ngôi đền của Thiên Chúa.

Sau biểu tượng Giê-ru-sa-lem Tân Nương là biểu tượng Giê-ru-sa-lem Thành Thánh, ngôi đền của Thiên Chúa. Loài người không còn cần đến đền thờ nữa khi mà Thiên Chúa hiện diện ở giữa họ luôn mãi : thực tại đã thay thế cho hình bóng.

Chiều dài, chiều rộng và chiều cao đều bằng nhau (c.16). Thành Thánh được xây nên như một kim tự tháp hoàn hảo : một mô thức vĩnh viễn. Bức tường của nó tượng trưng sự an toàn : sẽ không còn sợ hãi, dù chỉ là nỗi sợ hãi thâm kín của bất cứ ai khi cảm thấy sự sống lìa khỏi mình. Thành rực sáng như ngọc thạch (c.11), và ngọc thạch là chất liệu xây nên tường thành : ở 4,3 nói Thiên Chúa trông giống như ngọc thạch .

Có các thiên thần canh giữ cửa thành như trong vườn Ê-đen (c.12) : mọi sự được giữ kín và bảo toàn bên trong mầu nhiệm của Thiên Chúa. Tường thành xây trên mười hai nền móng, trên đó có tên mười hai Tông Đồ của Con Chiên (c.14) : chân lý của thế giới mới này đã hàm chứa trong lời chứng các Tông Đồ của Chúa Giê-su. Thành đô vĩnh viễn là đích điểm cuộc lữ hành trường kỳ của toàn thể nhân loại : đó từng là hoài bão của người công chính, người nghèo, những ai có tâm hồn trong sạch và những ai sầu khổ : Các dân ngoại sẽ tiến bước theo ánh sáng của thành (c.24).

Các nhân vật thời Cựu Ước đã không ngừng tìm đến một con sông có nước trường sinh mà họ tưởng tượng ẩn giấu ngay giữa vườn Ê-đen. Ngôn sứ Ê-dê-ki-en thấy nó vọt ra từ đền thờ mới, hai ngôn sứ I-sai-a và Da-ca-ri-a hứa rằng sau khi được tẩy sạch thì dân sẽ được ban cho nước ấy, và Chúa Giê-su tặng ban nó cho người phụ nữ Sa-ma-ri. Giờ đây nó tuôn chảy từ cung lòng Thiên Chúa Ba Ngôi, từ ngai của Thiên Chúa và

của Con Chiên (22,1).

22

Khải Huyền 22:6:

22,6

C.8 viết : Tôi là Gio-an, đã được nghe và thấy những điều đó . Đọc tới trang cuối này của Kinh Thánh, chúng ta có thể nhớ lại dụ ngôn những người thợ được thuê vào làm vườn nho của Chúa (Mt 20). Nơi đây chấm dứt công việc mà các ngôn sứ và tác giả đã làm suốt cả một ngày. Tất cả bắt đầu bằng sách Sáng thế, với những cảnh tượng đầu tiên trình bày lý do tồn tại của thế giới và ơn gọi Thiên Chúa dành cho con người. Vào cuối ngày, sau khi chiêm ngắm ánh sáng Chúa Ki-tô, thánh Gio-an cho chúng ta thấy nhân loại đang chuẩn bị tham dự vào vinh quang của Thiên Chúa.

Đây là giờ cuối, và mọi người trông ngóng Chúa Ki-tô lại đến. Nhưng chúng ta biết rằng giờ cuối này có thể bị trì hoãn, và Tân Lang có thể đến muộn giữa khuya : người Ki-tô hữu tỉnh thức, kiên trì trong đức cậy, dù đang phải đối mặt với quyền lực của tối tăm.

Khải Huyền 22:17:

22,17

Ai khát, hãy đến . Ở 21,6 trên đây, chúng ta đã đọc những lời lấy từ Is 55. Trẻ em trở thành người lớn khi nó từ bỏ những mong ước không cùng của nó để chấp nhận những giới hạn của thế giới thiết thực. Còn Thiên Chúa, Người kêu mời chúng ta trở về với tuổi thơ khi Người khơi dậy nơi chúng ta những khao khát vô hạn. Chúa Giê-su nói : “Hãy được như anh em đã tin.”

Thiên Chúa khơi dậy khả năng khát vọng để chuẩn bị lòng chúng ta đón nhận những điều lớn lao mà Người muốn ban tặng cho chúng ta. Khát

vọng là biểu hiện đầu tiên cho biết chúng ta cảm nhận Thiên Chúa đang hoạt động nơi mình. Nhưng khát vọng cũng giống như những hạt giống trong dụ ngôn : nhiều hạt vừa gieo xuống đã sớm mất đi. Chính chúng ta đã cắt bỏ mầm non của nó : Cái này không phải dành cho tôi, cứ sống như những Ki-tô hữu bình thường cũng đủ rồi mà lại an toàn hơn

Đúng là an toàn hơn khi ta hạn chế những mong ước của mình, bởi vì mong ước có thể phát triển thành một cơn khát thực thụ.

Nhiều người đã từng cảm thấy khát khao Thiên Chúa, nhưng ít có ai cứ mang nỗi cơn khát này, vì nó đến phá rối những thói thường trong tâm lý chúng ta. Khi thấy vậy, người ta nghĩ đó là chán đời, thiếu khả năng hoà nhập với xã hội, và phương thuốc mà những kẻ tốt bụng thường đề nghị với chúng ta là hãy hoạt động trở lại đi, chẳng khác nào giục ta trở về với cuộc đời tầm thường, đừng có mơ mộng nữa !

Sao không tiếp tục ấp ủ cơn khát của mình, để cho nó lớn lên, và không tìm thoả mãn với những gì không thuộc cái khoảng vô lượng vô biên của Thiên Chúa ? Rồi đến giờ sẽ được nghe câu nói : Ai khát, hãy đến !
